Phật Điển Phổ Thông

DẪN VÀO TUỆ GIÁC PHẬT

■ Common Buddhist Text: Guidance and Insight from the Buddha.
Copyright by Mahachulalongkorn-rajavidyalaya (MCU).

■ Phật Điển Phổ Thông: Dẫn vào Tuệ Giác Phật
Chủ biên bản Việt ngữ: LÊ MẠNH THÁT - TUỆ SỸ
Ban biên dịch: Thích Hạnh Viên, Thích Nữ Khánh Năng, Thích Thanh Hòa, Pháp Hiền Cư sỹ, Nguyễn Quốc Bình.
Dịch Việt và Ấn hành với Hợp đồng chuyển nhượng bản quyền của Viện Đại Học Mahachulalongkorn-rajavidyalaya (MCU), Thái-lan, 2018.
Nhà xuất bản Hồng Đức, 2019. Hương Tích ấn hành.

SÁCH ẤN TỐNG. – FREE DISTRIBUTION.

NHIỀU TÁC GIẢ

PHẬT ĐIỂN PHỔ THÔNG

DẪN VÀO TUỆ GIÁC PHẬT

Chủ biên Việt dịch
LÊ MẠNH THÁT - TUỆ SỸ

Nhà xuất bản Hồng Đức

BỐI CẢNH BIÊN DỊCH VÀ CỘNG TÁC VIÊN

Quyển sách này là một dự án của Hội đồng Vesak Quốc tế, đặt tại Đại học Mahachulalongkorn-rajavidyalaya (MCU), Thái-lan. Vesak là đại lễ Phật giáo kỷ niệm ngày đản sanh, thành đạo và nhập bát-niết-bàn của Đức Phật. Mục đích của dự án là phân phối sách miễn phí trên khắp thế giới, đặc biệt là trong các khách sạn, nhằm cung cấp rộng rãi các nguồn tài liệu phong phú từ các kinh điển thuộc các truyền thống Phật giáo liên hệ đến các vấn đề cơ bản mà con người phải đối mặt. Qua đó, mục tiêu của nó là nâng cao nhận thức của người theo đạo Phật về di sản phong phú của mình, về tư duy tôn giáo và đạo đức, đồng thời nâng cao sự hiểu biết của những người ngoài đạo Phật về các giá trị và các nguyên lý cơ bản của Phật giáo. Nỗ lực của sách nhằm điều hòa những điểm tương đồng trong các truyền thống Phật giáo và những sắc thái dị biệt của các truyền thống này.

Sách bao gồm các đoạn văn trích dịch từ các nguồn văn hiến Pāli, Sanskrit, Hán và Tạng, (nguyên bản tiếng Anh) sử dụng các từ Phật học quan yếu thông dụng trong tiếng Anh, và duy trì các tiêu chuẩn học thuật nghiêm ngặt. (Bản dịch Việt vận dụng các từ Hán đã được phổ thông Việt hóa trong lịch sử phiên dịch Phật điển tại Việt Nam). Đầu tiên sách sẽ được xuất bản bằng tiếng Anh và sau đó là các ngôn ngữ chính thức khác của Liên hiệp quốc, cũng như các ngôn ngữ của các quốc gia Phật giáo khác.

Viện trưởng Viện Đại học Mahachulalongkorn-rajavidyalaya, Hòa thượng Giáo sư Tiến sĩ Brahmapundit, là tổng biên tập hướng dẫn của dự án, chủ tịch hội đồng tư vấn, và MCU đã cung cấp các nguồn lực cần thiết cho dự án.

Người đề xuất và điều phối viên của dự án là Nghiên cứu sinh Tiến sĩ Egil Lothe, Chủ tịch Liên hiệp Phật giáo Na-uy.

Biên tập viên và dịch giả

P.H. **Peter Harvey**: Giáo sư Hưu trí bộ môn, Đại học Sunderland, Vương quốc Anh, đồng sáng lập viên Hiệp hội Nghiên cứu Phật học Vương quốc Anh, biên tập viên *tập san Duyệt lãm Nghiên cứu Phật học* (*Buddhist Studies Review*), tác giả *Giới thiệu Đạo đức Phật giáo: Nền tảng, Giá trị và Các Vấn đề* (*An Introduction to Buddhist Ethics: Foundations, Values and Issues*. Cambridge University Press, 2000) và *Phật học Nhập môn: Giáo lý, Lịch sử và Thực hành* (*An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*) (ấn bản lần 2, Cambridge University Press, 2013) – biên tập viên thư tịch, và dịch giả của một số đoạn trong phần Cuộc đời Đức Phật lịch sử và Thượng tọa bộ. Giáo sư hướng dẫn thiền thuộc truyền thống Samatha Trust (Tổ hợp tu Chỉ).

G.A.S. **G.A. Somaratne**: Giáo sư Trợ giảng, Trung tâm Nghiên cứu Phật học, Đại học Hồng-kông, nguyên đồng giám đốc Dự án Tam tạng Dhammachai (DTP) và là Viện trưởng Học viện Phật học Quốc tế Sri Lanka (SIBA) – dịch giả chính của các đoạn trong phần Cuộc đời Đức Phật lịch sử và Tăng-già Thượng tọa bộ.

P.D.P. **P.D. Premasiri**: Giáo sư Hưu trí bộ môn Pāli và Phật học, Phân khoa Pāli và Phật học, Đại học Peradeniya, Peradeniya, đồng sáng lập viên Học viện Phật học Quốc tế Sri Lanka và Chủ tịch Hội Xuất bản Phật giáo, Kandy Sri Lanka – dịch giả chính của nhiều đoạn trong phần Pháp của Thượng tọa bộ.

T.T.S. **Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ**: Giáo sư Hưu trí bộ môn Phật học Viện Đại học Vạn Hạnh, Việt Nam – dịch giả nhiều đoạn trong các phần Đại thừa.

D.S. **Dharmacārī Śraddhāpa**: Nghiên cứu viên Hậu đại học, Phân khoa Văn hóa học và Ngôn ngữ Đông phương, Đại học Oslo, Na-uy – đồng dịch giả/dịch giả của các đoạn trong phần Đại thừa. Thành viên Tăng đoàn Triratna. Ngài trân trọng cảm ơn đến Bhikṣuṇī Jianrong, Guttorm Gundersen, và TS. Antonia Ruppel, cố vấn và hỗ trợ vô giá của các vị này về những điểm khó trong dịch thuật.

T.A. **Tamás Agócs**: Giáo sư Tây Tạng học, Trường Cao Đẳng Phật học Pháp Môn (Dharma Gate), Budapest, Hungary – dịch giả các đoạn trong phần Kim cang thừa.

Ủy ban soạn tập

Chủ tọa: **TT. TS. Khammai Dhammasami**, Thư ký Điều hành, Hiệp hội Quốc tế các Đại học Phật giáo; Hội trưởng & Hội viên, Trung tâm Nghiên cứu Phật học Oxford, Đại học Oxford, Giáo sư, ITBMU, Miến-điện.

UV. TS. Egil Lothe, Chủ tịch Liên hiệp Phật giáo Na-uy.

GS. TS. Lê Mạnh Thát, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo, Đại học Phật giáo, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

TT. GS. TS. Thích Nhật Từ, Phó Viện trưởng, Đại học Phật giáo Việt Nam, TP. Hồ Chí Minh.

TT. GS. TS. Jinwol Lee, Đại học Dongguk, Đại Hàn Dân Quốc.

TT. GS. TS. Yuanci, Khoa trưởng Khoa Nghiên cứu Hậu đại học, Học viện Phật giáo Trung Hoa.

GS. TS. B. Labh, Khoa trưởng Phân khoa Phật học, Đại học Jammu. Đồng sáng lập viên và Thư ký Hội Nghiên cứu Phật học Ấn-độ.

GS. TS. D.Phillip Stanley, Đại học Naropa Mỹ, Trưởng Liên hiệp Mục lục các hệ Thánh điển Phật giáo thuộc Hiệp hội Quốc tế các Viện Đại học Phật giáo.

Scott Wellenbach, Trưởng Biên tập viên và Dịch giả, Ủy ban Dịch thuật Nalanda, Canada.
HT. GS. TS Phra Rajapariyattakavi, (Somin Sammapanno), Phó Viện trưởng phụ trách Hàn lâm vụ thuộc MCU.

Biên tập viên và dịch giả tiếng Việt

Tổng biên tập: T.T.S. **Thích Tuệ Sỹ.**
Phiên dịch: T.H.V. **Thích Hạnh Viên**,
T.N.K.N. **Thích Nữ Khánh Năng**,
T.T.H. **Thích Thanh Hòa**,
Ph.H. **Pháp Hiền Cư sỹ**,
N.Q.B. **Nguyễn Quốc Bình**.

TỰA

Phước lạc thay chư Phật chánh đẳng giác xuất hiện.
Phước lạc thay Giáo pháp trung đạo dẫn đến lạc của chư Phật được tuyên dương.
Phước lạc thay chúng đệ tử hiểu và hành như Chánh pháp.
Phước lạc thay chúng đệ tử hòa hiệp đồng tu.
(*Dhammapada*, kệ 194)

Đại lễ Vesak, nhằm vào ngày trăng trong tháng Vesak, thông thường trong khoảng tháng Năm (dương lịch), là khánh tiết ngày Đản sinh của Đức Phật, và cũng là ngày Thành đạo và nhập Niết-bàn.

Tháng 12 năm 1999, Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc công nhận ngày này là ngày lễ quốc tế, và tập sách này có thể được xem là triển khai từ sự công nhận này. Ý nghĩa quan trọng của ngày lễ như vậy đã xúc tiến thế giới Phật giáo đồng nhất tâm hướng về đại lễ Vesak, lần thứ nhất, năm 2000, được cử hành tại trụ sở của Liên Hợp Quốc ở New York và tại đây các đại lễ được cử hành thường niên, cho đến từ 2004 hầu hết được cử hành tại Bangkok, với hai năm trung đoạn được cử hành tại Việt Nam, và một năm tại Sri Lanka. Sự vân tập của các Phật tử khắp nơi trên thế giới đã dẫn đến việc thành lập Ủy Hội Quốc Tế Ngày Lễ Vesak (the International Council for the Day of Vesak/ICDV), nay với tư cách tư vấn đặc biệt tại Ủy hội Kinh tế Xã hội Liên Hợp Quốc.

Bản thân của ICDV đã hội tụ trên hai mươi cơ cấu Phật học cao cấp và hỗ trợ thành lập Hiệp hội Quốc tế các Đại học Phật giáo, (the International Associtaion of Buddhist Universities, IABU). ICDV và IABU đã tạo cơ hội cho sự hợp tác thường xuyên trong các phương diện nghiên cứu và hành trì giữa ba hệ truyền thừa chính đang hiện hành của Phật giáo, Theravāda (Thượng tọa bộ), Mahāyāna (Đại thừa) và Vajrayāna (Kim cang thừa). Một trong những nỗ lực chung như vậy là một dự án được khởi động từ năm 2009 tại Đại học Hoàng gia Mahachulalongkorn-

rajavidyalaya (MCU), Thái-lan, với mục đích thống nhất những điểm tương đồng giữa các truyền thống Phật giáo khác nhau và đồng thời khánh chúc sự phong phú và đa dạng giữa các truyền thống này. Thành quả của sự nghiệp tập đại thành lịch sử này được công bố với tác phẩm: *Phật điển Phổ thông, Dẫn vào Tuệ giác của Phật*.

Được khích lệ bởi nghị quyết của Đại Hội Đồng Liên Hợp Quốc và được gợi hứng bởi viễn kiến của các vị lãnh đạo Phật giáo Theravāda và Đại thừa, đề khởi một số điểm cơ bản thống nhất các tông phái Phật giáo tại Hội nghị lần thứ nhất của Hội Đồng Tăng-già Thế giới (the World Buddhist Sangha Council, WBSSC) tại Colombo năm 1967, một số khoảng 20 học giả Phật giáo được ICDV và IABU tuyển chọn từ ba truyền thống Phật giáo đã đảm trách dự án này. Trong suốt bảy năm, ủy ban biên soạn đã tổ chức không dưới 20 hội thảo chuyên đề tại MCU để phát huy nhận thức và triển khai phương án cụ thể. Khoảng 490 trích đoạn từ các kinh điển và các luận thư hậu kỳ cùng với các sớ thích của ba truyền thống Phật giáo được tuyển dịch trong tác phẩm này hợp đồng giới thiệu những gì Đức Phật đã thuyết. Bản văn trong tay bạn này đã trải qua hai vòng duyệt sách của các nhà lãnh đạo và các học giả Phật giáo thế giới, hoàn toàn tán đồng văn phong cũng như nội dung, hy vọng mang lại nhiều lợi ích cho người đọc.

Dưới huệ cố của Hội Đồng Tăng-già Tối Cao Thái-lan và với sự hộ trì của Chính phủ Hoàng gia Thái-lan, MCU được đặc ân giao nhiệm vụ tán trợ ngay từ đầu. Tôi hy vọng mối cảm thông được phát huy trong quá trình tập đại thành của công trình quan trọng này sẽ giúp các truyền thống tôn giáo khác nhau, Phật giáo và phi Phật giáo, tăng cường hòa điệu và sống chung hòa bình như đã được đức Phật triển vọng.

Hòa Thượng GS TS Phra Brahmapundit
Trưởng Biên tập
Viện Trưởng Viện Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya
Chủ tịch Ủy Hội Quốc Tế Đại Lễ Vesak
Chủ tịch Hiệp hội Quốc tế các Viện Đại học Phật giáo

NỘI DUNG

Bối cảnh biên dịch 5
Tựa 9
Nội dung 11
Dẫn luận 17
I. Tổng quan 17
II. Cuộc đời đức Phật lịch sử 24
III. Tăng-già – Chúng hội đệ tử 41
IV. Tuyển dịch Phật giáo Thượng tọa bộ 44
V. Tuyển dịch kinh điển Phật giáo Đại thừa 57
VI. Tuyển dịch kinh điển Phật giáo Kim cang thừa 74
PHẦN I. ĐỨC PHẬT 87
Chương 1. Cuộc đời đức Phật lịch sử 88
Giáng thần, đản sanh và thuở thiếu thời 88
Tầm cầu giác ngộ 98
Đắc các định vô sắc vi tế 102
Khổ hạnh tự hành xác 107
Giác ngộ và kết quả 116
Phẩm đức viên mãn của đức Phật 123
Đức Phật vị đạo sư 128
Xưng tán Phật 150
Dung nghi của đức Phật 152
Điều phục và giáo hóa những người chống đối hoặc đe dọa 160
Phật an trú thiền tọa, tán thán tịch tĩnh và tri túc 170
Thân bệnh của đức Phật, và tâm từ chăm sóc người bệnh 175
Những tháng cuối đời của đức Phật 185
Chương 2. Các quan điểm khác nhau về đức Phật 204
THƯỢNG TỌA BỘ 204
Tương quan Phật và Pháp 204
Tự tánh của Phật 206
Tiền thân Phật: Bồ-tát tích tập các ba-la-mật, và những đệ tử đắc quả 207
Như Lai sau khi chết 211
ĐẠI THỪA 214
Danh hiệu và phẩm đức của đức Phật 214
Phật tánh 219
Ba 'thân' Phật 224
KIM CANG THỪA 231
Phật tánh 231

Tam thân Phật 234
Ngũ bộ Phật bộ 235
Phật trong tâm 239
PHẦN II. PHÁP 245
Chương 3. Các phẩm tính của Pháp 246
THƯỢNG TỌA BỘ 246
Đặc tính tổng thể của Pháp 246
Mục đích tu Phật 248
Thái độ đối với các đạo giáo khác 248
Tranh luận và khoan dung 249
Giáo pháp chú trọng thực hành 257
Con đường dẫn đến trí giải thoát 259
ĐẠI THỪA 265
Những phẩm tính của Pháp 265
Lý do quyết định tu Phật 268
Tranh chấp và bao dung 269
Pháp là phương tiện đưa tới cứu cánh 270
Giáo pháp phân định tùy căn cơ, thu nhiếp tất cả 271
KIM CANG THỪA 273
Phẩm tính của Pháp 273
Lược giải về Pháp 276
Chương 4. Về Xã hội và Quan hệ nhân sinh 285
THƯỢNG TỌA BỘ 285
Thuật trị nước 285
Hòa bình, bạo lực, và tội ác 289
Tài sản và hoạt động kinh tế 297
Bình đẳng xã hội 303
Bình đẳng nam nữ 308
Quan hệ nhân sinh tốt đẹp 311
Cha mẹ và con cái 313
Vợ chồng 314
Bằng hữu 316
ĐẠI THỪA 317
Thuật trị nước 317
Hòa bình, bạo loạn và tội ác 320
Sung Túc và Kinh tế 321
Bình đẳng nam nữ 322
Thờ kính và báo ơn Cha mẹ 323
Hồi hướng công đức cho những người thân đã mất 327
KIM CANG THỪA 329

Giáo huấn vương đạo nhân ái 329
Suy tưởng ân đức của mẹ 334
Chương 5. Về Nhân sinh 342
THƯỢNG TỌA BỘ 342
Vòng luân hồi (saṃsāra) 342
Thân người là quý 345
Thế giới của chúng ta trong tương quan với vũ trụ 346
Nghiệp 347
Những hàm ý nghiệp và tái sanh cho thái độ đối với tha nhân 360
Đời này và tất cả tái sanh đều dẫn đến già, bệnh, và chết 361
ĐẠI THỪA 367
Vũ trụ của chúng ta 367
Nghiệp 369
Thân người khó được 374
Vô thường 375
KIM CANG THỪA 377
Thân người quý báu 377
Luân hồi khổ 381
Chương 6. Đạo tích và Đạo hành 393
THƯỢNG TỌA BỘ 393
Trách nhiệm cá nhân - tự thân nỗ lực 393
Yêu cầu đồng hành thiện tri thức tài đức 395
Chức năng và bản chất của tín 397
Quy y Phật, Pháp, Tăng 399
Hành vi lễ bái 400
Tụng các phẩm tánh của Phật, Pháp, và Tăng có thể mang lại sự hộ trì và phước lành 400
Giới, định, tuệ 404
Trung đạo: Thánh đạo tám chi 407
ĐẠI THỪA 409
Tín 409
Quy y Phật, Pháp và Tăng 413
Trách nhiệm và nỗ lực cá nhân 419
Trung Đạo 420
Bồ-tát đạo cao hơn Thanh Văn và Độc Giác 424
Thầy dạy Đạo 429
Tu tập bồ-đề tâm (*bodhi-citta*) 432
KIM CANG THỪA 439
Tín tâm 439
Quy y Phật, Pháp, Tăng 442

Thiện tri thức 444
Hành trung đạo 445
Bồ-đề tâm (*bodhi-citta*) 447
Thứ đệ đạo 454
Chương 7. Đạo Đức 458
THƯỢNG TỌA BỘ 458
Thiện và bất thiện hành 458
Bố thí 461
Trì giới 464
Chánh mạng và các giới khác 466
Từ ái và kham nhẫn 469
Giúp mình và giúp người 471
Chăm sóc thú vật và môi trường 473
ĐẠI THỪA 475
Năng lực của thiện pháp 475
Bố thí 475
Các học xứ giới 477
Chánh mạng và các giới phụ 480
Giúp mình và người 482
Giáo hóa người khác 484
Chăm sóc thú vật và môi trường 485
Từ và Bi 486
Ba-la-mật của Bồ-tát 488
Bồ-tát nguyện và Bồ-tát giới 497
KIM CANG THỪA 504
Nghiệp thiện và bất thiện 504
Bố thí ba-la-mật 505
Trì giới ba-la-mật 508
An nhẫn ba-la-mật 511
Tinh tấn ba-la-mật 516
Chương 8. Tu Định 517
THƯỢNG TỌA BỘ 517
Mục đích của thiền định 517
Các tùy miên cũng như các tiềm năng sáng chói của tâm 518
Năm triền cái và các phiền não khác 520
Quan trọng của tác ý 524
Chỉ (samatha) và quán (vipassanā) 527
Niệm công đức Phật, Pháp, Tăng và sự chết 528
Bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ và xả 530

Bốn niệm trụ (satipaṭṭhāna): tu quán (vipassanā) và chỉ (samatha) 531
Niệm hơi thở (ānāpāna-sati) 538
Thiền, thắng trí và vô sắc định 542
ĐẠI THỪA 548
Sơ nghiệp tu định 548
Không tham chấp thiền định 548
Tâm quang minh 548
Tu tập từ và bi 550
Niệm Phật 551
Chánh Niệm 553
Chỉ và bốn thiền 556
Tu Quán 559
Thiền (Chan/Zen) 561
KIM CANG THỪA 569
Thiền định 571
Tu đối trị phiền não 572
Tu bốn vô lượng 575
Bốn niệm 582
Tu tự tánh tâm 584
Chương 9. Trí Tuệ 588
THƯỢNG TỌA BỘ 588
Bản tánh của trí tuệ 588
Khổ và bốn Thánh Đế 590
Duyên sinh và khổ sinh 598
Suy nghiệm có phê phán về ý niệm thượng đế sáng tạo 608
Không có tự ngã thường hằng 609
ĐẠI THỪA 620
Bản tánh của trí tuệ 620
Duyên khởi 621
Suy nghiệm có phê phán về ý niệm Thượng đế sáng tạo 624
Không có ngã thể thường hằng 627
Tự tánh Không 631
Duy thức và tánh Không của năng-sở nhị nguyên 640
Phật tánh: thực tại tích cực 644
Sự tương liên tuyệt đối của tất cả pháp 648
KIM CANG THỪA 654
Ba tuệ 654
Duyên khởi 656
Quán vô ngã 660

Chương 10. Những mục tiêu của Phật giáo 670
THƯỢNG TỌA BỘ 670
Hạnh phúc đời này và đời sau 670
Niết-bàn 670
ĐẠI THỪA 677
Hạnh phúc đời này và đời sau 677
Chứng ngộ tối hậu 678
Niết-bàn 678
Phật quả 686
Tịnh Độ 691
KIM CANG THỪA 694
Hạnh phúc đời này và đời sau 694
Chứng ngộ tối hậu 695
Niết-bàn 695
Sở hành của Phật 697
PHẦN III. TĂNG 701
Chương 11. Các đệ tử xuất gia, tại gia và hiền thánh 702
THƯỢNG TỌA BỘ 702
Chúng đệ tử xuất gia và tại gia 702
Chế độ tăng lữ 703
Giới luật xuất gia 705
Các hạng thánh đệ tử 711
A-la-hán 716
ĐẠI THỪA 720
Bồ-tát tại gia và xuất gia 720
Giới luật xuất gia 722
KIM CANG THỪA 725
Đời sống tu đạo 725
Chương 12. Những đời sống gương mẫu 730
THƯỢNG TỌA BỘ 730
Các đại đệ tử tỳ-kheo A-la-hán 730
Các đại đệ tử A-la-hán tỳ-kheo-ni 737
Các đại đệ tử tại gia 745
ĐẠI THỪA 749
Những đại đệ tử xuất gia 749
Những đại đệ tử tại gia 757
KIM CANG THỪA 760
Đại thành tựu giả 760
Phụ Lục 775
Từ vựng Phật học và tên riêng 806

DẪN LUẬN

I. Tổng quan

1

Quyển sách này là một tuyển tập rộng rãi từ các nguồn kinh điển Phật giáo. Bạn sẽ tìm thấy ở đây những đoạn văn có thể truyền cảm hứng, hướng dẫn và thách thức mình. Nhìn chung, chúng đưa ra một bức tranh về truyền thống tuyệt vời này như nó đã được sống qua nhiều thế kỷ. Chào mừng bạn!

Bạn có thể quen thuộc với một vài sắc thái của Phật giáo, hoặc nó có thể là khá mới đối với bạn. Đạo Phật thường được liệt kê trong số các 'tôn giáo' của thế giới. Điều này không phải là không phù hợp, mặc dù nó không phải là 'tôn giáo' theo nghĩa là tập trung vào một 'Thượng Đế Nhất Thần' được xem như là đấng sáng tạo thế gian, nhưng nó chấp nhận tồn tại nhiều hạng thần linh khác nhau trong tiến hóa tâm linh, và nhấn mạnh con người có tiềm năng chuyển hóa tâm linh toàn diện. Tuy mang các sắc thái 'tôn giáo', dù vậy, Phật giáo đồng thời cũng bao hàm các sắc thái nổi bật về tâm lý, triết học và đạo đức.

Cứu cánh của Phật giáo là thấu hiểu những cội rễ khổ đau nhân sinh, làm bật rễ và xóa bỏ chúng, tạo lập một tiềm năng tươi sáng cho thiện tính vốn được xem là bị che lấp bởi những tập quán xấu thâm căn cố đế của tư duy, xúc cảm và hành động. Hiện đang dấy lên mối quan tâm đến việc sử dụng 'chánh niệm' – hầu như là tâm điểm của Phật giáo – giúp mọi người giải quyết những vấn đề như căng thẳng, trầm cảm tái diễn và đau mình liên tục. Chẳng hạn như Dịch vụ Y tế Quốc gia Anh (UK National Health Service) đề nghị thực hành chánh niệm như một phương tiện giúp những người bị trầm cảm không bị những suy nghĩ tiêu cực lôi kéo trở lại vào một giai đoạn trầm cảm khác (xem phần giới thiệu **Th*.138).

Giáo lý nhà Phật nói rất nhiều về khổ đau, điều này trước đây đã khiến một số người xem nó là bi quan. Nhưng nói về khổ đau là để giúp cho mọi người học cách *vượt qua* nó, thông qua những phương pháp giúp mang lại định tĩnh và an lạc, và tống khứ những căng thẳng tích lũy. Bất kỳ hình tượng khéo tạc nào về đức Phật cũng cho thấy Ngài với nụ cười hiền hòa của trạng thái an nhiên trầm lặng.

Đức Phật giảng dạy theo đường hướng không đòi hỏi tín điều, mà bằng sự phản tỉnh và chiêm nghiệm. Phật pháp bao gồm những giáo thuyết và học lý khác nhau, nhưng hầu hết hết thảy đều là một tập hợp những *pháp hành* giúp chúng ta:

— hành xử một cách cẩn trọng và từ ái hơn, vì lợi ích và hạnh phúc chân thật cho chính mình và cho mọi người,

— học tập để *trưởng dưỡng* thái độ, tâm thái tích cực và hữu ích hơn, mang lại sự định tĩnh, tinh thần tỉnh táo và sức mạnh nội tâm, *nhận ra và loại bỏ* những nguyên nhân gây ra căng thẳng,

— phát triển nhận thức trí tuệ hơn về bản chất cuộc đời, bao gồm những giới hạn và tiềm năng của con người.

2. Niên đại và ảnh hưởng của Phật giáo

Lịch sử Phật giáo trải khoảng 2.500 năm kể từ khởi nguyên của nó tại Ấn-độ với Siddhattha Gotama,[1] thông qua sự truyền bá của mình mà đến với hầu hết các vùng của châu Á, và rồi trong thế kỷ thứ XX và XXI lan đến phương Tây. Giáo sư Richard Gombrich của Đại học Oxford cho rằng đức Phật là 'một trong những nhà tư tưởng sáng chói nhất của mọi thời đại'[2], có 'những tư tưởng khả dĩ góp phần giáo dục mọi thiếu nhi, trên toàn thế giới', 'sẽ làm cho thế giới trở thành một nơi văn minh hơn, vừa hòa ái hơn vừa mẫn tiệp hơn', và với Phật giáo, chí thiểu về mặt con số, là 'phong trào lớn nhất trong

[1] Theo Pāli; Sanskrit: Siddhārtha Gautama. Pāli và Sanskrit là hai ngôn ngữ Ấn cổ liên hệ bảo tồn các văn bản Phật giáo nguyên thủy. Chúng thuộc cùng một họ ngôn ngữ với tiếng Hy-lạp và tiếng Latin, và qua đó có mối liên kết với các ngôn ngữ châu Âu.

[2] *What the Buddha Thought*, London, Equinox, 2009, p.vii.

toàn bộ lịch sử tư tưởng nhân loại' (trang 304). Mặc dù cơ đồ của nó có thăng trầm theo từng thời đại, hơn một nửa số nhân quần trên hoàn cầu này hiện đang sống ở các khu vực mà Phật giáo đang hoặc đã từng là một truyền thống văn hóa ưu thắng.

3. Phương pháp luận dung hợp giáo lý trong Phật giáo

Trong một truyền thống cổ xưa, một truyền thống mà thiếu thẩm quyền trung ương, không có gì ngạc nhiên khi những khác biệt lại được phát triển theo thời gian, để rồi áp dụng tuệ giác của Phật theo nhiều phương hướng khác nhau. Các truyền thống khác nhau được phát triển ở Ấn-độ, và sau đó tiếp tục diễn tiến khi Phật giáo lan rộng ra khắp châu Á. Trong lịch sử Phật giáo, trong khi các truyền thống khác nhau dấn bước vào các cuộc tranh luận phản biện, thì họ vẫn tôn trọng và ảnh hưởng lẫn nhau, do đó rất hiếm có xung đột vật lý giữa họ, và nếu có xảy ra thì chủ yếu là do các yếu tố chính trị.

Tập sách này chứa đựng những giáo lý từ ba truyền thống Phật giáo tổng quát hiện diện ở châu Á. Nó cố gắng minh họa đặc biệt những gì mà các truyền thống này có chung với nhau nhưng đồng thời cũng cho thấy những trọng điểm và giáo lý đặc trưng của các mỗi truyền thống.

4. Tổ chức nội dung của sách

Sách được chia thành ba phần chính: I) cuộc đời và bẩm tánh của đức Phật, II) Pháp (Dhamma/Dharma), hay giáo lý Phật giáo, và III) Tăng-già (Saṅgha) hay hội chúng tu đạo. Mỗi chương, trừ phần đầu, được chia thành ba phần, gồm các đoạn văn tuyển dịch từ văn hiến của ba truyền thống Phật giáo chính: Thượng tọa bộ (Theravāda), Đại thừa (Mahāyāna) và Kim cang thừa (Vajrayāna).

Mỗi đoạn được tiêu chí bằng một chữ cái chỉ cho truyền thống mà nó xuất phát – ***Th.***, ***M***. và ***V***. tương ứng – và một con số, để dễ tham chiếu chéo. Các đoạn văn trong chương đầu, về cuộc đời đức Phật, được tiêu chí bằng chữ **L**. Bạn có

thể duyệt qua và đi sâu vào nội dung sách ở phần mà mình thích, hoặc khởi đọc từ đầu. Để tham chiếu ngược lại tài liệu trong phần giới thiệu, các số chỉ đoạn theo sau các chữ cái liên quan được sử dụng: ***GI.*** (*General Introduction*) chỉ cho Tổng luận (trong phần Dẫn luận, Introduction); ***LI.*** **(***Introduction on the Life of the historical Buddha),* đoạn Giới thiệu cuộc đời đức Phật lịch sử; ***SI*** (*Introduction to the Saṅgha*), chỉ đoạn Giới thiệu về Tăng-già; và ***ThI., MI***., và. ***VI***. lần lượt chỉ các phần Giới thiệu về các trích đoạn từ Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda), Đại thừa (Mahāyāna) và Kim cang thừa (Vajrayāna). Vì vậy, chẳng hạn, ***MI.3*** chỉ cho phần 3 của giới thiệu Đại thừa (Mahāyāna).

Lưu ý rằng, trong các đoạn trích dịch, khi tài liệu được thêm vào trong dấu ngoặc *tròn*, thì đây là phần giải nghĩa. Còn khi tài liệu được thêm vào trong dấu ngoặc *vuông*, thì đây là phần tóm lược của đoạn đã được bỏ qua.

5. Phật và chư Phật

Từ ngữ Anh "Buddhism" (Phật giáo) cho thấy chính xác rằng tôn giáo này được đặc trưng bởi sự sùng kính 'đức Phật', 'chư Phật' hay 'Phật quả'. 'Phật' không phải là danh từ đặc xưng, mà là một danh hiệu miêu tả mang ý nghĩa là 'vị Tỉnh Thức' (hay Giác ngộ). Điều này ngụ ý rằng hầu hết mọi người được xem là đang ngủ theo nghĩa tâm linh – không ý thức được vạn vật thực sự là như thế nào. Vị được gọi là 'đức Phật' chỉ cho đức Phật được biết đến trong lịch sử, Phật Gotama. Tuy nhiên, từ những thời đầu tiên, Phật giáo đã đề cập đến những vị Phật khác đã tồn tại trên mặt đất trong những thời đại xa xưa, hoặc những vị sẽ như vậy trong tương lai; truyền thống Đại thừa (Mahāyāna) cũng nói về nhiều vị Phật hiện đang tồn tại trong các phương khác của vũ trụ. Tất cả những vị Phật như vậy được gọi là 'Chánh đẳng chánh giác' (Pāli. *sammā-sambuddha*s, Sanskrit. [3] *Samyak-sambuddha: vị đã hoàn toàn tỉnh thức*), mặc dù chỉ được xem

[3] Viết tắt là Skt. trong sách này.

là xuất hiện hy hữu trong vũ trụ bao la và vô thủy. Phổ biến hơn là các vị 'Phật' theo nghĩa thấp hơn, những vị đã giác ngộ bản tính của thực tại bằng cách thực hành theo hướng dẫn của một vị Chánh đẳng chánh giác như Phật Gotama. Phật giáo Kim cang thừa (Vajrayāna) cũng công nhận một số người như là những hóa thân thị hiện trên trần thế của chư Phật từ các quốc độ Phật khác.

Vì từ ngữ 'Phật' không chỉ riêng cho một cá nhân duy nhất, đức Phật Gotama, nên Phật giáo ít tập trung vào đấng sáng lập hơn như Ki-tô giáo. Điểm trọng yếu trong Phật giáo là dựa vào *các giáo pháp* của (chư) Phật, và sự 'thức tỉnh' hay 'giác ngộ' mà những giáo pháp này hướng đến. Tuy vậy, người Phật tử thể hiện lòng tôn kính đối với Đức Cồ-đàm (Gotama) là bậc thầy vĩ đại và là một gương mẫu cho mục đích tối hậu mà tất cả Phật tử tầm cầu, hẳn là vì thế mà những hình ảnh của Ngài có thể tồn tại nhiều hơn bất cứ nhân vật lịch sử nào khác.

6. Pháp (Dhamma/Dharma)

Suốt trong lịch sử lâu dài, Phật giáo đã vận dụng tính chất đa diện của giáo lý và phương tiện để giúp mọi người trước hết phát triển một nhân cách định tĩnh hơn, hoàn hảo hơn và từ ái hơn, và sau đó 'tỉnh thức' ra khỏi những vô minh vọng tưởng che mờ: những vọng tưởng tạo dẫn đến chấp thủ rồi gây ra đau khổ cho chính ta và những người mà ta liên hệ.

Sự hướng dẫn cho quá trình chuyển hóa này là 'Pháp' (Pāli. *Dhamma*, trong Sanskrit là *Dharma*): có nghĩa là các chuẩn mực của thực tại và quy luật trật tự vũ trụ được (chư) Phật khám phá; đó là những giáo lý Phật dạy, con đường hành trì Phật đạo, và cứu cánh của Phật đạo: Niết-bàn phi thời gian (Pāli. *nibbāna*, Sanskrit. *nirvāṇa*). Do đó, Phật giáo chủ yếu bao gồm hiểu biết, hành trì và chứng ngộ Pháp.

7. Tăng

Những nhân vật chính yếu đảm trách truyền thừa Phật giáo là các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni lập thành Tăng lữ Phật giáo (*Saṅgha*)

hay ‘Cộng đồng tu đạo’. Từ khoảng một trăm năm sau khi Phật Gotama diệt độ, một số dị biệt nảy sinh trong Tăng-già, dần dần phát triển thành một số hội chúng phái biệt, mỗi phái tuân hành theo một bộ luật tu đạo khác nhau chút ít, và hình thành các hệ tư tưởng khác nhau. Trong một số ngữ cảnh, từ ngữ tăng-già (*saṅgha*) hàm nghĩa “Tăng già Cao quý" (Noble Sangha, Hán dịch là Thánh Tăng), chỉ các vị xuất gia hay tại gia giác ngộ hoàn toàn hoặc một phần.

8. Ba truyền thống Phật giáo chính và những mối tương quan

Tất cả các nhánh của Tăng lữ mang dấu ấn truyền thừa giới pháp truy nguyên từ một trong những hệ tu đạo sơ kì; nhưng trong những trường phái tư tưởng sơ kì, chỉ có phái được gọi là Thượng tọa bộ (Theravāda) còn duy trì cho đến ngày nay. Danh xưng này chỉ ra rằng đây là bộ phái chủ ý tuân theo ‘giáo thuyết’ của chư ‘Thượng Tọa’ (hay Trưởng Lão) (Pāli. *Thera*) từ đại hội kết tập được tổ chức ngay sau khi đức Phật diệt độ, nhằm bảo toàn giáo lý chính thống. Mặc dù giáo lý này chẳng còn tĩnh tại, nhưng vẫn còn gần với những gì chúng ta biết về các giáo lý sơ kì của Phật giáo, và đã kiên trì trọng thị mục đích chứng đắc giải thoát bằng những nỗ lực tự thân, xem Pháp như thầy.

Vào khoảng đầu kỷ nguyên Cơ-đốc, một phong trào đã diễn ra, dẫn tới một phong cách mới của Phật giáo được biết đến như là Mahāyāna, hay ‘Đại thừa’. Đại thừa công khai chú trọng hơn nữa vào tâm từ bi, phẩm tánh vốn là tâm điểm của ‘Bồ-tát đạo’ dẫn đến quả vị Chánh đẳng chánh giác nhằm giải thoát vô lượng chúng sanh. Đại thừa cũng bao quát sự sùng kính đối với một số nhân vật, đại khái là các Thánh giả cứu độ, mà sự lễ bái các vị này có thể giúp con người chuyển hóa chính mình. Đại thừa cũng khởi xướng một loạt các điểm triết lý phức tạp, quảng diễn những điểm hàm ẩn trong các giáo lý nguyên thủy. Theo thời gian, trong lẫn ngoài Ấn-độ, bản thân Đại thừa đã sản sinh ra nhiều tông phái, chẳng hạn như Thiền Tông (Zen).

Một nhóm Đại thừa phát triển vào thế kỷ thứ sáu ở Ấn-độ, được gọi là Mantrayāna, hay 'Chân ngôn (*Mantra*) Thừa'. Thừa này đại thể tương đồng với Đại thừa về mặt giáo lý, và sử dụng nhiều kinh điển Đại thừa, nhưng đã phát triển một loạt các *pháp hành trì* mới mẻ đầy uy lực để đạt được những mục tiêu của Đại thừa, chẳng hạn như chuyên tâm tụng niệm các Chân ngôn (*mantra*) và hành quán tưởng. Điểm đặc trưng của Chân ngôn thừa là sử dụng các kinh điển thuộc hệ gọi là mật tục (*tantra*), chuyển tải các hệ thống nghi quỹ phức tạp, bao gồm các biểu tượng và tu quán, và kể từ cuối thế kỷ thứ bảy hình thức của thừa này được gọi là Vajrayāna, hay 'Kim cang (*Vajra*) thừa'. Phổ thông được dịch là 'kim cang' hay 'lưỡi tầm sét', kim cang (*vajra*) là một biểu tượng của tính bất khả hoại và sức mạnh của tâm tỉnh giác. Từ 'Kim cang thừa' được dùng trong tác phẩm này là một từ ngữ phổ thông chỉ cho truyền thống cưu mang nó và đồng thời cũng chỉ cho các yếu tố của Đại thừa mà nó nhấn mạnh.

Trong khi Phật giáo hiện giờ chỉ là một tôn giáo thiểu số nằm ở biên giới của Ấn-độ hiện đại, thì sự truyền bá vượt ngoài Ấn-độ có nghĩa là nó đang hiện diện trong ba khu vực châu Á:

— Phật giáo Nam phương, khu vực mà Thượng tọa bộ được hiện hành, cùng với một số yếu tố được kết hợp từ Đại thừa: Sri Lanka, và bốn vùng Đông Nam Á – Thái-lan, Miến-điện (Burma/Myanmar), Cambodia, Lào. Bộ phái này cũng hiện diện thiểu số ở nam phần Việt Nam, tỉnh Vân Nam của Trung Hoa (tiếp giáp bắc Lào), Mã-lai (Malaysia), Nam Dương (Indonesia), nhiều vùng ở Bangladesh và Ấn-độ, và gần đây ở Nepal. Trong sách này, chúng ta gọi là 'Thượng tọa bộ'.

— Phật giáo Đông Á, trong khu vực này hiện diện Phật giáo Đại thừa hệ Hán truyền: Trung Hoa (kể cả Đài Loan, không kể các khu vực thuộc Tây Tạng và Mông-cổ), Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật Bản. Nó cũng hiện diện thiểu số trong những người gốc Hoa ở Nam Dương (Indonesia) và Mã-lai (Malaysia). Trong sách này, đơn giản chúng ta chỉ gọi là 'Đại thừa'.

— Phật giáo Trung Á, khu vực hiện diện của Phật giáo hệ Tạng truyền, hệ kế thừa Phật giáo Ấn-độ hậu kỳ. Ở đây, mô thức Chân ngôn thừa/Kim cang thừa của Đại thừa là hình thức ưu thắng: các khu vực có người Tây Tạng trong Trung Hoa đương đại và Ấn-độ, cũng như các khu vực có người Tây Tạng và các tộc khác ở Nepal; Mông-cổ, Bhutan, một phần của Nga (Buryatia và Kalmykia), và giờ đây với sự hưng khởi của hệ này tại một số nơi ở Indonesia. Trong sách này, chúng ta gọi là 'Kim cang thừa', mặc dù trong đó hàm chứa nhiều ý tưởng chủ yếu của Đại thừa chung với Phật giáo Đông Á.

Các hệ này có thể được xem như ba nhánh chính của một gia tộc. Có 'những nét chung gia tộc' xuyên suốt cả ba nhánh, mặc dù có một số đặc điểm và hình thức đặc trưng hơn, và đôi khi đặc hữu, của một trong ba nhánh. Hơn nữa, 'gia tộc' này vẫn đang bành trướng. Kể từ thế kỷ XIX, với một sự bột phát trong hậu bán thế kỷ XX, Phật giáo, dưới nhiều hình thức châu Á của mình, cũng đang lan rộng ở châu Âu, châu Mỹ, Úc và Tân Tây-lan (New Zealand), cũng như đang hồi sinh ở Ấn-độ.

9. Số Phật tử trên thế giới

Số lượng Phật tử trên thế giới xấp xỉ như sau: Phật giáo Theravāda, 150 triệu; Phật giáo Đại thừa Đông Á, khoảng 360 triệu; Phật giáo Kim cang thừa, 18 triệu. Còn có khoảng 7 triệu Phật tử ngoài châu Á. Tổng cộng vào khoảng 535 triệu Phật tử. Tuy nhiên, phía Đông Á, các sắc thái của Phật giáo cũng được nhiều người tiếp cận, nhưng họ không dứt khoát tự nhận là 'Phật tử'.

Peter Harvey

II. Cuộc đời đức Phật lịch sử

Các đoạn được đánh dấu '***L.***' trong sách này đề cập đến cuộc đời của đức Phật. Về các văn bản mà những đoạn này được

trích, xin xem phần giới thiệu về các đoạn của Thượng tọa bộ (Theravāda) dưới đây.

1. Niên đại của đức Phật

Các học giả vẫn chưa đạt được thỏa thuận về niên đại chính xác của đức Phật lịch sử. Văn hóa Ấn-độ chẳng hề quan tâm đến việc ghi lại niên đại chính xác như các nền văn hóa Trung Hoa hoặc Hy-La (Graeco-Roman), do đó việc xác định niên đại không phải lúc nào cũng chính xác. Tất cả các nguồn tài liệu đều đồng ý rằng đức Cồ-đàm (Gotama) đã tám mươi tuổi khi mất (chẳng hạn *Dīgha-nikāya* II.100), và các sử ký Sri Lanka, Đảo Sử (*Dīpavaṃsa*) và Đại Sử (*Mahāvaṃsa*), nói rằng khi ấy là '218' năm trước khi khởi đầu triều đại của vị hoàng đế Phật giáo A-dục (Pāli. Asoka, Sanskrit. Aśoka): 'niên biểu đại sử' (long chronology: niên biểu dài, theo truyền thuyết Pāli). Truyền thống Thượng tọa bộ (Theravāda) ghi nhận lễ đăng quang của A-dục là vào năm 326 trước Tây lịch, như vậy niên đại của đức Phật là 624–544 trước Tây lịch. Niên đại này đã được chấp nhận theo truyền thống ở Sri Lanka và Đông Nam Á và là cơ sở để tổ chức lễ kỷ niệm 2500 năm Phật Bát-niết-bàn (Pāli. *parinibbāna*, Skt. *parinirvāṇa*, Niết-bàn vô dư, cuối cùng lúc lâm chung) vào năm 1956/57 và kỷ niệm 2600 năm ngày thành đạo (*sambuddhatva*) vào năm 2011/12.

Tuy nhiên, những tham chiếu trong các sắc dụ của A-dục nhắc đến tên các vị vua Hy-lạp cổ đại làm cho các học giả hiện đại phải đặt lễ đăng quang này vào khoảng năm 268 trước Tl. Theo đó, một số người chấp nhận hệ niên biểu đại sử (long chronology) xem niên đại của đức Phật là vào 566–486 trước Tl. Các nguồn tài liệu Sanskrit được bảo tồn trong tiếng Hán và Tây Tạng có một 'hệ niên biểu đoản sử' (short chronology: niên biểu ngắn, theo truyền thuyết Sanskrit) trong đó đức Phật nhập diệt khoảng '100' năm trước lễ tức vị của A-dục. Nếu theo đó ta áp dụng biên sử Hy-lạp cho lễ đăng quang của A-dục, thì niên đại của đức Phật sẽ là 448–368 trước Tl.

2. Bối cảnh thời đại đức Phật

Tôn giáo vào khoảng thời gian này ở Ấn-độ có tính chất phức tạp. Đó là hệ tôn giáo được tập thành gồm các tục thờ cúng của dân bản địa tiếp nối từ những tín ngưỡng và hành trì của tôn giáo Thung lũng Tín-độ (Indus Valley) (truy nguyên từ khoảng năm 2500 trước Tl); Bà-la-môn giáo chính thống nổi trội được thiết lập và duy trì bởi các tư tế bà-la-môn (*brāhmaṇa*) của người Ārya, và các hệ phái phi chính thống khác của các ẩn sĩ khổ hạnh và các hiền giả du sĩ được gọi là sa-môn (Pāli. *samaṇa*, Skt. *śramaṇa*; nghĩa đen là 'những người tinh cần', nhưng ở đây được hiểu là 'những ẩn sĩ lánh đời'). Các bà-la-môn tự cho là tầng lớp cao nhất trong xã hội; và nhiều người trong số họ, nhưng không phải là tất cả, hoạt động như vị tư tế chính thống. Chỉ riêng họ được học các kinh văn khẩu truyền thiêng liêng gọi là Vệ-đà (*Veda*), thánh điển Bà-la-môn giáo,vốn tập trung vào các nghi lễ tế tự dâng cho nhiều vị thần linh; họ đọc thuộc các Chân ngôn (*mantra*) của Vệ-đà, và có thể thực hiện các lễ hiến tế thần linh. Nhóm các sa-môn bác bỏ thẩm quyền của Vệ-đà, từ bỏ đời sống gia đình và hệ thống tế tự gắn với nó trong Bà-la-môn giáo. Họ từ bỏ công việc bình thường và địa vị xã hội để sống bằng khất thực. Do lối sống lang thang của mình mà họ trú bên ngoài các làng mạc trong các thảo am trong rừng, những địa điểm tu tâm, và hình thành các giáo đoàn không ổn định quanh những vị thầy đã đề xướng nhiều loại giáo lý khác nhau. Giống như các bà-la-môn, đối thủ của mình, họ nhận được sự tôn trọng từ tất cả các tầng lớp, và giáo lý của họ rất nhiều và đa dạng.

Giai đoạn này chứng kiến sự hình thành các nước cộng hòa, vương quốc và đế quốc mới, sự phát triển của các đô thị đại đồng như Kapilavatthu (Ca-tì-la-vệ), Rājagaha (Vương xá), Sāvatthī (Xá-vệ) và Ujjenī, và sự trỗi dậy của một kiểu đời sống mới được tổ chức xung quanh các trung tâm đô thị này. Một lượng lớn người dân sống trong các thành phố này hoặc đã cắt đứt hoặc bất mãn với các nguồn thế giới quan xưa cũ.

Họ đi tìm kiếm các hướng mới cho những mối quan tâm tôn giáo của mình và nhiều khát khao hiểu biết. Cả các trí giả liên hệ với Bà-la-môn giáo, những người phô diễn tư tưởng của mình trong các văn bản mang tính biểu tượng và thần bí được gọi là Áo Nghĩa Thư (*Upaniṣad*), lẫn các đối thủ của họ, các sa-môn, đã đáp ứng tình huống mới này bằng cách dẫn đạo những phong trào trí thức và tôn giáo cấp tiến.

Trong bối cảnh này, ở bắc Ấn, con trai của một quân vương đã khước từ di sản thế tục, và sau sáu năm ròng nỗ lực tầm đạo, đã tự tuyên bố một cách thuyết phục rằng mình là 'Phật' của thời này. Chính Ngài đã khởi xướng những gì được biết là Phật giáo, một tôn giáo trung đạo giữa việc theo đuổi dục lạc và một đời sống ép xác khổ hạnh, không chú trọng đến việc làm hài lòng các vị thần qua hiến tế, và cũng không hứa hẹn một cuộc sống sung túc trong dục lạc, cũng như không theo đuổi chủ trương khổ hạnh cực đoan được hành trì bởi một số sa-môn xem đó là con đường làm chủ thân thể và các dục vọng một cách khắc nghiệt.

3. Ý nghĩa từ ngữ 'Phật'

Ban đầu, '*Phật' (buddha)* là một khái niệm giữa các nhóm các sa-môn (*samaṇa*), mặc dù vào thời đức Phật, nó đã được chấp nhận trong nền triết học–tôn giáo lớn hơn của Ấn-độ. Trong tiếng Pāli và Sanskrit, từ *buddha* có nghĩa là 'thức tỉnh' – thức tỉnh *khỏi* giấc ngủ của những ô nhiễm u mê, và thức tỉnh *đối với* bản chất chân thực của thực tại[4] – hay 'vị giác ngộ'. Cách dùng của nó trong văn học Ấn-độ nhắm chỉ cho các nhân vật trong một phạm vi bao quát, từ hàng có học đến những cá nhân hiếm có đã thành tựu tuệ quán giải thoát. Phật giáo sử dụng từ này theo nghĩa thứ hai, chỉ cho cá nhân vô ngã hiếm có, đã thể nhập trực tiếp vào chất chân thật của

[4] Nhưng không phải là 'thức tỉnh' theo nghĩa một người có kinh nghiệm thức tỉnh *về* một phẩm tính hoặc kinh nghiệm mới mẻ nào đó mà chưa đến mức sung mãn hoàn toàn. Đức Phật là vị tu tâm viên mãn.

thực tại, thành tựu bất thoái chuyển giải thoát khỏi sanh tử luân hồi, cùng những khổ đau hệ lụy.

Phật tử sử dụng từ ngữ *Phật* trong phạm vi các nghĩa liên hệ:

• Ý nghĩa chính của nó là đề cập đến 'đức Phật', vị sáng lập Phật giáo, Siddhattha Gotama (Pāli, Skt. Siddhārtha Gautama), còn được gọi là Sakyamuni (Pāli, Skt. Śākyamuni: Thích-ca Mâu-ni), ẩn sĩ dòng họ Sakya/Śākya. Sau khi giác ngộ, Ngài trở thành một vị đạo sư, trao truyền đến mọi người những gì Ngài đã tự thân khám phá. Là vị khai phá và là vị thầy của chân lý giải thoát, Ngài là một *sammā-sambuddha* (Pāli, Skt. *samyak-sambuddha, chánh đẳng chánh giác*), một vị Phật đã giác ngộ viên mãn, thành tựu giới đức và trí đức của mình như là thành quả cứu cánh qua nhiều tiền kiếp tu tập. Từ *Phật*, tự bản thân, điển hình chỉ cho các vị đã giác ngộ viên mãn như vậy. Các Ngài giảng dạy Pháp (Pāli. *Dhamma*, Skt. *Dharma*), từ ngữ có nghĩa đại khái là 'Mô thức Căn bản' của vạn hữu, trong thực tế có nghĩa là lời dạy của một vị Chánh đẳng chánh giác, bản chất của thực tại như Ngài đã chứng ngộ, và đạo lộ mà Ngài chỉ điểm.

• Các vị Chánh đẳng chánh giác khác của những kiếp quá khứ và tương lai, cũng khám phá và truyền dạy Pháp vào thời đại mà pháp biến mất trong xã hội loài người.

• Chư đệ tử giác ngộ của vị *sammā-sambuddha*, những vị mà, giống như chư Phật, đã giải thoát khỏi vòng sanh tử. Đó là các vị *sāvaka-buddha* (Pāli, Skt. *śrāvaka-buddha*), thanh văn giác (đệ tử giác ngộ), còn được gọi là A-la-hán (Pāli. *arahant*, Skt. *arhant*). Trình độ trí tuệ và thần lực của các vị này thấp hơn trình độ của vị *sammā-sambuddha*.

• Độc giác (Pāli. *pacceka-buddha*, Skt. *pratyeka-buddha: Bích-chi-phật*), xuất hiện vào thời không có *sammā-sambuddha* thuyết pháp. Các Ngài tu chứng trí tuệ giải thoát tương đồng với các vị chánh đẳng chánh giác, nhưng chẳng thiết lập một truyền thừa giáo pháp mới, mà chỉ dạy kẻ khác trong phạm vi hạn hẹp.

• Trong phong trào Đại thừa, được phát triển từ thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, còn có ý niệm về chư Phật Chánh đẳng

Chánh giác của vô lượng thế giới hệ khác trải khắp vũ trụ bao la. Một số chư Phật xuất hiện trong các giới hệ tầm thường như thế giới của chúng ta. Một số chư Phật khác xuất hiện trong các cõi Phật cực lạc Tịnh Độ, được hóa hiện bởi đức Phật ngự tại đó. Người ta cho rằng có thể tiếp xúc với chư Phật Tịnh độ này trong thiền định, trong chiêm bao, hay trong các thọ hiện. Các vị ấy hiện đang thuyết pháp, đồng thời tín giả có thể cầu vãng sanh về cõi giới của các vị ấy.

• Chư Phật Tịnh độ được xem là có khả năng thị hiện các hóa thân trong cõi trần này, chẳng hạn như Ban-thiền Lạt-ma (Panchen Lama) của Tây Tạng.

Bản chất giác ngộ của một vị chánh đẳng chánh giác, tức Phật tính, được xem như đồng nhất với thực tại tối thượng, tức Niết-bàn (Pāli. *nibbāna*, Skt. *nirvāṇa*), vượt ngoài sự tất cả sanh tử và đau khổ của thế gian hữu vi và tạm bợ. Sự đồng nhất này có lẽ khiến các cộng đồng Phật giáo sơ kỳ chỉ biểu tượng đức Phật bằng các hình ảnh tượng trưng, và trong nhiều thế kỷ đã không mạo muội biên soạn truyện ký toàn diện về đức Phật. Thời gian qua đi, ý niệm về Phật tánh và chư Phật được triển khai, thường dẫn đến những ý niệm cao siêu và vi tế hơn về bản tánh của Phật quả.

4. Các tôn hiệu của Phật

Những phẩm tánh của đức Phật, vốn là những cảm hứng phát khởi tín tâm nơi Ngài, được diễn tả bằng một loạt những tôn hiệu xưng tụng Ngài. Một số trong đó diễn tả những phẩm tánh con người như tâm từ, tâm bi, và trí tuệ của Ngài. Một số tôn hiệu chú trọng các phẩm chất mà nếu không như thế thì các phẩm chất ấy có lẽ vẫn không hề được chú trọng. Một số đề cập đến dòng họ và danh tánh. Một số cho thấy các phương diện phi thường và tự tánh hy hữu của Ngài. Một số tôn hiệu xác định Đức Phật đã đạt được sự toàn hảo trong tất cả các lĩnh vực. Trí tuệ của Ngài viên mãn, cũng vậy sắc thân và tư thái. Trong một số trường hợp, các tôn hiệu này chỉ rõ đức Phật là vô đẳng đẳng, không ai sánh bằng. Thần lực siêu

nhân được biểu hiện bằng nhiều tôn hiệu thường tạo cơ sở cho sự sùng kính.

Trong số nhiều tôn hiệu, tôn hiệu Phật (*buddha*) thường được dùng nhất. Thậm chí nghe thấy từ này cũng khiến mọi người hoan hỷ. Tôn hiệu *bhagavā*, đấng 'Phước hựu'[5] hay 'Thế Tôn', truyền đạt ý nghĩa về vị tôn chủ nhân từ đầy phẩm tánh thiện hảo. Đây là từ thường dùng nhất để đề cập đến đức Phật trong các văn bản chánh kinh. Từ *tathāgata*, 'Như Lai' (xem ***L**.20), có một trường nghĩa mơ hồ và bí ẩn, nhưng hàm ý sự hòa điệu của đức Phật với bản tánh của thực tại (nó 'như' là nó). Từ này thường được sử dụng khi Phật đề cập đến chính Ngài hoặc các vị giác ngộ như Ngài nói chung. Tôn hiệu *satthā devamanussānaṃ*, 'Thiên Nhân Sư', vị Thầy của chư thiên và nhân loại, nêu rõ đức Phật là vị cứu giúp mọi loài thoát khỏi sanh tử luân hồi. Ngài giống như một vị hướng đạo sư hướng dẫn đoàn lữ hành băng qua vùng hoang mạc, đưa chúng đến một miền đất an toàn (chỉ cho Niết-bàn). Tôn hiệu *anuttaropurisa-damma-sārathi*, 'Vô Thượng Trượng Phu Điều Ngự Sỹ', 'vị huấn luyện và đánh xe siêu đẳng của loài người', mô tả các thiện xảo của đức Phật thuần hóa những hạng khó thuần hóa; như việc thuần hóa kẻ sát nhân Aṅgulimāla (***L**.45), và con voi Nāḷāgiri (***L.**44). *Sakya-muni*, 'Thích-ca Mâu-ni', ẩn sĩ dòng họ Sakya, đề cập đến gia tộc của Ngài trong loài người. Tôn hiệu *mahā-purisa*, 'Đại Nhân', tức người có thân với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, thể hiện tính chất phi phàm và những phẩm tánh tốt đẹp của Ngài được tu tập trong các đời quá khứ (***L.**38).

Các danh hiệu của đức Phật, ngoài việc chiếm vị trí trung tâm trong sự sùng kính của Phật tử, còn được đề cập trong niệm tưởng gọi là niệm Phật (*buddhānussati*: ***Th.**134). Hình thức tùy niệm này, giống như hết thảy các tu tập thiền quán của Phật giáo, đều nhằm mục đích tu luyện và thanh tịnh tâm. Đó là một phương pháp quán tưởng, một cách tái hiện hình ảnh đức Phật. Quán tưởng Phật bằng cách chiêm niệm các danh

[5] Anh ngữ 'blessed one', phát âm 'bless-ed one'.

hiệu của Ngài rất quan trọng trong tất cả các truyền thống Phật giáo.

5. Cuộc đời đức Phật

Trong khi người ta tranh luận về niên đại của đức Phật, thì lại chẳng có tranh luận nào về tồn tại hiện thực của Ngài. Con người cách tân và lôi cuốn này, được biết dưới danh hiệu sa-môn Gotama (Pāli. *samaṇa* Gotama, Skt. *śramaṇa* Gautama), đã du hành dọc theo các vùng đồng bằng sông Hằng ở phía bắc và đông bắc Ấn, dẫn dắt một cộng đồng tôn giáo bao gồm các nam, nữ tu sĩ và nam, nữ cư sĩ. Đức Cồ-đàm (Gotama) sinh ra ở thành bang của người Sakya, là con của một trưởng lão được bầu làm người cai trị nơi này. Ngài sau đó được xem như một 'hoàng tử', với cha mình là một 'vị vua'. Thành bang này, mà đô thành là Kapilavatthu (Skt. Kapilavastu, Ca-tì-la-vệ), thuộc vùng đồng bằng phía bắc sông Hằng, ngay dưới chân rặng Hy-mã-lạp sơn, nằm trong vùng biên giới Ấn-độ hiện nay tiếp giáp Nepal.

Các đoạn văn tản mạn trong những kinh điển sơ kì tập trung vào những sự kiện quan trọng trong cuộc đời của Ngài. Những đoạn này sau đó được đan dệt, tô vẽ và thêm thắt trong những bản tiểu sử mang tính ngụ ngôn càng lúc càng nhiều, dù rằng ngay cả những đoạn sơ kỳ cũng có chứa một số chi tiết thần kỳ và kỳ diệu (như trong ***L.***1). Cha của Ngài là Tịnh Phạn (Pāli. Suddhodana, Skt. Śuddhodana), người trị vì một thành bang nhỏ và mẹ là Ma-da phu nhân (Mahāmāyā; **L.*3-4). Vào thời điểm Ngài nhập thai, phu nhân mơ thấy một con voi trắng cát tường đi vào bên hông. Khi thời sanh nở gần đến, lúc du hành về quê ngoại, phu nhân đã hạ sinh trong khu rừng Lumbinī, khi đang đứng vươn tay phải nắm lấy cành cây. Hài nhi sơ sinh đứng dậy một cách kỳ diệu, bước đi bảy bước, và tuyên bố rằng đây là lần thọ sinh cuối cùng của mình, và nói nhất định sẽ thành Phật (**L.*1). Vài ngày sau, tiên A-tư-đà (Asita), một ẩn sĩ già, đến xem tướng hài nhi và tiên đoán rằng Ngài sẽ thành Phật, nếu Ngài quyết định từ bỏ vương cung và xuất gia làm sa-môn (*samaṇa*) (xem ***L.***2); hay sẽ là một Chuyển luân vương (Pāli. *Cakka-*

vatti, Skt. *Cakra-vartin*), cai trị toàn bộ thế gian.[6] Hài nhi được đặt tên Siddhattha, có nghĩa là 'người đã thành tựu mục đích của mình'.

Chỉ vài ngày sau, mẹ của Siddhattha qua đời, vì vậy mà em gái bà, Kiều-đàm-di (Mahāpajāpatī Gotamī), trở thành mẹ kế, đã nuôi lớn Ngài. Khi Ngài đến tuổi trưởng thành, vua cha vì muốn thấy con mình trở thành một quân vương vĩ đại, nên đã cố ngăn Ngài rời khỏi cung điện để trở thành một sa-môn (*samaṇa*). Ông ràng buộc Ngài trong dục lạc bằng cách xây dựng ba cung điện để Ngài sống xa hoa trong ba mùa, bằng cách ban cho Ngài những vũ nữ và mọi lạc thú mà một chàng trai trẻ có thể mong muốn (**L.*5-6) rồi sắp xếp cuộc hôn nhân của Ngài với công chúa Da-du-đà-la (Yasodharā). Khi ấy, Yasodharā sanh cho Ngài một người con trai, được đặt tên là Rāhula, nghĩa là Ngăn Che (**L.*4).

Ở tuổi hai mươi, Ngài bắt đầu suy ngẫm về những sự thật khắc nghiệt của cuộc đời. Các truyện ký về sau nói rằng do vua cha thường xuyên quan tâm và bảo vệ quá mức, nên Siddhattha chẳng biết ưu sầu, đau khổ, bất hạnh là gì, và không hề thấy có tuổi già, tật bệnh hay sự chết. Tuy nhiên, một ngày nọ, Ngài ngự xe xuất thành, và lần đầu tiên trong đời có dịp nhìn thấy một người già. Bị chấn động bởi cảnh tượng bất ngờ ấy, Ngài hỏi người đánh xe về tuổi già, mới biết rằng đó là định mệnh của tất cả loài người. Lập tức Ngài trở về cung điện; thất chí, không còn hứng thú gì với những lạc thú quanh mình. Lần thứ hai, Ngài lần đầu tiên thấy một người bệnh. Ngài suy xét rằng con người thật ngu dại cứ hưởng thụ vô tư lự dưới sự đe dọa thường xuyên của bệnh tật. Trong chuyến xuất du thứ ba, Ngài lần đầu tiên nhìn thấy một xác chết; kinh ngạc, Ngài lấy làm lạ khi thấy mọi người có thể quên đi sự sợ hãi cái chết mà sống phóng dật. Lần thứ tư, Ngài gặp một sa-môn (*samaṇa*) đang bước đi trầm tĩnh, liền quyết chí xuất gia sống cuộc đời viễn ly của người tầm

[6] *Jambudīpa* (Diêm-phu-đề, châu lục Hồng táo), một thuật ngữ có nghĩa đại khái là tiểu lục địa Ấn-độ.

đạo. Như vậy, những gì mà trong văn học sơ kỳ trần thuật như một sự đối diện đầy ưu tư trước những sự thật tồn sinh chung cho cả mọi loài về tuổi già, tật bệnh và sự chết (**L*.5 và 7); những sự kiện này trong văn học hậu kỳ trở thành câu chuyện về chuỗi khám phá liên tục về sự thật tồn sinh.[7]

Trong đêm khuya, Gotama nhìn lại lần cuối người vợ và hài nhi sơ sinh.[8] Ngài lên ngựa cùng với người đánh xe vượt khỏi cung thành đang say ngủ. Ngài cởi bỏ y phục và trang sức hoàng gia, xếp chúng lại cho mang về cho phụ vương; rồi cắt tóc và khóa áo ca-sa. Đây là sự đại xuất ly đã diễn ra khi đức Cồ-đàm (Gotama) được hai mươi chín tuổi (**L*.8).

Trong khi tầm cầu tịnh lạc, đức Cồ-đàm (Gotama) trước tiên đến với Āḷāra Kālāma. Vị này sau đó đã dạy Ngài phương pháp tu chứng trạng thái 'vô sở hữu xứ', một trạng thái 'vô sắc' siêu việt tất cả mọi thứ hữu sắc và thức (**L*.10). Gotama hành theo pháp này và nhanh chóng đạt được mục tiêu ấy. Āḷāra Kālāma đề nghị nâng Ngài lên ngang hàng làm vị đồng đạo sư. Tuy nhiên, Gotama nhận biết rằng trạng thái đạt được này vẫn còn là hữu vi và hữu hạn, chỉ có thể dẫn đến tái sanh thiện thú, chứ chẳng thể thoát khỏi luân hồi. Ngài từ chối đề nghị và ra đi. Rồi Ngài đi đến Uddaka Rāmaputta (con trai của Rāma), vị này dạy Ngài phương pháp tu chứng trạng thái tư duy thậm chí còn vi tế hơn; đó là trạng thái 'phi tưởng phi phi tưởng' (**L*.11). Ngài thuần thục pháp ấy và đạt đến mục tiêu. Cuối cùng, chính Rāmaputta tuyên bố Ngài bấy giờ là thầy của ông. Tuy vậy, Ngài thấy rằng sự chứng đạt này cũng không đạt tới những gì mình đang tìm kiếm, Niết-bàn bất tử vượt khỏi tất cả sự tái sanh, và vì thế Ngài từ giã Rāmaputta.

Sau đó, Gotama đi về phía đông, đến Uruvelā gần Gayā, và thấy một điểm vừa ý, thích hợp để tu tập. Sau khi đã thử qua

[7] Câu chuyện nhìn thấy một người già... lần đầu tiên dựa trên tường thuật kinh điển về những kinh nghiệm của đức Phật quá khứ Vipassī (*Dīgha-nikāya* II.21-29).

[8] Ngụ ý rằng gia đình Ngài chẳng biết về ý định xuất gia làm sa-môn của Ngài; nhưng trong tường thuật kinh điển ở **L*.8, thì song thân Ngài đều biết và rất buồn khổ.

các trạng thái huyền nhiệm siêu việt sắc thân trước đây, bấy giờ Ngài thử nghiệm một phương pháp khác nữa trong các phương pháp khả dĩ tu tâm: hành xác và trấn áp dục vọng (*L*.12-13). Ngài tập ngưng thở trong một thời gian dài, nhịn ăn đến mức gần như không ăn gì cả. Thân thể trở nên cực kỳ gầy guộc. Nhìn thấy nỗ lực phi phàm này, năm vị ẩn sĩ đến tu chung. Ngài tiếp tục khổ hành nhức nhối như vậy trong sáu năm ròng, cho đến lúc thấy rằng thực hành như vậy chẳng đưa đến đâu cả. Rồi Ngài tự hỏi liệu có con đường nào khác chăng.

Bấy giờ, Ngài nhớ lại một sự kiện lúc thiếu thời: khi ngồi dưới bóng cây trong lúc phụ vương làm lễ tịch điền, tâm Ngài đạt đến một trạng thái nhập định hoan hỷ và an lạc gọi là sơ thiền (Pāli. *jhāna*, Skt. *dhyana*). Sự hồi tưởng này đã chỉ điểm cho Ngài một phương pháp hiệu quả (*L*.15). Tuy nhiên, thân thể của Gotama quá yếu nên không thể thực hành để đạt được một cảm nghiệm hỷ lạc như vậy, vì vậy Ngài khởi sự dùng thức ăn cứng. Thấy Ngài từ bỏ việc khổ luyện, năm vị ẩn sĩ bèn chán ghét bỏ đi.

Đức Cồ-đàm (Gotama) thấy năm giấc mộng, quyết đoán rằng Ngài sẽ sớm thành Phật. Ngày hôm sau Ngài ngồi dưới một cội cây thiêng. Sujātā, người phụ nữ đã có lời nguyện hằng năm cúng dường cho vị thần cây này khi mình sanh con trai, khi được thỏa nguyện, bèn sửa soạn cháo và sữa để dâng cúng. Tỳ nữ của cô đi đến chỗ Ngài Gotama đang ngồi dưới cội cây, nhầm Ngài là vị thần cây. Nữ tỳ báo lại việc này cho bà chủ Sujātā. Bà vội vã đến đó và dâng thực phẩm lên Ngài Gotama. Sau khi thọ dụng thức ăn, Ngài Gotama ngồi dưới gốc cây về sau được gọi là cây bồ-đề (cây giác ngộ) tại Gayā, mặt hướng phía đông. Ngài quyết không đứng dậy cho đến khi chứng đắc bồ-đề. Ác Ma (Māra, Thần Chết), ác thần có ý đồ giam giữ chúng sanh trong vòng sanh tử, hoảng hốt trước viễn cảnh chiến thắng của Ngài Gotama, tức là thoát khỏi cõi chết. Ác Ma đến tấn công Ngài cùng một đội quân ác quỷ đáng sợ. Ngài Gotama được bảo vệ bởi những thiện pháp tích

lũy và tâm từ ái đối với chúng sinh. Sau khi thất bại trước Ngài, lũ ác quỷ tháo chạy (***L.***14).

Ác Ma (Māra) sau đó đã thi triển năng lực thần thông của mình hòng đánh bại Ngài Gotama. Nhưng Ngài Gotama viện dẫn các phẩm chất tối thắng của mình được tích lũy qua nhiều đời trước. Ác Ma viện đến quyến thuộc của nó để làm chứng cho những phẩm tánh tốt đẹp của nó, tôn giả Gotama cũng vậy, nhưng không có ai bên cạnh làm chứng nên Ngài chạm tay phải xuống đất, kêu gọi đất xác chứng cho những thành tựu viên mãn của mình về giới đức và trí đức. Đất rung động đáp ứng.

Rồi sau khi không thể hăm dọa và ép buộc, Māra liền chuyển sang cám dỗ. Nó phái ba cô con gái, Khát Ái, Tham Dục và Bất Mãn, đến quyến rũ Gotama; nhưng Ngài vẫn điềm nhiên bất động đối trước tham ái đáng phải kinh sợ. Ác Ma và đoàn quân của nó bỏ cuộc và rút lui.

Sau đó vào đêm trăng tròn, đức Cồ-đàm (Gotama) lại chứng đạt thiền (*jhāna*) thứ nhất, rồi tiếp theo ba cấp thiền nữa cho đến khi hoàn toàn chứng nhập trạng thái thuần tịnh của xả và niệm. Từ trạng thái này, Ngài lần lượt chứng đạt ba minh (***L.***15). Trong canh một của đêm ấy (đầu hôm), Ngài chứng đắc minh thức nhất, nhớ lại vô số đời sống quá khứ của mình. Trong canh thứ hai (khoảng nửa đêm), Ngài đắc thiên nhãn minh, quán thấy các chúng sanh đang chết ở nơi này rồi tùy theo nghiệp thiện ác đã cố ý tạo mà tái sinh nơi kia. Trong canh thứ ba (cuối đêm), Ngài chứng đắc minh thứ ba, diệt tận các lậu hoặc huân tập từ vô thủy (**Th.*128). Ngài tỏ ngộ bốn Chân lý của những bậc Thánh (thường được gọi là 'Thánh Đế'), trực diện thấy sự thực là khổ (*dukkha*: đau đớn và không khả ý), sự thật về nguyên nhân của khổ, sự thật về nguyên nhân khổ diệt (Niết-bàn) và sự thật về con đường dẫn đến diệt tận khổ (chi tiết xem trong **L*.27). Tâm giải thoát hữu lậu, và khi bình minh chớm hiện, tôn giả Gotama bấy giờ chứng thành Phật quả (**L*.17). Đáp ứng biến cố vĩ đại này, truyền thuyết nói đại địa chấn động, sấm sét rền vang, mưa

đổ xuống từ bầu trời không mây và hoa rải xuống từ thiên giới.

Sau khi giác ngộ, đức Cồ-đàm (Gotama) vẫn an tọa tại cội bồ-đề trong vòng bảy ngày, quán chiếu lý duyên khởi (xem **Th.*156-168), nguyên lý tâm yếu trong giáo pháp của Ngài. Nhìn thấy sự uyên áo của pháp mà mình đã giác ngộ, và thấy rằng mọi người đã quá u mê chấp thủ, Ngài đắn đo về việc thuyết giảng những gì đã chứng ngộ (***L.***25). Nhưng Sahampati ('Thế giới chủ'), vị đại Phạm Thiên nhân từ (và được nói là đã thọ giáo từ một vị Phật quá khứ), thấy sự đắn đo của Ngài nên đến thỉnh cầu thuyết pháp. Thấy rằng có một số người sẽ hiểu được pháp của mình, đức Phật đã quyết định thuyết pháp. Ngài đi nhiều dặm đường đến Varanasi để tìm lại năm người đồng tu khổ hạnh với mình đang ở đó[9] (**L.*26). Đức Phật đã 'vận chuyển bánh xe Chánh pháp' bằng một bài pháp thuyết cho họ (**L.*27), khởi đầu sự nghiệp hoằng hóa Chánh pháp. Trong bốn mươi lăm năm tiếp theo, Ngài đi quanh vùng Bắc và Đông Bắc Ấn, giáo hóa mọi người theo Chánh pháp. Ngài thiết lập cộng đồng xuất gia gồm các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni và cộng đồng tại gia gồm nam nữ cư sĩ. Các đệ tử trong hàng xuất gia gồm có Sāriputta (Xá-lợi-phất), Moggallāna (Mục-kiền-liên), Ānanda (A-nan-đà), Anuruddha (A-na-luật), Khemā (tỳ-kheo-ni Sai-mạt), Uppalavaṇṇā (tỳ-kheo-ni Liên Hoa Sắc). Trong chúng đệ tử tại gia, có ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) xứ Kosala (Câu-tát-la), ông Citta (Chất-đa) và bà Visākhā (Tì-xá-khư).[10]

Đến tuổi 80, thọ mạng của Ngài đến lúc kết thúc, sinh mạng tối hậu đến lúc xả bỏ, sự nghiệp giáo hóa đến hồi chung cục. Kể từ khi giác ngộ và chứng đạt Niết-bàn, không tồn tại nơi Ngài dư y nào dẫn đến tái sinh. Đã đến lúc Ngài chứng nhập

[9] Trước đây được biết ở phương Tây là Benares.

[10] Các tên ở trên là dạng Pāli; dạng Sanskrit: Śāriputra, Maudgalyāyana, Ānanda, Aniruddha, Kṣemā,Utpalavarṇā, Anāthapiṇḍada, Prasenajit Kośala, Citta và Viśākhā.

Niết-bàn viên tịch (Pāli. *parinibbāna*, Skt. *parinirvāṇa;* ***L.**69). Từ nay, chư thiên và nhân loại chẳng còn nhìn thấy Ngài qua sắc thân, mà chỉ qua Pháp thân, tức là tập hợp những lời dạy của Ngài cùng những phẩm chất mà những lời dạy ấy phô diễn (**Th.*2-4).

6. Các truyện ký sơ kỳ về đức Phật

Các kho tàng kinh điển Phật giáo sơ kỳ, chẳng hạn như Thánh điển Pāli, ưu tiên cho giáo lý của đức Phật, và do đó không có truyện ký đầy đủ về Ngài. Tuy nhiên, tài liệu về các giai đoạn trong cuộc đời của Ngài tản mạn khắp các kinh văn này, và những đoạn tuyển dịch trong phần 'Cuộc đời của đức Phật lịch sử' của sách này là những dạng bản cho các giai đoạn ấy. Có hai quan điểm học thuật chính về sự hình thành bản truyện về đức Phật. Thứ nhất, cho rằng có một nguyên bản gốc đã tồn tại trong thời sơ kỳ, được soạn tập trước thời vua A-dục (khoảng 268-39 trước Tl). Bản mẫu này hiện không tồn tại; nó chỉ thuật sự cho đến khi thu nhận hai vị đại đệ tử là Sāriputta và Moggallāna. Bản tiểu sử đức Phật này được soạn tập làm phần duyên khởi trong "Đại phẩm, thiên xuất gia" (*Mahā-khandhaka: Đại kiền-độ*) của Luật tạng (*Vinaya-piṭaka*), bộ Luật tu đạo định hình chung tại đại hội kết tập lần thứ hai (khoảng một thế kỷ sau khi Phật diệt độ). Trong đó cũng có tường thuật sự tích Phật nhập diệt, và những năm đầu tiên thiết lập chế độ Tăng-già. Theo quan điểm thứ nhất này, tất cả các phụ bản tiểu sử đức Phật đều được bắt nguồn từ bản gốc này.

Quan điểm thứ hai cho rằng có sự phát triển dần của chu kỳ tiểu sử, và các tài liệu này sau đó được tổng hợp thành một loạt các tiểu sử hoàn chỉnh hơn. Theo quan điểm này, giai đoạn sớm nhất của sự phát triển tiểu sử đức Phật là những phiến đoạn được tìm thấy trong các khế kinh (*sutta*) và luật điển (*vinaya*). Như có thể thấy ở một số tuyển dịch trong quyển sách này, chúng chẳng quan tâm đến niên biểu ký hoặc tính liên tục, mà chỉ đơn giản là các chuyện kể giúp truyền tải thông điệp của Phật. Các khế kinh chú trọng những chuyện

tiền thân của đức Phật, những giai đoạn dẫn đến giác ngộ, sự giác ngộ, và đoạn tường thuật chuyến du hành cuối cùng của Phật, rồi nhập diệt, và hành lễ trà-tì (thiêu nhục thân). Mặt khác, các đoạn văn trong Luật tạng tập trung vào đức Phật, Ngài thiết lập định hình chế độ Tăng lữ; ngoài các tường thuật về những sự kiện liên quan đến Phật thành đạo, các đoạn văn trong Luật tạng còn bao gồm những chuyện kể mô tả những thời hoằng hóa đầu tiên, kể cả tường thuật việc hóa độ những đệ tử đầu tiên.

Mahāvastu (Đại sự, Hán dịch không có), *Lalitavistara* (Hán dịch: Phổ Diệu Kinh), *Abhiniṣkramaṇa Sūtra* (Hán dịch: Phật Bản Hạnh Tập Kinh), *Buddhacarita* (Hán dịch: Phật Sở Hành Tán), và một phần của luật Căn Bổn Thuyết nhất thiết hữu bộ (*Mūlasarvāstivāda*), là những bản tiểu sử độc lập mới của đức Phật, được biên soạn bởi các bộ phái Phật giáo sơ kì giữa thế kỷ thứ nhất và thứ ba Tây lịch. Các truyện ký đó chủ yếu theo truyền thống luật (*vinaya*) tại chỗ câu chuyện kết thúc ở điểm ngay sau khi đức Phật bắt đầu sự nghiệp hoằng hóa. Những bản tiểu sử độc lập mới này chứng tỏ ba thay đổi quan trọng ảnh hưởng đến các truyền thuyết về tiểu sử Phật trong các thế kỷ ngay sau thời vua A-dục: bao gồm các yếu tố truyện ký mới được rút ra từ các nguồn tài liệu phi Phật giáo; bao gồm những câu chuyện về tiền thân đức Phật (*jātaka*) như một phương tiện để giải thích các chi tiết về tối hậu thân Gotama; và sự chú trọng ngày càng tăng về những chiều kích siêu nhân và siêu việt của thể tánh Phật. Trong khi Đại thừa chấp nhận những bản tiểu sử độc lập sơ kỳ và bổ sung chúng bằng những tình tiết phụ trợ của mình, thì truyền thống Thượng tọa bộ cho thấy sự kháng cự liên tục đối với những phát triển trong truyền thống truyện ký.

Có hai mẫu truyện ký đức Phật có tác động và đóng vai trò quan trọng trong lịch sử sau này của truyền thống Thượng tọa bộ. Mẫu thứ nhất là *Nhân duyên kệ* (*Nidānakathā*), một bản văn thế kỷ thứ II hoặc thứ III Tây lịch nhằm dẫn vào chú giải của truyện *Bổn Sanh* (*Jātaka*). Mẫu này theo dấu vết sự nghiệp của đức Phật bắt đầu từ tiền thân là Thiện Huệ

(Sumedha), từ nhiều đời trước, khi Ngài phát nguyện thành Phật đối trước Phật Nhiên Đăng (Dīpaṅkara), đến những năm sau ngày đức Cồ-đàm (Gotama) giác ngộ, khi Ngài an trú tại tinh xá Kì-viên (Jetavana). Mẫu thứ hai là tài liệu truyện ký được chép trong các niên sử của Tích-lan (Sri Lanka) về Phật giáo. Những bộ sử này mô tả các chuyến không hành bằng thần thông lực của đức Phật đến hòn đảo này, và sau đó theo dấu ảnh hưởng của hai 'thân' Ngài trên đảo sau khi Ngài diệt độ. Tức là, chúng theo dấu việc mang xá-lợi của Ngài đến đảo, chứng minh cho xá-lợi bao hàm thần thông lợi lạc, và Pháp thân của Ngài, tức kho tàng giáo pháp. Thân thứ nhất khiến liên tưởng sắc thân Phật, còn thân thứ hai liên tưởng trí Phật.

Những trích đoạn trong chương 'Cuộc đời của đức Phật lịch sử' của sách này là những tuyển dịch từ các khế kinh (*sutta*) và luật (*vinaya*) hệ Pāli về cuộc đời và con người của đức Phật. Những trích đoạn này bao gồm tư liệu về các sự kiện quan trọng trong cuộc đời Ngài, và cho thấy một vài nét về phẩm cách của Ngài. Các mô tả về đặc điểm con người cũng như siêu việt con người hy vọng rằng sẽ giúp cho người đọc hiểu được cuộc đời và con người của vị đại nhân vị tha vô ngã du hành không mệt mỏi dọc thung lũng sông Hằng ở Ấn-độ, lập nên Phật giáo vì lợi ích của thế gian.

7. Một số từ ngữ và danh xưng có ý nghĩa: Bồ-tát (bodhisatta), Ma vương (Māra) và Phạm thiên (brahmā)

Bồ-tát (*Bodhisatta*): Trước khi thành Phật, từ lúc phát nguyện thành Phật, trong một đời quá khứ xa xưa, Ngài được gọi là Bồ-tát (Pāli. *bodhisatta*, Skt. *bodhisattva*). Từ này có nghĩa là một chúng sanh hướng đến chứng đắc bồ-đề, tức giác ngộ.[11] Theo định nghĩa của một chú giải[12], Bồ-tát là một

[11] Từ Sanskrit *sattva* có nghĩa là 'chúng sanh', và từ Pāli *satta* cũng có thể có nghĩa như vậy, nhưng thực tế có thể phái sinh từ Sanskrit *sakta*, với chữ *bodhi-sakta* nghĩa là 'người kết buộc với giác ngộ'.

người đang hành hoạt hướng đến giác ngộ (*bujjhanaka-satto*), một vị thắng tiến đang tiến đến chứng ngộ Chánh đẳng chánh giác (*sammā-sambodhiṃ gantuṃ arahā satto*). Trong truyền thống Đại thừa và Kim cang thừa, từ Bồ-tát được dùng chỉ cho nhân vật lý tưởng, bằng tâm bi nhắm cứu độ mọi chúng sanh, đặc biệt là nhắm chứng đắc Chánh đẳng chánh giác để có đủ phương tiện thiện xảo và trí tuệ (xem **M*I.2 dưới đây).

Ma (Māra): cũng gọi là 'Pāpimā' (Ma Ba-tuần), tức 'Ác ma', tên gọi âm hưởng từ thần chết trong Veda là *Pāpmā Mṛtyu*. Trong Phật giáo, một bản chú giải nói rằng[13]: 'Gọi Māra là vì, bằng cách xúi giục chúng sanh (làm) những điều tự hại, nó giết (*māreti*) chúng'. Vì vậy, *māra* có nghĩa là 'đưa đến sự chết', 'chết chóc', và Māra là 'Thần Chết'. Nó là thần cám dỗ dẫn vào lạc lối (Thiên Ma Ba-tuần) đang ngự trên tầng tối cao của các trời cõi dục, với ý đồ trì kéo mọi người đọa lạc bằng cách giam giữ chúng trong phạm vi ảnh hưởng của nó, tức là dục giới. Nó cố ý khuyến khích hành vi bất thiện và thậm chí hành vi tà đạo, chẳng hạn như tế tự của Bà-la-môn giáo, làm cho người ta bị mê hoặc bởi những khía cạnh hấp dẫn của thế giới hữu vi, và do đó bị ràng buộc vào cõi sanh tử. Đó là một hiện thân sống động của vô minh và những chấp trước được nuôi dưỡng bởi vô minh, nó ngăn cản đức Phật nỗ lực khai ngộ chúng sanh. Mỗi cư xứ hữu tình trong vũ trụ đều có một Māra, và Māra không phải là thường hằng, mà hiện hành chiếm giữ một vị trí đặc biệt trong một giới hệ. Cũng như 'Māra' (viết hoa) là tên của thần cám dỗ, từ *māra* (viết thường) cũng được dùng để chỉ cho những gì 'sẽ phải chết', tức bất cứ thứ gì lệ thuộc vô thường, hoại diệt (*Saṃyutta-nikāya* III.189), và nó chỉ cho cái đặc trưng tệ ác, *pāpa*, có trong tâm tánh con người, làm dập tắt ánh sáng cố hữu tỏ lối giác ngộ.

---

[12] Chú giải Kinh Tập (*Sutta-nipāta*) II.486.

[13] Chú giải Cảm Hứng Ngữ (*Udāna*) 325.

Phạm thiên (Brahmā): những vị thần cao cấp được gọi là Phạm thiên, và quan trọng nhất trong số đó là Đại Phạm thiên, mà mỗi thế giới hệ có một vị. Trong Bà-la-môn giáo, ông được xem là đấng sáng tạo thế giới, nhưng trong Phật giáo, ông cũng như tất cả chúng sanh chưa giác ngộ, vẫn lệ thuộc trong sanh tử luân chuyển, mặc dù có phú bẩm đức nhân từ cao cả. Phật giáo cũng sử dụng từ Phạm thiên trong nghĩa phổ thông của từ *seṭṭha*, tức 'trưởng thượng', và theo nghĩa này, đức Phật có tôn hiệu là 'Phạm hữu' (**Th*.4).

G.A. Somaratne
Peter Harvey

III. Tăng-già – Chúng hội đệ tử

1.

Các đệ tử của đức Phật bao gồm chư tỳ-kheo (cũng âm là *tỉ-khâu*, *bí-xô*; Pāli. *bhikkhu,* Skt. *bhikṣu*), tỳ-kheo-ni (Pāli. *bhikkhunī,* Skt. *bhikṣuṇī*), nam cư sĩ và nữ cư sĩ. Bốn nhóm này được gọi là bốn 'chúng' (Pāli. *parisā*, Skt. *pariṣat*). Chữ Tăng-già, gọi tắt là Tăng, *Saṅgha* (Skt. *Saṃgha*) hay 'chúng hội' (cộng đồng), theo nghĩa cao nhất chỉ cho 'Thánh Chúng' bao gồm những vị xuất gia hay tại gia đã giác ngộ hoàn toàn hoặc một phần. Điển hình nhất, tuy vậy, từ này chỉ cho hội chúng các tỳ-kheo và/hoặc tỳ-kheo-ni, mà đời sống đặc biệt nhắm đến duy trì chánh đạo giác ngộ, cũng với bạn đồng tu tương trợ lập thành 'toàn bộ đời sống phạm hạnh' (**Th*.86) và Tăng-già tu đạo là biểu tượng của Thánh Tăng. 'Tăng' theo nghĩa rộng nhất đôi khi cũng được dùng để chỉ cho cả bốn chúng (*Aṅguttara-nikāya* II.8) – ý nghĩa này trở thành cộng thông trong các nhóm Đại thừa (Mahāyāna).

Các từ tỳ-kheo (*bhikkhu*) và tỳ-kheo-ni (*bhikkhunī*) nguyên nghĩa chỉ cho là 'nam khất sĩ' và 'nữ khất sĩ'. Nguồn gốc khất thực của những từ này, vẫn còn được dùng theo các ngoại diên đa dạng, biểu tượng cho sự thoát ly các hoạt động thế tục thường tình: điều này phụ trợ cho đức khiêm cung, và cũng đảm bảo không để cho bị cách ly với tục gia đệ tử. Sự

trao đổi cho-nhận lẫn nhau giữa nhưng người tại gia và xuất gia được nói là mang lại lợi ích cho cả hai phía (xem *Th.190). Mối quan hệ tăng-tục mật thiết thường xuyên này khiến cho các tỳ-kheo không giống như hầu hết các tu sĩ Cơ-đốc. Tỳ-kheo khác với các tu sĩ kia ở chỗ họ không nhất thiết phải khấn hứa trọn đời, và cũng không lập thệ vâng phục (dù trong năm năm đầu họ sống y chỉ nơi một vị trưởng thượng). Đức Phật xem trọng khả năng tự lực, và lưu lại Tăng-già tu đạo như là một cộng đồng gồm các cá nhân cùng sống chung dưới sự hướng dẫn của Pháp và Luật. Phận sự của các thành viên trong cộng đồng này là tinh tấn tu tập, và vận dụng kiến thức cùng kinh nghiệm về Pháp của mình để hướng dẫn người khác khi được hỏi: không làm trung gian giữa Thượng đế và loài người, hoặc hành các lễ nghi theo chu kỳ sinh hoạt. Tuy nhiên, trong tu hành thì họ đã phục vụ hàng tại gia bằng nhiều cách như các giáo sĩ.

2. Luật lệ tu đạo

Đời sống của các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni được quy định bởi giới luật (*vinaya,* Hán âm: *tì-nại-da/tì-ni*), có nghĩa là 'nhờ đó dẫn đi (giải thoát đau khổ)'. Những thành tố chính của bộ phận thánh điển này là luật điển gồm các quy luật tu luyện (Pāli. *pāṭimokkha*, Skt. *prātimokṣa, Hán âm:* ba-la-đề-mộc-xoa, nghĩa: biệt giải thoát), một bộ cho các tỳ-kheo và một bộ cho các tỳ-kheo-ni, và các quy tắc điều hành sống chung hòa hiệp và các nghi thức tăng sự. Luật (*vinaya*) nghiêm khắc chế ngự sống buông lung theo các ham muốn, khích lệ lối sống hoàn toàn tự chế, tĩnh lặng, lợi lạc cho chính mình và là tấm gương sáng gây tín tâm trong hàng cư sĩ. Trong một vài phương diện, nó cũng có thể xem tương tự một đẳng như quy định nghề nghiệp và đẳng khác quy định thể thao. Các điều luật này không hoàn toàn là những cấm chỉ mà chỉ như là những hỗ trợ tu tập yêu cầu những ai tuân thủ đều thường xuyên có chánh niệm. Do phải thường trực đối diện với những ranh giới hạn chế, họ càng ý thức rõ hơn về 'tham, sân và si' của mình, và có thể đối trị chúng tốt hơn.

Các chúng huynh đệ đồng tu đã phát triển các bộ luật khác nhau từ bộ luật nguyên thủy có lẽ chỉ gồm 150 điều, mặc dù các luật này tương đồng về nội dung và hầu hết các chi tiết. Ba trong số đó vẫn còn hiện hành, thảy đều có niên đại từ thời tiền Đại thừa: luật Thượng tọa bộ (Theravāda) gồm 227 điều cho tỳ-kheo (311 cho tỳ-kheo-ni) là luật được áp dụng trong các tự viện Thượng tọa bộ của Phật giáo Nam phương, luật Căn bản Thuyết nhất thiết hữu bộ (Mūla-Sarvāstivāda) gồm 258 điều cho tỳ-kheo (366 cho tỳ-kheo-ni) được áp dụng trong các tự viện Kim cang thừa (Vajrayāna) của truyền thống Phật giáo Bắc phương, trong khi đó luật Pháp Tạng Bộ (Dharmaguptaka) gồm 250 điều cho tỳ-kheo (348 cho tỳ-kheo-ni) được áp dụng trong các tự viện Đại thừa (Mahāyāna) của Phật giáo Đông phương. Tăng đoàn tỳ-kheo-ni hành theo một bộ *vinaya* đầy đủ vẫn tồn tại trong Phật giáo Đông phương, nhưng đã suy tàn trong Phật giáo Nam phương và chỉ được giới thiệu dưới một hình thức hạn chế trong Phật giáo Bắc phương. Tuy nhiên, từ cuối thế kỷ 20 nó đã được tái lập trong Thượng tọa bộ Sri Lanka và đang được hồi sinh ở Phật giáo Bắc phương. Trong những bài pháp của đức Phật, trong đó miêu tả khi Ngài gọi 'Này các tỳ-kheo', thì điều này có nghĩa là Ngài nói với hết thảy những vị xuất gia, cả nam lẫn nữ.

Các giới luật tu đạo nghiêm trọng nhất liên quan đến các vi phạm mà ngay lập tức và tự động 'bị khu tẫn' (*pārājika:* Hán âm: *ba-la-di,* nghĩa: *tha thắng,* mất phẩm chất tỳ-kheo), bị trục xuất vĩnh viễn ra khỏi cộng đồng tăng lữ (xem **V*.84): cố ý quan hệ tình dục dưới bất cứ hình thức nào; trộm cắp vật có giá trị nhất định; giết người; và tuyên bố dối trá với hàng cư sĩ là đã chứng đạt các thắng pháp của bậc Thượng nhân (thủ đoạn khả dĩ thu hút sự cúng dường nhiều hơn). Do vì những kết quả nghiệp trọng của nghiệp sẽ dẫn đến cho tỳ-kheo nào vi phạm các cấm giới này, cho nên tốt hơn hết là lui về làm cư sĩ, vì một cư sĩ dù sao vẫn có thể buông thả trong quan hệ tính dục, thay vì làm một tỳ-kheo có nguy cơ phạm giới. Tầm quan trọng của đời sống độc thân – theo nghĩa

hoàn toàn tránh quan hệ tính dục –vì rằng hành vi tính dục biểu hiện sự tham chấp mãnh liệt, sử dụng nguồn năng lượng thay vì hiệu quả hơn, vả lại nó thường dẫn đến các trách nhiệm gia đình, làm giảm thời gian nhiều hơn cho việc hành đạo.

Trong Đại thừa và Kim cang thừa, Tăng-già tự viện vẫn giữ vai trò quan trọng ở hầu hết các quốc gia, mặc dù hàng cư sĩ mộ đạo lẫn các tăng ni đều có thể phát Bồ-tát nguyện. Ở Nhật Bản, Tăng độc thân hầu như đã được thay thế bằng một hàng giáo sĩ có gia đình từ cuối thế kỷ thứ hai mươi, và trong Kim cang thừa, các vị thượng sư (Skt. *guru*, Tây Tạng *lama*) có thể là những người xuất gia hoặc có lập gia đình. Trong số những vị thầy Kim cang thừa nổi danh được biết đến như các vị *mahā-siddha* ('đại thành tựu giả'), sống từ thế kỷ thứ tám đến thế kỷ mười hai, phần lớn không phải thuộc hàng xuất gia và nhiều vị còn có hành vi vượt ngoài thông lệ.

Peter Harvey

IV. Tuyển dịch Phật giáo Thượng tọa bộ

1.

Các đoạn văn đánh dấu '*Th.*' trong sách này đại diện cho kinh điển truyền thống Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda). Văn hiến thánh điển của Thượng tọa bộ được bảo tồn trong ngôn ngữ Pāli, theo hình thái hiện tại của nó không thể hoàn toàn đồng nhất với bất kì ngôn ngữ nói cổ xưa nào của Ấn-độ, dù rằng nó có nhiều đặc điểm ngôn ngữ chung với nhóm các ngôn ngữ Indo-Arya cổ, cả trong văn học lẫn khẩu ngữ, và có các đặc điểm chính yếu của các thứ tiếng Prākrit Trung Ấn (Phạn văn hỗn chủng). Nó duy nhất chỉ được tiếp nhận bởi các Phật giáo đồ thuộc phái Thượng tọa bộ để bảo tồn những gì mà họ xác định là Phật ngôn, rồi sau đó được gọi là 'Pāli', có lẽ vì đây là ngôn ngữ của các kinh điển có thẩm quyền cao nhất, do *pāli* có nghĩa là 'văn bản' hay 'kinh điển'. Với tín đồ Phật giáo Thượng tọa bộ, Thánh điển Pāli được xem là cơ sở thẩm quyền cho các giáo lý cũng như các giới

luật Phật chế được tuân thủ trong đời sống xuất gia của cộng đồng tăng ni tự nhận là thuộc hệ Thượng tọa bộ.

2. Nội dung Thánh điển Pāli

Thánh điển Pāli gồm ba kho lớn hay *tạng,* gọi là *piṭaka*, nguyên nghĩa là 'giỏ', và do đó cũng được gọi là 'Ba tạng' (Pāli. *Tipiṭaka*, Skt. *Tripiṭaka*), từ ngữ cũng được dùng bởi các bộ phái sơ kì khác chỉ cho tập đại thành kinh điển của mình. Nội dung của Thánh điển Pāli gồm:

- ***Luật tạng* (*Vinaya-piṭaka*):** tập đại thành kỷ luật tu đạo, chủ yếu do chính Đức Phật ban hành, cùng với các học xứ cá nhân, và các pháp tắc thường hành trong tăng viện để đảm bảo sự chuyên nhất đối với các mục tiêu của chúng tăng ni, cũng như để đảm bảo cho chúng đệ tử sống chung hòa hiệp nhằm tạo thuận duyên cho thành tựu mục đích của đời sống phạm hạnh. Tạng này cũng có một ít các tài liệu về truyện tích và giáo lý.

- ***Kinh tạng* (*Sutta-piṭaka*):** tập đại thành các 'pháp thoại', truyền tải những lời dạy của Phật và các đại đệ tử, được thuyết trong nhiều dịp khác nhau. Tạng được tổ chức thành năm bộ gọi là *nikāya*:

1. *Trường Bộ* (*Dīgha-nikāya*)*,* hay 'bộ dài' gồm 34 Kinh (3 tập);
2. *Trung Bộ* (*Majjhimanikāya*)*,* hay 'bộ có độ dài trung bình' gồm 152 Kinh (3 tập);
3. *Tương Ưng Bộ* (*Saṃyutta-nikāya*)*,* hay 'bộ liên hệ theo chủ đề' gồm 7,762 Kinh, tập hợp thành 56 chủ đề liên hệ gọi là *tương ưng* (*saṃyutta*) (5 tập);
4. *Tăng Chi Bộ* (*Aṅguttara-nikāya*)*,* hay 'bộ tăng số' gồm 9,550 bài, tập hợp các kinh theo số mục của mỗi pháp (từ một đến mười một) mà các bài kinh nói đến (5 tập);
5. *Tiểu Bộ* (*Khuddaka-nikāya*)*,* hay 'bộ nhỏ' gồm 15 bộ kinh tạp lục được phân thành 20 tập, nhiều kinh thuộc thể loại thi kệ, chứa đựng những tài liệu sớm nhất lẫn muộn nhất của Thánh điển. 15 bộ kinh này gồm:

(a) *Tiểu Tụng* (*Khuddaka-pāṭha*), một tập hợp các 'bài đọc ngắn' để tụng;

(b) *Pháp Cú* (*Dhammapada*), hay 'các thi kệ về Pháp', một tập hợp nổi tiếng gồm 423 thi kệ súc tích, đại bộ phận có nội dung đạo đức. Được phiên dịch nhiều lần sang các ngôn ngữ phương Tây phản ánh tính phổ cập của kinh này;

(c) *Cảm Hứng kệ* (*Udāna*), tám mươi bài kinh (*sutta*) ngắn dựa trên cảm hứng tự phát;

(d) *Như Thị Thuyết* (*Itivuttaka*), hay 'được thuyết như vầy': 112 bài kinh (*sutta*) ngắn;

(e) *Kinh Tập* (*Suttanipāta*), 'nhóm các bài kinh', tập hợp 71 kinh (*sutta*) dạng thi kệ, hàm chứa một số tài liệu có thể là rất cổ, chẳng hạn như Phẩm Tám (*Aṭṭhaka-vagga*);

(f) *Thiên Cung Sự* (*Vimānavatthu*), 'chuyện về thiên cung', kể về chuyện tái sanh thiên giới;

(g) *Ngạ Quỷ Sự* (*Petavatthu*), 'chuyện về người quá vãng', kể những chuyện tái sanh vào ngạ quỷ;

(h) *Trưởng Lão Kệ* (*Theragāthā*), 'những bài kệ của các vị trưởng lão', kể chuyện một số tỳ-kheo thời sơ kì đắc quả A-la-hán;

(i) *Trưởng Lão Ni Kệ* (*Therīgāthā*), cũng giống như (h), nhưng cho phía ni;

(j) *Bổn Sanh* (*Jātaka*), tập hợp gồm 547 'chuyện bổn sanh' về các tiền thân của đức Phật, với mục đích minh họa các mặt đạo đức và phẩm chất anh hùng của vị Bồ-tát (*bodhisatta*) đang tu tập – chuyện đầy đủ được kể trong chú giải, dựa trên các bài kệ thuộc phần Thánh điển, cả thảy gồm 6 tập – trong khi đây là bộ phận tương đối muộn trong Thánh điển, có lẽ thâu nạp nhiều truyện tích dân gian Ấn-độ. Các chuyện này rất phổ biến và thường được sử dụng trong các bài kinh;

(k) *Nghĩa Thích* (*Niddesa*), 'diễn giải' trên bộ (e);

(l) *Vô Ngại Giải Đạo* (*Paṭisambhidāmagga*), phân tích theo thể loại *abhidhamma* về một số điểm trong giáo pháp (2 tập);

(m) *Thí Dụ* (*Apadāna*), 'chuyện kể về nghiệp và quả' trong đời quá khứ và hiện tại của các tăng ni trong (h) và (i), cùng với một số tư liệu tóm lược về đức Phật và các vị Bích-chi-phật (Độc Giác);

(n) *Phật Sử* (*Buddha-vaṃsa*), 'sử ký về chư Phật', kể về 24 vị Phật quá khứ;

(o) Sở *Hành Tạng* (*Cariyā-piṭaka*), 'giỏ chứa về sở hành', về sở hành của Phật Gotama trong các đời trước, tăng trưởng 'các pháp ba-la-mật (toàn hảo)' của một Bồ-tát (*bodhisatta*) khi Ngài hành hoạt hướng đến Phật quả.

Truyền thống Miến-điện (Burma/Myanmar) còn thêm vào Tiểu Bộ (*Khuddaka-nikāya*):

(p) *Kinh tập yếu* (*Sutta-saṅgaha*), 'trích yếu kinh điển';

(q và r) *Tạng Thích* (*Peṭakopadesa*), 'Diễn giải tạng', và *Dẫn Đạo Luận* (*Nettippakaraṇa*), 'hướng dẫn', đều được quy cho Kaccāna Thera và nhắm đến các chú giải sư.

(s) *Milinda Sở Vấn* (*Milindapañha*), 'những câu hỏi của Milinda': thảo luận giữa vua Milinda và Nāgasena Thera.

- ***A-tì-đàm tạng* (*Abhidhamma-piṭaka*)**: tập hợp 'những lời dạy cao hơn', là một hệ văn hiến học thuật chủ yếu trích lục và hệ thống hóa các giáo lý quan yếu của kinh (*sutta*) vận dụng phân tích chi ly về kinh nghiệm nhân bản, một tập hợp các pháp hoặc các quá trình cơ bản phi tình, gồm cả về sắc và tâm. Tạng này bảy bộ, trong đó bộ *Pháp Tập* (*Dhammasaṅgaṇi*), *Phân Biệt* (*Vibhaṅga*), *Giới Luận* (*Dhātukathā*) và *Song Luận* (*Yamaka*) được dành cho việc phân tích và phân loại các pháp, bộ *Nhân Thi Thiết* (*Puggalapaññatti*) để phân loại các hạng người theo phẩm chất giới đức và tu đức, và bộ cuối mà cũng dày nhất, *Phát-thú* (*Paṭṭhāna*), để cho thấy các pháp được phân tích và phân loại duyên nhau như thế nào mà sanh khởi. Bộ thứ năm (*Luận Sự – Kathāvatthu*), luận thuật bác bỏ các quan điểm của Phật giáo phi Thượng tọa bộ, có thể đây là luận tăng bổ cuối cùng cho *tạng A-tỳ-đàm*. Không giống như *tạng Kinh*,

tất cả các luận thư trong tạng này đều có ngôn ngữ và phong cách mang tính chuyên môn cao.

Kinh tạng chủ yếu gồm các tài liệu cũng được tìm thấy trong các tập thành của các bộ phái Phật giáo sơ kì khác, dù rằng *nikāya* thứ năm hàm chứa có một số tài liệu tương tợ *abhidhamma* (l) đặc thù của phái Thượng tọa bộ. Cốt tủy của *Luật tạng* (Pāli) tương đồng với Luật tạng của các bộ phái khác. Hầu hết những đoạn Th. trong sách này trích từ *Kinh tạng*. Ngoài các kinh văn Thánh điển, có một bộ phận quảng bác văn hiến chú giải và phụ chú giải thuộc Thượng tọa bộ cũng như các khóa bản giáo lý thuộc Thánh điển hậu kỳ được phát triển trong truyền thống Thượng tọa bộ. Tất cả các đoạn **L.** và **Th.** được dịch từ các kinh văn Pāli.

3. Sự phát triển của Thánh điển Pāli và các Thánh điển sơ kỳ khác

Luật tạng của Thánh điển Thượng tọa bộ có tường thuật về đại hội kết tập đầu tiên của Phật giáo được công nhận chính thức trong lịch sử đạo Phật, trong đó những lời dạy của đức Phật (Pháp, Dhamma) và các giới luật tu đạo do Phật thiết chế (*vinaya*) đã được đồng thuận tại cuộc tập hội gồm năm trăm đại đệ tử của Phật cùng hòa hợp tụng đọc. Hội nghị kết tập này, được tổ chức khoảng ba tháng sau khi Phật diệt độ, có thể được coi là sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử kinh điển Phật giáo. Sự kiện về một hội nghị kết tập như vậy được chấp nhận bởi tất cả các phái Phật giáo hiện có. Tuy nhiên, lời dạy của đức Phật có thể đã được đồng thuận và hệ thống hóa trong trình độ nhất định ngay cả trước kỳ kết tập được chính thức công nhận này. Một quan sát như vậy được hỗ trợ bởi chứng cứ nội bộ trong truyền thống kinh điển Phật giáo, cho thấy sự tồn tại khá sớm của một số phần trong *Kinh Tập* (*Sutta-nipāta*) của Thánh điển Pāli, cũng như trong *Kinh Phúng Tụng* (*Saṅgīti Sutta*) (*Dīgha-nikāya* III.210–11) có tường thuật về việc các đệ tử Phật họp nhau để thống nhất một vựng tập danh mục theo phương pháp cấp số về giáo lý Phật đã thuyết.

Ban đầu, các bản văn được đồng thuận này có dạng truyền khẩu, được lưu truyền thông qua những buổi tụng đọc chung được tổ chức khá cẩn thận, vì chữ viết ít được sử dụng tại Ấn-độ thời cổ. Thánh điển Pāli là một trong những tài liệu được ký tải bằng chữ viết sớm nhất, điều này diễn ra ở Sri Lanka vào khoảng năm 20 trước Tl, rồi sau đó một số ít tài liệu mới, nếu có, được thêm vào. Cũng có các phần còn lại của sáu bộ Thánh điển sơ kì ngoài Thượng tọa bộ được bảo tồn trong các bản dịch Trung Hoa và Tây Tạng, các phiến đoạn của một bộ Thánh điển Sanskrit vẫn còn tồn tại ở Nepal, và các văn bản đơn hành trong các ngôn ngữ khác nhau của Ấn-độ và Trung Á tìm thấy ở Tây Tạng, Trung Á và Nhật Bản. Thánh điển Pāli tồn tại đến ngày nay, có lẽ là kinh điển cổ xưa đầy đủ nhất và có thẩm quyền nhất của truyền thống Phật giáo, là một bộ phận của văn hiến Phật giáo được phát triển như là kết quả của những đồng thuận đã đạt được trong kỳ kết tập đầu tiên. Mặc dù các bộ phận Thánh điển cũng được bảo tồn bởi các truyền thống Phật giáo sơ kì khác, nhưng hiện nay chỉ còn tồn tại trong một số bản còn sót lại bằng một số ngôn ngữ Ấn-độ nào đó, hoặc đầy đủ, nhưng lại không hoàn chỉnh, trong các bản dịch Trung Hoa hoặc Tây Tạng.

Trong số các bộ phái Phật giáo sơ kì, phái có ảnh hưởng ngoài Thượng tọa bộ là Thuyết nhất thiết hữu bộ (Sarvāstivāda), và các nghiên cứu gần đây cho thấy Kinh tạng (*sūtra*/*sutta*) chuyển ngữ Sanskrit của bộ phái có thể được so sánh rất gần với *Kinh tạng* của Thánh điển Pāli. Phiên bản gốc Sanskrit của bộ Thánh điển này đã thất lạc từ nhiều thế kỷ trước và những gì còn lại ngày nay chỉ là một ít thủ bản phiến đoạn được phát hiện gần đây thông qua các cuộc khai quật khảo cổ. Tuy nhiên, phiên bản chuyển ngữ này, cùng với các phần của những tập đại thành sơ kì khác, đã được bảo tồn trong tiếng Tây Tạng và đặc biệt là tiếng Hán từ ít nhất là vào khoảng thế kỷ 3 hoặc 4 Tây lịch, giúp cho các nhà nghiên cứu hiện đại có thể tiến hành một nghiên cứu so sánh nghiêm túc về các phiên bản khác nhau. Tính

tương tợ sít sao về các ý niệm và văn phong trong các bản kinh (*sutta*) được bảo tồn trong năm bộ *nikāya* của Thánh điển Pāli và các bản kinh (*sūtra*) trong bốn A-hàm (*āgama*) (các bản Hán dịch tương đương với bốn *nikāya* đầu) và các bản kinh thứ yếu khác của các bộ Thánh điển Hán ngữ và Tạng ngữ cho thấy rằng nền văn học Kinh tạng (*sutta/sūtra*) này thuộc về một giai đoạn sơ kì khi Phật giáo trước khi phân phái. Nhiều sự khác biệt nhỏ nội bộ và giữa các Thánh điển có thể được xem là do phương thức khẩu truyền luôn tạo ra nhiều biến văn khác nhau của cùng một câu chuyện hoặc giáo lý. Các bộ *abhidhamma* (Skt. *abhidharma*) của các truyền thống Thánh điển Phật giáo khác nhau không có cùng cấp độ gần gũi và tương đồng như vậy về nội dung học lý. Do vậy, ta có lý khi cho rằng hầu hết các trích đoạn **Th.** trình bày những giáo thuyết của đức Phật có xác suất khá cao khả dĩ quy cho đức Phật lịch sử.

Hầu hết giáo lý trong các Kinh (*sutta*) Pāli là tài sản chung của tất cả các phái Phật giáo, chỉ đơn giản là những lời dạy mà các vị Thượng tọa bộ đã bảo lưu từ gia sản chung ban đầu. Mặc dù các bộ phận của Thánh điển Pāli rõ ràng là có từ sau thời đức Phật, nhiều phần trong đó hẳn phải bắt nguồn từ những lời dạy của Phật. Có một sự hòa điệu xuyên suốt trong Thánh điển gợi ý về 'tác quyền' của một hệ thống tư tưởng thuyết bởi một tâm thức duy nhất. Vì đức Phật thuyết giảng trong bốn mươi lăm năm, một số dấu hiệu phát triển trong giáo lý chỉ có thể phản ánh những thay đổi trong thời kỳ này.

4. Các kinh văn Pāli hậu kỳ

Tất nhiên, một số kinh văn hậu kỳ có ảnh hưởng rất lớn đến Phật giáo Thượng tọa bộ, và do đó một vài đoạn từ những kinh văn này cũng được đưa vào để ghi dấu ấn đại diện cho truyền thống này. Kinh văn quan trọng nhất trong số này là '*Milinda Sở Vấn*' (*Milindapañha*), được liệt vào Thánh điển Pāli theo truyền thống Miến-điện ((các) mục trên), và 'Thanh Tịnh Đạo' (*Visuddhimagga*). Tác phẩm thứ nhất nhằm ghi lại cuộc đối thoại giữa một vị sư Phật giáo và một vị vua của di

sản Hy-lạp trong vùng Tây Bắc Ấn, Menander (khoảng 155-130 trước Tl), trong đó vị sư trả lời các câu hỏi của nhà vua về các khái niệm quan trọng của Phật giáo. Tác phẩm thứ hai là của Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), chú giải sư vào thế kỷ thứ năm Tây lịch, và là một khóa bản về thiền định và giáo lý có ảnh hưởng định hình cho tư tưởng và thực hành của Thượng tọa bộ về sau. Những chuyện bổn sanh (*jātaka*) về các đời trước của đức Phật khi còn là Bồ-tát (*bodhisatta*)có những bài kệ thuộc Thánh điển, còn câu chuyện đầy đủ, được dẫn nhiều trong các pháp thoại, được nêu trong các chú giải.
Những chuyện kể thịnh hành trong dân gian phổ thông cũng có xuất xứ từ chú giải của Pháp Cú (*Dhammapada*). Các câu chuyện này mô tả những hoàn cảnh đức Phật giảng nói kệ pháp cú và có quan hệ hỗ tương với các đệ tử cũng như các hành giả đang gặp khó khăn. Mặc dù chúng xuất hiện muộn so với kinh điển Thượng tọa bộ – khoảng thế kỷ thứ sáu trước Tl – nhưng chúng cũng kể những câu chuyện có thể đã được lưu truyền trong một thời gian dài. Các bài kệ Pháp Cú (*Dhammapada*) có liên hệ với các chuyện kể có rất sớm và ta chẳng biết vào giai đoạn nào thì các chuyện kể được gắn vào. Những chuyện kể này rất quan trọng và đã thịnh hành lâu đời trong giới tại gia, vì chúng truyền đạt mối đồng cảm nhân sinh và sự khích lệ cho các hành giả khi phấn đấu tu tập, thường diễn ra trong nhiều đời, với các vấn đề khác nhau và xu hướng dẫn đến bất hạnh, nhưng cuối cùng cũng vượt qua được (xem truyện kể con trai người thợ kim hoàn trong phần giới thiệu cho **L*.33). Viễn kiến về nhiều đời sống và phương hướng mà đức Phật hướng dẫn họ trong các hành trình tu tập quán chiếu riêng của mình chứng tỏ con đường thực hành thiền định được xem xét cẩn thận khế hợp với từng cá nhân cụ thể. Vị thầy và hành giả cùng nhau tìm ra kết quả, thậm chí sau nhiều thất bại thấy rõ.

5. Các đoạn trích dịch và nguồn dẫn

Các đoạn tuyển dịch **Th.** chủ yếu trích từ Thánh điển Pāli, biểu trưng không chỉ những lời dạy của đức Phật dành cho

những vị xuất gia, mà còn cho cả người tại gia bình thường, những người mong muốn hướng đến đời sống hạnh phúc, tọai nguyện và hài hòa theo những lý tưởng đạo đức và tôn giáo dựa trên lý trí và ý thức đồng cảm. Chúng bao gồm các sắc thái đa dạng liên quan trực tiếp đến cuộc sống thường nhật thành đạt, như là cơ sở lý tính cho hành vi đạo đức, các nguyên tắc cho một nền văn hóa lành mạnh về xã hội và chính trị, khuyến cáo lành mạnh về tình bạn và đời sống gia đình trong bối cảnh đời sống tại gia, cũng như những chỉ dẫn về định và tuệ liên quan đến việc tu dưỡng ý thức cảnh tỉnh cao độ và các trạng thái tâm thức thiện xảo hơn, dẫn đến việc chứng đạt những gì được xem là chí cực và chí thiện trong các giáo pháp Phật dạy. Nói rộng ra, giáo lý của Thượng tọa bộ liên hệ: nghiệp (hành động cố ý) thiện và bất thiện và quả báo của nghiệp trong đời này hay những đời sau; khía cạnh hành trì của giới, định và tuệ; bốn chân lý của bậc thánh (xem ***L.***27), thường được gọi là 'Thánh Đế', về những khía cạnh khổ đau, không như ý, của đời sống, nguyên nhân của khổ, vượt qua những nguyên nhân khổ, và con đường tám chi đến mục đích này, Niết-bàn.

Các tài liệu tham khảo được nêu ở cuối mỗi đoạn **Th.** (và **L.**) là các ấn bản kinh điển bởi Pali Text Society (PTS, thành lập năm 1881) (http://www.palitext.com) cơ sở tại Vương quốc Anh, là phiên bản thường được tham chiếu nhiều nhất bởi các học giả Phật học trên khắp thế giới.[14]Tuyển dịch tiếng Anh của các đoạn **Th.** đã được hỗ trợ từ nhiều bản dịch hiện có của các kinh (*sutta*) thuộc Thánh điển, nhưng không phải là vay mượn trực tiếp từ các bản này. Người thực hiện chính của phần này đã nỗ lực cung cấp những bản dịch từ nguyên bản sao cho phù hợp nhất. Biên tập viên của sách, Peter

[14] Chú ý rằng Pali Text Society có hai phiên bản của tập I *Saṃyutta-nikāya*; trong sách này, các tham chiếu được nêu theo cách đánh số trang của bản cũ, theo sau là cách đánh số trang của bản mới, ghi trong dấu ngoặc <>.

Harvey, cũng đã thêm một số đoạn được ông chọn và dịch, để mở rộng phạm vi các chủ đề được đề cập.

6. Những ý niệm quan yếu của Thượng tọa bộ

Một số giáo lý chính yếu của Thượng tọa bộ được nêu dưới các đề mục về tái sanh và nghiệp, cũng như các hình thái Phật giáo khác. Đời sống nhân sinh ngắn ngủi của chúng ta đơn giản được xem như là một đoạn hiện thời nhất trong một chuỗi dài vô số các kiếp sống chẳng rõ khởi đầu. Trong quá khứ, có khi ta là người, nhưng có khi là nhiều hạng thiên nhân trường thọ mà chẳng được bất tử; tổng chung lại, đây là những hình thức tái sanh an lành và tốt đẹp. Dù vậy, có khi chúng ta cũng đã tái sanh nơi bất hạnh và tồi tệ: như các chủng loài động vật khác nhau (bao gồm cả chim, cá, hoặc côn trùng); hoặc là những ngạ quỷ bị chi phối bởi chấp thủ và tham ái; hay là những chúng sanh trong địa ngục đang trải qua đời sống khiếp đảm triền miên. Sự tái sanh của con người được cho là có nhiều tự do lựa chọn hơn và khả năng phát triển giới đức và tu đức.

Các chủng loại trong cuộc lữ hành vô định của ta từ đời này sang kiếp khác chẳng thể được xem như một sự ngẫu nhiên hay tiền định bởi Thượng Đế, mà là do bản chất của nghiệp, những hành vi cố ý của mình. Các hành động phát khởi từ tham, sân hay si được xem là gieo hạt giống trong tâm rồi các hạt giống này sinh trưởng chín muồi tự nhiên trong những cảm thọ không như ý trong các ác đạo (nhưng nếu chúng sanh trong những cõi ấy có những quả báo của thiện nghiệp chưa lãnh thọ thì khi đến thời sẽ dẫn chúng tái sanh trở lại thiện thú). Các hành động phát khởi từ bố thí, từ bi và trí tuệ được xem là gieo giống cho những cảm thọ như ý hơn trong các cõi người và cõi trời.

Đức Phật chấp nhận nhiều loại tái sanh thiên giới, trú xứ của chư thiên (*deva*). Những chúng sanh nơi sáu tầng trời đầu (được liệt kê gần cuối ***L.**27), giống như loài người và các chúng sanh tái sanh bên dưới cấp loài người, thuộc về Dục giới (*kāmaloka*), nơi mà tưởng tri giác bị nhiễm trước bởi dục

lạc hoặc thiếu dục lạc – giới hệ này đến được bằng bố thí và trì giới. Tiếp đến, có nhiều tầng trời khác thuộc Sắc giới (*rūpaloka*), giới hệ của nguyên tố hay hình sắc tinh diệu, trong đó mọi thứ được nhận thức rõ ràng hơn – giới hệ này đến được đến bằng chứng đắc các cấp thiền (*jhāna*). Chúng sanh trong các tầng trời này đôi khi được tổng chung thành một nhóm gọi là Phạm thế (*brahma-loka*). Năm tầng cao nhất trong giới hệ này là các tầng 'Tịnh Cư Thiên', trong đó cư dân duy nhất là các Thánh giả Bất hoàn, rồi sẽ nhập Niết-bàn tại đây ngay khi chứng quả A-la-hán. Trên các tầng trời Sắc giới này là bốn tầng thuộc giới hệ Vô sắc (*arūpaloka*), siêu việt tất cả tưởng về sắc, và chứng nhập các trạng thái định rất sâu mệnh danh: không vô biên xứ, thức vô biên xứ, vô sở hữu xứ, phi tưởng phi phi tưởng xứ.

Tuy thế, tất cả những đời sống đó sớm muộn gì đều kết thúc bằng sự chết, lại tiếp tục luân chuyển tái sinh theo bản chất của nghiệp cảm. Có khi đời tái sanh kế tiếp là bằng hoặc tốt hơn đời trước, có khi lại tệ hơn. Do đó, người ta không nên chỉ nhắm mục đích những tái sanh thiện thú trong tương lai, mà nên nhắm đến việc vượt thoát vòng luân chuyển sanh tử – 'luân hồi' (*saṃsāra*) – bằng chứng đắc Niết-bàn (Pāli. *nibbāna*, Skt. *nirvāṇa*). Điều này đưa đến chủ điểm giáo lý tiếp theo: bốn 'Chân lý của bậc Thánh'[15] (xem ***L.***27). Đây là bốn đặc trưng của tồn tại mà các trí giả và Thánh giả đều xưng tụng. Thứ nhất là những đặc trưng thân khổ và tâm khổ: ưu sầu, thất chí và hệ lụy. Thứ hai là khát ái, chấp thủ và tham trước là nguyên nhân tăng gia những ưu sầu của đời sống, và lôi cuốn vào vòng sinh tử tiếp diễn, cùng những hệ lụy của sanh tử. Thứ ba là Niết-bàn, đặc trưng của thực tại siêu việt ngoài những cảm thọ ưu khổ, được cảm nghiệm do diệt tận khát ái. Thứ tư là con đường dẫn đến sự đoạn trừ khát ái: thánh đạo tám chi, con đường dẫn đến phước lạc.

[15] The four 'Truths of the Noble Ones'. Một cách dịch phổ biến hơn nhưng có chút lệch ý là 'Chân lý Thánh' (Noble Truths).

Hành theo thánh đạo này là hành theo thứ lớp: tu giới, tu định và tu tuệ, y theo những lời dạy của đức Phật.

Hầu hết các Phật giáo đồ Thượng tọa bộ đều là cư sĩ, nhưng một thiểu số đáng kể là những vị xuất gia, có nhiều cơ hội để hành đạo liên tục hơn, đồng thời cũng là những người duy trì và thuyết giảng quan yếu của truyền thống này.

Khởi thủy, mọi người đều nhắm đến cuộc sống hạnh phúc hơn, hài hòa hơn và tái sanh thiện thú, nhưng vẫn có mục đích cao nhất là Niết-bàn: giải thoát khỏi vòng sanh tử. Các giai đoạn tiến tu bao gồm việc trở thành một Thánh đệ tử (*sāvaka*, nguyên nghĩa là 'thanh văn') – *Thánh* ở đây chỉ cho Phật, hay các Thánh giả tu chứng đã đắc quả Dự lưu (chỉ còn tái sanh tối đa bảy lần), Nhất lai (chỉ còn tái sanh một lần trong loài người hoặc chư thiên Dục giới), Bất hoàn (không còn tái sanh trở lại Dục giới), và cuối cùng là A-la-hán (*arahant,* không còn tái sanh nữa sau khi chết). Bốn bậc Thánh này, cùng với những vị vững vàng trên đạo lộ trực tiếp hướng đến các Thánh quả này, lập thành tám hạng 'thánh nhân'.[16]

Ngoài tám hạng này, còn có các thánh nhân khác: Chánh Đẳng Giác (Pāli. *sammā-sambuddha*) và Độc Giác (Pāli. *pacceka-buddha*, Bích-chi-phật, xem ***LI.**3, ở trên). Chánh Đẳng Giác, như đức Phật Gotama, là vị khi mà Chánh pháp đã biến mất trong xã hội loài người, bấy giờ tự mình phát kiến trở lại và công bố cho mọi người, và thiết lập một hội chúng đệ tử (*Majjhima-nikāya* III.8). Đạo lộ để tới quả vị này là rất dài, trải qua rất nhiều đời hành các ba-la-mật và được thọ ký khi gặp những vị Chánh Đẳng Giác trong quá khứ.

Khác với A-la-hán, Độc Giác là vị chứng đắc giải thoát mà không do một vị Chánh Đẳng Giác chỉ dạy, cũng hành đạo lâu dài, nhưng chỉ thuyết pháp trong phạm vi nhỏ hẹp. Các vị Độc Giác được miêu tả là 'không tham ái, riêng tự mình chứng đắc' và là 'những Đại Tiên nhân đã cứu cánh Niết-bàn' (*Majjhima-nikāya* III.68-71). Vị chứng quả Độc Giác do

[16] Xem đoạn **Th*.201.

quán chiếu lẽ vô thường và sự điên đảo của chấp thủ. Quán chiếu này phát sanh do quán sát những hiện tượng như lá úa rụng, cây xoài bị tàn phá bởi những kẻ tham lam, những con chim tranh nhau một miếng thịt, và những con bò đực tranh nhau một con bò cái (*Jātaka* III.239, III.377, V.248).

Các vị A-la-hán đôi khi còn được biết đến như Phật Thanh Văn (Pāli. *sāvaka-buddha*). Các Ngài hành theo những lời dạy của một vị Chánh Đẳng Giác để đoạn trừ tham, sân, si và chứng đắc viên mãn Niết-bàn. Họ chứng ngộ những chân lý mà một vị Chánh Đẳng Giác đã chứng (xem ***L.***27), và thường chỉ dạy cho những người khác, nhưng thiếu những trí tuệ tăng thượng mà một vị Chánh Đẳng Giác sở đắc, chẳng hạn như khả năng nhớ lại vô lượng kiếp quá khứ (*Visuddhimagga* 411). Phật Chánh Đẳng Giác cũng được mô tả như là A-la-hán, nhưng còn hơn như vậy.

Một bài kệ của Thượng tọa bộ thường được tụng để cầu an, từ Tối thắng cát tường Kệ (*Mahā-jayamaṅgala Gāthā*): 'Bằng thần lực mà nhất thiết Phật chứng đạt, và thần lực của các vị Độc Giác, và bằng quang minh của các A-la-hán, con nay nguyện được thủ hộ mọi đường. Trong *Thanh Tịnh Đạo* (*Visuddhimagga*) (I.33, p.13), vị chú giải sư Thượng tọa bộ là Buddhaghosa (Phật Âm) nói rõ rằng mục đích thành Chánh Đẳng Giác là mục đích cao hơn thành A-la-hán: 'Tối thượng là các hạnh ba-la-mật được thiết lập vì mục đích giải thoát tất cả chúng sanh'. Truyền thống Đại thừa (Mahāyāna) chủ trương rằng quả vị Phật Chánh Đẳng Giác là cứu cánh mà tất cả phải hướng đến, bằng đại bi mà hành theo đạo lộ lâu dài hướng đến đó, là Bồ-tát (Pāli. *bodhisatta*, Skt. *bodhisattva*), thì phải có phẩm chất của một bậc đại đạo sư. Dù vậy, Thượng tọa bộ xem quả vị Phật Chánh Đẳng Giác là một cứu cánh chỉ dành cho một số ít đại dũng mãnh. Vì con đường dẫn đến đó là con đường đa hạnh, không được xem là thích hợp (hoặc thậm chí không có tâm đại bi) để mong ước mọi người đều có thể bước vào. Thượng tọa bộ thấy rằng tốt nhất là nên hướng đến quả vị A-la-hán, và được lợi lạc từ những lời dạy mà đức Phật lịch sử đã phát hiện lại và đã dành suốt

45 năm chỉ dạy. Tuy nhiên, một vài vị theo Thượng tọa bộ tự thấy mình đang trên Bồ-tát đạo, với chú tâm hành trì là tâm đại bi cứu giúp mọi loài.

P.D. Premasiri
Peter Harvey

V. Tuyển dịch kinh điển Phật giáo Đại thừa

1.

Các đoạn văn đánh dấu '**M.**' trong sách này tiêu biểu kinh điển truyền thống Phật giáo Đại thừa. Không như Phật giáo Thượng tọa bộ (Theravāda), Đại thừa không tiêu biểu cho một trường phái riêng hay cộng đồng tăng lữ nào. Đúng hơn, đó là một phong trào rộng rãi bao gồm nhiều trường phái và cách tiếp cận khác nhau, triển khai các phương pháp diễn đạt về giáo pháp của đức Phật tập trung vào bi và trí. Các bộ Kinh Đại thừa bắt đầu được phổ cập vào thế kỷ thứ nhất trước TL. Nguồn gốc của nó không gắn liền với bất cứ tên tuổi cá nhân nào, cũng không được liên kết với duy chỉ một cộng đồng tăng lữ sơ kỳ nào, dù bộ phái chính được biết vẫn là Đại chúng bộ (Mahā-sāṃghika). Nó phát sinh ở vùng đông-nam Ấn-độ, phát triển qua vùng tây-nam và cuối cùng lan đến vùng tây-bắc.

2. Những điểm quan yếu của Đại thừa

Như mọi hình thức Phật giáo, Đại thừa bao gồm các giáo pháp hướng đến những người mưu tìm trước mắt sự giảm thiểu các lo toan căng thẳng thường ngày trong cuộc sống: làm cách nào để sống bình thản, vị tha và hòa ái hơn, và đây cũng là cách để phát khởi thiện nghiệp dẫn đến đời sau tốt đẹp tương ứng. Tuy nhiên một cách rốt ráo, sự an lạc thường hằng tùy vào sự vượt ra khỏi những thứ vô thường và hữu vi. Trong Phật giáo, có người đặt mục tiêu trở thành Thánh giả (A-la-hán; Skt, Pāli. *arahant*), là vị đã chấm dứt các tham, sân và si vốn dẫn đến tái sinh với già, bệnh, chết và các thống khổ về tinh thần. Đây là cứu cánh của những tu đạo Phật giáo

Theravāda. Có người muốn trở thành Độc Giác (Skt. *pratyeka-buddha*; Pāli. *pacceka-buddha*), vị có trí tuệ cao hơn A-la-hán (xem **LI*.3 trên), nhưng khả năng giáo hóa hạn chế. Và có người muốn trở thành Chánh Đẳng Giác (Skt. *samyak-sambuddha*; Pāli. *sammā-sambuddha*), vị có trí tuệ siêu việt, vận dụng trí tuệ và phương tiện, với tâm đại bi, hóa độ vô lượng chúng sanh bằng uy lực và giáo pháp của Ngài. Đây là mục đích tối hậu của Phật giáo Đại thừa.

Tổng quan các đặc điểm then chốt của Phật giáo Đại thừa:

- *Tâm bi* là trung tâm vận chuyển của thánh đạo: tâm bi là ý nguyện làm vơi bớt khổ đau hiện hành của mọi loài, khuyến khích mọi người hành động sao cho giảm thiểu các đau khổ trong tương lai, trợ giúp họ trên con đường dẫn đến tỉnh thức/ giác ngộ để chấm dứt hết thảy mọi đau khổ. Tâm bi là trái tim của *bodhi-citta* (bồ-đề tâm), 'tâm giác ngộ', hay khát vọng đạt đến Phật quả vì lợi ích của chúng sanh.

- *Bồ-đề tâm* phát khởi từ sự rời bỏ tham đắm hạnh phúc cho riêng mình, và là trí tuệ nhìn rõ bản tánh của thực tại.

- *Bồ-tát đạo*: Bồ-đề tâm được thể hiện qua đạo hành của Bồ-tát (*bodhi-sattva*), một chúng sanh phát nguyện thành tựu vô thượng bồ-đề (*bodhi*). Con đường tu tập các phẩm tính của vị Phật viên mãn giác được xem là lâu dài hơn con đường chứng đắc bồ-đề của A-la-hán, vì đi trên con đường lâu dài này cần có tâm bi vĩ đại hơn, và đó cũng là khía cạnh then chốt của việc phát huy đạo lộ này. Đây là con đường tu tập sáu công hạnh cho đến mức hoàn toàn siêu việt: sáu ba-la-mật (Skt. *pāramitā*): thí (*dāna*), giới (*śīla*), nhẫn (*kṣānti*), tinh tấn (*vīrya*), định (*dhyāna*), và huệ (*prajñā*). Có khi thêm 4 công hạnh nữa: phương tiện (*upāya-kauśalya*), nguyện (*praṇidhāna*), lực (*bala*) và trí (*jñāna*). Mười ba-la-mật này tương ứng với mười quả vị hay mười địa (*bhūmi*) của Bồ-tát dẫn đến chứng đắc Phật quả.

- Bồ-tát địa thứ tám trong mười địa trường viễn dẫn đến Phật quả được xem là đã chứng Niết-bàn (*nirvāṇa*) như A-la-hán, trong đó hết thảy phiền não đã hoàn toàn diệt tận

do đó không còn bị hệ phược sinh tử. Tuy nhiên, Đại thừa chủ trương đó chưa phải là Niết-bàn rốt ráo, và vẫn còn phận sự cần làm. Đây là vị bất động Bồ-tát đã đạt đến độ hoàn toàn vô trước trong vòng luân chuyển sinh tử (*saṃsāra*), do vậy mà hướng thẳng đến Niết-bàn chân thật và cứu cánh mà chỉ có vị Phật Vô thượng Đẳng chánh giác mới chứng đắc.

- Các vị Bồ-tát trong nhiều giai đoạn tu đạo có thể hiện thân là tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, hoặc cư sĩ thuộc nhiều trình độ tu chứng; một số thấp nhất cũng đạt sơ địa trong 10 địa, thuộc hàng Thánh giả Bồ-tát, vì các Ngài đã chứng ngộ một phần pháp tánh, nhìn thấy sâu vào bản tánh của thực tại, được gọi là 'kiến đạo' (*darśaṇa-mārga*): giai đoạn nhận thức chân lý. Chư Bồ-tát ở các quả vị cao hơn trong Thánh đạo là những chúng sanh siêu việt, giao tiếp với chư Phật khắp mười phương thế giới, là những vị cứu hộ thế gian mà chúng sanh có thể khẩn cầu.

- Đại thừa có một vũ trụ luận mới mẻ xuất phát từ những tu tập chuyên chú về một vị Phật, quán tưởng Ngài thành một thực thể ánh sáng vô hạn. Đại thừa cho rằng đồng thời với Phật Thích-ca Mâu-ni còn có nhiều vị Phật như vậy.

- Đại thừa đã phát triển nhiều triết thuyết tinh tế mà chúng ta sẽ thấy dưới đây.

Yêu cầu tu tập Bồ-tát đạo dẫn đến Phật quả vô thượng bồ-đề là cảm hứng từ viễn kiến thấy rằng vũ trụ bao la này luôn cần có nhiều vị Phật như vậy để giáo hóa. Bước vào thánh đạo này là mong ước thành nhân cách bi mẫn, phụng sự, dũng mãnh. Con đường của các vị ấy rất dài, vì phải thành tựu viên mãn giới đức và trí đức, không chỉ để đạt Phật quả vi diệu cho riêng mình mà còn nhắm đến giải thoát mọi loài chúng sinh khác, 'đưa chúng sanh vượt qua đại dương sinh tử' bằng thuyết pháp, các thiện hành, hồi hướng phước nghiệp, và đáp ứng cầu nguyện. Trong khi tâm bi luôn là phần quan trọng trong Phật đạo, trong Phật giáo Đại thừa điều đó càng được nhấn mạnh hơn, như là yếu tố vận hành toàn bộ Bồ-tát đạo, là trái tim của *bodhi-citta* hay 'tâm giác ngộ'.

3. Tánh chất và quan điểm của Phật giáo Đại thừa đối với các hệ phái Phật giáo khác

Quan điểm của Đại thừa là phê phán những người tu Phật chỉ quan tâm giải thoát cá nhân thoát khổ của đời này và đời sau mà không quan tâm giải thoát khổ của kẻ khác. Đại thừa chú trọng điều được xem là tinh thần chân chính của giáo pháp của đức Phật, và kinh điển Đại thừa nhằm trình bày điều này bằng mọi phương cách không bị câu thúc bởi sự trung thành đến từng câu chữ được cho là do đức Phật đã thuyết giảng. Các kinh điển này hướng thẳng đến điều đức Phật nhắm chỉ điểm hơn là những từ ngữ Ngài dùng để chỉ dạy – nghĩa là 'mặt trăng' chứ không phải 'ngón tay chỉ trăng'. Đó là lý do Đại thừa có nhiều bộ Kinh (*sūtras*) mà các truyền thống Phật giáo sơ kì không biết đến, với những giáo pháp được hệ thống dần từng bước đã tạo thành một phong trào với đầy đủ sắc thái riêng của nó.

Đầu tiên, một phong trào mới được gọi là *Bodhisattva-yāna*, Bồ-tát thừa, cỗ xe của Bồ-tát. Thừa này để phân biệt với Thanh văn thừa (*Śrāvaka-yāna)*, cỗ xe của hàng Thanh văn tức đệ tử của Phật, cho những ai muốn thành A-la-hán; hay Độc giác thừa (*Pratyeka-buddha-yāna*) cho những ai muốn thành vị Phật đơn độc (không có đệ tử). Vì phong trào mới phải đáp lại những chỉ trích từ những người không chấp nhận Kinh điển của mình, họ không ngừng nhấn mạnh đến tính ưu việt của Bồ-tát thừa: đó là Đại thừa, *Mahā-yāna*: cỗ xe lớn, hay 'cỗ xe (đưa đến) Đại Giác'. Các thừa khác bị chê là *hīna*: 'nhỏ, hay thấp hơn'. Tuy nhiên từ *Hinā-yāna* (Tiểu thừa) không được xem là tên của bất cứ tông phái Phật giáo nào, mà chỉ là một hạn từ chỉ động lực thúc đẩy và các viễn kiến liên đới.

Một bộ kinh quan yếu đã phát triển một viễn ảnh, mặc dù đối nghịch 'Tiểu thừa', nhắm mô tả nó như được dung hội vào Đại thừa và hoàn thiện bởi thừa này: Kinh *Diệu Pháp Liên Hoa,* gọi tắt là *Pháp Hoa Kinh* (*Saddharma-puṇḍarīka*). Phẩm 2 của Kinh đạt đến sự hội thông này bằng một khái niệm mà về sau trở thành tâm điểm của Mahāyāna: *upāya-*

kauśalya (*upāya*, phương tiện; *kauśalya*, thiện xảo). Mọi truyền thống Phật giáo đều đồng ý rằng đức Phật đã linh động thích nghi nội dung giáo pháp của Ngài tùy theo trình độ và căn tánh người nghe. Đó là đơn giản lựa chọn một phương tiện thuyết giáo đặc biệt của riêng Ngài từ một bộ phận giáo lý đại đồng. Đại thừa còn chủ trương rằng đức Phật đã ban bố nhiều trình độ giáo lý khác nhau có vẻ như mâu thuẫn nhau, vì 'trình độ cao cấp' cần phải khơi mở một số giáo lý quá đơn giản của 'trình độ hạ liệt'. Trong khi thông điệp tối hậu của Phật là hết thảy chúng sanh đều có thể thành vị Phật Chánh biến tri, nhưng nếu thuyết giảng cho hàng sơ cơ sẽ là quá khó tin và dễ gây hoang mang. Do đó với những hạng phàm ngu có 'căn cơ hạ liệt' Ngài bắt đầu tuyên thuyết giáo lý bốn Thánh đế, đặt ra mục tiêu chứng quả A-la-hán mà nhập Niết-bàn. A-la-hán được xem là vẫn còn một màng vi tế vô minh và thiếu tâm đại bi mà chỉ mong cầu tự thoát vòng sinh tử, bỏ mặc chúng sanh chưa giác ngộ tự liệu lấy. Với những người đã sẵn sàng hiểu giáo pháp cao hơn, Phật dạy Niết-bàn chân thật được chứng nhập bằng Phật quả, rằng tất cả đều có thể đạt đến đó, ngay cả các A-la-hán hiện đang nghĩ rằng họ đã đạt đến mục đích rồi. Đức Phật duy chỉ có 'một thừa' (*eka-yāna*), đó là Phật thừa viên đốn, nhưng bằng 'phương tiện thiện xảo' Ngài đã khai triển một thừa này thành ba: thừa cho Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát. Đức Phật trao cho mọi hạng người bất cứ thừa nào trong ba thừa mà phù hợp với thiên tư và chí nguyện của họ, và một khi Ngài đã hướng dẫn họ tu tập thuần thục, bấy giờ Ngài chỉ ra cho họ Phật thừa tối hậu, còn các thừa khác chỉ là tạm thời. Vì Bồ-tát đạo dẫn đến Phật quả, nên có vẻ khó phân biệt Bồ-tát thừa với Phật-thừa. Giáo lý được thuyết trong kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* khẳng định rằng bất cứ ai nếu được nghe danh hiệu một vị Phật và kính lễ Ngài thì chắc chắn sẽ thành Phật trong tương lai dù thời gian đó dài lâu bao nhiêu, bởi vì chủng tử Phật tánh đã có sẵn trong hết thảy chúng sanh. Hầu hết các đệ tử của Phật đều được thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai ở nhiều cõi khác nhau, được gọi là các quốc độ Phật

(*Buddha-kṣetra*) hay Phật quốc. Không phải tất cả kinh điển Đại thừa đều theo quan điểm 'nhất thừa' này, mà một số, như kinh *Ugra-paripṛcchā* (*Úc-già Trưởng giả vấn kinh*) theo quan điểm 'ba thừa' trong đó A-la-hán không còn phải tu thêm nữa. Kinh khác, như *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* (*Bát-nhã bát thiên tụng*), nhấn mạnh điểm quan trọng của Bồ-tát là không thối lui đến mức cầu quả vị thấp hơn là A-la-hán.

Theo chuẩn mực về quả vị A-la-hán được bảo tồn bởi các bộ phái Thanh văn thừa như Theravāda (Thượng tọa bộ), A-la-hán được mô tả là thấm đẫm tâm từ và thương tưởng giáo hóa chúng sanh. Theravāda cũng biết rằng con đường tiến đến Phật quả thật diệu vợi, trải qua vô số kiếp, là đạo hành cao xa nhất, vì mục tiêu của nó là cứu độ vô lượng chúng sanh (xem tiêu đề trên, **Th*.6). Mặc dù Bồ-tát đạo vẫn được một số ít các vị Theravāda (thường là hàng cư sĩ) tu trì, nó được xem là đường lối chỉ dành cho một số ít bậc đại sỹ. Còn lại hầu hết đều hoan hỷ áp dụng giáo lý của đức Phật lịch sử để tu hành hướng đến quả vị A-la-hán dẫu thành tựu được trong đời này hay trong đời vị lai.

Một đặc điểm của Mahāyāna là khuyến khích mọi 'thiện gia nam tử nữ nhân' bước lên con đường diệu vợi của Bồ-tát. Trong khi Mahāyāna sơ kỳ có thể được phát triển bởi các tăng lữ có tinh thần cải cách, rõ ràng đã có sự chuyển dịch từ Phật giáo lấy tự viện làm trung tâm, trong đó các tăng lữ đóng vai trò chủ đạo trong việc hoằng Pháp, sang hàng cư sĩ với những đóng góp quan trọng trong việc phổ biến và phát triển Chánh pháp. Đỉnh điểm của phong trào 'tại gia' này được khắc họa trong huyền thoại cư sĩ Vimalakīrti (Duy-ma-cật) người đã phê phán các yếu tố bảo thủ trong Phật giáo tăng lữ chỉ chuyên tâm giải thoát cá nhân mà, mặc dù không làm phương hại ai, theo ông vẫn chưa đủ quan tâm đến lợi lạc cho chúng sanh đang đau khổ (**M*.10, 113, 127, 136, 141, 168).

Trải qua nhiều thế kỷ, nhiều tăng lữ đã học và hành theo cả hai thừa Thanh văn và Đại thừa; cả hai cùng hiện diện trong

một tự viện chung không phải là việc hiếm. Trên thực tế người Trung Hoa mãi cho đến cuối thế kỷ thứ 4 vẫn chưa phân biệt rõ ràng Đại thừa là một trào lưu tách biệt.

4. Sự phát triển kinh điển Đại thừa

Mahāyāna xuất hiện trong lịch sử như một liên kết lỏng lẻo của các nhóm, mà mỗi nhóm gắn liền với một hay nhiều hơn các kinh (Skt. *sūtra;* Pāli. *sutta*) chưa biết đến trước đó. Các kinh này được bảo tồn trong ngôn ngữ Sanskrit, thứ ngôn ngữ uy tín của Ấn-độ tựa như chữ Latin một thời của châu Âu. Khởi thủy, kinh văn Đại thừa được mô tả theo một thể loại là *vaipulya*, nghĩa là 'quảng diễn': 'được mở rộng'; là sự mở rộng những điều mà Phật đã thuyết một cách gián tiếp, mật ý, có tính hàm ngụ. Các kinh *vaipulya* (phương quảng, hay phương đẳng) là một trong chín thể loại Phật ngôn (*buddha-vacana*)[17] dưới dạng quảng diễn. Nó tương đương từ Pāli *vedalla* như trong tiêu đề các kinh *Mahā-vedalla* (Đại phương quảng) và *Cūḷa-vedalla* (Tiểu phương quảng).[18] Các nhà Đại thừa thường nhấn mạnh, không nên hiểu lời dạy của đức Phật theo nghĩa từ chương, vì một từ ngữ chỉ đơn thuần là một tín hiện chỉ cho một thực tại uyên áo, ẩn tàng trong đó, một 'ngón tay' chỉ 'mặt trăng' trên bầu trời cao xa.

Bất cứ ai chấp nhận văn hiến Đại thừa gồm các *sūtras* chân chính – những bài pháp chính giáo của Phật – như vậy người đó thuộc trào lưu mới. Điều này không đòi hỏi các tỳ-kheo hay tỳ-kheo-ni phải từ bỏ cộng đồng huynh đệ cũ, vì họ vẫn tiếp tục tuân thủ giới luật tu đạo của cộng đồng huynh đệ mà trong đó họ được xuất gia. Trong một thời gian, các nhà Đại thừa vẫn là thiểu số trong những người Ấn theo đạo Phật, mặc dù theo ước tính của Huyền Trang, vào thế kỷ thứ 7, trong số 200.000 tăng lữ Ấn có đến một nửa thuộc hệ phái Đại thừa.

---

[17] Ví dụ, bộ *Aṅguttara-nikāya* II.7.

[18] *Majjhima-nikāya*, các kinh 43, 44, dưới hình thức vấn đáp và diễn giải, về một số khái niệm Phật giáo.

Những người thủ cựu không công nhận nền văn học Đại thừa là 'Phật thuyết' (*buddha-vacana*), nhưng các nhà Đại thừa đã bảo vệ tính chính thống của họ bằng nhiều phương sách khác nhau. Trước hết, các kinh điển này trước kia được xem là những phát ngôn cảm hứng xuất phát từ đức Phật mà ngày nay được xem là vẫn có thể tiếp xúc qua những thị hiện trong định và trong những mộng cảnh minh hiển. Thứ hai, chúng được coi như những điều cùng phát xuất từ trí tuệ cùng phẩm tính vốn là cơ sở y cứ trên đó Phật tuyên thuyết Chánh Pháp.[19] Thứ ba, trong Đại thừa hậu kì, các kinh điển này được coi là những giáo pháp của Phật được giữ kín dưới long cung (*nāga*), cho tới khi có người có khả năng nhìn ra những mật ý sâu xa hơn trong giáo huấn của Ngài, những người ấy sẽ khai diễn các giáo pháp này bằng năng lực thần thông. Mỗi giải thích đều xem các *sūtras* như là điểm phát xuất, trực tiếp hay gián tiếp, từ những thực chứng tu tập. Mặc dù vậy, các kinh điển Đại thừa đều mang hình thức là những đối đáp giữa đức Phật 'lịch sử' với các vị đệ tử và chư thiên.

Kinh điển Đại thừa được ví như 'thời chuyển pháp luân' thứ hai, thời thuyết pháp cho trình độ cao hơn các kinh điển sơ kì, với các đệ tử Phật là hàng *bodhisattva* được mô tả với trí tuệ cao hơn các vị đệ tử hàng A-la-hán. Vì các *sūtras* được cho là bao hàm chân lý giải thoát, cho nên sao chép, phổ biến, tụng đọc, giảng giải, thấu hiểu, hành trì, và ngay cả chỉ lễ bái tôn kính các kinh này, được nói là sẽ có phước báo vô lượng.

Một số bản kinh Đại thừa có hình thức như bản tường thuật về giáo lý mà Phật truyền dạy trong ngữ cảnh của phàm phu. Một số vận dụng phong cách đặc thù của văn chương để diễn đạt một lý giải về các lời dạy của Phật, chẳng hạn trong số đó, Phật thuyết pháp trong khung cảnh kỳ diệu giữa các chúng chư thiên, như được thấy với phạm vi nhỏ hẹp trong một số ít kinh điển sơ kỳ, như kinh *Mahā-samaya* (*Đại tập*

[19] Kinh *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā,* tr. 4.

hội).[20] Có nhiều bộ kinh Đại thừa phản ánh phong cách này, trong đó, đức Phật sử dụng ngôn ngữ khuếch đại và nghịch lý, thị hiện nhiều vị Phật và Bồ-tát đại địa từ các thế giới khác, đang tồn tại trong nhiều quốc độ khắp trong vũ trụ. Một số các đấng cứu hộ thế gian này, là chư Phật, và trong các kinh khác là các Bồ-tát, đã trở thành đối tượng sùng tín và cầu nguyện, và được thêm vào với số lượng lớn để thu hút và truyền bá thành công của Đại thừa.

5. Kinh điển và triết thuyết Đại thừa

Các nhà Đại thừa tiếp tục chịu ảnh hưởng các tư tưởng từ Phật giáo sơ kỳ, được bảo tồn, chẳng hạn, trong bộ phận *A-hàm* (*āgamas*) trong Hán tạng, tương đương các bộ *nikāyas* trong kinh tạng Pāli. Một số bản kinh thời kỳ đầu Đại thừa như kinh *Śālistamba* (*Mầm lúa*: **M*.130-31; Hán: *Đạo can kinh*), về lý tính duyên khởi của tồn tại, cho thấy một giai đoạn chuyển tiếp từ những ý tưởng Phật giáo sơ kỳ, trong khi bộ *Śatapañcaśatka-stotra* (*Bách ngũ thập kệ tán*: **M*.2) của Mātṛceṭa (thế kỷ thứ 2 Tl) xưng tán đức Phật theo phong cách khá truyền thống. Một số bản kinh khác lại rõ ràng là các văn bản mở rộng từ các kinh tiền-Đại thừa, như kinh*Upāsaka-śīla* (*Ưu-bà-tắc giới*: **M*.1, 23, 30, 38, 42, 50, 53, 56, 64-5, 72-3, 79, 82-4, 87-92, 98, 102, 104, 160), được dịch sang Hán văn khoảng năm 425 Tl, vốn được xây dựng trên các văn bản được thấy trong kinh tạng Theravāda như kinh *Sigālovāda Sutta* (*Dīgha-nikāya*, kinh 31: **Th*.49: Hán dịch, *Trường A-hàm*, kinh Thiện Sinh), nhưng nhấn mạnh việc hành trì của cư sĩ như là Bồ-tát. Trong kinh *Ugra-paripṛcchā* (*Úc-già vấn kinh*: **M*.49 và 81), Hán dịch (*Đại bảo tích*, Úc-già Trưởng giả hội 19) lần đầu trong thế kỷ thứ 2 Tl, giảng dạy các Bồ-tát tại gia và xuất gia, chúng ta thấy các dấu hiệu khởi thủy của Đại thừa giữa các tăng lữ sống bằng khất thực và thiền tịnh trong rừng.

[20] Kinh 20, Đại hội, trong Trường bộ kinh (*Dīgha-nikāya*).

Viễn ảnh học thuyết của Đại thừa được trình bày trong cả hai, Kinh (*sūtra),* do Phật thuyết, và Luận (*śāstra*), được viết bởi các tác giả danh tiếng. Các tác phẩm này trình bày một cách có hệ thống quan niệm của các tông phái Đại thừa đặc thù, căn bản trên các Kinh, luận lý, và kinh nghiệm tu tập. Mỗi trường phái gắn liền với một nhóm kinh đặc biệt mà ý nghĩa hoặc đã rõ ràng (kinh liễu nghĩa; Skt. *nītārtha*) hoặc còn phải diễn giải (bất liễu nghĩa; Skt. *neyārtha*). Quá trình này đã tiếp diễn ở những nơi Đại thừa lan truyền đến, và cũng đã nhận lấy những điểm trọng thị rộng lớn dị biệt theo từng địa phương.

Trong hệ các kinh *Bát-nhã ba-la-mật* (*Prajñā-pāramitā*), tư tưởng chủ đạo là, do bởi lý tương quan duyên khởi của vạn hữu lẫn bản chất của các khái niệm không thể như thực nắm bắt thực tại, hết thảy những gì chúng ta kinh nghiệm đều rỗng không không có tự thể: tư tưởng về 'tánh không' (*śūnyatā*) không tự tính (*niḥsvabhāva*) (xem **M*.137–41). Thêm nữa, điều này còn có nghĩa là thế giới hữu vi của kinh nghiệm thường nhật, trong đời này và các đời sau (*saṃsāra*, luân hồi), không tuyệt đối khác biệt hay tách biệt với thực tại cứu cánh, *nirvāṇa*, mà trong đó tham, sân, si đều trống không, không bị ghim chặt vào các ý niệm. Do đó không thể tìm kiếm *Niết-bàn* ngoài thế gian này mà chính trong tri kiến như thực về thế gian. Được hỗ trợ bởi ý niệm rằng vạn sự vạn vật đều trống không không thể bắt nắm, Bồ-tát thực hành 37 thành phần bồ-đề[21] vì tự lợi và thực hành các ba-la-mật của Bồ-tát vì lợi ích của hết thảy chúng hữu tình, vị ấy biết rằng chân lợi ích của mình và của người không khác là không thể tách rời. Hệ kinh *Prajñā-pāramitā* bao gồm: *Aṣṭasāhasrikā* (*8,000 tụng*: **M*.54, 70, 76, 140, 153), *Vajracchedikā* (*Năng đoạn Kim cang*: **M*.4, 9, 20, 44, 48, 103), và *Pañcaviṃśati-sāhasrikā* (*25,000 tụng*: **M*.135, 139), và bản kinh ngắn rất phổ thông *Hṛdaya* (*Bát-nhã tâm kinh*: **M*.137). Một bản kinh

[21] *Bodhi-pakṣa-dharma* (Pāli.*bodhi-pakkhiya-dhamma*), bao gồm các phẩm tính như bốn niệm trụ (**Th*.138) và cho đến thánh đạo tám chi (**Th*.99).

vận dụng tư tưởng tánh không để nhấn mạnh sự vượt qua mọi tư duy nhị nguyên là bộ *Vimalakīrti-nirdeśa* (*Duy-ma-cật sở thuyết*: e.g. **M*.127, 136, 141, 168), trong đó trí tuệ của một vị Bồ-tát tại gia chói sáng vượt qua trí tuệ nhiều vị đại đệ tử của Phật. Tư tưởng về tánh không không tự tánh được tiếp nhận và phát triển bởi trường phái Trung quán của triết học Đại thừa, mà tác phẩm căn bản là bộ *Mūla-madhyamaka-kārikā* (*Căn bản trung luận tụng*: **M*.138; thường gọi là *Trung luận*, hay *Trung quán luận*) của Ngài Long Thọ (Nāgārjuna, khoảng 150–250 TL). Các trước tác có ảnh hưởng khác của trường phái này, viết bởi một luận sư hậu kỳ của trường phái này là Tịch Thiên (Śāntideva, khoảng 650–750 TL), là bộ *Bodhicaryāvatāra* (*Nhập bồ-đề hành*: **M*.43, **V*.34, 35, 38, và các trích dịch trong phần về Kim cang thừa) nói về các ba-la-mật của Bồ-tát, và bộ *Śikṣā-samuccaya* (*Tập Bồ-tát học luận*), trích từ nhiều bản kinh Đại thừa.

Vì đức Phật cuối cùng đã nhập Niết-bàn, kết thúc đời sống tại thế, điều này đặt ra câu hỏi, liệu Ngài có tiếp tục tồn tại hay không, dưới hình thức nào đó, sau khi nhập diệt, vốn được hiểu là sự "dập tắt" cuối cùng (Sankrit. *nirvāṇa*, nguyên nghĩa là sự dập tắt khổ và các phiền não nguyên nhân của khổ). Đây là câu hỏi liệt kê trong số những vấn đề gọi là 'Mười bốn vấn đề không giải đáp' (*vô ký vấn*)[22] được xem như vượt ngoài tầm tư duy và biện luận của con người. Dù sao, sau khi vị Tôn sư vô vàn tôn kính khuất bóng, lẽ tự nhiên cộng đồng đệ tử cảm thấy côi cút, hoài niệm bóng Thầy dắt dẫn, nêu lại câu hỏi đã từng bị Phật cho là không thể chứng minh. Câu hỏi này dẫn đến những vấn đề khác liên quan đến tánh thể của vị Tôn sư vĩ đại. Đại thừa quan niệm Phật tánh thường trụ được diễn giải trong các bộ kinh như *Saddharma-puṇḍarīka* (*Diệu pháp liên hoa*: **M*.7, 22, 55, 152), một bản kinh có nhiều ảnh hưởng, và bộ *Mahā-parinirvāṇa* (*Đại bát-Niết-bàn*: **M*.5, 6, 8, 40, 43, 111, 145).

[22] Truyền thống Theravāda thường kể 10 vấn đề (xem **Th*.20, cf. **Th*.10).

Ngoài ra Đại thừa còn giới thiệu những ý tưởng về nhiều vị Phật hiện tồn tại nhiều phương khác trong vũ trụ mà có thể tiếp cận được. Trong số đó, một vị Phật đã trở nên đặc biệt quan trọng trong Phật giáo Đông Á, đó là đức Phật A-di-đà (Amitābha, Vô lượng quang), cũng có hiệu là Amitāyus (Vô lượng thọ). Ngài được cho là đang ở 'thế giới cực lạc' (*Sukhāvatī*), được tạo thành bởi uy lực thiện nghiệp của Ngài, là cõi lý tưởng để tu đạo có thể nhanh chóng thắng tiến, và có thể đến đó được nếu có chánh tín nơi uy lực cứu độ của Ngài. Kinh *Pratyutpanna Buddha Saṃmukhāvasthita Samādhi, Quán Phật tam-muội* (Hán dịch: *Bát-chu tam-muội kinh*: **M*.114), và hai bộ kinh nhiều ảnh hưởng là lược bản và quảng bản của kinh *Sukhāvatī-vyūha* (*Lạc hữu trang nghiêm kinh*: **M*.158, 159; *A-di-đà Kinh* và *Vô lượng thọ Kinh*), còn được gọi là Tiểu và Đại *A-di-đà kinh*.

Các kinh như *Saṃdhi-nirmocana* (Hán dịch: *Giải thâm mật kinh*: **M*.143) và bộ *Laṅkāvatāra* (*Nhập Lăng-già kinh*: **M*.142) nhấn mạnh thế giới mà ta trải nghiệm tự căn bản có tự tánh là duy tâm. Những gì chúng ta kinh nghiệm là của một quá trình thông gia phức tạp vốn bị chi phối bởi tập quán, khuynh hướng, các hành vi quá khứ, cùng với ngôn ngữ. Điều này cũng áp dụng cho các khái niệm của chúng ta về thế giới vật chất. Tất nhiên viễn kiến này đôi khi cho rằng không tồn tại thế giới vật chất nào bên ngoài dòng chảy của những cảm nghiệm tâm thức. Với nhãn quan này, điều quan trọng là thông hiểu tâm tác thành kinh nghiệm như thế nào, để vượt ra khỏi sự phân tách kinh nghiệm thành một tự ngã-chủ thể bên trong được cho là thường hằng và những vật thể khách quan bên ngoài; và trải nghiệm một sự chuyển hướng tận căn để của tâm, trong tàng thức (*ālaya-vijñāna*, a-lại-da thức) là một kho chứa vô thức các hạt giống nghiệp cảm hình thành tâm phân biệt. Viễn kiên được tiếp thu và khai triển trong trường phái Yogācāra (Du-già hành) hay Citta-mātra (Duy thức) của triết học Đại thừa, do Asaṅga (Vô trước; 310-90?) và người em là Vasubandhu sáng khởi. Tương truyền, Asaṅga được Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) khai thị để soạn tập bộ

Mahāyāna-sūtrālaṃkāra (*Đại thừa trang nghiêm kinh luận*), hệ thống hóa các tư tưởng Đại thừa về Phật tánh.

Các bộ kinh như *Tathāgata-garbha* (*Như lai tạng*: **M*.12), *Śrīmālādevī-siṃhanāda* (*Thắng Man sư tử hống*: **M*.13) và *Mahā-parinirvāṇa* (*Đại Bát-niết-bàn*) diễn tả tư tưởng *Tathāgata-garbha* (bào thai của Như lai): Như lai tạng, Phật, hay Phật tánh. Thai tạng này được hiểu là Không: trống không tham, trống không sân, trống không si nhưng không trống không các công đức vi diệu của Phật, và là một thực tại quang minh bản hữu sẵn có trong mọi chúng sinh, khiến cho chúng có thể hiển lộ và thuần thục thành Phật quả. Tư tưởng này, trong khi gợi đến một tư tưởng Phật giáo sơ kỳ rằng do tu tập mà khai mở quang minh bản hữu của tâm (**Th*.124), có thể phần nào là một đáp ứng cho Ấn giáo đang trỗi dậy với tư tưởng về một Ngã thể thường hằng trong mọi chúng sinh. Ấn giáo đã liên tục phê phán Phật giáo vì không chấp nhận bất cứ gì như là 'Ngã', cũng như không chấp nhận hệ thống giai cấp và đẳng cấp do thần linh ấn định của Ấn giáo. Như lai tạng được coi là quang minh bản hữu của Phật tánh có sẵn trong mọi chúng sinh. Trong khi, từ một phương diện, Như lai tạng bị nhận lầm như là Tương tợ Ngã nếu nhìn từ giác độ vô thủy sanh tử, nhưng từ phương diện tuyệt đối nó được xem là Vô ngã, không liên hệ gì đến cảm thức về cái "Tôi là" (**M*.144-46). Ở Ấn-độ tư tưởng này được hệ thống hóa trong bộ *Ratnagotra-vibhāga* (*Bảo tánh luận*: **M*.12), còn gọi là *Uttara-tantra* (*Tối thượng tục*), được cho là do Sāramati (Kiên Huệ) hay Maitreya (Di-lặc) trước tác, và đã có ảnh hưởng mạnh mẽ trong Phật giáo Trung Hoa và các nước Đông Á.

Bộ *Buddha-avataṃsaka* (*Đại phương quảng Phật hoa nghiêm*: **M*.39, 46, 51, 62, 71, 96, 112, 149, 154), là bản tập đại thành nhiều kinh từng được lưu hành riêng, như kinh *Daśa-bhūmikā* (*Thập địa*), diễn giải về các giai vị (địa) trên Bồ-tát đạo, và bộ *Gaṇḍa-vyūha* (*Hoa nghiêm*: **M*.17, 69, 148, Hán dịch: phẩm Nhập pháp giới, *Hoa nghiêm* bản 60/80 quyển; và toàn bộ bản 40 quyển). Bộ này là một kiệt tác văn

học về hành trình lâu dài tầm cầu Bồ-tát đạo và Bồ-tát hành của thiếu niên Sudhana (Thiện Tài đồng tử) với các vị thiện tri thức trên đường cầu đạo. Kinh đạt đến cực điểm với hiện cảnh ảo diệu về bản tánh của thực tại, trong đó Sudhana nhìn thấy sự tương liên thâm áo và tự tánh chân thật của mọi hiện tượng: sự sự vật vật tương dung tương nhiếp trong tận cùng thời gian và không gian. Truyền thống của Đại thừa cho rằng đó là bộ kinh đầu tiên đức Phật thuyết giảng sau khi giác ngộ dưới cội bồ-đề.

6. Kinh điển Phật giáo tại Trung Hoa

Phật giáo, chủ yếu là hình thức Đại thừa, đã truyền dọc theo Con đường tơ lụa, xuyên qua Trung Á và đến Trung Hoa khoảng năm 50 Tl. Ở đây nó giữ địa vị khá trọng yếu và lâu dài, thích nghi với môi trường văn hóa Trung Hoa chi phối bởi Khổng giáo. Những hình thức Phật giáo mang dấu ấn Trung Hoa này lan truyền tới Việt Nam, Triều Tiên và Nhật Bản. Công trình phiên dịch dần dà có khối lượng kinh điển Phật giáo đồ sộ từ tiếng Sanskrit và các phương ngữ Ấn-độ là một công trình vĩ đại.

Có lẽ bản dịch kinh Phật đầu tiên (cuối thế kỷ thứ nhất Tl) là bộ *Sishierzhang jing* (*Tứ thập nhị chương kinh*: **M*.31, 58). Một bản tóm tắt các giáo lý căn bản của đạo Phật, các dạng thức về sau chứa đựng nhiều yếu tố Đại thừa hơn, cùng với ảnh hưởng nhất định từ Đạo giáo Trung Hoa. Kinh *Fo chui ban nie pan liao shuo jiao jie jing* (*Phật thùy Bát-niết-bàn lược thuyết giáo giới*, gọi tắt: *Kinh Di giáo*), được dịch khoảng năm 400 Tl, nhấn mạnh giới luật tu đạo trong khung cảnh Đại thừa. Kinh *Fan wang jing* (*Phạm võng*: 45, 90, 97, 100, 112), bản kinh có ảnh hưởng mà nội dung là Bồ-tát giới chung cho xuất gia và tại gia, đã trở thành phổ cập ở Trung Hoa vào giữa thế kỷ thứ 5 Tl. Một bản kinh quan trọng khác là bộ *Dizangpusa benying jing* (*Địa Tạng Bồ-tát bổn nguyện* kinh[23]: **M*.11, 24, 35, 68). Nho giáo coi trọng hạnh hiếu của

[23] Tựa Skt.: *Kṣitigarbha Bodhisattva Pūrvapraṇidhāna Sūtra*.

con cháu hay sự tôn kính ông bà tổ tiên, cũng đã cho xuất hiện một bản kinh Phật, là kinh *Yulanpen* (*Ullambana sūtra*, kinh *Vu-lan-bồn*, giữa thế kỷ thứ 6); và bộ *Fumuenzhong jing* (*Phụ mẫu ân trọng kinh*, thế kỷ thứ 8?: **M*.36).

Nhiều tông phái mới đã phát triển trong Phật giáo Trung Hoa, trong đó hai phái đã phát triển các hợp đề bao quát các giáo nghĩa từ nhiều kinh điển Phật giáo là Thiên thai và Hoa nghiêm, mà Nhật ngữ là Tendai và Kegon. Tông thiên thai được sáng lập bởi Zhiyi[24] (Trí Khải, 539-97 Tl.), cho rằng giáo pháp tối cao của đức Phật được thuyết trong kinh *Đại bát-Niết-bàn* và kinh *Pháp hoa,* nhằm đề cao ý niệm về Phật tánh, bản tánh siêu nhiên của Phật, và các phương tiện thiện xảo để giáo hóa tùy theo căn tánh người nghe. Kinh *Diệu pháp liên hoa* còn là trọng tâm tín lý của Nhật liên tông (Nichiren) Nhật bản. Các trước tác của Trí Khải được trích dịch trong sách này là các bộ *Fa-hua San-mei Chan-yi* (*Pháp hoa tam-muội sám nghi:* **M*.123) và *Mo-ho Zhi-Guan* (*Ma-ha chỉ quán*: **M*.119).

Tông Hoa nghiêm do Đỗ Thuận (Dushun, 557-640) khai sáng, được hệ thống bởi vị tổ thứ ba, Hiền Thủ Pháp Tạng (Fazang[25], 643-712). Tông này thấy rằng giáo pháp cao nhất của đức Phật được thuyết trong kinh *Đại phương quảng Phật Hoa nghiêm* (*Avataṃsaka sūtra*), đặc biệt trong kinh *Gaṇḍavyūha* (phẩm Nhập pháp giới). Tông Hoa nghiêm quan niệm thực tại rốt ráo là Không, không có tự tánh cố định, mà là một bản thể lưu chuyển làm sở y cho vạn hữu, cũng như vàng có thể nắn thành vô vàn hình dáng khác nhau. Những ý tưởng này cũng có ảnh hưởng đáng kể trong Thiền tông Trung Hoa. Sách này gồm các trích dịch từ *Hoa nghiêm ngũ giáo chỉ quán* (**M*.149) được cho của Đỗ Thuận, và *Kim sư tử chương* của Pháp Tạng (**M*.150).

Phật giáo Trung Hoa có hai tông phái chú trọng hình thức hành trì đặc thù: Thiền tông và Tịnh độ tông. Thiền tông có

[24] Trước đây còn phiên là Chih-i.

[25] Trước đây thường phiên là, theo thứ tự, Tushun và Fa-tsang.

vị sư nửa huyền thoại gốc Ấn, Bodhidharma (470-543), là vị sáng lập, và vị có nhiều ảnh hưởng sau đó là tổ thứ sáu, Huệ Năng (638-713; **M*.167), đặc biệt qua tác phẩm *Lục tổ đàn kinh*. Các bộ kinh điển từ Ấn-độ có ảnh hưởng quyết định với Thiền tông là kinh *Lăng-già* (*Laṅkāvatāra*) và *Kim cang bát-nhã* (*Vajracchedikā Prajñāpāramitā*). Tuy nhiên Thiền tông còn phát triển hệ thống văn học riêng tập trung vào Công án (*gong-an*; Nhật: *kōan*), thường là những phát biểu nghịch lý của các Thiền sư.[26] Sách này sử dụng các trích dịch từ '*Đàn kinh'* (**M*.125-27, 167), từ bài minh *Tín tâm* (*Xin Xin ming*: **M*.128) của Tăng Xán (tịch năm 606), vị tổ thứ ba, và từ *Tọa thiền nghi* (**M*.124), tác phẩm trọng yếu hướng dẫn nghi thức tọa thiền của thiền sư Changlu Zongze (長蘆宗賾 Trường Lô Tông Trách, tịch 1107?).

Tịnh độ tông chú trọng đến tín nguyện hơn thiền quán, và kinh điển quan trọng của tông phái là hai bộ kinh Đại, Tiểu *Vô lượng thọ* (*Sukhāvatī-vyūha sutra*). Tông này do Đàm Loan (476-542) sáng lập, nhấn mạnh việc nhất tâm tín ngưỡng Phật A-di-đà, niệm danh hiệu và quán tưởng cõi 'Cực lạc' của Ngài (**M*.114, 158-59). Việc hành trì dễ dàng đã khiến tông này rất phổ cập ở các nước Đông Á. Ở Nhật tông này có hai nhánh, Tịnh độ (Jōdo) và Tịnh độ chân tông (Jōdo-shin).

7. Đại tạng Hán và Tây Tạng

Các nguồn tư liệu cho kiến thức của chúng tôi về giáo pháp Đại thừa là các bộ Đại tạng vĩ đại của Phật giáo Trung Hoa và Tây Tạng. Trong khi hầu hết toàn bộ Thánh điển Pāli (của Phật giáo Thượng tọa bộ) đã được dịch sang tiếng Anh, chỉ có một số văn bản chọn lọc từ Đại tạng đồ sộ hơn bằng Hán và Tạng ngữ được dịch ra các ngôn ngữ Tây phương, dù nhiều tiến bộ vẫn đang diễn ra. Trong khi các văn bản được

[26] Một mẫu nghịch thường mà tinh tế, chẳng hạn như 'tiếng vỗ của một bàn tay là gì?', thường được dùng như một đề mục thiền quán trong phái Thiền Lâm tế.

Phật giáo Đại thừa các nước Đông Á sử dụng chủ yếu là các *sūtra* được cho chính đức Phật thuyết giảng, chẳng hạn các luận thư Hán ngữ y cứ trên các kinh này; trong các khu vực thuộc Kim cang thừa thì các văn bản chủ yếu được dùng là các luận thư Tạng ngữ vốn là những luận thuật có hệ thống về các tư tưởng và cách hành trì được dẫn dụng rộng rãi từ các *sūtra* (kinh điển Đại thừa) và *tantra* (*mật tục*, kinh điển Kim cang thừa), và y cứ trên các luận thư sơ kỳ từ Ấn-độ. Trong cả hai khu vực này, các luận thư bản xứ đóng vai trò lớn trong việc hình thành các tông phái Phật giáo cá biệt mang tính địa phương.

Thánh điển Hán hệ được biết là bộ *Đại tạng kinh*. Ấn bản tiêu chuẩn hiện đại, theo thứ tự phi truyền thống dựa trên việc hệ thống hóa của các học giả, là bộ *Đại chánh Đại tạng kinh* (Taishô Daizôkyô), thường gọi tắt là *Đại chánh*, được ấn hành tại Nhật Bản từ năm 1924 đến 1929. Tạng này gồm 55 tập khổ lớn, mỗi tập hơn 1000 trang, gồm 2184 tác phẩm. (xem:
http://en.wikisource.org/wiki/Portal_talk:Buddhismhttp://en.wikisource.org/wiki/Taish%C5%8D_Tripi%E1%B9%ADaka)

Nội dung Hán tạng bao gồm:

(i) **A-hàm bộ** (*āgamas*; tương đương 4 *nikāya* Pāli), 151 kinh, trong 2 tập.

(ii) **Bản duyên bộ** (*jātaka*, chuyện về tiền thân đức Phật khi còn là Bồ-tát), 68 tác phẩm trong 2 tập.

(iii) **Bản dịch các kinh Đại thừa** (628 kinh, 13 tập), cũng có kinh có nhiều bản trùng dịch. Phần này được xếp thành các kinh:
- Bát-nhã bộ (42 kinh, 4 tập),
- Pháp hoa bộ (16 kinh, 1 tập),
- Hoa nghiêm bộ (32 kinh, 1 tập rưỡi),
- Bảo tích bộ (64 kinh trong 1 tập rưỡi),
- Niết-bàn bộ (23 kinh trong 1 tập rưỡi),
- Đại tập bộ (28 kinh, 1 tập) và nhiều bản kinh khác (phần lớn là kinh Đại thừa; 423 kinh, 4 tập).

(iv) **Mật giáo bộ**: các *tantra/ mật tục* (572 kinh, 4 tập).
(v) **Luật bộ:** các Tì-nại-da (*vinaya*) sơ kỳ và một số giới luật cương yếu cho hàng Bồ-tát (84 kinh, 3 tập).
(vi) **Kinh thích bộ:** các luận thích về các kinh A-hàm và Đại thừa (31 kinh, trong 1 tập rưỡi).
(vii) **A-tì-đàm bộ**: các luận thư A-tì-đạt-ma (*abhidharma*) sơ kỳ (28 bộ, 3 tập rưỡi).
(viii) **Trung quán & Du-già bộ & Luận tập bộ**: các luận thư (*śāstras*) ngoài A-tì-đạt-ma (129 bộ, 3 tập).
(ix) **Kinh sớ, Luật sớ, Luận sớ**: các sớ giải Trung Hoa về kinh, luật và luận (*sūtra, vinaya, śāstra*, 158 bộ, 12 tập).
(x) **Chư tông bộ**: trước tác của các tông phái (175 bộ, 4 tập rưỡi).
(xi) **Sử truyện bộ**: các tiểu sử (95 bộ, 4 tập).
(xii) **Sự vựng bộ, Mục lục bộ, Ngoại giáo bộ, Cổ dật bộ, Nghi tợ bộ**: Các vựng tập, bách khoa, từ điển, mục lục Tam tạng Hán ngữ, lịch sử, học thuyết ngoài Phật giáo (đạo Hindu, Mani, Cơ đốc Nestorian), và các văn bản có vấn đề (800 bộ, 4 tập).

Đến năm 1934, *Đại chánh Đại tạng kinh* được bổ sung thêm 45 (tục) tập gồm 736 bộ: các trước tác của người Nhật, các thủ bản phát hiện ở hang động Đôn Hoàng Trung Hoa, các ngụy thư biên soạn tại Trung Hoa, đồ tượng, và thư tịch.
Đại tạng Tây Tạng sẽ có một bản đề cương trong phần giới thiệu Kim cang thừa của sách này.
Xin lưu ý rằng, khoảng phân nửa các đoạn văn đánh dấu '***M.***' trong sách này được trích dịch từ bản *Đại chánh*, do đó, chúng là bản dịch từ Hán ngữ. Các bản dịch trực tiếp từ tiếng Phạn được đánh dấu riêng.

Peter Harvey
Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ

VI. Tuyển dịch kinh điển Phật giáo Kim cang thừa

1

Các đoạn văn được đánh dấu '***V.***' trong sách này đại biểu cho truyền thống kinh điển của Phật giáo Kim cang thừa (Vajrayāna). Kim cang thừa xuất hiện như là một hệ phái đặc biệt về phương tiện (*upāya*) trong Đại thừa (Mahāyāna), chỉ dạy những phương pháp tu tập được cho là dẫn đến giác ngộ nhanh hơn so với tu tập các ba-la-mật (*pāramitā*) như được thuyết trong Kinh (*sūtra*). Những phương pháp mật truyền này được thuyết trong một lớp kinh điển Phật giáo riêng biệt gọi là mật tục (*tantra*), bắt đầu xuất hiện với số lượng lớn từ thế kỷ thứ năm Tây lịch ở Ấn-độ. Giống như các kinh Đại thừa, hầu hết các *tantra* Phật giáo cũng truy nguyên đến đức Phật lịch sử. Tuy nhiên, hệ thống *tantra* về hành trì được gọi là Kim cang thừa (Vajrayāna) dường như đã được phát triển bởi một nhóm quán hành giả (du-già sư, yogi) được biết đến với danh hiệu là Đại Thành Tựu Giả (*mahā-siddha,* những người thành tựu vĩ đại), hầu hết đều hoạt động dưới vương triều Pāla (750-1120).

2. Sự truyền bá của Kim cang thừa

Kim cang thừa du nhập Tây Tạng trong khoảng từ thế kỷ thứ VIII đến thế kỷ thứ XI Tây lịch, và trở thành quốc giáo của đất nước này. Từ đó nó lan sang Mông-cổ và nhiều phần đất Trung Hoa. Ngày nay, mặc dù phải chịu những tổn thất nặng trong cuộc 'cách mạng văn hoá' Trung Hoa, Phật giáo Kim cang thừa vẫn tồn tại trong các khu vực thuộc Trung Hoa mà trước đây thuộc về Tây Tạng (không chỉ ở khu tự trị Tây Tạng mà còn ở các tỉnh Thanh Hải, Cam Túc, Tứ Xuyên và Vân Nam) và khắp các nơi trong vùng Hy-mã-lạp sơn, nơi mà văn hóa Tây Tạng chiếm ưu thế, bao gồm vương quốc Bhutan, các phần đất Nepal và các bang thuộc Ấn-độ trong Hy-mã-lạp sơn. Sau bảy thập niên chịu sự đàn áp của chính quyền do Liên Xô hậu thuẫn, nó đã được hồi sinh vào cuối thế kỷ hai mươi ở Mông-cổ, Buryatia và Kalmykia (các phần đất thuộc Nga có dân tộc Mông-cổ). Một bộ phận riêng biệt của truyền thống Kim cang thừa đã được duy trì bởi dân Newari theo đạo Phật thuộc Nepal, và một phái Mật giáo

được gọi là Chân ngôn tông (Shingon-shū) đã phát triển mạnh thành một trong những tông phái Phật giáo Nhật Bản.

3. Ba Pháp Luân

Kim cang thừa Tây Tạng là hậu duệ của các hình thái văn hóa của Phật giáo Bắc Ấn hậu kỳ, đặc trưng bởi hai mặt vừa nghiên cứu triết học vừa hành trì mật tục. Mặt học vấn chủ yếu phát triển trong các tăng viện lớn tổ chức thành những viện đại học, như Nālandā, tại đó giảng dạy tổng hợp các hệ triết học Phật giáo khác nhau. Tất cả những giáo pháp của đức Phật đều được xem như thuộc trong ba thời chuyển Pháp luân (*Dharma-cakra*): thời thứ nhất chuyển Pháp luân Tứ đế (xem **L*.27) và 'Vô Ngã' (**Th*.170-171) cho hạng có căn cơ tu tập Tiểu thừa' (*Hīnayāna*),[27] và hai thời thuộc về Đại thừa. Thời thứ hai chú trọng giáo lý tánh không (*śūnyatā*) theo đó tự tánh của hết thảy pháp vốn không, và Bồ-tát đạo như được thuyết trong các kinh *bát-nhã ba-la-mật-đa* (*Prajñāpāramitā Sūtra*), và thời thứ ba được xem những biểu dương về chân tánh của thực tại theo nghĩa tích cực hơn 'tánh không', như giáo thuyết 'duy tâm' (*citta-mātra*) và 'Như Lai tạng' (*Tathāgata-garbha*). Diễn rộng thêm, các mật tục (*tantra*) về sau cũng được nhận là thuộc về thời cuối này, mặc dù một số phái Tây Tạng xếp các mật tục vào thời Pháp luân thứ tư. Ý nghĩa của tất cả những giáo thuyết khác nhau này như được hàm chứa trong các kinh điển và những mối quan hệ phức tạp của chúng đã được các triết gia lớn của Đại thừa minh giải trong các luận thư (*śāstra*) và nhận thức phát triển trong triết học Phật giáo Ấn-độ hậu kỳ có cơ sở trên những ý tưởng hội thông của các luận sư này. Như vậy, những nghiên cứu tại các tăng viện đại học viện tập trung vào các luận thư ấy, thay vì trực tiếp y cứ kinh điển (*sūtra*), dù cho các luận thư Ấn-độ và Tây Tạng vẫn thường trích dẫn kinh điển (*sūtra*).

[27] Xem 'Tiểu Thừa' ('Hīnayāna') trong Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

4. Kim cang thừa (Vajrayāna), Chân ngôn thừa (Mantrayāna), Mật thừa (Tantrayāna)

Kim cang thừa (Vajrayāna) còn được gọi là Chân ngôn thừa (*Mantra-yāna*), hay Mật tục thừa (*Tantra-yāna*). Mặc dù ba từ này thường được dùng như là những từ đồng nghĩa, nhưng mỗi từ có một ý nghĩa hơi khác biệt. Theo truyền thống Tây Tạng, 'Chân ngôn' ('*mantra'*), nguyên nghĩa là 'hộ trì tâm ý' (*man-tra*), thông qua việc phá vỡ các mẫu vọng tâm tiêu cực và tập trung vào những phẩm giác tánh được tu tập. '*Tantra'* được hiểu là tính liên tục của tâm giác tánh hiện diện trong tất cả chúng sinh (không chỉ riêng loài người), được gọi là Phật tánh hay Như Lai tạng (*Tathāgata-garbha*). Nó được hiển lộ hoặc đánh thức thông qua 'tính liên tục' không gián đoạn của các phả hệ truyền thừa thầy–trò trong mật tục lần trở về khởi nguyên từ chính đức Phật. Trong khi trong Đại thừa nói chung, tiến trình chứng đắc Phật quả viên mãn phải trải qua ba vô số kiếp, thì trong Kim cang thừa được nói là có thể mong cầu chứng đắc Phật quả chỉ trong một đời bằng các pháp tu được chỉ dạy bởi các bậc thượng sư đại thành tựu của mật tục (*mahā-siddha*) ở Ấn-độ. Các Thành tựu tiên này đã khởi xướng những hệ truyền thừa giáo pháp mà sau đó truyền đến Tây Tạng, tại đây gây nguồn cảm hứng cho việc thành lập các hệ phái và tông môn khác nhau (Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa, và Gelukpa, là bốn phái chính) đã tận tâm bảo tồn và lưu truyền các pháp tu nhắm thể ngộ tính liên tục đó. Mật tục thừa (Tantra-yana) là tên gọi chung cho pháp tu được tải thuật trong các mật tục của Phật giáo, đặc trưng bởi phép quán tưởng, tụng đọc chân ngôn, và tu tập các môn nhập định (*samādhi*). Cuối cùng, từ 'Vajra-yāna' được dùng để chỉ biểu tượng cao nhất của tâm đã giác ngộ, '*vajra'*, thường được dịch là 'kim cang' hoặc 'lưỡi tầm sét'. Nó thực ra là tên gọi vũ khí huyền thoại của Indra, thủ lãnh của các thần có từ thời tiền Phật giáo ở Ấn-độ, là biểu tượng của tính bất hoại và uy quyền.

5. Các phái Phật giáo Tây Tạng[28]

Phái Nyingmapa là những vị (*pa*) thuộc 'Môn đồ của Cựu giáo' (*Tantra*). Phái này tôn Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) là Tổ sư sáng lập. Ngài là vị thượng sư (guru) mật tục Ấn-độ trong thế kỷ thứ tám, đã có nhiều cống hiến cho việc thiết lập Phật giáo ở Tây Tạng. Nyingmapa chủ trương một hệ thống 'chín thừa' (*cửu thừa thứ đệ*): Thanh văn, Độc giác và Bồ-tát, ba thừa này gồm những pháp tu đoạn trừ phiền não; ba thừa tiếp theo thuộc 'ngoại Mật', gồm những pháp môn 'tịnh trị'; kế đến là ba thừa thuộc 'nội Mật': Đại Du-già (*Mahā-yoga*), Vô tỉ Du-già (*Anuyoga*) và Tối thượng Du-già (*Ati-yoga*), gồm những pháp môn tu tập chuyển hóa nhiễm tâm thành trí, thay vì chỉ đơn giản là diệt trừ chúng. Về mặt giáo thuyết, Nyingmapa xem các thừa này là thích hợp theo từng hạng người có căn cơ tu tập khác nhau. Tuy nhiên, về mặt hành trì, Nyingbmapa khuyến khích mọi người thực hành các thừa nội Mật, miễn là có thọ trì quy y và các hành và nguyện của Bồ-tát. Tối thượng Du-già (*Ati-yoga*) bao hàm các giáo lý và hành trì của 'Đại viên mãn' (*Dzogchen*). Pháp này nhằm mang lại cho hành giả nhận thức về 'minh-không bản hữu' (quang minh và Không tánh có sẵn) mà Tạng ngữ gọi là *rig pa* (Skt. *vidyā*, minh). Nó được biểu trưng bởi Phổ Hiền (Samantabhadra) (xem **V*.6), vị Phật bản sơ biểu hiện cho Pháp thân (xem **M*.9), nhưng nó cũng hiện diện sẵn trong tất cả chúng sanh, như trong một diễn giải trong các giáo thuyết Như Lai tạng (Tathāgatagarbha)/Phật tánh. Mục đích là loại bỏ tất cả các hoạt động của tâm và nội dung của nó để thấy rõ những gì đang sinh khởi. Các vị Nyingmapa hành theo các Cựu Mật tục được dịch trong đợt hoằng pháp thứ nhất ở Tây Tạng (thế kỷ 7-10). Trong những thế kỷ kế tiếp, họ tuyên bố đã phát hiện ra nhiều kinh điển từ phục tạng (*gter-ma: terma, kho tàng chôn giấu*) được nói là do Liên Hoa Sanh

[28] Viết bởi Peter Harvey.

(Padmasambhava) chôn giấu và được khám phá bởi một phục tạng sư (*tertön*), người phát hiện kho báu. Các phục tạng có thể là bản văn thuộc vật thể hoặc các hiện vật tôn giáo (tượng khắc/pháp khí). Trong trường hợp 'các *terma* tâm ý', chúng được xem là do Liên Hoa Sanh (Padmasambhava) chôn kín trong tâm ý vô thức của một đệ tử, rồi đệ tử ấy trong một lần tái sinh đời sau tái phát hiện. Sự truyền thừa giáo pháp bằng các phục tạng (*terma*), vốn được xem là để trao truyền trực chỉ từ một vị thầy quá khứ sang người nhận hiện tại, được xem là bổ sung cho sự lưu truyền thông thường là khẩu truyền (*bka' ma: ka-ma*), mà qua đó các giáo thuyết bằng lời nói và bằng văn tự được truyền lại qua các thế hệ.

Vào thế kỷ thứ XI, sự phục hưng của đạo Phật dẫn tới sự thiết lập vững chắc trên toàn cõi Tây Tạng và sự phát triển của nhiều hệ phái mới dựa trên các bản dịch mới được gọi là các phái 'tân dịch' (*gsar-ma*: *sarma*). Theo thỉnh cầu của một vị vua bản xứ, tôn giả Atiśa, một vị lão sư đại học giả, từ Ấn-độ sang hoằng pháp vào năm 1042. Ngài chấn chỉnh lại chế độ Tăng-già, chủ trương độc thân phạm hạnh và cải thiện tri kiến Phật pháp của người Tây Tạng, dựa trên sự kết hợp giữa Trung luận (*Madhyamaka*) và Mật tục (*Tantra*). Những cải cách của Ngài đã khiến cho vị đệ tử chân truyền (*Dromton: 'brom ston*, 1005-1064) lập nên phái Kadampa (*bka' gdams pa*: Phật ngôn giáo giới) và cũng ảnh hưởng đến hai tân phái khác trong thời kỳ này. Thứ nhất là Kagyupa (*bka' brgyud*, Phật ngữ tông), 'truyền thừa bằng mật khẩu'. Người sáng lập của phái này là Marpa (1012-97), một cư sĩ có gia đình đã học đạo với các thượng sư Mật tục ở Ấn-độ và phiên dịch nhiều kinh điển. Marpa chủ trương một hệ thống du-già (yoga) phức tạp cùng những mật quyết được nhĩ truyền từ thầy đến trò. Đại đệ tử của ông là đại thi hào khổ hạnh Milarepa. Đồ đệ của Milarepa là Gampopa (*sgam po pa*) đầu tiên xây dựng các chùa của phái Kagyupa. Một tân phái khác là Sakyapa (*sa-skya-pa*), được thành lập vào năm 1073 tại chùa Sakya. Phái này nổi danh với trình độ học thuật và gần gũi với Kagyupa trong hầu hết mọi vấn đề.

Một ý niệm dường như có nguồn gốc từ các vị Kagyupa vào thế kỷ thứ XIII là cho rằng các *tulku* (*sbrul sku*: hóa thân) đã được nhận biết mà bấy giờ đã có khoảng 3000 ở Tây Tạng. Một *tulku* thường được gọi là một 'Lama tái sanh (*yangsid-lâm: yang srid bla ma*)'. Mặc dù trong đạo Phật tất cả mọi người đều được xem là tái sinh của chúng sanh nào đó trong quá khứ, nhưng các *tulku* khác biệt ở chỗ là tái sinh của một nhân vật quá vãng được xác định, là một vị *Lama* chủ yếu, và cũng là hóa thân của một bổn tôn. Các *tulku* được nhận diện từ các thiếu nhi, dựa trên các dự báo của các vị tiền nhân và thiếu nhi này có khả năng nhặt ra các vật tùy thân của vị ấy trong số những món có vẻ tương tự.

Tông phái chính yếu cuối cùng của Phật giáo Tây Tạng được thành lập bởi nhà cải cách Tsongkhapa (1357-1419), dựa trên nền tảng của phái Kadampa và sự chỉnh lý giáo nghĩa của Atiśa căn cứ theo trình độ căn cơ, trong thuần mật thuộc hàng thượng căn. Tsong-kha-pa thành lập phái Gelukpa (*dge lugs pa*: đức lý tông/ thiện quy tông), cũng được gọi là phái Hoàng mạo, vì tăng lữ của phái này phân biệt với các phái bằng mũ vàng khi hành lễ. Tsongkhapa chú trọng học giáo nghĩa của Trung luận (*Madhyamaka*), và tuân thủ giới luật tu đạo. Trong *Đạo thứ đệ quảng luận* (*Lamrim Ch'enmo*), Tsongkhapa lý luận rằng trong quá trình tiến tu trước hết ta nên mong cầu một tái sinh thiện thú (phước báo thế gian), thứ đến tầm cầu giải thoát tự thân (khởi phát Tiểu thừa/ Hīnayāna), tầm cầu Phật quả để cứu giúp giải thoát mọi loài (khởi phát Đại thừa/ Mahāyāna), và để nhanh chóng đạt đến cứu cánh của Đại thừa thì cần được nhiếp thọ với các pháp tu của Kim cang thừa. Các cấp hành đạo và chứng chân lý cao hơn cần phải lập cước trên những cấp thấp hơn, chứ không thể đảo ngược. Phân tích luận lý mở đường cho đốn ngộ vô phân biệt, và truyền thừa bằng văn tự cũng quan trọng như truyền thừa qua khẩu ngữ.

Vào thế kỷ XVI, người đứng đầu phái Gelukpa (*Sonam Gyatso: bsod nams rgya mtsho*) phục hưng Phật giáo Mông-cổ vốn đã suy tàn. Do vậy, một trong những người cai trị

Mông-cổ, Altan Khan (1507–1582), do vậy đã phong cho vị Lạt-ma này danh hiệu Mông-cổ là Đạt-lai Lạt-ma (*Dalai Lama*), trong đó tiếng Mông-cổ có nghĩa là 'Đại dương (của trí tuệ)'. Ngài được xem như là hóa thân thứ hai của một vị cựu lãnh đạo phái Gelukpa (*Gendun Drub: dge 'dun grub pa*), (đồ đệ và cũng được xem là) cháu của Tsongkhapa, do đó vị ấy (Gendun Drub) được truy phong là Đạt-lai Lạt-ma thứ nhất. Mỗi vị Đạt-lai Lạt-ma được xem như một *tulku* và cũng một hình thức thị hiện hóa thân Bồ-tát đại bi Quán Thế Âm (Avalokiteśvara). Vị *tulku* chính yếu khác của phái Gelukpa là Ban-thiền Lạt-ma (Panchen Lama), được xem như một hiện thân liên tục của Phật A-di-đà (Amitābha).

Vào năm 1641, người Mông-cổ xâm chiếm Tây Tạng và lập Đạt-lai Lạt-ma thứ năm làm người cai trị đất nước này. Từ đó trở đi, phái Gelukpa trở thành 'giáo phái đương quyền'. Vào thế kỷ mười chín, một phong trào phát triển, được gọi là Ri-may (*ris med pa*: không phái biệt, không thiên vị, công chánh vô tư). Đây là một phong trào chiết trung không phân biệt giáo phái phát sinh trong các nhóm Nyingmapa ở miền đông Tây Tạng và bắt đầu thu hút người ủng hộ của các phái khác, thậm chí cả những người theo phái Gelukpa. Tuy nhiên, phong trào Ri-may khởi thủy là sự dung hợp giáo nghĩa, cạnh tranh với sự dung hợp của Gelukpa. Ngoài một số ít ngoại lệ, các vị Lạt-ma của những truyền thống Ri-may được đào tạo ở các trung tâm Ri-may, còn các vị Gelukpa thì ở các trung tâm Gelukpa, và việc tiếp xúc giữa họ bị hạn chế. Sự dung hợp của Ri-may đã thu hút được ba phái ngoài Gelukpa (và một số người đạo Bön nửa Phật giáo). Những phái này vốn đều đã có các hành giả du-già (yogin) cư sĩ, đều có sự quan tâm đến các cựu *Tantra* và *terma*, và các giáo nghĩa/ hành trì vô tướng Đại viên mãn (*Dzogchen*) đã đưa ra một viễn cảnh thống nhất.

6. Đại Tạng Tây Tạng

Trong sách này, từ 'Kim cang thừa' được dùng rộng rãi hơn để chỉ toàn bộ hệ thống Phật giáo Tây Tạng (hay Bắc Đại

thừa), đã bảo tồn toàn bộ kiến trúc của Đại thừa Ấn-độ hậu kỳ. Điều này được phản ánh trong cấu trúc của Thánh điển Phật giáo Tây Tạng, phân chia các bản dịch Tạng ngữ từ các kinh điển Phật giáo Ấn-độ thành hai tạng chính. Tạng thứ nhất là *Kangyur* (*bKa' 'gyur*[29]) là phần Phật ngôn Tạng dịch – hai phần ba trong bộ phận này bao hàm Kinh điển Đại thừa (Mahāyāna Sūtra) – và tạng thứ hai là *Tengyur* (*bsTan 'gyur*) là phần Luận thư Tạng dịch. Trong ấn bản Bắc kinh của hai tạng này, có 330 tập với 5,092 bộ Kinh Luận trong 224, 241 trang.[30] *Kangyur* chủ yếu tập thành các kinh Đại thừa và các Mật tục căn bản (*mūla-tantra*) được cho là Phật thuyết. Ấn bản Bắc kinh bao gồm 106 tập, với 66,449 trang và 1,112 bản dịch, được phân nhóm theo thứ tự sau:

(i) Bí Mật bộ 秘密部 (rgyud) *Tantra* (738 bộ, 25 tập)

(ii) Bát-nhã bộ 般若部 (sher phyin) *Prajñāpāramitā* (17 bộ, với 13 Kinh 'Bảo trì' tiền Đại thừa, 24 tập)

(iii) Hoa Nghiêm bộ 華嚴部 (phal chen) *Avataṃsaka Sūtra* (1 bộ 45 phẩm, 6 tập)

(iv) Bảo Tích bộ 寶積部 (dkon brtsegs) *Ratnakūṭa Sūtra* (49 bộ, 6 tập)

(v) Chư Kinh bộ 諸經部 (mdo) *Sūtra* (268 bộ, 32 quyển)

(vi) Giới Luật bộ 戒律部 ('dul ba) *Vinaya* (8 bộ, 13 quyển)

(vii) Tán tụng bộ 願讚部 (bsngo smon) *Praṇidhāna* (18 văn bản ngắn ở cuối quyển cuối)

Tengyur bao gồm các luận thư (*śāstra*) có thẩm quyền của các luận sư Ấn, với một số ít luận thư của các luận sư Tây Tạng thời đầu, đã luận giải nghĩa lý của các kinh (*sūtra*) và các *tantra*. Trong ấn bản Bắc kinh, phần này gồm 224 tập với 3,980 bộ và 157,792 trang, được phân nhóm như sau:

[29] Sách này dùng các các dạng phiên âm Tạng ngữ cho phép phát âm gần đúng, nhưng khi có một dạng phiên âm khác trong ngoặc thì đây là dạng phiên âm chuẩn xác hơn của Tạng ngữ.

[30] Để có tổng quan về một số ấn bản Đại tạng Tây Tạng của Kangyur và Tengyur, xem: http://84000.co/kangyurtengyur-genres/ .

(i) Tán Tụng bộ 讚頌部 (bstod tshogs) *Stotra* (63 bộ, 1 tập)
(ii) Bí Mật Sớ bộ 秘密疏部 (rgyud) (3136 bộ, 87 tập)
(iii) Các chú sớ và luận thư dựa trên Kinh (và các chủ đề thế tục hữu dụng khác): Các chú sớ cho các kinh bát-nhã và Luật (*vinaya*); các luận thư Trung luận (Madhyamaka) và Du-già hành (Yogācāra), các tác phẩm *abhidharma*, truyện và kịch, các luận thư về các chủ đề nhân minh, y phương minh, thanh minh, công xảo minh (nghệ thuật và thủ công ứng dụng, như kiến trúc), và nhiều loại tác phẩm khác (781 bộ,136 tập).

Hầu hết các Thánh điển – *sūtra*, *tantra,*và *śāstra* – đều được dịch từ bản gốc Sanskrit, dưới sự hướng dẫn của các học giả Ấn-độ (*paṇḍita*), những vị đã giúp truyền Phật giáo sang Tây Tạng. Các bản dịch được thực hiện có 'khoa học' – với các từ ngữ và các quy tắc cú pháp được chuẩn hóa – để duy trì sự mật thiết tối đa với bản gốc. Do đó, các bản dịch Tây Tạng nói chung được cho là rất đáng tin cậy. Tuy nhiên, không có văn bản nào được nghiên cứu mà không có khẩu truyền và hướng dẫn thực tế chi tiết từ một vị thầy đa văn và có kinh nghiệm. Đặc biệt, các *tantra* luôn được coi là bí truyền, hầu như không thể hiểu được nếu không có khẩu truyền ý nghĩa thực sự của chúng và sự khởi đầu đúng đắn để hành trì chúng.

Vào lúc trọng trách phiên dịch di sản Phật giáo Ấn-độ đã được hoàn thành, sự phát triển của một nền học thuật bản địa Tây Tạng đã được tiến hành tốt đẹp. Các tác giả Tây Tạng bắt đầu soạn thuật các luận thư của riêng mình để làm sáng tỏ ý nghĩa của các Kinh (*sūtra*) và Luận (*śāstra*), bao gồm cả kinh điển mật tục. Đối mặt với vô số các chuyện kể, giáo lý, và kỹ thuật giải thoát trong các văn bản Thánh điển, họ chắc chắn sẽ thấy mình phải làm việc sắp thứ tự và hệ thống hóa các tài liệu này. Theo truyền thống học thuật Phật giáo Bắc Ấn, họ căn cứ sự tổng hợp giáo nghĩa của mình trên các luận thư (*śāstra*) của Long Thọ (Nāgārjuna) (khoảng 150–250), Vô Trước (Asaṅga; khoảng 310–90, với Từ Thị Tôn/ Maitreya-nātha làm thầy), Thế Thân (Vasubandhu; khoảng

310–400), Pháp Xứng (Dharmakīrti; khoảng 530–600), Nguyệt Xứng (Candrakīrti; thế kỷ thứ VII), và Tịch Thiên (Śāntideva; khoảng 650–750) – đây chỉ đề cập đến các triết gia Đại thừa vĩ đại nhất. Các *tantra* cũng được nghiên cứu qua các chú sớ, chỉ dẫn và hướng dẫn hành trì được viết bởi các vị Đại thành tựu (*mahā-siddha*) Ấn-độ và các học giả mật tục, được nằm trong một phần đồ sộ của *Tengyur*. Các dòng truyền thừa mật tục khác nhau – các hệ thống thực hành mật tục được truyền lại từ thầy sang trò truyền đến Tây Tạng từ thế kỷ VII đến XII – đã được thể chế hóa trong bốn phái chính và các chi phái khác nhau. Theo thời gian, mỗi phái đều phát triển truyền thống văn học của riêng mình, kết quả là một sự gia tăng đáng kinh ngạc của văn học Kim cang thừa. Mặc dù theo cách thức của Ấn-độ là tiêu chuẩn ở khắp mọi nơi, nhưng vẫn có chỗ cho sáng tạo đổi mới. Chúng bao gồm các thư tịch phục tạng được chôn giấu ở Tây Tạng hoặc trong tâm tưởng của các môn đồ Tây Tạng bởi các vị thầy Ấn-độ được phát hiện lại vào thời điểm thích hợp, được nằm trong các bộ của Thánh điển.[31]

7. Các đoạn văn được chọn

Các đoạn tuyển dịch từ truyền thống Kim cang thừa cho sách này đại biểu cho các quan điểm Phật giáo Kim cang thừa về các chủ đề đã chọn trong sách. Theo các loại kinh điển được chú trọng trong Phật giáo Tây Tạng, được tóm lược hay nhất bởi các tác giả Tây Tạng nổi tiếng nhất như Gampopa (1079–1153) hay đạo sư Nyingmapa là Patrul Rinpoche (1808–1887); họ có những tác phẩm mà chúng ta thường sử dụng làm nguồn tài liệu cho các đoạn được chọn. Trong số các nguồn tài liệu Thánh điển, chúng ta đã nêu ra một vài đoạn từ các luận thư của Long Thọ (Nāgārjuna) (**V*.12) và Tịch Thiên (Śāntideva) (**V*.34–5, 38), cũng như toàn bộ quyển "*Bồ-đề Đạo Đăng Luận*" của A-đề-sa (Atiśa) (982–1054)

[31] Chẳng hạn như *Nyingma Gyubum (rNying ma'i rGyud 'bum)* của phái Nyingma.

(*V.10). Những kinh văn của các vị đạo sư Gelukpa là "*Bồ-đề đạo thứ đệ lược luận*" của Tông-khách-ba (Tsongkhapa) (*V.40), "*Tông-khách-ba mật sanh hạnh nguyện*" (*V.91), của hậu nhân, và "*Tứ Niệm Ca*" (* V.69) của Đức Đạt-lai Lạt-ma thứ VII (1708–1757). *Tu Tâm: Viễn ly Tứ chấp Thể nghiệm ca* (*V.16) của vị đạo sư Sakyapa và Ri-may là Khyentse Wangpo (1829–1870). Thiên tài mật tục về thơ được minh họa bởi một số bài kệ của nhà thơ vĩ đại nhất của Tây Tạng, Milarepa (*V.8, 11, 17, 23). Cụ thể, các văn bản mật tục được đặc trưng nhất trong Chương 2 ('Các quan điểm khác nhau về đức Phật') – nơi mà quan điểm mật tục về Phật tánh bản hữu được minh họa bằng những đoạn trích từ truyền thống kinh văn về Đại viên mãn (*Dzogchen*; *V.2-6). Thông tin thêm về những văn bản này và các văn bản khác được cung cấp trong phần giới thiệu và cước chú.

Hầu hết các bản dịch tiếng Anh đã được bản thân tôi chuẩn bị từ tiếng Tây Tạng nhằm mục đích đưa vào sách này, dù rằng chúng cũng được hỗ trợ từ các bản dịch hiện tại, những trường hợp như vậy đều được ghi chú thích đáng.

Người phiên dịch mong được cảm ơn tất cả những người ủng hộ dự án này. Mong nó có ích cho nhiều người!

Tamás Agócs

PHẦN I

ĐỨC PHẬT

CHƯƠNG 1
CUỘC ĐỜI ĐỨC PHẬT LỊCH SỬ

Giáng thần, đản sanh và thuở thiếu thời

L.1 Sự đản sanh hy hữu của bậc đại nhân

Ở đây, Đức Phật nói với Ānanda, vị đệ tử thị giả thân cận. Trước đó, Đức Phật đã kể cho Ānanda những điều hy hữu liên quan đến sự nhập thai và đản sanh của Ngài, và giờ đây Phật bảo Ānanda thuật lại cho các tỳ-kheo khác nghe để họ được khích lệ.

Rồi Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda: 'Này Ānanda, thật vậy, ông có thể tán thán thêm đầy đủ hơn nữa những phẩm tánh của Như lai, kỳ diệu, chưa từng có.'

'Bạch Thế Tôn, đây là điều con thân nghe từ chính kim khẩu của Thế Tôn.:

"(Thế Tôn đã nói với con:) Này Ānanda, Bồ-tát chánh niệm và tỉnh giác[32] khi tái sinh lên cõi trời Tusita (Đâu-suất).[33]"... Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây là một phẩm tánh của Như lai, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, Bồ-tát chánh niệm và tỉnh giác an trú trong cõi trời Tusita." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, chánh niệm và tỉnh giác, cho đến trọn thọ mạng của mình, Bồ-tát an trú trong cõi trời Tusita." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, Bồ-tát chánh niệm và tỉnh giác khi mạng chung từ cõi trời Tusita và giáng thần mẫu thai." Bạch Thế

[32] Hoàn toàn tỉnh táo, hoàn toàn có ý thức, hay hoàn toàn biết rõ.

[33] Một trong nhiều hạng sanh thiên. Một điểm đặc biệt về nơi này là nó được cho là nơi mà các bồ-tát cư trú ngay trước đời sống cuối trước khi thành Phật.

Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.
… "Này Ānanda, khi Bồ-tát mạng chung từ cõi trời Tusita và giáng thần mẫu thai, một vầng sáng bao la, thần diệu, vượt xa oai lực của chư thiên hiện ra trong thế gian cùng với chư thiên, Ma, Phạm[34], cùng với dân chúng, sa-môn, bà-la-môn, vua chúa và quần chúng. Cho đến các thế giới trung gian kinh khủng ở giữa các thế giới, tối tăm, u ám, nơi mà mặt trăng mặt trời, có đại thần lực và đại oai lực như vậy, cũng không thể rọi thấu; ở đó cũng có một vầng sáng bao la hiện ra, vượt xa oai lực của chư thiên. Và các chúng sanh sanh vào những chỗ ấy liền trông thấy nhau do vầng sáng ấy, bèn bảo nhau: 'Này bạn, vậy cũng có những chúng sanh khác sanh vào chỗ này.' Và mười ngàn thế giới hệ này[35] chuyển động, rung động, chuyển động mạnh, và vầng sáng bao la, thần diệu, vượt xa oai lực của chư thiên hiện ra trong thế giới." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.
… "Này Ānanda, khi Bồ-tát giáng thần mẫu thai, bốn vị thiên tử đến hộ vệ ở bốn phương để không một ai, loài người hay loài phi-người, có thể gây tổn hại Bồ-tát và mẹ của Bồ-tát." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.
… "Này Ānanda, khi Bồ-tát giáng thần mẫu thai, mẹ Bồ-tát tự nhiên trì giới, không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói dối, không uống các

[34] Câu này cũng có thể được dịch là 'cùng với Ma vương, Phạm thiên' (số ít), tức là Ma vương cùng vị Đại Phạm thiên của thế giới này của chúng ta.
[35] Thế giới hệ: một tiểu thế giới giống như một thái dương hệ, gồm có mặt trăng và mặt trời di chuyển trong quỹ đạo của chúng và chiếu sáng các phương. Một nghìn tiểu thế giới lập thành một tiểu thiên thế giới như một cụm thiên hà; một nghìn tiểu thiên thế giới (như một nghìn thiên hà, hay một triệu thái dương hệ) lập thành một trung thiên thế giới; và một nghìn trung thiên thế giới (1 triệu thiên hà, hay 1 tỉ thái dương hệ) lập thành 1 đại thiên thế giới (* Th.62). Giữa thế giới hệ là những trung gian thế giới tối tăm u ám, các chúng sanh bất hạnh sống đơn độc trong đó.

thứ rượu nấu, rượu men, rượu ủ."[36]Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.…

… "Này Ānanda, vào ngày thứ bảy sau khi đản sanh Bồ-tát, mẹ Bồ-tát mệnh chung và sanh lên cõi trời Tusita." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, những phụ nữ khác sau khi mang thai trong bụng chín tháng hay mười tháng (âm lịch) rồi mới sanh, mẹ Bồ-tát thì không như vậy. Mẹ Bồ-tát hạ sanh Bồ-tát sau khi hoài thai đúng mười tháng." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, những phụ nữ khác hoặc ngồi hoặc nằm mà sanh con, mẹ Bồ-tát hạ sanh Bồ-tát trong tư thế đứng." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, khi Bồ-tát xuất sanh từ bụng mẹ, chư thiên đón đỡ Bồ-tát trước, sau mới đến loài người." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, khi Bồ-tát xuất sanh từ bụng mẹ, thân Bồ-tát không chạm đến đất. Có bốn thiên tử đón đỡ Bồ-tát, đặt Bồ-tát trước mẹ và thưa: 'Thiên hậu, hãy hoan hỷ, Thiên hậu vừa hạ sanh một đấng đại hùng.'" Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, khi Bồ-tát xuất sanh từ bụng mẹ, thân Bồ-tát thanh tịnh, không bị nhiễm ô bởi nước nhớt, mủ, máu, hay bất cứ vật bất tịnh nào. Này Ānanda, ví như một viên ma-ni bảo châu đặt trên một tấm lụa Kāsī, viên ngọc không làm nhiễm ô tấm lụa, tấm lụa cũng không làm nhiễm ô viên ngọc. Vì sao vậy? Vì cả hai đều thanh tịnh. Này Ānanda, cũng vậy, khi Bồ-tát xuất sanh từ bụng mẹ, thân Bồ-tát thanh tịnh,

[36] Các hình thức giới cấm truyền cho cho hàng cư sĩ.

không bị nhiễm ô bởi nước nhớt, mủ, máu, hay bất cứ vật bất tịnh nào." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, khi Bồ-tát xuất sanh từ bụng mẹ, có hai dòng nước từ hư không tuôn xuống, một dòng mát, một dòng nóng, tắm gội sạch sẽ cho Bồ-tát và cho mẹ." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.

… "Này Ānanda, ngay khi Bồ-tát khi vừa đản sanh, liền đứng vững hai chân trên mặt đất; rồi xoay mặt về hướng bắc, Bồ-tát bước đi bảy bước, có một lọng trắng che phía trên. Bồ-tát nhìn khắp các phương, cất tiếng nói thống lĩnh:[37]

Ta tối tôn trên đời;
Ta tối thượng trên đời;
Ta tối thắng trên đời;
Đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sanh đời nào nữa."

Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có...

"Khi Bồ-tát xuất sanh từ bụng mẹ, một vầng sáng bao la, thần diệu, vượt xa oai lực của chư thiên hiện ra trong thế gian cùng với chư thiên, Ma, Phạm[38], cùng với dân chúng, sa-môn, bà-la-môn, vua chúa và quần chúng. Cho đến các thế giới trung gian kinh khủng ở giữa các thế giới, tối tăm, u ám, nơi mà mặt trăng mặt trời, có đại thần lực và đại oai lực như vậy, cũng không thể rọi thấu; ở đó cũng có một vầng sáng bao la hiện ra, vượt xa oai lực của chư thiên. Và các chúng sanh sanh vào những chỗ ấy liền trông thấy nhau do vầng sáng ấy, bèn bảo nhau: 'Này bạn, vậy cũng có những chúng sanh khác sanh vào chỗ này.' Và mười ngàn thế giới hệ này chuyển động, rung động, chuyển động mạnh, và vầng sáng

[37] Nói theo nghĩa đen giống như tiếng ngưu vương, tức là như tiếng gầm của con bò đầu đàn.

[38] Câu này cũng có thể được dịch là 'cùng với Ma vương, Phạm thiên' (số ít), tức là Ma vương cùng vị Đại Phạm thiên của thế giới này của chúng ta.

bao la, thần diệu, vượt xa oai lực của chư thiên hiện ra trong thế giới." Bạch Thế Tôn, con nhận thấy đây cũng là một phẩm tánh của Thế Tôn, kỳ diệu, chưa từng có.
'Này Ānanda, thật vậy, hãy nhận biết đây cũng là một phẩm tánh của Như Lai, kỳ diệu, chưa từng có: này Ānanda, ở đây, khi cảm thọ sanh Như Lai biết cảm thọ sanh; khi cảm thọ trụ, cảm thọ diệt, Như Lai biết cảm thọ trụ, cảm thọ diệt. Này Ānanda, hãy suy xét đây cũng là một phẩm tánh hy hữu và vị tằng hữu của Như Lai.'
'Bạch Thế Tôn, vì rằng như vậy, hãy nhận biết đây cũng là một phẩm tánh của Như Lai, kỳ diệu, chưa từng có.'
Acchariya-abbhuta Sutta: *Majjhima-nikāya* III.118–120, 122–124, dịch Anh G.A.S.

L.2 Dự đoán tương lai vĩ đại

Đoạn này thuật chuyện chư thiên báo tin Bồ-tát đản sanh cho một Tiên nhân.Tiên ông hăm hở đến gặp Bồ-tát, và rồi đoán tương lai Bồ-tát sẽ thành chánh giác.
Tiên A-tư-đà (Asita), thấy thiên chủ Thích (Sakka),[39] và thiên chúng Ba mươi,[40] hoan hỷ khoái lạc với các thiên y tinh khiết, đang vô lượng tán ca, tay nâng một tấm vải.
Trông thấy chư thiên hoan hỷ phấn khởi, cung kính, Tiên nhân thầm nghĩ: 'Vì sao thiên chúng quá đỗi vui mừng? Vì sao họ nâng lên một tấm vải?'
Ngay dù chiến đấu với a-tu-la và chư thiên thắng, a-tu-la bại. Họ cũng không quá đỗi vui mừng như vậy. Phải chăng thấy điều gì hy hữu mà các thần Martu này hưng phấn?

[39] Sakka, được gọi là vua của chư thiên, thống lĩnh chư thiên Tam thập tam, một tầng trời trong Dục giới. Trong tôn giáo Veda, ông được gọi là Indra, vị thần hùng mạnh và đôi khi say sưa, nhưng trong Phật giáo, ông đã biến đổi thành một vị thiên chủ có giới hạnh, được gọi là *sakka*, nguyên nghĩa 'người có tài năng', được hiểu là một đệ tử của đức Phật. Điều thú vị là ông đã kết hôn với Sujā, con gái của các a-tu-la thù nghịch!
[40] Con số làm tròn chỉ cho đến ba mươi ba thiên thần (Tam thập tam thiên).

Chư thiên la vang, xứng hát, tấu nhạc; vỗ tay và khiêu vũ. Xin hỏi cư dân trên đỉnh Tu-di:[41] Các tôn giả, xin nhanh chóng giải trừ nghi ngờ này.'

"Bồ-tát, trân bảo vi diệu vô tỉ, đã đản sanh trong nhân gian, tại làng Thích-ca, Lâm-tỳ-ni (Lumbinī), vì lợi ích an lạc của mọi loài. Vì vậy chúng tôi vô cùng hoan lạc.

"Bồ-tát, tối tôn, tối thượng trên tất cả chúng sanh, là đấng ngưu vương tối tôn trong tất cả sanh loại. Rống tiếng rống sư tử oai hùng chúa tể sơn lâm; Ngài sẽ vận chuyển bánh xe chánh pháp trong rừng Tiên nhân."[42]

Nghe rồi, Tiên nhân vội vàng hạ sơn, đến cung vua Tịnh Phạn.[43] Sau khi ngồi xuống đó, bèn hỏi các Thích-ca: 'Hài nhi sơ sanh ở đâu? Tôi mong diện kiến.'

Các Thích tử phò đồng tử cho Tiên A-tư-đà diện kiến. Tiên nhìn thấy đồng tử sắc da sáng chói rực rỡ, như vàng ròng được thợ kim hoàn cực kỳ thiện xảo tinh luyện;

Nhìn thấy đồng tử sáng rực như lửa bùng, tinh khiết như chúa tể các sao trong hư không, tỏa sáng như mặt trời ra khỏi đám mây mùa thu, nguồn hỷ lạc vô biên phát sinh trong tâm Tiên nhân.

Chư thiên Marut cầm lọng ngàn lớp nan hoa che giữa không. Vô số quạt cán vàng tung bay lên xuống; mà không thấy kẻ cầm lọng, cầm quạt.

Nhìn thấy đồng tử như kim hoàn trên trên thảm nhung màu đỏ nhạt, có lọng trắng che trên đầu, tâm A-tư-đà (Kaṇhasiri), Tiên nhân bện tóc, tràn ngập hoan hỷ phấn chấn, đón nhận đồng tử.

Sau khi đón nhận đấng Ngưu vương họ Thích, vị Tiên nhân tinh thông chiêm tướng và chú thuật, quan sát đồng tử, rồi cất

[41] Meru, còn được gọi là Sumeru (Meru vi diệu) là ngọn núi cao nhất trong thần thoại Ấn-độ. Chư thiên Tam thập tam cư ngụ trên đỉnh núi này.

[42] Đây chỉ cho khu rừng Isipatana (Tiên nhân đọa xứ) ở Varanasi (Ba-la-nại), nơi đức Phật thuyết bài pháp đầu tiên.

[43] Suddhodana, vị vua dòng họ Sakya của Kapilavatthu, là phụ thân của bồ-tát.

lên tiếng quả quyết: 'Đây là bậc vô đẳng đẳng, tối tôn trong loài hai chân (loài người).'
Tự biết bản thân rồi sẽ ra đi, Tiên nhân ưu sầu rơi lệ.
Nhìn thấy Tiên rơi lệ, các Thích-ca liền hỏi: 'Há đồng tử không bị tai chướng gì chăng'?
Thấy họ Thích bất an, Tiên trả lời: 'Không tai chướng gì cho đồng tử. Cũng sẽ không có bất cứ tai họa gì. Nhưng đây không phải là con người hạ liệt. Hãy cứ an tâm.
Đồng tử này sẽ chứng đắc Vô thượng giác. Vì thấy cái tối thượng thanh khiết, thương cảm vì lợi lạc quần sanh, Ngài sẽ chuyển bánh xe Chánh pháp.[44] Phạm hạnh[45] của Ngài sẽ được quảng bá.
Mạng sống của tôi còn không lâu, rồi tôi sẽ chết mà không thể được Chánh pháp vô tỉ. Vì vậy tôi rất ưu sầu, khổ não.'
Nālaka Sutta: Sutta-nipāta 679–694, dịch Anh G.A.S.

L.3 Phụ mẫu

Ở đây, một vị tỳ-kheo đắc quả kể tên phụ mẫu của đức Phật, mà thân phụ của đức Phật trong lời kể này có thể là 'ông nội' của tỳ-kheo ấy.
Đấng dũng mãnh đại trí, quả vậy, sinh trong gia tộc có bảy đời thuần khiết. Con tâu Ngài Sakiya (Suddhodana), con nghĩ Tôn Ông là thiên chủ chư thiên; vì từ Tôn Ông đấng Mâu-ni chân thật danh hiệu.
Phụ thân đức Đại Mâu-ni danh xưng là Tịnh Phạn (Suddhodhana). Thân mẫu đức Chánh Giác hiệu Ma-da (Māyā). Đức Bà hoài thai Bồ-tát; hạ sanh rồi thánh thể thượng sanh Tam thập tam.
Thánh Mẫu Kiều-đàm-di (Gotamī Māyā)[46] mạng chung, từ đây sanh thiên giới, đầy đủ dục cõi trời, hưởng thọ năm diệu dục, các thiên nữ tùy tùng.

[44] Nghĩa là sẽ khiến cho ảnh hưởng giáo pháp của Ngài được lan truyền.
[45] Cuộc sống độc thân tập trung vào việc học và hành Pháp.
[46] Thể nữ tánh của họ Gotama.

Tôi là con (đệ tử) của Phật, kham nhẫn điều khó nhẫn, hậu duệ Ương-kì-xa (Aṅgīrasa[47]) tôn kính, bậc không ai sánh được. Tôn Ông Sakiya (Suddhodana), phụ thân của phụ thân tôi. Tôn Ông Gotama, Ngài chính thật là tổ phụ tôi.
Kāḷudāyī's verses: *Theragāthā* 533–536, dịch Anh G.A.S.

L.4 Gia tộc Gotama

Đoạn này đề cập đến con trai của đức Phật, sau này theo Phật xuất gia và đắc quả A-la-hán. Phụ thân của Phật vẫn còn là một cư sĩ đắc sơ quả Dự lưu; Đức Bà Ma-ha-ba-xa-ba-đề (Mahā-pajāpatī), di mẫu của Phật xuất gia thành vị tỳ-kheo-ni đầu tiên, và đắc quả A-la-hán. Vợ của Bồ-tát cũng xuất gia thành tỳ-kheo-ni đắc quả A-la-hán.

Các thức giả gọi tôi "La-hầu-la (Rāhula) hiền thiện" do bởi có hai điều: Tôi là con của Phật, và lại đắc Pháp nhãn.
Rāhula kệ: *Theragāthā* 295, dịch Anh G.A.S.

L.5 Tận hưởng tuổi thanh xuân

Đoạn này miêu tả thời niên thiếu sung mãn dục, nhưng sau đó chuyển hướng suy gẫm về tuổi già, tật bệnh và sự chết đang đến với tất cả chúng ta.

"Này các tỳ-kheo, Ta đã từng sống trong diệu lạc, tối thượng diệu lạc, cực kỳ diệu lạc. Trong nhà phụ vương Ta, các hồ nước được xây, trong một hồ có hoa sen xanh, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả vì Ta. Ta không dùng loại hương chiên-đàn nào mà không xuất xứ từ Ca-thi (Kāsī)[48]. Khăn quấn đầu của Ta bằng vải lụa Ca-thi, áo choàng, nội y, thượng y của Ta cũng vậy. Một lọng trắng được che ngày đêm trên Ta, không để cho lạnh, nóng, bụi, bẩn hay sương xúc chạm đến Ta.

Này các tỳ-kheo, Ta có ba lầu cao: một cho mùa đông, một cho mùa hạ, một cho mùa mưa. Trong bốn tháng mưa, nhạc tấu quanh Ta trong lâu đài mùa mưa, bởi những nhạc công

[47] Có nghĩa là 'Vị Sáng Chói', hoặc có nghĩa là hậu duệ của bộ tộc Aṅgīrsa.
[48] Một thành bang có thủ đô là Varanasi.

mà không một ai là nam trong bọn họ; Ta không hề bước xuống lầu. Trong khi đó các nô tì, các công thợ, và những kẻ hầu hạ trong nhà của những người khác được cho ăn cơm từ gạo nát, cháo chua, thì trong nhà phụ vương Ta, các nô tì, các công thợ, và những kẻ hầu hạ được cho ăn gạo ngon và thịt.
Này các tỳ-kheo, với đầy đủ sung mãn như vậy, sống trong diệu lạc xa hoa như vậy, mà Ta suy gẫm rằng: 'Kẻ phàm phu không học tự mình bị già, không vượt qua khỏi già, khi thấy người khác bị già lại gớm ghiếc, xấu hổ, ghê tởm, quên rằng mình cũng bị già, không vượt qua khỏi già. Nếu Ta bị già, không vượt qua khỏi già, sau khi thấy người khác già, lại có thể gớm ghiếc, xấu hổ, ghê tởm sao? Như vậy, thật không thích hợp cho Ta.' Sau khi tư duy như vậy, kiêu mạn về tuổi thanh xuân hoàn toàn bị loại trừ.
… [Đoạn Kinh tiếp theo tương tự, thay 'già' bằng 'bệnh' và 'chết', cũng vậy, ... cho đến] kiêu mạn về không bệnh hoàn toàn bị loại trừ; [...] kiêu mạn về tuổi thọ hoàn toàn bị loại trừ...
Sukhumāla Sutta: Aṅguttara-nikāya I.145, dịch Anh G.A.S.

L.6 Dục lạc

Trong đoạn này, đức Phật nói về những lạc thú của tuổi trẻ, và sau đó là những giới hạn và nguy hiểm của những lạc thú đó.

'Này Māgaṇḍiya,[49] Ta thuở trước, khi còn là tại gia, sống hưởng thụ năm diệu dục một cách đầy đủ, sung mãn:[50] các sắc được nhận biết bởi mắt, đáng yêu, đáng thích, đáng ưa lạc, xứng ý, liên hệ đến dục, nhiễm dục; các tiếng được nhận biết bởi tai; các hương được nhận biết bởi mũi; các vị được nhận biết bởi lưỡi; các xúc được nhận biết bởi thân, các xúc

[49] Māgaṇḍiya là một người theo chủ nghĩa khoái lạc ủng hộ việc sống buông theo những dục lạc. Đức Phật ở đây đang chỉ cho ông những hậu quả tai hại khi theo đuổi dục lạc.
[50] Một người nam được nói là hưởng thụ những dục lạc này từ một người nữ; cũng vậy, một người nữ thụ hưởng những dục lạc này từ một người nam. Vì vậy, thế thì dục lạc (*kāma*) chủ yếu có nghĩa là lạc thú tính dục.

này là đáng yêu, đáng thích, đáng ưa lạc, xứng ý, liên hệ đến dục, nhiễm dục.
… Rồi sau một thời gian, sau khi nhận biết một cách như thực tập khởi, đoạn diệt, vị ngọt, nguy hiểm, sự xuất ly của của [sắc, ... *cho đến*] xúc, Ta đoạn trừ khát ái [đối với sắc, ... *cho đến*] xúc; dập tắt những cháy bỏng của [...] xúc; sau khi đoạn trừ, dập tắt, Ta an trú với khát ái được đoạn trừ, nội tâm tịch tĩnh.
Rồi Ta thấy các chúng sanh khác, chưa ly tham đối với các dục, đang bị khát ái bởi dục nhai nuốt, đang bị cơn sốt của dục thiêu đốt, phóng túng theo các dục. Ta không khát khao như chúng, Ta cũng không hoan hỷ với chúng. Vì sao vậy? Này Māgaṇḍiya, vì rằng có hỷ lạc này, ly dục, ly bất thiện pháp, vượt trên cả thiên lạc. Vì Ta hoan hỷ trong đó, ta không khát khao ước cái gì hạ liệt, Ta cũng không hoan hỷ trong đó…
Này Māgaṇḍiya, ví như một người bị bệnh cùi, với các chi đầy những mụt nhọt, lở lói và hôi thối, bị các loại trùng đục khoét, đang cào cấu miệng lở của các vết thương bằng móng tay, hơ đốt thân thể bên hố than cháy bỏng. Rồi các bằng hữu, quyến thuộc, bà con huyết thống của người ấy mời một y sĩ đến trị bệnh. Y sĩ cho nó thuốc, do thuốc ấy mà nó khỏi bệnh cùi, không bệnh, an lạc, tự tại, có thể đi chỗ nào nó muốn. Rồi người ấy thấy một người bị bệnh cùi khác, với các chi đầy những mụt nhọt, lở lói và hôi thối, bị các loại trùng đục khoét, đang cào cấu miệng lở của các vết thương bằng móng tay, hơ đốt thân thể bên hố than cháy bỏng.
Này Māgaṇḍiya, ông nghĩ thế nào? Người ấy có mong muốn được như người cùi kia, bên hố than cháy bỏng kia, hay muốn được dùng thuốc như kia?' 'Không, thưa Tôn giả Gotama. Vì sao vậy? Thưa Tôn giả Gotama, vì khi có bệnh thời cần thuốc trị, khi không bệnh, thời không cần thuốc trị.'
'Này Māgaṇḍiya, cũng vậy, thuở trước, khi còn sống tại gia, Ta hưởng thụ năm diệu dục một cách đầy đủ, sung mãn... Rồi sau một thời gian, sau khi nhận biết một cách như thực sự tập khởi, sự đoạn diệt, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly

của của [sắc, ... *cho đến*] xúc, Ta đoạn trừ khát ái [đối với sắc,... *cho đến*] xúc; dập tắt những cháy bỏng của [...] xúc; sau khi đoạn trừ, dập tắt, Ta an trú với khát ái được đoạn trừ, nội tâm tịch tĩnh.

Rồi Ta thấy các chúng sanh khác, chưa ly tham đối với các dục, đang bị khát ái bởi dục nhai nuốt, đang bị cơn sốt của dục thiêu đốt, phóng túng theo các dục. Ta không khát khao như chúng, Ta cũng không hoan hỷ với chúng. Vì sao vậy? Này Māganḍiya, vì rằng có hỷ lạc này, ly dục, ly bất thiện pháp, vượt trên cả thiên lạc. Vì Ta hoan hỷ trong đó, ta không khát khao ước cái gì hạ liệt, Ta cũng không hoan hỷ trong đó.

Māgandiya Sutta: *Majjhima-nikāya* I.504–506, dịch Anh G.A.S.

Tầm cầu giác ngộ

L.7 Thánh cầu

Trong đoạn văn này, đức Phật đã miêu tả về sự tầm cầu chí thượng (thánh cầu) để vượt quá cửa tồn sinh hữu hạn, và đã khởi sự tầm cầu như thế nào.

Này các tỳ-kheo, có hai loại tầm cầu này: tầm cầu chí thượng (thánh cầu), tầm cầu hạ liệt (phi thánh cầu). Này các tỳ-kheo, thế nào là tầm cầu hạ liệt? Này các tỳ-kheo, ở đây, có người tự mình lệ thuộc sanh lại tầm cầu cái lệ thuộc sanh; tự mình lệ thuộc già lại tầm cầu cái lệ thuộc già; tự mình lệ thuộc bệnh lại tầm cầu cái lệ thuộc bệnh; tự mình lệ thuộc chết lại tầm cầu cái lệ thuộc chết; tự mình lệ thuộc sầu ưu lại tầm cầu cái lệ thuộc sầu ưu; tự mình lệ thuộc ô nhiễm lại tầm cầu cái lệ thuộc ô nhiễm.

Này các tỳ-kheo, cái gì đáng gọi là lệ thuộc sanh? Này các tỳ-kheo, vợ con là cái lệ thuộc sanh; nô bộc nam, nô bộc nữ là cái lệ thuộc sanh; dê và cừu là cái lệ thuộc sanh; gà và heo là cái lệ thuộc sanh; voi, bò, ngựa đực, ngựa cái là cái lệ thuộc sanh; vàng và bạc là cái lệ thuộc sanh. Này các tỳ-kheo, những chấp thủ ấy bị sanh. Người ấy bị buộc chặt, đắm đuối, mê say chúng, tự mình bị sanh lại tìm cầu cái bị sanh....

['Vợ con' vân vân cũng được giải thích tương tự như vậy với 'già' cho đến 'ô nhiễm',[51] và tất cả trừ 'vàng và bạc' cũng bị 'bệnh', 'chết' và 'sầu']. Người ấy bị buộc chặt, đắm đuối, mê say chúng, tự mình bị già lại tìm cầu cái lệ thuộc già [vân vân]. Này các tỳ-kheo, như vậy gọi là tầm cầu hạ liệt (phi thánh cầu).

Này các tỳ-kheo, thế nào là tầm cầu chí thượng (thánh cầu)? Ở đây, có người tự mình lệ thuộc sanh, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc sanh, bèn tầm cầu cái không sanh, Niết-bàn vô thượng an ổn; tự mình lệ thuộc già, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc già, bèn tầm cầu cái không già, Niết-bàn vô thượng an ổn; tự mình lệ thuộc bệnh, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc bệnh, bèn tầm cầu cái không bệnh, Niết-bàn vô thượng an ổn; tự mình lệ thuộc chết, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc chết, bèn tầm cầu cái không chết, Niết-bàn vô thượng an ổn; tự mình lệ thuộc sầu ưu, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc sầu ưu, bèn tầm cầu cái không sầu ưu, Niết-bàn vô thượng an ổn; tự mình lệ thuộc ô nhiễm, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc ô nhiễm, bèn tầm cầu cái không ô nhiễm, Niết-bàn vô thượng an ổn. Này các tỳ-kheo, như vậy, gọi là tầm cầu chí thượng (thánh cầu).

Này các tỳ-kheo, trước khi chưa giác ngộ, chưa chứng chánh đẳng giác, khi còn là Bồ-tát, Ta cũng vậy, tự mình lệ thuộc sanh lại tầm cầu cái lệ thuộc sanh, tự mình lệ thuộc già… bệnh… chết… sầu ưu… và ô nhiễm lại tầm cầu cái lệ thuộc ô nhiễm.

Này các tỳ-kheo, rồi Ta suy nghĩ như sau: 'Tại sao Ta, tự mình lệ thuộc sanh lại tầm cầu cái lệ thuộc sanh, tự mình lệ thuộc già… bệnh… chết… sầu ưu… và ô nhiễm lại tầm cầu cái lệ thuộc ô nhiễm?'

Vậy Ta, tự mình lệ thuộc sanh, sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc sanh, bèn tầm cầu cái không sanh, Niết-bàn vô

[51] Tức là, chỉ chung cả những thác loạn của tâm, lẫn các tạp chất trong kim loại quý.

thượng an ổn; tự mình lệ thuộc già [vân vân], sau khi thấy rõ nguy hại của cái lệ thuộc già [vân vân], hãy tầm cầu cái không già… không bệnh… không chết… không sầu ưu… không ô nhiễm, Niết-bàn vô thượng an ổn.

Này các tỳ-kheo, sau một thời gian, khi Ta còn thiếu niên, niên thiếu, tóc đen nhánh, sung mãn lạc thú của tuổi thanh xuân, đang thời thịnh tráng, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.[52]

Ariya-pariyesana Sutta: Majjhima-nikāya I.161–163, dịch Anh G.A.S.

L.8 Xuất gia

Đoạn này tường thuật đức Cồ-đàm (Gotama) khởi đầu đời sống xuất gia tầm đạo.

Ở đây, này Aggivessana, trước khi chưa giác ngộ, chưa chứng chánh đẳng giác, khi còn là Bồ-tát, Ta suy nghĩ: 'Đời sống tại gia chật hẹp, đường đời đầy bụi bặm;[53] đời sống xuất ly[54] rộng rãi như hư không. Thật rất không dễ gì khi sống tại gia[55] mà có thể sống trọn vẹn đời sống phạm hạnh viên mãn, thanh khiết, trắng tinh như vỏ ốc. Vậy Ta hãy cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình?'

Này Aggivessana, sau một thời gian, khi Ta còn thiếu niên, niên thiếu, tóc đen nhánh, sung mãn lạc thú của tuổi thanh xuân, đang thời thịnh tráng, mặc dầu cha mẹ không bằng lòng, nước mắt đầy mặt, than khóc, Ta cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình.

Mahā-saccaka Sutta: *Majjhima-nikāya* I.240–241, dịch Anh G.A.S.

[52] Sống cuộc đời lang thang của người xuất gia.
[53] Những ô nhiễm như tham, sân.
[54] Đời sống xuất gia.
[55] Trong một gia đình, tức là, sống đời thế tục trong một gia đình.

L.9 Hành trình tầm đạo

Ta tán thán xuất gia, như người xuất gia có mắt sáng, sau khi quán sát, hoan hỷ hạnh xuất gia.

Đời tại gia chật hẹp, đường đời đầy bụi bặm, đời xuất gia phóng khoáng, thấy vậy nên xuất gia.

Sau khi đã xuất gia, viễn ly thân ác hành, viễn ly ngữ ác hành, sống chánh hạnh thanh tịnh.

Phật[56] đi đến Vương xá,[57] đấng tướng hảo quang minh,[58] đến thành núi bao quanh (Girigabba), khất thực xứ Ma-kiệt (Magadha).

Đứng trên sân lầu thượng, Bình-sa vương[59] thấy Ngài, có đầy đủ tướng tốt, bèn nói lên lời này:

'Hãy xem tôn giả kia, đoan chính, sắc tịnh diệu, có đầy đủ chánh hạnh, mắt nhìn trước một tầm.[60]

Chánh niệm, mắt nhìn xuống, gia tộc hẳn cao quý. Phái sứ giả đi theo, xem tỳ-kheo đi đâu.'

Sứ giả vua sai đi, bước theo sau lưng, hỏi: 'Tỳ-kheo đi về đâu? Trú xứ ở chỗ nào?'

Khất thực từng nhà một,[61] với các căn chế ngự,[62] bình bát nhanh chóng đầy, tỉnh giác và chánh niệm.

Sau khi hành khất thực, ẩn sĩ ra khỏi thành, lên đỉnh Paṇḍava: 'Sẽ trú ở chỗ này.'

Thấy Ngài đến chỗ trú, ba sứ giả ngồi chờ, còn một vị đi về, kể lại chuyện vua hay:

---

[56] Mặc dù vẫn chưa giác ngộ, bài kệ đề cập đến Ngài bằng từ 'Phật'.

[57] Rājagaha: kinh đô xứ Magadha.

[58] Xem **L*.38.

[59] Bimbisāra, vua xứ Magadha, trở thành một đệ tử rất thân thiết của Phật, đến viếng Phật bất cứ khi nào có cơ hội. Khi già, Bimbisāra bị sát hại bởi con trai đầy tham vọng A-xà-thế (Ajātasattu).

[60] Khoảng cách của một luống cày, một khoảng cách ngắn phía trước, khoảng hai mét.

[61] Đến từng nhà trong làng để khất thực, không lựa chọn, để mọi gia đình có cơ hội tạo phước bằng cách cúng thí thực phẩm.

[62] Chế ngự năm giác quan và tâm ý, không để phát sinh các trạng thái như tham lam hay sân hận.

‘Đại vương, tỳ-kheo ấy, phía đông Paṇḍava, ngồi như cọp, bò chúa; như sư tử trong hang.’
Sau khi nghe sứ thuật, đức vua ngự xa giá, vội vàng ra khỏi thành, đi đến Paṇḍava.
Đến chỗ xe đi được, vua xuống xe đi bộ; đức vua tiến lại gần, đi vào chỗ Ngài ở.
Vua ngồi xuống chỗ ngồi, cũng trao đổi chào hỏi; chào hỏi thân thiện rồi, vua nói lên nghĩa này:
‘Ngài niên thiếu, trẻ trung, đang độ tuổi thanh xuân, dung sắc đoan chánh đẹp, thiện sanh dòng Sát-lợi.
'Nghiêm chỉnh đội hùng binh, đoàn quân voi dẫn đầu: tài vật tôi chia Ngài. Xin hỏi: gia tộc sanh.’
‘Đi thẳng từ phương này, dân tộc cạnh Tuyết sơn, giàu có và hùng mạnh, hệ thuộc Kiều-tát-la (Kosala).
Thuộc hậu duệ Nhật thân (Ādicca), huyết thống tộc Thích-ca. Từ đó tôi xuất gia, không vì ham dục lạc.
Thấy nguy hiểm trong dục, thấy xuất ly an ổn; xuất ly, hành tinh tấn; tâm tôi vui trong đây.’
Pabbajjā Sutta: *Sutta-nipāta* 405–424, dịch Anh G.A.S.

Đắc các định vô sắc vi tế

Trên đường tầm đạo, đức Cồ-đàm (Gotama) trước tiên đi đến hai vị thầy chỉ dẫn Ngài tu chứng hai trạng thái ‘vô sắc’ huyền bí vượt ra ngoài tri giác của giác quan, mà sau đó Phật dung hội vào giáo pháp của mình. Tuy nhiên, những đoạn dịch sau đây cho thấy hai vị này chưa đạt mục đích cần đạt đến.

L.10 Học ‘vô sở hữu xứ’ với Āḷāra Kālāma

Này các tỳ-kheo, sau khi xuất gia như vậy, đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu đạo lộ vô thượng dẫn đến an tịnh tối thắng, Ta đến gặp Āḷāra Kālāma và thưa rằng: ‘Tôn giả Kālāma, tôi muốn sống đời phạm hạnh trong pháp và luật này’.[63] Này các tỳ-kheo, nghe nói vậy, Āḷāra Kālāma nói với ta như vầy:

[63] Tức là, giáo thuyết và thực hành mang tính tôn giáo-triết học.

‘Hiền giả, hãy sống ở đây. Pháp này (giáo lý và những gì nó dẫn tới) là như vậy, khiến kẻ có trí không bao lâu tự chứng nhập và an trú trong ấy, tự mình bằng thắng trí mà tác chứng pháp của tôn sư của mình’.

Này các tỳ-kheo, không lâu sau đó, rất nhanh chóng, Ta đã thông suốt Pháp ấy. Này các tỳ-kheo, nếu Ta nói về thuyết giáo của kẻ trí và thuyết giáo của bậc trưởng thượng, cho đến mức chỉ bằng tụng đọc nơi môi và tụng đọc lặp lại suông thì Ta, và những kẻ khác cũng vậy, có thể tuyên bố: ‘Tôi biết và tôi thấy’.

Này các tỳ-kheo, ta suy xét rằng: ‘Không phải chỉ bằng tín mà Āḷāra Kālāma tuyên bố rằng, do tự mình tác chứng pháp ấy bằng thắng trí mà chứng nhập và an trú trong pháp ấy. Thật vậy, Āḷāra Kālāma biết và thấy Pháp này mà an trú’. Này các tỳ-kheo, rồi ta đi đến Āḷāra Kālāma và hỏi rằng: ‘Tôn giả Kālāma, phải chăng, cho đến chừng mực ấy, tôn giả tuyên bố rằng, do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà tôn giả chứng nhập và an trú trong Pháp này?’ Này các tỳ-kheo, Āḷāra Kālāma trả lời mà tuyên bố về vô sở hữu xứ.[64]

Này các tỳ-kheo, Ta suy xét rằng: ‘Không chỉ Āḷāra Kālāma có tín, Ta cũng có tín tâm; không chỉ Āḷāra Kālāma có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn; không chỉ Āḷāra Kālāma có niệm, Ta cũng có niệm; không chỉ Āḷāra Kālāma có định, Ta cũng có định; không chỉ Āḷāra Kālāma có tuệ, Ta cũng có tuệ.[65] Vậy Ta hãy nỗ lực tác chứng Pháp mà Āḷāra Kālāma tuyên bố, do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà chứng nhập và an trú.’ Này các tỳ-kheo, không lâu sau đó, rất nhanh chóng, Ta chứng nhập và an trú Pháp ấy do tự mình tác chứng bằng thắng trí.

---

[64] Hoặc ‘không có gì’, mà trong giáo pháp của Phật sau này đây là tên của tầng định vô sắc thứ ba (xem *_Th_.142). Tuy nhiên, trong Phật giáo, định (_samādhi_) này được đạt đến phải y chỉ trên bốn tĩnh lự (bốn thiền/ _dhyāna_), nhưng đó không phải là trường hợp nói đây.

[65] Tín, tấn, niệm, định và tuệ là năm thiện căn cũng được nói trong Phật giáo (xem *_Th_.89).

Này các tỳ-kheo, rồi ta đi đến Āḷāra Kālāma và nói rằng: 'Tôn giả Kālāma, phải chăng, cho đến chừng mực ấy, tôn giả tuyên bố rằng, do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà tôn giả chứng nhập và an trú trong Pháp này?' 'Hiền giả, cho đến chừng mực ấy, tôi tuyên bố rằng do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà chứng nhập và an trú Pháp này.' 'Tôn giả Kālāma, cho đến chứng mực ấy, Tôi cũng chứng nhập và an trú trong Pháp này tự đạt và an trú trong Pháp này do tự mình tác chứng bằng thắng trí.'

'Hiền giả, lợi đắc thay cho chúng tôi, thật khéo lợi đắc thay cho chúng tôi khi chúng tôi có một đồng phạm hạnh như vậy. Vậy Pháp mà tôi tuyên bố chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí, cũng là Pháp mà hiền giả chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí. Và Pháp mà hiền giả chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí, cũng là Pháp mà tôi chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí. Vậy hiền giả biết Pháp mà tôi biết, và tôi biết Pháp mà hiền giả biết. Tôi như thế nào, thì hiền giả cũng như thế ấy; hiền giả như thế nào, thì tôi cũng như thế ấy. Hãy đến đây, hiền giả, nay chúng ta hãy cùng lãnh đạo hội chúng này.'

Này các tỳ-kheo, như vậy Āḷāra Kālāma là đạo sư của Ta, lại đặt Ta, đệ tử của vị ấy, ngang hàng với mình, và tôn sùng Ta với sự tôn sùng tối thượng. Tuy vậy, này các tỳ-kheo, Ta suy xét rằng: 'Pháp này không dẫn đến yểm ly, ly tham, tịch diệt, tịch tĩnh, không dẫn đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, mà chỉ dẫn đến tái sanh vào cõi vô sở hữu xứ.' Này các tỳ-kheo, không thỏa mãn với Pháp ấy, thất vọng với Pháp ấy, Ta từ giã.

Ariya-pariyesana Sutta: Majjhima-nikāya I.163–165, dịch Anh G.A.S.

L.11 Học 'phi tưởng phi phi tưởng xứ' với Rāma-Tử

Trong đoạn này, đức Cồ-đàm (Gotama) vượt hơn thầy của mình là con trai của Rāma bằng chứng đắc trạng thái mà chỉ có Rāma mới đạt được.

Này các tỳ-kheo, đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu đạo lộ vô thượng dẫn đến tối thắng an ổn, Ta đi đến Uddaka, con trai của Rāma (Rāmaputta), và thưa rằng: 'Tôn giả, tôi muốn sống đời phạm hạnh trong pháp và luật này'. Này các tỳ-kheo, nghe nói vậy, Uddaka con trai của Rāma nói với Ta như vầy: 'Hiền giả, hãy sống ở đây. Pháp này (giáo lý và những gì nó dẫn tới) là như vậy, khiến kẻ có trí không bao lâu tự chứng nhập và an trú trong ấy, tự mình bằng thắng trí mà tác chứng pháp của tôn sư của mình'.

Này các tỳ-kheo, không lâu sau đó, rất nhanh chóng, Ta đã thông suốt Pháp ấy. Này các tỳ-kheo, nếu Ta nói về thuyết giáo của kẻ trí và thuyết giáo của bậc trưởng thượng, cho đến mức chỉ bằng tụng đọc nơi môi và tụng đọc lặp lại suông thì Ta, và những kẻ khác cũng vậy, có thể tuyên bố: 'Tôi biết và tôi thấy'.

Này các tỳ-kheo, Ta suy xét rằng: 'Không phải chỉ bằng tín mà Uddaka, con trai của Rāma, tuyên bố rằng, do tự mình tác chứng pháp ấy bằng thắng trí mà chứng nhập và an trú trong pháp ấy. Thật vậy, Uddaka con trai của Rāma biết và thấy Pháp này mà an trú'. Này các tỳ-kheo, rồi ta đi đến Uddaka con trai của Rāma và hỏi rằng: 'Tôn giả Uddaka, phải chăng, cho đến chừng mực ấy, tôn giả tuyên bố rằng, do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà tôn giả chứng nhập và an trú trong Pháp này?' Này các tỳ-kheo, Uddaka con trai của Rāma trả lời mà tuyên bố về phi tưởng phi phi tưởng xứ.[66]

Này các tỳ-kheo, Ta suy xét rằng: 'Không chỉ Uddaka con trai của Rāma có tín, Ta cũng có tín tâm; không chỉ Uddaka con trai của Rāma có tinh tấn, Ta cũng có tinh tấn; không chỉ Uddaka con trai của Rāma có niệm, Ta cũng có niệm; không chỉ Uddaka con trai của Rāma có định, Ta cũng có định; không chỉ Uddaka con trai của Rāma có tuệ, Ta cũng có tuệ. Vậy Ta hãy nỗ lực tác chứng Pháp mà Uddaka con trai của Rāma tuyên bố, do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà

[66] Cũng là tên gọi của một tầng định vô sắc trong Phật giáo: tầng định thứ tư, vượt lên tầng vô sở hữu.

chứng nhập và an trú.' Này các tỳ-kheo, không lâu sau đó, rất nhanh chóng, Ta chứng nhập và an trú Pháp ấy do tự mình tác chứng bằng thắng trí.

Này các tỳ-kheo, rồi Ta đi đến Uddaka con trai của Rāma và nói rằng: 'Tôn giả Uddaka, phải chăng, cho đến chừng mực ấy, tôn giả tuyên bố rằng, do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà tôn giả chứng nhập và an trú trong Pháp này?' 'Hiền giả, cho đến chừng mực ấy, tôi tuyên bố rằng do tự mình tác chứng bằng thắng trí mà chứng nhập và an trú Pháp này.' 'Tôn giả Uddaka, cho đến chừng mực ấy, Tôi cũng chứng nhập và an trú trong Pháp này, tự đạt và an trú trong Pháp này do tự mình tác chứng bằng thắng trí.'

'Hiền giả, lợi đắc thay cho chúng tôi, thật khéo lợi đắc thay cho chúng tôi khi chúng tôi có một đồng phạm hạnh như vậy. Vậy Pháp mà tôi tuyên bố chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí, cũng là Pháp mà hiền giả chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí. Và Pháp mà hiền giả chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí, cũng là Pháp mà tôi chứng nhập và an trú do tự mình tác chứng bằng thắng trí. Vậy hiền giả biết Pháp mà tôi biết, và tôi biết Pháp mà hiền giả biết. Tôi như thế nào, thì hiền giả cũng như thế ấy; hiền giả như thế nào, thì tôi cũng như thế ấy. Hãy đến đây, hiền giả, nay chúng ta hãy cùng lãnh đạo hội chúng này.'

Này các tỳ-kheo, như vậy Uddaka con trai của Rāma, đồng phạm hạnh của Ta, lại đặt Ta vào địa vị bậc thầy[67], và tôn sùng ta với sự tôn sùng tối thượng. Tuy vậy, này các tỳ-kheo, Ta suy xét rằng: 'Pháp này không dẫn đến yểm ly, ly tham, tịch diệt, tịch tĩnh, không dẫn đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn, mà chỉ dẫn đến tái sanh vào cõi vô sở hữu xứ.' Này các tỳ-kheo, không thỏa mãn với Pháp ấy, thất vọng với Pháp ấy, Ta từ giã.

[67] So sánh với đề nghị đồng hàng đạo sư của Āḷāra Kālāma, ở đây Uddaka Rāmaputta tôn lên hàng đạo sư trọn vẹn chứ không chỉ là bậc thầy.

Ariya-pariyesana Sutta: Majjhima-nikāya I.165–166, dịch Anh G.A.S.

Khổ hạnh tự hành xác

Trong giai đoạn tiếp theo trên đường tầm đạo, đức Cồ-đàm (Gotama) đã thử một phương pháp tu tập khác hiện hành đương thời: tích cực chế ngự thân và những ham muốn của thân bằng cách nhịn đói và nhịn thở trong thời gian dài. Như sẽ thấy, về sau đức Phật đã chỉ trích điều này.

L.12 Khổ hạnh cực đoan

Trong đoạn dịch này, đức Phật thuật lại Ngài đã hành như thế nào bốn pháp tu khổ hạnh phổ biến trong một số các sa-môn ngoại đạo đương thời tại Ấn-độ.

Này Xá-lợi-phất (Sāriputta), Ta nhớ lại một thời Ta đã hành phạm hạnh với bốn chi: tự hành khổ bức, Ta đệ nhất khổ bức; tự hành dơ bẩn, Ta đệ nhất dơ bẩn; tự hành cẩn trọng, Ta đệ nhất cẩn trọng; tự hành lẩn tránh, Ta đệ nhất lẩn tránh.

Này Sāriputta, Ta tự hành khổ bức như vầy: Ta sống lõa thể, từ bỏ thói thường, liếm tay, mời thì không đến, gọi thì không dừng. Ta không nhận thức ăn mang đến, thức ăn nấu riêng cho, không nhận mời ăn; Ta không nhận đồ ăn từ nồi, từ chậu, tại ngưỡng cửa, giữa những cây gậy, giữa những chày giã gạo, từ hai người đang ăn, từ người đàn bà có thai, từ người đàn bà đang cho bú, từ người đàn bà đang giao cấu, đồ ăn đi quyên, tại chỗ có chó đứng, tại chỗ có ruồi bu. Ta không ăn cá thịt, không uống rượu nấu, rượu men, rượu ủ.

Ta chỉ nhận một nhà một miếng;[68] Ta chỉ nhận hai nhà hai miếng; Ta chỉ nhận ba nhà ba miếng; ta chỉ nhận bốn nhà bốn miếng; Ta chỉ nhận năm nhà năm miếng; ta chỉ nhận sáu nhà sáu miếng; Ta chỉ nhận bảy nhà bảy miếng.

Ta sống bằng thức ăn từ một thí chủ, từ hai thí chủ, từ ba thí chủ, từ bốn thí chủ, từ năm thí chủ, từ sáu thí chủ, từ bảy thí chủ; ta ăn một ngày một bữa, hai ngày một bữa, ba ngày một

[68] Tức là đi đến chỉ một nhà và lấy một miếng thức ăn.

bữa, bốn ngày một bữa, năm ngày một bữa, sáu ngày một bữa, bảy ngày một bữa; như vậy thậm chí đến nửa tháng một bữa, Ta an trú hành trì hạnh ăn theo từng thời.
Ta ăn rau sống, ăn cỏ kê, ăn lúa dại, ăn da vụn, ăn rêu, ăn cám, ăn váng cơm, ăn bột vừng, ăn cỏ, ăn phân bò. Ta sống nhờ rễ và trái cây rừng; Ta ăn trái cây rụng.
Ta mặc vải gai thô, mặc vải gai thô tạp, mặc vải tẩm liệm, mặc giẻ rách (phấn tảo y), mặc vỏ cây, mặc da linh dương, mặc da linh dương bện, mặc vải cỏ *kusa*, mặc vải vỏ cây, mặc vải gỗ bào, mặc tóc bện, mặc lông thú bện, mặc áo lông cú.
Ta sống nhổ râu tóc,[69] theo hạnh sống nhổ râu tóc.
Ta là người luôn đứng, không dùng chỗ ngồi. Ta là người thường ngồi chò hỏ, sống tinh tấn theo hạnh ngồi chò hỏ. Ta là người dùng gai làm giường, luôn ngủ nằm trên giường gai.... Ta theo hạnh tắm (lễ) trong nước (lạnh) ba lần mỗi ngày kể cả tối đêm. Như vậy bằng nhiều cách, Ta an trú theo hạnh hành khổ và hành xác. Này Sāriputta, như vậy là khổ hạnh của Ta.
Này Sāriputta, ở đây Ta hành dơ bẩn như vầy, như thân cây *tindukā,* bụi bẩn tích tụ nhiều năm, đóng thành tấm và thành miếng, cũng như vậy, bụi và bẩn tích tụ nhiều năm, đóng thành tấm và thành miếng trên thân ta. Ta không nghĩ rằng: 'Hãy phủi sạch bụi bẩn này đi bằng tay mình, hay để kẻ khác phủi sạch bụi bẩn này đi bằng tay họ.' Này Sāriputta, như vậy Ta hành dơ bẩn.
Này Sāriputta, Ta hành cẩn trọng như vầy: Ta luôn tỉnh giác trong khi đi tới, đi lui. Ta tràn đầy lòng từ đến cả một giọt nước[70] như vầy: 'Mong rằng Ta không làm hại một chúng sanh nhỏ nào trong các khe đất.' Này Sāriputta, như vậy Ta hành cẩn trọng.

[69] Các tăng lữ Kỳ-na giáo vẫn làm điều này, trong khi các tăng lữ Phật giáo cạo râu tóc.
[70] Cũng như Kỳ-na giáo thấy có sự sống hiện diện ở mọi nơi.

Này Sāriputta, Ta hành lẩn tránh như vầy: Ta trốn sâu trong một khu rừng và trú ngụ tại chỗ ấy. Và khi Ta thấy một người chăn bò hay người chăn cừu hay người cắt cỏ, hay người đốn củi, hay người thợ rừng, Ta liền chạy từ lùm này qua lùm khác, từ bụi này qua bụi khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác. Vì sao vậy? Để họ không thấy Ta và Ta không thấy họ.

Này Sāriputta, giống như một con nai rừng, thấy người liền chạy từ lùm này qua lùm khác, từ bụi này qua bụi khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác, cũng vậy, khi Ta thấy một người chăn bò, hay người chăn cừu, hay người cắt cỏ, hay người đốn củi, hay người thợ rừng, Ta liền chạy từ lùm này qua lùm khác, từ bụi này qua bụi khác, từ thung lũng này qua thung lũng khác, từ đồi cao này qua đồi cao khác....

Này Sāriputta, Ta bò bốn chân đến các chuồng bò, khi đàn bò đã đi và người chăn bò đã rời, rồi Ta ăn phân của các con bê còn bú. Này Sāriputta, khi mà nước tiểu và phân của Ta còn đọng lại, Ta ăn phân và nước tiểu của chính mình. Này Sāriputta, như vậy Ta hành trì ăn các thứ cực kỳ hủ bại.

Này Sāriputta, Ta lánh sâu vào một khu rừng rậm kinh sợ và trú ngụ tại chỗ ấy: khu rừng rậm kinh sợ này thường khiến người ta lông tóc dựng ngược nếu kẻ ấy chưa dứt tham ái.

Này Sāriputta, trong những đêm đông lạnh lẽo, suốt những ngày mồng tám tuyết rơi, ban đêm Ta sống giữa trời và ban ngày trong lùm rậm. Trong tháng cuối hè, ban ngày Ta sống giữa trời còn ban đêm trong lùm rậm.

Này Sāriputta, bỗng dưng xuất hiện với Ta bài kệ trước đây chưa từng được nghe này:

> Ẩn sĩ đang tầm cầu, chịu nóng và chịu lạnh, một mình rừng kinh sợ, trần truồng không lửa ấm.

Này Sāriputta, Ta ngủ trong bãi tha ma, nằm dựa trên một bộ xương. Này Sāriputta, những người chăn bò đến gần và khạc nhổ lên Ta, tiểu tiện lên Ta, ném bẩn vào Ta, và lấy que chọc lỗ tai Ta. Này Sāriputta, và Ta không nhớ là Ta có bao giờ

khởi ác tâm đối với họ không. Này Sāriputta, như vậy Ta hành trú xả.
Mahā-sīhanāda Sutta: Majjhima-nikāya I.77–79, dịch Anh G.A.S.

L.13 Đau nhức vô ích

Trong đoạn này, đức Phật giải thích rằng, trước thời hành khổ hạnh cực đoan, Ngài nhận ra rằng những hành giả nào mà chưa ly dục tham thì không thể đạt giác ngộ. Sau khi nhận ra rằng cần phải chế ngự dục tham, Ngài đã hành nhiều hình thức khổ hạnh cực đoan. Tuy nhiên, trong khi những hành trì khổ hạnh ấy có phát triển tinh tấn và chánh niệm, và sự đau đớn về thể xác mà chúng mang lại không ảnh hưởng đến tâm trí của Ngài, thì chúng cũng mang đến sự kiệt quệ về thể xác, và Ngài nhận ra rằng chúng không dẫn đến giác ngộ.

'Phải chăng chưa bao giờ khởi lên trong Ngài, thưa Tôn giả Gotama, một cảm thọ lạc đến mức nó chi phối tâm lâu dài? Phải chăng chưa bao giờ khởi lên trong tôn giả Gotama một khổ thọ đến mức nó chi phối tâm lâu dài?'

'Này Aggivessana, trong khi đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu tịch tĩnh vô thượng tối thắng, Ta tuần tự du hành qua nước Magadha và cuối cùng đến Uruvelā gần Senānigama. Tại đây, Ta thấy một địa điểm khả ái, một khóm rừng nhàn tịnh, có con sông trong xanh chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Này Aggivessana, Ta nghĩ: "Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng nhàn tĩnh, có con sông trong xanh chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Thật là một chỗ thích hợp cho một thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh cần tu tập."

Này Aggivessana, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ rằng: "Nơi đây thật thích hợp để tinh cần tu tập."

Này Aggivessana, bấy giờ khởi lên trong Ta ba ví dụ chưa từng được nghe từ trước.

[Tức là, như một khúc cây đẫm ướt, đầy nhựa, được thả vào trong nước, không thể dùng để nhen lửa, nhưng một khúc cây khô thì có thể nhen lửa, do vậy chỉ] những sa-môn và bà-la-môn[71] sống xả ly các dục về thân, và những ai mà nội tâm đã hoàn toàn trấn áp và đoạn trừ tham đắm dục, luyến ái dục, mê say dục, khao khát dục, và bức sốt dục, dù họ có cảm thọ hay không đau đớn, nhức nhối, đau nhức kịch liệt do bởi tinh cần, họ cũng có thể chứng đắc tri kiến vô thượng chánh giác….

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Ta hãy nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, lấy tâm ức chế tâm, trấn áp tâm, và đánh bại tâm."

Này Aggivessana, nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, Ta lấy tâm ức chế tâm, trấn áp tâm, và đánh bại tâm. Này Aggivessana, khi Ta làm vậy, mồ hôi toát ra từ nách của ta. Này Aggivessana, như một người lực sĩ nắm lấy một người ốm yếu đằng đầu hay vai, có thể ức chế, trấn áp, và đánh bại người ấy, cũng vậy, nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, Ta lấy tâm ức chế tâm, trấn áp tâm, và đánh bại tâm, và mồ hôi toát ra từ nách của ta.

[Lặp lại:] Này Aggivessana, dầu cho Ta có nỗ lực tinh cần không mệt mỏi, dựng lập chánh niệm liên tục không gián đoạn, nhưng thân Ta vẫn bị kích động và căng thẳng do bởi Ta bị kiệt sức bởi sự tinh tấn khổ sở. Nhưng khổ thọ ấy khởi lên trong Ta mà không chi phối tâm ta và tồn tục.

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Ta hãy tu thiền nín thở."[72] Rồi Ta nín thở vô, và thở ra qua miệng và mũi. Này Aggivessana, trong khi Ta làm vậy, thì một tiếng gió kinh khủng nổi lên, ngang qua lỗ tai. Này Aggivessana, ví như tiếng động kinh khủng phát ra từ ống bễ đang thổi của người thợ sắt, cũng vậy, trong khi Ta nín thở vô, và thở ra bằng mũi và tai, thời một tiếng gió kinh khủng nổi lên, ngang qua lỗ tai…. *[Lặp lại]*

---

[71] Xem **LI*.2 ở trên.

[72] Một hình thức thiền phi Phật giáo đòi hỏi nhịn thở.

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Ta hãy tu thêm thiền nín thở." Rồi Ta nín thở vô, và thở ra qua miệng, mũi, và tai. Trong khi Ta làm như vậy, thì có những cơn gió kinh khủng nổi lên đau nhói trong đầu Ta. Này Aggivessana, ví như một người lực sĩ chém đầu Ta với một thanh kiếm sắc bén, trong khi Ta nín thở vô, thở ra, qua miệng, mũi và tai, thì có ngọn gió kinh khủng nổi lên đau nhói trong đầu Ta.... *[Lặp lại]*
Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Ta hãy tu thêm thiền nín thở." Rồi Ta nín thở vô, và thở ra qua miệng, mũi và tai, Trong khi làm như vậy, Ta cảm giác đau đầu một cách kinh khủng. Này Aggivessana, ví như một người lực sĩ lấy một dây nịt bằng da cứng quấn tròn quanh đầu rồi siết mạnh, cũng vậy, trong khi Ta nín thở vô, thở ra, ngang qua miệng, mũi, và tai, ta cảm giác đau đầu một cách kinh khủng.... *[Lặp lại]*
Này Aggivessana, ta suy nghĩ: "Ta hãy tu thêm thiền nín thở." Rồi ta nín thở vô, và thở ra qua miệng, mũi và tai. Trong khi ta làm vậy, một ngọn gió kinh khủng cắt ngang bụng của ta. Này Aggivessana, ví như một người đồ tể thiện xảo hay đệ tử người đồ tể cắt ngang bụng với một con dao cắt thịt bò sắc bén, cũng vậy, khi Ta nín thở vô, thở ra, ngang qua miệng, mũi và tai, một ngọn kinh khủng cắt ngang bụng của Ta.... *[Lặp lại]*
Này Aggivessana, ta suy nghĩ: "Ta hãy tu thêm thiền nín thở." Rồi Ta nín thở vô, thở ra qua miệng, mũi và tai. Trong khi Ta làm như vậy, thì có một sức nóng kinh khủng khởi lên trong thân Ta. Này Aggivessana, ví như hai người lực sĩ sau khi nắm lấy cánh tay một người yếu hơn, nướng người ấy, đốt người ấy trên một hố than hừng, cũng vậy, trong khi Ta nín thở vô, và thở ra qua miệng, qua mũi và qua tai thì có một sức nóng kinh khủng khởi lên trong thân Ta.... *[Lặp lại]*
Này Aggivessana, bấy giờ chư thiên thấy Ta liền nói: "Sa-môn Gotama đã chết rồi." Một số chư thiên nói: "Sa-môn Gotama chưa chết, nhưng sắp sửa chết." Một số chư thiên nói: "Sa-môn Gotama chưa chết, cũng không phải sắp chết. Ngài là vị A-la-hán, đời sống của một A-la-hán là như vậy."

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Ta hãy hoàn toàn tuyệt thực."[73] Rồi chư Thiên đi đến Ta và nói: "Thưa Ngài, chớ có hoàn toàn tuyệt thực. Nếu Ngài làm vậy, chúng tôi sẽ đổ các món ăn chư thiên qua các lỗ chân lông của Ngài, và nhờ vậy Ngài vẫn sống." Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Nếu Ta hoàn toàn tuyệt thực và chư thiên này đổ các món ăn chư thiên qua các lỗ chân lông của Ta và nhờ vậy Ta vẫn sống, như vậy Ta tự dối Ta." Vậy nên Ta bác bỏ chư thiên ấy và nói: "Không cần như vậy."

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Ta hãy ăn cực kỳ ít, mỗi lần chỉ ăn một chút, như canh đậu xanh, canh đậu đen, canh đậu, hay canh đậu nhỏ." Vậy nên Ta ăn cực kỳ ít, mỗi lần chỉ ăn một chút, như canh đậu xanh, canh đậu đen, canh đậu, hay canh đậu nhỏ. Trong khi làm vậy, thân Ta trở nên hết sức gầy yếu. Vì Ta ăn quá ít: tay chân Ta trở thành như những cọng cỏ hay những đốt cây leo khô héo; bàn trộn của Ta trở thành như móng chân con lạc đà; phần xương sống phô bày của Ta giống như một dây chuỗi hạt; các xương sườn của Ta nhô ra, gầy mòn giống như rui cột một kho cũ không mái; con ngươi long lanh của Ta nằm sâu thẳm trong hốc mắt, giống như ánh nước long lanh nằm sâu thẳm trong một giếng nước thâm sâu; da đầu Ta trở thành nhăn nheo và khô cằn như trái bí xanh đắng nhăn nheo và khô cằn trong nắng gió....

Này Aggivessana, vì Ta ăn quá ít, nên da bụng của Ta bám chặt đến xương sống; do vậy nếu Ta sờ da bụng, thì Ta đụng xương sống của mình và nếu Ta sờ xương sống, thì Ta đụng da bụng của mình. Này Aggivessana, vì Ta ăn quá ít, nên nếu Ta đi đại tiện, hay đi tiểu tiện thì Ta ngã quỵ úp mặt xuống đất. Aggivessana, vì Ta ăn quá ít, nên nếu Ta muốn xoa dịu thân ta, bằng cách lấy tay xoa bóp chân tay, thì các lông tóc hư mục tận gốc rụng khỏi thân Ta khi Ta xoa bóp.

Này Aggivessana, bấy giờ có người thấy ta liền nói: "Sa-môn Gotama có da đen." Một số người nói: "Sa-môn Gotama, da không đen. Ngài có da màu nâu." Một số người nói: "Sa-môn

[73] Tuyệt thực, một hành trì phi Phật giáo.

Gotama da không đen, hay xám; Ngài có da màu vàng sẫm."
Này Aggivessana, cho đến mức độ như vậy, làn da vốn thanh tịnh, trong sáng của Ta bị hư hoại vì Ta ăn quá ít.
Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: "Những sa-môn hay bà-la-môn nào trong quá khứ đã từng lãnh thọ cảm thọ đau đớn, nhức nhối, đau nhức kịch liệt, thì cũng đến thế là cùng cực; không thể hơn nữa. Những sa-môn hay bà-la-môn nào trong vị lai sẽ lãnh thọ cảm thọ đau đớn, nhức nhối, đau nhức kịch liệt, thì cũng đến thế là cùng cực; không thể hơn nữa. Những sa-môn hay bà-la-môn nào trong hiện tại đang lãnh thọ cảm thọ đau đớn, nhức nhối, đau nhức kịch liệt, thì cũng đến thế là cùng cực; không thể hơn nữa. Nhưng dù hành khổ hạnh khốc liệt như vậy, Ta vẫn không chứng được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng các bậc Thánh. Hay là có đạo lộ nào khác dẫn đến giác ngộ?
Mahā-saccaka Sutta: Majjhima-nikāya I.240–246, dịch Anh G.A.S.

L.14 Chiến thắng Ác ma cám dỗ

*Trong đoạn này, thần cám dỗ Māra (cũng gọi là Namucī và Kaṇha; xem *LI.5 và 7) đi đến chỗ đức Gotama (chưa thành Phật) vào cuối giai đoạn khổ hạnh của Ngài, thuyết phục Ngài từ bỏ cuộc sống xuất gia, để trở lại cuộc sống tại gia bình thường, mà vẫn có thể tạo thiện nghiệp và phước báo thế tục bằng các tế tự của Bà-la-môn giáo. Tuy nhiên, đức Gotama nói rằng Ngài không cần bất kỳ phước nghiệp nào (tế tự không làm gia tăng phước nghiệp) và rằng Ngài sẽ chứng đắc bồ-đề và giáo hóa nhiều đệ tử. Ngài có đủ năm căn: tín, tấn, niệm, định, và tuệ, và Ngài sẽ chiến thắng những 'đội quân' của Māra.*
Ta cần hành tinh tấn, bên sông Ni-liên-thiền, nỗ lực tu tập thiền, an ổn thoát khổ ách.
Ác ma (Namucī) đến gần Ta, nói những lời thương cảm: 'Ông ốm không dung sắc, ông đã gần chết rồi.
Ông một ngàn phần chết, chỉ một phần còn sống. Hãy sống, sống tốt hơn. Sẽ tạo các công đức.

Như ông sống Phạm hạnh, hãy đốt lửa tế tự, hãy chất chứa công đức. Ông tinh tấn làm gì?
Đường tinh tấn khó đi; khó hành, khó đến đích.' Nói lên những kệ này, Ác ma đứng gần Phật.
Ác ma nói như vậy, Thế Tôn đáp như sau: 'Quyến thuộc kẻ buông lung! Ác Ma, ngươi muốn gì?
Lượng phước dù rất nhỏ, Ta cũng không cần đến. Ác Ma, ngươi nên nói, cho ai cần phước ấy.
Tín, tinh tấn, trí tuệ, thảy đều có trong Ta. Người tinh tấn như Ta, ngươi hỏi gì lẽ sống?
Gió sẽ làm khô cạn, cho đến các dòng sông. Làm sao khô cạn máu, khi Ta sống tinh tấn?
Dầu máu Ta khô cạn; mật, đàm khô, thịt rã; tâm ta càng tịnh tín, vững trú niệm, tuệ, định.
Ta an trú như vậy, đạt cảm thọ tối thượng, tâm không cầu các dục, hãy quán chúng sanh tịnh.
Dục, đội quân thứ nhất; không hỷ đội thứ hai; đói và khát thứ ba, thứ tư là khát ái.
Năm, hôn trầm thụy miên; thứ sáu là sợ hãi; thứ bảy là nghi ngờ; tám, ngụy thiện, ngoan cố.
Lợi, danh và cung kính; thanh danh, lợi bất chính; ai khen mình chê người; là đội quân của ngươi.
Đây đội quân Ác Ma, quân chiến đấu Kaṇhā. Ai yếu, không thể thắng. Chiến thắng, được an lạc.
Ta ôm cỏ *muñja*?[74] Đủ rồi, đời sống này. Ta thà chết chiến đấu, còn hơn sống chiến bại.
Sa-môn, bà-la-môn, biến mất trong trận này, họ sao biết đường đi, bậc thiện đức đang đi.
Thấy quân Ma dàn khắp, Ác ma cùng quân voi, Ta bước vào chiến trận, chớ để Ta thối chạy.
Đội quân của nhà ngươi, trời, người đều không thắng; Ta phá bằng trí tuệ, như đá đập bát sành.
Tự tại nhiếp tâm tư, trụ vững trên chánh niệm, Ta du hành các nước, giáo huấn nhiều đệ tử,

[74] Dấu hiệu đầu hàng.

Tinh cần không buông lung, hành theo lời Ta dạy; bất chấp ngươi họ đi, đến nơi không sầu ưu.'
(Ác ma:) 'Ta bảy năm từng bước, dõi theo sau Thế Tôn, không tìm thấy khuyết điểm, vị Giác ngộ chánh niệm.
Ta thấy quạ bay quanh, hòn đá trong như mỡ, tưởng đây cái gì mềm, tưởng đây cái gì ngọt.
Không tìm thấy vị ngọt, quạ bay khỏi chỗ đó. Như quạ mổ hòn đá, Ta rời Gotama.'
Bị sầu muộn đè nặng, Ma buông rơi tì-bà, dạ-xoa này thất chí, biến mất khỏi chỗ này.
Padhāna Sutta: *Sutta-nipāta* 425–449, dịch Anh G.A.S.

Giác ngộ và kết quả

L.15 Chứng nhập các tầng định, hồi ức những đời quá khứ cùng với nghiệp tạo tác, và đắc giải thoát cứu cánh

*Trong đoạn này đức Phật thuật chuyện thành chánh giác. Sau giai đoạn tu khổ hạnh, và gần như bỏ cuộc, Ngài đã tự hỏi liệu có pháp tu hiệu quả nào khác có khả năng dẫn đến giác ngộ hay không. Vào lúc đó, Ngài nhớ lại một trạng thái thiền đã từng chứng nhập lúc thiếu thời: cấp đầu tiên trong bốn thiền (jhāna: xem *Th.140), có hỷ và lạc phát sinh do ly dục. Do đó Ngài quyết định lập lại trạng thái này xem như phương pháp dẫn đến giác ngộ. Rõ ràng như được nêu trong những đoạn khác, trạng thái thiền này có thể đạt được bằng phương pháp như niệm hơi thở, chúng ta có thể thấy rằng đạo của Ngài bấy giờ là quán chiếu rõ trên thân, chứ không phải chỉ đạt đến các trạng thái định vô sắc hoàn toàn siêu việt thân thể, hoặc khổ hạnh cực đoan ức chế thân bằng ý chí khốc liệt.*

Sau đó, Ngài phục hồi sức khỏe thể chất bằng cách chấm dứt nhịn ăn để có thể tiếp tục lần lượt chứng đắc bốn thiền. Rồi y cứ trên thiền thứ tư cực kỳ định tĩnh không cấu nhiễm, dễ vận dụng, Ngài nhớ lại vô số đời quá khứ, thấy các chúng sanh khác lúc bấy giờ tái sanh tùy theo nghiệp của họ, và sau đó, cho đến điểm quyết định, bằng chánh trí Ngài thấy biết như thực chân lý khổ của tồn tại, nguyên nhân của thân khổ và

tâm khổ, thấy rõ chân lý khổ diệt, và con đường dẫn đến khổ diệt: bốn Thánh đế, Chân Lý của Bậc Thánh, mà sau đó trở thành bài Pháp đầu tiên của Ngài. Tri kiến như thực về Thánh đế thứ ba, khổ diệt, tất yếu dẫn đến chứng đắc Niết-bàn, và do đó diệt tận tất cả tập khí ô nhiễm vốn là chướng ngại giải thoát. Bấy giờ Ngài tự thấy là đã giác ngộ, đã thành Phật.

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: 'Ta nhớ lại, trong khi phụ thân Ta, thuộc dòng Sakka (Thích-ca), đang cày ruộng, và Ta đang ngồi dưới bóng mát cây hồng táo (*jambu*/ cây diêm-phù), Ta ly dục, ly pháp ác bất thiện, chứng nhập và an trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc phát sanh do ly dục cùng với tầm và tứ. Đạo lộ này có thể dẫn đến giác ngộ chăng?' Này Aggivessana, tiếp theo hồi ức ấy, ý thức này khởi lên: 'Đây thực là đạo lộ đưa đến giác ngộ'.

Này Aggivessana, Ta suy nghĩ: 'Sao Ta lại sợ lạc thọ này, phát sanh do ly dục, ly pháp bất thiện?' Này Aggivessana, rồi Ta suy nghĩ: 'Ta không sợ lạc thọ này, phát sanh do ly dục, ly pháp bất thiện'.

Rồi, này Aggivessana, Ta suy nghĩ: 'Thật không dễ gì có được lạc thọ ấy, với thân thể cực kỳ gầy ốm như thế này. Vậy Ta hãy ăn thức ăn thô?' Rồi Ta ăn thức ăn thô: cơm và cháo chua.

Này Aggivessana, lúc bấy giờ, năm tỳ-kheo đang hầu Ta[75] suy nghĩ: 'Nếu sa-môn Gotama chứng pháp, ông sẽ nói cho chúng ta biết'. Nhưng, này Aggivessana, khi thấy Ta ăn thức ăn thô, cơm và cháo, các vị ấy chán ghét và rời bỏ Ta, nghĩ rằng: 'Sa-môn Gotama nay sống xa hoa, từ bỏ tinh tấn, trở lui đời sống xa hoa'.

Này Aggivessana, sau khi ăn thức ăn thô và phục hồi thể lực, Ta ly dục, ly pháp ác bất thiện, chứng và trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Nhưng lạc

[75] Những vị sau này trở thành đệ tử đầu tiên của Phật khi họ được may mắn là thính chúng cho bài pháp đầu tiên của Ngài.

thọ như vậy khởi lên trong Ta, tồn tại mà không chiếm đoạt tâm Ta.
Diệt tầm và tứ, chứng nhập và an trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Nhưng lạc thọ như vậy khởi lên nơi ta, được tồn tại mà không chi phối tâm Ta.
Ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm giác lạc mà các bậc thánh nói là an trú lạc với xả và niệm, chứng và trú Thiền thứ ba. Nhưng lạc thọ như vậy khởi lên nơi ta, được tồn tại mà không chi phối tâm Ta.
Xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú thiền thứ tư, không khổ không lạc, xả niệm thanh tịnh. Nhưng lạc thọ như vậy khởi lên trong Ta, tồn tại mà không chiếm đoạt tâm Ta.
Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, trụ vững, không dao động, Ta hướng tâm đến túc mạng minh. Ta nhớ lại các đời sống quá khứ, một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. ‘Tại chỗ kia, Ta có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, cảm thọ khổ lạc như vậy, tuổi thọ như vậy; và sau khi chết tại chỗ kia, Ta tái sanh tại chỗ nọ; và tại chỗ ấy, Ta có tên như vậy, dòng họ như vậy, giai cấp như vậy, cảm thọ khổ lạc như vậy, tuổi thọ như vậy; và sau khi chết tại chỗ nọ, Ta tái sanh tại đây.’ Như vậy, cùng với những đặc điểm chung và riêng, Ta nhớ lại nhiều đời sống quá khứ.
Này Aggivessana, đó là minh thứ nhất mà Ta đã chứng trong canh đầu của đêm ấy. Vô minh diệt, minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Nhưng lạc thọ như vậy khởi lên trong Ta, tồn tại mà không chiếm đoạt tâm Ta.
Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, trụ vững, không dao động, Ta hướng tâm đến sanh tử trí. Với thiên nhãn

thuần tịnh, vượt quá loài người, Ta thấy chúng sanh chết đây sanh kia, thấp hèn và cao sang, xinh đẹp và thô xấu, hạnh phúc và bất hạnh, Ta biết rõ tùy theo nghiệp mà chúng đã tạo: những chúng sanh có những ác hành về thân, ngữ và ý, phỉ báng các bậc thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục; còn những chúng sanh nào có những thiện hành về thân, ngữ và ý, không phỉ báng các bậc thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, sinh thiên.'

Như vậy với thiên nhãn thuần tịnh, vượt quá loài người, Ta thấy chúng sanh chết đây sanh kia, thấp hèn và cao sang, xinh đẹp và thô xấu, hạnh phúc và bất hạnh, Ta biết rõ tùy theo nghiệp mà chúng đã tạo. Này Aggivessana, đó là minh thứ hai mà Ta đã chứng trong canh giữa của đêm ấy. Vô minh diệt, minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng sanh, do ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Nhưng lạc thọ như vậy khởi lên trong Ta, tồn tại mà không chiếm đoạt tâm Ta.

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyến, dễ sử dụng, trụ vững, không dao động, Ta hướng tâm đến lậu tận trí.[76] Ta biết như thật: 'đây là khổ'; 'đây là nguyên nhân của khổ'; 'đây là khổ diệt'; 'đây là con đường dẫn đến khổ diệt'; 'đây là những lậu hoặc'; 'đây là nguyên nhân của lậu hoặc'; 'đây là lậu hoặc diệt'; 'đây là con đường dẫn đến lậu hoặc diệt'.

Biết vậy, thấy như vậy, tâm Ta giải thoát khỏi dục lậu, giải thoát khỏi hữu lậu, giải thoát khỏi vô minh lậu.

Đã giải thoát và biết rằng: 'Ta đã giải thoát.' Ta như thực biết rằng: 'Sanh[77] đã tận, phạm hạnh đã thành, việc cần làm đã làm, sau đời hiện tại không còn đời sống nào khác nữa.'

Này Aggivessana, đó là minh thứ ba mà Ta đã chứng trong canh cuối. Vô minh diệt, minh sanh, bóng tối diệt, ánh sáng

[76] Cũng vậy, thành A-la-hán, giác ngộ. Xem **Th*.128 về các lậu hoặc.

[77] Tức là tái sanh,và toàn bộ chuỗi sanh tử của các hành vô thường trong tương lai.

sanh, do Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Nhưng lạc thọ như vậy khởi lên trong Ta, tồn tại mà không chiếm đoạt tâm Ta.
Mahā-saccaka Sutta: *Majjhima-nikāya* I.246–249, dịch Anh G.A.S.

L.16 Hỷ lạc khi thấy đã chấm dứt vòng lưu chuyển sanh tử
Ở đây, đức Phật cảm hứng hỷ lạc khi thấy đã dứt trừ khát ái nó lôi cuốn Ngài và các chúng sanh khác vào vòng lưu chuyển sanh tử khiến phải lãnh thọ thân khổ tâm khổ.
Qua vô số luân hồi tái sanh,[78] Ta tìm nhưng chẳng gặp kẻ dựng ngôi nhà này,[79] khổ sanh tử không ngừng.
Này kẻ xây nhà, Ta đã thấy. Ngươi không còn xây nhà được nữa. Khung sườn bị phá vỡ, cột kèo đã ngã đổ. Tâm dứt mọi tác hành, khát ái đã diệt tận.
Dhammapada 153–154, dịch Anh G.A.S.

L.17 Đạt giác ngộ, chứng Niết-bàn
Này các tỳ-kheo, trong khi đi tìm cái gì chí thiện, tầm cầu đạo lộ vô thượng tối thắng an ổn, Ta tuần tự du hành qua nước Magadha và cuối cùng đến Uruvelā gần Senānigama. Tại đây, Ta thấy một địa điểm khả ái, một khóm rừng nhàn tĩnh, có con sông trong xanh chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Này Aggivessana, Ta nghĩ: "Thật là một địa điểm khả ái, một khóm rừng nhàn tĩnh, có con sông trong xanh chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực. Thật là một chỗ thích hợp cho một thiện nam tử tha thiết tinh cần có thể tinh cần tu tập."
Này Aggivessana, Ta ngồi xuống tại chỗ ấy và nghĩ rằng: "Nơi đây thật thích hợp để tinh cần tu tập."
Này các tỳ-kheo, rồi tự mình lệ thuộc sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng

[78] Chu kỳ sanh và tử.
[79] Về hữu vi tự thân.

an ổn thoát khỏi các khổ ách, Niết-bàn, Ta đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn thoát khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn, Ta đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn, Ta đã chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn, Ta đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn thoát khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình bị sầu, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sầu, tìm cầu cái không sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn, Ta đã chứng được cái vô sầu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc ô nhiễm, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị ô nhiễm, tìm cầu cái không bị ô nhiễm, vô thượng an ổn thoát khỏi các khổ ách, Niết-bàn, Ta đã chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Tri kiến khởi lên nơi ta: 'Ta giải thoát không dao động. Nay là đời cuối cùng, không còn tái sanh đời nào nữa'. *Ariya-pariyesana Sutta: Majjhima-nikāya* I.166–167, dịch Anh G.A.S.

L.18 Tìm lại con đường cổ xưa

Trong đoạn này, đức Phật so sánh khám phá thánh đạo tám chi của Ngài, dẫn đến chấm dứt già và chết, giống như việc khám phá lại một con đường dẫn đến một thành cổ bị bỏ quên. Như những vị Phật quá khứ xa xưa, Ngài đã khám phá con đường dẫn đến Niết-bàn, và chỉ dạy nó cho người khác.

Này các tỳ-kheo, ví như một người lang thang qua một cánh rừng, chợt thấy một con đường cũ, lối mòn xưa có nhiều người trong quá khứ đã từng đi qua. Người ấy lần theo lối mòn ấy, bỗng thấy một cổ thành, một vương thành trong quá khứ có cư dân, với đầy đủ khu vườn, rừng cây, hồ nước, và

thành lũy; một nơi khả ái. Rồi người ấy về báo cáo cho vua hay đại thần của vua: '… Thưa tôn ông, hãy tái thiết cổ thành ấy!' Rồi vị vua hay đại thần của vua cho tái thiết ngôi thành ấy, và sau một thời gian thành ấy phát triển trở thành một đô thị phồn vinh, phát triển rộng lớn, dân cư đông đúc.

Này các tỳ-kheo, cũng vậy, Ta đã thấy con đường cũ, một lối mòn xưa cũ mà các vị Chánh Đẳng Giác trong quá khứ đã đi qua. Con đường cũ, đạo lộ cũ ấy là gì? Đó chính là con đường có tám nhánh, tức là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định....

Ta đã đi theo con đường ấy và do vậy Ta chứng biết già chết; già chết tập khởi; già chết đoạn diệt; con đường đưa đến già chết đoạn diệt....

Sau khi chứng biết, Ta đã công bố cho các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di được biết. Này các tỳ-kheo, phạm hạnh này đã phồn vinh, phát triển rộng lớn, giữa chúng chư thiên và loài người.

Nagara Sutta: Saṃyutta-nikāya II.105–107, dịch Anh G.A.S.

L.19 Tôn kính Pháp

Ở đây, đức Phật thấy rằng không có bất cứ ai có những phẩm tính cao thượng hơn để cho Ngài tôn kính, và thấy rằng Ngài chỉ tôn kính Pháp mà Ngài đã giác ngộ. Phạm thiên Sahampati (chúa tể thế giới Ta-bà), một vị 'Bất hoàn' tuổi thọ rất dài dưới sự giáo hóa bởi một vị Phật quá khứ (Saṃyutta-nikāya V.232–233), xuất hiện trước Ngài và xác nhận rằng tất cả chư Phật đều tôn kính Pháp.

Một thời, Thế Tôn mới vừa giác ngộ, Ngài ở tại Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây đa Mục dương (Ajapālanigrodha). Rồi trong khi độc cư nhàn tĩnh, tư tưởng sau đây khởi lên: 'Quả thật là khổ nếu sống không cung kính và không thuận tùng. Vậy Ta hãy sống y chỉ sa-môn hay bà-la-môn nào để cung kính và thuận tùng?'

Rồi Thế Tôn suy nghĩ: 'Với mục đích làm cho tròn đầy giới uẩn chưa được tròn đầy, Tay chỉ một sa-môn hay bà-la-môn

để cung kính và thuận tùng. Nhưng trong thế gian này gồm chư thiên, Ma, Phạm thiên, cùng với dân chúng, các sa-môn, bà-la-môn, trời và người, Ta không thấy có một sa-môn hay bà-la-môn nào khác thành tựu giới uẩn hơn Ta mà ta có thể sống y chỉ để cung kính và thuận tùng.
Với mục đích làm cho tròn đầy định uẩn chưa được tròn đầy… tròn đầy tuệ uẩn chưa được đầy đủ… tròn đầy giải thoát uẩn chưa được đầy đủ… tròn đầy giải thoát tri kiến uẩn chưa được đầy đủ, Ta hãy sống y chỉ một sa-môn hay bà-la-môn để cung kính và thuận tùng… Nhưng… Ta không thấy có một vị sa-môn hay bà-la-môn nào khác thành tựu định uẩn [... cho đến giải thoát tri kiến uẩn] hơn Ta…
Vậy Ta hãy sống y chỉ Pháp này mà Ta đã giác ngộ viên mãn, để cung kính và thuận tùng?
Bấy giờ, bằng tâm tư của mình mà biết được tâm tư của Thế Tôn, như một nhà lực sĩ co duỗi cánh tay, Phạm thiên Sahampati biến mất khỏi Phạm thiên giới và hiện ra trước mặt Thế Tôn. Trật thượng y sang một phía vai, chắp tay hướng đến Thế Tôn, Phạm thiên bạch: 'Bạch Thế Tôn, sự thật là như vậy! Bạch Thiện Thệ, sự thật là như vậy!...
Chư Phật thời quá khứ, chư Phật thời vị lai, chư Phật thời hiện tại, diệt khổ cho nhiều người.
Hết thảy đã, đang, sẽ, sống cung kính Chánh Pháp. Pháp nhĩ là như vậy, Pháp tánh chư Phật-đà.
Vì vậy, muốn lợi mình, mong cầu thành vĩ đại, hãy cung kính Chánh Pháp, ghi nhớ lời Phật dạy.'
Gārava Sutta: Saṃyutta-nikāya I.138–140 <304–306>,[80] dịch Anh G.A.S.

Phẩm đức viên mãn của đức Phật

L.20 Như Lai

Đoạn này giải thích rằng Phật là 'Như Lai' (Tathāgata), vị Đi-như-vậy hay Đến-như-vậy.[81] *'Thế giới/thế gian' (loka) mà*

[80] Pali Text Society có hai phiên bản cho *Saṃyutta-nikāya*; số trang của bản mới được dùng trong dấu <>.

đức Phật đã siêu việt được mô tả trong các đoạn tuyển dịch phân tích thành chuỗi các kinh nghiệm: sáu giác quan (căn), các đối tượng giác quan (cảnh), và các thức giác quan (Saṃyutta-nikāya IV.52), nghĩa là tất cả những gì có thể nói thảy đều mang tính chất khổ, dù rất vi tế (Saṃyutta-nikāya IV.38–40).

Thế gian, Như Lai đã hiện chứng giác ngộ. Như Lai đã thoát ly hệ phược bởi thế gian. Thế gian tập khởi, Như Lai đã hiện chứng giác ngộ. Thế gian tập khởi, Như Lai đã đoạn. Thế gian diệt, Như Lai đã hiện chứng giác ngộ. Thế gian diệt, Như Lai đã tác chứng. Đạo tích thế gian diệt, Như Lai đã hiện chứng giác ngộ. Đạo tích thế gian diệt, Như Lai đã tu.

Những gì, trong thế gian này gồm chư thiên, Ma, Phạm thiên, cùng với dân chúng, các sa-môn, bà-la-môn, trời và người, mà được thấy, được nghe, được cảm, được biết, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, tất cả đều đã được Như Lai hiện chứng giác ngộ. Do vậy, được gọi là Như Lai.

Từ đêm Như Lai chứng ngộ Vô thượng Chánh Đẳng Giác, đến đêm nhập vô dư y bát-Niết-bàn (*anupādisesa-nibbāna*), Những gì được Như Lai nói, tuyên bố, giải thích, những điều ấy chính thực là như vậy (*tath'eva*) và không thể sai khác. Do vậy, được gọi là Như Lai.

Những gì Như Lai nói thảy đều tương ưng với những gì Như Lai làm (*tathā-kārī*), và những gì Như Lai làm thảy đều tương ưng với những gì Như Lai nói (*tathā-vādī*). Do vậy, được gọi là Như Lai.

Trong thế gian này gồm chư thiên, Ma, Phạm thiên, cùng với dân chúng, các sa-môn, bà-la-môn, trời và người, Như Lai là đấng tối thắng tôn, vô năng thắng, toàn tri kiến, đại tự tại. Do vậy, được gọi là Như Lai.

Loka Sutta: Itivuttaka 112, dịch Anh G.A.S.

---

[81] Xem **LI*.4 về từ ngữ này, nói chung chỉ cho đức Phật.

L.21 Như Lai xuất hiện thiện pháp xuất hiện

Này các tỳ-kheo, có một người xuất hiện ở thế gian vì lợi ích, vì an lạc cho đa số, vì thương tưởng thế gian, vì lợi ích, vì an lạc, cho chư thiên và loài người. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Chính một người này.

Này các tỳ-kheo, có một người xuất hiện trong thế gian khó mà gặp được... xuất hiện một con người hy hữu... mà người ấy mất đi là sầu khổ cho đa số... một người độc nhất, không hai, vô song, không ai có thể bằng, không ai có thể sánh, không có ai bằng, không ai đồng đẳng, không ai đối địch, tối tôn trong loài người. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Chính một người này.

Này các tỳ-kheo, có một người mà sự xuất hiện, là sự xuất hiện của đại nhãn, của đại quang, của đại minh... là sự xuất hiện của sáu vô thượng... sự chứng ngộ bốn vô ngại giải... sự thông đạt của nhiều giới... sự thông đạt của các giới sai biệt;... đó là sự chứng ngộ của quả minh và giải thoát... sự chứng ngộ quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, và A-la-hán. Một người ấy là ai? Chính là Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Chính một người này. Này các tỳ-kheo, có một người mà sự xuất hiện là sự xuất hiện của tất cả những điều ấy.

The Ones, *sutta*s 171–187: *Aṅguttara-nikāya* I.22–23, dịch Anh G.A.S.

L.22 Lực của đức Phật

Đoạn này là phần trả lời của đức Phật khi một nguyên tỳ-kheo bất mãn, xuyên tạc Phật rằng Ngài chỉ dựa trên lý luận suông mà giảng pháp, thiếu thần thông thắng trí.

Này Sāriputta, Sunakkhatta ngu si kia sẽ không bao giờ hiểu biết tổng loại của pháp nơi Ta rằng: "Thế Tôn bằng tâm mình thấu hiểu rõ tâm của những chúng sanh khác và những người khác: tâm có tham biết là tâm có tham, tâm không tham biết là tâm không tham [và tương tự, tâm có sân, tâm có si];... tâm tập trung (*saṅkhitam cittaṃ*: tâm giản lược) biết là tâm tập trung, tâm không tập trung biết là tâm không tập trung;

tâm tán loạn biết là tâm tán loạn, tâm cao đại (*mahaggaṃ cittaṃ*: đại hành tâm) biết là tâm cao đại, tâm không cao đại biết là tâm không cao đại ... tâm định tĩnh biết là tâm định tĩnh, tâm không định tĩnh biết là tâm không định tĩnh, tâm giải thoát biết là tâm giải thoát, tâm không giải thoát biết là tâm không giải thoát."

Này Sāriputta, Như Lai có mười Như Lai lực, do thành tựu mười lực mà Như Lai tự tuyên bố địa vị Ngưu vương, rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng, và chuyển Phạm luân.[82] Mười điều ấy là những gì?

Này Sāriputta, ở đây Như Lai biết như thật rằng trường hợp có xảy ra là có xảy ra; trường hợp không xảy ra là không xảy ra (*xứ phi xứ trí lực*). Đó là trí lực của Như Lai mà Như Lai sở hữu, bằng trí lực này mà Như Lai tự tuyên bố địa vị Ngưu vương, rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng, và chuyển Phạm luân.

Này Sāriputta, ở đây Như Lai như thật biết quả (*vipāka*: dị thục) của nghiệp đã làm trong quá khứ, vị lai, và hiện tại, tùy thuộc xứ và nhân (*nghiệp dị thục trí lực*);... biết con đường đưa đến tất cả các định hướng tái sanh (*biến thú hành trí lực*);... biết thế gian với chủng loại giới sai biệt (*chủng chủng giới trí lực*);... biết chí hướng sai biệt của các chúng sanh (*chủng chủng thắng giải trí lực*);... biết căn tánh của các chúng sanh khác, nhân cách khác (*căn thượng hạ trí lực*);... biết thiền, giải thoát, đẳng trì (*samādhi*: định), đẳng chí (*samāpatti*: định nhập) với các tính chất tịnh, nhiễm khởi (*tĩnh lự giải thoát đẳng trì đẳng chí trí lực*)....

Này Sāriputta, ở đây Như Lai nhớ đến nhiều đời quá khứ của mình: một đời, hai đời... nhiều kiếp thế gian hoại, thế gian thành... Như vậy với các tướng chung và riêng, Như Lai nhớ lại nhiều đời quá khứ (*túc trụ tùy niệm trí lực*)…

Này Sāriputta, với thiên nhãn thuần tịnh vượt quá loài người, Như Lai thấy các chúng sanh chết nơi này sanh nơi kia, thấp hèn, cao sang, xinh đẹp, thô xấu, hạnh phúc, bất hạnh… và

[82] Tức là Pháp luân tối thượng.

hiểu các chúng sanh ấy biết rõ tùy theo nghiệp mà chúng đã tạo (*tử sanh trí lực*)….
Này Sāriputta, Như Lai diệt tận các lậu, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát, bằng thắng tri mà tư tác chúng, chứng nhập và an trú ngay trong kinh nghiệm hiện tiền (*diṭṭhe dhamme*: trong hiện pháp) (*lậu tận trí lực*). Đó là trí lực của Như Lai mà Như Lai sở hữu, bằng trí lực này mà Như Lai tự tuyên bố địa vị Ngưu vương, rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng, và chuyển Phạm luân.
Mahā-sīhanāda Sutta: Majjhima-nikāya I.69–71, dịch Anh G.A.S.

L.23 Phật khai phát con đường cho các đệ tử đi theo

Này các tỳ-kheo, do yếm ly, ly dục, tịch diệt, giải thoát không chấp thủ đối với sắc, thọ, tưởng, hành, và thức,[83] mà Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, được gọi là vị Chánh Đẳng Giác. Cũng vậy, tỳ-kheo tuệ giải thoát, do yếm ly, ly dục, tịch diệt, giải thoát không chấp thủ đối với sắc, thọ, tưởng, hành, và thức mà được gọi là vị có tuệ giải thoát.
Này các tỳ-kheo, Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, là người phát khởi con đường trước kia chưa từng phát khởi, là bậc khai sinh con đường trước kia chưa được khai sinh, là vị tuyên thuyết con đường trước kia chưa được tuyên thuyết. Ngài là vị tri đạo, ngộ đạo, thiện xảo đạo. Các đệ tử của Như Lai là những người tùy hành theo đạo, an trú đạo.
Sambuddha Sutta: Saṃyutta-nikāya III.65–66, dịch Anh G.A.S.

L.24 Phật xuất hiện, ánh sáng xuất hiện

Này các tỳ-kheo, chừng nào mà mặt trăng và mặt trời không hiện ra ở đời, cho đến khi ấy, không xuất hiện ánh sáng, vầng sáng, mà chỉ có đêm tối, u ám; ngày và đêm không thể phân biệt, tháng và nửa tháng không thể phân biệt, các mùa và năm không thể phân biệt.
Nhưng, này các tỳ-kheo, khi mặt trăng và mặt trời hiện ra ở đời, thì… [các điều ấy xuất hiện và có thể phân biệt].

[83] Năm chuỗi tố chất tạo nên một tự ngã: xem **Th*.151.

Này các tỳ-kheo, cũng vậy, trong bao lâu mà Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác không xuất hiện thế gian, cho đến khi ấy, không xuất hiện đại quang minh mà chỉ có đêm tối, u ám; cho đến khi ấy, không có tuyên bố, thuyết giảng, trình bày, thiết lập, khai diễn, phân tích, hiển thị bốn Thánh đế.[84] Nhưng, này các tỳ-kheo, khi Như Lai xuất hiện thế gian... [thì các điều ấy xuất hiện và các Thánh Đế được khai diễn].
Suriya Sutta: Saṃyutta-nikāya V.442–43, dịch Anh G.A.S.

Đức Phật vị đạo sư

L.25 Quyết định thuyết pháp

*Trong đoạn này, đức Phật ngần ngại thuyết pháp, vì nghĩ rằng không ai có thể hiểu được sự uyên áo của pháp này. Tuy nhiên, theo thỉnh cầu của Phạm thiên Sahampati (về vị này, xem *L.19), Ngài quyết định thuyết pháp sau khi thấy rằng một số người sẽ hiểu được.*

Một thời Thế Tôn ở tại Uruvelā, trên bờ sông Nerañjarā, dưới gốc cây đa Mục dương (Ajapālanigrodha), mới vừa giác ngộ. Rồi trong khi thiền tịnh độc cư nhàn tĩnh, Thế Tôn suy nghĩ: 'Pháp mà Ta chứng được này, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tĩnh, vi diệu, siêu lý luận, cực diệu, chỉ người trí mới hiểu thấu. Còn quần chúng này thì ưa ái lạc chấp tàng (*ālayarāmā*: ái a-lại-da), hoan lạc chấp tàng (*ālayaratā*: hân a-lại-da), hỷ lạc chấp tàng (*ālayasammuditā*: hỷ a-lại-da). Đối với quần chúng như vậy, pháp này thật khó thấy, tức là, lý y duyên tánh duyên khởi (*idappaccayatā paṭiccasamuppādo*).[85] Và pháp này thật khó thấy; tức là tĩnh chỉ tất cả hành, xả ly tất cả sanh y (*upadhi*), ái tận, ly dục, tịch diệt, Niết-bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà người khác không hiểu, như vậy thật là phiền nhọc cho Ta, gây não hại cho Ta.'

[84] Xem *L.27.
[85] Xem *Th.156–68.

Như vậy, khi Thế Tôn đang ngẫm nghĩ, tâm xu hướng không quan hoài, không thuyết pháp. Bấy giờ, những vần kệ hy hữu từ trước chưa từng được nghe:
Pháp khó chứng đắc này, sao Ta phải công bố? Với ai còn tham, sân, khó chứng ngộ pháp này.
Ai chưa khéo ly tham, bị bóng tối bao phủ, khó thấy pháp ngược dòng, thẳm sâu vi diệu này.
Trong khi ngẫm nghĩ như vậy, Thế Tôn hướng tâm không quan hoài, không thuyết pháp.
Lúc bấy giờ Phạm thiên Sahampati, bằng tâm tư của mình, biết được tâm tư của Ta, liền suy nghĩ: 'Thế giới sẽ bị hủy hoại, thế giới sẽ bị diệt vong, nếu Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác hướng tâm không quan hoài, không thuyết pháp.'
Rồi, nhanh như một lực sĩ co duỗi cánh tay, Phạm thiên Sahampati biến mất khỏi thế giới Phạm thiên, và hiện ra trước mặt Thế Tôn. Phạm thiên Sahampati trật thượng y sang một phía vai, chắp tay hướng về Thế Tôn, bạch rằng: 'Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn thuyết pháp, mong Thiện Thệ thuyết pháp. Có những chúng sanh ít nhiễm bụi trần sẽ bị tổn hại nếu không được nghe Chánh pháp. Những người này có thể thâm hiểu Chánh pháp.'
Bạch như vậy rồi, Phạm Thiên Sahampati lại nói thêm:
Xưa tại Magadha, hiển hiện pháp bất tịnh, do bởi tâm tư duy, đã nhiễm ô trần cấu.
Xin mở rộng cánh cửa, dẫn đến bất tử này! Hãy để họ nghe Pháp, đấng Ly cấu đã chứng.
Như đứng trên đỉnh cao, thấy quần chúng dưới đó, đấng Thiện Trí biến nhãn, đã lên điện Chánh pháp; đấng đã vượt sầu ưu, nhìn xuống đám quần sanh, bị sầu khổ bức bách, bị sanh, già chi phối.
Xin đứng dậy khởi hành, vị Anh hùng chiến thắng, vị Thương chủ sạch nợ! Hãy đi khắp thế gian, Thế Tôn, thuyết diệu pháp, người nghe sẽ thâm hiểu!
Thế Tôn sau khi nghe Phạm thiên thỉnh cầu, vì thương tưởng chúng sanh, bằng Phật nhãn, quán sát thế gian. Quán sát thế

gian bằng Phật nhãn, Ngài thấy: có những chúng sanh mắt ít nhiễm bụi đời, có những chúng sanh mắt nhiễm nhiều bụi đời; có hạng lợi căn, có hạng độn căn; có hạng thiện tánh, có hạng ác tánh; có hạng dễ dạy, có hạng khó dạy; và một số ít thấy sợ hãi trong những lỗi lầm và trong sự tái sanh đời khác. Như trong ao sen xanh, ao sen hồng, ao sen trắng, có một số hoa sen xanh, sen hồng, hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước; có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, sống vươn lên tới mặt nước; có một số hoa sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước đẫm ướt – cũng vậy, quán sát thế gian bằng Phật nhãn, Thế Tôn thấy: có hạng chúng sanh mắt ít nhiễm bụi đời, có hạng chúng sanh mắt nhiễm nhiều bụi đời; có hạng lợi căn, có hạng độn căn; có hạng thiện tánh, có hạng ác tánh; có hạng dễ dạy, có hạng khó dạy; và một số ít thấy sự nguy hiểm của những hành động lỗi lầm và sự tái sanh thế giới khác.

Rồi Thế Tôn trả lời Phạm thiên Sahampati bằng bài kệ sau đây:

Cửa bất tử rộng mở, cho ai muốn nghe pháp, cho những ai cởi bỏ, khỏi tín tâm tà vạy.

Ôi Phạm thiên! Nghĩ phiền, Ta đã không muốn giảng, pháp tối thượng vi diệu, cho quần chúng loài người.

Phạm thiên Sahampati nghĩ rằng Thế Tôn đã nhận lời thỉnh cầu thuyết Pháp, liền sau khi đảnh lễ Thế Tôn, đi vòng phía hữu rồi biến mất.

Ariya-pariyesana Sutta: Majjhima-nikāya I.167–169, dịch Anh G.A.S.

L.26 Những đệ tử đắc pháp đầu tiên

*Trong đoạn này, đức Phật nghĩ rằng xứng đáng nhất để được nghe pháp trước tiên là hai người đã chỉ dạy Ngài đạt vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ, Āḷāra Kālāma và Uddakaputta (xem *L.10 và 11). Khi chư thiên hiện đến báo*

tin hai người ấy vừa mới chết, bằng thắng trí đức Phật xác nhận tin này. Rồi Ngài nghĩ đến năm vị mà trước kia đã cùng hành khổ hạnh. Trên đường đi thuyết pháp, đức Phật gặp một vị lõa hình ngoại đạo (ājīvaka: ngoại đạo theo thuyết định mệnh), ông này không có ấn tượng gì khi nghe Phật tự nói đã giác ngộ. Khi đến gần nhóm năm tỳ-kheo; vừa trông thấy Phật họ quyết định chối bỏ Ngài, vì Ngài đã từ bỏ khổ hạnh. Nhưng khi Phật tự khẳng định đã thành tựu giác ngộ, và hiển thị cho họ thấy những thay đổi, các vị này chấp nhận nghe pháp, cho đến khi chứng đắc bồ-đề.

Này các Tỳ-kheo, Ta suy nghĩ: 'Ta nên thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp này?' Này các tỳ-kheo, rồi Ta nghĩ: 'Āḷāra Kālāma là người có trí tuệ bác văn, có kham năng, thông huệ; từ lâu đã ít nhiễm bụi đời. Ta hãy thuyết pháp cho Āḷāra Kālāma đầu tiên. Ông ấy sẽ nhanh chóng hiểu pháp này.' Này các tỳ-kheo, rồi chư thiên đến Ta và báo rằng: 'Bạch Thế Tôn, Āḷāra Kālāma đã mệnh chung bảy ngày trước rồi.' Bấy giờ tri kiến khởi lên nơi Ta: Āḷāra Kālāma đã mệnh chung bảy ngày trước rồi.

Này các tỳ-kheo, Ta nghĩ: 'Thật là một tổn thất lớn cho Āḷāra Kālāma. Nếu nghe pháp này, ông ấy sẽ nhanh chóng thâm hiểu.'

Rồi này các tỳ-kheo, Ta lại nghĩ: 'Ta nên thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp này?' Rồi này các tỳ-kheo, Ta lại nghĩ: 'Uddaka Rāmaputta là người có trí tuệ bác văn, có kham năng, thông huệ; từ lâu đã ít nhiễm bụi đời. Ta hãy thuyết pháp đầu tiên cho Uddaka Rāmaputta. Ông ấy sẽ nhanh chóng hiểu pháp này.' Này các tỳ-kheo, rồi chư thiên đến Ta và báo tin rằng: Bạch Thế Tôn, Uddaka Rāmaputta đã mệnh chung bảy ngày trước rồi.' Bấy giờ tri kiến khởi lên nơi Ta: Uddaka Rāmaputta đã mệnh chung bảy ngày trước rồi.

Này các tỳ-kheo, Ta nghĩ: 'Thật là một tổn thất lớn cho Uddaka Rāmaputta. Nếu nghe pháp này, ông ấy sẽ nhanh chóng thâm hiểu.

Này các tỳ-kheo, Ta suy nghĩ: 'Ta nên thuyết pháp cho ai đầu tiên? Ai sẽ nhanh chóng hiểu pháp này?' Này các tỳ-kheo, rồi

Ta lại nghĩ: 'Nhóm năm tỳ-kheo thật đã giúp ích Ta rất nhiều khi Ta đang tinh cần khổ hành. Vậy Ta hãy thuyết pháp cho những người này đầu tiên.'
Này các tỳ-kheo, rồi Ta lại nghĩ: 'Nay nhóm năm tỳ-kheo đang ở đâu?' Này các tỳ-kheo, với thiên nhãn thanh tịnh siêu việt loài người, Ta thấy nhóm năm tỳ-kheo hiện ở Vārānasi (Ba-la-nại), trong khu Isipatana migadāya (Vườn nai, khu Tiên nhân đọa). Này các tỳ-kheo, rồi sau khi trú tại Uruvelā ít lâu cho đến khi thấy đủ, Ta lên đường đi đến Vārānasi.
Này các tỳ-kheo, một tà mạng ngoại đạo (Ājīvaka) tên là Upaka, gặp Ta đang đi trên con đường giữa cây Bồ-đề và Gayā. Ông ấy nói với ta: 'Này hiền giả, các căn của Ngài thật trong suốt; sắc da của Ngài thật tinh khiết, thanh bạch. Này hiền giả, hiền giả xuất gia theo ai? Ai là thầy của hiền giả? Hiền giả hâm mộ pháp của ai?' Này các tỳ-kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với tà mạng Upaka bằng bài kệ như sau:
Tối thắng, nhất thiết trí; vô nhiễm trong mọi pháp; ái tận, đoạn tận thảy, chứng giải thoát, ai thầy?
Không ai là thầy Ta; không ai bằng với Ta; trong thế giới trời người, không ai sánh ngang Ta.
A-la-hán trên đời, Ta Đạo sư vô thượng, tự mình thành chánh giác, Ta tịch tĩnh, thanh lương.
Để chuyển bánh xe Pháp, Ta đến thành Kāsi, gióng tiếng trống bất tử, trong thế giới tối tăm.
(Upaka:) Này Hiền giả, như Ngài đã tự xưng, thật xứng đáng là vị chiến thắng vô tận.
(Đức Phật:) Người chiến thắng như Ta, thảy đều chứng lậu tận. Ta chiến thắng ác pháp, (này Upaka,) do vậy, Ta Tối thắng.
Này các tỳ-kheo, nghe nói vậy, tà mạng Upaka nói: 'Này Hiền giả, mong sự tình là vậy', rồi lắc đầu và đi theo một ngả khác.
Này các tỳ-kheo, sau đó Ta lần hồi đi đến Vārānasi (Ba-la-nại), trong khu Isipatana migadāya (Vườn nai, khu Tiên nhân đọa), đi đến chỗ nhóm năm tỳ-kheo đang trú. Này các tỳ-kheo, nhóm năm tỳ-kheo khi trong thấy Ta từ xa đi đến, bèn

đồng ý với nhau rằng: 'Này các Hiền giả, kia Sa-môn Gotama đang đi đến; Ông ấy đang sống trong xa hoa, đã từ bỏ tinh cần, đã trở lui đời sống đầy đủ vật chất. Chúng ta chớ có đảnh lễ, hay đứng dậy chào đón, hay đón lấy y bát. Hãy dọn một chỗ ngồi, và nếu muốn thì ông ấy ngồi.' Này các tỳ-kheo, nhưng khi Ta đi đến gần, năm tỳ-kheo ấy không thể giữ đúng điều đã đồng ý với nhau. Có người đến đón Ta và cầm lấy y bát, có người dọn chỗ ngồi, có người mang nước rửa chân đến; nhưng các vị ấy gọi Ta bằng tên với xưng hô "hiền giả".

Này các tỳ-kheo, khi Ta nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, chớ có gọi Như Lai bằng tên với xưng hô "hiền giả". Như Lai là vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Này các tỳ-kheo, hãy lắng tai nghe pháp bất tử Ta đã chứng. Ta sẽ giảng dạy, Ta sẽ thuyết giáo. Hành đúng theo điều Ta chỉ giáo, không bao lâu các ông sẽ đạt như mục đích mà vì đó các thiện gia nam tử đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình: đó là tự mình bằng thắng trí[86] ngay trong hiện pháp mà tác chứng phạm hạnh cứu cánh; rồi chứng nhập và an trú.'

Này các tỳ-kheo, khi nghe nói vậy, nhóm năm tỳ-kheo nói Ta: 'Hiền giả Gotama, với phẩm hạnh như vậy, với thực hành như vậy, với khổ hạnh như vậy, mà Hiền giả đã không chứng đắc pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh, nhưng nay, trong khi sống xa hoa, từ bỏ tinh cần, trở lui đời sống vật chất đầy đủ, làm sao Hiền giả có thể chứng đắc pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh?'

Này các tỳ-kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm tỳ-kheo: 'Này các Tỳ-kheo, Như Lai không sống xa hoa, không từ bỏ tinh cần, không trở lui đời sống vật chất đầy đủ. Như Lai là vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Này các tỳ-kheo, hãy lắng tai nghe pháp bất tử Ta đã chứng. Ta sẽ giảng dạy, Ta sẽ

[86] *abhiññā*: thắng trí, nhận thức siêu việt thường nghiệm khởi lên từ tâm định tĩnh.

thuyết giáo. Hành đúng theo điều Ta chỉ giáo, không bao lâu các ông sẽ đạt như mục đích mà vì đó các thiện gia nam tử đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình: đó là tự mình bằng thắng trí ngay trong hiện pháp mà tác chứng phạm hạnh cứu cánh; rồi chứng nhập và an trú.'

Này các tỳ-kheo, lần thứ hai, nhóm năm tỳ-kheo nói với Ta: 'Hiền giả Gotama,...(như trên)… tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh?'

Này các tỳ-kheo, khi nghe nói vậy, lần thứ hai Ta nói với nhóm năm tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, Như Lai không sống xa hoa... Ta sẽ giảng dạy... các ông không bao lâu, ... tự mình bằng thắng trí ngay trong hiện pháp mà tác chứng phạm hạnh cứu cánh; rồi chứng nhập và an trú.'

Này các tỳ-kheo, lại lần thứ ba, nhóm năm tỳ-kheo nói với Ta: 'Hiền giả Gotama,...(như trên)… tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh?'

Này các tỳ-kheo, khi nghe nói vậy, Ta nói với nhóm năm tỳ-kheo: 'Các ông trước kia có bao giờ nghe Ta khẳng quyết như vậy không?' – 'Không, bạch Thế Tôn.' – "Này các tỳ-kheo, Như Lai là vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác. Này các tỳ-kheo, hãy lắng tai nghe pháp bất tử Ta đã chứng. Ta sẽ giảng dạy, Ta sẽ thuyết giáo. Hành đúng theo điều Ta chỉ giáo, không bao lâu các ông sẽ đạt như mục đích mà vì đó các thiện gia nam tử đã xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình: đó là tự mình bằng thắng trí ngay trong hiện pháp mà tác chứng phạm hạnh cứu cánh; rồi chứng nhập và an trú.'

Này các tỳ-kheo, Ta đã làm cho nhóm năm tỳ-kheo thấu hiểu. Này các tỳ-kheo, rồi thì, hoặc khi Ta chỉ dạy cho hai tỳ-kheo, ba tỳ-kheo kia sẽ đi khất thực, và nhóm sáu người sống bằng thức ăn mà ba tỳ-kheo này khất thực mang về. Này các tỳ-kheo, hoặc khi Ta chỉ dạy cho ba tỳ-kheo, hai tỳ-kheo kia sẽ đi khất thực, và nhóm sáu người sống bằng thức ăn mà hai tỳ-kheo này khất thực mang về.

Này các tỳ-kheo, chúng năm tỳ-kheo, sau khi được Ta giáo giới như vậy, chỉ giáo như vậy, tự mình lệ thuộc sanh mà biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tầm cầu cái không sanh, vô

thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn, và đã chứng được cái không sanh, vô thượng an ổn thoát khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc già mà biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn, chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc bệnh… chứng được cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc chết… chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc sầu ưu… chứng được cái không sầu ưu, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết-bàn; tự mình lệ thuộc ô nhiễm… chứng được cái không ô nhiễm, vô thượng an ổn, khỏi các khổ ách, Niết-bàn. Tri và kiến khởi lên nơi nhóm năm tỳ-kheo: 'Ta giải thoát không dao động. Nay là đời cuối cùng, không còn tái sanh đời nào nữa.'

Ariya-pariyesana Sutta: *Majjhima-nikāya* I.167–173, dịch Anh G.A.S.

L.27 Bài pháp đầu tiên: Chuyển Pháp Luân

*Đoạn này là bài pháp nổi tiếng đầu tiên của đức Phật. Nó giới thiệu con đường Phật giáo là một "trung đạo" giữa hai cực đoan dục lạc và khổ hạnh, và sau đó tập trung vào 1) những khía cạnh khác nhau của đời sống mà tất yếu là khổ đau về tinh thần hay thể xác, gọi là 'khổ' (dukkha - như được giải thích chi tiết hơn trong các đoạn *Th.150-152), 2) những điều này xuất phát từ tham ái, hay khát ái, và 3) chấm dứt bằng sự diệt tận của tham ái, điều này 4) đạt được bằng cách hành theo thánh đạo tám chi. Kết thúc bài pháp, một trong những vị nghe Phật thuyết, do bài pháp này mà đã giác ngộ: ông đã đạt được 'pháp nhãn', một trực kiến sâu sắc về mẫu mực của thực tại (pháp) theo đó bất cứ điều gì có sanh thì có diệt. Đặc biệt, những hiện tượng đau khổ xuất phát từ tham ái sẽ chấm dứt khi tham ái chấm dứt. Sự chứng đắc pháp nhãn đánh dấu sự đắc quả Dự lưu, một hạng thánh giả, và sẽ chứng đắc bồ-đề hoàn toàn trong tối đa bảy đời nữa. Những thánh giả là những vị có tuệ quán thâm sâu, để được giác*

*ngộ một phần hay hoàn toàn (xem *Th.201). Đối với họ, những sự thật quan trọng nhất, theo nghĩa là những khía cạnh của thực tế, là những hiện tượng đau khổ, nguyên nhân dẫn đến khổ, trạng thái siêu việt khổ, và con đường dẫn đến đó; đó là bốn 'Chân lý của bậc Thánh'.*[87] *Bài pháp kết thúc và thông tin "bánh xe Chánh pháp" đã được đức Phật vận chuyển bắt đầu lan truyền từ mặt đất cho đến các tầng trời.*

Như vầy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Vārānasi (Ba-la-nại), trong khu Isipatana migadāya (Vườn nai, khu Tiên nhân đọa). Tại đấy, Thế Tôn nói với chúng năm tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, có hai cực đoan này, mà người xuất gia không nên hành sự theo. Hai điều ấy là gì? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích; và hai là tự hành khổ mình, đau đớn, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến mục đích. Này các tỳ-kheo, tránh xa hai cực đoan này, Như Lai chánh giác con đường giữa, tác thành mắt, tác thành trí, dẫn đến tịch tĩnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Và thế nào, này các tỳ-kheo, là con đường giữa mà Như Lai đã chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, dẫn đến an tĩnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn? Đó chính là Thánh đạo tám chi: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định. Đó là, này các tỳ-kheo, con đường giữa mà Như Lai đã chánh giác, tác thành mắt, tác thành trí, dẫn đến tịch tĩnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn.

Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Thánh Đế về khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ; sầu, bi, khổ, ưu, não là

[87] Gọi là 'Thánh Đế', hiểu theo Anh ngữ: Noble Truths "Chân lý Cao thượng", theo nghĩa là bốn thực tại, nhưng như vậy dễ gây hiểu sai. Chính xác, nên hiểu "Những sự thực được thấy bởi bậc Thánh". Bởi vì, chân lý thứ hai, nguyên nhân khổ, như tham ái, mà là thực tại "cao thượng" (noble) thì nó không thể bị đoạn trừ. Nhưng tham ái tất yếu dẫn đến khổ, nó là nguyên nhân khổ, đó là sự thực duy chỉ bậc thánh mới nhận thấy; và nếu tham ái bị dứt trừ thì khổ tất yếu cũng chấm dứt, đây cũng là sự thực duy chỉ bậc thánh mới nhận thấy.

khổ; oán gặp nhau là khổ; ái biệt ly là khổ; cầu không được là khổ; tóm lại, năm thủ uẩn[88] là khổ.
Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Thánh Đế về khổ tập. Chính khát ái này dẫn đến luân chuyển tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.
Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Thánh Đế về khổ diệt. Chính sự diệt tận khát ái không còn dư tàn, xả ly, xuất ly, giải thoát, không chấp tàng nó.[89]
Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Thánh đế về con đường dẫn đến khổ diệt. Đó chính là Thánh đạo tám chi: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
"Đây là Thánh đế về khổ", với Ta, này các tỳ-kheo, phát sinh nhãn trong các pháp chưa từng nghe trước đây, phát sanh trí sanh, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng. Và "Đây là Thánh đế về khổ - cần được biến tri", với Ta, này các tỳ-kheo, phát sinh nhãn trong các pháp chưa từng nghe trước đây, phát sanh trí sanh, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng. Và "Đây là Thánh đế về khổ - đã được biến tri", với Ta, này các tỳ-kheo, phát sinh nhãn trong các pháp chưa từng nghe trước đây, phát sanh trí sanh, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng.
[Cũng vậy, nói về "Đây là Thánh đế về khổ tập", "Đây là Thánh đế về khổ tập - cần được đoạn trừ", "Đây là Thánh đế về khổ tập - đã được đoạn trừ."] với Ta, này các tỳ-kheo, phát sinh nhãn trong các pháp chưa từng nghe trước đây, phát

[88] Năm chuỗi tố chất tâm và vật tạo thành một nhân cách, mà con người chấp thủ vô ích cho đó 'chính là' hay 'sở hữu' một tự ngã (linh hồn) thường hằng bất biến.
[89] Tức là: từ bỏ khát ái mong cầu "cái sẽ đến" tức là hoàn toàn tự buông xả vào những gì đang hiện tại, ở đây, bây giờ; xả bỏ không bám chấp vào những gì quá khứ, hiện tại và vị lai; giải thoát là từ chỗ hài lòng với những gì đang hiện tại; không y chỉ tham ái để tâm không cố định trên bất cứ thứ gì, không bám chặt, không dính chặt, không cắm rễ vào đó.

sanh trí sanh, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng.
[Cũng vậy, nói về "Đây là Thánh đế về khổ diệt", "Đây là Thánh đế về khổ diệt - cần được tác chứng", "Đây là Thánh đế về khổ diệt - đã được tác chứng ngộ."] với Ta, này các tỳ-kheo, phát sinh nhãn trong các pháp chưa từng nghe trước đây, phát sanh trí sanh, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng.
[Cũng vậy, nói về "Đây là Thánh đế về con đường dẫn đến khổ diệt", "Đây là Thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt - cần được tu tập", "Đây là Thánh đế về con đường đưa đến khổ diệt - đã được tu tập."] với Ta, này các tỳ-kheo, phát sinh nhãn trong các pháp chưa từng nghe trước đây, phát sanh trí sanh, phát sanh tuệ, phát sanh minh, phát sanh ánh sáng.
Chừng nào mà, này các tỳ-kheo, tri kiến của Ta về bốn Thánh đế này, như thật với ba chuyển và mười hai hành tướng, chưa hoàn toàn thanh tịnh như thực, thời cho đến khi ấy, này các tỳ-kheo, trong thế giới này gồm chư thiên, Ma, Phạm, cùng với dân chúng, sa-môn, bà-la-môn, vua chúa và quần chúng, Ta đã không tự tuyên bố hiện chứng Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Nhưng chừng nào mà, này các tỳ-kheo, tri kiến của Ta trong bốn Thánh đế này, như thật với ba chuyển và mười hai hành tướng như vậy, đã được hoàn toàn thanh tịnh như thực, thì chừng ấy, trong thế giới này gồm chư thiên, Ma, Phạm, cùng với dân chúng, sa-môn, bà-la-môn, vua chúa và quần chúng, Ta tự tuyên bố hiện chứng Vô thượng Chánh Đẳng Giác. Và tri kiến khởi lên trong Ta: "Ta giải thoát không dao động. Đây là đời sống cuối cùng, không còn tái sanh đời nào nữa."
Đây là điều Thế Tôn đã thuyết. Chúng năm tỳ-kheo hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Và trong khi pháp này được tuyên bố, Tôn giả Koṇḍañña viễn trần, ly cấu, pháp nhãn phát sinh, thấy rằng 'phàm pháp gì được tập khởi, tất cả pháp ấy sẽ diệt tận.'
Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, chư thiên ngụ trên mặt đất lớn tiếng hô vang: 'Tại Vārānasi

(Ba-la-nại), trong khu Isipatana migadāya (Vườn nai, khu Tiên nhân đọa), Pháp luân vô thượng này đã được Thế Tôn vận chuyển, mà không có bất kì sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma, Phạm, hay bất cứ một ai trong thế gian có thể vận chuyển.' Khi nghe tiếng hô vang của chư Thiên ngụ trên đất, chư thiên trong trời Tứ đại vương cũng hô vang lên như vậy. Khi nghe tiếng hô này vậy, chư thiên Tam thập tam thiên cũng hô vang, rồi lần lượt chư thiên trời Dạ-ma (Yāmā), chư thiên trời Đâu-suất (Tusitā), chư thiên trời Hóa lạc thiên, chư thiên trời Tha hóa tự tại, và chư thiên trong Phạm thiên giới.

Như vậy, trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng hô vang ấy lên đến Phạm thiên giới, và mười ngàn thế giới chuyển động, rung động, chuyển động mạnh, và một vầng sáng bao la, rộng lớn hiển hiện trong thế gian, vượt quá uy lực chư thiên.

Rồi Thế Tôn cảm hứng nói lên, 'Này, quả thật, Koṇḍañña (Kiều-trần-như), ông đã hiểu! Quả thật, Koṇḍañña, ông đã hiểu!' Do vậy, Tôn-giả Koṇḍañña được gọi là Aññāta (người đã hiểu)-Koṇḍañña (A-nhã Kiều-trần-như).

Dhamma-cakka-ppavattana Sutta: Saṃyutta-nikāya V.420–424, dịch Anh P.H.

L.28 Bậc đạo sư thuyết Pháp

Này Đại vương, Như Lai xuất hiện trong thế gian, là vị A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trượng Phu Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Sau khi bằng thắng trí mà tự tác chứng, Ngài tuyên bố thế giới này gồm chư thiên, Ma, Phạm, cùng với dân chúng, sa-môn, bà-la-môn, vua chúa và mọi người, Ngài thuyết pháp, sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, với đầy đủ văn và nghĩa. Ngài truyền dạy phạm hạnh thuần nhất viên mãn, thanh tịnh.

Sāmañña-phala Sutta: Dīgha-nikāya I.62, dịch Anh G.A.S.

L.29 Cứ sáu mươi vị đệ tử giác ngộ đi hoằng pháp

Đoạn này thuật việc đức Phật họp sáu mươi vị đệ tử đã giác ngộ là những vị A-la-hán như Ngài, phái họ đi truyền pháp cho mọi người.

Vào lúc bấy giờ, có sáu mươi mốt vị A-la-hán trên thế gian.

Thế Tôn bảo rằng: 'Này các tỳ-kheo, Ta đã thoát khỏi tất cả mọi trói buộc, cả thiên giới và nhân giới. Này các tỳ-kheo, các ngươi cũng đã thoát khỏi tất cả mọi trói buộc, cả thiên giới và nhân giới. Hãy đi, này các tỳ-kheo, vì lợi ích của nhiều người, vì an lạc của nhiều người, vì thương tưởng thế gian, vì mục đích, vì lợi ích, vì an lạc của chư thiên và nhân loại. Chớ đi hai người chung một đường.

Này các tỳ-kheo, hãy thuyết giảng pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, với đầy đủ văn và nghĩa. Hãy thuyết minh phạm hạnh thuần nhất viên mãn, thanh tịnh. Có những chúng sanh mắt ít nhiễm bụi trần, sẽ bị suy thoái nếu không được nghe pháp. Có những hạng người sẽ hiểu được pháp.

Này các tỳ-kheo, Ta cũng sẽ đi đến Senānigama ở Uruvelā để thuyết giảng pháp.

Mahāvagga I.10–11: *Vinaya* I.20–21, dịch Anh G.A.S.

L.30 Người quá đói thì không thể hiểu Pháp

Đoạn này minh họa đức Phật với tâm từ bi.

Một ngày nọ, khi đức Đạo sư đang ngồi trong hương thất tại rừng Jeta, quán sát thế giới vào lúc bình minh, nhìn thấy một người đàn ông nghèo khổ ở Āḷavi. Nhận thấy ông ấy có căn cơ chứng đạo, Phật cùng với chúng năm trăm tỳ-kheo tùy tùng trước sau đi đến Āḷavi. Ở đó, dân chúng liền thỉnh đức Đạo sư về nhà để cúng dường. Người đàn ông nghèo cũng nghe đức Đạo sư có đến và quyết định đi nghe Phật thuyết pháp. Nhưng ngay chính hôm đó, một con bò của ông lại đi lạc. Ông bèn suy nghĩ, 'Liệu ta nên đi tìm bò hay đi nghe pháp?' Rồi ông quyết định, 'Trước tiên ta sẽ đi tìm bò, sau đó sẽ đi nghe pháp.' Theo đó, sáng sớm ông ra ngoài tìm con bò của mình.

Dân chúng ở Āḷavi dọn chỗ ngồi cho tỳ-kheo Tăng mà thượng thủ là đức Phật, rồi dâng thực phẩm, và ăn xong, bát của bậc Đạo sư được thu cất, để Ngài đọc kệ tụng hồi hướng. Nhưng đức Đạo sư nói, 'Người mà Ta du hành ba mươi dặm đến đây để độ, người ấy đang đi vào rừng tìm con bò đi lạc. Chừng nào người ấy chưa về, Ta sẽ không nói pháp.' Rồi Ngài ngồi im lặng.

Khi ngày chưa tắt nắng, người đàn ông nghèo tìm thấy con bò của mình và lập tức dẫn nó về lại đàn. Rồi ông nghĩ, 'Dù nếu ta chẳng thể làm gì khác hơn được, chí ít ta cũng sẽ đến đảnh lễ đức Đạo sư.'

Như vậy, dù bị cơn đói dằn vặt, ông vẫn quyết định không về nhà, mà vội đi đến chỗ đức Đạo sư, và đảnh lễ, rồi ngồi xuống một bên. Khi người đàn ông nghèo đến đứng trước đức Đạo sư, Ngài bèn nói với người quản sự cúng dường, 'Có thức ăn nào cho tỳ-kheo Tăng còn lại không?' 'Bạch Đại Đức, thức ăn vẫn chưa được chạm vào' 'Vậy, hãy mang cho người nghèo kia.'

... Ngay khi người nghèo kia vừa dứt những khổ nhọc của thân, tâm ông trở nên an tĩnh. Sau đó, đức Đạo sư đã thuận thứ thuyết pháp,[90] và nêu rõ bốn Thánh đế. Khi bài pháp kết thúc, người đàn ông nghèo đắc quả Dự lưu. ... [Sau đó đức Phật giải thích cho các vị tỳ-kheo biết rằng Ngài đã biết về tình cảnh của người đàn ông nghèo và đã nghĩ:] 'Nếu Ta thuyết pháp cho người này trong khi ông đang đói, thì ông ấy sẽ không thể hiểu được.'

Dhammapada commentary, III.261–63, dịch Anh P.H.

L.31 Một người hạ tiện được chư thiên kính lễ khi thọ cụ túc và giác ngộ

Tôi sanh nhà bần tiện, nghèo khổ không đủ ăn, khiêm tốn hạ thấp mình, tôi quét hoa héo rụng.

Tôi bị người ghê tởm, lăng mạ và khinh bỉ, hạ mình xuống thật thấp, tôi kính lễ nhiều người.

[90] Xem **L*.34 và **Th*.28.

Rồi tôi thấy đức Phật, chúng tỳ-kheo cung kính, đấng Đại Hùng vào thành, Magadha tối thượng.
Tôi quăng bỏ đòn gánh, đến gần để đảnh lễ; với lòng thương xót tôi, đấng Thượng nhân dừng lại.
Lễ chân Đạo Sư xong, tôi đứng sang một bên, xin đấng Tối Thượng Tôn, cho con được xuất gia.
Đức Đạo Sư từ mẫn, thương xót khắp thế gian, gọi: 'Hãy đến, tỳ-kheo'. Tôi đắc giới cụ túc.
Rồi tôi sống trong rừng, một mình, không biếng nhác, tôi theo lời Đạo Sư, như đấng Tối thắng dạy.
Canh một, nhớ các đời, giữa đêm tịnh thiên nhãn,[91] cho đến canh cuối cùng, tôi phá khối si ám.
Khi đêm vừa mới tàn, rạng đông, trời ló rạng, Đế Thích, Phạm Thiên đến, chắp tay đảnh lễ tôi:
'Kính lễ vị thắng sanh, kính lễ vị thượng nhân, đã đoạn tận các lậu, Ngài xứng đáng cúng dường.'
Đức Đạo Sư thấy tôi, chúng thiên tử vây quanh, thị hiện nụ vi tiếu, nói với tôi nghĩa này:
'Bằng khổ hạnh, phạm hạnh, bằng tự chế, điều phục, đấy là bà-la-môn; tối thượng bà-la-môn.'
Verses of Sunīta: *Theragāthā* 620–631, dịch Anh G.A.S.

L.32 Đạo sư thiện xảo: tinh tấn không nên quá căng, không nên quá chùng

Đoạn này minh họa phương pháp giáo hóa thiện xảo của đức Phật. Chuyện về một tỳ-kheo vừa thọ cụ túc, quá nỗ lực tu tập kinh hành, đến gần như muốn bỏ tu trở về đời vì không chứng đắc đạo quả gì. Đức Phật khuyên chỉ nên nỗ lực hài hòa nhưng không đến mức giải đãi. Tuy đây là lời khuyên cho một tỳ-kheo, nhưng nó liên quan đến việc tu tập nói chung.

Vì sự tinh tấn nỗ lực đi kinh hành quá mức, hai bàn chân của tôn giả Soṇa đã bị rách. Lối kinh hành vì vậy vấy đầy máu

[91] Nhãn (con mắt) này có thể thấy các chúng sanh khác tái sanh tùy theo nghiệp của họ.

như là chỗ mổ bò. Rồi vào một lúc, tôn giả Soṇa trong lúc độc nhàn tĩnh tại một nơi thanh vắng, ý nghĩ sau đây khởi lên: 'Các đệ tử của Thế Tôn sống tinh cần tu tập, ta là một trong số các vị ấy, nhưng tâm của ta vẫn không giải thoát các lậu, không chấp thủ. Vả, gia đình ta có nhiều tài sản; ta có thể thọ dụng những tài sản ấy và làm các phước sự.[92] Hay là ta nên quay về đời sống hạ liệt rồi thọ dụng những tài sản ấy và làm các phước sự?'

Lúc bấy giờ, Thế Tôn bằng tha tâm trí biết được ý nghĩ của tôn giả Soṇa. Rồi như người lực sĩ co duỗi cánh tay, Thế Tôn biến mất khỏi đỉnh núi Linh Thứu (Gijjikūṭa: Kỳ-xà-quật) và hiện ra ở khu Rừng lạnh (Sīta).... [Thế Tôn đến chỗ Soṇa và hỏi phải chăng ông có ý nghĩ hoàn tục vì tinh tấn tu tập mà không kết quả. Soṇa trình Phật, đúng như vậy. Phật nói:] 'Này Soṇa, ngươi nghĩ thế nào về điều này? Có phải trước đây khi còn tại gia, ngươi tinh thông âm điệu của dây đàn tỳ-bà?' 'Bạch Thế Tôn, đúng vậy.' 'Này Soṇa, ngươi nghĩ thế nào về điều này? Khi dây đàn tỳ-bà của ngươi quá căng, phải chăng lúc ấy cây đàn của ngươi hợp điệu và thích hợp để tấu nhạc?' 'Bạch Đại Đức, không phải như vậy.' 'Này Soṇa, ngươi nghĩ thế nào về điều này? Khi dây đàn tỳ-bà của ngươi quá chùng, phải chăng lúc ấy cây đàn của ngươi hợp điệu và thích hợp để tấu nhạc?' 'Bạch Đại Đức, không phải như vậy.' 'Này Soṇa, ngươi nghĩ thế nào về điều này? Khi dây đàn tỳ-bà của ngươi không quá căng và cũng không quá chùng, được lên dây một cách vừa phải, phải chăng lúc ấy cây đàn tỳ-bà của ngươi hợp điệu và thích hợp để tấu nhạc?' 'Bạch Đại Đức, thật như vậy.' 'Này Soṇa, cũng như vậy, sự tinh tấn nỗ lực quá căng thẳng dẫn đến loạn động, tinh tấn quá lơi lỏng đưa đến giải đãi. Này Soṇa, do đó ở đây ngươi phải lập tâm tinh tấn bình đẳng, thấu triệt các căn bình đẳng,[93] và y chỉ trên đó mà nắm bắt các tướng của thiền.' 'Kính vâng, bạch Đại Đức.' Tôn giả Soṇa vâng lời đức Thế Tôn.

---

[92] Điều này dẫn tới tái sanh thiện thú nhưng không được giải thoát.

[93] Xem **Th*.89 và 91.

Sau khi giáo giới tôn giả Soṇa với những chỉ dẫn như vậy, rồi như người lực sĩ co duỗi cánh tay, Thế Tôn biến mất khỏi chỗ tôn giả Soṇa và xuất hiện trở lại trên đỉnh Linh Thứu.
Sau đó, tôn giả Soṇa lập tâm tinh tấn bình đẳng, thấu triệt các căn bình đẳng, và y chỉ trên đó mà nắm bắt các tướng của thiền. Bấy giờ, tôn giả Soṇa trong khi sống độc cư, tách biệt, chuyên tâm tu tập tinh tấn không buông lung, cho nên chẳng bao lâu, đạt được mục đích mà thiện gia nam tử lìa bỏ gia đình, chân chánh xuất gia, sống không gia đình, ngay trong hiện pháp, bằng thắng trí tự thân tác chứng phạm hạnh vô thượng, thuần nhất viên mãn, thanh tịnh; sau khi tác chứng, chứng nhập và an trú; tự biết rằng: 'Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa.' Tôn giả Soṇa như vậy chứng đắc quả A-la-hán.
Mahāvagga V.1.13–18*: Vinaya* I.182–183, dịch Anh G.A.S.

L.33 Đức Phật: Đạo sư thiện xảo

Trong đoạn này, đức Phật giáo giới tỳ-kheo Nanda, là người em khác mẹ, để giữ Nanda không còn ý định hoàn tục. Phật hỏi Nanda vì sao lại có ý định hoàn tục, rồi sau đó Ngài hóa hiện khiến cho Nanda thấy rằng nếu Nanda muốn có một nữ nhân xinh đẹp, thì trong chư thiên có rất nhiều người đẹp như vậy, đẹp hơn bất kỳ người nữ nào trong nhân gian. Vì mục đích này mà Nanda không bỏ tu, nhưng rồi sau đó thấy rằng như vậy để có được những thiên nữ xinh đẹp là một lý do thấp kém, và được thúc đẩy bởi những phê bình của các tỳ-kheo khác, Nanda tự mình tu tập chân chánh và cuối cùng đạt đến giác ngộ. Như vậy đức Phật đã khéo léo hướng dẫn Nanda đạt đến mục đích cao nhất, đầu tiên khuyến dụ bằng mục đích thấp hơn nhưng hấp dẫn.
Một câu chuyện khác cho thấy đức Phật là vị Đạo sư thiện xảo, dẫn từ truyện chú giải Pháp Cú (Dhammapada) (III.425-28). Truyện kể về con trai của người kim hoàn, người này tu quán bất tịnh nhưng hành theo lời dạy một cách sai lầm quá tệ hại khiến cho tự cảm thấy không bao giờ mình

có thể chứng đắc định. Tuyệt vọng, cậu tìm đến bổn sư là Tôn giả Sāriputta nhiều lần. Tôn giả Sāriputta dẫn cậu đến gặp Phật. Đức Thế Tôn quán sát thấy rằng trong nhiều đời trước, cũng như trong đời này, cậu là thợ kim hoàn, và như vậy chỉ cần một vật xinh đẹp làm đề mục chú tâm thì có thể chứng đắc các định; một đối tượng tiêu cực sẽ không bao giờ – ngay từ đầu – giúp ích gì. Phật hóa hiện một hoa sen bằng vàng màu đỏ, và bảo chú tâm vào đó mà tu định. Cậu nhanh chóng chứng nhập bốn thiền. Đức Phật thấy rằng duy chỉ khi ấy, với tâm định tĩnh, mới là lúc thích hợp để tu quán những dấu hiệu biến đổi và tan rã của thân thể; do vậy, Ngài khiến cho đóa sen héo úa. Cậu nhìn thấy điều này, và sau đó là những hoa sen khác, diễn ra một cách tự nhiên, trải qua tất cả các giai đoạn phát triển khác nhau, từ mới nhú đến nở rộ, rồi tàn lụi. Sau khi nghe một bài kệ của Phật (Dhammapada 285), cậu giác ngộ.

Một truyện chú giải Pháp Cú khác (II.272-75), về cái chết của con dại của cô Kisā Gotamī. Cô không chịu chấp nhận điều này, và đã ôm thi hài đứa trẻ đi tìm thuốc để 'chữa trị' cho nó. Mọi người nghĩ cô bị điên, nhưng một người tử tế đã chỉ cô đến đức Phật. Ngài nói Ngài có thể chữa trị cho đứa trẻ nếu cô tìm cho được một nhúm hạt cối – với điều kiện chỉ từ một gia đình chưa từng có ai chết. Đi tìm kiếm 'thuốc' này, cô nhận ra rằng mình chẳng phải là người duy nhất mất đi người thân vào tay thần chết, và cô đã chấp nhận thực tế. Đức Phật thuyết pháp và rồi cô đắc quả Dự lưu.

'Thích-ca nữ, đối với con, bạch Thế Tôn, là xinh đẹp nhất trong nước, với tóc chải mới nửa mái, khi con xuất gia, đã nói với con rằng, "Mong chủ nhân hãy về gấp." Vì con không thể quên nàng, bạch Thế Tôn, nên con sống đời phạm hạnh mà không hoan hỷ, con không thể tiếp tục đời sống phạm hạnh chân chính, cho nên sau khi từ bỏ học xứ, trở về đời sống hạ liệt.'

Rồi Thế Tôn cầm tay Tôn giả Nanda, như một lực sĩ co duỗi cánh tay, biến mất ở rừng Jeta, và xuất hiện tại cõi trời Tam thập tam. Lúc bấy giờ, khoảng năm trăm thiên nữ được gọi là

‘có chân như chim bồ câu’, đi đến để hầu hạ thiên chủ Sakka. Lúc bấy giờ Thế Tôn bảo Tôn giả Nanda… ‘Ông nghĩ thế nào, này Nanda? Ai đẹp đẽ hơn, đáng ưa nhìn hơn, khả ái hơn, Thích-ca nữ xinh đẹp trong nước hay năm trăm thiên nữ “có chân như chim bồ câu” này?’ ‘Bạch Thế Tôn, cô ấy được ví như một con khỉ cái bị thương… nếu đem so sánh với năm trăm thiên nữ….’

‘Hãy hoan hỷ, này Nanda! Hãy hoan hỷ, này Nanda! Ta bảo chứng cho ông sẽ có năm trăm thiên nữ…’ ‘Nếu Thế Tôn bảo chứng cho con… bạch Thế Tôn, con sẽ hoan hỷ sống đời phạm hạnh.’

… [Sau khi trở về rừng Jeta] Các tỳ-kheo được nghe: ‘Tôn giả Nanda, em Thế Tôn, con của Di mẫu, sống phạm hạnh vì mục đích có các thiên nữ…’ Rồi các tỳ-kheo, bạn của Tôn giả Nanda, gọi Tôn giả Nanda là ‘người làm thuê’, là ‘người buôn bán’…

Rồi Tôn giả Nanda, bị khốn đốn, xấu hổ, chán ngán, bởi vì bị gọi là ‘người làm thuê’, ‘người buôn bán’, bèn lui về sống viễn ly, không phóng dật, nhiệt thành, tinh cần, chuyên niệm, không bao lâu… tự mình với thắng trí, chứng ngộ và an trú phạm hạnh vô thượng, thuần nhất viên mãn, thanh tịnh, do mục đích này mà thiện nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình… Và Tôn giả Nanda cuối cùng đắc quả A-la-hán.

Nanda Sutta: Udāna 22–23, dịch Anh P.H.

L.34 Hãy tìm chính ta, và thuận thứ thuyết pháp

*Trong đoạn này, đức Phật khuyến khích một nhóm người hãy tìm những gì đáng tìm trong ta hơn là tìm kiếm những thứ bên ngoài. Rồi Phật thuyết pháp một cách tuần tự (xem * Th.28), chuẩn bị tâm trí người nghe để có thể nghe giáo thuyết cao tột.*

Bấy giờ, Thế Tôn sau khi trú tại Vārāṇasī tùy theo ý muốn bèn khởi hành đi đến Uruvelā. Rồi Thế Tôn tách khỏi đường lộ, đi đến một rừng cây; sau khi đến đó, đi sâu vào trong khu rừng cây ấy và ngồi xuống ở gốc cây nọ. Vào lúc bấy giờ, một nhóm hiền hữu ba mươi người đang du ngoạn nơi khu

rừng cây ấy cùng với vợ của mình. Một người không có vợ, bao một kỹ nữ và dẫn theo. Rồi trong lúc những người ấy đang vui các trò chơi mà không lưu ý, kỹ nữ ấy đã lấy trộm các tư tài của họ rồi tẩu thoát.

Sau đó, là những người bạn trong lúc giúp đỡ bạn mình đi tìm người đàn bà kia, đang lang thang trong rừng cây thì thấy đức Thế Tôn đang ngồi ở dưới một gốc cây nọ; họ liền đi đến gần đức Thế Tôn, rồi hỏi Thế Tôn: 'Thưa Đại Đức, Ngài có thấy một phụ nữ đi qua đây không?' 'Này các công tử, phụ nữ ấy là gì đối với các công tử?' 'Đại Đức, chúng con là nhóm hiền hữu ba mươi người đang cùng vợ của mình du ngoạn trong rừng cây. Một người không có vợ, bao một kỹ nữ và dẫn theo. Rồi trong lúc chúng con đang vui các trò chơi mà không lưu ý, kỹ nữ ấy đã lấy trộm các tư tài của chúng con rồi tẩu thoát. Đại Đức, là những người bạn trong lúc giúp đỡ bạn đi tìm kiếm người đàn bà kia, chúng con đây lang thang trong rừng cây này.'

'Này các công tử, các bạn nghĩ thế nào? Cái gì quý trọng hơn đối với các bạn: tìm kiếm người đàn bà, hay tìm kiếm chính mình?' - 'Đại Đức, chính việc tìm kiếm chính mình quý trọng hơn.' - 'Các công tử, thế thì các bạn hãy ngồi xuống, Ta sẽ nói pháp cho các bạn.' 'Kính vâng, Đại Đức.' Những người bạn nhóm hiền hữu ấy sau khi kính cẩn chào hỏi Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên.

Thế Tôn theo thứ lớp nói pháp cho họ nghe, tức là nói về thí, về giới, về sinh thiên, nêu rõ sự nguy hại, ô nhiễm, hạ liệt, của các dục, và sự lợi ích của sự xuất ly chúng. [...], thế rồi, ngay tại chỗ ngồi ấy, họ đạt được pháp nhãn thanh tịnh, viễn trần, ly cấu, thấy pháp: 'Phàm pháp gì có khởi, tất cả pháp ấy đều có diệt.'

Sau khi thấy pháp, đắc pháp, biết pháp, thâm nhập pháp, đoạn nghi, dứt trừ do dự, thành vô sở úy trong giáo pháp của Phật mà không do ai khác, các công tử này liền bạch Thế Tôn rằng: 'Bạch Đại Đức, thật là đại phúc lợi chúng con được xuất gia theo Thế Tôn, thọ giới cụ túc' - Thế Tôn đáp ứng: 'Hãy đến đây, các tỳ-kheo, trong giáo pháp được khéo thuyết

này, hành phạm hạnh chân chánh dứt khổ.' – 'Kính vâng', như vậy các tôn giả ấy đắc giới cụ túc.
Mahāvagga: Vinaya I.23–24, dịch Anh G.A.S.

L.35 Giáo giới thị đạo trên thần biến và tha tâm thị đạo

Trong đoạn này, đức Phật phê bình thỉnh cầu của một cư sỹ, rằng chư tỳ-kheo nên thi triển thần thông để làm tăng lòng tin của dân chúng đối với Phật. Chư tỳ-kheo có thể thi triển các thần thông biến hóa và đọc được ý nghĩa của người khác bằng vào định lực, nhưng điều này sẽ không gây ấn tượng cho người hoài nghi khiến họ tăng trưởng tín tâm, vì họ vẫn thấy những phép lạ như vậy cũng có thể được thực hiện bởi một loại chú thuật nào đó. 'Phép lạ' thực sự hữu ích chính là giáo hóa người khác con đường dẫn đến giác ngộ. Trong khi đức Phật tỏ ra xem nhẹ hai loại 'phép lạ' đầu, rõ ràng Phật chỉ trích nhắm đến việc thi triển chúng đơn giản vì đó chỉ là một màn trình diễn để thu hút sự ủng hộ. Cũng có đôi lúc, Phật sử dụng các lực thần thông ấy chỉ cốt dễ dàng giáo hóa mọi người hơn, và Phật cũng không nhất thiết chỉ trích các tỳ-kheo sử dụng những lực thần thông như vậy. Truyền thuyết nói, có lần đức Phật đã thi triển 'song biến thị đạo', duy chỉ Phật mới có thể: cùng lúc biến hóa vừa lửa vừa nước từ các chi phần khác nhau nơi thân Ngài, và phát ra những tia sáng sáu màu (Paṭisambhidāmagga I.125–126). Tuy vậy, Ngài đã bác bỏ thách thức của Ma biến Tuyết sơn thành vàng (Saṃyutta-nikāya I.116 <258>).

Một thời Thế Tôn trú tại Nāḷandā, trong vườn xoài Pāvārika. Lúc bấy giờ gia chủ Kevaṭṭa[94] đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Kevaṭṭa bạch Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, Nāḷandā này có uy lực, phồn thịnh, nhân dân đông đúc, thảy đều có tịnh tín nơi Thế Tôn. Lành thay nếu Thế Tôn chỉ giáo cho một tỳ-kheo thị hiện pháp thượng nhân, thần thông biến hóa (thần biến thị đạo).

[94] Đọc là Kevaddha trong một số thủ bản lưu truyền, và cũng là tên của Kinh.

Nhờ vậy Nāḷandā này sẽ có nhiều người tịnh tín Thế Tôn hơn nữa.' Nghe nói vậy, Thế Tôn nói với gia chủ Kevaṭṭa: 'Này Kevaṭṭa, Ta không dạy cho các tỳ-kheo pháp như vậy, rằng: "Này các tỳ-kheo, các ông hãy thị hiện pháp thượng nhân, thần thông biến hóa cho các bạch y cư sĩ" '.

… Khi gia chủ trẻ tuổi Kevaṭṭa thỉnh cầu lần thứ ba, Thế Tôn đáp: 'Này Kevaṭṭa, có ba pháp thị đạo (thần thông) này Ta đã tự mình tác chứng bằng thắng trí và tuyên thuyết. Ba pháp ấy là gì? Đó là biến hóa thần thông (*thần biến thị đạo*), tha tâm thần thông (*ký tâm thị đạo*), giáo hóa thần thông (*giáo giới thị đạo*). Kevaṭṭa, biến hóa thần thông là gì? Kevaṭṭa, ở đời có tỳ-kheo chứng được các thần thông: một thân hóa hiện thành nhiều thân, nhiều thân hiện thành một thân; hiện thân, biến mất; đi xuyên qua vách, qua tường, qua núi, như đi ngang qua hư không; lặn xuống khỏi đất rồi nổi lên mặt đất như ở trong nước; đi trên nước mà không chìm như đi trên đất liền; ngồi kiết già bay trên hư không như chim; hai bàn tay Ta có thể chạm đến sờ đến những vật có đại thần biến, đại uy lực như mặt trời và mặt trăng; tự thân Ta có thể tự tại chi phối các cõi Phạm thiên.

Có người có tâm tịnh tín thấy tỳ-kheo ấy thi triển các thần thông… Người có tịnh tín ấy nói với một người không có tâm tịnh tín… Người không có tâm tịnh tín có thể nói với người có tâm tịnh tín: 'Này bạn, có một loại chú thuật gọi là Gandhāra. Bằng chú thuật này có thể hóa hiện nhiều thân, nhiều thân hiện thành một thân... có thể tự tại chi phối các cõi Phạm thiên.' Này Kevaṭṭa, ông nghĩ thế nào? Người không có tâm tịnh tín có thể nói với người có tâm tịnh tín như vậy không?' 'Bạch Thế Tôn, người ấy có thể nói như vậy.' - 'Này Kevaṭṭa, chính vì quán sát thấy rõ sự nguy hiểm trong biến hóa thần thông mà Ta nhàm chán nó, hổ thẹn về nó, ghê tởm nó, biến hóa thần thông.

Này Kevaṭṭa, thế nào là tha tâm thần thông? Này Kevaṭṭa, ở đời có tỳ-kheo đọc được tâm, và tâm sở của các chúng sanh khác, của các nhân vật khác, đọc được suy tầm, tư sát, của các chúng sanh khác, của các nhân vật khác: 'Như vậy là ý

của ngươi.' Có người có tâm tịnh tín thấy tỳ-kheo ấy thi triển… Người có tịnh tín ấy nói với một người không có tâm tịnh tín... Người không có tâm tịnh tín có thể nói với người có tâm tịnh tín: 'Này bạn, có một loại chú thuật gọi là Maṇikā, bằng chú thuật này, tỳ-kheo đọc được tâm của các người khác ...' 'Này Kevaṭṭa, ông nghĩ thế nào? Người không có tâm tịnh tín có thể nói với người có tâm tịnh tín như vậy không?' 'Bạch Thế Tôn, người ấy có thể nói như vậy.' - 'Này Kevaṭṭa, chính vì quán sát thấy rõ sự nguy hiểm trong tha tâm thần thông mà Ta nhàm chán nó, hổ thẹn về nó, ghê tởm nó, tha tâm thần thông.

Này Kevaṭṭa, thế nào là giáo hóa thần thông? Ở đời có tỳ-kheo giáo giới như vầy: "Hãy tư duy như thế này, chớ có tư duy như thế kia; hãy tác ý như thế này, chớ có tác ý như thế kia; hãy trừ bỏ điều này, hãy chứng đạt và an trú điều kia." Này Kevaṭṭa, như vậy gọi là giáo hóa thần thông.

… [Đức Phật tiếp tục mô tả sự dẫn dắt một người cho đến chứng đắc quả vị A-la-hán.] Này Kevaṭṭa, như vậy là giáo hóa thần thông.' Và này Kevaṭṭa, ba pháp thần thông này, Ta đã tự mình tác chứng bằng thắng trí và tuyên thuyết.

Kevaṭṭa Sutta: Dīgha-nikāya I.211–215, dịch Anh G.A.S.

Xưng tán Phật

L.36 Chư thiên xưng tán

Bạch Thế Tôn, Thiên đế Thích biết được chư Thiên ở Tam thập tam thiên tín tâm hoan hỷ, liền nói với họ: 'Này các thiện hữu, các bạn có muốn nghe tám pháp như thật xưng tán Thế Tôn không?' 'Thưa Tôn chủ, chúng tôi muốn…' Biết được ý muốn, Thiên đế Thích tuyên thị tám pháp như thật xưng tán Thế Tôn: 'Này các thiện hữu Tam thập tam thiên, các bạn nghĩ thế nào? Như Lai hành đạo vì lợi ích cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì thương tưởng thế gian, vì mục đích, vì lợi ích, vì an lạc cho loài trời và loài người. Cho đến như vậy, chúng ta thật không tìm thấy một vị đạo sư nào với các phẩm tánh như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Chánh Pháp được Thế Tôn khéo thuyết, là pháp được hiện chứng (như là chân lý và thực tại), tức thời (kết quả trì hoãn), đến để mà thấy, dẫn đạo, được thể nghiệm nội tâm bởi trí giả, và chúng ta chẳng thể tìm được một vị đạo sư nào có pháp dẫn đạo như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Thế Tôn thiện xảo thi thiết cái gì là thiện và cái gì là bất thiện, cái gì là tội và cái gì là không tội, cái gì nên hành theo và cái gì không nên hành theo, cái gì là hạ liệt và cái gì là cao thượng, cái gì là đen, trắng và vừa đen vừa trắng. Chúng ta không tìm thấy một vị đạo sư nào thuyết những pháp như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Thế Tôn thiện xảo thi thiết cho các đệ tử đạo tích dẫn đến Niết-bàn, và cả hai, Niết-bàn và đạo tích, hợp lại thành một, như nước sông Hằng hợp lưu với nước sông Yamuna và cùng chảy. Và chúng ta không tìm thấy một vị đạo sư thi thiết đạo tích dẫn đến Niết-bàn như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Và Thế Tôn cũng sở đắc các đồng bạn, cả các vị hữu học chánh hướng cùng các vị đã cứu cánh lậu tận, và Thế Tôn không sống tách biệt với họ, mà tất cả cùng đồng một hỷ lạc trú. Và chúng ta không tìm thấy một vị đạo sư như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Với Thế Tôn sở đắc hoàn bị cả lợi dưỡng lẫn danh xưng, cho đến mức mà, và ta nghĩ rằng, các vị sát-đế-lỵ hằng an trú với sắc diện ái mộ Thế Tôn, nhưng Thế Tôn thọ dụng vật thực với tâm không kiêu mạn. Và chúng ta tìm thấy một vị đạo sư như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Thế Tôn hành như thuyết, thuyết như hành. Thế Tôn như vậy hành pháp-tùy pháp. Và chúng ta không tìm thấy một vị đạo sư như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn.

Thế Tôn đã đoạn nghi, dứt trừ do dự, đã cứu cánh tư duy, chí hướng, và tối sơ phạm hạnh. Và chúng ta không tìm thấy một vị đạo sư như vậy, trong quá khứ, cũng như trong hiện tại, trừ Thế Tôn'.

Và khi Thiên đế Thích tuyên thuyết tám pháp như thật xưng tán Thế Tôn, chư thiên Tam thập tam thiên sau khi nghe càng sinh tâm hoan hỷ, tràn đầy hỷ lạc.
Rồi một số chư thiên thốt lên: 'Ôi, nguyện sao có bốn vị Chánh Đẳng Giác xuất hiện ở đời, và diễn thuyết Chánh Pháp như Thế Tôn! Như thế là lợi ích cho số đông, an lạc cho số đông, vì thương tưởng thế gian, vì lợi ích và an lạc cho chư thiên và nhân loại!' Một số chư thiên khác lại nói: 'Không nhất thiết có bốn vị Chánh Đẳng Giác, chỉ nguyện sao có ba vị!' Một số khác lại nói: 'Không nhất thiết có ba, chỉ nguyện sao có hai vị!'
Khi nghe vậy, Thiên đế Thích nói: 'Chư thiện hữu, không thể có, không bao giờ có hai vị Chánh Đẳng Giác đồng thời xuất hiện trong cùng một thế giới hệ.[95] Trường hợp này không thể xảy ra. Ước nguyện sao Thế Tôn hiện tại ít bệnh, ít hoạn, trụ thế lâu dài, như thế là vì lợi ích cho số đông, an lạc cho số đông, vì thương tưởng thế gian, vì lợi ích và an lạc cho loài người và loài trời!'
Mahā-govinda Sutta: *Dīgha-nikāya* II.222–225, dịch Anh G.A.S.

Dung nghi của đức Phật

L.37 Dung sắc của Phật giống như các tỳ-kheo khác

Trong khi kinh nói rằng đức Phật có thể hóa hiện dung sắc và ngôn ngữ phù hợp với những người đối thoại (Dīghanikāya II.109), trong đoạn trích dịch này, một đệ tử của Phật, chưa bao giờ thấy Phật, lúc đầu không nhận ra khi ông tá túc cùng một chỗ với Ngài, được nghe Ngài giảng pháp liền nhận ra ngay.
Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn du hành trong xứ Magadha, trú tại Rājagaha, rồi đi đến nhà thợ gốm Bhaggava và nói với ông: 'Này Bhaggava, nếu không có gì phiền, tôi muốn tá túc trong xưởng của ông một đêm.' - 'Đại Đức, không có gì phiền, nhưng ở đây đã có một vị xuất gia đến

[95] Xem **Th*.62 về các thế giới hệ.

trước rồi. Nếu vị ấy đồng ý, thưa Đại Đức, Ngài cứ yên tâm tá túc.'

Lúc bấy giờ, thiện gia nam tử tên là Pukkusāti, với tín tâm hướng đến Thế Tôn mà xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, và đã đến tá túc trước tại chỗ của người thợ gốm. Rồi Thế Tôn đi đến tôn giả Pukkusāti và nói: 'Này tỳ-kheo, nếu không có gì phiền, Ta muốn tá túc tại chỗ này một đêm.' - 'Này bạn, xưởng của người thợ gốm rất rộng rãi; tôn giả cứ yên tâm tá túc.'

Thế Tôn sau khi bước vào xưởng của người thợ gốm, trải thảm cỏ một bên, rồi ngồi kiết-già, lưng thẳng và an trú niệm trước mặt. Bấy giờ Thế Tôn phần lớn qua đêm ngồi như vậy và tôn giả Pukkusāti cũng phần lớn qua đêm ngồi như vậy. Rồi Thế Tôn suy nghĩ: 'Thiện gia nam tử này có cử chỉ chí tín. Ta hãy hỏi xem sao.' Bấy giờ Thế Tôn hỏi Tôn giả Pukkusāti: 'Này tỳ-kheo, ông nương theo ai mà xuất gia? Tôn sư của ông là ai? Ông hâm mộ pháp của ai?' - 'Này bạn, có Sa-môn Gotama con nhà họ Thích, xuất gia từ dòng họ Thích-ca. Tiếng đồn tốt đẹp về Sa-môn Gotama được lan truyền như vầy: "Đức Thế Tôn ấy là A-la-hán, Chánh Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Trượng Phu Điều Ngự Sĩ, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn." Tôi nương theo vị ấy mà xuất gia; Thế Tôn là bậc Đạo Sư của tôi; và tôi hâm mộ pháp của đức Thế Tôn ấy.'

'Này tỳ-kheo, Thế Tôn, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy hiện nay đang ở đâu?' 'Này bạn, có một thành phố trong xứ sở phương bắc tên là Sāvatthī. Thế Tôn, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác hiện nay đang trú tại đó.' 'Này tỳ-kheo, trước đây ông có gặp vị Thế Tôn ấy chưa? Và nếu gặp, ông có nhận ra không?' 'Thưa bạn, không. Trước đây tôi chưa từng gặp vị Thế Tôn ấy, và giả sử có gặp, tôi cũng không nhận ra.'

Bấy giờ Thế Tôn suy nghĩ: "Thiện gia nam tử này nương theo Ta mà xuất gia. Vậy Ta hãy thuyết pháp cho thiện gia nam tử này." Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Pukkusāti: 'Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói pháp cho ông.' 'Vâng, thưa bạn.' Tôn giả Pukkusāti vâng đáp....

Rồi tôn giả Pukkusāti sau khi hoan hỷ tín thọ những điều Thế Tôn nói, từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, đi vòng quanh Thế Tôn theo phía hữu, rồi ra đi tìm y bát. Trong khi tôn giả Pukkusāti đi tìm y bát, đụng phải một con bò cuồng đang chạy, tôn giả mạng chung.

Khi ấy, một số đông tỳ-kheo đi đến chỗ Thế Tôn; sau khi đến đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các vị tỳ-kheo ấy bạch Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, thiện gia nam tử Pukkusāti được Thế Tôn giáo giới pháp yếu và đã mệnh chung. Định hướng tái sanh của vị ấy như thế nào? Đời sống sau khi chết như thế nào?'

'Này tỳ-kheo, thiện gia nam tử Pukkusāti là một hiền trí, đã hành pháp-tùy pháp, và không có phiền nhiễu Ta với những vấn đề về pháp. Này các tỳ-kheo, thiện gia nam tử Pukkusāti đoạn tận năm hạ phần kết, hóa sanh vào Tịnh cư thiên[96] và nhập Niết-bàn tại đó, không phải sanh trở lại thế gian này nữa.'

Dhātu-vibhaṅga Sutta: Majjhima-nikāya III.237–247, dịch Anh G.A.S.

L.38 Tướng hảo của Phật do nghiệp thiện quá khứ

Đoạn này trích từ đoạn kinh mô tả ba mươi hai tướng tốt mà đức Gotama có từ khi đản sanh, cho thấy tương lai sẽ thành Phật hay một vị Chuyển luân vương nhân từ. Những tướng hảo hoặc 'dấu hiệu' này có thể được nhận thấy chỉ là thể chất theo cảm quan thông thường, hoặc đó là những sắc thái của tâm được biểu hiện bởi thân duy chỉ những người có cảm quan nhạy bén mới có thể nhìn thấy. Trong cả hai phương diện, một số trong các tướng hảo ấy đã được dùng làm đề mục để quán tưởng Phật, và những phẩm đức trang nghiêm thân Phật, rồi khi những tướng hảo này được phát triển, bấy giờ hình thành các Phật tượng. Mỗi tướng hảo được cho là quả dị thục vi diệu của nghiệp được tạo tác trong đời quá

[96] Các tầng trời chỉ có các vị Bất Hoàn tái sanh vào (xem **Th*.201), cuối cùng các vị ấy nhập Niết-bàn tại đó.

khứ, và tiêu biểu cho một phẩm tánh đặc hữu của đức Phật hay vị Chuyển luân vương. Các tướng hảo bao gồm những đặc điểm như dấu bánh xe trong lòng bàn chân, bàn tay mềm mại, một giọng nói hay, đôi mắt rất xanh, một sợi lông trắng (bạch hào) giữa đôi chân mày, và nhục kế (như búi tóc bằng thịt) trên đỉnh đầu. Những nghiệp quá khứ, được đức Gotama tạo tác khi còn là Bồ-tát làm nhân cho các tướng hảo này, như sau.

Như Lai đời trước... trước đây khi sanh làm người, thọ trì kiên cố trong các thiện pháp, thân thiện hành, ngữ thiện hành, và ý thiện hành, thọ trì kiên cố đẳng phần bố thí, kiên cố trì giới, trai giới cận trụ, hiếu hạnh với mẹ, hiếu hạnh với cha, cung kính sa-môn, bà-la-môn, tôn kính các bậc trưởng thượng trong gia tộc, và kiên cố trong các thiện pháp tăng thượng khác… Vị ấy mang lại an lạc cho nhiều người, trừ diệt dao động, khủng bố, kinh sợ, an bài thủ hộ, hộ trì, bảo vệ một cách như pháp, bố thí cho các người tùy tùng... từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh; loại bỏ gậy, loại bỏ dao kiếm, sống biết tàm quý, có tâm từ thương xót hết thảy chúng sanh... Vị ấy bố thí các thức ăn loại cứng loại mềm, các loại nếm, các thức uống dịu ngọt, tươi mát... Vị ấy hành bốn nhiếp sự để nhiếp phục mọi người: bố thí, ái ngữ, lợi hành, đồng sự... Vị ấy nói với mọi người bằng những lời liên hệ đến mục đích cứu cánh, liên hệ đến pháp, đem lại lợi ích, an lạc cho chúng sanh... Ngài cẩn trọng chỉ dạy các kỹ thuật, học thuật, oai nghi và hành động, nghĩ rằng 'Mong họ nhanh chóng thấu hiểu tôi, nhanh chóng thực hành, không phải mệt nhọc lâu dài.'... Ngài đi đến các vị sa-môn, bà-la-môn, và thưa hỏi: 'Thiện là gì, thưa Tôn giả, bất thiện là gì? Có tội là gì? Không có tội là gì? Điều nào nên làm? Điều nào không nên làm? Điều nào làm sẽ đưa đến cho ta bất hạnh và đau khổ lâu dài? Điều nào nếu làm sẽ đưa đến cho ta hạnh phúc và an lạc lâu dài?'... Ngài không sân hận, không hay sầu não; dầu có bị nói nhiều, cũng không tức tối, không giận dữ, không thù hằn, không phản kháng, không tỏ vẻ thịnh nộ, sân hận, bất mãn. Và Ngài bố thí các đệm trải, chăn màn mềm mại, nhẹ nhàng;

vải quyên mềm mại, vải bông mềm mại, vải lụa mềm mại, và vải len mềm mại.... Ngài làm cho đoàn tụ những người thân thích, thân tín, bạn bè và thân thuộc thất lạc và chia cách lâu ngày; Ngài làm cho đoàn tụ mẹ với con, con với mẹ; cũng vậy, cha với con, con với cha, anh em với nhau, anh chị em với nhau, Ngài vui vẻ làm cho mọi người hòa thuận… Ngài mưu cầu sự hài hòa trong đại chúng, quán sát và hiểu biết rõ ràng toàn thể đại chúng, biết từng người giống như thế nào, tự mình biết, biết từng người, biết sự sai biệt giữa từng người. Ngài là người trước đó đã làm những gì cần tùy theo những đặc tính sai biệt của từng người: 'Người này xứng đáng như thế này, người này xứng đáng như thế kia.'... Ngài mong cầu phúc lợi cho đại chúng, mong cầu lợi ích, an lạc của đại chúng, mong cầu an ổn khoái lạc cho đại chúng, Ngài hằng nghĩ rằng: "Làm thế nào cho họ tăng trưởng tín, giới, đa văn, thí xả, (biết) pháp, (có) trí, tăng trưởng tài vật và lúa gạo, đất ruộng và tài sản, gia súc và gia cầm, con trai và thê thiếp, nô bộc, công thợ, bà con, bạn bè, và thân thuộc?'... Ngài là người có bản tánh không gây tổn hại các hữu tình khác, dù bằng tay chân, bằng đá sỏi, hay bằng dao, gậy.... Ngài là người không có cái nhìn gian xảo, không hành động theo cách quanh co và không liếc nhìn có tính toán; Ngài là một người nhìn thẳng vào mọi người, nhã nhặn, với tâm ngay thẳng và với đôi mắt từ ái.... Ngài là vị lãnh đạo đại chúng trong các thiện pháp: là vị tiên phong đại chúng trong các thiện hành bởi thân, ngữ, và ý, bố thí, trì giới, trai giới cận trụ, kính trọng mẹ, cha, sa-môn, bà-la-môn, tôn kính các bậc trưởng thượng trong gia tộc, và trong các tăng thượng thiện khác.... Ngài nói lời chân thật, nói đúng sự thật, xác thực, đáng tin cậy, không lừa dối người khác.... Ngài từ bỏ lời nói chia rẽ, tránh xa nói chia rẽ: nghe điều gì chỗ này, không đem nói chỗ kia, khiến sanh mâu thuẫn giữa những người này; nghe điều gì ở kia, không đem nói với những người này, khiến sanh mâu thuẫn giữa những người kia. Như vậy, Ngài sống hòa hợp những kẻ chia rẽ, tăng trưởng những kẻ đã hòa hợp, hoan hỷ trong hòa hợp, nói lời dẫn đến hòa hợp.... Ngài

từ bỏ nói lời độc ác, tránh nói lời độc ác: nói những lời hòa nhã, êm tai, dễ thương, cảm động đến tâm, nhã nhặn, làm đẹp lòng và vui lòng nhiều người.... Ngài từ bỏ lời nói tạp uế, tránh xa lời nói tạp uế: nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về pháp và luật; là người nói những lời đáng được ghi nhớ, hợp thời, thuận lý, có cân nhắc, có ý nghĩa.... Ngài từ bỏ tà mạng, nuôi sống theo chánh mạng: tránh xa các sự gian lận bằng cân, hóa tệ giả, đo lường dối, nhận hối lộ, gian trá và lừa đảo, và các hành vi bạo lực như tổn hại, đánh đập, câu thúc, bức đoạt và cướp phá.

Lakkhaṇa Sutta: Dīgha-nikāya III.142–176, dịch Anh P.H.

L.39 Cử chỉ và hành xử trầm tĩnh cẩn trọng của Phật

Trong đoạn này, một người quan sát đức Phật trong bảy tháng, không chỉ chú ý đến ba mươi hai đặc tướng của thân Ngài, mà còn đến cách Ngài di duyển và hành động một cách an tĩnh, chừng mực, thoải mái, chú tâm, vô tham và chu đáo.

Rồi niên thiếu bà-la-môn Uttara suy nghĩ: 'Sa-môn Gotama có đầy đủ ba mươi hai tướng hảo của bậc Đại nhân. Vậy ta hãy đi theo sau Sa-môn Gotama để quan sát các cử chỉ của Ngài.' Rồi niên thiếu bà-la-môn Uttara trong bảy tháng đi theo sau Thế Tôn như bóng theo hình, không bao giờ rời. Sau bảy tháng, từ xứ sở Videha, Uttara khởi hành đi đến Mithilā, chỗ bà-la-môn Brahmāyu. Khi đến đó, đảnh lễ ông, rồi ngồi xuống một bên.

Bấy giờ, bà-la-môn Brahmāyu hỏi: 'Uttara thân mến, tiếng đồn về Tôn giả Gotama là đúng, không sai chăng? Tôn giả Gotama là như vậy, không phải khác chăng?' 'Thưa thầy, tiếng đồn về Tôn giả Gotama là đúng như vậy, không phải khác; và Tôn giả Gotama là như vậy, không phải khác. Ngài ấy có đầy đủ ba mươi hai tướng Đại nhân....

Khi đi, Ngài bước chân phải trước. Ngài không bước quá xa hay đặt chân xuống quá gần. Ngài bước không quá nhanh không quá chậm. Khi đi hai đầu gối không va chạm nhau, mắt cá không va chạm nhau. Ngài đi không nâng bắp vế lên

cao, hay hạ xuống thấp, không khép chúng lại, không dang chúng ra. Khi đi, Ngài chỉ di động phần thân dưới, và không dùng lực toàn thân mà đi. Khi người nhìn, Ngài xoay nhìn toàn thân; không ngửa mặt lên, không cúi mặt xuống. Ngài không nhìn quanh khi đi, chỉ nhìn phía trước xa khoảng một làn cày; xa hơn thế cũng không chướng ngại thấy biết của Ngài.

Khi bước vào nhà, Ngài không nhón người lên hay khom mình xuống, không cúi về phía trước, không ngửa về phía sau. Ngài không xoay mình quá xa, cũng không quá gần chỗ ngồi; không tì tay lên chỗ ngồi; không gieo mình xuống chỗ ngồi. Khi ngồi trong nhà, Ngài không táy máy tay, không rung lắc chân; không ngồi tréo đầu gối; không ngồi chồng mắt cá;[97] không ngồi tay chống cằm. Khi đang ngồi trong nhà, Ngài không sợ hãi, không run rẩy và dao động, không hoảng hốt. Lông tóc Ngài không dựng ngược vì không có gì sợ hãi, run sợ và dao động, không có gì hoảng hốt; Ngài ngồi trong nhà với tâm nhàn tĩnh viễn ly.

Khi nhận nước rửa bát, Ngài không nâng bát lên cao, không hạ bát xuống thấp, không nghiêng bát về phía trước hay phía sau. Ngài nhận nước rửa bát không quá ít, không quá nhiều. Ngài rửa bát, không gây tiếng nước rào rào; không xoay tròn bát. Ngài không đặt bát xuống đất để rửa tay; khi tay rửa xong, bát cũng rửa xong; khi bát rửa xong, tay cũng rửa xong. Ngài đổ nước trong bát không quá xa hay quá gần, và không tóe nước.

Khi nhận cơm, Ngài không nâng bát lên cao, không hạ bát xuống thấp, không nghiêng bát tới, không nghiêng bát lui. Ngài nhận cơm không quá ít, không quá nhiều. Ngài ăn cơm với đồ ăn vừa phải; Ngài không để quá nhiều đồ ăn vào vắt cơm. Ngài nhai vắt cơm trong miệng hai ba lần rồi mới nuốt, và không hột cơm nào chưa được nhai kỹ mà được cho vào trong thân, và không hột cơm nào còn lại trong miệng, rồi

[97]Chú ý cho rằng ngồi với đầu gối hoặc mắt cá bắt chéo có thể biểu hiện đang có căng thẳng trong lòng.

Ngài ăn miếng cơm khác. Khi ăn cơm, Ngài cảm thọ vị của cơm nhưng không cảm thọ tham nơi vị. Ngài ăn thức ăn có tám chi: không phải để vui đùa, không phải để say đắm, không phải để làm tốt thân, để làm đẹp thân, mà chỉ để bảo dưỡng thân, để thân tồn tại, để ngăn ngừa thương tổn, và để tư trợ phạm hạnh, với ý nghĩ rằng: 'Như vậy, Ta diệt trừ cảm thọ cũ (đói), không khởi cảm thọ mới (quá no), và Ta khỏe mạnh, không lỗi lầm, an ổn.'

Khi Ngài ăn xong và nhận nước rửa bát, Ngài không nâng bát lên cao, không hạ bát xuống thấp, không nghiêng bát tới, không nghiêng bát lui. Ngài nhận nước không quá ít, không quá nhiều. Ngài rửa bát không gây tiếng nước rào rào; không xoay tròn bình bát... [như trên]. Khi ăn xong, Ngài đặt bát xuống đất, không quá xa, không quá gần; và Ngài không lơ là bát, cũng không quá lo giữ bát.

Khi ăn xong, Ngài ngồi im lặng một lúc, nhưng không để quá giờ đọc kệ hồi hướng. Khi ăn và đọc kệ hồi hướng xong, Ngài không phê bình bữa ăn ấy hay mong có bữa ăn khác; mà chỉ nói pháp để khai thị, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ hội chúng ấy. Như vậy rồi, Ngài đứng dậy, rời khỏi chỗ ngồi và ra đi. Ngài đi không quá nhanh, không quá chậm, đi không phải như muốn tránh khỏi đó.

Ngài đắp y lên mình không quá cao, không quá thấp, không quá chật, không quá rộng, y không bị gió thổi tuột thân Ngài. Bụi dơ không dính trên thân Ngài.

Khi đi đến tăng-già-lam, Ngài ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Sau khi ngồi, Ngài rửa chân, dù Ngài không cố ý làm đẹp chân. Rửa chân xong, Ngài ngồi kiết già, dựng thẳng thân, lập chánh niệm trước mặt. Ngài không nghĩ đến tự tổn hại, không nghĩ đến tổn hại người, không nghĩ đến tổn hại cả hai; Ngài ngồi với tâm hướng đến lợi mình, lợi người, lợi cả hai, lợi cả thế gian.

Khi đi đến tăng-già-lam, Ngài thuyết pháp cho hội chúng. Ngài không tán dương hay chỉ trích hội chúng ấy; duy chỉ bằng pháp thoại Ngài khai thị, khích lệ làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ hội chúng ấy. Âm thanh phát ra từ miệng

Ngài có tám đức tánh: trong trẻo, dễ hiểu, êm tai, lưu loát, nghe rõ ràng, phân minh, thâm trầm và vang vọng. Nhưng khi mà tiếng nói của Ngài vang xa trong chừng mực hội chúng có thể nghe hiểu, thì lời nói của Ngài không vượt quá hội chúng. Khi hội chúng đã được Ngài khai thị, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ hội chúng ấy bằng pháp thoại, họ rời chỗ ngồi đứng dậy ra về vẫn quay lại nhìn Ngài, không muốn rời.

Thưa thầy, chúng con thấy Tôn giả Gotama đi, chúng con thấy Ngài đứng, chúng con thấy Ngài vào nhà, chúng con thấy Ngài ngồi im lặng trong nhà, chúng con thấy Ngài ăn trong nhà, chúng con thấy Ngài ngồi im lặng sau khi ăn xong, chúng con thấy Ngài đọc kệ hồi hướng sau khi ăn xong, chúng con thấy Ngài đi trở về tăng viện; trong tăng viện chúng con thấy Ngài ngồi im lặng, chúng con thấy Ngài đi đến tăng viện thuyết pháp cho hội chúng. Tôn giả Gotama ấy như vậy; Ngài ấy như vậy và còn hơn như vậy nữa.

Khi nghe nói vậy, bà-la-môn Brahmāyu rời chỗ ngồi đứng dậy, sau khi trật thượng y sang một bên vai, ông chắp tay hướng về Thế Tôn và nói lời cảm hứng sau đây ba lần: 'Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác! Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác! Đảnh lễ Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác!' và rồi, 'Có thể tại một nơi nào, vào một thời nào, chúng ta sẽ đi đến gặp Tôn giả Gotama ấy, có lẽ chúng ta sẽ có một cuộc nói chuyện với Ngài ấy.'

Brahmāyu Sutta: *Majjhima-nikāya* II.136–141, dịch Anh G.A.S.

Điều phục và giáo hóa những người chống đối hoặc đe dọa

L.40 Chỉ cho một người giận dữ về lỗi của vị ấy

Ở đây, đức Phật đã điều phục một người nóng giận, khiến cho ông ấy xuất gia thọ giới, và sau đó chứng đạt giác ngộ.

Bà-la-môn Akkosaka (Mạ Lỵ) thuộc dòng họ Bhāradvāja nghe đồn: 'Người ta nói rằng có một bà-la-môn thuộc dòng họ Bhāradvāja đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình theo Sa-môn Gotama.' Ông phẫn nộ, không hoan hỷ, đi

đến chỗ Thế Tôn, phỉ báng và mạ lị Ngài bằng những lời ti tiện, thô lỗ.
Khi ông mạ lị xong, Thế Tôn nói với ông: 'Này bà-la-môn, ông nghĩ thế nào? Các thân hữu, thân tộc huyết thống, những người khách, có đến viếng thăm ông không?' 'Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng họ có đến viếng thăm tôi.' 'Ông có chiêu đãi họ các thức ăn loại cứng, loại mềm và các loại gia vị không?' 'Tôn giả Gotama, thỉnh thoảng có.'
'Nhưng nếu họ không nhận, vậy tức món ăn ấy về ai?' 'Nếu họ không nhận, các thức ăn ấy thuộc về tôi.'
'Cũng vậy, này bà-la-môn, chúng tôi là những người không phỉ báng ai, không mạ lị ai. Chúng tôi không nhận của ông những lời phỉ báng, mạ lị, mà ông đổ dồn vào chúng tôi. Này bà-la-môn, những lời ấy trở lại thuộc về ông! Này bà-la-môn, nó trở lại thuộc về ông! Này bà-la-môn, ai phỉ báng trở lại người phỉ báng, mạ lị trở lại người mạ lị, mắng nhiếc trở lại người mắng nhiếc, như vậy, người ấy được xem là đã trao đổi, chia phần với ông. Nhưng chúng tôi không trao đổi, chia phần những thứ ấy với ông, thế thì, này bà-la-môn, những thứ ấy trở lại thuộc về ông! Này bà-la-môn, nó trở lại thuộc về ông!
(Akkosaka): 'Vua và quần thần của vua đều biết rằng Sa-môn Gotama là vị A-la-hán, tuy vậy Tôn giả Gotama đã phẫn nộ.'
(Đức Phật): Sao giận người không giận, sống chánh mạng, điều phục; bằng chánh trí, giải thoát, như vậy sống tịch tĩnh? Người giận, giận đáp trả, giận mình, do vậy thành tệ hại. Người giận không giận trả, chiến thắng trận khó thắng. Người hành lợi cả hai, cho mình, cho người khác, biết kẻ thù giận dữ, vẫn niệm tĩnh an bình. Khi chữa được cả hai, cho mình, cho người khác, người nghĩ rằng Ta ngu, là người kém trong Pháp.
Khi được nghe điều này, bà-la-môn Akkosaka dòng họ Bhāradvāja bạch Thế Tôn: 'Thật vi diệu thay, Tôn sư Gotama! Thật vi diệu thay, Tôn sư Gotama! Tôn sư Gotama, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc hướng, đem đèn

sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp đã được Tôn sư Gotama bằng nhiều phương tiện khai thị, giải thích. Vậy nay con xin quy y Tôn sư Gotama, quy y Pháp và quy y tỳ-kheo Tăng. Mong Tôn giả Gotama cho con được xuất gia theo Thế Tôn, cho con được thọ đại giới.'

Akkosa Sutta: Saṃyutta-nikāya I.161–163 <347–349>, dịch Anh G.A.S.

L.41 Giáo hóa một cư sĩ tưởng nhầm mình không chấp trước như người xuất gia

Thế rồi, sáng sơm, Thế Tôn khoác y, cầm y bát, vào Āpaṇa khất thực. Sau khi khất thực từ Āpaṇa, trở về, ăn xong, Thế Tôn đi đến một khu rừng để nghỉ trưa. Đi sâu vào khu rừng ấy, Thế Tôn ngồi dưới một gốc cây.

Gia chủ Potaliya, mặc đồ trắng, lang thang tản bộ, mang dù và dép đầy đủ, cũng đi đến khu rừng ấy. Đi vào rừng, ông đến chỗ Thế Tôn, trao đổi với Ngài những lời chào hỏi thân thiện, rồi ông đứng một bên. Thế Tôn nói với ông: 'Này gia chủ, có chỗ ngồi đó, hãy ngồi xuống, nếu ông muốn.' Nghe vậy, gia chủ Potaliya nghĩ thầm, 'Sa-môn Gotama gọi ta là "gia chủ"', bèn phẫn nộ, bất mãn và đứng im. Lần thứ hai, Thế Tôn nói với ông, 'Này gia chủ, có chỗ ngồi đó, hãy ngồi xuống, nếu ông muốn.' Lần thứ hai, gia chủ Potaliya nghĩ rằng: 'Sa-môn Gotama gọi ta là "gia chủ"', bèn phẫn nộ, bất mãn và đứng im. Lần thứ ba, Thế Tôn nói với ông, 'Này gia chủ, có chỗ ngồi đó, hãy ngồi xuống, nếu ông muốn.' Lần thứ ba, gia chủ Potaliya nghĩ rằng: 'Sa-môn Gotama gọi ta là "gia chủ"', bèn phẫn nộ, bất mãn, nói với Thế Tôn: 'Tôn giả Gotama, thật không thích hợp, không đúng đắn, Tôn giả gọi tôi là gia chủ.' - 'Này gia chủ, ông có những đặc điểm, hình tướng, dấu hiện của một gia chủ.' - 'Nhưng này, Tôn giả Gotama, tôi đã từ bỏ tất cả gia nghiệp vụ, dứt bỏ tất cả lề thói thế tục.' - 'Nhưng này gia chủ, ông đã từ bỏ tất cả gia nghiệp vụ, dứt bỏ tất cả lề thói thế tục như thế nào?'

‘Tôn giả Gotama, tài sản, ngũ cốc, vàng bạc, tất cả tôi đều giao cho các con tôi thừa hưởng. Tôi không dạy dỗ, không trách mắng; tối đa tôi chỉ sống với đồ ăn, đồ mặc. Tôi đã từ bỏ tất cả gia nghiệp vụ, dứt bỏ tất cả lề thói thế tục như vậy.’
‘Này gia chủ, sự dứt bỏ các thói tục sự mà ông nói khác với sự dứt bỏ các thói tục theo thánh pháp luật.... Này gia chủ, có tám pháp này dẫn đến sự dứt bỏ các thói tục theo thánh pháp luật. Tám pháp ấy là gì? Y chỉ trên sự không sát sanh, sát sanh cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự không lấy của không cho, sự lấy của không cho cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự nói lời chân thật, nói dối cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự không nói lời chia rẽ, sự nói lời chia rẽ cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự không tham lam, tham lam cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự không ác khẩu mạ lị, sự phẫn nộ tức tối cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự không phẫn nộ tức tối, sự phẫn nộ tức tối cần được dứt bỏ. Y chỉ trên sự không kiêu mạn, kiêu mạn cần được dứt bỏ. Đó là nói văn tắt, không giải thích chi tiết, tám pháp dẫn đến sự dứt các thói tục theo thánh pháp luật.’
… [Phật tiếp tục giải thích rằng mỗi lỗi lầm trên phải được từ bỏ bằng cách nhận ra rằng nếu một người không từ bỏ, người ấy tự có lỗi, và bị kẻ trí chê trách, rồi sẽ tái sanh ác đạo, và sẽ thấy rằng không từ bỏ điều ấy là kết phược và triền cái.
Phật cũng nêu nhiều thí dụ để minh họa cho sự nguy hiểm của dục lạc, và lợi ích của việc vượt qua chúng.]
‘Bạch Đại Đức, Thế Tôn thật đã khiến con khởi tâm ái kính sa-môn đối với các sa-môn, khởi tâm tịnh tín sa-môn đối với các sa-môn, khởi tâm tôn kính sa-môn đối với các sa-môn.’
Potaliya Sutta: Majjhima-nikāya I.359–368, dịch Anh G.A.S.

L.42 Điều phục Mānatthaddha cao ngạo

Lúc bấy giờ, bà-la-môn tên Mānatthaddha[98] đang trú ở Sāvatthī. Ông không cung kính mẹ cha, không cung kính thầy và huynh trưởng. Lúc bấy giờ, Thế Tôn, với đại chúng ngồi vây quanh, đang thuyết pháp. Khi ấy bà-la-môn

[98] Mānatthaddha, kiêu ngạo bướng bỉnh, có thể là biệt danh của ông này.

Mānatthaddha nghĩ thầm, 'Sa-môn Gotama, với đại chúng ngồi vây quanh, đang thuyết pháp. Ta hãy đi đến chỗ Sa-môn Gotama. Nếu Sa-môn Gotama nói chuyện với ta, ta cũng sẽ nói chuyện với ông ấy. Nếu Sa-môn Gotama không nói chuyện với ta, ta cũng sẽ không nói chuyện với ông ấy.'
Rồi bà-la-môn Mānatthaddha đi đến chỗ Thế Tôn, và đứng im lặng một bên, nhưng Thế Tôn không nói chuyện với ông.
Bà-la-môn Mānatthaddha nghĩ thầm, 'Sa-môn Gotama này chả biết gì', bèn muốn rút lui, nhưng Thế Tôn, bằng tha tâm trí, biết được tâm tư của bà-la-môn Mānatthaddha, nói với ông bằng bài kệ:
Bà-la-môn, cầu lợi, kiêu mạn không lợi gì,
Ông vì lợi đến đây, lại nuôi lớn kiêu mạn.
Bà-la-môn Mānatthaddha suy nghĩ, 'Sa-môn Gotama biết tâm tư của ta', bèn cúi đầu đảnh lễ dưới chân Thế Tôn, miệng hôn chân Thế Tôn, hai tay xoa vuốt chân Thế Tôn, và nói xưng tên của mình, 'Tôn giả Gotama, con là Mānatthaddha! Tôn giả Gotama, con là Mānatthaddha!'
Đại chúng ở đây khi ấy cảm thấy hy hữu chưa từng có, thốt lên rằng, 'Vi diệu thay, Tôn Giả! Hy hữu thay, Tôn Giả! Bà-la-môn Mānatthaddha không hề cung kính mẹ cha, không cung kính thầy và và huynh trưởng, nay lại bày tỏ tôn kính cực kỳ như vậy đối với Sa-môn Gotama.'
Rồi Thế Tôn nói với bà-la-môn Mānatthaddha, 'Này bà-la-môn, thôi đủ rồi! Hãy đứng dậy và ngồi lại trên ghế của ông, vì tâm ông đã tín thành với ta.'
Mānatthadddha Sutta: Saṃyutta-nikāya I.177–178 <381–383>, dịch Anh G.A.S.

L.43 Giáo hóa những người được phái tới giết Ngài

Devadatta người em họ của Phật là một ác tỳ-kheo ghen tị với danh tiếng của Phật. Do đó, ông ta đã cậy bạn mình là vương tử Ajātasattu (A-xà-thế) sai người ám sát Phật để tự mình thành người lãnh đạo Tăng-già. Một người được phái đến để giết Phật, và những người khác được phái đi giết y

khi y quay về, rồi những tên khác lại được sai giết những tên đã được sai giết để diệt khẩu.

Rồi người ấy một mình cầm gươm và khiên, mang cung và túi tên, đi đến chỗ Thế Tôn. Khi đến cách Thế Tôn khá gần, y đứng im, thân thể trở nên cứng đơ, khiếp đảm, sợ hãi, lo âu, hồi hộp. Đức Thế Tôn trông thấy người đàn ông ấy đứng im, thân thể trở nên cứng đơ, khiếp đảm, sợ hãi, lo âu, hồi hộp, bèn nhìn y và nói: 'Đến đây, ông bạn, chớ có sợ hãi.' Khi ấy, y bỏ gươm, khiên, cung và bao tên xuống một bên, rồi đi đến Thế Tôn, cúi đầu xuống hai chân Thế Tôn, và nói, 'Bạch Đại Đức, tội lỗi đã khống chế tâm con; vì ngu si, mê muội, không khôn khéo, vì vậy con đến đây với tâm độc ác, với tâm giết hại. Bạch Đại Đức, cúi xin đức Thế Tôn biết cho tội lỗi của con hầu để con ngăn ngừa trong tương lai.'

'Đúng như vậy, này bạn, tội lỗi đã khống chế tâm ngươi… Nhưng nếu ngươi đã thấy tội lỗi đó là tội lỗi, và thú nhận đúng như pháp, vậy Ta vì ngươi mà chấp nhận điều đó. Này bạn, chính điều này là sự tiến bộ trong thánh pháp luật: "Người nào sau khi thấy được sự sai trái trong tội lỗi và sửa đổi đúng như pháp, sẽ có được sự ngăn ngừa trong tương lai." '... [Đức Phật sau đó đã thuyết giảng cho ông và ông đã đắc quả Dự lưu, thành ưu-bà-tắc. Đức Phật sau đó đã cảnh báo ông nhằm tránh không bị kẻ khác giết, mặc dù mỗi người được phái đến đều được Phật thuyết giảng và cũng đắc quả Dự lưu.]

Cullavagga VII.3.6–8: *Vinaya* II.191–192, dịch Anh P.H.

L.44 Hàng phục con voi dữ

Sau thất bại trên, Devadatta đã cố giết đức Phật bằng cách lăn xuống núi một tảng đá lớn, nhưng bị hụt và chỉ có một mảnh của nó cắt trúng chân Phật. Devadatta sau đó đã cố tìm cách giết Phật lần thứ ba, thả một con voi dữ giết người – Nāḷāgiri –trên đường Phật đang đến.

Voi Nāḷāgiri thấy Thế Tôn từ xa đang đi lại gần; nó vươn vòi lên, chạy đến Thế Tôn, tai và đuôi dựng đứng. Các vị tỳ-kheo đi theo Phật thấy vậy liền bạch Phật, 'Thế Tôn, voi Nāḷāgiri

đang chạy vào lối xe đi này; nó là con thú giết người hung bạo. Bạch Đại Đức, kính xin Thế Tôn hãy quay trở lui, xin đấng Thiện Thệ hãy quay trở lui.'
'Hãy khoan, này các tỳ-kheo, chớ có sợ hãi, này các tỳ-kheo, trường hợp không thể xảy ra, không có bất kỳ ai có cơ hội đoạt mạng Như Lai bằng bạo lực. Này các tỳ-kheo, không do bị tập kích mà các đức Như Lai nhập Niết-bàn.'... [Các tỳ-kheo thỉnh cầu ba lần, và Phật cũng ba lần trả lời như vậy.]
Vào lúc bấy giờ, dân chúng tìm chỗ an toàn leo lên các dãy lầu cao, trên các cung điện, trên các nóc nhà, và ở đó đợi xem.... Khi ấy, Thế Tôn đã rải tâm từ đến voi Nāḷāgiri. Thế rồi, voi Nāḷāgiri bị khuất phục bởi luồng tâm từ của đức Thế Tôn nên đã hạ vòi xuống, và đi đến gần đức Thế Tôn; đến nơi, đứng lại trước mặt Thế Tôn. Thế Tôn tay phải xoa lên trán của voi Nāḷāgiri và nói với voi Nāḷāgiri những lời kệ…
Rồi voi Nāḷāgiri lấy vòi hất lớp bụi trên bàn chân Thế Tôn và rắc trên đầu nó, khum xuống chào, rồi bước lui trong lúc vẫn nhìn đức Thế Tôn. Sau đó, voi Nāḷāgiri đã về lại chuồng và đứng tại chỗ của nó, và như thế, nó đã trở nên thuần phục.
Cullavagga VII.3.11–12: *Vinaya* II.194–195, dịch Anh P.H.

L.45 Hàng phục tướng cướp sát nhân Aṅgulimāla

Đoạn trích này mô tả Phật đã hàng phục tên cướp giết người đang làm mọi người sợ hãi như thế nào, và sau đó tên cướp xuất gia thọ giới thành tỳ-kheo. Trong lúc vua đang tìm cách trấn áp, nhưng thấy tướng cướp đã thành tỳ-kheo liền khởi tâm cung kính. Ngoài phần tuyển dịch dưới đây, Aṅgulimāla còn tiếp tục giúp đỡ một sản phụ đang đẻ khó bằng năng lực nói lên sự thật rằng ông chưa bao giờ giết bất cứ ai kể từ khi sinh ra, tức là kể từ khi tái sinh trong Thánh đạo. Ông tiếp tục tu tập và chứng đạt giác ngộ, mặc dù sau bị mọi người chọi đá cho đến chảy máu cùng mình khi họ nhận ra ông vốn là tướng cướp. Đức Phật khuyên ông kham nhẫn chịu đựng điều này như là nghiệp quả của những hành động trong quá khứ của chính mình, mà nghiệp ấy có thể dẫn tới hàng ngàn năm tái sanh trong địa ngục nếu ông không hoàn toàn cải

hóa. Đoạn văn hàm chứa thông điệp về khả năng chuyển nghiệp.

Lúc bấy giờ, trong lãnh thổ của Pasenadi, vua nước Kosala, có tên cướp Aṅgulimāla, hung bạo, bàn tay vấy máu, sống bằng sát hại, bạo tàn, không có lòng thương hại đối với chúng sanh. Vì tướng cướp này mà làng mạc, thôn áp, thị trấn thành hoang phế. Nó chuyên giết người và mang một xâu chuỗi làm bằng ngón tay của những người bị giết.

Rồi thì, vào buổi sáng sớm, Thế Tôn khoác y, cầm bát vào thành Sāvatthī khất thực. Sau khi khất thực từ Sāvatthī trở về, ăn xong, thu dọn tọa cụ, cầm bát, Thế Tôn quay trở lại con đường dẫn đến tên cướp Aṅgulimāla.

Những người chăn bò, chăn thú, cày ruộng, và những người đi đường, thấy Thế Tôn đang đi trên con đường dẫn đến tên cướp Aṅgulimāla, liền nói: 'Này Sa-môn, chớ có đi trên con đường này. Trên con đường này có tên cướp Aṅgulimāla, hung bạo, bàn tay vấy máu… nó mang một xâu chuỗi làm bằng ngón tay những người bị giết. Trên đường này, khi có mười người, hai mươi người, ba mươi người, bốn mươi người, năm mươi người tụ họp lại, tụ họp lại rồi mới cùng đi. Tuy vậy, họ vẫn rơi vào tay của tên cướp Aṅgulimāla.' Nghe nói vậy, Thế Tôn vẫn im lặng, và tiếp tục đi.

Lần thứ hai… lần thứ ba, các người chăn bò, chăn nuôi, cày ruộng, bộ hành… nói với Thế Tôn... [như trên]. Khi được nói như vậy đến lần thứ ba, Thế Tôn vẫn im lặng, và tiếp tục đi.

Tên cướp Aṅgulimāla thấy Thế Tôn đang đi đến. Trông thấy Ngài, tên cướp nghĩ thầm: "Thật kỳ! Thật hy hữu! Con đường này, cho đến mười người, hai mươi người, ba mươi người, bốn mươi người, năm mươi người tụ họp lại, tụ họp lại rồi cùng đi; tuy vậy, chúng vẫn rơi vào tay của ta. Nay Sa-môn này lại đến đây, chỉ có một mình, không bạn đồng hành, như bị số mệnh dẫn dắt. Sao ta lại không giết Sa-môn này?'

Rồi tên cướp Aṅgulimāla lấy kiếm và khiên, đeo cung và bao tên, đi theo sau lưng Thế Tôn. Bấy giờ Thế Tôn thị hiện thần thông lực khiến cho tên cướp Aṅgulimāla, dầu cho dốc hết tốc lực đuổi theo mà cũng không thể bắt kịp Thế Tôn đang đi

với tốc độ bình thường. Tên cướp Aṅgulimāla bèn nghĩ thầm: 'Thật kỳ diệu! Thật hy hữu thay! Trước ta từng đuổi theo con voi đang chạy và bắt kịp nó, đuổi theo con ngựa đang chạy và bắt kịp nó, đuổi theo chiếc xe đang chạy và bắt kịp nó, đuổi theo con nai đang chạy và bắt kịp nó. Nay dầu cho dốc hết tốc lực đuổi theo mà ta cũng không thể bắt kịp sa-môn này đang đi với tốc lực bình thường!' Rồi tên cướp Aṅgulimāla dừng lại và gọi Thế Tôn,

'Dừng lại, sa-môn! Dừng lại, sa-môn!'

(Thế Tôn đáp): 'Aṅgulimāla, Ta đã dừng rồi! Và ngươi hãy dừng lại!' Tên cướp Aṅgulimāla nghĩ thầm: 'Các sa-môn Thích tử này là những người nói sự thật, nhận sự thật. Và sa-môn này mặc dù đang đi, nhưng lại nói: "Aṅgulimāla, Ta đã đứng lại rồi! Và ngươi hãy đứng lại!" Vậy ta hãy hỏi sa-môn này.' Rồi tên cướp Aṅgulimāla hỏi Thế Tôn bằng bài kệ:

'Ông đi mà lại nói: "Ta đã đứng lại rồi",
Tôi đứng, ông lại nói: "Sao ngươi không đứng lại?"
Này sa-môn, tôi hỏi, ý nghĩa của điều này,
Ông đã dừng, là sao? Tôi chưa dừng, là sao?'
- 'Aṅgulimāla, Ta đã dừng lại rồi,
Với tất cả chúng sanh, Ta từ bỏ bạo lực,
Còn ngươi với hữu tình, không tự biết kiềm chế,
Do vậy, Ta đã dừng, còn ngươi chưa dừng lại.'
- 'Ôi, Đại Tiên tôn kính, cuối cùng vào Đại lâm.
Vì con nói kệ Pháp. Con sẽ mãi bỏ ác.'

Nói xong, tên cướp liền quăng gươm và vũ khí xuống hố; rồi đảnh lễ dưới chân đức Thiện Thệ, và xin được xuất gia.[99]

Đức Phật, vị Đại Tiên đại bi, Thầy dạy của trời và người, gọi Aṅgulimāla: 'Đến đây, tỳ-kheo.' Aṅgulimāla bấy giờ thành tỳ-kheo.

Sau đó, Thế Tôn, với tôn giả Aṅgulimāla bấy giờ là thị giả, bắt đầu du hành đi đến Sāvatthī. Lần hồi đến Sāvatthī; tại đây, Phật trú trong vườn ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), rừng Jita (Thệ-đa).

[99] Thọ giới cụ túc.

Lúc bấy giờ, một số đông quần chúng tụ họp trước cửa nội cung của vua Pasenadi, cao tiếng, lớn tiếng nói: 'Tâu đại vương, trong lãnh thổ của đại vương có tên cướp tên Aṅgulimāla, là kẻ sát nhân hung bạo, bàn tay vấy máu, sống bằng sát hại, bạo tàn, không có lòng thương hại đối với chúng sanh. Vì tướng cướp này mà làng mạc, thôn ấp, thị trấn thành hoang phế. Nó chuyên giết người và mang một xâu chuỗi làm bằng ngón tay của những người bị giết. Đại vương, hãy tiêu trừ nó!'

Rồi vua Pasenadi nước Kosala, với khoảng năm trăm con ngựa, sáng sớm đi ra khỏi Sāvatthī, đi đến tăng viện, ngự xe đến chỗ xe còn đi được, rồi xuống xe, đi bộ đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Thế Tôn, và ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với vua Pasenadi xứ Kosala đang ngồi một bên: 'Đại vương, phải chăng vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, hay những người Licchavī ở Vesālī, hay những vua thù địch nào khác, đang tấn công Đại vương?' 'Bạch Thế Tôn, không phải vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha, hay những người Licchavī ở Vesālī, hay những vua thù địch nào khác, đang tấn công. Bạch Thế Tôn, trong lãnh thổ của con, có tên cướp Aṅgulimāla, là kẻ sát nhân hung bạo, bàn tay vấy máu,... Bạch Thế Tôn, nhưng con chưa thể triệt hạ nó.'

'Đại vương, nếu Đại vương thấy Aṅgulimāla đã cạo bỏ râu tóc, khoác y cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ nói dối, ăn một ngày một bữa, sống phạm hạnh, có giới hạnh, có pháp thiện xả; Đại vương sẽ xử trí thế nào?'

'Bạch Đại Đức, con sẽ đảnh lễ, đứng dậy nghinh đón, mời ngồi, hay cúng dường các thứ y phục, ẩm thực, tọa ngọa cụ, và y dược trị bệnh, hay chúng con bảo vệ, hộ trì đúng pháp. Nhưng, bạch Thế Tôn, từ đâu một người vô đạo, ác giới ác pháp, lại có thể trở thành người có giới hạnh, có pháp thiện xảo?'

Khi ấy Tôn giả Aṅgulimāla ngồi cách Thế Tôn không xa. Rồi Thế Tôn duỗi cánh tay mặt và nói với Pasenadi vua xứ Kosala, 'Đại vương, đây là Aṅgulimāla.' Nghe thế, Pasenadi

vua xứ Kosala hoảng sợ, kinh sợ, lông tóc dựng ngược. Biết như vậy, Thế Tôn nói với vua: 'Đại vương, chớ có kinh sợ, chớ có kinh sợ! Ở đây, không có gì phải sợ hãi tỳ-kheo ấy.' Do thế rồi sự hoảng sợ, khiếp sợ, lông tóc dựng ngược của vua lắng xuống. Vua đến gần tôn giả Aṅgulimāla và nói, 'Thưa tôn giả, có phải tôn giả là Aṅgulimāla?' 'Thưa phải, Đại vương.' 'Thưa tôn giả, phụ thân tôn giả thuộc dòng họ gì? Mẫu thân thuộc dòng họ gì?' 'Thưa Đại vương, phụ thân tôi thuộc dòng họ Gagga, mẫu thân thuộc dòng họ Mantāṇi.' 'Thánh giả Gagga, con trai của Mantāṇī, mong tôn giả hoan hỷ, tôi muốn cúng dường thánh giả Gagga, con trai của Mantāṇī, các thứ y phục, ẩm thực, tọa ngọa cụ, y dược trị bệnh.'

Lúc bấy giờ, tôn giả Aṅgulimāla là hành giả tu rừng (a-lan-nhã trụ), là vị chỉ ăn bằng khất thực, là vị chỉ thọ trì y phấn tảo, chỉ khoát tay, trả lời rằng: 'Đại vương, như vậy đủ rồi, tôi đã có đủ ba y.' Rồi vua Pasenadi đi đến gần Thế Tôn, đảnh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên; vua nói: 'Bạch Thế Tôn, thật vi diệu thay, thật hy hữu thay, làm sao Thế Tôn lại hàng phục người chưa được hàng phục, làm cho tịch tĩnh người chưa được tịch tĩnh, dẫn tới Niết-bàn người chưa đắc Niết-bàn. Bạch Thế Tôn, người mà chúng con đã không thể hàng phục bằng vũ lực hay binh khí, Thế Tôn đã có thể hàng phục mà không cần đến vũ lực hay binh khí. Bạch Thế Tôn, nay chúng con phải đi. Chúng con có nhiều công việc, có nhiều trách nhiệm phải làm.'

Aṅgulimāla Sutta: Majjhima-nikāya II.98–102, dịch Anh G.A.S.

Phật an trú thiền tọa, tán thán tịch tĩnh và tri túc

L.46 Thiền tọa độc cư

Trong đoạn này, một bà-la-môn đã kể cho các đệ tử trẻ của mình rằng trong khi lượm củi, họ đã nhìn thấy một vị xuất gia (đức Phật) đang tĩnh tọa ở một khu rừng rậm gần đó. Do đó ông đến và nói với đức Phật bằng thi kệ.

‘Trong rừng trống, hoang vắng, rừng sâu nhiều sợ hãi, thân bất động, vững vàng, tỳ-kheo thiền đẹp thay.

Không ca hát, nói năng, ẩn sĩ độc cư rừng; với tôi, thật kì diệu, Ngài vui sống trong rừng.

Nguyện sinh ba tầng trời, đồng bạn Thế giới chủ, nên Ngài sống rừng hoang, khổ hạnh đạt Phạm thiên?’

(Thế Tôn): ‘Nhiều nguyện, nhiều yêu thích, hằng chấp nhiều giới loại, tham bởi rễ vô minh: Ta bứt rễ tất cả.

Không nguyện, Ta không chấp; thấy mọi pháp thanh tịnh; Ta thành vô thượng giác, vô úy, độc thiền tọa, này bà-la-môn!’

Kaṭṭhahāra Sutta Saṃyutta-nikāya I.180–181 <389–390>, dịch Anh G.A.S.

L.47 Các đệ tử lắng nghe

Trong đoạn này, một du sĩ ngoại đạo (phổ hành giả) có những đệ tử ồn ào và nói chuyện nhiều, tiếp đức Phật và lặp lại với Ngài những lời đồn đãi rằng trong khi những vị tôn sư khác bị đệ tử chỉ trích mà mất đệ tử, thì các đệ tử của Phật vẫn im lặng lắng nghe, và thậm chí nếu họ có trở lại đời sống thế tục, họ vẫn tôn kính đức Phật vì sự thực hành, và ca ngợi những phẩm tánh như tri túc.

Rồi Thế Tôn đi đến lâm viên của một du sĩ ngoại đạo, chỗ nuôi chim công. Lúc bấy giờ, du sĩ Sakuludāyi đang ngồi cùng với đại chúng du sĩ, đang lớn tiếng, to tiếng, lớn giọng, bàn luận nhiều chuyện phù phiếm như chuyện vua chúa, chuyện cướp trộm, chuyện đại thần, binh lính, chuyện tai họa, chuyện chiến tranh, chuyện ẩm thực, chuyện y phục, chuyện giường nệm, chuyện tràng hoa, chuyện hương liệu, chuyện thân tộc, chuyện xe cộ, chuyện làng xóm, chuyện thị trấn, chuyện thành phố, chuyện quốc thổ, chuyện phụ nữ, chuyện dũng sĩ, chuyện phố phường, chuyện bên giếng, chuyện tổ tiên, chuyện tạp thoại, chuyện khởi nguyên thế giới, khởi nguyên đại dương, chuyện có như vậy không như

vậy. Rồi du sĩ Sakuludāyi thấy Thế Tôn từ xa đi đến, liền khuyến cáo chúng của mình: 'Các bạn, hãy yên lặng, chớ ồn ào! Kia Sa-môn Gotama đang đến. Tôn giả ấy ưa thích yên tĩnh, tán thán yên tĩnh. Nếu thấy đại chúng này yên tĩnh, ông ấy có thể ghé vào đây.' Các du sĩ nghe nói thảy đều im lặng.
Rồi Thế Tôn đi đến chỗ du sĩ Sakuludāyi. Du sĩ Sakuludāyi nói với Thế Tôn: 'Tôn giả, mời vào! Xin chào mừng tôn giả! Lâu rồi Đại Đức mới có dịp đến đây. Tôn giả, mời ngồi; đây là chỗ ngỗi soạn sẵn.' Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn, và du sĩ Sakuludāyi chọn một chỗ ngồi thấp hơn rồi ngồi xuống một bên. Bấy giờ, Thế Tôn nói với du sĩ: 'Udāyi, các vị nay tụ hội ở đây, đang bàn luận vấn đề gì? Và câu chuyện gì giữa các vị bị gián đoạn?'
'Tôn giả, hãy để sang một bên câu chuyện mà chúng tôi đang ngồi bàn luận ở đây, Thế Tôn có thể nghe chuyện đó sau. Đại Đức, trong những ngày gần đây, nhiều nhóm sa-môn, bà-la-môn cùng tụ hội, và cùng ngồi bàn luận tại luận nghị đường, vấn đề này được nêu lên: "Thật lợi ích thay cho dân chúng Aṅga và Magadha khi có những vị sa-môn, bà-la-môn là những vị thượng thủ của hội chúng, thượng thủ của đồ chúng, tôn sư của đồ chúng, là vị giáo tổ có danh tiếng của một giáo phái, được quần chúng tôn sùng là Thánh, nay đã đến Rājagaha để an cư trong mùa mưa ... [Nhiều vị thượng thủ các phái được nêu tên trong Kinh, và nhiều người trong số môn đệ của họ đã chỉ trích họ rồi rời bỏ.]
Đồng thời, có người nói như sau: "Sa-môn Gotama này là thượng thủ của hội chúng, thượng thủ của đồ chúng, tôn sư của đồ chúng, là vị giáo tổ có danh tiếng của một giáo phái, được quần chúng tôn sùng là Thánh. Vị này được các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, và các đệ tử sau khi cung kính tôn trọng, sống nương tựa Ngài. Có lần, khi Sa-môn Gotama đang thuyết pháp cho hội chúng hàng trăm người; trong đây, có một đệ tử của Sa-môn Gotama tằng hắng. Một vị đồng phạm hạnh dùng đầu gối thúc vào người ấy và nói: 'Tôn giả hãy yên lặng; tôn giả chớ có làm ồn; đức Thế Tôn, Tôn Sư của chúng ta, đang thuyết pháp.'

Khi Sa-môn Gotama đang thuyết pháp cho hội chúng hàng trăm người, khi ấy không một tiếng tằng hắng, không một tiếng ho giữa các đệ tử. Vì bấy giờ một đại chúng đông đảo đang ngóng trông, chờ mong rằng: 'Chúng ta hãy ở đây để nghe Thế Tôn thuyết pháp.' Cũng như có người tại ngã tư đường, đang vắt mật ong nguyên chất, cũng vậy, một đại chúng đông đảo đang trông ngóng, chờ mong, khi sa-môn Gotama đang thuyết pháp cho hội chúng hàng trăm đệ tử, khi ấy không một tiếng tằng hắng, không một tiếng ho giữa các đệ tử của Ngài. Vì bấy giờ một đại chúng đông đảo đang ngóng trông, chờ mong rằng: 'Chúng ta hãy ở đây để nghe Thế Tôn thuyết pháp.'

Các đệ tử ấy sau khi tranh luận với các đồng phạm hạnh, bèn từ bỏ học xứ, trở về đời sống thế tục, những người này vẫn tán thán Tôn sư, tán thán Pháp, và Tăng; họ tự khiển trách mình, không khiển trách người khác: 'Chính chúng ta không may mắn, thiếu phước, mặc dầu chúng ta đã xuất gia trong Pháp và Luật được khéo thuyết như vậy mà không thể sống theo phạm hạnh thuần nhất viên mãn, thanh tịnh, cho đến trọn đời.' Họ trở thành những người giữ vườn chùa, hay những ưu-bà-tắc thọ trì năm giới.[100] Như vậy, Sa-môn Gotama được các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, sùng kính, sống nương tựa Ngài, cung kính, tôn trọng Ngài.'

'Này Udāyi, ông thấy nơi Ta có bao nhiêu phẩm tính mà do các phẩm tính này, các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, sùng kính, và sống nương tựa Ta, cung kính, tôn trọng Ta?'

'Thưa Đại Đức, tôi thấy nơi Thế Tôn có năm phẩm tính, do năm phẩm tính này mà các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, sùng kính, và các đệ tử sống nương tựa Ngài, cung kính, tôn trọng Ngài. Năm đức tính ấy là gì? Thưa Đại Đức, Ngài ăn ít và tán thán hạnh ăn ít; đây là phẩm tính thứ nhất tôi thấy nơi Thế Tôn, do phẩm tính này các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, sùng kính, và các đệ tử sống nương tựa Ngài, cung kính, tôn trọng Ngài. Thưa Đại Đức, Ngài biết đủ với

[100] Về các giới tại gia: xem **Th*.110.

bất cứ loại y nào và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ loại y nào... Thế Tôn biết đủ với bất cứ món ăn khất thực nào và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ món ăn khất thực nào... Thế Tôn biết đủ với bất cứ tọa ngọa cụ nào và tán thán hạnh biết đủ với bất cứ tọa ngọa cụ nào... Thế Tôn sống viễn ly và tán thán hạnh sống viễn ly... Thưa Đại Đức, tôi thấy năm phẩm tính này nơi Thế Tôn, do năm phẩm tính này các đệ tử cung kính, tôn trọng, kính lễ, sùng kính, và các đệ tử sống nương tựa Ngài, cung kính, tôn trọng Ngài.'
Mahā-sakuludāyi Sutta: Majjhima-nikāya II.1–7, dịch Anh G.A.S.

L.48 Một con voi tìm chỗ độc cư phục vụ Phật

Đoạn này kể chuyện khi đức Phật đi vào rừng sống một mình, sau khi không thể hòa giải một số tỳ-kheo tranh chấp nhau ở Kosambī. Ngài được con voi đực cũng tìm chỗ độc cư phục vụ.

Trong khi tuần tự du hành, Thế Tôn đi đến Pārileyyaka, tạm trú trong khu rừng cây được bảo vệ (Hộ tự lâm), dưới gốc cây Sāla xinh đẹp. Khi ấy, Thế Tôn trong khi độc cư nhàn tĩnh ở nơi thanh vắng, ý nghĩ như vầy đã khởi lên: 'Trước đây, bị quấy rầy bởi các tỳ-kheo ở Kosambī ấy, là những người gây xung đột, tranh chấp… Ta không được an trú thoải mái; nhưng bây giờ, Ta một mình, không người thứ hai, Ta an trú thoải mái, rời xa các tỳ-kheo ấy…'

Bấy giờ có con voi chúa to lớn nọ thường xuyên bị quấy rầy bởi những con voi đực và voi cái, bởi những con voi tơ và voi bé; nó còn phải nhai các thứ cỏ đã bị chúng làm đứt ngọn, còn chúng nhai các nhánh cây đã được nó bẻ gãy; và nó uống các thứ nước đã bị khuấy đục và khi nó vượt qua dòng sông cạn thì những con voi cái chạy lại cọ xát vào thân. Khi ấy, con voi chúa đã khởi lên ý nghĩ này: 'Ta nay thường bị quấy rầy bởi những con voi đực và voi cái… Hay là ta nên sống một mình, rời xa khỏi đàn?'

Sau đó, con voi chúa đã tách rời khỏi đàn, đi đến Pārileyyaka, chỗ khu rừng cây được bảo vệ, nơi gốc cây Sāla xinh đẹp, kề cận đức Thế Tôn; đến đó, nó đã dùng vòi phục

vụ đức Thế Tôn nước uống, nước rửa, và dọn dẹp cây cỏ. Khi ấy, con vua chúa khởi lên ý nghĩ này: Trước đây ta thường bị quấy rầy bởi những con voi đực và voi cái…; nhưng giờ, ta một mình, không kẻ thứ hai, ta sống thoải mái…'
Mahāvagga X.4.6–7: *Vinaya* I.352 –353, dịch Anh P.H.

Thân bệnh của đức Phật, và tâm từ chăm sóc người bệnh

L.49 Mệt mỏi và nằm nghỉ do lưng đau

Những bài kinh có nội dung về những điểm rất 'con người' nơi đức Phật.

Rồi Thế Tôn khoác y, cầm bát, cùng với tỳ-kheo tăng đi đến hội trường. Đến nơi, Thế Tôn rửa chân, bước vào hội trường, ngồi xuống dựa cột giữa, mặt hướng về phía đông. Chúng tỳ-kheo tăng, rửa chân, bước vào hội trường, ngồi dựa tường phía tây, mặt hướng về phía đông, Thế Tôn ngồi phía trước mặt. Những người Sakya ở Kapilavatthu rửa chân, bước vào hội trường, ngồi xuống dựa tường phía đông, mặt hướng về phía tây, Thế Tôn ngồi trước mặt.

Bấy giờ Thế Tôn khai thị, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ những người Sakya ở Kapilavatthu cho đến quá nửa đêm, rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda: 'Ānanda, hãy giảng cho những vị Sakya ở Kapilavatthu thực hành của hàng hữu học. Ta đau lưng. Ta sẽ nằm nghỉ.' 'Kính vâng, bạch Đại Đức.' Tôn giả Ānanda vâng đáp.

Rồi Thế Tôn trải đại y, gấp lại làm bốn, nằm xuống phía hông bên hữu như dáng nằm con sư tử, chân chồng lên nhau, chánh niệm tỉnh giác, tác ý với ý tưởng thức dậy.
Sekha Sutta Majjhima-nikāya I.354,[101] dịch Anh G.A.S.

L.50 Xin nước nóng

Lúc bấy giờ, Thế Tôn bị bệnh phong và Tôn giả Upavāna là thị giả. Thế Tôn gọi Tôn giả Upavāna như vầy, 'Đến đây,

[101] Cf. *Dīgha-nikāya* III.209.

Upavāna, hãy kiếm cho Ta nước nóng.' 'Kính vâng, bạch Đại Đức.' Tôn giả Upavāna vâng đáp.
Rồi Tôn giả Upavāna khoác y, cầm y bát, đi đến trú xứ của bà-la-môn Devahita, đứng im lặng một bên.
Bà-la-môn Devahita thấy Tôn giả Upavāna đứng im lặng một bên, bèn nói lên bài kệ với Tôn giả:

'Tôn giả đứng im lặng, đầu trọc, choàng đại y, ông muốn gì, cầu gì, ông đến để xin gì? '
'A-la-hán trong đời, đức Thiện thệ bệnh phong, nếu ông có nước nóng, cúng dường đức Mâu-ni.
Cúng dường vị đáng cúng, kính lễ vị đáng kính, tôn kính vị tôn quý. Vì Ngài, tôi xin nước.'

Bà-la-môn Devahita liền bảo một người gánh một gánh nước nóng và dâng một túi đường mật cho Tôn giả Upavāna. Tôn giả Upavāna trở về chỗ Thế Tôn, dùng nước nóng tắm cho Thế Tôn, dùng đường mật pha với nước nóng dâng lên Thế Tôn dùng. Thế Tôn khỏi bệnh phong.
Devahita Sutta: Saṃyutta-nikāya I.174–175 <375–377>, dịch Anh G.A.S.

L.51 Nhịn đau do thương tích và ngủ

Một thời, Thế Tôn trú tại Rājagaha, trong vườn Nai Maddakucchi. Lúc bấy giờ, chân Thế Tôn bị thương bởi một mảnh đá. Thế Tôn cảm thọ toàn thân đau nhức kịch liệt, không dễ chịu. Nhưng Thế Tôn nhẫn chịu, chánh niệm, chánh tri, tâm không phiền muộn.
Rồi Thế Tôn gấp y tăng-già-lê làm tư, nằm xuống phía hông bên hữu như dáng nằm con sư tử, chân chồng lên nhau, chánh niệm chánh tri.
Lúc bấy giờ Thiên Ma Ba-tuần đi đến chỗ Thế Tôn, và nói bài kệ này:
'Ông nằm đó ngây dại, hay say sưa làm thơ? Hay quá nhiều mục đích, mà chưa được thành tựu? Nằm một mình cô độc, ở chốn cô tịch này, vì sao mặt ngái ngủ, phải chăng ông đang ngủ?'

‘Ta không nằm ngây dại, hay say sưa làm thơ; mục đích Ta đã đạt, đã dứt hết ưu sầu. Nằm một mình cô độc, ở chốn cô tịch này, tâm từ, thương chúng sanh.
Dù kẻ ngực bị tên, hổn hển, nhưng vẫn ngủ; sao Ta lại không ngủ, khi tên đã nhổ ra?
Ta thức không âu lo, Ta ngủ chẳng sợ hãi. Ngày đêm không quấy ta, Ta không thấy suy giảm, ở đâu trong đời này. Do vậy Ta yên giấc, thương tưởng khắp mọi loài.
Thế rồi Ma Vương… liền biến mất khỏi chỗ ấy.
Sakalika Sutta: Saṃyutta-nikāya I.110–111 <245–246>, dịch Anh G.A.S.

L.52 Đọc bảy giác chi lành bệnh

Trong đoạn này, đức Phật khỏi bệnh bằng cách cho tụng bảy giác chi (bojjhaṅga); trong hai bài kinh trước đó, chính Phật cũng đã đọc bảy giác chi này cho Đại Ca-diếp và Đại Mục-kiền-liên, nhờ vậy các Ngài khỏi bệnh.
Một thời Thế Tôn trú tạiVương xá (Rājagaha), chỗ nuôi sóc trong rừng Trúc (Veḷuvana). Lúc bấy giờ, Thế Tôn bệnh nặng, đau nhức. Tôn giả Mahā-cunda đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với Tôn giả Mahā-cunda, ‘Hãy thuyết giác chi, này Cunda.’
‘Có bảy giác chi này, Đại Đức, được Thế Tôn thiện xảo truyền đạt; khi được tu tập, tu tập nhiều, sẽ dẫn đến thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Bảy giác chi này gồm những gì? Niệm giác chi… trạch pháp giác chi… tinh tấn giác chi… hỷ giác chi… khinh an giác chi… định giác chi… xả giác chi…’
‘Thật vậy, này Cunda, đó là giác chi! Thật vậy, này Cunda, đó là giác chi!’
Tôn giả Mahā-cunda đã thuyết. Bậc đạo sư chấp nhận. Và Thế Tôn thoát khỏi bệnh ấy. Theo cách như vậy, Thế Tôn đoạn tận được bệnh của mình.
Gilāna Sutta no.3: *Saṃyutta-nikāya* V.81, dịch Anh P.H.

L.53 Chăm sóc tỳ-kheo bệnh

Đoạn này cho thấy tâm từ thực tế của đức Phật, chăm sóc một tỳ-kheo bị bệnh và bảo các tỳ-kheo nên chăm sóc bạn đồng tu bị bệnh như chăm sóc người trong gia đình.

Vào lúc bấy giờ, có một tỳ-kheo bị bệnh kiết lỵ. Vị ấy nằm chìm ngập trong phân và nước tiểu của mình. Khi ấy, đức Thế Tôn cùng với thị giả là tôn giả A-nan theo sau, đi xem xét từ phòng này sang phòng khác, lần lượt đến chỗ tỳ-kheo bệnh. Nhìn thấy tỳ-kheo nằm ngập trong đống phân và nước tiểu của mình. Thấy vậy, Thế Tôn bèn đi đến gần và nói, 'Tỳ-kheo, ông bị bệnh gì?' 'Bạch Đại Đức, con bị kiết lỵ.' 'Tỳ-kheo, ông có ai chăm sóc không?' 'Bạch Đại Đức, con không có ai.' 'Tỳ-kheo, vì sao các tỳ-kheo không chăm sóc ông?' 'Bạch Đại Đức, con không có làm gì cho các tỳ-kheo, do đó các tỳ-kheo không ai chăm sóc con."

Khi ấy Thế Tôn bảo tôn giả Ānanda, 'Ānanda, hãy đi kiếm nước mang lại đây. Chúng ta sẽ tắm cho tỳ-kheo này.' - 'Kính vâng, bạch Đại Đức', tôn giả Ānanda đáp, rồi mang nước lại. Đức Thế Tôn dội nước cho vị tỳ-kheo, còn tôn giả Ānanda gột rửa cho ông. Rồi đức Thế Tôn đỡ phần đầu, tôn giả Ānanda đỡ phần chân, nâng và đặt ông lên giường.

Sau đó, đức Thế Tôn, do nhân duyên này, tập họp chúng tỳ-kheo lại, và hỏi, 'Này các tỳ-kheo, có phải có tỳ-kheo bệnh ở tinh xá đằng kia?' 'Thưa có, bạch Thế Tôn.' 'Này các tỳ-kheo, ông ấy bệnh gì?' 'Bạch Đại Đức, vị ấy bị kiết lỵ.' 'Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy có ai chăm sóc không?' 'Bạch Đại Đức, không có ai.' 'Này các tỳ-kheo, vì sao các tỳ-kheo không chăm sóc?' 'Bạch Đại Đức, vì tỳ-kheo ấy không làm gì cho các tỳ-kheo, do đó các tỳ-kheo không ai chăm sóc ông.' 'Này các tỳ-kheo, các ngươi không có mẹ, các ngươi không có cha, là những người có thể chăm sóc các ngươi. Nếu các ngươi không chăm sóc lẫn nhau thì giờ đây ai sẽ chăm sóc các ngươi? Này các tỳ-kheo, ai muốn chăm sóc Ta, hãy chăm sóc người bệnh.'

Mahāvagga VIII.26: *Vinaya* I.301–302, dịch Anh G.A.S.

L.54 Giúp đỡ sản phụ để khó

Đoạn này thuật chuyện bà Suppavāsā, một phụ nữ có thai đã lâu và đang bị đau đớn trong nhiều ngày. Bà có đức tin rất lớn nơi đức Phật, và khi bà cầu Ngài giúp đỡ, ở cách xa đó, Phật đã dùng thần lực hộ trì khiến bà lâm bồn dễ dàng.

Dầu cảm giác đau đớn, nhức nhối, kịch liệt, và thống khổ, bà vẫn duy trì ba niệm: 'Thế Tôn là vị Chánh Đẳng Giác, Pháp được Thế Tôn thuyết để dứt trừ đau khổ như thế này; Tăng đệ tử của Thế Tôn chân chánh hành trì, để dứt trừ đau khổ như thế này; Niết-bàn là an lạc, nơi đây đau khổ như thế này không tồn tại.'

Rồi Suppavāsā, con gái vua Koliya, gọi chồng của mình: 'Anh hãy đi đến chỗ Thế Tôn; sau khi đến, cúi đầu đảnh lễ chân Ngài thay tôi và hỏi thăm Thế Tôn ít bệnh, ít não, khinh an, khỏe mạnh, an lạc trú... [và kể cho Ngài về tình trạng đau đớn và ba niệm của tôi].'

… [Rồi ông làm theo, và Thế Tôn đáp:] 'Mong rằng Suppavāsā, con gái vua Koliya, được an lạc; mong nàng khỏe mạnh, và sanh đứa con khỏe mạnh. Với lời nói này của Thế Tôn, Suppavāsā, con gái vua Koliya, được an lạc, khỏe mạnh, sanh đứa con trai khỏe mạnh.

… [Khi người chồng trở về với vợ mình thì thấy điều này đã xảy ra, ông nói:] 'Thật vi diệu thay, nàng hỡi, thật hy hữu thay, nàng hỡi, thần lực này, đại uy lực này của Thế Tôn, khiến cho Suppavāsā... có thể với lời nói từ Thế Tôn, được an lạc, khỏe mạnh, sanh con trai khỏe mạnh', điều này làm ông hoan hỷ, phấn khởi, tâm sanh hỷ lạc.

Suppavāsa Sutta: Udāna 15-16, dịch Anh P.H.

Ngủ và ăn

L.55 Đức Phật ngủ thế nào

Các đoạn này tường thuật đức Phật chánh niệm đi vào giấc ngủ và ngủ yên giấc.

Một thời Thế Tôn ngụ tại thành Vương xá (Rājagaha), chỗ nuôi sóc, trong rừng Trúc (Veḷuvana). Bấy giờ khi đêm gần tàn, Thế Tôn đi kinh hành ngoài trời quá nửa đêm, rồi rửa

chân, bước vào tinh xá, và nằm xuống phía hông bên phải theo thế nằm của con sư tử, chân chồng lên nhau, chánh niệm, chánh trí, tác ý với ý tưởng thức dậy.
Supati Sutta: Saṃyutta-nikāya I.107 < 239–240>, dịch Anh G.A.S

'Nhưng Tôn giả Gotama có nhớ là có ngủ ngày không?' 'Này Aggivessana, Ta nhớ rằng vào cuối tháng hạ, sau khi khất thực về, thọ thực xong, trải y tăng-già-lê gấp làm bốn, và nằm xuống phía hông phải, chánh niệm, Ta ngủ yên.'
Mahā-saccaka Sutta: Majjhima-nikāya I.249, dịch Anh G.A.S.

Ngài luôn nghỉ an lạc, bà-la-môn tịch diệt, không tham dính các dục, thanh lương, không hữu y (*nirūpadhi*).
Chặt đứt mọi ái chấp, dứt ưu khổ trong tim, tịch tĩnh ngủ an lạc, tâm tư được yên tĩnh.
Sudatta Sutta: Saṃyutta-nikāya I.212 <458>, dịch Anh G.A.S.

L.56 Người xuất gia được nhận thịt vào bát?

Đoạn này nói rõ rằng các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni khất thực không nên nhận thịt nếu thấy, nghe hay nghi ngờ thịt ấy từ chúng sinh vật bị giết vì mình. Bất cứ ai giết hại đều gây nghiệp dẫn đến quả dị thục xấu cho mình. Tuy nhiên, người tu có thể nhận thịt do thí chủ mua từ chợ. Đối với một Phật tử tại gia sát sanh thú vật hay cá để bán là sinh sống tà mạng, mặc dù nhiều Phật tử cũng có ăn thịt cá hằng ngày.

Bấy giờ Jīvaka Komārabhacca (y sĩ Kì-bà) đi đến chỗ Thế Tôn, sau khi đảnh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên và bạch Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, con nghe nói như sau: Họ giết hại chúng sanh vì Sa-môn Gotama; Sa-môn Gotama biết mà vẫn dùng các loại thịt từ chúng sinh bị giết vì mình. Bạch Đại Đức, ai nói như vậy phải chăng là nói điều được nói bởi Thế Tôn, không xuyên tạc Thế Tôn bởi những điều không đúng sự thật? Có phải họ trả lời đúng pháp, thuận pháp, và những ai như pháp, thuyết đúng pháp, thuận pháp, không đáng bị khiển trách?'
'Này Jīvaka, những ai nói như vậy không phải nói điều được Ta nói, mà xuyên tạc Ta với những điều không đúng sự thật.

Này Jīvaka, Ta nói thịt không được thọ dụng trong ba trường hợp: khi thấy, nghe và nghi rằng chúng sanh bị giết vì mình. Ta nói thịt không được thọ dụng trong ba trường hợp này. Ta nói trong ba trường hợp, thịt có thể được thọ dụng: khi không thấy, không nghe và không nghi chúng sanh bị giết vì mình. Ta nói thịt được thọ dụng trong ba trường hợp này.... .'

'Bạch Đại Đức, con nghe như sau: "Phạm thiên an trú tâm từ." Bạch Đại Đức, Thế Tôn mà con trực tiếp diện kiến chứng minh điều đó; bởi Thế Tôn an trú tâm từ.'...

'Bạch Đại Đức, con nghe như sau: "Phạm thiên an trú tâm xả." Bạch Đại Đức, Thế Tôn mà con trực tiếp diện kiến chứng minh điều đó; bởi Thế Tôn an trú tâm xả.'

'Này Jīvaka, bất cứ tham, sân, si nào, do bởi đó mà khởi lên sân hận, hay bất mãn, hay ác ý, Như Lai đều đã đoạn trừ hết thảy, chặt đứt rễ, như thân cây tāla bị chặt khiến không thể sanh khởi trong tương lai. Nếu như vậy là ý nghĩa ông muốn nói, thời Ta đồng ý với ông.'

'Bạch Đại Đức, như vậy thật là ý nghĩa con muốn nói.'

'Này Jīvaka, những ai vì Như Lai, hay vì đệ tử Như Lai, mà giết hại sinh vật, người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước theo năm trường hợp: Khi người ấy nói: "Hãy đi và dắt con thú này đến", đó là trường hợp thứ nhất người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước. Khi con thú ấy cảm thọ khổ ưu, do bị dắt đi vì bị kéo lôi nơi cổ, đây là trường hợp thứ hai, người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước. Khi người ấy nói: "Hãy đi và giết con thú này", đây là trường hợp thứ ba người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước. Khi con thú ấy cảm thọ khổ ưu lúc bị giết, đây là trường hợp thứ tư người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước. Khi người ấy cúng dường Như Lai hay đệ tử Như Lai phi pháp, đó là nguyên nhân thứ năm người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước. Những ai vì Như Lai, hay vì đệ tử Như Lai mà giết hại sinh vật, người ấy tích lũy nhiều nghiệp phi phước theo năm trường hợp này.

Jīvaka Sutta: Majjhima-nikāya I.368–371, dịch Anh G.A.S.

L.57 Hộ trì Phật pháp bằng tài vật không phải là thiết yếu duy nhất

Trong đoạn này, một thí chủ giàu có đệ tử Kỳ-na giáo, sau một cuộc tranh luận đạo lý với Phật, tuyên bố từ nay cải đạo, theo Phật. Đức Phật hồi đáp với sự cởi mở và bao dung.

'Này Sīha, hãy suy xét chín chắn, đây là điều thích đáng đối với những người nổi tiếng như ông.'

'Bạch Thế Tôn, con thật sự hoan hỷ và phấn khởi với lời nói này của Thế Tôn....

Bởi vì, nếu các ngoại đạo khác sau khi thâu nhận con làm đệ tử, họ có thể vác cờ đi khắp cả Vesālī, rao rằng "Tướng quân Sīha đã trở thành đệ tử của chúng tôi."… Vì vậy… cúi xin Thế Tôn nhận con là ưu-bà-tắc, quy y từ nay cho đến trọn đời.'

'Trong một thời gian dài, này Sīha, gia đình ông là nguồn suối cho những người Nigaṇṭha (Jain); vậy ông nên nghĩ đến chu cấp vật thực cho họ khi họ đến nhà ông.'

'Bạch Thế Tôn, con thật sự rất hoan hỷ và phấn khởi với lời nói này của Thế Tôn.... Con đã được nghe, bạch Thế Tôn, "Sa-môn Gotama đã nói như vầy, 'Chỉ nên bố thí cho Ta; không nên bố thí cho những người khác… Chỉ nên bố thí cho các đệ tử của Ta, không nên bố thí cho các đệ tử của những người khác…'." Thế nhưng, ở đây Thế Tôn khuyến khích con bố thí cho những người Nigaṇṭha. Thật vậy, bạch Thế Tôn, chúng con sẽ biết thời điểm thích hợp cho việc làm ấy.'

Mahāvagga: Vinaya I.236–237, dịch Anh P.H.

Làm thơ và thưởng thơ

L.58 Đáp thi kệ bằng thi kệ

Ở đây, đức Phật vui vẻ trao đổi các thị kệ với một người chăn bò về hạnh phúc của đời sống tại gia và đời sống xuất gia.

Dhanya, người chăn bò, nói bài kệ này:

'Cơm chín, sữa đã vắt, tôi sống chung (với vợ) bên bờ Mahī.
Chòi tranh, lửa đã đốt. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.'

Phật Thế Tôn nói bài kệ này:

‘Không sân, không ngoan cố (tâm xơ cứng); một đêm Ta trú bờ Mahī. Lửa tắt, chòi rộng mở. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Dhanya:
‘Muỗi mòng thảy đều không. Đàn bò nhởn nhơ bên bờ ao; chúng an nhiên, dù mưa. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Thế Tôn:
‘Bè đã kết, khéo; vượt dòng nước lũ, qua bờ kia. Bây giờ không cần bè. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa’.
Dhanya:
‘Vợ trung thực, không tham; lâu ngày chung sống, vừa đẹp ý. Nàng không hề ác hành. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Thế Tôn:
‘Tâm giải thoát, không tham; lâu ngày khéo tu, khéo nhiếp phục. Trong Ta không còn ác pháp, không còn được tìm thấy. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Dhanya:
‘Thâu hoạch, tự nuôi sống. ‘Tôi và con sống chung không bệnh. Con tôi không ác hành. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Thế Tôn:
‘Không làm thuê cho ai. Tự chứng, Ta đi khắp thế gian. Ta không cần trả công. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Dhanya:
‘Đây bò cái, bò con; bò mang thai, bò tơ; bò đực, bò đầu đàn. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Thế Tôn:
‘Không bò cái, bò con; không bò chửa, bò tơ, không bò đực, đầu đàn. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Dhanya:
‘Cột đóng sâu, bất động, dây thừng được bện chắc, bò con không thể bứt. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’
Thế Tôn:
‘Bò chúa bứt dây buộc; như voi bứt cỏ mục; Ta không còn tái sanh thai mẹ. Nếu muốn, hãy mưa đi, Thần Mưa.’

Rồi mưa lớn trút xuống, làm đầy tràn đất trũng, làm ngập lụt đất cao. Nghe trời gầm, mưa thét, Dhanya đọc kệ:
'Lợi thay cho chúng ta, đây không phải lợi nhỏ; chúng ta được chiêm ngưỡng, vị Chánh Giác, Thế Tôn. Ôi! Kính lễ Pháp Nhãn, con xin quy y Phật. Kính lễ Đại Mâu-ni, Ngài là Thầy chúng con.'
'Vợ con cùng với con, là những người nhu thuận. Xin sống đời Phạm hạnh, dưới chân đức Thiện Thệ. Được đến bờ bên kia, vượt khỏi sanh già chết. Chúng con sẽ trở thành, người diệt tận đau khổ.'
Ác Ma nói:
'Có con, vui với con. Chủ bò, vui với con bò. Con người vui hữu y (upādhi: chấp thủ y); không hữu y sao vui?'
Thế Tôn nói:
'Có con, khổ với con. Chủ bò, khổ với bò. Người khổ vì hữu y; không hữu y, sao khổ?'
Dhaniya Sutta: *Sutta-nipāta* 18–34, dịch Anh G.A.S.

L.59 Thưởng thức thơ

Trong đoạn này, đức Phật tán thán thơ của tỳ-kheo Vaṅgīsa, đệ tử hạng nhất trong những vị có biện tài nhạy bén (Aṅguttara-nikāya I.24). Ông thiện xảo trong cảm hứng thơ ứng.
Một thời Thế Tôn ở Sāvatthī, trong vườn ông Anāthapiṇḍika, rừng Jeta, cùng đại chúng tỳ-kheo 1,250 vị. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang thuyết pháp cho các tỳ-kheo bằng bài pháp liên hệ đến Niết-bàn, khai thị, khuyến phát, khích lệ, làm cho hoan hỷ. Các tỳ-kheo chú tâm, chú ý, tập trung tất cả tâm tư, lắng tai nghe pháp.
Bấy giờ Tôn giả Vaṅgīsa nghĩ thầm: 'Nay Thế Tôn thuyết giảng cho các tỳ-kheo… Ta hãy đối trước Thế Tôn xướng lên những bài kệ tán thán thích hợp.' Thế rồi Tôn giả Vaṅgīsa rời chỗ ngồi đứng dậy, trật thượng y sang một bên vai, chắp tay hướng về Thế Tôn và bạch rằng, 'Bạch Thiện Thệ, một cảm hứng đến với con! Bạch Thế Tôn, một cảm hứng đến với con!' 'Này Vaṅgīsa, hãy nói lên cảm hứng ấy.' Rồi Tôn giả

Vaṅgīsa, đối trước Thế Tôn, xướng lên những bài kệ tán thán thích hợp:
'Hơn ngàn vị tỳ-kheo, hầu kính đức Thiện Thệ, Phật thuyết pháp ly cấu, Niết-bàn không bố úy.
Lắng nghe pháp ly cấu, thuyết bởi Phật Chánh Giác, Chánh Giác thật chói sáng Thượng Thủ chúng tỳ-kheo.
Thế Tôn, hiệu Long Tượng,[102] vị Đại Tiên tối thượng. Ngài như đám mây lớn, mưa nhuần chúng đệ tử.
Ra đi từ giấc trưa, muốn thấy đức Tôn Sư; đệ tử Vaṅgīsa, đảnh lễ đấng Đại Hùng.'
'Này Vaṅgīsa, phải chăng những bài kệ này được nghĩ ra từ trước hay cảm hứng tại chỗ?'
'Bạch Đại Đức, những bài kệ này của con không phải được nghĩ ra từ trước, mà được cảm hứng tại chỗ.'
'Vậy này Vaṅgīsa, hãy cảm hứng thêm nhiều kệ nữa, không suy nghĩ từ trước.'
'Kính vâng, bạch Thế Tôn.' Tôn giả Vaṅgīsa vâng đáp. Rồi Tôn giả Vaṅgīsa xướng lên những bài kệ tán thán Thế Tôn, những bài kệ không được nghĩ ra từ trước:
'Chinh phục tà đạo của Ác Ma. Dọn sạch hoang vu rồi bước đi. Hãy nhìn Đấng giải thoát triền phược. Chia phần pháp bình đẳng.
Dẫn người vượt thác lũ, thuyết thị đạo sai biệt; ai thấy pháp, trụ vững trong pháp bất tử này.
Đấng thắp sáng, quán thấy, siêu việt mọi trú xứ (của thức tái sanh); giác tri và tác chứng, thuyết tối thượng cho năm vị.
Pháp như vậy khéo thuyết, đã biết, sao phóng dật? Tinh cần pháp Thế Tôn, hãy thường cung kính học.'
Parosahassa Sutta: Saṃyutta-nikāya I.192–193 <414–417>, dịch Anh G.A.S.

Những tháng cuối đời của đức Phật

Kinh Đại Bát-niết-bàn (Mahā-parinibbāna Sutta) trong Trường Bộ (Dīgha-nikāya) (II.72–168) là bài kinh dài nhất

[102] Nāga: một con voi đực, hình ảnh của sức mạnh được chế ngự.

trong Thánh điển Pāli. Kinh tường thuật ba tháng cuối đời đức Phật, khi Ngài tám mươi tuổi, kết thúc khi Ngài nhập đại Bát-niết-bàn (mahā-parinibbāna): Niết-bàn tối hậu khi vị giác ngộ mạng chung.

L.60 Vượt qua bạo bệnh - dạy chánh niệm, nương tựa chính mình và Pháp

Bấy giờ Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, giờ hãy đi và tìm chỗ trú xung quanh Vesālī, nơi các ngươi được chào đón, giữa quyến thuộc và thân tín, và an cư trong mùa mưa. Còn Ta, Ta sẽ an cư mùa mưa ở ngay đây, tại làng Beluvā.' 'Kính vâng, bạch Thế Tôn', các tỳ-kheo vâng đáp.

Trong khi Thế Tôn an cư mùa mưa, một cơn bệnh trầm trọng khởi lên, đau nhức kịch liệt gần như tuyệt mạng. Nhưng Thế Tôn nhẫn thọ cơn đau bằng chánh niệm, chánh tri, không hề phiền nhiệt. Rồi Thế Tôn nghĩ: 'Thật không thích hợp nếu Ta nhập diệt mà không nói gì với các thị giả, không nói lời từ biệt chúng tỳ-kheo. Vậy Ta hãy trấn áp cơn đau này bằng nghị lực tinh tấn, duy trì mạng hành và an trú.' Rồi Thế Tôn trấn áp cơn đau này bằng nghị lực tinh tấn, duy trì mạng hành và an trú. Và Thế Tôn bình phục; ngay khi vừa bình phục, Thế Tôn ra khỏi tinh xá, đến ngồi trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, trong bóng mát của tinh xá. Lúc bấy giờ Tôn giả Ānanda đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên, bạch rằng: 'Bạch Thế Tôn, phước lạc thay cho con được thấy Thế Tôn an lạc! Bạch Thế Tôn, phước lạc thay cho con được thấy Thế Tôn bình phục! Bạch Thế Tôn, khi thấy Thế Tôn bệnh, con cảm thấy thân con yếu ớt như dây leo, mọi thứ trở thành mờ mịt, không còn nghe thấy gì. Dẫu rằng, bạch Thế Tôn, con có chút an ủi, nghĩ rằng Thế Tôn sẽ chưa nhập diệt, chừng nào chưa có giáo huấn tối hậu cho chúng tỳ-kheo.' Tôn giả Ānanda nói như vậy.

Thế Tôn hỏi tôn giả: 'Này Ānanda, chúng tỳ-kheo còn mong đợi gì nữa ở Ta? Ta đã giảng Pháp mà không phân biệt hiển hay mật. Ānanda, đối với các giáo pháp, Như Lai không bao giờ giữ lại như là vị Tôn sư còn nắm chặt tay giữ lại. Những

ai nghĩ rằng chính mình là người lãnh đạo chúng tỳ-kheo, hay chúng tỳ-kheo lệ thuộc người ấy, thì chính người ấy mới là người cần lưu lại giáo huấn tối hậu cho chúng tỳ-kheo. Nhưng, này Ānanda, Như Lai không có ý nghĩ như vậy, cho nên không phải là vị cần có giáo huấn tối hậu cho chúng tỳ-kheo? Vậy thì, Như Lai phải có giáo huấn gì cho chúng tỳ-kheo?

Này Ānanda, Ta nay đã già, tuổi đã suy. Nay Ta đã đến tám mươi, thọ mạng đến lúc tận cùng. Này Ānanda, như cỗ xe đã cũ kĩ, còn giữ được nhờ ràng buộc một cách khó khăn, cũng vậy thân Như Lai còn duy trì được chỉ do các duyện kết hợp. Này Ānanda, chỉ khi nào Như Lai không tác ý đến tất cả tướng, diệt trừ một số cảm thọ, chứng nhập và an trú vô tướng tâm định,[103] chỉ khi ấy thân Ngài được an lạc.

Vậy nên, này Ānanda, hãy tự mình là hòn đảo (an toàn) cho chính mình, hãy tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một cái gì (hay một ai) khác. Và, này Ānanda, thế nào là tỳ-kheo an trú tự mình là hòn đảo cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một điều gì khác?

Tỳ-kheo an trú tùy quán thân nơi thân, tinh tấn nhiệt hành, chánh tri chánh niệm, điều phục tham ưu trong đời; tùy quán thọ nơi thọ, tùy quán tâm nơi tâm, và pháp[104] trong pháp, tinh tấn nhiệt hành, chánh tri chánh niệm, điều phục tham ưu trong đời; tỳ kheo như vậy an trú tự mình là hòn đảo cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, không nương tựa một cái gì khác, y Chánh Pháp làm hòn đảo, y Chánh Pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa một điều gì khác.

Này Ānanda, các tỳ-kheo của Ta ấy, sau khi Ta diệt độ, an trú tự mình là hòn đảo cho chính mình, tự mình nương tựa chính mình, chớ nương tựa một gì khác, y Chánh Pháp làm hòn đảo, y Chánh Pháp làm chỗ nương tựa, không nương tựa

[103] *animitta*: vượt quá tất cả yếu tính sinh diệt của mọi hiện tượng.

[104] Tùy niệm (suy tưởng) mọi hiện tượng tồn tại mà trong đó giáo lý Phật phân tích thực tại.

một gì khác; đó sẽ là những tỳ-kheo đệ nhất trong các tỳ-kheo nhiệt tình tu học.'
Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.98–101, dịch Anh G.A.S.

L.61 Xả thọ hành

Trong đoạn này, đức Phật già yếu, tự thấy đại sự của mình đã viên mãn, bèn xả thọ hành (āyusaṅkhāra: động cơ duy trì tuổi thọ), và lưu mạng hành (jīvitasaṅkhāra) để kéo dài sự sống thêm ba tháng nữa.

Bây giờ, vào buổi sáng sớm, Thế Tôn khoác y, cầm bát, vào Vesālī khất thực. Sau khi khất thực và ăn xong, trên đường trở về, Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda, 'Này Ānanda, hãy lấy tọa cụ, Ta muốn đi đến tháp miếu Cāpāla để nghỉ trưa.' 'Kính vâng, Đại Đức.' Và tôn giả Ānanda mang tọa cụ đi theo sau Thế Tôn, từng bước.

Rồi Thế Tôn đi đến tháp miếu Cāpāla và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Tôn giả Ānanda ngồi xuống một bên sau khi đảnh lễ Thế Tôn. Thế Tôn nói với tôn giả: 'Này Ānanda, khả ái thay Vesālī; khả ái thay tháp miếu Udena, Gotamaka, Sattambaka, Bahuputta, Sārandada, và Cāpāla.'

… Rồi khi tôn giả Ānanda đi khỏi, Ác Ma đến chỗ Thế Tôn. Đứng một bên, nó nói với Thế Tôn: 'Đại Đức, Thế Tôn nay hãy diệt độ. Thiện Thệ nay hãy diệt độ! Nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ. Đại Đức, Thế Tôn đã từng nói những lời này với tôi: "Này Ác Ma, Ta sẽ chưa diệt độ chừng nào mà các đệ tử của Ta, những tỳ-kheo… tỳ-kheo-ni… ưu-bà-tắc… ưu-bà-di, chưa là những đệ tử thông tuệ, tự chế ngự, tự tín, đa văn, thọ trì Pháp, thực hành pháp-tùy pháp, thực hành như pháp, thực hành tùy pháp; những đệ tử ấy sau khi thọ trì giáo pháp từ Tôn sư, mà có thể truyền bá, diễn giải, thuyết minh, xác lập, khai thị, phân tích, và giải thích pháp ấy một cách rõ ràng; có tà pháp khởi lên có thể phủ nhận và hàng phục một cách khéo léo, có thể quảng bá Chánh pháp thần diệu." Đại Đức, nay những đệ tử của Thế Tôn, những tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-

tắc, ưu-bà-di đã... [đã thành như vậy]. Như vậy, Đại Đức, Thế Tôn hãy diệt độ. Nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.
Đại Đức, bởi Thế Tôn đã nói những lời này với tôi: "Này Ác Ma, Ta sẽ chưa diệt độ chừng nào màphạm hạnh này của Ta chưa được thành tựu, hưng thịnh, quảng bá, chưa được lưu truyền phổ biến cho đại chúng phàm phu, cho đến chư thiên và loài người." Đại Đức, điều này nay cũng xảy ra. Như vậy, Đại Đức, Thế Tôn hãy diệt độ. Thiện Thệ hãy diệt độ. Nay đã đến thời Thế Tôn diệt độ.'
Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Ác Ma: 'Này Ác ma, hãy yên tâm. Không bao lâu nữa Như Lai sẽ diệt độ. Sau ba tháng, kể từ hôm nay, Như Lai sẽ diệt độ.'
Rồi Thế Tôn tại tháp miếu Cāpāla, chánh niệm, chánh tri, xả thọ hành, và khi điều này xảy ra, thời đại địa chấn động, khiến kinh sợ, tóc lông dựng ngược, sấm vang dậy.
Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.102–107, dịch Anh G.A.S.

L.62 Giáo huấn tối hậu

Trong đây, Phật di giáo, tổng yếu thánh đạo gồm bảy phần, được gọi là ba mươi bảy yếu tố dẫn đến giác ngộ (37 bồ-đề phần).

'Này Ānanda, chúng ta hãy đi đến giảng đường trùng các (Kūṭāgāra), trong rừng Đại lâm.' 'Kính vâng, Đại Đức', tôn giả Ānanda vâng đáp. Rồi Thế Tôn, cùng tôn giả Ānanda, đi đến giảng đường trùng các, trong rừng Đại lâm. Và ở đó, Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda, 'Này Ānanda, hãy đi gọi tất cả tỳ-kheo trú gần Vesālī tụ họp tại giảng đường này.' 'Kính vâng, Đại Đức', tôn giả Ānanda vâng đáp. Và tôn giả Ānanda đi gọi tất cả các tỳ-kheo trú gần Vesālī tụ họp tại giảng đường. Sau đó, đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ và đứng một bên, tôn giả bạch, 'Bạch Đại Đức, chúng tỳ-kheo đã tụ họp. Kính mong Thế Tôn biết cho.'
Thế Tôn đi đến giảng đường và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn, nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, những pháp mà Ta chứng ngộ và tuyên thuyết cho các ông, nay các ông phải

khéo thọ trì hoàn hảo, khéo thân cận, tu tập, phát triển, quảng bá, để cho phạm hạnh được xác lập, tồn tại lâu dài, vì lợi ích cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì lòng thương tưởng thế gian, vì lợi ích, an lạc cho loài trời và loài người. Này các tỳ-kheo, các pháp ấy là những gì? Đó là bốn niệm trụ, bốn chánh cần, bốn như ý túc (thần túc), năm căn, năm lực, bảy bồ-đề phần, tám chi thánh đạo.[105] Này các tỳ-kheo, chính những pháp này do Ta chứng ngộ và tuyên thuyết, các ông cần phải khéo thọ trì hoàn hảo, khéo thân cận, tu tập, phát triển, quảng bá, để cho phạm hạnh được xác lập, tồn tại lâu dài, vì lợi ích cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì lòng thương tưởng thế gian, vì lợi ích, an lạc cho loài trời và loài người.'

Rồi Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, Ta khuyến cáo các ông: các hành là vô thường, hãy tinh tấn để tự giải thoát. Không lâu nữa, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn. Sau ba tháng, kể từ hôm nay, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn.'

Nói những lời như vậy rồi, Thế Tôn, đấng Đạo sư, lại nói:

Tuổi già Ta đã chín, mạng sống còn rất ngắn,
Nay từ biệt các ngươi, Ta tự đi một mình.
Tỳ-kheo, tự tinh cần, chánh niệm, trì tịnh giới,
Tư duy khéo định tĩnh, khéo thủ hộ tự tâm!
Ai sống không buông lung, trong thánh pháp luật này,
Sẽ diệt tận sanh tử, chấm dứt mọi khổ đau.

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.119–121, dịch Anh G.A.S.

L.63 Tối hậu cúng dường

Ở đây chúng ta thấy đức Phật thọ nhận bữa ăn cuối cùng khiến phát sinh bệnh rồi sau đó nhập diệt, Phật trấn an mọi

[105] Về 4 niệm trụ, 4 chánh cần và 8 chi thánh đạo, xem **Th*.91; về 5 căn, 5 lực, xem **Th*.89; về 7 giác chi, xem cuối **Th*.139. Bốn như ý túc (thần túc) là *cần* và *định* được tư trợ bởi *dục*, *cần*, *tâm* và *quán*: dục tam-ma-địa (*định*) thắng hành (*cần*) thành tựu thần túc...

người, khuyến cáo rằng không ai được đổ lỗi cho người đã cúng dường bữa ăn này.

Một thời, Thế Tôn cùng đại chúng tỳ-kheo du hành giữa dân chúng Mallā, Thế Tôn đi đến Pāvā. Tại đây, Thế Tôn trú trong vườn xoài của thợ sắt Cunda (Thuần-đà). Bấy giờ thợ sắt Cunda được nghe, 'Thế Tôn cùng đại chúng tỳ-kheo du hành giữa dân chúng Mallā, Thế Tôn đi đến Pāvā. Tại đây, Thế Tôn trú trong vườn xoài.' Thợ sắt Cunda liền đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn thuyết pháp cho ông, khai thị, khuyến khích, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Rồi thợ sắt Cunda bạch Thế Tôn, 'Bạch Đại Đức, cúi mong Thế Tôn nhận lời thỉnh của con, ngày mai cùng với chúng tỳ-kheo đến thọ thực tại nhà con.' Thế Tôn im lặng nhận lời.

Biết Thế Tôn đã nhận lời, thợ sắt Cunda rời chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ Thế Tôn, đi vòng theo phía hữu Phật, rồi ra về. Khi đêm đã tàn, thợ sắt Cunda liền cho sửa soạn tại nhà của mình các thức ăn loại cứng, loại mềm, cùng với nhiều thứ thịt heo mềm[106] thượng vị, và báo tin cho Thế Tôn về thời gian thọ thực, 'Bạch Đại Đức, giờ ăn đã đến, thức đã dọn.'

Rồi Thế Tôn, vào buổi sáng, khoác y, cầm y bát, cùng với chúng tỳ-kheo đến nhà thợ sắt Cunda. Sau khi đến, Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn và nói với thợ sắt Cunda, 'Này Cunda, hãy dọn cho Ta loại thịt heo mềm đã liệu lý, và hãy dọn cho chúng tỳ-kheo các món ăn khác. ' - 'Kính vâng, bạch Thế Tôn', thợ sắt Cunda vâng đáp.

Ông dâng Thế Tôn món thịt heo mềm, và dâng chúng tỳ-kheo các thức ăn khác. Rồi Thế Tôn nói với thợ sắt Cunda, 'Này Cunda, hãy đem chôn món thịt heo mềm còn lại, bởi Ta không thấy một ai trong thế gian này bao gồm chư thiên, Ma, Phạm, và dân chúng, cùng với chúng sa-môn, bà-la-môn, và

---

[106] *sūkara-maddava*, nghĩa đen là 'heo mềm' (pig-milk): chú giải của Udāna (trang 3999) nói rằng 'đại chú giải' xem đây là thịt heo mềm có sẵn ở chợ, nhưng những chỗ khác coi đây là măng hoặc nấm mọc ở nơi bị heo dẫm đạp (*maddita*), hoặc một dạng thiên dược. Xem **L*.56 về quan điểm của đức Phật đối với những trường hợp mà người xuất gia có thể nhận thịt.

mọi người, có thể ăn mà tiêu hóa được món thịt heo mềm này, trừ Như Lai.' 'Kính vâng, Đại Đức', thợ sắt Cunda vâng đáp. Ông đem chôn món thịt heo mềm còn lại xuống hố, rồi đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên. Thế Tôn thuyết pháp cho ông, khai thị, khuyến khích, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Sau đó Cunda rời chỗ ngồi đứng dậy ra về.

Sau khi thọ nhận cúng dường của thợ sắt Cunda, Thế Tôn bị nhiễm bệnh nặng, bệnh lỵ huyết, đau nhức gần như tuyệt mạng. Bằng chánh niệm chánh tri, Thế Tôn nhẫn thọ cơn bệnh. Rồi Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda, 'Đến đây, này Ānanda, chúng ta hãy đi đến Kusinārā (Câu-thi-na).' Tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, 'Kính vâng, Đại Đức.'

Dùng cơm Cunda xong, như vậy tôi được nghe,
Bậc trí cảm bệnh nặng, nghiêm trọng, gần tuyệt mạng,
Khi ăn thịt heo mềm, Đạo Sư bị bệnh nặng,
Khi cơn bệnh lắng dịu, Thế Tôn nói như sau:
'Ta nay sẽ đi đến, thành Kusinārā.'

Rồi Thế Tôn rời đường lộ, đi đến một gốc cây và nói với tôn giả Ānanda, 'Này Ānanda, hãy gấp tư y tăng-già-lê của Ta mà dọn một chỗ ngồi. Ta cảm thấy mệt và muốn ngồi nghỉ.' - 'Kính vâng, Đại Đức', tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, gấp y tăng-già-lê lại làm tư, dọn một chỗ ngồi và Thế Tôn ngồi trên chỗ đã soạn sẵn. Ngồi xuống, Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda, 'Đến đây, này Ānanda, kiếm cho Ta một ít nước. Ānanda, Ta đang khát, muốn uống nước.'

Khi được nói vậy, tôn giả Ānanda bạch Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, vừa mới có khoảng năm trăm cỗ xe đi ngang qua, nên dòng nước nông cạn đã bị khuấy đục. Nhưng sông Kakutthā cách đây không xa, nước trong, sạch, mát mẻ, dễ đến đó và bờ sông thật khả ái. Tại đó, Thế Tôn có thể uống nước và làm dịu mát thân mình.'

Lần thứ hai rồi lần thứ ba Thế Tôn nói, 'Đến đây, này Ānanda, kiếm cho Ta một ít nước ...''Kính vâng, Đại Đức', tôn giả Ānanda vâng đáp Thế Tôn, lấy bát và đi đến con sông nhỏ. Đến nơi đó, tôn giả Ānanda thấy dòng nước trước đó bị

bánh xe khuấy đục, bây giờ lại trong, sạch, không bị vẩn đục, liền nghĩ thầm, 'Thật kỳ diệu thay, thật hi hữu thay, thần lực và uy lực của Như Lai! Dòng nước cạn này... , bây giờ lại trong, sạch, không bị vẩn đục.' Sau khi dùng bát lấy nước, Tôn giả đi đến chỗ Thế Tôn và bạch: 'Thật kỳ diệu thay, thật hi hữu thay, thần lực và uy lực của Như Lai! ... Thỉnh Thế Tôn dùng nước; thỉnh Thiện Thệ dùng nước.'
Và Thế Tôn uống nước. Rồi Thế Tôn, cùng với đại chúng tỳ-kheo đi đến sông Kakutthā, xuống sông tắm và uống nước. Lội qua bờ bên kia, Ngài đi đến rừng xoài, và nói với tôn giả Cundaka, 'Cundaka, hãy gấp tư y tăng già-lê của Ta mà dọn một chỗ nằm. Ta nay mệt, muốn nằm nghỉ'. 'Kính vâng, Đại Đức', tôn giả Cundaka vâng đáp, gấp y tăng-già-lê lại làm tư, dọn một chỗ nằm. Thế Tôn nằm xuống phía hông phải như dáng điệu sư tử, hai chân chồng lên nhau, chánh niệm, chánh tri, tác ý với ý tưởng thức dậy. Tôn giả Cundaka ngồi phía trước Thế Tôn.
Phật đi đến sông Kakutthā, dòng nước trong veo, mát lạnh, sạch.
Như Lai tối thượng trên thế gian, thân mệt, Đạo sư lội xuống nước.
Tắm xong, uống nước, trở lên bờ, tối Thượng Sư giữa chúng tỳ-kheo,
Vận chuyển khai thị pháp vi diệu, Đức Đại Tiên đi đến vườn xoài,
Phật bảo tỳ-kheo Cundaka, gấp y tăng-già-lê làm bốn.
Cundaka lập tức vâng lời dạy, nhanh chóng gấp tư tăng-già-lê.
Đạo sư thân mệt, nằm xuống nghỉ. Cundaka ngồi hầu trước mặt.
Bấy giờ Thế Tôn nói với tôn giả Ānanda: 'Này Ānanda, có thể ai đó sẽ làm cho thợ sắt Cunda hối hận, nói rằng: "Hiền giả Cunda, thật là không hay cho ông, thật không lợi cho ông, vì Như Lai thọ dụng bữa ăn cúng dường tối hậu của ông mà nhập Niết-bàn." Cần phải giải trừ hối hận ấy của thợ sắt Cunda như sau: "Này Hiền giả, thật lợi ích cho ông, lợi lớn

cho ông, vì được Như Lai thọ dụng bữa ăn cuối cùng của ông cúng dường, rồi nhập diệt. Hiền giả Cunda, chính tôi thân nghe, tự thân lãnh thọ lời dạy này của Thế Tôn: 'Có hai sự cúng dường thức ăn đồng một quả báo, đồng một dị thục, quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường khác. Những gì là hai? Một là, bữa ăn trước khi Như Lai chứng Vô thượng Chánh Đẳng Giác; hai là, bữa ăn trước khi Như Lai nhập Vô dư y Niết-bàn giới. Hai bữa ăn cúng dường này đồng một quả báo, đồng một dị thục, quả báo lớn hơn, lợi ích hơn các sự cúng dường khác." Do sự cúng dường này, tôn giả Cunda sẽ được hưởng tuổi thọ, sắc đẹp, sanh thiên, danh tiếng, ... và địa vị.'

Cunda Sutta: Udāna 81–85,[107] dịch Anh G.A.S.

L.64 Tĩnh dưỡng cuối cùng

Đoạn này thuật chuyện chư thiên khiến cho cây trổ hoa và tuôn mưa hoa cúng dường Phật, nhưng Phật nói cúng dường chân thật là hành trì pháp mà Ngài đã dạy.

Bấy giờ Thế Tôn bảo Tôn giả Ānanda, 'Ānanda, chúng ta hãy qua bờ bên kia sông Hiraññavati (Kim hà), và đến rừng sāla của dòng họ Mallā, trong vùng phụ cận Kusinārā.' 'Kính vâng, Đại Đức.' Rồi Thế Tôn, cùng với đại chúng tỳ-kheo đi qua bên kia sông Hiraññavati, và đến rừng sāla của dòng họ Mallā, trong vùng phụ cận Kusinārā. Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda, 'Ānanda, hãy trải chỗ nằm, đầu hướng về phía bắc, giữa hai cây sāla. Ānanda, ta nay mệt, muốn nằm nghỉ.' 'Kính vâng, Đại Đức.' Tôn giả Ānanda vâng làm theo lời Thế Tôn. Và Thế Tôn nằm xuống trên hông phải, như dáng nằm sư tử, hai chân chồng lên nhau, chánh niệm chánh tri.

Lúc bấy giờ, cặp cây sāla trổ đầy hoa trái mùa; hoa rơi như mưa lên thân phàm của Như Lai, tuôn rơi và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường. Những đóa thiên hoa *mandārava* (mạn-đà-la) và bột hương chiên-đàn thiên giới từ trên hư không tuôn xuống như mưa lên thân phàm của Như

[107] Và *Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya* II.126–129 và 135–136.

Lai, tuôn rơi và tung vãi trên thân Như Lai để cúng dường. Thiên nhạc trỗi lên giữa hư không cúng dường Như Lai.
Bấy giờ Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda: 'Ānanda, cặp cây sāla trổ đầy hoa trái mùa. ... Thiên nhạc trỗi lên giữa hư không cúng dường Như Lai.
Nhưng, này Ānanda, như vậy không phải chân thật cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường Như Lai. Nhưng, này Ānanda, nếu có tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di nào sống thực hành pháp-tùy pháp, chơn chánh hành trì pháp, hành trì tùy pháp, như vậy mới là chân thật cung kính, tôn trọng, lễ bái, cúng dường Như Lai, tối thượng cúng dường. Do vậy, này Ānanda, nên tự huấn mình rằng: "Ta hãy sống thực hành pháp-tùy pháp, chơn chánh hành trì pháp, hành trì tùy pháp."'
Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.137–138, dịch Anh G.A.S.

L.65 Ānanda bi cảm

Ở đây, đức Phật tìm cách làm dịu nỗi bi cảm của Ānanda, thị giả theo sát chân của Phật, trong nhiều năm.
Bấy giờ Tôn giả Ānanda đi vào trong tinh xá, đứng dựa cột cửa và khóc, (nghĩ rằng), 'Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tu tập nhiều (để đắc quả A-la-hán). Nhưng, than ôi, đức Đạo sư của ta, thương tưởng ta như vậy, mà nay sắp diệt, nhập Niết-bàn!'
Thế Tôn hỏi các tỳ-kheo, 'Này các tỳ-kheo, Ānanda đang ở đâu?' 'Bạch Đại Đức, tôn giả Ānanda đi vào trong tinh xá, đứng dựa cột cửa và khóc, (nghĩ rằng), 'Ta nay vẫn còn là kẻ hữu học, còn phải tu tập nhiều. Nhưng, than ôi, đức Đạo sư của ta, thương tưởng ta như vậy, mà nay sắp diệt, nhập Niết-bàn!''
Thế Tôn bèn gọi một tỳ-kheo, bảo dẫn Ānanda đến Phật: 'Tỳ-kheo, hãy đi nói với Ānanda, "Hiền giả Ānanda, đức Đạo Sư cho gọi Hiền giả."' Tỳ-kheo ấy đi đến chỗ tôn giả Ānanda, nói như Thế Tôn bảo. Tôn giả Ānanda đi đến Thế Tôn, đảnh lễ Ngài và ngồi xuống một bên.

Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda: ‘Thôi đủ rồi, Ānanda! Chớ có ưu sầu, chớ có than khóc! Ānanda, há không phải Ta đã nói với ông ngay từ đầu rằng tất cả những gì thân thiết, yêu thương, đều phải biến đổi, phân ly và đoạn tuyệt? Này Ānanda, với những gì có sanh, có tồn tại, thuộc hữu vi, là pháp biến hoại, ai có thể nói rằng, “Mong nó không hoại diệt”? Điều đó không thể có được.

Ānanda, trong một thời gian dài, ông thừa sự Như Lai với thân, ngữ, ý nghiệp từ hòa, từ ái, nhất tâm. Này Ānanda, ông đã tạo nhiều phước nghiệp, nay hãy nỗ lực tinh tấn, rồi sẽ nhanh chóng chứng thành vô lậu.’

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.143–144, dịch Anh G.A.S.

L.66 Những người Mallā kinh động Phật sắp nhập diệt

‘Này Ānanda, hãy đi vào thành Kusinārā, và bố cáo cho những người Mallā hay: “Này các Vāseṭṭhā, đêm nay, vào canh cuối, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn. Này Vāseṭṭhā, các ông hãy đến. Này Vāseṭṭhā, các ông hãy đến! Chớ để về sau hối hận rằng, ‘Như Lai nhập diệt trong chỗ tụ lạc của chúng ta mà chúng ta không được diện kiến Như Lai lần cuối!’”.

‘Kính vâng, Đại Đức.’ Tôn giả Ānanda khoác y, cầm bát và cùng một vị khác đồng hành, đi vào Kusinārā.

Lúc bấy giờ, những người Mallā ở Kusinārā có việc công đang tụ họp tại hội trường. Tôn giả Ānanda đến chỗ họ và nói: “Này các Vāseṭṭhā, đêm nay, vào canh cuối, Như Lai sẽ nhập Niết-bàn. Này Vāseṭṭhā, các ông hãy đến. Này Vāseṭṭhā, các ông hãy đến! Chớ để về sau hối hận rằng, ‘Như Lai nhập diệt trong chỗ tụ lạc của chúng ta mà chúng ta không được diện kiến Như Lai lần cuối!’’

Những người Mallā cùng với con trai, vợ của họ, và vợ của con trai họ, khi nghe Tôn giả Ānanda báo tin này, trong lòng đau đớn, sầu muộn, khổ não; có người khóc than với đầu tóc rối bù, đưa hai tay lên trời tuyệt vọng; vật mình xuống đất, lăn lộn, ‘Hỡi ôi, Thế Tôn nhập diệt sao quá sớm! Thiện Thệ nhập diệt sao quá sớm! Con mắt của thế gian sẽ tắt mất!’

Những người Mallā cùng với con trai, vợ của họ, và vợ của con trai họ, trong lòng đau đớn, sầu muộn, khổ não, đi đến khu rừng sāla của dòng họ Mallā, và đến chỗ tôn giả Ānanda. Tôn giả Ānanda nghĩ thầm, 'Nếu ta để những người Mallā ở Kusinārā từng người một đảnh lễ Thế Tôn, thế thì những người Mallā đảnh lễ Thế Tôn vẫn chưa hết mà đêm đã tàn, trời sáng. Vậy ta hãy chia những người Mallā ở Kusinārā ra từng gia tộc, mỗi gia đình một nhóm, dẫn họ vào đảnh lễ Thế Tôn, bạch rằng: "Bạch Đại Đức, những người Mallā có tên như vầy, cùng với vợ con, quyến thuộc, bằng hữu, đến cúi đầu kính lễ dưới chân Thế Tôn."'

Rồi Tôn giả Ānanda chia những người Mallā ở Kusinārā ra theo từng gia tộc, mỗi gia đình một nhóm, dẫn họ vào đảnh lễ Thế Tôn. Theo cách này, Tôn giả Ānanda dẫn những người Mallā ở Kusinārātheo từng gia tộc, mỗi gia đình một nhóm, vào đảnh lễ Thế Tôn, chỉ trong tận canh một đầu hôm.

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.147–148, dịch Anh G.A.S.

L.67 Đệ tử cuối cùng và câu hỏi về các tôn sư khác

Lúc bấy giờ, du sĩ ngoại đạo Subhadda ở tại Kusinārā. Du sĩ ngoại đạo Subhadda được nghe, 'Tối nay, canh cuối cùng, Sa-môn Gotama sẽ diệt độ.'

Và du sĩ ngoại đạo Subhadda suy nghĩ: 'Ta nghe các du sĩ ngoại đạo niên cao tác lớn, thầy của các thầy, nói rằng Như Lai, vị A-la-hán, Chánh Biến Tri xuất hiện ra đời thật là hy hữu. Vào canh cuối đêm nay, Sa-môn Gotama sẽ nhập Niết-bàn. Nay trong ta còn có nghi vấn này; ta tin rằng Sa-môn Gotama có thể thuyết pháp và diệt trừ nghi vấn này cho ta.'

Rồi du sĩ ngoại đạo Subhadda đi đến khu rừng sāla của những người Mallā, đến tại chỗ Tôn giả Ānanda và thưa rằng, 'Hiền giả Ānanda,... cho phép tôi được diện kiến Sa-môn Gotama.'

Nhưng Tôn giả Ānanda nói với ông, 'Thôi, đủ rồi, Hiền giả Subhadda! Chớ có phiền nhiễu Như Lai. Thế Tôn đang mệt.'

Lần thứ hai và thứ ba, du sĩ ngoại đạo Subhadda nói với tôn

giả Ānanda, nhưng lần thứ hai và thứ ba, tôn giả Ānanda từ chối.

Thế Tôn nghe được câu chuyện giữa họ, liền bảo tôn giả Ānanda: 'Thôi, Ānanda, chớ có ngăn cản Subhadda. Ānanda, hãy để cho Subhadda vào gặp Như Lai. Những gì Subhadda sẽ hỏi, đó là vì để hiểu biết, chớ không phải phiền nhiễu Ta. Và những gì Ta sẽ trả lời, Subhadda sẽ nhanh chóng hiểu rõ ý nghĩa.'

Tôn giả Ānanda liền nói với du sĩ ngoại đạo Subhadda, 'Hiền giả Subhadda, hãy vào, Thế Tôn đã cho phép.'

Rồi du sĩ ngoại đạo Subhadda đến chỗ Thế Tôn, nói lên những lời chúc tụng, chào hỏi thân thiện, rồi ngồi xuống một bên và bạch Thế Tôn: 'Tôn giả Gotama, có những sa-môn, bà-la-môn là những bậc sư trưởng, là những tông chủ của những cộng đồng đệ tử lớn, quần chúng đông đảo, có danh tiếng, như Pūraṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belaṭṭhaputta, Niganṭha Nāṭaputta,[108] phải chăng tất cả những vị này đều đã giác ngộ như họ tự xưng, hoặc tất cả không có ai giác ngộ, hoặc có vị đã giác ngộ, có vị chưa giác ngộ?'

'Thôi Subhadda! Thôi, đủ rồi, hãy bỏ qua câu hỏi này, rằng phải chăng tất cả những vị này đều đã giác ngộ như họ tự xưng, hoặc tất cả không có ai giác ngộ, hoặc có vị đã giác ngộ, có vị chưa giác ngộ? Này Subhadda, Ta sẽ nói pháp cho ông. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ nói.' 'Kính vâng, Đại Đức.'

Và Thế Tôn nói như vầy: 'Này Subhadda, trong Pháp và Luật nào không có chánh đạo tám chi, trong Pháp và Luật đó không có đệ nhất sa-môn, đệ nhị sa-môn, đệ tam sa-môn, đệ tứ sa-môn.[109] Nhưng trong Pháp và Luật nào có chánh đạo tám chi, thời ở đó có đệ nhất sa-môn, đệ nhị sa-môn, đệ tam sa-môn, đệ tứ sa-môn. Này Subhadda, chính trong Pháp và

[108] Đây là sáu vị tôn sư có danh tiếng ngoài Phật giáo, những vị theo thuyết định mệnh luận, duy vật luận, hoài nghi luận và Kỳ-na giáo.

[109] Xem 'Thánh giả' trong phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

Luật này có thánh đạo tám chi, chắc chắn ở đây có đệ nhất sa-môn, đệ nhị sa-môn, đệ tam sa-môn, đệ tứ sa-môn. Ngoại đạo không có những sa-môn chân thật ấy. Nhưng, này Subhadda, nếu các tỳ-kheo này sống chân chính, thế gian này không thiếu vắng những vị A-la-hán….

Khi được nói vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda bạch Thế Tôn: 'Thật hy hữu thay, Thế Tôn! Thật vi diệu thay, Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem ánh sáng vào trong chỗ tối để cho những ai có mắt có thể thấy sắc, cũng vậy, Chánh Pháp đã được Thế Tôn bằng nhiều phương tiện thuyết minh, giải thích. Bạch Thế Tôn, con nay xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y tỳ-kheo Tăng. Cúi xin cho con được xuất gia theo Thế Tôn, được thọ cụ túc giới.'

'Này Subhadda, những ai trước kia theo đạo khác, nay muốn xuất gia[110] và thọ cụ túc trong Pháp và Luật này phải sống bốn tháng cộng trú. Sau bốn tháng cộng trú, nếu các tỳ-kheo đồng thuận, sẽ chấp thuận cho xuất gia thọ cụ túc thành tỳ-kheo. Nhưng Ta nhận thấy, đây chỉ là căn tánh sai biệt con người.'

'Bạch Đại Đức, nếu những ai trước kia theo đạo khác, nay muốn xuất gia[111] và thọ cụ túc trong Pháp và Luật này phải sống bốn tháng cộng trú. Sau bốn tháng cộng trú, nếu các tỳ-kheo đồng thuận, sẽ chấp thuận cho xuất gia thọ cụ túc thành tỳ-kheo, thế thì con sẽ xin sống cộng trú bốn năm. Sau bốn năm cộng trú, nếu các tỳ-kheo đồng thuận, sẽ chấp thuận cho con xuất gia thọ cụ túc thành tỳ-kheo.'

---

[110] 'Xuất gia' lìa bỏ thế gian, nghĩa là chấp nhận đời sống khước từ, khởi đầu thọ giới làm sa-di, tập sự tu hành trong cộng đồng tăng lữ. 'Thọ cụ túc', được chính thức chấp nhận thành tỳ-kheo, thành viên đầy đủ của cộng đồng tăng lữ.

[111] 'Xuất gia' lìa bỏ thế gian, nghĩa là chấp nhận đời sống khước từ, khởi đầu thọ giới làm sa-di, tập sự tu hành trong cộng đồng tăng lữ. 'Thọ cụ túc', được chính thức chấp nhận thành tỳ-kheo,thành viên đầy đủ của cộng đồng tăng lữ.

Bấy giờ Thế Tôn gọi tôn giả Ānanda và bảo: 'Ānanda, hãy xuất gia cho Subhadda.' Và tôn giả Ānanda đáp: 'Kính vâng, Đại Đức.' Rồi du sĩ ngoại đạo Subhadda nói với tôn giả Ānanda, 'Hiền giả Ānanda, thật là có phúc, thật là đại phúc cho các Ngài, những vị được đăng đàn thọ giới làm đệ tử hầu cận trước sự hiện diện của đức Đạo Sư.'

Thế rồi du sĩ ngoại đạo Subhadda được xuất gia, thọ cụ túc trước mặt Thế Tôn. Xuất gia thọ cụ túc không bao lâu, tôn giả Subhadda ở một mình ở một nơi thanh vắng, không phóng dật, tinh tấn, nhiệt tâm, và cần mẫn, và không bao lâu, đạt được mục đích tối cao mà một thiện gia nam tử xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến, ngay trong hiện tại, bằng thắng trí tự mình chứng ngộ vô thượng phạm hạnh, thuần nhất viên mãn, thanh tịnh, tự giác chứng và an trú; biết rằng: 'Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm xong, sau đời này không còn đời nào nữa.'

Và tôn giả Subhadda thành A-la-hán, và là vị đệ tử cuối cùng của Thế Tôn.

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.148–153, dịch Anh G.A.S.

L.68 Phật di giáo

Trong đoạn này, sau khi nhìn lại các đệ tử thấy rằng không còn ai có điều cần hỏi, thấy rõ không có ai còn hoài nghi gì, đức Phật nói những giáo huấn tối hậu.

Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda, 'Này Ānanda, nếu trong các ông có người nghĩ rằng, "Không còn giáo huấn của Tôn Sư. Chúng ta không có Thầy." Nhưng, này Ānanda, chớ có nghĩ như vậy. Này Ānanda, Pháp và Luật mà Ta đã công bố và thi thiết, chính đó là Thầy của các ngươi sau khi Ta diệt độ.

Này Ānanda, từ trước các vị tỳ-kheo xưng hô với nhau là "Hiền giả", nay sau khi Ta diệt độ không nên xưng hô như vậy. Này Ānanda, tỳ-kheo niên lão hãy gọi vị tỳ-kheo niên thiếu, hoặc bằng tên, hoặc bằng họ, hoặc là "Hiền giả". Tỳ-

kheo niên thiếu, hãy gọi vị tỳ-kheo niên lão là Đại đức (Bhante) hoặc Trưởng lão (Āyasmā).
Này Ānanda, nếu có thỉnh nguyện, Tăng có thể bỏ qua những học xứ nhỏ nhặt, tiểu tiết.
Này Ānanda, sau khi Ta diệt độ, hãy trị phạt tỳ-kheo Channa (Xa-nặc) bằng phạm-đàn (*brahmadaṇda*: mặc tẫn).'[112]
'Bạch Đại đức, thế nào là phạm-đàn (mặc tẫn)?' - 'Này Ānanda, tỳ-kheo Channa muốn nói gì tùy ý, chúng tỳ-kheo không nói chuyện với, không giáo giới, không khuyên bảo.'
Rồi Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về Phật, Pháp, Tăng, đạo hay đạo tích; thế thì, này các tỳ-kheo, các ngươi hãy hỏi; chớ để về sau hối tiếc, rằng: "Khi ở trước Tôn Sư mà chúng ta đã không trực tiếp thưa hỏi."'
Nhưng khi được hỏi như vậy, các tỳ-kheo đều im lặng. Lần thứ hai và thứ ba, Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo nào nghi ngờ hay phân vân gì về Phật, Pháp, Tăng, đạo hay đạo tích; thế thì, này các tỳ-kheo, các ngươi hãy hỏi; chớ để về sau hối tiếc, rằng: "Khi ở trước Tôn Sư mà chúng ta đã không trực tiếp thưa hỏi."'
Lần thứ hai và thứ ba, các tỳ-kheo vẫn im lặng. Rồi Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, nếu có ai do vì tôn kính Tôn Sư mà không hỏi, vậy giữa bạn đồng tu, hãy hỏi nhau.' Khi được nói vậy, các tỳ-kheo im lặng. Bấy giờ Tôn giả Ānanda bạch: 'Bạch Đại Đức, thật kỳ diệu thay! Bạch Đại Đức, thật hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, con tin rằng trong chúng tỳ-kheo này không có một tỳ-kheo nào có nghi ngờ hay phân vân gì đối với Phật, Pháp, Tăng, đạo hay đạo tích.'
'Này Ānanda, do bởi tâm tịnh tín nên ông nói như vậy. Nhưng ở đây, này Ānanda, Như Lai biết rõ rằng trong chúng tỳ-kheo này không có một tỳ-kheo nào có nghi ngờ hay phân

[112] Xa-nặc, người đánh xe cho đức Gotama trong khi Ngài sống trong vương cung, và theo Ngài khi Ngài xuất gia. Là một tỳ-kheo, ông kiêu ngạo, ngoan cố không nghe lời các tỳ-kheo can gián. Khi bị Tăng xử trị mặc tẫn, ông khuất phục và sám hối, sau đó đắc quả A-la-hán sau khi xấu hổ về hình phạt Phạm-đàn được dành cho mình (*Vinaya* II.292).

vân gì đối với Phật, Pháp, Tăng, đạo hay đạo tích. Này Ānanda, trong năm trăm tỳ-kheo này, tỳ-kheo thấp nhất cũng đã chứng quả Dự lưu, không còn thối thất, nhất định hướng đến Chánh Giác.'

Và Thế Tôn nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, Ta nói các ông điều này, các hành là pháp biến hoại, hãy tinh tấn, chớ buông lung, để thành tựu cứu cánh!' Đó là giáo huấn tối hậu của Như Lai.

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.154–156, dịch Anh G.A.S.

L.69 Phật nhập Niết-bàn

*Sau khi nói giáo huấn tối hậu, Phật lần lượt nhập các định: từ sơ thiền (jhāna), rồi đến thiền thứ hai, thứ ba và thứ tư (xem *Th.140); tiếp theo nhập bốn định vô sắc (xem *Th.142) – không vô biên, thức vô biên, vô sở hữu xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ – tột cùng là tưởng thọ diệt. Rồi lần lượt xuất và nhập trở lại các định và thiền cho đến sơ thiền, từ đó lần lượt xuất và nhập trở lại lên đến thiền thứ tư, đây là thiền mà y chỉ trên đó trước đây Ngài thành Chánh giác. Nay cũng y chỉ thiền thứ tư này Phật nhập Niết-bàn.*

Xuất tứ thiền, trực tiếp không gián cách, Thế Tôn nhập vô dư y Bát-niết-bàn.

Khi Thế Tôn nhập Niết-bàn, cùng lúc ấy đại địa chấn động,...

Phạm thiên Sahampati[113] xướng lên bài kệ này:

Thân giả hợp trên đời, cuối cùng đều xả bỏ,
Đức Đạo Sư cũng vậy, đấng tuyệt luân trên đời,
Như Lai, đại oai lực, chánh giác cũng diệt độ.

Khi Thế Tôn nhập diệt, cùng lúc ấy, Thiên chủ Sakka[114] xướng lên bài kệ này:

Các hành là vô thường,
Có sanh phải có diệt.

[113] Về vị này, xem **L*.19 và 25.

[114] Về vị này, xem **L*.2, 31, 33, 36 và **Th*.34 và 38.

Sau khi sanh, chúng diệt,
Tịch diệt là an lạc.
Khi Thế Tôn diệt độ, cùng lúc ấy, tôn giả Ānanda xướng lên bài kệ này:[115]
Bấy giờ thật kinh sợ, thật lông tóc dựng ngược,
Đấng Sắc tướng thù thắng, đấng Chánh giác nhập diệt.
Khi Thế Tôn nhập Niết-bàn, cùng lúc ấy tôn giả Anuruddha thốt lên bài kệ này:
Không thở ra thở vào, như vậy tâm trụ định,
Bất động, hướng tịch tĩnh, Mâu-ni nhập Niết-bàn.
Với tâm không co rút, nhẫn thọ mọi cảm thọ,
Như dập tắt ánh đèn, Niết-bàn, tâm giải thoát.
Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.156–157, dịch Anh G.A.S.

[115] Bài kệ này không có trong *Mahā-parinibbāna Sutta*, nhưng có một đoạn tương đương trong *Saṃyutta-nikāya* I.157–59 <340–342>.

CHƯƠNG 2
CÁC QUAN ĐIỂM KHÁC NHAU VỀ ĐỨC PHẬT

THƯỢNG TỌA BỘ

Th.1 Phẩm tánh của đức Phật

*Đây là một phần của đoạn nói về ba Quy y (xem *Th.93) thường được tụng bằng Pāli ở các buổi lễ, cũng như suy niệm trong các đề mục tu thiền tùy niệm.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, Thánh đệ tử thành tựu tín tâm bất động đối với đức Phật như vầy: 'Thế Tôn là vị A-la-hán,[116] Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.'

Rājā Sutta: Saṃyutta-nikāya V.343, dịch Anh P.H.

Tương quan Phật và Pháp

Bản tánh của Phật được xem là tương quan mật thiết với Pháp, theo nghĩa rằng lời dạy của Ngài, đạo lộ dẫn đến cứu cánh của Phật giáo, và tự thân cứu cánh này, Niết-bàn.

Th.2 Thấy Pháp, tức thấy Phật

Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo dù sống cách xa đến bảy trăm dặm, nhưng là người không hiện tham trong các dục... hay với tâm không sân hận,... chánh niệm hiện tiền, chánh tri, định tĩnh, tâm nhất cảnh (tập trung trên một điểm), phòng hộ các căn, tỳ-kheo ấy thân cận Ta… Vì sao? Tỳ-kheo ấy thấy Pháp; ai thấy Pháp, người ấy thấy Ta.

Saṅghāṭikaṇṇe Sutta: Itivuttaka 91, dịch Anh P.H.

[116] Xem **Th*.9.

Th.3 Phật chính Pháp

Trong đoạn này, A-la-hán Mahā-kaccāna (Đại Ca-chiên-diên) nêu rõ đức Phật là gốc của Pháp.

Thế Tôn là vị tri giả nên biết rõ, là vị kiến giả nên thấy rõ; Thế Tôn chính là nhãn (con mắt), chính là trí, chính là pháp, là vị tối thắng (Brahmabhūta), là vị thuyết giả, vị tuyên thuyết, vị soi sáng ý nghĩa, vị trao cho bất tử (Niết-bàn), vị chủ của pháp (pháp chủ), là Như Lai (xem **L*.20).

Madhupiṇḍaka Sutta: Majjhima-nikāya I.111, dịch Anh P.H.

Th.4 Phật như là hiện thân của Pháp

*Những đoạn này giới thiệu thuật ngữ Pháp thân (Pāli. dhamma-kāya, Skt. dharma-kāya), vốn được suy tưởng rất nhiều và mở rộng trong Phật giáo Đại thừa (xem *M.9–11, *V.2). Kāya nghĩa là 'thân', nhưng có thể có nghĩa là 'tập hợp', bao gồm một tập hợp các phẩm tánh thuộc về tâm. Trong một hợp từ, ta không thể biết được từ đầu tiên là số ít hay số nhiều, do đó, dhamma có thể có nghĩa là Pháp (Dhamma) ở số ít toàn xưng, hay dhamma ở số nhiều, các phẩm tánh được tu tập trên thánh đạo. Trong đoạn đầu tiên, hợp từ này là tính từ và dường như có nghĩa rằng đức Phật là một người có thân là các 'công đức/ phẩm tánh', tức đặc tính, là Pháp: Ngài là một người có thân là tập hợp của các phẩm tánh Pháp, Ngài là hiện thân của Pháp. Đoạn dẫn cho đoạn được nêu ra dưới đây là *Th.44. Trong đoạn thứ hai, hợp từ là danh từ, vị A-la-hán ni Mahā-pajāpatī, di mẫu của đức Phật, nói với đức Phật.*

Này Vāseṭṭha, ai mà tín tâm nơi Như Lai đã trụ vững, đã bám rễ, đã xác lập, kiên cố mà tất cả thế gian bao gồm sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma, Phạm, không ai có thể làm cho dao động, người ấy xứng đáng để nói rằng: "Ta là con đích tử của Thế Tôn, sanh từ miệng Thế Tôn, sanh từ Pháp, hóa sanh bởi Pháp, là người thừa tự Pháp". Vì sao vậy? Bởi vì, này Vāseṭṭha, đây là những từ đồng nghĩa với Như Lai: 'Pháp thân', 'Phạm thân' (Tối Thắng giả), 'Pháp thể' (tác thành pháp), 'Phạm thể' (tác thành Tối thắng).

Aggañña Sutta: Dīgha-nikāya III.84, dịch Anh P.H.

Bạch Thiện Thệ, con là mẹ của Ngài. Đấng Đại Huệ, Ngài là cha của con: Ngài là vị Hộ chủ ban cho nguồn Pháp lạc, (nên) con được sanh bởi Ngài, thưa Gotama!
Bạch Thiện Thệ, sắc thân Thiện Thệ con nuôi lớn. Pháp thân tịnh vô cấu của con, do Thiện Thệ trưởng dưỡng.
Therī-apadāna, section 17, vv. 31–32: *Apadāna* p.532, dịch Anh P.H.

Tự tánh của Phật

Th.5 Đức Phật chỉ là một con người?

*Phần giới thiệu của đoạn *L.38 đề cập đến 'ba mươi hai tướng đại nhân' duy chỉ Phật và Chuyển luân vương mới có. Điều này cho thấy rằng ngay cả sắc thân của đức Phật cũng được xem là vi diệu, và là nghiệp cảm bởi các ba-la-mật được tu tập trong nhiều kiếp. Trong đoạn trích gây ấn tượng này, thuật chuyện có một người nhìn thấy một trong ba mươi hai tướng đại nhân nơi dấu chân của Phật, và cho rằng đây không thể là dấu chân của con người. Sau đó, ông gặp đức Phật và hỏi có phải Ngài là thiên thần, nhạc thần (gandhabba: càn-thát-bà), đại lực quỷ (yakkha: dạ-xoa) hay là người. Đức Phật nói rằng Ngài không phải là ai trong số đó (và trong đời vị lai sẽ không là ai bất kỳ trong số đó), nhưng là người đứng trên tất cả thế gian này, là nơi mà Ngài đã trải qua tu tập, chính xác là một vị Phật.*
Rồi Doṇa theo dấu chân của Thế Tôn, thấy Ngài đang ngồi dưới một gốc cây, căn tịch tĩnh, ý tịch tĩnh, các căn được chế ngự, được thủ hộ, như voi chúa đã được thuần phục, đạt đến tối thượng thuần phục, khiến người nhìn khởi tâm tịnh tín, phát sanh hoan hỷ.
Thấy rồi, ông liền đi đến Ngài, thưa rằng 'Tôn giả, Ngài có thể là trời chăng?' 'Không phải, này bà-la-môn, Ta sẽ[117]

[117] *bhavissati*, *bhavissāmi,* người hỏi dùng thì tương lai, nhưng theo cách lịch sự với nghĩa 'Ngài có thể là…?'; đức Phật trả lời bằng phủ định, cũng

không là trời.' 'Ngài có thể là nhạc thần chăng?' 'Không phải, này bà-la-môn, Ta sẽ không là nhạc thần.' 'Ngài có thể là đại lực quỷ chăng?' 'Không phải, này bà-la-môn, Ta sẽ không là đại lực quỷ.' 'Ngài có thể là một con người chăng?' 'Không phải, này bà-la-môn, Ta sẽ không là con người.' '… Vậy Ngài có thể là gì?' 'Này bà-la-môn, với các lậu chưa được đoạn trừ, thì Ta có thể là thiên thần; nhưng Ta đã đoạn trừ các lậu, đã diệt tận các hữu, như cây đa-la đã bị chặt đứt rễ, không còn sanh trưởng được nữa. Với các lậu chưa được đoạn trừ, thì Ta có thể là nhạc thần… đại lực quỷ… con người; nhưng Ta đã đoạn trừ các lậu, đã diệt tận các hữu, như cây đa-la đã bị chặt đứt rễ, không còn sanh trưởng được nữa.
Ví như hoa sen xanh, hoa sen hồng, hay hoa sen trắng, sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước, và đứng thẳng không bị ô nhiễm bởi nước, cũng vậy, tuy cũng sinh ra trong thế gian, lớn lên trong thế gian, Ta đã chinh phục thế gian, không bị ô nhiễm bởi thế gian. Hãy ghi nhận, này bà-la-môn, Ta là Phật (vị đã tỉnh thức).
Doṇa Sutta: Aṅguttara-nikāya II.37–9, dịch Anh P.H.

Tiền thân Phật: Bồ-tát tích tập các ba-la-mật, và những đệ tử đắc quả

Th.6 Chuyện Bổn Sanh (Jātaka) và các ba-la-mật của Bồ-tát

Đức Phật hiện tại đã từng gặp một vị Phật quá khứ trong nhiều đời trước đây, và đã phát nguyện thành Phật. Sau đó, Ngài tiếp tục tu tập trong nhiều đời, và gặp nhiều vị Phật quá khứ khác. Bản sanh truyện (jātaka), thể tài văn học rất phong phú, thuật chuyện các đời quá khứ của Bồ-tát (một chúng sanh chuyên hướng đến thành Phật), sau này thành đức Phật lịch sử. Phần Bổn Sanh của Thánh điển Pāli có 547 chuyện theo thể thi kệ, và bản chú giải văn xuôi triển khai những câu

---

dùng động từ thì tương lai, nhưng theo nghĩa đen, hàm ý những đời sống sẽ có thể là trong tương lai. Tuy nhiên, đoạn này trong Hán dịch tương đương chỉ dùng thì hiện tại.

chuyện này thành một loạt những câu chuyện đạo, mà không nghi ngờ gì là đã tiếp thu và cải biên những câu chuyện dân gian Ấn-độ. Bộ Cariyā-piṭaka (III.15 vv.8–11), 'Sở Hành Tạng', một bản kinh ngắn (37 trang) là một tác phẩm cuối cùng được đưa vào của Thánh điển Pāli. Bộ này tập trung vào một số chuyện Bổn Sanh để minh họa mười 'ba-la-mật' (Pāli. pāramī, Skt. pāramitā) của Bồ-tát: bố thí, trì giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, an nhẫn, chân thật, quyết định, tâm từ, và xả tâm. Mỗi pháp này được nói là có ba cấp: ba-la-mật, thượng ba-la-mật (upapāramī), và thắng nghĩa ba-la-mật (paramattha-pāramī; Buddhavaṃsa I.77). Đây được xem là các pháp được tu tập bởi một vị A-la-hán, một vị độc giác, và một vị chánh đẳng giác. Đoạn sau được trích một chuyện Bổn Sanh thuật chuyện Bồ-tát khi là Magha, đã lãnh đạo những người khác làm những việc có lợi cho cộng đồng, nhưng sau lại bị vu cáo tội trộm cắp. Bị kết án, cùng với những người bạn của mình, bị voi chà đạp cho chết, Ngài bảo vệ tất cả họ bằng cách khích lệ họ khởi tâm từ với kẻ vu khống, với người ra lệnh trừng phạt, và con voi.

Vào một thời nọ, có ba mươi nam tử dẫn đầu bởi Bồ-tát thảy có cùng mục đích; Ngài dựng họ trong năm giới, và sau đó thường cùng với họ đi khắp nơi hành các thiện hành... Họ dùng những cây gậy dọn sạch tất cả những tảng đá nằm trên các đường làng; đốn ngã những cây có thể đập vào trục xe; san bằng những nơi ghồ ghề; đắp những con đường cái, xây nhà hội, đào bể nước; họ hành bố thí và trì giới. Bằng phương tiện này, phần lớn dân làng đều làm theo lời dạy của Bồ-tát và thọ trì giới.

Nhưng ông thôn trưởng thầm nghĩ, 'Trước đây, khi những người này thường uống rượu, giết hại v.v..., ta thu được nhiều tiền, nào tiền rượu, tiền phạt, tiền nộp thuế. Nay niên thiếu bà-la-môn Magha khiến họ giữ giới, nó ngăn ngừa giết hại và các tội khác'. Ông giận dữ và gào lên: 'Ta sẽ làm cho bọn chúng từ bỏ giữ năm giới!'.

Rồi ông ta đi đến tâu vua: 'Tâu Đại vương, có một bọn cướp, chúng tàn phá xóm làng, và gây nhiều tội ác'. Vua nghe nói

như vậy, liền bảo thôn trưởng dẫn họ đến trước bệ... [ông vâng lệnh, vu cáo họ với vua]. Không điều tra, vua tức khắc hạ lệnh dẫn họ đi cho voi chà. Quân lính bắt tất cả những người ấy nằm xuống trên sân vua và dẫn voi đến. Bồ-tát khích lệ họ, 'Các bạn hãy nhất tâm trì giới; phát khởi tâm từ đối với kẻ vu cáo, đối với vua, đối với con voi, và đối với tự thân.' Voi được dắt đến để chà đạp họ cho chết. Nhưng khi được dắt đến, nó không chịu bước đến gần, chỉ rống to rồi bỏ chạy. Họ lại dắt đến những con voi khác, nhưng tất cả đều bỏ chạy như vậy. Nghĩ rằng chắc trong tay những người này có phương thuốc gì, vua ra lệnh lục soát, nhưng không thấy gì; vua nói, 'Vậy chắc họ có chú thuật gì đó. Hãy hỏi xem chúng có chú thuật gì không'. Thuộc hạ của vua hỏi, Bồ-tát trả lời *có* chú thuật... Vua cho gọi tất cả bọn họ đến và bảo 'Hãy nói cho ta hay chú thuật của các người'.

Bồ-tát trả lời, 'Tâu Đại vương, chúng tôi không có chú thuật gì ngoài điều này: không ai trong 30 người chúng tôi sát sanh, lấy của không cho, tà hành trong các dục, nói dối, uống rượu; chúng tôi tu tập tâm từ; chúng tôi bố thí; chúng tôi san phẳng đường đi; chúng tôi đào các bể nước, chúng tôi dựng nhà công hội: đấy là chú thuật của chúng tôi, là sức mạnh của chúng tôi'.

Vua rất hài lòng; nói với họ, ra lệnh tịch thu tất cả tài sản của kẻ vu cáo và ban cấp cho họ, và buộc kẻ vu cáo làm nô lệ cho họ…

Kulāvaka-jātaka: Jātaka I.199-200, dịch Anh P.H.

Th.7 Phật và các A-la-hán

*Đoạn *L.18 nêu rõ rằng Chánh Đẳng Giác là vị khai phát lại con đường giải thoát khi bị mất dấu. Đoạn này cho thấy rằng đây là điểm khác biệt chính yếu giữa một vị Chánh Đẳng Giác và các vị A-la-hán.*

Ở đây, thế nào là sự sai biệt, sự đặc thù, sự bất đồng giữa bậc Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, và một tỳ-kheo huệ giải thoát (giải thoát do tuệ mà không do định)?... Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là vị phát khởi lên con đường

trước kia chưa phát khởi, dẫn sanh con đường trước kia chưa được dẫn sanh, thuyết thị con đường trước kia chưa được thuyết thị; là vị tri đạo, giác đạo, thiện xảo đạo. Các đệ tử là những vị an trú đạo, tùy thuận thành tựu đạo.
Sambuddha Sutta: Saṃyutta-nikāya III.66, dịch Anh P.H.,

Th.8 Phật biết nhiều điều nhưng chỉ dạy những gì hữu ích cho việc tu tập

Đoạn này gợi ý rằng những điều Phật thấy biết thật quá nhiều, so với các A-la-hán, nhưng chỉ dạy những gì dẫn đến chứng đắc giải thoát.

Một thời, Thế Tôn trú tại Kosambī trong rừng cây siṃsapā. Bấy giờ Thế Tôn nhặt lên một ít lá siṃsapā trong tay, và bảo các tỳ-kheo: 'Các ông nghĩ sao, này các tỳ-kheo? Đâu nhiều hơn, nắm lá trong tay Ta, hay lá trong rừng cây siṃsapā?'

'Bạch Đại Đức, lá trong nắm tay Thế Tôn chí ít; thật quá nhiều là lá trong rừng cây siṃsapā.'

'Cũng vậy, này các tỳ-kheo, những gì Ta đã thắng tri mà không nói cho các ông thật là quá nhiều. Những gì mà Ta đã nói ra thật là quá ít. Vì sao, này các tỳ-kheo, Ta đã không nói hết những điều ấy? Bởi vì, này các tỳ-kheo, những điều ấy không liên hệ đến mục đích, không phải là căn bản phạm hạnh, không dẫn đến yếm ly, ly tham, đoạn diệt, tịch tĩnh, thắng trí, giác ngộ, Niết-bàn. Do vậy, Ta không nói hết những điều ấy. Và này các tỳ-kheo, điều gì mà Ta đã dạy? Ta đã dạy: 'Đây là khổ'; Ta đã dạy: 'Đây là khổ tập'; Ta đã dạy: 'Đây là khổ diệt'; Ta đã dạy: 'Đây là con đường đưa đến khổ diệt'.

Siṃsapā Sutta: Saṃyutta-nikāya V.437–478, dịch Anh P.H.

Th.9 A-la-hán quả

Những đoạn này tóm tắt ngắn gọn bản tánh của A-la-hán (nguyên nghĩa là 'xứng đáng được tôn kính: Ứng cúng'), vị đã y theo những gì Phật dạy mà hành trì để chấm dứt mọi nguyên nhân của khổ, chứng đạt Niết-bàn, và cuối cùng chấm dứt tất cả sanh tử. Tùy theo các năng lực đạt được mà

*có sự sai khác, như hồi ức đối với quá khứ, khả năng làm thầy thuyết đạo. (Xem thêm *Th.205ff).*

'Này hiền giả Sāriputta, được nói "A-la-hán, A-la-hán". Vậy A-la-hán có nghĩa là gì?' 'Đoạn trừ tham, đoạn trừ sân, đoạn trừ si, này hiền giả, đây là nghĩa A-la-hán.'

Arahantta Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.252, dịch Anh P.H.

Người mà ý tịch tĩnh, ngữ và nghiệp tịch tĩnh, giải thoát bằng chánh trí, người như vậy an tĩnh.

Dhammapada 96, dịch Anh P.H.

Như Lai sau khi chết

*Như được thấy trong *Th.20, đức Phật từ chối trả lời những câu hỏi 'không xác định' (vô ký vấn): sau khi chết, Như Lai tồn tại, hay không tồn tại, hay vừa tồn tại vừa không tồn tại, hay 'không phải vừa tồn tại vừa không tồn tại. Từ 'tồn tại' (hoti: là/đang là) ở đây, thường được dùng để khẳng định tính đồng nhất, chẳng hạn như 'ông bà-la-môn ấy là một đại thần', hoặc tương đương với nghĩa 'đang xảy ra'; đó là nói về các sự biến và tính đồng nhất trong thời gian. Kinh điển nói rõ ràng rằng Phật hay những vị đã giác ngộ khác hoàn toàn không còn tái sinh: không thể nói một vị như vậy là 'tồn tại' sau khi chết trong cõi tạm nào đó. Nhưng cũng không thể nói rằng vị đó hoàn toàn là 'không tồn tại', nếu câu 'không tồn tại' hàm nghĩa rằng 'vị mà các lậu đã bị đoạn trừ, diệt tận (chỉ vị A-la-hán) vị ấy sau khi thân hoại mạng chung không còn tồn tại' (Saṃyutta-nikāya III.110). Câu 'vừa tồn tại vừa không tồn tại' bị phủ định hàm nghĩa rằng một vị đã giác ngộ sau khi chết sẽ tồn tại trong một trạng thái mà chỉ một phần tự thể tái sanh trong cảnh giới vô sắc siêu việt tất cả sắc tưởng; và câu nói 'không phải còn cũng không phải không còn' hàm nghĩa rằng vị ấy đang tồn tại trong trạng thái cực kỳ muội lược: tái sanh ở cảnh giới vô sắc cao nhất, 'phi tưởng phi phi tưởng xứ'. Hơn nữa, những người hỏi Như Lai tồn tại hay không tồn tại sau khi chết được cho là lầm tưởng Ngài là một Ngã thể giác ngộ.*

Th.10 Như Lai vô lượng như đại dương

Trong đoạn này, du sĩ Vaccahagotta hỏi Phật về số phận của một Thánh giả sau khi chết. Phật không chấp nhận bất kỳ khả tính nào trong bốn khả tính được nêu và nói rằng hỏi như vậy chẳng khác nào hỏi lửa đi về đâu khi bị dập tắt. Cho rằng 'lửa' là một trong bốn nguyên tố (4 đại chủng, mahābhūta) tổ hợp thành vật chất (sắc sở tạo), và cho rằng một trong bốn khả tính nói Thánh giả giác ngộ sẽ thành hư vô, không tồn tại sau khi chết, thí dụ này không thể hàm nghĩa rằng một vị đã giác ngộ sẽ hoàn toàn đoạn diệt sau khi chết. Đúng hơn, như một ngọn lửa không có nhiên liệu (upādāna), vị Thánh giả không còn chấp thủ (upādāna), thì không còn gì để dẫn đến bất kỳ tái sanh nào. Ngay cả trong đời này, các vị ấy cũng được xem là 'thâm sâu... khó dò như đáy đại dương', vì đã đoạn trừ mọi chấp thủ, không còn bám chặt vào và như vậy không tự đồng nhất với năm uẩn là tổ hợp thân và tâm, tác thành một con người. Một tác phẩm hậu Thánh điển sơ kỳ, nói rằng đức Phật vẫn 'tồn tại', Milinda Sở Vấn (Milindapañha) (p.73), nói rằng đức Phật vẫn "tồn tại", mà không thể định vị ở đâu, nhưng có thể chỉ ra được bằng y cứ Pháp thân (Dhamma-kāya)', bởi Ngài vẫn thuyết pháp.

'Nhưng, Tôn giả Gotama, tỳ-kheo tâm giải thoát như vậy tái sanh nơi nào (sau khi chết)?' 'Nói "sanh", này Vaccha, không thích đáng.' 'Như vậy, Tôn giả Gotama, vị ấy không tái sanh?' 'Nói "không sanh", này Vaccha, không thích đáng.' '… vừa tái sanh vừa không tái sanh.' '… không thích đáng.' '… không vừa tái sanh vừa không tái sanh.' '… không thích đáng.'

'… Đến đây thì, thưa Tôn giả Gotama, tôi trở nên vô trí; đến đây thì tôi trở nên mê mờ. Đàm luận trước đây khiến tôi có tịnh tín đối với Tôn giả Gotama, nay tịnh tín ấy biến mất trong tôi.' 'Tất nhiên rồi, Vaccha, ông trở nên vô trí. Tất nhiên rồi, ông trở nên mê mờ. Pháp này thật là sâu xa, khó thấy, khó tỏ, tịch tĩnh, vi diệu, siêu việt tầm tứ, tế nhị, chỉ bậc

trí mới hiểu. Với những ai có tri kiến khác, nhẫn thọ khác, sở thích khác, gia hành khác, sư truyền khác, thật rất khó có thể hiểu được. Trường hợp như vậy, Ta giờ sẽ nêu một vài câu hỏi; ông hãy trả lời nếu thấy thích hợp. Ông nghĩ thế nào, này Vaccha: Nếu một ngọn lửa đang cháy trước mặt ông, ông có nhận thức hay không, rằng "Ngọn lửa này đang cháy trước mặt tôi"?' - '… có…' - 'Nhưng nếu có người hỏi: này Vaccha, "Ngọn lửa đang cháy trước mặt ông này, do duyên gì mà nó cháy?" Được hỏi vậy, ông trả lời như thế nào?' '… tôi sẽ trả lời "Ngọn lửa đang cháy trước mặt tôi này do duyên bởi cỏ và củi."'

'Nếu ngọn lửa ấy bị tắt trước mặt ông, ông có nhận thức hay không, rằng "Ngọn lửa này đã tắt trước mặt tôi"?' '… có…' 'Và nếu có người hỏi ông "Ngọn lửa đã tắt trước mặt ông ấy, nó đã đi đâu? Đi về phương đông, phương tây, phương bắc, hay phương nam?" Được hỏi vậy, ông trả lời thế nào?' 'Hỏi như vậy là không thích đáng, Tôn giả Gotama. Bất kì ngọn lửa nào cháy do bởi cỏ và củi, khi hết cỏ và củi, nếu không có thêm chất đốt khác, vì không có gì giữ ngọn lửa, nó đã "tắt mất".'

'Cũng vậy, này Vaccha, do bởi sắc pháp nào mà Như Lai được nhận biết, sắc ấy Như Lai đoạn trừ, đã cắt đứt rễ, như cây Tāla bị cắt đứt rễ không sanh trưởng được nữa trong tương lai. Giải thoát do đoạn trừ sắc, này Vaccha, Như Lai thật là thâm sâu, vô lượng, khó dò như đáy đại dương. "Sanh", không thích đáng, "không sanh", cũng không thích đáng, "vừa sanh vừa không sanh khởi", không thích đáng, "không vừa sanh vừa không sanh", không thích đáng. Do bởi cảm thọ nào… do bởi tưởng nào… do bởi hành nào… do bởi thức nào Như Lai được nhận biết, cảm thọ, cho đến thức ấy Như Lai đoạn trừ, đã cắt đứt rễ, như cây Tāla bị cắt đứt rễ không sanh trưởng được nữa trong tương lai. Giải thoát do đoạn trừ sắc, này Vaccha, Như Lai thật là thâm sâu, vô lượng, khó dò như đáy đại dương.

Aggi-vacchagotta Sutta: Majjhima-nikāya I.486–488, dịch Anh P.H.

Th.11 Siêu việt sanh tử, vị giác ngộ siêu việt ngôn từ

Đoạn này nhấn mạnh rằng một vị giác ngộ siêu việt sanh tử (không phải là 'sau khi' chết, vì điều này vẫn ngụ ý tồn tại trong thời gian) là siêu việt mọi khả thuyết về Ngài.

Niên thiếu Upasīva hỏi:

'Vị mà đã đi mất (như mặt trời lặn, hay đã đi đến đích), phải chăng không tồn tại, hay thường hằng, không bệnh? Nguyện Mâu-ni giải rõ, để con như thật hiểu, Pháp đã được nói này.'

Thế Tôn trả lời:
'Này Upasīva, kia đã đi mất, không thể lường; không thể nói kia còn, không còn. Với ai nói đến Ngài. Khi mọi pháp bị đoạn tuyệt căn, mọi ngôn từ cũng bị đoạn tuyệt.'
Upasīva-māṇavapucchā Sutta: Sutta-nipāta 1075–1076, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Danh hiệu và phẩm đức của đức Phật

M.1 Giải thích các danh hiệu của Phật

*Phần này giải thích các phẩm đức của đức Phật như được tìm thấy trong *Th.1.*

1. Đức Như Lai (*Tathāgata*), từ quán bất tịnh[118] cho đến thành tựu chánh đẳng chánh giác, từ địa vị trang nghiêm đến địa vị giải thoát, vượt trội các vị thanh văn và bích-chi-phật, vì thế Ngài được gọi là Vô thượng sĩ, 'đấng không ai bằng'.
2. Đức Như Lai, đấng Thế Tôn, dạy các pháp tu Không định, Tưởng Thọ diệt tận định, bốn thiền, từ bi, mười hai nhân duyên đều vì lợi ích chúng sinh. Các pháp đức Như Lai đã diễn bày là không thay đổi. Vì lý do đó, Ngài được gọi là Như Lai, 'đấng đã đến như vậy'. Lại nữa, đức Phật trước tiên bắt đầu từ trang nghiêm địa rồi thành tựu quả vị vô thượng

[118] Bất tịnh quán: phương pháp thiền quán lấy các yếu tố dơ bẩn trong thân làm đối tượng tu quán.

chánh đẳng chánh giác, do đó Ngài được gọi là Như Lai, 'đấng đã đi như vậy'.[119]
3. Ngài đã thành tựu được những phẩm đức vi diệu, chân thật[120] nên được gọi là A-la-hán, 'đấng Ứng cúng'. Lại nữa, Ngài xứng đáng thọ nhận sự cúng dường của trời và người nên được gọi là A-la-hán.
4. Ngài đã giác ngộ hai loại sự thật (nhị đế), sự thật mang tính quy ước (tục đế) và sự thật tối hậu (chân đế), nên Ngài được gọi là 'Chánh đẳng chánh giác'.
5. Ngài đã thành tựu giới hạnh và đầy đủ ba minh (ba loại trí tuệ) vì thế Ngài được gọi là Minh hạnh túc, 'đấng đủ trí tuệ và đức hạnh'.
6. Ngài sẽ không còn tái sinh trở lại trong bất cứ hình thức nào nên được gọi là Thiện thệ, 'đấng đã khéo vượt qua'.[121]
7. Ngài đã hiểu thấu hai thế giới, thế giới hữu tình và thế giới vật chất, nên được gọi là Thế gian giải, 'đấng hiểu rõ thế gian'.
8. Ngài thông hiểu phương tiện để điều phục chúng sinh nên được gọi là Điều ngự trượng phu, 'đấng khéo điều phục'.
9. Ngài có năng lực khiến cho chúng sinh không còn sợ hãi, khéo léo giáo hóa khiến cho họ lìa khổ được vui, do đó Ngài được xưng tụng là Thiên nhân sư, 'bậc thầy của trời và người'.
10. Ngài hiểu rõ mọi hiện tượng cũng như việc làm, nên Ngài được gọi là Phật, 'đấng tỉnh thức'. Lại nữa, Ngài chiến thắng bốn loại ma,[122] do vậy Ngài được gọi là Bạc-già-phạm, 'Thế Tôn'.

---

[119] Hợp từ *Tathāgata* có thể được giải thích theo hai cách, hoặc là *Tathā-gata* (Như Khứ—Đã Đi Như Vậy), hoặc là *Tathā-āgata* (Như Lai—Đã Đến Như Vậy).
[120] Cụm từ này có thể hiểu là 'Ngài đã thành tựu Pháp vi diệu, chân thật'.
[121] Đây là nghĩa đen của cụm từ *sugato*.
[122] Về các loại ma, xem LI.4 và 7. Bốn thứ được gọi là ma bao gồm: ngũ uẩn (năm tổ hợp cấu tạo nên thân và tâm), sự chết, Thiên ma Ba-tuần (một loại chúng sinh ở cõi trời Tha hóa tự tại), và phiền não (tham, sân và si).

*Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō*vol.24, text 1488, ch.16, p.1051b01–b16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.2 Xưng tụng đức Phật

Những bài kệ sau đây được trích từ một bài ca tụng đức Phật của một nhà thơ Đại thừa.

1-2. Thật thích hợp để người có trí quy y nơi đấng vô khuyết, đấng đầy đủ mọi đức hạnh. Thật thích hợp để tôn kính và ca tụng Ngài, và để y chỉ giáo pháp của Ngài...

27. Không ganh ghét người trên, không khinh khi kẻ dưới, không tranh đấu với người ngang mình. Với cách hành xử này, đạt tối thắng trong cuộc đời.

28. Chú tâm đến những nhân duyên tốt lành chứ không phải kết quả của chúng; và thông qua sự tu hành các thắng hành, mọi đức hạnh được tròn đầy...

40. Thành tựu được Pháp bảo, và từ đó thành tựu được sự tối thắng. Chỉ bằng vào sự thành tựu đó mà Ngài bình đẳng với Pháp bảo, và nó an lập trong Ngài...

52. Đoan nghiêm mà tịch tĩnh, rực rỡ mà không chói chang, mạnh mẽ mà từ tốn, sắc thân Ngài toàn mĩ...

56. Diệu đức của Như Lai trú ở đâu hơn ở thân đủ các tướng hảo trang nghiêm của Ngài...

58. Mọi người trong thế gian, không ngoại trừ một ai, bị phiền não bao phủ.[123] Để cứu đời khổ não, từ lâu Ngài đã an trú trong đại bi.

59. Nên xưng tán gì trước, Ngài hay tâm đại bi của Ngài, cái đã giữ Ngài ở lại giữa luân hồi[124] lịch kiếp, dù biết nó vốn xấu xa?

60. Ngài vốn thích tịch tĩnh nhưng vì lòng đại bi mà đã trải qua nhiều kiếp giữa quần sinh (huyên náo)...

92. Nghe Ngài lòng hoan hỉ, thấy Ngài tâm tịnh an. Lời Ngài mang hoan lạc, pháp Ngài cho giải thoát...

---

[123] Ở đây không bao gồm chư Phật, những đấng được xem là "ngoài thế gian" trong ngữ cảnh này.

[124] Luân hồi có nghĩa là vòng tái sinh. Con đường đưa đến quả vị Phật phải trải qua nhiều kiếp sống hơn con đường của một vị A-la-hán.

94. Ca tụng Ngài, dứt trừ được cấu uế; hoài niệm Ngài, được hoan hỉ. Tìm cầu Ngài, được minh tuệ; hiểu thấu Ngài, được thanh tịnh.
95. Gặp Ngài được cát tường, phụng sự Ngài trí tuệ sinh, quý kính Ngài được vô úy, tôn kính Ngài phước tăng thêm.
96. Thanh tịnh bởi tịnh giới, tịch tĩnh bởi thiền định, an nhiên bởi trí tuệ, Ngài là hồ phước lành...
98. Ngài là hòn đảo cho những ai đang bị lũ cuốn, là sự che chở cho những người bị thương, là nơi quy y cho những ai sợ tái sinh, và là chốn thanh vắng cho những người cầu giải thoát.
99. Với mọi loài hữu tình, Ngài là đấng Ứng cúng vì tịnh giới của Ngài viên mãn, là phước điền vì Ngài cho ra quả,[125] và là thiện hữu vì Ngài thường giúp đỡ...
113. Bỏ niềm vui tịch tĩnh mà nhận lấy mệt nhọc; sống chung với kẻ ngu, với những sự đối đãi,[126] và với mọi người; Ngài đón nhận những điều trắc trở như thể chúng là phước lạc.
114. Siêng năng làm lợi ích cho đời với một tấm lòng vô nhiễm. Thật là phước lạc vô cùng, Phật tánh của chư Phật...
116. Ngài là người che chở hùng cường, vì thương tưởng chúng sinh mà bỏ qua sự tôn kính, nhập gia tùy tục để phục vụ chúng sanh...
119. Ngài giúp đỡ những người muốn hại Ngài còn nhiều hơn người bình thường giúp đỡ những ai muốn giúp họ.
120. Với oán thù muốn làm hại, Ngài là bạn lành hay giúp đỡ. Ngài luôn kiếm tìm những điều tốt đẹp nơi những kẻ luôn kiếm tìm lỗi của người.
124. Dưới phương tiện khéo léo của Ngài, kẻ lỗ mãng trở thành nhẹ nhàng, kẻ keo kiệt trở thành hào phóng, và kẻ tàn bạo trở thành hiền lành...

[125] Một hành giả tu tập đạt trình độ cao được xem là phước điền (ruộng phước) cho mọi người "gieo trồng" sự cúng dường, để nhờ đó nó sinh ra nghiệp quả tốt lành.
[126] Sự đối đãi gồm có: được và mất, danh dự và ô nhục, khen và chê, sướng và khổ.

138. Ngài đã tuyên thuyết về sự tận diệt của phiền não và xua tan những trò lừa của ác ma, đã dạy rõ sự khiếm khuyết của sinh tử luân hồi và chỉ bày chốn xa lìa lo sợ.
139. Vì tâm đại bi, còn điều lợi ích nào cần làm cho chúng sinh mà Ngài chưa làm?
142. Vì thương tưởng thế gian, từ lâu Ngài đã truyền bá Chánh pháp trên cõi đời, đã giáo hóa nhiều vị thánh đệ tử có khả năng đem lại lợi ích cho tam giới.[127]
143. Ngài đã giáo hóa rất nhiều vị đại đệ tử, vị sau cùng trong số đó là Tu-bạt-đà-la (Subhadra). Ngài còn nợ điều gì với các loài chúng sinh?
145. Ngài đã dạy rằng sắc thân và Pháp thân của Ngài hiện hữu vì lợi ích cho kẻ khác. Dù đã Niết-bàn, Ngài cũng chỉ cho thế giới hoài nghi thấy được con đường.
Śatapañcaśatka-stotra of Mātṛceṭa, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.3 Xưng tụng công đức vô lượng của Như Lai

Đoạn này ca ngợi công đức vô lượng của đức Phật, được phu nhân Thắng Man (Śrīmālā) xướng lên ngay sau khi nhận được một bức thư từ phụ vương và mẫu hậu gửi đến.
Thắng Man được thư, hoan hỷ cúi đầu tiếp nhận. Bà đọc thư, ghi nhớ kỹ, phát tâm hy hữu, bèn nói các bài kệ cho Chiên-đề-la (Chandra) nghe như sau:
Ta nghe: danh hiệu Phật, chưa từng có trên đời. Lời ấy nếu chân thật, Ta sẽ tưởng thưởng ngươi. Cúi lạy Phật Thế Tôn, xuất hiện vì thế gian; xin cũng thương tưởng con, cho con thấy tôn nhan.
Tâm niệm ấy vừa phát, Phật hiện giữa hư không; với tịnh quang sáng chói, rạng ngời tối thắng thân.
Thắng Man cùng quyến thuộc, Cúi đầu lạy sát chân.
Bằng cả tâm thanh tịnh, Tán thán công đức Phật.
Như Lai diệu sắc thân, Thế gian không gì hơn, Tối thắng, bất tư nghì; Con cúi đầu đảnh lễ.

[127] Tức là toàn thể sự hiện hữu có điều kiện (hữu vi), xem 'tam giới' trong mục Bản chú giải thuật ngữ và tên riêng.

Sắc Như Lai vô tận, Trí tuệ cũng không cùng; Hết thảy Pháp thường trụ, Con chí thành quy y.
Hàng phục tâm xấu ác, Và bốn loại thuộc thân,[128] Đã đến cõi nan phục; Con kính lạy Pháp vương.
Biết hết thảy nhĩ-diệm, Trí tuệ thân tự tại, Nhiếp trì tất cả Pháp, Con cúi đầu đảnh lễ.
Kính lễ đấng không lường, Kính lễ đấng vô tỉ, Kính lễ pháp vô biên, Kính lễ siêu tư duy;
Thương xót che chở con, Cho lớn hạt giống Pháp. Đời này và đời sau, Mong Phật thường nhiếp thọ.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra ch.1: *sūtra* 48 of *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 353, p.217a16–217b10; cf. text 310, pp.672c24–673a18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.4 Tự tánh của vô thượng Chánh đẳng chánh giác

Đoạn kinh này diễn tả sự giác ngộ của đức Phật như một sự vô đắc — bởi vì chính sự thể nghiệm việc buông xả triệt để mọi chấp thủ mà thấy được tính không thể nghĩ bàn của chân lý.
"Này Tu-bồ-đề (Subhūti), ý ông nghĩ sao, có chăng tồn tại một pháp bất kỳ mà do bởi pháp đó Như Lai chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác?
Tu-bồ-đề trả lời, "Thưa không, bạch Thế Tôn. Không tồn tại bất cứ một pháp bất kỳ nào mà do bởi pháp đó Như Lai chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác"
Đức Thế Tôn nói, "Đúng vậy, đúng vậy, Tu-bồ-đề. Chí thiểu không tồn tại một pháp nào,[129] mà do bởi pháp đó Như Lai chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác."
Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra, section 22, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Phật tánh

Trong khi Phật giáo Thượng tọa bộ xem đức Phật lịch sử như một con người vừa mới giác ngộ, một con-người-trở-thành-cứu-cánh; Phật Giáo Đại thừa và Kim cang thừa lại xem

[128] Bốn ác nghiệp của thân: giết hại, trộm cướp, tà dâm, và nói dối.
[129] Như một thực thể độc lập.

Ngài như là sự thị hiện của một đức Phật siêu việt, đấng đã giác ngộ từ vô lượng kiếp trước, một vị thánh hiện thân cho chân lý tối hậu vượt thoát thời gian.

M.5 Lo sợ Phật nhập Niết-bàn không còn thấy nữa

Trong đoạn này, nhiều vị thần và thiên bậc thấp than khóc trước viễn cảnh đức Phật sắp nhập Niết-bàn tối hậu.

Thấy Phật nhập Niết-bàn, chúng con chìm biển khổ, rất sầu lo, đau buồn, như trâu nghé mất mẹ.

Bần cùng không ai giúp, như người bệnh ngặt nghèo, không lương y chăm sóc, ăn đồ không nên ăn.

Chúng sinh bệnh phiền não, thường bị kiến chấp hại.

Xa lìa đấng Y vương, uống nhầm thuốc độc hại, nên cúi nguyện Thế Tôn, chẳng nên hiện xả ly.

Như nước không có vua, dân chúng bị đói khát, chúng con cũng như vậy, mất bóng mát, pháp vị.

Nay nghe Phật Niết-bàn, lòng chúng con rối loạn, như mặt đất chấn động, mất hết các phương hướng.

Đại Tiên nhập Niết-bàn, mặt trời Phật rụng xuống, nước Pháp đều khô cạn, chúng con sẽ chết chắc.

Như Lai nhập Niết-bàn, chúng sinh rất khổ não, như con của trưởng giả, vừa mất cha lẫn mẹ.

Mahā-parinirvāṇa Sūtra, Taishō vol.12, text 374, ch.3, pp.0375c07–21, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.6 Đức Phật không thật sự biến mất khi nhập Niết-bàn

Đoạn này mô tả đức Phật chân thật là thường tại: việc nhập Niết-bàn của Ngài chỉ là sự thị hiện.

Đức Phật bảo Ca-diếp (Kāśyapa): "Như một người khi không nhìn thấy mặt trăng, liền nói 'mặt trăng lặn', rồi hình thành khái niệm 'lặn'. Tuy nhiên, mặt trăng, về bản chất, thực sự không lặn mất. Nó chỉ thay đổi địa điểm và hiện ra nơi khác. Mọi người ở nơi khác sẽ bảo 'mặt trăng mọc'; kỳ thực, mặt trăng đó vốn không thật sự mọc ra. Vì sao vậy? Mặt trăng đó

không hiện ra là bởi vì núi Tu-di che khuất.[130] Nó vốn thường hiện diện, không mọc cũng không lặn. Như Lai, đấng Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, cũng như thế; xuất hiện trong thế giới hệ ba ngàn đại thiên. Ở cõi Diêm-phù-đề, thị hiện có cha mẹ, chúng sinh đều nói rằng '[đức Như Lai] xuất hiện ở Diêm-phù-đề;' thị hiện nhập Niết-bàn, thể tánh của Như Lai, thật sự, vốn không Niết-bàn, nhưng các loài chúng sinh đều bảo rằng 'đức Như Lai thật sự đã nhập Niết-bàn,' cũng như mặt trăng lặn. Thiện nam tử, Như Lai vốn không sinh diệt, vì hóa độ chúng sinh mà thị hiện có sinh diệt.

Thiện nam tử, giống như mặt trăng tròn này ở nơi khác sẽ thấy là khuyết, mặt trăng khuyết ở nơi này thì ở nơi khác sẽ thấy là tròn. Người ở cõi Diêm-phù-đề khi thấy trăng non liền bảo 'ngày mồng một' và hình thành khái niệm 'trăng non'; khi thấy trăng tròn liền bảo 'ngày mười lăm' và hình thành khái niệm 'trăng tròn'. Tuy nhiên, trăng này vốn không có khuyết hay tròn, do núi Tu-di mà có tăng hoặc giảm. Thiện nam tử, Như Lai cũng vậy, ở cõi Diêm-phù-đề, hoặc thị hiện đản sinh hoặc thị hiện Niết-bàn. Thị hiện đản sinh thì giống như trăng non. Khi mọi người nói 'đồng tử mới sinh đi bảy bước' thì giống như trăng ngày mồng hai. Thị hiện đến lớp học thì như trăng ngày mồng ba. Thị hiện xuất gia thì như trăng ngày mồng tám. Thị hiện phóng hào quang trí tuệ to lớn và vi diệu, có năng lực phá ác ma trong vô lượng chúng sinh, thì giống như trăng tròn ngày rằm. Lại nữa, thị hiện sự trang nghiêm bằng ba mươi hai tướng hảo[131] và tám mươi vẻ đẹp, rồi thị hiện Niết-bàn, những việc đó cũng giống như trăng bị khuyết dần.

*Mahā-parinirvāṇa Sūtra, Taishō*vol.12, text 375, p.657a17–b07, cf. *Taishō* vol.12, text 374, p.416a18–c03, dịch Anh T.T.S. and D.S.

[130] Núi Tu-di (Meru/Sumeru) được xem là ngọn núi to lớn ở trung tâm vũ trụ này.
[131] Xem **L*.38.

M.7 Như Lai thọ mạng vô lượng. Phật thị hiện thường trú

Đoạn này trích từ kinh Pháp hoa, tuyên bố rằng đức Phật đã thành tựu Phật quả không phải mới trong kiếp hiện tại mà đã từ vô lượng kiếp về trước. Ngài đã thị hiện trong thế giới của chúng ta (và những thế giới khác) rất nhiều lần trong hình tướng một đức Phật loài người để truyền dạy Chánh Pháp rồi sau đó nhập vô dư Niết-bàn. Ngài thị hiện như thế để chúng sinh không nghĩ rằng Ngài vẫn còn đâu đó bên họ và giúp đỡ họ mà sinh biếng nhác, thay vào đó, phải nỗ lực trên con đường tu tập. Chân thân của Ngài trú ở một cảnh giới vượt lên trên thế gian này.

Các thiện nam tử, hãy lắng nghe, Ta sẽ nói cho các ngươi biết thần lực của Như Lai. Các thiện nam tử, tất cả trời, người, a-tu-la trong thế gian này đều nghĩ rằng đức Phật Thế Tôn Thích-ca Mâu-ni, trong kiếp hiện tại, ra khỏi cung điện họ Thích, đến ngồi nơi đạo tràng tại thành Gayā, thành tựu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác. Tuy nhiên, các ngươi chớ nghĩ như vậy. Các thiện nam tử, Ta đã thành tựu quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác từ trăm ngàn vạn ức vô số kiếp về trước....

Các thiện nam tử, từ lúc đó Ta đã giáo hóa chúng sinh trong thế giới Ta-bà này và trong trăm ngàn vạn ức vô số thế giới khác. Này các thiện nam tử, trong khoảng thời gian đó, Ta nói đến Phật Nhiên Đăng (Dīpaṃkara)[132] và các đức Phật, A-la-hán khác; Ta cũng nói đến sự nhập Niết-bàn cùng với các việc làm phi thường khác của chư Phật. Đó đều là do Ta dùng phương tiện để giáo hóa vậy.

Lại nữa, các thiện nam tử, khi các chúng sinh đến chỗ Như Lai, Như Lai sẽ xem xét các căn của họ, như tín căn… là lanh lợi hay chậm lụt mà thọ ký danh hiệu,[133] bảo rằng Ta sẽ nhập

[132] Một vị Phật của nhiều kiếp về trước. Theo truyền thống, đức Phật lịch sử (Thích-ca Mâu-ni) được xem là đã khởi đầu con đường tìm cầu Phật quả dưới sự giáo hóa của đức Phật này.

[133] Chỗ này có thể hiểu rằng Ngài dự đoán một người sẽ thành Phật trong tương lai, và nêu danh hiệu mà người đó sẽ thành.

Niết-bàn, rồi dùng nhiều giáo pháp khác nhau khiến cho chúng hoan hỉ....

Các thiện nam tử, thọ mạng mà Ta có được do quá trình tu tập con đường Bồ-tát trước đây vẫn chưa hết.[134] Các thiện nam tử, thọ mạng của Ta chưa hết bởi nó gấp đôi con số trăm ngàn vạn ức vô số kiếp như đã trải qua. Các thiện nam tử, nay Ta tuyên bố Niết-bàn nhưng kỳ thật không phải Niết-bàn. Vì sao vậy? Này các thiện nam tử, Ta sẽ không dẫn chúng sinh đến chỗ thành thục nếu ở lại quá lâu. Nếu chúng sinh luôn dễ dàng thấy Ta, chúng sẽ không vun trồng các thiện căn, và sẽ lãng quên tu tập thiện nghiệp. Chúng sẽ trở thành nghèo khổ ngu tối, tham trước các dục, và sẽ bị dính mắc trong lưới tà kiến. Khi gặp được Như Lai, chúng sẽ rất vui mừng; nhưng nếu Như Lai cứ ở ngay bên cạnh, chúng sẽ không nghĩ rằng Như Lai rất khó gặp được. Chúng sẽ không nỗ lực để thoát khỏi tam giới,[135] và họ sẽ không nghĩ rằng khó gặp được Như Lai. Này các thiện nam tử, chính vì điều đó nên Như Lai dùng pháp phương tiện nói rằng, 'các tỳ-kheo, thật là khó gặp được sự xuất thế của Như Lai.'

Vì sao vậy? Vì những chúng sinh trải qua vô số trăm ngàn vạn ức kiếp, có kẻ gặp Như Lai, có kẻ không. Các thiện nam tử, vì lý do đó nên Ta nói rằng 'các tỳ-kheo, thật là khó gặp được sự xuất thế của Như Lai.' Khi hiểu được rằng khó để gặp được một đức Như Lai, chúng sẽ biết được cái gì là an ổn, cái gì là khổ não. Khi không gặp được đức Như Lai, A-la-hán, Chánh đẳng chánh giác, chúng sẽ mong muốn được thấy đức Như Lai, sẽ ngưỡng mộ đức Như Lai và gieo trồng thiện căn, nhờ đó mà được lợi ích, tiến bộ và an lạc lâu dài. Một khi biết rằng chúng đã đạt được lợi ích, Như Lai sẽ thị hiện nhập Niết-bàn, dù rằng không thật sự nhập Niết-bàn, để cho những chúng sinh đó sinh tâm khát ngưỡng mà tu tập.

---

[134] Ở đây, thọ mạng có nghĩa là một kiếp sống đơn lẻ diễn ra trong một quãng thời gian rất dài chứ không phải một chuỗi dài các đời sống.

[135] Tức là toàn thể sự hiện hữu có điều kiện (hữu vi), xem 'tam giới' trong mục Bản chú giải thuật ngữ và tên riêng.

Các thiện nam tử, đó là phương tiện giáo hóa của Như Lai, không phải Như Lai nói lời hư ngụy.
Saddharma-puṇḍarīka Sūtra, ch.15, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.8 Như Lai đồng đẳng vô vi

Đoạn này nói rằng đức Phật, cũng như Niết-bàn, là vô vi.
Một thiện nam tử, nếu muốn hộ trì Chánh Pháp, không nên nói rằng Như Lai đồng đẳng với các hành. Như Lai không đồng đẳng với các pháp hành. Nếu ai nói như thế, người ấy nên tự trách rằng "tôi là một kẻ ngu muội, không có tuệ nhãn." Chánh Pháp của Như Lai là bất khả tư nghị, vì thế không nên nói rằng Như Lai là hữu vi. Ngài là vô vi. Một người có chánh kiến nên nói rằng Như Lai là vô vi. Vì sao? Vì Như Lai có năng lực sinh ra thiện pháp và từ bi để lợi ích chúng sinh, cũng giống như một phụ nữ nghèo xả bỏ thân mạng trên sông Hằng vì thương yêu đứa con của mình.
Thiện nam tử, Bồ-tát hộ Pháp nên phải như vậy. Vị ấy thà hi sinh thân mạng chứ không nói rằng Như Lai đồng với pháp hữu vi. Vị ấy nên nói rằng Như Lai đồng với pháp vô vi. Vì nói rằng Như Lai đồng với pháp vô vi, vị ấy sẽ đạt được quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, cũng như phụ nữ kia xả bỏ thân mạng vì đứa con sẽ được sinh lên cõi trời Phạm thiên. Vì sao? Vì người ấy hộ trì Chánh Pháp. Thế nào là hộ trì Chánh Pháp? Là bảo rằng Như Lai đồng với pháp vô vi. Thiện nam tử, người ấy tự nhiên chứng đắc giải thoát như thế dù rằng người ấy không tìm cầu, cũng giống như người phụ nữ kia xả bỏ thân mạng vì đứa con sẽ tự nhiên được tái sinh lên cõi Phạm thiên, dù không có tâm mong cầu.
Mahā-parinirvāṇa Sūtra, Taishō vol. 12, text 375, chapter 2, p.613c10-23; cf. *Taishō* vol. 12, text 374,vol.12, p.374a19–28, dịch Anh T.T.S. và D.S.

Ba 'thân' Phật

Tư tưởng Đại thừa về tự tánh của Phật được hệ thống hóa thành giáo lí 'Ba thân' (tri-kāya) của Phật. Pháp thân (Dharma-kāya) (xem Th.4) là thể tánh chân thật; Báo thân

(Saṃbhoga-kāya) là thân ở cảnh giới tịnh độ mà chỉ các đại Bồ-tát mới thấy được; và Hóa thân (nirmāṇa-kāya) là thân xuất hiện trong thế giới phàm phu như thế giới mà loài người đang sống.

M.9 Pháp thân I: Như Lai là Pháp thân, không đến không đi.

Những đoạn kinh văn dưới đây nói lên ý nghĩa rằng hình tướng và âm thanh của đức Phật không biểu lộ đức Phật chân thật: chỉ có thể thấy Phật qua Pháp của Ngài, mà trong đoạn trích dịch dưới đây, đó là những phẩm đức (pháp) gắn liền với Chánh Pháp như một con đường tu tập.

Bồ-tát đại sỹ Pháp Thượng (Dharmodgata) nói với Bồ-tát đại sỹ Thường Đề (Sadāprarudita): "… Thiện nam tử, một người bị thiêu đốt dưới cái nóng của mùa hè, vào lúc giữa trưa của tháng cuối hè, có thể sẽ thấy một huyễn tượng chuyển động trong không trung. Người ấy đuổi theo và tự nghĩ rằng 'ta thấy nước, ta sẽ có nước để uống!' Thiện nam tử, ông nghĩ nước đó đến từ đâu và sẽ đi về đâu? Sẽ chảy vào biển đông hay biển nam, biển tây, biển bắc?

Thường Đề nói: "Thiện nam tử, trong huyễn tượng đó nước vốn không tồn tại, làm sao nói được nó từ đâu đến và đi về đâu. Thiện nam tử, người khờ dại, vô trí, bị thiêu đốt dưới cái nóng của mùa hè, thấy huyễn tượng và khởi ý tưởng nước ở nơi không có nước. Thật ra, nơi ấy vốn không có nước."

Pháp Thượng nói: "Đúng vậy, đúng vậy, thiện nam tử. Người nào chấp trước vào hình sắc hay âm thanh của Như Lai và khởi ý tưởng Như Lai có đến có đi thì cũng như vậy. Nên biết, những ai mà khởi ý tưởng Như Lai có đến có đi là người khờ dại, vô trí, cũng giống như người hình thành khái niệm nước ở nơi không có nước. Vì sao vậy? Vì không thể thấy Như Lai qua sắc tướng; vì Như Lai là Pháp thân."

Aṣṭasāhaśrikā Prajñāpāramitā Sūtra, ch.31, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Những ai thấy Ta qua sắc tướng và tìm Ta qua âm thanh, người ấy đang hành tà pháp, sẽ không thấy được Ta.
Hãy quán Phật như là Pháp, bởi các Đạo Sư chính là Pháp thân. Nhưng, Pháp tánh vốn không thể nhận biết, vì không phải là khả tri bởi thức.
Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra, section 26, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.10 Pháp thân II: Pháp thân lưu xuất từ những phẩm tính của Thánh Đạo

Đoạn này cho thấy Pháp thân là sự lưu xuất từ nhiều phẩm tính của Phật đạo.
Này các nhân giả, thân của Như Lai là Pháp thân, sinh từ vô lượng công đức và trí tuệ; sinh từ bố thí, trì giới, thiền định, trí tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến; sinh từ từ, bi, hỉ, và xả; sinh từ bố thí, tự điều phục, và trì giới; sinh từ nhẫn nhục và nhu hòa; sinh từ thiện căn được thành tựu bởi cần hành tinh tấn; sinh từ tĩnh lự, giải thoát, nhất tâm, và định; sinh từ đa văn, trí tuệ, và phương tiện thiện xảo; sinh từ ba mươi bảy đạo phẩm;[136] sinh từ chỉ và quán; sinh từ mười lực, bốn vô úy, và mười tám pháp bất cộng của Phật; sinh từ tất cả các ba-la-mật; sinh từ thần thông và diệu trí. Nó sinh ra từ sự đoạn trừ các bất thiện pháp và sự tích tập các thiện pháp; sinh từ chân lý, thật lý; sinh từ không phóng dật; sinh từ vô số nghiệp thanh tịnh.
Này các nhân giả, nếu muốn chứng được thân của Như Lai để diệt trừ hết thảy bệnh chướng của tất cả chúng sinh, các người hãy phát tâm cầu vô thượng bồ-đề.
Trưởng giả Duy-ma-cật của gia tộc Ly-xa đã thuyết pháp cho những người đến thăm bệnh như thế, khiến cho vô số nghìn người phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác.
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch. 2, sec.12, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[136] Đây là những bộ phận tu tập, như bốn niệm trụ… .

M.11 Phật và các đại Bồ-tát thị hiện dưới vô số hình tướng

Đức Phật thị hiện dưới hình tướng nào cũng giúp chúng sinh đến với Chánh pháp và đưa họ đến giải thoát.

Như Lai phân thân vô số để độ thoát vô lượng chúng sinh. Hoặc hiện thân nam tử, hoặc hiện thân nữ nhân, hoặc hiện thân trời rồng,[137] hoặc hiện thân quỷ thần; hoặc hiện núi, rừng, sông, ngòi, suối, hồ, ao, giếng để lợi ích mọi người và giải thoát tất cả. Lại có lúc hiện thân Thiên đế Thích[138]—vua của các vị trời, hoặc hiện thân Phạm vương, hoặc hiện thân Chuyển luân vương, hoặc hiện thân cư sĩ, hoặc hiện thân quốc vương, hoặc hiện thân tể tướng, hoặc hiện thân quan viên, hoặc hiện thân tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam, cư sĩ nữ…, hoặc hiện thân Thanh văn, A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát… để thành tựu chúng sinh. Như Lai không phải chỉ thị hiện thân Phật.

Kṣitigarbha Bodhisattva Pūrva-praṇidhāna Sūtra, Taishō vol.13, text 412, ch.2, p.779b18–b26, dịch Anh D.S.

Phật tánh

*Mọi chúng sinh đều tàng chứa Như Lai tạng (Tathāgata-garbha)—phôi thai hay bào thai Như Lai—nghĩa rằng chúng có trong mình quang minh bản hữu của Phật tánh. Như Lai tạng vốn quang rạng và thanh tịnh như bản tánh của tâm trong (*Th.24) nhưng bị che phủ bởi những phiền não khách trần. Trong phần lớn các ngữ cảnh sau đây, Như Lai tạng chỉ cho một dịch ngữ khá rộng, đó là 'Phật tánh'*

M.12 Bản tánh Như Lai tạng trong các chúng sinh

Đoạn thứ nhất được trích từ một bản kinh quan trọng mà dường như đó là bản kinh đầu tiên giới thiệu tư tưởng Như Lai tạng. Kinh đưa ra chín thí dụ về mối tương quan giữa Như Lai tạng và chúng sinh bằng vào những ý nghĩa của từ

[137] Một trong tám hạng trời rồng ủng hộ Phật pháp và thường theo Phật nghe pháp.

[138] *Śakra* (Sanskrit) hoặc *Sakka* (Pāli).

'garbha': tạng hay bào thai, phôi thai, đài hoa, mật thất, vỏ hạt hoặc hạt, hay nội tạng của bất cứ thứ gì. Bản kinh tự diễn tả được đức Phật dạy cho hàng ngàn tỳ-kheo ưu việt và vô số Bồ-tát khoảng mười năm sau khi Ngài thành đạo. Hầu hết các thí dụ gợi ý rằng Như Lai tạng là Phật tánh ẩn tàng bên trong chỉ cần được vén bày bằng cách trừ bỏ những phiền não đang che phủ, nhưng thí dụ thứ 3, 6 và 8 lại cho rằng đó là thứ cần được phát triển và làm cho thành thục. Tổng hợp lại, những thí dụ này nói rằng Như Lai tạng là khả năng thành Phật tiềm ẩn quí giá cần được khai phát và làm cho chín muồi.

(1) Đức Phật dạy, "Thiện nam tử, như vô số hoa sen do đức Phật biến hóa bỗng chốc tàn úa, vô số hóa Phật ngồi kiết già trong hoa sen ấy, đầy đủ ba mươi hai tướng tốt, phóng ánh sáng to lớn, thật là hi hữu, ai cũng cung kính. Cũng vậy, thiện nam tử, Ta dùng Phật nhãn quán sát hết thảy chúng sinh, thấy Như Lai trí, Như Lai nhãn và Như Lai thân ngồi kiết già bất động giữa các phiền não tham, sân và si. Thiện nam tử, hết thảy chúng sinh tuy ở trong chốn phiền não nhưng luôn có Như Lai tạng không bị nhiễm ô, đức tướng đầy đủ không khác gì ta.

(2) Giống như mật ong thuần khiết ở trên vách đá hoặc ở trên cây được bầy ong vô số bao quanh bảo vệ, Như Lai tạng bị các phiền não bao phủ và che đậy.

(3) Lại nữa, thiện nam tử, giống như hạt lúa chưa bóc trấu, kẻ khờ dại đần độn xem thường bỏ đi, nhưng sau khi bóc sạch lại đem dùng được.…

(4) Lại nữa, thiện nam tử, giống như vàng ròng rơi vào chỗ dơ, khuất lấp nhiều năm, vàng không hư hoại mà mọi người không hay biết.…

(5) Lại nữa, thiện nam tử, giống như trân bảo được cất giấu trong nhà kẻ bần cùng mà không ai hay biết.…

(6) Lại nữa, thiện nam tử, giống như trái xoài, hạt của nó chưa hư hoại, đem vùi dưới đất thì sẽ mọc lên cây lớn, vua trong các giống cây.…

(7) Lại nữa, thiện nam tử, giống như có người mang theo tượng vàng đi qua nước khác, vì đường đi hiểm trở, sợ gặp giặc cướp nên giấu tượng vào dưới đồ rách nát để mọi người không biết. Trên đường đi, người này đột ngột qua đời. Tượng vàng do đó bị vất bỏ giữa nơi hoang vắng, người đi đường đều cho rằng dơ bẩn mà giẫm đạp lên.
(8) Lại nữa, thiện nam tử, giống như có người phụ nữ nghèo khổ xấu xí, mọi người đều xa lánh, nhưng mang thai quý tử, đứa con ấy sẽ làm thánh vương, làm chủ cả bốn châu. Người phụ nữ ấy không biết, trải qua ngày tháng vẫn thường suy nghĩ hạn hẹp, cho rằng sẽ sinh đứa con bần tiện. Cũng vậy, thiện nam tử, Như Lai quán sát hết thảy chúng sinh, trôi nổi trong sinh tử luân hồi, chịu sự thống khổ của các độc, thân của họ đều chứa bảo tạng của Như Lai nhưng không hay biết, giống như người phụ nữ kia. Vì thế, Như Lai nói pháp cho tất cả mọi người, bảo rằng 'các thiện nam tử chớ xem thường bản thân, các ông đều có Phật tánh, nếu siêng năng diệt trừ các điều xấu ác chắc chắn sẽ trở thành các bậc Bồ-tát và Thế Tôn, rồi giáo hóa cứu độ vô lượng chúng sinh.'...
(9) Lại nữa, thiện nam tử, giống như người thợ đúc tượng đúc một pho tượng bằng vàng, đúc xong rồi lật úp nó trên mặt đất. Bên ngoài tuy trông cháy đen nhưng tượng bên trong vẫn không biến đổi. Đến khi mở khuôn bày tượng, sắc vàng liền sáng rực rỡ....
*Tathāgata-garbha Sūtra, Taishō*vol.16, text 666, p.457b25–c03, c23–c27, p.458a10–a14, a24–a28, b10–b15, b23–b24, b29–c06, c15–21, p.459a07–a14, a25–b02, dịch Anh D.S.

28.... Hết thảy chúng sinh đều có Như Lai tạng, phát triển từ hạt giống [Phật].
45. Xét trên phương diện chân thật nghĩa, không có sự khác biệt giữa phàm phu, thánh nhân và Phật chánh giác. Những ai đã thấy được Chân như sẽ thấy rằng tất cả chúng sinh đều có Tối thắng tạng (Jina-garbha).[139]...

[139] Chiến thắng (*Jina*) là một trong các danh hiệu của Phật.

47. Bất tịnh là chúng sinh, vừa tịnh vừa bất tịnh là Bồ-tát, toàn tịnh là Như Lai….
49. Như hư không bao trùm tất cả mà không phân biệt, cũng vậy, tự tánh vô cấu của tâm thâm nhập khắp tất cả các pháp….
155. Giới nầy (Phật tánh, Như Lai tạng) vốn Không, không có các đặc tính khách trần, vốn là những đặc tính dị biệt với Phật tánh; nhưng không phải Không, không có các phẩm chất siêu việt vốn không dị biệt với Phật tánh.
Ratnagotra-vibhāga of Sāramati or Maitreya, ch.1, v.28, 45, 47, 49, 155, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.13 Phu nhân Thắng Man (Śrīmālā) nói về Phật tánh

Đoạn này mô tả Phật tánh (tức Như Lai tạng) như là sở y của sinh tử luân hồi (bởi nó là căn để của tâm thức, cái có thể lầm đường lạc lối do các phiền não bám theo), nhưng đồng thời nó cũng là cội nguồn cho ước muốn giải thoát và sự tìm cầu giải thoát. Nó thường còn và thanh tịnh nhưng không phải là một cái Ngã chủ tể và bất biến.
Bạch Thế Tôn, sinh tử y trên Như Lai tạng, và do Như Lai tạng mà nói rằng không thể biết được bản thể. Bạch Thế Tôn, có Như Lai tạng cho nên có sinh tử, đó gọi là khéo nói….
Bạch Thế Tôn, sinh và tử, hai pháp này tức là Như Lai tạng. Do ngôn thuyết của thế gian nên nói là có sinh có tử. Tử là căn hủy hoại, sinh là các căn mới khởi lên, chứ không phải rằng Như Lai tạng có sinh có tử. Như Lai tạng vốn lìa ngoài tướng hữu vi. Như Lai tạng vốn thường trụ, không hủy hoại. Cho nên, Như Lai tạng là sở y, là khả năng duy trì, là khả năng kiến lập. Bạch Thế Tôn, là Phật pháp vốn không xuất ly, không thoát, không đoạn trừ, không thể nghĩ bàn. Bạch Thế Tôn, làm sở y, duy trì, thiết lập các pháp hữu vi bên ngoài vốn có tính cần được đoạn, được giải thoát, có biến dị, chính là Như Lai tạng.

Bạch Thế Tôn, nếu không có Như Lai tạng thì không thể có sự nhàm chán khổ lạc và mong cầu Niết-bàn.[140]…
Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không có giới hạn nguyên thủy, là pháp không sinh khởi, không hoại diệt, có gieo trồng các khổ nên có nhàm chán khổ mà mong cầu Niết-bàn.
Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là ngã, không phải là chúng sinh, không phải mạng, không phải nhân cách. Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng không phải là cảnh giới cho những chúng sinh rơi vào thân kiến, chúng sinh điên đảo, chúng sanh loạn ý chấp không.
Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng là pháp giới tạng,[141] là Pháp thân tạng, là tạng xuất thế gian thượng thượng, là tạng tự tánh thanh tịnh. Như Lai tạng với tự tánh thanh tịnh này tuy bị ô nhiễm bởi phiền não khách trần[142] và phiền não hiện khởi, nhưng vẫn là cảnh giới bất tư nghị của Như Lai. Vì sao? Thiện tâm sát-na không phải là bị nhiễm ô bởi phiền não. Bất thiện tâm sát-na cũng không phải là bị nhiễm ô bởi phiền não. Phiền não không xúc tâm; tâm không xúc phiền não, vậy đâu có thể pháp không xúc mà có thể nhiễm ô tâm được.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, ch.13, p.222b05–26; cf. *Taishō* vol. 11, text 310, p.677c07–27, dịch Anh T.T.S. and D.S.

KIM CANG THỪA

Phật tánh

V.1 Ai cũng có Phật tánh

*Trong phẩm đầu của 'Giải thoát bảo nghiêm luận' nổi danh và có ảnh hưởng của mình, căn cứ trên các nguồn kinh điển Ấn-độ, vị đại luận sư Tây Tạng Gampopa (1079-1153) lập luận rằng Phật tánh (xem *M.12–13) hiện hữu trong tất cả*

[140] Ý nói rằng phàm tâm là một dòng tâm thức gồm những trạng thái luôn biến đổi, vì thế quá yếu đuối để làm được điều này.
[141] Tạng (*garbha*) có nghĩa là tử cung, bào thai, phôi bào (**M*.12).
[142] Những phiền não khởi lên và biến mất chứ không gắn liền với tâm.

chúng sanh, và cuối cùng sẽ chứng đắc vô thượng bồ-đề, thành Phật.

Ta cần phải tự giải thoát ra khỏi vòng luân hồi[143] hư vọng và chứng đắc vô thượng bồ-đề. Thế nhưng chúng ta lại tự hỏi liệu những chúng sanh hạ liệt như chúng ta có thể tinh cần nỗ lực để đạt được như vậy chăng? Nếu như chúng ta chân chánh tinh cần nỗ lực, hà cớ gì chẳng thể thành tựu như vậy? Suy cho cùng, cũng như hết thảy hữu tình, ta cũng có Phật tánh, trong chính chúng ta – đây là nhân để thành tựu Phật quả.…

Nếu thật vậy thì do bởi nguyên do gì mà hết thảy hữu tình đều có Phật tánh? Đó là (1) bởi vì Pháp thân[144], Không tánh[145], sung mãn trong hết thảy hữu tình; (2) bởi vì thể tánh chân như vốn không sai biệt; và (3) bởi vì mỗi chúng sanh đều thuộc trong các chủng tánh. Do bởi ba nguyên do này mà hết thảy chúng sanh đều có Phật tánh. Đây là điều được nói trong *Vô thượng mật Tục* (*Uttaratantra*), 'Bởi vì Phật thân viên mãn biến mãn khắp mọi nơi; bởi chân như vốn không sai biệt; và bởi tất cả đều thuộc trong các chủng tánh/ chủng tộc; và tất cả chúng sanh có thân đều sẵn có Phật tánh.' (UT VII.28).

Nguyên do thứ nhất là Pháp thân, Không tánh, biến mãn khắp trong hết thảy chúng sanh. Điều này có nghĩa rằng tất cả chúng sanh đều có Phật tánh bởi vì Phật là Pháp thân; Pháp thân là Không tánh, mà Không tánh thì biến mãn hết thảy chúng sanh. Nguyên do thứ hai là thể tánh chân như vốn không sai biệt. Điều này có nghĩa rằng mọi chúng sanh đều có Phật tánh cũng bởi vì chân như của Phật không phải rộng lớn hơn hay cao hơn chân như của chúng sanh. Nguyên do thứ ba là hết chúng sanh đều thuộc trong các chủng tánh.

---

[143] Luân hồi (*saṃsāra*) là vòng sanh tử từ vô thủy (xem **Th*.55 và **V*.18). Nó là 'mê loạn' bởi nó khởi căn từ vô minh hay bất tri chân đế và bởi nó tạo ra si mê (về thường, trong khi chẳng có,…).

[144] Xem *M.9–10.

[145] Tự tánh của chúng sanh vốn Không, không tự tánh (*asvabhāva*), nên rốt ráo chẳng khác Pháp thân của Phật.

Điều này có nghĩa rằng mỗi chúng sanh đều thuộc một trong năm chủng tánh: chủng tánh đoạn diệt,[146] chủng tánh bất định,[147] chủng tánh Thanh văn, chủng tánh Độc giác, hay chủng tánh Đại thừa.[148]...

Có hai loại (Phật tánh): đã giác tỉnh và chưa giác tỉnh. Đã giác tỉnh, là đã thành tựu Phật quả viên mãn, dấu hiệu có thể thấy. Chưa giác tỉnh, là chưa thành tựu Phật quả viên mãn, dấu hiệu không thể thấy. Ở đây có thể hỏi rằng do duyên gì mà Phật tánh có thể được giác tỉnh. Đáp rằng, một khi những chướng duyên bị loại bỏ, và những thuận duyên được sẵn sàng, Phật tánh sẽ được giác tỉnh. Ngược lại, Phật tánh không được giác tỉnh. Có bốn nghịch duyên là: sanh không gặp thời có Phật (trước và sau Phật), không có tập khí (hướng đến giác ngộ), thú hướng điên đảo (xu hướng Tiểu thừa), và tội nghiệp chướng đạo. Có hai thuận duyên là: ngoại duyên là có thầy dạy Pháp, và nội duyên là như lý tác ý mong cầu thiện pháp....

Trong số năm chủng tánh, chủng tánh Đại thừa là thân nhân (nguyên nhân trực tiếp) của Phật quả. Chủng tánh Thanh văn và Độc giác là sơ nhân (nguyên nhân gián tiếp) bởi vì các chủng tánh này rốt cuộc cũng dẫn đến Phật quả. Chủng tánh bất định có thể là thân nhân hoặc sơ nhân. Chủng tánh đoạn diệt – không có nghĩa là tuyệt đối chẳng thể thành Phật, chỉ là nguyên nhân phải trải qua thời gian rất lâu dài. Do đó, bởi vì hết thảy hữu tình đều thuộc một trong năm chủng tánh, mỗi hữu tình đều có Phật tánh.

Do vậy, bởi ba nguyên do (giải thích ở trên) mà nói rằng mỗi mỗi hữu tình đều có Phật tánh. Điều này có thể ví dụ ra sao? Phật tánh vốn có sẵn trong ta cũng như bạc trong khoáng, dầu mè trong hạt mè, bơ trong sữa. Do đó, cũng như khoáng có

---

[146] Chủng tánh đoạn diệt (Skt. *icchantika: nhất-xiển-đề*) là tạm thời bị cắt đứt với Phật tánh (xem bên dưới).

[147] Bất định chủng tánh có thể trở thành bất kì chủng tánh nào trong ba loại kia tùy theo duyên.

[148] Về những điều này, xem 'Tiểu Thừa' trong phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

thể thành bạc, mè thành dầu, và sữa thành bơ, hết thảy hữu tình đều có thể thành Phật.
'The Jewel Ornament of Liberation', pp.6–8, 13–16, dịch Anh T.A.

Tam thân Phật

*Trong Kim cang thừa, ba thân của Phật (xem *M.9–11) được xem là có sẵn tại, trong các khía cạnh khác nhau của tâm.*

V.2 Ba thân Phật là tự tánh tâm

Đoạn này giới thiệu ba thân Phật từ quan điểm Đại Viên Mãn (Dzogchen)[149], chỉ ra sự hiện diện của ba thân Phật trong tự tánh của tâm hay 'trí' (Tây Tạng gọi làrig pa) như ba mặt hay 'chiều kích' của thể nghiệm bất nhị.[150] Ba thân trong bối cảnh này được định nghĩa là tự tánh, thể tánh và đại bi của trí, và được ví dụ với sự phản chiếu sáng tỏ mà rỗng lặng của gương. Đoạn này được trích từ 'Đại bàng vỗ cánh' (FG) của Lama Zhabkar (1781-1850).

EMAHO[151]
Bây giờ, các con thân yêu, hãy lắng lòng nghe.[152]
Ba thân của Phật: tự tánh, thể tánh, và đại bi cũng như năm thân (Thọ dụng thân) hay năm bộ trí[153] – đều viên mãn trong tâm tánh và tự tánh quang minh này. Tự thể của tâm là tánh không, vốn không hiển sắc, không hình sắc, hay bất kỳ thuộc tính nào khác, là Pháp thân. Tự tánh quang mình của tánh

[149] Theo Phật giáo Tây Tạng, Dzogchen là thể tánh bản hữu của chúng sanh, và cũng là thân của giáo pháp và tu tập hướng đến chứng ngộ thể tánh ấy. Đây là giáo lý trung tâm của phái Nyingmapa, và cũng được hành trì bởi những môn đồ của các hệ phái Phật giáo Tây Tạng khác.
[150] Do đó, từ 'trí' (*rig pa*) chỉ cho trí bất nhị trong đó chẳng có sự khác biệt hay tách biệt giữa chủ thể (tâm) và đối tượng của nhận thức.
[151] Một cách thể hiện sự kinh ngạc trong truyền thống Dzogchen.
[152] Giáo pháp này là số 7 trong chuỗi hai mươi ba 'bài ca' giáo huấn cho đệ tử của Ngài, người mà Ngài xem là các pháp tử.
[153] Xem **V*.3.

không ấy là Thọ dụng thân (Báo thân). Và sự ứng hiện sai biệt không cùng tận là Hóa thân.[154]
Ba thân của Phật được dụ như gương. Tự thể pha lê của gương chỉ cho Pháp thân, sự sáng trong của nó dụ cho Báo thân, và sự ứng hiện không cùng tận các hình ảnh của nó dụ cho Hóa thân. Nếu chúng sanh có thể nhận ra ba thân của Phật là vốn có trong tâm, chúng sẽ tức thì thành Phật, mà không cần tu tập gì. Mặc dù ta đã nêu ra lần lượt ba thân Phật, nhưng thực ra ba chỉ là một và đồng một pháp giới,[155] do vậy đừng lẫn lộn mà xem là khác nhau, các con thân yêu!
Biết ba thân Phật là chân không thanh tịnh ngay từ đầu, một thực thể duy nhất là sự hiệp nhất của quang minh và tánh không, và luôn duy trì trạng thái ấy mà chẳng hề chấp thủ. Biết ba thứ tự thể, tự tánh và đại bi lần lượt tương ứng với Pháp thân, Thọ dụng thân, và Ứng hóa thân, và biết ba thứ ấy là sự hiệp nhất đầy đủ của quang minh và tánh không, hãy tự thể nghiệm trạng thái ấy mà chẳng hề chấp thủ!
'*The Flight of the Garuda*', pp.171–72, dịch Anh T.A.

Ngũ bộ Phật bộ

Năm 'gia tộc' của Phật (Ngũ bộ Phật) gồm năm vị Phật Thọ dụng thân như là gia chủ ('cha'), các Minh phi của Phật ('mẹ'), nhiều Bồ-tát được xem là pháp tử, và một số diện mạo nhỏ khác.Trong Kim cang thừa, mặc dù các vị này được khắc họa như những bổn tôn siêu việt thuộc ngoại giới, nhưng chính thực được hiểu là các phương diện của một tự tánh.

V.3 Năm bộ Báo Thân Phật và năm trí

*Trong phần tiếp theo của đoạn trước, Zhabkar nêu ra ý niệm về năm Phật Thọ dụng thân (xem phần giới thiệu trước *M.9) như năm trí có sẵn trong tự thể của tâm. Danh hiệu của mỗi vị Phật được giải thích và mô tả như là 'diệu dụng' của trí*

[154] Về tam thân Phật, xem phần giới thiệu ở trên **M*.9.
[155] Pháp giới (*dharmadhātu*), nhưng trong truyền thống Đại thừa thì *giới* (*dhātu*) đồng nghĩa với Phật tánh.

được định nghĩa sau đó. Sự trực ngộ của khả năng giác ngộ hiện hữu trong bản tánh bản giác của tâm có thể giúp thành tựu giác ngộ nhanh chóng.

Lại nữa, vì tự nhiên trí, trí tuệ bản nhiên tự hữu, xuất hiện trong mọi loại hình thức, đó là thân của Tỳ-lô-giá-na (Vairocana, 'Biến Chiếu'). Không thay đổi, đó là thân của A-súc-bệ (Akṣobhya, 'Bất Động'). Không có trong hay ngoài, đó là thân của A-di-đà (Amitābha, Vô Lượng Quang). Ví như như ý bảo châu, đó là thân của Bảo Sanh (Ratnasambhava). Và vì thành tựu mọi thứ, đó là thân của Bất Không Thành Tựu (Amoghasiddhi). Các vị ấy không ngoài năng lực thể hiện của tự tâm.

Vì thể tánh trí của tâm mà tự tánh là quang minh biến chiếu, đó là trí đại viên kính (tấm gương lớn tròn sáng). Do bởi trí ấy biến mãn, đó là trí bình đẳng tánh. Do bởi các pháp sai biệt hiện khởi từ diệu dụng quán chiếu của trí này, đó là trí diệu quan sát. Do bởi trí này thành tựu tất cả, đó là trí thành sở tác. Và do bởi tất cả các loại trí đều thuộc về thể tánh thanh tịnh bản hữu (của tâm), đó là trí pháp giới thể tánh. Các loại trí này không tồn tại ngoài diệu dụng của tự tâm.

Nếu Ta phải chỉ cho các con thấy trực tiếp ba thân của Phật – thể tánh, tự tánh và đại bi, và năm Thọ dụng thân (Báo thân) hay năm trí – bằng cách chỉ thẳng tay vào đó, thì tất cả ở đây ngay trong sát-na hiện tại vô tác, vô niệm của tâm, không bị tác động bởi cảnh giới, không bị nhiễm ô bởi chấp thủ. Tất cả ở ngay tại đây trong sát-na tỉnh giác của tâm; đây là nơi mà từ đó tất cả chư Phật quá khứ đã xuất hiện, tất cả chư Phật trong hiện tại đang xuất hiện, và tất cả chư Phật vị lai sẽ xuất hiện. Đây là tâm của chư Phật trong ba thời, vậy đừng bao giờ tách biệt, này những người con phước đức của ta!

'*The Flight of the Garuda*', p.172, dịch Anh T.A.

V.4 Sám nguyện ngũ bộ Phật trong 'Tử thư Tây Tạng'

Đoạn này được trích từ quyển 'Tử thư Tây Tạng' nổi danh, giới thiệu năm bộ Báo thân Phật, cùng với 'gia quyến' của các vị ấy, như là những thực tại siêu việt gặp được sau khi

một người qua đời. Đó là một lời cầu nguyện với 'phụ mẫu' của các bộ–mà có thể được hiểu là tự tánh của mỗi người – để giải cứu người chết thoát khỏi vực thẳm của 'trung hữu (bardo) hiểm nạn', trạng thái trung gian giữa tử hữu và sanh hữu.[156] *Mỗi bộ trong năm Phật bộ đều được thiết tưởng là trình bày một đạo lộ tuệ giác về Phật độ tương ứng của mình, nơi ta có thể nhanh chóng chứng đạt giải thoát và giác ngộ. Phật bộ của một người sẽ được xác định bởi phiền não/khổ nạn nổi trội của vị ấy, được xem như một sự biểu hiện méo mó của loại trí được đại diện bởi Báo Thân Phật làm tôn chủ của bộ ấy.*

Nguyện giải thoát khỏi Vực thẳm Trung hữu
Kính lễ Thượng sư, Không Hành Mẫu![157]
Đại bi vô lượng dẫn đạo con.

Con lưu chuyển sanh tử, do bởi cực ngu si,
Nguyện chư Dũng phụ, Trì Minh Tôn,[158]
Chỉ đường câu sanh tịnh trí quang,[159]
Nguyện Không hành mẫu hộ trì con;
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!

Con lưu chuyển sanh tử, bởi vô thủy vô minh,
Nguyện Đại Nhật Phật (Vairocana Buddha: Tì-lô-giá-na/ Đại Nhật Phật) dẫn đạo con,
Soi đường, Pháp giới thể tánh trí,
Cúi nguyện Không Giới Tôn Thắng Mẫu

---

[156] Trạng thái trung hữu được gọi là 'vực thẳm' bởi cảm giác bị thất lạc – như mất đi nền đất cứng chắc dưới chân – và mất phương hướng. Chúng sanh được gọi là bị thổi tung bởi 'gió nghiệp', tức là nghiệp lực của họ, đôi khi được gọi là 'khủng bố'.

[157] Thượng sư (guru) là thầy dạy mật tục và 'không hành mẫu' (*ḍākinī*) là biểu hiện nữ tính của năng lượng trí tuệ giác ngộ trong truyền thống Mật giáo. Chẳng hạn, năm 'Phật mẫu' – minh phi của năm 'Phật phụ' – hiện thân của năng lượng thanh tịnh của năm đại chủng.

[158] 'Dũng phụ' tức Không hành Dũng phụ (Daka) ở đây chỉ đồng hành nam tính của các không hành mẫu. Trí minh tôn (Vidyādhāra) là các vị sư chủ của Mật giáo.

[159] Trí bất nhị của từng sát-na kinh nghiệm.

(Ākāśadhātvīśvarī);[160]
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!
Con lưu chuyển sanh tử, do bởi cực sân hận,
Kim Cang Tát-đỏa (Vajrasattva Buddha),[161] dẫn đạo con,
Chỉ đường trí quang đại viên kính,
Cúi nguyện Phật Nhãn Tôn Thắng Mẫu (Buddhalocanā);[162]
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!
Con lưu chuyển sanh tử, do bởi cực kiêu mạn
Nguyện Bảo Sanh Phật (Ratnasambhava Buddha) dẫn đạo con
Chỉ đường trí quang bình đẳng tánh,
Cúi nguyện Tôn mẫu Ma-ma-chỉ (Māmakī);[163]
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!
Con lưu chuyển sanh tử, do bởi cực tham dục,
Nguyện Phật Di-đà (Amitābha Buddha) dẫn đạo con
Chỉ đường trí quang diệu quan sát,
Cúi nguyện Bạch Y Tôn Thắng Mẫu (Pāṇḍaravāsinī);[164]
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!
Con lưu chuyển sanh tử, do bởi cực tật đố,
Bất Không Thành Tựu (Amoghasiddhi Buddha) dẫn đạo con
Chỉ đường trí quang thành sở tác trí,
Cúi nguyện Bản thệ Thánh Độ Mẫu (Samayatārā);[165]
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!

---

[160] 'Tôn thắng Mẫu của Không đại'.
[161] 'Kim cang hữu tình', ở đây là một tên khác của Akṣobhya, tức 'Bất Động'.
[162] 'Phật nhãn' nhân cách hóa bản tánh thanh tịnh của địa đại.
[163] Māmakī (không rõ dịch nghĩa) nhân cách hóa thủy đại.
[164] 'Bạch Y Mẫu' là thể tánh thanh tịnh của hỏa đại.
[165] 'Bản thệ' (*samaya*) nhân cách hóa thể tánh thanh tịnh của phong đại.

Con lưu chuyển sanh tử, bởi vọng niệm năm độc[166]
Xin dẫn đạo con, năm Phật phụ,
Trên đường quang minh hợp bốn trí,[167]
Cúi nguyện năm Tôn thắng Phật mẫu;
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!

Con lưu chuyển sanh tử bởi tập khí sâu dày,
Xin chỉ đường con, Hỷ Nộ[168] Phật,
Trên đường quang minh và khủng bố,
Cúi nguyện Phẫn nộ Tôn thắng mẫu;
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!

Con lưu chuyển sanh tử, do bởi cực ngu si,
Nguyện chư Dũng phụ, Trì Minh Tôn,[169]
Chỉ đường câu sanh tịnh trí quang,[170]
Nguyện Không hành mẫu hộ trì con;
Cứu con thoát hiểm vực trung hữu,
Dẫn vào Phật địa tối thắng lạc!

'*The Tibetan Book of the Dead*', pp.185–191, dịch Anh T.A.

Phật trong tâm

V.5 Nội mạn-đà-la Ngũ trí Như Lai

Ngược lại, đoạn này trong 'Đại bàng vỗ cánh' xem năm vị Phật Thọ dụng thân (Ngũ trí Như Lai) là những thực tại nội tâm, những phẩm tính khác nhau của trí bao hàm trong 'nội

[166] Năm phiền não (độc vọng niệm) được kể trong các bài kệ trước: si, sân, mạn, tham, và tật đố.
[167] Năm trí, trừ trí cuối, thành sở tác trí.
[168] 'Phẫn nộ Phật' (Phẫn nộ Minh vương) là thị hiện năng động của thân thọ dụng hỷ lạc, Báo thân Phật, hiển hiện năng lực chuyển hóa năm độc thành năm trí tương ứng.
[169] 'Dũng phụ' (hero) tức Không hành Dũng phụ (Daka), ở đây chỉ đồng hành nam tính của các không hành mẫu. Trí minh tôn (Vidyādhāra) là các vị sư chủ của Mật giáo.
[170] Trí bất nhị của từng sát-na kinh nghiệm.

mạn-đà-la (maṇḍala)' của tâm. Hơn nữa, còn xác định chúng như là sự thanh tịnh cố hữu của năm phiền não.[171]
EMAHO!
Lại nữa, những người có phước duyên, hãy nghe tụng ca này!
Phật Tỳ-lô-giá-na (Vairocana), ở trong chẳng ở ngoài.
Chân thật Tỳ-lô-giá-na, tự tánh tâm,
Trí pháp giới thể tánh lìa hý luận phân biệt,
Bản tánh vô minh, hằng thanh tịnh.
Kim Cang Tát-đỏa (Vajrasattva), ở trong chẳng ở ngoài.
Chân thật Kim Cang Tát-đỏa, trí đại viên kính,
Hiển hiện không ngừng diệu trí lực,
Bản tánh sân khuể, hằng thanh tịnh.
Bảo Sanh Như Lai (Ratnasambhava), ở trong chẳng ở ngoài.
Chân thật Bảo Sanh Phật, trí bình đẳng tánh,
Không bác không nhận, không thủ xả,
Bản tánh kiêu mạn, hằng thanh tịnh.
Phật A-di-đà, ở trong chẳng ở ngoài.
Chân thật A-di-đà, trí diệu quán sát,
Không tánh, đại lạc, đồng hư không
Bản tánh tham dục, hằng thanh tịnh.
Bất Không Thành Tựu Phật, ở trong chẳng ở ngoài.
Chân thật Bất Không Thành Tựu, trí thành tựu sở tác,
Tự nhiên nhiệm vận, vô công dụng,
Bản tánh tật đố, hằng thanh tịnh.
The Flight of the Garuda, p.196, dịch Anh T.A.

V.6 Phổ Hiền Bản Sơ Phật (Ādibuddha Samantabhadra) nguyện tán

Bản Sơ Phật (Ādibuddha) là một khái niệm then chốt trong Phật giáo Kim cang thừa. Đây là vị Phật tối sơ, nguyên thủy,

[171] Giáo lý đặc biệt này trong truyền thống Dzogchen cho rằng năm trí là tự tánh thanh tịnh ẩn tang bị phiền não che lấp, mặc dù thanh tịnh bản nhiên của năm trí chỉ được thể chứng bằng tu tập. Phương pháp quán chiếu thể tánh của các phiền não mà không cần đến'đối trị phần'(được gọi là 'tịnh trí của tâm diệu dụng) được mô tả trong Bài ca thứ 13 của 'Đại bàng vỗ cánh'. Ngoài ra, xem đoạn tiếp theo, **V*.6.

đã giác ngộ ngay từ thuở khởi thủy.[172] *Phật được biết dưới nhiều danh hiệu khác nhau tùy theo bộ phái, nhưng trong phái Cổ mật (Nyingmapa) của Phật giáo Tây Tạng, Ngài được gọi là 'Samantabhadra', 'Phổ Hiền'. Đoạn dưới đây là một phần của một văn bản Mật tục dài hơn nói về Phổ Hiền (Tantra Showing the Transparency of the Samantabhadra's Buddha Mind: Hiển hiện Phổ Hiền Mật Tục Như lai tự nhiên trí), mang tựa đề là: Phổ Hiền Vương Như Lai Đại lực nguyện tụng (A Prayer of Great Efficiency which cannot fail to make all sentient being attain Buddhahood: Đại Thành tựu nguyện văn, đại lực cứu hộ hết thảy chúng sanh thành Phật).*[173] *Thay vì là một vị sáng thế toàn năng toàn hiện, Phổ Hiền tượng trưng cho căn bản trí, là căn bản của tất cả các pháp sanh tử và Niết-bàn. Phổ Hiền nguyện tán cầu giải thoát và giác ngộ cho tất cả chúng hữu tình là một phương tiện thiện xảo giúp chứng đắc thể tánh đồng nhất với Ngài. Trong phần đầu của bài tán, đức Phổ Hiền diễn tả quá trình chúng sanh bị lạc vào các nẻo luân hồi; trong khi Ngài vẫn là Phật. cũng mô tả phương tiện điều phục chúng sanh bằng thị hiện vô số hóa thân. Trong phần thứ hai, Ngài mô tả các động lực của năm trong sáu cõi chuyển sanh theo phiền não nổi trội của chúng, và trong khi hiển hiện cầu giải thoát chúng sanh thì Ngài mô tả một phương pháp tu tập giải trừ tâm mê muội thành 'pháp giới thể tánh', phát sinh ánh sáng của trí tuệ.*

HO! Luân hồi Niết-bàn đồng một căn – hai đạo một căn thành hai quả, biến hiện bởi giác và vô minh. Nay bằng Phổ Hiền đại nguyện, cầu tất cả hiện thành Chánh giác, trong cung điện pháp giới.

Thể tánh Chân như nguyên vô vi, tự nhiên, quảng đại như hư không, bất khả tư nghị, không thể nói, không gọi sanh tử hay

[172] Dù rằng luân hồi chẳng có khởi đầu theo thời gian tuyến tính, Kim Cang thừa vẫn quan niệm một 'khởi đầu' phi thời gian mãi luôn có mặt.
[173] Giải thích chi tiết và đầy đủ về bài Nguyện Tán Phổ Hiền này, xem FG 139–153.

Niết-bàn.
Hiểu rõ tự nhiên tức thành Phật, lưu chuyển sanh tử do vô minh, nguyện thảy hữu tình trong tam giới[174], chứng ngộ thật nghĩa ly ngôn thuyết!
Ta là Phổ Hiền đại nguyện vương, vốn có tự nhiên căn bản trí, ly nhân, ly duyên, không trong, ngoài, không tăng không giảm không tăm tối, dứt trừ tâm cấu không thất niệm, thể tánh quang minh không nhiễm ô.
An trú tự tánh nguyên bản giác, ba cõi hoại diệt không kinh sợ, không tham chấp trước năm dục trần, trong tự nhiên trí vô phân biệt, tịnh không vật sắc không năm độc.[175]
Trí quang chiếu diệu chưa từng dứt, một tánh bản nguyên sanh năm trí.[176] Từ trong năm trí thành thục này, xuất hiện năm bộ Bản Sơ Phật.[177] Rồi từ năm trí tăng trưởng này, xuất hiện Phật vị bốn mươi hai[178], hiển hiện uy lực của năm trí, phát sanh sáu mươi Ấm Huyết Tôn.[179] Bởi căn bản trí không từng mê.
Vì Ta nguyên thủy Bản Sơ Phật, Ta phát thanh tịnh nguyện quảng đại, nguyện rằng tất cả chúng hữu tình, lưu chuyển sanh tử trong ba cõi, tỏ ngộ tự nhiên bản giác trí, tu tập viên mãn nhất thiết trí. Ta hóa ức triệu thân bất tuyệt, ứng hiện giáo hóa điều phục tâm. Bằng nguyện lực đại bi của Ta,

---

[174] Tức là mọi cấp độ của hiện hữu, từ địa ngục thấp nhất đến thiên giới vi tế nhất: xem 'tam giới' trong phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.
[175] Đồng với năm phiền não, chúng được liệt kê dưới đây như là các phiền não tăng thượng của mỗi cảnh giới tái sanh.
[176] Xem **V*.3.
[177] Các bộ của năm Báo thân Phật (xem **V*.3) là những hóa thân của Phổ Hiền.
[178] Bốn mươi hai Báo thân Phật an tĩnh xuất hiện trong các ảnh tượng hậu tử được mô tả trong 'Tử thư Tây Tạng'.
[179] Còn được gọi là các 'phẫn nộ tôn' (*heruka*) đại diện cho các năng lực động của tâm thường được thể hiện thành phẫn nộ, tấn công (hay tương tự) nhưng có thể chuyển hóa qua đạo lộ Mật tục thành các năng lượng giác ngộ. Các vị cũng được nêu nhiều trong 'Tử thư Tây Tạng' (xem ghi chú cuối **V*.4).

chúng sanh luân hồi trong ba cõi, mong giải thoát khỏi sáu nẻo khổ.
Chúng sanh mê hoặc từ vô thủy, Do không tỏ ngộ căn bản minh, Do bởi thất niệm lạc si ám, Nguyên nhân vô minh do vô tri. Từ trong mê muội khởi kinh sợ, động niệm khởi chấp 'ta' và 'người'.
Tập khí huân nhiễm dần tăng trưởng, vậy nên lưu chuyển trong sanh tử. Năm độc phiền não càng lẫy lừng, vô gián phát khởi năm nghiệp độc. Vậy nên thất niệm, không chánh tri, đệ nhất nguyên nhân của si hoặc; Do Ta - Phật – phát đại nguyện lực, chúng sanh tự ngộ minh giác tánh.
Câu sanh vô minh che bản giác, sanh khởi thất niệm, không chánh tri; phân biệt vô minh thành vọng tưởng, phân biệt chấp thủ ta và người. Câu sanh, phân biệt, hai vô minh, nguyên nhân chúng sanh hằng điên đảo.
Ta, Phật, nguyện hết thảy chúng sanh, luân chuyển sanh tử thoát hiểm nạn, hố thẳm hắc ám của thất niệm, diệt hai vọng chấp, ngộ minh tánh.
Hai thủ, sanh nghi hoặc, khởi vi tế tham chấp, tập khí nhiễm sâu dày, bám chặt xứ sở, bạn, áo cơm và năm dục, thân quyến, thành bức khổ. Thế gian sinh mê hoặc, nghiệp hai thủ (năng thủ/ sở thủ) không cạn. Khi quả tham chín muồi, chúng sanh làm ngạ quỷ, bức khổ bởi đói khát. Ta, Phật, phát đại nguyện, nguyện chúng sanh tham dục, ngoại không phải đoạn tham, nội cũng không chấp thủ; an nhiên trụ bản tâm[180], thành trí diệu quán sát.
Tâm khuấy động vi tế, bởi kinh sợ ngoại cảnh, tăng trưởng tập khí sân, khởi địch tâm sân, hại. Khi quả sân chín muồi, chúng khổ lửa địa ngục. Ta Phật, nguyện chúng sanh, luân hồi trong sáu nẻo, khi khởi tâm cực sân, không thủ không xả sân, an nhiên trụ bản tâm, thành trí đại viên kính.[181]

---

[180] Theo truyền thống Đại viên mãn (*Dzogchen*), trạng thái tâm bản nhiên đồng với tâm Phổ Hiền. Giác ngộ các phiền não mà không phải khống chế cũng không phát khởi cũng được tìm thấy trong tu tập chánh niệm theo Thượng tọa bộ (xem **Th.*138, phần niệm pháp).
[181] Trí như đài gương sáng bao la (xem **V*3).

Khi tâm khởi cao ngạo, sinh tâm hủy báng người; do kiêu mạn mãnh liệt, hằng khổ vì đấu tranh. Khi nghiệp quả chín muồi, sinh thiên rồi đọa lạc.Ta, Phật, phát đại nguyện, nguyện chúng khi khởi mạn,tự nhiên ngộ bản giác, an nhiên trụ bản tâm, thành trí bình đẳng tánh.
Do tập khí hai thủ (năng thủ/sở thủ), khổ khen mình chê người, thành giành giật, ganh tị, tái sanh a-tu-la (quỷ thân ưa sân hại), sau chết đọa địa ngục.Ta, Phật, phát đại nguyện, nguyện chúng sanh ganh tị, xả giành giật ganh tị, an nhiên trụ bản tâm, thành trí vô ngại nghiệp.[182]
Thất niệm, xả, tán loạn, phú tàng và hôn trầm, thụy miên và giải đãi, vọng niệm và ngu si, sanh cầm thú, sâu trùng.
Ta, Phật, phát đại nguyện, soi sáng tâm ngu ám, an nhiên trụ bản tâm, thành trí vô phân biệt.[183]
Chúng sanh trong ba cõi, căn bản trí đồng Phật. Do thất niệm điên đảo, tạo tác nghiệp vô nghĩa, nghiệp sáu nẻo[184] như mộng.
Ta bản Phật Tối sơ, hiện hóa thân giáo hóa, chúng sanh trong sáu nẻo, bằng Phổ Hiền đại nguyện, nguyện hết thảy chúng sanh, đồng thành Chánh đẳng giác trong vô tận pháp giới.
'*Tantra Showing the Transparency of the Samantabhadra's Buddha Mind*', 1: 535–541, dịch Anh T.A.

[182] Cũng gọi là thành sở tác trí (xem **IV*3).
[183] Cũng gọi là pháp giới thể tánh trí (xem **IV*3).
[184] Loại thứ sáu, nghiệp sinh loài người (hay hành động dẫn tới tái sanh vào cõi người) không được kể riêng trong bài tán này.

PHẦN II

PHÁP

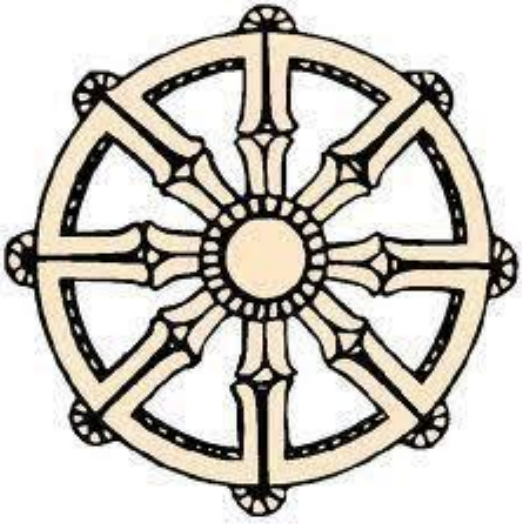

CHƯƠNG 3
CÁC PHẨM TÍNH CỦA PHÁP

THƯỢNG TỌA BỘ

Đặc tính tổng thể của Pháp

*'Pháp' (Pāli. Dhamma, Skt. Dharma) là một từ có nhiều tầng ý nghĩa. Là trân bảo thứ hai trong ba đối tượng quy kỉnh của Phật tử ('Tam quy': xem *Th.93), trong đó Pháp được dùng ở dạng số ít, hàm nghĩa lời dạy của đức Phật: giáo pháp; thực tại và nguyên lý mà các pháp này nói đến là Mô thức Thực tại: lý pháp; đạo lộ giải thoát khỏi khổ đau là trọng tâm chính của giáo pháp, và nó phù hợp với bản chất của thực tại; và đỉnh cao tối hậu của đạo lộ này, tức Niết-bàn: chứng pháp.*

*Pháp cũng có thể có nghĩa là một cái gì đó như 'đức hạnh', 'công lý', 'công chính, đạo lý', như khi một vị vua được cho là cai trị theo Pháp, tức là một cách công chính, hợp đạo lý. Khi được dùng theo số nhiều, dhamma/dharma có thể chỉ cho một yếu tố tâm lý hay một hiện tượng, theo nghĩa rộng nhất (pháp hữu vi); hoặc chỉ cho một sự vật có thật hay tưởng tượng, đối tượng của ý thức (pháp xứ hay pháp giới); hoặc chỉ cho một nguyên lý, chân lý hoặc mô thức thực tại (ví dụ: bốn Thánh đế (xem *L.27 và gần cuối *Th.138)).*

Th.12 Các phẩm tánh của Pháp

Phần đầu tiên của đoạn này trích từ một đoạn văn thường được tụng bằng tiếng Pāli trong các lễ sám, cũng như được chiêm niệm trong tu tập tùy niệm.

'Thưa Tôn giả Gotama,...được nói là *pháp hiện kiến, pháp hiện kiến* (*dhamma/pháp:* chân lý/ thực tại*; sandiṭṭhiko: hiện kiến hiện chứng,* được thấy/ chứng ngộ ngay trong hiện tại), *phi thời* (*ākaliko*: không lệ thuộc thời gian, kết quả tức thì, không trì hoãn), *cận quán* (*ehipassiko:* hãy đến để thấy), *dẫn đạo* (*opanayiko:* hướng dẫn thực hành tiến đến cứu cánh), *trí*

giả nội chứng (*paccattaṃ veditabbo viññūhi:* chỉ được chứng nghiệm nội tại bởi kẻ trí), nói thế có nghĩa là gì?
'Này bà-la-môn, người bị tham ái chế ngự, tâm bị nắm chặt... dẫn đến hại mình, hại người, hại cả hai, cảm thọ tâm khổ, tâm ưu. Nhưng khi tham ái được đoạn trừ, người ấy bị dẫn đến tự hại, hại người, hại cả hai, không cảm thọ tâm khổ, tâm ưu. Đó được nói là, *pháp hiện kiến* [Lặp lại như trên về bị sân hận, ngu si chế ngự... đoạn trừ... Kinh khác có nội dung tương đương, chỉ khác ở chỗ thay từ 'pháp' (*dhamma*) bằng từ 'Niết-bàn' *nibbāna*).]
Aññatara Brāhmana and *Nibbāna Suttas: Aṅguttara-nikāya* I.156–157, dịch Anh P.H.

Th.13 Pháp thâm sâu

*Trong đoạn này, đức Phật nói về Pháp thâm sâu mà Ngài đã kinh nghiệm khi giác ngộ. Sau đó Ngài giải thích điều này theo hai phương diện: một mặt, chuỗi quan hệ duyên khởi (xem đoạn *Th.156-168), tức là chuỗi tiếp nối của các điều kiện dẫn đến tái sinh và dòng tương tục của khổ, và ngược lại, là Niết-bàn, chấm dứt tất cả những điều kiện tiếp nối như vậy. Không như Niết-bàn, lý duyên khởi không phải là pháp để quy y, nương tựa, nhưng được hiểu là một phần thuộc về pháp, tức là đạo.*
Pháp mà Ta đã chứng ngộ này thật là sâu xa, khó thấy và khó hiểu, tịch tĩnh, vi diệu, vượt ngoài khả năng suy luận, chỉ được chứng nghiệm bởi kẻ trí. Nhưng quần chúng này thì ái lạc chấp tàng (*ālayarāma*: lạc a-lại-da), khoái lạc chấp tàng (*ālayata*: hân a-lại-da), hỷ lạc chấp tàng (*ālayasammudita*: hỉ a-lại-da). Thật khó cho quần chúng như vậy có thể thấy được pháp này, tức là, y duyên tánh duyên khởi (*idappaccayatā paṭiccasamupādo*). Và thật khó thấy pháp này, tức là, sự tịnh chỉ tất cả hành, xả ly tất cả sanh y (*upadhi*), ái tận, ly tham, tịch diệt, Niết-bàn.
Ariya-pariyesanā Sutta: Majjhima-nikāya I.167, dịch Anh P.H.

Mục đích tu Phật

Th.14 Mục đích của đời sống phạm hạnh

Này các tỳ-kheo, phạm hạnh này không sống để lừa dối mọi người, không vì để phù phiếm với mọi người, không vì lợi ích của lợi dưỡng, cung kính, danh vọng, không vì mục đích bảo vệ chủ kiến của mình, không với ý nghĩ 'Mong sao mọi người biết ta'. Này các tỳ-kheo, phạm hạnh ấy được sống với mục đích chế ngự, đoạn trừ, ly tham, diệt tận (khổ đau).
Uruvela-vagga Brahmacariya Sutta: Aṅguttara-nikāya II.26, dịch Anh P.D.P.

Thái độ đối với các đạo giáo khác

Th.15 Pháp không nhằm cải đạo người khác mà để giúp mọi người sống tốt hơn

Trong đoạn văn này, đức Phật nói chuyện với một du sĩ ngoại đạo, khẳng định Ngài muốn giúp mọi người tu đạo tiến bộ chứ không vì mục đích thu phục đệ tử.[185]
Này Nigrodha, có thể ông nghĩ rằng: 'Sa-môn Gotama nói vậy là muốn thu đệ tử.' Chớ nghĩ như vậy. Tôn sư các ông là ai, vẫn là tôn sư của các ông. Có thể ông nghĩ rằng: 'Sa-môn Gotama nói vậy là muốn chúng ta từ bỏ giáo thuyết của mình'.... 'Ông ấy muốn đặt chúng ta vào những pháp bất thiện mà các tôn sư tiền bối của chúng ta xem là bất thiện.'... 'Ông ấy muốn chúng ta xa lánh những thiện pháp mà các tôn sư tiền bối của chúng ta xem là thiện'. Chớ có nghĩ như vậy. Những gì là pháp thiện mà các tôn sư của các ông xem là

[185] Phật tử tôn trọng các đạo khác, điều này được chứng tỏ trong đoạn chỉ dụ dẫn sau, từ vị hoàng đế Phật giáo Ấn-độ rất nổi tiếng, A-dục (Pāli. Asoka, Skt. Aśoka, khoảng 268–239 tTl): 'nếu có nguyên nhân để phê bình (tôn giáo khác), hãy phê bình nhẹ nhàng. Nhưng, hãy nên kính trọng các tôn giáo khác vì lý do này. Như vậy, đạo của mình cũng như các đạo khác đều được lợi ích, nếu ngược lại thì đạo mình đạo người đều bị thiệt hại. … Hãy nên lắng nghe và tôn trọng các giáo lý mà người khác rao truyền.' (Thạch dụ thứ mười hai của A-dục: *The Edicts of King Asoka*, Wheel booklet no.386, Kandy, Buddhist Publication Society, trans. Ven. Th. Dhammika, © 1994– 2013: http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/dhammika/wheel386.html

thiện, hãy cứ xem là thiện. Này Nigrodha, Ta thuyết không phải vì những mục đích ấy.
Này Nigrodha, có những pháp bất thiện mà không được từ bỏ, làm cho ô nhiễm, dẫn đến tái sanh, mang lại khổ não, kết quả của khổ, già, bệnh, chết trong tương lai. Những pháp ấy, Ta thuyết pháp để diệt trừ các pháp ấy. Nếu các ông thực hành đúng theo lời giảng dạy, các pháp ô nhiễm của các ông được trừ diệt, các pháp thanh tịnh được tăng trưởng, và các ông sẽ bằng thắng trí tự mình giác chứng và an trụ, ngay trong hiện tại, trí tuệ viên mãn, quảng đại.'
Udumbarika-sīhanāda Sutta: *Dīgha-nikāya* III.56–57, dịch Anh P.D.P.

Tranh luận và khoan dung

Th.16 Phật khuyên bảo đệ tử đáp ứng những chỉ trích và cáo buộc như thế nào

Đoạn này Phật khuyến cáo các đệ tử nên đánh giá bình tĩnh về bất kỳ lời chỉ trích hay lời khen ngợi nào đối với Phật, Pháp hay Tăng (hội chúng Phật giáo).
'Này các tỳ-kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng, các ông chớ nên vì vậy mà sanh phẫn nộ, không xứng ý. Nếu các ông do vậy phẫn nộ, không xứng ý, như vậy sẽ có hại cho các ông. Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng, mà các ông phẫn nộ, không xứng ý, thế thì các ông có thể biết được những lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai chăng?' 'Bạch Thế Tôn, không thể được.'
'Nhưng khi có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp, hủy báng Tăng, các ông nên nêu rõ những gì không đúng sự thật là không đúng sự thật, chỉ rỏ "điều này như thế là không đúng sự thật; như thế là không chính xác; điều (xấu) này không có giữa chúng tôi…".
'Này các tỳ-kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp, tán thán Tăng, các ông không nên vì vậy hoan hỷ, vui mừng, hớn hở… sẽ có hại cho các ông. Khi có người tán thán Ta, tán thán Pháp, tán thán Tăng, các ông hãy thừa nhận những gì

đúng sự thật là đúng sự thật, nói rằng "điểm này như thế này là đúng sự thật, điểm này như thế này là chính xác, điều (tốt) này có giữa chúng tôi,…".'
Brahma-jāla Sutta: Dīgha-nikāya I.2–3, dịch Anh P.D.P.

Th.17 Nguyên nhân của tranh luận

*Trong đoạn này, đức Phật nói rằng Ngài không tranh luận với ai (xem *M.19), và những tranh luận phát sanh do các định kiến xuất phát từ chỗ bắt nắm và nhào nặn những gì được nhận thức.*

Daṇḍapāṇī dòng họ Thích… đi đến… chỗ Thế Tôn đang ngồi, nói lên những lời hỏi thăm xã giao thân hữu, rồi đứng một bên, tựa trên cây gậy, và nói: 'Sa-môn chủ trương thuyết gì, luận giải điều gì?'

'Ta thuyết như vầy: là một bà-la-môn[186] (như Ta), sống không bị các dục trói buộc, không còn hoài nghi do dự, không có gì phải truy hối, không khát ái nơi hữu và phi hữu, không có các tưởng[187] tùy miên, vị ấy sống không tranh luận với bất kì ai trong thế gian này bao gồm chư thiên, Ma, Phạm, sa-môn, bà-la-môn, trời, người. Này Hiền giả, Ta thuyết như vậy, luận giải như vậy.'

Khi nghe nói vậy, Daṇḍapāṇi họ Thích lắc đầu, liếm lưỡi, trán nổi lên ba đường nhăn, rồi chống gậy bỏ đi....

… [Sau đó đức Phật thuật lại đối thoại này cho một số tỳ-kheo.] Rồi một tỳ-kheo bạch Thế Tôn: 'Thế Tôn thuyết những gì mà sống không tranh luận với bất kì ai trong thế gian này bao gồm chư thiên, Ma, Phạm, sa-môn, bà-la-môn, trời, người… bạch Đại Đức, thế nào là các tưởng không tùy miên trong Thế Tôn, vị sống mà không bị các dục trói buộc...?'

[186] Theo nghĩa của một người đạo đức hoàn hảo chứ không theo nghĩa truyền thống về một thành viên kế thừa của một giai cấp xã hội.
[187] Tưởng (*Saññā*): ấn tượng tri giác.

‘Này tỳ-kheo, do bởi nhân duyên gì mà các hành suy niệm vọng tưởng[188] hiện hành cho một người, mà nếu (với người ấy) ở đây không có gì đáng hoan hỷ, đáng tán thán, đáng chấp thủ, do vậy mà tham tùy miên đoạn tận, sân tùy miên, kiến tùy miên, nghi tùy miên, mạn tùy miên, hữu tham tùy miên, vô minh tùy miên đoạn tận; do vậy mà dao gậy, tranh chấp, tranh luận, đấu tranh bị loại bỏ, ly gián ngữ, vọng ngữ được dứt trừ. Chính ở đây, tất cả những pháp ác, bất thiện này đều được tiêu diệt, không còn dư tàn.’

Thế Tôn thuyết như vậy, rồi từ chỗ ngồi đứng dậy bước vào tinh xá. Sau khi Thế Tôn đi vào tinh xá không lâu, các tỳ-kheo ấy suy nghĩ, ‘Thế Tôn sau khi nói lên lời dạy tóm tắt này cho chúng ta, không giải thích rộng rãi ý nghĩa… Tôn giả Mahā-kaccāna có thể giải thích rộng rãi ý nghĩa lời giảng dạy này cho chúng ta.’ Rồi chư tỳ-kheo đi đến chỗ tôn giả Mahā-kaccāna và thưa rằng: ‘Tôn giả Mahā-kaccāna, xin hãy giải thích ý nghĩa này.’

Tôn giả Mahā-kaccāna giải thích như sau: ‘Chư Hiền, do duyên đến mắt và các sắc, nhãn thức phát sinh. Tổ hợp của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc, cảm thọ phát sinh. Cái gì được cảm thọ cái đó được tưởng, cái gì được tưởng cái đó được tầm tư, cái gì được tầm tư cái đó là vọng tưởng. Do nhân duyên vọng tưởng, mà các hành suy niệm vọng tưởng hiện hành nơi một người trong các sắc nhận thức bởi mắt, sắc quá khứ, sắc vị lai, sắc hiện tại. [Lặp lại tương tự như vậy trong các căn khác và sở duyên tương ứng của chúng; bao gồm cả ý và pháp.]

Madhupiṇḍika Sutta: *Majjhima-nikāya* I.108–112, dịch Anh P.D.P.

---

[188] *papañcasaññāsaṅkhā*: Anh dịch: conceptual obsession (ám ảnh chi phối bởi khái niệm; khái niệm viển vông). *Papañca:* trong Theravāda, nguyên nghĩa: hư vọng, vọng tưởng, chướng ngại; nó chỉ ảo giác hay vọng tưởng gây chướng ngại tu tập. Hiểu trong ngữ cảnh tâm lý học, nó chỉ cho sự tăng gia thêm thắt của một khái niệm hay ý tưởng từ những tri giác quan hay tư duy của ý thức, dồn một người bị bao vây trong mạng lưới xúc cảm và tư duy theo khái niệm vào những suy niệm vọng tưởng. Trong ngữ cảnh này, nó thường được dịch là hý luận.

Th.18 Tranh luận phát sanh như thế nào

Đoạn này nhấn mạnh do bám chấp sở hữu mà dẫn đến tranh cãi.

Rồi thì, này Ānanda, ở đây do duyên thọ mà khát ái, do duyên khát ái mà tầm cầu, do duyên tầm cầu mà thủ đắc, do duyên thủ đắc mà quyết định (quyết định làm gì với thủ đắc), do duyên quyết định mà dục tham, do duyên dục tham mà đắm trước, do duyên đắm trước mà chấp thủ, do duyên chấp thủ mà keo kiệt, do duyên keo kiệt mà thủ hộ, do duyên thủ hộ mà phát sinh các pháp ác, bất thiện pháp, cầm dao, cầm gậy, tranh chấp, tranh luận, đấu tranh, ác khẩu, vọng ngữ.

Mahā-nidāna Sutta: *Dīgha-nikāya* II.59, dịch Anh P.D.P.

Th.19 Giáo điều, nguồn gốc tranh chấp

Những bài kệ sau đây trích từ bốn bài kinh của một phần trong Kinh Tập (Sutta-nipāta) gọi là Phẩm Tám (Aṭṭhaka-vagga). Phần này là một bản kinh có rất sớm, vì được trích dẫn trong một số kinh điển sơ kỳ khác; đặc biệt nhấn mạnh việc không bám chấp vào các quan điểm và ý kiến.

Nhiều người nói lên với ác ý, những người khác nói ý chân thật. Mâu-ni không dự phần tranh cãi, do vậy Mâu-ni không chướng ngại.

Làm sao tự mình vượt tà kiến,[189] bị dục lôi kéo bám sở thích, tự mình tư duy thành định kiến, tuyên thuyết giáo điều như tư duy.

Những ai do vọng tưởng phân biệt, tôn sùng hành bất tịnh hữu vi, thấy đó có lợi cho tự thân, bám chặt những gì không ổn định.

Tỳ-kheo tu tối thắng tịch diệt, không khoe ta có giới như vậy,

---

[189] Chữ Pāli *diṭṭhi*, Anh dịch: dogmatic view: quan điểm giáo điều (đây được dịch là 'tà kiến'). Phật dùng từ này để chỉ cho tất cả những quan điểm tư biện được biết đến trong thời đại của Ngài. Kinh Phạm Võng (*Brahmajāla Sutta*) của Trường Bộ (*Dīgha-nikāya*) nêu tất cả có sáu mươi hai (hay đúng hơn là 62 cơ sở cho các quan điểm thuộc tầm mức thấp hơn), nhằm liệt kê đầy đủ các giáo điều biện luận về nguồn gốc của tồn tại (sáng thế vũ trụ luận) và định mệnh cuối cùng của chúng sanh (thế mạt luận).

không đề cao những gì trong thế gian, những điều thiện nhân chê phi thánh.
Những ai bám chặt vào các pháp, không dễ siêu việt các kiến chấp, cho nên kẻ nào trụ trong đó, người ấy xả chánh, thủ tà pháp.

Họ nói duy chỉ đây thanh tịnh, trong các pháp khác không thanh tịnh, y chỉ điều này nói đây tịnh, mỗi mỗi tự nói thuyết ta tịnh.[190]
Vào giữa đại chúng muốn thuyết lý, chúng đối địch nhau, gọi nhau ngu; y chỉ tự tông mà tranh luận, tự khen tự nói ta thiện xảo.

Ta bằng, ta hơn, hoặc ta kém: ai nghĩ như vậy khởi đấu tranh; ai không dao động ba thứ này, không nghĩ ta bằng, hay hơn, kém.

Bà-la-môn nói gì đều đúng? Hay sai? Vì vậy gây đấu tranh.
Với ai không nghĩ bằng, không bằng, người ấy do đâu gây tranh luận?
Những ai lìa tưởng, không hệ phược, những ai tuệ giải thoát không si.
Những kẻ chấp tưởng và chấp kiến, đi khắp thế gian để tranh cãi.
Mỗi mỗi chấp riêng kiến giải mình, kẻ khéo tranh cãi, quyết nhiều lý: "Ai nói như vầy là biết pháp. Ai chê, người ấy không rốt ráo."
Như vậy chấp riêng rồi tranh cãi, chê người khác ngu, không thiện xảo.
Tất cả đều nói ta thiện xảo, vậy ai trong đó thuyết như thật?
Không khứng nhận pháp của người khác, chê ngu, thấp kém, tuệ hạ liệt
Tất cả đều ngu, tuệ hạ liệt. Tất cả chấp riêng kiến giải mình.

[190] Ý kiến chủ quan mà người ta thường có xu hướng bám chấp, coi như sự thật khách quan.

Nếu theo kiến riêng mà thanh tịnh, trí giả thiện xảo tuệ cực tịnh; thế thì không ai tuệ hạ liệt, vì mọi kiến giải đều rốt ráo. Ta không nói điều này như thật, hỗ tương đối địch gọi nhau ngu. Mỗi chấp kiến riêng là sự thật, nên nói kẻ khác là ngu si. Điều mà người này nói như thực, người khác cho là hư ngụy, dối. Như vậy chúng tranh chấp tranh luận; sao các sa-môn không nhất trí?

Sự thật chỉ một không có hai, trong đó biết rõ, không tranh cãi. Tự khen chân lý thành lắm loại; vì vậy sa-môn không nhất trí.[191]

Tự xưng thiện xảo các luận thuyết, sao nói sự thật có lắm loại? Phải chăng sự thật nhiều sai biệt, hay chỉ tùy niệm theo suy lý?

Trong đời, sự thực vốn thường hằng, không nhiều sai biệt, trừ do tưởng[192]. Suy lý vọng tưởng trong các kiến, phân biệt thành hai: đúng, hoặc sai.

The *Duṭṭhaṭṭhaka*, *Pasūra*, *Māgandhiya* and *Cūḷa-viyūha Suttas*: *Sutta-nipāta* 780–787, 824–825, 842–847, 878–886, dịch Anh P.D.P.

Th.20 Ngụ ngôn người mù sờ con voi. Những vấn đề vô ký.

*Đoạn này giới thiệu một tập hợp mười quan điểm về những điều được gọi là các vấn đề không xác định hoặc không thể giải đáp (avyākata: vô ký) (xem *Th.10 và phần giới thiệu trước phía trước). Nói thế, do bởi Phật gạt chúng sang một bên mà không trả lời, vì trả lời chúng không liên hệ gì đến*

[191] Cần lưu ý ở đây rằng tuyên bố của đức Phật rằng có một chân lý (sự thực, hoặc thực tại: *sacca*) và không có cái thứ hai, không có ý định khẳng định chân lý tuyệt đối, mà là để chứng minh rằng chứng ngộ Niết-bàn tịch tĩnh, từ tri kiến của Phật, là một thực tại có thể thấy được, thế thì không có gì để tranh luận.

[192] *saññā*: Anh dịch: perception (tri giác). Căn nguyên giác quan của nhiều cấu trúc (phân biệt) về chân lý được ghi chú ở đây, chỉ ra rằng ngoại trừ do tưởng (*saññā*) không thể có nhiều thứ chân lý (sự thực) khác nhau. *Saññā* đại biểu cho minh giải chủ quan của những gì được đưa ra ngang qua các quan năng nhận thức giác quan; để có hiểu biết chân thật, *saññā* cần được hướng dẫn tường tận bởi minh trí.

giải thoát khỏi đau khổ mà còn dẫn đến tranh cãi không cơ sở. Những người chủ trương quan điểm như vậy được mô tả là chỉ cố chấp một khía cạnh hạn định của thực tại do mình kinh nghiệm một phần rồi khái quát hóa lên. Trong một đoạn khác (Majjhima–nikāya I.428–431), trong đó một tỳ-kheo nói rằng ông sẽ hoàn tục trừ phi đức Phật đưa ra những giải đáp cho mười vấn đề được xem không có câu trả lời. Đức Phật nói Ngài chưa bao giờ hứa hẹn trả lời những câu hỏi này, và so sánh người hỏi với người bị bắn bởi mũi tên độc mà từ chối điều trị cho đến khi biết mọi thứ về người bắn và chất liệu mũi tên.

'Bạch Đại Đức, ở Sāvatthī này có nhiều sa-môn, bà-la-môn, các du sĩ dị đạo đang sống, có nhiều kiến giải dị biệt, nhận thức dị biệt, sở thích sở thích dị biệt, y cứ trên kiến giải sở y dị biệt. Một số sa-môn, bà-la-môn chủ trương như sau:

Thế giới là thường trú: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Thế giới không thường trú: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Thế giới là hữu biên: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Thế giới là vô biên: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Mạng và thân đồng nhất: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Mạng và thân không đồng nhất: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Sau khi chết, Như Lai[193] tồn tại: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Sau khi chết, Như Lai không tồn tại: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

Sau khi chết, Như Lai vừa tồn tại vừa không tồn tại: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.

[193] Chữ Như Lai (*Tathāgata*) theo nghĩa đen có nghĩa là đi-như-vậy hay đến-như-vậy. Ở đây nó chỉ cho bất cứ ai đã đạt được mục đích tối thượng của đời sống tôn giáo, người đã đạt tới chân lý tối thượng – người đã đạt tới và thuyết giảng từ cái gọi là 'chân như': thực tại chân thực. Thông thường nó được sử dụng đặc biệt để chỉ cho đức Phật.

Sau khi chết, Như Lai không phải vừa tồn tại vừa không tồn tại: chỉ đây là sự thật, ngoài ra là hư vọng.
Những vị ấy công kích nhau bằng ngôn ngữ sắc bén như dao kiếm, cạnh tranh, tranh cãi rằng, "Sự thực là như vầy, sự thực không phải như vậy".'...
'Này các tỳ-kheo, các du sĩ dị đạo chủ trương nhiều kiến giải khác nhau ấy như những người mù, không có mắt. Họ không biết cái gì có lợi, cái gì không có lợi. Họ không biết cái gì là thực, cái gì không thực. Do vì không biết… cái gì là thực, cái gì không thực, công kích nhau bằng ngôn ngữ sắc bén như dao kiếm...
Trong quá khứ, này các tỳ-kheo, có một ông vua tại thành Sāvatthī này. Nhà vua ấy gọi một người đến và bảo: "Này khanh, lại đây. Hãy tụ họp tất cả những người mù bẩm sinh ở Sāvatthī lại một chỗ." Người ấy vâng đáp, "Vâng lệnh, Đại vương" và dẫn tất cả những người mù bẩm sinh ở Sāvatthīđi đến chỗ vua, tâu rằng: "Đại vương, tôi đã tụ họp tất cả những người mù bẩm sinh ở Sāvatthī."
"Thế thì, này khanh, hãy dẫn một con voi đến cho những người mù bẩm sinh." - "Tâu vâng, Đại vương" và người ấy dẫn một con voi đến cho những người mù bẩm sinh. Nói rằng "con voi là như thế này", ông đưa đầu voi cho một số người… tai voi cho một số người… ngà voi cho một số người… vòi voi cho một số người… thân voi cho một số người… chân voi cho một số người… đùi voi cho một số người… đuôi voi cho một số người… và chỏm đuôi voi cho một số người…
Người ấy đi đến chỗ vua và tâu "Tâu Đại vương, con voi đã được các người bẩm sinh mù quan sát. Nay đến lượt Đại vương." Rồi, này các tỳ-kheo, ông vua đi đến chỗ các người mù ấy và hỏi: "Này các người mù bẩm sinh, các ông đã quan sát con voi chưa?" "Tâu Đại vương, chúng tôi đã quan sát con voi." "Nếu vậy, này các người mù bẩm sinh, hãy nói con voi là như thế nào."
Những người… sờ đầu voi nói: "Con voi giống như cái hũ." Những ai… sờ tai voi nói: "Con voi là như cái rá sàng gạo."

Những người… sờ ngà con voi nói: "Con voi giống như lưỡi cày." Những người... sờ thân voi nói: "Con voi giống như nhà kho." Những người… sờ chân con voi nói: "Con voi như cột trụ." Những ai… sờ đùi con voi nói: "Con voi giống như cái cối." Những ai… sờ đuôi con voi nói: "Con voi giống như cái chày." Những ai… sờ chỏm đuôi con voi nói: "Con voi giống như cái chổi." Họ nói con voi giống như thế này và không phải như thế kia… rồi đả kích nhau bằng những nắm tay. Vua thấy nực cười chuyện ấy.

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, các du sĩ dị đạo như những người mù, không có mắt... Họ công kích nhau bằng ngôn ngữ sắc bén như dao kiếm… cạnh tranh, tranh cãi lẫn nhau... .'

Paṭhama-nānātitthiya Sutta: *Udāna* 67–69, dịch Anh P.D.P.

Giáo pháp chú trọng thực hành

Th.21 Đức Phật dạy những gì được chứng nghiệm và thiết thực

Khi giáo huấn một người nào đó, đức Phật chọn lựa từ những gì Ngài đã thực chứng, thấy là thiết thực tu hành cho người nghe, dù người thấy điều ấy dễ chịu hay không.

Cũng vậy, này vương tử, lời nói nào Như Lai biết không như thật, hư ngụy, không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, Như Lai không nói lời nói ấy. Lời nói nào Như Lai biết là như thật, không hư ngụy, nhưng không tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, Như Lai không nói lời ấy. Và lời nói nào Như Lai biết là như thật, không hư ngụy, tương ứng với mục đích, và lời nói ấy khiến những người khác không ưa, không thích, ở đây Như Lai biết đúng thời để nói lời nói ấy….

[Ba mẫu văn trên được lặp lại với 'khiến những người khác ưa thích' thay cho 'khiến những người khác không ưa thích'.]

Vì sao vậy? Bởi vì Như Lai thương tưởng các hữu tình.

Abhaya-rājakumāra Sutta: *Majjhima-nikāya* I.395, dịch Anh P.H.

Th.22 Hiểu pháp đúng và sai

Trong đoạn này, đức Phật đáp lời một tỳ-kheo tuyên bố rằng hành dục lạc không gây chướng ngại đạo. Ngài xem ông ấy như một người tìm lỗi chỉ có ý định khoa trương kiến giải riêng của mình, chứ không vận dụng giáo pháp một cách thích hợp.

Này các tỳ-kheo, ở đây, một số người ngu si học pháp... Học các pháp này, nhưng không quán sát ý nghĩa những pháp ấy với trí tuệ. Do không quán sát ý nghĩa, không suy ngẫm mà nhẫn thọ. Những người ấy học pháp chỉ vì có lợi để chỉ trích người khác hay chỉ để khoa trương kiến giải. Dù học pháp với mục đích gì, họ cũng không đạt được. Những pháp được nắm giữ sai lầm ấy dẫn họ đến bất hạnh, đau khổ lâu dài.... Ví như một người cần có rắn, tìm kiếm rắn, đi khắp nơi để tìm, rồi thấy một con rắn lớn, và bắt nó ở lưng hay ở đuôi. Con rắn ấy có thể quay lại cắn tay người đó, hay cắn chi phần nào khác. Do nhân này, người đó có thể bị chết hay bị đau khổ gần như chết. Vì sao vậy? Vì nắm bắt con rắn một cách sai lầm.

Alagaddūpama Sutta: Majjhima-nikāya I.133–134, dịch Anh P.D.P.

Th.23 Pháp để thoát khổ chứ không phải để chấp chặt

Đoạn này giải thích rằng Pháp – giáo pháp, hành trì và kết quả chứng đắc – là để vượt qua 'bờ-bên kia', tức Niết-bàn, vượt thoát khổ, chứ không phải để bám chặt theo hay chấp trước giáo điều. Pháp cần có để tu tập chứ không phải để bám chặt.

Này chư tỳ-kheo, Pháp mà Ta chỉ cho các ông ví như chiếc bè để vượt qua sông chứ không phải để giữ chặt lấy. Hãy nghe và khéo tác ý… Như một người đang đi trên con đường cái, gặp một con sông lớn, bờ bên này nguy hiểm và đáng sợ, bờ bên kia an ổn và không đáng sợ. Nhưng không có thuyền hay cầu để vượt bờ này sang đến bờ kia. Người đó suy nghĩ: 'Hay là ta thu lượm cỏ, cây, nhánh, lá…?' Rồi người ấy kết buộc cỏ, cây, nhánh, lá thu lượm được lại thành một chiếc bè,

nương chiếc bè này, nỗ lực bằng cả tay chân, an toàn vượt sang bờ bên kia. Sang đến bờ bên kia rồi, người đó suy nghĩ: 'Chiếc bè này có nhiều lợi ích cho ta. Ta đã an toàn vượt qua bờ bên kia là nhờ nó, với nỗ lực bằng cả tay chân. Vậy ta nên đội chiếc bè này trên đầu, hoặc vác nó trên vai, và đi đến chỗ nào ta muốn?' Này các tỳ-kheo, nếu người đó làm như vậy, có làm đúng với sở dụng của chiếc bè chăng? ... Và người đó phải làm thế nào cho đúng sở dụng của chiếc bè?

Này các tỳ-kheo, người đó sau khi vượt qua bờ bên kia, có thể suy nghĩ: 'Chiếc bè này có nhiều lợi ích cho ta. Ta đã an toàn vượt qua bờ bên kia là nhờ nó, với nỗ lực bằng cả tay chân. Giờ ta có thể kéo chiếc bè này lên bờ đất khô, hoặc nhận chìm xuống nước, rồi đi đến nơi nào ta muốn?' Người đó làm như vậy là làm đúng sở dụng của chiếc bè ấy. Cũng vậy, này các tỳ-kheo, Pháp mà Ta chỉ cho các ông ví như chiếc bè để vượt qua sông chứ không phải để giữ chặt lấy..... Chánh pháp còn phải xả với những ai đã biết. Huống nữa là phi pháp?

Alagaddūpama Sutta: Majjhima-nikāya I.134–135, dịch Anh P.D.P.

Th.24 Pháp học nhiều mà không hành thì vô ích

Tụng đọc nhiều kinh điển, buông lung không hành trì, như đếm bò người khác, không dự phần sa-môn.

Dù đọc ngàn câu kệ, nhưng chẳng ý nghĩa gì, không bằng chỉ một kệ, nghe xong tâm an tĩnh.

Dhammapada 19 and 101, dịch Anh P.H.

Con đường dẫn đến trí giải thoát

Th.25 Y chỉ thể nghiệm thực chứng, không y chỉ tông truyền hay lý luận

Phần đầu đoạn trích ở đây phê phán các cơ sở khác nhau làm y cứ cho đời sống tu tập. Cơ sở thứ nhất là y chỉ một vị thầy tự cho là có nhất thiết trí không gián đoạn, nhưng gặp phải những điều không hay không lường trước, rồi sau đó lại biện hộ 'Sự việc đó nhất định phải như vậy'. Phần trích dẫn của đoạn này phê bình việc y chỉ vào một giáo nghĩa tông

truyền hoặc y chỉ lý luận tư biện. Trong phần thứ hai, đức Phật nêu rõ tri kiến của Ngài do thể nghiệm thực chứng.

Này Sandaka, ở đây có những tôn sư là những vị y chỉ sư truyền, cho rằng những gì được nghe từ sư truyền là chân thật. Y chỉ sư truyền, những vị ấy thuyết pháp dựa vào kinh giáo được truyền qua các thế hệ rằng 'điều này được nói như vầy', 'điều này được nói như vầy' phù hợp với thánh tạng của giáo pháp truyền thừa. Nhưng với ai y chỉ sư truyền… vị ấy có thể ghi nhớ rõ hoặc không ghi nhớ rõ. Lại nữa, nó có thể là như thực, có thể không như thực… Này Sandaka, đây là phạm hạnh không an ổn thứ hai, được Thế Tôn, vị Tri Giả, Kiến Giả… tuyên bố. Và ở đây người có trí không thể tự mình trụ phạm hạnh ấy, và nếu trụ, thì không thể thành đạt chánh lý, thiện pháp.

Lại nữa, này Sandaka, ở đây có vị đạo sư là nhà lý luận, là nhà thẩm sát. Vị này thuyết pháp dựa trên những gì tự mình rõ, đả phá bằng lý luận, tùy hành theo thẩm sát. Trong trường hợp nhà lý luận, nhà thẩm sát, vị ấy có phần khéo lý luận, có phần không khéo lý luận. Cũng có thể là như thực, có thể không như thực.... (Như đã nói) điều này, này Sandaka, đây là phạm hạnh không an ổn thứ ba, được Thế Tôn, vị Tri Giả, Kiến Giả… tuyên bố....

Sandaka Sutta: *Majjhima-nikāya* I.520, dịch Anh P.D.P.

Có, này Bhāradvāja, một số sa-môn và bà-la-môn… là những vị y chỉ sư truyền; do y chỉ những điều được từ kinh giáo sư truyền, tuyên bố… đã thông đạt thắng trí viên mãn cứu cánh, như, chẳng hạn, các bà-la-môn tam minh.[194] Có một số sa-môn và bà-la-môn… là các nhà suy lý và thẩm sát. (Cũng) có những vị… đã bằng thắng trí tự thân chứng nghiệm pháp trước đây chưa từng nghe và tuyên bố… đã thông đạt thắng

[194] Thông hiểu ba tập Vedā, Thánh điển của Bà-la-môn giáo, hình thức đầu của Hindu giáo, được xem là có những giáo lý vĩnh hằng được các vị thần khai thị.

trí viên mãn cứu cánh trí. Này Bhāradvāja, Ta là một trong số những vị ấy.
Saṅgārava Sutta: *Majjhima-nikāya* II.211, dịch Anh P.D.P.

Th.26 Các cơ sở không khả y cho tri và hành

Đoạn này nêu rõ một giáo thuyết cần được trắc nghiệm bằng kinh nghiệm bản thân, thay vì được chấp nhận chỉ dựa trên truyền thống, lý luận, hoặc bị ấn tượng, hay do trung thành với một vị thầy. Cần phải tự thân thẩm định những kết quả tu tập của các giáo pháp cụ thể. Điểm chú trọng ở đây không phải là nội dung của giáo pháp có thể được đề nghị, nhưng chú trọng đến tâm trạng mà giáo thuyết ấy khuyến khích, và các kết quả tu tập đạt được– dù cho đó là những trạng thái mê lầm và đối lập của nó liên hệ đến nội dung đề xuất.

Những người Kālāma ở Kesaputta bạch Thế Tôn như vầy: 'Bạch Đại Đức, có một số sa-môn và bà-la-môn đi đến Kesaputta, giải thích và làm sáng tỏ giáo thuyết của mình. Họ bài xích, khinh miệt, biếm nhẽ, và triệt hạ giáo thuyết người khác. Lại có một số sa-môn và bà-la-môn khác cũng đi đến Kesaputta cũng làm như vậy. Bạch Đại Đức, chúng con thật sự hoài nghi, thực sự phân vân không rõ ai trong số những tôn giả sa-môn và bà-la-môn này nói sự thật và ai nói hư dối.'

[Đức Phật:] 'Thật đáng để cho ngươi hoài nghi, phân vân. Vì có điều phân vân khi có điều đáng hoài nghi. Vậy thì, này những người Kālāma, chớ có vội tin do nghe từ sư truyền, nghe từ truyền thừa tiếp nối, nghe từ truyền tụng, từ kinh điển thánh tạng, từ suy lý, từ lý luận diễn dịch, từ suy xét theo tướng trạng, từ quan điểm được chấp nhận do thẩm sát, từ ai đó được xét có khả năng hay không khả năng, hay từ (ý nghĩ rằng) "Sa-môn này là thầy của mình".

'Khi nào, này những người Kālāma, các ông tự mình biết rõ: "Các pháp này là bất thiện, các pháp này là đáng chê, các pháp này bị chỉ trích bởi người trí, khi các pháp này được chấp nhận và thực hành chúng sẽ dẫn đến tổn hại và gây khổ", thì các ông hãy từ bỏ chúng.'

‘Này những người Kālāma, tham phát sinh trong một người, nó tăng ích cho người ấy chăng?’
‘Bạch Đại Đức, đó chẳng phải là tăng ích người ấy.’ - ‘Này những người Kālāma, một người tham, với tâm bị tham chế ngự, mà sát sanh, lấy của không cho, tà dâm, nói dối, và khuyến khích kẻ khác cũng làm như vậy, người ấy sẽ chịu tổn hại và cảm khổ lâu dài.’
‘Đúng vậy, bạch Đại Đức.’ [Tương tự nói về sân và si.]
‘Này những người Kālāma, các pháp này là thiện hay bất thiện?’ ‘Bạch Đại Đức, chúng là bất thiện.’ ‘Chúng là đáng trách hay không đáng trách?’ ‘Đáng trách, bạch Đại Đức.’ ‘Chúng bị chỉ trích hay ca ngợi bởi người trí?’ ‘Bị chỉ trích, bạch Đại Đức.’ ‘Được chấp nhận và thực hành, các pháp này có dẫn đến tổn hại và cảm khổ hay không, hoặc thế nào? Được chấp nhận và không thực hành, cũng vậy với chúng ta, trong trường hợp này.’... [Đoạn này tiếp tục nói về vô tham (tức trái với tham, xả thí), vô sân (từ ái) và vô si (minh tâm, trí tuệ) là các pháp mà tự mình có thể biết là thiện và dẫn đến tăng ích và an lạc.]
Kesaputta (or Kālāma) Sutta: *Aṅguttara-nikāya* I.188–189, dịch Anh P.D.P. và P.H.

Th.27 Niềm tin không đồng với kiến thức

Đoạn này, như đoạn trên, phê bình việc y chỉ duy nhất vào niềm tin vô căn cứ, y chỉ trên sự tán thành (tùy hỷ), khẩu truyền (tùy văn), thẩm sát hành tướng, hoặc chấp nhận quan điểm được trầm tư, mà tất cả điều này không có căn cứ. Thay vào đó, nhấn mạnh việc tìm kiếm một vị thầy với các đặc tính đạo đức và tinh thần đáng tin cậy, vị ấy sẽ đưa ra những giáo lý phù hợp với suy lý, có thể thực hành, và làm cho thay đổi bản thân.

‘Có năm pháp này có hai quả báo ngay trong hiện tại. Năm pháp ấy là gì? Tín, tùy hỷ (tán thành), tùy văn (nghe theo giáo nghĩa sư truyền hay khẩu truyền), thẩm sát hành tướng (suy xét theo các dấu hiệu luận lý) và chấp nhận quan điểm được trầm tư.

Tuy vậy, này Bhāradvāja, có điều được khéo tin tưởng, nhưng có thể là trống không, trống rỗng, hư dối; trái lại, có điều không được khéo tin tưởng, có thể là chân thật, không trống rỗng, không hư dối.... [Tương tự cho bốn pháp còn lại] Một người có trí hộ trì chân lý không nên đi đến kết luận một chiều rằng, "Chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm."...'

'Nhưng thưa Tôn giả Gotama, cho đến mức độ nào là sự hộ trì chân lý; cho đến mức độ nào người ấy hộ trì chân lý? Chúng con hỏi Tôn giả Gotama về hộ trì chân lý.' 'Này Bhāradvāja, nếu có người có tín và người ấy nói, "đây là niềm tin của tôi", người ấy hộ trì chân lý. Nhưng người ấy không đi đến kết luận một chiều, 'chỉ đây là sự thật, ngoài ra đều sai lầm'... Chúng tôi chủ trương hộ trì chân lý cho đến như vậy, nhưng ở đây chưa phải là giác ngộ chân lý.'...

'Cho đến mức độ nào là có sự giác ngộ chân lý? Cho đến mức độ nào một người giác ngộ chân lý?' 'Ở đây, này Bhāradvāja, một tỳ-kheo sống gần làng xóm hay thị trấn. Một gia chủ hay con trai một gia chủ đi đến vị ấy và tìm hiểu vị ấy trong ba pháp – tức là xu hướng tham, xu hướng sân, xu hướng si: "Có chăng những pháp dẫn đến tham như vậy khiến cho tâm của tôn giả ấy bị pháp dẫn đến tham như vậy chế ngự cho đến mức ấy dù không biết mà vẫn nói 'tôi biết', dù không thấy vẫn nói 'tôi thấy', và thậm chí khuyến khích người khác cũng như vậy để dẫn đến tổn hại, cảm khổ lâu dài?" Trong khi quan sát như vậy, người này biết như sau: "Tôn giả ấy không có xu hướng tham... Thân hành và ngữ hành của tôn giả ấy là như vậy, là của một người không có tham. Pháp mà vị ấy thuyết thâm sâu, khó thấy, khó chứng, tịch tĩnh, thù thắng, vượt ngoài luận lý suông, tế nhị, được người trí chấp nhận. Pháp ấy không thể do một người có tham khéo giảng."…

Sau khi quan sát thấy vị ấy thanh tịnh đối với pháp dẫn đến tham; người này lại quan sát thấy vị ấy thanh tịnh đối với pháp dẫn đến sân,… và pháp dẫn đến si. Sau khi quan sát thấy vị ấy thanh tịnh đối với pháp dẫn đến tham, sân, và si, người này phát sanh tín tâm đối với vị ấy. Với tâm tịnh tín,

người này đi đến gần; rồi ngồi gần vị ấy, và lóng tai nghe pháp; sau khi nghe, người này ghi nhớ pháp. Rồi tìm hiểu ý nghĩa, hoan hỷ chấp nhận các pháp; khi người này hoan hỷ tin nhận các pháp, ước muốn phát sanh; với ước muốn phát sanh, liền nỗ lực; sau khi nỗ lực, liền trù lượng; trù lượng rồi, tinh cần; do tinh cần, người này tự thân chứng ngộ chân lý tối thượng, rồi bằng trí tuệ mà thấy và thông đạt. Cho đến mức độ này, này Bhāradvāja, là sự giác ngộ chân lý. Cho đến mức độ này, một người giác ngộ chân lý. Chúng tôi chủ trương cho đến mức độ này là sự giác ngộ chân lý, nhưng như vậy chưa phải là chứng đạt chân lý.'

'Cho đến mức độ nào, thưa tôn giả Gotama, là sự chứng đạt chân lý?...' 'Chính nhờ luyện tập, tu tập và liên tục tu tập về những pháp ấy, như vậy là có sự chứng đạt chân lý.'

Caṅkī Sutta: Majjhima-nikāya II.170–174, dịch Anh P.D.P and P.H.

Th.28 Thuận thứ thuyết pháp

*Đoạn này cho thấy đức Phật bằng phương tiện chuẩn bị cho một người nghe và trực tiếp hiểu tâm yếu của pháp, nói về khổ và con đương thoát khổ: trước hết nói về tu giới và nghiệp quả của tu giới, và rồi xuất ly các dục dẫn đến tâm định. Với tâm định tĩnh, dễ hướng dẫn và dễ tiếp nhận, bấy giờ mới nói pháp yếu, từ đó người nghe pháp có thể thấy khổ, nguồn gốc của khổ, và khổ có thể được vượt qua và chấm dứt. Một đoạn tương tự là *L.34.*

Rồi Thế Tôn thuận thứ thuyết pháp cho gia chủ Upāli, thuyết bố thí, trì giới, sinh thiên; rồi nêu rõ các dục là tai hại, hạ liệt, là ô nhiễm, và những lợi ích của xuất ly các dục. Khi biết tâm của gia chủ Upāli đã kham nhẫn, nhu thuận, không triền cái, phấn khởi và tự tín, thì Thế Tôn mới thuyết những pháp được chư Phật tán dương: Khổ, Tập, Diệt, Đạo.[195]

Cũng như tấm vải thuần bạch được gột rửa các dấu vết bẩn thì rất dễ nhuộm màu, cũng vậy, gia chủ Upāli ngay tại chỗ

[195] Một cách ngắn gọn đề cập đến bốn Thánh Đế (xem **L*.27).

ngồi ấy, có được pháp nhãn thanh tịnh và ly cấu: 'Phàm pháp gì có sinh đều có diệt.'
Upāli Sutta: Majjhima-nikāya I.379–380, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Những phẩm tính của Pháp

M.14 Tôn Kính Pháp

Trong chương này, Pháp chủ yếu là những giáo thuyết uyên áo của Phật.

'Bạch Thế Tôn, con nghe nói, trong tất cả cúng dường, cúng dường pháp là tối thượng. Vậy, bạch Thế Tôn, thế nào là cúng dường pháp?

Thế Tôn dạy, 'Thiện nam tử! Cúng dường Pháp là cúng dường những gì được Như Lai (Tathāgata) thuyết giảng. Đó là cúng dường các Kinh điển thậm thâm vi diệu và tương tợ thậm thâm vi diệu, đối trị tất cả thế gian, khó tín thọ, khó dò, khó thấy, khó hiểu, cực kỳ vi tế, cực kỳ vi diệu, khó lý giải. Pháp ấy bao gồm cả Bồ-tát tạng, được ấn trì bởi dấu ấn của các tổng trì và các kinh, khai thị Pháp luân không thối chuyển, là nguồn cội phát xuất sáu ba-la-mật,[196] nhiếp trì những ai cần được nhiếp trì, tùy hành cùng ba mươi bảy đạo phẩm[197] dẫn đến giác ngộ[198] và dẫn đạo bảy giác chi, hướng chúng sinh vào đại bi và thuyết giáo đại từ, dẫn tránh xa Ma thuyết (Māra)[199] và diễn giải pháp duyên khởi[200], tuyên thuyết vô ngã, vô chúng sinh, vô mạng giả và vô nhân xưng, tuyên thuyết không, vô tướng, vô nguyện, vô tác hành[201], dẫn đến bồ-đề đạo tràng và chuyển Pháp luân, được chư thiên,

---

[196] Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, và trí tuệ (xem **M*.100-106).
[197] Xem chú thích **M*.10.
[198] Giải thích ở phần cước chú **M*.158.
[199] Xem **LI*.7.
[200] Xem **Th*.156ff.
[201] Tức là tác ý vô tự tính và định tâm trên các tướng trạng của những gì được tri nhận, và được ước nguyện.

long, dạ-xoa, càn-thát-bà[202] lễ bái tán dương, duy trì mạng mạch chánh pháp không đứt đoạn, nhiếp trì kho báu của chánh pháp, dẫn chúng sanh thú nhập tối thượng cúng dường pháp, được tất cả Hiền Thánh nhiếp thọ, khai phát tất cả sở hành của Bồ-tát, dẫn vào chỗ quy thú của thật tướng các pháp, xuất sanh tổng yếu các pháp vô thường, khổ, vô ngã, tịch tĩnh, chỉ ra uy lực tác hại của ác giới, cứu hộ tất cả thoát khỏi kinh sợ bởi chấp trước tà kiến, ác luận của ngoại đạo, được nhất thiết chư Phật tán dương, là đối trị phần của luân hồi, khai thị Niết-bàn an lạc. Tuyên thuyết, khai thị, thọ trì, quán sát những kinh giáo với các hình thức như vậy, nhiếp thọ chánh pháp, đây gọi là cúng dường pháp.
*Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra,*ch. 12, sections 10–11, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.15 Hưởng thọ Pháp lạc

Đoạn này giảng luận sở hành của đạo giác ngộ.
'Thế nào là hoan hỷ pháp lạc nghĩa?'
Trưởng giả Duy-ma-cật (Licchavi Vimalakīrti) đáp: 'Đó là hoan hỷ với tín bất hoại đối với Phật; hoan hỷ nghe Pháp; hoan hỷ thân cận Tăng-già; hoan hỷ thờ kính tôn sư; hoan hỷ xuất ly tam giới[203]; hoan hỷ thoát ly các cảnh giới dục lạc; hoan hỷ quán sát các uẩn[204] như kẻ giết người[205]; hoan hỷ quán sát các giới[206] như rắn độc, quán sát các nội xứ như là xóm hoang; hoan hỷ hộ trì tâm bồ-đề; hoan hỷ làm ích lợi cho chúng sinh; hoan hỷ chia phần khi bố thí; hoan hỷ không giải đãi nghiêm trì tịnh giới; hoan hỷ nhu hòa nhẫn nhục;

---

[202] *nāga, yakṣka, gandharva,* các hạng chư thiên và quỷ thần.
[203] Tức là toàn bộ pháp hữu vi, xem 'ba cõi' ở phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.
[204] Chuỗi tương tục danh sắc tạo thành một chúng sinh: sắc, thọ, tưởng, hành và thức (xem **Th*.151).
[205] Chúng có mặt trong khi tái sinh và chấm dứt khi chết.
[206] Mười tám giới là sáu căn (năm sắc căn cộng với ý căn), các đối tượng của chúng, và các thức tương ứng. Chúng được ví dụ như 'nọc độc của rắn', hư dối, là 'các trường nhận thức' (các căn và cảnh); tất cả đều trống rỗng, không có một cái ngã cố định và thường hằng.

hoan hỷ tinh tấn tu tập thiện căn; hoan hỷ thành biện các thiền; hoan hỷ tu hành bát-nhã diệt trừ phiền não; hoan hỷ phát huy quảng đại tâm bồ-đề; hoan hỷ chiến thắng Ác Ma; hoan hỷ đoạn trừ phiền não; hoan hỷ thanh tịnh Phật quốc; hoan hỷ tích lũy thiện căn để viên mãn các tướng hảo và tùy hình; hoan hỷ vô úy nghe pháp thâm diệu; hoan hỷ tu tập ba giải thoát môn[207]; hoan hỷ vươn đến Niết-bàn; hoan hỷ trang nghiêm bồ-đề đạo tràng, và không chứng bồ-đề phi thời; hoan hỷ phụng sự đồng học đồng phần; hoan hỷ không sân hận thù nghịch với phi đồng phần đồng học; hoan hỷ phụng sự thiện tri thức; hoan hỷ rời xa ác hữu. Đó là hoan hỷ trong pháp hỷ và pháp lạc; hoan hỷ nhiếp thọ phương tiện thiện xảo; hoan hỷ tu tập không buông lung các pháp bồ-đề phần[208]. Đấy là hoan hỷ pháp lạc của Bồ-tát.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch. 3, section 64, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.16 Pháp siêu việt ngôn ngữ

Đoạn này chủ yếu đồng nhất Pháp với Niết-bàn và thực tại cứu cánh vượt ngoài ngôn ngữ.

[Ch.5] Pháp không hý luận, không văn tự. Ở đây ai lập thành hý luận rằng, 'Tôi sẽ biến tri khổ, đoạn trừ khổ, tác chứng diệt và tu tập đạo'[209], người ấy không phải cầu pháp, mà là cầu hý luận.

[Ch.3] Pháp sung mãn tất cả mọi nơi, như hư không. Pháp không hình tướng, viễn ly tất cả hiện hành. Nó không có 'ngã', viễn ly 'ngã sở'. Pháp không liễu biệt, viễn ly tâm-ý-thức. Pháp không tương tợ, vì không có đối phần. Pháp không lệ thuộc nhân vì không ở trong duyên. Pháp đồng pháp giới, vì nhập hết thảy pháp. Pháp tùy hành Như, vì không có gì tương ứng tùy hành. Pháp trụ thất tế, vì tuyệt đối bất động.

---

[207] Không, vô tướng, vô nguyện. Xem chú thích cuối **M*.14.

[208] Theo giải thích **M*.10.

[209] Bài Pháp đầu tiên của đức Phật (xem tiểu đoạn **L*.27).

Pháp không dao động, vì không y chỉ sáu xứ[210]. Pháp không đến, không đi, vì không sở trụ. Pháp thuận hợp Không, tùy hiện Vô tướng, ứng hợp Vô nguyện, vì viễn ly tăng giảm. Pháp không thủ xả vì viễn ly sanh diệt. Pháp không chấp tàng, vì vượt ngoài đạo lộ của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Pháp không cao thấp, vì thường trụ, bất động, viễn ly hết thảy phân biệt sở hành.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.5, section 3, and ch.3, section 6, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Lý do quyết định tu Phật

M.17 Đức Phật vị Đạo Sư xử lý tính bạc nhược của con người

Đoạn này phác họa tình cảnh chúng sinh vô minh và thỉnh Phật cứu hộ.

2. Bị tham dục bao quanh, bị tường thành của ngã mạn kiên cố vây hãm, cấu thành tam hữu, pháo đài to lớn này chính là ba cõi.[211]

3. Chính vì bị ném vào trong vọng tưởng và vô minh, bị tam độc thiêu đốt, cho nên (ở đây) luôn bị quyền lực của Ma vương sai sử. Đây là nơi cư ngụ của những trẻ dại ngu si.

4. Họ bị xích xiềng tham dục trói buộc, gian dối diệt chánh hành. Họ bị lưu chuyển trong ác đạo, nghi hoặc và do dự làm mắt mù lòa.

5. Do tật đố và keo kiệt trói buộc, họ bị dẫn vào những cõi bất hạnh, như ngạ quỷ, súc sinh hoặc địa ngục. Vì bị sanh, già, bệnh, chết bức bách, nên họ bị nghiệp kéo lôi vào chốn luân hồi mông muội.

6. Đại bi vô thượng như ánh trăng rằm, tuệ quang như mặt trời rực rỡ hiện ra diệt đại dương phiền não nhiễm ô, chiếu xuống con.[212]

---

[210] Trong Phật giáo, tâm thức được kể như là một giác quan, cùng với các giác quan khác như thấy, nghe, nếm, ngửi và xúc chạm.

[211] Đây là toàn bộ các cõi hữu vi: xem 'tam giới' ở Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

7. Ánh trăng rằm đại từ, tuệ quang an chúng sinh, bình đẳng chiếu khắp nơi. Con nguyện được nguyệt vương chiếu soi.
8. Là vua của tất cả Pháp giới, binh đoàn là tịnh Pháp, thường chuyển chánh pháp luân. Con nguyện được diệu Pháp này chuyển hóa.
9. Con nguyện đắc bồ-đề. Con tích tập thiện nghiệp hạnh, và làm lợi ích mọi chúng sinh. Nguyện đấng Đại Đạo Sư che chở cho con.
10. (Được) trang nghiêm thân bằng áo giáp nhẫn nhục, nắm chặt thanh kiếm trí, và nhờ thế, trong ác đạo Ma vương, nguyện giúp con được cứu thoát.
Gaṇḍavyūha Sūtra, Taishō vol.9, text 278, p.688b14–c02, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Tranh chấp và bao dung

M.18 Bồ-tát không dự phần tranh chấp

Đoạn này xem Bồ-tát như là người cảm động nhân tâm bằng tính bao dung dù khi những tranh chấp ác liệt bao vây.

Bồ-tát Vô Biên Trang Nghiêm (Anantavyūha) hướng Phật bạch rằng, 'Bạch Thế Tôn, vào thời vị lai, khi mà những tranh luận khởi lên, bấy giờ con người đầy bám chấp sẽ đấu tranh khốc liệt lẫn nhau, ba độc hưng phát và chánh pháp bị rối loạn. Lúc bấy giờ, chư Bồ-tát, dốc hết đại bi, hiện thân nhẫn nại ở giữa những thảm cảnh này, để lưu bố pháp này mà không tranh luận. Vì không tham gia tranh luận, nên họ nhiếp thụ đại từ đại bi và tích tập tất cả sức mạnh của thiện căn.'
Ananta-mukha-pariśodhana-nirdeśa, section 2 of the *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 310, p.21a11–15, dịch Anh T.T.S. & D.S.

M.19 Chân như vô tránh

Đoạn này xem 'sự vật nó như là nó' – bản tính như thực của thực tại, thường được dịch là 'như' hay 'chân như'– vì vượt

---

[212] Kệ này và những thi kệ tiếp theo, Thiện Tài (Sudhana) xưng dương đức Phật.

*trên ngôn từ và tranh luận, cho nên những ai tùy thuận chân như sẽ không tranh luận với chúng sinh (cf. *Th.17).*
Này Xá-lợi-phất (Śāriputra), chân như tức là thật tánh, là như tính, là tự tính của những gì không phải là không như, là tự tính của những gì không bất viễn ly tính, không phát động, không loạn động tính, là tự tính của những gì không trái nghịch, tự tính của những gì không tranh chấp chống trái.
Lại nữa, này Xá-lợi-phất, chân như là không tranh luận đối nghịch bất cứ sự gì. Vì không đối nghịch tranh luận, nên nó được gọi là chân như, nhưng chư Như Lai gọi nó là đối nghịch tranh luận. Này Xá-lợi-phất, chân như được nói là tùy thuận nhiếp thụ, vậy, nhân duyên gì mà Như Lai nói nó như là đối nghịch tranh luận? Này Xá-lợi-phất, vì Như Lai đối nghịch mọi tranh luận. Vì nhân duyên đó, Bồ-tát thường hiện đối nghịch tranh luận. Lại nữa, Như Lai không bao giờ đối nghịch tranh luận, và cũng chưa từng phát khởi đối nghịch tranh luận. Tại sao vậy? Vì Như Lai không đối nghịch cũng không tranh luận, nhưng thường hiện các sắc tướng tương tợ đối nghịch tranh luận.
Bodhisattva-piṭaka, section 12 of the *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 310, p.283a13–21, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Pháp là phương tiện đưa tới cứu cánh

M.20 Pháp không phải là để bám chấp

*Đoạn này lặp lại từ đoạn *Th.23, ví dụ pháp như chiếc bè đưa hành giả vượt sông mê sang bờ giác (Niết-bàn); Pháp dụ cho phương tiện, một khi tới đích thì nên buông bỏ.*
Này Tu-bồ-đề (Subhūti), Bồ-tát ma-ha-tát, không bám chấp pháp, cũng không bám chấp những gì là phi pháp. Đây là điều mà Như Lai có ý nói, 'Ông nên biết rằng, pháp được tuyên thuyết, như chiếc bè. Chánh pháp còn phải buông xả, hà huống phi pháp.'
Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra, section 6, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.21 Con đường dẫn đến trí tuệ

Bồ-tát cần phải tu tập các công đức dẫn đến giác ngộ, mà không xem các công này là có thực tính để có thể bám nắm.

Bấy giờ, trưởng lão Tu-bồ-đề (Subhūti) bạch Phật: "Thế Tôn, như vậy thì, bát-nhã ba-la-mật-đa này quả thật tối uyên thâm. Không có người tu, không có pháp được tu, không có chỗ để tu xứ, và cũng không do đây mà được tu tập. Tại sao vậy? Đó là vì trong nghĩa thậm thâm của bát-nhã ba-la-mật-đa này, chí thiểu không có phần nào pháp có thực để có thể gọi là người tu, pháp được tu, chỗ để tu, hoặc do đây mà tu.

Bạch Thế Tôn, nếu tu hư không, đó là tu bát-nhã ba-la-mật-đa. Tu chứng tất cả pháp là tu bát-nhã ba-la-mật-đa. Tu pháp không có thực là tu bát-nhã ba-la-mật-đa. Tu cái không có gì là tu bát-nhã ba-la-mật-đa. Tu cái không nhiếp thọ là tu bát-nhã ba-la-mật-đa. Tu trừ diệt pháp là tu bát-nhã ba-la-mật-đa.

*Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō*vol. 7, text 220, pp.617c03–c12, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Giáo pháp phân định tùy căn cơ, thu nhiếp tất cả

M.22 Đức Phật thuyết pháp tùy thuận căn cơ của thính chúng

*Đoạn này trích dịch từ Kinh Pháp Hoa, trong đó đức Phật chỉ rõ rằng, Ngài đã dùng phương tiện thiện xảo để dẫn dắt chúng sinh, vì biết rằng có nhiều ý hướng khác nhau. Với những người hạ căn, thì Phật dạy, cứu cánh là Niết-bàn, hàm nghĩa giải thoát cá nhân khỏi sinh tử luân hồi. Giáo pháp này chỉ là một trong ba thừa (yāna: cỗ xe) mà thôi (xem *M.64-7). Thừa (cỗ xe) thứ hai là thừa dẫn đến chứng quả Độc Giác – tuy trí tuệ kiên cố, nhưng vẫn không đủ tâm bi để giáo hóa thuần thục chúng sinh. Thứ ba là thừa (cỗ xe) dẫn đến chứng đắc Phật quả viên mãn, đức Phật viên mãn đại trí và đại bi. Thực tế, tất cả chúng sanh đều có thể đạt được cứu cánh này, là mục đích mà Phật chỉ rõ trong Kinh Pháp Hoa. Hai thừa đầu tiên chỉ là hai thừa phương tiện, mà mục đích chưa phải là cứu cánh đích thực tối thượng.*

42. Hãy lắng nghe, này Xá-lợi-phất! Chư Phật, Đại Đạo Sư, bằng vô số trăm nghìn phương tiện thiện xảo mà tuyên thuyết Phật Pháp, các Vô thượng Đại trượng phu.
43. Ta vốn biết những ý hướng, phẩm hạnh, những xu hướng sai biệt và những nghiệp thù thắng của vô lượng chúng sinh, cũng như các thiện nghiệp trong quá khứ được tạo tác thành tựu.
44. Và Ta đã dẫn những chúng sinh này đến với Pháp bằng vô số sai biệt ngôn từ, diễn giải; bằng vô số nhân duyên, thí dụ khiến cho vô lượng chúng sinh hoan hỷ.
45. Ta đã tuyên thuyết các khế kinh (*sūtra*) và kệ tụng (*gāthā*), bản sanh (*jātaka*)[213], bản sự (*itivṛttaka*), vị tằng hữu (*adbhuta*), nhân duyên (*nidāna*), và trăm nghìn thí dụ (*aupamya*). Ta đã thuyết bằng vi diệu ứng tụng (*geya*), và luận nghị (*upadeśa*).
46. Có những hạng xu hướng thấp kém, thiếu trí tuệ, những hạng không tu tập theo vô lượng chư Phật, những hạng bị chìm ngập trong sanh tử và những hạng thọ lãnh kỳ cùng khổ. Ta khai thị Niết-bàn cho những hạng ấy.
47. Đấng Tự Hữu (*svayaṃbhū*) bằng vô số phương tiện thiện xảo thức tỉnh chúng thấu hiểu Phật trí, thế nhưng (Ta) chưa bao giờ tuyên bố, 'Ngươi sẽ thành Phật trong thế giới này.'…
62. Này Xá-lợi-phất, nếu như Ta nói với những chúng sinh là hãy phát tâm cầu giác ngộ[214], thì những chúng sinh vô tri này sẽ mê hoặc lạc lối và không bao giờ hiểu được ý nghĩa những lời vi diệu Ta đã nói.
63. Ta vốn biết chúng sở thích những gì, những chúng sinh ấy chưa từng tu tập lâu dài trong những đời quá khứ. Chúng bị dính mắc trong các dục lạc bởi khát ái, tâm bị co rút bởi si mê.
64. Do tham ái các dục, chúng đọa trong các ác đạo, tâm bị quẫn bức trong sáu nẻo. Những bãi tha ma chôn thây càng lúc càng rộng lớn. Chúng bị bức khổ và quá ít phước.

[213] Những chuyện về tiền thân của Phật.
[214] Tức là sự giác ngộ (bồ-đề) của Phật.

65. Chúng bị vây khổn trong rừng tà kiến, tư duy, 'nó tồn tại, nó không tồn tại; nó tồn tại như vậy, nó không tồn tại như vậy', như thế y chỉ sáu mươi hai kiến chấp[215], rồi chấp chặt pháp hư vọng, chúng kiên trì trong đó.
66. Chúng rất khó tịnh trị, kiêu mạn, lừa dối, gian trá, không trung thực, ngu si, kém học hỏi. Thậm chí, qua vô lượng kiếp đời, chúng chưa bao giờ nghe được âm thanh vi diệu của Phật.
67. Này Xá-lợi-phất, Ta dùng phương tiện thiện xảo chỉ dạy chúng, 'Hãy diệt tận khổ.' Ta thấy chúng sinh bị khổ bức bách, do vậy, Ta khai thị Niết-bàn.
68. Ta nói như vầy, rằng, các pháp từ khởi thủy vốn tịch tĩnh, thường trụ tịch diệt, Phật tử hành đạo đã tròn đầy, đời sau sẽ thành Phật.
69. Bằng phương tiện thiện xảo, Ta khai thị ba thừa, nhưng duy nhất chỉ một thừa. Chư vị Đại Đạo Sư duy nhất chỉ một thuyết.
*Saddharma-puṇḍarīka Sūtra,*ch.2 vv.42–47, vv.62–69, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

KIM CANG THỪA

Phẩm tính của Pháp

V.7 Thử nghiệm pháp

Đoạn này cho rằng Phật Pháp nên được tiếp nhận một cách có phê phán, hơn là chỉ tin tưởng mù quáng; được trích dịch từ tác phẩm của một luận sư Trung luận (Mādhyamika) Ấn-độ là Tịch Hộ (Śāntarakṣita) (khoảng 680–740), người đầu tiên hỗ trợ thiết lập Phật giáo tại Tây Tạng.
Này các tỳ-kheo, những ai đa văn chỉ nên tiếp nhận những gì Ta nói sau khi đã thẩm sát, chứ không phải chỉ vì tôn kính – cũng như người thử vàng, bằng cách nung, cắt, và mài giũa.

[215] Số 62 (*dvāṣaṣti*), được chọn ở đây vì có lẽ đơn giản là cụm từ này có âm vị tương tợ câu '*tathāsti nāsti* – nó tồn tại như vậy, nó không tồn tại như vậy) đứng ngay trước. Cũng có thể nó chỉ đến 62 tà kiến liệt kê trong bản Kinh Phạm Võng (*Brahmajala*) thuộc Trường Bộ Pāli (*Dīgha-nikāya*).

Tattvasaṅgraha v. 3588, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

V.8 Chân hạnh phúc chỉ có thể đạt được bằng thực chứng Pháp

Milarepa (Mi la ras pa, c. 1052–c.1135) là một trong những du-già sư và thi nhân nổi tiếng nhất của Tây Tạng. Ngài là đệ tử của đại dịch sư Marpa (1012-1097), và một nhân vật chính trong lịch sử phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Ngài được mọi người biết đến nhiều nhất qua các bài thơ tự sáng tác của mình, được sưu tập vài thế kỷ sau khi Ngài qua đời ở Mila Gurbum, gọi là "Một trăm ngàn bài ca của Milarepa".[216] *Đoạn dưới đây, so sánh an lạc của hành giả du-già mật tục chân chánh với sự không an lạc của 'những kẻ hành Pháp' giả dối và tự phụ, là một trong những bài ca nổi tiếng nhất của Ngài. Chủ điểm của bài ca là an lạc chân thật chỉ có thể đạt được do thực chứng Pháp.*

Thấy rõ tự tánh của chính mình, thấu rõ các pháp bản lai như thật, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Tâm đuổi theo vọng tưởng, tự khốn tự bức khổ, như vậy người học pháp, mọi thời đều khổ não.

Trụ tự tâm an nhiên, bản tánh tịnh bất động,[217] như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Tâm đuổi theo vọng cảnh, chế ngự bởi tham sân, như vậy người học pháp, mọi thời hằng ưu khổ.

Tỏ ngộ tất cả pháp, thảy đều là Pháp thân[218] không sợ, mong, nghi hoặc, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Ba hoa nói vô nghĩa, bị tám gió[219] xoay vần, như vậy người học pháp, mọi thời đều khổ não.

---

[216] Với bản dịch tiếng Anh, xem *The Hundred Thousand Songs of Milarepa*, trans. Garma C.C. Chang/Trương Trừng Cơ (HSM). Xem pp.459–61 cho đoạn này.

[217] 'Bản tánh tịnh bất động' là trạng thái tự nhiên của tâm (xem **V*.70).

[218] Xem phần giới thiệu trên **M*.9.

[219] Tám ngọn gió đời là bốn cặp: được và mất, lạc và khổ, khen và chê, vinh và nhục.

Hiểu nhất thiết duy tâm, gặp ai cũng là bạn, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Sống sa đà uổng phí, ôm hối hận xuống mồ, như vậy người học pháp, mọi thời đều ưu khổ.
Thực chứng ngộ nội tâm, trụ bản địa như nhiên,[220] như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Bị tham dục chế ngự, khát khao và ham muốn, như vậy người học pháp, mọi thời đều ưu khổ.

Tự giải thoát các tướng, luôn rõ cảm thọ khởi, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Chấp chặt theo văn tự, không tỏ tự tánh tâm, như vậy người học pháp, mọi thời luôn sầu khổ.
Xả bỏ pháp thế gian, thong dong không quái ngại, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Cân đong tích tụ của, yêu thân thuộc, vợ con, như vậy người học pháp, mọi thời đều khổ não.
Cắt đứt mọi hệ lụy, thấy tất cả như huyễn, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Tâm loạn theo buông lung, thân tâm nô lệ dục, như vậy người học pháp, mọi thời luôn sầu khổ.
Cầm cương ngựa tinh tấn, du hành Bồ-tát địa, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Gông cùm bởi lười biếng, neo chìm biển sanh tử, như vậy người học pháp, mọi thời luôn sầu khổ.
Dứt phân biệt nghe, nghĩ, vui quán chiếu tự tâm,[221] như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Miệng nói tu chánh pháp, thân làm các ác hành, như vậy người học pháp, mọi thời luôn sầu khổ.
Dứt mong, sợ, nghi hoặc, hằng an trụ bản giác, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc. Bị xỏ mũi lôi đi, ngoan ngoãn theo thói đời, như vậy người học pháp, mọi thời luôn sầu khổ.
Bỏ lại sau "này, nọ", thường hành trì tịnh pháp, như vậy du-già sĩ, mọi thời đều an lạc.

[220] 'Bản địa như nhiên' chỉ cho bản tánh tự nhiên của tâm và pháp trong tự tánh của tâm.
[221] Nhìn vào mọi thứ xuất hiện trong tâm như trò huyễn thuật.

'One Hundred Thousand Songs of Milarepa', pp.224–25, dịch Anh T.A.

V.9 Nghịch cảnh ẩn tàng phước duyên hướng Chánh Pháp

Đoạn này là một thi kệ nổi tiếng, trích từ 'Đại viên mãn tiến hành dẫn đạo văn' (The Words of My Perfect Teacher) của Longchenpa (1308–1364), vị đạo sư và tác gia lỗi lạc nhất của phái Nyingmapa,

Áp bức bởi thù địch, ta qui hướng chánh pháp, tìm thấy lối giải thoát; xin tri ân kẻ hại.

Khổ bức bởi khốn cùng, ta qui hướng chánh pháp, tìm thấy lạc thường hằng; xin tri ân khổ đau.

Tác hại bởi phi nhân, ta qui hướng chánh pháp, tìm thấy vô sở úy; xin tri ân quỷ thần.

Sân hận bởi tha nhân, ta qui hướng chánh pháp, tìm thấy chân khoái lạc; xin tri ân kẻ thù.

Buồn khổ bởi ác duyên, ta qui hướng chánh pháp, tìm thấy lối bất biến; xin tri ân tai họa.

Khiêu khích bởi tha nhân, ta qui hướng chánh pháp, tìm thấy nghĩa tinh hoa; tri ân kẻ khiêu khích.

Để đền đáp thiện ân, xin hồi hướng tất cả.

The Words of My Perfect Teacher, pp.289–90, dịch Anh T.A.

Lược giải về Pháp

V.10 Đèn soi Nẻo Giác

'Bồ-đề đạo đăng luận' (Skt. Bodhi-patha-pradīpa) là một tác phẩm có tầm quan trọng cực kỳ trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng. Nó được viết bởi Đại đạo sư Atiśa (982-1054), hay còn gọi là Dīpaṃkara Śrījñāna (Nhiên Đăng Cát Tường Trí), vị tiền phong phục hưng Phật giáo ở Tây Tạng, được gọi là 'hậu truyền' của Chánh Pháp. Vốn là một vị tôn trưởng và tu sĩ học giả được tôn kính ở đại học tu viện Siêu Giới (Vikramaśīla), Ngài được thỉnh đến Tây Tạng vào những năm cuối đời. Các hoạt động hoằng pháp của Ngài đã dẫn đến sự hình thành một trật tự tôn giáo mới, của phái Kadampa. Tác phẩm nổi tiếng nhất của Ngài, được dịch toàn bộ, là một bản tóm tắt ngắn gọn về quan niệm hậu kỳ Đại

thừa và Kim cang thừa về đạo lộ Phật giáo khi nó được truyền sang Tây Tạng vào thời đó.[222]

[Dẫn nhập]

Kính lễ Văn-thù-sư-lợi Pháp vương tử[223]

1. Kính lễ tam thế Tối Thắng Tôn, cùng với giáo pháp và Tăng-già. Do đệ tử Bồ-đề Quang,[224] con thắp ngọn đèn soi nẻo giác.

2. Do căn có ba hạng: hạ, trung và thượng sĩ. Tôi kể từng hạng một, và giải thích sai biệt.

3. Hạng sĩ phu hạ căn, luôn tìm mọi phương tiện, chỉ lợi ích mình, chỉ theo vui sanh tử.

4. Quay lưng lạc ba hữu, tránh xa các nghiệp ác, chỉ mong ta tịch tĩnh, đây là hạng trung sĩ.

5. Chỉ muốn diệt tận khổ, cho tất cả chúng sanh, như chính khổ của mình, ấy là thượng sĩ phu.

[Phát bồ-đề tâm]

6. Xin thuyết chánh phương tiện, do các sư trưởng dạy, cho các thắng hữu tình, tìm cầu đại bồ-đề.[225]

7. Trước họa tượng của Phật, trước linh tháp[226], kinh điển, cúng dường bằng hương hoa, hay bất kì phẩm vật.

8. Với bảy chi cúng dường, thuyết trong 'Phổ Hiền Hành',[227] cho đến bồ-đề tạng, tâm không hề thoái chuyển.

---

[222] Những bài kệ gốc của bản văn này được đi kèm với một phần tự chú giải mở rộng.

[223] Bồ-tát của trí tuệ.

[224] Quốc vương xuất gia, cai trị vương quốc Guge phía tây Tây Tạng, thỉnh Atiśa sang Tây Tạng.

[225] Tức là những hạng thượng nhân tầm cầu giác ngộ để cứu giúp mọi chúng sanh.

[226] *Stupa*, tháp thờ xá-lợi thân: xem **Th*.94. Chúng cũng xem các kinh văn Phật giáo như 'xá-lợi Pháp'.

[227] Chương *'Samantabhadra-caryā'*(Phổ Hiền hạnh nguyện phẩm) trong Hoa Nghiêm Kinh (*Gaṇḍavyūha Sūtra*) là nguồn tài liệu chính về hành trì cơ hản của Đại thừa với 'bảy chi cúng dường' – gồm lễ kính chư Phật, rộng tu cúng dường, sám hối nghiệp chướng, tùy hỷ công đức, thỉnh chuyển Pháp luân, thỉnh Phật trụ thế, và hồi hướng bồ-đề.

9. Chí tín Tam bảo tôn, hai gối quỳ trên đất, cung kính chắp hai tay, nói quy y[228] ba lần!
10. Rồi, trước vận tâm từ, rải khắp mọi hữu tình trước nhất, quán chúng khổ sanh tử, đọa trong ba ác đạo.[229]
11. Rồi, muốn độ chúng sanh, thoát khổ cùng khổ tập, nên phát tâm bồ-đề,[230] thệ quyết không thoái chuyển.
12. Những công đức có được, do phát tịnh tâm nguyện, như Di-lặc giảng rõ, ở trong kinh Hoa Nghiêm.
13. Đọc kinh, nghe thầy giảng, nghĩ vô lượng công đức, chánh đẳng bồ-đề tâm, thường xuyên phát tâm ấy.
14. Phước ấy được giảng rõ, trong kinh Dũng Thí Vấn, tóm lược thành ba tụng, tôi sẽ dẫn ra đây:
15. 'Bồ-đề tâm phước đức, giả sử có sắc tướng, sẽ tràn đầy không giới, và còn dư hơn nữa.
16. Nếu ai đem trân bảo, chất đầy khắp cõi Phật thế giới, nhiều như cát sông Hằng, cúng dường Cứu Thế Tôn,
17. Thì cũng không sánh bằng, người chỉ có chắp tay, hướng tâm đến bồ-đề, phước ấy vô biên tế.

[Thọ Bồ-tát giới, hành bồ-đề nguyện]

18. Đã phát tịnh tâm bồ-đề nguyện, hãy nên nỗ lực luôn tăng trưởng, hộ trì học xứ đã thọ, ghi nhớ điều này suốt nhiều đời.
19. Tâm nguyện bồ-đề không luật nghi, không thể tăng trưởng tâm chánh nguyện. Do vậy, muốn trưởng bồ-đề nguyện, phải quyết nỗ lực trì luật nghi.
20. Ai hằng giữ phần nào, bảy biệt giải luật nghi,[231] mới thọ Bồ-tát giới, nếu không, không thể thọ.
21. Bảy biệt giải luật nghi, Như Lai đã thi thiết, trì phạm hạnh tối thắng, là luật nghi bí-sô.

---

[228] Xem **Th*.93 và **M*.49–50.
[229] Cõi bàng sanh, ngạ quỷ và địa ngục.
[230] *Bodhicitta,* theo nghĩa khuyến khích chứng đắc viên mãn Phật quả, vì lợi lạc quần sanh. Xem **V*.33.
[231] Biệt giải thoát luật nghi (*pratimokṣa-saṃvara*, phòng hộ tâm bằng giới biệt giải thoát), có bảy phần: năm cho xuất gia – sa-di, sa-di-ni, thức-xoa-ma-na, tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni – và hai chi tại gia: cận sự nam, cận sự nữ. Xem **V*.48.

22. Nghi quỹ y *Du-già*, Bồ-tát địa Giới phẩm, thọ luật nghi Bồ-tát, từ giới sư đủ đức.
23. Thông suốt nghi quỹ thọ, tự thân trụ luật nghi, giới sư đủ đức ấy, tâm bi truyền luật nghi.
24. Nếu nỗ lực tầm cầu, không giới sư như vậy; nghi quỹ thọ giới khác tôi nay sẽ chỉ rõ.
25. Như vậy, tôi thuật lại, quá khứ Diệu Cát Tường (Mañjuśrī: Văn-thù-sư-lợi), khi là Hư Không Vương (Abharāja), khởi phát bồ-đề tâm, như được thuyết trong Kinh 'Văn-thù nghiêm Phật độ'.
26.'Trước các đấng Cứu Thế, con phát bồ-đề tâm, mời gọi thảy chúng sanh, nguyện cứu thoát sanh tử.
27. Từ nay đến thành Phật, con trọn không phát khởi, tâm gây hại, phẫn nộ, xan lẫn và tật đố.
28. Con sẽ tu phạm hạnh, ly dục, ác bất thiện, thường theo Phật tu học, yêu chuộng giới luật nghi.
29. Chóng đắc đại bồ-đề, trụ thế cùng vị lai, không vì tự lợi lạc, mà vì thảy chúng sanh.
30. Con sẽ tịnh vô lượng, bất tư nghì cõi Phật,[232] trụ khắp mười phương giới, cứu người gọi đến con.
31. Thân, ngữ nghiệp của con, tất cả khiến thanh tịnh, ý nghiệp cũng thanh tịnh, không tạo nghiệp bất thiện.'
32. Trụ luật nghi với tâm bồ-đề, nhân thanh tịnh tự thân, ngữ, ý, học tập thiện xảo ba tụ giới,[233] ái kỉnh ba học càng tăng trưởng.
33. Như vậy siêng tịnh tu, các luật nghi Bồ-tát, hành trang đại bồ-đề, do vậy được viên tịnh.

[Tu chỉ (*śamatha*) và đắc thần thông]

34. Hết thảy Phật đều nói, hành trang phước và trí,[234] sẽ không thể tròn đầy, nếu không tu thắng trí.[235]

---

[232] Tức là thanh tịnh hóa các thế giới của chúng sanh thành cõi Phật.
[233] Ba tụ tịnh giới: nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, và nhiêu ích hữu tình giới (xem LP pp.96–7). Xem **V*.46–8.
[234] Hai tư lương được tích lũy cần thiết để chứng đắc Phật quả viên mãn.
[235] Thắng trí (*abhijña*) thường hiểu là thần thông Xem **Th*.141.

35. Như chim chưa đủ cánh, không thể bay trong không, nếu thiếu lực thần thông, chẳng thể lợi hữu tình.
36. Phước đức tu một ngày, của người có thần thông, mà người thiếu thần thông, tu trăm kiếp không bằng.
37. Nếu muốn chóng tròn đủ, hành trang đại bồ-đề, phải siêng tu thần thông; giải đãi không thể thành.
38. Nếu chưa thành tựu chỉ,[236] không thể khởi thần thông. Vậy phải luôn nỗ lực, để tu thành thiền chỉ.
39. Nếu xao lãng thiền chỉ, dù tinh cần tu tập, trải qua một ngàn năm, cũng không thể đắc định.
40. Giữ các chi được nói, trong phẩm Định Tư Lương,[237] đặt ý trụ vững thiện, trên đề mục được chọn.

[Trí tuệ ba-la-mật]

41. Hành giả tu chỉ thành, thần thông cũng sẽ thành. Nhưng không hành trí độ, không thể diệt chướng ngại.
42. Để tận trừ các chướng, phiền não và sở tri,[238] cần có đủ phương tiện, hành giả tu trí độ.
43. Trí tuệ không phương tiện, phương tiện không trí tuệ, cả hai đều hệ phược (trói buộc trong sanh tử), nên đủ hai, không thiếu.
44. Để trừ chư nghi hoặc: tuệ gì? phương tiện gì? Tôi sẽ chỉ sai biệt, giữa phương tiện và tuệ.
45. Ngoại trừ trí tuệ độ, hết thảy tư lương thiện, như thí độ vân vân, chư Phật giả gọi phương tiện.
46. Ai tu trí tuệ độ, trợ lực bởi phương tiện, nhanh chóng chứng bồ-đề, phi tu riêng vô ngã.[239]

---

[236] Tu *chỉ* (*samatha*) tăng trưởng định, xem **Th*.132 và 140.

[237] *Samādhi-saṃbhāra-parivarta*, một tác phẩm của Bodhibhadra (Giác Hiền, vị thầy chính của Atiśa) tóm tắt các chi phần là: (1) xuất ly ma nghiệp, (2) gia hành văn huệ, (3) trừ khử hý luận, (4) không ham nói nhiều, (5) tác ý nơi tướng, (6) niệm công đức định, (7) cần hành đối trị, (8) hòa hiệp chỉ–quán (*vipaśyanā*), (9) trú thực am tri phương tiện (LPp.215).

[238] Phiền não chướng trở ngại giải thoát, và sở tri chướng trở ngại nhất thiết trí.

[239] Tu tập trí tuệ là quán chiếu nhân vô ngã và pháp vô ngã (xem **V*.75-6).

47. Thông đạt uẩn[240] xứ, giới,[241] hết thảy đều vô sanh, liễu tri tự tánh không, ấy là trí tuệ độ.
48. Cái *có* (hữu/ tồn tại) thì không sanh; *không* (phi hữu/ không tồn tại), thì như hoa đốm, *có-lẫn-không:* sai lầm; nên *vừa-hai*: không sanh.[242]
49. Pháp không sanh từ nó, cũng không từ cái khác, không hai cộng, vô nhân, nên tự tánh vô thể.
50. Lại quán sát các pháp, theo lý 'một hay khác'[243], tự tánh bất khả đắc, biết chắc không tự tánh.
51. Tự tánh của chư pháp, chứng minh là không tánh, trong Thất thập không tánh, và Căn bản Trung Luận.
52. Tôi không diễn rộng thêm, bởi ngại văn quá dài, mà chỉ nêu yếu lý, vì chỉ thuyết để tu.
53. Nên tự tánh các pháp, hoàn tòa bất khả đắc, cho nên tu vô ngã, cũng là tu trí tuệ.

[Đoạn phân biệt]

54. Như tuệ quán các pháp, không thấy có tự tánh, cũng rõ tánh tuệ ấy, tu tuệ vô phân biệt.
55. Luân hồi phát sanh từ phân biệt, tự thể luân hồi: tưởng phân biệt. Vậy nên đoạn trừ mọi phân biệt, đó chính là tối thắng Niết-bàn.[244]
56. Như Thế Tôn đã từng tuyên thuyết, 'Phân biệt chính là đại vô minh, khiến đọa biển luân hồi sanh tử. Khi an trụ định vô phân biệt, vô phân biệt sáng như hư không.'[245]

---

[240] Chuỗi tương tục của danh và sắc tạo thành tự ngã.
[241] Các cơ sở tri giác (căn và cảnh) cùng với các thức tương ứng.
[242] Xem **V*.75, 'Quán chiếu nhân vô ngã', hay không tự tánh, của Gampopa, cùng lý luận đồng dạng (căn cứ trên hỗ tương phụ thuộc của hai khái niệm 'nhân' và 'quả') được dùng để chứng minh về nhân vô ngã.
[243] Thí dụ kinh điển là khái niệm về một 'vi trần' được thấy chẳng phải là 'một' hay 'nhiều': vi trần là 'một' không có bởi vì bất cứ cái gì có trương độ trong không gian (hay thời gian) thì cũng có thể chia chẻ đến vô hạn, và nếu không có những cái 'một', thì cũng chẳng thể có 'nhiều' (xem **V*.76).
[244] Cf. MMK XVIII.5: 'Khi nghiệp và phiền não bị tiêu diệt, thì có sự giải thoát. (Quán chiếu vào) tánh không chặn đứng sự tăng trưởng của nghiệp và phiền não, thứ sẽ dẫn tới sự tăng trưởng niệm tưởng phân biệt.'
[245] Không rõ nguồn.

57. Kinh 'Nhập Vô phân biệt đà-la-ni' cũng nói, 'Bồ-tát với pháp ấy, nếu tu vô phân biệt, vượt phân biệt hiểm trở, dần được vô phân biệt.'
58. Thánh giáo và chánh lý, chứng rõ hết thảy pháp, không sanh, không tự tánh, nên tu vô phân biệt.

[Những sắc thái mật tục của đạo]

59. Tu chân tánh (vô phân biệt) như vậy, rồi đạt noãn vân vân,[246] sẽ nhập địa Cực hỷ[247], Chánh đẳng giác không xa.
60. Nếu mong dễ viên mãn, tư lương đại bồ-đề, tu tám lực tất-địa, tu bảo bình các thứ,[248]
61. Tĩnh, tăng, các sự nghiệp, thành tựu do chú lực;[249] nếu muốn tu mật chú, thuyết trong sự, hành mật.[250]
62. Để được Thầy quán đảnh,[251] hãy làm Thầy hài lòng, bằng phụng sự cúng dường, tuân lời sư trưởng dạy.

---

[246] Bốn gia hành thiện căn: noãn (*ūṣmagata*, hơi nóng), đảnh (*mūrdhan*: đỉnh đầu), nhẫn (*kṣānti*: nhẫn thọ), và thế đệ nhất (*agradharma*: đỉnh cao nhất) là bốn giai đoạn liên tục trong gia hành đạo (*prayogamārga*, giai đoạn chuẩn bị hiện quán Thánh đế), từ đây bồ-tát chuẩn bị tiến vào Sơ địa, bước đầu trong mười địa của bồ-tát đang trên đường thẳng đến Phật quả.
[247] Cực hỷ, Hoan hỷ (*pramuditā*), tên của Sơ địa, địa đầu tiên trong mười *địa* (*bhūmi*, giai vị) của bồ-tát địa.
[248] Tám đại tất-địa (*mahāsiddhi*): 8 đại thành tựu. Trong số rất nhiều 'đại thành tựu' được nêu trong kinh điển Kim cang thừa, bộ tám này ở đây chỉ cho: (1) bảo bình, (2) phi hành (chạy nhanh), (3) bảo kiếm, (4) khiển sứ, (5) độn thổ, (6) ẩn thân, (7) cây như ý, và (8) quốc chánh (xem LP pp.167. và 184. n.7). Một số tương tự như các thần thông được nêu trong kinh văn Thượng tọa bộ (xem **L*.35 và **Th*.48 và 141).
[249] Bốn loại bồ-đề sự nghiệp được tu tập trong đạo lộ của Mật Tục (Tantra) hay Chân Ngôn (Tantra) (cả hai thuật ngữ được dùng tương đương cho Kim cang thừa) gồm *tĩnh* (tức tai, trừ tai họa), *tăng ích* (diên mạng, trường thọ), *hoài ái* (hoài nhu, nhiếp phục, câu triệu, lôi cuốn thân thích) và *hàng phục* (trấn áp, tiêu diệt kẻ địch).
[250] Bốn bậc mật tục được biết trong các tân phái Phật giáo Tây Tạng gồm *sự* mật bộ (*kriyā-tantra*), *hành* mật bộ (*caryā-tantra*), *du-già* mật bộ (*yoga-tantra*), và *vô thượng* mật bộ (*anuttara-tantra*). Chúng đại diện cho các mức độ hiểu biết uyên áo tăng dần để một người có bồ-đề tâm, với từng cấp có các pháp hành khác nhau của mình. Hai cấp đầu tiên được đề cập ở đây.

63. Khi Thầy đã hài lòng, sẽ truyền đủ quán đảnh, tịnh trị quá khứ tội, sẵn sàng tu tất-địa.
64. Quán đảnh mật và tuệ,[252] không truyền cho xuất gia, bởi điều ấy bị cấm, trong (bản) Sơ Phật Đại Tục.
65. Nếu trì quán đảnh ấy, người an trụ phạm hạnh, sẽ vi phạm cấm giới, luật nghi tất bị hủy.
66. Vi phạm cấm giới này, tất phạm tha thắng tội,[253] nhất định đọa ác thú, chẳng thành tựu được gì.
67. Nếu nghe học các tục, và tế tự hộ-ma, [254] được Thầy quán đảnh, rõ tội tánh vốn không (không mất giới).

[Bạt]

68. Do Bồ-đề Quang thỉnh, Nhiên Đăng Trí Thượng tọa, y theo kinh pháp thuyết, tóm tắt bồ-đề đạo,.
'*The Lamp for the Path to Awakening*', dịch Anh T.A.

V.11 Milarepa khai thị

*Milarepa (c.1052-c.1135) nhà thơ du-già sĩ nổi tiếng của Tây Tạng (xem * V.8), để giải thoát một trong những đệ tử chính của mình khỏi một mối quan hệ nặng nề, ông biến mình thành một người ăn xin khờ khạo và khăng khăng cầu xin vị ấy một viên đá quý giá mà ông sẽ tặng cho một cô nương. Khi vị ấy nhận ra ai là người ăn xin, Milarepa đã hát bài ca sau để mừng dịp này.*[255]

Từ bi cứu giúp người yếu đuối, tức cúng dường chư Phật ba đời. Thí cho hành khất viên lục ngọc, như cho ta, Mi-la-re-pa.

---

[251] Nghi lễ nhập môn cho phép một người có thể hành một pháp Kim cang thừa nào đó.
[252] Hai cấp độ nhập môn mật tục cao hơn, liên quan đến những hoạt động có bản chất tính dục và do đó không phù hợp với hàng xuất gia. Trong hành trì hiện tại, hàng xuất gia chỉ được truyền quán đảnh (nhập môn) một cách tượng trưng.
[253] Tha thắng tội: *pārajika* (ba-la-di), xuất gia hành dâm dục, phạm trọng cấm ba-la-di, mất thể tánh tỳ-kheo, phải bị tẫn xuất khỏi Tăng. Xem **V*.84.
[254] *Hộ-ma* (homa), hay *hỏa đàn*, một trong nhiều loại lễ nghi Kim cang thừa (xem LP p.186.n.31 để biết danh sách).
[255] Xem chuyện 57 (Rechungpa's Departure) trong HSM p. 677-48.

Hết thảy chúng sanh là cha mẹ,[256] nếu ôm lòng phân biệt kỳ thị, như uống thuốc độc của ngu si, của ngu xuẩn vô minh.
Tăng đồ có học cùng hòa thuận, chấp riêng tông môn, chê tông khác, sở học vô ích cuốn theo nước.
Phật Pháp há có đen hay trắng; đấu tranh, đấu khẩu vì giáo nghĩa, là cắt mối dây lên giải thoát.
Lợi ích cho người là lợi mình, giúp người là suối nguồn tự lợi, tổn hại kẻ khác chính tự hại.
'*One Hundred Thousand Songs of Milarepa*', p.311, dịch Anh T.A.

[256] Tức là, đã từng là cha mẹ của mình trong nhiều đời quá khứ.

CHƯƠNG 4
VỀ XÃ HỘI VÀ QUAN HỆ NHÂN SINH

THƯỢNG TỌA BỘ

Thuật trị nước

Th.29 Các nguyên tắc trị quốc an bang

Đoạn này tường thuật đường lối điều hành xã hội của người Vajjī. Ấn-độ trong thời đại của đức Phật được biết là đã từng có một hệ thống chính trị cộng hòa khác với hệ thống quân chủ thống trị phổ biến về sau. Nguồn tài liệu văn học Phật giáo đánh giá rất cao về hệ thống chính quyền Vajjī mang nhiều đặc điểm dân chủ. Chế độ Tăng lữ trong các Tăng viện do Phật thiết lập cũng tuân thủ những nguyên tắc tương tợ, trong đó không có quyền lãnh đạo cá nhân; tất cả mọi hành xử phải được đồng thuận theo chế độ hòa hiệp tác pháp. Đoạn trích dẫn sau đây được Phật gián tiếp nói cho viên đại thần của một ông vua muốn chinh phục dân Vajjī, trong đó cho thấy khó có thể chinh phục dân Vajjī.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Ānanda đứng hầu quạt sau lưng Thế Tôn, và Thế Tôn nói với Tôn giả Ānanda: 'Này Ānanda, ông có nghe, người dân Vajjī thường xuyên tụ họp và tụ họp đông đảo?' 'Bạch Đại Đức, con có nghe… .'

'Này Ānanda, chừng nào, dân Vajjī thường xuyên tụ họp…, bấy giờ dân Vajjī được cường thịnh, không suy yếu.... [Dân Vajjī vẫn sẽ cường thịnh, không suy yếu nếu họ vẫn]… tụ họp trong ý niệm đoàn kết, giải tán trong ý niệm đoàn kết, và hành sự trong ý niệm đoàn kết… không ban hành những luật lệ không đáng ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, tuân thủ luật pháp Vajjī như đã được ban hành từ trước… cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajjī và suy gẫm những điều được nghe từ họ… không dụ dỗ và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ phải

sống với mình… cung kính, tôn trọng, thừa sự, cúng dường các tự miếu của Vajjī ở nội thành và ngoại thành, không bỏ phế các cúng vật được cúng từ trước, được làm từ trước, đúng với luật lệ… bảo hộ, che chở, hộ trì đúng pháp các vị A-la-hán ở tại đó, khiến những vị chưa đến sẽ đến, những vị đã đến sống an lạc.

Rồi Thế Tôn nói với bà-la-môn Vassakāra: 'Này bà-la-môn, một thời Ta sống tại tháp Sārandada ở Vesāli, Ta đã dạy cho dân Vajjī bảy pháp bất thối này. Chừng nào bảy pháp bất thối còn tồn tại giữa những người Vajjī, chừng nào bảy pháp bất thối này còn những người Vajjī tuân thủ, người dân Vajjī sẽ được cường thịnh, không bị suy yếu.'

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.73–75, dịch Anh P.D.P.

Th.30 Lãnh đạo hủ bại–những hậu quả tai hại cho xã hội và thiên nhiên

Đoạn trích này cho thấy mối quan hệ giữa hành vi đạo đức con người với những biến đổi xảy ra trong môi trường tự nhiên. Pháp, hay trật tự tự nhiên, bị phá vỡ bởi những hành động bất chính đi ngược lại Pháp, tức trật tự đạo đức chân chánh. Đoạn này lưu ý đến trách nhiệm lãnh đạo đất nước duy trì các tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội, nêu thí dụ điển hình cho phần còn lại của xã hội.

Này các tỳ-kheo, khi nào có các vua phi pháp, khi ấy thần thuộc của vua cũng phi pháp; khi nào có các thần thuộc của vua phi pháp, khi ấy các bà-la-môn gia chủ cũng phi pháp; khi nào có các bà-la-môn gia chủ phi pháp, khi ấy các cư dân trong thị trấn và tụ lạc cũng phi pháp; khi nào các cư dân trong thị trấn và tụ lạc phi pháp, khi ấy mặt trăng, mặt trời chuyển dịch không bình thường; khi nào mặt trăng, mặt trời chuyển dịch không bình thường, khi ấy các ngôi sao và các chòm sao cũng chuyển dịch không bình thường; khi nào các ngôi sao và các chòm sao chuyển dịch không bình thường, khi ấy ngày đêm xuất hiện không bình thường. Khi nào ngày đêm xuất hiện không bình thường, khi ấy tháng toàn phần và tháng bán phần xuất hiện không bình thường; khi nào tháng

toàn phần và tháng bán phần xuất hiện không bình thường, khi ấy mùa và năm xuất hiện không bình thường; khi nào mùa và năm xuất hiện không bình thường, khi ấy gió thổi sai hướng; khi nào gió thổi sai hướng, khi ấy chư thiên cáu giận; khi nào chư thiên cáu giận, khi ấy trời làm mưa không đúng thời; khi nào trời mưa không đúng thời, khi ấy lúa chín trái mùa; khi nào các loài người ăn loại lúa chín trái mùa ấy, khi ấy thọ mạng con người sẽ rút ngắn, dung sắc xấu, sức yếu và nhiều bệnh.

Này các tỳ-kheo, khi nào có các vua đúng pháp… [những điều ngược lại với bên trên xảy ra].

Khi đàn bò lội sông, con đầu đàn lạc hướng, cả đàn đều lạc hướng, theo con bò lạc hướng.

Cũng vậy, trong loài người, người trên hành phi pháp, kẻ dưới thảy hành theo.

Quốc vương hành phi pháp, cả nước phải chịu khổ.

Khi đàn bò lội sông, đầu đàn đi đúng hướng, cả đàn đều đúng hướng, lội theo bò đúng đường.

Cũng vậy, trong loài người, người trên hành đúng pháp, kẻ dưới thảy hành theo.

Quốc vương hành đúng pháp, cả nước sống an lạc.

Adhammika Sutta: Aṅguttara-nikāya II.75–7*5,* dịch Anh P.D.P.

Th.31 Phận sự Hiền Thánh và phẩm tánh đạo đức của Chuyển luân vương

*Những đoạn trích này nói về lý tưởng về một Cakka-vatti - Chuyển luân vương, vị đại hoàng đế thống trị toàn cõi Ấn-độ (xem *LI.5). Điều này được nêu lên trong Thánh điển Phật giáo nhằm cung cấp một cơ sở đạo đức tốt đẹp cho sinh hoạt chính trị của xã hội. Vì quyền lực to lớn tập trung vào chỉ một người trong chế độ quân chủ đã phổ biến rộng rãi vào thời đó, Phật giáo tìm cách giải quyết tình hình bằng cách giới thiệu khái niệm về một vị vua khước từ tham vọng chinh phục bằng quân sự và cai trị theo Pháp, tức là công chánh, đạo đức và luật pháp công bằng. Đoạn thứ hai nhấn mạnh*

rằng quyền lực thế tục của người cai trị phải luôn luôn tuân thủ các nguyên tắc như vậy.

Thuở xưa, này các tỳ-kheo, có vị Chuyển luân vương tên là Daḷhanemi (Kiên Cố Niệm), là con người chánh trực, là ông vua chánh trực, chinh phục bốn châu thiên hạ, giữ yên bờ cõi và thành tựu bảy báu… Ông thống trị toàn cõi đất này cho đến bờ biển, không dùng dao, không dùng kiếm, mà dùng pháp luật và công chính.

Này các tỳ-kheo, vua Daḷhanemi sau nhiều năm, nhiều trăm năm, nhiều ngàn năm… đúng lúc đặt vương trưởng tử lên vương vị, rồi cạo bỏ râu tóc, khoác áo cà-sa, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình. Sau khi vị đạo sĩ quốc vương xuất gia bảy ngày, thiên luân bảo[257] biến mất. Một thần thuộc đi đến ông vua quán đảnh dòng sát-đế-lợi, tâu rằng: 'Tâu Thiên vương, xin biết cho, thiên luân bảo đã biến mất.' ... Khi ấy, vị đạo sĩ quốc vương nói với vua quán đảnh dòng sát-đế-lợi: 'Này con của ta, chớ có ưu sầu không vui vì thiên luân bảo biến mất. Thiên luân bảo không phải là di sản tổ phụ truyền đời. Này con của ta, con hãy thi hành phận sự của Chuyển luân vương. Sự tình này sẽ xảy ra, vào ngày rằm trai giới (*uposattha*: bố-tát), con gội hãy đầu, trai giới, đi lên lầu cao, bấy giờ thiên luân bảo sẽ hiện ra….'

'Tâu Thiên vương, phận sự của Chuyển luân vương là những gì?' 'Này con, hãy y chỉ Pháp, cung kính Pháp, tôn trọng Pháp, sùng kính Pháp, cúng dường Pháp, tôn trọng Pháp, lấy Pháp làm ngọn cờ, lấy Pháp làm tiêu xí, xem Pháp làm uy quyền, tự mình là người bảo vệ, phòng hộ, thủ hộ, mọi người trong vương gia, các quân binh, nhưng người thuộc tầng lớp cai trị (sát-đế-lị), những người bà-la-môn, những gia chủ trong các thị trấn và thôn ấp, các sa-môn, bà-la-môn, các loài thú và loài chim. Chớ để cho trong quốc độ của con có một ai hành phi pháp. Hãy ban cấp tiền của cho những người nghèo

[257] Bánh xe báu, biểu hiệu của một vua chân chánh ngự trị mà quyền lực kéo dài chừng nào mà ông còn thực hiện chức năng cai trị chân chánh có ý thức.

khó trong quốc độ. Trong quốc độ của con, có những sa-môn, bà-la-môn từ bỏ dục vọng, sống không buông lung, hành nhẫn nhục, từ ái – có người tự chế ngự, có người tự tịch tĩnh, có người hướng đến Niết-bàn, con hãy tùy thời đến với những vị ấy và thưa hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện, thế nào là bất thiện, điều gì đáng chê trách, điều gì không bị chê trách; điều gì nên làm, điều gì không nên làm; hành vi nào đem lại bất lợi và khổ não lâu dài, hành vi nào đem lại tăng ích và an lạc lâu dài?" Con nghe họ nói những gì là bất thiện thì phải nhất định tránh xa; và con phải sống tuân theo những gì là thiện. Này con, như vậy là phận sự của Chuyển luân vương.'

'Kính vâng, Thiên vương', vua quán đảnh dòng sát-đế-lợi đáp ứng lời vị đạo sĩ quân vương và thi hành đầy đủ phận sự của Chuyển luân vương. Sau khi thi hành đầy đủ phận sự của Chuyển luân vương, vào ngày rằm trai giới, vua gội đầu, trai giới, đi lên lầu cao, bấy giờ thiên luân bảo hiện ra....

Cakkavatti-sīhanāda Sutta: *Dīgha-nikāya* III.59–62, dịch Anh P.D.P.

'Này các tỳ-kheo, nếu là vị vua chuyển luân đúng như pháp, thì vị ấy không chuyển luân mà không có vương pháp.' Khi nghe nói vậy, một tỳ-kheo bạch Phật: 'Bạch Đại Đức, thế nào là vua chuyển luân như pháp, cai trị như pháp, vị vua ấy là ai?' Thế Tôn đáp: 'Này tỳ-kheo, chính là Pháp.'

Dhamma-rājā Sutta: Aṅguttara-nikāya, III.149, dịch Anh P.D.P.

Hòa bình, bạo lực, và tội ác

Th.32 Nghèo khổ và bất bình đẳng tài sản là nguyên nhân xã hội bất an và suy đồi đạo đức

Chuyện kể trong đây cho thấy mối liên hệ giữa đạo đức và các điều kiện kinh tế của dân chúng. Nó chỉ ra rằng nguyên nhân chính cho sự suy giảm dần đạo đức là nghèo đói, chênh lệch kinh tế, và đói kém. Nó cũng cho thấy rằng thông qua sự phục hồi các tiêu chuẩn đạo đức trong xã hội mà một trật tự xã hội thịnh vượng cũng được khôi phục. Đoạn đầu kể theo

một câu chuyện quá khứ xa xôi, nhưng sau đó được mở rộng vào tương lai xa xôi, khi đức Phật kế tiếp, đức Di-lặc/ Từ Thị Tôn (Metteyya), sẽ xuất hiện (mặc dù một thời đại hoàng kim tương lai như vậy sẽ tự nó đến một lúc cũng suy vong). Chuyện kể hàm ý rằng tuổi thọ của loài người tăng giảm tỷ lệ với đạo đức tổng thể.

Rồi vua cho mời họp tất cả lại và hỏi về phận sự cao cả của một vị vua chuyển luân. Những người ấy nói những điều đó cho vua nghe. Sau khi nghe họ nói, vua có bố thí, bảo vệ, phòng hộ, thủ hộ (cho dân chúng và động vật), nhưng không ban tiền của cho người nghèo. Do không ban tiền của cho người nghèo, nghèo đói lan rộng.

Khi nghèo đói lan rộng, có người lấy trộm vật không được cho, phạm tội trộm cắp. Người ta bắt nó và dẫn đến trước vua quán đảnh dòng sát-đế-lợi, tâu rõ việc nó đã làm. Vua hỏi phải chăng nó phạm… trộm cắp, và nó nói: 'Tâu Thiên vương, thật vậy.' Vua hỏi, tại sao nó làm vậy, và nó đáp: 'Tâu Thiên vương, tôi không có gì để sống.' Rồi nhà vua ban cho người ấy tiền của và nói: 'Này anh kia, với tiền của này ngươi hãy tự nuôi dưỡng, nuôi dưỡng cha mẹ, nuôi dưỡng vợ con, siêng làm các công việc, cúng dường các vị sa-môn, bà-la-môn, để có quả báo an lạc hiện tại và tương lai sinh thiên.' Người trả lời 'Kính vâng, Thiên vương.'

Rồi một người khác cũng phạm… trộm cắp… Vua ban cho người ấy tiền của… Này các tỳ-kheo, nhiều người nghe đồn, 'Những ai lấyvật không cho của những người khác, tức là ăn trộm, vua ban cho những người ấy tiền của.' Nghe vậy, chúng nghĩ thầm: 'Chúng ta hãy lấy vật không cho của những người khác, tức là ăn trộm.' Rồi một người khác phạm… trộm cắp. Người ta bắt nó và dẫn đến trước vua… Rồi nhà vua suy nghĩ: 'Nếu ta cứ cho tiền của cho mọi người phạm… trộm cắp, thế thì trộm cắp sẽ tăng trưởng. Nay ta phải trừng phạt nó thích đáng, phải ngăn chặn triệt để, cắt đứt rễ, chặt đầu nó.'

Như vậy, vua ra lệnh cho quan quân: 'Hãy lấy sợi dây thật chắc, trói quặt hai tay hắn ra sau thật chặt, cạo trọc đầu nó,

dẫn nó đi từ đường này đến đường khác, từ ngã tư này đến ngã tư khác, rồi nổi trống vang lên, lôi nó ra khỏi cửa phía nam và đến phía nam của thành, trừng phạt nó thích đáng, ngăn chặn triệt để, cắt đứt rễ, chặt đầu nó.

Nhiều người nghe rằng những ai… phạm… trộm cắp, sẽ bị chém đầu, những người ấy nghĩ: 'Chúng ta hãy rèn kiếm cho thật bén, và chúng ta sẽ loại bỏ triệt để những người mà chúng ta trộm (để họ không thể làm chứng chống lại chúng ta), ngăn chặn họ triệt để, chặt đầu họ.' Những người ấy rèn kiếm cho thật bén, và đi giết người trong làng mạc, thôn xóm, thị trấn, thành thị. Họ đi cướp đường, và họ loại bỏ triệt để những người mà họ trộm, ngăn chặn những người ấy triệt để, chặt đầu những người ấy.

Như vậy, này các tỳ-kheo, khi không bố thí cho người nghèo tiền của, nghèo đói tăng thịnh; vì nghèo đói tăng thịnh nên trộm cắp tăng thịnh; vì trộm cắp tăng thịnh nên đao kiếm tăng thịnh; vì đao kiếm tăng thịnh, nên sát hại tăng thịnh; vì sát hại tăng thịnh nên tuổi thọ của các chúng sanh này giảm thiểu, sắc đẹp giảm thiểu. Vì tuổi thọ giảm thiểu và sắc đẹp giảm thiểu, nên con cái của những người trước kia tuổi thọ đến tám vạn năm nay chỉ còn bốn vạn năm… [Những suy đồi thêm về đạo đức, dẫn tới tuổi thọ của con người liên tục giảm thiểu như mô tả sau đây.]

Này các tỳ-kheo, sẽ có một thời khi con cái của những người này chỉ sống đến mười tuổi.... mười thiện hành hoàn toàn biến mất và mười bất thiện hành[258] tăng thịnh tối đa. Khi tuổi thọ loài người giảm đến mười tuổi, thậm chí từ 'thiện' cũng sẽ không còn, nói gì đến người hành thiện? ... Trong số những người tuổi thọ chỉ đến mười, nổi lên thù hận nhau mãnh liệt, ác ý mãnh liệt, đố kỵ mãnh liệt, sát ý mãnh liệt, ngay cả mẹ đối với con… Khi loài người tuổi thọ chỉ đến mười, đao binh kiếp xuất hiện trong vòng bảy ngày. Con người xem nhau như loài thú. Dao kiếm sắc bén xuất hiện

[258] Xem đoạn **Th*.111.

trong tay, chúng tàn sát nhau, nói rằng: 'đây là thú', 'đây là thú'.
Rồi, này các tỳ-kheo, trong số các loài hữu tình ấy, một số suy nghĩ: 'Chúng ta chớ giết ai; chớ có ai giết chúng ta. Chúng ta hãy lẩn vào lùm cỏ, lùm rừng, lùm cây, những con sông khó vượt, núi non hiểm trở và sống bằng rễ cây và trái cây rừng'. Họ làm như vậy và sau bảy ngày đi qua, họ từ những chỗ trú ẩn đi ra, an ủi nhau, vui mừng với nhau, ôm lấy nhau, nói rằng: 'Bạn ơi, có chúng sanh còn sống! Bạn ơi, có chúng sanh còn sống!' Rồi ý nghĩ này khởi lên nơi các chúng sanh ấy: 'Vì chúng ta gây nhân cho các pháp bất thiện nên thân quyến diệt vong bị giết hại nhiều như vậy. Nay chúng ta hãy làm điều thiện. Chúng ta làm điều thiện như thế nào? Chúng ta tránh xa sát sanh và sống tuân giữ thiện hành này'. Họ... tuân giữ thiện hành này. Do tuân giữ thiện hành này, tuổi thọ tăng thịnh dần…
Khi tuổi thọ loài người tăng lên đến tám vạn tuổi, Varanasi này sẽ là một vương quốc tên là Ketumatī… thịnh vượng và thực phẩm dồi dào… (và) có vị Chuyển luân vương tên là Saṅkha ra đời, là vị vua chánh trực trị nước theo Pháp… Bấy giờ có Thế Tôn hiệu Di-lặc (Metteyya) sẽ xuất hiện trong đời, là vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác… như Ta đản sanh ra ở đây, trong đời này.
Cakkavatti-sīhanāda Sutta: *Dīgha-nikāya* III.64–76, dịch Anh P.D.P.

Th.33 Trách nhiệm quốc gia bảo đảm kinh tế thịnh vượng cho quốc dân

Đoạn này minh họa đức Phật thiện xảo thuyết pháp, và cũng cho thấy rằng nghèo đói dẫn đến xã hội băng hoại, và một nhà cai trị khôn ngoan nên hành động để ngăn chặn điều này. Bối cảnh là bà-la-môn Kūṭadanta, muốn làm lễ đại tế đàn, đi đến đức Phật vì ông đã nghe đồn (thật lạ lùng!) rằng đức Phật có thể cho ý kiến về tổ chức đại tế đàn như thế nào. Đức Phật đưa ra ý kiến bằng chuyện kể sau đây về một ông vua giàu có, muốn cử hành một đại tế đàn để bảo đảm đời

sống tăng ích và lạc trong tương lai, đã hỏi bà-la-môn tư tế nên làm gì.

Bấy giờ, bà-la-môn tư tế tâu vua Mahā-vijita: 'Tâu Tôn vương, quốc thổ này của Ngài chịu tai ách và áp bức. Thôn xóm bị cướp bóc, thị trấn và thành thị bị cướp bóc, bọn cướp đường xuất hiện. Trong quốc thổ chịu tai ách và áp bức như vậy, nếu vua lại đánh thuế, thế thì Tôn vương đã làm điều nên làm. Tôn vương có thể nghĩ rằng: "Ta sẽ tiêu diệt đám giặc cướp này, giết chết, giam cầm, tịch biên, khiển trách, trục xuất khỏi nước!" Nhưng đám giặc cướp hùng mạnh này sẽ không bị tiêu diệt như ý theo cách ấy. Những bọn còn sót thoát khỏi hành hình lại tiếp tục tàn phá quốc thổ của đại vương. Tuy nhiên, nếu thi hành biện pháp sau đây thì đám giặc cướp ấy sẽ được tiêu diệt như ý. Do vậy, tâu đại vương, trong quốc độ của đại vương những ai nỗ lực về canh tác và chăn nuôi, đại vương hãy cấp cho lương thực và hạt giống. Ai trong quốc độ của đại vương nỗ lực về thương nghiệp, đại vương cung cấp cho vốn liếng. Ai trong quốc độ của đại vương nỗ lực về quan chức, đại vương hãy cấp cho bổng lộc và thực phẩm.

Rồi khi những người ấy chuyên tâm vào nghề nghiệp của mình, sẽ không còn tàn phá quốc thổ, và tài bảo tích tụ của đại vương sẽ tăng lớn; đất nước sẽ được an ổn, không có tai ách và áp bức. Dân chúng sống vui vẻ, ẵm con nhảy múa trên tay, cửa nhà mở rộng.'...

Vua Mahā-vijita chấp nhận lời khuyên của bà-la-môn tư tế, và làm theo. Dân chúng bấy giờ ai cũng chuyên tâm vào nghề nghiệp của mình không còn tàn phá quốc thổ. Tài bảo tích tụ của nhà vua tăng lớn. Đất nước được an ổn, không có tai ách và áp bức. Dân chúng sống vui vẻ, ẵm con nhảy múa trên tay, cửa nhà mở rộng.

Kūṭadanta Sutta: Dīgha-nikāya I.135–136, dịch Anh P.D.P.

Th.34 Nguyên nhân mâu thuẫn xã hội và gia đình

Phần thứ nhất trong những đoạn trích này làm nổi bật tính đố kỵ và keo kiệt là nguyên nhân của những ác tâm và xung

đột trong cộng đồng, cho dù người hay thần, chẳng hạn như những vị rắn thần (nāga) và nhạc thần (gandhabba). Phần hai nêu bật những tham đắm dục lạc là nguyên nhân gây xung đột.

'Tôn Sư, do kết phược gì mà các loài trời, người, a-tu-la, rồng, càn-thát-bà và tất cả những loài khác thay vì nghĩ: 'Chúng ta hãy sống không thù hận, không dùng gậy, không đối địch, không hại ý, thoát khỏi thù hận, nhưng lại sống với hận thù, gây gộc, đối địch, hại ý và không thoát khỏi thù hận?' Thiên chủ Sakka hỏi Thế Tôn như vậy.

Được hỏi như vậy, Thế Tôn trả lời như sau: 'Do kết phược tật đố và keo kiệt mà các loài trời, người… sống với thù hận, gậy gộc, đối địch…'

Sakka-pañha Sutta: *Dīgha-nikāya* II.276, dịch Anh P.D.P.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, với dục là nhân, dục là duyên, dục là tránh sự, nhân bởi nơi dục, mà vua tranh chấp với vua, sát-đế-lỵ tranh chấp với sát-đế-lỵ, bà-la-môn tranh chấp với bà-la-môn, gia chủ tranh chấp với gia chủ, mẹ tranh chấp với con, con tranh chấp với mẹ, cha tranh chấp với con, con tranh chấp với cha, anh em tranh chấp với anh em, anh tranh chấp với chị, chị tranh chấp với anh, bạn bè tranh chấp với bạn bè. Chúng tranh chấp, cãi nhau và đánh nhau bằng tay, đá, gậy, gươm đao, và ở đây họ đi đến chỗ chết, và đau khổ gần như chết.

Mahā-dukkha-kkhandha Sutta: Majjhima-nikāya I.86, dịch Anh P.D.P.

Th.35 Chiến tranh, hòa bình và hòa giải

Hai đoạn trích này cho thấy xung đột vũ trang mang lại sự thất vọng và xung đột thêm nữa, đặc biệt nếu một người không độ lượng trong 'chiến thắng'. Trong đoạn trích đầu, đức Phật nhận xét về tin báo rằng vua Ajātasattu đã tấn công vua Pasenadi, và vua Pasenadi phải thất bại rút lui.

Này các tỳ-kheo, vua Ajātasattu nước Magadha có bạn ác, đồng bọn ác, và thân giao ác. Vua Pasenadi nước Kosala có

bạn hiền, đồng bọn hiền, và thân giao hiền. Tối nay, vua Pasenadi nước Kosala bại trận sẽ chịu khổ đau.

Chiến thắng sanh thù oán, chiến bại nằm khổ đau,
Ai xả bỏ thắng bại, ngủ an tĩnh an lạc.

Bấy giờ có nhiều tỳ-kheo… đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ, rồi ngồi xuống một bên và bạch: 'Bạch Thế Tôn, vua Ajātasattu nước Magadha,... tiến về Kāsi, đánh nhau với vua Pasenadi nước Kosala.... Vua Pasenadi nước Kosala chiến thắng, và bắt sống vua Ajātasattu nước Magadha. Rồi vua Pasenadi nước Kosala suy nghĩ như sau: "Tuy vua Ajātasattu… phản bội ta, dầu ta không phản bội (nó), nhưng nó là cháu ta. Hay là ta chỉ nên đoạt hết quân voi, quân ngựa, quân xe, quân bộ rồi tha mạng cho nó?" Sau đó vua Pasenadi nước Kosala, đoạt hết… quân voi, quân ngựa, quân xe, quân bộ của vua Ajātasattu... và tha mạng cho vua ấy.'

Bấy giờ Thế Tôn, sau khi hiểu rõ tình cảnh này, bèn nói bài kệ nhân cơ hội ấy:

Người cướp đoạt, quả thật, nghĩ vậy là đích đáng.
Khi người khác cướp đoạt, người bị cướp cũng cướp.
Ngu nghĩ thế là đúng, khi quả ác chưa chín. Đến khi ác kết quả, người ngu chịu sầu khổ.
Giết người, bị người giết, thắng người, bị người thắng.
Mắng, người mắng lại, não người, người não lại.
Nghiệp xoay chuyển như vậy, kẻ cướp lại bị cướp.

First and second *Saṅgāma Sutta*s: *Saṃyutta-nikāya* I.83–85 <189–193>,[259] dịch Anh P.D.P.

Th.36 Sức mạnh của an nhẫn và vô sân

Phần đầu đoạn trích, cũng được đặt trong một tình huống xung đột, khuyên nên bình tĩnh và kiên nhẫn khi đối mặt với sự khiêu khích tức giận. Đây không phải là khiếp nhược, mà là sức mạnh thực sự, lợi ích cho bản thân và những người

[259]Pāli Text Society có hai phiên bản quyển một của *Saṃyutta-nikāya*. Cách đánh trang đầu tiên được dùng cho các đoạn trong cuốn sách này là theo phiên bản cũ, và các trang trong dấu ngoặc <> là phiên bản sau.

xung quanh. Đoạn trích thứ hai thể hiện ngắn gọn sức mạnh của cách phản ứng này.

Trong trận chiến ấy chư thiên thắng và các a-tu-la bại. Rồi chư thiên Tam thập tam trói Vepacitti vua a-tu-la (bằng năm chỗ) với cổ là thứ năm, sau đó dẫn đến hội trường Sudhammā, trước mặt Thiên đế Sakka. Tại đây, Vepacitti vua a-tu-la… khi Thiên đế Sakka đi vào và đi ra khỏi hội trường Sudhammā, mạ lị và xúc phạm bằng những lời thô lỗ, cộc cằn.

Khi ấy người đánh xe Mātalī nói với Thiên đế Sakka bằng những bài kệ: 'Do bởi sợ hay hèn, Sakka phải nhẫn nhịn, nghe Vepacitti nói những lời thô lỗ?'

Sakka: 'Nhịn Vepacitti, không do sợ hay hèn. Há kẻ trí như ta, xử sự như người ngu?'

Mātalī: 'Kẻ ngu càng hung hăng, nếu không người ngăn lại. Hãy bằng hình phạt nặng, kẻ trí ngăn người ngu.'

Sakka: 'Ta suy nghĩ như vầy: để ngăn chặn người ngu, hãy giữ tâm bình tĩnh, khi biết kia phẫn nộ.'

Mātalī: 'Vāsava, tôi thấy, nhẫn có sai lầm này: ngu nghĩ "nhẫn vì sợ", nó càng hăng như bò, thấy người chạy càng đuổi.'

Sakka:

Mặc nó nghĩ hay không, rằng 'ta nhẫn vì sợ nó'. Lợi tối thượng cho mình, không có gì hơn nhẫn.

Những ai có sức mạnh, nhẫn nhịn kẻ yếu hơn, đó là nhẫn tối thượng. Kẻ yếu chỉ biết nhịn.

Không mạnh mà nói mạnh, mạnh ấy của kẻ ngu. Mạnh do pháp thủ hộ, không ai chống lại nổi.

Người giận, ta giận lại, do vậy càng xấu hơn. Không giận người giận mình, thắng trận chiến khó thắng.

Biết rằng người giận ta, ai giữ tâm bình tĩnh, xử sự tốt cả hai, cho mình và cho người.

Người chữa trị cả hai, cho mình và cho người, ai nghĩ người ấy ngu, là người kém hiểu Pháp.

Vepacitti Sutta: Saṃyutta-nikāya I.221–222 <475–479>, dịch Anh P.D.P.

Chinh phục giận bằng không giận; thắng cái xấu bằng cái tốt; thắng keo kiệt bằng bố thí, thắng gian dối bằng trung thực.
Dhammapada 223, dịch Anh P.H.

Tài sản và hoạt động kinh tế

Th.37 Tham lam giàu có đem lại tai hại

Giàu có hại người ngu, không hại (người) cầu bỉ ngạn.
Kẻ ngu vì tham giàu, hại mình và hại người.
Dhammapada 355, dịch Anh P.H.

Th.38 Chớ nên mù một mắt

Đoạn này xem hạng người tốt nhất và hạnh phúc nhất là người có mắt nhìn thấy cả hai, lợi lộc lẫn đạo đức.
Này các tỳ-kheo, có ba hạng người này tồn tại trong đời. Ba hạng ấy là gì? Người mù, người một mắt, người có hai mắt.
Này các tỳ-kheo, thế nào là người mù? Ở đây, có người không có mắt để thấy mà thu hoạch tài sản chưa được thu hoạch, tăng trưởng tài sản đã thu hoạch; và người ấy không có mắt để thấy mà biết pháp thiện và pháp bất thiện, pháp bị chê trách và pháp không bị chê trách, pháp thấp hèn và pháp cao thượng, pháp đen và trắng. Đây gọi là hạng người mù.
Và này các tỳ-kheo, thế nào là hạng người có một mắt? Ở đây, có người có mắt để mà thu hoạch... nhưng người ấy không có mắt để mà biết pháp thiện và pháp bất thiện...
Và này các tỳ-kheo, thế nào là hạng người có hai mắt? Ở đây, này các tỳ-kheo, có người có mắt để mà thu hoạch tài sản... và người ấy cũng có mắt để mà biết pháp thiện và pháp bất thiện...
Người có đủ hai mắt, nói là người tối thắng, nỗ lực mà thu hoạch, tài sản đúng như pháp.
Andha Sutta: Aṅguttara-nikāya I.128–129, dịch Anh P.H.

Th.39 Sống hạnh phúc do cần mẫn, chân chánh bảo hộ sở hữu, đồng bạn với người tốt, và sử dụng tiền bạc khôn ngoan

Đoạn trích này giải thích những loại hành vi mang lại hạnh phúc trong đời này và đời sau cho những người cư sĩ bình thường sống trong hưởng thụ dục lạc.

Này Byagghapajja, có bốn pháp này dẫn đến tăng ích và an lạc cho thiện nam tử ngay trong đời hiện tại. Bốn pháp ấy là gì? Thành tựu cần mẫn, thành tựu thủ hộ, thân cận thiện hữu, sinh hoạt quân bình.

Này Byagghapajja, thế nào là thành tựu phấn đấu? Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử nuôi sống với bất kể nghề nghiệp gì, trồng trọt, buôn bán, chăn nuôi, bắn cung, quan chức, người ấy thiện xảo trong các nghề nghiệp ấy, không biếng nhác, có đủ khả năng phán đoán để biết rõ phương tiện thích hợp cần làm gì và làm thế nào. Này Byagghapajja, đây gọi là thành tựu phấn đấu.

Và này Byagghapajja, thế nào là thành tựu thủ hộ? Ở đây, này Byagghapajja, tài sản nào mà thiện nam tử thu hoạch được do nỗ lực phấn đấu, được tích lũy do sức đôi tay, do mồ hôi trán, thu hoạch chân chính như pháp, người ấy bố trí canh phòng và thủ hộ nghĩ rằng: 'Không nên để cho các tài sản này bị vua chiếm đoạt, cướp chiếm đoạt, không bị lửa đốt, nước cuốn, không bị những kẻ thừa hưởng phi khả ái chiếm đoạt'. Này Byagghapajja, đây gọi là thành tựu phòng hộ.

Và này Byagghapajja, thế nào là thân cận thiện hữu? Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử sống tại làng xóm hay thị trấn nào, tại đó có những gia chủ hay con của gia chủ, những người trẻ có giới tăng trưởng hay người già có giới tăng trưởng, thành tựu tín, thành tựu giới, thành tựu thí, thành tựu tuệ. Thiện nam tử ấy đứng ngồi chung với họ, trò chuyện với họ, và bàn luận với họ. Với những người thành tựu tín, vị ấy học tập tùy thuận tín. Với những người thành tựu giới, vị ấy học tập tùy thuận giới.Với những người thành tựu thí, vị ấy học tập tùy thuận thí. Với những người thành tựu tuệ, vị ấy

học tập tùy thuận tuệ. Này Byagghapajja, đây gọi là thân cận thiện hữu.

Và này Byagghapajja, thế nào là sinh hoạt quân bình? Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử sau khi biết mức thu nhập, biết mức chi tiêu, người ấy sống với mức sống quân bình, không quá phung phí, không quá hà tiện, suy nghĩ: 'Thu nhập của ta nên nhiều hơn mức chi tiêu, chi tiêu không nên nhiều hơn mức thu nhập.' Ví như người cầm cân hay học trò của người cầm cân biết rằng, bên này nặng hơn chừng này, và bên này nhẹ hơn chừng này, cũng vậy, thiện nam tử sau khi biết mức thu nhập, biết mức chi tiêu, người ấy sống với mức sống quân bình, không quá phung phí, không quá hà tiện…

Này Byagghapajja, khi nào thiện nam tử này, sau khi biết mức thu nhập và biết mức chi tiêu,.... đây gọi là sinh hoạt quân bình.

Này Byagghapajja, có bốn cửa ra cho tài sản đã được tích tập. Đó là đam mê nữ sắc, say sưa rượu chè, đam mê cờ bạc, và có bạn bè xấu, đồng bọn xấu, thân giao xấu. Ví như, này Byagghapajja, một hồ nước lớn, có bốn cửa cho nước chảy vào, có bốn cửa cho nước chảy ra, có người đóng lại các cửa chảy vào, và mở các cửa chảy ra; trời lại không mưa nhiều. Nếu điều này xảy ra, chỉ còn mong đợi hồ nước ấy bị vơi cạn, không có đầy thêm. Cũng vậy, có bốn cửa ra cho tài sản đã được tích tập…

Này Byagghapajja, có bốn cửa vào cho tài sản được thêm nhiều, đó là không đam mê nữ sắc, không say sưa rượu, không đam mê cờ bạc, và không có bạn bè xấu, đồng bọn xấu, thân giao xấu… Ví như, này Byagghapajja, một hồ nước lớn, có bốn cửa cho nước chảy vào, có bốn cửa cho nước chảy ra, có người đóng lại các cửa chảy ra, và mở ra các cửa chảy vào; và trời lại mưa nhiều. Nếu điều này xảy ra, chỉ có thể mong đợi là hồ nước ấy thêm nhiều, không có vơi cạn. Cũng vậy, có bốn cửa vào cho tài sản được thêm nhiều…

Này Byagghapajja, bốn pháp nói trên dẫn đến tăng ích và an lạc cho thiện nam tử ngay ở đây và bây giờ. Này Byagghapajja, bốn pháp sau đây dẫn đến tăng ích và an lạc

cho thiện nam tử trong tương lai. Bốn pháp ất là gì? Thành tựu tín, thành tựu giới, thành tựu thí, thành tựu tuệ.

Và này Byagghapajja, thế nào là thành tựu tín? Ở đây, thiện nam tử có tín tâm nơi bồ-đề của Như Lai, 'Thế Tôn, vị A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, ...'[260]

Này Byagghapajja, thế nào là thành tựu giới? Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử từ bỏ sát sanh... từ bỏ uống rượu dẫn đến say sưa và phóng dật... Này Byagghapajja, đây gọi là thành tựu giới.[261]

Này Byagghapajja, thế nào là thành tựu thí? Ở đây, này Byagghapajja, thiện nam tử sống tại gia, với tâm không bị cáu bẩn bởi keo kiệt, bố thí rộng rãi, với bàn tay mở rộng (sẵn sàng cho), vui thích từ bỏ, sẵn sàng thỏa mãn người xin, vui thích phân chia bố thí. Này Byagghapajja, đây gọi là thành tựu thí.

Này Byagghapajja, thế nào là thành tựu tuệ? Ở đây, thiện nam tử là người có tuệ, thành tựu tuệ, bằng thánh tuệ thông đạt thấy pháp hưng suy, chơn chánh dẫn đến dứt khổ. Này Byagghapajja, đây gọi là thành tựu tuệ.

Byagghapajja Sutta: Aṅguttara-nikāya IV.281–285, dịch Anh P.D.P.

Th.40 Sống đạo đức - không lãng phí tài nguyên

Đoạn này cho thấy sống đạo đức, tránh các tâm trạng tiêu cực, và tránh những thứ như sự biếng nhác và say sưa, tất cả những điều này,vì tất cả đều giúp cho hạnh phúc đời này và đời sau.

Trong chừng mực mà Thánh đệ tử đoạn trừ, bốn nhiễm ô của nghiệp, không tạo các nghiệp ác trong bốn trường hợp, không thân cận sáu nguồn giảm sút tài sản; bằng cách tránh xa mười bốn ác pháp như vậy mà vị ấy thành người bảo hộ sáu phương[262], bước vào con đường dẫn đến chiến thắng hai đời;

---

[260] Như trong **Th*.1.

[261] Nghĩa là, vị ấy tuân theo năm giới, như trong đoạn **Th*.110.

[262] Xem **Th*.49.

đã thành tựu trong đời này và đời sau; sau khi thân hoại mạng chung sanh vào thiện thú, sanh thiên.
Thế nào là đoạn trừ bốn nhiễm ô của nghiệp? Sát sanh, trộm cắp, tà dâm,[263] và nói dối, đó là bốn nhiễm ô của nghiệp được trừ diệt.
… Thế nào là không tạo các nghiệp ác trong bốn trường hợp? Hành nghiệp ác với dục không nên hành… sân không nên hành… si không nên hành… sợ hãi không nên hành…
Thế nào là không thân cận sáu nguồn giảm sút tài sản? Đam mê các loại rượu và phóng dật; rong chơi đường phố lúc phi thời; thường xuyên vãng lai yến tiệc; đam mê vui say buông lung cờ bạc; giao du ác hữu; quen thói lười biếng.
Sigālovāda Sutta: Dīgha-nikāya III.181–184, dịch Anh P.D.P.

Th.41 Bố thí và kính trọng dẫn đến gia đình và xã hội hạnh phúc

Đoạn này khuyến khích mọi người sử dụng thu nhập chân chánh để cấp dưỡng gia đình và bố thí cho người làm, hàng xóm, tế tự thần linh, và cúng dường các sa-môn, bà-la-môn.
Này Mahānāma, bất kỳ một thiện gia nam tử nào được thấy có năm pháp này, cho dù đó là vua quán đảnh dòng sát-đế-lợi, hoặc người tập ấm phong ấp của tổ phụ, hoặc tướng lãnh quân binh, hoặc tụ lạc trưởng của tụ lạc, hoặc tụ lạc trưởng của một hội đoàn, hoặc người quản lãnh trong một gia tộc – bất kỳ ai, chỉ thấy tăng trưởng chứ không thấy suy thoái. Năm pháp ấy là gì?
Ở đây, này Mahānāma, với những tài sản chân chính người ấy kiếm được một cách chân chính do nỗ lực chuyên cần, khổ nhọc bằng đôi tay, đổ mồ hôi, người ấy cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, và cúng dường cha mẹ. Cha mẹ được người ấy cung kính, tôn trọng, đảnh lễ, cúng dường, tỏ lòng thực tâm thương yêu người ấy và mong ước rằng: 'Cầu cho con sống lâu, cầu cho con sống được an toàn trường thọ!' Với một

[263] Quan hệ tính dục phi pháp, như là ngoại tình.

thiện nam tử được cha mẹ thương yêu nhiều, chỉ có thể mong thấy có sự tăng trưởng, chứ không suy thoái.
Lại nữa, này Mahānāma, thiện nam tử với những tài sản chân chính người ấy kiếm được một cách chân chính… người ấy tôn trọng… vợ con, người phục vụ, người làm công… Vợ con… khi được tôn trọng… tỏ lòng thực tâm thương yêu người ấy… Với một thiện nam tử được vợ con… thương yêu nhiều, chỉ có thể mong thấy có sự tăng trưởng, chứ không suy thoái.
Lại nữa, này Mahānāma, thiện nam tử với những tài sản chân chính người ấy kiếm được một cách chân chính… người ấy tôn trọng… những người làm ở ruộng và ở những chỗ làm lân cận, khi được tôn trọng… tỏ lòng thực tâm thương yêu người ấy… Với một thiện nam tử được những người làm ở ruộng và ở những chỗ làm lân cận thương yêu nhiều, chỉ có thể mong thấy có sự tăng trưởng, chứ không suy thoái.
Lại nữa, này Mahānama, thiện nam tử với những tài sản chân chính người ấy kiếm được một cách chân chính… người ấy cung kính tế tự các thần nhận lãnh các vật cúng tế. Các thần... khi được tế tự… tỏ lòng thực tâm thương yêu người ấy… Với một thiện nam tử được các thần thương yêu nhiều, chỉ có thể mong thấy có sự tăng trưởng, chứ không suy thoái.
Lại nữa, này Mahānāma, thiện nam tử với những tài sản chân chính người ấy kiếm được một cách chân chính… người ấy cung kính cúng dường… sa-môn, bà-la-môn. Các sa-môn, bà-la-môn… khi được cung kính cúng dường… tỏ lòng thực tâm thương yêu người ấy… Với một thiện nam tử được các sa-môn, bà-la-môn thương yêu nhiều, chỉ có thể mong thấy có sự tăng trưởng, chứ không suy thoái….
Phận sự với mẹ cha, thường chu cấp vợ con, tạo lợi cho gia nhân, và những người trông cậy.
Vì lợi ích cả hai, với tổ tiên quá cố, và thân quyến đang sống, khoan dung và có giới.
Hiền trí sống có giới, tại gia tạo của cải, đem vui cho sa-môn, bà-la-môn, chư thiên.

Vị ấy làm thiện sự, được tôn kính, tán thán. Đời này được ngợi khen, đời sau vui sanh thiên cảnh.
Licchavi-kumāra Sutta: Aṅguttara-nikāya III.76–78, dịch Anh P.D.P.

Th.42 Bốn khía cạnh đáng tán dương của việc làm ra và sử dụng tài sản

Đối với cư sĩ, đoạn văn này ca ngợi sự giàu có chính đáng, sử dụng tài sản để làm cho mình hạnh phúc, để làm cho người khác hạnh phúc, tạo công đức, và không chấp thủ tài sản.
Ở đây, này thôn trưởng, có người thọ dụng các dục, tìm cầu tài sản hợp pháp và không dùng bạo lực; người ấy (với tài sản này) tự mình vui sướng, hoan hỷ; người ấy phân chia và làm các công đức (với nó); và người ấy thọ dụng các tài sản ấy, không bị trói buộc, không say đắm, không tham chấp, thấy sự nguy hiểm và với trí tuệ xuất ly: Người này có thể được tán thán với bốn trường hợp (này).
Rāsiya Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.336–337, dịch Anh P.H.

Th.43 Sự hài lòng là tài sản

Câu kệ ngắn này ngụ ý rằng sự hài lòng mang lại cảm giác tốt đẹp.
Không bệnh, lợi đắc tối thượng, tri túc, tài tối thượng. Quyến thuộc, tín tối thượng. Niết-bàn, lạc tối thượng.
Dhammapada 204, dịch Anh P.D.P.

Bình đẳng xã hội

Th.44 Không có sự cao quý chỉ vì tầng lớp xã hội; đức hạnh mới đáng kể

Đoạn này phê phán ý niệm rằng giai cấp bà-la-môn của thời tiền Phật giáo tự nhiên cao thượng và sinh từ Phạm thiên – mà những người bà-la-môn xem là vị thần sáng tạo. Họ được sanh ra từ những bà mẹ loài người, giống như mọi người khác, và giống như ba tầng lớp xã hội khác của Ấn-độ cổ đại, họ có thể hành động có đạo lẫn vô đạo. Điều thực sự đáng được tôn trọng, ngay cả bởi các vị vua, không phải do bẩm

*sanh mà là do sống theo Pháp: một cách công chính, đạo đức, với thân, khẩu, và ý thiện. Đoạn trích kết thúc bằng một đoạn văn ở *Th.4, nêu bật những đệ tử chân thật của đức Phật được sinh ra từ Pháp mà Ngài giảng dạy và hiện thân, tương đồng với 'Phạm thiên' theo nghĩa thực sự là tối tôn trên tất cả.*

Rồi Thế Tôn nói với Vāseṭṭha: 'Này Vāseṭṭha, các ông đã ở đây từ huyết thống bà-la-môn, từ dòng họ bà-la-môn, từ gia đình bà-la-môn mà xuất gia, làm sa-môn, từ bỏ gia đình sống không gia đình, này Vāseṭṭha, người bà-la-môn há không trách mắng ông, phỉ báng ông?'

'Bạch Đại Đức, các bà-la-môn thật có trách mắng chúng con, phỉ báng chúng con, bằng những lời phỉ báng hết ý đầy đủ, không phải không đầy đủ.... Bạch Đại Đức, những người bà-la-môn đã nói như sau: "Chỉ có giai cấp bà-la-môn là tối thượng, các giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có bà-la-môn là da trắng; những kẻ khác là da đen. Chỉ có bà-la-môn là thuần tịnh, các kẻ phi bà-la-môn không phải như vậy. Chỉ có bà-la-môn mới là đích tử của Phạm thiên, sanh từ miệng Phạm thiên, sanh bởi Phạm thiên, tạo hóa bởi Phạm thiên, là người thừa tự của Phạm thiên. Các ông đã từ bỏ giai cấp tối thượng, hạ mình đi xuống giai cấp hạ tiện, tức là các sa-môn trọc đầu, đê tiện, đen đủi, dòng giống thuộc bàn chân (của Phạm thiên)...." Bạch Đại Đức, những người bà-la-môn trách mắng chúng con như vậy…'.

'Này Vāseṭṭha, các người bà-la-môn nói như vậy là đã không nhớ đến quá khứ của mình… Này Vāseṭṭha, hiển nhiên các nữ bà-la-môn… có kinh nguyệt, mang thai, sanh con, cho con bú. Và những bà-la-môn ấy sinh từ bào thai mà lại nói rằng: "bà-la-môn là tầng lớp tối thượng… sinh bởi Phạm thiên."

Này Vāseṭṭha, có bốn giai cấp này: sát-đế-lợi (thống trị), bà-la-môn (tư tế), phệ-xá (thương gia) và thủ-đà-la (lao dịch). Có khi, này Vāseṭṭha, có người sát-đế-lợi sát sanh, lấy của không cho, có tà hạnh, nói dối, nói hai lưỡi, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, có tâm tham, có tâm sân, có tà kiến. Cho đến một người sát-đế-lợi ấy được thấy phạm vào những pháp bất

thiện, được gọi là bất thiện, bị chê trách, được gọi là bị chê trách, những pháp không nên thân cận, được gọi là những pháp không nên thân cận, không xứng với bậc thánh, được gọi là các pháp không xứng với bậc thánh, là pháp đen có quả báo đen, bị người có trí quở trách. Có khi, này Vāseṭṭha, có người bà-la-môn, hay phệ-xá, hay thủ-đà-la sát sanh… người bà-la-môn được thấy phạm vào những pháp bất thiện, được gọi là bất thiện…

Có khi, này Vāseṭṭha, có người sát-đế-lợi không sát sanh, không lấy của không cho… Người sát-đế-lợi ấy được thấy hành những pháp thiện, được gọi là thiện… được người có trí tán thán [và cũng như vậy với người ở các giai cấp khác].

Khi trong bốn giai cấp này được thấy có cả hai pháp lẫn lộn đen và trắng, những điều bị người trí chỉ trích và được tán thán bởi những người có trí, vậy mà những bà-la-môn nói rằng: "Giai cấp bà-la-môn là tối thượng, các giai cấp khác là hạ tiện…", điều này, người có trí không thừa nhận. Vì sao vậy? Này Vāseṭṭha, nếu có ai trong bốn giai cấp là một vị tỳ-kheo, là A-la-hán lậu tận, phạm hạnh đã lập, đã làm xong những việc cần làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã đạt mục đích tối thượng, đoạn trừ hữu kết, chánh trí giải thoát, vị ấy sẽ được xem là tối thượng trong số họ, y Pháp mà nói, không phải y phi Pháp. Pháp là tối thượng trong các loài có sanh, trong đời này và cả đời sau. Cũng vậy, này Vāseṭṭha, theo đây nên biết, duy chỉ có Pháp là tối thượng trong những người này, cả đời này và đời sau.

Này Vāseṭṭha, vua Pasenadi nước Kosala biết rằng sa-môn Gotama từ dòng họ Thích-ca cao thượng mà xuất gia làm sa-môn. Những người họ Thích là thần thuộc của vua Pasenadi nước Kosala, theo lệ thường hành lễ phủ phục trước vua Pasenadi nước Kosala; tôn trọng, chào đón, dâng chỗ ngồi, cung kính chào đón, cung kính lễ bái vua Pasenadi nước Kosala. Này Vāseṭṭha, những điều tôn trọng, cung kính chào đón,… mà những người họ Thích thi hành đối với vua Pasenadi nước Kosala, vua ấy cũng làm như vậy… đối với Như Lai (một người họ Thích). Và vua nghĩ: "Há không phải

sa-môn Gotama xuất thân cao quí, còn ta không xuất thân cao quí; sa-môn Gotama có sức mạnh, ta không có sức mạnh; sa-môn Gotama có dung sắc xinh đẹp, ta không có dung sắc xinh đẹp; sa-môn Gotama là vị có uy thế lớn, ta có uy thế nhỏ?' ('Không phải'). Mà vì rằng, vua tôn trọng, cung kính, đảnh lễ, cúng dường, kính lễ Pháp, nên vua Pasenadi nước Kosala tôn trọng… Như Lai. Cũng vậy, bằng phương tiện này, này Vāseṭṭha, nên biết rằng duy chỉ có Pháp là tối thượng trong những người này, cả đời này và đời sau.

Này Vāseṭṭha, các ông là những người đã xuất gia từ nhiều giai cấp khác nhau, nhiều danh, nhiều chủng tộc, nhiều hội chúng khác nhau, từ bỏ gia đình sống không gia đình, làm sa-môn. Nếu có ai hỏi, các ông là ai? các ông nên trả lời: "Chúng tôi là những sa-môn Thích tử, những người con của dòng họ Thích."'

Aggaññа Sutta: *Dīgha-nikāya* III.81–84, dịch Anh P.D.P.

Th.45 Mọi người thuộc mọi tầng lớp đều bình đẳng về khả năng; những phân cách xã hội chỉ là quy ước

Trong đoạn này, bà-la-môn Vāseṭṭha kể lại, có lẽ trước khi trở thành đệ tử Phật. Ông nêu quan điểm rằng chính hành động, chứ không phải huyết thống, mới được kể là 'bà-la-môn' theo nghĩa là một người có đạo đức cao trọng. Bà-la-môn đồng bạn của ông, Bhāradvāja, cho rằng huyết thống thuần túy mới là điều tác thành một bà-la-môn thực sự. Họ đi tới đức Phật để hỏi xem Ngài đồng ý với ý kiến nào. Đức Phật nói hành động mới là điều quan trọng. Ngài nhấn mạnh rằng trong khi thực vật và động vật có sự khác biệt theo giống loài của chúng, thì con người là một giống loài, không có phân chia thành bốn giai cấp. Những khác biệt giai cấp chỉ là các nhãn hiệu quy ước dựa trên phương thức sinh kế.

Vāseṭṭha, Ta sẽ nói, tùy thuận đúng sự thật, phân loại các sinh vật. Chủng loại thật sai biệt.

Nên biết, đây cỏ cây, dù chúng không tự nói, chúng mang dấu giống loài. Chủng loại thật sai biệt.

Cũng vậy, đây côn trùng, châu chấu, các loại kiến; chúng mang dấu giống loài. Chủng loại thật sai biệt.
Nên biết, đây bốn chân, loại nhỏ và loại lớn, chúng mang dấu giống loài. Chủng loại thật sai biệt.
Cũng vậy, đây bò sát, loại rắn, loại lưng dài, chúng mang dấu giống loài. Chủng loại thật sai biệt.
Nên biết, đây loài cá, loại sinh sống trong nước, chúng mang dấu giống loài. Chủng loại thật sai biệt.
Nên biết, đây loài chim, loại có cánh trên trời, chúng mang dấu giống loài. Chủng loại thật sai biệt.
Trong các loài đã kể, dấu hiệu giống loài riêng, nhưng trong chủng loại người, không dấu riêng giống loài.
Không ở tóc hay đầu, không ở tai, ở mắt, không ở miệng, ở mũi, không ở môi, ở mày,
Không ở cổ, ở nách, không ở bụng, ở lưng, không ở da, ở ngực, hay âm hộ hành dâm.
Không ở tay, ở chân, không ở ngón, ở móng, không ở đùi, ở bắp, không ở màu,[264] ở tiếng; không dấu hiệu riêng biệt, như các giống loài khác.
Ở thân riêng mỗi người, không có dấu loại biệt. Thi thiết với loài người, chỉ là do quy ước.
Loài người, ai chăn bò, Vāseṭṭha nên biết, kẻ ấy là nông phu, không phải bà-la-môn.[265]
Loài người, ai làm thợ, Vāseṭṭha nên biết, kẻ ấy là công thợ, không phải bà-la-môn.
Loài người, ai buôn bán, Vāseṭṭha nên biết, kẻ ấy là thương nhân, không phải bà-la-môn.…
[Tương tự với nô bộc, trộm cướp, quân binh, tể quan, vua chúa.]
Không gọi bà-la-môn, do mẹ, hoặc do cha. Dù được gọi bằng ‘Ngài’, nhưng vẫn còn chấp trước.

[264] Sự khác biệt về màu sắc trong trường hợp này được bỏ qua.
[265] Tức là, chỉ đơn giản bằng cách làm bất kỳ nghề nghiệp cụ thể nào, một người chẳng thể do đó mà trở thành một bà-la-môn chân chánh, nhưng nếu người ấy giải thoát khỏi được các phiền não thì lại có thể.

Đoạn trừ tất cả kết, không dao đọng, chấp thủ, thoát ly mọi hệ phược, Ta gọi bà-la-môn.…
Thế gian lập danh tự, hoặc giả lập gia tộc, nhiều danh tự sai biệt, do giả lập thi thiết.
Với ai thiếu trí tuệ, tà kiến ẩn tiềm phục. Vô tri, tự tuyên bố, 'bà-la-môn do sanh'.
Bà-la-môn hay không, không phải do sanh đẻ. Bà-la-môn hay không, chính do nghiệp tạo tác.
Vāseṭṭha Sutta: *Sutta-nipāta* p.115 and vv.594–621 and 648–650, dịch Anh P.D.P.

Bình đẳng nam nữ

Trong phần này, chúng tôi chỉ trích các đoạn Kinh cho thấy thái độ ưu ái đối với người nữ. Tuy nhiên, cũng có những đoạn khác cho thấy thái độ phân biệt đối xử thịnh hành của thời đại. Những thái độ dường như mâu thuẫn như vậy được biểu hiện trong một số trường hợp trong văn học có thể là do sự biên tập qua nhiều thế kỷ. Một số thái độ Bà-la-môn giáo đã ngự trị trong xã hội Ấn-độ sơ kỳ có thể đã tìm được cách len lỏi vào văn học Thánh điển Phật giáo, mặc dù trong các đoạn khác, như các trường hợp được nêu ra dưới đây, cho thấy một thái độ cải cách rõ ràng của đức Phật về vấn đề giới tính.

Th.46 Khéo léo đề cao vị thế người nữ

Trong đoạn này, đức Phật làm giảm giá trị ý niệm về sự yếu thế của phái nữ trong xã hội đương thời của mình, dù vẫn thiện xảo để thu nhiếp một số giá trị hiện có và tránh một thách thức trực tiếp.
Bấy giờ, Pasenadi vua nước Kosala đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên.
Khi ấy một người đến gần Pasenadi vua nước Kosala và nói nhỏ với vua rằng hoàng hậu Mallikā vừa sinh hạ một người con gái. Nghe vậy, Pasenadi vua nước Kosala tỏ vẻ không hoan hỷ.

Thế Tôn, biết vua Pasenadi nước Kosala không hoan hỷ, bèn nói lên bài kệ này:
Có nữ nhân hơn nam, bởi có trí và giới, biết kính trọng mẹ chồng, và chung thủy với chồng.
Người nữ ấy sanh con, hoặc dũng mãnh, quốc chủ, con người vợ hiền ấy, được dưỡng dục thành vua.
Dhītā Sutta: Saṃyutta-nikāya I.86 <194>, dịch Anh P.D.P.

Th.47 Năng lực trí tuệ và giác ngộ bình đẳng của người nữ
Trong đoạn này, Māra, một ác thần được dựng lên đại biểu cho quan niệm sai lầm đã chi phối nhận thức xã hội về phụ nữ trong thời đại Phật giáo xuất hiện. Khái niệm 'trí tuệ hai ngón' được sử dụng để nói rằng phụ nữ có rất ít trí thông minh. Truyền thống chú giải giải thích cụm từ này theo hai cách khác nhau. Theo chú giải Saṃyutta-nikāya, ý niệm chung là sự hiểu biết của phụ nữ bị giới hạn trong việc sử dụng hai ngón tay trong dệt chỉ bằng bông vải. Theo chú giải của Therīgāthā, thì mặc dù phụ nữ nấu cơm từ bảy đến tám tuổi, để biết cơm đã chín chưa, họ phải múc cơm bằng một cái thìa và ấn nó bằng hai ngón tay để biết xem nó chín chưa.
Một thời Thế Tôn đang trú trong vườn của ông Anāthapiṇḍika thành Sāvatthī. Bấy giờ tỳ-kheo-ni Somā, vào buổi sáng, khoác y, cầm bát, đi vào Sāvatthī khất thực. Sau khi khất thực và ăn xong, tỳ-kheo-ni đi đến rừng Andha, và ngồi dưới một gốc cây độc cư tĩnh niệm. Khi ấy, Ác ma muốn khiến tỳ-kheo-ni Somā kinh sợ…, liền đi đến chỗ vị ấy và nói lên bài kệ này:
Nơi Thánh nhân đi đến, chỗ đến khó đi đến,
Người nữ tuệ hai ngón, không thể nào đạt đến.
Tỳ-kheo-ni Somā nghĩ thầm, 'Ai đã nói bài kệ này, người hay quỷ thần?' Rồi tỳ-kheo-ni Somā lại nghĩ: 'Đây là Ác ma muốn khiến ta kinh sợ, muốn ta từ bỏ độc cư, nên đã nói bài kệ đó.'
Và tỳ-kheo-ni Somā biết được đây là Ác ma, liền trả lời bằng bài kệ này:

Nữ tánh gì chướng ngại, khi tâm khéo định tĩnh, với trí tuệ hiện hành, chân chánh quán sát pháp?
Ác ma, hợp cho ngươi, với ai hay nghĩ tưởng, 'ta nam' hay 'ta nữ', hoặc nghĩ tưởng tương tợ.
Ác ma nghĩ rằng: 'Tỳ-kheo-ni Somā đã biết ta', nên ưu sầu, thất vọng, liền biến mất khỏi chỗ ấy.
Somā Sutta: *Saṃyutta-nikāya* I.129 <283–284>, dịch Anh P.D.P.

Th.48 Thị hiện thần thông của người nữ

*Đoạn này liên quan đến Mahā-pajāpatī Gotamī, di mẫu của đức Phật, và là người đã thỉnh cầu Phật hứa khả cho người nữ xuất gia thành tỳ-kheo-ni (xem *Th.220). Sau khi thành tỳ-kheo-ni đầu tiên, bà tiếp tục tu tập và chứng đắc quả A-la-hán. Ở đây, đức Phật khuyên bà, bấy giờ đã 120 tuổi, hiện thần thông để xua tan những nghi ngờ của mọi người về khả năng của nữ giới. Các phần khác của đoạn văn, không được nêu ra ở đây, đề cập đến nhiều thị hiện như ý thần thông khác của bà.*
(Gotamī:) '(Niết-bàn) Trước giờ chưa từng thấy, bởi tôn sư ngoại đạo, đồng nữ mới bảy tuổi, khéo biết đạo lộ này...'
(Phật:) 'Gotamī, hãy thị hiện thần thông, để đoạn trừ tà kiến, cho những ai hôn trầm, hoài nghi pháp hiện quán.
Quỳ lạy đấng Đẳng giác, rồi bay lên không trung, nghe theo lời Phật dạy, bà hiện nhiều thần thông.
Một thân thành nhiều thân, nhiều thân biến thành một, hoặc hiện hoặc ẩn hình, xuyên tường, xuyên vách núi.
Tự tại đi xuyên suốt, hoặc lặn vào trong đất, hoặc đi trên mặt nước, như trên đất, chẳng chìm.
Ngồi tư thế kiết-già, bay lên không như chim; tự tại biến hiện thân, cho đến Phạm thiên giới.
Lấy Tu-di làm cán, đại địa làm tán lọng, lộn ngược dưới lên trên, cầm đi trong hư không.
Khiến thế giới bốc khói, như sáu mặt trời mọc, trùm thế giới trong lưới, như vào thời kiếp hoại.
Gotamī Apadāna vv.66 and 79–85*: Apadāna* 535–536, dịch Anh P.D.P.

Quan hệ nhân sinh tốt đẹp

Th.49 Làm thế nào để có mối quan hệ xã hội hài hòa với sáu hạng người

Trong đoạn này, đức Phật giáo giới cho Sigāla, một cư sĩ thường xuyên thi hành lễ bái sáu phương. Phật giải thích lại ý nghĩa lễ bái này theo đó các phương chỉ cho những mối quan hệ bổn phận của những người trong xã hội đối đãi nhau: cha mẹ, sư trưởng, vợ chồng, bạn bè, tôi tớ và sa-môn, bà-la-môn. Ở đây, cha mẹ là 'phương đông', hướng mặt trời mọc. Những lời khuyên được đưa ra trong bối cảnh điều kiện xã hội thời đức Phật.

'Này gia chủ, Thánh đệ tử hộ trì sáu phương như thế nào? Sáu phương này cần được hiểu như sau: cha mẹ là phương đông, sư trưởng phương nam, vợ con phương tây, bạn bè phương bắc, nô bộc và người làm thuê là phương dưới, sa-môn và bà-la-môn là phương trên.

Này gia chủ, con phải phụng dưỡng cha mẹ, phương đông, trong năm trường hợp: "(i) được cha mẹ nuôi dưỡng, nay tôi phải phụng dưỡng lại cha mẹ; (ii) tôi phải làm cho cha mẹ những điều cần làm; (iii) tôi phải gìn giữ nề nếp gia tộc, (iv) tôi phải xứng đáng thừa kế gia sản, (v) hơn nữa, tôi phải bố thí cúng dường cho cha mẹ khi cha mẹ qua đời."

Này gia chủ, khi được con cái phụng dưỡng, như lễ bái phương đông, trong năm trường hợp như vậy, đáp lại, cha mẹ phải tỏ lòng thương yêu theo năm cách: (i) ngăn ngừa con cái làm điều ác, (ii) khuyến khích con cái làm điều thiện, (iii) cho con học các nghề nghiệp, (iv) cưới vợ xứng đáng cho con, (v) đúng thời cha mẹ trao của thừa kế cho con… Như vậy phương đông được hộ trì an ổn không tai họa.

Này gia chủ, đệ tử phụng dưỡng các bậc sư trưởng như phương nam trong năm trường hợp: (i) đứng dậy chào kính, (ii) hầu hạ thầy, (iii) siêng năng học tập, (iv) phục vụ thầy, (v) tiếp thu thích đáng những điều thầy dạy liên quan đến nghề nghiệp.

Này gia chủ, khi được đệ tử phụng dưỡng như phương nam theo năm trường hợp này, đáp lại, sư trưởng phải tỏ lòng

thương tưởng các đệ tử theo năm cách: (i) huấn luyện đệ tử kỹ lưỡng, (ii) khiến đệ tử nắm bắt đầy đủ những điều cần nắm bắt, (iii) giảng giải đầy đủ cho đệ tử những điều liên quan đến nghề nghiệp, (iv) giới thiệu đệ tử với các bạn bè và thân quyến, (v) hộ trì đệ tử trong mọi phương hướng… Như vậy phương nam được hộ trì an ổn không tai họa.

Này gia chủ, chồng đối xử với vợ như là phương tây trong năm trường hợp: (i) tôn trọng, (ii) không khinh thị, (iii) không ngoại tình, (iv) trao cho quyền, (v) sắm nữ trang cho vợ.

Này gia chủ, khi được chồng đối xử như phương tây theo năm cách này, người vợ phải tỏ lòng thương yêu chồng theo năm cách: (i) sắp đặt công việc có ngăn nắp, (ii) đối xử quyến thuộc thân thiện, (iii) không ngoại tình, (iv) khéo gìn giữ tài sản, (v) siêng năng khéo léo làm mọi công việc... Như vậy phương tây được được hộ trì an ổn không tai họa.

Này gia chủ, thiện nam tử đối xử với bạn bè và thân quyến như phương bắc trong năm trường hợp:: (i) bố thí (chu cấp), (ii) ái ngữ (an ủi), (iii) lợi hành (giúp ích), (iv) đồng sự (đối xử bình đẳng), (v) không lừa dối.

Này gia chủ, khi được đối xử như phương bắc theo năm cách như vậy, bạn bè phải tỏ lòng thương kính theo năm cách: (i) bảo vệ bạn khi bạn buông lung, (ii) bảo vệ tài sản bạn khi bạn buông thả, (iii) che chở bạn khi bạn gặp nạn, (iv) không bỏ bạn khi bạn cùng khốn, (v) kính trọng gia đình của bạn... Như vậy phương bắc được hộ trì an ổn không tai họa.

Này gia chủ, chủ nhân đối xử với nô bộc và người làm thuê như là phương dưới theo năm trường hợp: (i) giao việc tùy theo năng lực, (ii) cung cấp ăn uống và lương tiền, (iii) chăm sóc khi bệnh hoạn, (iv) chia sớt những thứ ngon ngọt, (v) tùy thời cho phép nghỉ ngơi.

Này gia chủ, khi được chủ nhân đối xử như là phương dưới với năm cách này, đáp lại, các nô bộc và người làm thuê phải tỏ lòng thương kính đối với chủ nhân theo năm cách như sau: (i) thức sớm trước khi chủ dậy, (ii) đi ngủ sau chủ, (iii) chỉ lấy những gì được cho, (iv) làm tốt các công việc, (v) bảo vệ

tiếng tốt của chủ nhân... Như vậy phương dưới được hộ trì an ổn không tai họa.

Này gia chủ, thiện nam tử đối với các sa-môn và bà-la-môn như là phương trên trong năm trường hợp: (i) thân hành từ ái, (ii) ngữ hành từ ái, (iii) ý hành từ ái, (iv) mở rộng cửa nghinh đón ấy, (v) cúng dường các vật dụng cần thiết.

Này gia chủ, khi được đối xử như là phương trên theo năm cách này, các sa-môn, bà-la-môn phải tỏ lòng thương tưởng theo sáu cách sau đây: (i) ngăn không làm điều ác, (ii) khuyến khích làm điều thiện, (iii) thiện ý thương tưởng, (iv) giảng dạy những điều chưa được nghe, (v) giải rõ điều đã được nghe, (vi) chỉ bày con đường sinh thiên. Như vậy phương trên được hộ trì an ổn không tai họa.'

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Sau khi đức Đạo sư thuyết xong, lại nói:...

Bố thí và ái ngữ, lợi hành trong đời này, đồng đẳng (đồng sự) trong các pháp, xử sự tùy thích hợp.

Chính những nhiếp hộ này, khiến thế giới xoay quanh, như cổ xe quay lăn, chung quanh trục bánh xe.

Thế gian không nhiếp hộ, mẹ không được con cái, cung kính và phụng thờ, cũng vậy cha với con.

Trí giả, quán sát rõ, do bốn nhiếp hộ này, đạt địa vị cao đại, và cũng được tán dương.

Sigālovāda Sutta: *Dīgha-nikāya* III.187–193, dịch Anh P.D.P.

Cha mẹ và con cái

Th.50 Đền đáp công ơn cha mẹ

Đoạn văn này nhắc nhở rằng cha mẹ đã cho ta những gì, và ta phải biết báo đáp...

Này các tỳ-kheo, Ta nói có hai hạng người không dễ trả ơn. Hai hạng ấy là những ai? Mẹ và Cha. Này các tỳ-kheo, giả sử hai vai cõng mẹ cha, trải qua trăm năm, đồng thời chà xát, xoa bóp thân thể cha mẹ, hoặc khi cha mẹ đại tiểu tiện trên vai, như vậy cũng chưa đủ đền đáp những gì cha mẹ đã làm cho các ông. Lại nữa, dù các ngươi khiến cho cha mẹ xác lập vương vị với sức mạnh và quyền uy trong thế gian, cùng với

châu báu tràn đầy, dù vậy cũng chưa đủ đền đáp những gì cha mẹ đã làm cho các ông. Cha mẹ đã bảo dưỡng và nuôi nấng con cái; dẫn cho con cái thấy thế gian này.

Nhưng này các tỳ-kheo, ai khiến cho cha mẹ không có tín tâm được khuyến khích, được hướng dẫn, được thiếp lập viên mãn tín tâm; cha mẹ có ác giới, khuyến khích... viên mãn thiện giới, cha mẹ keo kiết, khuyến khích… viên mãn bố thí; cha mẹ có ác tuệ, khuyến khích... viên mãn trí tuệ – cho đến như vậy, này các tỳ-kheo, là trả ơn mẹ cha đầy đủ, hoàn toàn đầy đủ.

Mātā-pitara Sutta: Aṅguttara-nikāya I.61–62, dịch Anh P.D.P.

Vợ chồng

Th.51 Các phẩm tánh đạo đức của vợ chồng

Đoạn này nêu rõ rằng một trong hai, vợ hoặc chồng, có thể là người xấu–như người tâm địa diệt vong–hoặc là người tốt, như chư thiên.

Này các gia chủ, có bốn loại sống chung này. Bốn loại ấy là gì? Tử thi nam sống chung với tử thi nữ. Tử thi nam sống chung với thiên nữ, thiên thần sống chung với tử thi nữ, và thiên thần sống chung với thiên nữ.

Này các gia chủ, thế nào là tử thi nam sống chung với tử thi nữ? Ở đây, này các gia chủ, người chồng sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói dối, uống rượu…; người ấy hành ác giới, ác pháp, sống tại gia với tâm tư bị quấn chặt bởi cáu bẩn của keo kiết, mạ lị phỉ báng các sa-môn, bà-la-môn. Người vợ cũng vậy. Này các gia chủ, như vậy là tử thi nam chung sống với tử thi nữ.

Và này các gia chủ, thế nào là tử thi nam sống chung với thiên nữ? Ở đây, này các gia chủ, người chồng hành xử như trên. Người vợ thì từ bỏ các ác hành ấy. Này các gia chủ, như vậy, là tử thi nam sống chung với thiên nữ.

Này các gia chủ, thế nào là thiên thần sống chung với tử thi nữ? Ở đây, này các gia chủ, người chồng từ bỏ các ác hành ấy. Nhưng người vợ lại làm đủ. Này các gia chủ, như vậy là thiên thần nam sống chung với tử thi nữ.

Này các gia chủ, thế nào là thiên thần sống chung với thiên nữ? Ở đây, này các gia chủ, người chồng từ bỏ các ác hành ấy. Người vợ cũng như vậy. Này các gia chủ, như vậy là thiên thần sống chung với thiên nữ.
Này các gia chủ, có bốn loại sống chung này….
Vợ chồng đều tín, thí, tự chế, sống chân chánh,
Nói chuyện với nhau bằng ngôn từ thân ái,
Thời lợi lạc sung túc, còn được dễ sanh trưởng,
Cả hai đồng giới hạnh, kẻ thù chẳng thích ý.
Dutiya-saṃvāsa Sutta: *Aṅguttara-nikāya* II.57–59, dịch Anh P.D.P.

Th.52 Cặp vợ chồng đều có giới bằng nhau sẽ sống chung trong đời sau

Đoạn này nói về cặp vợ chồng cuối trong bốn hạng trên.
Bấy giờ gia chủ Nakulapitā và nữ chủ Nakulamātā đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên. Rồi gia chủ Nakulapitā bạch Thế Tôn:
'Bạch Đại Đức, con cưới Nakulamātā từ khi nàng còn trẻ, còn rất trẻ, con không hề biết đến ngoại tình đối với vợ của con, ngay cả trong ý nghĩ, nói gì bằng thân thể. Vì sao con làm như vậy? Bạch Đại đức, chúng con muốn thấy mặt nhau không chỉ trong đời này, mà còn trong đời sau nữa.'
Rồi nữ chủ Nakulamātā cũng bạch Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, Nakulapitā cưới con về từ khi con còn trẻ, còn rất trẻ, con cũng không hề biết đến ngoại tình đối với chồng, ngay cả trong ý nghĩ, nói gì đến thân thể. Vì sao con làm như vậy? Bạch Đại Đức, chúng con muốn thấy mặt nhau không chỉ trong đời này, mà còn trong đời sau nữa.'
'Này các gia chủ, khi cả hai vợ chồng muốn thấy mặt nhau không chỉ trong đời này, mà còn trong đời sau nữa, và cả hai người hãy nên là đồng tín, đồng giới, đồng thí, đồng trí tuệ. Như vậy thì các người thấy mặt nhau không chỉ trong đời này, mà còn trong đời sau nữa.
Cả hai đồng có tín, khoan dung và tự chế, sống chánh mạng như pháp, họ là cặp vợ chồng, đối nhau bằng ái ngữ.

Lợi lạc thật sung mãn, an lạc dễ phát sanh. Cả hai đồng giới hạnh, kẻ thù chẳng thích ý.
Đời này hành như Pháp, cả hai đồng cấm giới, sẽ hoan hỷ thiên giới. Khoái lạc như ước muốn.
Paṭhama-nakula-samajīvī Sutta: Aṅguttara-nikāya II.61–62, dịch Anh P.D.P.

Th.53 Vợ là bạn tối thượng

'Gì là tài sản của người, ai là bạn tối thượng? ...'
'Con, tài sản của người, vợ là bạn tối thượng.'
Vatthu Sutta: Saṃyutta-nikāya I.37 <81>, dịch Anh P.D.P.

Bằng hữu

Th.54 Thiện hữu và ác hữu

*Đoạn này hữu ích trong việc giúp ta chọn bạn một cách khôn ngoan, vốn là điều quan trọng, vì bạn bè có thể có ảnh hưởng lớn đến ta. Về những phẩm chất của những thiện hữu tri thức, xem *Th.85–8.*
Có bốn loại bạn, này gia chủ, phải được xem là địch tuy vẻ ngoài như là bạn: (i) người vật gì cũng lấy, (ii) người chỉ biết nói giỏi, (iii) người khéo nịnh hót, (iv) và người tiêu pha xa xỉ.
Có bốn trường hợp, này gia chủ, người vật gì cũng lấy phải được xem là địch tuy vẻ ngoài như là bạn: (i) vật gì cũng lấy, (ii) làm ít xin nhiều, (iii) vì sợ mà làm, (iv) thân cận để thủ lợi.
Có bốn trường hợp, này gia chủ, người chỉ biết nói phải được xem là địch tuy vẻ ngoài như là bạn: (i) nói về lợi ích mình có thể đã cho trong quá khứ, (ii) nói về lợi ích mình có thể sẽ cho trong tương lai, (iii) nói về lợi ích vô nghĩa mình sẵn sàng cho, (iv) với việc cần làm trong hiện tại thì tỏ vẻ không may mắn.
Có bốn trường hợp, này gia chủ, kẻ nịnh hót phải xem là địch tuy vẻ ngoài như là bạn: (i) tán thành việc ác của bạn, (ii) không tán thành việc thiện của bạn, (iii) trước mặt, tán thán bạn, (iv) sau lưng, chỉ trích bạn.

Có bốn trường hợp, này gia chủ, người tiêu pha xa xỉ phải xem là địch dù vẻ ngoài là bạn: (i) bạn rượu say sưa cho đến buông lung, (ii) bạn rong chơi đường phố lúc phi thời, (iii) bạn thường xuyên vãng lai đình đám, (iv) bạn đam mê cờ bạc cho đến buông lung phóng dật.

Bốn hạng người này, này gia chủ, phải được xem là bạn chân tình: (i) bạn hay giúp đỡ, (ii) bạn cùng chung vui khổ, (iii) bạn khuyên điều lợi ích, (iv) bạn thương yêu.

Có bốn trường hợp, này gia chủ, bạn hay giúp đỡ phải được xem là bạn chân tình: (i) che chở bạn khi bạn phóng ý buông lung, (ii) che chở của cải bạn khi bạn phóng ý buông lung, (iii) là chỗ dựa khi bạn gặp nạn, (iv) giúp đỡ tài vật gấp đôi khi có việc cần.

Có bốn trường hợp, này gia chủ, bạn cùng chung vui khổ phải được xem là bạn chân tình: (i) thố lộ những chuyện riêng tư của mình, (ii) giữ kín những điều bí mật của bạn, (iii) không bỏ bạn khi bạn gặp khó khăn, (iv) dám hy sinh ngay cả thân mạng vì bạn.

Có bốn trường hợp, này gia chủ, bạn khuyên điều lợi ích phải được xem là bạn chân tình: (i) ngăn chặn bạn không làm điều ác, (ii) khuyến khích bạn làm điều thiện, (iii) cho bạn nghe điều bạn chưa được nghe, (iv) chỉ cho bạn con đường sinh thiên.

Có bốn trường hợp, này gia chủ, bạn thương yêu phải được xem là bạn chân tình: (i) không vui khi bạn gặp nạn, (ii) vui vẻ khi bạn gặp may, (iii) ngăn những ai nói xấu bạn, (iv) khuyến khích những ai tán thán bạn.

Sigālovāda Sutta: *Dīgha-nikāya* III. 185–187, dịch Anh P.D.P.

ĐẠI THỪA

Thuật trị nước

M.23 Bậc minh quân

Đoạn này mô tả người cai trị nhân từ và dụng tâm.

Này thiện nam tử! Bồ-tát tại gia được tự tại làm vua của một nước lớn, vị ấy nên đối với thần dân như con một của mình, khuyên dạy dân tránh xa ác nghiệp, tu tập thiện nghiệp. Nếu

có kẻ phạm tội bị bắt thì chỉ nên đánh và mắng mà thôi, nhưng không nên giết chết.
Chỉ nên đánh thuế trên một phần sáu tài sản của dân. Với kẻ có ác tâm sân hận, thì bằng những lời nói từ ái, dạy cho tu nhẫn, không buông lung. Lại có khả năng phân biệt người thiện với kẻ ác. Thấy người có tội, khoan dung không hỏi đến. Thường xuyên hành bố thí tùy theo những gì mình có...
Khi gặp người nghèo khó, phát khởi đại tâm bi cứu giúp. Luôn mãn nguyện với chính quốc gia của mình. Tuyệt đối không tin vào những lời vu khống của kẻ ác tâm. Không bao giờ tích chứa tài sản riêng trái với chánh Pháp.
Upāsaka-śīla Sūtra: Ưu-bà-tắc giới kinh, Taishō vol.24, text 1488, ch.13, p.1047a02–05, 09–11, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.24 Quân vương đại lượng và hữu ích

Đoạn này khuyên những người lãnh đạo thi hành nhân ái với kẻ khuyết căn.
Đức Phật nói với Bồ-tát Địa Tạng (Kṣitigarbha) rằng. 'Trong thế giới này, có các quốc vương, tể phụ, đại thần, quan lại, trưởng giả lớn, sát-đế-lợi lớn, bà-la-môn lớn... Nếu gặp những kẻ bần cùng hết mức, cho đến những người gầy yếu, tàn phế, câm điếc, đui mù, đủ loại những người khiếm khuyết như vậy, là vua của những nước lớn, khi muốn bố thí, cần phải có tâm đại từ đại bi, hạ mình tự tay bố thí với nụ cười, hoặc sai khiến người khác bố thí, nói những lời dịu dàng an ủi. Phước lợi mà vị quốc vương ấy có được như vậy cũng lớn bằng phước lợi do công đức cúng dường chư Phật nhiều như số cát trăm nghìn sông Hằng.
Kṣitigarbha Bodhisattva Pūrva-praṇidhāna Sūtra: Địa Tạng Bồ-tát bản nguyện kinh, Taishō vol.13, text 412, ch.10, p.786b20–25, dịch Anh D.S.

M.25 Đại nguyện của Thắng Man phu nhân

Trong đoạn này, Thắng Man phu nhân phát đại nguyện, vì lợi lạc chúng sinh.

Bấy giờ Thắng Man (Śrīmālā)[266] phu nhân sau khi nghe thọ ký, cung kính đứng dậy, xin lãnh thọ mười đại thọ (thệ nguyện lớn) rằng, 'Bạch Thế Tôn kể từ hôm nay cho đến lúc thành tựu bồ-đề, đối với những giới đã thọ, con sẽ không bao giờ khởi tâm vi phạm… đối với các bậc tôn trưởng, con sẽ không bao giờ khởi tâm kiêu mạn… đối với chúng sanh con sẽ không bao giờ khởi tâm phẫn hận… đối với sắc đẹp và những thứ trang sức bên ngoài nơi người khác, con sẽ không bao giờ khởi tâm ganh tị… đối với các pháp nội hay ngoại, con sẽ không bao giờ khởi tâm keo kiệt… con sẽ không bao giờ vì mình mà thọ nhận, súc liễm tài vật; nếu có thọ nhận cái gì, là vì để thành thục các chúng sanh nghèo khổ… con sẽ không bao giờ vì riêng mình mà thực hành bốn nhiếp sự[267]… con sẽ vì hết thảy chúng sanh, bằng tâm không ái nhiễm, tâm không mệt mỏi, tâm không hạn ngại, mà luôn luôn nhiếp thọ (nhiếp hộ) chúng sanh… nếu gặp những chúng sanh cô độc, bị giam cầm trong ngục tối, tật bệnh, đủ mọi thứ ách nạn khốn khổ, con sẽ không bao giờ rời bỏ dù chỉ chốc lát; mà phải mong sao cho họ được an ổn, bằng hành vi thiết thực, khiến cho thoát khỏi mọi thống khổ, sau đó mới rời bỏ… nếu gặp các trường hợp ác luật nghi như săn bắn hay chăn nuôi, và các trường hợp phạm giới, con sẽ không bao giờ bỏ qua; khi nào có đủ năng lực, gặp những chúng sinh như vậy ở nơi này hay ở nơi kia, đối với những hạng cần phải chiết phục con sẽ chiết phục, đối với những hạng cần phải nhiếp thọ con sẽ nhiếp thọ… con sẽ không bao giờ quên mất nhiếp thọ Chánh pháp… cho nên tiếp thọ mười đại thọ này.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, ch.2, p.217b24–c22, dịch Anh T.T.S. and D.S.

[266] Con gái vua Pasenadi và hoàng hậu Mallikā trong **Th*.46.
[267] Bố thí, ái ngữ, lợi hành, và đồng sự.

Hòa bình, bạo loạn và tội ác

M.26 Bồ-tát phụng sự hòa bình

Ở giữa những cuộc chiến lớn, chư Bồ-tát không thiên vị phe nào.

Chư đại lực Bồ-tát vui thích trong việc hòa hợp mọi người.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.7, section 6, verse 27, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.27 Xử sự khó hành xử

Do vậy, khi chứng kiến một kẻ thù hoặc thậm chí một người bạn cư xử xấu, Bồ-tát vẫn an vui vì nghĩ rằng những sự việc xảy ra như thế đều có nguyên do riêng.

Những sai quấy của chúng sinh chỉ như những khách tạm. Tự bản chất chúng sinh vốn hoan hỷ. Vì thế, giận họ chẳng khác nào giận bầu trời đầy khói cay.

Bodhicaryāvatāra VI. 33 and 40, dịch Anh from Sanskrit by P.H.

M. 28 Chống lại án tử hình

Đoạn này khuyến cáo một nhà cai trị không nên trừng phạt nhân dân bằng án tử hình hoặc nhục hình vì như vậy là khiến cho họ sẽ chết trong sân hận và do vậy ắt sẽ tái sinh khổ cảnh, như nói:

Không ai có quyền giết, hủy hoại các giác quan, cắt rời chi thể khiến cho tàn phế suốt đời… những điều này không chính đáng, khiến mọi người kinh tâm, ghê sợ… Đấy không phải là hành xử của của người cai trị chân chánh.

Ārya-satyaka-parivarta, p.200 of L. Jamspal's dịch Anh from Tibetan.

M.29 Đôi khi, Bồ-tát phải hối tiếc đã dùng bạo lực cứu người

Đoạn này cho phép dùng bạo lực trong những tình huống hạn chế tối đa để cứu thoát kẻ khác, nhưng chỉ bởi những người có tu tâm sẵn sàng nhận lãnh quả báo xấu của nghiệp đã làm như vậy.

Bồ-tát khi thấy gian tặc, cương đạo, vì tham tài mà sát hại nhiều sinh mạng, hoặc dự định hại Đại đức Thanh văn, Độc

giác, Bồ-tát; hoặc dự định gây nhiều nghiệp vô gián; sau khi thấy như vậy, Bồ-tát phát tâm tư duy: "Nếu ta dứt mạng sống của chúng sanh ác này, chắc chắn ta sẽ đọa địa ngục. Nhưng ta sẵn sàng sanh vào địa ngục, chớ để chúng sinh này tạo nghiệp vô gián rồi đọa địa ngục." Bồ-tát tư duy bằng ý lạc như vậy, rồi với tâm thiện, hay tâm vô ký, biết rõ sự thể như vậy, nghĩ về tương lai với sự kinh sợ, và bằng tâm thương xót, mà dứt sinh mạng của chúng sanh ấy. Do bởi nhân duyên này, đối với Bồ-tát giới không có điều gì phạm, trái lại phát sinh nhiều phước đức.

Lại nữa, khi Bồ-tát thấy có vị lãnh chúa, hay tể quan uy quyền mà cực kỳ tàn ác đối với các hữu tình, chuyên hành áp bức kẻ khác. Sau khi thấy như vậy, Bồ-tát khởi tâm thương xót, phát sinh ý hướng muốn làm lợi ích, an lạc; tùy theo năng lực có thể mà tước bỏ, hoặc truất phế địa vị quyền uy ấy. Do nhân duyên này, đối với Bồ-tát giới không có điều gì phạm; trái lại phát sinh nhiều phước đức.

Bodhisattva-bhūmi 9.1 and 9.2, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Sung túc và Kinh tế

M.30 Tri túc và bố thí

Nếu như ai đó muốn cầu lạc thế gian và lạc vô thượng lạc, người đó nên vui bố thí. Kẻ trí nên quan sát rằng... dù cho tôi giàu sang có cả toàn cõi bốn châu thiện hạ này, thụ hưởng vô lượng lạc thú, thế vẫn chưa biết đủ là gì. Do vậy, ta cần phải thực hành bố thí để được lạc vô thượng. Tôi sẽ không bố thí vì lạc thú nơi cõi trời hay cõi người, vì lạc thú đó là vô thường và hữu hạn.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.19, p.1056b14–19. dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.31 Nguy hiểm tham chấp danh, sắc và tài

19. Phật dạy, 'con người đuổi theo dục, tham cầu tiếng thơm, chẳng khác nào xông đốt trầm hương. Mọi người ngửi hương, nhưng càng cháy thơm càng tàn lụi. Kẻ ngu, tham danh theo thói tục tầm thường, không biết giữ lấy chánh đạo. Danh là mối họa nguy hiểm cho mình, khiến về sau phải hối.'

20. Phật dạy, ‘Tài sắc đối với loài người, y như trẻ con thèm mật ngọt dính trên lưỡi dao bén. Vị ngọt dính dao không đủ cơn thèm, nhưng sẽ có mối lo đứt lưỡi.’
‘*Sūtra of Forty-two Sections*’/*Sishierzhang jing, Taishō* vol.17, text 784, p.723a22–26, dịch Anh D.S.

Bình đẳng nam nữ

M.32 Thành kiến giới tính

Đoạn gây chú ý này phê phán thành kiến chống lại nữ giới, vì nó nhìn giới tính một cách sai lầm do dựa trên những bản tính cốt yếu không thay đổi.
Xá-lợi-phất (Śariputra) hỏi, ‘Này thiên nữ! Sao cô không chuyển đổi thể chất nữ của mình?’
Thiên nữ thưa, ‘Con đã tìm kiếm thể tánh nữ thân trọn hai mươi năm, nhưng vẫn không tìm được nó. Thưa Đại đức Xá-lợi-phất, nếu như có một nhà huyễn thuật nào đó tạo ra một người nữ huyễn, và có người hỏi rằng, “Sao cô không chuyển đổi thể tánh nữ của mình?”, Ngài sẽ trả lời như thế nào?”
Xá-lợi-phất nói, ‘Cô ấy hoàn toàn không có thực.’ Thiên nữ thưa, ‘Cũng vậy, thưa Đại đức Xá-lợi-phất, trong tất cả các pháp toàn không có thực, đều là những biến hóa như huyễn, vậy tại sao Ngài lại hỏi, “Sao cô không chuyển đổi thể tánh nữ của mình?”
Rồi Thiên nữ gia trì thần thông lực như vậy mà biến đổi trưởng lão Xá-lợi-phất giống như mình và tự biến mình giống y như trưởng lão Xá-lợi-phất. Bấy giờ thiên nữ trong hình tướng trưởng lão Xá-lợi-phất hỏi Ngài Xá-lợi-phất trong hình tướng thiên nữ rằng, ‘Đại đức Xá-lợi-phất, sao Ngài không chuyển đổi thân nữ đi?’
Xá-lợi-phất trong hình tướng thiên nữ, nói, ‘Tôi không biết cái gì chuyển đổi, mà thân tướng nam của tôi biến mất và thân tướng nữ xuất hiện!’
Thiên nữ thưa, ‘Nếu trưởng lão có thể tự chuyển đổi thân nữ ấy, thế thì hết thảy thân nữ chuyển đổi. Cũng như Ngài không phải là nữ mà chỉ tương tợ nữ, cũng vậy, mọi nữ nhân chỉ có thân là nữ. Chúng không thực là nữ, mà chỉ tương tợ

nữ. Đấy là những gì mà đức Thế Tôn đã dạy, "Nhất thiết pháp phi nữ phi nam."
Nói xong, thiên nữ thu hồi thần lực gia trì, trưởng lão Xá-lợi-phất phục hoàn nguyên tướng. Rồi thiên nữ thưa với Ngài Xá-lợi-phất rằng, 'Bạch Đại đức Xá-lợi-phất, nữ thân được tạo tác của Ngài đã đi đâu rồi vậy?
Xá-lợi-phất nói, 'Tôi không tạo tác cái gì, cũng không biến đổi cái gì.'
Thiên nữ nói, 'Cũng thế, nhất thiết pháp không có gì được tạo tác cũng không có gì bị biến đổi. Và rằng, pháp không tạo tác, không biến đổi, đó chính là Phật.'
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.6, sections 14–15, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.33 Nữ nhân được thọ ký thành Phật

Ở đây, đức Phật hướng đến Thắng Man phu nhân, thọ ký rằng, 'Trong tương lai, phu nhân sẽ chứng đắc vô thượng Chánh đẳng chánh giác.'
Con đã ca ngợi các phẩm tính chân thật siêu việt của Như Lai. Bằng vào các thiện căn ấy, trải qua vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, con sẽ là Tự Tại Vương ở giữa chư thiên và nhân loại. Trong tất cả những nơi thọ sanh, nơi nào cũng thường gặp gỡ thấy Ta (Phật Thích-ca) không khác gì lúc này đang ca ngợi Ta. Rồi con lại cúng dường vô lượng a-tăng-kỳ đức Phật, qua hai vạn a-tăng-kỳ kiếp, sẽ thành Phật hiệu là Phổ Quang Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, ch.1, p.217b11–16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Thờ kính và báo ơn Cha mẹ

M.34 Hiếu dưỡng song thân, đặc biệt mẫu thân

Đoạn này mô tả chi tiết việc chúng ta thọ ơn cha mẹ, và dạy ta không nên quên lãng bổn phận.
Phật dạy, 'Ở trên đời này, ai cũng có cha mẹ. Nếu không có cha, ta sẽ chẳng được sinh. Nếu không có mẹ, ta sẽ không được sinh. Nương trong thai mẹ đủ mười tháng, đứa trẻ ra đời, khi năm tròn tháng đủ. Cha nâng mẹ đỡ, đặt bé thơ nơi

giường làm sẵn. Cha bồng mẹ bế trong tay, lại nhái giọng hài nhi, khiến bé cười đùa, tuy chưa nói được. Cha mẹ cho ăn mỗi khi bé đói, và nếu không mẹ thì đâu được ăn. Cha mẹ cho uống mỗi khi bé khát, và nếu không mẹ thì đâu sữa uống. Thậm chí mẹ khi đói, mẹ sẽ ăn thức ăn đắng chát và nuôi dưỡng con bằng dòng sữa ngọt. Nơi ẩm thấp mẹ ngồi, để con nơi chỗ khô, chỗ ráo. Nếu chẳng có những buộc ràng như vậy, thì không có gia đình. Không có mẹ hiền, thì đứa trẻ kia làm sao được chu cấp vẹn toàn. Mẹ hiền nuôi con, đặt con nơi chỗ sạch, còn thức ăn cho mình chẳng quản ngại những ngón tay dơ. Nói chung, một đứa trẻ uống hết bốn trăm bốn mươi lít sữa mẹ. Ân đức mẹ nuôi con sánh bằng trời biển. Ôi! Công ơn dưỡng dục kia sao có thể đáp đền?

A-nan bạch Phật rằng, 'Bạch Thế Tôn, làm thế nào đứa con có thể đền đáp công ơn của mẹ? Xin Phật dạy cho chúng con.'

Phật dạy, 'Này A-nan, hãy lắng nghe và khéo suy nghĩ, ta sẽ giảng dạy chi tiết về điều này cho ngươi rõ. Ân đức mà mẹ cha nuôi dưỡng ta ví như trời biển. Nếu như một người con hiếu thuận phụ mẫu trọng ân, thì nên chép kinh để song thân an lạc hoặc vào ngày rằm tháng bảy[268] thiết lễ Vu-lan-bồn (Ullambana), cúng dường chư Phật, chư Tăng và do công đức ấy ngươi sẽ đắc thiện báo không thể nghĩ bàn. Và cũng bằng cách ấy, ngươi sẽ đền đáp được ân dưỡng dục của cha mẹ mình. Lại nữa, nếu bất cứ ai ấn tống kinh này lưu bố thế gian, thọ trì đọc tụng, thì nên biết rằng, kẻ ấy cũng sẽ đền đáp được dưỡng ân cha mẹ.

Làm thế nào có thể đền ơn cha mẹ? Quanh năm suốt tháng mẹ cha lao tác. Mẹ đi gánh nước giếng sâu, dặm dài rong ruổi Đông Tây, lầm than giã gạo trong kho. Bất cứ khi ra khỏi nhà mẹ luôn lo lắng, biết đâu con mình sẽ khóc. Khi nghĩ đến con, mẹ tức tốc trở về. Con thơ thoáng thấy mẹ, hoặc đầu lắc thân choài trong giường ngủ, hoặc rúc vào bụng mẹ khóc nức nở. Mẹ sẽ cúi xuống bồng con lên và khẽ đánh

[268] Xem *M.36.

yêu lên lưng bé và bằng những lời dỗ dành, con liền được bú. Mẹ được vui khi nhìn thấy con và con cũng được vui khi nhìn thấy mẹ. Ân tình ấy không gì sánh được.
Khi bé lên hai hoặc ba tuổi, là lúc em bắt đầu có niệm có tư, nhưng nếu mẹ không nhắc, bé cũng chẳng biết khi nào ăn. Nếu như mẹ cha được mời dự tiệc, nào là hoa quả thịt thà, thế nhưng họ vẫn chừa phần mang về cho con dại. Trong mười lần hết chín, bé đã được vui. Giả như lúc cha mẹ về mà bé chẳng có gì, bé sẽ khóc la, hoặc giả vờ la khóc vì nhõng nhẽo. Bé nào ngỗ nghịch sẽ bị roi vọt năm lần. Trẻ nào hiếu thuận, tuy bị đánh rầy nhưng vẫn không la, lại còn vâng dạ.
Khi đã trưởng thành, là lúc anh ta bắt đầu có bè có bạn, nhưng anh vẫn được mẹ cha kẻ tóc chải đầu. Nếu anh ta muốn ăn mặc đẹp, cha mẹ liền cho, còn riêng họ thì vẫn che thân bằng những đồ sờn vai cũ rách. Khi con rời nhà vì việc công hay việc tư doanh, thì niềm yêu thương con của mẹ cha luôn ở trong tim họ, cho dù anh ấy có xuôi ngược Đông Tây Nam Bắc, thì tấm lòng đó vẫn luôn tồn tại, vẫn luôn có chỗ trú cho con mình.
Khi con trẻ bắt đầu tính đến chuyện lập thành gia thất, cha mẹ sẽ tìm dâu cho con mình. Rồi họ cho đôi trẻ được tư riêng, và họ luôn vào chốn tư phòng cùng con dâu nói chuyện. Cho dù giờ đây mẹ cha đã lão suy bạc nhược, nhưng có bao giờ con trẻ hỏi han chăm sóc gì đâu.
Dù sớm muộn, thì có ngày cha hay mẹ cũng sẽ qua đời, kẻ ở lại đơn thân trong căn phòng trống, như một người khách tạm trú trong căn nhà lạ. Họ sẽ không được chăm sóc dưỡng nuôi và trong giá lạnh chẳng thấy ai đắp chăn cho mình ấm. Chắc hẳn họ sẽ khổ đau và khốn khó. Một trong hai song thân của mình, khi già nua và yếu đuối, có thể là nơi cho lũ rận chấy hoành hành. Thân đơn ấy ngày đêm không chợp mắt. Họ phải thở dài và tự trách rằng, "Đời trước tôi đã tạo nghiệp ác gì mà giờ đây sanh con bất hiếu với song thân như vậy?" Khi than thở xong, họ tìm đến con và dâu mình và rầy la chúng bằng tất cả những giận hờn, thế nhưng, chúng chỉ nghiêng đầu và cười mỉm và quả vậy, con mình là đứa con bất hiếu.

Nó xứng đáng bị đánh phạt năm lần như hồi còn thơ dại, vì những gì mà vợ chồng nó gây nên tương đương với tội ngũ nghịch[269] sẽ phải bị thọ ngay ác báo.

Khi cha mẹ cần giúp đỡ khi gặp khó khăn, thì mười lần hết chín, con không đáp ứng. Chẳng những, cương quyết không chịu nghe lời mà chúng còn nhìn cha mẹ mình bằng cặp mắt oán thù căm giận và quát lên rằng, 'Mấy người không chết mau đi, tại sao còn sống làm chi trên đời này vậy?" Khi nghe con mình nói thế, không giấu được những đau đớn cực kỳ và nước mắt đầm đìa trên đôi má. Bằng đôi mắt mở to, họ khóc nức nở cho con mình, "Khi con còn nhỏ dại, con có thể nào sống mà thiếu đi cha mẹ. Ta đã nuôi nấng con. Nếu không có chúng ta, thì sao con có thể có đời sống tốt đẹp như thế này?"

Phật dạy A-nan rằng, 'Nếu thiện nam tử thiện nữ nhân nào, có thể vì cha mẹ, thọ trì tụng đọc sao chép kinh Đại bát-nhã Đại thừa dạy về đại trọng ân ấy của cha mẹ, thậm chí, dù chỉ một câu, một kệ được tai mắt mình thấy nghe, thì năm tội ngũ nghịch liền bị tiêu diệt. Và như vậy, họ sẽ thường gặp Phật, nghe Pháp và không bao lâu sẽ đắc chứng Niết-bàn (giải thoát).

A-nan liền đứng dậy, chỉnh y vai trái, chắp tay hướng Phật, cung kính bạch rằng, 'Thưa Thế Tôn! Kinh này được gọi là gì? Chúng con phải thọ trì phụng hành như thế nào?'

Phật dạy A-nan, kinh này được gọi là Kinh Phụ Mẫu Ân Trọng. Bất cứ chúng sinh nào sao chép ấn tống, thắp hương lễ Phật, cúng dường Tam Bảo, cúng dường thức ăn thức uống chư Tăng, thì đấy chính là cách báo đền công ơn ấy vậy.

'*Sūtra* on the Importance of Caring for One's Father and Mother'/*Fumuenzhong jing, Taishō* vol. 85, text 2887, pp.1403b27–1404a19, dịch Anh D.S.

[269] Gồm: làm tổn thương Phật, giết A-la-hán, gây chia rẽ Tăng, giết mẹ và giết cha.

M.35 Trợ giúp song thân lúc lâm chung

Đoạn này chỉ dẫn cách giải ác nghiệp cho song thân hoặc cách chuyển ác nghiệp của những thân thích họ hàng xa của mình thành thiện nghiệp.

Chúng sinh tích lũy ác nghiệp, từ những việc ác nhỏ cho đến những ác nghiệp trọng đại không thể đo lường. Mọi chúng sinh đều có những ác tập này. Khi song thân hay họ hàng mình lâm chung, hãy vì song thân gia quyến mà thiết phước, gieo trồng thiện nghiệp, giúp họ đời sau.

*Kṣitigarbha Bodhisattva Pūrva-praṇidhāna Sūtra, Taishō*vol.13, text 412, ch.7, p.784a05–07, dịch Anh D.S.

Hồi hướng công đức cho những người thân đã mất

M.36 Bố thí tạo phước cho cha mẹ và tổ tiên

Đoạn này khuyến khích nên vì cha mẹ và tổ tiên mà làm các việc phước thiện để cho thảy đều được hưởng phước.

Đức Phật dạy Mục-kiền-liên (Maudgalyāyana) rằng, ngày rằm tháng bảy[270] là ngày tự tứ (*pravāraṇa*)[271] của Tăng. Do vậy, vì lợi lạc cho cha mẹ đời này và bảy đời tổ tông thân tộc của mình, trai chủ nên sắm sanh lễ vật, mọi loại trái cây, thau bồn, đèn đuốc, tọa cụ, giường nằm và tất cả cúng phẩm ngọt lành từ nhiều nơi, nhiều chốn nhằm cúng dường mười phương đại đức Tăng-già cùng vân tập dự lễ này.

Vào ngày này, có thể có toàn bộ Thánh chúng, những vị, hoặc thiền định nơi núi non, hoặc có những vị đã đắc đạo quả, hoặc có những vị đã từng kinh hành dưới những tán cây, hoặc có những vị đã chứng đắc lục thông, hoặc có những bậc đạo sư, hoặc có chư Thanh văn và Duyên giác, hoặc có chư Bồ-tát thập địa quyền hiện thân tỳ-kheo dự trong đại chúng này. Tất cả những vị ấy đều nhất tâm thọ dụng các cúng phẩm tự tứ ấy, tất cả họ đều đạt được giới thanh tịnh của Tăng bằng những phẩm đức cao thượng vô hạn.

---

[270] Thông thường là vào tháng tám Tây lịch.

[271] Là ngày Tự Tứ của Tăng sau ba tháng an cư mùa hè.

Nhờ công đức cúng dường thập phương đại đức Tăng-già nhân ngày tự tứ này mà cha mẹ, thân tộc và tổ tông bảy đời được giải thoát khỏi khổ trong ba nẻo xấu[272] và rốt ráo có được y phục, tự tại một cách tự nhiên. Nếu cha mẹ vẫn còn tại thế, thì nhờ công đức này mà hưởng phước thọ đến hàng trăm năm. Nếu như cha mẹ bảy đời tổ tông thân tộc đều quá cố, thì nhờ công đức cúng dường nhân ngày tự tứ này, tất cả sẽ được sanh vào các cõi trời, tự tại hóa sinh, nhập thiên hoa quang và thụ hưởng những niềm vui vô lượng.
Ullambana Sūtra, Taishō vol.16, text 685, p.779b12-24, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.37 Giới Bồ-tát chuyển hóa thiện nghiệp

Đây là bộ phận học xứ của một trong bốn mươi tám khinh giới được Kinh Phạm Võng dạy.
Giới Bồ-tát nhằm cứu độ chúng sinh: Vào ngày cha, mẹ hoặc anh chị em mất, nên thỉnh một vị Pháp sư tụng Bồ-tát giới để tạo phước cho người quá cố, để họ có thể thấy Phật hoặc tái sinh vào giữa cõi trời hoặc cõi người. Bồ-tát không làm như vậy phạm tội khinh cấu.
'*Brahmā's Net Sūtra'/Fan wang jing, Taishō* vol.24, text 1484, p.1006b16–b18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.38 Bố thí tạo phước cho thân nhân sanh làm ngạ quỷ

Đoạn này khuyên nên nghĩ đến người thân đã mất làm những việc phước thiện để tạo phước nghiệp cho họ.
Nếu người cha chết mà đọa vào cảnh giới ngạ quỷ cũng có thể hưởng được phước nghiệp do người con tạo và hồi hướng cho. Nếu như người quá cố được sanh thiên, thì người ấy sẽ không còn tâm niệm thọ dụng vật phẩm của loài người. Vì sao vậy? Vì mọi vật phẩm nơi cõi trời đều là những vật phẩm hơn hẳn cõi người. Nếu như vong nhân đọa vào địa ngục, thân không khổ não không hề nghỉ ngơi để nghĩ đến, do đó cũng không thể thọ dụng. Sanh trong loài vật, loài người

[272] Địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

cũng vậy. Vậy, do duyên gì duy chỉ ngạ quỷ có thể thọ dụng? Do vì trước kia vốn có tham ái keo kiết mà nay sanh làm ngạ quỷ. Đã đọa vào đây, luôn luôn hối hận tội lỗi cũ, suy nghĩ để được thọ dụng, nên có thể nhận được. Nếu hồi hướng cho những thân quyến sanh vào cảnh giới khác, thì thân quyến đọa ngạ quỷ cũng vẫn nhận được lợi ích từ việc này.[273]
'*Brahmā's Net Sūtra'/Fan wang jing, Taishō* vol.24, text 1484, p.1006b16–b18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

KIM CANG THỪA

Giáo huấn vương đạo nhân ái

V.12 Long Thọ (Nāgārjuna) luận về vương pháp

Bởi các nguyên tắc cai trị tốt đẹp và một xã hội hòa bình đã được chính đức Phật nêu rõ, nên không còn gì nhiều để các Luận sư sau này bổ sung. Trong khi Kim cang thừa, đặc biệt, không phát triển bất cứ lý thuyết xã hội nào riêng biệt, các tông đồ Kim cang thừa xem các nguyên lý Đại thừa như đại bi, bố thí, và vân vân, là những hướng dẫn tối quan trọng trong lĩnh vực xã hội. Họ được truyền cảm hứng từ các nguồn văn hiến Đại thừa Ấn-độ như 'Bảo man luận' (Ratnāvalī, hay Ratnamālā; Hán dịch: Bảo hành vương chánh luận)[274] của Long Thọ, đại luận sư khởi xướng triết học Trung luận (Madhyamaka). Được viết dưới dạng một bức thư gửi cho một vị vua trẻ thuộc vương triều Śātavāhana (thế kỷ thứ hai Tây lịch), đây là một loạt các giáo huấn Đại thừa gồm 500 câu. Các đoạn tuyển dịch trích từ phẩm thứ ba ('Bồ-đề tư lương') và thứ tư ('Chánh giáo vương'), trong đó Long Thọ chỉ dẫn cho vị thí chủ vương gia đạo lý cai trị vương quốc như là một phần thực hành Bồ-tát đạo.

[Hộ Pháp]

231. Với tâm kính ngưỡng (Tam Bảo), hãy tạo lập vô số Phật tượng, bảo tháp và tự miếu, cùng các đại tăng viện.

---

[273] Ý tưởng tương tự được triển khai trong *Milindapañha* của Thượng tọa bộ, pp.294–95.
[274] Bản dịch đầy đủ, xem RV.

232. Hãy tạc Phật tượng trang nghiêm bằng các chất liệu quý được sơn thếp, ngự trên tòa sen được trang nghiêm bằng trân bảo.
233. Dốc toàn lực hộ trì Thánh Pháp và Tăng-già, lại trang nghiêm các tháp miếu bằng tấm lưới kim bảo.
234. Cúng dường tháp miếu bằng các loại hoa bằng vàng, bằng bạc, cùng với kim cương, san hô, trân châu và lục ngọc, lưu-ly, đế thanh (lam ngọc).
235. Cúng dường pháp sư thuyết Thánh Pháp khiến hoan hỷ bằng lợi dưỡng, thừa sự, luôn luôn y chỉ Pháp....

[Chính sách văn hóa]

238. Cung cấp giấy lá bối, mực đen và bút tre, cần cho việc ghi chép, những điều đức Phật dạy.
239. Để truyền bá tri thức, xây học đường khắp nước, cấp tá điền chăm sóc, cho sinh kế giáo thọ.

[Y tế]

240. Để trừ khổ chúng sanh, già, trẻ, và người bệnh, an trí thưởng đất đai, y dược sĩ cả nước.

[Bố trí các phương tiện công cộng]

241. Dựng lập bằng trí tuệ, lữ xá và hoa viên, cầu đò và ao hồ, đình quán và bể nước, Tăng viện cấp giường chiếu, thức ăn, cỏ và củi.
242. Dựng đình quán khắp chốn, thị trấn và thôn xóm; kế cận các tăng viện,lập bồn nước dọc dường, nơi thiếu nguồn cấp nước.

[Phương sách phúc lợi xã hội]

243. Tâm từ nuôi người bệnh, đơn độc và khổ bức, thấp hèn và bần cùng; giúp phương tiện no đủ.
244. Thức ăn và thức uống, các thứ cơm, gạo, quả, chưa thí Tăng, người xin, không tự tiện dùng trước.

[Cung cấp các phương tiện công cộng]

245. Bên cạnh các bể nước, để giầy dép, dù, lọng, nhíp nhổ gai, kim, chỉ, dựng hiên mát phòng hộ.

246. Bên cạnh các bể nước, để ba quả,[275] ba cay,[276] bơ, đường, và mật ong, thuốc mắt và tiêu độc, toa thuốc và mật chú.
247. Bên cạnh các bể nước, hãy cấp dầu thoa thân, thoa chân và thoa đầu, chăn bông và ghế đẩu, cháo, bát đồng và (để bửa củi).
248. Hãy xếp đầy các chum, các loại mè, gạo, thóc, đường mật, dầu, và nước, chứa ở nơi râm mát.
249. Cho người đáng tin cậy, thường đặt thức ăn, uống, các thỏi đường và hạt, ngoài miệng các tổ kiến.[277]

[Cúng thí thực phẩm cho phi nhân]

250. Trước sau khi dùng bữa, luôn cúng thí thức ăn, đến các loài ngạ quỷ, chó, trùng, chim, các loại.

[Biện pháp kinh tế]

251. Chăm lo người bị hại, mất mùa và tai, dịch, dân chúng vùng binh chiến.
252. Giúp đỡ nông dân nghèo, hạt giống và lương thực; bãi bỏ mức thuế nặng, và tùy thời giảm tô.
253. Cứu giúp người túng thiếu, miễn phí cho cầu đường, giảm thuế cho buôn bán. Miễn khổ chờ cửa xin.
254. Dẹp trộm cướp trong nước, và các nước chư hầu. Giữ các mức lãi suất, ổn định giá thị trường.

[Nguyên tắc quản trị]

255. Điều các đại thần tâu, nên tự mình tìm hiểu. Luôn làm hết mọi chuyện, vì lợi lạc thế gian.
256. Như vua tự lo nghĩ, 'Làm sao được lợi mình?', cũng thế hãy lo nghĩ, làm sao lợi mọi người.
257. Vua hãy nên sẵn sàng, cấp các thứ mong muốn, như đất, nước, lửa, gió, dược thảo lẫn cây rừng....

---

[275] Tạng: *'bras bu gsum*, ba thứ quả dùng làm thuốc: kha tử, xuyên luyện tử, và dư cam tử.
[276] Tạng: *tsha ba gsum*, ba loại dược thảo có chất cay: sanh khương (gừng sống), tất bát, hồ tiêu.
[277] Có lẽ để ngăn chặn kiến tấn công vào khu vực nghỉ ngơi xung quanh bể chứa nước.

[Xây dựng các cơ sở đạo giáo mới]

307. Vua nay được phú quý, do xưa thí kẻ bần. Nếu vô ân, tham trước, không thí, sau chẳng còn….

309. Hãy thường phát đại tâm, và làm các đại sự, do làm quảng đại nghiệp, định cảm quảng đại quả.

310. Tạo lập cơ hoằng pháp, uy nghiêm và danh tiếng, để phụng sự Tam Bảo, mà vua chúa hẹp hòi, chẳng từng nghĩ làm được….

313. Vua rồi cũng phải chết, bỏ lại mọi tài sản, nhưng điều làm vì Pháp, tất cả đi theo vua….

315. Thọ dụng tài sản có, được vui trong đời này; bố thí tài sản có, được vui trong đời sau. Không thọ dụng, không thí, uổng phí khổ hai đời.

316. Lâm chung không thể thí, vì không thể tự chủ, bởi quần thần không trọng, mà xu nịnh tân vương.

317. Vậy hãy dùng tài sản, tạo lập cơ hoằng pháp, khi vua còn quyền lực, cái chết luôn chực chờ, đời như đèn trước gió.

[Bảo dưỡng các cơ sở đã có]

318. Hãy bảo hộ, tu bổ, các cơ sở hoằng pháp, các tự viện đền tháp, dựng bởi các tiên vương.

319. Rồi đặt người trông coi, những người không gây hại, thường hành thiện, trì giới, từ ái, chân thật, nhẫn, không tranh, hằng tinh cần.

[Biện pháp phúc lợi khác]

320. Hãy cho kẻ mù, bệnh, thấp hèn, không y hộ, nghèo thiếu và tàn khuyết, đều bình đẳng nhận được, đồ ăn và thức uống.

321. Hãy cung cấp tương tợ, cho người phụng hành pháp, hoặc trú quốc cảnh khác, dù không có yêu cầu.

[Bổ nhiệm quan chức]

322. Trong hết thảy pháp sự, lập pháp quan cần mẫn, không tham, tuệ sáng suốt, như pháp, không hại ai.

323. Lập đại thần chấp chính, người thông hiểu chính sự; nhu hòa và trong sạch, trung thuận, không khiếp sợ; vọng tộc, có đạo đức, tri ân, hành pháp.

324. Lập người làm đại tướng, đại lượng, không câu nệ, dũng cảm và nhu hòa, biết thọ dụng, kiên định, hằng lưu tâm cảnh giác, hành xử đúng như pháp.
325. Lập đại thần tổng lãnh, niên trưởng tính điềm đạm, có giới, hành như pháp, trong sạch và tài năng, tinh thông các pháp điển.

[Cách cai trị]

326. Hàng tháng nghe trình báo, tất cả thu và chi; nghe xong, y pháp định, tự phán việc cần làm.
327. Vì lợi ích chánh pháp, vương vị không vì danh, cũng không vì các dục, do vậy kết quả lớn, ngược lại không như thế.
329. Thường chiêu nạp quanh mình,nhiều niên trưởng có trí, vọng tộc, thông luận lý, biết kinh sợ tội ác, thông suốt việc cần làm.

[Xử trí tội phạm]

330. Cho dù hợp chính lý, đáng phạt gậy, giam cầm, luôn thấm nhuần nhân ái, hãy ban phát ân huệ.
331. Đại vương, vì lợi ích, hằng khởi tâm bi mẫn, với mọi loài có thân, dù phạm tội cực trọng.
332. Đặc biệt khởi tâm bi, đối tội phạm cực ác. Chính kẻ tự hại kia, là sở duyên đại bi, cho người có đại tâm.
333. Giam tội nhỏ, một, hoặc năm ngày, rồi thả; còn lại tùy như lý; chớ giam ai không thả.
334. Không có tâm tha ai, tức sanh bất luật nghi (không tự chế), do bất luật nghi ấy, liên tục tích tội ác.
335. Chừng nào tù chưa thả, hãy để cho an ổn, cho cạo râu, tắm gội, y phục, ăn uống, thuốc.
336. Như muốn dạy trẻ hư, trách phạt vì thương yêu, không phải vì giận hờn, cũng không cầu tài lợi.
337. Khi điều tra biết rõ, tội sát nhân cực ác, chỉ nên đuổi khỏi nước, không giết, không hành hạ.

[Khuyên về cách trị quốc]

338. Tự mình không do ai, bằng đôi mắt tinh tường, quan sát toàn quốc cảnh, luôn cảnh giác, chánh niệm, hành trách vụ y pháp.

339. Tâm cung kính phụng hiến, dâng cúng bậc phước điền, đối vị khác cũng vậy, tùy thuận tâm cao đại.
340. Cung kính, như hoa nở; huệ thí, như quả to, nhẫn nhục, vua như cây, làm bóng mát che dân, như loài chim đến đậu.
341. Vua có thí có giới, uy nghiêm mà thân yêu, dân chúng sẽ mến mộ, cũng như đường cát ngọt, bọc đậu khấu, hồ tiêu.
...
343. Vua không mang vương quốc từ đời trước đến đây, Vua cũng sẽ không mang vương quốc đến đời sau – Vua có được vương quốc, do hành theo chánh pháp, vậy Vua chớ làm gì, trái ngược với chánh pháp.
'*The Precious Garland*', vv.231–257, 307, 309–10, 313, 315–27, 329–41, and 343, dịch Anh T.A.

Suy tưởng ân đức của mẹ

V.13 Tu tập từ bi bằng suy tưởng ân đức của mẹ trong đời này và các đời trước

*Đoạn này là một bản dịch đầy đủ phẩm thứ bảy của một luận thư Tây Tạng nổi tiếng, 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của vị đại luận sư Tây Tạng Gampopa (1079-1153). Đây là một giáo giới đơn giản về tu tập tâm từ và lòng bi, hai yếu tố quan trọng nhất của Bồ-tát đạo dẫn đến Phật quả, mục đích mà luận sư muốn chứng đạt, vì lợi ích của tất cả chúng sinh. Hai phẩm tánh này có thể áp dụng cho tất cả những sắc thái xã hội của Đại thừa và Kim cang thừa; chúng sẽ được tài bồi trong tất cả các nẻo đời – tình bạn, các mối quan hệ, gia đình và xã hội nói chung. Một chủ đề quan trọng trong đoạn văn này là nói, cũng như một người mang ơn của mẹ trong đời này, vì công ơn và sự chăm sóc mà mẹ dành cho, cũng vậy, ta phải có tâm từ bi đối với tất cả chúng sanh, vì tất cả đã từng là mẹ của ta trong vô số đời quá khứ (xem *Th.74 và *V.18).*

Bây giờ, như phép đối trị cho sự tham cầu an lạc của tịch diệt, tôi sẽ giảng thuyết tu tập từ bi. 'Tham cầu an lạc của tịch diệt' có nghĩa là mong cầu Niết-bàn chỉ vì mình và do thiếu tình yêu đối với chúng sanh nên chẳng làm các việc lợi

tha. Đó là thái độ của những vị Tiểu thừa.[278] Như nói rằng, 'Vì lợi ích chính mình, bỏ mặc lợi ích người; càng vì lợi ích mình, lợi mình thành tối thượng.'[279] Song nếu phát khởi tâm từ bi, sẽ vì ái trước chúng sanh mà không mong chỉ giải thoát riêng mình. Vì vậy ta nên tu tập từ bi. Như Thượng sư Văn-thù nói rằng, 'Người hành Đại thừa không được xa lìa từ bi dù chỉ một sát-na.' Lại nữa, 'Nhiếp hộ tha nhân bằng từ bi, chứ không bằng thay vì thù hận.'

[Tâm từ]

Tu từ vô lượng sẽ được luận giải theo sáu đặc tính là: sai biệt, sở duyên, tướng trạng, tu pháp, thành thục và công đức.

Tâm từ sai biệt có ba: (1) sanh duyên từ: do duyên đến đối tượng là chúng sanh mà phát khởi tâm từ, (2) pháp duyên từ: do duyên đến đối tượng là các pháp mà phát khởi tâm từ, (3) vô duyên từ: không duyên đến tất cả tưởng. 'Vô Tận Ý sở vấn kinh' nói rằng: 'Sanh duyên từ là pháp hành của các vị Bồ-tát sơ phát bồ-đề tâm.[280] Pháp duyên từ là pháp hành của các vị đã nhập Bồ-tát hành. Vô duyên từ là pháp hành của các vị Bồ-tát đã đắc vô sanh pháp nhẫn'.[281]

Sanh duyên từ: loại biệt thứ nhất của tâm từ là hướng đến chúng sanh. Đặc tính của nó là mong cầu chúng sanh có được an lạc. Phương pháp tu tập tâm từ chủ yếu y cứ trên việc

---

[278] Trong truyền thống Tây Tạng, thuật ngữ Tiểu thừa (Hīnayāna) được hiểu theo hai cách: 1) chỉ cho những quan điểm mà người ta chấp, hay 2) chỉ cho động lực của một người. Trong ngữ cảnh ở đây, nó mang nghĩa thứ hai. Cụ thể, truyền thống Tây Tạng thẳng thắn nói rằng một người chấp 'Tiểu thừa' kiến và vẫn còn có động lực 'Đại thừa', chẳng hạn, có lòng bi mẫn sâu đậm với tất cả chúng sanh. Ngược lại, một người cũng có thể có Đại thừa kiến nhưng vẫn thiếu lòng bi mẫn sâu sắc, tức là thiếu động lực Đại thừa.

[279] Không rõ nguồn.

[280] Nguyện từ bi để giác ngộ.

[281] Ba loại lòng từ thể hiện cho ba bậc tu tập tâm, được mô tả trong đoạn đầu tu tập tâm từ (xem bên dưới). 'Vô sanh pháp nhẫn' chỉ cho sự chứng ngộ trực tiếp, vô phân biệt về tánh không, trong tất cả các pháp đều không tự tánh (xem **V*.76).

thường ức niệm về ân đức của người khác. Cho nên trước hết các người hãy suy tưởng ân đức của chúng sanh.

Trong đời này, người có ân đức to lớn nhất đối với ta là mẹ. Ân đức của mẹ dành cho ta có bao nhiêu loại? Có bốn: (1) ân sinh ra thân ta; (2) ân khó nhọc vì ta; (3) ân cho ta sự sống; (4) ân chỉ bày thế gian cho ta. Như trong '*Bát-nhã bát thiên tụng*' có nói rằng: 'Vì sao vậy? Bởi mẹ nuôi nấng ta, chịu khó nhọc vì ta, bảo vệ đời ta, và chỉ cho ta tường tận thế gian này.'

Trước hết các người hãy suy tưởng về ân đức sinh thành của mẹ. Thân này của ta không sanh ra tức thời đầy đủ, với gân cốt trọn vẹn và sắc da tươi tốt, mà phải lớn dần trong thai mẹ từ một khối chất nhầy, do máu và thịt của mẹ tạo thành nhựa sống, là tinh chất của sự sống. Nó được nuôi dưỡng bằng nhựa sống lấy từ thực phẩm của mẹ, và phát triển ngay cả khi mẹ phải chịu những khó chịu bất an, bệnh tật, đau nhức. Rồi sau khi sanh, mẹ cũng chăm sóc nuôi nấng từ một sinh vật bé bỏng cho đến trưởng thành lớn bằng con bê.

Thứ hai là ân khó nhọc của mẹ vì ta. Thoạt kỳ thủy, ta chẳng chào đời với đầy đủ y phục, trang sức, sở hữu tài vật, hay mang theo lương thực. Ta sinh với hai bàn tay trắng, không sở hữu gì ngoài miệng và dạ dày. Khi đến một nơi xa lạ không người thân quen này, mẹ không bỏ ta đói mà cho ta ăn; chẳng bỏ ta khát mà cho ta uống; chẳng bỏ ta lạnh mà cho ta quần áo; chẳng bỏ nghèo khổ mà cho ngươi tài vật. Không phải mẹ chỉ cho những thứ mẹ không cần; mà cho cả thức ăn, thức uống và y phục, thậm chí những thứ mà chính bà không dám dùng. Mẹ sẽ không làm gì cho hạnh phúc chính mình trong đời này, hay đời sau, mà chỉ chăm sóc con tận tụy không bận tâm đến hạnh phúc đời này và đời sau của mình.

Có những thứ không dễ gì có được, nhưng mẹ trao hết cho con mình dù phải chịu nhiều vất vả, thậm chí làm điều sai phạm, chịu đau đớn. Sai phạm ở đây có nghĩa là tạo các nghiệp bất thiện như điếu ngư hay giết hại sinh vật để nuôi con. Đau đớn ở đây là nói trong khi buôn bán hay làm nông

mệt nhọc, cả ngày lẫn đêm, phải đạp sương tuyết thay giày dép, đội sao thay mũ, đi trên đôi ống quyển thay vì ngựa, quất tơ sợi thay vì roi, đưa hai đùi cho chó, đưa hai má cho người, cũng chỉ để nuôi con.

Lại nữa, bà thương yêu kẻ xa lạ vô dụng này hơn cả cha mẹ hay sư trưởng đã có ân với mình. Bà trông nom con với đôi mắt trìu mến, ôm ấp sưởi ấm con trong lòng, ru con bằng mười đầu ngón tay với giọng ru ngọt ngào.

Ân thứ ba là cho ta sự sống. Ban sơ, ta có miệng nhưng không thể tự ăn, có tay mà không thể tự dùng, có sức nhưng không đủ mạnh để làm gì ta muốn. Ta chỉ như con sâu nhỏ: yếu ớt, vô nghĩa, đủ sức tự chăm sóc. Thế nhưng, mẹ săn sóc không hề bỏ mặc, bế ta trên đùi ngăn ta tránh lửa và nước, giữ ta tránh khỏi hố sâu, gạt đi mọi thứ nguy hiểm, và cầu nguyện cho ta an lành. Lo cho đời sống của ta, lo cho sức khỏe của ta, bà làm đủ mọi thứ như bói toán, chiêm tinh, giải hạn, cầu đảo, đủ các thứ cúng bái. Mẹ cho con sự sống bằng các phương tiện như vậy.

Ân thứ tư, chỉ bày thế gian cho ta. Không phải ta đến thế gian này mà đã biết hết mọi thứ, kinh nghiệm dày dặn, thông minh tài trí từ đầu. Ta chẳng biết làm gì ngoại trừ khóc và vung vẩy tay chân để gọi người thân chú ý. Khi ta không biết ăn, mẹ dạy ta ăn. Khi ta không biết mặc, mẹ dạy ta mặc. Khi ta không biết đi, mẹ dạy ta đi. Khi ta không biết nói, mẹ dạy ta nói: "À, ừ, mẹ, má." Mẹ nuôi lớn ta dạy ta nhiều tài khéo cần thiết để tài nghệ của ta sánh bằng người khác.

Thêm nữa, đây không phải chỉ là mẹ của ta trong đời này, mà vì ta đã trôi lăn trong dòng sanh tử từ vô thủy, nên bà cũng đã từng là mẹ ta trong vô số, vô lượng lần. Đó là điều được nói trong kinh '*Luân hồi vô thủy*': 'Nếu có kẻ đem tất cả đất đá, cây cỏ, tất cả rừng rậm trên thế gian này chia chẻ thành từng chút nhỏ như hạt cối, rồi có người đem đếm, thì cũng có lúc đếm hết. Song, không thể nào đếm hết được số lần mà một chúng sanh đã từng là mẹ của ta.' Cũng vậy, (Nāgārjuna/ Long Thọ nói trong) '*Thư cho thiện hữu*' (Suhṛllekha/ Giới

vương thơ, V.68 rằng: 'Giả sử lấy đại địa, nghiền nhỏ thành hạt cải, cũng không đếm hết được, số lượng mẹ của ta.'
Mỗi lần là mẹ ta, người đều bày tỏ bấy nhiêu ân đức như trước kia. Do vậy, bởi ân đức của mẹ thật vô hạn, nên hãy yêu quý mẹ chí thiết và quán chiếu để tăng trưởng tình thương yêu và mối quan hoài mong cho mẹ được tăng ích và an lạc.
Không chỉ thế, hết thảy chúng sanh đã từng là mẹ của ta, và mỗi lần làm mẹ như thế là mỗi lần cũng thương yêu như hiện tại. Số lượng chúng sanh là bao nhiêu? Như hư không vô hạn, cũng vậy, chúng sanh sung mãn hư không. Như kinh Phổ Hiền hành nguyện (*bZang po spyod pa'i smon lam*) nói: "Hư không vô biên, cũng vậy, chúng sanh vô biên." Do vậy, hãy tu tập để tăng trưởng nguyện mong cho hết thảy chúng sanh vô biên như hư không được tăng ích an lạc. Khi tâm này được phát khởi, đó chính là tâm từ. Luận *Đại thừa trang nghiêm kinh* nói: 'Từ trong tủy xương, Bồ-tát quán mọi chúng sanh như con một của mình, luôn mong lợi lạc cho tất cả.'
Khi mà, bằng lực của tâm từ, lệ tràn đôi mắt và lông tóc dựng đứng, đó chính là tâm đại từ. Khi tâm từ đó bình đẳng hướng đến hết thảy chúng sanh, đó là từ vô lượng.
Tâm từ được tu tập viên mãn khi ta không còn mong cầu lợi lạc cho riêng mình mà duy chỉ mong cho hết thảy chúng sanh.[282]
Tu tập tâm từ sẽ có vô lượng công đức. Như kinh '*Nguyệt đăng*' nói, 'Bằng vô số phẩm vật chất đầy vô biên quốc độ Phật cúng dường các Tối Thắng Tôn, cũng không sánh bằng tu tập tâm từ.'
Ngay dù chỉ hành tâm từ trong chốc lát cũng có vô lượng phước báo. '*Bảo man luận'* (của Long Thọ) nói: 'Bằng ba

[282] Điều này có nghĩa là thái độ bình thường của một người yêu quý chính mình còn với tha nhân thì ngược lại, và việc người ấy càng quan tâm đến hạnh phúc của người khác – điều đó, tất nhiên, cũng đem lại nhiều hạnh phúc hơn cho chính mình.

trăm bát cơm, cúng dường ngày ba lần, công đức cũng không thể bằng tâm từ chốc lát' (RV.283).

Tu tập tâm từ, cho tới khi thành chánh giác, có tám công đức. '*Bảo man luận'* nói: 'Được trời, người yêu quý, và tùy thời bảo hộ, tâm tịch tĩnh an lạc, thuốc độc, gươm đao không gia hại, thành tựu sở nguyện không nhọc công, rồi được tái sanh Phạm Thiên giới. Dù chưa thoát luân hồi, tâm từ có tám đức.' (RV.284–85).[283]

[Tâm bi]

Khi tâm từ đã được tu tập thành thục như vậy, chẳng khó khăn gì để tu tâm bi. Bi vô lượng cũng được luận theo sau tướng là: sai biệt, sở duyên, tướng trạng, tu pháp, công đức, và thành thục.

Tâm bi sai biệt có ba: (1) sanh duyên bi: do duyên đến chúng sanh mà phát khởi, (2) pháp duyên bi: do duyên đến pháp mà phát khởi, và (3) vô duyên bi: không duyên đến tất cả tưởng. Loại biệt thứ nhất được phát khởi khi quán thấy khổ đau của chúng sanh trong các ác đạo, và tương tự. Loại biệt thứ hai được phát khởi do tu tập bốn Thánh đế và thông suốt hai loại nhân quả,[284] tâm đoạn trừ chấp thường và chấp nhất, bấy giờ tâm bi phát khởi, quán rằng 'Ôi, hết thảy chúng sanh đều mê mờ không tỏ ngộ nhân quả cho nên chấp thường chấp nhất!' Loại biệt thứ ba phát khởi khi tự tâm an lập bình đẳng, chứng ngộ Không tánh của hết thảy pháp – phát khởi tâm bi, thương xót hết thảy chúng sanh chấp chặt các pháp là thật có. Như nói rằng, 'Khi Bồ-tát an lập bình đẳng, viên mãn lực tu tập, phát khởi tâm bi thương chúng sanh bị quỷ chấp hữu nắm chặt.'[285]

Trong ba loại biệt tâm bi này, đây chỉ nêu tu tập cho loại đầu. Sở duyên là hết thảy chúng sanh. Tướng trạng là ý mong muốn chúng sanh thoát khổ và nguyên nhân khổ.

---

[283] Đây cũng là một vài trong số các lợi ích của lòng từ mạnh như trong *Aṅguttara-nikāya* V.342.

[284] Hai loại nhân quả hàm ngụ trong bốn Thánh đế: sự thuận khởi và đoạn diệt của khổ (xem **L*.27).

[285] Không rõ nguồn.

Phương pháp tu tập loại tâm bi này là liên tưởng đến mẹ mình trong đời này. Giả tưởng mẹ ta đang ở một nơi mà tại đó bị người đánh đập, cắt xẻ, luộc sống, thiêu sống, hoặc giả tưởng mẹ ta đang bị lạnh cóng đến nỗi da phồng rồi nứt nẻ khắp người, do vậy, khởi lên tâm cảm xót thương. Cũng vậy,các chúng sanh đọa trong địa ngục, chịu những thống khổ như vậy, chắc chắn đã từng là mẹ ta, vậy nên nếu chúng sanh ấy chết thảm như vậy, sao ta có thể không cảm thấy xót thương? Hãy tu tập tâm bi nguyện cho họ thoát khỏi khổ đau và nguyên nhân của nó!

Lại nữa, nếu mẹ ta trong đời này bị đói khát giày vò, bệnh tật, đau đớn hành hạ, sợ lo đe dọa, ta sẽ cảm thấy vô cùng thương xót. Chúng sanh đọa trong ngạ quỷ, cũng chịu những khổ đau như vậy, chắc chắn đã từng là mẹ ta, vậy nên nếu chúng sanh ấy bị giày vò bởi những đớn đau ấy, sao có thể không cảm thấy xót thương? Vậy ta hãy tu tập tâm bi, nguyện cho hết thảy thoát khổ và nguyên nhân khổ!

Lại nữa, nếu mẹ ta trong đời này già yếu, bất lực bị kẻ khác sai khiến và bóc lột, đánh đập hay cắt xẻ, ta sẽ cảm thấy thương xót vô cùng. Các chúng sanh đọa trong súc sanh cũng chịu những khổ đau như vậy chắc chắn đã từng là mẹ ta, vậy nên nếu chúng bị bức bách bởi những đớn đau ấy, sao ta có thể không cảm thấy xót thương? Vậy ta hãy tu tập tâm bi, nguyện cho chúng thoát khổ và nguyên nhân khổ!

Lại nữa, nếu mẹ ta gần kề vực sâu vạn trượng, không hay nguy hiểm, chẳng ai cản bước, và vừa đang trên mép rơi xuống vực ấy, mà dưới đó sẽ chịu đau đớn vô vàn và sẽ chẳng thể nào thoát lên khỏi đó được, ta sẽ cảm thấy vô cùng thương xót. Chúng sanh đọa trong ngạ quỷ cũng chịu những khổ đau như vậy chắc chắn đã từng là mẹ ta, vậy nên nếu chúng bị giày vò bởi những đớn đau ấy, sao ta có thể không cảm thấy xót thương? Vậy ta hãy tu tập tâm bi, nguyện cho chúng thoát khổ và nguyên nhân khổ!

Chư thiên, nhân loại, và a-tu-la cũng kề vực thẳm của các ác đạo, chẳng hay nguy hiểm, chẳng thể loại bỏ các hành vi bất thiện, không thân cận thiện tri thức, sắp sửa rơi vào khổ nạn

của ba ác đạo, khó mà xuất ly; sao ta có thể không cảm thấy xót thương? Vậy ta hãy tu tập tâm bi, nguyện cho chúng thoát khổ và nguyên nhân khổ!

Tâm bi được tu tập viên mãn khi đã cắt đứt những hệ phược của tham luyến ngã ái và ước nguyện, không chỉ bằng lời mà chính từ tâm, để mong cho hết thảy chúng sanh thoát khổ đau và nguyên nhân khổ. Như 'Thuyết Quán Thế Âm chứng ngộ kinh'[286] nói rằng: 'Có một pháp mà hết thảy Phật pháp như được trong lòng bàn tay. Pháp đó là gì? Chính là đại bi.' 'Chánh Pháp tập yếu kinh' nói: 'Bạch Thế Tôn, nơi nào có luân bảo của Chuyển luân vương xuất hiện, nơi đó xuất hiện toàn thể quân binh. Cũng như vậy, nơi nào có đại bi của Bồ-tát, nơi đó có tất cả Phật pháp.' '*Như Lai bí mật kinh'* nói: 'Này Bí Mật Chủ,[287] nhất thiết trí của Phật sanh trưởng từ rễ là tâm bi.'

Khi bằng tâm từ mà ta nguyện cho chúng sanh được an lạc và bằng tâm bi mà nguyện cho hết thảy thoát khổ, mà không màng đến mong cầu an lạc cho riêng mình, duy chỉ mong thành Phật quả vì lợi lạc cho chúng sanh. Từ và bi do vậy là các pháp đối trị của tham chấp nơi tịch diệt.

Do vậy, khi đã phát khởi từ và bi trong dòng tương tục của tâm, và thương yêu người khác hơn thương yêu chính mình, thì điều đó giống như được nói (trong '*Bồ-đề đạo đăng luận*' của Atiśa đoạn 5: **V*.10): 'Chỉ muốn chấm dứt khổ, cho tất cả chúng sanh, như nỗi khổ của mình, ấy là thượng sĩ phu.' Đây là sự phát tâm của bậc tối thượng sĩ… .

'*The Jewel Ornament of Liberation*', pp.105–16, dịch Anh T.A.

[286] **M*.55 là một đoạn nói về tâm đại bi của đức Bồ-tát này.

[287] Guhyapati (danh hiệu khác của Bồ-tát Kim Cang Thủ (Vajrapāṇi))

CHƯƠNG 5
VỀ NHÂN SINH

THƯỢNG TỌA BỘ

Vòng luân hồi (*saṃsāra*)

*Ý niệm rằng tất cả chúng sinh luân chuyển từ đời này sang đời khác, được xác định bởi nghiệp mà chúng đã tạo với tâm thiện và bất thiện. Đoạn trích *L.15 giải thích đức Phật đã trực tiếp nhớ lại nhiều đời trước như thế nào, và cho thấy chúng sanh tái sanh theo nghiệp của chúng như thế nào. Điều này xảy ra trong đêm Phật thành đạo, sau khi tâm định tĩnh trong trạng thái tịch tĩnh vi diệu.*

Th.55 Tối sơ không thể biết

Đoạn này giới thiệu ý niệm luân hồi (saṃsāra)– chu kỳ tái sinh qua đó chúng sinh 'luân chuyển', cùng với vô minh (không phải là thiếu tri kiến, mà là do tri kiến điên đảo về bản chất của thực tại) và khát ái là nhiên liệu của quá trình này, thảy đều vô thủy. Do đó Phật giáo không có ý niệm về sáng tạo tối sơ của vũ trụ và sinh vật.

Này các tỳ-kheo, luân hồi này không thể biết được khởi đầu. Với các chúng sanh lưu chuyển luân hồi…, khởi điểm tối sơ không thể biết. Ví như, này các tỳ-kheo, có người trong châu Diêm-phù[288] này cắt hết các thứ cỏ, cây, cành, nhánh, lá của châu này rồi chất chúng thành một đống, mang đi làm thành từng bó khoảng bốn phân, (lần lượt) nói rằng: "Đây là mẹ tôi (đời này), đây là mẹ của mẹ tôi…", các bà mẹ của người ấy không thể cùng tận, dù các thứ cỏ, cây, cành, nhánh, lá trong châu Diêm-phù này có cạn kiệt, dứt hết. Vì sao vậy? Bởi vì luân hồi này không thể biết được khởi đầu. Khởi điểm tối sơ với các chúng sanh lưu chuyển luân hồi, bị vô minh che lấp, bị khát ái trói buộc, không thể nêu rõ được. Cũng vậy, đã từ

[288] Đại biểu cho cả tiểu lục địa Ấn-độ và thế giới nói chung.

lâu đời, này các tỳ-kheo, các ông đã cảm thọ vô số khổ lụy, nhẫn thọ các tai họa, và các mộ phần ngày một nhiều thêm lên, cho đến như vậy, đáng để nhàm chán, đáng để ly dục, đáng để giải thoát tất cả các hành.
Tiṇakaṭṭha Sutta: *Saṃyutta-nikāya* II.178, dịch Anh P.D.P.

Th.56 Thực tại của tái sanh và nghiệp

Đoạn này trích nhấn mạnh đến sai lầm và nguy hại nếu phủ nhận không có đời sống vị lai, phủ nhận tái sinh phụ thuộc vào hành vi của con người, và phủ nhận không có ai giác ngộ nhận chân sự thực của những vấn đề này.

Này các gia chủ, những sa-môn, bà-la-môn nào mà nói như vậy, thấy như vậy: 'Không có (giá trị gì trong) bố thí, cúng dường, tế tự; không có kết quả hay dị thục của các nghiệp thiện ác; không có đời này, không có đời sau (tức là thế giới này là không thực, và người ta không đi đến thế giới khác sau khi chết); không có mẹ, không có cha (không có gì đáng khi tôn kính cha mẹ: những người đã sinh ra ta trên đời này); không có các loại hóa sanh (không có thế giới tái sanh trong đó các hạng thiên chúng được sanh ra không cần cha mẹ); trên đời không có những sa-môn, bà-la-môn chánh hành, chánh hướng, và không có những sa-môn, bà-la-môn mà bằng thắng trí (tu tâm là điều không thể; không ai có thể có thần thông thắng trí để biết có sự tái sanh trong nhiều thế giới khác nhau) tự mình chứng ngộ rồi tuyên bố đời này và đời sau' –với những vị này, điều đáng được thấy là họ sẽ tránh xa ba thiện hành này: thân thiện hành, ngữ thiện hành, ý thiện hành, và sẽ chấp nhận ba ác hành này: thân ác hành, ngữ ác hành, ý ác hành. Vì sao vậy? Vì những vị tôn giả sa-môn, bà-la-môn ấy không thấy sự nguy hiểm, sự hạ liệt, sự cấu uế của các pháp bất thiện, cũng như không thấy sự thoát ly, sự lợi ích và sự thanh bạch của các pháp thiện.

Vì rằng, thực có đời sau, ai có kiến giải rằng 'không có đời sau' là tà kiến. Vì rằng, thực có đời sau, ai tư duy rằng 'không có đời sau', đó là tà tư duy.
Apaṇṇaka Sutta: Majjhima-nikāya I.402, dịch Anh P.H.

Th.57 Tin vào tái sanh và nghiệp là 'đặt cược tốt nhất'

Trong khi tái sinh và nghiệp được xem như những thực tại được đức Phật xác nhận, trừ phi người ta cũng trực tiếp xác nhận được sự tồn tại của chúng, thì đối với nhiều người đó vẫn chỉ là những tín ngưỡng. Đoạn này lập luận rằng những tín ngưỡng như vậy mang lại lợi ích cho dù người ta có kinh nghiệm đó là sự thực hay không.

Khi thánh đệ tử ấy, này các Kālāma, với tâm không oán, không sân, không ô nhiễm, thanh tịnh như vậy, đạt được bốn sự an ổn ngay trong hiện tại. An ổn thứ nhất vị ấy có được là: 'Nếu có đời sau, nếu có kết quả dị thục của các nghiệp đã làm tốt và xấu, thế thì sau khi thân hoại mạng chung, ta sẽ sanh lên cõi thiện, sanh thiên'. An ổn thứ hai vị ấy có được là: 'Nếu không có đời sau, nếu không có kết quả dị thục của các nghiệp đã làm tốt và xấu, thì chính ngay đây, trong đời này, ta sẽ sống được an lạc, với tâm không oán, không sân'. An ổn thứ ba vị ấy có được là: 'Nếu người làm ác sẽ nhận quả báo ác; thế thì, vì ta không có tâm ác đối với ai cả, làm sao người không làm ác như ta lại nhận quả khổ?' An ổn thứ tư vị ấy có được là: 'Nếu người làm ác mà không bị quả báo ác, thế thì, ngay tại đây ta thấy mình được trong sạch ở cả hai phương diện (không làm ác cũng không chịu quả ác)'.

Kesaputta (or Kālāma) Sutta: Aṅguttara-nikāya I.192, dịch Anh P.D.P and P.H.

Th.58 Các cảnh giới tái sanh chính

Đoạn văn này liệt kê một cách ngắn gọn năm loại tái sinh chính, mặc dù đôi khi có thêm vào loại thứ sáu, là a-tu-la.

Và thế nào, này các tỳ-kheo, là sự sai biệt của nghiệp? Có nghiệp (mà quả của nó) dẫn đến cảm thọ ở địa ngục, hay ở loài bàng sanh, hay ở chỗ các ngạ quỷ, hay trong loài người, hay thiên giới… Và thế nào, này các tỳ-kheo, là quả dị thục của nghiệp? Nghiệp, Ta nói, có ba loại dị thục: cho quả ngay đời hiện tại, trong đời sau, hay đời sau nữa.

Nibbedhika Sutta: Aṅguttara-nikāya III.415, dịch Anh P.H.

Thân người là quý

Th.59 Tái sanh làm người là một cơ hội hiếm có

Đoạn này khẳng định rằng chúng sinh được tái sinh hơn trong các cõi khác nhiều hơn sanh trong loài người, như vậy việc chú ý đến bản chất của hành động của ta là rất quan trọng. Tất nhiên số lượng động vật trên cạn, chim, cá và côn trùng lớn hơn rất nhiều so với dân số loài người trong hành tinh chúng ta.

Rồi Thế Tôn lấy một ít đất trên đầu móng tay và nói với các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, cái gì nhiều hơn, một ít đất trên đầu móng tay của Ta này, hay đại địa này?' '… so với đại địa này, một ít đất trên đầu móng tay của Thế Tôn không bằng một phần nhỏ nhất.'

'Cũng vậy, này các tỳ-kheo, chúng sanh được tái sanh làm người[289] thật quá ít,và những chúng sanh phải tái sanh khác ngoài loài người thật quá nhiều. Do vậy, này các tỳ-kheo, các ông cần phải học tập như vầy: "Chúng tôi sẽ sống không phóng dật".'

Nakhasikhā Sutta: Saṃyutta-nikāya II.263, dịch Anh P.D.P.

Th.60 Được sanh làm người và được nghe Pháp là hiếm có

Đoạn này cho thấy rõ rằng để được tái sinh làm người, đặc biệt vào thời Phật pháp đang hiện hành, là một cơ hội hiếm có và quý báu. Loài người có tự do hành động nhiều hơn so với những loài ở cảnh giới tái sanh thấp hơn, và có năng lực tinh thần để có thể hiểu được Pháp.

> Khó thay, được sanh làm người; khó thay, được sống trường thọ;
> Khó thay, được nghe diệu Pháp; khó thay, gặp Phật ra đời.

Dhammapada 182, dịch Anh P.H.

[289] Hoặc làm chư thiên, chú giải bổ sung thêm, phù hợp với *Saṃyutta-nikāya* V.474, rằng nhiều người hơn được tái sinh ở cảnh giới thấp hơn cảnh giới người.

Th.61 Hãy nhớ, đời người ngắn ngủi, hãy hành trì khi còn có thể!

> Người say mê hái hoa, tâm ý bị dính chặt, tử thần sẽ lôi đi, như ngôi làng say ngủ, bị nước lũ cuốn trôi.

Dhammapada 47, dịch Anh P.H.

Thế giới của chúng ta trong tương quan với vũ trụ

Th.62 Các cụm thế giới trong khắp vũ trụ

Đoạn này cho thấy Phật giáo chưa bao giờ xem thế giới của chúng ta chỉ là chỉ thế giới vật chất, hay ở trung tâm vũ trụ. Nó được xem như là một phần của hàng nghìn[290] *cụm thế giới, với hàng nghìn cụm này tạo thành một cụm thiên hà cấp cao hơn, và hàng ngàn cụm thiên hà này tạo nên một cụm thiên hà siêu cao cấp. Đức Phật không được xem là hóa công đã tạo ra bất kì thế giới nào, nhưng Ngài được xem là có khả tiếp xúc với chúng sinh cụm thiên hà số nghìn cấp ba (đại thiên thế giới). Mỗi thế giới cá biệt được cho là đều có chúng sanh riêng, bao gồm cả các tầng trời riêng của nó.*

Này Ānanda, Trong một thế giới có một mặt trời và một mặt trăng vận hành và chiếu sáng khắp các phương. Một nghìn thế giới như vậy gọi là một tiểu thiên thế giới hệ. Trong ấy có một ngàn mặt trăng, một ngàn mặt trời, một ngàn núi chúa Tu-di, một ngàn... [bốn đại bộ châu] và một ngàn bốn biển lớn; một ngàn: trời Tứ vương, trời Tam thập tam, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất, trời Hóa Lạc, trời Tha Hóa Tự Tại, và Phạm thiên giới. Này Ānanda, đây gọi là một tiểu thiên thế giới hệ.

Này Ānanda, cho đến một ngàn lần một tiểu thiên thế giới: đây được gọi là một trung thiên thế giới hệ.

Này Ānanda, cho đến một ngàn lần một trung thiên thế giới hệ: đây được gọi là Tam thiên Đại thiên thế giới hệ.

Này Ānanda, Như Lai có thể làm cho (ánh sáng và) tiếng của mình nghe xa cho đến bao xa trong đó tùy ý.

Abhibhū Sutta: Aṅguttara-nikāya I.227–228, dịch Anh P.H.

[290] Ở đây, một 'nghìn' có thể được xem là đại biểu cho một nhóm lớn.

Th.63 Các chu kỳ kiếp vũ trụ

Người ta nói rằng thế giới trải qua bốn giai đoạn rất lớn: hoại kiếp, không kiếp, thành kiếp, trụ kiếp, và rồi lại hoại kiếp. Bốn giai đoạn này tạo nên một đại kiếp (Aṅguttara-nikāya II.142). Đoạn dưới đây minh họa chiều dài rất lớn của một đại kiếp, và số lượng không thể tính đếm suốt trong quãng đó các chúng sinh luân chuyển đời này sang đời khác.

Ví như, này các tỳ-kheo, có một núi đá rất lớn, dài bảy dặm, rộng bảy dặm, cao bảy dặm.... một tảng đá đặc cứng. Rồi cứ sau một trăm năm, một người đến lấy một tấm vải lụa mịn lau núi đá ấy một lần. Núi đá lớn ấy do vậy mà mòn dần cho đến khi mất hẳn, nhưng cho đến khi ấy vẫn chưa hết một kiếp. Này các tỳ-kheo, như vậy là độ dài một đại kiếp. Suốt trong những đại kiếp dài như vậy, chúng ta đã luân hồi (đời này sang đời khác) rất nhiều, rất nhiều trăm, ngàn và trăm ngàn đại kiếp.

Pabbata Sutta: Saṃyutta-nikāya II.181–182, dịch Anh P.H.

Nghiệp

Ý niệm nghiệp trong Phật giáo chỉ cho hành động có chủ ý (Pāli. kamma, Skt. karma) tự nhiên tạo ra kết quả nhất định: hành động tốt dẫn đến kết quả đáng ưa và những nét đặc trưng tốt; hành động xấu cho kết quả khó ưa và những nét đặc trưng xấu. Kết quả không phải là 'phần thưởng' hay 'trừng phạt', vì không có bất kỳ Thượng Đế nào đưa ra kết quả. Cũng không phải là kết quả được tạo ra như 'bài học để học', mặc dù người ta hy vọng có thể tăng thượng tri kiến bằng cách suy nghiệm về các biến cố trong đời sống như là kết quả có thể có của hành vi trước đây. Kết quả của nghiệp được xem đơn giản là những kết quả tự nhiên, khởi sinh từ một loại quy luật của tự nhiên. Một thí dụ phổ biến là nghiệp như hạt giống, và quả của nó như trái cây sinh trưởng từ hạt giống. Một từ ngữ chỉ cho hành động tốt và tiềm năng mang lại những quả tốt của nghiệp là phước (Pāli, puñña; Skt. puṇya). Điều này, tuy vậy, gợi ý cho thấy kết quả của nghiệp

tốt là phần thưởng xứng đáng, chứ không phải là kết quả tự nhiên. Như vậy, puñña có thể hiểu là phước nghiệp.

Th.64 Nghiệp là ý chí

Này các tỳ-kheo, Ta nói rằng tư (*cetanā*/ ý chí, cố ý) là nghiệp; sau khi tư, nó tạo tác nghiệp bởi thân, ngữ, và ý.
Nibbedhika Sutta: Aṅguttara-nikāya III.415, dịch Anh P.H.

Th.65 Ác nghiệp sẽ bắt kịp ngươi, dù sớm hay muộn

Khi ác nghiệp chưa chín, người ngu nghĩ mật ngọt. Nhưng khi ác nghiệp chín muồi, người ngu chịu khổ đau.
Nghiệp ác đã được làm, không như sữa đông ngay; như lửa vùi dưới tro, ngầm đi theo kẻ ngu.
Dhammapada 69 and 71, dịch Anh P.H.

Th.66 Hành động và tư duy quyết định tái sanh, chứ không phải do cầu nguyện lễ bái

Đoạn này nêu rõ rằng sự tái sanh của người kết quả tự nhiên từ những hành động của nó, chứ không phải được quyết định bởi cầu nguyện và lễ bái của người khác.
Bấy giờ tụ lạc chủ (thôn trưởng) Asibandhakaputta đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên, và bạch Thế Tôn: 'Đại Đức, các bà-la-môn sinh địa phương Tây, mang theo bình nước, đeo vòng hoa cỏ (mọc dưới) nước, lội xuống nước (để tắm sạch tội), và thờ lửa (để cải số của người chết), báo cho người chết biết (định mệnh của họ) và dẫn họ lên thiên giới. Nhưng Thế Tôn, vịA-la-hán, Chánh Đẳng Giác có thể làm những gì để mọi người trên thế gian, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, sanh thiên giới?'
'Như vậy thì, này thôn trưởng, nay Ta sẽ hỏi ông, nếu ông thích hợp thì hãy trả lời. Thôn trưởng, ông nghĩ thế nào? Ở đây có một người sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói dối, nói chia rẽ, nói lời độc ác, nói lời phù phiếm, tham lam, sân hận, theo tà kiến. Rồi một đám đông quần chúng cùng tụ hội, cầu khẩn, xưng tụng, chắp tay diễu hành và nói rằng "Cầu cho người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, sanh thiên giới!" Thôn

trưởng, ông nghĩ thế nào, người ấy có phải nhân bởi cầu khẩn của đám đông quần chúng ấy, hay nhân bởi xưng tụng, hay nhân bởi chắp tay diễu hành, nên sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào thiện thú, sanh thiên giới?' 'Thưa không, bạch Đại Đức.'

'Ví như, này thôn trưởng, có người ném một tảng đá lớn xuống hồ nước sâu. Rồi một đám đông quần chúng cùng tụ hội, cầu khẩn, xung tụng, chắp tay diễu hành và nói: "Hãy trồi lên, tảng đá lớn! Hãy nổi lên, tảng đá lớn! Hãy trôi vào bờ, này tảng đá lớn!" Thôn trưởng, ông nghĩ thế nào, tảng đá lớn ấy do nhân cầu khẩn của đại quần chúng ấy, hay do nhân xưng tụng, hay do nhân chắp tay diễu hành, mà có thể trồi lên, hay nổi lên, hay trôi dạt vào bờ không?' 'Thưa không, bạch Đại Đức.'

'Cũng vậy, người nào sát sanh... sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Ông nghĩ thế nào, này thôn trưởng? Ở đây, có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho... không tham lam, không sân hận, có chánh tri kiến. Rồi một đám đông quần chúng cùng tụ hội, cầu khẩn,... nói rằng "Cầu cho người này, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục!"... Người ấy há do nhân cầu khẩn..., sau khi thân hoại mạng chung, có thể sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục chăng?' 'Thưa không, bạch Đại Đức.'

'Ví như, này thôn trưởng, có người nhận chìm một ghè sữa đông hay một ghè dầu vào trong một hồ nước sâu rồi đập bể ghè ấy. Ở đây, ghè ấy trở thành từng miếng vụn, hay từng mảnh vụn và chìm xuống nước. Còn sữa đông hay dầu thời nổi lên trên. Rồi một đám đông quần chúng cùng tụ hội, cầu khẩn... nói "Hãy chìm xuống, này sữa đông và dầu! Hãy chìm sâu xuống, này sữa đông và dầu. Hãy chìm xuống tận đáy, này sữa đông và dầu!"... Dầu ấy, há do nhân cầu khẩn... nên bị chìm xuống, hay chìm sâu xuống, hay đi xuống tận đáy chăng?' 'Thưa không, bạch Đại Đức.'

'Cũng vậy, này thôn trưởng, có người từ bỏ sát sanh... Rồi một đám đông quần chúng cùng tụ hội, cầu khẩn... nói

"Mong rằng người này, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục!" Nhưng người ấy sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh vào thiện thú, sanh thiên giới.

Asibandhaka-putta Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.312–314, dịch Anh P.D.P.

Th.67 Nghiệp quá khứ dẫn tới những sai biệt giữa con người

Đoạn này giải thích hành động xấu và tốt khác nhau dẫn đến tái sinh trong địa ngục hay thiên giới, hoặc với nhiều loại hạnh vận mạng xấu hoặc tốt trong một lần tái sinh tương lai trong loài người. Điều này không nên hiểu rằng nghiệp quá khứ là nguyên nhân duy nhất những khác biệt giữa con người, nhưng nó có thể có ảnh hưởng nhất định.

'Thưa Tôn giả Gotama, do nhân gì, do duyên gì, giữa loài người, trong khi tất cả là loài người, lại thấy có người hạ liệt, có người ưu thắng? Chúng con thấy có người tuổi thọ vắn, có người tuổi thọ dài; có người nhiều bệnh, có người ít bệnh; có người xấu, có người đẹp; có người quyền thế nhỏ, có người quyền thế lớn; có người nghèo khổ, có người giàu sang; có người sanh vào gia đình hạ liệt, có người sanh vào gia đình cao quý; có người trí tuệ yếu kém, có người thông minh lanh lợi. Thưa Tôn giả Gotama, tại sao lại có sự sai biệt như vậy giữa loài người?'

'Này ma-nạp (niên thiếu bà-la-môn), chúng sanh là kẻ sở hữu nghiệp, là thừa tự của nghiệp, được thai sanh từ nghiệp, là quyến thuộc của nghiệp, nghiệp là sở y. Nghiệp phân chia chúng sanh thành hạ liệt, ưu thắng… Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, sát sanh, hung bạo, bàn tay lấm máu, chuyên tâm giết và giết hại chúng sanh, với không có tâm từ bi đối với các loại chúng sanh. Người đó, do nghiệp ấy, đã được làm, được duy trì như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Nếu người ấy khi được sanh vào loài người, sanh ra bất cứ nơi nào, người ấy phải mạng vắn. Này ma-nạp, sát sanh, hung

bạo, bàn tay lấm máu, chuyên tâm giết và giết hại chúng sanh, với không có tâm từ bi đối với các loại chúng sanh, đó là con đường dẫn đến thọ mạng ngắn.

Nhưng ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, từ bỏ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ gậy, bỏ dao, biết tàm quý, có lòng từ, biết nghĩ tưởng đến lợi lạc tất cả chúng sanh. Người này, do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào thiện thú, sanh thiên giới. Nếu người ấy sanh trong loài người, sanh ra bất cứ nơi nào, người ấy đều có tuổi thọ dài. Con đường ấy đưa người này đến chỗ thọ mạng dài.

Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, tánh hay gây hại các loài hữu tình, bằng nắm tay, bằng cục đất, hay bằng gậy, bằng dao. Do nghiệp ấy, sau khi thân hoại mạng chung,... sanh vào địa ngục. Nếu người ấy được sanh vào loài người, sanh ra bất cứ nơi nào, người ấy phải bị nhiều bệnh hoạn. Này ma-nạp, đây là con đường dẫn đến nhiều bệnh hoạn.

Nhưng ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, tánh không hay gây hại các loài hữu tình, bằng nắm tay chân, bằng cục đất, hay bằng gậy, bằng dao. Người này, do nghiệp ấy, đã được làm, được duy trì như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào thiện thú, sanh thiên giới. Nếu người ấy sanh trong loài người, sanh ra bất cứ nơi nào, người ấy ít bệnh hoạn. Này thanh niên, đây là con đường đưa đến ít bệnh hoạn.

Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, tánh dễ phẫn nộ, dễ kích động. Dù chỉ với một lời nhỏ nhẹ, người này cũng nổi nóng, nổi giận, sân hận, chống đối, tỏ lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Người này, do nghiệp ấy, đã được làm, được duy trì như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào... địa ngục. Nếu người ấy được sanh vào loài người, sanh ra bất cứ nơi nào, đều có dung sắc xấu. Này ma-nạp, đây là con đường dẫn đến đến dung sắc xấu.

Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, không hay phẫn nộ, không dễ kích động. Dầu cho bị nói nặng, người này cũng không bất bình, phẫn nộ, sân hận, chống đối, và

không tỏ lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Người này, do nghiệp ấy, đã được làm,được duy trì như vậy,sau khi thân hoại mạng chung... sanh thiên giới. Nếu người ấy sanh trong loài người, sanh ra bất cứ nơi nào, đều có dung sắc đẹp. Này ma-nạp, đây là con đường dẫn đến dung sắc đẹp.

Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, tật đố (ganh tị), hay ghen ghét, ghen tỵ người khác với lợi đắc, cung kính, tôn kính, tôn sùng, lễ bái, cúng dường. Người này, do nghiệp ấy, đã được làm, được duy trì như vậy,... [tái sanh vào địa ngục và nếu sanh làm người]... có quyền thế nhỏ. Đây là con đường dẫn đến quyền thế nhỏ.

Nhưng ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, không tật đố, không hay ghen ghét, ghen tỵ người khác với lợi đắc, cung kính, tôn kính, tôn sùng, lễ bái, cúng dường. Người này, do nghiệp ấy, đã được làm, được duy trì như vậy,... [được sanh vào cõi trời và nếu sanh làm người]... được quyền thế lớn... Đây là con đường đưa đến quyền thế lớn.

Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, không bố thí cho sa-môn hay bà-la-môn các thứ y phục, ẩm thực xe cộ, hoa, hương, dầu xức, tọa ngọa cụ, nhà cửa, đèn đuốc.... [tái sanh vào địa ngục và nếu sanh làm người]... phải nghèo khó. Này thanh niên, đây là con đường đưa đến nghèo khó.

Nhưng ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, hay bố thí cho sa-môn hay bà-la-môn... [được sanh vào cõi trời và nếu sanh làm người]... được giàu có.

Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, cang cường và cao ngạo, không kính lễ những người đáng kính lễ, không đứng dậy chào đón người đáng đứng dậy chào đón, không mời ngồi những người đáng mời ngồi, không nhường đường cho những người đáng được nhường đường, không tôn kính những người đáng tôn kính,... [tái sanh vào địa ngục và nếu sanh làm người]... sanh vào gia đình hạ liệt.

Nhưng ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, không cang cường và cao ngạo, kính lễ những người đáng

kính lễ,... [được sanh vào cõi trời và nếu sanh làm người]... được sanh vào gia đình cao quý.
Ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, không đi đến sa-môn hay bà-la-môn và hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện và thế nào là bất thiện? Thế nào là có tội và thế nào là không có tội? Thế nào là nên thân cận và thế nào là không nên thân cận? Làm gì phải chịu tai hại và đau khổ lâu dài? Hay làm gì để được lợi ích và an lạc lâu dài?"... [tái sanh vào địa ngục và nếu sanh làm người]... có trí tuệ yếu kém.
Nhưng ở đây, này ma-nạp, có người nữ hay người nam, đi đến sa-môn hay bà-la-môn và hỏi: "Thưa Tôn giả, thế nào là thiện và thế nào là bất thiện...?"... [được sanh vào cõi trời và nếu sanh làm người]... thông minh lanh lợi.
'Này ma-nạp (niên thiếu bà-la-môn), chúng sanh là kẻ sở hữu nghiệp, là thừa tự của nghiệp, được thai sanh từ nghiệp, là quyến thuộc của nghiệp, nghiệp là sở y. Nghiệp phân chia chúng sanh thành hạ liệt, ưu thắng.
Cūḷa-kamma-vibhaṅga Sutta: Majjhima-nikāya III.203–206, dịch Anh P.D.P.

Th.68 Những cảm thọ, các thiện ác hành, không phải hết thảy đều do nghiệp quá khứ, Thượng Đế, cũng không vô nhân duyên

Đoạn văn này nêu rõ rằng điều quan trọng là phải chịu trách nhiệm về hành động của mình, và không đổ lỗi cho người khác về nghiệp/hành động của mình trước đây, hoặc một Thượng Đế, hoặc nói rằng mọi việc xảy ra ngẫu nhiên, như vậy ta không thể tự chủ.
'Này các tỳ-kheo, có ba y xứ này của ngoại đạo, khi được các hiền trí thẩm vấn, cật vấn, thảo luận, cho đến kỳ cùng dẫn đến chủ trương vô nghiệp (không có báo ứng của nghiệp). Ba y xứ ấy là gì?
Một số sa-môn, bà-la-môn nói như vầy, thấy như vầy, 'Bất cứ cảm thọ gì mà con người lãnh thọ: lạc, khổ hay không lạc không khổ, tất cả đều do nhân là những gì đã làm trong quá khứ.'

Một số sa-môn, bà-la-môn nói như vầy, thấy như vầy, 'Bất cứ cảm thọ gì mà con người lãnh thọ: lạc, khổ hay không lạc không khổ, tất cả đều do nhân là Tự tại thiên (Thiên chủ) tạo ra.'
Một số sa-môn, bà-la-môn nói như vầy, thấy như vầy, 'Bất cứ cảm thọ gì mà con người lãnh thọ: lạc, khổ hay không lạc không khổ, tất cả đều không có nhân, không có duyên (ngẫu nhiên sanh).'
Ở đây, này các tỳ-kheo, Ta đến hỏi các sa-môn, bà-la-môn với chủ trương thứ nhất, 'Các Tôn giả, có thật chăng, các Tôn giả nói như vầy, thấy như vầy…?' Khi được hỏi như vậy, các vị ấy thừa nhận như vậy. Rồi Ta nói với họ như sau, 'Các Tôn giả, nếu vậy, do nhân là những gì đã làm trong quá khứ, mà có người trở thành kẻ sát sanh, lấy của không cho, hành dâm,[291] nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói lời phù phiếm, tham lam, sân hại, tà kiến? Với những ai quy hồi cho nghiệp đã tạo trong quá khứ cho là chắc thật, với người ấy, không có ý dục, không có nỗ lực đối với những gì cần làm hay những gì không nên làm. Thế nhưng, thực tế, xác thực, những ai sống thất niệm, không phòng hộ, ngũng người ấy không thể biết được điều gì nên làm và điều gì không nên làm, dù được xứng danh là 'sa-môn' nhưng không xứng đáng như vậy. [Tương tự khi nói với hai thuyết kia.]
Titthāyatana Sutta: *Aṅguttara-nikāya* I.173–176, dịch Anh P.D.P.

Th.69 Cảm thọ và bệnh tật chẳng phải đều do nghiệp quá khứ

Đoạn này phản biện ý niệm rằng tất cả những cảm thọ khó chịu (và bệnh tật) phát sinh do nghiệp quá khứ. Nghiệp là một trong những nguyên nhân có thể xảy ra, nhưng còn các nguyên nhân khác như vật lý, môi trường, hay việc sai quấy, hay gắng sức của ta. Do đó hiểu về nghiệp quả theo thuyết định mệnh là sai lầm.

[291] Vì ở đây đang nói với những người xuất gia; với người tại gia, trong danh sách các thân ác hành, điều này được thay thế bằng 'tà dâm'.

Ngồi một bên, du sĩ Moḷiya Sīvaka thưa với Thế Tôn: 'Thưa Tôn giả Gotama, có những sa-môn, bà-la-môn nói như vầy, thấy như vầy, rằng 'bất cứ cảm thọ gì mà con người lãnh thọ: lạc, khổ hay không lạc không khổ, tất cả đều do nhân là những gì đã làm trong quá khứ.' Tôn giả Gotama nói như thế nào về điều này?'

'Này Sīvaka, ở đây, một số cảm thọ khởi lên do mật không điều hòa. Cần phải tự biết rằng ở đây, một số cảm thọ khởi lên do mật không điều hòa. Mọi người trên đời cũng chấp nhận sự thật rằng ở đây, một số cảm thọ khởi lên do rối loạn của mật. Này Sīvaka, những sa-môn, bà-la-môn nào nói như vầy, thấy như vầy, rằng 'bất cứ cảm thọ gì mà con người lãnh thọ: lạc, khổ hay không lạc không khổ, tất cả đều do nhân là những gì đã làm trong quá khứ, những vị ấy đã vượt quá những gì tự biết, và họ cũng vượt quá những gì mọi người trên đời chấp nhận là đúng. Do vậy, Ta nói đây là tà kiến của các sa-môn, bà-la-môn ấy.

Này Sīvaka, ở đây, một số cảm thọ khởi lên, do đàm... gió không điều hòa... sự gặp gỡ của những thứ này (mật, đàm, gió)... do thay đổi của các mùa... do hành vi bất cẩn... phí sức[292] ... hay kết quả dị thục của nghiệp.[293] ...

Sīvaka Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.230–231, dịch Anh P.D.P.

Th.70 Chuyển nghiệp

*Đoạn này giải thích rằng cùng một hành động xấu không phải lúc nào cũng có nghiệp quả với mức độ tương ứng, vì bản chất của một người xấu thường khuếch đại kết quả của một hành động xấu đặc biệt, trong khi bản chất của một người tốt nói chung làm vơi nhẹ kết quả của cùng một hành động xấu (xem *M.41).*

[292] *Opakkamikāni* (tập kích bất ngờ), có lẽ ở đây có nghĩa là (Anh): 'phí sức' (vì đây là nguyên nhân có thể gây bệnh hoặc cảm giác khó chịu), mặc dù nó cũng có thể có nghĩa là 'sự tấn công' của kẻ khác.

[293] Tăng Chi Bộ (*Aṅguttara-nikāya* V.110) có đưa ra như một danh sách các nguyên nhân có thể gây bệnh khác 'cảm thọ' (*vedayita*).

Này các tỳ-kheo, ai nói như vầy: 'Người tạo nghiệp như thế nào, nó cảm thọ như thế ấy.' Này các tỳ-kheo, nếu là vậy, không có đời sống Phạm hạnh, không có cơ hội để hoàn toàn diệt khổ. Này các tỳ-kheo, ai nói như vầy: 'Người tạo nghiệp dẫn đến cảm thọ như thế nào, nó cảm thọ quả dị thục như thế ấy.' Này các tỳ-kheo, nếu là vậy, có đời sống Phạm hạnh, có cơ hội để hoàn toàn diệt khổ.

Ở đây, này các tỳ-kheo, có người tạo nghiệp ác nhỏ, và nghiệp ác ấy dẫn vào địa ngục. Ở đây, này các tỳ-kheo, có người tạo nghiệp ác nhỏ tương tợ, và nghiệp ác ấy dẫn đến cảm thọ (quả) ngay trong hiện tại, không có kết quả gì được cảm thọ trong đời sau dù chí ít, nói gì là nhiều.

Hạng người như thế nào tạo nghiệp ác nhỏ, và nghiệp ác ấy dẫn vào địa ngục? Ở đây, này các tỳ-kheo, có người thân không tu tập, giới không tu tập, tâm không tu tập, tuệ không tu tập, phẩm cách hẹp hòi, nhỏ mọn, sống chỉ kham khổ nhỏ. Người như vậy, này các tỳ-kheo, tạo nghiệp ác nhỏ, và nghiệp ác ấy dẫn nó vào địa ngục.

Hạng người như thế nào, này các tỳ-kheo, tạo nghiệp ác nhỏ tương tợ, và nghiệp ác ấy dẫn đến cảm thọ (quả) ngay trong hiện tại, không có kết quả gì được cảm thọ trong đời sau dù chí ít, nói gì là nhiều.? Ở đây, này các tỳ-kheo, có người thân tu tập, giới tu tập, tâm tu tập, tuệ tu tập phẩm cách không hẹp hòi, mà cao đại, sống (với tâm) vô lượng.[294] Người như vậy, này các tỳ-kheo, có làm nghiệp ác nhỏ mọn tương tợ, và nghiệp ác ấy dẫn đến cảm thọ (quả) ngay trong hiện tại, không có kết quả gì được cảm thọ trong đời sau dù chí ít, nói gì là nhiều.

Ví như, này các tỳ-kheo, có người bỏ một nhúm muối vào trong một bát nước nhỏ. Các ông nghĩ sao, này các tỳ-kheo, nước trong chén ấy vì thế mà trở nên mặn và không uống được?' 'Đúng vậy, bạch Thế Tôn. Vì cớ sao? Nước trong bát nhỏ này ít, do nhúm muối này, nước thành mặn, không uống được.' 'Ví như, này các tỳ-kheo, có người bỏ một nhúm muối

[294] Có lẽ có nghĩa là phẩm tánh 'vô hạn' của từ, bi, hỷ, và xả.

vào sông Hằng. Các ông nghĩ như thế nào, này các tỳ-kheo, sông Hằng có vì thế mà thành mặn và không uống được?'
'Thưa không, bạch Thế Tôn. Vì cớ sao? Vì khối nước sông Hằng quá lớn, không vì nhúm muối này mà thành mặn và không uống được.'
'Cũng vậy, này các tỳ-kheo, ở đây, có người tạo nghiệp ác nhỏ, và nghiệp ác ấy dẫn vào địa ngục. Ở đây, này các tỳ-kheo, có người tạo nghiệp ác nhỏ tương tợ, và nghiệp ác ấy dẫn đến cảm thọ (quả) ngay trong hiện tại, không có kết quả gì được cảm thọ trong đời sau dù chí ít, nói gì là nhiều.
Loṇakapallaka Sutta: Aṅguttara-nikāya I.249–250, dịch Anh P.D.P.

Th.71 Tự quyết định tái sanh

Đoạn này giải thích rằng một người, thông qua việc tu bồi giới đức và trí đức cùng với quyết tâm, có thể được tái sanh thiện thú như mong muốn.

'Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo thành tựu tín, thành tựu giới, văn, thí, tuệ, vị ấy nghĩ như sau, 'Mong rằng ta sẽ được sanh vào nhà hào phú dòng sát-đế-lợi sau khi thân hoại mạng chung!' Rồi nung nấu tâm ấy, kiên trì tâm ấy, tài bồi tâm ấy, và các hành ấy, an trụ ấy, được tỳ-kheo ấy tu tập như vậy, làm tăng trưởng như vậy sẽ dẫn đến tái sanh vào nơi ấy. Này các tỳ-kheo, đây là con đường, đây là lối đi dẫn đến tái sanh tại nơi ấy.
Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo thành tựu tín... vị ấy nghĩ như sau, "Mong rằng ta sẽ được sanh vào nhà hào phú dòng bà-la-môn... hay nhà hào phú trong các gia chủ... mạng chung!" Rồi nung nấu tâm ấy... Này các tỳ-kheo, đây là con đường, đây là lối đi dẫn đến tái sanh tại nơi ấy.
Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo thành tựu tín... được nghe rằng trời Tứ vương có thọ mạng lâu dài, có dung sắc đẹp, có nhiều lạc thọ. Vị ấy nghĩ, "Mong rằng ta sẽ được sanh giữa chư thiên trong cõi trời Tứ vương... mạng chung." Vị ấy

chuyên định tâm ấy... Này các tỳ-kheo, đây là con đường, đây là lối đi dẫn đến tái sanh tại nơi ấy.[295]
Saṅkhāruppatti Sutta: Majjhima-nikāya III.99–104, dịch Anh P.D.P.

Th.72 Nghiệp có thể trổ chậm và tri kiến cùng tâm trạng lúc lâm chung là quan trọng

Phần đầu đoạn trích xuất hiện sau phần nói rằng những người có thiên nhãn thông nhìn thấy cách các chúng sinh được tái sinh, nên cẩn thận không để quá tổng quát hóa những gì mình biết. Người xấu thường – nhưng không phải luôn– tái sinh vào một cảnh giới xấu trong đời sau; nhưng đôi khi họ có thể tái sanh vào cảnh giới tốt. Những người tốt thường – nhưng không phải luôn – tái sinh vào cảnh giới tốt trong đời kế; nhưng đôi khi họ có thể tái sanh vào cảnh giới xấu. Do đó người ta không nên cố chấp tín điều mà khẳng định rằng tất cả những người xấu đều có tái sinh xấu tiếp theo, tất cả những người tốt đều có tái sinh tốt tiếp theo, cũng không phải là hành vi của một người không liên quan đến tái sinh trong tương lai của nó. Điều này được giải thích như sau: có thể có một loại nghiệp quá khứ đối nghịch lại sẽ có thể quyết định sự tái sinh tiếp theo, hoặc một người có thể thay đổi quan điểm của mình khi cận kề cái chết. Một người xấu có thể hối hận những hành động xấu của mình và quyết rằng những hành động tốt là quan trọng – một loại 'lâm chung chuyển nghiệp' – hoặc một người tốt có thể hối hận về những hành động tốt của mình– một loại 'lâm chung điên đảo'. Hành động xấu và tốt của một người sẽ vẫn có quả, nhưng trong đời kế tiếp nữa.
Phần thứ hai được đức Phật nêu ra cho một phú hộ, đã từng keo kiệt cúng thí và hổ thẹn về điều đó. Đức Phật bảo đảm với ông rằng tất cả các hành động với tâm tốt, dù nhỏ đến

[295] Điều như vậy cũng được lặp lại cho sự tái sinh trong tất cả các cõi trời được công nhận trong kinh (*sutta*) và cuối cùng nói rằng cùng một loại tu tập tâm hành ấy có thể dẫn đến sự diệt trừ các lậu hoặc, đạt được giải thoát tối hậu.

đâu, đều sẽ mang lại kết quả và ông không nên xấu hổ hoặc nghĩ rằng nó sẽ không có quả lành trong tương lai.

Này Ānanda, có hạng người ở đây là người sát sanh, lấy của không cho, sống tà hạnh trong các dục, nói dối, nói chia rẽ, nói ác khẩu, nói lời phù phiếm, tham lam, sân hại, tà kiến – sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Người ấy (cũng) có thể đã làm các ác hành trước đó có khả năng mang lại cảm thọ khổ, hoặc có thể người ấy làm những điều ấy sau đó, hoặc là người ấy lúc lâm chung tiếp thọ và thọ trì các tà kiến. Do bởi điều này, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào… địa ngục. Bởi vì người ấy đã sát sanh,... tà kiến, người ấy sẽ lãnh thọ quả báo hoặc bây giờ và ở đây, hoặc đời sau, hoặc đời sau nữa.

Nhưng ở đây, này Ānanda, có người sát sanh… sanh vào... thiên giới. Người ấy (cũng) có thể đã làm các thiện hành trước đó có khả năng mang lại cảm thọ hỷ lạc, hoặc người ấy có thể làm những điều ấy sau đó, hoặc người ấy có thể tiếp thọ và thọ trì các chánh kiến vào lúc lâm chung. Do bởi điều này... người ấy sanh vào.... thiên giới. Bởi vì người ấy đã sát sanh,... và có tà kiến, người ấy sẽ lãnh thọ quả hoặc bây giờ và ở đây, hoặc đời sau, hoặc đời sau nữa.

Ở đây, này Ānanda, có người từ bỏ sát sanh,... có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy được sanh vào thiện thú, thiên giới. Người ấy (cũng) có thể đã làm các thiện hạnh trước đó có khả năng mang lại cảm thọ hỷ lạc, hoặc người ấy có thể làm những điều ấy sau đó, hoặc người ấy có thể tiếp thọ và thọ trì các chánh kiến vào lúc lâm chung. Do bởi điều này... người ấy sanh vào.... thiên giới. Bởi vì người ấy đã từ bỏ sát sanh,... và có chánh kiến, người ấy sẽ lãnh thọ quả hoặc bây giờ và ở đây, hoặc đời sau, hoặc đời sau nữa.

Nhưng ở đây, này Ānanda, có người từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho,... có chánh kiến, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào... địa ngục. Người ấy (cũng) có thể đã làm các ác hạnh trước đó có khả năng mang lại cảm thọ khổ đau, hoặc là người ấy có thể làm những điều ấy sau đó, hoặc là người ấy tiếp thọ và thọ trì các tà kiến vào lúc lâm

chung. Do bởi điều này, sau khi thân hoại mạng chung, người ấy sanh vào… địa ngục. Bởi vì người ấy đã từ bỏ sát sanh,... và có chánh kiến, người ấy sẽ lãnh thọ quả hoặc bây giờ và ở đây, hoặc đời sau, hoặc đời sau nữa.
Mahā-kamma-vibhaṅga Sutta: Majjhima-nikāya III.214–215, dịch Anh P.D.P.

Chớ khinh điều thiện nhỏ, cho rằng 'không đến ta'.
Giọt nước nhỏ từng giọt, rồi cũng đầy tràn bình,
Cũng vậy, người có trí, cũng chứa đầy điều thiện,
Dù cho có bòn góp, từng chút, từng chút một.
Dhammapada 122, dịch Anh P.H.

Những hàm ý nghiệp và tái sánh cho thái độ đối với tha nhân

Th.73 Ngươi cũng đã trải qua điều này

Đoạn này nhấn mạnh rằng, trong một đời trước nào đó, người ta hẳn đã từng cảm thọ những điều tương tự với những cảm thọ xấu và tốt mà những người khác hiện có. Do đó đồng cảm giác cho những người đau khổ, và không chấp trước với cảm thọ tốt, là khôn ngoan.

Này các tỳ-kheo, luân hồi không biết được khởi điểm. Với chúng sanh đang đang lưu chuyển sanh tử…, không thể biết được khởi điểm. Khi các ông thấy có kẻ khốn cùng, bất hạnh, các ông nên kết luận rằng: 'Chúng ta, cũng vậy, đã từng trải qua như vậy trong thời gian dài rất dài.'...

Khi các ông thấy có kẻ an lạc và may mắn, các ông nên kết luận rằng: 'Chúng ta, cũng vậy, đã từng trải qua như vậy trong thời gian dài rất dài.'...

Duggataṃ and *Sukhitaṃ Suttas: Saṃyutta-nikāya* II.186–167, dịch Anh P.H.

Th.74 Gặp lại những thiện tri thức trong các đời trước

Đoạn này nêu rõ ta đã từng chia lìa quyến thuộc trong vô số đời trước. Do đó ta không nên mong muốn tái sinh thêm nữa. Nó cũng ngụ ý rằng hầu hết chúng sinh mà ta gặp đều có thể đã từng tốt với ta, là quyến thuộc thân thiết của ta, trong một

đời quá khứ nào đó, nên ta phải tốt với họ ngay bây giờ – ngay cả khi họ đang gây ra đau khổ cho ta.
Này các tỳ-kheo, luân hồi không biết được khởi điểm.... Chẳng dễ gì tìm thấy một chúng sanh chưa từng là mẹ ngươi trong quá khứ,... một chúng sanh chưa từng là cha ngươi... huynh đệ ngươi... tỷ muội ngươi... con trai ngươi... con gái ngươi trong quá khứ.... Đã lâu rồi các ngươi đã từng lãnh thọ khổ, lãnh thọ thống khổ, lãnh thọ tai họa, và mộ phần càng lúc càng thêm lên – thôi, đủ để nhàm chán với tất cả hành hữu vi, đủ để ly dục, đủ để giải thoát.
Six *sutta*s on relatives: *Saṃyutta-nikāya* II.189, dịch Anh P.H.

Đời này và tất cả tái sanh đều dẫn đến già, bệnh, và chết

Th.75 Không pháp hữu vi nào là thường

Những bài kệ này được cho là đã được thốt ra bởi thiên chủ Sakka về sự diệt độ của đức Phật, thường được tụng trong các tang lễ Phật giáo.
Ôi, các hành vô thường, là pháp sanh diệt.
Đã sanh, tất phải diệt:
Tịch tĩnh sanh diệt là an lạc.
Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.157, dịch Anh G.A.S.

'Này các tỳ-kheo, các ông có thể nắm giữ một vật gì mà vật được nắm giữ ấy là thường hằng, kiên cố, vĩnh hằng, không biến dịch. Này các tỳ-kheo, các ông thật *thấy* có vật gì để nắm giữ mà như vậy chăng?' 'Không có, bạch Thế Tôn.' 'Lành thay! Ta cũng không thấy vật nào như vậy.'
Alagaddūpama Sutta: Majjhima-nikāya I.137, dịch Anh P.D.P.

Th.76 Đời người mong manh

Trong đoạn văn này, một vị A-la-hán xuất thân từ một gia đình giàu có minh họa cho một vị vua về sự mong manh của đời sống con người.
'Thưa Đại vương, có bốn giáo pháp tổng thuyết, được Thế Tôn thuyết... Thứ nhất, thế gian không bền vững, nó bị lôi kéo đi. Thứ hai, thế gian không chỗ y hộ, không người che

chở. Thứ ba, thế gian không sở hữu gì, khi ra đi phải bỏ lại tất cả. Thứ tư, thế gian thiếu thốn, nô lệ cho khát ái.'
'Tôn giả Raṭṭhapāla đã nói rằng thế gian không bền vững, nó bị lôi kéo đi; ý nghĩa của lời nói này cần được hiểu như thế nào?' 'Thưa Đại vương, có phải khi Ngài 20 tuổi, hay 25 tuổi, Ngài có thiện nghệ cưỡi voi, thiện nghệ cưỡi ngựa, thiện nghệ đánh xe, thiện nghệ bắn cung, thiện nghệ múa kiếm, đôi chân và đôi tay mạnh, có tài năng và thiện nghệ trong chiến trận?' 'Đúng vậy, thưa Tôn giả Raṭṭhapāla. Tôi từng như vậy, thậm chí có đôi lúc ngẫu hứng tôi cảm thấy có thần lực không ai có thể sánh bằng.' 'Đại vương, Ngài nghĩ thế nào, nay Ngài vẫn còn đôi chân và đôi tay mạnh, có tài năng và thiện nghệ trong chiến trận như vậy chăng?' 'Không như vậy, thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, nay tôi già yếu, đã đi đến cuối đời, đã sống đến giới hạn đời người. Tôi nay tuổi đã 80. Có đôi lúc, tôi nghĩ bước sang hướng này nhưng lại bước sang hướng khác.' - 'Chính do ý nghĩa này mà Thế Tôn đã nói rằng thế gian không bền vững….'
'Nhưng thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, trong vương gia này có quân voi, quân ngựa, quân xe, quân bộ, nếu khi gặp nguy khốn, các quân binh sẽ bảo vệ tôi. Tôn giả Raṭṭhapāla nói rằng thế gian không nơi y hộ, không người che chở; ý nghĩa của lời nói này cần được hiểu như thế nào?' 'Thưa Đại vương, Ngài nghĩ thế nào? Ngài có căn bệnh mạn tính nào không?' 'Có, thưa Tôn giả Raṭṭhapāla. Nhiều khi, thân hữu và đại thần, thân tộc và thân thuộc đứng quanh tôi, nghĩ rằng, "Nay vua xứ Kuru sẽ mệnh chung, nay vua xứ Kuru sẽ mệnh chung".'
'Thưa Đại vương, Ngài nghĩ thế nào? Ngài có thể mong rằng các thân hữu và đại thần, thân tộc và thân thuộc đến chia sẻ đau nhức với Ngài để cho vơi nhẹ đau nhức, hay là tự Ngài phải chịu đau nhức một mình?' 'Thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, tự tôi phải chịu đau nhức một mình.' - 'Chính do ý nghĩa này mà Thế Tôn đã nói rằng thế gian không chỗ y hộ, không người che chở.'

‘Nhưng thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, ở vương gia này có rất nhiều tiền vàng và vàng ròng cất chứa trong lòng đất và trên mặt đất. Tôn giả Raṭṭhapāla đã nói rằng thế gian không sở hữu gì, khi ra đi phải bỏ lại tất cả; ý nghĩa của lời nói này cần được hiểu như thế nào?’ ‘Thưa Đại vương, Ngài nghĩ thế nào? Ở đây Ngài chiếm hữu, sở hữu, sở đắc, với đầy đủ năm thứ dục lạc, ấy thế, há Ngài có thể nói được rằng, ‘Ta dang chiếm hữu, sở hữu, sở đắc, với đầy đủ năm thứ dục lạc này, hay là, sau đó những người khác sẽ chiếm hữu tài sản này, còn Ngài sẽ phải ra đi theo nghiệp của mình?’ ‘Thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, tôi không thể như vậy. Rồi người khác sẽ chiếm hữu tài sản này, còn tôi sẽ phải ra đi theo nghiệp của mình.’- ‘Chính do ý nghĩa này mà Thế Tôn đã nói rằng thế gian không sở hữu gì, khi ra đi phải bỏ lại tất cả.’

‘Tôn giả Raṭṭhapāla đã nói thế gian thiếu thốn, nô lệ cho khát ái’; ý nghĩa của lời nói này cần được hiểu như thế nào?’ - ‘Thưa Đại vương, Ngài nghĩ thế nào? Phải chăng Ngài đang cai trị xứ Kuru phồn thịnh?’ - ‘Thưa vâng, Tôn giả Raṭṭhapāla. Tôi đang cai trị xứ Kuru phồn thịnh.’ ‘Thưa Đại vương, Ngài nghĩ thế nào? Nếu có người chánh trực, đáng tin cậy, đến với Ngài từ phương Đông, và tâu rằng, ‘Tâu Đại vương, Ngài có biết chăng? Tôi từ phương Đông đến. Ở đấy, tôi có thấy một địa phương lớn, phú cường, phồn thịnh, dân cư đông đúc. ... Có thể chinh phục nước ấy bằng sức mạnh như vậy, như vậy. Tâu Đại vương, hãy chinh phục nó! Thế rồi Đại vương sẽ làm gì?’ - ‘Thưa Tôn giả Raṭṭhapāla, tôi sẽ chinh phục và cai trị luôn cả nước ấy.’ ‘Thưa Đại vương, chính do ý nghĩa này mà Thế Tôn đã nói rằng thế gian thiếu thốn, nô lệ cho khát ái’’

Raṭṭhapāla Sutta: Majjhima-nikāya II.70–73, dịch Anh P.D.P.

Th.77 Chấp nhận cái chết không thể tránh

Đoạn này nhấn mạnh rằng chết là điều không thể tránh: vậy thì ích gì ưu sầu khi nó đến?

Mạng người trong đời này, không chắc, khó biết trước; ngắn ngủi và khó nhọc, lại buộc ràng với khổ.

Không có đối sách nào, đã sanh mà không chết. Sau già là đến chết, quy luật sống là vậy.
Như trái cây đã chín, lo sợ phải rụng sớm. Cũng vậy, người đã sanh, hằng lo sợ chết đến.
Như thợ gốm làm ghè, chén bát bằng đất sét, cuối cùng vỡ tất cả, đời người là như vậy.
Bất luận trẻ hay già, bất luận ngu hay trí, thảy đi theo cái chết, cuối cùng đến chỗ chết.
Người bị chết đánh bại, đi qua đến đời sau, cha không cứu được con, thân thích cũng không cứu.
Hãy xem các thân quyến, đứng nhìn và than khóc, từng người, bị lôi đi, như bò mang đi giết!
Như vậy, người trên đời, bị già chết tấn công. Hiền trí biết rõ đời, thế nên không ưu sầu.
Những ai không biết rõ, đâu đến, rồi đi đâu, hai đầu đều không rõ, than khóc, ích lợi gì.
Kẻ ngu nếu than khóc, mà thật sự có lợi; cho dù tự hại mình, hiền trí cũng sẽ làm.
Ưu sầu, và than khóc, không khiến tâm tịch tĩnh. Chỉ thêm tăng trưởng khổ, chỉ khiến thân bị hại.
Tự mình hại chính mình, thân gầy dung sắc xấu, người chết không sống lại, than khóc ích lợi gì.
Ai không xả ưu sầu, càng tăng thêm nhiều khổ, càng rên khóc người chết, càng bị sầu chi phối.
Hãy xem những người kia, đi theo nghiệp đã làm, bị thần chết chi phối, chúng sanh thật kinh sợ.
Ta mong ước thế này, nó lại thành thế khác.[296] Hãy xem bản chất đời, biến dị là như thế.
Giả sử sống trăm tuổi, hoặc sống hơn trăm tuổi, cũng giã từ thân quyến, bỏ mạng sống ở đây.
Thấy người chết mạng chung, nghe lời A-la-hán, hãy chế ngự ưu sầu, than rằng 'Ta mất nó'.

[296] Điều này cho thấy rằng mặc dù chúng ta hy vọng mọi thứ sẽ ổn định, không thay đổi và tiếp tục là 'của ta', nhưng chúng không bao giờ mãi như vậy.

Như căn nhà đang cháy, nước có thể dập tắt, cũng vậy, vì có trí, người thông tuệ, thiện xảo, mau chóng dứt bỏ sầu, như gió thổi bông gòn.
Ai tự tìm an lạc, hãy tự dứt ưu sầu, như rút mũi tên độc, than khóc và mong cầu.
Tên đã rút, không vướng, tâm đã được tịch tĩnh, vượt qua mọi ưu sầu.
Ai đã rút mũi tên, không nương tựa nhờ cậy, tâm đạt được an tịnh, vượt khỏi mọi ưu sầu, tâm không sầu, tịch tịnh.
Salla Sutta: *Sutta-nipāta* 574–593, dịch Anh P.D.P.

Th.78 Tầm cầu dục lạc dẫn đến khổ

Đoạn này, sau khi nói về hỷ lạc lớn trong tâm định tĩnh, chỉ ra những nguy hiểm và vô nghĩa của việc đuổi theo tính dục và những dục lạc khác, như cư sĩ thường làm: những căng thẳng kiếm sống, thất bại trong mưu sinh, mất mát thành phẩm lao động của mình, tranh chấp và chiến tranh vì tài sản, cướp bóc và các hình phạt có thể dẫn đến, cùng với tái sinh xấu do các ác hạnh đã gây ra được dụ hoặc bởi tham đắm các dục lạc.

Này Mahānāma, giả sử thánh đệ tử bằng chánh trí thấy rõ như thật rằng các dục vị ngọt ít, mà khổ nhiều, sầu não nhiều, nguy hiểm ở đây lại nhiều hơn, trừ phi đạt được hỷ lạc phát sanh do ly dục, ly ác bất thiện pháp, hay một pháp nào khác cao thượng hơn,[297] như vậy vị ấy không ngớt quay trở lại với các dục.... Này Mahānāma, thế nào là vị ngọt các dục?

Có năm diệu dục này. Những gì là năm? Các sắc được nhận biết bởi mắt, sắc khả ái, khả lạc, khả ý, khả hỷ, tham nhiễm tương ứng với dục; các tiếng được nhận biết bởi tai…; các hương được nhận biết bởi mũi…; các vị được nhận biết bởi lưỡi…; các xúc được nhận biết bởi thân... Hỷ lạc gì khởi lên do duyên đến các diệu dục này, đó là vị ngọt các dục.

[297] Đó là, đạt được ít nhất là sơ thiền, với hỷ lạc tràn ngập khắp cơ thể.

Này Mahānāma, thế nào là sự nguy hiểm trong các dục? Ở đây có thiện nam tử nuôi sống với một nghề nghiệp[298]... phải chịu đựng lạnh nóng, phải khổ vì xúc chạm bởi ruồi, muỗi, gió, hơi nóng, mặt trời, rắn rết, nguy cơ chết đói, chết khát. Như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực kinh nghiệm, thuộc khổ uẩn, do dục là nhân, dục là duyên, dục là tác nhân, dục chính là nhân.

Này Mahānāma, thiện nam tử ấy dù nỗ lực và tinh cần, nhưng (có khi) tài sản ấy không đạt, người ấy ưu sầu, buồn khổ, khóc than, đấm ngực, mê muội, rằng 'Ta nỗ lực, thật là vô ích, tinh cần mà không kết quả.' Như vậy là sự nguy hiểm của các dục... Hoặc (có khi) thiện nam tử ấy nỗ lực và tinh cần, có được tài sản. Do thủ hộ các tài sản ấy mà cảm thọ khổ, ưu tư, 'Mong sao tài sản của ta không bị vua chúa chiếm đoạt, không bị trộm cướp chiếm chúng, không bị lửa cháy, nước trôi, hay không bị những kẻ không đáng thừa kế chiếm đoạt.' Dầu được canh chừng và thủ hộ như vậy, vẫn bị vua chúa chiếm đoạt... người ấy than vãn... 'Những gì ta có, nay ta không có nữa'....

Lại nữa, này Mahānāma, do dục làm nhân..., vua tranh đoạt với vua, sát-đế-lỵ tranh đoạt với sát-đế-lỵ, bà-la-môn tranh đoạt với bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi đã lôi kéo nhau vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt; chúng tấn công nhau bằng tay, bằng đất đá, bằng gậy, bằng dao. Ở đây chúng dẫn nhau đến chỗ chết, đau đớn gần như chết....

Lại nữa, này Mahānāma, do dục làm nhân,... chúng cầm mâu cầm thuẫn, đeo cung và tên, hai phe đồng tiến vào chiến trường, và khi tên được bắn, lao được phóng, kiếm được vung như chớp, chúng bắn nhau bằng tên, thọc nhau bằng

[298] Để có những điều vị ấy muốn, và nuôi vợ cùng gia đình.

lao, chặt đầu nhau bằng kiếm. Ở đây chúng dẫn nhau đến chỗ chết, đau đớn gần như chết….
Lại nữa, do dục làm nhân, do dục làm duyên… những tên trộm cướp xông vào nhà, tước đoạt, cướp bóc, nằm mai phục, đi đến vợ người khác. Vua bắt chúng và trừng phạt bằng nhiều cách, hoặc đánh bằng gậy, quất bằng roi, vụt bằng dây thừng, vụt bằng gậy cứng. Chúng bị chặt tay, bị chặt chân ... bị luộc trong dầu sôi, bị cho chó ăn, xiên sống lên giáo cho đến chết, và bị gươm cắt cổ.[299] Như vậy là sự nguy hiểm các dục, thiết thực hiện tại, thuộc khổ uẩn, lấy dục làm nhân,...
Lại nữa, này Mahānāma, do dục làm nhân... họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý, do vậy, khi thân hoại mạng chung, họ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục, thiết thực kinh nghiệm, thuộc khổ uẩn. ...
Cūla-dukkha-kkhandha Sutta: Majjhima-nikāya I.91–92, dịch Anh P.D.P.

ĐẠI THỪA

Vũ trụ của chúng ta

M. 39 Viễn ảnh vũ trụ

Đoạn này nêu lên một viễn ảnh vũ trụ như là một phân bố bao la của thế giới hệ mà trong số đó có Phật tồn tại.
Lúc bấy giờ, Phổ Hiền (Samantabhadra) Bồ-tát hướng đến hội chúng Bồ-tát và nói rằng, 'Này chư Phật tử, những đại dương hương thủy này, mà con số của chúng như là những hạt bụi vô cùng nhỏ trong những cõi Phật bất khả thuyết, trong biển thế giới Hoa Tạng trang nghiêm, tồn tại được phân bố như lưới báu Thiên đế. Này chư Phật tử, tại cùng cực tâm điểm là biển hương thủy được mệnh danh là Vô Biên Diệu Hoa Quang. Dưới tận đáy đại dương này là kho tàng Ma-ni vương hiện thân nhất thiết chư Bồ-tát. Từ đó xuất sinh một đại liên hoa, mệnh danh là Nhất Thiết Hương Ma-ni Trang

[299] Ở Ấn-độ cổ đại, các vị vua đôi khi sử dụng những hình phạt khủng khiếp – như những người ở phương Tây đôi khi cũng làm vậy.

Nghiêm. Ngự trên đóa sen ấy là một thế giới hệ (thế giới chủng), mệnh danh là Phổ Chiếu Thập Phương Xí Nhiên Bửu Quang Minh, được cấu tạo bằng đủ loại trang nghiêm. Ở đó lại có nhiều thế giới được phân bố như là những cực vi trong những cõi Phật bất khả thuyết. Bên dưới cực thấp của nó, đó là thế giới hệ, được gọi là Tối Thắng Quang Biến Chiếu, lấy mọi vòng kim cương[300] diệu quang trang nghiêm làm biên giới viền quanh và trụ trên những đóa hoa sen do nhiều loại chất liệu cao quý tạo thành và hình dáng của nó giống như là hình thể của viên ma-ni trân bảo, và bên trên nó là những đám mây hoa sen được làm bằng các chất liệu cực quý phủ che. Nó được nhiều thế giới như là những cực vi trong các cõi Phật bất khả thuyết bao quanh, mọi loại đều được phân bố và trang nghiêm một cách chỉnh thể. Ở đó có đức Phật hiệu là Tịnh Nhãn Ly Cấu Đăng.

Vượt lên trên thế giới Phật sát cực vi số ấy, có một thế giới tên là, Chủng Chủng Hương Liên Hoa Diệu Trang Nghiêm mà biên giới của nó được bao quanh bằng mọi loại trang nghiêm và trụ trên một mạng lưới của những bông sen có phẩm chất cực kỳ cao quý, hình dạng của thế giới này giống như một tòa sư tử được phủ che toàn diện bằng những đám mây đa sắc đan thành màn trướng báu. Thế giới này cũng có nhiều thế giới bao quanh như những cực vi trong hai cõi Phật. Ở đó, có Phật hiệu là Sư Tử Quang Thắng Chiếu… [các mô tả tiếp theo là những mô tả về mười bảy thế giới diệu trang nghiêm khác mà mỗi một thế giới đều có một đức Phật và mỗi thế giới như vậy cũng được bao phủ bởi những thế giới bất khả thuyết khác.]

Lại vượt lên trên thế giới Phật sát cực vi số ấy, có một thế giới tên là Diệu Bửu Diệm mà biên giới của nó được bao quanh bằng ánh sáng cao quý của mặt trời và mặt trăng, và trụ trên biển ma ni bảo vương có hình dạng của hết thảy chư thiên. Hình dạng thế giới này giống như một viên ngọc quý

[300] Những biểu tượng đại diện cho uy lực của tâm giác ngộ như lưỡi tầm sét.

và được phủ che bằng lọng ngọc và lưới mây tỏa ánh sáng của ma-ni và nó cũng được nhiều thế giới bao phủ như những hạt cực vi trong hai mươi cõi Phật. Ở đó có một đức Phật hiệu là Phước Đức Tướng Quang Minh.
Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, pp.42b23–c09, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Nghiệp

M.40 Chết không phải là hết chịu ảnh hưởng của nghiệp

Đoạn trích thứ nhất phê phán quan điểm cho rằng một hiện tượng tồn tại độc lập trong một thời gian, rồi làm nhân cho những hiện tượng khác, nên nó trên thực tế phủ nhận dòng nhân quả tương tục, để rồi hàm ngụ một cách sai lầm rằng các hiện tượng hiện tồn đều không có kết quả từ nhân, kể cả những hành vi (nghiệp) đều không tạo ra quả trong vị lai. Đoạn thứ hai nhấn mạnh rằng nghiệp dẫn đến quả trong tương lai.

Này Đại Huệ (Mahāmati), có một số sa-môn và bà-la-môn tin là, sự vật sẽ sinh sau khi đã diệt. Họ tuyên bố rằng, một pháp chính là một biểu hiện của nhân và quả, nó tồn tại trong thời gian, rằng uẩn, xứ, giới y các duyên sinh khởi, tồn tại rồi diệt mất, vì sau khi sanh, nó diệt. Này Đại Huệ, các vị ấy chủ trương đoạn diệt luận, cho rằng, các chuỗi tương tục, hoặc tác sự, hoặc sinh hoặc diệt, hoặc hữu, hoặc Niết-bàn, hoặc đạo, hoặc nghiệp, hoặc quả, hoặc chân đế, thảy đều tận diệt. Đó là do bởi những điều này không khả đắc bằng trực kiến, không được thấy có khởi thủy.

Này Đại Huệ, cái bát bị vỡ, không còn có tác dụng như là cái bát và một hạt giống bị cháy thì không thể nảy mầm. Này Đại Huệ, cũng vậy, thể tánh của uẩn, xứ, giới mà đã diệt, đang diệt, sẽ diệt, không tồn tại dòng lưu chuyên không gián đoạn, vì không có nhân để thấy, mà đó chỉ là tri kiến tư duy vọng tưởng của tự tâm.
Laṅkāvatāra Sūtra, ch.2, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Ta thường nói Không tính, viễn ly thường và đoạn. Luân hồi như mộng tưởng – nhưng các nghiệp không mất.

Laṅkāvatāra Sūtra, ch.2, v.135, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.41 Bất định nghiệp

Đoạn này giải thích rằng bố thí cho những người có tu tập,[301] *cho cha mẹ, hoặc người bệnh, có quả báo lớn hơn là bố thí cho những hạng người khác. Thêm nữa, bằng trí tuệ, một hành giả có thể giảm trừ các nghiệp quả từ những hành vi bất thiện (như trong *Th.70). Nghiệp quả tiêu cực của những hành vi mà một người trí đã thực hiện sẽ đến trong đời này nhẹ hơn, thay vì ở đời sau nặng hơn. Thậm chí khi kẻ trí ấy vượt lên trên những giới hạn của thiện nghiệp, nhưng vì chưa ngộ nhập trí tuệ uyên thâm, cho nên, chính thiện nghiệp ấy, đã giữ họ trong luân hồi. Nghiệp quả không chỉ xuất hiện theo một phương hướng cố định và mang tính cơ giới, tương tợ như là bản chất và trạng huống từ những hành vi đã làm chúng phát sinh, mà chúng xuất hiện một cách linh hoạt nhiều hơn gắn liền cùng sự tương tác của những yếu tố hay những nhân duyên vô cùng tinh tế, và điều này phụ thuộc vào sự phát triển tâm linh cho một đời sống phạm hạnh. Lại nữa, khi đức Phật còn là một vị Bồ-tát, thì Ngài đã chọn địa ngục để tái sinh nhằm giáo hóa chúng sinh nơi ấy.*

Sư Tử Hống (Siṃhanāda) bạch Phật rằng, 'Bạch Thế Tôn, điều này có ý nghĩa là gì, như kinh nói rằng, bố thí cho một súc sinh có quả báo gấp trăm lần, bố thí cho một người nhất-xiển-đề[302] có quả báo gấp một ngàn lần, bố thí cho một vị trì giới có quả báo gấp một trăm ngàn lần, bố thí cho một ngoại đạo đã đoạn phiền não được quả báo vô lượng, nếu đang cúng bốn hướng, bốn quả,[303] cho đến các vị Độc Giác, được quả báo vô lượng, bố thí cho Bồ-tát bất thoái chuyển, và các đại Bồ-tát tối hậu thân, hoặc Như Lai Thế Tôn, thì phước báo

[301] Cũng như *Majjhima-nikāya* III.254–255, với một vài chi tiết khác biệt nhỏ.

[302] Nhất-xiển-đề (*icchantika*) 'đoạn thiện căn', một người rất khó hay không thể thành Phật (trong đời này) (xem thêm **V.*1).

[303] Những vị đang trên đạo lộ hướng đến hoặc là đã chứng đắc Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, và A-la-hán: xem đoạn **Th.*201.

có được là vô lượng vô biên không thể tính đếm, không thể nghĩ bàn. Vậy, những ai đã đạt được phước báo vô lương vô biên như vậy, khi nào sẽ chứng đắc vô thượng chánh đẳng chánh giác?

Bạch Thế Tôn, Kinh cũng dạy rằng, "Những ai tạo nghiệp thiện hoặc bất thiện với tâm trọng đại, chắc chắn sẽ lãnh thọ quả báo ngay trong đời này, hoặc đời sau và đời sau nữa. Như thế, nay Thuần-đà (Cunda) đại sỹ đã tạo nghiệp thiện với tâm chí thành, nên biết, nghiệp này nhất định cho quả báo, thế thì làm sao chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác? Và làm sao có thể thấy được Phật tánh?[304]

Lại nữa, bạch Thế Tôn, Kinh dạy rằng, cúng dường cho ba hạng người này sẽ được quả báo không cùng tận, đó là người bệnh, cha mẹ và Như Lai. Bạch Thế Tôn, Kinh lại nói, Phật bảo A-nan (Ānanda) rằng, bất kì chúng sinh nào mà không tạo nghiệp dục giới, sắc giới hay vô sắc giới, tức thì sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Bạch Thế Tôn, như bài kệ trong Kinh *Pháp Cú*[305] nói:

Không trên trời, dưới biển, không lánh vào núi đá,
không chỗ nào trên đời, trốn được quả ác nghiệp…

Nếu vậy, làm sao ai có thể tỏ ngộ Phật tánh và chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác?'

Phật dạy, 'Lành thay, lành thay, thiện nam tử, chỉ có hai hạng người là có thể nhận được vô lượng vô biên công đức để có thể chuyển Pháp luân của Như Lai mà thôi. Thứ nhất là người khéo hỏi và thứ hai là người khéo đáp.

Này thiện nam tử, trong số mười lực của đức Phật, thì lực biết rõ nghiệp là sâu xa nhất. Này thiện nam tử! Có những chúng sinh không suy nghĩ thấu đáo, không tin nhân quả nghiệp báo; để độ thoát số chúng sinh ấy, Ta đã nói rằng, 'Này thiện nam tử, tất cả nghiệp được tạo tác đều có khinh hay trọng. Khinh và trọng, mỗi loại nghiệp đều có hai tính:

[304] Tức là, liệu người ấy sẽ không tiếp tục lãnh thọ những quả của thiện nghiệp đã tạo suốt trong luân hồi?

[305] Cf. *Dhammapada* v.128.

quyết định và không quyết định. Có người nói rằng, "Ác nghiệp không cho quả. Nếu ác nghiệp quyết định cho quả, thế thì sao gã chiên-đà-la sát sanh lại được sanh thiên? Và làm sao mà Ương-quật-ma-la (Aṅgulimāla)[306] lại đắc quả giải thoát?" Do ý nghĩa này, ông (Sư Tử Hống) nên biết, kết quả của nghiệp đã tạo có thể quyết định hoặc bất định. Vì để diệt trừ tà kiến như vậy, cho nên Kinh nói, "Không có nghiệp đã tạo nào mà không cảm kết quả." Này thiện nam tử, nghiệp nặng có thể có quả báo nhẹ hoặc ngược lại, nghiệp nhẹ nhưng quả báo nặng. Thật thế, trong chúng sinh có người trí, kẻ ngu. Do thế, ông nên biết rằng không phải bất cứ nghiệp nào cũng mang lại kết quả, quả mang lại có thể là cố định hay bất định.
Này thiện nam tử! Tất cả chúng sinh đều được phân thành hai hạng: trí và ngu. Người trí với tuệ lực của mình, có thể chuyển trọng nghiệp địa ngục thành kết quả nhẹ trong đời này. Kẻ ngu biến khinh nghiệp của mình thành trọng nghiệp địa ngục.
Sư Tử Hống bạch rằng, 'Thế Tôn, nếu thế thì không nên cầu phạm hành thanh tịnh và quả giải thoát.' Phật dạy, 'Này thiện nam tử, nếu tất cả nghiệp đều dứt khoát cho quả, vậy tất nhiên không nên mong cầu phạm hành và giải thoát. Nhưng, này thiện nam tử, vì nghiệp (có khi) bất định, cho nên tu phạm hành và cầu quả giải thoát.'
Này thiện nam tử, nếu tránh xa mọi ác nghiệp thì nhất định có được quả thiện; nếu lánh xa nghiệp thiện, tất sẽ nhận được quả ác. Nếu hết thảy nghiệp đều nhất định cho quả, thế thì không nên cầu tu tập Thánh đạo. Nếu không tu Thánh đạo, tất không thể giải thoát. Hết thảy Thánh nhân sở dĩ tu đạo là để chuyển định nghiệp thành quả báo khinh nghiệp, và vì các nghiệp bất định đều không nhất thiết cho quả. Nếu tất cả nghiệp đều cho quả, thế thì không thể cầu tu Thánh đạo. Nếu tránh xa tu tập Thánh đạo mà đạt được giải thoát, không có trường hợp này. Không đạt giải thoát mà chứng Niết-bàn, không có trường hợp này.

[306] Tên cướp và kẻ sát nhân Aṅgulimāla – xem đoạn *L.45.

Này thiện nam tử, nếu tất cả nghiệp đều nhất định cho quả, thì nghiệp thuần thiện được làm trong suốt một đời, thì người ấy luôn được an lạc vĩnh viễn. Cũng vậy nghiệp cực kỳ ác được tạo suốt trong một đời, thế thì, người ấy lãnh thọ cực kỳ thống khổ không bao giờ dứt. Nếu như đó là nghĩa của nghiệp và quả, thế thì sẽ không có tu tập Thánh đạo, không có giải thoát, không có Niết-bàn. Nếu ai tạo nghiệp loài người thì sẽ nhận quả loài người; tạo nghiệp bà-la-môn sẽ nhận quả bà-la-môn; như thế sẽ không có giai cấp hạ đẳng, không có con người hạ liệt; người bình thường sẽ mãi mãi là người bình thường, bà-la-môn sẽ mãi mãi là bà-la-môn; nghiệp tạo lúc trẻ thì không thể thọ báo lúc trung niên hay tuổi già. Nếu khi tuổi già mới tạo ác nghiệp đọa địa ngục, thế thì không thể thọ quả với thân buổi đầu trong địa ngục mà phải đợi đến tuổi già trong địa ngục mới thọ quả. Nếu đến tuổi già mới không sát sanh, thế thì tuổi tráng niên không thể mong cầu trường thọ. Nếu tráng niên mà không thể mong cầu trường thọ, là sao sống đến già? Vì nghiệp không mất. Nếu nghiệp không mất, làm sao có tu đạo, đắc Niết-bàn?

Này thiện nam tử, nghiệp có hai loại: định nghiệp và bất định nghiệp. Trong đó, nghiệp quyết định có hai: một là quả báo xác định, hai là thời gian xác định. Có nghiệp cho quả xác định mà thời gian không xác định. Hoặc có nghiệp mà quả báo xác định nhưng thời gian bất định, khi nào đủ duyên thì cho quả. Hoặc có nghiệp cho quả trong ba thời: đời này (hiện thọ), đời sau (sanh thọ) và đời sau nữa (hậu thọ).

Này thiện nam tử, nếu có người với tâm quyết định tạo các nghiệp ác hoặc các nghiệp thiện, người ấy sanh tín tâm sâu đậm và hoan hỷ đối với nghiệp đã tạo, hoặc phát nguyện cúng dường Tam Bảo, những nghiệp ấy được gọi là định nghiệp.

Này thiện nam tử, gốc rễ thiện của kẻ trí thâm sâu và kiên cố, rất khó lay động, do đó có thể chuyển nghiệp trọng thành nghiệp khinh. Trong khi đó, vì thiện căn của kẻ ngu si không thâm sâu kiên cố, cho nên khiến khinh nghiệp chuyển thành

trọng nghiệp. Do ý nghĩa này, tất cả nghiệp đều không được gọi là định nghiệp.

Đại Bồ-tát không tạo nghiệp địa ngục, nhưng vì cứu độ chúng sinh mà phát nguyện sinh vào trong đó. Này thiện nam tử, trong thời quá khứ lâu xa, khi con người thọ đến trăm tuổi, (lúc bấy giờ), có vô số chúng sinh thọ quả báo của nghiệp địa ngục. Quán thấy điều này, Ta liền phát đại nguyện thọ thân địa ngục. Bồ-tát khi ấy thật không có nghiệp địa ngục, nhưng vì chúng sanh mà thọ quả địa ngục. Ta bấy giờ trải qua vô số năm trong địa ngục phân biệt giải thuyết rộng rãi 12 bộ kinh cho những tội nhân ở đấy. Khi chúng được nghe pháp rồi, quả báo của ác nghiệp liền tận diệt, địa ngục trống không, trừ hạng nhất-xiển-đề.

Mahā-parinirvāṇa Sūtra, Taishō vol.12, text 374, ch.38, p.549b29–50b18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M. 42 Giảm nhẹ nghiệp ác

Đoạn này nêu lên hy vọng chuyển nghiệp.

Có người tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, tất biết rằng, thiện nghiệp hay ác nghiệp nhất định đều có quả báo, nhưng có khả năng chuyển những nghiệp nặng thành nghiệp nhẹ, với các nghiệp nhẹ thì không thọ quả. Nếu người ấy may gặp phước điền[307], hội ngộ thiện tri thức, tu đạo, tu thiện; người ấy có thể chuyển hóa nghiệp nặng phải thọ địa ngục trong đời sau thành nghiệp nhẹ thọ báo trong đời này.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.24, p.1070c13–16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Thân người khó được

M.43 Thân người khó được, Phật pháp khó gặp

Này chư tỳ-kheo, thật khó mà gặp Phật trong đời; thật khó mà sinh làm người. ... Khó khăn ấy giống như đãi cát tìm

[307]Chỉ cho người tu tập chứng đắc cao, nên bố thí cho những vị này sẽ được quả báo rất lớn.

vàng, như cầu tìm hoa ưu-đàm (Uḍumbara)[308] vậy. Này chư tỳ-kheo, nay các ngươi đã được thân người và tránh tám nan,[309] lại được gặp Ta, chớ nên để đời sống các ngươi trôi qua vô ích.
Mahā-parinirvāṇa Sūtra, Taishō vol.12, text 374, ch.3, p.376b16–20, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Khi một người trẻ tuổi nghĩ đến việc làm tổn hại người khác, đấu tranh, hủy nhục, khinh miệt, phỉ báng, người ấy về sau sanh tâm tàm quý, không có oán kết, nhanh chóng như pháp mà phát lồ và cải hối, khởi lên ý nghĩ như vầy: 'Ta nay đã được thân người vốn dĩ khó được này, sao ta lại làm điều ác, mất lợi ích lớn như vậy?'
Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol.6, text 220, pp.731c25-732ao1, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Các duyên tu tập như thế, để đạt được mục đích của mình, là rất khó có được.
Nếu không quán chiếu những lợi ích mà các duyên ấy mang lại, thì ai biết được khi nào ta có thể gặp lại lần nữa.
Bodhicaryāvatāra I.4, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Vô thường

M.44 Bản chất tạm thời của vạn hữu

Đoạn này nêu lên tổng quát về bản chất bất thực, vô thường của vạn hữu mà ta chấp thủ. Cuộc đời quá ngắn, thoảng như tia chớp lóe.
Các ngươi nên thấy rằng, mọi pháp hữu vi đều chỉ như tia chớp, như hoa đốm, như một ngọn đèn, một huyễn tượng,

[308] *Ficus racemosa*, huyền thoại Phật giáo cho rằng hoa này 3000 năm mới nở một lần.
[309] Tám tình huống ngăn cản gặp Phật, nghe Pháp.

như sương giá, bọt nước hoặc như là một đám mây mang sấm sét mà thôi.[310]

Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra, section 32, dịch Anhfrom Sanskrit by D.S.

M.45 Không có các yếu tố vật chất thường hằng

Đoạn này phê phán các quan điểm về vô thường của ngoại đạo, chủ trương rằng, các đại chủng (yếu tố tác thành vật chất) là thường hằng và chỉ có các sắc cấu thành bởi các đại chủng mới là vô thường. Vả lại, tam giới duy tâm, cho nên ngay cả ý niệm về các sắc vô thường cũng chỉ là vọng tưởng phân biệt của tâm.

Những ai bám lấy quan điểm vô thường được biết như là 'sự hoại diệt của ngoại sắc' tuyên bố rằng, khi (tướng) biến hoại, thì các đại chủng vẫn không diệt mất. Này Đại Huệ (Mahāmati), quan điểm ấy cho là, khi phân tích pháp cho đến vi trần, các đại chủng không hoại diệt, mà hoại diệt chỉ thuộc ngoại sắc, vốn có thể chuyển biến thành hoặc dài hoặc ngắn. Cực vi không hoại diệt, chỉ có ngoại sắc hoại diệt. Này Đại Huệ, đấy là chủ trương của trường phái Số Luận (Sāṃkhya) vậy. ...

Này Đại Huệ! Với ta, không có thường và vô thường. Tại sao vậy? Vì không chấp thủ ngoại cảnh, bởi vì Ta nói rằng, tam giới chỉ do tự tâm, và bởi vì Ta không nói rằng, các pháp có các tướng sai biệt, không có hai tướng sanh và diệt sai biệt của các đại chủng[311]; không có hai tướng năng thủ và sở thủ sai biệt, tất cả đều do hư vọng phân biệt mà có…

Kệ rằng:

118. Các ngoại đạo mê lầm, vọng tưởng phân biệt pháp nói vô thường là sanh diệt, do ngoại sắc chuyển biến, nên thật hữu, có sắc.

---

[310] Bài kệ này có thể được diễn giải theo hai cách: pháp hữu vi nên được xem như tia chớp…, hoặc là ta nên nhìn pháp hữu vi như cách ta nhìn tia chớp…

[311] Đất, nước, lửa, và gió.

119. Các pháp thật không diệt, thể đại chủng thường trú. Ngoại đạo mê chấp kiến, vọng tưởng phân biệt thường.
120. Với các ngoại đạo này, không diệt cũng không sanh. Đại chủng vốn thường hằng, sao phân biệt vô thường?
121. Tất cả duy tự tâm. Năng thủ và sở thủ, do phân biệt vọng tưởng. Không ngã và ngã sở.
Laṅkāvatāra Sūtra, ch.3, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

KIM CANG THỪA

Thân người quý báu

V.14 Tánh quý báu của thân người

Điều trước tiên cần được biết sinh mạng con người chính là một cơ hội hiếm có để hành trì Pháp. Những đau khổ của tồn tại nhân sinh cùng với nhận thức lẽ vô thường của nhân sinh là đủ cho những người sáng suốt tỉnh mộng luân hồi, trong khi họ chỉ mới vừa đủ (so với những cõi thấp hơn) để dự phần tu đạo. Đoạn sau đây trích từ chương hai của 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của Gampopa (1079-1153) trình bày các yếu tố cấu thành 'thân người quý báu'.

Có người hỏi, 'Nếu tất cả chúng sanh đều có Phật tánh,[312] thì, ngoại trừ loài người, năm cõi thú khác[313] – như chúng sanh địa ngục, ngạ quỷ, và các loại khác – có thể chứng đắc Phật quả chăng?' Đáp: không thể. Bởi chỉ có những ai có được 'thân người quý báu' tức được cả hai viên mãn là nhàn hạ (để hành trì) và tương ưng (với Pháp) cũng như ba loại tín tâm[314] mới được sở y tốt đẹp để hướng đến Phật quả. ...

Nhàn hạ có nghĩa là thoát khỏi tám nan khó như được nêu trong '*Chánh pháp niệm trụ kinh*': 'địa ngục và ngạ quỷ, súc sanh và biên địa, sanh vào trường thọ thiên, hay giữa người tà kiến, sanh khi đời không Phật, thiểu năng không thể học,

[312] Phật tạng (*Buddha-garbha*) hay Như Lai Tạng (*Tathāgata-garbha*), khả năng đắc quả Phật: xem **V*.1.
[313] Các a-tu-la không được tính vì là một cõi riêng với chư thiên, khi nói có năm cõi thay vì sáu.
[314] Xem **V*.24.

những thứ ấy gọi là tám nan khó nghịch cảnh (bát nan/ bát vô hạ).' Có người hỏi 'Tại sao chúng lại là nan khó?' Đó là bởi vì chúng sanh trong địa ngục chịu đau khổ triền miên, ngạ quỷ bị giày vò bởi thèm khát khôn thỏa, và súc sanh thường đều ngu độn, chẳng hạn trong ba hạng chúng sanh này có chút tàm quý, nên chẳng có cơ hội hành trì Pháp. Được gọi là 'trường thọ thiên' vì kéo dài trong trạng thái định vô tâm,[315] và bởi vì sự tương tục ý thức bị đình chỉ khi nhập trạng thái định ấy, vì vậy không có cơ hội hành trì Pháp. Lại nữa, chư thiên dục giới cũng không có cơ hội như thế bởi so với loài người, thọ mạng của chư thiên này dài hơn. Hơn nữa, tất cả các hạng sanh thiên đều là nan khó bởi do sự tham chấp dục lạc tạm thời của mình, nên không nắm lấy cơ hội tu tập thiện pháp. Đó là lý do tại sao trong khổ đau tương đối nhỏ của loài người lại có rất nhiều công đức. (Tư duy chánh trí về) điều này khiến phát sinh nhàm chán luân hồi, lắng im ngã mạn, phát khởi bi tâm đối với chúng sanh, khiến ta tránh xa các nghiệp bất thiện và hoan hỷ trong các thiện hành. Đây cũng là điều được nói trong 'Nhập bồ-đề hành luận' (*Bodhicaryāvatāra,* BCA VI.21) (của Ngài Tịch Thiên)*,* 'Vả, công đức của khổ, chán khổ mà trừ mạn, do tỉnh giấc chiêm bao, bi tâm thương chúng sanh, khiến tránh nghiệp bất thiện, hoan hỷ trong thiện hành.' Như vậy tôi đã giải rõ vì sao bốn hạng chúng sanh đó không có cơ duyên nhàn hạ để hành trì Pháp.

Dù được làm người, nhưng sanh vào biên địa thì cũng là nan bởi vì rất khó gặp được thiện nhân (có thể dạy Pháp). Mang tà kiến cũng là nan bởi vì không thấy được điều thiện là nhân sanh vào thiện thú hay đạt đến giải thoát. Sanh vào đời không có Phật cũng là nan bởi vì không có ai nói cho ta điều gì nên làm, điều gì không nên làm. Và người khó học cũng không thể tự mình phân biệt giáo pháp thiện thuyết và giáo pháp không thiện thuyết. Như vậy, khi ta thoát khỏi hết thảy tám

[315] Đây chỉ cho *chỉ* một hạng chư thiên trong Phạm thế thuộc Sắc giới (xem 'ba cõi' trong phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng).

nan khó ấy, ta có thể được gọi là 'viên mãn nhàn hạ' (để hành đến Phật quả).
Có mười viên mãn tương ưng (thuận duyên với Pháp) – năm nội duyên về phía ta và năm ngoại duyên về phía người. Năm viên mãn nội duyên là 'sanh làm thân người, sanh trong địa phương trung bộ, các căn toàn vẹn, không bị chướng ngại bởi nghiệp, có tâm chánh tín.' Nghĩa là sao? Sanh làm thân người nghĩa là đồng phần với loài người có nam căn hay nữ căn. Sanh trong địa phương trung bộ nghĩa là sanh vào nơi có thể y chỉ thiện nhân. Các căn toàn vẹn nghĩa là chẳng ngu si câm điếc, nên có cơ hội hành thiện Pháp. Có tâm chánh tín tâm nghĩa là có tín tâm nơi Pháp và Luật[316] do chính đức Phật thuyết là căn bản cho hết thảy thiện pháp. Không bị chướng ngại bởi nghiệp trong đời này nghĩa là không các nghiệp vô gián.[317]
Năm viên mãn ngoại duyên là 'có Phật xuất hiện thế gian, có Thánh Pháp được tuyên thuyết, có Phật Pháp đang tồn tại trong đời, có đệ tử theo pháp, có tâm từ của các đệ tử này vì lợi tha.' Như vậy, ai có đủ hết thảy mười thuận duyên từ cả phía ta và phía người thì có thứ được gọi là 'viên mãn tương ưng'. Như vậy, 'thân người quý báu' là có đủ hai viên mãn là nhàn hạ và tương ưng. Có người hỏi: 'Tại sao được gọi là 'báu'? Bởi vì cũng như như ý bảo châu, được gọi là 'báu' bởi vì khó mà có được và bởi vì nó có lợi ích lớn.
'*The Jewel Ornament of Liberation*', pp.17–20, dịch Anh T.A.

V.15 Thí dụ về thân người khó được

Đoạn văn này tự giải thích. Một ý tưởng tương tự cũng được dẫn trong kinh điển Thượng tọa bộ (Saṃyutta-nikāya V.455–57).

Đức Thế Tôn từng thuyết rằng để được sanh làm người thậm chí còn khó hơn việc một con rùa chui đầu qua cái lỗ trên

[316] Luật xuất gia.
[317] Năm loại hành vi ngay đời sau nhất định dẫn tái sanh vào địa ngục: giết mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm chảy máu thân Phật và phá hòa hiệp Tăng.

mảnh gỗ đang trôi trên đại dương bị sóng lay gió đưa đẩy... Long Thọ (Nāgārjuna) từng nói về điều này trong thư Giáo giới vua Gautamīputra: 'Hỡi vị nhân chủ! Cầm thú mà được sanh làm người thật khó hơn việc rùa chui được vào lỗ của mảnh gỗ lênh đênh giữa đại hải. Vậy nên hãy hành trì Thánh Pháp để thành thục quả người!'
'*The Words of My Perfect Teacher*', pp.47–8, dịch Anh T.A.

V.16 Tinh chất cam lồ: đời người ngắn ngủi, chớ quên hành từ!

Bản văn này là một công thức súc tích của toàn bộ đạo tích, được thực hiện bằng cách 'xa lìa bốn tham chấp', giáo huấn chính trong phái Sakyapa của Phật giáo Tây Tạng. Nó thuộc về thể loại của những bài kệ 'tu tâm' thường được đọc để thanh lọc những động cơ và thái độ tinh thần, được sáng tác bởi Jamyang Khyentse Wangpo (1829-1870), đại diện tiêu biểu thế kỷ 19 của phái Sakyapa, người sáng lập ra phong trào Ri-may phi hệ phái. Tiêu đề đầy đủ của nó là 'Tu Tâm: Chứng đạo ca Viễn ly bốn tham chấp'.

Nương uy đức Thượng sư Văn-thù (Guru Mañjughoṣa),
Nguyện hết thảy hữu tình khắp cõi hư không, hành trì Thánh Pháp,
Nguyện chúng hữu tình vui trong Thánh đạo, dứt trừ nghi hoặc,
Mong mọi si ám khởi, tan biến trong pháp giới!

Tuy ta đây có được thân người vốn khó được ,
Tham chấp đời này, ta không phải người hành Pháp;
Không có gì thoáng qua sát-na, và ta rồi sẽ chết,
Hãy tránh những việc ác, và làm các điều lành!

Tuy tâm ta quy hướng về Thánh Pháp,
Tham chấp ba cõi, ta cũng thiếu chí nguyện;
Nên ta hãy tu tập, không thối nguyện xuất ly
Thoát khỏi vòng luân chuyển, vốn không chi ngoài khổ!

Tuy ta có tìm kiếm, an bình bằng Chánh Pháp,
Tham chấp tự lợi, ta chẳng phải Bồ-tát;

Nên ta hãy tu tập, từ, bi, bồ-đề tâm[318]
Nhiêu ích chúng hữu tình, đã từng cha mẹ ta!
Tuy ta có tu tập, tương ưng tâm bồ-đề,
Nếu ta còn tham chấp, ta chẳng có chánh kiến (về tánh không);
Nên ta hãy thâm nhập, lìa hý luận phân biệt.[319]
Để có thể nhổ bỏ, căn để chấp có ngã.
Với công đức biên soạn, bài chứng đạo ca này
Nước cam lồ giáo giới, từ Thánh giả Văn-thù (Mañjughoṣa)
Trao Kunga Nyingpo, [320] quang vinh và nhân từ,
Nguyện hết thảy hữu tình, thân mẫu, chóng giác ngộ.
'*Mind Training: An Experiential Song of Parting from the Four Attachments*', dịch Anh T.A.

Luân hồi khổ

V.17 Khuyến giới mê đắm tuổi trẻ

Đoạn này nói về những nỗi khổ của tuổi già, bệnh tật và cái chết trích từ giáo giới của Milarepa cho y sĩ Yang nge cùng nhóm bằng hữu.[321]

Đại chúng đang ở đây, hãy lắng nghe lời này.

Khi ngươi trẻ, tráng kiện, chẳng nghĩ đến tuổi già, nó đến chậm, chắc, như hạt dưới đất nảy mầm.

Thân năm đại tráng kiện, ngươi chẳng nghĩ bệnh đau, nó đến không nương tay, mạnh nhanh như chớp giật.

Vẻ đời như bền vừng, ai nghĩ chết đến gần, chết đột nhiên hiện đến, như sét đánh bất ngờ.

Ba khổ già, bệnh, chết, như tay miệng chẳng rời. Như phục binh trong núi, Diêm-la nằm đợi sẵn, bắn mũi tên họa bay.

---

[318] 'Tâm bồ-đề', tâm hướng đến giác ngộ, thúc đẩy con đường từ bi dẫn đến Phật quả.

[319] Cảnh giới không hý luận, thoát ly phân biệt vọng tưởng.

[320] Sachen Kunga Nyingpo (1092-1158) là người sáng lập đầu tiên của phái Sakyapa, được cho là đã nhận được cốt tủy giáo huấn về 'xa lìa bốn chấp trước' từ chính Bồ-tát Mañjuśri (gọi là Mañjughoṣa).

[321] Xem HSM pp.634–635.

Ba đời: nay, trung hữu,[322] đời sau, thành hàng như chim mù. Với ba khách không rời, há không sợ ác hành?
Ba ác đạo: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, muôn cung thủ mai phục, ba khổ nạn luôn chờ.
Khổ quá khứ, không sợ? Khổ đời này, không sợ? Khổ như sóng trên nước, sóng sau dồn sóng trước. Giờ sao không ngăn lại?
Khổ lạc chợt đến đi, như khách lạ qua đường; giờ sao không chia tay?
Nhàn an như nắng ấm, há không thấy vô thường, như bão tuyết chợt về? Nghĩ vậy, tu Thánh Pháp!
'*Biography of Milarepa, Great Lord of Yogis*', p.777, dịch Anh T.A.

V.18 Tổng quát khổ luân hồi

Đoạn này giới thiệu quan niệm của Phật giáo về luân hồi như là 'vòng quanh' giữa các cõi tái sanh cao và thấp; trích từ 'Phổ Hiền Thượng sư khẩu giáo'[323] *của Patrul Rinpoche (1808-1887), một cuốn cẩm nang căn bản của phái Nyingmapa trong Phật giáo Tây Tạng về các giai đoạn tu đạo.*

Như ta đã giải thích,[324] ta đã được thân người với viên mãn nhàn hạ và tương ưng vốn rất khó được. Nhưng thân này không dài lâu, mà phải chịu vô thường và chết. Nếu chết y như lửa tắt hay nước khô, thế thì chẳng còn lại gì sau đó. Thế nhưng, khi ta chết, ta chẳng tan biến đi mà tái sanh đời khác. Chừng nào còn tái sanh, ta không thể thoát khỏi luân hồi.
Nói chung, từ 'luân hồi' (*saṃsāra*) có nghĩa là 'xoay vòng' như bàn xoay của người thợ gốm, như bánh xe nước của cối

[322] Trạng thái trung gian giữa hai đời sống.
[323] Tạng: *Kun-bzang Lâm'i Zhal lung*, bản dịch tiếng Anh đầy đủ, *The Words of my Perfect Teacher* (Những lời dạy của Chân Sư của tôi), xem WPT.
[324] Trong **V*.14.

xay, như con ruồi trong hũ bay tới bay lui.[325] Nếu ta bỏ một con ruồi vào trong hũ và đậy nắp lại, con ruồi sẽ bay vòng mãi – nó chẳng bao giờ có thể thoát khỏi hũ. Cũng vậy, bất luận ta sanh trong cõi lành hay đọa vào đường dữ, thì cũng chẳng bao giờ thoát khỏi luân hồi (nếu không nương nhờ Chánh Pháp). Phần trên của hũ như thiện thú, cõi trời người, còn phần dưới như ba đường dữ. Bị dắt dẫn bởi nghiệp thiện và bất thiện hữu lậu, ta mãi tái sanh hết nơi này đến nơi khác trong sáu nẻo, và bởi vì sự 'xoay vòng' này mà ta nói 'luân hồi'.

Ta đã lang thang trong luân hồi từ vô thủy, và không ai trong hết thảy chúng sanh mà chưa từng là cha mẹ của nhau, cũng không ai chưa từng là thù địch, bằng hữu hay người dưng của nhau. Kinh nói rằng, nếu ai vo từng viên đất nhỏ bằng hạt côi để đếm số mẹ liên tiếp (trong nhiều đời), thì vo hết cả đại địa cũng chưa thể đếm xong bao nhiêu lần mỗi chúng sanh từng là mẹ của ta. Như Ngài Long Thọ đã nói như vầy: 'Nghiền đại địa vo thành hạt côi cũng không thể đếm nổi số mẹ của ta.'[326]

Như vậy, luân hồi từ vô thủy đến nay, không có nẻo tái sanh nào mà ta chưa trải.[327] Cho nên, ta cũng đã bị cắt đầu, chặt tay chân vô số lần bởi vì ái dục, và nếu ta có thể gom lại tất cả chân của các đàn kiến, sâu trùng mà ta từng sanh vào, chất lại còn cao hơn núi chúa Tu-di. Nếu ta có thể góp tất cả nước mắt mà ta từng khóc vì khổ lạnh, đói khát khi ta chẳng có gì để ăn và để mặc một hồ nước không hề cạn, hồ nước ấy còn lớn hơn cả đại dương bao quanh thế giới.[328] Ngay cả lượng nước đồng sôi mà ta từng uống khi sanh vào địa ngục cũng nhiều hơn cả bốn biển lớn. Thế nhưng những ai vẫn còn bị trói buộc bởi ái dục và tham chấp trong luân hồi mà chẳng

---

[325] Chí thiểu đó là những gì *'khor ba*, từ Tây Tạng về luân hồi (*saṃsāra*), có nghĩa.

[326] 'Thư gửi bạn' v. 68. Xem thêm **Th*.55.

[327] Cf. **Th*.73.

[328] Ý tưởng tương tự được diễn tả trong *Saṃyutta-nikāya* II.187-88, theo nghĩa máu mà ta đã đổ trong các đời quá khứ.

sát-na nào tỉnh ngộ sẽ phải còn chịu khổ đau thêm nữa trong luân hồi vô tận.

Thậm chí nếu, bằng chút quả của thiện nghiệp mà ta có thể có tuổi thọ dài, dung sắc xinh đẹp, giàu có, và vinh quang thiên giới như Phạm Thiên hay Thiên đế (Indra), chung cuộc ta vẫn chẳng thể thoát khỏi cảnh giới của tử ma, và sau khi chết, ta sẽ phải trải qua những cảnh giới khổ nhục thấp hơn. Và như thế rồi, trong vài năm, vài tháng, hay vài ngày ta có thể bị dối gạt bởi những hạnh phúc nhỏ nhoi có được từ quyền uy, tài sản, và không bệnh tật trong đời này, nhưng một khi trái chín của những cõi cao an lành đã cạn, ta sẽ phải chịu nghèo khốn vô cùng hay đau đớn hầu như không chịu nổi trong các đường dữ không như ý. Vậy nên, hạnh phúc hiện tại, như chiêm bao mà ta tỉnh giấc lúc đang nồng, có sá gì chăng?

Thậm chí những kẻ hiện tại dường như an ổn, khoái lạc, nhờ một ít quả thiện chín muồi, cũng bất lực không giữ mãi (như thế) dù chỉ thoáng sát-na một khi nghiệp chiêu cảm quả ấy cạn kiệt. Thậm chí những ông vua trời, ngự trên ngôi báu trải bằng thiên y, đạt đến đỉnh cao hưởng thụ ngũ dục, rồi cũng sẽ thọ khổ, rơi thẳng xuống nền đất bằng sắt cháy bỏng của địa ngục trong sát-na một khi thọ mạng đã hết. Thậm chí thần Mặt Trời và thần Mặt Trăng rọi ánh sáng chiếu khắp bốn châu cuối cùng phải tái sanh vào khoảng giữa các châu, trong bóng tối sâu dày đến nỗi không thấy được tay chân mình co duỗi.

Ấy vậy chẳng nên tin tưởng hoan lạc bề ngoài của luân hồi. Hãy tự hạ quyết tâm rằng trong đời này phải gắng hết sức để giải thoát khỏi luân hồi, biển khổ mênh mông, và đạt được cứu cánh an lạc, thành tựu Phật quả viên mãn. Với tâm niệm như vậy mà gia hành tu tập Pháp, hay chân chánh hành trì, khoảng đầu, khoảng giữa và khoảng cuối.

'*The Words of My Perfect Teacher*', pp.88–92, dịch Anh T.A.

V.19 Khổ loài người

Những đoạn sau đây (V.19 đến 21) từ 'Phổ Hiền Thượng sư khẩu giáo' là những quán chiếu nghiêm túc về bản chất đau khổ của loài người. Tập trung vào 'mặt tối' của đời sống nhưng cũng đáng nực cười, chúng nhằm gây ra một cảm giác tỉnh cơn mê đối với luân hồi.

Nỗi khổ của loài người gồm ba khổ tánh; bốn dòng khổ lớn – sanh, lão, bệnh, và chết; gặp gỡ những kẻ thù ghét; chia lìa những người thân yêu, điều không muốn mà cứ đến, và điều cầu mong mà không được.[329]

'*The Words of My Perfect Teacher'*, p.120, dịch Anh T.A.

V.20 Ba khổ tánh

*Đoạn này khảo sát ý tưởng tương tự với *Th.152.*

Khổ do biến hoại là điều mà ta cảm thấy khi có niềm vui đang hưởng trong giây phút hiện tại bỗng dưng chuyển thành khổ. Chẳng hạn, khi vừa được một bữa ăn ngon, no đầy, cảm thấy an ổn, nhưng dạ dày bỗng đau quặn do bởi sán lãi. Hoặc giả, hiện thời ta có thể cảm thấy đang an ổn, hốt nhiên gia súc bị giặc cướp xua đi, cửa nhà bị đốt cháy, và hạnh phúc bỗng hóa thành khổ đau. Do vậy, nói chung, chẳng có khoái lạc, an ổn và danh dự nào mà dường như ta có thể hưởng trong cảnh giới luân hồi này lại có tính hằng thường và ổn định dù tối thiểu, rồi rốt cuộc không có gì ngoài đau khổ, nên hãy khởi tâm nhàm chán chúng. ...

Khổ (lặp lại) khổ là lúc mà khổ này chưa qua, khổ khác đã tới. Chẳng hạn, ta bị bệnh hủi, rồi lại có ung nhọt, trên ung nhọt ấy lại thêm lở loét. Hoặc là, khi cha vừa mất, mẹ lại qua đời. Hay là, bị kẻ thù truy đuổi, mà người thân lại mất đi. Dù sanh bất cứ đâu trong cảnh giới luân hồi này, ta cũng chỉ trải thời gian mà nếm trải đau khổ chất chồng, chẳng chút khoảnh khắc an ổn. ...

---

[329] Trong số các loại khổ đau khác nhau trong cõi người, những suy nghiệm về 'ba khổ cơ bản' và 'bốn dòng khổ lớn' được trích dịch ở đây. Những hình thức khổ được liệt kê đề cập những khổ nêu trong bài pháp đầu tiên của đức Phật: **L*.27.

Hầu hết chúng ta, khi đang tự mãn rằng ta an lạc, có vẻ như thật sự không cảm thọ chút khổ nào, nhưng kì thực chỉ là đang gây nhân của khổ. Thực phẩm ta ăn, áo quần ta mặc, cửa nhà, gia sản, trang sức, yến tiệc, thảy đều được làm nên bằng sai quấy. Vì hết thảy hành động của ta không gì ngoài những mưu chước hiểm ác, chúng chỉ cho ra kết quả đau khổ[330]... Do kết quả chung cuộc của tất cả những điều này, khiến ta phải chịu vô vàn khổ đau trong các nẻo dữ. Vậy nên mọi thứ có vẻ như an ổn hiện giờ thực tế chỉ là tác thành khổ.[331]

The Words of My Perfect Teacher, pp.120–4, dịch Anh T.A.

V.21 Khổ sanh, già, bệnh, chết

Đoạn văn hình tượng này phác họa những khổ diễn ra trong đời sống ngắn ngủi của con người, và thúc giục người ta hành trì Pháp – tu giới và tu tuệ – đấy là cách bảo vệ tốt nhất chống lại những khổ này và sự lặp lại của chúng.

Loài người trên thế gian này thuộc loại thai sanh. Kết sanh thức của hương ấm (*gandharva*) kết hợp với tinh cha huyết mẹ,[332] rồi cảm thọ khổ khi chuyển thành khối nhầy (*kalalam*:

[330] Để thực chứng lời tuyên bố kinh ngạc này, Patrul Rinpoche dẫn một ít ví dụ hàng ngày, như trà. Như ông chỉ ra, trồng trà phải diệt rất nhiều côn trùng, và vận chuyển trà sang Tây Tạng gây khổ rất nhiều cho những người khuân vác và động vật thồ. Sau đó, ông đề cập đến gian lận và lừa dối trong việc trao đổi trà, và khổ phát sinh từ việc sản xuất các sản phẩm từ động vật, như len và da cừu, để trao đổi (WPT, pp.9-90). Mặc dù lập luận của ông phản ánh các điều kiện kinh tế của Tây Tạng thế kỷ 19, nhưng cũng thật dễ dàng để thấy có thể áp dụng cho tất cả các ngành công nghiệp thực phẩm, tiếp thị… hiện đại.

[331] Vấn đề là chừng nào chúng ta có được an ổn bóc lột các chúng sinh khác, chúng ta chỉ đang tạo ra những nguyên nhân của khổ đau.

[332] Theo y học Ấn-độ, phôi thai được hình thành từ hỗn hợp tinh dịch của người cha và máu tử cung của người mẹ. Vào thời điểm thụ thai, hỗn hợp này được cho là có ý thức từ hương ấm (*gandharva*), một chúng sanh trong trung hữu, gá vào. Kinh Pāli *Mahā-taṇhā-saṅkhaya Sutta* (*Majjhima-nikāya* I.265–266) nói rằng thụ thai chỉ có khi hội đủ ba điều kiện này: quan hệ tình dục của cha và mẹ, vào đúng thời điểm chu kỳ kinh nguyệt của mẹ, và hiện diện hương ấm, một chúng sanh sắp sửa tái sinh. Tuy

kiết-lạt-lam), bọt nhão (*arbudam*: át-bộ-đàm, cục thịt nhão (*peśi*: bế-thi), cục thịt cứng (*ghanam*: kiên-nam) và chi tiết (*praśākhā*: bát-la-xà-khư) các loại.[333] Khi đầu và các chi cùng với tất cả các bộ phận được phát triển hoàn chỉnh, nó cảm thọ khổ như thể bị ném vào một ngục thất chật chội và hôi hám, tối tăm bên trong thai mẹ. Khi người mẹ ăn đồ nóng, nó khổ như thể bị lửa đốt. Khi mẹ ăn đồ lạnh, nó khổ như thể bị ném vào nước lạnh. Khi mẹ nằm xuống, nó khổ như thể bị núi đè. Khi mẹ no, nó khổ như bị đá chẹt. Khi mẹ đói, nó khổ như rơi xuống vực. Rồi khi mẹ đi, ngồi hay xoay quanh, nó khổ như bị gió bạt. Đến lúc xuất sanh sau khi đủ tháng trụ thai, và gió nghiệp (lực của nghiệp quá khứ) quay đầu nó chúc xuống rồi đẩy nó qua sản môn, nó chịu đau đớn như thể bị một đại lực sĩ nắm hai chân mà quật vào tường. Khi nó chui ra khỏi giữa xương chậu, nó chịu đau như thể bị kéo xuyên qua lỗ trong bàn kéo sợi.[334] Nếu sản môn quá hẹp, nó không thể chào đời mà chết ngay tức thì; hay quả thực, cả mẹ lẫn con đều có thể chết, và thậm chí nếu không chết thì cũng phải chịu đau gần như chết...

Lúc sanh, khi nó rơi từ trên xuống giường, nó chịu khổ như rơi vào hầm gai. Khi túi màng ối được gỡ khỏi lưng, nó như bị lột da sống. Khi được lau rửa những dịch nhớt trên mình, nó cảm thấy như chim non bị diều hâu quắp đi.... Bất cứ khi nào nó chịu khổ bởi đói, khát, hay các thứ bệnh tật, nó không thể làm gì mà chỉ có khóc.

[già:] Rồi khi ta lớn lên, ta có vẻ như đang được phát triển một thời gian, nhưng đời ta thực chất lại rút ngắn từng ngày,

---

nhiên, lập trường của các vị Thượng tọa bộ chính thống là không tồn tại trung hữu (*antarabhava*), khoảng thời gian giữa sự chết (tử hữu) và khởi đầu một đời sống mới (bản hữu), vì vậy đoạn văn này nêu lên vấn đề giải thích.

[333] Những mô tả tương ứng với các giai đoạn phôi thai trong bốn tuần đầu.

[334] Bàn kéo sợi được dùng để làm cho đường kính của một sợi chỉ thành nhỏ hơn. Nó bao gồm một tấm kim loại có một hoặc nhiều lỗ trong đó, xuyên qua đó sợi chỉ được rút ra để làm cho nó mỏng hơn, bởi vì đường kính của lỗ trong tấm nhỏ hơn đường kính của dây.

rồi ta dần dần đi đến chỗ chết. Ta bận lo các công chuyện của đời này khi chúng tiếp nối nhau xảy đến, như sóng nước, sóng sau đẩy sóng trước, không hồi kết thúc. Và vì tất cả những việc cần làm chỉ là làm sai quấy, ta đang chịu khổ cùng cực khi tạo tác các nguyên nhân sanh vào các cảnh giới hạ liệt...

Trong khi ta bận rộn đời mình với những thứ vô vị và bất tận của luân hồi, ta chẳng hề hay biết cái khổ của già đang nắm chặt. Khi tất cả sức mạnh của thân ta đang dần suy yếu, ta không còn có thể tiêu hóa nổi thực phẩm mình ưa thích. Khi đôi mắt ta mờ kém, ta không còn có thể nhìn rõ hình sắc quá nhỏ hoặc quá xa. Khi sức nghe của đôi tai ta yếu kém, ta không còn có thể nghe rõ được. Khi lưỡi ta yếu, ta không còn có thể nếm vị đồ ăn thức uống, hay phát âm rõ những điều mình muốn nói. Khi ý căn ta hư hoại và kí ức ta muội lược, ta trở nên đần độn và đãng trí vô cùng.

Khi răng ta rụng, ta không còn có thể nhai được thức ăn cứng và lời của ta trở nên lí nhí. Khi thân nhiệt ta thất thoát, ta chẳng còn có thể giữ ấm bằng quần áo mình mặc. Khi sức lực của ta hao mòn, ta chẳng còn có thể mang vác nặng được nữa. Dù ta có muốn tận hưởng những gì mình ưa thích, ta chẳng còn có khả năng để làm nữa rồi. Khi hệ thống hoạt lực của cơ thể ta hao mòn, ta trở nên cáu gắt và nóng nảy. Bị mọi người khinh thường, ta cảm thấy nản lòng và khổ sở. Khi các đại trong thân mất quân bình, bệnh hoạn tăng gấp bội. Bước đi, ngồi xuống, mọi cử động bất kỳ trở nên khó nhọc gần như không thể...

[Bệnh:] Thân người này được hợp thành bởi bốn đại (đất/rắn, nước/dính, lửa/nóng, và gió/chuyển động). Khi chúng mất quân bình, ta đau nhức bởi bệnh tật thuộc phong, mật hay đàm.[335] Ta có thể là người khỏe mạnh dồi dào thời tráng thịnh thiếu niên, nhưng khi bệnh đau ập tới, ta tức thì cảm thấy như một con chim nhỏ bị đá ném trúng. Sức lực của ta bỗng chốc suy kiệt, ta nằm liệt giường và đến cử động cũng

[335] Ba loại dịch thể trong y học Tây Tạng.

khó khăn. Thậm chí nếu có ai hỏi 'Có sao không?', ta cũng chẳng thể trả lời nhanh nhẩu được –chỉ có thể thì thào từng tiếng. Bất luận nằm nghiêng bên phải hay nghiêng bên trái, nằm ngửa hay nằm sấp, ta cũng luôn cảm thấy không thoải mái. Ăn uống mất ngon, đêm mất ngủ. Ban ngày, thấy ngày như dài ra; ban đêm, thấy đêm như dài ra. Dù muốn hay không, ta cũng phải dùng các thứ thuốc đắng, cay, hoặc chua, và chịu đau để trích huyết, đốt cứu, và các thứ khác. Ta kinh sợ nghĩ rằng mình sẽ chết vì thứ bệnh này. Bị ma quỉ bắt[336], tinh thần bất ổn, ta chẳng thể làm chủ thân tâm, rồi thậm chí sanh tâm mê loạn hơn cả những mê loạn luân hồi thường tình. Một số người thậm chí tự sát hay nhảy xuống vực thẳm. Những người khổ vì (các chứng bệnh ghê gớm như) phong hủi hoặc động kinh thì sống cũng như chết. Bị đuổi khỏi nhân quần, họ bị bỏ rơi trong cô độc.

Thường thì người bệnh chẳng thể tự chăm sóc. Khi bị bệnh tật ăn mòn, họ trở nên nóng nảy và hay đổ lỗi cho người khác. Khi bệnh tật dai dẳng, mọi người mệt mỏi vì chăm sóc và không ai nghe họ nữa. Họ khổ sở triền miên bởi những cơn đau bộc phát...

[Tử:] Thân ngươi ngả xuống giường, không thể nào dậy được. Ngươi có thể thấy đồ ăn thức uống nhưng chẳng còn thèm. Kinh sợ bởi cái chết thấy trước, ngươi cảm thấy đau khổ khôn cùng. Can đảm và tự tin biến mất. Ngươi bắt đầu thấy ảo ảnh và ảo giác.

Đã đến lúc người phải ra đi vĩnh viễn; thân bằng, quyến thuộc có thể đứng vây quanh nhưng không thể giữ ngươi lại được. Ngươi phải trải qua nỗi đau đớn của cái chết đơn độc một mình. Ngươi có thể có vô vàn tài sản nhưng chẳng thể mang theo. Ngươi không thể xả bỏ mà cũng chẳng thể lưu giữ. Khi ngươi nhớ lại những ác nghiệp đã tạo, ngươi sẽ bắt đầu cảm thấy hối hận. Ngươi được nhắc nhở những khổ đau trong các nẻo dữ, mà kinh sợ. Khi cái chết đến bất chợt,

[336] Theo thế giới quan Tây Tạng, một vài chứng bệnh do ảnh hưởng của ma quỷ.

ngươi cảm thấy khiếp đảm. Khi những biểu hiện sự sống phai dần, ngươi cảm thấy lạnh lẽo.
Khi một người làm ác chết, y tự đấm ngực lúc bên bờ sự chết, rồi chết đi với đầy vết cào cấu trên ngực mình. Nhớ lại ác nghiệp quá khứ đã làm, nó sợ mình sanh vào ác đạo. Nó cảm thấy hối tiếc vì đã chẳng biết tu hành khi còn có thể, chỉ điều này mới cứu giúp nó lúc lâm chung. Cảm thấy đau đớn tột cùng nơi tim, y bấu chặt ngực, rồi chết đi với đầy những vết cào cấu trên ngực mình. Có câu rằng: 'Nếu thấy người ác lúc lâm chung, đó là người thầy chỉ cho ta thấy quả của nghiệp.' Ngay cả trước khi chết, những kẻ ấy cũng bị ám ảnh bởi các dấu hiệu bất tường trong cõi dữ. Họ thấy đủ các cảnh tượng khủng khiếp, và mọi cảm thọ đều trở nên nhức nhối. Khi các đại trong thân tan rã, nó thở khó nhọc, các chi co quắp.
Họ trở nên mê loạn, rồi mắt trợn ngược mà qua đời. Họ gặp sứ giả của Diêm vương, và khi các viễn ảnh của trung hữu bắt đầu xuất hiện, họ chẳng có gì che chở hay nương tựa.
[Pháp là nơi nương tựa:] Ngươi chẳng có gì đảm bảo rằng thời khắc từ giã đời sống này trần trụi và trắng tay sẽ không đến ngay hôm nay. Khi ấy, điều duy nhất có thể thực sự cứu giúp là Thánh Pháp – không ai có thể làm nơi nương tựa cho ngươi. Lời rằng, 'Hãy nghĩ đến Pháp ngay khi còn trong bụng mẹ, khi vừa sanh hãy nhớ nghĩ sự chết.' Bởi cái chết đến bất ngờ, không kể già trẻ, ta cần phải hành Pháp ngay từ thuở lọt lòng để giúp mình trong lúc lâm chung. Nhưng rồi đến tận bây giờ, ta vẫn không hề nghĩ đến cái chết, mà còn bận rộn tranh đấu với kẻ thù và bảo vệ gia quyến, chăm lo cửa nhà và tài sản. Bởi toàn bộ thời gian đã phí đi cho tham lam, thù hận và si mê vì thân bằng quyến thuộc, nên ta đã phạm phải một sai lầm khủng khiếp.
The Words of My Perfect Teacher, pp.124–132, dịch Anh T.A.

V.22 Ái biệt ly khổ

Đoạn này là lời của tổ sư Longchen Rabjampa (1308–1364) phái Nyingma, được Patrul Rinpoche dẫn trong phần 'khổ cái không muốn đến lại đến'.

Ta muốn sống chung mãi, với chồng vợ, gia đình, nhưng chẳng thể nào được, chắc chắn phải biệt ly. Ta muốn sống mãi trong cửa nhà xinh đẹp, nhưng chẳng thể nào được, chắn chắn phải bỏ lại. Ta muốn mãi vui hưởng cuộc đời sung sướng sang giàu, nhưng chẳng thể nào được, chắc chắn phải mất. Ta muốn giữ mãi thân người quý báu viên mãn nhàn hạ và tương ưng, nhưng chẳng thể nào được, chắc chắn phải chết. Ta muốn mãi học Pháp, với thượng sư hiền thiện, nhưng chẳng thể nào được, chắc chắn phải mất thầy. Ta muốn được ở mãi với bạn đạo thân thiết, nhưng chẳng thể nào được, chắc chắn phải chia tay. 'Ngay từ ngày hôm nay, hãy mặc giáp tinh tấn, và sẵn sàng vượt qua bên kia An lạc quốc mà không ly cách.' Đó là những điều mà 'Kẻ ăn mày không có Pháp' này[337] có thể khuyên đạo hữu nhàm chán luân hồi một cách sâu xa.

The Words of My Perfect Teacher, p.139, dịch Anh T.A.

V.23 Milarepa trách cứ: đừng phí bất cứ cơ hội hành pháp nào!

Tương tự, Milarepa giáo giới các đệ tử đừng lãng phí cơ hội có được 'thân người quý báu' này.[338]

Dù ta có dạy Pháp, chỉ ít người thực hành.

Dù ta có dạy Pháp, khiến tỉnh ngộ luân hồi, rất ít người có thể, thật sự sinh nhàm chán.

Dù ta có bảo họ, không thời gian để chờ, vì đời đang cạn dần, ít ai nghĩ đến chết.

Dù hiếm có trì giới, khi được thân người quý người, nhàn hạ và tương ưng, rất ít người giữ được, dù chỉ trong một ngày.

---

[337] Đó là cách Longchen Rabjampa tự gọi mình một cách khiêm tốn.

[338] Xem HSM pp.532–533.

Dù ta nói công đức, thượng sanh và giải thoát, và luân hồi tệ hại, ít người vào cửa Pháp.

Dù ta có truyền dạy, những khẩu giáo uyên thâm, thân truyền[339] không giấu giếm, chỉ ít người có thể, thực sự tu hành theo.

Dù ta có dẫn nhập, Thánh Pháp Đại thủ ấn,[340] rất ít người có thể, kiến đạt tự tánh tâm.

Dù ta luôn sách tấn, khuyên ẩn cư trong núi, tâm nguyện của thượng sư, ít người muốn hành theo.

Dù ta truyền chẳng giấu, phương tiện đạo thậm thâm, dạy bởi Na-ro-pa, rất ít được 'chuyết hoá'.[341]

Nếu muốn điều có nghĩa, khi được thân người quý, nhàn hạ và tương ưng, hãy theo ta tu tập!

One Hundred Thousand Songs of Milarepa, pp.260–61, dịch Anh T.A.

[339] Tạng: *snyan brgyud*: nhĩ truyền, truyền pháp riêng bằng rỉ tai. Đó là, những giáo lý tối mật, chỉ truyền miệng và cho riêng từng đệ tử, như thể 'rỉ tai' để không ai khác có thể nghe được.

[340] Đại thủ ấn (Mahāmudrā) là giáo lý Kim cang thừa cao nhất của phái Kagyudpa, có nguồn gốc từ Đại thành tựu giả Ấn-độ Tilopa (988-1069), và hàm chứa những chỉ giáo để thực chứng bản tánh của tâm tương tự như truyền thống Đại Viên Mãn (Dzogchen) (xem **V*.70).

[341] Chỉ cho thực hành 'nội nhiệt' được gọi là *tumo* (Skt. *caṇḍalī*), pháp thứ nhất trong hệ thống thực hành yoga được gọi là 'sáu pháp Nāropa'.

CHƯƠNG 6
ĐẠO TÍCH VÀ ĐẠO HÀNH

THƯỢNG TỌA BỘ
Trách nhiệm cá nhân -tự thân nỗ lực

Th.79 Đức Phật, người chỉ đường; tự ta tự mình đi

Làm ác do chính ta; nhiễm ô do chính ta. Không làm ác do ta; tự thanh tịnh do ta. Tịnh, không tịnh do ta; không ai tịnh cho ai...

Các ngươi tự nỗ lực; Như Lai chỉ thuyết dạy. Thiền giả đã hành đạo, thoát khỏi lưới tử ma.

Dhammapada 165 and 276, dịch Anh P.D.P.

Th.80 Sức mạnh tỉnh giác

Không buông lung, đường đến bất tử; sống buông lung, đường đến tử ma. Không buông lung, không chết; buông lung, như chết rồi.

Nỗ lực, không buông lung, tự chế, tự điều phục, bậc trí xây hòn đảo (an toàn cho mình), nước lũ khó ngập tràn.

Dhammapada 21 and 25, dịch Anh P.H.

Th.81 Tự uốn nắn

Người trị thủy dẫn nước; người làm tên nắn tên; người thợ mộc uốn gỗ; hiền trí tự chế ngự.

Dù thắng trên chiến trường, chiến thắng ngàn quân địch, không bằng tự chiến thắng, đây chiến thắng tối thượng.

Chút ít, từng sát-na, hiền trí trừ cấu uế, như người thợ kim hoàn, đãi cặn từ quặng bạc.

Dhammapada 80, 103 and 239, dịch Anh P.H.

Th.82 Đừng phung phí đời mình, lãng phí cơ hội tu đạo

Dù sống một trăm năm, ác giới, không tu định, chẳng bằng sống một ngày, trì giới, tu tâm định...

Người ít học già tuổi, sống khác gì trâu cày: chỉ lớn thêm khối thịt, trí tuệ không lớn thêm...

Trẻ không tu phạm hạnh, cũng không kiếm bạc tiền: ủ rủ như cò già, bên bờ ao không cá.

Dhammapada 110, 152 and 155, dịch Anh P.H.

Th.83 Nỗ lực chân chánh hướng tâm và dẫn đến chấm dứt khổ đau

*Đoạn này nhấn mạnh rằng nỗ lực là cần thiết cho việc tu đạo, mặc dù lưu ý rằng *L.32 khuyến khích nỗ lực đó không nên quá căng và cũng không nên quá chùng.*

Này các tỳ-kheo, với ba trường hợp, cần phải nỗ lực nhiệt hành. Ba trường hợp gì? Các pháp ác bất thiện chưa sanh, cần phải nỗ lực nhiệt hành, khiến không sanh. Các pháp thiện chưa sanh, cần phải nỗ lực nhiệt hành, khiến cho sanh. Cảm thọ thân khổ, kịch liệt, mãnh liệt, đau nhức, không thoải mái, không thích ý, không thích ý, cướp đoạt mạng sống đa sanh, cần phải nỗ lực nhiệt hành, nhẫn thọ. Này các tỳ-kheo, trong ba trường hợp này, cần phải nỗ lực nhiệt hành.

Ātappa-karaṇīya Sutta: Aṅguttara-nikāya I.153, dịch Anh P.D.P.

Th.84 Cơ sở phát khởi và nỗ lực

Đoạn này cho thấy, mặc dù giáo pháp của Phật không chấp nhận ý niệm về một bản ngã thường hằng, nhưng những khái niệm về sách tấn và nỗ lực cá nhân, cùng cơ sở tâm lý cho những điều này, được công nhận là thích đáng.

Bấy giờ, có một bà-la-môn đi đến chỗ Thế Tôn, chào hỏi thân thiện, rồi ngồi xuống một bên và nói: 'Thưa Tôn giả Gotama, tôi có tri kiến này, rằng: "Không có tự tác, không có tha tác."' - 'Này bà-la-môn, Ta không bao giờ thấy và nghe thuyết như vậy, kiến như vậy: Sao một người tự mình bước tới, tự mình bước lui, lại có thể nói rằng: "Không có tự tác, không có tha tác?" Này bà-la-môn, có phát khởi giới hay không?' 'Có, thưa Tôn giả.' 'Này bà-la-môn, trong khi có

phát khởi giới, có chúng sanh phát khởi được biết đến, đây tự tác của chúng sanh ấy, đây tha tác của chúng sanh ấy. Này bà-la-môn, trong khi có xuất ly giới... trong khi có nỗ lực giới... khi có cương nghị giới... an trụ giới... trong khi có hành động giới, có chúng sanh hành động được biết đến, đây tự tác của chúng sanh ấy, đây tha tác của chúng sanh ấy.
Attakārī Sutta: Aṅguttara-nikāya III.337–338, dịch Anh P.D.P.

Yêu cầu đồng hành thiện tri thức tài đức

Th.85 Tu bồi thiện hữu

Dễ thấy lỗi của người, khó thấy lỗi của mình. Vạch lỗi người, như sàng trấu; giấu lỗi mình như bạc lận.

Như gặp người hiền trí, thấy lỗi mình, chỉ lỗi; nên thân cận người ấy, như gặp người chỉ vàng. Thân cận người như vậy, chỉ tốt chứ không xấu.

Chớ thân cận bạn xấu; chớ thân cận người xấu. Hãy thân cận bạn hiền; hãy thân cận người hiền.

Dhammapada 252, 76 and 78, dịch Anh P.H.

Th.86 Thiện hữu có giới có trí như người đồng hành dẫn đường

Những đoạn này nhấn mạnh rằng đời sống tăng viện, với hàm nghĩa rộng hơn, đời sống tu đạo, hoàn toàn nương tựa những người bạn đồng tu và những vị cố vấn hoặc đạo sư thân hữu: kalyāṇa-mitta, 'thiện hữu' theo nghĩa là những thiện tri thức tài đức, với đức Phật là vị đại thiện tri thức như vậy.

Này Đại vương, một thời Ta sống ở thôn Nāgaraka của những người họ Thích Sakka. Bấy giờ tỳ-kheo Ānanda đi đến Ta, đảnh lễ, ngồi xuống một bên và bạch rằng: 'Bạch Thế Tôn, một nửa đời sống phạm hạnh này là thiện bằng hữu, thiện đồng hành, thiện thân hữu. Đại vương, khi được nói vậy, Ta nói với tỳ-kheo Ānanda: 'Này Ānanda, chớ nói như vậy! Không phải một nửa mà toàn bộ, chẳng phải một nửa mà hoàn toàn là đời sống phạm hạnh này là thiện bằng hữu, thiện đồng hành, thiện thân hữu. Này Ānanda, tỳ-kheo nào có

thiện bằng hữu, thiện đồng hành, thiện thân hữu, tỳ-kheo ấy được kỳ vọng tu tập, tu tập nhiều thánh đạo tám chi...
Này Ānanda, đến với Ta như là thiện tri thức, những chúng sanh lệ thuộc sanh giải thoát sanh, những chúng sanh lệ thuộc già giải thoát già,… những chúng sanh lệ thuộc chết giải thoát chết, những chúng sanh sầu, bi, khổ, ưu, não giải thoát khỏi sầu, bi, khổ, ưu, não.
Kalyāṇa-mitta Sutta: Saṃyutta-nikāya I.87–88 <197–199>, dịch Anh P.D.P.

Ở đây, thế nào là thiện tri thức? Hãy giao thiệp, kết giao, tương giao với những người có tín, có giới, đa văn, thí xả và tuệ; thân cận, tiếp cận với những người ấy, thân kính, ái kính, thân giao với những người ấy.
Dhammasaṅgaṇi, section 1328, dịch Anh P.H.

Này các tỳ-kheo, hãy kết giao, làm bạn, thân cận tỳ-kheo có bảy phẩm tánh; hãy giao thiệp, kính phụng tỳ-kheo ấy dù bị từ chối. Bảy pháp ấy là gì? Dễ thân thiện, hợp ý, được tôn kính, được sùng kính, là người khéo nói; kham nhẫn lắng nghe người khác; đàm luận sâu sắc; và không xúi giục làm những điều không hợp lý.
Aṅguttara-nikāya IV.32. dịch Anh P.H.

Th.87 Ảnh hưởng lan tỏa của người tốt

> Hương các loài hoa không bay ngược gió, hương chiên-đàn, đa-già-la (tagara), mạt-lị, cũng vậy. Nhưng hương của người hiền thiện bay ngược gió; hương thiện sĩ bay khắp mọi phương.

Dhammapada 54, dịch Anh P.H.

Th.88 Lợi ích của việc tìm được vị Đạo sư tốt và trí tuệ

Đoạn này đề cập một người sau khi thẩm định các phẩm chất của một vị thầy, và thấy vị ấy không có tham chi phối, sân hay si chi phối.
Khi người này thấy rằng vị ấy được trong sạch không có tham chi phối, sân chi phối, si chi phối, người này phát sanh

tín tâm nơi vị ấy. Với tín tâm đã sanh, người này đến gần, ngồi cạnh vị ấy; khi ngồi cạnh, lắng tai nghe; với tai lắng nghe pháp; nghe rồi, ghi nhớ pháp; quán sát sâu xa nghĩa lý của pháp được ghi nhớ. Sau khi quán sát sâu xa nghĩa lý, người này hoan hỷ thọ trì; sau khi hoan hỷ thọ trì, ước muốn phát sanh; khi ước muốn rồi nỗ lực; nỗ lực rồi tư duy; tư duy rồi tinh cần; tinh cần rồi tự thân chứng ngộ tối thượng chân lý, bằng chánh trí mà thực chứng, thể nhập.
Caṅkī Sutta: Majjhima-nikāya II.174, dịch Anh P.D.P and P.H.

Chức năng và bản chất của tín

Th.89 Tín: thứ nhất trong năm thiện căn

Tín, theo ý nghĩa là một niềm tin chân thành – một phẩm tánh thiên về tình cảm hơn là lý trí – có một vai trò quan trọng trong Phật giáo, mặc dù nói chung không phải là trọng tâm như trong một số tôn giáo.

Này các tỳ-kheo, có năm căn này. Năm căn ấy là gì? Tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn. Và thế nào, này các tỳ-kheo, là tín căn? Ở đây, này các tỳ-kheo, thánh đệ tử là người có tín, chí tín nơi chánh giáo của Như Lai [như trong **Th*.1].
Vibhaṅga Sutta: Saṃyutta-nikāya V.196–197, dịch Anh P.H.

Th.90 Bản chất của tín

Đoạn này nêu rõ rằng tín dẫn đến an tĩnh lẫn khuyến khích người ta tầm cầu chứng đạt các giai đoạn thánh quả.

'Thưa tôn giả Nāgasena, đặc tính của tín là gì?' 'Tín, thưa đại vương, có đặc tính là tịnh, và xu hướng... Khi tín phát sanh lên, tâm được lắng trong, diệt năm triền cái, xả ly năm triền cái… như minh châu lắng trong nước.... Thưa đại vương, hành giả nhiệt thành, khi thấy tâm của kẻ khác được giải thoát, xu hướng (đắc) quả Dự lưu, Nhất lai, rồi Bất hoàn, và quả A-la-hán... cũng như khi một đám người đông, thấy một lực sĩ vượt qua (dòng nước lụt), cũng sẽ vượt qua như vậy.'
Milindapañha 34–6, dịch Anh P.H.

Th.91 Chức năng của tín và trí

Một người đạt được chứng ngộ đầu tiên hoặc do bởi tùy thuận pháp (tùy pháp hành), hoặc do bởi tùy thuận tín (tùy tín hành). Tuy nói rằng, một số đệ tử thiên trọng trí, số khác thiên trọng tín, nhưng tất cả đều cần đủ sức mạnh của cả năm thiện căn. Đoạn trích thứ hai dưới đây giải thích rằng tín cần phải được hướng dẫn bởi trí, và đặc tánh nhận thức của trí cần được y cứ nơi tâm và tùy thuận tín.

Thế nào là hạng người tùy pháp hành? Ở đây có một hạng người... lãnh thọ các pháp do Như Lai tuyên thuyết, chỉ bằng một ít tuệ mà tư duy rồi lãnh thọ. Lại nữa,người ấy có các pháp này: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn… Thế nào là hạng người tùy tín hành? Ở đây có một hạng người... duy chỉ bằng tín tâm và yêu kính đối với Như Lai. Lại nữa, người ấy có các pháp này: tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn, tuệ căn…

Kīṭāgiri Sutta: Majjhima-nikāya I.479, dịch Anh P.H.

Điều được đặc biệt khuyến cáo là quân bình tín với tuệ, định với tấn. Vì người mạnh về tín nhưng yếu về tuệ thì mơ hồ trong niềm tin, cũng không có sở y tốt cho tuệ. Người mạnh về tuệ mà yếu về tín thì lầm về phía khôn ngoan giả dối và cũng khó trị như người bị lạm thuốc. Với sự quân bình hai căn ấy, một người có tín chỉ khi nào có cơ sở để tin.

Visuddhimagga[342] ch. IV, section 47, p.139, dịch Anh P.H.

Th.92 Tín trở nên mạnh mẽ với ai đạt được thánh quả

Ở đây, này các tỳ-kheo, vị thánh đệ tử thành tựu tín tâm bất động nơi Phật rằng:... [như trong **Th.*1].

Vị ấy thành tựu tín tâm bất động đối với Pháp rằng: ‘Pháp hiện kiến (chứng nghiệm chân lý và thực tại ngay trong hiện tại), phi thời (không lệ thuộc thời gian, kết quả không trì hoãn), cận quán (đến để mà thấy), dẫn đạo (hướng dẫn thực

[342] Đây là một văn bản, không thuộc trong tam tạng (Pāli), có ảnh hưởng vào khoảng thế kỷ thứ V Tây lịch của chú giải sư Thượng tọa bộ là Buddhaghosa.

hành tiến đến cứu cánh), trí giả nội chứng (chỉ được chứng nghiệm nội tại bởi kẻ trí).
Vị ấy thành tựu lòng tin tâm bất động đối với Tăng rằng:... [như trong **Th*.199].
Rājā Sutta: Saṃyutta-nikāya V.343, dịch Anh P.H., and P.D.P.

Quy y Phật, Pháp, Tăng

Th.93 Quy y

*Đoạn trích dưới đây là thể thức 'quy y', thấy trong *L.40, 57, 58 và *Th.110. Được đọc bằng Pāli, sau lời tán thán Phật, thứ đến quy y, tìm đến nương tựa nơi Phật, Pháp (giáo lý, con đường, và cứu cánh con đường ấy dẫn đến) và Tăng – Cộng đồng tu đạo trong tăng viện. Khái niệm 'nơi nương tựa', ở đây, không phải là nơi ẩn nấp, mà là đối tượng mà khi suy tưởng đến tâm được thanh tịnh, được nâng cao, và vững mạnh. Hướng tới ba nơi nương tựa cho đời sống an toàn này có thể được cảm nghiệm như là một bờ bên vui tươi, bình yên, một hòn đảo vững chắc giữa cơn nước lũ, trái ngược với những khó khăn của cuộc sống. Những 'nơi nương tựa' nhắc nhở người tu Phật tâm an tịnh, và trí tuệ, và do đó hỗ trợ làm phát sanh những tâm này. Sự kiện Phật, Pháp, Tăng được gọi là "Tam Bảo", hay Ba Ngôi Báu, nêu rõ giá trị của những kho báu tinh thần tối thượng. Thể thức quy y được xướng tụng ba lần phân biệt với ngôn ngữ thông dụng thường ngày, và đảm bảo rằng tâm chuyên chú vào ý nghĩa của từng lời để ít nhất một lần đọc là một lời khẳng định. Phật tử tại gia thường tụng ba quy và năm giới (*Th.110) để biểu hiện tín tâm và tùy thuận giáo pháp của Phật.*

Kính lễ đức Thế Tôn, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác.
Đệ tử quy y Phật,
Đệ tử quy y Pháp,
Đệ tử quy y Tăng.

Lần thứ hai đệ tử quy y Phật,
Lần thứ hai đệ tử quy y Pháp,
Lần thứ hai đệ tử quy y Tăng.

Lần thứ ba đệ tử quy y Phật,
Lần thứ ba đệ tử quy y Pháp,
Lần thứ ba đệ tử quy y Tăng.

Saraṇā-gamanaṃ: Khuddaka-pāṭha 1, dịch Anh P.H.

Hành vi lễ bái

Th.94 Những tháp xá-lợi Phật (stūpa)

*Trong đoạn này, đức Phật giải thích rằng sau lễ trà-tỳ, thiêu nhục thân của Phật, các xá-lợi còn lưu lại từ sắc thân Phật nên được an trí trong stūpa, tháp thờ xá-lợi, để mọi người lễ bái. Xem *V.26,mẫu chuyện Tây Tạng về niềm tin nơi xá-lợi.*

Tháp của Như Lai được dựng lên tại ngã tư đường. Và nơi đây những ai dâng cúng tràng hoa, hương, hay bột thơm, đảnh lễ, hay khởi tâm hoan hỷ, người ấy sẽ được tăng ích, an lạc lâu dài….

Vì sao, Như Lai, A-la-hán, Chánh Biến Tri, xứng đáng được xây tháp thờ? (Khi nghĩ rằng) 'Đây là tháp của Như Lai, A-la-hán, Chánh Biến Tri', nhiều người sẽ có tâm hoan hỷ. Do tâm hoan hỷ nơi tháp đó, sau này – khi thân hoại mạng chung – sẽ sanh lên thiện thú, sanh thiên giới.

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.141–142, dịch Anh P.H.

Tụng các phẩm tánh của Phật, Pháp, và Tăng có thể mang lại sự hộ trì và phước lành

Sau khi Phật diệt độ, năng lực lợi lạc của Ngài đã được truy cầu không chỉ bằng sự tôn kính đối với xá-lợi của Ngài (và bằng thực hành Pháp), mà còn bằng tụng một số kinh văn được gọi là paritta, 'hộ trì'. Chúng được xem là mang lại phước lành và sự bảo vệ khi thành kính đọc tụng hoặc lắng nghe, đặc biệt khi các sư tụng. Sức mạnh của chúng được cho là nằm ở chỗ: chúng có Phật làm nguồn cội; chúng thể hiện giáo pháp; chúng được Tăng đọc tụng; chúng khích lệ sức mạnh và sự tỉnh táo cho người nghe; chúng vẽ nên sức mạnh của một sự xác quyết, hay lời nói trang nghiêm, về một chân lý có ý nghĩa đạo đức hoặc tinh thần; chúng thu hút sự

chú ý và bảo vệ của các vị thần là đệ tử của đức Phật; và làm cho công đức quá khứ của mình trổ quả ngay bây giờ. Tuy nhiên, người ta nói rằng chúng chỉ có thể đem lại lợi ích cho những người có tín tâm nơi Phật, Pháp và Tăng, và những người không bị cản trở bởi một nghiệp quá khứ và những ô nhiễm hiện tại nào đó (Milindapañha 150–154).

Th.95 Kinh Tam Bảo (Ratana Sutta)

Đây là một bản kinh paritta được nhiều người yêu thích, minh họa ý niệm về năng lực lợi lạc của việc tụng quán các chân lý về Phật, Pháp và Tăng.

Các quỷ thần tụ hội đến nơi đây, dù trên mặt đất hay trong hư không, mong tất cả quỷ thần được hoan hỷ, và cung kính lắng nghe tôi tụng những lời này.

Do vậy, mong hết thảy quỷ thần hãy chú tâm lắng nghe, phát khởi tâm từ đến với mọi người, họ đêm ngày thường hiến cúng, vì vậy xin các vị hãy hộ trì không xao lãng.

Bất cứ tài bảo gì, trong đời này hay nơi đâu, bất cứ bảo vật gì quý nhất trên các tầng trời, không sao sánh được với Như Lai. Tối thắng bảo ấy chính là Phật; bằng sự thật này, cầu mong tất cả an vui.

Đoạn tận ái, ly tham, diệu cam lồ bất tử, pháp thù thắng Thích Tôn bằng nhập định chứng đắc không pháp nào sánh bằng Tối thắng bảo ấy chính là Pháp; bằng sự thật này, mong cho tất cả an vui.

Điều mà được tán thán, bởi Phật Tối Thắng Tôn, định thanh tịnh, vô gián, không có gì sánh định này. Tối thắng bảo ấy chính là Pháp; bằng sự thật này, cầu mong tất cả an vui.

Tám hạng thành bốn đôi[343] được tán thán trong hàng thiện sĩ; đệ tử Thiện Thệ xứng đáng cúng dường, bố thí nơi đây được quả lớn. Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; bằng sự thật này, cầu mong tất cả an vui.

[343] Các hạng thánh nhân, hoặc những vị chứng đắc giải thoát sơ cấp hoặc cao hơn: xem **Th*.199 và 201.

Xả ly dục, ý chuyên niệm kiên cố, tín phụng giáo pháp Cù-đàm, chứng đắc quả cao, vào cõi bất tử, thọ lạc tịch tĩnh. Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; bằng sự thật này, cầu mong tất cả an vui.

Như trụ cổng cắm chặt xuống đất, không lay động bởi gió bốn phương, tôi nói chơn nhân dụ như vậy,không dao động quán chiếu Thánh đế. Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; bằngsự thật này, cầu mong tất cả an vui.

Y trí tuệ sâu xa, thông giải thuyết Thánh đế, dù cho có phóng dật, quyết không thọ sanh lần thứ tám. Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; bằng sự thật này, cầu mong tất cả an vui.

Đã thành tựu chánh kiến, cùng đoạn trừ ba pháp: thân kiến, nghi, giới thủ,[344] thoát bốn đọa xứ, trừ sáu ác.[345] Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; bằng sự thật này, cầu mong tất cả an vui.

Không che giấu ác nghiệp, bất thiện, thân, ngữ, ý; không nói là bậc kiến đạo, những ai che giấu tội. Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; bằng sự thật này, mong cho tất cả an vui.

Như cây rừng trổ hoa, vào lúc tháng đầu hạ; cũng vậy, vì lợi tha, Pháp thắng diệu được thuyết, dẫn chứng đắc Niết-bàn. Tối thắng bảo ấy chính là Phật; bằng sự thật này, mong cho tất cả an vui.

Thắng nhân biết rõ tối thắng pháp, ban bố, chuyển đạt pháp vô tỷ. Tối thắng bảo ấy chính là Phật; bằng sự thật này, mong cho tất cả an vui.

'Thọ sanh cũ đã đoạn, thọ sanh mới không khởi', tâm ly tham trong các hữu vị lai; hạt giống đã hư không mong sanh trưởng, hiền trí như vậy, như ngọn đèn đã tắt. Tối thắng bảo ấy chính là Tăng; với chân lý này, mong an vui.

Chư quỷ thần tụ hội nơi đây, trên mặt đất cũng như trong hư không, hãy cùng kính lễ Như Lai, trời người hằng tán thán. Cầu mong tất cả được an vui.

---

[344] Xem **Th*.200.

[345] Giết người mẹ, giết cha, giết A-la-hán, làm tổn thương thân Phật, phá hòa hiệp Tăng, hoặc tuyên thuyết giáo lý ngoại đạo.

Chư quỷ thần tụ hội nơi đây, trên mặt đất cũng như trong hư không, hãy cùng kính lễ Pháp, trời người hằng tán thán. Cầu mong tất cả được an vui.

Chư quỷ thần tụ hội nơi đây, trên mặt đất cũng như trong hư không, hãy cùng kính lễ Tăng, trời người hằng tán thán. Cầu mong tất cả được an vui.

Ratana Sutta: Khuddakapāṭha sutta 8, and *Sutta-nipāta* 222–238, dịch Anh P.H.,

Th.96 Kinh Cát tường (Maṅgala Sutta)

Bài này nói về maṅgala (cát tường) tối thượng là gì: hành vi mang dấu hiệu tốt báo hiệu mạng lại cát tường hay may mắn. Trước Phật giáo, có nhiều nghi lễ khác nhau được xem là maṅgala. Đức Phật xem thực hành Pháp là maṅgala tốt nhất. Bài kinh này bao gồm nhiều giá trị Phật giáo, và cũng được xem là một kinh tụng paritta – một bản kinh tự nó mang lại sự bảo vệ và phước lành khi được tụng lên.

Như vầy tôi nghe. Một thời, Thế Tôn trú trong vườn ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika), rừng Thệ-đa (Jeta), nước Xá-vệ (Sāvatthī). Bấy giờ, khi đêm gần tàn, một thiên tử với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn khu rừng Thệ-đa, đi đến chỗ Thế Tôn, đảnh lễ, rồi đứng một bên, bạch Thế Tôn bằng bài kệ:

> Có nhiều trời và người, nghĩ về những cát tường,
> mong cầu thời vận tốt. Nguyện Thế Tôn chỉ con, gì
> cát tường tối thượng.

(Đức Phật đáp:)

> Không thân cận người ngu, gần gũi bậc hiền trí, kính
> lễ người đáng lễ, là cát tường tối thượng.
>
> Trú địa phương thích hợp, phước nghiệp trước đã
> làm, tự chân chánh thệ nguyện, là cát tường tối
> thượng.
>
> Học rộng, nghề nghiệp tinh, khéo học, tự chế ngự,
> nói những lời êm đẹp, là cát tường tối thượng.
>
> Hiếu dưỡng mẹ và cha, nhiếp hộ vợ và con, nghề
> nghiệp không rối loạn, là cát tường tối thượng.

Bố thí, hành đúng Pháp, nhiếp hộ các thân quyến, nghề nghiệp không sai quấy, là cát tường tối thượng.
Nhàm chán, từ bỏ ác, tự chế rượu say sưa, cảnh tỉnh trong mọi pháp, là cát tường tối thượng.
Cung kính và khiêm tốn, tri túc và tri ân, tùy thời nghe Chánh Pháp, là cát tường tối thượng.
Nhẫn nhục, chịu nhận lỗi, cầu kiến các sa-môn, tùy thời đàm luận Pháp, là cát tường tối thượng.
Nhiệt hànhvà phạm hạnh, thấy được lý Thánh đế, và thực chứng Niết-bàn, là cát tường tối thượng.
Tâm không hề dao động, khi xúc pháp thế gian (tám gió), ly nhiễm, lạc, an ổn, là cát tường tối thượng.
Làm những việc như vầy, không đâu không thắng lợi, đến đâu cũng an toàn, là cát tường tối thượng.

Maṅgala Sutta: Khuddaka-pāṭha, Sutta 5, and Sutta-nipāta 258–269, dịch Anh P.H.

Giới, định, tuệ

Các thứ ô nhiễm tâm, như tham, sân và si, tồn tại ở ba cấp độ: như thể hiện trong hành động công khai bởi thân hoặc ngữ; trong các chuỗi hoạt động của tư duy hoặc các trạng thái có ý thức của tâm; và các tùy miên (phiền não trong trạng thái ngủ) và các lậu (ô nhiễm) tiềm phục không hiện hành, trong chiều sâu của tâm. Tu đạo trong Phật giáo cần phải giải quyết cả ba cấp độ. Giới (sīla) kiềm chế những hành động bất thiện ở thân và ngữ. Định (samādhi) luyện tâm để làm suy yếu các trạng thái bất thiện và nuôi dưỡng những trạng thái thiện, và tuệ (paññā), được hỗ trợ bởi thiền định, có thể tìm ra gốc rễ của tùy miên và các lậu ô nhiễm.

Th.97 Giới là nền tảng tu đạo

Như vậy, này Ānanda, thiện giới có nghĩa là không hối tiếc, có công đức là không hối tiếc; không hối tiếc có nghĩa là hân hoan; có công đức là hân hoan; hân hoan có nghĩa là hỷ, có công đức là hỷ; hỷ có nghĩa là khinh an, có công đức là khinh an; khinh an có nghĩa là lạc, có công đức là lạc; lạc có nghĩa

là định, có công đức là định; định có nghĩa là như thật tri kiến, có công đức là như thật tri kiến; như thật tri kiến có nghĩa là yểm ly, có công đức là yểm ly; yểm ly có nghĩa là giải thoát tri kiên, có công đức là giải thoát tri kiến. Như vậy, này Ānanda, các thiện giới theo thứ lớp dẫn đến tối thượng.
Ānisaṃsa Sutta: Aṅguttara-nikāya V.2, dịch Anh P.H.

Th.98 Khai thị đạo lộ thuận thứ theo ba bậc tu hành

Đoạn này tập trung vào các bậc thứ lớp tu tâm liên quan đến giới và định, làm cơ sở cho tuệ. Một bà-la-môn nói rằng có từng bước thứ lớp trong việc tu hành của các bà-la-môn, cung thủ và kế toán, nên hỏi Phật:

'Thưa Tôn giả Gotama, tuần tự học, tuần tự hành, tuần tự đạo tích, cũng thấy trong các bà-la-môn, trong Pháp và Luật này có thể thấy tuần tự học, tuần tự hành, tuần tự đạo tích như vậy chăng?'

'Này bà-la-môn, trong Pháp và Luật này cũng có thể thấy tuần tự học, tuần tự hành, tuần tự đạo tích như vậy. Ví như một người huấn luyện ngựa lão luyện, sau khi được một con ngựa nòi, trước tiên luyện tập nó bằng dây cương, sau đó luyện cho nó với các động tác khác. Cũng vậy, Như Lai sau khi nhận được một người đáng được điều phục, trước tiên huấn luyện người ấy như sau: "Hãy đến đây, tỳ-kheo, hãy là người có giới, hãy sống phòng hộ bằng sự phòng hộ của ba-la-đề-mộc-xoa (kỉ luật tu đạo), đầy đủ chánh hành trong phạm vi sở hành, thấy đáng sợ trong những lỗi nhỏ, thọ trì và học tập trong các học xứ."

Khi vị tỳ-kheo đã thành tựu trì giới, Như Lai mới huấn luyện thêm như vầy: "Hãy đến đây, tỳ-kheo, hãy thủ hộ căn môn. Khi mắt thấy sắc chớ có nắm giữ các đặc điểm chung, chớ có nắm giữ các đặc điểm riêng. Do bởi nguyên nhân gì mà, vì nhãn căn không được phòng hộ, khiến tham, ưu, các pháp ác bất thiện khởi lên, hãy tu tập để phòng hộ nguyên nhân ấy, tu tập phòng hộ nơi căn con mắt bằng thủ hộ căn con mắt. Khi tai nghe tiếng…, mũi ngửi hương..., lưỡi nếm vị…, thân cảm

xúc..., ý nhận thức các pháp... thực hành phòng hộ nơi ý căn bằng thủ hộ ý căn."
Khi vị tỳ-kheo đã thành tựu thủ hộ căn môn, Như Lai lại huấn luyện thêm như vầy: "Hãy đến đây, tỳ-kheo, hãy tiết độ trong ăn uống, như lý giác sát thọ dụng món ăn: không phải để vui đùa, không phải để say mê, không phải để trang sức, không phải để tự làm đẹp, chỉ để duy trì thân tồn tại, không bị tổn hại, để tư trợ phạm hạnh, nghĩ rằng, 'Như vậy ta diệt trừ các cảm thọ cũ (đói) và không phát sinh các cảm thọ mới (quá no); khỏe mạnh, không phạm lỗi lầm, sống được an ổn'."
Này bà-la-môn, sau khi tỳ-kheo đã thành tựu tiết chế ăn uống, Như Lai lại huấn luyện thêm như vầy: "Hãy đến đây, tỳ-kheo, hãy chú tâm cảnh giác. Ban ngày, khi kinh hành, khi đang ngồi, tịnh trừ tâm sạch các pháp chướng ngại. Ban đêm, canh đầu,..., tịnh trừ tâm sạch các pháp chướng ngại. Canh giữa, nằm xuống hông phải, như dáng nằm sư tử, chân chồng lên nhau, chánh niệm chánh tri, tác ý muốn ngồi dậy. Canh cuối, sau khi thức dậy, khi đi kinh hành, và khi đang ngồi, tịnh trừ tâm sạch các pháp chướng ngại."
Này bà-la-môn, sau khi vị tỳ-kheo thành tựu những điều này, Như Lai lại huấn luyện thêm nữa như sau: "Hãy đến đây, tỳ-kheo, hãy thành tựu chánh niệm chánh tri. Chánh tri khi bước tới, chánh tri khi bước lui; chánh tri khi nhìn thẳng, khi nhìn quanh; chánh tri khi co, khi duỗi; khi mang y kép, bình bát, thượng y; khi ăn, uống, nhai, nuốt; khi đại tiện, tiểu tiện; khi đi, đứng, ngồi, nằm, thức, nói năng, im lặng, tất cả đều với chánh tri."
Khi vị tỳ-kheo thành tựu những điều này, Như Lai lại huấn luyện thêm như sau: "Hãy đến đây, tỳ-kheo, chọn lựa một chỗ thanh vắng, tịch mịch, trong rừng, gốc cây, khe núi, hang đá, bãi tha ma, lùm cây, ngoài trời trống, trên đống rơm." Vị ấy làm theo, sau khi đi khất thực về và ăn xong, ngồi kiết già, lưng thẳng, tại những chỗ nói trên, đặt niệm trước mặt.' [Đoạn văn tiếp tục mô tả việc diệt trừ năm triền cái và lần lượt chứng đắc năm thiền, như trong đoạn **Th*.127 và 140,

rồi nói rằng, một số đệ tử tiếp tục chứng đạt mục đích cứu cánh, trong khi số khác thì không, cũng như một số người thành công theo hướng mà đến đích, và một số thì không.]
Gaṇaka-moggallāna Sutta: Majjhima-nikāya III.1–3, dịch Anh P.D.P.

Trung đạo: Thánh đạo tám chi

*Con đường truyền thống cổ xưa, và Thượng tọa bộ là con đường tám chi dẫn đến dứt khổ. Như đã thấy trong phần mở đầu của đoạn *L.27, đó là con đường giữa tránh hai cực đoan: theo đuổi dục lạc và khổ hạnh hành xác. Đó là con đường trung dung chế ngự tham đắm dục lạc, dù là người xuất gia hay tại gia.*

Th.99 Các yếu tố của thánh đạo tám chi

Đoạn này giải thích các chi của thánh đạo. Đây không phải hoàn toàn là 'các bước trên đạo tích' như tất cả những yếu tố cần phải được tập họp rồi phát triển đến mức độ đủ để đạo tích có tác dụng.

Và, này các tỳ-kheo, thế nào là Chánh kiến? Biết Khổ (*dukkha*), biết Khổ tập, biết Khổ diệt, biết đạo tích dẫn đến Khổ diệt. Này các tỳ-kheo, đây gọi là Chánh kiến.

Và, này các tỳ-kheo, thế nào là chánh tư duy? Tư duy xuất yếu, tư duy vô sân, tư duy bất hại: đây gọi là chánh tư duy.

Và, này các tỳ-kheo, thế nào là chánh ngữ? Tránh xa nói dối, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói lời phù phiếm: đây gọi là chánh ngữ.

Và, này các tỳ-kheo, thế nào là chánh nghiệp? Tránh xa sát sanh, lấy của không cho (trộm cướp), tà hạnh trong các dục (tà dâm): đây gọi là chánh nghiệp.

Và, này các tỳ-kheo, thế nào là chánh mạng? Ở đây thánh đệ tử từ bỏ tà mạng, sinh sống bằng chánh mạng: đây gọi là chánh mạng.

Và, này các tỳ-kheo, thế nào là chánh tinh tấn? Ở đây, tỳ-kheo phát khởi ý dục, nỗ lực, tinh tấn, sách tấn tâm, duy trì tâm, đối với các pháp ác, bất thiện chưa sanh, khiến không

cho sanh khởi... đối với các pháp ác, bất thiện đã sanh, trừ diệt... đối với các thiện pháp chưa sanh, khiến cho sanh khởi... (và) đối với các thiện pháp đã sanh, khiến cho an trú, không cho tiêu mất, khiến cho tăng trưởng, phát triển, viên mãn: đây gọi là chánh tinh tấn.

Này các tỳ-kheo, thế nào là chánh niệm?[346] Ở đây tỳ-kheo sống quán thân nơi thân, nhiệt hành, chánh tri, chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời. Vị ấy sống quán thọ trong các cảm thọ, nhiệt hành...; sống quán tâm trong tâm, nhiệt hành...; sống quán pháp trong các pháp, nhiệt hành… đây gọi là chánh niệm.

Này các tỳ-kheo, thế nào là chánh định? Ở đây tỳ-kheo – ly dục, ly các pháp ác bất thiện – chứng nhập và an trú thiền thứ nhất... [Tiếp theo mô tả về bốn thiền, xem **Th*.140]. Đây gọi là Khổ diệt đạo thánh đế.

Mahā-satipaṭṭhāna Sutta: Dīgha-nikāya II.311–313, dịch Anh P.H.

Th.100 Hai cấp đạo

Đoạn này chỉ rõ rằng đạo có cấp sơ bộ, gia hành, trong đó chánh kiến là tin có nghiệp và tái sinh, đây gọi là thế gian đạo (hay hữu lậu đạo); và cấp cao hơn, gọi là xuất thế đạo hay vô lậu đạo, trong đó chánh kiến là tuệ, chỉ cho nhận thức chân chánh bốn Thánh đế, như trong đoạn trước.

Chánh kiến, Ta nói, có hai: có chánh kiến hữu lậu, thuận phước phần, dị thục quả của chấp thủ hữu y; và có chánh kiến, thuộc Thánh, vô lậu, xuất thế, thuộc đạo chi.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là chánh kiến hữu lậu...? (Đó là tin rằng:) 'Có bố thí, có cúng dường, có tế tự... [tiếp theo là điều trái ngược với tà kiến được mô tả trong đoạn **Th*.56, đoạn này phủ nhận giá trị của bố thí và thiện quả, rằng có các nghiệp quả dẫn đến tái sanh thiện thú, có thể được biết bởi hiền giả có trí.]...

Và thế nào là chánh kiến thuộc Thánh...? Là tuệ, tuệ căn, tuệ lực, trạch pháp giác chi, chánh kiến đạo chi của một vị tu tập

[346] Xem **Th*.138 để biết mô tả đầy đủ về điều này.

Thánh đạo, thành tựu Thánh đạo, tâm vô lậu, thuộc Thánh tâm.…
Mahā-cattārīsaka Sutta: Majjhima-nikāya III.72, dịch Anh P.H.

Th.101 Các đạo chi và ba học

*Đoạn này bao hàm các đạo chi trong ba học (giới-định-tuệ). Ba học này được tu tập ở cấp phổ thông bình thường theo thứ tự: giới, định, tuệ. Khi ba học thuộc trong thánh đạo vào giai đoạn hiện quán, thì trước tiên là thành tuệ (vô lậu tuệ), kế đó khởi phát thánh giới (vô lậu giới) và thánh định (vô lậu định). Vị mà sau khi thực chứng thánh đạo, bấy giờ thành vị thánh đệ tử (xem *Th.201), và trong số đó, những vị Dự lưu đã thành tựu giới viên mãn, những vị Bất hoàn thành tựu định viên mãn, và những vị A-la-hán thành tựu tuệ viên mãn (Aṅguttara-nikāya I.231–232).*

Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng: những pháp này được thâu nhiếp trong giới uẩn. Chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định: những pháp này được thâu nhiếp trong định uẩn. Chánh kiến và Chánh tư duy: những pháp này được thâu nhiếp trong tuệ uẩn.
Cūla-vedalla Sutta: Majjhima-nikāya I.301, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Tín

M.46 Tín lực và cúng dường

Tin sâu chư Phật và Phật pháp, và đạo sở hành của Phật tử, và tin vô thượng đại bồ-đề, Bồ-tát phát nguyện tu giác ngộ.

Tín, bước đầu đạo, mẹ công đức, nuôi lớn tất cả những thiện căn, cắt đứt lưới nghi, vượt sông ái, khai thị đạo vô thượng Niết-bàn.

> Tín tịnh hóa tâm, sạch nhiễm ô; cội nguồn cung kính, trừ kiêu mạn, tài sản hàng đầu kho tàng pháp, bàn tay thanh tịnh nhận các hạnh.[347]
>
> Tín hay huệ thí, không keo kiết, tín khiến hoan hỷ nhập Phật pháp, tín hay tăng trưởng công đức trí, tín hay dẫn đến địa Như Lai.
>
> Tín tịnh chư căn sáng, bén nhạy, sức tin kiên cố không hư hoại, tín làm dứt hẳn cội phiền não, tín khiến hướng về công đức Phật.
>
> Tín nương cảnh giới không chấp trước, xa lìa các nạn, được không nạn, tín dẫn vượt thoát các đường ma, thị hiện đạo giải thoát vô thượng.
>
> Hạt giống công đức, tín không hoại, tín làm sinh trưởng cây bồ-đề, tín làm thêm lớn trí tối thắng, tín hay thị hiện tất cả Phật.

Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p.72b16–29, dịch Anh T.T.S. and D.S.

> Nếu chất cỏ khô bằng Tu-di, một đốm lửa nhỏ cũng cháy hết, đem chút công đức cúng dường Phật, nhổ sạch phiền não đến Niết-bàn.

Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p.278a12–13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Trưởng lão Tu-bồ-đề bạch Phật rằng, 'Bạch Thế Tôn, các đại Bồ-tát nên thân cận cúng dường nhất thiết chư Phật như thế nào để khiến cho thiện căn của mình được phát triển toàn diện, được nhiều thiện hữu chân chính nhiếp thụ và nhanh chóng đạt được nhất thiết trí?'

Đức Phật dạy Tu-bồ-đề rằng, 'Bồ-tát ma-ha-tát từ lúc sơ phát tâm thân cận cúng dường chư Phật Thế Tôn, từ lúc được nghe chư Phật giảng dạy Khế Kinh cho đến Luận Nghĩa, vị ấy thọ trì, tụng đọc, ôn tập tới mức làu thông. Khi làu thông rồi, vị ấy tư duy nghĩa thú. Khi đã khéo thông đạt được thâm

[347] Tín có thể nhận được quả của thiện hành cũng như bàn tay nhận kho báu.

nghĩa của Khế Kinh, thì vị ấy thông đạt những đà-la-ni (dhāranī).[348] Rồi trạng thái giải thoát vô chướng ngại, xác quyết sự chứng đắc vô thượng bồ-đề khởi sinh. Sau đó, dù vị ấy có sinh ra ở đâu, thì những gì là giáo nghĩa của chánh pháp mà vị ấy đã nghe, sẽ vĩnh viễn không bao giờ mất, không bao giờ quên. Do năng lực của những thiện căn đã gieo trồng với chư Phật, cho nên vị ấy sẽ không bao giờ bị đọa vào những cảnh giới xấu. Lại nữa, do những thiện căn này, tâm thức vị ấy luôn an vui thuần tịnh. Do vì năng lực an vui và thanh tịnh trong tâm thức như vậy, cho nên tiến trình hướng đến giác ngộ của vị ấy là tiến trình trực hướng và bất thoái chuyển, rồi vị ấy luôn làm nghiêm tịnh Phật độ. Lại nữa, do những thiện căn này mà vị ấy luôn hợp nhất cùng chư thiện hữu chân chính, vĩnh viễn không rời xa tất cả chư Như Lai, nhất thiết chư Bồ-tát, chư Độc Giác Phật, Thanh Văn, cũng như tất cả những ai vốn đã tán dương Phật, Pháp, và Tăng.

Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol.7, text 220, pp.700c9–23, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.47 Thân cận Phật được đại công đức

Đoạn này tán dương sự lợi lạc quý hiếm và to lớn khi gần Phật và Pháp.

Như kinh Hoa Nghiêm dạy rằng:...

> Như Lai đại từ bi, xuất hiện trong thế gian, vì hết thảy chúng sinh chuyển Pháp luân vô thượng.
>
> Như Lai vô lượng kiếp, cần khổ vì chúng sanh; Các thế gian làm sao, báo ân đức chư Phật?
>
> Thà trong vô lượng kiếp, thọ khổ các ác đạo, trọn không bỏ Như Lai mà tìm cầu xuất ly.
>
> Thà đọa trong nẻo dữ, mà thường nghe danh Phật, không nguyện sanh cõi lành, tạm không nghe danh Phật.

[348] Các thần chú, tương tự như *mantra*.

Vì sao nguyện trụ lâu, trong hết thảy đường dữ? Vì được thấy Như Lai, tăng trưởng lực trí tuệ.
Nếu ai được gặp Phật, diệt trừ hết thảy khổ, được vào nhà Như Lai, cảnh giới của đại trí.
Nếu ai được gặp Như Lai, xả ly mọi chướng ngại, trưởng dưỡng phước vô tận, thành tựu đạo bồ-đề.

Śikṣā-samuccaya of Śāntideva, ch.17, dịch Anh from Sanskrit by D.S. Hán dịch, *Đại thừa tập Bồ-tát học luận*, T32n136, tr.133c20-134a04.

M.48 Tín do tín quá khứ

Trưởng lão Tu-bồ-đề (Subhūti) bạch Thế Tôn, 'Bạch Thế Tôn, vào những thời kỳ đương lai, vào thời cuối cùng sau năm trăm năm kể từ hiện tại,[349] nếu như có chúng sinh nào nghe được chương cú của Kinh này, họ có phát sinh tín tâm chân thật không?'

Phật bảo Tu-bồ-đề, 'Vào thời kỳ tương lai…có những đại Bồ-tát, bằng vô số công đức tu phước, có giới, có trí, khi nghe được chương cú của Kinh này, sẽ phát khởi tín tâm chân thật. Này Tu-bồ-đề, những vị Bồ-tát ma-ha-tát ấy, không chỉ cung kính cúng dường một vị Phật mà thôi, không chỉ gieo trồng thiện căn nơi một vị Phật mà thôi. Này Tu-bồ-đề! Chư Bồ-tát ma-ha-tát ấy đã từng cung kính cúng dường thiên vạn chư Phật và cũng đã từng gieo trồng thiện căn cùng thiên vạn chư Phật. Khi nghe các nghĩa lý của kinh này, sẽ đạt được nhất tâm tịnh tín.

Bằng trí tuệ Phật, này Tu-bồ-đề, Như Lai thấy chư Bồ-tát ma-ha-tát ấy; bằng con mắt Phật, này Tu-bồ-đề, thấy chư Bồ-tát ma-ha-tát ấy, Này Tu-bồ-đề! Như Lai vốn biết vốn thấy chư Bồ-tát này.

Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra, section 6, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[349] Được liệt là vào thời Pháp diệt. Truyền thống tin rằng Pháp sẽ trải qua năm thời kỳ hoại diệt, mỗi thời kỳ là năm trăm năm. Thời kỳ Ngài Tu-bồ-đề đang nói đến là thời kỳ cuối.

Quy y Phật, Pháp và Tăng

M.49 Phát nguyện thọ trì Tam Quy

Đoạn này cho rằng, Bồ-tát tại gia cần phải quy y để tu tập công đức dẫn đến Phật quả, cung kính hồi hướng mọi việc làm đối với Pháp, cũng như kính trọng các hàng tu Phật không phải Đại thừa, đặc biệt là hàng xuất gia, nhưng không tu tập theo những hạng ấy.

Bồ-tát tại gia quy y Phật như thế nào? Vị ấy sẽ tư duy rằng, 'Ta cần phải thành tựu Phật thân tự trang nghiêm bằng ba mươi hai tướng tốt.[350] Ta sẽ nhiếp trì những thiện căn để hội đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu. Để hội đủ những diệu tướng này, ta cần phải tự tinh tấn dũng mãnh. Này trưởng giả, đó gọi là Bồ-tát tại gia quy y Phật.

Bồ-tát tại gia quy y Pháp như thế nào? Này trưởng giả, Bồ-tát cung kính Pháp và người thuyết Pháp; khao khát Pháp, vui trong Pháp, cực kỳ hỷ lạc trong Pháp của Pháp. Vị ấy là người hộ Pháp, an trú trong Pháp, thọ trì Pháp, hộ trì Pháp, an trụ kiên cố nơi Pháp, tán dương Pháp, ban bố Pháp, an trụ trong pháp hành, tăng trưởng pháp, cầu Pháp, lấy Pháp làm sức mạnh, tự trang bị khí trượng Pháp, duy chỉ phục vụ Pháp. Vị ấy tư duy rằng, 'Khi tôi thành Chánh đẳng chánh giác, tôi sẽ truyền bá chánh Pháp này bình đẳng đến cho tất cả người, trời và a-tu-la. Này trưởng giả, đó là Bồ-tát tại gia nên quy y Pháp.

Này trưởng giả, Bồ-tát tại gia quy y Tăng như thế nào? Bồ-tát khi gặp vị Tu-đà-hoàn (Dự lưu), Tư-đà-hàm (Nhất lai), A-na-hàm (Bất hoàn), hoặc A-la-hán, hoặc một kẻ phàm phu đang tu tập Thanh Văn thừa,[351]Bồ-tát nên kính thuận tất cả; nhanh chóng đứng dậy chào đón, nói những lời hòa ái, âm hưởng ngọt ngào, và đi nhiễu phía bên phải quanh những người ấy. Bồ-tát nên tư duy rằng, 'Khi tôi thành tựu vô thượng chánh đẳng chánh giác, tôi sẽ diễn thuyết Chánh Pháp

---

[350] Xem *L.38.

[351] Thừa nhắm mục đích chứng quả cứu cánh là A-la-hán, ngược lại với Đại Thừa, tức thừa của các vị Bồ-tát hướng đến Phật quả.

vì mục đích thành tựu công đức Thanh văn.' Tuy sanh tâm cung kính như vậy, nhưng tâm không xác lập trong đó. Này trưởng giả, đó là Bồ-tát tại gia nên quy y Tăng vậy.
Ugra-paripṛcchā, section 19 of the *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 310, pp.472c22–473a09,dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.50 Tại sao Tam Quy

Này thiện nam tử, để diệt trừ khổ, đoạn trừ phiền não và để cảm thọ niềm lạc vô thượng tịch diệt, do nhân duyên này mà thọ ba quy y… Phật, Pháp và Tăng. Phật là vị chỉ dạy diệt trừ phiền não, nhân của khổ, chứng đắc chân chánh giải thoát. Pháp là giải thoát tối hậu, diệt trừ phiền não, nhân của khổ. Tăng là cộng đồng tu hành Thánh đạo, diệt trừ phiền não, nhân của khổ và đạt được giải thoát chân thật. Có người nói rằng, nếu vậy, chỉ có một quy y mà thôi. Không phải thế. Tại sao vậy? Bởi vì, cho dù Như Lai có xuất hiện trong thế gian này hay không, chánh Pháp vẫn luôn tồn tại nhưng không được nhận thấy. Chỉ khi nào Như Lai xuất hiện trên thế gian thì Pháp mới được nhận thấy. Do vậy, không phải chỉ quy y Phật mà thôi. Cho dù Như Lai có xuất hiện ở thế gian hay không, chánh Pháp vẫn luôn tồn tại, mà không có người lãnh thọ. Duy chỉ Tăng, đệ tử Phật, đây là những người thọ lãnh Pháp; vì vậy mà cần phải đặc biệt quy y Tăng.
Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.20, p.1061b04–14, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.51 Quy y Phật

> Chúng sinh không biết ân, Như Lai phát bi trí, xuất hiện trong thế gian, sáng khắp, xua bóng tối.
> Phát khởi tâm đại bi, quán sát khắp quần sinh, thấy khổ đau vô lượng, trói buộc trong ba hữu.[352]
> Duy trừ Đẳng chánh giác, Đạo sư tối thắng tôn, trong tất cả trời người, không đâu đáng nương tựa.

Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.9, text 278, p.444b15–20, dịch Anh T.T.S. and D.S.

[352] Chỉ toàn thể thế giới hữu vi, xem mục "ba hữu" trong phần Ngữ vựng.

M.52 Quy y Phật tối thượng

Trong đoạn này, Thắng Man phu nhân bạch Phật rằng, quy y tối thượng chính là quy y Phật/Như Lai, vì quy y Phật trước rồi mới đến Pháp và sau đó là quy y Tăng. Tăng được thiết lập bằng nhiều đạo tích khác nhau cùng quy hướng về đức Phật; Pháp là đạo tích dẫn chứng đắc Pháp thân Phật. Quy y Như Lai bao hàm cả quy Pháp và quy y Tăng, và đó là thực tại cứu cánh, phi thời gian.

Cho nên, đối với thế gian chưa được cứu độ, đối với thế gian không nơi nương tựa mà làm nơi vô tận quy y, thường trụ quy y, cho đến suốt cùng hậu tế, đó chính là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh đẳng giác vậy.

Pháp tức là thuyết Nhất thừa đạo. Tăng tức là các chúng của Ba thừa. Hai sự quy y ấy không phải là quy y rốt ráo, mà gọi là quy y phần ít. Vì sao? Thuyết Nhất thừa đạo pháp, chứng đắc Pháp thân cứu cánh, bên trên không còn nói đến pháp Nhất thừa nữa.[353]

Các chúng Ba thừa có sợ hãi[354] mà quy y Như Lai, cầu mong xuất ly, tu học, hướng Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Cho nên hai sự quy y ấy không phải là quy y cứu cánh, đó là sự quy y có hạn.

Nếu có chúng sinh được Như Lai điều phục mà quy y Như Lai, được thấm nhuần bởi pháp, sinh tâm tin vui mà quy y Pháp và Tăng. Đó là hai quy y. Không phải rằng hai sự quy y này là quy y Như Lai. Quy y đệ nhất nghĩa là quy y Như Lai. Đệ nhất nghĩa của hai sự quy y này là cứu cánh quy y Như Lai. Vì sao? Như Lai không khác biệt với hai sự quy y này. Như Lai tức là ba quy y.

Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, ch.5, p. 221a02–15; cf., *Taishō* vol. 11, text 310, p.676b16–29, dịch Anh T.T.S. and D.S.

---

[353] Tức là tất cả, cuối cùng cũng hướng về Phật quả, dù rằng họ có thể ban đầu nhắm tới những mục đích thấp.

[354] Về các dạng khổ khác nhau trong vòng tái tục.

M.53 Tăng và Pháp; đường dẫn ba quy y

Cúng dường Tăng, tức là cúng dường Phật bảo và Tăng bảo. Quán sát các công đức vi diệu của Phật Pháp, tức là cúng dường Tam Bảo trọn vẹn.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.22, p.1065a20–22, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.54 Xá-lợi Như Lai và bát-nhã ba-la-mật

*Đoạn này cho thấy cúng dường xá-lợi Phật (xem *Th.94), cũng quan trọng nhưng đó chỉ là thứ yếu so với cúng dường bát-nhã ba-la-mật.*

Thiên đế Thích (Śakra),[355] bạch Phật rằng, 'Bạch Thế Tôn, không phải con không tôn kính xá-lợi của Như Lai. Thế Tôn, chắc chắn rằng, con tôn kính xá-lợi của Như Lai. Xá-lợi của Như Lai phát sinh từ bát-nhã ba-la-mật nên được cúng dường. Do vậy, bạch Thế Tôn, cúng dường bát-nhã-ba-la-mật là cúng dường xá-lợi của Như Lai trọn vẹn. Tại sao vậy? Vì xá-lợi ấy phát sinh ra từ bát-nhã ba-la-mật của Như Lai. Thế Tôn, như ở trong Diệu Pháp đường (Sudharmā) của chư Thiên. Khi con ngự trên thiên tòa, có các thiên tử đứng hầu. Khi con không ngự ở đó, những thiên tử do vì cung kính con nên cung kính thiên tòa và đi nhiễu quanh.''Vì sao vậy? Vì Thiên đế Thích, đứng đầu trong các chư thiên, nói Pháp cho chư thiên trong cõi trời Tam thập tam. Cũng vậy, bạch Thế Tôn, bát-nhã ba-la-mật là nhân duyên vi diệu dẫn đến nhất thiết trí của Như Lai, là vị A-la-hán, Chánh đẳng chánh giác. Xá-lợi của Như Lai y chỉ trên nhất thiết trí, nhưng không phải là nhân duyên phát sinh trí. Do vậy, bạch Thế Tôn, bát-nhã ba-la-mật là nhân của nhất thiết trí, được cúng dường bằng sự cúng dường xá-lợi của Như Lai.'

Aṣṭasāhaśrikā Prajñāpāramitā Sūtra, ch.4, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[355] Thiên chủ (Pāli. *Sakka*).

M.55 Kính tín Quán Tự Tại (Avalokeśvara)

*Đoạn này tán dương Thánh Quán Tự Tại Bồ-tát/ Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) mà khi niệm đến danh hiệu sẽ được hộ trì. Danh hiệu này, nghĩa theo Sanskrit, là đấng Tự Tại (Thiên chủ) Quan sát (bằng đại bi); và được xem là hiện thân của đại bi. Ở Trung Hoa, Bồ-tát này được gọi Quán Âm (Guanyin) và ở Tây Tạng gọi Ngài là Chenresig (sPyan ras gzigs: nhìn đời bằng đôi mắt đại bi). Niệm danh hiệu Ngài có năng lực hộ trì giống như tụng những bài hộ chú (paritta) trong Pāli Thượng tọa bộ (xem *Th.95), chẳng hạn, lửa có thể được dập tắt, đao kiếm có thể bị gãy, khi niệm danh hiệu Bồ-tát; do vậy Hán dịch là Quán Thế Âm thay vì Quán Tự Tại (Avalokiteśvara). Điều này có thể được xem như nói đến sức mạnh của từ bi công cách thi vị, khả năng chuyển hóa tâm thức và nghiệp báo của chúng sinh. Thiền tông (Chan/zen) thông thường, hiểu những năng lực này như là thuần túy nội tâm, chẳng hạn, khi nói đến 'hiểm nạn trên đại dương', như 'bão' chỉ cho sân, 'lửa' chỉ cho tham và 'gông cùm' hàm nghĩa cho những sợ hãi, và các loại súc sinh được nói đến trong Phẩm Phổ Môn chỉ đe dọa những ai có ác ý. Tương tợ, năng lực của các paritta trong Thượng tọa bộ có thể được xem như chiêu cảm những sức mạnh của các chân lý đạo đức.*

2. Quán sát khắp thế gian, hoằng thệ sâu như biển.... Hãy nghe hạnh Quán Âm.

3. Trải qua vô số kiếp, phụng sự nghìn ức Phật. Hãy lắng nghe Ta nói.

4. Ai nghe danh, thấy hình, tâm niệm không luống qua, diệt mọi khổ trong đời.

5. Hoặc có kẻ ác tâm, xô ta xuống hầm lửa, niệm danh Quán Thế Âm, hầm lửa liền dập tắt.

6. Hoặc lênh đênh biển cả, nguy hiểm chỗ của rồng, quái vật biển, và quỷ, niệm danh Quán Thế Âm, Vua Biển không thể hại.

9. Hoặc bị kẻ thù vây, chúng cầm đao muốn hại, niệm danh Quán Thế Âm, chúng thảy khởi tâm từ.

10. Hoặc khổ bởi phép vua, pháp trường sắp hành hình, niệm danh Quán Thế Âm, đao kiếm gãy thành vụn.
11. Hoặc gông cùm xiềng xích, tay chân bị trói chặt, niệm danh Quán Thế Âm, gông cùm tự nhiên rã....
14. Hoặc ác thú vây khốn, nanh vuốt bén dễ sợ, niệm danh Quán Thế Âm, chúng vội chạy tán loạn....
17. Thấy chúng sanh khốn ách, vô lượng khổ bức thân, diệu trí quán âm thanh, Ngài cứu chúng thoát khổ.
18. Viên mãn thần thông lực, rộng tu trí, phương tiện, thị hiện khắp mười phương,[356] khắp các cõi không sót.
19. Lần lượt trừ tai họa, cho tất cả chúng sanh, địa ngục, quỷ, súc sanh, sanh, già, bệnh, chết khổ....
20. Ngài[357], đôi mắt ngời sáng, toả sáng đôi mắt từ, rực rỡ mắt đại trí, và sáng ngời thanh tịnh, với đôi mắt đại bi, với tôn nhan ái kỉnh.
21. Ngài, ánh sáng vô cấu, ánh sáng mặt trời trí, phá tan mọi tối tăm, là ánh rực cháy mà gió không thể thổi tắt, rực cháy sáng thế gian.
22. Ngài gầm tiếng đại bi, đại từ, bi, chân công đức. Mây từ như mây lớn, tuôn mưa pháp cam lồ (bất tử), dập tắt lửa phiền não cho tất cả chúng sanh.
23. Hoặc ai bị cuốn hút trong tranh chấp, tranh tụng, kiện cáo giữa pháp đình, hoặc chiến trường, kinh sợ, niệm danh Quán Thế Âm, oán thù thảy yên lắng.
24. Âm thanh như mưa sấm. Âm thanh như trống lớn. Âm thanh như hải triều. Diệu âm như Phạm âm. Âm thanh siêu thế gian. Hãy thường niệm Quán Âm.

[356] Tám phương của la bàn và phương trên, phương dưới, là mười phương.
[357] Đại từ ngôi thứ hai, chỉ Quán Thế Âm. Đoạn này là những kệ tụng của Bồ-tát Vô Tận Ý (Akṣamati) hiện diện.

25. Niệm, niệm, chớ nghi ngờ, Quán Thế Âm, Tịnh Thánh. Trong khổ não, chết chóc, và bức bách, Ngài là chốn hộ trì, là nơi nương tựa an ổn.

Saddharma-puṇḍarīka Sūtra, ch.24, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Trách nhiệm và nỗ lực cá nhân

M.56 Năng lực của ước muốn

Này thiện nam tử! Dục[358] là gốc rễ của mọi công đức. Dục là nhân duyên thành tựu bồ-đề, và quả giải thoát.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.20, p.1062b27–29, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.57 Tinh tấn ba-la-mật, vì nhiêu ích chúng sinh

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn dạy Mãn Từ Tử (Pūrṇa Maitrāyaṇīputra) rằng, 'Nếu Bồ-tát ma-ha-tát muốn chứng đắc vô thượng chánh đẳng bồ-đề, thì lúc sơ phát tâm cần phải suy nghĩ như thế này, "Nhất thiết sự vật mà tôi sở hữu, dù là thân hay là tâm, thì trước hết tôi phải làm lợi ích cho mọi loài, khiến cho tất cả sở nguyện của chúng được tròn đầy."

Như người nô bộc thầm nghĩ, "bất cứ lúc nào tôi đi đứng, ngồi hay nằm, thảy đều làm vì chủ, ta không tự ý mà làm tùy tiện. Khi muốn ra khỏi nhà để đi đến chợ, trước phải hỏi chủ rồi mới đi. Ăn uống thứ gì, phải được chủ cho phép mới dùng. Bất cứ làm gì đều phải làm theo ý chủ muốn." Cũng vậy, Bồ-tát ma-ha-tát muốn chứng đắc vô thượng chánh đẳng bồ-đề, cần phải suy nghĩ như vầy, "Bất cứ thứ gì mà ta sở hữu, dù thân hay tâm, ta không thể động dụng tùy tiện, mà làm bất cứ sự nghiệp gì chỉ tùy theo lợi ích của chúng sinh. Tất cả phải được hướng đến thành tựu cứu cánh ấy." Do vậy, Bồ-tát ma-ha-tát y chỉ tinh tấn ba-la-mật, không rời tinh tấn ba-la-mật này, thệ nguyện vì chúng sanh mà làm những gì cần làm. Các Bồ-tát ma-ha-tát đều an trụ trong tinh tấn ba-la-mật như vậy.

[358] [ND] *Chanda*, chỉ cho ước muốn nói chung.

Ví dụ như, một con ngựa quý khi được người cưỡi, nó nghĩ rằng, "Ta không nên làm cho thân của người cưỡi bị dao động, mệt mỏi, nhọc nhằn, hoặc làm hư hỏng yên cương. Cho dù ta có xoay mình, đi hay đứng, nhanh hay chậm, tùy theo người cưỡi, hộ trì người cưỡi, không để vì ta mà người ấy nổi giận, cũng như những điều sai quấy khác." Cũng vậy, các Bồ-tát ma-ha-tát thực hành tinh tấn ba-la-mật không làm theo sở dục của mình, mà làm bất cứ điều gì đều làm lợi ích tùy theo ý hướng mong cầu của chúng sinh, hộ trì chúng sinh; không khiến cho phiền não ác nghiệp khởi lên trong chính bản thân. Chúng sinh thoạt đầu tuy vô ân đối với các Bồ-tát ma-ha-tát, nhưng các Bồ-tát không nghĩ đến chúng trả ân, duy chỉ vì chúng sinh mà thành toàn mọi sự nghiệp. Các Bồ-tát ma-ha-tát như vậy thành tựu tinh tấn ba-la-mật, hộ trì tâm chúng sinh, động chuyển tùy theo ý chúng sinh, để làm mọi thứ tăng ích và an lạc cho chúng sinh. Bồ-tát như vậy nhiếp thọ tinh tấn ba-la-mật, làm những việc lợi ích, an lạc cho chúng sinh, như là làm các sự nghiệp cho chính mình không hề mệt mỏi. Như vậy chư Bồ-tát an trụ trong tinh tấn ba-la-mật.

Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol. 7, text 220, p.1050b01–26, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Trung Đạo

M.58 Nỗ lực không hoãn, không căng

*Đoạn này chỉ ra một điểm đơn giản mà quan trọng cho tinh tấn (cf. *L.30).*

Có một sa-môn, ban đêm tụng kinh, cảm thấy sầu muộn; ý có hối tiếc, muốn nghỉ về nhà. Phật gọi sa-môn đến mà hỏi rằng, 'Khi ông tại gia, thường làm gì vui?' Sa-môn ấy đáp, 'Con thường chơi đàn.' Phật nói, 'Dây chùng thì sao?' Thưa rằng, 'Không kêu'. Phật hỏi, 'Nếu căng?' Thưa, 'Đàn nghe chát.'- 'Không chùng, không căng, thì sao?' Thưa 'Nghe êm, hòa.' Phật dạy sa-môn: 'Học đạo cũng vậy. Giữ tâm hài hòa, đạo có thể đắc.'

'*Sūtra of Forty-two Sections*'/*Sishierzhang jing,* section 33, *Taishō* vol.17, text 784, p.723c13–17, trans, D.S.

M.59 Hành không biên chấp

Đoạn này xem hành trung đạo là bị kẹt trong tâm phân biệt, cũng không phải tránh xa tâm phân biệt. Do vậy, bản chất của trung đạo không thể bị ghim chặt vào đâu.

Này Thiện Dũng Mãnh (Suvikrāntavikrāni), nói phân biệt (cấu trúc tâm lý) là một biên (cực đoan). Nói dị phân biệt là một biên (cực đoan) khác. Bồ-tát không hành theo biên (cực đoan) hay vô biên (không cực đoan). Nếu các Bồ-tát đều có sở hành nơi biên và vô biên, các Bồ-tát này cũng không thấy quãng giữa. Không thấy có giữa, thì đó là hành quãng giữa. Nếu hành quãng giữa, đó là hành theo một biên, không phải ở giữa có hành, có hiển, có thị, vì xa lìa các tướng.Trung đạo không phải là một cái gì để chấp thủ, được thấy và được làm cho hiển lộ.

Lại nữa, Thiện Dũng Mãnh, nên biết, nói rằng 'giữa', đó là Thánh Đạo tám chi. Như vậy, Thánh Đạo hoàn toàn không thể nắm bắt trong tất cả pháp nhưng vẫn hiện tiền, ngay trước mắt, không thể thấy được trong tất cả các pháp những vẫn hiện tiền, ngay trước mắt.

Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol. 7, text 220, p. 1092a25–b03, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.60 Thánh Đạo tám chi

Đoạn trích này cho thấy các chi của đạo khởi đầu từ chánh kiến – viễn kiến không chấp thủ nhìn thấy các pháp đều không tự tánh cố định.

Này Vô Biên Tuệ (Anantajñāna), ý nghĩa của Đạo và Đạo thanh tịnh là gì? Nói Đạo, đó là Thánh Đạo tám chi vậy, tức chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Chánh kiến là sự đoạn trừ thân kiến (*satkāyadṛṣṭi*: tát-ca-da kiến) vượt qua tất cả cảnh giới hành của kiến. Hết thảy kiến đều thành tịnh trong mọi trường hợp, liễu tri tất cả phân biệt, hoặc thắng phân biệt hoặc biến hành phân biệt, đều là không phân

biệt, không có thắng phân biệt, không có biến hành phân biệt, không trụ tà tư duy, không đoạn tà tư duy.[359] Kiến-thấy chánh mạng, kiến-thấy chánh mạng tưởng, kiến-thấy mạng thanh tịnh, trụ thanh tịnh mạng, một cách như lý kiến-thấy thân nghiệp thanh tịnh, ngữ nghiệp thanh tịnh, ý nghiệp thanh tịnh, trụ nơi chánh nghiệp, chánh kiến ngữ nghiệp; thấy biết người nói nơi ngữ, bằng niệm thanh tịnh mà trụ nơi chánh niệm, chánh kiến, tam-muội (định); trong tam-muội không có nơi nào để y chỉ mà làm thanh tịnh kiến của tam-muội trụ nơi chánh định.

Này Vô Biên Tuệ, khi các Bồ-tát ma-ha-tát kiến-thấy như vậy, đạt được chánh kiến thanh tịnh trong mọi trạng huống và an trú trong đạo thanh tịnh. Đạo thanh tịnh này là sở hành của thiện sĩ. Đạo ấy được người trí tôn kính, được chư Thánh mến yêu và được chư Như Lai tán thán.

Varma-vyūha-nirdeśa, section 7 of the *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 310, pp.120c29–121a16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.61 Trung đạo tránh xa phân biệt nhị nguyên

Tu trung đạo quán chiếu nơi không có hai tướng, trí nhận thức đạo đế… Để biết rằng đạo (con đường) vốn không thể nắm bắt, bằng chánh trí quán sát tự tánh đều không, đó là trí nhận thức trung đạo.

Varma-vyūha-nirdeśa, section 7 of the *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 310, pp.120c29–121a16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.62 Duyên khởi và trung đạo I

Đoạn này y cứ trên quan điểm cho rằng duyên khởi có nghĩa là pháp không tồn tại cố định, bất biến, thực hữu, cũng không phải nhất thiết không tồn tại – các pháp này tạo thành dòng chảy sát-na diệt mà tự không thể bắt nắm. Hành trung đạo y cứ trên nhận thức trung đạo thực tướng này và không chấp thủ những gì mà tự tánh không phải như vậy..

[359] Nó thiếu bất kì một biệt tánh nào gọi là 'tư duy'.

Duyên khởi không phải hữu (tồn tại) hay vô (không tồn tại), không phải thực, cũng không phải hư.
Như vậy thể nhập trung đạo, được nói là không chấp trước.

Mahā-avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p. 316c21–22, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.63 Duyên khởi và trung đạo II

*Đoạn này cho rằng, pháp hữu vi, duyên khởi thật là sâu xa (xem *Th.156ff, *M.130 và 138) không thể được nhận thức bằng những khái niệm và tư duy thế tục hay tư duy quy ước, bởi vì nó là vô tướng, đồng nhất với Niết-bàn. Mặc dù vậy, thiết thực để mô tả nó là tự tánh 'trung đạo' siêu việt những cực đoan hoàn toàn phi hữu và thực hữu (cf.*Th.168 và *V.32). Các pháp trống rỗng không có biên tế, thế nhưng phàm phu không liễu tri điều này và luôn bám vào một trong hai quan điểm cực đoan về bản chất của thực tại.*

Mọi pháp đều được nhiếp nhập trong duyên khởi; pháp được nhiếp nhập trong duyên khởi thì không hoặc giữa (trung) hoặc là bên (biên). Nếu pháp lìa ngôn thuyết, thế thì không có bất cứ pháp nào là khả đắc.

Này Vô Biên Trang Nghiêm (Anantavyūha), ông nay hãy quán sát, pháp vô sở hữu,[360] pháp không có biên, đó được gọi là trung đạo. Chỉ bằng phương tiện mà nói rằng, có giác tuệ thọ trì các pháp, thế nhưng, người trì pháp cũng bất khả đắc. Do vì, bất khả đắc, không thể nhận thức, cho nên không có ngôn thuyết.

Này Vô Biên Trang Nghiêm, các ông, những bậc trí giả, nên biết như vầy, tướng chân thật của tất cả pháp là không đến, không đi, không phân chia, không gián đoạn, không đồng nhất tánh, không dị biệt tánh, đến bờ kia cao nhất của hết thảy pháp. Không có bất cứ pháp nào mà không đến bờ kia. Đến bờ kia chính là Niết-bàn. Chân thật tướng của các pháp là Niết-bàn. Vì vậy, nên biết, là bất khả thuyết. Chỉ trừ thế

[360] Tức là không có pháp nào tồn tại thực hữu.

tục mà nói là trung đạo. Trung đạo như vậy chính là con đường đưa tới Niết-bàn. Nhưng cũng không có Niết-bàn mà con đường ấy hướng đến. Nếu có Niết-bàn là định hướng mà con đường ấy dẫn đến, thế thì các pháp có đến có đi. Tự tánh của hết thảy pháp là bình đẳng. Vì vậy Niết-bàn không phải là nơi được hướng đến. Này Vô Biên Trang Nghiêm, đó gọi là trung đạo.

Thế nhưng, trung đạo đó cũng chính là phi trung đạo. Vì sao vậy? Vì trung đạo là không tăng, không giảm, không biên tế (không có cực đoan) và không chấp thủ. Nếu chư pháp là không biên tế, sao lại gọi là hữu biên? Các pháp là không có xứ sở, nên tự tánh của chúng là không biên tế. Chúng sanh phàm phu vì không thấy được điều này, cho nên nơi cái không tồn tại được chấp là nơi có biên tế. Do vì thấycó biên tế, nên không đạt được giải thoát, bởi vì trong chân thật thì không có xứ sở.

Này Vô Biên Trang Nghiêm, ông hãy quán sát Như Lai bằng giác tuệ quyết định của phương tiện mới có thể nói về trung đạo như vậy.

Ananta-mukha-pariśodhana-nirdeśa, section 2 of the *Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō* vol.11, text 310,pp.29c15–30a04, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Bồ-tát đạo cao hơn Thanh Văn và Độc Giác

*Về Thanh Văn và Độc Giác, xin xem *ThI.6 trong phần Thượng tọa bộ.*

M.64 Bồ-tát đạo tối thắng

Đoạn trích thứ nhất khẳng định rằng, Bồ-tát đạo là con đường tối thắng. Phật tử lý tưởng không chọn con dường nào tương đối ngắn hơn, của Thanh văn hay Độc Giác, mà vì đại bi, chọn con đường rất dài nhắm thành tựu Phật quả, trải qua vô số kiếp lưu lại trong sinh tử luân hồi để cứu giúp chúng sinh, đồng thời tu tập các công đức cần thiết để thành Phật quả. Đoạn thứ hai giải thích rằng, những vị đạt tới địa thứ sáu trong mười địa của Bồ-tát và những ai dẫu chưa đạt

tới chánh đẳng chánh giác, thì vẫn cao hơn các thánh giả Thanh Văn (A-la-hán) và Độc giác.

Này thiện nam tử, có ba Pháp, hạ, trung và thượng. Hạ, là Thanh Văn.[361] Trung, là Độc Giác. Thượng, là Phật....

Này thiện nam tử, nếu Bồ-tát đạt được pháp thuộc giải thoát phần, vị ấy không bao giờ tạo các nghiệp cầu sanh dục giới, sắc giới và vô sắc giới, mà thường phát nguyện sanh vào nơi đâu chỉ vì lợi lạc chúng sinh. Nếu như vị ấy biết chắc nghiệp của mình sẽ dẫn đến tái sinh về cõi trời, liền hồi chuyển nghiệp này cầu sanh trong loài người. Nghiệp, ở đây là bố thí, trì giới và tu định.

Thanh văn nào tu đắc giải thoát phần, vị ấy sẽ không quá ba lần thọ thân (ba đời) thì đạt giải thoát hoàn toàn. Độc Giác cũng vậy.

Bồ-tát ma-ha-tát mà đạt được giải thoát phần, tuy phải trải qua vô lượng thân, trung gian thường không thoái chuyển, vượt lên hết thảy Thanh Văn, Độc Giác.

Thiện Sinh (Singalaka) bạch Thế Tôn, 'Chúng sinh làm sao phát tâm bồ-đề?' Phật dạy, 'Này thiện nam tử, do hai sự phát tâm bồ-đề... Một là, quán sát rằng, một người trú ở địa thứ sáu của Bồ-tát, dù có thể chuyển tâm nhưng vẫn vượt trên tất cả các Thanh Văn và Độc Giác. Hai là, tinh tấn cầu quả vô thượng.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.4, p.1037b09–10, 14–21, and ch.2, p.1035b18–23, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.65 Tuệ siêu việt của Chánh đẳng giác

Này thiện nam tử, Như Lai có trí nhận thức duyên khởi viên mãn. Thanh Văn và Bích-chi-phật tuy cũng có nhận thức bốn Thánh Đế, thế nhưng trí duyên khởi không trọn vẹn, vì vậy không được gọi là Phật. ... Thanh Văn và Bích-chi-phật này tuy đã đoạn trừ phiền não, nhưng chưa đoạn tập khí của

[361] Thanh văn, chỉ đệ tử của Phật. Đây chủ yếu chỉ là quả vị cao nhất của Thanh văn, quả A-la-hán. Thanh văn và Độc giác đều là những vị đã giác ngộ.

phiền não. Như Lai đã nhổ sạch gốc rễ tập khí của tất cả phiền não, do vậy gọi là Phật.
Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch. 5, p.1038b, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.66 Chỉ có chư Phật mới tận diệt vô minh và chứng nghiệm Niết-bàn toàn diện

Trong đoạn này, Thắng Man phu nhân nêu pháp Đại thừa rằng chỉ vị Chánh đẳng chánh giác mới hoàn mãn các công việc chuyển hóa tinh thần.

Bạch Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi-phật và Bồ-tát tối hậu thân bị che lấp và trở ngại bởi vô minh trụ địa cho nên đối với pháp này pháp kia không biết, không thấy. Vì không biết và không thấy cho nên những gì cần đoạn trừ thì không được đoạn trừ, không được rốt ráo. Do không đoạn trừ nên nói là giải thoát với khuyết điểm còn tàn dư, không phải là giải thoát với sự dứt lìa hết thảy khuyết điểm; gọi là thanh tịnh hữu dư chứ không phải là thanh tịnh tất cả; gọi là thành tựu công đức hữu dư chứ không phải là công đức tất cả. Vì thành tựu giải thoát hữu dư, thanh tịnh hữu dư, công đức hữu dư cho nên biết khổ hữu dư, đoạn tập hữu dư, chứng diệt hữu dư, tu đạo hữu dư. Đó gọi là đạt được một phần Niết-bàn. Đạt được một phần Niết-bàn, gọi là hướng Niết-bàn giới. Nếu biết hết thảy khổ, đoạn hết thảy tập, chứng hết thảy diệt, tu hết thảy đạo, đối với thế gian vô thường bại hoại, đối với thế gian vô thường bịnh hoạn mà chứng đắc thường trụ Niết-bàn; đối với thế gian không được che chở, không nương tựa mà che chở và làm nơi nương tựa. Vì sao? Vì pháp không có hơn kém mà chứng đắc Niết-bàn; vì trí tuệ bình đẳng mà chứng đắc Niết-bàn; vì giải thoát bình đẳng mà chứng đắc Niết-bàn; vì thanh tịnh bình đẳng mà chứng đắc Niết-bàn. Cho nên Niết-bàn chỉ có một vị, vị bình đẳng, gọi là vị giải thoát.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, ch.5, p.220a25-b10; cf. *Taishō* vol. 11, text 310, p.675c08–18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.67 Bồ-tát hành hoạt không mệt mỏi trong luân hồi, nhưng vẫn không rời Niết-bàn

Trong đoạn này, đức Phật nói với các Bồ-tát đến từ những thế giới khác tường tận Bồ-tát hành không mỏi mệt trong thế giới hữu vi, quán sát các công đức vô vi, Niết-bàn, nhưng không cho phép mình rời xa thế giới luân hồi hữu vi. Đây là trạng thái mà đôi khi được gọi là 'vô trụ Niết-bàn' (apratiṣṭhita-nirvāṇa).

Đức Thế Tôn nói, 'Này thiện gia nam tử, có môn giải thoát của Bồ-tát, gọi là "tận-vô tận", các ông nên học tập trong đó. Đó là những gì? "Tận" được nói là hữu vi; "vô tận" là vô vi. Bồ-tát không đoạn tận hữu vi, nhưng cũng không trụ trong vô vi.

Trong đây, không đoạn tận hữu vi không thối đại từ, không xả đại bi; không lãng quên tâm nhất thiết trí xác lập trên ý chí hướng thượng (tăng thượng ý lạc); không mệt mỏi trong các sự nghiệp thuần thục chúng sinh; không từ bỏ các nhiếp sự; xả bỏ thân mạng để nhiếp hộ chánh pháp; không thỏa mãn trong các thiện căn; an trụ thiện xả hồi hướng; cầu học pháp không giải đãi; không nắm tay giấu kín khi thuyết pháp; nhiệt thành chiêm bái, cúng dường các Như Lai; không sợ hãi quyết tâm thọ nhận sinh tử; thịnh không kiêu, suy không nản; không khinh thường những người không học; yêu thương người có học như yêu kính thầy; dẫn tiếp thọ như lý những ai nhuốm đầy phiền não; không đắm mình trong những vui thú viễn ly, không tầm cầu an lạc cho riêng mình mà chuyên tâm vì lợi ích cho người; xem tĩnh lự (*dhyāna*), đẳng trì (*samādhi*), đẳng chí (*samāpatti*) như địa ngục A-tỳ (*Avīci*); xem luân hồi như cung điện thượng uyển;[362] xem những người hành khất như thiện tri thức; xem xả bỏ sở hữu riêng mình như sung mãn nhất thiết trí; xem người phạm giới như những người giải thoát mình; xem những ba-la-mật như cha–mẹ; các pháp bồ-đề phần như những quyến thuộc; tích tập tư

[362] Đó là, vị ấy chấp nhận ở giữa sự đời, để giúp đỡ mọi người, hơn là đắm mình vào những tư duy cô tịch.

lương tất cả thiện căn mà không thấy đủ; thành tựu quốc độ của mình có những công đức của quốc độ hết thảy chư Phật; thiết đại thí hội mở rộng (vô già đại thí hội) để thành tựu các tưởng và tùy hình hảo; không tạo tác tất cả ác hành để trang nghiêm thân, ngữ, ý; lưu chuyển sinh tử trong vô số kiếp để thanh tịnh thân, ngữ, thanh tịnh tâm ý; với tâm dũng mãnh không giải đãi lắng nghe vô lượng công đức của chư Phật; cầm gươm trí đánh bại các kẻ thù phiền não; biến tri uẩn, xứ giới để nâng gánh nặng của hết thảy chúng sanh; nhiệt hành tinh tấn để hàng phục các đội quân Ma; lìa kiêu mạn để cầu cầu các pháp, thiểu dục tri túc để nhiếp hộ chánh pháp, cần cầu trí tuệ; không vướng mắc hết thảy các pháp thế gian để thương yêu tất cả thế gian; tùy thuận thế gian mà không hoại oai nghi; phát khởi thần thông để thị hiện hết thảy sự nghiệp; trí tuệ ức niệm tổng trì[363] để thọ trì tất cả những gì được nghe; biết các căn cao thấp để đoạn trừ nghi hoặc của hết thảy chúng sanh; chứng đắc vô ngại biện, biện tài không chướng ngại, để thuyết giảng các pháp, gia trì không ngưng trệ; thanh tịnh mười thiện nghiệp để thọ hưởng vinh quang thiên giới và loài người; phát khởi bốn vô lượng[364] an lập Phạm đạo; tán thán, tùy hỷ, thỉnh thuyết pháp để sở đắc âm thanh Phật; không bị vướng mắc hết thảy pháp, tu ba nghiệp thù thắng, để có được oai nghi cử chỉ của chư Phật; tập hợp Bồ-tát Tăng để khuyến hóa Đại thừa; không phóng dật để không làm tiêu mất hết thảy công đức.

Này thiện gia nam tử, có thắng giải trong các pháp này như vậy Bồ-tát không đoạn tận hữu vị.

Thế nào là không trụ vô vi? Bồ-tát tu Không tánh,[365] mà không chứng Không tánh; tu Vô tướng mà không chứng Vô tướng; tu Vô nguyện mà không chứng Vô nguyện;[366] tu vô

[363] *dhāraṇī*, tương tự như *mantra*, thần chú giúp trí nhớ.

[364] Từ, bi, hỷ và xả.

[365] Đây và ba loại giải thoát sau là những sắc thái của Niết-bàn và chứng đắc Niết-bàn. Ba giải thoát: giải thoát vô ngã với Không tánh, giải thoát vô thường với Vô tướng; giải thoát khổ với Vô nguyện.

[366] Vô nguyện, đối lại với nguyện thoát khổ.

tác hành mà không chứng vô tác hành; quán vô thường mà không nhàm chán thiện căn; quán khổ nhưng cố ý thọ sanh tử; quán vô ngã nhưng không xả tự thân; quán tịch tĩnh nhưng không phát khởi cứu cánh tịch tĩnh; quán viễn ly, nhưng thân tâm sách tấn; quán không chấp tàng mà không bỏ tích chứa các pháp bạch tịnh; quán vô chấp nhưng mang gánh nặng và chấp thọ của các chúng sanh; quán vô lậu nhưng thường xuyên lưu chuyển sanh tử; quán vô hành nhưng du hành để thuần thục chúng sanh; quán vô ngã nhưng không xả đại bi đối với chúng sanh; quán vô sanh, nhưng không rơi và trong chánh vị của Thanh văn;[367] quán cái này là rỗng không nhưng phước không rỗng không; cái này là vô dụng, nhưng trí không vô dụng; cái này là không chắc thật, nhưng thành mãn tư duy; cái này là không chủ tể, nhưng nhiệm mạng tự nhiên trí; cái này là không sở y nhưng tinh cần liễu giải tự nhiên trí, an trụ chủng tánh Phật.

Như vậy, này các thiện nam tử, thắng giải các pháp như vậy, Bồ-tát không trụ vô vi, không tận hữu vi.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.10, sections 16–18, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Thầy dạy Đạo

M.68 Chuyển hóa bản thân– Thiện tri thức

Đoạn này Bồ-tát cảnh giác cần tránh những việc ác mang lại khổ trong tương lai.

Phật bảo Diêm-la thiên tử (Yama)[368] rằng, 'Chúng sinh trong châu nam Diêm phù này tánh tình ương ngạnh ngoan cố, khó huấn luyện, khó khuất phục. Vị Đại Bồ-tát ấy trải qua trăm ngàn kiếp cứu vớt chúng sanh như vậy sớm được giải thoát. Những kẻ phạm nhiều tội ác ấy, cho đến đọa vào ba nẻo khổ, Bồ-tát bằng lực phương tiện cứu thoát ra khỏi căn bản nghiệp duyên, khiến cho tỏ ngộ sự việc đang làm trong đời trước.

[367] Tức là vị ấy không tầm cầu vượt thoát luân hồi sớm.

[368] Thần cai trị thế giới người chết, phán xét những người vừa mới qua đời.

Chỉ vì chúng sinh trong cõi này, đã kết tập ác nghiệp sâu dày, đã thoát ra rồi lại đọa vào, khiến cho Bồ-tát phải lao nhọc trải qua vô số kiếp mới cứu chúng ra khỏi.

Như những người lạc mất quê nhà, nhầm vào đường hiểm; trong đường hiểm ấy có rất nhiều dạ-xoa (Yakṣa),[369] cọp, sói, sư tử, trăn, rắn độc, bò cạp. Kẻ bị lầm đường lạc vào đường hiểm thì chỉ thoáng chốc sẽ gặp phải độc hại. Bấy giờ, có một người quen biết nhiều pháp thuật, rành cấm chú trị độc, cho đến dạ-xoa, ác thú các thứ; chợt thấy kẻ lạc đường sắp sửa đi vào đường hiểm, liền nói rằng,"Ôi, này bạn, chuyện gì mà đi vào đường hiểm? Bạn có thuật lạ gì để ngăn được các thứ độc hại?" Người lạc đường bỗng nghe nói vậy, mới biết đây là đường hiểm, tức thì bước lui, muốn ra khỏi đường này. Người quen tốt bụng kia bèn nắm tay dẫn ra khỏi đường hiểm, tránh các thứ độc hại, đi đến đường chính khiến cho được an lành; rồi bảo: "Này ông bạn lạc đường, từ nay về sau, chớ đi lối đó nữa. Con đường này mà đã lạc vào thật khó thoát ra, mà lại mất mạng."

Kẻ lạc đường, giờ rất cảm động. Khi từ biệt, người quen kia lại bảo: 'Nếu có gặp người quen biết hoặc người đi đường, bất luận nam hay nữ, bất kỳ người đi đường nào khác, nam hay nữ, hãy báo cho biết, con đường này có nhiều hiểm độc, khiến cho tan thây mất mạng đấy. Chớ để mọi người tự tìm cái chết." Cũng vậy, Địa Tạng (Kṣtigarbha) Bồ-tát với tâm đại từ bi, cứu vớt chúng sinh tội khổ, khiến cho họ được sinh vào giữa chư thiên, loài người, thọ hưởng khoái lạc.

Các chúng sanh tội khổ ấy biết rõ khổ do các nghiệp đạo, đã được giải thoát xuất ly vĩnh viễn sẽ không bao giờ lặp lại, như kẻ lạc đường kia đi lầm vào đường hiểm, may gặp thiện tri thức, dẫn dắt ra khỏi, rồi khi gặp người khác, sẽ khuyên không nên đi vào lối ấy, bảo rằng, "Do bởi lầm đường, nhưng nay được thoát khỏi rồi, tuyệt không vào đấy nữa." Nếu lại lạc vào lần nữa, do bởi còn mê lầm, quên mất đường hiểm mà trước đã lạc vào, có nguy cơ mất mạng.

[369] Các loại yêu quỷ, thường có ác tâm gây tổn hại.

Như rơi vào các nẻo dữ, Bồ-tát Địa Tạng, bằng lực phương tiện, cứu thoát khiến được sinh vào giữa chư thiên, loài người. Nếu lại đọa vào đó nữa, bị nghiệp trói buộc nặng nề, ở trong địa ngục lâu dài, khó mong ngày thoát khỏi.'
Kṣitigarbha Bodhisattva Pūrva-praṇidhāna Sūtra, Taishō vol.13, text 412, ch.8, pp.784c28–785a27, dịch Anh D.S.

M.69 Lợi lạc khi có bạn có trí và đức

Những đoạn dưới đây trích từ kinh Hoa nghiêm, thuật chuyện Thiện Tài (Sudhana), cầu học với thiện tri thức thuộc các lĩnh vực khác nhau.

[3. Văn-thù-sư-lợi nói:] Lúc bấy giờ, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi sau khi nói lên những kệ tụng như vậy rồi, bảo Thiện Tài (Sudhana): 'Lành thay, thiện nam tử, ngươi đã phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, cầu Bồ-tát hành. Này thiện nam tử, nếu có chúng sanh nào phát tâm vô thượng chánh đẳng chánh giác, điều này rất khó có. Đã phát tâm rồi, lại cầu học Bồ-tát hành, lại khó gấp bội. Thiện nam tử, nếu muốn cầu nhất thiết trí, phát quyết định tầm cầu thiện trí thức chân thật. Thiện nam tử, cầu thiện tri thức, chớ sanh giải đãi, chớ sanh nhàm chán, phải nên tùy thuận những điều thiện tri thức giáo, không tìm lỗi trong phương tiện thiện xảo của thiện tri thức

[5. Hải Vân (Sāramegha) nói]: Bấy giờ, Thiện Tài đồng tử đã được thiện tri thức khuyến giáo, tùy thuận thiện tri thức giáo giới, ghi nhớ những lời của thiện tri thức, trân trọng thiện tri thức, "Nhờ thiện trị thức mà tôi được phước đức có thể gặp Phật. Nhờ thiện tri thức mà tôi được nghe pháp. Thiện tri thức là vị Thầy tôn kính của tôi, vì thiện trị thức chỉ đường ta thâm nhập Phật. Thiện tri thức là đôi mắt trong sáng của tôi, vì nhờ thiện tri thức mà tôi có thể thấy được chư Phật đầy khắp hư không. Thiện tri thức là giai đạo dẫn ta đi đến ao sen của chư Như Lai."
Gaṇḍavyūha Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p.334a1-9, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M. 70 Thiện tri thức của Bồ-tát: Phật, đại Bồ-tát và các ba-la-mật

Bấy giờ Thế Tôn lại nói với Tu-bồ-đề, 'Tu-bồ-đề, Bồ-tát ma-ha-tát, người mà phát khởi tâm kiên cố để đắc Chánh đẳng chánh giác, trước tiên cần phải phụng sự, tôn trọng và kính ngưỡng các thiện tri thức.

Tu-bồ-đề nói, 'Thế Tôn, những ai là thiện tri thức của Bồ-tát?' Thế Tôn bảo Tu-bồ-đề, 'Này Tu-bồ-đề, chư Phật Thế Tôn, chư Bồ-tát ma-ha-tát, những vị đã thiện xảo trong Bồ-tát đạo, giáo giới và khuyến tấn trong các ba-la-mật, và là người diễn giải trí tuệ ba-la-mật – Này Tu-bồ-đề, những vị ấy đều là thiện tri thức của Bồ-tát ma-ha-tát. Này Tu-bồ-đề, trí tuệ ba-la-mật là thiện tri thức của Bồ-tát ma-ha-tát. Thật thế, Tu-bồ-đề, tất cả sáu ba-la-mật[370] đều là thiện tri thức của Bồ-tát ma-ha-tát. Sáu ba-la-mật này là đạo sư của Bồ-tát… thánh đạo của Bồ-tát… quán kiến của Bồ-tát… ngọn đuốc của Bồ-tát… ánh sáng của vị ấy… nơi che chở của Bồ-tát… nơi quy y của Bồ-tát… sở y của Bồ-tát… cứu hộ của Bồ-tát… hòn đảo của Bồ-tát… mẹ của Bồ-tát… cha của Bồ-tát. Sáu ba-la-mật này đưa Bồ-tát đến trí, đến tuệ, đến vô thượng bồ-đề.

*Aṣṭasāhasrika Prajñāpāramitā Sūtra,*ch.22, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Tu tập bồ-đề tâm (*bodhi-citta*)

*Trong Đại thừa, phát khởi bồ-đề tâm, tâm hướng tới chứng đắc giác ngộ (bodhi) của Phật chánh đẳng giác, được xem như là một sự kiện tiềm năng và uyên áo, có thể chuyển hóa một người và tiếp sinh lực cho những hành động từ bi và mang họ đến gần Phật quả (xem thêm *V.33-9). Trong nghĩa sâu hơn, tâm bồ-đề cũng chính là giác tâm: tâm bồ-đề 'chân đế', thay vì 'tục đế'.*

[370] Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

M.71 Những lý do để tu tập tâm bồ-đề

[Bồ-tát Phổ Hiền (Samantabhadra) bảo Bồ-tát Phổ Tuệ (Samantamati) và hội chúng Bồ-tát rằng:] 'Này chư Phật tử, Bồ-tát ma-ha-tát có mười nhân duyên phát tâm bồ-đề. Những gì là mười? Vì để giáo hóa điều phục tất cả chúng sinh; để trừ diệt tất cả khối khổ cho chúng sinh; để ban an bình cho tất cả chúng sinh; để dứt sự ngu si của tất cả chúng sinh; để dẫn dắt chúng sanh đến Phật trí; để phụng sự và kính lễ tất cả chư Phật; để tùy thuận Như Lai giáo khiến Phật hoan hỷ; để thấy sắc thân tướng hảo của chư Phật; để thâm nhập trí tuệ rộng lớn của tất cả chư Phật; để hiển hiện lực vô úy của Phật.'
Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p.282b6–15, dịch Anh T.T.S. and D.S. & T.N.K.N.

Bồ-tát Pháp Tuệ (Dharmamati) nói với Thiên đế (Indra): 'Này Phật tử, khi chư Bồ-tát sơ phát bồ-đề tâm,... không chỉ giáo hóa chừng ấy chúng sanh khiến tu năm giới và mười thiện nghiệp đạo, chỉ dạy an trú bốn thiền, bốn vô lượng tâm, và bốn định vô sắc, chỉ dạy chứng đắc Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán, Độc Giác. Không chỉ vì chứng ấy mà phát bồ-đề tâm.

Bồ-tát phát bồ-đề tâm vì để chủng tánh của Như Lai không đoạn tuyệt, vì để sung mãn khắp tất cả thế giới, vì để độ thoát hết thảy chúng sinh trong tất cả thế giới, vì để biết rõ thành hoại của tất cả thế giới, vì để biết rõ cấu nhiễm và thanh tịnh của chúng sinh trong tất cả thế giới, vì để biết rõ tự tánh thanh tịnh của tất cả thế giới, vì để biết rõ sở thích, phiền não, tập khí của tất cả chúng sinh, vì để biết rõ sự chết đây sinh kia của tất cả chúng sinh, vì để biết rõ căn tánh phương tiện của tất cả chúng sinh, vì để trí biết rõ tâm hành của tất cả chúng sinh, vì để trí biết rõ trí tuệ nhận thức ba đời của tất cả chúng sinh, vì để biết rõ cảnh giới bình đẳng của tất cả Phật mà phát tâm vô thượng bồ-đề.
Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p. 89b1–19, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.72 Hỗ trợ phát tâm bồ-đề

Này thiện nam tử, có năm điều khiến một người phát tâm bồ-đề. Thứ nhất là gần gũi thiện tri thức. Thứ hai là đoạn trừ sân hận. Thứ ba là vâng lời chỉ dạy của những người thầy. Thứ tư là tu tập tâm bi. Thứ năm là tu tập tinh tấn.

Lại có năm điều khiến một người phát tâm bồ-đề. Thứ nhất là không thấy lỗi của kẻ khác. Thứ hai là tuy thấy lỗi của kẻ khác, nhưng không thoái chí. Thứ ba là tâm không kiêu mạn khi làm các thiện pháp. Thứ tư là không đố kỵ với những thiện nghiệp của người khác. Thứ năm là xem mỗi chúng sanh như con một.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.2, p.1035c08–13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.73 Nhân duyên Bồ-tát phát khởi tâm bi

Này thiện nam tử, người trí thấy rõ tất cả chúng sanh bị đắm chìm trong biển khổ sanh tử. Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ.... Dù vị ấy thấy chúng sanh tuy có nhiều oán độc nhưng vẫn đối với họ như là người thân. Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ.Vị ấy thấy chúng sanh đi lệch chánh đạo, vì không có người chỉ dẫn. Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ. Vị ấy thấy chúng sanh ngụp lặn trong vũng bùn ngũ dục, nhưng vẫn buông lung và không thể thoát ra. Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ.Vị ấy thấy chúng sanh thường bị ràng buộc bởi tài vật, vợ con, không thể xa lìa. Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ.... Vị ấy thấy chúng sanh vui thích trong sanh hữu, dù mình vẫn bị khổ đau bởi những phiền não nhiễm ô. Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ....Vị ấy thấy chúng sanh khao khát hạnh phúc mà không tạo được nhân hạnh phúc cho mình, và dù họ không muốn đau khổ mà vẫn tạo nhân đau khổ cho mình...Vì điều này, vị ấy phát khởi tâm bi đối với họ.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.3, p. 1036a11–26, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.74 Bi nguyện của Bồ-tát

Duy-ma-cật (Vimalakīrti) đáp, 'Này thiện nam tử, Bồ-tát thành tựu tám pháp được an lành chết từ thế giới Sa-bà này sanh vào quốc độ của Phật. Tám pháp này là gì? Bồ-tát nên nghĩ như vầy: "Ta hãy làm lợi ích chúng sinh mà không cầu báo đáp. Ta hãy chịu thay chúng sinh hết thảy khổ não, và hồi hướng thiện căn[371] đã làm cho chúng sinh. Ta không được có tâm sân hại đối với bất kỳ chúng sanh nào. Ta nên yêu quý tất cả Bồ-tát như học trò đối với thầy. Ta không nên trái nghịch với bất kỳ pháp nào, dù trước đây đã nghe hay chưa. Ta không ganh tị với những sở đắc thành tựu của người khác, mà quán chiếu tâm tăng thượng mạn với những sở đắc của chính mình. Ta phải tự xét lỗi mình, không nêu lỗicủa người. Ta phải vui không phóng dật, cầu thành tựu mọi công đức."…'

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.9, section 18, dịch Anh from Sanskrit by D.S.& T.N.K.N.

M.75 Thệ nguyện bi tâm của Bồ-tát

Đoạn này là một phác họa gợi hình Bồ-tát nhiệt tâm mong cứu độ chúng sanh.

Trong kinh *Kim Cang Tràng* (Phật) nói rằng, '…Bồ-tát ma-ha-tát với trí vô phân biệt chánh niệm chánh tri,... (nghĩ rằng), "… khối khổ uẩn của tất cả chúng sanh,... tất cả, ta đã thay thế khi sanh vào địa ngục,[372] và các ác đạo. Nguyện cho tất cả chúng sanh có thể thoát khỏi những nơi đó. Ta nguyện tự mình mang gánh nặng khổ đau,[373] quyết định thọ nhận. Ta chẳng thoái lui. Ta chẳng lẩn trốn. Ta chẳng kinh sợ. Ta

[371] Bằng phương tiện thần thông mà Bồ-tát đạt được bằng tu tập thiền định, có thể nhận lấy khổ đau thay cho tất cả chúng sanh khác.

[372] Một vị Bồ-tát có thể chọn tái sanh ở cảnh giới địa ngục để giảm nhẹ khổ đau của chúng sanh ở đó: một cách thực tế, qua sự có mặt của mình, và qua việc dạy pháp. Cụ thể, Bồ-tát Địa Tạng (Kṣitigarbha) được biết phổ biến là tái sanh ở địa ngục vì mục đích này (xem **M*.68).

[373] Xem ghi chú ở **M*.74.

chẳng động loạn. Ta chẳng kinh hãi. Ta chẳng thoái lui. Ta chẳng thối chí.

Vì sao vậy? Bởi vì ta phải cất đi gánh nặng của tất cả chúng sanh. Điều này không phải là để thỏa mãn ước muốn của mình, mà là thệ nguyện cứu thoát tất cả chúng sanh. Ta phải giải thoát tất cả chúng sanh. Ta phải cứu hộ tất cả thế gian thoát khỏi tai nạn bởi sanh, già… bệnh... tái sanh... tội quá... khổ não... luân hồi... rừng rậm tà kiến... mất các công đức thiện phẩm, và nạn sanh bởi vô trí. Ta phải giải thoát tất cả chúng sanh khỏi những nạn này. Chúng bị vướng mắc trong lưới ái dục, bị bao phủ bởi vô minh, bị trói buộc bởi kết phược của hữu, lệ thuộc chết, bị ném vào trong lồng khổ, ngục tù mà không cầu thoát ly, ngu dốt, ước nguyện không tin tưởng, đầy hoài nghi do dự, luôn không hài lòng, thường xuyên không như ý, không có nơi nương tựa an ổn, kinh sợ, một mực xoay vần trong biển hữu...[374] Ta cần phải an lập cảnh giới vô thượng trí cho tất cả chúng sanh. Ta không cố ý giải thoát cho riêng mình. Bằng chiếc bè của tâm hướng về nhất thiết trí, ta phải kéo tất cả chúng sanh khỏi các ác đạo luân hồi. Ta phải cứu vớt chúng sanh lên khỏi vực thẳm. Ta phải giải thoát chúng sanh khỏi tất cả khổ não. Ta phải đưa chúng vượt qua con sông luân hồi. Ta phải nhận lấy khổ uẩn của tất cả chúng sanh vào mình. Ta dũng mãnh để ôm hết tất cả khổ đau nằm trong tất các ác đạo trong vô biên thế giới. Ta sẽ không dối gạt chúng sanh nào khiến mất hết thiện căn. Ta quyết định thọ nhận mọi khổ não trong vô số kiếp. Ta sẽ chịu từng nỗi khổ não trong từng mỗi thế giới hệ, để giải thoát tất cả chúng sanh.

Vì sao vậy? Thà ta một mình lãnh thọ khổ, không để tất cả chúng sanh này rơi vào khổ não. Ta phải tự mình chịu trói buộc, để cho cả thế gian phải được cứu thoátkhỏi các nạn địa ngục, súc sanh, và Diệm-la (Yama)[375] giới. Ta phải ôm tất cả toàn bộ khối khổ thọ bằng chính thân mình, vì lợi ích của tất

[374] Đây tóm tắt của Tịch Thiên (Śāntideva).

[375] Xem ghi chú ở *M.158.

cả chúng sanh.[376] Để cứu độ tất cả chúng sanh, ta phải cùng bình đẳng với chúng sanh. Ta phải trung thực, nói lời chân thật, nói lời đưa đến khiến hòa hợp.
Vì sao vậy? Bởi vì tu tập tâm hướng đến nhất thiết trí là y vào tất cả chúng sanh, và ta phải giải thoát tất cả thế gian. Ta không phát tâm vô thượng chánh đẳng bồ-đề để hoan hỷ trong các dục lạc... Vì sao vậy? Bởi vì lạc của thế gian không phải là lạc. Tham đắm dục lạc là tham đắm Ác Ma (Māra).'"
Śikṣā-samuccaya of Śāntideva, ch. 16, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.76 Trí tuệ, từ bi của Bồ-tát nhắm cứu độ chúng sanh

Đoạn này xem trí tuệ phát khởi từ tâm từ và bi của Bồ-tát.
Thế Tôn nói rằng, 'Này Tu-bồ-đề (Subhūti), nếu tất cả chúng sanh trên thế giới này bỗng nhiên có được thân người, phát tâm vô thượng bồ-đề, duy trì tâm ấy suốt đời, và kính lễ, kính trọng, tôn kính, tôn trọng, và tán dương chư Như Lai suốt đời, rồi bố thí cho tất cả chúng sanh và hồi hướng công đức bố thí đó đến vô thượng bồ-đề, này Tu-bồ-đề, ông có nghĩ rằng, bằng việc làm như vậy, những Bồ-tát ma-ha-tát đó tạo nên công đức lớn không?' Tu-bồ-đề đáp, 'Vâng, bạch Thế Tôn, các vị ấy sẽ tạo nên công đức lớn, bạch đức Thiện Thệ.'
Thế Tôn nói, 'Này Tu-bồ-đề, thiện nam tử, thiện nữ nhân là Bồ-tát ma-ha-tát, an trú tâm với trí tuệ ba-la-mật dù chỉ một ngày, thậm chí còn tạo nên nhiều công đức hơn. Vì sao vậy? Này Tu-bồ-đề, bởi vì bất cứ khi nào Bồ-tát ma-ha-tát an trú tâm với trí tuệ ba-la-mật trong một ngày đêm, thì vị ấy cũng xứng đáng được tất cả chúng sanh tôn kính. Vì sao vậy? Bởi vì không có chúng sanh nào khác có tâm đầy bi tâm như tâm của vị Bồ-tát ma-ha-tát đó, ngoại trừ chư Phật Thế Tôn. Vì sao vậy? Này Tu-bồ-đề, bởi vì chư Như Lai là không ai sánh bằng.

[376] Điều được nói ở đoạn này chỉ cho bồ-tát sẵn sàng cam chịu bất cứ hình thức khổ đau nào, chứ không để cho bất cứ chúng sanh nào lãnh chịu. Đây là âm hưởng của ý chí bồ-tát nhận lấy tất cả đau khổ của chúng sanh vào mình được đề cập trong M.74.

Này Tu-bồ-đề, chư Như Lai là vô song. Này Tu-bồ-đề, các phẩm tánh của chư Như Lai, A-la-hán, Chánh đẳng chánh giác thì không thể nghĩ bàn.

Này Tu-bồ-đề, làm sao thiện nam tử, thiện nữ nhân tạo ra được nhiều công đức như vậy? Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát ma-ha-tát bằng phương tiện trí tuệ mà mình có, nhìn thấy tất cả chúng sanh đi lần đến cái chết. Vì vậy mà Bồ-tát rung động bởi đại bi. Với thiên nhãn của mình, Bồ-tát thấy tường tận vô lượng, không thể tính đếm, bất khả thuyết, vô số chúng sanh có nghiệp cho quả ngay tức thời: những chúng sanh bị sanh vào những cảnh giới xấu, bị hủy hoại, bị vướng mắc trong lưới tà kiến, không vươn đến thánh đạo. Bồ-tát nhìn thấy những chúng sanh khác bị sanh vào những cảnh giới thiện, nhưng rồi lại mất. Khi nhìn thấy điều này, Bồ-tát thâm cảm sâu sắc.

Bồ-tát trải rộng tâm đại từ, đại bi với tất cả chúng sanh đó, và chú tâm vào đó nghĩ rằng, "Tôi sẽ là người cứu hộ cho những chúng sanh này. Tôi sẽ giải thoát cho tất cả chúng sanh này ra khỏi khổ đau." Dù vậy, vị ấy không dính mắc với điều này hay danh xưng nào. Này Tu-bồ-đề, đây là đại tri kiến của trí tuệ Bồ-tát ma-ha-tát, nhờ đó mà đạt được vô thượng bồ-đề. Này Tu-bồ-đề, an trú trong pháp này, Bồ-tát ma-ha-tát xứng đáng được tất cả thế gian cúng dường, và không bao giờ thoái thất vô thượng bồ-đề. Khi tâm được an lập trong trí tuệ ba-la-mật và Bồ-tát đến gần nhất thiết trí, xứng đáng nhận bố thí, Bồ-tát thanh tịnh các phẩm vật bố thí để thọ dụng: y phục, ẩm thực, tọa ngọa cụ, thuốc trị bệnh, và các vật dụng tùy thân.[377] Do đó, này Tu-bồ-đề, Bồ-tát ma-ha-tát nên an trụ nơi trí tuệ ba-la-mật. Nhờ đó, Bồ-tát sẽ không thọ dụng thức ăn khất thực một cách sai trái, mà dạy đạo cho tất cả chúng sanh, soi rọi ánh từ quang của mình phổ khắp để cứu các chúng sanh ra khỏi luân hồi, và làm thanh tịnh tri kiến của tất cả chúng sanh.'

[377] Vật cúng dường cho tăng ni.

Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra, ch.22, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

KIM CANG THỪA

Tín tâm

V.24 Ba loại tín tâm

Đoạn này phân biệt ba loại tín tâm, tu tập từng bậc. 'Thanh tịnh tín' – trái với niềm tin mù quáng, được kể là lòng tin thường được tạo ra bởi kinh nghiệm tôn giáo do kinh sợ. Dục lạc tín là nguồn cảm hứng để nhập đạo và có được kinh nghiệm cá nhân về Pháp. Khi đi theo đạo lộ, có được 'thắng giải' tín, tin vào những phẩm chất phi thường của Tam bảo và hoàn toàn tin vào Tam bảo.

Cũng như quy y là cửa vào của tất cả giáo pháp, cửa của quy y là tín tâm. Do vậy, việc sanh khởi tín tâm vững chắc trước khi quy y là việc hết sức trọng yếu.

Có ba loại tín tâm: thanh tịnh tín, dục lạc tín, và thắng giải tín.

'Thanh tịnh tín' là điều sanh khởi khi ta bỗng dưng trở nên tín ngưỡng bởi một thể nghiệm thanh tịnh về tâm đại bi của chư Phật, điều này có thể xảy ra ở một số trường hợp như khi đi vào tự miếu có nhiều ảnh tượng về thân, ngữ, ý của Phật; hay như khi hội kiến các vị thánh nhân hoặc đạo sư; hay khi nghe về những đại hạnh và sự tích giải thoát của những vị như vậy.

'Dục lạc tín' là điều sanh khởi khi ta được nghe về những khổ đau của luân hồi và các ác đạo, rồi muốn thoát ly khỏi chúng; khi ta được nghe về những an lạc của các cõi thiện thú và giải thoát, thì muốn đạt thành; khi ta được học về công đức của các thiện hành, thì muốn thực hiện; rồi khi ta được thấy hậu quả của các bất thiện hạnh, thì muốn viễn ly.

'Thắng giải tín' là điều sanh khởi khi ta liễu tri được công đức bất cộng và năng lực gia trì của Tam bảo, rồi từ trong thâm tâm mà sanh khởi tín ngưỡng; khi ta thấy các vị là nơi đáng để quy y nhất, chẳng bao giờ suy hoại trong mọi thời mọi cảnh, và rằng ta có thể an tín nơi các vị trong bất cứ điều

gì mình làm – bất luận ta an vui hay đau khổ, bệnh tật hay khỏe mạnh, sống còn hay tử vong. Đó là lòng tin kiên định trong đó người ta chẳng có nguồn hy vọng hay tin cậy nào ngoài Tam Bảo. Cũng như Ổ Kim Liên Sư (Liên Hoa Sanh) đã từng nói: 'Cụ hữu kiên tín đắc gia trì, nhược ly nghi tâm thành sở nguyện.'
'*The Words of My Perfect Teacher*', pp.272–73, dịch Anh T.A.

V.25 Ý nghĩa của tín tâm

Tín tâm là một nguồn năng lượng tâm linh không thể thiếu cho sự tu tập thiện pháp. Tốc độ tiến bộ của một người trên con đường này liên quan trực tiếp đến mức độ tín tâm và sự sùng kính của người ấy.

Tín tâm như hạt giống, làm sanh khởi tất cả các công đức thiện pháp. Nếu ngươi không có tín tâm, thì cũng như hạt giống bị lửa thiêu. Như trong kinh có câu, 'Kẻ không có tín tâm, không sanh các thiện pháp, như hạt bị lửa thiêu, làm sao nảy chồi xanh?'
Theo cách như vậy, tín tâm đứng đầu trong bảy thánh tài.[378] Câu rằng, 'Tín tâm như bảo luân, đêm ngày tu thiện đạo.' Sở dĩ nói, nó như báu vật đệ nhất trong tất cả tài bảo, và do vậy là nguồn công đức vô tận; nó giống như đôi chân bước đi trên con đường giải thoát và đôi tay thâu thập tất cả thiện pháp trong dòng tâm của mình. Tụng rằng, 'Tín, tối thắng bảo, kho, đôi chân, như hai tay nắm chặt thiện căn.'
Do vậy, mặc dù Tam bảo có bất khả tư nghì tâm bi và gia trì, thì việc năng lực ấy có hòa nhập vào dòng tương tục tâm ta hay không chỉ tùy thuộc vào tín tâm và cung kính tâm của ta. Nếu ta có tín tâm và cung kính tâm bậc thượng, thì bi tâm và gia trì của Thượng sư Tam bảo có thể hòa nhập vào chúng ta cũng là bậc thượng. Cũng như vậy, nếu tín tâm và cung kính tâm của ta bậc trung, bi tâm và gia trì có thể hòa nhập cũng là bậc trung; và nếu tín tâm và cung kính tâm của ta bậc thấp, bi tâm và gia trì có thể hòa nhập cũng là bậc thấp như vậy. Còn

[378] Còn lại là giới, văn, thí, tàm, quý và tuệ.

nếu ta chẳng hề có tín tâm hay cung kính tâm thì ta không nhận được chút bi tâm hay gia trì nào của Thượng sư Tam bảo hết. Nếu ta không có tín tâm, ngay cả việc gặp Phật và việc được Ngài nhiếp thọ cũng chẳng lợi ích chi cả – như chuyện tỳ-kheo Sunakṣatra (Thiện Tinh) đã kể[379] hay chuyện Devadatta (Đề-bà-đạt-đa) biếu đệ của Phật.[380]

Ngay cả ngày nay, nếu có kẻ cầu Phật với tín tâm và cung kính tâm chân thành, thì đức Phật cũng sẽ hiện trước kẻ ấy, và gia trì cho bằng đạo lực. Với tâm bi mẫn của Phật, chẳng ngại gần xa, như tụng rằng, 'Ai chí thánh tác ý, Năng Nhân liền hiện tiền, ban gia trì quán đảnh.' Rồi Ô Kim Liên Đại Sư (Oḍḍiyāna) cũng nói rằng: 'Với nam nữ thiện tín, thì đức Liên Hoa Sanh, chẳng bao giờ xa khuất, mà ngủ bên cửa họ. Đời ta chẳng bao giờ có hồi cáo chung cả, trước mỗi thiện tín hữu, Liên Hoa Sanh hiện ra.'[381]

'*The Words of My Perfect Teacher*', pp.273–5, dịch Anh T.A.

V.26 Ngụ ngôn về tín tâm

*Câu chuyện dưới đây chứng tỏ sức mạnh phi thường của lòng tin. Nó cũng ít nhiều làm sáng tỏ tục thờ cúng xá-lợi trong Phật giáo (xem * Th.94). Nó cho thấy hiệu quả tinh thần có thể phụ thuộc vào đức tin của những người sùng đạo, bất kể nguồn gốc vật chất của những vật linh thiêng đó – đôi khi có thể là đáng ngờ.*

Khi một người có lòng thắng giải tín, thì bi tâm (và gia trì) của Phật có thể hiển hiện trong bất cứ sự việc gì. Việc có tín tâm có thể được minh họa bằng chuyện ngụ ngôn về bà lão ngộ được nhờ một cái răng chó.

Thuở xưa, có một lão bà, có hai người con trai. Một người thường đi kinh thương nơi Thiên-trúc. Mẹ già dặn y rằng: 'Thiên-trúc là quốc độ nơi đức Phật chánh đẳng chánh giác

---

[379] Xem WPT p.147.

[380] Xem **L*.43 và 44 về các kế hoạch cố giết đức Phật của y.

[381] Phái Nyingmapa của Phật giáo Tây Tạng xem Liên Hoa Sanh (Padmasaṃbhava), bậc đạo sư sáng lập truyền thống của họ, là một 'vị Phật thứ hai'.

đắc thành giác ngộ trên Kim Cang tọa. Con có thể mang về cho mẹ một viên xá-lợi từ Thiên-trúc để mẹ có thể lễ bái chăng?' Bà dặn y nhiều lần nhưng con bà luôn quên lời mẹ mà chẳng mang gì về cả. Một hôm, khi con bà đang từ giã để đi Thiên-trúc, bà lại dặn: 'Lần này, nếu con không mang xá-lợi nào từ Thiên-trúc về cho mẹ lễ bái, mẹ sẽ chết trước mặt con!'

Người con đi đến xứ Thiên-trúc, xong xuôi công việc, rồi trở về nhà, quên mất lời mẹ dặn. Mãi đến lúc về gần đến nhà thì mới nhớ ra lời mẹ. 'Ta phải làm sao bây giờ?' y tự hỏi. 'Ta chẳng đem gì về cho mẹ già lễ bái. Nếu ta về nhà mà chẳng có xá-lợi, bà sẽ tự sát mất thôi.' Nhìn xung quanh, y thấy một cái sọ chó nằm bên vệ đường. Y nhổ ra một cái răng rồi gói nó bằng vải lụa. Khi về đến nhà, y đưa cho mẹ mà rằng, 'Đây là một chiếc răng của Phật. Nếu mẹ lễ bái, Phật sẽ đáp lời nguyện của mẹ.'

Bà lão tin rằng chiếc răng chó kia thực sự là răng của Phật nên khởi lòng tin mạnh mẽ. Vì bà luôn lễ bái cúng dường, nhiều xá-lợi phát sanh trên chiếc răng chó ấy. Khi bà lão qua đời, vòm sáng cầu vồng cùng các dấu hiệu khác (của đạo viên mãn) xuất hiện. Dù rằng răng chó chẳng có đạo lực gì, nhưng vì bà lão, bằng đại tín lực của mình, tin rằng đó đích thực là răng Phật, nên nó cũng dung nhập được Phật lực gia trì, cho nên cuối cùng nó chẳng khác gì răng của Phật vậy.

The Words of My Perfect Teacher, pp.275–76, dịch Anh T.A.

Quy y Phật, Pháp, Tăng

V.27 Kệ nguyện quy y

Bài nguyện quy y truyền thống này, dùng chung cho tất cả các phái của Phật giáo Tây Tạng, được cho là do Ngài Atiśa soạn.[382]

> Từ nay cho đến khi thành tựu quả giác ngộ, con xin nguyện quy y, Phật, Pháp, Tăng tam bảo.

[382] Xem **V*.10.

Bằng công đức của việc, hành sáu ba-la-mật,[383] mong thành tựu giác ngộ, để lợi lạc quần sanh!

V.28 Các động lực quy y khác nhau

Đoạn này nói lên sự khác biệt giữa thái độ 'Tiểu thừa'[384] *và Đại thừa đối với việc quy y.*

Người ta quy y bởi hai động lực. Động lực thông thường là vì người ta không thể nhẫn thọ nỗi khổ đau của chính mình, và động lực đặc thù là vì người ta không thể nhẫn thọ nỗi khổ đau của người khác.

'*The Jewel Ornament of Liberation*', pp.124–25, dịch Anh T.A.

V.29 Quy y nghi quỹ

Nghi lễ quy y được thực hiện ở trước một thiện tri thức hoặc một thượng sư. Trong hai loại nghi thức quy y – đơn giản và phức tạp – được Gampopa mô tả trong phẩm thứ tám của 'Giải thoát trang nghiêm bảo', thì điều nêu sau đây là cách đơn giản.

Trước hết, đệ tử thỉnh cầu vị thượng sư (tiến hành nghi quỹ). Rồi vị thượng sư sửa soạn cúng dường trước ảnh tượng ngôi Tam Bảo hoặc, nếu không được như vậy, thì quán tưởng Tam Bảo trụ trong hư không mà lễ bái cúng dường trong tâm. Rồi đệ tử tụng theo vị thượng sư như vầy: 'Thập phương nhất thiết chư Phật chư Bồ-tát, xin hãy lắng nghe con! Xin thượng sư hãy lắng nghe con! Con – tên như vầy… từ nay cho đến khi thành tựu bồ-đề, xin quy y Phật, đấng Lưỡng túc tôn; xin quy y Pháp, Ly dục tôn; và quy y Tăng, Đại chúng trung tôn' Kẻ ấy thành tâm lặp lại ba lần như vậy.

The Jewel Ornament of Liberation, p.125, dịch Anh T.A.

---

[383] Sáu hành trì chính của bồ-tát: bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ (xem *M.100-06 và **V*.42-54). Lưu ý rằng lời thệ quy y này cũng bao gồm lời thệ Đại thừa về bồ-đề tâm (xem **V*.37).

[384] Về điều này, xem ghi chú về 'Tiểu thừa' ở **V*.13.

Thiện tri thức

V.30 Sự cần thiết có thiện tri thức

*Trong phẩm ba của 'Giải thoát trang nghiêm bảo', Gampopa trình bày ba thí dụ về vai trò của vị thiện tri thức đạo sư của một người. Loại thứ ba là một dị bản mở rộng ngụ ngôn của đức Phật về thuyền/bè (Pháp, xem *Th.23 và *M.20) đặc biệt thú vị.*

Thiện tri thức giống như người hướng đạo khi ngươi du hành nơi đường lạ; như người hộ tống khi ngươi du hành đến chốn nguy hiểm; hay như thuyền sư khi ngươi vượt sông lớn.…

Lúc vượt sông lớn, nếu ngươi lái bè hay thuyền mà chẳng có thuyền sư, ngươi có thể không đến được bờ bên kia mà chìm ngập giữa dòng hay bị nước cuốn đi. Nhưng nếu ngươi có một thuyền sư, vị ấy có thể nỗ lực giúp ngươi đến bên kia bờ. Cũng vậy, khi vượt bể luân hồi, ngươi có thể lái thuyền diệu Pháp, nhưng ngươi cũng có thể bị nhận chìm vào trong luân hồi hay bị dòng nước lũ cuốn đi trừ khi ngươi có một thiện tri thức làm thuyền sư. Cho nên nói, 'Trừ phi ngươi có lái chèo bền, thuyền ngươi chẳng đến được bên kia bờ. Ngươi dù công đức có thừa, không thầy, sanh tử cũng chưa dứt đời.'[385]

Nên rằng, nếu ngươi y chỉ nơi một thiện tri thức, như người thuyền sư, ngươi sẽ chắc chắn đến bờ bên kia của luân hồi, bến bờ của Niết-bàn. Như 'Hoa Nghiêm Kinh' có dạy, 'Thiện tri thức như thuyền sư cứu ngươi khỏi biển luân hồi.' Đó là lý do tại sao ngươi nên y chỉ nơi một thiện tri thức, làm người hướng đạo, người hộ tống, thuyền sư.

The Jewel Ornament of Liberation, pp.31–4, dịch Anh T.A.

V.31 Các phẩm tánh của thiện tri thức.

Trước khi nhận một người là thiện tri thức, cần phần quan sát phẩm chất tinh thần của người đó để đảm bảo rằng mình sẽ không bị lạc lối bởi một 'vị thầy' giả. Đoạn này chứa một số hướng dẫn được nêu theo truyền thống để có thể đánh giá như vậy.

[385] Không rõ nguồn.

Thiện tri thức phàm phu (không phải Phật hay đại Bồ-tát) nên có hoặc tám đức, hoặc bốn đức, hoặc (chí thiểu) đức.
Thứ nhất trong đó như được nêu trong 'Bồ-tát địa luận': 'Thiện tri thức của Bồ-tát là một người viên mãn tám đức. Những gì là tám đức? Vị ấy thọ trì Bồ-tát giới, nghe học Bồ-tát tạng, thành tựu chứng ngộ, có tâm bi mẫn, thành tựu vô úy, nhu hòa nhẫn nhục, tâm trừ hối tiếc, và ngôn từ thiện xảo.'
Thứ hai, trích từ '*Trang nghiêm Kinh luận*': 'Bồ-tát thiện tri thức, là người đa văn, đoạn trừ nghi hoặc, khả tín, thuyết hai thật.' (MSA XII.5). (Giải thích:) Vì sở học quảng bác, nên nói là đa văn. Vì có trí tuệ quảng bác nên có thể đoạn trừ được nghi hoặc của kẻ khác. Vì hành sự như bậc thiện sĩ, nên ngôn từ đáng được tín thọ. Và thuyết minh đạo lí hai thật tướng là tạp nhiễm (luân hồi) và thanh tịnh (Niết-bàn).
Thứ ba, như được nêu trong 'Nhập Bồ-tát hành luận', 'Chân thật thiện tri thức giả, tinh thông nghĩa Đại thừa, trì Bồ-tát thắng hành, dù nguy hiểm tính mạng, không xả Bồ-tát giới.' (BCA V.102) Như thế, vị ấy cần phải thiện xảo trong giáo nghĩa của Đại thừa và tuân thủ luật nghi của Bồ-tát.
Khi có được một thiện tri thức như vậy, ngươi nên y chỉ vị ấy trong ba cung kính thừa sự, cung kính tín thọ, và nỗ lực tu hành (theo lời dạy của vị ấy)....
The Jewel Ornament of Liberation, pp.38–9, dịch Anh T.A.

Hành trung đạo

V.32 Trung đạo thoát khỏi hai cực đoan

*Đoạn này mô tả nhận thức của Đại thừa về trung đạo như là một quan điểm vô phân biệt về thực tại, vượt ngoài các kiến chấp thường và đoạn (nihilis:, chủ nghĩa hư vô, theo nghĩa tuyệt đối không tồn tại –ý tưởng tương tự như được nêu trong *Th .168 và cũng được tìm thấy trong *M.63). Trên một trình độ tinh tế hơn, nó cũng được hiểu vượt ngoài mọi tư duy phân biệt, ngay cả tư duy về tự tánh của tâm. Cuối cùng,*

trung đạo cũng vượt ngoài khái niệm phân biệt trung đạo, cho nên, trung đạo chính là trí tuệ ba-la-mật.[386]

Chấp hữu (tồn tại) hay chấp vô (không tồn tại) đều sai lầm, bởi vì chúng rơi vào hai cực đoan là thường kiến và đoạn kiến. Như được nói trong '*Căn bản Trung luận*' (của Long Thọ), 'nói hữu, là thường kiến, nói vô, giả tức đoạn kiến' (MMK XV.10a). Rơi vào hai cực đoan thường kiến và đoạn kiến tức là mê hoặc. Mê hoặc thì không giải thoát luân hồi. '*Bảo man luận*' cũng nói, 'Thế gian như quáng nắng (dương diệm), chấp hữu hay chấp vô, thảy đều là mê hoặc. Mê hoặc thì không giải thoát.' (RV I.56).

Vậy nên, nếu ai hỏi làm thế nào để đạt được giải thoát, nên đáp rằng, chỉ có giải thoát bằng con đường giữa (trung đạo) không trụ trong hai cực đoan. Như '*Bảo man luận*' nói, 'Ai thấy pháp như thực, bản lai vốn không sanh,[387] không trụ thường hay đoạn, người ấy thoát luân hồi' (RV I.57b). '*Căn bản trung luận*' cũng nói, 'Cho nên người có trí, không trụ hữu hay vô.' (MMK XV.10b).

Nếu hỏi, trung đạo lìa hai cực đoan là gì, như được nói trong kinh '*Bảo tích'*: 'Này Ca-diếp, thế nào là Bồ-tát như lý gia hành pháp? Đó là gia hành trung đạo chân chánh quán sát các pháp. Thế nào là gia hành trung đạo chân chánh quán sát các pháp? Này Ca-diếp, gia hành như vầy: nói thường, là một cực đoan; vô thường là một cực đoan khác.[388] Những gì là trung đạo giữa hai cực đoan, cái ấy không thể quán sát, không thể hiển thị, không thể hiển hiện, không thể giác tri. Này Ca-diếp, đó là trung đạo quán sát các pháp. Này Ca-diếp! Nói ngã, là một cực đoan; nói vô ngã (phủ nhận hoàn toàn mọi ý niệm về tự ngã) là một cực đoan khác. Những gì là trung đạo giữa hai cực đoan, cái ấy không thể quán sát, không thể hiển thị, không thể hiển hiện, không thể giác tri. Này Ca-diếp, nói

[386] Xem thêm về triết học Trung Quán (Madhyamaka) của Đại Thừa ở *M.138 và **V.*75–6.

[387] Xem **V.*76.

[388] Mặc dù chư pháp là vô thường theo nghĩa tương đối, nhưng cứu cánh không tự tánh (xem **V.*76), và do đó cũng không được xem là 'vô thường'.

luân hồi là một cực đoan; nói Niết-bàn (đoạn diệt luân hồi) là một cực đoan khác. Những gì là trung đạo giữa hai cực đoan, cái ấy không thể quán sát, không thể hiển thị, không thể hiển hiện, không thể giác tri.'[389]

Cũng vậy, Tịch Thiên (śāntideva) nói rằng, 'Tâm không phải ở trong, không phải ở ngoài, không tìm thấy ở nơi nào khác, không pha trộn cũng không phân ly với bất cứ cái gì, bởi nó không là gì cả; vì vậy, chúng sanh tự tánh là Niết-bàn.'[390] (BCA IX.103b-104).

Do đó, không phân biệt theo hai cực đoan thì được gọi là trung đạo, nhưng trung đạo cũng không thể bị phân biệt; nó không phải cảnh sở thủ (cái được nắm bắt bởi thức),vượt ngoài tâm phân biệt. Ngài Atiśa cũng nói, 'Hãy quán sát như vầy: tâm quá khứ đã qua, đã diệt, tâm vị lai chưa sanh, chưa khởi, tâm hiện tại thì quá khó nắm bắt. Tâm không có màu sắc hay hình dáng gì, như hư không.'[391] Cũng vậy, '*Hiện quán trang nghiêm luận*' nói, 'Không ở trong, không ở ngoài, không trụ ở giữa, cả hai, tự tánh bình đẳng trong cả ba thời; như vậy được nói là bát-nhã ba-la-mật.'

The Jewel Ornament of Liberation, pp.285–87, dịch Anh T.A.

Bồ-đề tâm (*bodhi-citta*)

*Bồ-đề tâm là khái niệm quan trọng nhất trong Phật giáo Đại thừa và Kim cang thừa (xem *M.71-6). Nó có nghĩa là tâm (citta) hướng đến thành tựu giác ngộ (bodhi) của Phật vì ích*

---

[389] Đoạn này trích dẫn từ *Kāśyapa-parivarta Sūtra* thuộc bộ *Ārya-Ratnakūṭa sūtra* (cf. Hán dịch, *Đại Bảo Tích*, hội 23 "Ma-ha Ca-diếp"). Người thưa thỉnh là Mahā-kāśyapa, một trong những đại đệ tử của đức Phật được cho là đã kế thừa truyền thừa Đại thừa.

[390] Đây là quán sát tự tánh của tâm, mà không thể tìm thấy bất cứ đâu, trong hay ngoài thân. Nếu tâm không thể tìm thấy ở bất cứ đâu, thì nó không thể bị ô uế phiền não, vì vậy tự tánh của nó chính là Niết-bàn. Xem thêm cước chú tiếp theo.

[391] Đoạn không xác định này trích từ Ngài Atiśa, chỉ ra rằng tâm không thể tìm thấy ở bất cứ đâu trong quá khứ, hiện tại hay vị lai. Vì vậy, ngoài việc nó không có phần vị không gian, trong liên hệ thân (xem ở trên), nó cũng không thể tìm thấy bất cứ điểm nào trong thời gian. Vì hoàn toàn không định tướng, nên tự tánh của nó là Niết-bàn.

lợi cho chúng sanh, và chỉ cho tâm của Bồ-tát trong các giai đoạn tu tập khác nhau. Bước vào Bồ-tát đạo được đánh dấu bằng 'phát bồ-đề tâm', được hiểu là phát khởi chí nguyện vững chắc mong cầu giác ngộ, thành Phật chánh đẳng giác, vì lợi ích của nhiều người. Ngoài điều này (bồ-đề nguyện), bồ-đề tâm cũng là bồ-đề hành, phát tâm đại bi làm nguồn suối định hướng Bồ-tát đạo hướng tới Phật quả và giúp người khác cũng phát tâm như vậy.

V.33 Định nghĩa bồ-đề tâm

Tự tánh của phát bồ-đề tâm được nói là (phát khởi) tâm nguyện thành chánh đẳng bồ-đề vì lợi ích chúng sanh. Như nói trong '*Hiện quán trang nghiêm luận*': 'Phát tâm bồ-đề vì lợi tha, nguyện thành chánh đẳng đại bồ-đề.'
The Jewel Ornament of Liberation, p.134, dịch Anh T.A.

V.34 Ngài Tịch Thiên (Śāntideva) thuyết về lợi ích của bồ-đề tâm

'Nhập bồ-đề hành' là một trong những tác phẩm văn học kinh điển nổi tiếng nhất của Phật giáo Đại thừa. Được viết bởi Ngài Tịch Thiên (Śāntideva), đại luận sư thế kỷ thứ tám Tây lịch, nó đã truyền cảm hứng cho cả Đại thừa lẫn Kim cang thừa từ đó. Các câu dưới đây từ phẩm đầu tiên (có tiêu đề là 'Những lợi ích của bồ-đề tâm') đặc biệt nổi tiếng, và đã được dẫn trong nhiều văn bản sau này về phát khởi bồ-đề tâm.

> 4. Nhàn hạ, tương ưng[392] thật khó có. Nếu không nhân đây phát tâm nguyện, vì lợi chúng sanh thành bồ-đề, uổng được thân người, bao giờ có?
> 5. Như mây mưa che tối đêm đen, chớp lóe chỉ hiện trong sát-na. Bằng uy đức của Phật cũng vậy, tâm người hưởng phước chỉ sát-na.

[392] Thân người khó được, cùng với viên mãn nhàn hạ (Hán gọi là bát nan/ nạn) là những trường hợp tái sanh thuận tiện để tu tập Phật đạo, và viên mãn tương ưng là điều kiện thuận duyên để tu tập (xem **V.*14).

6. Bởi lực chút thiện thường rất yếu, mà lực của ác lớn khủng khiếp; như vậy nếu phát bồ-đề tâm, chỉ bằng chút thiện thắng đại ác.

7. Tư duy trải qua vô lượng kiếp, chư Phật thấy rõ lợi ích này, vô lượng chúng sanh nương tâm này, thuận lợi dễ đắc tối thắng lạc.

8. Muốn diệt trăm khổ trong ba hữu, và trừ tất cả bất an cho chúng sanh, muốn hưởng trăm thứ phúc lạc ấy, luôn luôn chớ xả bồ-đề tâm.

9. Chúng sanh khổ bức ngục luân hồi, sát-na phát khởi bồ-đề tâm, tức khắc được gọi là con Thiện Thệ, thế gian trời người thảy kính lễ.

10. Kiên cố thọ trì tâm bồ-đề, cũng như tối thắng thuốc luyện vàng tốt, chuyển thân cấu uế thành vô giá, tịnh như bảo tượng Tối Thắng Tôn.

11. Đạo sư duy nhất của thế gian, bằng vô lượng trí quán thấy rõ, phi thường trân quý tâm bồ-đề, những ai muốn vượt thoát luân hồi, kiên cố hộ trì tâm giác ngộ.

12. Cây chuối cho quả rồi tàn lụi, các thiện pháp kia cũng như vậy. Duy chỉ cây quả bồ-đề tâm, thường hằng cho quả mà không diệt.

13. Ngay dù đã tạo tội cực ác, sát-na nương tựa bồ-đề tâm, như tựa dũng sĩ thoát đại họa; chúng sanh vô tri sao không tựa?

14. Giác tâm như kiếp hỏa, sát-na hủy chư tội…

Engaging in the Conduct for Awakening, I.4–14, dịch Anh T.A.

V.35 Các loại bồ-đề tâm I

Sau khi ca tụng những lợi ích này, Śāntideva phân biệt giữa hai loại bồ-đề tâm.

15. Tóm tắt, tâm bồ-đề, nên biết có hai loại, đó là bồ-đề nguyện, cùng với bồ-đề hành.

16. Như người khôn phân biệt, muốn đi và đi thật,
Hiền trí cũng như vậy, phân biệt nguyện rồi hành.

17. Quả của bồ-đề nguyện, trong sanh tử tuy lớn, không như bồ-đề hành, cho quả không gián đoạn.

Engaging in the Conduct for Awakening, I.15–17, dịch Anh T.A.

V.36 Các loại bồ-đề tâm II

Ngoài giải thích tân căn để về phân biệt bồ-đề tâm như trên, đoạn văn trích dưới còn nêu thêm một phân loại khác căn bản hơn về bồ-đề tâm thành 'thế tục' và 'thắng nghĩa'. Loại thứ hai phát sinh từ hiện quán thực tướng chân như và giai đoạn cuối cùng của gia hành tu đạo.

Y theo tự tánh mà phân biệt, có hai loại bồ-đề tâm: thế tục bồ-đề tâm và thắng nghĩa bồ-đề tâm.

Như trong '*Nhập bồ-đề hành luận*' có nói, 'Như người khôn phân biệt, muốn đi và đi thật, Hiền trí cũng như vậy, phân biệt nguyện rồi hành.' (BCA I.16). Như có người muốn đi đến Lhasa, trước hết người đó phải khởi ý nghĩ rằng 'Ta sẽ đi đến Lhasa.' Cũng như vậy, trước hết ta phải phát nguyện 'Tôi nên giúp cho hết thảy chúng hữu tình đạt được quả vị chánh đẳng giác viên mãn.' Đây là bồ-đề nguyện, như có ý muốn đi (đâu đó). Sau đó ta chuẩn bị hành trang lên đường, thắng ngựa, và chuẩn bị các thứ khác cho hành trình thực sự đi đến Lhasa, rồi cuối cùng khởi hành. Tương tự như vậy, để làm cho hết thảy chúng hữu tình đạt được quả vị chánh đẳng giác viên mãn, ta cần phải quyết định tu học bố thí, trì giới, an nhẫn, tinh tấn, tĩnh lự, và trí tuệ; rồi mới bắt đầu hành sáu ba-la-mật ấy. Đây là bồ-đề hành, như người thực sự lên đường.

Cả bồ-đề nguyện và bồ-đề hành đều là thế tục bồ-đề tâm. Trong tư lương đạo và gia hành đạo,[393] y cứ thế tục bồ-đề tâm, trải qua thời gian lâu dài do năng lực tu tâm, cuối cùng trong kiến đạo,[394] hiện quán chân như thật tướng của các

[393] Hai trong số năm giai đoạn tu chứng của Đại Thừa, đó là: tư lương đạo (chuẩn bị hành trang), gia hành đạo (khởi sự thực hành), kiến đạo (hiện quán thánh đế), tu tập đạo (trong mười địa bồ-tát), và vô học đạo (thành tựu Chánh giác). Xem chú thích ở v.59 của **V*.10.

[394] Đạo thứ ba trong năm đạo. Trong Đại thừa, nó cũng là điểm bước vào bậc (thánh) Bồ-tát đầu tiên.

pháp, chứng Không tánh viễn ly tất cả hý luận, đối tượng chân thật của trí tuệ. Đây là thắng nghĩa bồ-đề tâm.
The Words of My Perfect Teacher, pp.354–55, dịch Anh T.A.

V.37 Phát thệ nguyện

Đoạn sau trích từ phẩm chín trong 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của Gampopa nêu một đoạn ngắn về nghi thức phát bồ-đề tâm khởi đầu Bồ-tát đạo.

Vị thượng sư nên hướng dẫn người đệ tử theo cách như vầy: 'Ngươi hãy khởi tâm từ và tâm bi trong chốc lát mà tư duy như vầy: "Chúng sanh sung mãn hư không giới. Phiền não sung mãn khắp chúng sanh. Ác nghiệp sung mãn khắp phiền não. Khổ bức sung mãn khắp ác nghiệp. Hết thảy chúng sanh đang thọ khổ kia đã từng là cha mẹ của ngươi (trong nhiều đời trước: xem **V*.13); tất cả đều có ân trọng đối với ngươi. Nay hết thảy cha mẹ nhiều đời của ngươi đang chìm ngập trong biển sanh tử; bức bách bởi vô biên thống khổ, không người y hộ. Họ thật chịu thống khổ tận cùng cho đến mê muội! Tôi phải làm sao để cho họ an lạc đây? Tôi phải làm sao để giải thoát họ khỏi đau khổ này đây?" Rồi tiếp theo, tư duy như vầy: "Hiện thời tôi không có khả năng gì để cứu giúp họ. Vậy, để làm lợi ích cho những chúng sanh này, tôi phải chứng đắc quả vị vô thượng chánh đẳng chánh giác, dứt sạch tất cả những gì là bất đức, viên mãn tất cả mọi công đức, làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh".'

Rồi sau đó đệ tử lặp lại ba lần theo vị thượng sư rằng: 'Hết thảy chư Phật chư Bồ-tát trong mười phương, cúi xin lắng nghe con! Cúi xin thượng sư lắng nghe con! Con – tên như vầy – (nay phát nguyện này) bằng thiện căn tích tập trong đời này và nhiều đời khác bằng bố thí, trì giới, và thiền định mà con đã tự mình làm, khuyên bảo người làm, tùy hỷ những gì đã làm. Cũng như các đức Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Thế Tôn, chư đại Bồ-tát đã thâm nhập đại địa đầu tiên đã phát khởi tâm vô thượng chánh đẳng đại bồ-đề, cũng như vậy, con – tên như vầy – từ nay cho đến khi thành tựu đại bồ-đề, con sẽ luôn khởi tâm vô thượng cháng đẳng đại bồ-đề độ

chúng sanh chưa được độ (đưa qua bờ bên kia), giải thoát chúng sanh chưa được giải thoát, khiến cho an ổn những ai chưa được an ổn, khiến chứng đắc Niết-bàn những ai chưa chứng đắc Niết-bàn".'

The Jewel Ornament of Liberation, pp.166–68, dịch Anh T.A.

V.38 Thấu suốt bồ-đề tâm

Các nghi thức như trên có thể đã được gợi hứng từ các mẫu văn học cổ điển Ấn-độ như được trích dẫn dưới đây – gồm những bài thi tụng nổi tiếng từ 'Nhập bồ-đề hành', nói về chí nguyện dũng mãnh của Bồ-tát.

> 7. [Lễ kính, cúng dường, và sám hối...] Bằng các thiện hành được tích lũy, nguyện cho hết thảy các chúng sanh, thảy được tiêu trừ hết thảy khổ!
>
> 8. Khi nào còn có những chúng sanh, vẫn còn vướng bệnh chưa trị dứt, nguyện tôi là thuốc, là y sĩ, và cũng nguyện là người khán hộ.
>
> 9. Nguyện tôi là mưa tuôn ẩm thực, giải trừ khổ nạn vì đói khát. Nguyện tôi hóa thành thức ăn uống, trong thời tai kiếp khổ cơ cẩn.[395]
>
> 10. Nguyện tôi hóa thành kho vô tận, giải trừ nghèo khó cho chúng sanh. Nguyện tôi hóa thành vật nhu dụng, hiện trước chúng sanh thiếu vật dụng.
>
> 11. Nguyện vì lợi cho chúng sanh, bố thí tất cả không tham tiếc, thân mạng, tài sản, các thọ dụng, cả đến thiện hành trong ba đời.
>
> 12. Tâm ta tầm cầu đến tịch diệt, xả bỏ tất cả thành Niết-bàn; nếu ta cần phải xả tất cả, sao ta không xả cho chúng sanh!
>
> 13. Ta đã hiến thân này, tùy thuận thí chúng sanh; cho dù đánh, mắng, giết, mặc tình theo ý thích!

[395] Có ba giai đoạn ngắn hơn xuất hiện vào cuối mỗi 'trung kiếp' (khoảng 16,798,000 năm theo *Abhidharmakośa*), trong khoảng thời gian đó thế giới tồn tại trước khi hoại diệt (xem **Th*.63) – thời kì nạn đói (cơ cẩn), thời kỳ dịch bệnh (ôn dịch), và thời kỳ xung đột (đấu tranh).

14. Thân này, mặc chúng bỡn, khinh nhờn, hay nhạo báng: ta đã thí thân rồi, có gì còn tiếc nuối?
15. Mặc tình người thích ý, miễn người không tự hại; mong người khi thấy ta, mọi người thảy an lạc!
16. Nếu người nhân thấy ta, sinh tâm tin yêu, ghét; nguyện rằng đây là nhân, thường thành tựu lợi lạc![396]
17. Nguyện người báng bổ ta, hoặc người làm hại ta, cho đến lăng nhục ta, hội đủ duyên bồ-đề.
18. Nguyện tôi là chỗ tựa, cho người không chỗ tựa; nguyện là người dẫn đường, cho kẻ lạc đường xa; nguyện là thuyền, bè hay cầu đò, cho người muốn vượt sông.
19. Nguyện tôi là hòn đảo, cho người tìm trú ẩn; là giường cho người nghỉ; và nguyện là tôi tớ, cho người cần tôi tớ.
20. Nguyện thành ngọc như ý, hiền bình và thần chú, linh dược, cây như ý, vì nguyện cho mọi người!
21. Nguyện thành vật thọ dụng cho vô lượng hữu tình, trụ hư không vô biên, như đại, đất các thứ.
22. Tôi nguyện thành nguồn sống, vô lượng chúng sanh giới, tận cùng hư không giới, – cho đến thảy Niết-bàn.

Engaging in the Conduct for Awakening, III.7–22, dịch Anh T.A.

V.39 Ba hạng tâm lực

Đoạn này phân biệt ba loại bồ-đề tâm dựa trên tâm lực, chỉ cho mức độ quyết tâm của Bồ-tát cứu giúp chúng sinh. Hạng tâm lực mạnh nhất lại là người muốn là người cuối cùng thành Phật quả.

Có ba loại bồ-đề tâm y theo ba hạng (đạo) tâm lực.

(1) *Quân vương phát tâm*: như quốc vương trước muốn thắng địch, lãnh đạo quân binh đi đến chiến thắng và tự đăng vương vị, rồi sau đó ước muốn duy nhất là hộ thuộc hạ thần

[396] Tức là nói, họ có thể đạt được những gì dẫn đến thành tựu, tức là tiến bộ trong tu đạo.

dân. Tương tự như vậy, có người khởi bồ-đề tâm như quốc vương kia, trước cầu tự mình chứng đắc Phật quả, sau đó mới nguyện dẫn dắt hết thảy chúng sanh an lập nơi Phật địa.
(2) *Thuyền tử phát tâm*: như một người chèo đò muốn đến bờ bên kia cùng với tất cả mọi người và hành khách trên thuyền của mình. Cũng vậy, có người phát bồ-đề tâm như người chèo đò, mong cầu cùng tất cả chúng sanh đồng chứng đắc Phật quả viên mãn.
(3) *Mục tử phát tâm*: như người chăn bò lùa đàn bò đi trước, trước hết chắc rằng chúng có đủ cỏ và nước, và không bị lang sói hay thú dữ đe dọa. Người chăn bò luôn luôn đi sau đàn bò, cũng vậy, những ai phát bồ-đề tâm như người chăn bò trước muốn dẫn tất cả chúng sanh trong ba cõi an lập trong quả vị chánh đẳng chánh giác; rồi sau đó mới tự mình cầu thành Phật.
Trong ba hạng này, hạng thứ nhất, quân vương phát tâm, gọi là 'quảng đại dục lạc phát tâm', là hạng tâm lực bậc hạ. Hạng thứ hai, thuyền tử phát tâm, là 'thù thắng trí tuệ phát tâm', là hạng tâm lực bậc trung. Đây là phát tâm của những vị như như Chí tôn Di-lặc. Hạng thứ ba, mục tử phát tâm, gọi là 'vô luân tỉ phát tâm', là hạng tâm lực bậc thượng, không gì có thể sánh bằng. Đây là phát tâm của những vị như Chí tôn Văn-thù.
The Words of My Perfect Teacher, pp.352–53, dịch Anh T.A.

Thứ đệ đạo

V.40 Bồ-đề đạo thứ đệ cực lược luận

*Đoạn này là một ví dụ cho văn học Đạo thứ đệ nhiếp nghĩa (Lam rim bsdus don) được khai triển từ bản văn mẫu của Atiśa (*V.10). Tác giả đoạn trích này là Tsongkhapa (1357–1419), tổ sư của phái Gelukpa. Đây là một trong những công thức tóm lược nhất về bồ-đề đạo. Các phần được trình bày ở đây nói về đạo lộ của bậc thượng sĩ phu, tức là bậc Bồ-tát.*

[Bồ-đề tâm]

14. Phát bồ-đề tâm là nòng cốt của Đại thừa, là sở y (nền tảng) và căn bản (gốc rễ) của bồ-tát hành, chuyển hai tư

lương (phước và trí) như kim đan (tiên dược luyện vàng); lập kho tàng của phước nghiệp tích tập vô số thiện hành. Biết rõ như vậy, các vị Tối Thắng Tử (Bồ-tát) thệ ước gìn giữ bồ-đề tâm. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo.

[Sáu ba-la-mật]

15. Bố thí là hạt châu như ý, làm thỏa mãn tất cả ước nguyện của chúng sanh luân hồi; là thanh bảo kiếm chém đứt búi dây xan tham, Bồ-tát phát khởi dũng khí không khiếp sợ, vô úy, là nhân do cho danh tiếng lan khắp mọi phương. Biết rõ như vậy, bậc hiền trí hằng kiên trì tối thượng đạo, thí xả tự thân, tài sản, cho đến cả đức. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

16. Trì giới như nước rửa sạch các cáu bẩn do ác hành, như ánh trăng mát mẻ trừ nóng bức của phiền não. Uy nghi giữa các chúng sanh như núi Tu-di, người có giới khiến mọi người cúi đầu kính lễ mà không cần uy hiếp. Biết rõ như vậy, hiền trí tự phòng hộ như giữ cặp mắt. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

17. Nhẫn là trang sức quý báu của người có sức mạnh, và nhẫn bậc nhất là nhẫn những khổ bức của phiền não, như chim kim sí[397] săn bắt kẻ địch, hàng phục rồng hung dữ; nhẫn là giáp trụ kiên cố chống ngăn những lời thô ác. Biết rõ như vậy, hiền trí, bằng mọi phương tiện, khoác áo giáp nhẫn tối thắng. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

18. Nếu khi người khoác khôi giáp nhẫn kiên cố, phước và trí của người tăng trưởng như trăng non. Tất cả oai nghi cử chỉ đều thành có nghĩa, bất cứ làm việc gì thảy đều thành tựu như ý muốn. Biết rõ như vậy, các vị Tối Thắng Tử hành đại tinh tấn. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

[397] Garuḍa, chim cánh vàng, loài chim huyền thoại được cho là ăn thịt loài rồng (rắn thần).

19. Tĩnh lự vận chuyển tâm như vua Chuyển luân. Khi an trụ thì bất động như núi chúa Tu-di; khi khởi phát, thì duyên đến mọi sở duyên thiện, tha tâm kham nhiệm khinh an. Biết rõ như vậy, du-già vương, thường tu định hàng phục tâm tán loạn. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

20. Trí tuệ là đôi mắt nhìn thấy sâu xa như tánh, là con đường dẫn đến chỗ cắt đứt gốc rễ của luân hồi.[398] Trí tuệ là kho tàng công đức tối thắng mà Phật xưng tán trong các Kinh, là đèn sáng bậc nhất quét sạch bóng tối vô minh. Biết rõ như vậy, hiền trí mong cầu giải thoát tinh tấn tu tập trí tuệ. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

[Song vận chỉ (*śamatha*) quán (*vipaśyanā*)]

21. Nếu chỉ tu Định tập trung (tâm nhất cảnh = chỉ) thì không cắt đứt rễ luân hồi. Nếu tu Quán (*vipaśyanā*), duy chỉ bằng trí tuệ quán sát, mà không Chỉ (*samatha*), cũng không thể đối trị phiền não. Nhưng nếu trí như thực mà cưỡi trên con ngựa *Chỉ* vững vàng không lắc lư, cầm thanh gươm Trung luận sắc bén, tiêu diệt mọi cực biên, bằng trí tuệ như lý quán sát rộng lớn tăng trưởng nhận chân như thực tánh, Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

22. Tu tập tâm nhất cảnh (tu Chỉ) không những sẽ dẫn đến tam-ma-địa (*samādhi*/định), mà còn do như lý tác ý cũng dẫn khởi tam-ma-địa kiên cố chân chánh quán sát như thực tánh. Vì vậy, bậc hiền trí hãy tu tập Chỉ Quán song vận thù thắng này. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo...

23. Khi tu tập thành tựu Chỉ Quán song vận, bấy giờ trí tuệ tăng trưởng do định mà quán sát Không tánh như hư không, rồi do (trí) hậu đắc (sau khi xuất định) mà quán sát tánh Không đồng huyễn sự. Như vậy mà phương tiện và trí tuệ (bi-trí) song vận được tán dương, viên mãn Bồ-tát hành. Biết rõ như vậy, trí giả không chỉ với một phần đạo phiến diện mà

[398] Dòng lưu chuyển sanh tử.

tự mãn. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo.

[Tất yếu Mật tục]

24. Tu tập cộng thông đạo như vậy tất yếu là hai tối thắng đạo của *nhân thừa* (tu các ba-la-mật) và *quả thừa* (tu mật tục)[399] và nương nhờ thuyền sư đại trí bảo vệ, Ta đã đi sâu vào đại dương Mật tục, và tu tập theo khẩu giáo viên mãn, không uổng phí có được thân người tròn đủ nhàn hạ và tương ưng. Ta, hành giả du-già, tu như vậy, ai muốn giải thoát nên hành theo.

The Abbreviated Points of the Graded Path, Toh. 5275 #59, dịch Anh T.A.

[399] Các ba-la-mật được tu tập là *nhân* của bồ-đề, nhưng mật tục đạo hoạt động bằng cách vận dụng lực của bồ-đề ngộ làm đạo tối thắng để đạt đến *quả* của bồ-đề.

CHƯƠNG 7
ĐẠO ĐỨC

THƯỢNG TỌA BỘ
Thiện và bất thiện hành

Th.102 Thiện và bất thiện hành cùng căn bổn của chúng

*Đoạn này làm rõ một số hành động thân, ngữ và ý là akusala – bất thiện, không thiện xảo, không khéo (không được dẫn bởi trí tuệ) – và việc tránh xa chúng là kusala, thiện, thiện xảo. Bất thiện xuất phát từ một hoặc nhiều hơn trong ba căn: động cơ tham hoặc sân, và một xu hướng si (xem *Th.26). Thiện xuất phát từ những động cơ đối nghịch lại: vô tham, vô sân, và vô si.*

Chư Hiền, bất thiện là gì, và căn của bất thiện là gì? Bất thiện là những gì? Đó là, sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói hai lưỡi, ác khẩu, nói phù phiếm, tham dục, ác tâm, tà kiến.

Căn của bất thiện là gì? Tham, sân, si.

Thiện là gì? Từ bỏ sát sanh, từ bỏ lấy của không cho, từ bỏ tà hạnh trong các dục, từ bỏ nói láo, từ bỏ nói hai lưỡi, từ bỏ ác khẩu, từ bỏ nói phù phiếm, không tham dục, không ác tâm, chánh tri kiến là thiện.

Căn bổn thiện là gì? Vô tham, vô sân, vô si là căn bổn thiện.

Sammā-diṭṭhi Sutta: *Majjhima-nikāya* I.47, dịch Anh P.D.P.

Th.103 Không hành động gây hại cho mình và cho người khác

Trong đoạn này, đức Phật dạy con trai là Rāhula khi còn là sa-di, chú tiểu tập sự. Thay vì tập trung vào gốc rễ bên trong của hành động xấu và tốt, như trong đoạn trên, Phật tập trung vào hậu quả của chúng như là những lý do để làm hoặc không làm: hoặc gây khổ cho chính mình hoặc người. Suy ngẫm về những điều này hỗ trợ cho thiện hành.

‘Này Rāhula, mục đích của cái gương là gì?’ ‘Bạch Thế Tôn, mục đích là để nhìn thấy mình.’ ‘Cũng vậy, này Rāhula, sau khi nhìn lại mình nhiều lần rồi hãy làm bằng thân nghiệp; sau khi nhìn lại mình nhiều lần rồi hãy làm bằng ngữ nghiệp; sau khi nhìn lại mình nhiều lần rồi hãy làm bằng ý nghiệp.

Này Rāhula, trước khi con muốn làm một việc gì bởi thân, hãy suy xét việc làm bởi thân ấy như sau: “Việc mà tôi muốn như bởi thân này có khiến hại mình, hại người, hại cả hai không? Việc làm này là không khéo chăng? Nó đưa đến hậu quả khổ, chín muồi trong khổ chăng?” Sau khi suy xét, nếu con biết, “Việc mà tôi muốn làm bởi thân này có thể khiến hại mình… quả khổ”, này Rāhula, như vậy con nhất định chớ có làm một việc bởi thân như vậy.

Này Rāhula, nếu sau khi suy xét, con biết rằng, “Việc mà tôi muốn làm bởi thân này không khiến hại mình, hại người, hại cả hai; nó là việc làm khéo, có kết quả an lạc, chín muồi trong an lạc.” Rāhula, con nên làm một việc bởi thân như vậy.

Ngay trong khi đang làm một việc bởi thân, con cần phải suy xét việc làm bởi thân ấy như sau: “Việc tôi đang làm bởi thân này có khiến hại mình… đau khổ chăng?” Rāhula, nếu có, con hãy từ bỏ việc làm bởi thân vậy… Nhưng nếu con biết như sau, “Việc mà tôi đang làm bởi thân này không khiến hại mình…”, con nên tiếp tục làm.

Cũng vậy, sau khi con đã làm một việc bởi thân, con cần phải suy xét việc đã làm bởi thân ấy như sau. “Việc tôi đã làm bởi thân này có khiến hại mình… đau khổ chăng?” Nếu sau khi suy xét, con biết là có, con cần phải nói ra, cần phải phát lộ, cần phải thú nhận việc đã làm bởi thân như vậy trước các vị giáo thọ, hay trước các vị đồng phạm hạnh có trí. Sau khi đã nói ra, đã phát lồ, đã thú nhận, con cần phải phòng hộ trong tương lai. Rāhula, nếu trong khi suy xét, con biết “Việc tôi đã làm bởi thân này không khiến hại mình…”, con nên an trú trong đó với hỷ lạc tự mình ngày đêm tu tập trong các phẩm thiện.’ [Tương tự lặp lại cho ngữ và ý.]

Này Rāhula, những sa-môn hay bà-la-môn nào tịnh hóa những việc đã làm bởi thân, ngữ, ý trong quá khứ, các vị ấy cũng suy xét nhiều lần như vậy. Những sa-môn hay bà-la-môn nào tịnh hóa những việc sẽ làm bởi thân, ngữ, ý trong vị lai, các vị ấy cũng sẽ suy xét nhiều lần như vậy. Những sa-môn hay bà-la-môn nào tịnh hóa những việc đang làm bởi thân, ngữ, ý trong hiện tại, các vị ấy cũng suy xét nhiều lần như vậy. Do vậy, này Rāhula, con cần phải học như sau: "Sau khi suy xét nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa những việc đã làm bởi thân, ngữ, ý."
Ambalaṭṭhikā-rāhulovāda Sutta: Majjhima-nikāya I.415–420, dịch Anh P.D.P.

Th.104 Chuẩn vàng đạo đức trong giáo pháp của Phật
*Trong đoạn đầu trích dịch, những người tại gia thỉnh cầu chỉ dẫn làm sao để thành công trong đời này và hạnh phúc đời sau, đức Phật nêu ra một 'chuẩn vàng' đạo đức: không gây ra cho người khác điều mà ta không muốn người khác gây ra cho mình (xem *V.62). Đoạn thứ hai diễn đạt ngắn gọn chuẩn vàng này.*
Này các gia chủ, thế nào là pháp môn tự lợi? Ở đây, này các gia chủ, thánh đệ tử suy nghĩ như sau, 'Ta muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ. Nếu có ai đến tước đoạt mạng sống của ta, một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ, như vậy là việc làm không khả ái, không khả ý đối với ta. Và nếu ta tước đoạt mạng sống một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ, như vậy là việc làm không khả ái, không khả ý đối với người ấy. Những gì không khả ái, không khả ý cho ta, những thứ ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Sao ta lại buộc ràng người khác những gì không khả ái, không khả ý cho ta?' Sau khi suy nghĩ như vậy, thánh đệ tử từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, tán thán từ bỏ sát sanh. Như vậy, vị ấy ba mối thanh tịnh thân hành.
Lại nữa, này các gia chủ, thánh đệ tử suy nghĩ như sau, 'Nếu có ai trộm lấy của không cho của ta, như vậy là việc làm

không khả ái, không khả ý cho ta... Nếu có ai tà dâm với những người vợ[400] của ta... Nếu có ai nói dối gây tổn hại ta... Nếu có nói hai lưỡi gây chia rẻ các thân hữu của ta... Nếu có ai nói lời thô bạo... Nếu có ai nói lời phù phiếm....' Nên vị ấy tự mình từ bỏ lời nói phù phiếm, khuyến khích người khác từ bỏ nói lời phù phiếm, tán thán từ bỏ nói lời phù phiếm. Như vậy, vị ấy ba mối thanh tịnh ngữ hành.
Veḷudvāreyya Sutta: *Saṃyutta-nikāya* V.353–355, dịch Anh P.D.P.

Ai cũng sợ bị đánh; ai cũng sợ bị giết. So người dụ với mình, chớ giết chớ bảo giết.
Dhammapada 130, dịch Anh P.H.

Bố thí

Th.105 Quả bố thí

Đoạn văn này nhấn mạnh đến lợi ích của bố thí.
Này các tỳ-kheo, nếu các chúng sanh biết, như Ta biết, quả dị thục của bố thí chia sớt, chúng sẽ không thụ hưởng mà không bố thí, không an trú với tâm không gột sạch cáu bẩn xan tham; cho dù đó là vắt cơm cuối cùng, miếng ăn tối hậu của mình sẽ không thụ hưởng mà không chia sớt; nếu có người nhận chia sớt.
Dāna Sutta: Itivuttaka 18, dịch Anh P.H.

Th.106 Bố thí với tấm lòng rộng mở

Thánh đệ tử sống tại gia với tâm không bị nhiễm bởi cáu bẩn của xan tham, dễ dàng buông xả, bàn tay trong sạch, ưa thích buông xả, là người dễ xin cho, là người vui thích phân chia vật bố thí.
Patta-kamma Sutta: Aṅguttara-nikāya II.66, dịch Anh P.H.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là hạng người như không mưa? Ở đây, này các tỳ-kheo, có hạng người không bố thí cho ai cả, không bố thí cho sa-môn, bà-la-môn, người bần cùng,

[400] Mặc dù chế độ một vợ một chồng là tiêu chuẩn trong hầu hết các vùng đất Phật giáo.

người lỡ đường, người ăn xin, không cho đồ ăn, thức uống, y phục, xe cộ, tràng hoa, hương, dầu xoa, giường ghế, nhà ở, đèn đuốc,.... Và này các tỳ-kheo, thế nào là hạng người như chỉ mưa trong một địa phương? Ở đây, này các tỳ-kheo, có người bố thí cho một số sa-môn, bà-la-môn, người bần cùng, người lỡ đường, người ăn xin, nhưng không bố thí cho những người khác.... Và này các tỳ-kheo, thế nào là hạng người như mưa đổ xuống khắp tất cả? Ở đây, này các tỳ-kheo, có hạng người bố thí cho tất cả sa-môn, bà-la-môn, người bần cùng, người lỡ đường, người ăn xin...

> Hạng đáp ứng lời cầu xin, thương tưởng mọi chúng sanh, tâm hoan hỷ phân chia, luôn nói cho, và cho.
> Như mây, chớp, sấm rền, mưa tuôn thấm đồi đất; tài sản kiếm như pháp, như vậy đầy bát nghèo.

Vuṭṭhi Sutta: Itivuttaka 64–66, dịch Anh P.H., and P.D.P.

Th.107 Bố thí người có giới

Đoạn trích thứ nhất nói rằng ngay dù chỉ bố thí chút ít cũng tạo ra nghiệp quả công đức trong tương lai, tuy bố thí cho người có giới mang lại nhiều công đức hơn. Đoạn trích thứ hai nhấn mạnh về điểm này. Khi bố thí cho người có giới, người thí càng có tin tưởng hơn, rằng vật thí sẽ được sử dụng hữu ích, vì vậy càng bố thí thêm nữa mà không hề dè dặt. Hơn nữa, bố thí với sự tin tưởng vào những kết quả tốt đẹp của hành vi cho cũng tăng gia không ngừng ảnh hưởng tác động lên người cho, và bố thí cho người có đức hạnh càng lúc càng thắt chặt mối liên hệ giữa người cho và người nhận.

Ta nói, này Vaccha, thậm chí một người đổ nước rửa bát hay chén xuống hố có sinh vật, trong cống rãnh, hay vũng nước, nghĩ rằng, 'Mong thứ này nuôi sống chúng sanh trong đây', do nhân duyên này mà có phước báo, hà huống là cho con người. Nhưng Ta cũng nói rằng cho người có giới có quả lớn, và cho kẻ ác giới thì không bằng như vậy.

Vaccha Sutta: Aṅguttara-nikāya I.161, dịch Anh P.H.

Người có giới thí người ác giới, vật như pháp với tâm tịnh tín; chí tín nghiệp quả này sẽ lớn, đây thí thanh tịnh bởi người cho.

Người ác giới thí người có giới; tâm không tịnh, vật không như pháp, không tin nghiệp quả này sẽ lớn, đây thí thanh tịnh bởi người nhận.

Người không giới, thí người không giới; tâm không tịnh, vật không như pháp, không tin nghiệp quả này sẽ lớn; Ta nói thí này không quả lớn.

Người có giới thí người có giới, vật như pháp với tâm tịnh tín, chí tín nghiệp quả này sẽ lớn, Ta nói thí này có quả lớn.

Dakkhiṇā-vibhaṅga Sutta: Majjhima-nikāya III.257, dịch Anh P.H.

Th.108 Thí Pháp: thí tối thắng

Trong mọi thí, Pháp thí tối thắng. Trong các vị, Pháp vị tối thắng. Trong mọi hỷ, Pháp hỷ tối thắng. Ái tận, chiến thắng hết thảy khổ.

Dhammapada 354, dịch Anh P.H.

Th.109 Hồi hướng công đức

*Trong *Th.49, chúng ta thấy rằng việc vì cha mẹ quá cố mà bố thí cúng dường, đây được xem là tốt. Trong khi nói một cách chung chung thì nghiệp quả tốt thông qua hành động tốt phải được trực tiếp thực hiện bởi chính mình, cũng có ý tưởng cho rằng trong một số trường hợp, người ta có thể chia cho người khác phước mà ta đã làm, nếu người ấy biết có hành động đó và tùy hỷ. Ngạ Quỷ Sự (Petavatthu) có nhiều trường hợp giúp đỡ người thân đã chết tái sinh vào ngạ quỷ nhờ vậy mà tình cảnh trở nên tương đối tốt hơn. Điều này thường được thực hiện bằng cách bố thí cho một sa-môn có đức hạnh, rồi hồi hướng công đức bố thí này cho người cần cứu giúp. Bài kệ sau đây là lời một ngạ quỷ đau khổ nói với người đàn ông đã từng là chồng của cô trong quá khứ, và những người muốn giúp cô.*

Vật chàng trao tay em, không ích gì cho em. Dâng ẩm thực đầy đủ, cho tỳ-kheo đa văn, có giới, không phiền não, hồi hướng thí cho em. Thời em được thọ lạc, thành mãn điều mong ước.

Nandā-petavatthu: Petavatthu 23, dịch Anh P.H.

Trì giới

Th.110 Tam quy và Ngũ giới

*Để trở thành Phật tử, là phải quy y Phật, Pháp và Tăng, xem đó là nơi nương tựa an toàn cho những bất an trong đời sống và cũng là nguồn suối cho cảm hứng tu đạo. Hầu hết các nghi lễ bái dành cho Phật tử tại gia trong Thượng tọa bộ bao gồm việc xướng tụng bằng tiếng Pāli văn thọ Tam quy (xem đoạn *Th.93) và sau đó là văn thọ Ngũ giới bằng phát thệ rằng 'Con xin vâng giữ điều học là cố ý tránh xa ...' nêu từng hành vi trong năm giới cấm. Những phát thệ này là tránh: giết chết bất kỳ sinh vật sống nào; trộm cướp hoặc gian lận; hành vi tình dục sai trái như ngoại tình; nói dối; và dùng các chất say dẫn đến buông lung. Phá giới là khi có cố ý.*

'Bạch Đại Đức, như thế nào mới là một ưu-bà-tắc (nam cư sỹ)?

'Này Mahānāma, khi nào một người quy y Phật, Pháp, Tăng, cho đến như vậy, người ấy thành một ưu-bà-tắc.'

'Bạch Đại Đức, như thế nào là ưu-bà-tắc có giới?

'Này Mahānāma, khi nào ưu-bà tắc ấy từ bỏ: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong các dục, nói dối, đắm say rượu men, rượu nấu, cho đến như vậy, đó là ưu-bà-tắc có giới.'

Mahānāma Sutta: Aṅguttara-nikāya IV.220, dịch Anh P.H.

Th.111 Mười thiện nghiệp đạo

*Đoạn này liệt kê mười hành vi thiện: ba nghiệp đạo thuộc thân, đồng nhất với ba điều đầu tiên trong năm giới, và với chi 'chánh nghiệp' trong tám chi thánh đạo (xem đoạn *Th.99); bốn nghiệp đạo thuộc ngữ, đồng nhất với chi 'chánh ngữ' trong tám chi thánh đạo, và nghiệp đạo ngữ thứ nhất đồng nhất với giới thứ tư trong năm giới; và ba thuộc ý, hai*

*nghiệp đạo đầu của ý gần với chi 'chánh tư duy' của thánh đạo, và nghiệp thứ ba của ý đồng nhất với hình thức thông thường của chi 'chánh kiến' trong thánh đạo (xem *Th.100).*
Ở đây, này các tỳ-kheo, có những nghiệp đã được tạo tác bởi tư thiện (cố ý thiện), được tích tập, dẫn đến lạc, cho quả dị thục lạc: ba thành tựu bởi thân, bốn thành tựu bởi ngữ nghiệp, ba thành tựu bởi ý.
Và như thế nào là ba nghiệp thành bởi thân, được tạo tác bởi tư thiện (có ý thiện), dẫn đến lạc, cho quả dị thục lạc? Ở đây, có người dứt trừ sát sanh, tránh xa sát sanh, bỏ gậy, bỏ kiếm, biết tàm quý, có nhân từ, sống thương xót đến lợi lạc của tất cả sanh loại và các loài hữu tình. Dứt trừ lấy của không cho, tránh lấy của không cho, bất cứ tài sản, tư cụ gì của người khác, hoặc tại thôn làng, hoặc tại rừng núi, không được cho người ấy không lấy trộm tài vật ấy. Dứt trừ sống tà hạnh trong các dục, tránh xa tà hạnh trong các dục, không hành tà hạnh với hạng nữ nhân có mẹ thủ hộ, có cha thủ hộ, có mẹ cha thủ hộ… cho đến những nữ nhân được quàng một vòng hoa. ...
Và thế nào, bốn nghiệp được thành tựu bởi ngữ, đã được tạo tác bởi tư thiện (cố ý thiện), được tích tập, dẫn đến lạc, cho quả dị thục lạc? Ở đây, có người dứt trừ nói dối, tránh xa nói dối; đến chỗ tập hội của đại chúng, hay trong chúng hội khác, hay đến giữa các thân tộc, hay đến giữa các công hội, hay đến giữa các vương tộc, khi bị dẫn ra làm chứng và được hỏi hãy nói những gì mình biết, nếu biết, người ấy nói 'tôi biết', nếu không biết, người ấy nói 'tôi không biết'; hay nếu thấy, người ấy nói 'tôi thấy'; nếu không thấy, người ấy nói 'tôi không thấy'. Như vậy lời nói của người ấy không trở thành cố ý vọng ngữ, hoặc nguyên nhân vì mình, hoặc nguyên nhân vì người, hoặc nguyên nhân vì lợi lộc gì.
Dứt trừ lời nói chia rẽ, tránh xa lời nói chia rẽ. Nghe điều gì ở chỗ này, không đến chỗ kia nói, gây chia rẽ giữa những người này; nghe điều gì ở chỗ kia, không đến nói với những người này, gây chia rẽ giữa những người kia. Như vậy, người ấy sống hòa hợp những kẻ ly gián, tăng trưởng những kẻ đã

hòa hợp, vui trong sự hòa hợp, nói những lời đưa đến hòa hợp. Dứt trừ lời nói thô ác, tránh xa lời nói thô ác; nói những lời nhu hòa, êm tai, dễ thương, cảm động đến tâm, thanh nhã, đẹp lòng nhiều người, vui ý nhiều người, người ấy nói những lời như vậy. Dứt trừ lời nói phù phiếm,[401] tránh xa lời nói phù phiếm, nói đúng thời, nói những lời chân thật, nói những lời có ý nghĩa, nói những lời về Pháp, nói những lời về Luật, nói những lời đáng được ghi nhớ. Vì nói hợp thời, nên lời nói thuận lý, có mạch lạc, hệ thống, có lợi ích....

Và thế nào, ba nghiệp thành tựu bởi ý nghiệp, đã được tạo tác bởi tư thiện (cố ý thiện), được tích tập, dẫn đến lạc, cho quả dị thục lạc? Ở đây, có người không tham lam, không tham cầu tài vật của người khác, không nghĩ rằng, 'Ôi, mong sao tài vật của người khác trở thành của ta!' Lại có người không có tâm sân hại, không khởi lên ý ác hại, nhưng nghĩ rằng, 'Mong cho các chúng sanh này sống không thù, không oán, không não hại, được an lạc, tự thủ hộ!'; người ấy có chánh kiến, không có tư tưởng điên đảo, nghĩ rằng,... [Ngược với các tà kiến được nêu trong **Th*.56]...

Do nhân bởi ba nghiệp thành tựu bởi thân, bốn nghiệp thành tựu bởi ngữ, ba nghiệp thành tựu bởi ý, đã được tạo tác bởi tư thiện (cố ý thiện), được tích tập, dẫn đến lạc, cho quả dị thục lạc, các chúng sanh ấy sau khi thân hoại mạng chung, được sanh thiện thú, sanh thiên giới. ...

Sañcetanika Sutta: Aṅguttara-nikāya V.294–297, dịch Anh P.H.

Chánh mạng và các giới khác

Th.112 Chánh mạng

Đoạn trích thứ nhất liệt kê năm điều vi phạm (bất luật nghi) xảy ra trong 'chánh mạng', và đoạn thứ hai mô tả đức Phật thực hành điều này trong nhiều đời trước.

Này các tỳ-kheo, có năm nghề buôn bán này ưu-bà-tắc không nên làm. Năm điều ấy là gì? Buôn bán vũ khí,[402] buôn bán

[401] Chuyện phiếm về các chủ đề như được nêu ở đầu **L*.47.

[402] Tức là bán binh khí.

chúng sanh, buôn bán thịt, buôn bán rượu và buôn bán thuốc độc.
Vanijjā Sutta: *Aṅguttara-nikāya* III.208, dịch Anh P.D.P.

Này các tỳ-kheo, trong bất cứ đời trước nào… Như Lai, khi ấy là con người, đã từ bỏ tà mạng, tự nuôi sống bằng chánh mạng; tránh xa gian lận cân, gian lận tiền, gian lận đo lường, nhận hối lộ, lừa đảo và gian trá, và tránh xa những hành vi bạo lực như gây tổn thương, đánh đập, cột trói, chặn đường cướp giựt. Do tạo tác và tích lũy nghiệp ấy, tăng trưởng và khuếch đại, sau khi thân hoại mạng chung, tái sanh vào thiện thú, sanh thiên giới.
Lakkhaṇa Sutta: Dīgha-nikāya III.176, dịch Anh P.H.

Th.113 Giới cận sự cho tại gia thọ vào những ngày trai
Cũng như năm giới cho cư sĩ, tám giới cận sự được các đệ tử tại gia thọ trì vào bốn ngày của tháng âm lịch. Ở đây, giới thứ ba cho tại gia là tránh tà dâm, được thay thế bằng tránh hành dâm, sau đó thêm hai giới phòng hộ kiêu mạn, phóng dật, và một giới (không ăn phi thời) là thể của giới cận sự.

> Ta nói cho các ông, nghĩa vụ của gia chủ, hành thế nào để thành, vị đệ tử hiền thiện. Tại gia nhiều lợi đắc, và cũng nhiều sản nghiệp, khó thành tựu đầy đủ, toàn bộ pháp tỳ-kheo.
> (1) Chớ giết các hữu tình, chớ bảo người khác giết, không tán thành kẻ khác, giết hại các hữu tình. Từ bỏ các hình phạt, cho mọi loài trong đời, dù kẻ mạnh hay yếu.
> (2) Rồi hãy quyết từ bỏ, lấy của không được cho. Vị đệ tử biết rõ, vật gì, vật của ai. Chớ khiến người khác lấy, không tán thán. Hãy tránh xa tất cả, những vật không được cho.
> (3) Tránh xa phi phạm hạnh, như hiền trí tránh né hố than đang rực cháy. Nếu tự mình không thể, tu hành Phạm hạnh này, thời chớ có xâm phạm vợ con của người khác.

(4) Khi đến giữa đại chúng, hay đến chỗ tập hội, hoặc chỉ ta với người, chớ nói lời dối gạt, chớ khiến người nói dối, không tán thán nói dối. Hãy tránh xa, từ bỏ, những lời không chân thật,.

(5) Cư sỹ mộ pháp này, không uống các thứ rượu. Biết rượu khiến buông lung, chớ khiến người khác uống, không tán thán uống rượu.

Người ngu phạm tội ác, do bởi đã uống rượu, và khiến người khác uống, người khác cũng buông lung. Hãy từ bỏ, tránh xa, môi trường phi phước này, khiến điên cuồng, si mê, làm kẻ ngu thỏa thích.

Chớ có giết hữu tình, chớ lấy của không cho, chớ nói dối không thật, chớ uống rượu say sưa. Từ bỏ phi Phạm hạnh, không hành trì dâm dục. (6) Không ăn lúc phi thời.[403]

(7) Chớ mang các vòng hoa, chớ dùng các nước thơm. (8) Hãy nằm trên mặt đất, trên thảm chiếu trải dài. Đây là tám chi trai (cận trụ), do đức Phật thi thiết, để chấm dứt khổ đau.

Mồng tám, mười bốn, rằm, là những ngày thần biến (*pāṭihāriya-pakkha*), [404] nửa tháng hành bố-tát (*uposatha*: cận trụ), tâm hoan hỷ thọ trì, giới cận trụ tám chi.

Do vậy, vào buổi sáng, hiền trí thọ cận trụ, tâm tịnh tín, tùy hỷ, cúng dường tỳ-kheo tăng, thức ăn thức uống, thích hợp theo khả năng.

Hãy nuôi dưỡng mẹ cha, hợp Pháp và có Pháp, và cũng đúng với Pháp, mà làm nghề buôn bán; người gia chủ như vậy, sở hành không phóng dật, được sanh làm thiên nhân, tên là 'Tự chói sáng'.

Dhammika Sutta: *Sutta-nipāta* 393–404, dịch Anh P.D.P.

---

[403] Luật tu đạo (*Vinaya* IV.85–86) giải thích 'phi thời' là 'sau khi đã qua trưa (đứng bóng) cho đến khi mặt trời mọc hôm sau'.

[404] Ngày thần biến (*pāṭihāriya*), theo truyền thuyết, trong những ngày này chư thiên tuần thú thế gian để quan sát thiện ác của loài người.

Từ ái và kham nhẫn

Th.114 Tu tập tâm từ và giá trị tu tập

*Đoạn này là lối diễn đạt có tính kinh điển về phẩm tính của mettā, từ tâm, và thường được tụng, bằng tiếng Pāli, để tu tập phẩm tính này và tạo ra một sức mạnh nội tâm để hộ trì (như một bài tụng paritta: xem tiểu tựa ở trên *Th .95). Lòng từ là tâm đầu tiên được gọi là 'vô lượng tâm', những tâm khác là bi, hỷ và xả. *Th.136, 137, *M.113 và *V.65–68 nói về tu tập bốn vô lượng này.*

> Người thiện xảo mục đích, cần phải làm như vầy: Sau khi đã thông, đạo tịch tĩnh Niết-bàn, hãy là người khả năng, chất trực, thuần chất trực, thiện ngôn và nhu hòa, không kiêu mạn, quá mạn. Tri túc, dễ hài lòng, ít bận rộn, đạm bạc; căn tịch tĩnh, hiền minh, khiêm, không tham vọng tộc.
>
> Không làm điều ác dù nhỏ, khiến kẻ trí chê trích. Cầu hết thảy chúng sanh, an lạc và an ổn.
>
> Mong tất cả chúng sanh, kẻ yếu hay kẻ mạnh, cao dài hay to lớn, trung, thấp, nhỏ, hay mập; loài được thấy, không thấy, loài sống xa, hay gần, loài đã sanh, sẽ sanh, cầu hết thảy an lạc.
>
> Mong không ai dối ai, không khinh ai dù đâu, không cầu người bất hạnh, do giận hay oán hờn.
>
> Như mẹ yêu con một, liều mình bảo vệ con, đối với con của mình, người tu vô lượng từ, đối tất cả cũng vậy.
>
> Hãy tu từ vô lượng, đối hết thảy hữu tình, sung mãn khắp các phương, trên dưới và bốn phương, không kết không oán hận.
>
> Khi đứng, đi, ngồi, nằm, trong khi còn tỉnh thức, an trú chánh niệm, đây gọi là từ phạm trụ.

Không dấn sâu kiến chấp, có giới và chánh kiến, trị tham trong các dục, không tái nhập thai mẹ.[405]

Mettā Sutta: Sutta-nipāta 143–152, dịch Anh P.D.P.

Th.115 Xả sân hận thù oán

'Nó mắng tôi, đánh tôi, thắng tôi, cướp của tôi.' Ai ôm oán hận ấy, hận thù không thể nguôi.

'Nó mắng tôi, đánh tôi, thắng tôi, cướp của tôi.' Ai không ôm hận ấy, hận thù được tự nguôi.

Không có trong đời này, hận thù diệt hận thù. Đây quy luật ngàn đời….

Ai ngăn giận bộc phát, như dừng xe đang lăn, đây thật người đánh xe. Kẻ khác, cầm cương hờ.

Dhammapada 3, 4, 5 and 222, dịch Anh P.H.

Th.116 Kham nhẫn và kiên trì thiện ý

*Đoạn *L.40 cho thấy đức Phật dạy ứng xử như thế nào với cơn giận bằng nhẫn nhịn và khéo léo khi bị chỉ trích. Đoạn này chủ trương một lý tưởng cao không thù hận và một thái độ thân thiện ngay cả khi đối mặt với sự khiêu khích lớn nhất. Tất nhiên để đạt được trình độ này đòi hỏi thay đổi bên trong và sức mạnh nội tâm lớn lao.*

Khi người khác nói với các ông, lời nói của họ đúng thời hay phi thời… chân thực hay không chân thực… nhu nhuyến hay thô bạo… liên hệ mục đích hay không liên hệ mục đích… với tâm từ hay với tâm sân. Ở đây, này các tỳ-kheo, các ông cần phải học tập như sau: 'Chúng ta sẽ không để tâm biến đổi, không thốt ra những lời xấu ác; chúng ta sẽ an trú với tâm lân mẫn, với tâm từ, không ôm lòng thù hận. Chúng ta sẽ an trú làm tràn đầy người ấy với tâm câu hữu với từ. Rồi duyên từ người ấy, ta an trú làm sung mãn khắp thế gian với tâm câu hữu với từ, quảng đại, vô biên, không oán, không hận.' Các tỳ-kheo, các ông cần phải học tập như vậy….

[405] Điều này có thể có nghĩa là chứng quả A-la-hán giải thoát vĩnh viễn không còn tái sanh, hoặc quả Bất hoàn giải thoát không tái sinh trở lại Dục giới.

Này chư tỳ-kheo, nếu có những tên cướp, những kẻ hành nghề hạ tiện, dùng cưa hai lưỡi mà cưa tay, cưa chân; dầu vậy, nếu ai trong các ông có ý ác hại, người ấy như vậy không hành theo lời dạy của ta. Ở đây, này các tỳ-kheo các ông phải học tập như sau: 'Chúng ta sẽ không để tâm biến đổi… không ôm lòng thù hận.' Các ông cần phải học tập như vậy.

Kakacūpama Sutta: Majjhima-nikāya I.126–129, dịch Anh P.H.

Giúp mình và giúp người

Th.117 Về việc lợi mình và lợi người

Các đoạn trích dưới đây chủ trương rằng tốt nhất tự mình hành xử thế nào để phục vụ phúc lợi cho ta và cho người khác, thì một người hành xử chỉ để phục vụ cho mình chứ không phải cho người khác vẫn tốt hơn người hành xử vì phúc lợi của người khác mà không nghĩ đến phúc lợi nội tâm của mình. Đấy là vì ta cần phải chuyên cần tu tập cho sự thắng tiến nội tâm trước khi có thể giúp ích người khác.

Này các tỳ-kheo, có bốn hạng người trong đời. Bốn hạng ấy là gì? (1) hạng người không hành trì vì lợi mình lẫn lợi người; (2) hạng người hành trì vì lợi người mà không lợi mình; (3) hạng người hành trì lợi mình mà không lợi người, và (4) hạng người hành trì lợi cả hai, mình và người.

Này các tỳ-kheo, ví như một cột lửa trên giàn thiêu, đang cháy hai đầu với đoạn giữa bị trét phân, không được dùng làm củi cả trong làng lẫn trong rừng; Ta nói hạng người này cũng như ví dụ ấy, tức là hạng người hành trì không lợi mình lẫn lợi người.

Ở đây, này các tỳ-kheo, trong hai hạng người (đầu tiên) này, bất kì ai hành trì lợi người mà không lợi mình, người ấy tốt đẹp hơn và vượt trội hơn... Trong ba hạng người (đầu tiên) này, bất kì ai hành trì lợi mình mà không lợi người người ấy cao đẹp hơn và vượt trội hơn... Trong (cả) bốn hạng người này, bất kì ai hành trì lợi mình lẫn lợi người, người ấy cao hơn hết, vượt hơn hết, trên tất cả, chóp đỉnh trên tất cả.

Chavālāta Sutta: Aṅguttara-nikāya II.95, dịch Anh P.D.P.

Này Cunda, một người đang bị sa lầy, nhất định không thể thể kéo người khác cũng đang bị sa lầy. Nhưng này Cunda, người không bị sa lầy chắc chắn có thể kéo người khác bị sa lầy. Này Cunda, người không tự nhiếp phục, không tự tu luyện, chưa được tịch diệt (Niết-bàn), nhất định không thể nhiếp phục, huấn luyện, và khiến người khác được tịch diệt. Nhưng này Cunda, một người đã tự nhiếp phục, tự tu luyện, đã được tịch diệt (Niết-bàn), người ấy nhất định có thể nhiếp phục, huấn luyện, và giúp người khác được tịch diệt.
Sallekha Sutta: *Majjhima-nikāya* I.45, dịch Anh P.D.P.

Th.118 Hộ mình và hộ người: hỗ tương tác dụng

*Đoạn này nhấn mạnh rằng tự mình chuyên tâm tu tập các thiện phẩm của tâm, và thiện hành là một cách hiệu quả để lợi người, trong khi hãy chăm sóc người khác (cf. *L.53, chăm sóc người bệnh) lại là lợi mình. Tuy nhiên, điều mà người ta không thể làm là trực tiếp kiểm soát người khác.*
Thuở trước, này các tỳ-kheo, có một người biểu diễn tạp kỹ với gậy tre, sau khi dựng lên một cột tre, bảo người đệ tử Medakathālikā: 'Này Medakathālikā, hãy đến đây, leo lên cột tre và đứng trên vai ta.' 'Thưa thầy, vâng', người đệ tử vâng đáp, rồi leo lên cột tre và đứng trên vai của thầy.
Bấy giờ người biểu diễn gậy tre nói với đệ tử: 'Này Medakathālikā, giờ con canh chừng ta và ta giữ chừng con. Như vậy, thầy trò ta canh chừng nhau, nhờ vậy mà biểu diễn tài nghệ, sẽ nhận được tiền thưởng, rồi leo xuống cột tre một cách an toàn.'
Khi nghe nói vậy, đệ tử Medakathālikā nói với thầy biểu diễn, 'Thưa thầy, không nên như vậy. Mà nên như vầy: Thầy nên canh chừng mình và con tự canh chừng cho con. Như vậy, chúng ta tự canh chừng mình, nhờ vậy mà biểu diễn tài nghệ, sẽ nhận được tiền thưởng, rồi leo xuống cột tre một cách an toàn....'
Cũng như điều mà đệ tử Medakathālikā đã nói với thầy là đúng trong trường hợp ấy; cũng vậy, này các tỳ-kheo, thường

hành niệm trụ, với ý nghĩ 'Tôi sẽ tự thủ hộ mình'; thường hành niệm trụ, với ý nghĩ 'Tôi sẽ thủ hộ người khác.' Này các tỳ-kheo, tự thủ hộ mình cũng là thủ hộ người khác; và thủ hộ người khác cũng là tự thủ hộ mình.

Và này các tỳ-kheo, thế nào là tự thủ hộ mình và cũng thủ hộ người khác? Thường hành, tu tập, tu tập nhiều, như vậy là tự thủ hộ mình và cũng thủ hộ người khác. Và này các tỳ-kheo, thế nào là thủ hộ người khác và cũng thủ hộ mình? Kham nhẫn, không gây hại, có tâm từ, có tâm thương xót, như vậy là, này các tỳ-kheo, thủ hộ người khác và cũng thủ hộ mình.

Sedaka Sutta: *Saṃyutta-nikāya* V.169, dịch Anh P.D.P.

Chăm sóc thú vật và môi trường

*Kinh điển Phật giáo cho thấy sự tôn trọng các chúng sinh không phải con người và môi trường tự nhiên hộ trì con người và mọi loài. Đức Phật cho phép các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni nhận và ăn một số thịt động vật, nhưng chỉ khi con vật không bị giết để dâng cho họ: (*L.56). Về các đoạn khác trong cuốn sách này: *Th.30 có ý niệm rằng thời tiết và sự sinh trưởng cây trồng có thể bị ảnh hưởng bởi những suy hoại đạo đức của con người; *Th.32 cho rằng một trong những nhiệm vụ của ông vua Phật tử tốt là bảo vệ 'thú vật và chim chóc'; *Th.143 kể chuyện một vị tỳ-kheo đã giải thoát nói lên cảm nghiệp hoan lạc trước những vẻ đẹp của thiên nhiên; và đoạn *Th.198 cho thấy tăng lữ sơ kỳ luân chuyển sử dụng các loại y được cúng dường để không lãng phí.*

Th.119 Không gây hại các chúng sanh khác

Bài kệ này được cho là đức Phật đã nói lên khi Ngài thấy một số trẻ nhỏ đang hành hạ một con rắn bằng một cây gậy.

> Mọi loài đều cầu an lạc, ai dùng gậy gộc gây hại, mong cầu an lạc cho mình, sẽ không an lạc trong đời sau.

Dhammapada 131, dịch Anh P.H.

Th.120 Loại bỏ tế tự hiến sinh, đối xử từ ái với thú vật

*Trong đoạn này, bà-la-môn Kūṭadanta, đang muốn tổ chức một đại tế đàn hiến sinh, được tin là mang lại lợi ích cho bản thân và cộng đồng, trong đó dự định giết 700 con bò đực, 700 con bò thiến, 700 con bò cái, 700 con dê và 700 con cừu. Ông đi đến đức Phật để hỏi ý, tổ chức đại tế đàn thế nào tốt nhất. Đáp lại, đức Phật kể cho ông nghe câu chuyện quá khứ, một ông vua muốn tổ chức đại tế đàn đẫm máu, nhưng được vị tư tế (tiền thân của Phật) khuyên, trước hết đảm bảo không vì tế đàn mà nhân dân thành nghèo khốn dẫn đến bạo loạn (xem *Th.33). Sau đó vua mới thực hiện đại tế đàn, nhưng không sử dụng bạo lực theo lời khuyên của vị tư tế.*

'Này bà-la-môn, trong tế đàn này, không có trâu bò, dê cừu, gà lợn bị giết, không có các loại sinh vật nào khác bị giết. Không có cây rừng bị chặt để làm cột tế đàn, không có loại cỏ cát tường bị cắt để rải xung quanh tế đàn. Các nô tỳ hay những người sưu dịch không làm công việc vì sợ bị đánh đập hay bị dọa nạt, không làm việc trong than khóc với đôi mắt đẫm lệ. Ai muốn tham dự thì tham dự, ai không muốn làm thì không bắt họ phải làm. Tế đàn này được thành tựu chỉ với dầu, sanh tô, thục tô, mật và đường miếng.'… [Đức Phật sau đó giải thích, để trả lời câu hỏi của Kūṭadanta, rằng 'tế đàn' tốt nhất là những hành trì theo Phật, bắt đầu bằng bố thí cho các sa-môn, cho đến những vị đã giác ngộ. Kūṭadanta sau đó bày tỏ tín tâm đối với Phật, Pháp, Tăng và nói:]

'Mong Tôn giả Gotama nhận con làm đệ tử, từ nay trở đi cho đến mạng chung, con trọn đời quy y Phật, con xin thả hết bảy trăm con bò đực, bảy trăm con bò cái, bảy trăm con dê và bảy trăm con cừu, để cho chúng được sống. Mong chúng được ăn cỏ xanh và uống nước mát, mong chúng được hưởng gió mát.'

Kuṭadanta Sutta: Dīgha-nikāya I.144–148, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Năng lực của thiện pháp

M.77 Thiện thắng ác

Đoạn này chỉ ra năng lực của thiện pháp chiến thắng điều xấu ác.

Này chư vị Thiện sỹ, trong thế giới gọi là Ta-bà này có mười thiện pháp mà các quốc độ Phật khác không có. Mười thiện pháp đó là gì? Đó là: (1) Lấy bố thí đối trị bần cùng. (2) Lấy trì giới đối trị phạm giới. (3) Lấy nhẫn nhục đối trị sân nhuế. (4) Lấy tinh tấn đối trị giải đãi. (5) Lấy thiền định khắc phục loạn ý. (6) Lấy trí tuệ dẹp tan vô minh. (7) Nói pháp trừ nan để vượt qua tám nan[406]. (8) Dạy pháp Đại thừa cho người còn chấp pháp Tiểu thừa. (9) Lấy các thiện căn giúp người vô đức. (10) Thường dùng bốn nhiếp pháp để thành tựu chúng sinh.[407]

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.9, section 17, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Bố thí

M.78 Thực hành Bố thí

Tu hành pháp môn bố thí như thế nào? Nếu thấy ai đó đến cầu xin thì theo sức mà bố thí những của cải mình có. Cho đi tất cả những gì mình có không một chút bủn xỉn và khiến cho người kia vui vẻ. Nếu thấy người bị khủng hoảng, áp bức, thì dùng phương tiện thiện xảo để giúp họ thoát khỏi sự sợ hãi. Nếu có ai đến cầu học Pháp, thì tùy chỗ hiểu của mình mà nói cho họ.

Nên thực hành ba loại bố thí theo cách này, không nên vì tham cầu danh tiếng, không cầu lợi dưỡng, cung kính, không tham cầu quả báo thế gian. Duy chỉ nghĩ đến những lợi ích, an lạc của mình và người, và hồi hướng đế vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

---

[406] Những trương hợp khó khăn, cản trở việc nghe và hiểu Pháp; xem **V*.14.

[407] Bố thí, ái ngữ, lợi hành, và đồng sự.

Treatise on the Awakening of Faith in the Mahāyāna/ Dasheng qixinlun (dịch Anh by Śikṣānanda), *Taishō* vol.32 text 1667 p. 590a26-b3, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.79 Các loại bố thí

Này thiện nam, có ba loại bố thí: Một là bố thí pháp; hai là bố thí vô uý (cho điều không sợ hãi, không tai họa, an ninh); ba là bố thí tài vật. Bố thí pháp là chỉ dạy cho người khác thọ giới… Nếu Bồ-tát thấy có chúng sanh bị tai họa vua quan, hay các loài sư tử, cọp, sói, hay các nạn nước, lửa… liền ra sức cứu nguy ngay. Đây gọi là vô uý thí (bố thí an ninh)… Có bốn hệ lụy trong bố thí: (1) tâm keo kiết. (2) thông tu bố thí. (3) khinh chê vật nhỏ mọn. (4) cầu phước báo thế gian…

Này thiện nam,thí chủ có ba hạng: thượng, trung và hạ. Bậc hạ là người không tin nghiệp quả, thường tham lam, keo kiết. Người này sợ tài vật có thể bị cạn kiệt, và sanh ý tưởng sân hận khi thấy có người đến xin. Bậc trung là người tin có nghiệp quả, nhưng đối với tài vật vẫn sanh tâm tham tiếc. Người này sợ tài vật có thể bị cạn kiệt, nhưng dù vậy vẫn quyết định bố thí khi thấy có người đến xin. Bậc thượng là người tin sâu nghiệp quả, đối với tài vật không tham trước keo kiết; quán sát các tài vật với ý tưởng vô thường, và khi thấy có người đến xin, nếu có của để cho, thì hoan hỷ. Nếu không có gì để cho thì người này sanh tâm buồn rầu, và thậm chí đem tài sản quý báu nhất ra bố thí...

Này thiện nam, người trí thực hành bố thí là vì lợi ích cho mình và người, vì biết rằng tất cả tài sản, vật báu là vô thường. Người này bố thí vì muốn chúng sanh khởi tâm hoan hỷ. Người này bố thí vì thương yêu mọi người; vì muốn trừ lòng keo kiệt; không cầu phước báo đời sau.[408] Người này bố thí vì muốn trang nghiêm đạo bồ-đề.

Upāsika-śīla-sūtra, *Taisho* vol. 24 text 1488, ch.19, pp. 1054c02-08, 1054c14-16, 1055b3-6, Trans. T.T.S. and D.S.

[408] Phước báu không phải là 'phần thưởng', mà là kết quả tự nhiên. Người bố thí cao nhất thì không quan tâm đến bất kỳ 'sự đền ơn' nào của việc bố thí, nhưng cũng không làm để cầu phước báu.

Các học xứ giới

M.80 Tu giới, không chấp thủ giới, không phán đoán người phá giới

Vì tự tánh của trì giới và phá giới vốn Không, do đó không chấp thủ giới, cũng không phán đoán người phá giới.

Lại nữa Xá-lợi-phất, Bồ-tát tu tịnh giới ba-la-mật-đa,…không ỷ thị, không chấp trước nơi tịnh giới, không chán ghét người phá giới, không chấp thủ phá giới, do bởi bản tánh của trì giới và phạm giới đều là Không. Xá-lợi-phất, Bồ-tát ấy mặc khôi giáp đại công đức bát-nhã ba-la-mật-đa trong khi hành tịnh giới ba-la-mật-đa.

Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol.5, text 220, p.269b13–22, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.81 Năm giới

Đức Phật nói với trưởng giả Úc-già (Ugra), 'Bồ-tát tại gia cần phải thọ thiện giới, đó là năm giới: Bồ-tát tại gia vui trong việc không giết, từ bỏ dao gậy, biết tàm quý, thệ nguyện kiên cố không giết hại hết thảy chúng sanh, không sân hận với bất kỳ chúng sanh nào, tâm bình đẳng đối với các chúng sanh, thường hành tâm từ.

Bồ-tát tại gia không được trộm cướp, biết đủ với tài vật của mình, không tham cầu tài vật của người; từ bỏ tham, không khởi ngu si, và không có tâm tham dính nơi tước lộc của người, cho đến một lá cỏ, nếu không được cho thì không lấy.

Bồ-tát tại gia xa lìa tà dâm, hài lòng với vợ mình; không mong cầu thê thiếp của người, hoặc nhìn ngắm nữ sắc với tâm nhiễm ô; cần phải nên khởi tưởng thấy nơi đó bất tịnh, đáng kinh sợ,[409] đó là do lực của kết sử mà khởi dục, không phải là điều ta nên làm; thường khởi tưởng vô thường, khổ, vô ngã. Bồ-tát tại gia nên khởi tưởng như vầy: 'Ngay cả ý niệm về dục tôi cũng không khởi, hà huống hai thân thể hòa hợp, xúc chạm.'

[409] Nơi đó là những bộ phận kín trong cơ thể một người.

Bồ-tát tránh xa nói dối; nói lời chân thật; làm đúng như nói, nói đúng như làm, không dối gạt người; bằng tâm thiện, cần suy nghĩ trước khi làm; nói như thật theo những gì đã nghe, đã thấy; thủ hộ như pháp, thà bỏ thân mạng, chứ không nói dối.

Bồ-tát tại gia xa lìa uống rượu; không say sưa, không mê loạn; không quên những điều đã nói; không cuồng loạn, không cười cợt; không vật lộn nhau; cần phải trụ chánh niệm, sau đó mới có nhận biết rõ ràng; nếu muốn xả thí tài vật, cần ăn cho ăn, cần uống cho uống; khi bố thí nên khởi ý nghĩ rằng, 'Khi nghĩ đây là bố thí ba-la-mật, tôi sẽ cho những gì người ấy muốn; tôi sẽ khiến cho ngươi cầu xin được thỏa mãn. Nếu cần thí rượu để nhiếp phục người ấy có chánh niệm, không mê hoặc, tôi sẽ cho rượu. Vì sao? Vì đây là bố thí ba-la-mật, làm thoả mãn những gì người khác muốn. Này Trưởng giả, đó là Bồ-tát tại gia bằng bố thí ba-la-mật mà hồi hướng vô thượng chánh đẳng bồ-đề.'

Ugra-paripṛcchā: Taishō vol.11, text 310, p.473c05–25, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.82 Tam quy và Ngũ giới

Người trí nên quán giới có hai loại. Thứ nhất là giới thế tục, cái còn lại là giới đệ nhất nghĩa. Giới thế tục là thọ giới mà không quy y Tam bảo. Loại giới này không bền chắc, như thuốc nhuộm rực rỡ chưa được nhúng hồ. Vì lý do này, ta trước quy y Tam bảo, sau mới thọ Ngũ giới.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.22, p.1063c19-c22, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.83 Giữ giới loại bỏ sợ hãi các chúng sanh khác

Này thiện nam, trong tất cả bố thí, thí sự không sợ hãi (vô úy thí) là tối thắng. Cho nên Ta nói năm bố thí lớn, đó là năm giới. Năm giới như vậy khiến chúng sanh lìa xa năm thứ sợ hãi (tai họa).

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.22, p.1064a16–18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.84 Về việc tự sát

Đoạn này chỉ ra rằng trong trường hợp tin có nghiệp báo và tái sanh, tự sát khi đối mặt với những khó khăn hiện tại là một biện pháp không khôn ngoan. Nó cũng làm rõ rằng, bất kỳ hình thức tự tra tấn nào cũng không phải là phương cách để chấm dứt những đau đớn của đời sống.

Một số người cho rằng nếu ta tự sát bằng cách ném mình vào vực sâu, hoặc lửa, hoặc chết đói, nó sẽ khiến ta thoát khỏi đau đớn. Những điều này tạo ra đau đớn, sao chúng có thể dứt trừ đau đớn? Tất cả chúng sanh tạo nghiệp thiện, bất thiện, thảy đều tự thọ nhận quả báo của những nghiệp ấy.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488*,* ch.20, p.1062b05–08, dịch Anh D.S.

M.85 Về Việc Ăn Thịt

*Đoạn này trình bày đức Phật cấm các đệ tử ăn các loại thịt, không giống như các kinh văn trước đó cho phép ăn thịt ở một mức độ nào đó (xem *L.56).*

Này Đại Huệ (Mahāmati), có vô số lý do khiến Bồ-tát đại từ bi không ăn thịt, Ta sẽ giảng giải cho ông. Này Đại Huệ, trong thế gian này, từ vô thỉ đến nay, trong luân hồi sinh tử, không có chúng sanh nào chưa từng là thân thích của ông, chưa từng là cha, là mẹ, anh, em, con cái của ông. Các chúng sanh này khi tái sanh đời khác, hoặc làm thân chim hay thú, hoặc bà con thân thích. Thế thì, làm thế nào Bồ-tát ma-ha-tát muốn tu tập Phật pháp, xem chúng sinh như một phần thân thể mình, lại có thể ăn thịt?... Cho nên, này Đại Huệ, không thích hợp cho bất kỳ chúng sanh nào ở bất kỳ đâu trong vòng luân hồi có bất kỳ khái niệm nào về thân thuộc lại ăn thịt. Họ phải trau dồi nhận thức rằng tất cả chúng sanh đều quý giá như con một của mình. Thật không thích hợp để một vị Bồ-tát với tâm đại từ bi lại ăn thịt. Này Đại Huệ, thật không thích lý, Bồ-tát như thực tu hành lại có thể ăn bất cứ loại thịt nào…

Laṅkāvatāra Sūtra, ch.8, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.86 Giới Bồ-tát về việc ăn thịt

Đây là một trong 48 giới khinh của luật Phạm Võng được hành trì ở Đông Á.

Nếu Phật tử cố ý ăn thịt, tất cả các loại thịt đều không được phép ăn; ăn thịt, là đứt chủng tử của đại từ bi, bị hết thảy chúng sanh xa lánh. Vì vậy tất cả Bồ-tát không được ăn thịt của hết thảy mọi chúng sanh. Ăn thịt, phạm vô lượng tội. Nếu Bồ-tát cố ý ăn thịt, phạm tội khinh cấu.

Brahmā's Net Sūtra/ Fan wang jing, Taishō vol.24, text 1484, p.1005b10–b13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.87 Đặc tính của chánh ngữ

Lại nữa, Xá-lợi-phất, thế nào là chánh ngữ của Bồ-tát ma-ha-tát? Này Xá-lợi-phất, lời nói của Bồ-tát như thế nào mà không gây tổn hại cho mình và cho người, không khiến chúng sanh giao tranh với nhau.

Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Assembly 12, ch. 14, *Taisho* vol. 11, text 310, p.312a19-21, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Có hai hạng người sống đúng như Pháp: một là hạng có đầy đủ tám trí, và hai là hạng không đầy đủ tám trí. Tám trí là: trí biết Pháp, trí biết nghĩa, trí biết thời, trí biết đủ, trí biết mình và người, trí biết chúng sanh, trí biết các căn, trí biết trình độ người cao hay thấp. Lời nói của người có đầy đủ tám trí có mười sáu đặc tính. Đó là hợp thời, rõ ràng, mạch lạc, hài hoà, có ý nghĩa, dễ chịu và vui lòng; nói không khinh bỉ, cũng không chỉ trích người khác; nói đúng như Pháp, và mang lại lợi ích cho mình và người; không nói lạc đề mà nói súc tích, trung thực và không kiêu ngạo, không kỳ vọng gì vào sự tán thưởng của thế gian.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.10, p.1043 b20–29, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Chánh mạng và các giới phụ

M.88 Chánh mạng

Này thiện nam, có năm nghề nghiệp mà người thọ trì Bồ-tát giới không nên làm: không buôn bán chúng sanh; không

buôn bán vũ khí; không buôn bán thuốc độc; không buôn bán rượu; và không ép mè lấy dầu[410]… Này thiện nam, có thêm ba việc mà người thọ Bồ-tát giới không nên làm: không làm nghề chài lưới; không làm nghề thợ nhuộm; không làm nghề thuộc da.
Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.14, p.1048c02–08, dịch Anh T.T.S. and D.S.

10. Phật tử không nên cất chứa đao, gậy, cung, tên, hoặc buôn bán bằng cân non đong thiếu; không được lạm dụng chức quyền để chiếm đoạt tài sản của người khác; hoặc vì tâm ác hại mà cột trói, phá hoại sự thành công của người khác; không được nuôi mèo, cáo, heo, hoặc chó. Nếu cố ý làm như vậy, phạm tội khinh cấu.
Brahmā's Net Sūtra/ Fan wang jing, Taishō vol.24, text 1484, p.1007b11–b13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Lại nữa, này Xá-lợi-phất,... Các Bồ-tát ma-ha-tát không nên kiếm sống bằng những cách thức nịnh bợ, lừa dối, hoặc gian lận; không yêu sách hoặc ép buộc người khác phải cho; dễ hài lòng, dễ nuôi, vâng giữ quy tắc mà tu hành, không sanh tâm biếng nhác; không sanh tâm tật đố lợi dưỡng của người khác; tri túc với lợi dưỡng của mình; không bảo thủ quá đáng những điều Đức Thánh tạm cho phép, mà luôn luôn tự thủ hộ mạng hành của mình cho thanh tịnh. Này Xá-lợi-phất, đây là Chánh mạng của các Bồ-tát ma-ha-tát.
Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō vol.11, text 310, p.312a29–b06, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.89 Bát quan trai giới

*Đoạn này liên quan đến việc thực hành Bát quan trai giới được thảo luận trong *Th.113. Chúng được tuân thủ một ngày một đêm, từ bình minh hôm nay cho đến bình minh ngày sau.*

[410] Có lẽ vì điều này có thể giết những sinh vật nhỏ có trong các hạt.

Đức Phật nói với Thiện Sanh (Śrīgāla): 'Này thiện nam, một người đã quy y Tam bảo, phát nguyện thọ trì tám giới,... người ấy không nên chỉ đối trước tượng Phật (cầu thọ giới), mà phải cầu thọ từ một người căn bản thanh tịnh. Sau khi thọ, hãy giữ thanh tịnh, trang nghiêm thanh tịnh, giác quán thanh tịnh và niệm tâm thanh tịnh, cầu phước báu thanh tịnh.' *Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō* vol.24, text 1488, ch.21, p.1063a27–b2, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Giúp mình và người

M.90. Lợi mình và lợi người

Đức Phật nói với Thiện Sinh (Śrīgāla), 'Này thiện nam, Bồ-tát có tín căn, đã được lợi ích cho mình, lại làm lợi ích cho người khác. Lợi ích cho mình không thực sự là lợi ích cho mình. Khi một người làm lợi ích cho người khác đó là thực sự làm lợi ích cho mình. Tại sao vậy? Đó là vì Bồ-tát ma-ha-tát sẵn sàng từ bỏ thân mạng, tài sản vì lợi ích của người khác, nhưng làm như vậy cũng là lợi ích cho chính mình… Làm lợi ích cho người khác là làm lợi ích cho chính mình… Bồ-tát bỏ rơi người khác trong khổ não, và tự mình sống an lạc, thì không thể làm lợi ích cho người khác. Nếu không tu hành bố thí, giữ giới, học rộng nghe nhiều, mà lại chỉ dạy người khác thực hành, thì đó gọi là lợi tha, chứ không là tự lợi.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.10, p.1043a05-15, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.91 Thanh tịnh giới mình, gánh vác việc người

Thiện Sanh (Sujāta) bạch Phật, 'Nếu có người đó đã thọ trì giới như vậy, làm thế nào để giới được thanh tịnh?' Phật dạy: 'Này thiện nam, người ấy có thể làm thanh tịnh giới của mình… bằng bốn pháp: 1. tâm từ; 2. tâm bi; 3. tâm không tham lam; 4. giúp đỡ người không có ai giúp đỡ… Lại có ba điều để thanh tịnh giới: 1. bỏ việc mình, cáng đáng việc của người; 2. khi cáng đáng việc của người không đợi thời tiết; 3. không ngại khó nhọc, buồn phiền.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.15, p.1050c16–18, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.92 Quan tâm đến cộng đồng, người và phi người

Này thiện nam, người có trí khi cầu bồ-đề, giả sử có nhiều tài vật, cũng thông thạo các sách về y phương, nên lập bệnh xá, cung cấp thức ăn, thuốc men, các thứ cần cho người bệnh. Nếu đường sá gồ ghề, chật hẹp, người ấy sẽ san bằng và làm cho rộng ra; loại bỏ gai góc, đá sỏi, phân và các thứ dơ bẩn khác.[411] Những thứ mà nơi nguy hiểm cần đến, hoặc ván, hoặc thang, dây leo, thảy đều cung cấp đầy đủ. Bên cạnh những con đường ở vùng hoang dã, người ấy đào giếng, trồng cây ăn trái, nạo vét ao, suối… Nếu người ấy nhìn thấy thú rừng đang chạy trong sợ hãi, thì không do dự, sẽ cứu nó, cho nó nơi trú ẩn, và bằng tài vật, bằng lời nói khéo, thuyết phục thợ săn. Nếu thấy lữ khách lạc vào chỗ nguy hiểm, ngay tức khắc ấy sẽ hướng dẫn thoát khỏi hiểm nguy… Nếu nhìn thấy người đau khổ vì mất tài sản, hoặc cha mẹ chết, người ấy sẽ bố thí cho tiền, ân cần an ủi và khuyến khích bằng chỉ dạy Pháp, khéo léo giải thích về hai quả của phiền não và phước đức.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.19, p.1060c21–1061a05, 1061a23-26, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.93 Giới Bồ-tát về chăm sóc người bệnh

Đây là một trong bốn mươi tám khinh giới của Bồ-tát giới hệ Phạm Võng thọ trì ở Đông Á.

Nếu Phật tử thấy bất kỳ người bệnh nào, phải tận tâm chăm sóc như cúng dường Phật không khác. Trong tám ruộng phước, chăm sóc người bệnh là ruộng phước bậc nhất. Nếu cha mẹ, sư tăng, đệ tử có tật bệnh, các căn khiếm khuyết, trăm thứ bệnh khổ não, thảy đều chăm sóc cho đến khi bình phục. Nhưng nếu Bồ-tát, vì ác ý oán giận, mà không vào tăng phòng (để chăm sóc); hoặc ở thành ấp, vùng hoang vu, núi

[411] Cf. **Th*.6 *Bản Sanh truyện.*

rừng, hoặc trên đường thấy có người bệnh mà không cứu, phạm tội khinh cấu.
Brahmā's Net Sūtra/ Fan wang jing, Taishō vol.24, text 1484, p. 1005c8–c13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.94 Giúp người khác là để giúp mình

Đoạn này nói rằng Bồ-tát quyết định trụ trong sinh tử vì lòng đại bi cứu giúp người khác, không nên tự chấp chặt tin tưởng rằng cuối cùng có thể trực tiếp cứu giúp chúng sanh. Thay vào đó, Bồ-tát nên chú tâm giúp chúng sanh có khả năng tự giải thoát khỏi những phiền não nhiễm ô.
Bồ-tát nên tu tập tâm đại bi, không rơi vào kiến chấp cho rằng có thể làm lợi ích cho chúng sanh (ái kiến đại bi), mà chuyên cần đoạn trừ khách trần phiền não cho chúng sanh. Vì sao? Tâm bi rơi vào kiến chấp cho rằng có thể làm lợi ích chúng sanh (ái kiến đại bi) sẽ khiến Bồ-tát mệt mỏi chán chường sanh tử. Tâm Bi mà xả ly được kiến chấp này (ái kiến đại bi) sẽ không làm Bồ-tát mệt mỏi, chán chường sinh tử. Vị ấy tái sanh như vậy ở bất cứ đâu, đều không có kiến chấp như vậy xuất hiện. Không bị quấn chặt bởi kiến chấp như vậy thì như giải thoát. Khi thọ sinh như vậy, như giải thoát sanh tử, vị ấy có năng lực để chỉ dạy Pháp cho chúng sanh đang bị ràng buộc, giải thoát chúng ra khỏi những ràng buộc ấy.
Như đức Thế Tôn đã dạy, 'Tự mình bị trói buộc, mà có thể giải thoát trói buộc cho người khác, điều này không thể xảy ra. Những người đã giải thoát trói buộc có thể giải thoát trói buộc cho người khác, điều này là hợp lý'.[412] Do đó, Bồ-tát cần được giải thoát, không nên bị trói buộc.
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch. 4, section 15, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Giáo hóa người khác

M.95 Bồ-tát giáo hóa không mệt mỏi

Đoạn này cho thấy bản chất bố thí vô tận của Bồ-tát.

[412] Cf. **Th*.117.

Duy-ma-cật nói rằng, 'Này các cô, có Pháp môn được gọi là "Ngọn đèn vô tận", các cô nên học. Pháp môn này là gì? Này các cô, ví như, từ một ngọn đèn dầu có thể mồi sáng hàng trăm ngàn ngọn đèn khác mà không làm giảm bớt ánh sáng của ngọn đèn ban đầu. Cũng như vậy, một Bồ-tát dẫn dắt hàng trăm ngàn chúng sinh khiến cho họ phát tâm cầu giác ngộ tối thượng, mà Đạo ý của Bồ-tát không hề suy giảm hay tắt ngúm, mà phát triển mạnh mẽ hơn. Thực vậy, cứ mỗi lần thuyết pháp là mỗi lần tăng thêm tất cả pháp thiện cho mình. Đây là Pháp Vô tận đăng. Khi các cô sống ở nơi cung điện của Ma, các cô hãy nên dùng Pháp Vô tận đăng này để dẫn dắt vô lượng con trai, con gái của Trời khiến phát tâm cầu giác ngộ. Theo cách này, các cô vừa báo ân Phật lại vừa làm lợi ích chúng sinh'.
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.3, section 66, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Chăm sóc thú vật và môi trường

M.96 Chăm sóc tất cả chúng sanh

Này chư Phật tử, khi Bồ-tát ra đời như một vị vua, và có thể ra lệnh như mong muốn, vị ấy ra sắc lệnh ngăn cấm sát sanh. Sát sanh bị ngăn cấm ở mỗi thị trấn và làng mạc trong vương quốc. Tất cả các loài vật – không chân, hai chân, bốn chân và nhiều chân – đều được ban cho sự vô uý (không tai họa), và không ai có ý nghĩ làm tổn hại chúng. Vị ấy đã tu tập tất cả hạnh Bồ-tát, nhân từ đối với động vật, không làm hại chúng bằng bất cứ cách nào. Vị ấy đã tu tập tâm giác ngộ vi diệu để mang lại an ổn cho tất cả chúng sanh.
Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, p.149b16–21, dịch Anh T.T.S. and D.S.

*Dưới đây là một số điều trong bốn mươi tám khinh giới của Bồ-tát giới của hệ Phạm Võng được thọ trì ở Đông Á (xem *M.108).*

14. Nếu Phật tử có tâm địa xấu ác, cố ý phóng lửa đốt cháy núi rừng hoặc vùng hoang dã giữa tháng tư và tháng chín (âm lịch)[413], hoặc nếu cố ý đốt cháy nhà cửa, thành thị, thôn xóm tự viện của Tăng-già, cây cối ở những phạm vi mà quỷ thần ở, hoặc tài sản của người không được phép phóng lửa đốt, phạm tội khinh cấu.

20. Nếu Phật tử có tâm từ bi, giải thoát động vật khỏi sự giam cầm[414], nên nghĩ như vậy, 'Tất cả đàn ông là cha ta, tất cả phụ nữ là mẹ ta. Từ nhiều đời, ta chưa bao giờ sanh ra mà không có cha mẹ. Tất cả chúng sanh trong sáu cõi đã từng là cha mẹ ta.[415] Nếu ta giết hoặc ăn thịt một hữu tình, ta sẽ giết một trong những cha mình, người đã cho ta hình hài này. Đất và nước là thân thể ban sơ của ta. Lửa và gió là thân thể ban sơ của ta.' Đó là tại sao, trong mỗi hiện hữu, giải thoát động vật khỏi sự giam cầm là sự tu tập không hề thay đổi, Phật tử cũng dạy người khác phóng sanh. Khi nhìn thấy ai đó giết một con vật, sẽ cố gắng tìm cách giải thoát, cứu chúng khỏi đau khổ, sẽ hướng dẫn kẻ giết, và giải thích cho biết giới Bồ-tát giải thoát chúng sanh.

'*Brahmā's Net Sūtra*'/*Fan wang jing, Taishō* vol.24, text 1484, p.1006a6–7, b9–18, p.1007b11-13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Từ và Bi

M.97 Tâm từ

Tâm từ là đối trị của tâm sân, không có tâm từ ái đối với chúng sanh. Ở đây do bởi từ mà phát sinh hỷ khi ta có cùng một mục đích chung với những người khác, như cùng thọ dụng chung v.v.. Từ, đó là hỷ, là ái, là mong cầu, là hy vọng vì an lạc của người khác. Tình cảm thân ái không bị ô nhiễm bởi các nguyên nhân như mong cầu báo đáp, hay tham nhiễm trong các dục. Đây là là ý nghĩa của tâm từ.

---

[413] Khi nó có thể gây tổn hại lớn nhất đến động vật.

[414] Cf. *M.92 về 'cứu động vật từ thợ săn'.

[415] Nghĩa là, như ta đã có vô số những kiếp quá khứ, tất cả chúng sanh hiện tại cũng vậy, trong một số kiếp trước, đã từng là cha hoặc mẹ ta.

Śikṣā-samuccaya of Śāntideva, ch.12, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.98 Sức mạnh của Tâm bi

Người tại gia trước hết nên tu tập tâm bi. Nếu không tu tập tâm bi, người ấy sẽ không thể đắc giới ưu-bà-tắc. Nếu đã tu tập tâm bi, người sẽ đắc giới. Người xuất gia chỉ có thể thực hành đầy đủ năm pháp ba-la-mật, vì không thể thực hành đầy đủ bố thí ba-la-mật. Chỉ có người tại gia mới có thể thực hành đầy đủ bố thí ba-la-mật. Vì sao vậy? Bởi vì người tại gia có thể bố thí bất cứ thứ gì ở bất kỳ thời điểm nào. Do đó, một người tại gia trước tiên nên tu tập tâm bi. Một khi đã tu tập tâm bi, người ấy có thể hoàn thiện trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Nếu tu tập tâm bi, người ấy sẽ có thể bố thì những cái khó thí, nhẫn những điều khó nhẫn, và làm những việc khó làm. Vì vậy tâm bi là căn nguyên của tất cả thiện pháp. Này thiện nam, ai có thể tu tập tâm bi như vậy, người đó sẽ có thể phá trừ nghiệp ác lớn như núi Tu-di, chẳng bao lâu sẽ chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Thậm chí một chút nghiệp lành mà người này tạo tác, sẽ mang lại phước báu to lớn như núi Tu-di.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.3, p.1036c12–20, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.99 Những hoạt động từ bi, vị tha của Bồ-tát trên thế gian

Đoạn này mô tả Bồ-tát di chuyển giữa thế gian như thế nào mà không bị trói buộc vào nó, từ bi cứu giúp mọi loài.

> 69. Thật tuyệt vời Con của đấng Tối Thắng, đã nhận thức pháp tánh vốn không biến đổi, thị hiện giữa mọi chúng sinh như là những kẻ vô minh, mù tối.
>
> 70. Bằng phương tiện và bi tâm đối với mọi loài, Bồ-tát gắn bó mình với thế gian. Mặc dù đã đạt đến cảnh giới sở hành của Thánh giả, mà vẫn hiện thân trong cảnh giới sở hành của phàm ngu.

71. Đã vượt ngoài thế gian, nhưng vẫn không từ bỏ thế gian; đi trong thế gian vì lợi ích của thế gian, nhưng không nhiễm bởi những cáu bẩn của thế gian.
72. Như sen không nhiễm mặc dù sinh trưởng trong nước, cũng vậy, Bồ-tất sinh trưởng trong thế gian nhưng không ô nhiễm bởi thế gian.
73. Tâm bồ-đề thường rực sáng như lửa trong sự nghiệp độ sinh, nhưng vẫn thường hành tu tập tĩnh lự tịch tĩnh.
74. Do thế lực của tu tập đời trước, và do bởi đã viễn ly tất cả phân biệt tư duy, Bồ-tát thuần thục chúng sinh mà không cần phải dụng công.
75. Biết ai cần được hóa độ, hóa độ như thế nào, bằng phương tiện gì, bằng thuyết pháp hay bằng oai nghi tế hạnh.
76. Bằng vô công dụng hành, với trí tuệ vô ngại, hành động vì lợi ích của thế gian trong hư không vô biên.
77. Khi đã đạt đến địa vị này, Bồ-tát thành tựu bình đẳng như Như Lai, cứu độ chúng sanh khắp trong các thế gian.
78. Tuy nhiên, sự khác biệt giữa Bồ-tát và Phật như sự khác biệt giữa một cực vi và đại địa, hoặc giữa dấu chân bò và đại dương.

Ratnagotra-vibhāga of Sāramati or Maitreya, ch.1, v. 69–78, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Ba-la-mật của Bồ-tát

Sáu ba-la-mật của Bồ-tát là những đặc tính được phát triển ở trình độ cao để vị ấy có thể phát triển tâm từ bi và tiến gần hơn với Phật quả. Sáu ba-la-mật là bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ.

M.100 Tu các ba-la-mật vì lợi ích của người khác

Bồ-tát ma-ha-tát khi chánh tu hành trong sáu ba-la-mật, luôn luôn tâm niệm như vầy: ‘Các hữu tình trong thế gian, tâm thường điên đảo, chìm đắm trong biển sanh tử, không thể tự

thoát. Nếu ta không tu các hành thù thắng và các phương tiện thiện xảo, thì sẽ không thể cứu vớt chúng ra khỏi khổ luân hồi. Do vậy ta nên siêng tu các hành thù thắng và các phương tiện thiện xảo để cứu giúp những chúng sanh đó, và tu tập các ba-la-mật – từ bố thí ba-la-mật cho đến trí tuệ ba-la-mật – để chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, và giải thoát các hữu tình ra khỏi nỗi khổ lớn của luân hồi.' Tâm niệm như vậy, Bồ-tát ma-ha-tát thí xả tất cả sở hữu nội thân và ngoại thân vì lợi ích của chúng sanh. Bồ-tát khi đã thí xả như vậy, lại tư duy: 'Ta không có bất cứ thứ gì, nội hay ngoại, để thí xả. Vì sao vậy? Đó là vì mọi vật nội hay ngoại đều không có tự tánh,[416] không thể thí xả. Chúng không thật sự thuộc về ta.' Do quán sát như vậy, Bồ-tát tu hành bố-thí ba-la-mật sẽ nhanh chóng viên mãn và sẽ chứng được vô thượng chánh đẳng bồ-đề.

Bồ-tát ma-ha-tát vì muốn giải thoát chúng sanh ra khỏi khổ sanh tử, không bao giờ phạm giới. Vì sao vậy? Bồ-tát ma-ha-tát ấy luôn tâm suy niệm: 'Ta vì muốn giải thoát chúng sanh khỏi khổ sanh tử, nên cầu chứng vô thượng chánh đẳng bồ-đề, Ta quyết định không tước đoạt mạng sống của bất kỳ sinh vật nào, hoặc tạo bất kỳ điều ác nào trong mười nghiệp bất thiện, *cho đến* không tà kiến. Ta cũng quyết định không tìm cầu trong các đối tượng dục lạc, mong cầu lạc thú trong cõi trời, hoặc cầu làm Thiên đế Thích, Ma vương, Phạm vương. Ta cũng không cầu các địa Thanh văn, Độc giác, vì đó duy chỉ tự giải thoát. Do quán sát như vậy, Bồ-tát tu hành tịnh giới ba-la-mật nhanh chóng viên mãn, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Bồ-tát ma-ha-tát ấy vì muốn giải thoát chúng sanh ra khỏi khổ sanh tử, không bao giờ sinh tâm sân hận. Giả sử thường xuyên bị chê bai, lăng nhục, tra tấn, khiển trách, đau tận xương tủy, vẫn không bao giờ phát khởi một niệm hận thù. Ngay cả khi bị đánh bằng gậy, bị ném đá, ngay cả khi thân

[416] Nghĩa là chúng vốn trống rỗng, không có sự tồn tại độc lập và bản chất vốn có.

thể bị chặt ra từng mảnh, chân tay bị đứt lìa, như vậy vẫn không bao giờ móng khởi một niệm ác tâm. Vì sao vậy? Đó là vì Bồ-tát ma-ha-tát ấy quán sát tất cả âm thanh như tiếng dội trong hang, sắc như chùm bọt nước, do quán sát như vậy, không ở trong điên đảo vọng khởi sân hận, huỷ hoại các thiện phẩm. Bồ-tát ma-ha-tát ấy do quán sát như vậy, tu hành an nhẫn ba-la-mật chóng viên mãn, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Bồ-tát ma-ha-tát ấy vì muốn giải thoát chúng sanh ra khỏi khổ sanh tử, tinh tấn tầm cầu các pháp thiện thù thắng, cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác không bao giờ biếng nhác. Vì sao vậy? Đó là vì Bồ-tát ma-ha-tát ấy thường suy nghĩ rằng: 'Nếu ta biếng nhác, ta sẽ không thể cứu vớt tất cả chúng sanh ra khỏi nỗi khổ lớn của luân hồi, và cũng không thể đạt được trí Nhất thiết trí.' Bồ-tát do quán sát như vậy, tu hành tinh tấn ba-la-mật chóng được viên mãn, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Bồ-tát ma-ha-tát ấy vì muốn giải thoát chúng sanh ra khỏi khổ sanh tử, tu các định thù thắng,cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, không bao khởi tâm tán loạn câu hành với tham, sân, si. Vì sao vậy? Đó là vì Bồ-tát ma-ha-tát ấy thường suy nghĩ rằng: 'Nếu ta khởi tâm tán loạn câu hành với tham, sân, si, ta sẽ không thể làm bất cứ điều gì lợi lạc cho người khác, và cũng không thể chứng đắc Phật quả như mong cầu.' Bồ-tát do quán sát như vậy, tu hành tĩnh lự (thiền) ba-la-mật chóng được viên mãn, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Bồ-tát ma-ha-tát ấy vì muốn giải thoát chúng sanh ra khỏi khổ sanh tử, không lìa trí tuệ ba-la-mật, cho đến khi chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác, thường xuyên tinh tấn tu tập trí tuệ thù thắng vi diệu của thế gian và xuất thế gian. Vì sao vậy? Đó là vì Bồ-tát ma-ha-tát ấy thường xuyên suy nghĩ rằng: 'Nếu ta lìa trí tuệ ba-la-mật, ta không thuần thục các chúng sanh, và cũng không thể đạt được trí Nhất thiết trí.' Bồ-tát do quán sát như vậy, tu hành trí tuệ ba-la-mật

chóng được viên mãn, chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.
Này Tu-bồ-đề, do nhân duyên này, tuy tất cả các pháp không có tướng, dụng chân thật; tự tánh đều rỗng không, nhưng các Bồ-tát ma-ha-tát siêng năng tu tập sáu ba-la-mật cầu chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, không hề ngơi nghỉ.
Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol.7, text 220, p. 323a21-c13, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.101 Sáu ba-la-mật đồng hành

Đoạn này cho thấy sáu ba-la-mật có thể tương trợ, dẫn nhiếp lẫn nhau ngay cả trong những hoàn cảnh khó khăn nhất.
Tôn giả Thiện Hiện (Subhūti) lại bạch Phật: 'Bạch Thế Tôn! Làm thế nào Bồ-tát ma-ha-tát an trụ nơi bố thí ba-la-mật mà dẫn nhiếp an nhẫn ba-la-mật? Phật dạy: 'Này Tu-bồ-đề, Bồ-tát ma-ha-tát tu tập bố thí ba-la-mật với tâm không nắm chặt, bỏn xẻn, đem công đức ấy ban đều cho chúng sanh, hồi hương đến quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Giả sử dù bị người nhận mắng chưởi, gia hại, lăng nhục, đối với người ấy, Bồ-tát không khởi tâm độc hại, tâm bị biến đổi; duy chỉ khởi tâm từ bi, thương xót. Thay vào đó, vị ấy đối xử với họ bằng sự thân thiện, yêu thương và từ bi. Bồ-tát ma-ha-tát như vậy an trú nơi bố thí ba-la-mật dẫn nhiếp an nhẫn ba-la-mật.'
Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol. 6, text 220, p. 791c14–17, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.102 Nhẫn ba-la-mật I

Giả sử bị chúng sanh gây hại bằng những sự đại cực ác, mà vẫn không hề khởi tâm sân dù trong một ý niệm, trọn không bao giờ đáp trả bằng những điều ác. Nếu khi có người đến tạ lỗi, tức thì chấp nhận. Khi nhìn chúng sanh, tâm thường hoan hỷ. Khi thấy chúng gây ác, sanh tâm thương xót. Tán thán quả của nhẫn, chỉ trích sân hận, và giảng nói về quả báo của sân hận mang lại nhiều khổ độc.
Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.18, p.1052c, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.103 Nhẫn ba-la-mật II

Đoạn này tán dương sự nhẫn nhục của đức Phật trong quá khứ khi Ngài đã từng bị chặt ra từng mảnh. Kinh nói rằng điều này có thể thực hiện được vì Ngài không có bất kỳ ý niệm nào về 'tự ngã' bị tấn công,[417] *và nhấn mạnh sự không trói buộc vào mọi thứ.*

Này Tu-bồ-đề, nhẫn nhục ba-la-mật của Như Lai tức phi ba-la-mật. Vì sao? Này Tu-bồ-đề, đó là vì, khi Ta bị vua Ca-lợi (Kalimga) cắt xẻo chi thể ta đứt lìa từng đoạn, Ta bấy giờ không có ý tưởng tự ngã, ý tưởng nhân xưng, ý tưởng chúng sanh, ý tưởng sinh mạng. Thật vậy, với Ta bấy giờ không có bất cứ gì là tưởng, hay vô tưởng. Vì sao vậy? Này Tu-bồ-đề, nếu lúc ấy Ta có tướng tự ngã, Ta cũng phải có tưởng sân. Lúc ấy nếu Ta có tướng nhân xưng, tưởng chúng sanh, tưởng sinh mạng, Ta cũng phải có tưởng sân. Vì sao vậy? Này Tu-bồ-đề, Ta nhớ lại, trải qua năm trăm đời Ta là vị Tiên tu nhẫn nhục (Kṣantivādin).[418] Trong các đời đó, Ta không có tưởng tự ngã, không có tưởng nhân xưng, không có tưởng chúng sanh, không có tưởng sinh mạng.

Tu-bồ-đề, vì thế nên Bồ-tát phải lìa tất cả tưởng[419] và phát tâm Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Bồ-tát không phát tâm trụ nơi sắc, không phát tâm trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp; không phát tâm trụ bất cứ nơi đâu. Vì sao vậy? Bất cứ cái gì có trụ đều là vô trụ.[420] Cho nên Như Lai nói rằng Bồ-tát bằng vô trụ mà bố thí.

Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra, section 14, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

---

[417] Xem tiêu đề phía trên **Th*.170 và so sánh với **Th*.210.

[418] Tên này có nghĩa là 'người thuyết về nhẫn'.

[419] Tức là bất kỳ tri giác giả thi thiết tên gọi.

[420] Tức là người ta phải có tính bình đẳng (xả) không an trụ và bất cứ đối tượng nào, của các giác quan hay ý thức, nhưng nhận biết tất cả pháp đều là không thật.

M.104 Tinh tấn ba-la-mật

Tầm quan trọng của không phóng dật (buông lung), và làm thế nào để hành sự tốt nhất.

Này thiện nam! Có bốn loại chủng tử của bồ-đề: 1. không tham tài vật; 2. không tiếc thân mạng; 3. tu hành nhẫn nhục; 4. thương yêu chúng sanh.

Có năm hành sự để tăng trưởng những chủng tử này: 1. không có ý tưởng tự khinh thường, nghĩ rằng, 'Ta không thể chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.' 2. tự thân thọ khổ, tâm không mệt mỏi; 3. cần hành tinh tấn không gián đoạn; 4. cứu vớt chúng sanh thoát vô lượng khổ não; 5. thường tán thán công đức vi diệu của Tam bảo. Người có trí tu hành bồ-đề phải tu tập năm sự như vậy. Lại có sáu hành sự để tăng trưởng mãnh liệt chủng tử bồ-đề, đó là sáu ba-la-mật, từ bố thí ba-la-mật cho đến trí tuệ ba-la-mật. Sáu pháp ba-la-mật đều là nhân nơi một pháp mà tăng trưởng, đó là tính không phóng dật. Bồ-tát phóng dật sẽ không thể làm tăng trưởng sáu hành sự này; chỉ không phóng dật mới có tăng trưởng.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.4, p.1037c5-16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Một người không biếng nhác, không vui thú trong ngồi hoặc nằm dài; cũng như lực khi làm các lợi ích của công việc quan trọng và các việc nhỏ, tâm cũng vậy, khi làm bất cứ việc gì đều mong thành tựu rốt ráo, mà không quan tâm đến đói khát, nóng lạnh, thời hay phi thời; không khinh thường tự thân; không buồn rầu khi việc lớn chưa xong; khi đã làm xong, hài lòng bởi khả năng thành biện của mình, và tán dương kết quả có được do tinh tấn… Không bỏ dỡ nửa chừng khi công việc chưa hoàn thành.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.18, p.1053a1–9, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.105 ba-la-mật tác thành Phật quốc

Đoạn này giải thích rằng tu tập các ba-la-mật vừa tạo ra một thế giới tốt đẹp hơn ngay bây giờ và ở đây, vừa dẫn đến một

quốc độ Phật thậm chí tốt đẹp hơn, ở đó Bồ-tát sẽ cư ngụ khi chứng đắc Phật quả, và đó sẽ là một cảnh giới lý tưởng cho các chúng sinh khác tái sanh về.

Phật bảo, 'Này thiện nam, quốc độ của chúng sinh là quốc độ Phật của Bồ-tát. Vì sao vậy? Tùy theo mức tăng ích an lạc của chúng sinh mà Bồ-tát tiếp thọ quốc độ Phật; tùy theo loại chúng sinh được điều phục như thế nào mà Bồ-tát tiếp thọ quốc độ Phật như vậy; tùy theo loại quốc độ nào thích hợp để chúng sinh thâm nhập Phật trí mà tiếp thọ quốc độ Phật; tùy theo loại quốc độ nào thích hợp để chúng sinh làm trỗi dậy căn tính của Bồ-tát mà tiếp nhận quốc độ Phật. Vì sao vậy? Vì Bồ-tát tiếp thọ quốc độ thanh tịnh chỉ vì lợi ích của chúng sinh.

Này Bảo Tích, ví như một người có thể xây dựng đền đài nhà cửa trên khoảng đất trống, tùy ý không trở ngại; nhưng không thể xây dựng như vậy ở giữa hư không. Cũng vậy, Bồ-tát vì muốn thành tựu chúng sinh mà ước nguyện tiếp thọ quốc độ Phật. Ước nguyện tiếp thọ quốc độ Phật không thể tìm thấy giữa hư không.

Lại nữa, này Bảo Tích, quốc độ của ý chí hướng thượng (tăng thượng ý lạc độ/ trực tâm) là Phật quốc độ của của Bồ-tát, khi Bồ-tát thành tựu bồ-đề, các chúng sanh đã tích tập tư lương của hết thảy thiện căn sẽ sanh về đó ...

Quốc độ (xây dựng bằng) bố thí là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành bồ-đề, những chúng sinh nào có thể thí xả tất cả sẽ tái sinh vào đó. Quốc độ trì giới là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh tu hành mãn nguyện, và đã hộ trì mười thiện nghiệp đạo sẽ tái sinh vào đó. Quốc độ nhẫn là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh tự trang nghiêm bằng ba mươi hai tướng tốt, thành tựu nhẫn nhục nhu hoà tịch tĩnh sẽ tái sinh vào đó. Quốc độ tinh tấn là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, chúng sinh nào cần mẫn tinh tấn trong tất cả thiện phẩm sẽ tái sinh vào đó. Quốc độ thiền-na là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật,những chúng sinh có tâm định tĩnh với chánh niệm chánh tri sẽ tái sinh vào đó.

Quốc độ trí tuệ là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, tất cả chúng sanh nhập chánh tánh đều sẽ tái sanh vào đó. Quốc độ bốn vô lượng là Phật quốc độ của Bồ-tát. Khi Bồ-tát thành Phật, những chúng sinh an trú với từ, bi, hỷ, xả sẽ tái sinh vào đó…

Như vậy, thiện nam tử, tùy theo bồ-đề tâm của Bồ-tát như thế nào, như vậy là ý lạc (ý chí định hướng) của Bồ-tát. Tùy theo ý lạc (thâm tâm) như thế nào mà như vậy khởi gia hành. Tùy theo gia hành mà khởi tăng thượng ý lạc (ý chí hướng thượng). Tùy theo tăng thượng ý lạc mà khởi quyết trạch. Tùy theo quyết trạch mà khởi thắng hành. Tùy theo thắng hành mà khởi hồi hướng. Tùy theo hồi hướng như vậy khởi phương tiện. Tùy theo phương tiện thanh tịnh quốc độ. Tùy theo sự thành tựu chúng sinh mà quốc độ Phật thanh tịnh. Tùy theo thanh tịnh quốc độ như thế nào mà thành tựu chúng sanh như vậy. Tùy theo thanh tịnh chúng sanh như thế nào mà thanh tịnh trí tuệ như vậy. Tùy theo thanh tịnh trí tuệ mà thanh tịnh thuyết pháp. Tùy theo thanh tịnh thuyết pháp mà thanh tịnh trí và hành.'

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.1, sections 12–14, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.106 Chân thật Bồ-tát

Đoạn này phác họa trí tuệ vi diệu và tâm bi dũng mãnh của Bồ-tát chân thật.

> Này các Hiền giả, Trí tuệ ba-la-mật là mẹ Bồ-tát, phương tiện thiện xảo đó là cha, hết thảy đấng Đạo sư, đều từ đấy mà sinh.
>
> Lấy pháp hỷ làm vợ; từ và bi là hai con gái. Chân thật và Pháp, là hai người con trai. Tư duy nghĩa Không là nhà.
>
> Đó là những anh hùng chiến thắng, đã diệt trừ oán địch phiền não; dũng mãnh công kích bốn thứ ma,[421] dựng cờ chiến thắng Bồ-đề tràng.

[421] Xem phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

Thật thấy không sanh, không xuất sanh, vẫn cố ý thọ sanh,[422] xuất hiện trong hết thảy quốc độ, như mặt trời rọi khắp.

Phụng hiến trăm ức Phật, Đạo Sư, bằng tất cả cúng phẩm, tuy vậy thường không hề phân biệt, sở y[423] Phật và ta.

Thanh tịnh quốc độ Phật, như thanh tịnh sở hành chúng sanh. Đi cùng quốc độ như hư không, dù với các chúng sanh, không có tưởng chúng sanh.[424]

Sắc, âm thanh, và oai nghi, của hết thảy chúng sanh, Bồ-tát lực vô úy, thị hiện trong sát-na.

Tuy giác tri Ma nghiệp, vẫn tùy chuyển theo Ma, vì đắc phương tiện ba-la-mật, thị hiện tất cả sự.

Hoặc thị hiện thân già, bệnh, chết, an trụ pháp như huyễn, để thuần thục hết thảy hữu tình.

Hoặc hiện lửa tận thế, đốt cháy rực cõi đất; khiến ai tưởng thường hằng, hiểu rõ pháp vô thường. …

Hoặc tai kiếp tật dịch,[425] thị hiện cây cỏ thuốc, để cho người được uống, trị dứt các dịch bệnh.

Hoặc tai kiếp đói kém; hiện thân làm thức ăn; trước cứu người đói khát, sau dạy pháp giải thoát.

Hoặc tai kiếp đao binh; khơi dậy tâm từ bi, giáo hoá chúng sinh kia, để sống không tranh chấp.

Hoặc khi giữa chiến trận, bình đẳng hai phía địch, Bồ-tát bằng đại lực, khiến họ vui hòa hợp.

Quốc độ Phật vô lượng, địa ngục cũng vô biên, cố ý đi khắp cả, vì lợi lạc chúng sanh.

Hiện thân bàng sanh thú, trong hết thảy giống loài, đi khắp nơi thuyết pháp, nên được gọi Đạo sư.

---

[422] Vì biết rằng cõi sinh tử trong sáu cảnh không khác với Niết-bàn vô sinh.

[423] Có thể ý muốn nói sở y của chấp thủ.

[424] Tức là không có tự tánh của chúng sanh.

[425] Vào những thời tiểu kiếp bị ảnh hưởng bởi bệnh tật, đói kém hay binh đao, cf. cuối bài **Th*.32, về thời kỳ cực suy thoái trong xã hội trước khi con người bắt đầu thấy lỗi của mình.

Thị hiện thọ dục lạc, mà vẫn hiện hành thiền, làm rối loạn các ma, không cho chúng tự tiện.

Hy hữu như trong lửa, nở một đoá sen hồng; hành thiền trong ngũ dục, cũng hy hữu như vậy.[426]

Cố ý hiện dâm nữ, dẫn dụ người háo sắc; trước lấy dục câu móc, sau dẫn vào Phật trí.

Hoặc thị hiện ấp chủ, thương chủ và tể quan, đại thần và liêu thuộc, vì lợi lạc chúng sinh.

Với chúng sanh nghèo khốn, hiện làm kho vô tận; rồi nhân ban phát thí, khiến phát Bồ-đề tâm.

Với kẻ tâm kiêu mạn, hiện làm đại lực sỹ, khuất phục các kiêu mạn, đưa về vô thượng đạo.

Hoặc thị hiện đứng đầu, giữa chúng sanh kinh sợ, trước bố thí vô úy; sau khiến phát đạo tâm.

Hoặc hiện Tiên ngũ thông, thanh tịnh tu phạm hạnh, để dẫn dắt quần sinh, trụ giới, nhẫn, tự chế.

Các Bồ-tát Đạo sư, thấy chúng sanh ở đây, đáng cung kính phụng sự, hiện thân làm tôi tớ, hoặc đệ tử hầu cận.

Tùy theo phương tiện gì, khiến chúng sanh vui pháp, hiện tất cả tác sự, khéo học đại phương tiện.

Như thế, học vô biên, sở hành cũng không bờ; trí tuệ không biên tế, người độ vô số chúng.

Dù hết thảy chư Phật, trải qua vô lượng kiếp, tán thán công đức này, cũng không thể nói hết.

Pháp như vậy, ai nghe, mà không phát bồ-đề? Chỉ trừ kẻ vô dụng, hoặc si ám, vô tri.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.7, section 6, verses 1–2, 12–19, 24–42, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Bồ-tát nguyện và Bồ-tát giới

M.107 Phổ Hiền hành nguyện

Đoạn này đặc biệt tập trung vào hạnh nguyện phụng sự tất cả chúng sanh.

[426] Vì không tồn tại thực hữu.

Mười nguyện lớn này là gì? Thứ nhất là lễ kính chư Phật. Thứ hai là xưng tán các đức Như Lai. Thứ ba là cúng dường rộng khắp. Thứ tư là sám hối các nghiệp chướng đã tạo. Thứ năm là tùy hỷ công đức của người khác. Thứ sáu là thỉnh Phật chuyển Pháp luân. Thứ bảy là thỉnh Phật ở lại trên thế gian. Thứ tám là thường tu tập theo lời Phật dạy. Thứ chín là hằng tùy thuận chúng sanh. Thứ mười là hồi hướng tất cả cho tất cả chúng sanh...

Này thiện nam, lại nữa, nói tùy thuận tất cả chúng sanh là như vầy: Có nhiều loại chúng sanh sai khác trong tất cả cõi nước ở mười phương pháp giới… Với những ai khổ đau vì bệnh, tôi sẽ làm một vị lương y tốt. Với những ai bị lạc đường thì tôi sẽ chỉ cho con đường chân chánh. Với những ai trong bóng tối, tôi sẽ mang cho ánh sáng rực rỡ. Với người nghèo khó, tôi sẽ hướng dẫn khám phá kho báu. Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sanh bình đẳng như vậy.

Vì sao thế? Nếu Bồ-tát hằng tùy thuận chúng sanh cũng là hằng tùy thuận cúng dường tất cả chư Phật. Nếu tôn trọng phụng sự chúng sanh, cũng là tôn trọng phụng sự các đức Như Lai. Nếu khiến cho hết thảy chúng sanh phát sanh hoan hỷ, thì cũng khiến cho tất cả Như Lai hoan hỷ.

Vì sao thế? Đó là vì tự thể của các đức Như Lai là tâm đại bi. Nhân bởi chúng sanh khởi tâm đại bi. Nhân bởi tâm đại bi mà phát tâm bồ-đề. Nhân bởi tâm bồ-đề mà thành Đẳng chánh giác.

Ví như trong hoang dã sa mạc có cây chúa to lớn; rễ có được nước, thì cành, lá, hoa trái sum sê. Cây Bồ-đề,[427] vua của các loài cây, mọc trong vùng sinh tử hoang vu cũng như vậy. Tất cả chúng sanh là rễ; tất cả chư Phật và Bồ-tát là hoa trái; bằng nước đại bi tưới nhuần gốc rễ chúng sanh thì có thể trổ hoa trí tuệ ba-la-mật của chư Phật và Bồ-tát.

Vì sao thế? Vì chư Bồ-tát dùng nước đại bi mà làm lợi ích cho chúng sanh thì có thể thành tựu quả Vô thượng Chánh

[427] Một thuật ngữ chỉ cho loại cây mà dưới gốc cây đó đức Phật đã chứng đạo quả Giác ngộ; ở đây nó được dùng theo nghĩa tượng trưng.

đẳng chánh giác. Cho nên, quả bồ-đề thuộc về chúng sanh. Nếu không có chúng sanh, thì hết thảy Bồ-tát không thể chứng đắc đạo quả Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Này thiện nam tử, ông nên hiểu ý nghĩa này như vậy. Tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, thì có thể thành tựu viên mãn đại bi. Vì tâm đại bi tùy thuận chúng sanh, do đó mà thành tựu cúng dường Như Lai. Bồ-tát tùy thuận chúng sanh là như vậy.

Dù cho hư không giới tận diệt, chúng sanh giới tận diệt, nghiệp của chúng sanh tận diệt, phiền não của chúng sanh tận diệt, nguyện tùy thuận chúng sanh này của tôi không cùng tận. Niệm niệm tiếp nối liên tục, không gián đoạn, mà nghiệp thân, ngữ, ý, không hề mệt mỏi…

Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Phổ Hiền muốn trùng tuyên nghĩa trên, bèn quán sát khắp mười phương và nói những kệ tụng này:

> Tôi bằng thân, ngữ, ý thanh tịnh, kính lễ chư Phật ba đời,[428] khắp trong mười phương.
>
> Bằng oai lực của hạnh nguyện Phổ Hiền, tôi phân thân hiện trước chư Như Lai,
>
> Phân thân vô số như cực vi, tôi kính lễ vô số Phật, nhiều như cực vi trong thế giới,
>
> Trong một cực vi có vô số Phật, vố số chư Bồ-tát bao quanh, vô tận pháp giới cũng như vậy, thấm nhuần bởi tất cả chư Phật…
>
> Ban bố an vui cho chúng sanh, như thế trải qua vô số kiếp, lợi ích mười phương không cùng tận.
>
> Tôi thường phụng sự các chúng sanh, cho đến tận các kiếp vị lai, thường tu hạnh lớn của Phổ Hiền, chứng đắc quả Vô thượng Bồ-đề.

Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 293, pp.844b24–29, 845c24–25, 846a07–28, 846c29– 847a07, 847b13–16, ch.40, dịch Anh D.S.

[428] Quá khứ, hiện tại và vị lai.

M.108 Bồ-tát giới hệ Phạm võng

Đoạn này dẫn ra một tụ mười giới trọng và bốn mươi tám giới khinh của Bồ-tát. Bộ luật này phát triển ở Trung Hoa và được dùng cho hàng xuất gia sung cho giới luật tăng viện, và cũng được áp dụng cho những cư sĩ chí thành. Đây cũng là trường hợp ở Hàn Quốc. Ở Nhật Bản luật này dùng để thay thế bộ luật xuất gia.

Mười Giới Trọng[429]

Đức Phật nói với các Phật tử: 'Có mười giới trọng của Bồ-tát. Nếu ai đã thọ giới Bồ-tát mà không tụng những giới này, người ấy không phải là Bồ-tát, không phải là hạt giống Phật. Chính Ta cũng tụng những giới này. Tất cả Bồ-tát quá khứ đã học (những giới này). Tất cả các Bồ-tát tương lai sẽ học (những giới này). Tất cả các Bồ-tát hiện tại cũng đang học (những giới này). Đã lược thuyết tướng mạo ba-la-đề-mộc-xoa của Bồ-tát, cần phải học như vậy, tâm kính cẩn phụng trì.'

1. Giới giết hại

Phật nói, 'Phật tử không tự giết, khiến người giết, phương tiện giết, tán thán giết, thấy giết mà tùy hỷ, cho đến chú thuật giết, gây nhân giết, duyên giết, pháp giết, nghiệp giết, cho đến tất cả loài có mạng sống đều không được giết. Bồ-tát ấy cần phải khởi thường trụ tâm từ bi, tâm hiếu thuận, phương tiện cứu hộ hết thảy chúng sanh, thế nhưng lại mặc tình phóng tâm khoái ý sát sanh, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.[430]

2. Giới trộm cắp

Phật tử tự mình trộm, khiến người khác trộm, phương tiện trộm cắp, gây nhân trộm, duyên trộm, pháp trộm, nghiệp

---

[429] Những giới này tương đương với năm giới đầu của Tám giới (**Th*.113) – ngoại trừ giới thứ năm ở đây liên quan đến buôn bán chất làm say hơn là uống các chất làm say (điều này ít vi phạm hơn) – cùng với bốn khía cạnh của chánh ngữ và bố thí.

[430] 'Bị thất bại' trong đời sống cộng đồng, dẫn đến phải bị tẫn xuất (xem **V*.84, và tiêu đề ở trên **Th*.193). Vi phạm bất kỳ một trong mười giới trọng được liệt kê ở đây thì gọi là phạm tội ba-la-di.

trộm, chú thuật trộm, cho đến quỷ thần, trộm cướp vật có chủ. Một cây kim, một cọng cỏ, hay tài vật đều không được trộm. Bồ-tát cần phải sanh khởi tâm từ bi, hiếu thuận, Phật tánh, trái lại trộm của người, Bồ-tát ấy phạm tội Ba-la-di.

3. Giới dâm[431]

Phật tử không tự mình dâm dục, khiến người khác dâm dục, cho đến với tất cả nữ nhân, đều không được cố ý dâm dục, tạo nhân dâm dục, duyên dâm dục, pháp dâm dục, nghiệp dâm dục, cho đến súc sanh mái, thiên nữ, quỷ nữ, thần nữ, cho đến phi đạo hành dâm. Bồ-tát thì phải sanh tâm hiếu thuận, cứu độ tất cả chúng sanh, đem tịnh pháp cho người, thế mà trái lại, khởi dâm với tất cả mọi người, không kể súc sanh, thậm chí với mẹ, chị, em gái, sáu thân, thảy đều hành dâm, không có tâm từ bi, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

4. Giới vọng ngữ

Phật tử không tự mình nói dối, khiến người khác nói dối, phương tiện nói dối, tạo nhân nói dối, duyên nói dối, pháp nói dối, nghiệp nói dối, cho đến không thấy mà nói thấy, thấy mà nói không; nói dối bằng thân, nói dối bằng tâm. Bồ-tát thì phải thường sanh chánh ngữ, chánh kiến, cũng khiến tất cả chúng sanh sanh chánh ngữ, chánh kiến, thế mà trái lại, khởi tà ngữ, tà kiến, tà nghiệp cho chúng sanh, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

5. Giới buôn bán rượu

Phật tử không tự mình buôn bán rượu, khiến người khác buôn bán rượu, tạo nhân buôn bán rượu, duyên buôn bán rượu, pháp buôn bán rượu, nghiệp buôn bán rượu. Tất cả rượu đều không được buôn bán, vì rượu nhân duyên gây tội. Bồ-tát thì nên phát sanh tuệ thông suốt cho tất cả chúng sanh, thế nhưng trái lại, làm sanh tâm điên đảo cho tất cả chúng sanh, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

---

[431] Cách diễn đạt của giới này chỉ cho những vị Tăng và Ni và bất kỳ ai sống đời sống không gia đình. Những người khác nên tránh hành vi tình dục sai trái.

6. Giới nói lỗi người

Phật tử không được tự mình nói lỗi, khiến người nói lỗi của Bồ-tát xuất gia, Bồ-tát tại gia, các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, gây nhân nói lỗi, duyên nói lỗi, pháp nói lỗi, nghiệp nói lỗi. Bồ-tát khi nghe những ác nhân ngoại đạo hoặc ác nhân trong hai thừa nói những điều phi pháp phi luật trong Phật pháp, thì phải thường sanh tâm từ, giáo hóa bọn người xấu ấy, khiến sanh tín tâm nơi Đại thừa; thế mà trái lại, tự mình nói những điều lỗi lầm trong Phật pháp, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

7. Giới tự khen mình chê người

Phật tử không được tự khen mình chê người, khiến người khác khen mình chê người, tạo nhân khen mình chê người, duyên khen mình chê người, pháp khen mình chê người, nghiệp khen mình chê người. Bồ-tát thì phải nên thay chúng sanh chịu lấy hủy nhục, chuyện xấu nhận về mình, chuyện tốt nêu cho người, nếu tự phô trương đức của mình và che giấu việc tốt của người khiến người bị chê bai, phạm tội ba-la-di.

8. Giới bủn xỉn

Phật tử không được tự mình bủn xỉn, khiến người khác bủn xỉn, gây nhân bủn xỉn, duyên bủn xỉn, pháp bủn xỉn, nghiệp bủn xỉn. Bồ-tát khi tất cả những người nghèo đến xin, phải nên tùy nhu cầu mà cung cấp tất cả, thế nhưng, bằng ác tâm, sân tâm, thậm chí một đồng tiền, một cây kim, một cọng cỏ, cũng không cho; có người đến cầu pháp, không nói cho một câu, một bài kệ, một pháp nhỏ bằng hạt bụi, trái lại còn nhục mạ, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

9. Giới giận dữ và bạo hành

Phật tử không được tự mình sân, khiến người khác sân, gây nhân sân, duyên sân, pháp sân, nghiệp sân. Bồ-tát thì phải nên làm phát sanh những sự việc thuộc thiện căn vô tránh trong hết thảy chúng sanh, thường sanh tâm bi. Thế mà trái lại, đối với hết thảy chúng sanh, cho đến phi chúng sanh, bằng ác khẩu mà nhục mạ, gia dĩ dùng tay đánh đập, thậm chí dùng dao, gậy, mà ý vẫn chưa nguôi; người trước cầu xin hối lỗi, dùng lời thân thiện mà sám tạ, nhưng vẫn không cởi bỏ, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

10. Giới phỉ báng Tam bảo

Phật tử không được tự mình phỉ báng Tam bảo, khiến người phỉ báng Tam bảo, gây nhân phỉ báng, duyên phỉ báng, pháp phỉ báng, nghiệp phỉ báng. Bồ-tát thì phải nên cảm thấy như mình đang bị một trăm mũi nhọn đâm vào khi nghe ngoại đạo hoặc ác nhân nói dù chỉ một lời phỉ báng đến Phật,[432] hà huống chính miệng mình phỉ báng, không sanh tâm tin, tâm hiếu thuận, thế mà trái lại, trợ kẻ xấu, kẻ tà kiến phỉ báng, Bồ-tát ấy phạm tội ba-la-di.

Kết luận

Thưa các nhân giả học thông, đây là mười Ba-la-đề-mộc-xoa của Bồ-tát mà các nhân giả cần phải học, không được phạm bất cứ một giới nào trong đây dù chỉ nhỏ bằng hạt bụi, hà huống phạm đủ cả mười giới...

Bốn mươi tám giới khinh

Đã thuyết mười Ba-la-dề-mộc-xoa rồi, nay sẽ thuyết bốn mươi tám giới khinh. *Tóm tắt nội dung*: 1. Giới không kính thầy bạn; 2. Giới uống rượu; 3. Giới ăn thịt; 4. Giới ăn năm vị cay;[433] 5. Giới không dạy người sám tội; 6. Giới không cúng dường hoặc thỉnh Pháp; 7. Giới không đi nghe Pháp; 8. Giới quay lưng lại với Đại thừa và theo Tiểu thừa; 9. Giới không chăm sóc người bệnh; 10. Giới chứa khí cụ sát sanh; 11. Giới đi sứ; 12. Giới tham gia kinh doanh buôn bán; 13. Giới huỷ báng người; 14. Giới phóng hỏa; 15. Giới dạy giáo pháp một cách xuyên tạc; 16. Giới vì lợi mà giảng Pháp sai; 17. Giới cậy thế lực để thu được nhiều hơn cho mình; 18. Giới giảng dạy những điều mà ta không hiểu; 19. Giới lưỡng thiệt (nói hai chiều); 20. Giới không phóng sanh; 21. Giới giận dữ trả thù và bạo lực; 22. Giới kiêu mạn không thỉnh Pháp; 23. Giới khinh mạn và tự hào mà bóp méo sự thật; 24. Giới không thực hành và học tập lời dạy của Phật; 25. Giới giảng dạy mà không hiểu nhu cầu của người nghe; 26. Giới

[432] Quan điểm thoải mái hơn được trình bày ở **Th*.16.

[433] Tỏi, ba loại hành và tỏi tây.

tích trữ mọi thứ cho mình; 27. Giới thọ biệt thỉnh; 28. Giới biệt thỉnh Tăng; 29. Giới tà mạng; 30. Giới không quan sát ngày trăng tròn và trăng non;[434] 31. Giới không cứu giúp và giải thoát chúng sanh; 32. giới làm tổn hại chúng sanh; 33. Giới giải trí bất thiện; 34. Giới nghĩ đến việc theo Tiểu thừa, thậm chí chỉ trong một thời gian ngắn; 35. Giới không phát nguyện vì mong cầu của chúng sanh mà thực hành Bồ-tát đạo; 36. Giới không phát thệ; 37. Giới mạo hiểm đi vào những chặng đường khó khăn; 38. Giới trái trật tự tôn ty trong lúc tụ họp;[435] 39. Giới không tu phước và huệ; 40. Giới không bình đẳng thuyết giới; 41. Giới vì lợi mà giảng dạy; 42. Giới vì người ác thuyết giới; 43. Giới không khiêm tốn trong việc nhận quà tặng; 44. Giới không tôn kính kinh điển; 45. Giới không giáo hóa chúng sanh; 46. Giới thuyết pháp không đúng pháp; 47. Giới tạo ra luật trái với giáo pháp; 48. Giới phá hủy giáo pháp.

Brahmā's Net Sūtra/ Fan wang jing, Taishō vol.24, text 1484, p.1004b11-5a24, dịch Anh T.T.S. and D.S.

KIM CANG THỪA

Nghiệp thiện và bất thiện

V.41 Mười thiện nghiệp

*Đoạn trích này là danh sách giản lược mười nghiệp đạo thiện như đức Phật đã thuyết (xem đoạn *Th.111), tránh xa những hành vi bất thiện và thực hành các pháp đối trị tích cực.*

Mười nghiệp thiện bao gồm việc đoạn trừ mười nghiệp bất thiện và phụng hành các thiện pháp đối trị ác nghiệp. Thiện nghiệp thứ nhất thuộc thân là tránh sát sanh và ái hộ sanh mạng. Thiện nghiệp thứ hai thuộc thân là tránh xa lấy vật

[434] Tức là những lễ đặc biệt diễn ra trong những ngày này.

[435] Kính trọng theo trình tự của cấp bậc thọ giới bồ-tát, cho dù là xuất gia hay cư sĩ. Tuy nhiên, theo luật của tỳ-kheo, trình tự là theo cấp bậc đã phát nguyện thọ giới tỳ-kheo.

không được cho và rộng rãi bố thí. Thiện nghiệp thứ ba thuộc thân là tránh xa tà dâm và hộ trì giới luật.
Thiện nghiệp thứ nhất thuộc ngữ là đoạn trừ nói dối, nói lời chân thật. Thiện nghiệp thứ hai thuộc ngữ là đoạn trừ nói ly gián ngữ và hóa giải oán hận. Thiện nghiệp thứ ba thuộc ngữ là đoạn trừ ác ngữ và nói lời nghe êm tai. Thiện nghiệp thứ tư thuộc ngữ là đoạn trừ ý ngữ và tinh tấn niệm tụng.
Thiện nghiệp thứ nhất thuộc ý là đoạn trừ tham tâm và hành trì xả tâm. Thiện nghiệp thứ hai thuộc ý là đoạn trừ hại tâm và tu nhiêu ích tâm. Thiện nghiệp thứ ba thuộc ý là xả ly tà kiến và y chỉ chánh kiến.
The Words of My Perfect Teacher, pp.186, dịch Anh T.A.

Bố thí ba-la-mật

Những đoạn dưới đây mô tả ba loại bố thí ba-la-mật: tài thí, pháp thí và vô úy thí.

V.42 Tài thí

Tài thí có ba hạng: phổ thông bố thí, quảng đại bố thí và cực đại bố thí.
Phổ thông bố thí có nghĩa là cho kẻ khác các loại tài vật từ một chén trà hay một bát mạch. Miễn là người cho đi vật gì với ý lạc thanh tịnh, thì tài vật được thí xả lớn hay nhỏ không quan trọng...
Nói chung, nếu người ta sở hữu dù chỉ chút tài sản hay của cải, thì họ nắm giữ cho đến hơi thở cuối cùng, và vì vậy nó chẳng lợi ích gì cho họ trong đời này hay trong đời sau. Bất luận có bao nhiêu, họ cũng nghĩ rằng mình chẳng có gì và lớn tiếng ta thán rằng mình đang đói đến chết. Những người ấy ngay trong hiện tại đã cảm thọ quả đắng lưu để thành ngạ quỷ.
Tránh những thái độ như vậy, ngươi nên nỗ lực hành bố thí, trên thì cúng dường Tam Bảo, dưới thì cho kẻ bần cùng khốn khó, và các việc như vậy. Như Milarepa nói, 'Hãy nhường phần cơm từ miệng mình mà cho người đang đói.' Nếu không, ngươi tư dục khống chế, dù cho ngươi có tất cả tài sản trên thế gian thì ngươi cũng chẳng bao giờ cảm thấy thỏa

mãn. Dù khi có cơ hội cúng dường, bố thí, mà ngươi không sẵn lòng thí xả những gì mình có, nhưng lại nghĩ rằng, sau này khi có tài sản nhiều hơn trước rồi mới cúng dường, bố thí.

Pháp hành tài thí và các loại của cải khác được Phật dạy chủ yếu cho hàng tại gia Bồ-tát. Hàng xuất gia chỉ nên tu học thiểu dục tri túc. Với họ điều quan trọng nhất là quyết chí tinh cần hành trì ba tăng thượng học (giới, định, tuệ), dù trong những điều kiện khó khăn như thâm sơn cùng cốc, am thất cô tịch.

Một số kẻ ngược đường hành đạo, tích lũy tài vật một cách gian dối bằng thương nghiệp hay nông nghiệp,[436] hay các nghiệp bất thiện khác, rồi tự khoe rằng hành trì pháp, trên cúng dường Tam Bảo, dưới bố thí kẻ nghèo. Dù vậy, nếu không hành đúng pháp, thì cái gọi là chánh pháp cũng thành nguyên nhân cho ác đạo. Loại bố thí như thế hoàn toàn vô ích. Điều quan trọng nhất, do đó, là luôn giữ tâm thiểu dục tri túc.

Quảng đại bố thí, đó là cho kẻ khác đến cả những thứ vô cùng quý hiếm hay trân quý với mình, như là ngựa khôn, voi chúa, con cái yêu quý.

Cực đại bố thí, chỉ cho việc bố thí thân thể, mạng sống, tứ chi hay các thứ khác của mình. Chẳng hạn như Vương tử Đại Lực thí thân mình cho hổ cái, Thánh giả Long Thọ dâng đầu mình cho Vương tử Sātavāhana, hay Công chúa Mandhabhadrī thí thân mình cho hổ cái.[437] Điều này, tuy vậy, ngoại trừ hàng Bồ-tát đắc địa (không còn nhiều những giới

---

[436] Chắc chắn không tránh khỏi giết hại chúng sinh, bao gồm cả côn trùng sâu bọ.

[437] Ba điển hình về bố thí bất nghịch ý rất nổi tiếng từ văn học Đại thừa. Đại Lạc Vương tử là một tiền thân của đức Phật, đã thí thân mình cho một con hổ đói trên bờ vực ăn (*Jātaka-māla*, chuyện số 1, *Suvarṇa-bhāsottama Sūtra*, ch.18). Ngài Long Thọ (Nāgārjuna) được cho là đã hy sinh cái đầu của mình theo lời yêu cầu của vương tử Sātavāhana trẻ tuổi, người mong muốn trở thành vua sau cái chết của phụ vương mình, mà sinh lực có liên hệ với Long Thọ.

hạn của phàm phu), hạng phàm phu bình thường không thể làm nổi. Hiện thời, chúng ta chỉ nên tự trong thâm tâm đối với thân mạng và tất cả vật thọ dụng đều không tham chấp mà hồi hướng đến lợi lạc cho chúng sanh, rồi nguyện rằng trong vị lai có thể thực sự hành bố thí được như vậy.
The Words of My Perfect Teacher, pp.381–84, dịch Anh T.A.

V.43 Pháp thí

Pháp thí có nghĩa là làm tất cả mọi thứ để giúp người khác tu tập thiện pháp, – như quán đảnh, truyền pháp, truyền kinh, và các thứ khác. Tuy vậy, cho đến khi đoạn trừ tư dục (với những thứ như lợi lộc, danh dự), thì ta tuy mặt ngoài có làm việc lợi tha, ấy cũng chỉ là vang bóng mà thôi. ...

Thật sự, bố thí pháp cho chúng sanh là điều rất khó. Thuyết pháp cho người mà tự mình chưa thực tu thì không ích lợi gì cho người khác. Truyền giảng pháp để thu thập cúng dường và tài lợi, là điều mà Dampa, từ Ấn-độ,[438] gọi là 'đem chánh Pháp làm món hàng kiếm lợi.' Chừng nào mà tâm niệm tự tư tự lợi của mình chưa dứt sạch, ngươi chẳng nên vội làm việc lợi tha. Thay vào đó hãy nguyện rằng bất cứ khi nào các thiện thần nghe đến lời trì tụng kinh điển, và xưng tụng nguyện tán hay đọc tụng Phật ngôn, thì tâm họ sẽ được giải thoát. Sau khi niệm tụng các nghi quỹ như thủy thí hay thí thân, kết thúc bằng bài kệ quen thuộc rằng 'Không làm các việc ác; vâng làm những điều lành, tự thanh tịnh tâm ý, đây lời chư Phật dạy.' (*Pháp Cú* 183), chỉ như vậy cũng đủ để gọi là hành pháp thí.

Cho đến khi mà tư dục của ngươi hoàn toàn đoạn tận, thì bấy giờ chính là lúc hiến thân chủ yếu hành lợi tha mà chẳng yên nghỉ trong chỗ an nhàn tịch lạc, dù chỉ sát-na. Hãy nên hành trì như vậy.
The Words of My Perfect Teacher, pp.384–87, dịch Anh T.A.

[438] Đại thành tựu giả Ấn-độ tên Padampa Sangye (*Dam pa sangs rgyas*), đã viếng Tây Tạng nhiều lần trong thế kỷ XI đến thế kỷ XII và lập ra truyền thừa mật tục tại đây.

V.44 Vô úy thí cho người và vật

Vô úy thí chỉ cho những hành vi như cứu hộ chúng sanh không được bảo vệ, che chở những kẻ không được che chở, hay hộ trì những ai không được hộ trì. Đặc biệt, vì Thế Tôn từng thuyết rằng trong tất cả các pháp thiện hữu vi, cứu hộ sanh mạng của hữu tình là công đức hơn cả, vậy ngươi nên tinh cần nỗ lực cứu hộ chúng sanh, bằng mọi phương tiện có thể, như cấm chỉ săn thú và đánh bắt cá trong phạm vi quyền hạn của mình, chuộc lại dê cừu đang trên đường đến lò mổ, cứu mạng cá, sâu, côn trùng, sắp sửa bị giết hại, và các việc như vậy.

The Words of My Perfect Teacher, p.387, dịch Anh T.A.

Trì giới ba-la-mật

Những đoạn dưới đây mô tả ba phương thức thực hành trì giới ba-la-mật: phòng hộ ác hành, nhiếp tập thiện pháp và nhiêu ích hữu tình.

Giới phòng hộ ác hành, nghĩa là tránh xa tất cả mười nghiệp bất thiện bởi thân, ngữ, và ý, xem như nọc độc, chẳng làm lợi ích gì cho ai cả.[439]

The Words of My Perfect Teacher, pp.387–88, dịch Anh T.A.

V.46 Nhiếp tập thiện pháp

Giới nhiếp tập thiện pháp chỉ cho việc tận lực tạo tác hết thảy các thiện căn[440], bất cứ khi nào, ngay cả từ những việc nhỏ nhặt nhất. Thậm chí dân gian cũng có câu rằng: 'dữ lành tạo tác mọi khi, bằng tay, bằng miệng, dù đi, dù ngồi.' Đó là lý do tại sao, trừ phi ta quan tâm đến việc bỏ ác theo thiện bằng chánh niệm chánh tri mà quán sát tự thân mọi thời, trong bất kì việc gì mình làm,[441] ta sẽ có thể phạm những tội nghiệp nghiêm trọng ngay cả khi ta chỉ đùa giỡn. Lời rằng, 'Chớ

[439] Mười nghiệp bất thiện đối nghịch với mười nghiệp thiện được liệt kê trong **V*.41 và **Th*.111.

[440] Xem **Th*.102.

[441] Cf. **Th*.103.

xem thường tội ác, nghĩ rằng nhỏ, vô hại. Đốm lửa tuy nhỏ, cũng đốt được núi rơm.' (xem *Pháp Cú* 71).

Mặt khác, nếu ta bằng chánh niệm chánh tri mà hộ trì tự tâm trong mọi thời mọi việc, thì ta thậm chí có thể tích lũy được tư lương thiện nghiệp bất khả tư nghì ngay khi làm những việc thường nhật. Thậm chí cả một hành vi nhỏ nhặt như cởi nón để tỏ lòng (chắp tay) tôn kính với đống đá ma-ni[442] trên đường và nhiễu quanh thuận theo hướng phải, trong khi bằng sự nhiếp trì bởi ba thù thắng,[443] có thể dẫn ngươi thẳng đến vô thượng bồ-đề. Như lời rằng, 'Chớ khinh thường thiện nhỏ, nghĩ vô ích không làm. Giọt nước nếu rỉ mãi, dần dần đầy bồn lớn' (cf. *Dhammapada* 122, **Th*.72). Nhớ chuyện con lợn thuở xưa bị chó đuổi mà chạy nhiễu quanh bảo tháp, hay chuyện bảy con sâu bướm từ một chiếc lá rơi xuống dòng nước và bị dòng nước cuốn nhiễu quanh bảo tháp bảy vòng, cũng thành là nhân khiến chúng rốt cuộc đạt được giải thoát. Do vậy, trong mọi thời mọi xứ, ta phải tận lực đoạn trừ gốc rễ nghiệp ác dù nhỏ nhiệm nhất và tạo tác tích lũy thiện căn dù nhỏ nhất mà ta có thể làm, rồi hồi hướng công đức ấy cho hết thảy chúng sanh. Ấy là bao hàm hết thảy học xứ và luật nghi của Bồ-tát.

The Words of My Perfect Teacher, pp.388–89, dịch Anh T.A.

V.47 Nhiêu ích hữu tình

Giới nhiêu ích hữu tình, có nghĩa là việc làm thực tế vì lợi ích của chúng sanh bằng vào y chỉ bốn nhiếp sự[444] – sau khi ta đã hoàn toàn đoạn tận tư dục như đã nêu ở trước.[445] Trong khi còn là hạng sơ học, điều này được thực hiện bằng hồi hướng

---

[442] Một đống những viên đá nhỏ có ghi khắc các chữ của thần chú *Oṃ maṇi padme huṃ* (thần chú của Quán Thế Âm (Avalokiteśvara, Bồ-tát đại bi tâm), phổ biến ở Tây Tạng.

[443] Ba thù thắng của mọi thiện nghiệp là: khởi đầu, thù thắng do phát bồ-đề tâm để nhiếp trì các thiện căn đã tu; trung gian, thù thắng do chánh hành vô duyên, tức không bị nhiễm bởi ý niệm phân biệt, và cuối cùng, thù thắng do kết hành hồi hướng công đức cho chúng sinh.

[444] Đó là: bố thí, ái ngữ, lợi hành, và đồng sự (cf. **Th*.229).

[445] Xem **V*.43.

cho hết thảy chúng sanh các công đức do hành trì các học xứ đoạn ác, hành thiện, được nhiếp trì bởi ba thù thắng[446].
The Words of My Perfect Teacher, p.389, dịch Anh T.A.

Giới nhiêu ích hữu tình, gồm mười một điều, được nêu trong luận '*Du-già Bồ-tát địa*' như sau: 'Trợ bạn cho những hành vi có ý nghĩa, giải trừ thống khổ của các chúng sanh khổ đau, dạy dỗ những kẻ vô tri không rõ phương tiện, tri ân và báo ân, bảo hộ chúng sanh thoát khỏi các hiểm nạn, tiêu trừ ưu khổ của các chúng sanh đang đau khổ, bố thí nhu yếu cho những kẻ thiếu thốn, tập họp chúng hội các bạn đạo và tùy cơ mà dẫn nhập, khiến sanh hoan hỷ bằng chân thật công đức, khiến tịnh trị thích đáng và bằng năng lực thần thông mà uy trấn (các đối địch chánh pháp), và khuyến phát khát ngưỡng.'
The Jewel Ornament of Liberation, p.220, dịch Anh T.A.

V.48 Luật nghi giới

Đoạn này mô tả các loại và lý do để thọ biệt giải thoát giới là cơ sở thọ giới Bồ-tát.

Luật nghi giới (chỉ ác, phòng hộ) có hai sai biệt là cộng và bất cộng. Cộng giới là (một trong) bảy nhóm biệt giải thoát (giới). Như được nói trong luận '*Du-già Bồ-tát địa*' rằng: 'Luật nghi giới của Bồ-tát là biệt giải thoát giới mà vị ấy đã thọ. Có bảy loại: tỳ-kheo giới, tỳ-kheo-ni giới, thức-xoa-ma-na giới, sa-di giới, sa-di-ni giới, ưu-bà-tắc giới, ưu-bà-di giới. Nên biết, các giới này gồm hai phần, tại gia và xuất gia.'[447]
Những giới này ngăn ngừa tổn hại người khác cùng với căn của nó (sân). Biệt giải thoát giới chỉ phòng hộ vì tự lợi, trong khi Bồ-tát phòng hộ vì lợi tha. Như trong Kinh "*Na-la-diên vấn*' có nói, '(Bồ-tát) Trì giới không vì mục đích vương quyền, không vì mục đích thượng sanh (sanh thiên), không vì mục đích Thiên đế Thích, hay vì Phạm Thiên thân, hay vì thọ

[446] Giải thích trong cước chú của **V*.46.
[447] Giới thệ thọ của những người tại gia thuộc phần giới tại gia, phần kia là giới xuất gia.

dụng, hay để đắc Đại Tự Tại Thiên thân,[448] cũng không vì dung sắc. Cũng vậy, Bồ-tát trì giới không vì sợ đọa địa ngục, sợ sanh vào súc sanh, sợ Diêm-la giới. Bồ-tát trì giới vì để an lập trong Phật đạo; trì giới vì lợi lạc cho mọi chúng sanh.'
The Jewel Ornament of Liberation, pp.214–15, dịch Anh T.A.

An nhẫn ba-la-mật

Các đoạn sau đây được trích từ phẩm thứ mười bốn, luận 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của Gampopa, về an nhẫn ba-la-mật: nhẫn những điều khó nhẫn và khó hành, cho đến nhẫn các giáo pháp cao thâm.

V.49 Vì saonhẫn

Đoạn này tư duy về những tai hại do thiếu nhẫn, và ngược lại.

Tuy có hành thí và giới nhưng không có nhẫn thì sân nộ vẫn dễ phát sanh. Nếu phát khởi sân, thì hết thảy thiện căn mà ta đã tạo bằng thí, giới, và các phương tiện khác trong một thoáng hoàn toàn tiêu hủy.[449] Như kinh '*Bồ-tát tạng'* nói rằng, 'Sân có thể tiêu hủy thiện căn được tích tập trong trăm ngàn đời.' Cũng vậy, trong luận *Nhập Bồ-tát hành* nói, 'Một niệm sân tâm khởi, hủy hoại mọi thiện hành, bố thí, lễ Như Lai, đã hành trong ngàn kiếp' (BCA VI.1).

Lại nữa, trừ khi ngươi có nhẫn, nếu không ngươi sẽ bị sân cắm vào, gây ra một vết thương sâu trong tâm ngươi như thể bị một mũi tên độc xuyên qua, ngươi sẽ không còn có thể cảm thấy vui mừng, sung sướng, yên ổn trong lòng, ngươi sẽ không thể nào ngủ được. Như luận *Nhập Bồ-tát hành* nói, 'Bị kẹp bởi sân khổ, tâm chẳng chút an bình. Chẳng được chút hỷ lạc, khó ngủ, tâm bất định.' (BCA VI.3). Và lại nữa, 'Tóm lại, không ai có thể sống bình an với sân trong tâm mình' (BCA VI.5b).

Lại nữa, nếu ngươi không có nhẫn, mỗi khi ngươi sân, ngươi sẽ hiện vẻ phẫn nộ, khiến cho chồng, hoặc vợ, và hết thảy

[448] Indra, Brahmā và Śiva là các vị thần thế gian.
[449] Chẳng hạn, như vì tức giận mà giết người.

thân quyến cảm thấy buồn phiền và khó chịu. Họ sẽ không đến gần ngươi ngay dù khi ngươi có cho họ thực phẩm và tặng vật. Như lời rằng, 'Người thân sẽ nản lòng. Họ có thể đến bên, bởi lợi mà ngươi cho, nhưng sẽ không tin ngươi.' (BCA VI.5a).

Lại nữa, nếu ngươi chẳng có nhẫn, Ma vương sẽ tìm cơ hội để gây chướng ngại cho ngươi. Như lại được nói trong kinh 'Bồ-tát tạng' rằng, 'Ai bị sân chế ngự, sẽ cho Ma vương cơ hội gây chướng ngại cho mình.' Lại nữa, nếu ngươi không có nhẫn, sáu ba-la-mật của con đường dẫn đến Phật quả sẽ chẳng thể viên mãn và ngươi sẽ không thể chứng đắc vô thượng bồ-đề. Như được nói trong *Thánh bát-nhã tập yếu* (*'Phags pa bsduds pa*) rằng, 'Có sân, không có nhẫn, làm sao thành Chánh giác?'

Mặt khác, nếu ngươi có nhẫn, đó là tối thượng trong hết thảy thiện căn. Như nói rằng, 'Không gì ác như sân; khổ hành không bằng nhẫn. Vậy ta phải nỗ lực, thực hành nhẫn mọi cách' (cf. *Dhammapada* 184). Lại nữa, nếu ngươi có an nhẫn, ngươi thậm chí còn có tất cả các an lạc tạm thời (của thế gian). Như lời rằng, 'Nhiếp tâm chiến thắng sân, đời này, đời sau vui.' Lại nữa, nếu ngươi có nhẫn, ngươi sẽ chứng đạt vô thượng bồ-đề. Như trong kinh *Phụ tử thỉnh tương phùng* (*Yab sras mjal ba*) rằng, 'Nếu ngươi luôn suy niệm về tâm từ, nghĩ rằng "sân không phải là con đường dẫn đến giác ngộ", như vậy ngươi sẽ đạt đến giác ngộ.'

The Jewel Ornament of Liberation, pp.227–29, dịch Anh T.A.

V.50 Nhẫn là gì

Đoạn này đưa ra một định nghĩa ngắn gọn về nhẫn và nêu ba loại nhẫn, sau đó sẽ thảo luận trong ba đoạn văn tiếp theo.

Tự tánh của nhẫn là không bận tâm. Như được nói trong '*Bồ-tát địa*': 'Nói ngắn gọn, tự tánh nhẫn (của Bồ-tát), do tâm không tạp nhiễm, chỉ thuần bi mẫn, không bận tâm.'

Có ba nhẫn: nhẫn nại không bận tâm những tổn hại người khác gây cho mình; nhẫn thọ các thứ khổ đau; và nhẫn chứng quyết định thắng giải pháp. Nhẫn thứ nhất phát sanh do thẩm

sát bản tánh của chúng sanh gây tổn hại; nhẫn thứ hai do quán sát tự tánh của khổ, và thứ ba tư trạch tự tánh không điển đảo của các pháp. Hai loại nhẫn đầu được tu hành trong thế tục đế, loại thứ ba trong thắng nghĩa đế.
The Jewel Ornament of Liberation, pp.229–30, dịch Anh T.A.

V.51 Kham nhẫn tổn hại

Bên cạnh việc mô tả bản chất của nhẫn thứ nhất, đoạn văn này giới thiệu một phương pháp tu tập nhẫn đối với chúng sinh được coi là người gây hại.

Nhẫn thứ nhất, nhẫn nại những oán hại mà người khác gây ra cho bản thân, hoặc cho quyến thuộc bằng đánh đập, hủy báng, nhục mạ, hoặc vạch lỗi giấu kín của mình; hoặc nhẫn nại những điều người khác gây ra chướng ngại ước muốn của mình. Nhẫn nại như vậy có nghĩa là chi? Có nghĩa, không bị nhiễu loạn, không trả thù, và không ôm chặt oán hận. ...

[Tu tập nhẫn]

Luận *Bồ-tát địa* nói, nhẫn cần được tu bằng năm quán tưởng. Luận viết, 'Quán tưởng kẻ gây hại như thân quyến của mình, quán tưởng chúng sanh ấy chỉ là pháp, quán tưởng vô thường, quán tưởng khổ, và quán tưởng nhiếp thọ.'

Quán tưởng kẻ gây hại như thân quyến của mình: Ngươi nên nghĩ, 'Chúng sanh hiện đang làm hại ta đã từng là mẹ ta, cha ta, chị ta, anh ta, hay thầy ta trong một đời quá khứ. Kẻ ấy ắt từng giúp đỡ ta trước đây bằng vô số phương tiện, vậy ta không được trả thù việc họ làm hại mình.' Do vậy mà nhẫn với kẻ gây hại bằng quán tưởng kẻ ấy là thân quyến của mình.

Quán tưởng chúng sanh ấy chỉ là pháp: Ngươi nên nghĩ, 'Kẻ gây hại này tùy thuộc vào nhân duyên; đó chỉ là niệm tưởng, đó chỉ là pháp. Trong đó thật sự không có gì là tự ngã, là hữu tình, là mạng căn, không có cái gì là chúng sanh mà đánh đập, hủy báng, nhục mạ, hoặc vạch lỗi kín của ta.' Nỗ lực tu nhẫn bằng tư duy như vậy.

Quán tưởng vô thường: Ngươi nên nghĩ, 'Chúng sanh là vô thường, thảy đều phải chết. Nguy hại lớn nhất có thể xảy ra là

mất mạng, và vì mọi người đều sẽ phải chết dù thế nào đi nữa, đừng nên hại mạng của ai.' Nỗ lực tu nhẫn bằng tư duy như vậy.

Quán tưởng khổ: Ngươi nên nghĩ, 'Hết thảy chúng sanh đều chịu ba loại khổ.[450] Ta phải nỗ lực loại trừ chứ không nên gây thêm khổ.' Nỗ lực tu nhẫn đối với kẻ gây tổn hại bằng quán chiếu kẻ ấy như là người chịu khổ.

Quán tưởng về nhiếp thọ: Bởi ta đã khởi phát bồ-đề tâm, ta nên làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh. Ta phải gánh vác cho hết thảy chúng sanh như (gánh vác) cho thê tử. Gánh vác cho họ như vậy, chẳng lý nào lại trả thù một chuyện nhục mạ cỏn con.' Nỗ lực tu nhẫn bằng tư duy như vậy.

The Jewel Ornament of Liberation, pp.230, 233–35, dịch Anh T.A.

V.52 Nhẫn thọ khổ

Loại nhẫn tiếp theo là chịu đựng những khổ nhọc trong Phật đạo, được cho là timh tấn dũng mãnh.

Nhẫn thọ khổ, đó là không phiền muộn với những khổ nhọc trên đường tu tập viên mãn vô thượng bồ-đề mà nhẫn thọ với tâm hoan hỷ thản nhiên. Theo luận *Bồ-tát địa*, có tám loại khổ cần phải nhẫn thọ – như khổ xứ sở, và vân vân. Cụ thể như sau. Khi xuất gia, phải nhẫn thọ các khổ cực trong việc tìm cầu pháp, y thực, và các thứ khác. Rồi có những khổ cực do phải nỗ lực cúng dường, thừa sự, và cung kính Tam Bảo và các thượng sư, nghe Pháp, thuyết Pháp, xướng tụng, tu tập, và để hành trì du-già chẳng ngại thức khuya dậy sớm; cũng như những cực khổ do phải nỗ lực thi hành mười một pháp đã nêu trước đây nhằm làm lợi lạc cho chúng sanh.[451] Tất cả những điều khổ nhọc trên cần phải nhẫn thọ mà quản chút gì khó nhọc, mỏi mệt, nóng lạnh, đói khát, hay chút gì tâm tình nhiễu loạn; như nhẫn thọ khổ do trích huyết để trị chứng bệnh trầm kha. Hay là, như được nói trong *Nhập Bồ-*

[450] Về ba loại khổ, xem **V*.20 và **Th*.152.
[451] Xem **V*.47.

tát hành: 'Để ta thành tựu bồ-đề, khổ do tu ấy có hạn; như đau khi mổ vết thương, để rút ra mũi tên độc' (BCA VII.22). Nếu tu nhẫn như vậy, ngươi sẽ là dũng sĩ chiến thắng trong chiến trường sanh tử, tiêu diệt quân địch phiền não. Trong thế gian, chiến sĩ nổi tiếng do giết những địch tầm thường, nhưng vẫn phải chết, dù vậy, lại được gọi là 'dũng sĩ'.Nhưng đó không thực sự là dũng sĩ. Vì chỉ như đâm gươm vào xác chết. Như được nói trong *Nhập Bồ-tát hành*, 'Diệt trừ tất cả khổ, hàng phục sân, phiền não, như vậy là trượng phu, đó là chân dũng sĩ, còn các 'dũng sĩ' khác, chỉ như người chém xác' (BCA VI.20).
The Jewel Ornament of Liberation, pp.235–36, dịch Anh T.A.

V.53 Pháp nhẫn

Loại nhẫn thứ ba và cuối cùng có nghĩa là lãnh thọ pháp do hiện quán Thánh đế và chứng ngộ tự tánh của các pháp. Nhẫn là sát-na vô gián phát sanh trí nhận thức Thánh đế. Cụ thể, đó là tỏ ngộ Không tánh. Định nghĩa ngắn của Gampopa được bổ sung bởi một câu chuyện minh họa từ 'Thượng sư khẩu giáo'.
Nhẫn hiểu giáo pháp, theo như 'Bồ-tát-địa', có nghĩa là 'có thắng giải (tin tưởng) nơi tám pháp, như công đức của Tam bảo và vân vân.' Lại nữa, nó có nghĩa là có thắng giải và nhẫn tự tánh Không của hai tự ngã[452] trong chân như.
The Jewel Ornament of Liberation, pp.235–36, dịch Anh T.A.

Đức Thánh Chủ (Atiśa) có lần được hai vị tỳ-khưu Ấn-độ đang hành mười hai hạnh đầu-đà đến diện kiến.[453] Trước hết Ngài giảng cho họ nhân vô ngã và cả hai đều rất hoan hỷ. Nhưng khi Ngài bắt đầu nói cho họ về pháp vô ngã thì họ trở nên kinh hãi và thỉnh Ngài đừng nói như vậy. Khi họ nghe Ngài dẫn các kinh điển (Đại thừa) uyên áo, thì họ bịt tai lại. Ngài Atiśa thương cảm mà nói họ rằng: 'Trừ khi các ngươi

[452] Đó là nhân vô ngã và pháp vô ngã. Xem **V*.75 và 76.
[453] Điều này đề cập đến mười hai quy tắc chính trong giới tỳ-kheo. Có ba điều liên quan về thức ăn, ba về quần áo, và sáu về nơi ở và nghỉ ngơi.

không bằng vào từ bi, bồ-đề tâm, mà tự tu tập tự tu luyện về từ bi bằng bồ-đề tâm, đối với chánh pháp thậm thâm (Không tánh) chưa từng khởi thành tín, mà chỉ bằng vào hộ trì một phần tịnh giới, thì ngươi không thể thành tựu bất cứ sự gì.'
'*The Words of My Perfect Teacher*', pp.397–98, dịch Anh T.A.

Tinh tấn ba-la-mật

V.54 Gia hành tinh tấn

Dù rằng ngươi cảm thấy có tâm cầu pháp tu pháp, nhưng nếu ngươi cứ trì hoãn ngày này qua ngày khác, thời ngươi sẽ uổng phí hết một đời người. Ngươi phải thôi uổng phí đời mình khi mà vẫn còn muốn tu trì chánh pháp. Như Đại Sư Padma Karpo, tổ sư nổi danh của phái Drukpa Kagyupa, nói như vầy: 'Đời người như loài thú, được dẫn đến lò mổ, mỗi mỗi từng khoảnh khắc, cái chết càng đến gần. Nếu ngươi cứ trì hoãn, việc nay đến ngày mai, thời lâm chung năm đó, khóc hối chẳng ích gì.'

Do vậy, đừng lãng phí giây phút nào nữa mà trì hoãn tu trì chánh pháp. Cũng như kẻ trí thấy rắn trên đùi, hay như mỹ nữ mà tóc bị bén lửa, tức khắc phải buông bỏ hết thảy thế sự mà khởi tu hành chánh Pháp. Nếu không thế, ngươi sẽ bị vây bức bởi các thế sự vô tận tiếp nối nhau như sóng cả, và thời giờ tu hành Pháp không khi nào đến. Thời giờ ấy chỉ đến khi ngươi hạ quyết tâm buông bỏ hết thảy thế sự tế toái. Như tôn giả Longchen Rabjam[454]nói rằng, 'Thế sự chẳng hồi kết, cho đến lúc ta vong, nhưng nếu ta buông xả, chúng tức thì dừng ngay', hay như 'Sở tác như trò chơi, của ấu nhi con trẻ; còn tiếp thì chẳng dừng, nhưng rời đi thì dứt.'

Nên một khi ngươi khởi tưởng tu hành chánh Pháp, thấy khích lệ bởi vô thường (tưởng) và khởi ngay tu trì mà chẳng hề biếng lười dễ dãi dù chỉ phút giây. Đó là điều mà ta gọi là 'gia hành tinh tấn'.

The Words of My Perfect Teacher, pp.399–400, dịch Anh T.A.

[454] Xem **V*.22.

CHƯƠNG 8
TU ĐỊNH

THƯỢNG TỌA BỘ

Mục đích của thiền định

*Trong khi tu giới là để chế ngự hiện hành của những phiền não, thì tu định làm nó suy yếu, và với cuối cùng, bằng trí tuệ mà đoạn trừ, những vọng động của tâm có gốc rễ từ khát ái và vô minh dẫn đến tạo nghiệp, và bởi đó dẫn tái sanh trong tương lai. Quan hệ giữa tu định với đạo quả có thể được thấy trong đoạn *Th.97–101.*

Th.121 Bản tánh của tâm

Những bài kệ này làm nổi bật bản chất hay thay đổi của tâm, sự cần thiết chế ngự tâm và do vậy sẽ mang lại an lạc. Ở đây Māra, Ma, hay 'Thần Chết' (tử ma), nhân cách hóa thành vị thần được coi là biểu hiện cho sự chết và ái dục, dẫn đến sinh và tử; māra cũng là một từ ngữ nhân cách hóa chỉ cho những phiền não (phiền não ma). 'Vương quốc của Māra' cũng chỉ cho tất cả những gì lệ thuộc vào vô thường và do đó lệ thuộc sự chết.

> Tâm dao động, biến ảo, khó thủ hộ, khó ngăn. Người trí nắn thẳng tâm, như thợ tên, nắn tên.
>
> Như cá lìa khỏi nước, vất bỏ trên đất liền, tâm run rẩy cũng vậy, hãy xả ly Ma giới.
>
> Bồng bột, khó ức chế, quay cuồng theo các dục, lành thay, chế ngự tâm, tâm chế ngự, an lạc.
>
> Vi tế, rất khó thấy, quay cuồng theo các dục, hiền trí thủ hộ tâm, tâm thủ hộ, an lạc.
>
> Độc hành, đi xa mãi, vô hình, ẩn hang động, ai tự chế ngự tâm, thoát khỏi Ma trói buộc.
>
> Ai tâm không an định, không biết Pháp vi diệu, tín niệm trôi phiêu bồng, trí tuệ không tròn đầy.
>
> Ai tâm không rò rỉ, ý tư không mê loạn, xả ly thiện và ác, người tỉnh thức, không sợ.

Biết thân như ghè gốm, định tâm như thành trì, gươm trí kích quân Ma; thủ thắng, không nghỉ ngơi.

Không bao lâu thân này, sẽ nằm dài trên đất, bị vất, không ý thức, như khúc cây vô dụng.

Kẻ thù đối kẻ thù, oan gia đối oan gia, tự gây ác cho nhau, không như tâm hướng tà.

Không do cha, mẹ làm, cũng không do thân quyến, tự gây thiện cho mình, không bằng tâm hướng chánh.

Citta-vagga: Dhammapada 33–43, dịch Anh P.D.P.

Th.122 Cần thiết tu tâm

Đoạn này nhấn mạnh mức độ nguy hiểm của tâm trí khi các khuynh hướng bất thiện trong nó không bị chế ngự, nhưng nó có lợi như thế nào khi được tu tập bằng thiền định.

Này các tỳ-kheo, ta không thấy một pháp nào khác mang lại tai hại to lớn như tâm không được tu tập, không tu tập nhiều. Tâm không được tu tập, không tu tập nhiều, đem lại tai hại.

Này các tỳ-kheo, ta không thấy một pháp nào khác đem lại lợi ích to lớn như tâm được tu tập, tu tập nhiều. Tâm được tu tập, tu tập nhiều, đem lại lợi ích. ...

Này các tỳ-kheo, ta không thấy một pháp nào khác đưa đến lợi ích lớn như tâm được thủ hộ, được bảo hộ, được phòng hộ. ...

*Akammanīya-vagga, sutta*s 9–10 và *Adanta-vagga, sutta*s 9–10: *Aṅguttara-nikāya* I.6–7, dịch Anh P.D.P.

Các tùy miên cũng như các tiềm năng sáng chói của tâm

Th.123 Tâm ngây thơ chẳng phải là hoàn toàn thanh tịnh

Đoạn này chỉ ra rằng ngay cả tâm của trẻ sơ sinh, trước khi có bất kỳ phiền não ô nhiễm nào, nhưng phiền não ô nhiễm đã tiềm phục sẵn trong nó, sẽ phát khởi sau này. Được sinh làm con người là tốt, và đó là kết quả của những thiện nghiệp trong quá khứ, nhưng người chưa giác ngộ vẫn còn bị ràng buộc bởi những phiền não tiềm phục buộc chặt nó lại trong vòng sinh tử và đau khổ.

Một đứa trẻ nít, non nớt, ngây dại, còn nằm ngửa, ý niệm về 'hữu thân' còn chưa có, thế thì do đâu phát khởi hữu thân kiến[455]? Nhưng hữu thân kiến tùy miên thật sự đang tiềm phục trong nó.
Một đứa trẻ nít, non nớt, ngây dại, còn nằm ngửa, ý niệm về 'pháp' còn chưa có, thế thì do đâu phát khởi nghi hoặc đối với các pháp? Nhưng nghi tùy miên thật sự tiềm phục trong nó.
Một đứa trẻ nít, non nớt, ngây dại, còn nằm ngửa, ý niệm về 'giới' còn chưa có, vậy do đâu phát khởi giới cấm thủ? Nhưng giới cấm thủ tùy miên thật sự tiềm phục trong nó.
Một đứa trẻ nít, non nớt, ngây dại, còn nằm ngửa, ý niệm về 'dục' còn chưa có, vậy do đâu phát khởi dục tham trong các dục? Nhưng dục tham tùy miên thật sự tiềm phục trong nó.
Một đứa trẻ nít, non nớt, ngây dại, còn nằm ngửa, ý niệm về 'chúng sanh' còn chưa có, vậy do đâu phát khởi sân đối với các chúng sanh? Nhưng sân tùy miên thật sự tiềm phục trong nó.
Mahā-mālunkya Sutta: Majjhima-nikāya I.432–433, dịch Anh P.H.

Th.124 Tâm sáng chói

Tuy nhiên, đoạn này mô tả bản tánh cơ bản của tâm là 'sáng chói', mặc dù nó thường bị ô nhiễm bởi những phiền não khách trần (thường hành động như những vị khách đến một ngôi nhà rồi cư xử như họ sở hữu nơi này). Trong truyền thống Thượng tọa bộ, chú giải sư Buddhaghosa đã đề cập[456] *tới cái tâm quang minh này như là 'trạng thái tâm an ổn tiềm ẩn thanh tịnh tự nhiên'. Trong truyền thống Đại thừa, có rất nhiều kinh văn nói về điều này và nó tương đương với Phật tánh (xem đoạn *M.12–13, 111–112), hoặc Như Lai tạng trong chúng sinh. Khi không bị che khuất bởi phiền não (mà thiền định tạo điều kiện), thì bản tánh cơ bản sáng chói của*

[455] Quan điểm xem một uẩn thuộc sắc hay tâm tạo thành một cá thể như là một tự ngã và sở hữu của tự ngã là vĩnh hằng.
[456] Chú giải *Aṅguttara-nikāya*, I.61.

tâm có thể là cơ sở để đạt được tuệ quán giải thoát dẫn đến chứng đạt Niết-bàn; nếu không, phiền não sẽ theo thời gian mà trở lại và các loại tái sinh sẽ theo sau, mặc dù một số trong những cõi trời sáng chói sẽ làm các phiền não yếu đi.

Này các tỳ-kheo, tâm này cực kỳ sáng chói, nhưng nó bị ô nhiễm bởi khách trần phiền não. Kẻ phàm phu không học không rõ biết điều này như thật. Do vậy, Ta nói kẻ phàm phu không học không tu tập tâm.

Này các tỳ-kheo, tâm này cực kỳ sáng chói, và nó được gột sạch các khách trần phiền não. Thánh đệ tử đa văn rõ biết điều này như thật. Do vậy, Ta nói rằng Thánh đệ tử đa văn có tu tập tâm.

*Accharā-saṅghāta-vagga, sutta*s 1 and 2: *Aṅguttara-nikāya* I.10, dịch Anh P.H.

Năm triền cái và các phiền não khác

Th.125 Năm triền cái là phiền não khách trần chính

Đoạn này chỉ ra rằng 'khách trần' chủ yếu của tâm là năm triền cái.

Này các tỳ-kheo, có năm thứ tạp nhiễm của vàng, do bị tạp nhiễm mà vàng không mềm dẻo, không dễ uốn, không chói sáng, mà giòn dễ gãy, và không thích hợp để chế biến... sắt... đồng... thiếc... chì... và bạc...

Cũng vậy, này các tỳ-kheo, có năm tạp nhiễm này của tâm, do bị tạp nhiễm, tâm không mềm dẻo, không dễ uốn, không chói sáng, mà giòn dễ gãy, không chân chánh định tĩnh để đoạn tận các lậu hoặc. Những gì là năm? Dục tham... sân... hôn trầm và thụy miên... trạo hối... nghi.

Kilesa Sutta: Saṃyutta-nikāya V.92, dịch Anh P.H.

Th.126 Các triền cái tổn hại trí tuệ

*Những đoạn này nhấn mạnh rằng những triền cái làm suy yếu trí tuệ, làm cho tâm trí muội lược không thể hiểu biết pháp gì dẫn đến an lạc, pháp gì dẫn đến tuệ giải thoát. Bảy 'giác chi' là đối trị phần của chúng (xem kết thúc đoạn *Th.139).*

Này các tỳ-kheo, năm triền cái này khiến cho tối tăm, không có mắt, không có trí, diệt trí tuệ, trợ bạn gây tổn hại, và không dẫn đến Niết-bàn.
Bảy giác chi này, này các tỳ-kheo, tác thành mắt, tác thành trí, tăng trưởng trí tuệ, không trợ bạn cho tổn hại, và dẫn đến Niết-bàn.
Nīvaraṇa Sutta: Saṃyutta-nikāya V.97, dịch Anh P.H.

Khi một tỳ-kheo không đoạn trừ năm chướng ngại triền cái này, vốn trùm kín tâm và làm suy yếu tuệ, với tuệ bất lực và suy yếu thì không thể biết lợi mình là gì, lợi người là gì, lợi cả hai là gì, cũng không thể chứng đắc pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc thánh.
Āvaraṇā Sutta: Aṅguttara-nikāya III.63–64, dịch Anh P.H.

Này các tỳ-kheo, ví như một hồ nước trong suốt, tĩnh lặng, không bị khuấy đục, và một người có mắt, đứng trên bờ, người ấy có thể thấy các con sò và ốc, các hòn sỏi và hòn sạn đang nằm dưới đáy, các đàn cá lội qua lại hay đứng yên. Vì sao? Vì nước trong suốt. Cũng vậy, tỳ-kheo với tâm trong sáng có thể biết được lợi mình, lợi người, lợi cả hai, chứng ngộ các pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh.
Paṇihitācchanna-vagga, sutta 6: Aṅguttara-nikāya I.9, dịch Anh P.H.

Th.127 Chế ngự năm triền cái

Đoạn này so sánh những triền cái với năm điều hạn chế tự do của một người: tham, như món nợ – người ta vay mượn năng lượng từ các đối tượng dục để thỏa mãn những ham muốn thông thường của mình; sân, như bị bệnh, khiến người ta mất thực vị – vì khi giận, không thể hài lòng với cái gì; hôn trầm và thụy miên, như tù ngục – một người bị dính mắc trong thụy miên không thể tự mình chuyên chú và tận hưởng bất cứ điều gì; trạo cử và hối tiếc, như nô lệ – một người bị nô lệ cho các cảm xúc cao thấp chế ngự; và nghi, như du hành qua một vùng hoang mạc – đó là giai đoạn tâm cần cỗi

*bởi hoài nghi và do dự. Đình chỉ năm triền cái có thể bằng cách nghe pháp theo thuận thứ (xem đoạn *Th.28) hoặc, như ở đây, bằng tu tập thiền định, cho đến khi tâm chứng nhập các thiền. (xem *Th.140).*

Đoạn trừ tham lam ở đời, an trú với tâm xả ly tham lam, tịnh trừ tâm tham lam. Đoạn trừ sân hận, an trụ với tâm không sân hận, lòng từ mẫn thương xót tất cả chúng hữu tình, tịnh trừ tâm sân hận. Đoạn trừ hôn trầm, thụy miên, an trú xả ly hôn trầm và thụy miên; chánh niệm chánh tri với quang minh tưởng, tịnh trừ tâm hôn trầm, thụy miên. Đoạn trừ trạo cử, hối tiếc, an trụ không trạo cử, nội tâm tịch tĩnh, tịnh trừ tâm trạo cử, hối tiếc. Đoạn trừ nghi, an trụ không nghi, không do dự, tịnh trừ tâm nghi đối với thiện pháp.

Như một người mắc nợ, nên làm các nghề nghiệp. Khi những nghề này được phát đạt, người ấy không những trả được nợ cũ, còn có tiền dư để nuôi vợ con, có thể nghĩ: 'Ta trước kia mắc nợ nên làm các nghề nghiệp, nhưng nay nghề nghiệp phát đạt…' Người ấy nhờ vậy được khoái lạc, hoan hỷ.

Như một người bị bệnh, đau đớn, bệnh trầm trọng, ăn không thấy ngon, thể lực suy yếu; sau một thời gian, khỏi bệnh, ăn uống thấy ngon, thể lực khôi phục, có thể nghĩ: 'Ta trước kia bị bệnh…'Người ấy nhờ vậy hoan hỷ, khoái lạc.

Như một người bị tù ngục, sau một thời gian, khỏi tù ngục, an toàn an lạc, tài sản không bị tổn thất, có thể nghĩ: 'Ta trước kia bị tù ngục…' Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.

Như một người nô lệ, không được tự chủ, lệ thuộc người khác, không được tự do đi lại, sau một thời gian, thoát khỏi cảnh nô lệ, được tự chủ, không lệ thuộc người khác, được giải thoát, được tự do đi lại, có thể nghĩ: 'Ta trước kia bị nô lệ…' nhờ vậy hoan hỷ, khoái lạc.

Như một người giàu có, nhiều tài sản, đang đi qua hoang mạc, thiếu lương thực, đầy những nguy hiểm, sau một thời gian đã qua khỏi sa mạc, đến đầu làng, vô sự, yên ổn, không có nguy hiểm, có thể nghĩ: 'Ta trước kia... thiếu lương thực, đầy những nguy hiểm, nay ta... đến đầu làng vô sự, yên ổn,

không có nguy hiểm'. Người ấy nhờ vậy được sung sướng hoan hỷ.
Như vậy, này Đại vương, tỳ-kheo tự mình quán năm triền cái chưa được xả ly, như món nợ, như bệnh hoạn, như ngục tù, như nô lệ, như đường qua hoang mạc. Nhưng khi tỳ-kheo ấy nhận thức được sự diệt tận của năm triền cái nơi mình, cũng như người không mắc nợ, như không bệnh tật, khỏi tù tội, được tự do, đến đất lành yên ổn.
Sāmañña-phala Sutta: Dīgha-nikāya I.71–73, dịch Anh P.H.

Th.128 Duyên khởi của lậu và vô minh

Ô nhiễm sâu nhất của tâm được gọi là lậu (Pāli. āsava, Skt. āśrava): 'rỉ chảy', và lên men, tương tợ như một vết loét mưng mủ, hút hết năng lượng của tâm, và đó là một thứ độc hại. Đôi khi được dịch Anh là 'cankers' (ung nhọt) hoặc 'taints' (vết bẩn) hoặc 'outflows' (rò rỉ), nhưng tốt nhất được dịch là 'intoxicating inclinations' (xu hướng gây độc hại) – giống như khuynh hướng uống rượu dẫn đến say sưa gây độc hại, khi được tác động. A-la-hán đã giác ngộ thường được định nghĩa là người hoàn toàn không còn các lậu (lậu tận A-la-hán). Chúng là những dòng nước bẩn tuôn bị thấm đẫm bởi ba thứ: dục lậu (cuốn vào tái sanh Dục giới), hữu lậu (cuốn vào tái samh Sắc và Vô sắc giới), và vô minh lậu (dòng nước bẩn vô minh). Đôi khi thêm vào yếu tố thứ tư: tà kiến. Đoạn sau đây xem các lậu hoặc được kết dệt với vô minh, chính lậu duy trì vô minh, và vô minh cũng là một yếu tố lậu trong số các lậu, và vô minh chính nó cũng duy trì các lậu. Các lậu có thể được xem là những tập quán xấu được cắm rễ sâu và cố kết, phải do tuệ thâm sâu mới soi sáng và xua tan bóng tối mà các lậu trưởng dưỡng. Khi ánh sáng của tâm được phơi mở bằng thiền định, người ta phải sử dụng ánh sáng đó để thẩm sát mọi thứ một cách cẩn thận.
Tập khởi của lậu là tập khởi của vô minh. Diệt tận của lậu hoặc là diệt tận của vô minh.

Có ba lậu này: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Tập khởi của vô minh là tập khởi của lậu. Diệt tận của vô minh là diệt tận của lậu.
Sammā-diṭṭhi Sutta: Majjhima-nikāya I.54–55, dịch Anh P.H.

Quan trọng của tác ý

Th.129 Tác ý sai biệt

Vấn đề phải chăng các phiền não chỉ là "những khách đến" hay chúng thường trú trong tâm, mấu chốt của phân biệt sai khác này là ở chỗ tâm hay ý (mano) được chuyên chú vào các đối tượng như thế nào, với tác ý, (manasikāra) theo nghĩa đen là tác dụng của ý (hay trong ý). Do đó cần phải có sự cảnh tỉnh hay cảnh giác của tâm ý, sự chú tâm với tuệ, để tránh xử lý sai lầm các mối quan hệ của tâm với đối tượng của nó và mời khách phiền não đến viếng rồi đi, hoặc lưu trú.

Này các tỳ-kheo, phàm những pháp nào là bất thiện, thuận bất thiện phần, thuộc phẩm loại, tất cả đều được dẫn đầu bởi ý. Ý phát khởi trước, rồi các pháp bất thiện theo sau.
Này các tỳ-kheo, phàm những pháp nào là thiện, thuận thiện phần, thuộc phẩm loại thiện, tất cả chúng đều được dẫn đầu bởi ý đi trước. Ý phát khởi trước, rồi các pháp thiện theo sau.
Này các tỳ-kheo, Ta không thấy một pháp nào khiến cho các pháp bất thiện chưa sanh được sanh, các pháp bất thiện đã sanh bị đoạn trừ, như phóng dật.
*Accharā-saṅghāta-vagga, sutta*s 6, 7 and 8: *Aṅguttara-nikāya* I.11, dịch Anh P.H.

> Ý dẫn đầu các pháp.[457] Ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý ô nhiễm, nói năng hay hành động, khổ não bước theo sau, như xe, chân vật kéo.

[457] 'Ý' (*mano*) ở đây chỉ cho sự cảnh tỉnh chuyên chú trong chú ý (tác ý), trong khi 'pháp' (*dhamma*) là tất cả các yếu tố tâm lý khác, chúng theo sau sự dẫn dắt của ý, liên hệ đến các đối tượng cùng với tố chất đạo đức của chúng.

Ý dẫn đầu các pháp. Ý làm chủ, ý tạo. Nếu với ý thanh tịnh, nói năng hay hành động, an lạc bước theo sau, như bóng, không rời hình.

Dhammapada 1–2, dịch Anh P.H.

Th.130 Như lý tác ý trừ tham, sân, si

*Như lý tác ý là chìa khóa để khắc phục những phiền não nhiễm ô dẫn đến đau khổ trong đời. Những phiền não này đôi khi được tóm lược thành: tham (ái dục, nhưng cũng chỉ cho bất kỳ loại tham nào khác), sân, và si. Sự đoạn tận ba điều này đánh dấu việc chứng đắc bồ-đề, và tham, sân, si là nguồn gốc của những hành vi bất thiện (xem đoạn *Th.102).*

Tham tội nhỏ, nhưng ly tham chậm. Sân tội lớn, nhưng ly sân chóng.[458] Si tội lớn, nhưng ly si chậm.…

Với ai không như lý tác ý đến tịnh tướng, tham chưa sanh sẽ sanh, tham đã sanh tăng trưởng quảng đại… Với ai không như lý tác ý đến tướng đối ngại, sân chưa sanh sẽ sanh khởi, sân đã sanh tăng trưởng quảng đại… Với ai không như lý tác ý, si chưa sanh sẽ sanh khởi, si đã sanh tăng trưởng quảng đại.…

Với ai như lý tác ý đến tướng bất tịnh, tham chưa sanh sẽ không sanh, tham đã sanh được đoạn trừ… Với ai như lý tác ý đến từ tâm giải thoát, sân chưa sanh sẽ không sanh, sân đã sanh được đoạn trừ… Với ai như lý tác ý, si chưa sanh sẽ không sanh, si đã sanh được đoạn trừ.

Aññatitthiyā Sutta: Aṅguttara-nikāya I.200, dịch Anh P.H.

Th.131 Từ diệt bất thiện tầm

Đoạn này gợi ý năm phương pháp chế ngự tầm tư bất thiện bị tham, sân, si chi phối: chú tâm vào một tầm tư thiện (như trong đoạn trên); quán sát sự tai hại của tầm tư ấy; chú tâm tác ý đến tầm tư khác; làm chậm lại và an tĩnh tiến trình suy nghĩ (chú giải gợi ý rằng làm như vậy bằng cách lần trở lại tâm tự nó khởi lên trạng thái ấy như thế nào, ví như tạo ra

[458] Nó đã được kết thúc ở giai đoạn sớm hơn của đạo lộ so với tham và si.

một ngọn núi từ một ụ đất); và cuối cùng là sử dụng sức mạnh ý chí để đẩy tầm tư đó ra. Phương pháp sau chỉ được sử dụng nếu phương pháp trước đó không dùng được, vì vậy phương pháp cuối cùng, sức mạnh ý chí mạnh mẽ, là cách cuối cùng, chỉ được sử dụng khi có cái gì đó trong tâm trí vẫn còn bám vào suy nghĩ tiêu cực.

Tỳ-kheo muốn thực tu tăng thượng tâm cần phải thường tác ý năm tướng. Năm tướng ấy là gì? Ở đây, tỳ-kheo do nơi tướng nào, tác ý tướng nào, mà các tầm tư ác bất thiện liên hệ dục, sân, si sanh khởi, vị ấy cần phải tác ý một tướng khác với tướng ấy liên hệ thiện; do vậy, các tầm tư ác bất thiện liên hệ dục, sân, si được trừ diệt. Do tác ý như vậy, nội tâm được an trú, an tĩnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người thợ mộc thiện xảo hay đệ tử thợ mộc, dùng một cái nêm nhỏ đánh bật ra cái nêm khác…

Nếu tỳ-kheo ấy khi tác ý một tướng khác với tướng kia, liên hệ thiện, mà các tầm tư ác bất thiện liên hệ dục, sân, si vẫn khởi lên, vị ấy cần phải quán sát sự nguy hiểm của những tầm ấy, 'Quả thật, đây là những tầm bất thiện, có tội, chín muồi trong khổ báo.' Do quán sát như vậy, các bất thiện tầm... diệt vong... nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người nữ hay người nam trẻ tuổi, trong tuổi thanh xuân, tánh ưa trang sức, nếu được quàng vào cổ xác rắn, hay xác chó, hay xác người, người ấy phải lo âu, xấu hổ, ghê tởm…

Nếu tỳ-kheo ấy trong khi quán sát các nguy hiểm của những tầm ấy, mà các tầm tư ác bất thiện liên hệ dục, sân, si vẫn khởi lên, vị ấy cần phải không ức niệm, không tác ý những tầm ấy. Nhờ vậy, các tầm tư ác bất thiện... diệt vong... nội tâm được an trú, an tĩnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người có mắt, không muốn thấy các sắc pháp nằm trong tầm mắt của mình, người ấy nhắm mắt lại hay nhìn sang một bên…

Nếu tỳ-kheo ấy trong khi không ức niệm, không tác ý các tầm tư ấy, nhưng các tầm tư ác, bất thiện liên hệ dục, sân, si vẫn khởi lên, vị ấy cần phải tác ý đến tầm tư, tác ý đình chỉ

hành của tầm tư. Nhờ vậy, các tầm tư ác, bất thiện... diệt vong... nội tâm được an trú, an tĩnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người đang đi nhanh, suy nghĩ, 'Sao ta phải đi nhanh? Ta hãy đi chậm lại.' Trong khi đi chậm, người ấy nghĩ, 'Sao ta phải đi chậm? Ta hãy dừng lại.' Trong khi dừng lại, người ấy nghĩ, 'Sao ta phải dừng lại? Ta hãy ngồi xuống.' Trong khi ngồi, người ấy nghĩ, 'Tại sao ta phải ngồi? Ta hãy nằm xuống.' Như vậy người ấy loại bỏ dần các cử chỉ thô tháo nhất và làm các cử chỉ tế nhị nhất…

Nếu tỳ-kheo ấy trong khi tác ý đến tầm tư, tác ý đình chỉ hành của tầm tư, mà các tầm ác, bất thiện liên hệ dục, sân, si vẫn khởi lên, vị ấy phải nghiến răng, dán chặt lưỡi lên nóc họng, dùng tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm. Nhờ vậy, các tầm tư ác bất thiện... diệt vong... nội tâm được an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh. Ví như một người lực sĩ nắm lấy đầu một người gầy yếu, hay nắm lấy vai, có thể chế ngự, nhiếp phục, và đánh bại…

Bấy giờ khi tỳ-kheo ấy... [định tĩnh tâm bằng cách dùng các cách trên], vị ấy gọi là vị tỳ-kheo đã an trú trong đạo tầm pháp môn. Vị ấy có thể tác ý đến tầm nào vị ấy muốn, có thể không tác ý đến tầm nào vị ấy không muốn, vị ấy đã đoạn trừ khát ái, đã giải thoát các kết sử, khéo chinh phục kiêu mạn, đã chấm dứt khổ đau.

Vitakka-saṇṭhāna Sutta: Majjhima-nikāya I.119–122, dịch Anh P.H. and P.D.P.

Chỉ (samatha) và quán (vipassanā)

Th.132 Đối trị tham và vô minh

Đau khổ và vòng sinh tử được duy trì bởi hai hình thái của tâm bất thiện: tham, liên hệ các cảm xúc, chỉ các phiền não, và vô minh, liên hệ nhận thức, khiến không nhận thức sự vật chân thật. Cả hai hỗ tương tác động, vì cảm xúc nhiễu loạn khó thấy sự thật của các pháp; nhầm lẫn và nhận thức sai lạc khiến cho cảm xúc nhiễu loạn. Cảm xúc bất thiện chính yếu là tham ái, có thể được xem là bao gồm tham chấp và sân: tham cầu, và tham cầu cần được loại bỏ. Nhận thức sai

*lầm,chính yếu là vô minh hay si. Đoạn sau đây cho thấy rõ ràng rằng cả hai phiền não xúc cảm và nhận thức phải được khắc phục, đối trị bởi chỉ (samatha) và quán (vipassanā). Cùng song song hành tác dụng, dẫn đến trạng thái trong đó trí tuệ trực quán có thể phát sinh trong tâm an tĩnh, trong sáng và tịch tĩnh. Người ta có thể tu tập chỉ sâu rồi đến quán sâu, hay ngược lại tuệ quán sâu rồi đến chỉ sâu, hay riêng tu quán và chỉ vừa đủ ngăn chận phấn khích có thể khởi từ quán (xem phần giới thiệu *Th.138).*

Này các tỳ-kheo, có hai pháp này là thuận minh phần. Hai pháp ấy là gì? Chỉ và quán. Khi chỉ được tu tập, thể nghiệm lợi ích gì? Tâm được tu tập. Khi tâm được tu tập, thể nghiệm lợi ích gì? Tham bị đoạn trừ. Khi quán được tu tập, thể nghiệm được lợi ích gì? Tuệ được tu tập. Khi tuệ được tu tập, thể nghiệm lợi ích gì? Vô minh bị đoạn trừ.

Bị ô nhiễm bởi tham, tâm không giải thoát. Bị ô nhiễm bởi vô minh, tuệ không được tu tập. Do vậy, này các tỳ-kheo, do ly tham, có tâm giải thoát, và do đoạn vô minh, có tuệ giải thoát.

Bāla-vagga, sutta 10, *Aṅguttara-nikāya* I.61, dịch Anh P.H.

Th.133 Định tuệ tương y

Trong đoạn này, cho thấy thiền phát sinh từ chỉ (samatha), và tuệ phát sinh từ quán (vipassanā), cả hai đều hỗ tương phụ thuộc.

> Không tuệ thì không thiền; không thiền thì không tuệ. Người có thiền, có tuệ, nhất định cận Niết-bàn.

Dhammapada 372, dịch Anh P.H.

Niệm công đức Phật, Pháp, Tăng và sự chết

Th.134 Niệm Phật, Pháp, Tăng

*Một tập hợp các pháp tu được xem là rất hữu ích cho việc đình chỉ năm triền cái, đó là niệm Phật, Pháp, Tăng: suy niệm các phẩm tánh của ba ngôi báu này (xem *Th.1 và phần giới thiệu trước 8, và 137 và 181). Phần thứ hai của đoạn này trích từ một khóa bản tu thiền thuộc Thánh điển hậu kỳ.*

Khi Thánh đệ tử tùy niệm như vậy, tâm không bị chi phối bởi tham, sân, si; do hướng về Như Lai, hay Pháp, hay Tăng, tâm được chánh trực. Thánh đệ tử, với tâm chánh trực, được tín thọ nghĩa, được tín thọ pháp, được hân hoan liên hệ pháp. Khi vị ấy có hân hoan, hỷ sanh; do hỷ hưng phấn mà thân khinh an; do thân khinh an mà cảm thọ lạc thọ; do cảm thọ lạc mà tâm định tĩnh. Đây gọi là Thánh đệ tử an trú bình thuận dù giữa quần chúng không bình thuận, an trú không sân hại giữa quần chúng sân hại, tiến vào dòng pháp và tu tập tùy niệm Phật... Pháp... Tăng.
Mahānāma Sutta: Aṅguttara-nikāya III.285, dịch Anh P.H.

Khi tỳ-kheo chuyên tâm tùy niệm Phật, vị ấy... chinh phục được sự sợ hãi và kinh sợ, an trụ nhẫn khổ, có cảm giác như thể mình được cộng trú với Đạo Sư; thân vị ấy, khi trú trong tùy niệm những đức tính của Phật, trở thành đáng tôn kính như một tháp miếu. Tâm vị ấy hướng về đất Phật. Khi gặp một cơ hội phạm giới, vị ấy có tàm quý mãnh liệt như đang đứng trước mặt đức Đạo sư.
Visuddhimagga of Buddhaghosa, VII.67, pp.212–13, dịch Anh P.H.

Th.135 Niệm tử

*Các đoạn *Th.75–77 nói về niệm tử, suy niệm về sự chết, và *Th.138 bao gồm suy niệm về các giai đoạn phân hủy sau khi chết. Đoạn văn dưới đây là một pháp tu đặc biệt về sự chết, dùng để khuyến khích tinh tấn tu tập ngay ở đây và bây giờ.*
Này các tỳ-kheo, niệm về sự chết, khi tu tập và tu tập nhiều, sẽ có kết quả lớn và lợi ích lớn, đạt đến bất tử... Ở đây, này các tỳ-kheo, khi ngày vừa tàn và đêm vừa đến, tỳ-kheo tư duy như vầy: 'Ta có thể chết do rất nhiều duyên, như bị rắn cắn... té ngã... thức ăn có độc... rối loạn mật... đàm... phong...'. Tỳ-kheo ấy cần phải suy xét như sau: 'Ta còn có những pháp ác bất thiện chưa được đoạn trừ, đó là chướng ngại cho ta nếu ta chết đêm nay.' Nếu vậy, để đoạn trừ, vị ấy cần phải phát khởi ý dục, tinh cần, dũng mãnh, nỗ lực, nhiệt tâm, không thối chuyển, chánh niệm và chánh tri.
Maraṇa-sati Sutta: Aṅguttara-nikāya III.306–07, dịch Anh P.H.

Bốn vô lượng tâm: từ, bi, hỷ và xả

Th.136 Tu tập từ, bi, hỷ, xả

*Đoạn này nói về pháp tu gọi là bốn vô lượng, vì khi phát triển đầy đủ chúng thành phạm vi vô hạn, phá vỡ rào cản giữa bản thân và tất cả chúng sinh khác. Bốn vô lượng này cũng được biết (*Th.114) là bốn Phạm trú (brahma-vihāra), vì khi được tu tập đến cao độ bấy giờ tâm thành tương đẳng với tâm của chư thiên trong Phạm thế, và sẽ tái sanh và thế giới đó, nếu người tu chưa đạt được giải thoát trong đời hiện tại.*

Vị ấy an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu từ, quảng đại, vô biên, không hận, không sân, và cũng vậy phương thứ hai, phương thứ ba, phương thứ tư, khắp thế giới, khắp hết thảy phương xứ, phương trên, phương dưới, và bề ngang, liên hệ với từng chúng sanh một.

Cũng như, này Vāseṭṭha, như người lực sĩ thổi tù và khiến tiếng được nghe khắp bốn phương không có gì khó khăn, cũng như vậy khi từ tâm giải thoát được tu tập, bất cứ nghiệp nào được tạo tác hạn lượng, nghiệp ấy ở trong đây không dư sót, nghiệp ấy trong đây không trụ lập. Cũng vậy, này Vāseṭṭha, đây là con đường dẫn đến cộng trú với Phạm thiên.

Lại nữa, này Vāseṭṭha, tỳ-kheo an trú biến mãn một phương với tâm câu hữu với bi... với tâm câu hữu với hỷ... với tâm câu hữu với xả... Cũng vậy, này Vāseṭṭha, đây là con đường đưa đến cộng trú với Phạm thiên.

Tevijja Sutta: Dīgha-nikāya I.250–251, dịch Anh P.D.P.

Th.137 Tâm sáng chói và tâm từ

*Đoạn trích thứ nhất dưới đây xuất hiện ngay sau đoạn *Th.124, gợi ý rằng từ tâm là phẩm chất của tâm sáng chói, một quan điểm sau đó được củng cố bởi đoạn thứ hai.*

Tỳ-kheo chuyên tu tâm từ, dù chỉ trong khoảnh khắc búng móng tay, tỳ-kheo như vậy được nói là người án trú thiền không trống không, tuân hành giáo pháp của tôn sư, ăn đồ ăn

khất thực của xứ sở không có uổng phí, hà huống những người làm cho sung mãn nó?
Accharā-saṅghāta-vagga, sutta 3: *Aṅguttara-nikāya* I.10, dịch Anh P.D.P.

Từ tâm giải thoát... chói sáng rực rỡ, bừng sáng... như ánh sáng của mặt trăng.
Mettā-bhāvanā Sutta: Itivuttaka 19–20, dịch Anh P.H.

Bốn niệm trụ (satipaṭṭhāna): tu quán (vipassanā) và chỉ (samatha)

Th.138 Bốn niệm trụ: trực chỉ giải thoát

Đoạn này đề cập một pháp tu đỉnh điểm mà đức Phật đã khai phát, bốn niệm trụ (satipaṭṭhāna): 'nền tảng' hoặc 'chuyên chú' của niệm (sati). Đó là trầm lặng quán sát và ghi nhận những đặc điểm khác nhau của thân (kāya), thọ (vedanā), tâm (citta) và pháp (dhamma), trong đó pháp (dhamma) là các uẩn danh và sắc, tức chuỗi diễn biến tồn tại chủ yếu của tâm lý vật lý, theo phương pháp phân tích thực tại của đức Phật. Phương pháp tuần tự lặp lại trong thực hành là quán sát quá trình sinh và diệt của mỗi niệm trụ, y chỉ trên nội giới và ngoại giới của các niệm trụ này; nội giới là những gì thuộc về tự thân, ngoại giới là những gì thuộc nơi thân người khác. Tu niệm trụ (satipaṭṭhāna) có khi tương đương với tu chỉ (vipassanā), nhưng thực ra nó tương đương cả chỉ và quán, mà cả hai đều đòi hỏi niệm tưởng cao độ. Các đối tượng khác nhau của niệm trụ được diễn tả trong bài kinh này có lẽ bao gồm danh sách sớm nhất về các đề mục thiền định trong Phật giáo. Chúng có thể là đối tượng được chuyên chú của chỉ hoặc được quán sát của quán, hoặc cả hai. Những đối tượng trong đề mục gọi là 'pháp' đặc biệt được liên kết với quán (vipassanā). Trong mỗi lượt tọa thiền, hành giả có thể chỉ chuyên niệm vào một đối tượng duy nhất, hoặc có thể nhiều hơn.
Những tu tập được diễn tả ở đây hỗ trợ đình chỉ năm triền cái. Một khi đã thành tựu, các pháp tu này có thể được vận

dụng theo một trong bốn cách (Aṅguttara-nikāya II.156–158): i) chỉ dẫn đạo quán: chúng có thể được vận dụng để tu tập bốn thiền, với sự chú trọng samatha, trước khi được khai triển để quan sát theo vipassanā; ii) quán dẫn đạo chỉ: chúng có thể tiếp tục được vận dụng trong cận định của sơ thiền, với sự chú trọng vipassanā, mặc dù đúng lúc có thể tu tập các thiền; iii) chỉ quán song tu: chúng có thể được vận dụng để tu tập các thiền, mặc dù chuyên chú vipassanā cho mỗi cấp thiền trước khi chuyển sang cấp tiếp theo; hoặc iv) duy nhất tu quán: chúng có thể được tu tập với thuần túy vipassanā, mà không cần phải chứng nhập các thiền.

Trong những năm gần đây, 'chánh niệm' đã trở thành một ý niệm phổ biến, và tính thích ứng thế tục của nó đang được áp dụng trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như Chánh niệm–Cơ sở Giảm trừ Căng thẳng (MBSR: Mindfulness-based Stress Reduction) và phương pháp Chánh niệm–Cơ sở Tri nhận Trị liệu (MBCT: Minfulness-based Cognitive Therapy). Chúng mang một số sắc thái toàn phổ chánh niệm Phật giáo xem như một phương pháp hỗ trợ mọi người dừng lại những tư duy và cảm xúc để bình tâm quan sát chúng và không bị lôi kéo vào những mẫu tư tưởng tiêu cực. Điểm chú trọng ở đây là về một cảnh tỉnh không phán xét đối với những kinh nghiệm và tư duy hiện tại. Đây là một khía cạnh quan trọng của chánh niệm Phật giáo, mặc dù điều này cũng bao gồm sự hồi tưởng rõ ràng về quá khứ và những phẩm tính cũng như giáo pháp hữu ích. Bồi dưỡng khả năng tri nhận, bằng quan sát mà không quy lỗi, sự khác biệt giữa các trạng thái tai hại và hữu ích của tâm, cũng rất quan trọng. Các khóa học tám tuần về chánh niệm thế tục đã bị chỉ trích vì không đi sâu, dù rằng một khóa học chánh niệm Phật giáo cũng chỉ có thể kéo dài được đến tám tuần mà thôi.

Một thời, Thế Tôn trú ngụ giữa những người Kuru, tại thôn Kammāssadhamma, xứ Kuru. Tại đây, Thế Tôn gọi các vị tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, đây là con đường độc đạo dẫn đến tịnh hóa các chúng sanh, vượt qua sầu bi, diệt trừ ưu khổ,

chứng đạt chánh trí và chứng ngộ Niết-bàn, đó là bốn niệm trụ. Những gì là bốn?

[Niệm thân: hơi thở]

Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo an trú, tuần quán[459] thân trên thân, nhiệt tâm, chánh tri, và chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời. Tỳ-kheo ấy an trú, tuần quán thọ nơi thọ, nhiệt tâm... tuần quán tâm trong tâm, nhiệt tâm... tuần quán pháp y chỉ pháp, nhiệt tâm...

Này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo an trú tuần quán thân trên thân? Ở đây, tỳ-kheo ấy đi đến khu rừng vắng, dưới gốc cây, hay trong ngôi nhà trống, ngồi kiết già, thân thẳng và dựng chánh niệm trước mặt. Tỳ-kheo chánh niệm thở vô, chánh niệm thở ra. Thở vô dài, biết rõ, "Tôi thở vô dài." Thở ra dài, biết rõ, "Tôi thở ra dài." Thở vô ngắn, biết rõ, "Tôi thở vô ngắn." Thở ra ngắn, biết rõ, "Tôi thở ra ngắn." Vị ấy học tập, "Cảm nghiệm toàn thân,[460] tôi thở vô; cảm nghiệm toàn thân, tôi thở ra." Vị ấy học tập, "Thân hành an tĩnh,[461] tôi thở vô; thân hành an tĩnh, tôi thở ra." Như người thợ quay (gỗ) lành nghề hay người học thợ quay, quay dài, biết rõ, "tôi quay dài", và quay ngắn, biết rõ, "tôi quay ngắn",[462] cũng vậy, thở vô dài, biết rõ, "tôi thở vô dài"; thở ra dài, biết rõ, "tôi thở ra dài." Thở vô ngắn, vị ấy biết rõ, "tôi thở vô ngắn", và thở ra ngắn, biết rõ, "tôi thở ra ngắn."... Vị ấy học tập, "thân hành an tĩnh, tôi thở vô; thân hành an tĩnh, tôi thở ra."

---

[459] Anh dịch: *contemplating*, chiêm nghiệm. Không nên hiểu khía cạnh "phản tỉnh" của chiêm nghiệm ở đây (theo nghĩa từ Anh) là chỉ cho tư duy được mở rộng, mà đúng hơn là khả năng cảnh tỉnh bằng quan sát. Pāḷi: *anupassī* (*anupassati*), *tùy quán*, hay *tuần quán,* theo dõi toàn thể đối tượng từng chi tiết, như tuần tra khám xét.

[460] Có ý kiến bất đồng ở đây về "toàn thân" (*sabbakāya*), hiểu là toàn thân vật lý, hay toàn bộ hơi thở.

[461] Pāli: *kāyasaṅkāra*, giải thích tại *Majjhima-nikāya* I.301, là hơi thở vào và hơi thở ra.

[462] Thí dụ này cho thấy rõ rằng hơi thở 'dài' là dài trên phạm vi, tức là thở sâu, chứ không phải là dài trên thời gian (hơi thở sâu có thể vẫn được thở nhanh cũng như chậm).

[Lặp lại:] Như vậy, tỳ-kheo an trú, tuần quán thân trên nội thân; hoặc an trú, tuần quán thân trên ngoại thân; hoặc an trú, tuần quán thân trên nội ngoại thân. Vị ấy an trú, tuần quán pháp tập khởi trên thân, hay pháp diệt tận trên thân, hay pháp sanh diệt trên thân. Hoặc hiện khởi ức niệm rằng "có thân", chỉ với mục đích tư trợ tuệ và niệm, an trụ không sở y, không chấp thủ bất cứ gì trong đời. Vị ấy không nương tựa hay chấp trước vật gì trên đời. Như vậy, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy an trú, tuần quán thân trên thân.

[Niệm thân: cử chỉ, động thái, các bộ phận của cơ thể, các giới của thân]

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo trong khi đi, biết rõ, "Tôi đang đi", trong khi đứng, biết rõ, "Tôi đang đứng", trong khi ngồi, biết rõ, "Tôi đang ngồi", trong khi nằm, biết rõ, "Tôi đang nằm."

Bất kì cử chỉ nào nơi thân, tỳ-kheo ấy đều biết rõ. Như vậy... *[Lặp lại]*.

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo động thân với chánh tri, biết rõ khi bước tới hay bước lui, nhìnra, nhìn quanh, hay co duỗi. Tỳ-kheo động thân với chánh tri, biết rõ khi khoác y tăng-già-lê, ôm bát, y nội, khi ăn, uống, nhai, hay nếm, khi đại tiện, tiểu tiện, khi đi, đứng, ngồi, nằm, dậy, nói, khi im lặng... *[Lặp lại]*.

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo quán sát thân này, từ bàn chân trở lên, từ đảnh tóc trở xuống, bao bọc bởi da và chứa đầy những vật bất tịnh sai biệt, như: "Có trong thân này[463] là tóc, lông, móng, răng, da, thịt, gân, xương, tủy, thận, tim, gan, màng phổi, lá lách, phổi, ruột dưới, ruột, bao tử, phân, mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, mỡ, nước mắt, ghèn, nước miếng, nước mũi, dầu ở khớp, và nước tiểu." Cũng như một bao đồ, hai đầu trống, đựng đầy các loại hạt như gạo, lúa, đậu xanh, đậu lớn, mè, gạo xay. Một người có mắt, đổ các hạt ấy ra và quán sát, 'Đây là hạt gạo, đây lúa, đây đậu xanh, đây

[463] Cf.**V*.59.

đậu lớn, đây mè, đây gạo xay." Cũng vậy, tỳ-kheo quán thân này từ bàn chân trở lên... *[Lặp lại]*.

Này các tỳ-kheo, lại nữa, một tỳ-kheo y chỉ giới (*dhātu*) quán sát thân này được trụ như vậy, được hướng như vậy, rằng "Trong thân này có các giới: địa giới, thủy giới, hỏa giới và phong giới." Như một người đồ tể lành nghề hay người học việc của ông, ngồi trong một túp lều tại ngã tư đường, mổ thịt một con bò và chia nó thành từng phần; cũng vậy, tỳ-kheo y chỉ giới quán sát thân này..... *[Lặp lại]*.

[Niệm thân: tử thi và các giai đoạn phân hủy]

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo so sánh chính thân này với một xác chết được thấy bị vất bỏ trong mộ địa, đã một ngày, đã hai ngày hay đã ba ngày, sình trương, bầm tím, và thối rữa. Vị ấy so sánh với thân này như sau: "Thân này, cũng vậy, cũng lệ thuộc pháp như vậy, cũng sẽ như vậy, không vượt khỏi được."... *[Lặp lại]*.

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo thấy một xác chết bị vất bỏ trong mộ địa, bị quạ ăn, diều hâu ăn, chim kên rỉa, chó, cáo, hay các loài côn trùng ăn, rỉa, vị ấy so sánh với thân này như sau: "Thân này, cũng vậy, cũng lệ thuộc pháp như vậy,..."... *[Lặp lại]*.

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo thấy một xác chết bị vất bỏ trong mộ địa, một bộ xương dính thịt và máu, được nối với nhau bởi các sợi gân... một bộ xương không dính thịt mà dính máu, được nối với nhau bởi các sợi gân... một bộ xương, không dính thịt và máu, được nối với nhau bởi các sợi gân... một bộ xương rời rạc với các lóng xương rải rác khắp nơi, xương tay ở một nơi, xương chân ở nơi khác, xương gối ở chỗ khác, xương bắp đùi ở chỗ khác, xương mông ở chỗ khác, xương sống ở chỗ khác, xương sọ ở chỗ khác; vị ấy so sánh với thân này như sau: "Thân này, cũng vậy, cũng lệ thuộc pháp như vậy,…"... *[Lặp lại]*.

Này các tỳ-kheo, lại nữa, tỳ-kheo thấy một xác chết bị vất bỏ trong mộ địa, xương thành màu trắng, màu vỏ ốc, xương hơn một năm chất lại, xương rã ra và thành bột, vị ấy so sánh với

thân này như sau: "Thân này, cũng vậy, cũng lệ thuộc pháp như vậy,…"... *[Lặp lại]*.

[Niệm thọ]

Này các tỳ-kheo, thế nào là một tỳ-kheo an trú, tuần quán thọ nơi thọ? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo khi cảm giác lạc thọ, biết rõ, "Tôi đang cảm giác lạc thọ", khi cảm giác khổ thọ, biết rõ, "Tôi đang cảm giác khổ thọ", khi cảm giác phi khổ phi lạc thọ, biết rõ, "Tôi đang cảm giác phi khổ phi lạc thọ"; khi cảm giác lạc thọ thuộc nhục thể, biết rõ, "Tôi đang cảm giác lạc thọ thuộc nhục thể", hay khi cảm giác lạc thọ không thuộc nhục thể,[464] biết rõ, "Tôi đang cảm giác lạc thọ không thuộc nhục thể", hay khi cảm giác khổ thọ thuộc nhục thể, biết rõ, "Tôi đang cảm giác khổ thọ thuộc nhục thể"... không thuộc nhục thể… hay khi cảm giác phi khổ phi lạc thọ thuộc nhục thể, biết rõ, "Tôi đang cảm giác phi khổ phi lạc thọ thuộc nhục thể"... phi khổ phi lạc thọ không thuộc nhục thể... biết rõ, [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'thọ'].

[Niệm tâm]

Này các tỳ-kheo, thế nào là tỳ-kheo an trú, tuần quán tâm trong tâm? Ở đây, tỳ-kheo tâm có tham biết rõ rằng, "Đây là tâm có tham"; tâm không tham, biết rõ rằng, "Đây là tâm không tham"; .. [tương tự cho sân và cho si]; một tâm lược, biết rõ rằng, "Đây là một tâm lược"; tâm tán, biết rõ rằng, "Đây là tâm tán"; tâm đại hành, biết rõ rằng, "Đây là tâm đại hành"; tâm không đại hành, biết rõ rằng, "Đây là tâm không đại hành"; tâm vô thượng, biết rõ rằng, "Đây là tâm vô thượng"; tâm không vô thượng, biết rõ rằng, "Đây là tâm không vô thượng"; tâm định, biết rõ rằng, "Đây là tâm định"; tâm không định, biết rõ rằng, "Đây là tâm không định"; tâm giải thoát, biết rõ rằng, "Đây là một tâm giải thoát"; tâm không giải thoát, biết rõ rằng, "Đây là tâm không giải thoát." … [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'tâm'].

[Niệm pháp]

[464] Cảm thọ thuộc tâm, như hỷ và lạc phát sinh trong thiền.

Này các tỳ-kheo, thế nào là vị tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp? Ở đây, tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp, quán năm triền cái.[465]Như thế nào…? Ở đây, này các tỳ-kheo, một tỳ-kheo nội tâm có dục tham, biết rõ rằng, "Nội tâm tôi có dục tham"; nội tâm không có dục tham, biết rõ rằng, "Nội tâm tôi không có dục tham"; và cũng biết rõ, như thế nào dục tham chưa sanh nay sanh, dục tham đã sanh nay đoạn; dục tham đã đoạn không sanh trở lại nữa.... [Cũng như vậy, biết rõ sân, hôn trầm–thụy miên, trạo cử–truy hối, và nghi]... [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'pháp'].

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp, quán năm thủ uẩn.[466] Như thế nào...? Ở đây, tỳ-kheo ấy an trú quán sát, "Đây là sắc, đây là sắc sanh, đây là sắc diệt.... [Cũng như vậy với thọ, tưởng, hành, thức]."... [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'pháp'].

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp, quán sáu nội xứ, sáu ngoại xứ. Như thế nào...? Ở đây, tỳ-kheo biết rõ mắt, biết rõ các sắc; cũng biết rõ, kết (*samyojana*) nào sanh khởi do duyên hai pháp này. Biết rõ như thế nào kết chưa sanh nay sanh, như thế nào kết đã sanh nay đoạn, như thế nào kết đã đoạn nay không sanh khởi trở lại nữa.... [Cũng biết như vậy về tai và các tiếng, mũi và các hương, lưỡi và các vị, thân và các xúc, ý và các pháp].... [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'pháp'].

Lại nữa, này các tỳ-kheo, một tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp, quán bảy giác chi. Như thế nào...? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo trong khi nội tâm có niệm giác chi, biết rõ, "Nội tâm tôi có niệm giác chi": nội tâm không có niệm giác chi, biết rõ, "Nội tâm tôi không có niệm giác chi"; biết rõ như thế nào niệm giác chi chưa sanh nay sanh, như thế nào niệm giác chi đã sanh nay được tu tập viên mãn.... [Cũng vậy, biết rõ về các giác chi khác: trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, và xả].... [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'pháp'].

---

[465] Xem **Th*.125–26.

[466] Xem **Th*.151.

Lại nữa, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp, quán bốn Thánh Đế. Và như thế nào…? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo biết rõ như thật "Đây là khổ", "Đây là khổ tập", "Đây là khổ diệt", "Đây là Con đường đưa đến khổ diệt."… [*Lặp lại*, thay 'thân' bằng 'pháp'].
Satipaṭṭhāna Sutta: Majjhima-nikāya I.55–62, dịch Anh P.D.P.

Niệm hơi thở (ānāpāna-sati)

Th.139 Niệm hơi thở

*Đoạn này mô tả tu niệm thở vào ra (ānāpāna-sati), và về nhiều trạng thái khác nhau phát sinh từ đó, một cách chi tiết. Pháp tu này có mười sáu hành tướng, bốn điều đầu tiên tu niệm thân (tương tự như trong đoạn *Th.138), bốn điều tiếp theo tu niệm thọ, bốn điều tiếp theo tu niệm tâm, và bốn điều cuối tu niệm pháp. Như với niệm trụ (satipaṭṭhāna), niệm hơi thở có thể được tu tập để phát triển samatha, vipassanā, hoặc cả hai.*

Này các tỳ-kheo, niệm hơi thở vào ra được tu tập và hằng tu tập, sẽ dẫn đến quả lớn, công đức lớn. Khi niệm hơi thở được tu tập và hằng tu tập, bốn niệm trụ được viên mãn. Khi bốn niệm trụ được tu tập và hằng tu tập, bảy giác chi được viên mãn. Khi bảy giác chi được tu tập và hằng tu tập, minh và giải thoát được viên mãn.

Này các tỳ-kheo, tu tập như thế nào và hằng tu tập như thế nào, niệm hơi thở vào ra đưa đến quả lớn, công đức lớn?

[Mười sáu hành tướng niệm hơi thở]

Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo đi đến khu rừng, dưới gốc cây, hay trong ngôi nhà trống, ngồi kiết-già… Vị ấy chánh niệm thở vô, và chánh niệm thở ra: (1) Thở vô dài, biết rõ, 'Tôi thở vô dài"; thở ra dài, biết rõ 'Tôi thở ra dài'; (2) thở vô ngắn, biết rõ, 'Tôi thở vô ngắn'; thở ra ngắn, biết rõ, 'Tôi thở ra ngắn.' (3) Vị ấy tu tập, 'Cảm nghiệm toàn thân, tôi thở vô;

cảm nghiệm toàn thân, tôi thở ra.' (4) 'Thân hành an tĩnh, tôi sẽ thở vô; thân hành an tĩnh, tôi sẽ thở ra.'[467]
(5) Vị ấy tu tập: 'Cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở vô'; 'cảm thọ hỷ, tôi sẽ thở ra'; (6) 'cảm thọ lạc,[468] tôi sẽ thở vô'; 'cảm thọ lạc, tôi sẽ thở ra'; (7) 'cảm nghiệm tâm hành,[469] tôi sẽ thở vô'; 'cảm nghiệm tâm hành, tôi sẽ thở ra'; (8) 'tâm hành an tịnh, tôi sẽ thở vô'; 'tâm hành an tịnh, tôi sẽ thở ra';
(9) 'cảm nghiệm tâm, tôi sẽ thở vô'; 'cảm nghiệm tâm, tôi sẽ thở ra'; (10) 'tâm đại hỷ, tôi sẽ thở vô'; 'tâm đại hỷ, tôi sẽ thở ra'; (11) 'tâm định tĩnh[470], tôi sẽ thở vô'; 'tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra'; (12) 'tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô'; 'tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra';
(13) 'quán vô thường, tôi sẽ thở vô'; 'quán vô thường, tôi sẽ thở ra'; (14) 'quán ly tham, tôi sẽ thở vô'; 'quán ly tham, tôi sẽ thở ra'; (15) 'quán tịch diệt, tôi sẽ thở vô'; 'quán tịch diệt, tôi sẽ thở ra'; (16) 'quán xuất ly, tôi sẽ thở vô'; 'quán xuất ly, tôi sẽ thở ra.'

[Các hành tướng của niệm hơi thở và niệm trụ]

Niệm hơi thở vào ra được tu tập và hằng tu tập như vậy, dẫn đến quả lớn, công đức lớn.
Này các tỳ-kheo, tu tập và hằng tu tập như thế nào, niệm hơi thở làm cho viên mãn bốn niệm trụ? Này các tỳ-kheo, bất cứ khi nào, tỳ-kheo... [hành tướng 1-4 ở trên]... thì khi ấy, tỳ-kheo ấy an trú tuần quán thân trên thân, nhiệt tâm, chánh tri chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời. Ta nói rằng thở vô và thở ra là hành khác của thân trong các thân. Do vậy, này các tỳ-kheo, trong khi ấy, tỳ-kheo an trú tuần quán thân trên thân, nhiệt tâm, chánh tri chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời.

---

[467] Với ghi chú cho phần này, xem đoạn **Th*.138.
[468] Hỷ (*pīti*) và lạc (*sukha*) là hai thiền chi chính của hai thiền đầu; với sắc thái lạc thọ (*sukhā vedanā*) vốn là hỷ (*somanassa*) làm thiền chi chính của thiền thứ ba. Trong khi những thiền chi này không chỉ phát sinh trong các thiền đó, rõ ràng là sắc thái niệm này của pháp niệm hơi thở chắc chắn có thể bao gồm cả niệm như là một thiền chi trong các thiền này.
[469] Giải thích tại *Majjhima-nikāya* I.301 là thọ và tưởng.
[470] Trạng thái tập trung của thiền định.

Này các tỳ-kheo, bất cứ khi nào, tỳ-kheo tu tập... [như 5-8 ở trên]... thì khi ấy, tỳ-kheo ấy an trú tuần quán thọ nơi thọ, nhiệt tâm... Ta nói rằng chuyên chú vào thở vô và thở ra là hành khác của thọ trong các thọ. Do vậy, này các tỳ-kheo, trong khi ấy, vị tỳ-kheo an trú tuần quán thọ nơi thọ, nhiệt tâm...

Này các tỳ-kheo, bất cứ khi nào, tỳ-kheo tu tập... [như 9-12 ở trên]... thì khi ấy, tỳ-kheo ấy an trú tuần quán tâm trong tâm, nhiệt tâm... Này các tỳ-kheo, Ta không nói rằng thở vô và thở ra cho những ai thất niệm, và cho những ai không chánh tri. Do vậy, này các tỳ-kheo, trong khi ấy, tỳ-kheo an trú tuần quán tâm trong tâm, nhiệt tâm...

Này các tỳ-kheo, khi một tỳ-kheo tu tập... [như 13-16 ở trên]... thì khi ấy, tỳ-kheo ấy an trú tuần quán pháp y pháp, nhiệt tâm... Sau khi bằng chánh trí mà thấy đoạn trừ tham ưu, vị ấy là người khéo nội tâm quán sát bình đẳng (xả).[471] Do vậy, này các tỳ-kheo, trong khi ấy, tỳ-kheo an trú tuần quán pháp y chỉ pháp, nhiệt tâm...

Này các tỳ-kheo, khi niệm hơi thở được tu tập và hằng tu tập như vậy, thì bốn niệm trụ được viên mãn.

[Bốn niệm trụ và các giác chi]

Này các tỳ-kheo, bốn niệm trụ được tu tập như thế nào khiến cho viên mãn bảy giác chi?

Bất cứ khi nào, tỳ-kheo trú tuần quán thân trên thân, nhiệt tâm, chánh tri chánh niệm, chế ngự tham ưu ở đời, niệm của vị ấy được an trú và không bị thất niệm. Bất cứ khi nào tỳ-kheo an trú không thất niệm, khi ấy tu tập niệm giác chi. Bấy giờ, với tỳ-kheo ấy, niệm giác chi được tu tập viên mãn.

An trú chánh niệm như vậy, tỳ-kheo bằng trí tuệ mà tư trạch pháp, tư sát pháp, thẩm sát pháp. Bất cứ khi nào tỳ-kheo theo an trú chánh niệm như vậy, bằng trí tuệ, tư trạch pháp...bấy giờ tỳ-kheo ấy phát khởi trạch pháp giác chi. Trong khi ấy,

[471] Xả (*upekkhā*) là một thiền chi trọng yếu trong thiền thứ ba và đặc biệt là thiền thứ tư, cũng như trong các định vô sắc.

tỳ-kheo ấy tu tập trạch pháp giác chi và với vị tỳ-kheo ấy, trạch pháp giác chi được tu tập viên mãn.
Tỳ-kheo bằng trí tuệ mà tư trạch pháp, tư sát pháp, thẩm sát pháp, và bắt đầu khởi tinh tấn không lùi sụt. Bất cứ khi nào, này các tỳ-kheo, với vị tỳ-kheo bằng trí tuệ mà tư trạch pháp, tư sát pháp, thẩm sát pháp, phát khởi tinh tấn không lùi sụt, thì trong khi ấy, tỳ-kheo ấy phát khởi tinh tấn giác chi. Tỳ-kheo tu tập tinh tấn giác chi và với tỳ-kheo ấy, tinh tấn giác chi được tu tập viên mãn.
Với người phát khởi tinh tấn, thì cũng phát khởi tâm hỷ. Này các tỳ-kheo, bất cứ khi nào tỳ-kheo phát khởi tinh tấn, cũng phát khởi tâm hỷ, bấy giờ, vị ấy phát khởi hỷ giác chi. Trong khi ấy, tỳ-kheo ấy tu tập hỷ giác chi và với vị ấy hỷ giác chi được tu tập viên mãn.
Với người được hoan hỷ, cả thân và tâm đều có khinh an. Bất cứ khi nào cả thân và tâm đều được khinh an, tỳ-kheo phát khởi khinh an giác chi. Trong khi ấy, tỳ-kheo ấy tu tập khinh an giác chi và với tỳ-kheo ấy khinh an giác chi được tu tập viên mãn.
Với người có khinh an, tâm lạc nhập định. Bất cứ khi nào tỳ-kheo có khinh an nhập định với tâm lạc, khi ấy tỳ-kheo ấy phát khởi định giác chi. Trong khi ấy, tỳ-kheo ấy tu tập định giác chi và với tỳ-kheo ấy định giác chi được tu tập viên mãn.
Với tâm định như vậy, tỳ-kheo ấy là người khéo quán sát với nội tâm bình đẳng (xả). Bất cứ khi nào tỳ-kheo khéo quán sát với nội tâm bình đẳng (xả) như vậy, thì với vị ấy, có sự bắt đầu khởi lên xả giác chi. Trong khi ấy, vị tỳ-kheo ấy tu tập xả giác chi và nó được viên mãn, vị ấy nhờ tu tập.
[Những điều trên được lặp lại cho trường hợp người quán thọ, tâm, và pháp.]
Khi bốn niệm trụ được tu tập như vậy, bảy giác chi được viên mãn.

[Giác chi dẫn đến giải thoát]

Này các tỳ-kheo, tu tập và hằng tu tập như thế nào thì bảy giác chi được làm cho sung mãn, khiến viên mãn minh và

giải thoát? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo tu tập niệm giác chi, y chỉ viễn ly, y chỉ ly tham, y chỉ tịch diệt, hướng đến xuất ly;... [Cũng như vậy cho sáu giác chi kia.]... Bảy giác chi, được tu tập và hằng tu tập như vậy, được làm cho sung mãn như vậy, khiến viên mãn minh và giải thoát.
Ānāpāna-sati Sutta: Majjhima-nikāya III.82–88, dịch Anh P.D.P.

Thiền, thắng trí và vô sắc định

Th.140 Bốn thiền

*Tu chỉ (samatha) vận dụng niệm mãnh liệt tập trung vào những phẩm tánh như tâm từ hay quá trình thở để đình chỉ năm triền cái và vì vậy tu tập các trạng thái tâm định. Với các triền cái bị đình chỉ, tâm trở nên hỷ, lạc, định, và nhất tâm (tập trung), và do đó chứng nhập thiền thứ nhất. Từ cơ sở thiền thứ nhất sau đó tu tập thắng tiến đạt dần đến thiền thứ tư, trong đó tâm trở nên hết sức trong sáng và tĩnh lặng, giải thoát hoàn toàn, nhưng chỉ tạm thời, những phiền não dù vi tế nhất, không bị che lấp và sẵn sàng cho tuệ quán giải thoát. Không có thiền nào có khả năng diệt tận phiền não, và đơn độc thì chỉ dẫn đến các cảnh giới tái sinh trường thọ và tương đối an lạc, nhưng cuối cùng vẫn phải chết và mở ra những tái sinh khác tồi tệ hơn. Tuy nhiên, chúng làm suy yếu gốc rễ của các phiền não và làm cho tuệ dễ dàng đoạn trừ các phiền não hơn. Để điều này xảy ra, cần phải loại trừ sự bám dính vào các trạng thái tuy vi tế của tâm những vẫn thuộc pháp hữu vi. Đức Phật thành tựu giác ngộ sau khi nhớ đã đạt được thiền thứ nhất thời thơ trẻ của mình (xem *L.15), rồi sau đó vận dụng thiền này và những thiền khác làm nền tảng cho tuệ quán đó.*

(1) Vị ấy quán sát thấy tự thân đã xả ly năm triền cái, hân hoan sanh. Do hân hoan nên hỷ sanh. Do tâm hoan hỷ, thân được khinh an. Do thân khinh an, lạc thọ sanh. Do lạc thọ, tâm được định tĩnh. Vị ấy ly dục, ly ác pháp, chứng nhập và an trú thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ. Vị ấy được thấm nhuần, thấm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do ly dục sanh, không

một chỗ nào trên toàn thân không được thấm nhuần bởi hỷ lạc do ly dục sanh.
Ví như một người hầu tắm lão luyện hay đệ tử hầu tắm, sau khi rắc bột tắm vào chậu đồng, nhồi cục bột ấy với nước, bột tắm ấy được thấm nhuần nước ướt, nhào trộn với nước ướt, thấm ướt cả trong lẫn ngoài với nước, nhưng không chảy thành giọt. Cũng vậy, tỳ-kheo thấm nhuần, thấm ướt, sung mãn, tràn đầy thân với hỷ lạc do ly dục sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do ly dục sanh ấy thấm nhuần…
(2) Lại nữa, tỳ-kheo diệt tầm và tứ, chứng nhập và an trú thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm; vị ấy thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần.
Ví như một hồ nước có mạch nước phun, không có dòng nước chảy vào từ phương đông, từ tây, bắc, hay nam, từ những nơi mà thần mưa làm mưa điều hòa thường xuyên, nhưng nước từ mạch nước trong hồ phun lên làm thấm nhuần, tẩm ướt, sung mãn, tràn đầy hồ nước ấy, với nước mát lạnh, không một chỗ nào của hồ nước ấy không được nước mát lạnh thấm nhuần. Cũng vậy, vị ấy thấm nhuần, tẩm ướt, sung mãn, tràn đầy thân mình với hỷ lạc do định sanh, không một chỗ nào trên toàn thân không được hỷ lạc do định sanh ấy thấm nhuần…
(3) Lại nữa, tỳ-kheo ly hỷ, an trú xả, chánh niệm chánh tri, thân cảm giác lạc thọ mà các Thánh gọi là an trú lạc với xả và niệm, chứng nhập và an trú thiền thứ ba. Vị ấy thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn tràn đầy thân mình với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần.
Ví như trong hồ sen có những sen xanh, hồng, hoặc trắng. Những bông sen ấy sanh trưởng trong nước, không vượt khỏi nước, được nuôi sống từ dưới đáy nước, từ đầu ngọn cho đến gốc rễ sen đều thấm nhuần, tẩm ướt... nước mát lạnh ấy.

Cũng vậy, tỳ-kheo thấm nhuần, tẩm ướt, làm cho sung mãn, tràn đầy thân mình với lạc thọ không có hỷ ấy, không một chỗ nào trên toàn thân không được lạc thọ không có hỷ ấy thấm nhuần…

(4) Lại nữa, tỳ-kheo, xả lạc, xả khổ, hỷ ưu trước đã diệt, chứng nhập và an trú thiền thứ tư, không khổ, không lạc, thanh tịnh bởi xả và niệm.[472] Tỳ-kheo ấy thấm nhuần toàn thân mình với tâm thuần tịnh, trong sáng, không một chỗ nào trên toàn thân không được tâm thuần tịnh, trong sáng ấy thấm nhuần.

Ví như một người ngồi, trùm đầu bằng tấm vải trắng, không một chỗ nào trên toàn thân không được vải trắng ấy che phủ. Cũng vậy, tỳ-kheo thấm nhuần toàn thân mình… .

Sāmaññā-phala Sutta: Dīgha-nikāya I.73–76, dịch Anh P.H., and P.D.P.

Th.141 Tri, kiến và các thắng trí

*Đoạn này tiếp tục đoạn trên. Từ thiền thứ tư, vận dụng tuệ thẩm sát có thể dẫn đến một loạt các thắng trí thần thông. Trong số những thần thông được liệt kê dưới đây, các số từ 3 đến 8 thường hình thành một nhóm được gọi là sáu thông (abhiññā), hoặc 'thắng trí', và các số 6 đến 8 được gọi là ba minh(tevijjā) được cho là đức Phật đã chứng đắc vào đêm giác ngộ (xem đoạn *L.15), cuối cùng trong số đó mang lại kinh nghiệm về Niết-bàn của Ngài.*

Với tâm nhập định, biến tịnh, thuần khiết, không cấu uế, dứt lìa tạp nhiễm, nhu nhuyến, thích ứng sử dụng, vững chắc, không dao động như vậy, vị ấy dẫn phát tâm, chuyển hướng tâm đến tri và kiến. Vị ấy liễu tri như vầy:

(1) 'Thân có sắc này của ta, do bốn đại tạo thành, do cha mẹ sanh, được trưởng dưỡng bằng cơm cháo, là pháp vô thường, (cần được) xức dầu, xoa bóp, nhưng dễ hủy hoại, phân tán;

[472] 'Lạc thọ' được nói là bao gồm cả 'lạc căn', tức là 'lạc' của thân, và 'hỷ căn', tức là lạc của tâm (*Saṃyutta-nikāya* V.209–210). Hơn nữa, lạc căn diệt trong thiền thứ ba, cùng với hỷ, và hỷ căn, vốn vẫn còn trong thiền thứ ba, diệt trong thiền thứ tư (*Saṃyutta-nikāya* V.213-216).

thức này của ta y chỉ thân này trong đó và bị trói buộc trong đó.'…
(2) Với tâm định tĩnh như vậy… vị ấy dẫn phát tâm, chuyển hướng tâm đến hóa hiện một thân khác do ý thành. Từ thân này một thân khác được hóa hiện, do ý thành, có sắc, có đầy đủ các chi thể lớn nhỏ, không khuyết một căn nào. Ví như một người rút một cọng lau ra khỏi vỏ... hay như một người rút thanh kiếm ra khỏi bao kiếm...
(3) Với tâm định tĩnh như vậy… vị ấy dẫn phát tâm, chuyển hướng tâm đến (chứng đạt) các thần thông. Vị ấy biến hóa các loại thần thông, một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiệp lại một thân…[473]
(4) Với tâm định tĩnh như vậy… vị ấy dẫn phát tâm, chuyển hướng tâm đến thiên nhĩ thông. Với thiên nhĩ thanh tịnh siêu nhân, vị ấy có thể nghe hai loại tiếng, chư thiên và loài người, xa và gần…
(5) Với tâm định tĩnh như vậy… vị ấy dẫn phát tâm, chuyển hướng tâm đến tha tâm trí. Bằng tâm của mình, vị ấy biết rõ tâm của chúng sanh, của loài người: tâm có tham, biết là tâm có tham; tâm không tham, biết là tâm không tham; tâm có sân, biết là tâm có sân; tâm không sân, biết là tâm không sân; tâm có si, biết là tâm có si; tâm không si, biết là tâm không si…[474]
[Với các mục 6, 7 và 8 xem **L*.15 về tam minh mà Phật chứng đắc khi thành đạo.]
Sāmañña-phala Sutta: *Dīgha-nikāya* I.76–84, dịch Anh P.D.P.

[473] Xem **L*.35 và **Th*.48 về các năng lực thần thông này.
[474] Dường như đức Phật đã sử dụng loại năng lực này khi thuyết pháp, vì Ngài thường trả lời những suy nghĩ chưa thốt ra lời của mọi người trong thính chúng. Danh sách các trạng thái tâm được phát hiện nơi những người khác cũng rất giống với những trạng thái tâm được biết đến, trong chính bản thân mình và kẻ khác, trong chánh niệm về các trạng thái tâm trong **Th*.129.

Th.142 Các định vô sắc và tưởng thọ diệt

*Một cách khác để phát triển những trí nói trên, trên cơ sở của thiền thứ tư, là thắng tiến chỉ (samatha), để tu tập bốn định vô sắc. Trước khi giác ngộ, đức Phật đã được gợi ý bằng lý thuyết với hai ý tưởng về vô sắc cao nhất (xem *L.10 và 11), nhưng Ngài đã thấy rằng những ý tưởng này không dẫn đến giác ngộ. Trong hệ thống tu định mà Phật chỉ dạy, bốn trạng thái vô sắc được thể nhập từ thiền thứ tư, mang đến cho chúng phẩm tánh được tu tập qua các thiền, sao cho chúng có thể làm tĩnh chỉ hoạt động của tâm để trên cơ sở đó mà vận dụng tuệ quán sát. Chúng điều chỉnh tận gốc rễ của tri giác, từ tồn tại có sắc lần lượt vào tồn tại tuyệt đối không có sắc, theo thứ tự: (1) hư không vô biên: siêu việt cảm quan về không gian ba chiều trong đó vật thể có sắc được 'định vị'; (2) thức vô biên: siêu việt ý thức vốn hoạt động như là tri giác nhận biết, bao gồm cả tri giác về không gian; (3) vô sở hữu xứ: siêu việt mọi hoạt động tri giác nhận thức của thức với đối tượng trống "không không có gì" (vô sở hữu); (4) phi tưởng phi phi tưởng xứ: siêu việt cả ý thức với đối tượng trống không "không có gì không có gì", thành tri giác (tưởng) và cảm giác (thọ) cực kỳ vi tế, như tồn tại mà như không tồn tại. Ngoài định vô sắc thứ tư, đức Phật đã khám phá thêm một trạng thái định siêu nhập nữa: tưởng thọ diệt, là trạng thái chỉ (samatha) cao nhất, tuyệt đối, sau khi tu tập song vận cả samatha và vipassanā đạt đến trình độ tối cao. Đây là trạng thái Niết-bàn ngay với thân sở y này đang tồn tại, chỉ được chứng nhập bởi A-la-hán thuộc hạng bất động giải thoát, hoặc Bất hoàn thuộc hạng lợi căn.*

Lại nữa, này Potṭhapāda, siêu việt tất cả tưởng[475] về sắc, diệt trừ tất cả tưởng hữu đối, không tác ý với tưởng đa dạng, [biết rằng]: 'hư không là vô biên', vị ấy chứng nhập và an trú

[475] Từ ngữ *saññā* có thể có nghĩa, theo Anh dịch, là tri giác (perception) hay ý tưởng (idea). Trong các cõi vô sắc, vượt ngoài nhận thức bằng tri giác (perception) qua năm giác quan, cách dịch sau (Anh dịch: idea) là phù hợp hơn.

không vô biên xứ. Với vị ấy, tưởng về sắc trước đây tiêu diệt. Bấy giờ là tưởng vi diệu, chơn thật về của Không vô biên xứ, vị ấy ngay khi ấy là người có tưởng vi diệu, chơn thật về của Không vô biên xứ. Cũng như vậy, tưởng khởi lên do học tập và một tưởng khác diệt trừ do học tập.

Lại nữa, này Poṭṭhapāda, tỳ-kheo ấy siêu việt tất cả Không vô biên xứ, [biết rằng]: 'Thức là vô biên', chứng nhập và an trú Thức vô biên xứ. Với vị ấy, tưởng vi diệu, chơn thật về của Không vô biên xứ trước kia tiêu diệt. Bấy giờ là tưởng vi diệu, chơn thật về Thức vô biên xứ. Vị ấy ngay khi ấy là người có tưởng vi diệu, chơn thật về Thức vô biên xứ. Cũng như vậy, một tưởng khởi lên do học tập và một tưởng khác diệt trừ do học tập.

Lại nữa này Poṭṭhapāda, tỳ-kheo ấy siêu việt tất cả Thức vô biên xứ, [biết rằng]: 'Vô sở hữu' (không có gì), chứng nhập và an trú Vô sở hữu xứ. Với vị ấy, tưởng vi diệu, chơn thật về Thức vô biên xứ xưa kia được diệt trừ. Vị ấy ngay khi ấy thành người có tưởng Vô sở hữu xứ. Cũng như vậy, một tưởng khởi lên do học tập và một tưởng khác diệt trừ do học tập.

Lại nữa, từ bấy giờ, này Poṭṭhapāda, khi tỳ-kheo ấy ở đây tự mình có tưởng, lần lượt từ tưởng nơi này đến tưởng nơi khác cho đến tưởng đỉnh điểm.[476] Vị ấy khi trụ trong tưởng đỉnh điểm, [tư duy] rằng: 'Có tư duy là không tốt cho ta. Không tư duy mới tốt cho ta. Nếu ta còn tư duy, còn tác hành, tưởng này của ta tiêu diệt, các tưởng thô khác lại khởi lên. Vậy ta hãy không tư duy, không tác hành' Rồi vị ấy không tư duy, không tác hành. Với vị ấy, không tư duy, không tác hành, các tưởng kia tiêu diệt và các tưởng thọ khác không khởi lên. Vị ấy xúc diệt tận. Như vậy, này Poṭṭhapāda, đó là sự chứng nhập chánh tri tưởng thuận thứ diệt.

Poṭṭhapāda Sutta: *Dīgha-nikāya* I.183–184, dịch Anh P.D.P.

---

[476]*Dīgha-nikāya* I.84 giải thích rằng 'vô sở hữu xứ' là 'đỉnh điểm của tưởng'. Tiếp theo sau đây thường là định vô sắc thứ tư, 'phi tưởng phi phi tưởng xứ', trước khi chứng nhập định thọ tưởng diệt, nhưng ở đây định trung gian (phi tưởng phi phi tưởng) bị bỏ qua.

Lại nữa, bằng cách vượt lên mọi phi tưởng phi phi tưởng xứ, tỳ-kheo chứng và trú diệt thọ tưởng. Và lậu hoặc của vị ấy được đoạn trừ bằng cách thấy với trí tuệ.
Cūḷa-sāropama Sutta: Majjhima-nikāya I.204, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Sơ nghiệp tu định

M.109 Bước đầu tu định, phù hợp với các cá tính khác nhau

Đoạn này đề nghị các phương pháp thiền đặc biệt phù hợp với những người có đặc tánh si mạnh. Cách tiếp cận tương tự được tìm thấy trong truyền thống Thượng tọa bộ.
Các du-già sư khéo thông suốt du-già hành y cứ bất tịnh quán mà chỉ dạy hành giả sơ cơ mới khởi sự tu tập vốn có xu hướng tham, đây gọi là giới chân chánh, và tu hành như vậy được gọi là tu hành chân chính. Cũng như hành giả có xu hương tham cần được điều phục bằng bất tịnh quán, cũng vậy, hành giả có xu hướng sân cần được điều phục bằng từ tâm quán. Cho đến, cuối cùng hành giả có xu hướng nhiều tầm tư cần được điều phục bằng quán niệm hơi thở.
Śrāvakabhūmi of Asaṅga's *Yogācārabhūmi-śāstra*, *Taishō* vol.30, text 1579, p.462c18–22, dịch Anh from Chinese by D.S.

Không tham chấp thiền định

M.110 Cảnh báo ý tưởng tham chấp định được chứng

> Người ngu tu tập thiền, ưa nơi lạc của thiền, sinh tâm tăng thượng mạn, nói đắc quả Sa-môn.

Mahā-ratnakūṭa Sūtra, Taishō vol. 11, text 310, p.180c1, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Tâm quang minh

M.111 Tâm sáng rỡ

*Đoạn này giải thích rằng những ô nhiễm như tham không phải là tự tánh vốn có của tâm, nhưng tự tánh quang minh của nó tạm thời bị che khuất do bởi nhiều nhân duyên vốn vô thường (cf. *Th.124).*

Này thiện nam tử, ví như mặt trời và mặt trăng, nếu bị che khuất bởi khói, bụi, mây, sương mù, thiên thực (nhật thực, nguyệt thực), hoặc quỷ Rāhu,[477] thì chúng sinh không thể nhìn thấy. Mặc dù không được nhìn thấy, nhưng tự thể của mặt trời và mặt trăng thì không đồng với năm thứ ngăn che ấy. Tâm cũng như vậy. Mặc dù, do nhân duyên mà tham kết phát sanh, chúng sinh cho rằng tâm cũng đồng với tham kết, nhưng tự tánh của tâm thật sự không đồng với tham kết. Nếu tâm tham có tự tánh tham, và nếu tâm không tham có tự tánh không tham, thế thì, tâm không tham không thể tham, và tâm có tham kết thì không thể không tham.

Thiện nam tử,vì vậy, tham dục kết không thể nhiễm ô tâm. Chư Phật và Bồ-tát đã vĩnh viễn đoạn trừ tham kết, cho nên nói tâm được giải thoát. Hết thảy chúng sanh do nhân duyên mà sinh tham kết; cũng do nhân duyên mà tâm được giải thoát.

Mahā-parinirvāṇa Sūtra, Taishō vol.12, text 374, ch.32, pp.516c27–517a07, trans D.S.

M.112 Phật tánh thanh tịnh

*Trong những đoạn này, đức Phật nói rằng tự tánh quang minh của tâm cũng là của Phật tánh (xem *M12–13).*

> 750. Tâm tự tánh quang minh, Như Lai tạng thanh tịnh. Chúng sanh chấp thủ tâm; tâm lìa biên, vô biên.
>
> 751. Như vàng vùi trong quặng, đãi luyện thành lấp lánh. Cũng vậy, với các uẩn, chúng sanh luyện tàng thức.[478]
>
> 756. Như vải sạch cáu bẩn, như vàng loại tạp chất, tự thể vẫn không hủy. Cũng vậy, tâm ly nhiễm.

Laṅkāvatāra Sūtra, Sagāthakam vv.750–51 and 756, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

---

[477] Một ác quỷ được cho là chộp lấy mặt trời hoặc mặt trăng, gây ra thiên thực (nhật thực hoặc nguyện thực).

[478] A-lại-da (*ālaya*): tàng thức, được xem như là kho chứa các chủng tử nghiệp báo trong quá khứ và cũng là kho chứa các chủng tử thanh tịnh tượng trưng cho khả năng giác ngộ. Do đó, nó được coi là Như Lai tạng.

Này Xá-lợi-phất! Ta y nơi pháp giới bất tư nghị, không tương ưng, bị phiền não quấn chặt này, mà nói cho chúng pháp bất khả tư nghị tức tự tánh thanh tịnh tâm nhưng bị nhiễm ô bởi khách trần phiền não.

'*Buddha Pronounces the Sūtra of Neither Increase Nor Decrease*'/ *Fo shui bu zeng bu ian jing*, *Taishō* vol.16, text 668, p.467c04–c06, dịch Anh D.S.

Tu tập từ và bi

*Nhiều pháp tu để tăng trưởng tâm bi đã mô tả chi tiết (*M.71–3). Một đức tính liên hệ cần được tu tập là tâm từ.*

M.113 Tâm từ đối với tất cả chúng sanh

Đoạn này, ca ngợi tâm từ sâu xa và rộng khắp của Bồ-tát có ảnh hưởng lên mọi khía cạnh hành đạo, là đoạn văn chiêm nghiệm về tu tập tâm từ.

Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi hỏi, 'Này thiện gia nam tử, nếu Bồ-tát quán chúng sanh như thế[479] thì làm thế nào để hành tâm từ?'

Duy-ma-cật đáp, 'Thưa Văn-thù-sư-lợi, khi Bồ-tát quán chúng sanh như thế, lại suy nghĩ, 'Ta nên thuyết pháp cho tất cả chúng sanh để chúng hiểu Phật pháp.' Như vậy, vị ấy nuôi dưỡng tâm từ chân chính đối với tất cả chúng sanh: hành từ cứu giúp chúng sanh, vì nó không dựa trên bất cứ điều gì (hành từ không sở duyên); hành từ tịch diệt, vì không chấp thủ; hành từ không nóng bức, vì không có phiền não; hành từ như như, vì ba thời bình đẳng; hành từ không đối địch, vì không có gì thân cận; hành từ bất nhị, vì không kết hợp trong ngoài; hành từ không động nộ, vì kiên cố trụ; hành từ kiên cố, vì ý hướng không hủy, như kim cang; hành từ thanh tịnh, vì tự tánh thanh tịnh; hành từ bình đẳng, vì bình đẳng như hư không; hành từ A-la-hán vì đã diệt giặc kết sử;[480] hành từ Bồ-tát vì thuần thục chúng sanh không mệt mỏi; hành từ Như Lai

[479] Đoạn trích này theo sau đoạn mà Duy-ma-cật giải thích với Văn-thù-sư-lợi rằng Bồ-tát nên quán chúng sanh như không thực sự tồn tại.

[480] Từ nguyên phổ biến của từ A-la-hán là 'đánh bại kẻ thù'.

vì giác tri như tánh;[481] hành từ Phật vì thức tỉnh chúng sanh đang ngủ;[482] hành từ tự nhiên (tự hữu), vì tự nhiên hiện chứng Đẳng giác;[483] hành từ bồ-đề, vì bình đẳng một vị; hành từ không tăng chấp, vì đã đoạn trừ thân ái và đối nghịch; hành từ đại bi, vì hiển hiện Đại thừa; hành từ không mệt mỏi, vì quán không, vô ngã; hành từ của pháp thí, vì không phải bàn tay nắm chặt của vị thầy không muốn truyền dạy hết; hành từ trì giới, vì chiếu cố chúng sanh ác giới; hành từ nhẫn nhục, vì hộ vệ mình lẫn người; hành từ tinh tấn, vì mang gánh nặng của tất cả chúng sanh; hành từ thiền định, vì không đắm vị ngọt; hành từ trí tuệ, vì chứng tri đúng thời; hành từ phương tiện, vì thị hiện khắp mọi phương; hành từ không phú tàng (ngụy thiện), vì ý hướng thanh tịnh; hành từ không giả dối (hư ngụy), vì ý hướng chân thật; hành từ chí hướng thượng (tăng thượng ý lạc), vì không tì vết; hành từ không dối trá, vì không giải hoạt; hành từ an lạc, vì an lập chúng sanh trong an lạc của Phật. Thưa Văn-thù-sư-lợi, đó là đại từ của Bồ-tát.'

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.6, section 2, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Niệm Phật

M.114 Thấy Phật A-di-đà và chư Phật trong thiền định

*Đoạn này có lẽ từ kinh văn sớm nhất chú trọng vào Phật A-di-đà (xem *MI.5), và chỉ dẫn quán tưởng thế nào để thấy Phật.*

Đức Phật nói với Bạt-đà-hòa (Bhadrapāla), 'Nếu một người tu tập như vậy sẽ đạt được tam-muội (định), trong đó tất cả chư Phật hiện tại tức thì xuất hiện trước người ấy. Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, ưu-bà-tắc, ưu-bà-di muốn hành pháp này nên giữ giới trọn vẹn, ở riêng một mình, nhất tâm nhớ nghĩ đức Phật

[481] Từ 'như tánh' ở đây là *tathatā* (chân như). Từ Tahāgata có thể được hiểu là 'người an trụ trong Như tánh'.
[482] Từ Buddha theo nghĩa đen có nghĩa là 'một người tỉnh thức'.
[483] Đó là hoa trái từ chủng tử sâu bên trong chúng sanh.

A-di-đà hiện nay đang ở phương Tây. Tùy theo những gì được nghe, hãy niệm tưởng, cách đây ngoài nghìn vạn ức (1000.000.000) cõi Phật, có quốc độ tên là Tu-ma-đề (Sukhāvatī: Cực lạc). Nhất tâm chuyên niệm Phật A-di-đà, từ một ngày một đêm, cho đến bảy ngày bảy đêm. Sau bảy ngày đêm, liền được thấy Phật. Ví như những sự việc được thấy trong chiêm bao, không biết ngày hay đêm, cũng không biết trong hay ngoài, không phải do ở trong bóng tối bị trở ngại mà không thấy.

Này Bạt-đà-hòa, Bồ-tát nên chuyên niệm Phật A-di-đà như vậy. Bấy giờ, những gì trong cảnh giới quốc độ Phật, những chỗ tối tăm trong các núi lớn, núi Tu-di, đều được khai mở, không có gì ngăn ngại, che khuất. Bồ-tát ấy nhìn thấy rõ ràng mà không cần dùng đến thiên nhãn; nghe suốt rõ ràng mà không cần dùng đến thiên nhĩ; du hành đến cõi Phật đó mà không cần dùng đến thần thông; cũng không phải chết ở nơi đây rồi vãng sinh về nơi kia, mà chỉ ở ngay chỗ đang ngồi này nhìn thấy tất cả…

Ai muốn được vãng sanh về đó, hãy nhất tâm niệm Phật A-di-đà. Do chuyên niệm mà được vãng sanh; thường chuyên niệm thân Phật với 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp, trăm ngàn ánh sáng rọi suốt khắp nơi, đẹp đẽ không gì sánh bằng...

Như vậy, này Bạt-đà-hòa, ai muốn nhìn thấy chư Phật hiện tại ở khắp mười phương, hãy nhất tâm hướng niệm về cảnh giới của chư Phật ấy, không được có tưởng khác. Nếu làm như vậy liền được thấy Phật. Ví như có người đi xa đến nước khác, nhớ về làng xóm, nhà cửa, người thân nơi quê cũ; trong chiêm bao người ấy thấy mình trở về quê cũ, thấy nhà cửa, thân quyến, cũng vui vẻ nói cười. Khi người ấy thức dậy, thuật lại cho người quen như vậy.

Phật nói, 'Bồ-tát nghe danh hiệu Phật, muốn được thấy Phật, hãy luôn luôn nhất tâm chuyên niệm cảnh giới Phật ấy, sẽ được thấy Phật… Bồ-tát bằng oai thần lực của chư Phật, an trú tự tại trong Tam-muội như vậy, muốn thấy bất cứ vị Phật nào thảy đều được thấy. Vì sao vậy? Do lực của chư Phật, lực

của Tam-muội, và lực của công đức đã tu tập; do ba sự này mà có thể thấy.
Ví như người trẻ tuổi xinh đẹp, mặc y phục đẹp, muốn nhìn thấy thân hình của mình, nhìn vào gương, dầu mè, hoặc nước trong, có thể thấy bóng của mình trong đó, phải chăng bóng từ bên ngoài đi vào bên trong gương, dầu mè, hoặc nước trong? Bạt-đà-hòa thưa, 'Thưa không, bạch Thế Tôn, người ấy nhìn thấy bóng của mình bởi vì sự trong suốt của gương, dầu mè, hoặc nước trong. Bóng không từ trong gương, dầu mè, nước đi ra, cũng không từ ngoài đi vào.
Đức Phật nói, 'Lành thay, Bạt-đà-hòa, vì sắc thanh tịnh nên bóng được thấy cũng thanh tịnh. Nếu người muốn thấy Phật liền được thấy, thấy rồi thưa hỏi, và hỏi rồi liền được hồi đáp. Người nghe Kinh nói như vậy, vô cùng hoan hỷ, và nghĩ rằng, 'Đức Phật từ đâu đến, ta đi đến chỗ nào? Tự mình niệm Phật, nhưng Phật không từ đâu đến, ta cũng chẳng đi đến đâu. Cũng như vậy, nếu tự ta niệm Dục giới, Sắc giới, Vô Sắc giới, ba xứ này này đều do tâm ý tạo ra. Ta niệm cái gì thì thấy cái đó. Tâm tạo ra Phật. Tâm tự thấy tâm. Tâm này là tâm Phật. Tâm Phật này là thân ta.'
Pratyutpanna Buddha Saṃmukhāvasthita Samādhi Sūtra, Taishō vol. 13, text 417, ch.2 extract, p.899a9–20, b01–03, b08–14, b16–b29, dịch Anh D.S.

Chánh Niệm

M.115 Tám quán tưởng

Đoạn này nói về những suy niệm: vô thường, dục vọng dẫn đến khổ đau, bất mãn của con người, những vấn đề về sự lười biếng, vô minh dẫn đến tái sanh, yêu cầu xóa bỏ nghèo đói, dục vọng nghi vấn, và yêu cầu cứu giúp chúng sinh đang khổ.
Là đệ tử Phật, thường xuyên ngày đêm, chí tâm tụng niệm tám điều giác ngộ của bậc Đại nhân.
Giác ngộ thứ nhất: thế gian vô thường, quốc thổ dễ nguy, bốn đại khổ, không, năm uẩn vô ngã, sinh diệt biến đổi, hư ngụy,

không chủ; tâm là nguồn ác, thân là rừng tội. Quán sát như vậy, lìa dần sanh tử.
Giác ngộ thứ hai: ham muốn nhiều khổ; sống chết mệt nhọc, khởi từ dục tham. Ít muốn, thảnh thơi, thân tâm tự tại.
Giác ngộ thứ ba: tâm không biết đủ, chỉ cầu được nhiều, tăng trưởng tội ác. Bồ-tát không vậy, thường niệm tri túc, vui nghèo giữ đạo, duy tuệ là nghiệp.
Giác ngộ thứ tư: biếng nhác đọa lạc, thường hành tinh tấn, diệt trừ phiền não, đánh bại bốn Ma, vượt ngục uẩn, giới.
Giác ngộ thứ năm:ngu sinh sanh tử. Bồ-tát thường niệm, học rộng nghe nhiều, tăng trưởng trí tuệ, thành tựu biện tài, giáo hóa tất cả, thảy đều an lạc.
Giác ngộ thứ sáu: nghèo khổ oán nhiều, kết bừa duyên ác. Bồ-tát bố thí, bình đẳng oán thân, không nhớ ác cũ, không ghét kẻ ác.
Giác ngộ thứ bảy: năm dục tai hại; tuy là tục gia, không nhiễm thú đời; chỉ nghĩ ba y, bình bát pháp khí, chí nguyện xuất gia, thanh bạch giữ đạo, phạm hạnh cao xa, từ bi tất cả.
Giác ngộ thứ tám: sanh tử hừng hực, khổ não không cùng; phát tâm Đại thừa, cứu độ hết thảy, nguyện thay chúng sanh, chịu vô lượng khổ, khiến các chúng sanh cứu cánh an lạc.
Tám sự như vậy, là điều giác ngộ, cho đến chư Phật, Bồ-tát đại sỹ, tinh tấn hành đạo, từ bi tu tuệ, nương thuyền Pháp thân, đến bờ Niết-bàn. Quay lại sanh tử, độ thoát chúng sanh. Bằng tám sự này, khai đạo hết thảy, khiến các chúng sanh, rõ khổ sinh tử, xa lìa năm dục, tu tâm Thánh đạo.
Là đệ tử Phật, tụng tám sự này, trong từng niệm niệm, diệt vô lượng tội, tiến đến bồ-đề, chóng lên Chánh giác, và họ sẽ nhanh chóng chứng Chánh đẳng Chánh giác, đoạn tuyệt sinh tử, thường trụ diệu lạc.
'*Sūtra on the Eight Reflections of Great Men*'/*Foshuibadarenjiao jing, Taisho* vol. 17, text no 779, pp. 715b6-c2, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.116 Niệm Thân

Đây là trích đoạn chiêm nghiệm sơ yếu về thân, nhưng cũng là của tất cả các yếu tố tạo nên một con người.

Các nhân giả, thân này là vô thường, không kiên cố, không đáng tin cậy, mỏng manh, yếu đuối, ngắn ngủi, đau khổ, bệnh tật, thay đổi và chóng mục nát. Vì vậy bậc minh trí không nương tựa vào nó.

Này các nhân giả, thân này như đống bọt, không thể vốc nắm. Thân này như bong bóng, không tồn tại lâu dài. Thân này như quáng nắng bốc đầy phiền não khát ái. Thân này như thân cây chuối, ruột không lõi chắc.[484] Than ôi! Thân này như guồng máy, được ràng buộc bởi xương và gân. Thân này như huyễn, hình thành bởi ý nghĩ đảo điên. Thân này như chiêm bao, do hư vọng mà thấy có. Thân này như ảo ảnh, do bởi ảnh tợ của nghiệp quá khứ. Thân này như tiếng vang, tuỳ thuộc nhân duyên. Thân này như đám mây trôi, chợt biến chợt diệt. Thân này như ánh chớp loé, thoáng chốc tiêu tan. Thân này không chủ tể, sanh ra từ nhiều duyên. Thân này thụ động, như đất. Thân này không tự ngã, như nước. Thân này không có mạng căn (linh hồn), như ngọn lửa. Thân này không có con người, như gió. Thân này không có tự thể, như hư không. Thân này không thật, lấy bốn đại làm nhà. Thân này rỗng không, không ngã cũng không ngã sở. Thân này vô tri, như ngọn cỏ, khúc gỗ, bức tường, cục đất sét, ảo giác. Thân này không động, chỉ chuyển động vì sức gió. Thân này bất tịnh vì chứa đầy uế tạp. Thân này hư nguỵ, bị tàn hoại và diệt vong, rơi ra từng mảnh và bị phân tán như bụi. Thân này chịu ảnh hưởng bởi bốn trăm bốn loại bệnh khác nhau. Thân này như giếng trên gò, vì sự già bức bách. Than ôi! Thân này sẽ chấm dứt, chấm dứt bằng cái chết. Thân này, được tập thành bởi các Uẩn, các Giới, các Xứ, như một kẻ thù, rắn độc, xóm hoang.

Do đó, nhân giả cần phải quay lưng đi và tu tập sự chán bỏ đối với nó, thay vào đó nên tầm cầu thân Như Lai.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.2, sections 8–11, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[484] Cây chuối không có thân có lõi chắc, mà là một 'thân giả', được làm bằng nhiều lớp bẹ.

Chỉ và bốn thiền

Tu chỉ trong các thiền sâu, dựa trên định và niệm mãnh liệt, được xem là rất quan trọng để luyện tâm và làm sở y cho tu tuệ. Định và Tuệ là hai ba-la-mật cuối cùng trong sáu ba-la-mật của Bồ-tát.

M.117 Lợi ích của Thiền

*Đoạn này mô tả các thiền (xem *Th.140) như là một sự trợ giúp lớn trong sự tu tập thắng tiến tâm, nhưng cảnh giác chớ để bị đắm trước trong các thiền và những hứa hẹn tái sinh thiên giới.*

Nếu Bồ-tát ma-ha-tát muốn chứng quả vị Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, trước hết nên nhập sơ thiền. Sau khi đã nhập sơ thiền như vậy, hãy nên suy nghĩ, 'Từ sanh tử không biên tế đến nay, ta đã từng nhiều lần đạt được thiền này. Ta đã làm những gì cần làm, thân tâm tịch tĩnh. Ta đã có được rất nhiều lợi ích từ thiền này. Nay ta nên trú trong thiền này một lần nữa, làm việc cần làm. Đây là chỗ sở y của tất cả công đức.' Kế đến, Bồ-tát ấy nên… [nhập nhị thiền, tam thiền và tứ thiền, suy nghĩ cũng như vậy.]

Lại nữa, này Xá-lợi-phất, không có ai trong tất cả chúng Bồ-tát ma-ha-tát không y chỉ đệ tứ thiền mà phương tiện thẳng vào nhập chánh tánh ly sanh, chứng hội chân như, như xả y dị sanh tánh (phàm phu tánh). Không có ai trong tất cả chúng Bồ-tát ma-ha-tát không y chỉ đệ tứ thiền mà phương tiện dẫn phát định Kim cang dụ,[485] vĩnh viễn đoạn trừ các lậu và chứng Như Lai trí... Vì vậy, nên biết, Bồ-tát ma-ha-tát trong hội chúng Bồ-tát nên thường xuyên nhập đệ tứ thiền… Tuy hiện nhập tứ thiền mà không đắm vị ngọt lạc thọ của tứ thiền, và sanh xứ thắng diệu (sanh thiên) của quả đẳng lưu.

Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol.7, text 220, pp.1055c11–28, 1056a11– 21, dịch Anh T.T.S. and D.S.

[485] Nghĩa là nó cứng và sắc như Kim cương.

M.118 Tu tập viễn ly không ly cách mọi người

Đoạn này nhấn mạnh rằng tu thiền không nên dứt mình ra người đời và những yêu cầu của họ.

Kính thưa Đại đức Xá-lợi-phất, thân tâm không thị hiện trong ba cõi[486] ấy mới là độc cư tĩnh tọa. Không xuất diệt định, nhưng vẫn thị hiện tất cả các oai nghi, ấy mới là độc cư tĩnh tọa. Không xả bỏ tướng chứng đắc nhưng vẫn thị hiện trong các tướng phàm phu, ấy mới là độc cư tĩnh tọa. Tâm không trụ trong, không hành ngoại giới, ấy mới là độc cư tĩnh tọa. Không dao động trong các kiến thú (xu huống quan điểm) mà vẫn thị hiện trong các pháp ba mươi bảy phẩm bồ-đề, ấy mới là độc cư tĩnh tọa.[487] Không đoạn phiền não và sinh tử giới, mà vẫn hội nhập Niết-bàn, ấy mới là độc cư tĩnh tọa.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.3, section 3, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.119 Tu tập Năm pháp

Đoạn này trích dịch từ hướng dẫn tu tập chỉ quán, tác phẩm có nhiều ảnh hưởng, được viết bởi Trí Khải (Zhiyi) (Chih-I, 539–97), sáng tổ của tông Thiên Thai (Tian Tai), Trung Hoa, nói về những tiền phương tiện để tu tập và chứng đắc sơ thiền.

Ngay cả khi hai mươi pháp trên thực hiện đầy đủ, nếu không khao khát ước ao, không khổ sách thân tâm, không niệm tưởng phương tiện, không nhất tâm quyết chí, thì chỉ và quán không do đâu mà hiện tiền. Nếu có thể vui thích tu tập không nhàm chán, ngày đêm không mệt mỏi, niệm niệm tiếp nối liên tục, khéo nắm được ý chỉ, nhất tâm không đổi khác, người ấy có thể tiến tới con đường trước mặt. Tâm chuyên nhất như bánh lái. Trí tuệ sắc bén như mũi tàu, và ba thứ còn lại như mái chèo. Nếu thiếu một trong những thứ này thì con tàu không thể hoạt động. Cũng như một con chim đang bay dùng đôi mắt để nhìn, dùng đuôi để lái, dùng cánh để vỗ tới.

---

[486] Đó là toàn bộ sự tồn tại có điều kiện: xem 'Tam giới' ở phần Bảng Chú Giải Thuật Ngữ và Tên Riêng.

[487] Xem ghi chú **M*.10

Không có năm pháp này sẽ rất khó để hành thiền, huống gì là đắc định…

'*Great Calm and Insight*'/*Mo-ho Zhi-Guan* of Zhiyi, ch.6, section on The Twenty-Five Preliminary Ways and Means for Observation of the Mind, *Taishō* Vol.46, text 1911, p.48a15–22, b02–04, 11–13, 17–18, dịch Anh from Chinese by D.S.

M.120 Tu tập Thiền Chỉ

Đoạn này mô tả các giai đoạn tu tập śamatha (tịnh chỉ, định tập trung), tiếng Trung Hoa là zhi (chỉ): 'đình chỉ' hoặc 'dừng', sau khi khởi làm cho tâm tĩnh lặng và sơ bộ tu tập quán. Nó liên quan đến việc quan sát bản chất sâu xa của tâm.

Người tu tập Chỉ thì nên ở nơi vắng lặng, ngồi kiết-già, thân dựng thẳng, ý chuyên chú, không y tựa hơi thở, không y tựa hình sắc, không y tựa hư không, không y tựa đất, nước, gió, lửa, hoặc gió, cho đến không y tựa những gì được thấy, nghe, cảm, biết; loại trừ tất cả các tưởng và khái niệm, và loại trừ luôn cả ý tưởng loại trừ. Tất cả các pháp bản lai không sanh không diệt, vì là vô tướng. Tâm trước nương nơi cảnh, tâm tiếp theo đến xả ly nơi cảnh. Niệm sau nương nơi tâm, lại xả nơi tâm. Nếu tâm dong ruổi ngoại cảnh, thâu nhiếp trụ lại nội tâm. Sau đó, lại khởi tâm, mà không chấp thủ tướng của tâm. Vì lìa chân như thì không có gì khả đắc. Đi, đứng, ngồi, nằm, trong mọi thời, tu hành như vậy, thường xuyên không gián đoạn, dần dần thể nhập chân như tam-muội, cuối cùng chiết phục phiền não, tín tâm tăng trưởng, chóng thành bất thối. Nếu tâm còn nghi hoặc, phỉ báng, không tin, thì bị quấn chặt bởi nghiệp chướng, ngã mạn, giải đãi, những hạng người như vậy không thể nhập chân như tam-muội.

'*Treatise on the Awakening of Faith in the Mahāyāna*'/*Dasheng qixinlun* (dịch Anh by Śikṣānanda), *Taishō*, vol. 32, text 1667, p. 590b25-c6, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Tu Quán

M.121 Tu tập quán sát rõ ràng

Đoạn này mô tả pháp tu Quán, tiếng Trung Hoa là guan (quán sát rõ ràng), tập trung vào bản chất huyễn ảo của thế giới và bản chất khổ đau của các pháp duyên sinh dưới sự ngự trị của vô minh.

Nếu duy nhất tu Chỉ, thì tâm lặn chìm, hoặc sinh biếng nhác, không ưa thích các điều thiện và xa rời tâm đại bi. Vì lẽ đó, ta nên kiêm tu chỉ với quán. Tu như thế nào? Nên quán tất cả các pháp trong thế gian luôn sinh diệt biến đổi không ngừng. Vì vô thường nên khổ, và vì khổ nên vô ngã. Hãy quán tất cả các pháp quá khứ đều như chiêm bao, các pháp hiện tại như ánh chớp, và các pháp vị lai đều như mây nổi, đột nhiên hiện khởi. Hãy quán thân thể thảy đều bất tịnh, chứa đầy vi trùng, trộn lẫn với những thứ bẩn thỉu và phiền não. Quán sát các pháp mà phàm phu nhìn thấy, ở trong cái không có gì mà quấy quá chấp là có. Quán sát tất cả các pháp do duyên sinh đều như huyễn, rốt ráo không có thực. Quán sát đệ nhất nghĩa đế không phải là sở hành của tâm, không thể thí dụ để biết, không thể bằng ngôn thuyết để diễn bày. Quán sát hết thảy chúng sanh, từ vô thỉ đến nay, do lực huân tập bởi vô minh, phải lãnh thọ vô lượng đại khổ của thân và tâm. Quán sát, hiện tại, vị lai, cũng vậy. Sinh tử là vô biên, vô hạn, khó thoát, khó vượt qua, chúng sanh thường bị dính mắc trong đó, mà không hay giác sát, thật đáng thương thay!

'*Treatise on the Awakening of Faith in the Mahāyāna*'/*Dasheng qixinlun* (dịch Anh by Śikṣānanda), *Taishō*, Vol. 32, text 1667, p. 591a16-b5, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.122 Ba Giải thoát môn

*Đoạn này tập trung vào ba vô lậu định, hay tuệ quán sát: các pháp hữu vi là Không, 'trống rỗng' không có tự tánh ('tánh không'; xem *M.137–41), Vô tướng, không có dấu hiệu hay biểu hiện để xác định nó thực sự là gì (animitta) và Vô nguyện, không phải là một cái gì đó để ước nguyện (apraṇihita).*

Này Thiện Hiện (Subhūti), tướng Đại thừa của Bồ-tát Ma-ha-tát là ba tam-ma-địa (*samādhi*/chánh định). Ba tam-ma-địa này là gì? Đại Bồ-tát khi tu hành bát-nhã ba-la-mật-đa, lấy vô sở đắc làm phương tiện, quán tự tướng của các pháp đều là Không, tâm được an trụ, đây gọi là cửa vào giải thoát là Không, cũng gọi là Không tam-ma-địa.…

Thứ hai, Đại Bồ-tát khi tu hành bát-nhã ba-la-mật-đa, lấy vô sở đắc làm phương tiện, vì quán tự tướng của các pháp là Không nên đều không có tướng, tâm được an trụ, đây gọi là cửa vào giải thoát là Vô tướng, cũng gọi là Vô tướng tam-ma-địa.

Thứ ba, Đại Bồ-tát khi tu hành bát-nhã ba-la-mật-đa, lấy vô sở đắc làm phương tiện, vì quán tự tướng của các pháp là Không nên đều không có gì để ước nguyện, tâm được an trụ, đây gọi là cửa vào giải thoát là Vô nguyện, cũng gọi là tam-ma-địa Vô nguyện.

Mahā-prajñāpāramitā Sūtra, Taishō vol.5, text 220, p.300b12-23; cf. vol.8, text 223, p.254c13–19, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.123 Tọa thiền chánh quán thực tướng

Trong đoạn kinh này, Trí Khải (Zhiyi), tông Thiên Thai, diễn tả phương pháp quan sát tâm để thấy được bản tánh chân thật của nó.

Hành giả sau khi tụng kinh xong, nên ngồi xuống trên giường dây, y phục tề chỉnh, ngồi thẳng người, nhắm mắt, ngậm miệng, điều hoà hơi thở, buông lỏng thân tâm, mỗi việc đều như đã nói trong phần 'Tiền phương tiện'. Sau đó nhiếp niệm chánh quán, phá trừ nghiệp tội.

Thế nào gọi là chánh quán? Như Pháp của Bồ-tát, không đoạn kết sử, cũng không trụ biển kết sử, quán tướng Không, Như thực của hết thảy pháp. Đây gọi là chánh quán.

Thế nào gọi là quán tất cả đều Không? Hành giả phải quán sát tường tận mỗi một niệm hiện tại vọng khởi tùy theo đối tượng sở duyên…Tìm tâm trong các nhân duyên khác nhau như vậy, rốt ráo tìm không thể được. Tâm như mộng huyễn,

không thật, vắng lặng như hư không, không tên, không tướng và không thể phân biệt.
Lúc bấy giờ, hành giả tâm chính là sinh tử mà còn không thấy, huống nữa thấy tâm chính là Niết-bàn. Sở quán đã không thể nắm bắt được, thì năng quán cũng không tồn tại; không thủ không xả, không tựa, không dính; tất cả các niệm tưởng không khởi; tâm thường tịch nhiên, cũng không trụ tịch nhiên; đường ngôn ngữ bị cắt đứt không thể diễn bày.
Tuy không đạt được cái tướng của tâm mà không phải là tâm, nhưng cũng thông suốt rõ ràng tất cả các pháp là tâm mà không phải là tâm; hết thảy đều như huyễn hoá…
Tất cả các pháp – tội phước do vọng tưởng điên đảo gây ra đều sinh khởi từ tâm, lìa tâm ra thì không có tội phước, và tất cả pháp. Nếu quán tâm không có tâm thì tội phước không có chủ; biết tự tánh của tội phước tánh vốn không, thì tất cả các pháp đều không. Khi quán như vậy, có thể phá trừ hết thảy điên đảo của sinh tử; ba độc, vọng tưởng và những ác nghiệp cực nặng, cũng không có gì để phá, thân tâm thanh tịnh và trong mỗi niệm soi rõ các pháp, không lãnh thọ, không dính mắc ấm (uẩn) giới vi tế. Do nhân duyên này mà được tương ưng với tam-muội. Nhờ năng lực của tam-muội, liền thấy Phổ Hiền[488] cùng mười phương chư Phật xoa đảnh đầu[489] thuyết pháp.
'*Confessional Samādhi of the Lotus Sūtra*'/*Fa-hua San-mei Chan-yi,* by Zhiyi, section 10, *Taishō* vol.46, text 1941, p. 945a10–15, a20–26, b01–07, dịch Anh from Chinese by D.S.

Thiền (Chan/Zen)

*Ở Đông Á, tông phái chú trọng tư duy nhiều nhất được gọi là 'Chan' ở Trung Hoa ('Thiền' ở Việt Nam, 'Seon' ở Hàn Quốc, 'Zen' ở Nhật Bản): xem *MI.6.*

[488] Xem *M.107.
[489] Một phong tục ngụ ý rằng người ta được trao truyền pháp.

M.124 Phương pháp tọa thiền[490]

Đoạn này do Trường Lư Tông Trách (Changlu Zongze), mất 1107?, một Thiền sư có ảnh hưởng lớn. Cẩm nang 'Tọa thiền nghi' của sư được phổ biến rộng rãi làm quy củ cho các hành giả thiền ở Trung Hoa và Hàn Quốc.

Bồ-tát học bát-nhã trước phải phát khởi tâm đại bi, phát nguyện rộng lớn, chuyên tu tam-muội và thệ độ tất cả chúng sanh, chứ không riêng mình cầu giải thoát. Do đó, hành giả nên buông bỏ các duyên, dứt trừ mọi việc của thế gian, thân tâm như một, động tĩnh không có kẽ hở; ăn và uống không quá ít cũng không quá nhiều; điều chỉnh giấc ngủ, không quá nuông chiều hoặc quá nghiêm khắc.

Khi hành giả muốn ngồi thiền thì phải tìm nơi yên tĩnh, trải nệm dày để ngồi, sửa oai nghi ngay ngắn, sau đó ngồi kết già. Trước lấy bàn chân phải để lên đùi trái, sau đó lấy bàn chân trái để lên đùi phải. Hoặc hành giả có thể ngồi bán già. Hành giả lấy bàn chân trái gác lên đùi phải, kế đến lấy tay phải đặt lên bàn chân trái, bàn tay trái đặt lên bàn tay phải, để hai đầu ngón cái của hai bàn tay chụm vào nhau, rồi từ từ nhón người về phía trước, lại xoay mình qua trái rồi phải, rồi thẳng lưng ngồi ngay ngắn, không được nghiêng qua trái hay phải, khom về phía trước, ngửa về phía sau; đỉnh đầu và xương sống và các khớp xương chống đỡ nhau, thẳng như một ngôi tháp. Lại cũng không được rướn mình thái quá khiến hơi thở gấp không yên. Cốt phải cho tai và vai được đặt thẳng hàng với nhau, sống mũi và rốn thẳng hàng với nhau, lưỡi chống lên vòm miệng, môi và răng sát vào nhau. Mắt phải hơi mở để khỏi bị hôn trầm. Nếu hành giả đạt được thiền định, thì năng lực ấy là vượt trội. Thời xưa, có vị cao tăng tu định, thường ngồi với đôi mắt mở.[491] Thiền sư Pháp Vân Viên Thông (Fayun Yuantong) thậm chí trách mắng những ai ngồi thiền

[490] Về tư thế thiền trong Kim cang thừa, xem ghi chú ở **V*.57.

[491] Lời khuyên về vấn đề này thay đổi, tùy theo các truyền thống và loại thiền khác nhau của Phật giáo, ở đây chỉ thích hợp cho một loại thiền đặc biệt.

với đôi mắt nhắm, Ngài cho rằng như thế khác nào như núi đen hang quỷ. Điều này rất có ý nghĩa, trí giả biết như vậy.
Khi thân tướng đã ổn định và hơi thở điều hòa, hành giả nên thư giãn rốn và bụng, không đắn đo tất cả thiện hay ác. Khi niệm khởi liền nhận biết nó; nhận biết thì niệm liền tiêu, lâu dần, các vọng duyên tự nó trở thành một khối. Đây là yếu thuật của tọa thiền.
'Manual for Seated Meditation Practice'/Zuochan yi (part of Changlu Zongze's 'Pure Regulations for the Chan Preserve'/*Chan-yuan qing-gui, Taishō* vol.48, text 2023, p.1047b12–c01.

M.125 Tọa Thiền

*Đoạn này là hướng dẫn trích từ tổ thứ sáu của Thiền tông, Huệ Năng (Huineng, 638-713; *M.167), nhấn mạnh rằng bản tính thanh tịnh không phải là cái gì đó để phát triển hay hiểu biết, mà đơn giản chỉ được biểu lộ thông qua sự tỉnh giác.*
Sư thị chúng rằng, 'Pháp môn tọa thiền này nguyên chẳng chấp trước nơi tâm, chẳng chấp trước nơi sự tịnh, cũng chẳng phải bất động. Nếu nói là chấp trước tâm, thì tâm nguyên là vọng. Biết tâm huyễn hoá, nên không có gì để chấp trước.
Nếu nói là chấp trước tịnh, thì tánh người vốn tịnh; chỉ do vọng niệm che lấp Chân như. Chỉ cần không vọng tưởng, tánh tự nó thanh tịnh. Khởi tâm chấp trước tịnh, liền sanh vọng tưởng tịnh. Vọng không xứ sở, đắm trước là vọng. Tịnh vốn không hình tướng, lại lập tướng của tịnh, rồi nói đó là công phu. Nếu thấy như vậy, thì tự che lấp bản tánh của mình, lại bị tịnh trói buộc.
Các vị thiện tri thức, nếu tu bất động, chỉ cần khi thấy mọi người mà không thấy những sai lầm, thị phi, thiện ác của người, thì đây là tự tánh bất động.
Các vị thiện tri thức, người mê tuy thân chẳng động, mà khi mở miệng thì nói toàn những chuyện tốt xấu, hay dở, thị phi của người, trái nghịch với Đạo. Chấp trước nơi tâm, nơi tịnh, tức là che lấp Đạo vậy.'
Sư thị chúng rằng, 'Các vị thiện tri thức, sao gọi là ngồi thiền? Trong pháp môn này, không có gì chướng, không có

gì ngại. Bên ngoài, tâm niệm không khởi nơi tất cả cảnh giới thiện ác, gọi là tọa thiền. Bên trong, hành giả thấy tánh của mình chẳng động, đây gọi là 'thiền'.
Các vị thiện tri thức, sao gọi là thiền và định? Bên ngoài, lìa tướng là thiền, bên trong, không loạn là định.
Bên ngoài mà vướng mắc nơi tướng, tâm ắt rối loạn; nếu lìa tướng, thì bên trong, tâm liền không loạn. Tự tánh tự nó tịnh, tự nó định, chỉ vì thấy cảnh rồi nghĩ đến cảnh mà rối loạn. Nếu người thấy cảnh mà tâm chẳng loạn, đó mới thật là định.
Các vị thiện tri thức, bên ngoài lìa tướng, tức là thiền; bên trong không loạn, tức là định. Ngoài thiền và trong định, đó là thiền định.
Kinh *Bồ-tát Giới* nói: "Bản tánh của ta vốn tự thanh tịnh."
Các vị thiện tri thức, trong từng mỗi niệm, tự thấy bản tánh thanh tịnh, tự tu tự hành, tự thành Phật đạo.'
'*Platform Sūtra* of the Sixth Patriarch'/*Liuzi-tan jing, Taishō* vol.48, text 2008, section 5, p.353b8–27, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.126 Nhất hành tam-muội

Đoạn này cũng từ Huệ Năng, nhấn mạnh rằng không dính mắc là chìa khoá duy nhất để thiền.
Sư lại nói, 'Các vị thiện tri thức, các vị mỗi người hãy tịnh tâm nghe tôi thuyết pháp. Nếu thành tựu chủng trí (trí nhận biết tất cả mọi phẩm loại), cần phải đạt được nhất tướng tam-muội và nhất hành tam-muội.
Nếu trong mọi nơi mà không trụ nơi tướng, ở trong tướng ấy không sanh lòng yêu hay ghét, cũng không lấy hay bỏ, chẳng nghĩ đến những chuyện được mất, thành bại, v.v… chỉ giữ tâm an nhàn, điềm tĩnh, rỗng rang, đạm bạc, đó gọi là nhất tướng tam-muội.
Nếu trong mọi trường hợp đi, đứng, ngồi, nằm, mà tâm thuần nhất, chánh trực, không dao động nơi đạo tràng, nói đó chân chính thành Tịnh độ; đó gọi là nhất hành tam-muội.
Nếu người nào có đủ hai tam-muội này, thì như đất có mầm giống, được chăm sóc vun bón, cho quả chín muồi. Nhất tướng tam-muội và nhất hành tam-muội cũng giống như vậy.

Nay tôi thuyết pháp như mưa đúng mùa, thấm nhuần khắp mặt đất. Phật tánh của các vị như những hạt giống gặp mưa, chắc chắn sẽ kết thành hoa trái. Nếu ai vâng thừa ý chỉ của tôi, nhất quyết sẽ đạt được Bồ-đề; ai hành theo sự chỉ dẫn của tôi, chắc chắn sẽ thu được quả diệu kỳ này.
'*Platform Sūtra* of the Sixth Patriarch'/*Liuzi-tan jing, Taishō* vol. 48, text 2008, section 10, p.361a26–c7, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.127 Định và Tuệ

Đoạn này trích từ Huệ Năng, nhấn mạnh rằng Định và Tuệ là hai mặt của cùng một thể tánh, cần phải dựa trên sự hòa điệu của 'bản tâm sở' hay 'tự tánh': Phật tánh, hay Phật tánh thanh tịnh. Tâm của một người phải lưu chuyển tự do, và chánh trực, không dính mắc hoặc tập trung vào bất cứ cái gì riêng biệt, cho dù là ngồi thiền hay di chuyển trong đời. Chân như (tathatā) hay tự tánh thì vượt ngoài ngữ ngôn, hòa điệu với 'vô niệm', hay 'vô tâm': lưu thông, chánh trực, vô phân biệt.

Sư thị chúng rằng, 'Các vị thiện tri thức, Pháp môn này của tôi lấy định và tuệ làm gốc. Đại chúng, chớ mê lầm, cho rằng định và tuệ khác nhau. Định và tuệ là một thể, không hai. Định là thể của tuệ. Tuệ là dụng của định. Khi có tuệ thì định ở nơi tuệ. Khi có định thì tuệ ở nơi định. Nếu hiểu rõ điều này, định tuệ bình đẳng tu học.

Người học đạo chớ nói định tuệ khác nhau[492], định trước rồi phát tuệ, tuệ trước rồi mới phát định. Ai thấy như vậy thì thấy pháp có hai tướng, miệng nói lời thiện nhưng trong tâm bất thiện, định tuệ luống không, định tuệ không bình đẳng.

Nếu tâm và miệng đều thiện, trong ngoài nhất như, thì định tuệ bình đẳng. Hành giả tự tỏ ngộ mà tu hành, không dấn vào tranh biện. Nếu tranh biện cái gì trước, cái gì sau, thì đồng với người mê, không ngớt tranh đua hơn thua, chỉ tăng thêm chấp ngã chấp pháp, không lìa bốn tướng.[493]

---

[492] So sánh **Th*.133.

[493]Bốn tướng trong kinh Kim Cang, La-thập dịch: ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng.

Các vị thiện tri thức, định và tuệ giống như gì? Giống như ngọn đèn và ánh sáng vậy, có đèn thì có ánh sáng, không đèn thì tối. Đèn là thể của ánh sáng, và ánh sáng là dụng của đèn. Tên gọi tuy khác, nhưng thể là một. Pháp định và tuệ cũng giống như vậy.'

Sư thị chúng rằng, 'Các vị thiện tri thức, nhất hành tam-muội nghĩa là trong mọi trường hợp đi, đứng, ngồi, nằm, mà tâm thuần nhất, chánh trực. Kinh *Duy-ma-cật Sở Thuyết* nói: "Trực tâm là đạo tràng. Trực tâm là Tịnh độ." Chớ có tâm hành gian dối mà miệng nói chánh trực, hoặc miệng nói nhất hành tam-muội mà không hành trực tâm. Nhưng hành trực tâm thì chớ có điều chấp trước. Kẻ mê chấp trước pháp tướng, rồi chấp trước nhất hành tam-muội, nói thẳng rằng, "Thường ngồi bất động, vọng tưởng không khởi tâm, đó là nhất hành tam-muội." Ai hiểu như vậy, thì cũng đồng vật vô tri, và là nguyên do chướng Đạo.

Các vị thiện tri thức, Đạo nên lưu thông, vì sao lại ngăn trệ? Nếu tâm không trụ pháp, đạo liền lưu thông. Nếu tâm trụ pháp, ấy là tự trói. Nếu nói, đó là thường ngồi bất động là đúng, ấy chỉ như Xá-lợi-phất ngồi yên trong rừng lại bị Duy-ma-cật chê trách.[494]

Các vị thiện tri thức, lại có người dạy ngồi xem tâm quán tĩnh, chẳng động, chẳng khởi, coi đó là công phu. Kẻ mê không hiểu, chấp trước vào đó mà thành điên đảo. Những người như vậy thấy nhiều, rồi truyền dạy nhau như vậy, và cho nên biết đó là sai lầm lớn.

Sư thị chúng rằng, 'Các vị thiện tri thức, Chánh giáo nguyên lai vốn không đốn, tiệm,[495] nhưng tánh người thì có lanh lợi hoặc chậm lụt. Người mê tu theo pháp tiệm, người ngộ thì khế hợp lập tức. Tự rõ bản tâm, tự thấy bản tánh, tức không sai khác. Vì thế, lập đốn, lập tiệm chỉ là giả danh.

---

[494] Xem *M.118.

[495] Trong Đại thừa, đặc biệt là Thiền tông, có những quan điểm khác nhau về việc liệu sự tiến bộ trên đường Đạo là việc tu hành dần dần hay sự giác ngộ lập tức.

Các vị thiện tri thức, pháp môn này của tôi, từ trước đến nay, lấy vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc. Vô tướng là ở nơi tướng mà lìa tướng. Vô niệm là ở nơi niệm mà không niệm. Vô trụ là bản tánh của người, đối với những điều lành dữ, đẹp xấu ở thế gian, cho đến với kẻ oán, người thân, những lúc nói năng, xúc chạm, châm chích, lừa dối, tranh giành, thảy đều xem như không, chẳng nghĩ chuyện báo thù báo hại. Trong từng niệm niệm, chẳng nghĩ chuyện qua. Nếu như niệm đã qua, niệm hiện tại và niệm sắp đến cứ nối nhau chẳng dứt, ấy gọi là trói buộc. Pháp môn này vì vậy lấy vô trụ làm gốc.

Các vị thiện tri thức, bên ngoài lìa hết thảy mọi tướng, gọi là vô tướng. Lìa được nơi tướng, tức pháp thể thanh tịnh. Pháp môn này vì vậy lấy vô tướng làm thể.

Các vị thiện tri thức, nơi các cảnh tâm không đắm nhiễm, ấy là vô niệm. Ở trên niệm của chính mình, thường lìa các cảnh, không ở trên cảnh mà sanh tâm. Nếu duy chỉ không nghĩ tưởng trăm sự, thì niệm thảy trừ sạch, một niệm mà tuyệt thì chết liền thọ sanh nơi khác, ấy là sai lầm lớn. Người học đạo nên suy xét kỹ điều đó. Nếu không rõ ý pháp, tự mình sai lầm còn khả dĩ, nhưng lại khiến người khác sai lầm. Tự mình mê mà không thấy, lại chê bai kinh Phật. Vì vậy lập vô niệm làm tông.

Các vị thiện tri thức, vì sao lập vô niệm làm tông? Chỉ bởi người mê miệng nói thấy tánh, mà khi đối cảnh liền khởi niệm, trên niệm khởi tà kiến. Hết thảy trần lao vọng tưởng đều từ đó mà sanh. Tự tánh vốn không một pháp nào có thể nắm bắt được. Nếu có sở đắc, quấy nói họa phước chính là trần lao tà kiến. Cho nên pháp môn này lập vô niệm làm tông.

Các vị thiện tri thức, nói "vô", không có, đó là không có sự gì? Nói niệm, là niệm vật gì? "Vô" là không có hai tướng, không có tâm của các trần lao. Niệm là niệm bản tánh Chân như. Chân như là thể của niệm. Niệm là dụng của Chân như. Tự tánh Chân như khởi niệm, chẳng phải mắt, tai, mũi, lưỡi có thể niệm. Chân như có tánh nên khởi niệm. Nếu không có

Chân như, thì mắt và tai, màu sắc và âm thanh tức thời hoại mất.

Các vị thiện tri thức, tự tánh Chân như khởi niệm. Sáu căn tuy có thấy, nghe, cảm, biết, mà không đắm nhiễm vạn cảnh, chân tánh thường tự tại. Cho nên Kinh nói: "Ai khéo phân biệt tướng của các pháp, đối với đệ nhất nghĩa chẳng hề dao động."

'*Platform Sūtra* of the Sixth Patriarch'/*Liuzi-tan jing, Taishō* vol. 48, text 2008, section 4, p.352c13–354b6, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.128 Tín Tâm Minh

Đoạn này, trích từ tổ Thiền tông thứ ba, Tăng Xán (Jianzhi Sengcan, mất 606), phô diễn hoàn hảo lý tưởng của Thiền tông về vô chấp và vạn pháp nhất thể.

> Đạo lớn đến không khó, khó hiềm vì chọn lựa, chỉ cốt không yêu ghét,[496] rỗng rang tự sáng tỏ.
>
> Sai lệch chút đường tơ, cách nhau như trời đất, muốn chứng đắc hiện tiền, chớ ôm lòng thuận nghịch.
>
> Nghịch thuận tranh chõi nhau, đây chính là tâm bệnh, không hiểu nghĩa huyền vi, niệm tĩnh luống khó nhọc.
>
> Tròn đầy đồng thái hư, không thiếu cũng không dư, chi do thủ hoặc xả, cho nên không như như.
>
> Đừng chạy theo duyên trần, chớ trụ nơi nhẫn không, một mối giữ bình tâm, làu làu tự sạch hết.
>
> Dừng động quay về tĩnh, tĩnh đó càng thêm động, còn kẹt giữa hai bên, làm sao hiểu Một mối (Nhất chủng)?
>
> Nếu chẳng thông Một mối, hai nơi mất công năng, bỏ Hữu rơi vào Hữu, theo Không lại nghịch Không.
>
> Nói nhiều tư lự nhiều, càng lúc càng lệch lạc, dứt lời, dứt tư lự, không đâu không thông suốt.

[496] Tham chấp, không phải là tâm từ bi.

Về gốc, đạt ý chỉ, soi bóng lạc mất tông, một thoáng rọi ngược bóng, vượt hơn Không[497] trước kia. Không trước có chuyển biến, đều do vọng tưởng thấy.
Chẳng cần phải cầu Chân, chỉ cần lìa mọi kiến.
Có hai do có một, một cũng chớ nắm giữ, khi một tâm không sanh, vạn pháp không lầm lỗi.
Không lỗi cũng không pháp, không sanh, cũng không tâm, tâm theo cảnh mà diệt, cảnh theo tâm mà chìm.
Cảnh là cảnh bởi tâm, tâm là tâm bởi cảnh[498]…
Muốn nhận được Nhất thừa, chớ ghét bỏ sáu trần.[499]
Sáu trần không ghét bỏ, mà lại đồng chánh giác.
Người trí trụ vô vi, kẻ ngu tự trói buộc.
Mở mắt tỉnh giấc ngủ, chiêm bao tự biến mất, nếu tâm không biệt dị, vạn pháp thành nhất như.
Một tức thị tất cả, tất cả tức thị một, nếu hiểu được điều này, lo gì không tựu thành.
Tín tâm vốn không hai, không hai là tín tâm, đường ngữ ngôn cắt đứt, phi khứ, lai, hiện tại.

'*Inscription on the Mind of Faith*'/*Xin Xin Ming* of Jianzhi Sengcan, *Taishō* vol.48, text 2010, pp.376b18–377a10, dịch Anh D.S.

KIM CANG THỪA

Xả bỏ tán loạn

V.55 Ẩn cư lợi lạc

Đoạn này khuyên khuyến khích độc cư để trợ giúp tu tập nghiêm túc, dài hạn, một khi một người đã biết tu tập như thế nào.

Trừ khi ngươi buông bỏ tất cả huyên náo, tán loạn, mà ẩn cư nơi yên tĩnh, thời người chẳng thể sanh khởi thiền định. Do

[497] Như là một khái niệm, đặc biệt là nếu tương đương với hư vô. Về 'tánh không' trong Đại thừa, xem *M.137–38.
[498] So sánh *M. 142–43.
[499] Sáu đặc tính được tạo ra bởi sự tương tác của các Căn và các Trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

vậy điều trọng yếu, từ bước đầu, là phải viễn ly tán loạn. Quán chiếu như vầy: 'Bất cứ thứ gì tụ hội rồi cũng sẽ ly tán. Như cha mẹ, anh em, chị em, vợ chồng, bằng hữu và quyến thuộc – thậm chí đến thịt xương của thân thể cùng sanh – cũng sẽ phải chia lìa. Ích gì mà tham chấp vào những người thân hữu nhưng lại vô thường? Ta nên luôn sống đơn độc.' Như Đại Sư Repa Shiwa Ö)[500] nói, 'Đơn độc một mình là tu Phật, bạn đạo hai người trợ duyên tu, ba người trở lên, nhân tham sân.Vì vậy tôi đơn độc một mình.'
The Words of My Perfect Teacher, pp.401–02, dịch Anh T.A.

V.56 Xả ly thế sự và giá trị độc cư

Đoạn này lại hướng về những người thiền định rất nghiêm túc, những người được hưởng lợi rất nhiều từ việc thực hành ở nơi độc cư. Tây Tạng đã luôn nổi tiếng với số lượng lớn các thiền sinh sống trong các nơi ẩn cư trên núi hẻo lánh. Trong khi hầu hết mọi người không có cơ hội để sống như thế này, thì tốt hơn là nắm bắt cơ hội để làm việc đó trong một thời gian, chẳng hạn như trong một khóa thiền.

Các nghề như nông, công, thương, cho đến học thuật làm ngươi tán tâm (xao lãng tu hành) bởi những giao tế các loại và những việc cần làm. Ấy là những chuyện phồn tạp thế tục luôn luôn khiến ngươi bận rộn mà không có lợi ích gì nhiều cho tu đạo. Bất luận ngươi có nỗ lực (trong đời) thế nào, cũng chẳng có ý nghĩa gì đích thực; chế thắng thù địch, phù trợ thân nhân trở thành mối bận lòng chẳng hồi kết thúc.

Hãy bỏ lại sau lưng tất cả những công việc và những phiền hà bất tận như nhổ vào đống rác! Rời bỏ quê hương mà đi đến những vùng đất lạ. Sống trong hang đá, làm bạn với thú rừng. Điều hòa thân tâm, không màng chuyện cơm áo, chuyện trò. Sống trọn đời nơi chốn sơn cốc vắng vẻ không người.

Tôn giả Milarepa nói rằng, 'Chốn hang động vắng người, tâm xuất ly không nản; thượng sư, tam thế Phật, tín ngưỡng

[500] Một trong những đại đệ tử của Milarepa.

chẳng hề ngơi.' Như có lời nói rằng, 'Cô liêu vắng vẻ, tĩnh lự dễ sanh.' Nếu ngươi sống ở nơi cô tịch như vậy, thời tự nhiên sanh khởi hết thảy các công đức của chánh đạo, như tâm xuất ly, tâm yếm ly, tín tâm, thanh tịnh tâm, thiền và định. Hãy gắng hết sức mà sống ở nơi như vậy.

Những chốn hẻo lánh trong rừng cũng là nơi mà chư Phật và chư Bồ-tát quá khứ đắc tịch diệt. Những nơi như vậy, chẳng có (cơ duyên nào cho) phân tâm và tán loạn, chẳng có nông, thương; nơi đó, chẳng có bằng hữu phù phiếm; nơi đó sống an lạc làm bạn với chim muông; uống nước suối và ăn lá cây; nơi đó tự nhiên hiển hiện giác tánh sáng trong và tăng thượng chánh định; nơi đó chẳng hề có thù địch cũng không hề có thân hữu, ngươi sẽ thoát khỏi lưới tham sân. Dù chỉ lai vãng những nơi như vậy cũng có nhiều lợi ích, chứ đừng nói đến việc ở lại đó hẳn! Trong số nhiều Kinh, như kinh '*Nguyệt Đăng*', đức Phật thuyết rằng dù chỉ khởi ý đi đến nơi cô tịch, hay đi bảy bước về hướng đó cũng có công đức hơn cúng dường hết thảy chư Phật trong mười phương suốt hằng hà sa số kiếp.

Lại cũng nói rằng, 'Ngụ chốn núi cao, nơi cực tĩnh, mọi oai nghi cử chỉ đều thiện.' Theo đây, các công đức của chánh đạo, như tâm yếm ly, tâm xuất ly, tâm từ, tâm bi, thảy đều tự nhiên sanh khởi ở nơi như vậy, dù rằng ta chẳng chủ tâm tinh tấn để tựu thành. Do vậy mọi thứ ta làm ở đó chỉ có thể là thiện hành. Tất cả những tham, sân, phiền não mà người chẳng thể chế phục được khi sống trong huyên náo sẽ tự nhiên giảm thiểu khi ngươi đến nơi tịch tĩnh, rồi sẽ dễ dàng sanh khởi các công đức của đạo.

Đây là những bước sơ bộ cho việc tu hành thiền-na, những điều quan trọng tất yếu ấy chẳng thể thiếu được.

The Words of My Perfect Teacher, pp.406–08, dịch Anh T.A.

Thiền định

V.57 Ba bậc tu thiền

Đoạn này nói về các loại tu thiền.

Có ba bậc tu thiền: phàm phu hành tĩnh lự (thiền), nghĩa phân biệt tĩnh lự, duyên Chân như tĩnh lự.
Tham trước các cảm thọ về minh, lạc, vô phân biệt của thiền, mà cố ý tìm cầu chúng, tức tu thiền chỉ vì đắm trước vị ngọt của cảm thọ trong thiền, gọi là hành thiền của phàm phu.
Đã viễn ly tham trước các cảm thọ của thiền, và thậm chí chẳng còn bị lôi cuốn bởi vị ngọt của định, nhưng vẫn còn tham chấp nơi không xem như đối trị phần (của các phiền não) mà tu thiền, đó gọi là hành thiền vì phân biệt nghĩa.
Tâm đã viễn ly tham chấp Không như đối trị phần nhưng vẫn còn an trụ trong định vô phân biệt (chú tâm) về pháp tính, đó gọi là hành thiền duyên Chân như.
Bất cứ khi nào tọa thiền, yếu quyết của thân là y theo bảy tư thế Tỳ-lô-giá-na (Vairocana), yếu quyết mắt nhìn, và vân vân.[501] Như được nói rằng, 'Thân thẳng, thời mạch cũng thẳng, mạch thẳng, phong/khí[502] cũng thẳng, phong/khí thẳng, thì tâm thẳng.' Nên nếu ngươi giữ thân thẳng ngay, chẳng tựa hay chống vào đâu, ý thức sẽ không khởi phân biệt và ngươi có thể nhập định trong trạng thái hoàn toàn không chấp trước. Đó là tự tánh của thiền ba-la-mật.
The Words of My Perfect Teacher, pp.408–09, dịch Anh T.A.

Tu đối trị phiền não

V.58 Liệt kê các đối trị

Đoạn này và sáu đoạn tiếp theo trích từ phẩm 16 trong 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của Gampopa, nói về 'thiền định'. Ở nơi độc cư, thân viễn ly náo nhiệt, và tâm viễn ly phân biệt,

[501] Bảy điểm tư thế lý tưởng là: chân bắt chéo tư thế kim cang (với cả hai bàn chân trên bắp đùi), lưng thẳng, tay kết định ấn (bàn tay phải trên lòng bàn tay trái, hai ngón cái chạm nhẹ nhau), mắt nhìn xuống 1.5 mét phía trước mà không cần tập trung, hơi thu cằm, vai mở ra 'giống như cánh chim kên kên', và đầu lưỡi chạm vào vòm miệng. (Trong một số hình thức thiền khác trong Phật giáo, mắt nhắm lại). Xem *M.124 cho tư thế thiền ở Chân/Thiền.
[502] Kim Cang Thừa nói về một loại năng lượng (phong/ khí, Skt. *prāṇa*) như đi dọc theo các mạch (*nāḍī*) xuống trung tâm của lưng, kết nối với bảy trung tâm năng lượng (*cakra*).

bắt đầu suy ngẫm những pháp đối trị cho những phiền não: tham, sân, si, tật và ngã mạn.
Khi ngươi chẳng còn tán loạn, do vậy mà ngươi nhập định. Sau đó, để tịnh trị tự tâm, ngươi nên thẩm tra phiền não nổi trội của bản thân và quán sát đối trị phần của nó. (1) Đối trị tham dục, tu quán bất tịnh. (2) Đối trị sân khuể, tu quán từ tâm. (3) Đối trị si mê, tu quán duyên khởi. (4) Đối trị tật đố, tu quán tự tha bình đẳng. (5) Đối trị ngã mạn, tu quán tự tha giao hoán. (6) Nếu các phiền não của ngươi đều mạnh ngang nhau hay nhiều vọng niệm thì nên tu quán sổ tức (niệm hơi thở).

V.59 Đối trị tham dục: bất tịnh quán

*Đoạn văn này mô tả các suy nghiệm cũng được mô tả trong *Th.138, Satipaṭṭhāna Sutta.*
(1) Nếu ngươi bị chi phối bởi tham dục, thì ngươi nên hành bất tịnh quán, như sau: Trước hết, quán tưởng rằng thân này của ngươi được hợp thành bởi ba mươi sáu vật bất tịnh – thịt, máu, da, xương, tủy, mủ, đàm, nước mũi, nước dãi, đại tiện, tiểu tiện, các loại. Rồi đến nơi mộ địa và khi ngươi thấy thi thể được mang đến đó: một ngày sau khi chết, rồi hai, ba, bốn hay năm ngày sau khi chết, hiện tướng phân rã, chuyển xanh, chuyển đen, bị giòi bọ đục khoét, rồi rút ra kết luận rằng: 'Thân này của ta cũng giống như vậy, nó cũng phải chịu như vậy, nó chẳng thể thoát khỏi chuyện này.' Cũng vậy, khi ngươi thấy một thi thể được mang đến mộ địa rã còn trơ xương, còn dính chút thịt gân, rồi bộ xương đổ xuống thành những mảnh nhỏ, rồi vài năm sau khi chết xương thành màu vỏ ốc, rồi thành màu bụi đất, rồi rút ra kết luận rằng: 'Thân này của ta cũng giống như vậy, nó cũng phải chịu như vậy, nó chẳng thể thoát khỏi chuyện này.'

V.60 Đối trị sân khuể: từ tâm quán

(2) Nếu ngươi bị chi phối bởi sân khuể, thì ngươi nên hành từ tâm quán để đối trị. Tâm từ, như ta đã nói ở trên,[503] có ba

[503] Xem **V*.66.

loại. Ở đây, ta nói về tâm từ hướng đến chúng sanh, trong đó ngươi trước hết nghĩ về việc làm lợi ích và tạo an lạc cho người mình yêu quý rồi tu tâm từ đối với người đó. Sau đó, cũng làm như vậy đối với những người quen, rồi đối với láng giềng, rồi đối với những người cùng ngụ trong trấn. Cuối cùng, quán như vậy đối với hết thảy chúng sanh ở phương đông rồi đến các phương còn lại trong mười phương.

V.61 Đối trị si mê: duyên khởi quán

*Đoạn này giới thiệu phép quán được giải thích tiếp tục với đoạn *V.74.*

(3) Nếu ngươi bị chi phối bởi si mê, thì ngươi nên hành duyên khởi[504] quán để đối trị….

V.62 Đối trị tật đố: tự tha bình đẳng quán

(4) Nếu ngươi bị chi phối bởi tật đố, thì ngươi nên hành từ tâm quán để đối trị. Cũng như ngươi muốn an lạc, các chúng sanh khác cũng muốn an lạc. Cũng như ngươi không muốn khổ đau, các chúng sanh khác cũng không muốn khổ đau. Do vậy, hãy hành quán chiếu về việc yêu quý bản thân mình và các chúng sanh khác đồng như nhau.[505] Đó là điều (Tịch Thiên) nói trong '*Nhập Bồ-tát hành luận*': 'Thứ nhất cần tu tập, tự tha bình đẳng quán, khổ lạc đều như nhau, hộ người như hộ mình' (BCA VIII.90).

V.63 Đối trị ngã mạn: tự tha giao hoán quán

(5) Nếu ngươi bị chi phối bởi ngã mạn, thì ngươi nên hành từ tâm quán để đối trị. Những chúng sanh ngu muội chỉ yêu quý bản thân mình, và bởi vì chúng chỉ lo tự lợi, nên đau khổ trong luân hồi. Chư Phật thương yêu mọi loài, và vì chuyên lợi tha, nên thành Phật quả. Như được nói rằng: 'Người ngu hành tự lợi, Năng nhân gắng lợi tha, quả hai đường sai biệt, cách nhau như đất trời!' (BCA VIII.130). Biết rằng do vậy chỉ yêu quý bản thân là lỗi lầm, hãy từ bỏ việc ấy. Biết rằng yêu quý tha nhân là công đức, hãy đối với kẻ khác như với

[504] Xem **Th.*156ff.
[505] Cf. **Th.*104.

chính mình. '*Nhập Bồ-tát hành luận*' nói rằng: 'Yêu mình sanh các lỗi, lợi tha đức như biển, vậy nên đoạn ngã chấp, gắng tu lợi tha hành!' (BCA VIII.113).

V.64 Đối trị nhiều vọng niệm: sổ tức quán

(6) Nếu ngươi bị chi phối bởi các phiền não mạnh ngang nhau hay nhiều vọng niệm, thì hãy nên hành quán sổ tức. Quán thành sáu bước: sổ, tùy, vân vân. Như trong *A-tỳ-đạt-ma Câu-xá Luận* (của Thế Thân) nói rằng: 'sổ, tùy, chỉ, quán, chuyển, tịnh, nên biết có sáu bước.'[506]

**V*.58 đến 64 trích từ '*The Jewel Ornament of Liberation*', pp.255–62, dịch Anh T.A.

Tu bốn vô lượng

Đó là lòng từ, bi, hỷ và xả. Một số ý tưởng tương tự với những gì được nói dưới đây cũng được tìm thấy trong sách Thượng tọa bộ được gọi là Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo), chương IX.

V.65 Tu xả

Tu tâm bằng bốn vô lượng, là tu từ vô lượng, bi vô lượng, hỷ vô lượng và vô xả lượng. Dù rằng *từ* thường được nêu trước, nhưng khi nói về tu tâm bằng từng vô lượng một, ta nên bắt đầu bằng *xả*, vì nếu không ta chỉ thành tựu phiến diện từ, bi, và hỷ, chứ không phải hoàn toàn thanh tịnh. Do vậy ta sẽ bắt đầu tu *xả* trước.

Xả có nghĩa là đối với kẻ thù thì xả oán hận và đối với thân hữu thì xả tham ái, tu tâm bình đẳng tâm với hết thảy chúng sanh, chẳng vì thân sơ mà đem lòng yêu ghét. Hiện tại sở dĩ chúng ta quá tham trước đối với cha mẹ, thân quyến, bằng hữu thân cận, nhưng lại thù ghét, không nhẫn nhịn đối với những kẻ thù địch và thân thuộc của họ chính là vì ta không chân chánh quán sát sai lầm này.

---

[506] Xem **Th*.139 về niệm hơi thở. Các giai đoạn 'sổ, tùy'… cũng được sử dụng trong hành trì Thượng tọa bộ. Đầu tiên là đếm từng hơi thở, hoặc theo dõi chiều dài của hơi thở; thứ hai là cẩn thận theo dõi hơi thở trong cơ thể.

Những kẻ thù địch hiện tại trong những đời trước có thể đã từng là cha mẹ, bằng hữu thân cận, rất mực yêu thương ta, chăm sóc ta tận tình và giúp đỡ, hộ trì ta quá nhiều không kể hết, trong khi những kẻ mà hiện tại ta xem là thân hữu, trong những đời quá khứ cũng có thể đã từng là những kẻ thù địch của ta, gây hại cho ta rất nhiều... Cũng vậy, ta không thể chắc rằng những người mà hiện tại ta xem là thù địch lại sẽ không tái sanh làm con cháu ta; hay thân quyến hiện tại của ta sẽ không tái sanh làm kẻ thù địch.[507] Như vậy sao ta để cho mình bị lừa dối bởi biểu hiện nhất thời thù địch hay thân hữu, rồi tích tập ác nghiệp bằng tham sân kéo mình dấn sâu vào đường đọa lạc?

Thế nên hãy quyết tâm nghĩ về hết thảy vô lượng chúng sanh như cha mẹ, con cái của mình,[508] và cũng như các thánh nhân đời trước, xem oán địch và bằng hữu đều bình đẳng. Trước hết, hãy tu tập bản thân bằng nhiều phương tiện để cho thù hận và oán ghét đối với những người ta không ưa không khởi lên trong tâm. Hãy nghĩ tưởng về họ như là những người bình thường, trung dung, không lợi cũng không hại gì cho mình. Rồi quán xét rằng các chúng sanh trung dung ấy cũng từng vô số lần là cha mẹ ta suốt trong luân hồi vô thủy. Tư duy như vậy, tu tập tâm cho đến khi phát sinh tình cảm thân yêu đối với các chúng sanh ấy như đối với cha mẹ thực sự của mình trong đời này. Sau cùng, tiếp tục tu tập như vậy, cho đến khi cảm thấy thương xót tất cả chúng sanh, bất luận họ có biểu hiện như là thù địch, bằng hữu, hay trung dung, như ngươi đối với cha mẹ của mình.

Không có bước cuối này, có thể ngươi cũng tu tập được chút ít tâm bình đẳng mà không cảm thấy chút gì thương hay ghét đối với người thân hay kẻ thù, nhưng đó chỉ là một thái độ dửng dưng đần độn, không lợi cũng không hại. Xả vô lượng giống như yến tiệc của một ông vua hiền. Khi các vị vua hiền

[507] Điều này có thể áp dụng cho nhiều trường hợp, như đấu trường xung đột giữa các thành viên của các nhóm tộc người khác nhau.
[508] Cf. **Th.*74 và **V.*13.

khoản đãi yến tiệc, họ mời tất cả mọi người, không phân biệt sang hay hèn, mạnh hay yếu, tốt hay xấu, ưu tú hay dung tục. Cũng như vậy, ta hãy đối xử với tất cả chúng sanh khắp hư không bằng tâm đại bi như vậy, tu tâm cho đến khi cảm thấy bình đẳng Xả như thế.
The Words of My Perfect Teacher, pp.310–11; 314–15, dịch Anh T.A.

V.66 Tu từ

Bằng xả vô lượng đã nêu, ngươi hãy để tâm đến tất cả chúng sanh trong ba cõi[509] với lòng đại từ bình đẳng. Nghĩ về họ như cha mẹ nghĩ về con cái mình.[510] Khi chăm sóc, cha mẹ chẳng hề quan tâm đến sự vô ơn của con cái hay những khó nhọc của chính mình, mà gắng sức bằng thân, ngữ, ý để làm con cái an vui, thoải mái, và an toàn. Cũng như vậy, ta nên gắng sức bằng thân, ngữ, ý để làm tất cả chúng sanh được lợi lạc và an vui bằng vô vàn phương tiện khác nhau cả trong đời này lẫn những đời sau. Tất cả mọi chúng sanh đều tầm cầu hạnh phúc và an lạc cho riêng mình, chẳng ai muốn bất hạnh và đau khổ.[511] Tuy vậy, không biết rằng hạnh phúc chỉ có thể đạt được bằng những hành vi thiện, chúng say mê hành mười hành vi bất thiện.[512] Do vậy mà chỉ nhận được những gì trái nghịch với mong đợi, dù muốn khoái lạc, nhưng chỉ cảm thọ đau khổ. Hãy thường xuyên tư duy như vầy: 'Tốt đẹp biết bao nếu tất cả chúng sanh nay được an ổn khoái lạc như mong muốn!' Tư duy thường xuyên như vậy cho tới khi cuối cùng ngươi ước mong tất cả chúng sanh được an lạc cũng mãnh liệt như ước mong cho chính mình vậy.
Theo đó, ngươi hãy hành điều mà kinh gọi là 'từ thân nghiệp, từ ngữ nghiệp, từ ý nghiệp'. Bất kể những gì ngươi nói hay làm, thảy dều không gây tổn hại cho chúng sanh khác. Luôn

[509] Tức là, tất cả các cấp tồn tại, từ địa ngục thấp nhất đến thiên giới vi tế nhất: xem 'tam giới' trong phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.
[510] Xem **V*.13.
[511] Cf. **Th*.104.
[512] Ngược lại với những gì trong **V*.41.

luôn chân thành từ ái với họ. Như '*Nhập Hành Luận'* nói, 'Mỗi khi nhìn chúng sanh, nhìn bằng đôi mắt từ' (BCA V.80)...

Những gì ngươi làm bởi thân, hãy làm một cách ôn hòa và hoan hỷ, không nên làm những gì có hại cho người, mà nên hết lòng giúp đỡ. Những gì ngươi nói năng, hãy là những lời chân thật và dịu dàng, chẳng nên thô lỗ, khinh khi, hay sỉ nhục kẻ khác. Trong ý nghĩ, ngươi phải thật lòng mong muốn lợi lạc cho kẻ khác, chỉ mong mọi người được an lạc mà không trông chờ báo đáp, hoặc cố tình gây ấn tượng nơi người khác bằng lời nói ôn hòa và cử chỉ thân thiện khiến tưởng xem ta là Bồ-tát. Hãy lặp đi lặp lại lời nguyện: 'Nguyện con đời đời kiếp kiếp, không hề gây hại chúng sanh, cho dù chỉ một sợi lông. Nguyện cho mọi việc con làm, thảy đều lợi lạc chúng sanh.'...

Đặc biệt, bất kể những gì ngươi làm, bằng thân, ngữ, hay ý, để hộ trì cha mẹ hay người bệnh nan y, sẽ có công đức lợi ích bất khả tư nghì. Như Tôn giả Atiśa đã nói, "hành sự từ ái với khách viễn phương, người bệnh kinh niên, và cha mẹ già yếu, thì cũng tương đồng với tu tập tánh Không trong thể tánh đại bi."...

Từ vô lượng được ví như chim mẹ nuôi chim con. Trước hết nó làm một tổ chim êm ái và thoải mái cho con, sau đó nó ủ con trong đôi cánh để giữ ấm cho chúng. Nó làm mọi thứ thật nhẹ nhàng, chăm sóc cho con cho đến khi chúng bay đi. Chúng ta hãy học như vậy để thể hiện tâm từ với tất cả chúng sanh trong ba cõi bằng thân, ngữ, ý.

The Words of My Perfect Teacher, pp.315–21, dịch Anh T.A.

V.67 Tu bi

Tu tập bi vô lượng là nghĩ tưởng đến chúng sanh đang chịu khổ cùng cực và mong muốn cứu thoát chúng khỏi khổ đó. Hãy tưởng tượng một chúng sanh đang bị bức khổ cùng cực, như người đang bị ném vào ngục tối chờ đợi hành hình, hay như con vật đang đứng trước tên đồ tể chờ đợi bị giết. Rồi

nghĩ đến chúng sanh ấy như nghĩ đến người thân, mẹ ta hay con ta.

Khi ngươi hồi tưởng chúng sanh ấy, một tử tù bị dẫn lên đoạn đầu đài, hay như cừu dê bị đồ tể bắt trói, đừng nghĩ tưởng đến chúng sanh ấy như một ai khác, mà hãy tự đặt mình vào chỗ chúng sanh đau khổ kia, đồng thời suy nghĩ rằng 'Ta nên làm gì, nếu đó là ta?' Quán sát như vầy: 'Ta có thể làm gì bây giờ? Không có chỗ để chạy, không nơi nào để trốn, không có gì chở che và bảo vệ. Ta chẳng thể trốn thoát, không thể bay xa, ta cũng không thể kháng cự. Ta sắp sửa lìa đời này ngay đây thôi. Than ôi, ta phải bỏ lại tấm thân yêu quý của mình mà dấn bước vào con đường luân chuyển tái sanh. Thật đáng kinh hãi!' Hãy mang lấy khổ đau của chúng sanh vào mình mà tu tâm như vậy.

Lại nữa, khi người nhìn thấy cừu dê đang bị dẫn đi giết thịt, đừng nghĩ đó chỉ là cừu dê, mà thay vào đó hãy quán tưởng nhiệt tình rằng đó chính là mẹ của ta đang bị đối xử như vậy. 'Nếu đó là mẹ của ta, ta sẽ phải làm gì? Nếu ai đó giết người mẹ già vô tội của ta như thế, ta sẽ phải làm gì? Thật đớn đau kinh khủng cho người mẹ tội nghiệp phải bị đày đọa như thế!' Hãy thật tình nhẫn thọ đau khổ mà bà mẹ phải chịu ngay trong tim mình. Ngay khi ngươi nghiệm được ước mong và khát vọng giải thoát cho mẹ già của mình thoát khỏi nỗi đau bị đồ sát tại chỗ, hãy tự nhắc nhở rằng dù đó không phải người mẹ hiện đời của ngươi đang thọ khổ như vậy, nhưng đó hẳn đã từng là cha hay mẹ của ngươi trong một đời quá khứ nào đó. Khi ấy, con cừu vốn có thể đã là cha hay mẹ ngươi, cũng đã săn sóc ngươi tận tình như cha mẹ hiện đời vậy, thế nên chẳng có gì sai giữa hai đời. 'Thật đau lòng khi thấy cha mẹ mình chịu khổ đau cùng cực! Giá như ta có thể giải thoát họ khỏi những đau khổ này ngay lập tức!' Suy nghiệm thế ấy cho tới khi ngươi cảm nhận được tâm bi sâu đậm khó ngăn khiến ngươi rơi lệ.

Khi tâm bi của ngươi đối với các chúng sanh ấy đã phát khởi, hãy quán tưởng rằng khổ ấy là quả của những hành vi bất thiện mà các chúng sanh ấy đã làm trong quá khứ, và những

ai hiện tại đang buông lung trong các hành vi bất thiện nhất định cũng sẽ chịu quả khổ tương tự.[513] Tư duy như vậy, hãy tu tập tâm bi đối với những kẻ tạo sát nghiệp và tất cả những ai đang gây nhân của khổ. Rồi hãy tư duy về khổ não mà chúng sanh sanh vào địa ngục, ngạ quỷ hay súc sanh. Tự đặt mình vào chỗ của chúng, nghĩ về chúng như là cha mẹ mình, rồi lặp lại những bước như trước. Nỗ lực tu tập tâm bi đối với các chúng sanh, cũng vậy.

Sau rốt, hãy tư duy về hết thảy chúng sanh trong tam giới. 'Ở đâu có hư không, ở đó có chúng sanh; ở đâu có chúng sanh, ở đó có ác nghiệp và đau khổ; và các chúng sanh này gây ác nghiệp rồi lãnh thọ khổ, thật đáng thương xót. Giá như mọi chúng sanh đều thoát khỏi nghiệp cảm thống khổ và tập khí, mà đạt được an lạc vĩnh cửu, thành tựu viên mãn quả vị chánh đẳng chánh giác!' Hãy tư duy như vậy từ tận thâm tâm của mình.

The Words of My Perfect Teacher, pp.321–14, dịch Anh T.A.

V.68 Tu hỷ

Đoạn này là để tu tâm hoan hỷ đối với hạnh phúc, thành công và phẩm chất tốt đẹp mà người khác có được. Không vui vì thấy người khác vui, như vậy chỉ tăng thêm khổ lụy của thế gian!

Hãy nghĩ về một người thuộc dòng dõi cao quý, giàu sang và quyền thế, sống đời trường thọ, hạnh phúc và an lạc trong một cảnh giới vi diệu, có nhiều tôi tớ và tiền tài. Rồi, với cảm giác không hề có chút gì cạnh tranh hay tật đố, hãy ước mong người ấy thọ hưởng nhiều hơn nữa vinh quang trong cảnh giới vi diệu, và cũng ước mong người ấy thoát khỏi mọi điều tai hại và sở đắc nhiều công đức thù thắng, như đại trí tuệ.Tu tập thường xuyên với tư duy rằng: 'Ta sẽ rất vui sướng nếu

[513] Cf. quan điểm khác của **Th*.68: trong khi các hành vi bất thiện (nghiệp) dẫn đến đau khổ tương lai, điều này muốn nói rằng khổ không *chỉ* phát sanh do nghiệp quá khứ.

tất cả chúng sanh có thể được sống trong những hoàn cảnh như vậy!'

Khi ngươi tu tập tâm hỷ, trước hãy nghĩ về một người thân thuộc hay bằng hữu mà mình cảm thấy dễ có cảm tình nhất; quán tưởng người ấy có được mọi phước báu, sống đời an lạc hạnh phúc, và tự thấy vui vì điều đó. Khi ngươi đã có được tình cảm như vậy, hãy suy nghiệm như vậy với những người trung dung. Rồi nghĩ đến những kẻ thù địch đã hại ngươi, đặc biệt là những ai mà ngươi cảm thấy ganh ghét, và đồng thời bứng gốc các ác tâm đố kỵ tài sản vượt trội của kẻ khác, tu tập tâm hỷ cá biệt về từng khía cạnh tốt đẹp của những người ấy. Cuối cùng, hãy an trụ tâm mình ở trạng thái hoan hỷ không điều kiện.

Vì tâm hỷ là tâm không tật đố, ngươi phải tu tâm bằng nhiều phương tiện và suy tưởng mọi biện pháp ngăn chận các ác tâm không để bị xâm chiếm. Chẳng hạn, các Phật tử, tức Bồ-tát, phát tâm vì lợi ích chúng sanh, cần phải dẫn hết thảy chúng sanh an lập tạm thời trong phước quả trời, người, cho đến an lập vĩnh viễn trong quả vị Phật quả. Do vậy làm sao các Ngài có thể không hoan hỷ khi thấy chúng sanh do nghiệp lực riêng mà có được chút ít, rất ít, thọ dụng công đức?...

Nếu tâm ngươi bị ô nhiễm bởi tật đố, ngươi không thể nhìn thấy công đức gì nơi người khác và do đó cũng không thể có được chút gì tín tâm. Nếu ngươi không có tín tâm, ngươi sẽ chẳng thể trở thành pháp khí của đại bi và gia trì của chư Phật.... Luôn luôn ôm ấp những tình cảm tật đố và cạnh tranh sẽ không đem lại lợi ích gì cho mình, cũng không gây thiệt hại gì cho người khác. Nó chỉ có thể khiến tích lũy vô nghĩa các tội nghiệp, do vậy ngươi nên đoạn trừ thứ ác tâm này.

Trong mọi thời, hãy thành tâm thành ý tu tập tâm hỷ, vui vẻ khi thấy các phẩm chất tốt đẹp nơi người khác, như dòng họ cao quý, tướng mạo xinh đẹp, tài sản phong phú, bác học đa văn. Hãy thành tâm tư duy như vầy: 'Ta thật vui khi người kia có được đại công đức và tài phú như vậy! Mong sao người ấy có nhiều hơn nữa quyền thế, tài phú, sở học, và các

công đức khác! Mong cho kẻ ấy luôn có được những điều mong ước!'...

Tu bốn vô lượng tâm là nguyên nhân không đảo ngược làm phát sanh bồ-đề tâm[514] chân thật. Do vậy, hãy tu bốn vô lượng này bằng mọi phương tiện cho đến khi ngươi đạt được tâm ấy. Để tóm lại nghĩa lý của bốn vô lượng tâm cho dễ hiểu, ta có thể tóm tắt trong mấy chữ 'tâm địa thiện lương'. Như vậy, ngươi hãy chân thật tu học để hiển lộ tâm địa thiện lương này trong mọi thời mọi xứ.

The Words of My Perfect Teacher, pp.343–47, dịch Anh T.A.

Bốn niệm

V.69 Bài ca Bốn niệm

Bài này là một mô thức tóm lược nổi tiếng của tu đạo phái Gelukpa. 'Bài ca bốn niệm' (tên đầy đủ: 'Giáo giới trung đạo kiến: Biến thành tựu vũ tứ niệm ca'), được trước tác bởi Dalai Lama thứ bảy Kalsang Gyatso (bKal bzang rgya mtsho, 1708–1757), tóm lược toàn bộ đạo lộ của Kinh (sūtra) và Mật (tantra) thừa thành bốn pháp tu. Ba niệm đầu – về thượng sư (guru), bồ-đề tâm, và bổn tôn thiền định của mình[515] *– được nêu mỗi loại trong một bài kệ (1–3), còn niệm thứ tứ – niệm về không tánh – được trình bày trong hai bài kệ (4–5).*

[1. Niệm thượng sư]

Thượng sư đại ân đức, ngự trên tòa vĩnh hằng, song vận phương tiện (*upāya*) trí, thể tánh của quy y. Đây có Phật Thế Tôn, viên mãn đoạn và chứng,[516] đoạn trừ vọng phân biệt, nguyện cầu thanh tịnh tướng. Tự

[514] Xem phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

[515] Trọng tâm quán chiếu thể hiện những phẩm chất tốt mà người ta có một tiềm năng đặc biệt để phát triển.

[516] Đoạn phiền não và chứng bồ-đề; vị đã đoạn trừ tất cả phiền não cần được trừ và giác ngộ tất cả sự thật cần được giác ngộ. Đây chỉ đức Phật. Vị Thượng sư ân đức ngồi trên tòa vĩnh hằng bất biến, song vận bi trí, hay phước trí, là đối tượng cho mọi người quy y. Trong Kim cang thừa, đệ tử được yêu cầu phải xem vị Thượng sư của mình như chính đức Phật.

tâm chớ buông lung, chí thành trụ kính tín. An trụ không thất niệm, trì tâm tín chí thành.

[2. Niệm bồ-đề tâm]

Giam hãm trong ngục tù, khổ luân hồi vô tận; chúng sanh lìa an lạc, lang thang trong sáu nẻo. Đây ân đức cha mẹ, từng quá khứ cưu mang. Hãy đoạn trừ tham sân, tu bi mẫn, từ ái.

Đừng để tâm phóng dật, an trú trong bi mẫn. Đừng quên dù chốc lát, giữ tâm bi mẫn ấy.

[3. Niệm Bổn tôn]

Trong cảm thọ khoái lạc, cùng đại lạc vô lượng; bằng uẩn, giới thanh tịnh, tự thân trụ bổn tôn; một bổn tôn ba thân; ba thân không phân ly.[517]

Chớ tự cho phàm phu, tu quang minh, cao mạn.[518] Tự tâm chớ buông lung, trụ quang minh sâu thẳm. Chớ để mất chánh niệm, trì quang minh sâu thẳm.

[4-5. Niệm về Không kiến]

Hiển hiện và tồn tại, trong pháp thành (*maṇḍala*) sở tri, pháp tánh tối thắng quang, biến mãn hư không giới. Trụ cảnh ly ngôn thuyết, đây trụ chân thật tánh; đoạn trừ ý sở tác, thấy Không tánh làu làu. Tự tâm chớ buông lung, an trụ trong pháp tánh; chớ để mất chánh niệm, nhiếp trì trong pháp tánh.

---

[517] Trong tu tập mật tục, hình ảnh thân phàm bằng thịt và máu được thay thế bằng tự thân thiên, thân hình thành bởi các uẩn và giới thanh tịnh trong sự tồn tại của đức Phật chánh giác. Tạng: *gzhal yas = gzhal yas khang*, cung vô lượng, hay thiên cung là trú xứ (hay *maṇḍala*) của vị bổn tôn Phật thiền (*dhyāna-buddha*), tràn ngập cảm thọ 'đại lạc' (*mahāsukha*) được kinh nghiệm trong thiền mật tục. Điều này cũng đươc nói đến như là quang minh sâu thăm, "vừa sâu vừa sáng".

[518] Tạng: *nga rgyal*: kiêu mạn, ngã mạn, đây không chỉ ngã mạn trong tâm lý phàm tục, mà là chỉ cho nhất thể thanh tịnh của Phật bổn tôn với phẩm tính cao quý vượt trên mọi dung tục phàm phu. Tạng: *gsal snang*: quang minh hiển hiện, đây chỉ tri giác quang minh về sự hiển hiện của bổn tôn. Tu tập để phá trừ tướng phàm phu và chấp của phàm phu thành tướng cao quý và quang minh của nhất thể bổn tôn; bổn tôn ba thân nhưng là nhất thể.

Tại các ngã giao lộ, của phồn hoa, sáu tụ;[519] thấy hai pháp ồn ào, thảy xa lìa gốc rễ. Đó chỉ là dối gạt, như trình diễn ảo thuật; chớ nghĩ đó chân thật, hãy quán tự tánh Không. Tự tâm chớ buông lung, nương Minh, Không an trụ; chớ để mất chánh niệm, nhiếp trì trong Minh, Không.

The Song of the Four Mindfulnesses, dịch Anh T.A.

Tu tự tánh tâm

V.70 Dẫn nhập về Bản giác

Đoạn này trích từ 'Dẫn nhập Bản giác: Giác tánh vô nhiễm tự giải thoát' (Anh: Introduction to Knowing: Natural Liberation through Naked Perception. Tạng: Zab chos zhi khro dgongs pa rang grol) trong 'Tử thư Tây Tạng'. Nó được cho là sáng tác bởi thành tựu giả Ấn-độ Liên Hoa Sanh (Padmasaṃbhava), tổ sư của phái Nyingmapa trong Phật giáo Tây Tạng, và là một trong những tư liệu chủ yếu về bản tánh của tâm theo truyền thống Đại Viên Mãn (Dzogchen).[520] *Sau khi loại trừ các tà kiến của những phái khác và liệt kê các thuật ngữ khác biệt của họ về chân đế, nó giới thiệu về bất nhị trí – trong Đại Viên Mãn cũng được gọi là 'bản giác' (rig pa)*[521] *– như là bản tánh của sát-na hiện tại.*[522]

---

[519] Sáu tụ, đây chỉ sáu cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc; như những cảnh phồn hoa tại các ngã tư đường. Hoặc hiểu là sáu thức. Giao lộ của những hiển hiện phồn hoa và sáu thức là một phép ẩn dụ cho 'xúc' (*sparśa*) của tâm bởi các đối tượng hiển hiện của nó.

[520] Theo Phật giáo Tây Tạng, đại viên mãn (*dzogchen*) là trạng thái tự nhiên, nguyên thủy của chúng sanh, và toàn thể các giáo pháp và hành thiền nhằm hướng đến giác ngộ trạng thái đó. Dzogchen, 'Đại Viên Mãn', là một giáo pháp trung tâm của phái Nyingmapa cũng được thực hành bởi những người theo các phái Phật giáo Tây Tạng khác. Theo văn học Dzogchen, Dzogchen là đạo lộ cao nhất và dứt khoát nhất đến giác ngộ.

[521] Xem cước chú thứ hai của **V*.2.

[522] Bản dịch toàn văn, xem bản dịch của Gyurme Dorje, *The Tibetan Book of the Dead,* pp.35–57.

EMAHO! Chính một tâm duy nhất[523] bao hàm cả luân hồi lẫn Niết-bàn này, tuy bản tánh của ta đã tồn tại từ vô thủy, nhưng ta vẫn chưa nhận biết. *Bản giác* quang minh này chưa bao giờ bị gián đoạn, nhưng ta chưa bao giờ hội ngộ. Nó hiển hiện khắp tất cả, song ta vẫn chưa hề thấy nó. Tám mươi bốn ngàn pháp môn bất khả tư nghì được chư Phật trong quá khứ, hiện tại và vị lai thuyết giảng chỉ là để giúp ta khai ngộ về giác tánh này. Các đấng Tối Thắng Tôn không thuyết giảng vì bất kỳ nhân duyên gì ngoài việc giúp ta nhận ra tâm này. Dù cho giáo pháp có biến mãn hư không vô tận, thực ra chỉ cần ba từ để khai thị người vào *bản giác*. Trực dẫn vào mục đích của các đấng Tối Thắng Tôn, bất luận quá khứ hoặc vị lai là NÓ LÀ CÁI NÀY.

KYE HO! (Này!) các con hữu duyên, hãy lắng nghe ta! Cái gọi là 'tâm' này là một từ được biết nhiều, ý nghĩa rộng.Vì chưa hiểu được, bị hiểu lầm, chỉ hiểu một phần, hoặc không được hiểu như thật, do đó xuất hiện vô số luận nghị sai biệt. Phàm phu không hiểu được nó, nên lang thang trong ba cõi,[524] sáu đường mà thọ khổ, bởi nhận biết được bản tánh của tự tâm. Các hàng Thanh văn và Độc giác bởi chứng vô ngã[525] mà tuyên bố đã tỏ ngộ nhưng chỉ được một phần, không phải như thực, và vì các vị ấy cũng bị trói buộc bởi các tông thừa và lý luận của riêng mình, nên không thể nhìn thấy quang minh của tự tâm.[526] Các vị ấy bị che khuất do chấp trước năng sở nhị biên, phân đôi thực tại bất nhị thành chủ thể và đối tượng.[527]

Các vị Trung luận (*Mādhyamika*) bị che khuất bởi chấp trước nhị đế,[528] các hành giả sự mật bộ (*kriya-tantra*) và du-già mật

[523] Không có nghĩa là một ''âm vũ trụ' đơn nhất, mà là một 'một tâm'đơn nhất như là nền tảng chung cho những kinh nghiệm về cả luân hồi lẫn Niết-bàn.

[524] Tức là các hạng tái sanh khác nhau, từ địa ngục đến các cõi trời cao hơn.

[525] Tức là không có cái ngã thường hằng: xem **Th*.170–79.

[526] Tuy vậy, xem **Th*.124.

[527] Cf. *M.143.

[528] Phân biệt vọng tưởng giữa tục đế và chân đế.

bộ (*yoga-tantra*) bởi chấp trước ý niệm về cận tu và niệm tu,[529] các hành giả đại du-già (*mahā-yoga*) và vô tỷ du-già (*anu-yoga*) bởi chấp trước vào nhị nguyên pháp giới và giác tâm.[530] Tất cả thảy đều luân hồi trong sanh tử bởi đoạn trừ, xả ly, và thủ xả tự tâm, nhưng luân hồi và Niết-bàn không thể phân ly mà duy chỉ một tâm. Do bởi không thể dung hội thành bất nhị, nên không thể thành Phật.

Do vậy, hãy dứt bỏ hết thảy những pháp sự sở tạo, và bằng giáo thuyết này về tự hành giải thoát trực kiến *giác tánh* mà tỏ ngộ hết thảy pháp đều là đại giải thoát tự hành! Như vậy mà biết rằngt ất cả đều viên mãn trong Đại Viên Mãn. SAMAYĀ *rgya rgya rgya.*[531]

Giác tánh quang minh xán lạn này, được gọi là 'tâm', nói là nó tồn tại nhưng thực sự không một pháp nào tồn tại. Nếu nói căn nguyên, thì nó là căn nguyên của hết thảy khổ và lạc, của luân hồi và Niết-bàn. Nó được định danh theo mười một môn thừa cận khác nhau, và được đặt cho vô lượng bất khả tư nghì danh xưng. Một số người gọi tâm tánh,hoặc 'bản tâm'. Ngoại đạo gọi nó là Phạm-Ngã. Thanh Văn gọi nó là 'vô ngã'. Phái Duy thức[532] gọi nó là 'thức'. Một số người khác gọi đó là bát-nhã ba-la-mật, hay bằng tên là Như Lai Tạng (*Sugata-garbha: Thiện Thệ Tạng*) (Phật tánh), hay *Mahāmudrā* (Đại Thủ Ấn), hay 'duy nhất minh điểm'[533], hay 'pháp giới'. Có

[529] Sự (*Kriya-*) và Du-già mật tục (*Yoga-tantra*) là hai lớp 'ngoại mật' – các hệ thống hành trì được cấu trúc xung quanh ý niệm về 'cận tu, niệm tu (*bsnyen grub*) niệm tụng một vị bổn tôn Phật.

[530] Đại (*Mahā-*) và Vô tỷ du-già (*Anu-yoga*) là hai lớp cao hơn của mật tục, được gọi là 'nội mật', với Vô thượng du-già (*Ati-yoga*) hay Đại Viên Mãn (Dzogchen) là lớp thứ 3 và cao nhất. Tính nhị nguyên của 'pháp giới và giác trí' (*dbyings-rig*) chỉ cho sự phân đôi của chủ thể và đối tượng.

[531] Đây là ba phong ấn của *samaya* hoặc bản thệ mật tục để giữ bí mật.

[532] Xem *M.142–43.

[533] "Duy nhất minh điểm" hay duy nhất thể, là một tên gọi được đặt cho bản tánh của tâm trong Yếu Môn/Khẩu Quyết Bộ (*Upadeśavarga, man ngag sde*) của Đại Viên Mãn.

người gọi nó là 'a-lại-da',[534] và một số người gọi đó là 'bình thường tâm'.

Bây giờ, để ta khai thị các ngươi theo ba yếu môn thể nhập giác tánh. Tư niệm quá khứ đã biến mất rõ ràng chẳng để dấu vết; tư niệm vị lai vẫn chưa sanh; tư niệm hiện tại là chẳng dự tính và tự nhiên, hãy để giác tánh bình phàm này trong sát-na hiện tại của nó tự nhìn thẳng vào chính nó! Khi các ngươi nhìn, chẳng thấy gì ngoài quang minh. Đó là *bản giác hiện lượng, sáng làu làu, tự hiển lộ,* không có bất cứ tồn tại nào, chỉ như hư không rộng mở rỗng rang, thấy rõ quang minh và tánh không vốn không hai. Nó chẳng phải thường hằng, bởi không có gì được tạo tác. Nó chẳng phải là đoạn diệt, bởi nó hiển hiện xán lạn rực rỡ. Nó chẳng phải là đơn nhất, bởi vì minh hiển khả tri sai biệt. Nó cũng không phải đa thù, vì thuần nhiên một vị. Đây chẳng phải sanh khởi ngoại lai mà là *bản giác* nội tại tự chứng, tức thật tánh của chư pháp, mà các ngươi vừa được khai thị.

Trong giác tánh này là ba thân Phật hiệp nhất không phân ly: trong nó, không có gì sanh khởi, là Không tánh, nên đó là Pháp thân. Quang minh tự hiển của không tánh, đó là Báo thân. Và không ngừng hiển hiện trong tất cả và thành tất cả, đó là Hóa thân. Ba thân viên mãn trong một tâm này chính là thể tánh của bản giác.[535]

Nếu các ngươi muốn được miễn cưỡng chỉ thẳng, thì đó chẳng phải là cái gì ngoài sát-na hiện tại của *bản giác*.

The Tibetan Book of the Dead, pp.373–81, dịch Anh T.A.

[534] Từ ngữ Tạng: *kun gzhi*, Skt. *ālaya:* xem cước chú bài *M.113), Hán dịch "chấp tàng (thức)" cũng được dùng trong truyền thống Đại Viên Mãn chỉ cho bản tánh của tâm như là 'căn bản chung' cho cả luân hồi lẫn Niết-bàn.

[535] Xem **V*.2.

CHƯƠNG 9
TRÍ TUỆ

THƯỢNG TỌA BỘ

Bản tánh của trí tuệ

*Tuệ (paññā), cùng với Giới và Định, một trong ba môn học chính tu Phật (phần giới thiệu trước *Th.97). Nó bao gồm chánh kiến và chánh tư duy của đạo (*Th.101), đặc biệt là chánh kiến vượt lên chánh tín (*Th.100). Tuệ, hay chánh kiến, dẫn đầu các chi khác của đạo, nhưng chỉ được viên mãn ở cuối đạo (Aṅguttara-nikāya I.231–232). Nó cần phải được quân bình với tín căn (*Th.91).*

Th.143 Ba tuệ

*Đoạn này giải thích rằng paññā, sự hiểu biết chín muồi thành tuệ, gồm ba nguồn: do nghe (hoặc đọc) giáo pháp, do tư duy những giáo pháp đã nghe, do tu tập (xem *V.71–3).*

Có ba tuệ: tuệ phát sanh do nghe, tuệ phát sanh do tư duy, tuệ phát sanh do định.

Saṅgīti Sutta: Dīgha-nikāya III.219, dịch Anh P.H.

Th.144 Ngu và trí

> Người ngu nghĩ mình ngu, do vậy là người trí; người ngu tưởng có trí, thật xứng gọi chí ngu.

Dhammapada 63 dịch Anh P.H.

Th.145 Ba đặc tính pháp: vô thường, khổ, vô ngã

*Đoạn văn ngắn gọn này chỉ ra rằng những pháp hữu vi là vô thường và khổ (dukkha), theo nghĩa thân khổ hoặc tâm khổ, và rằng mọi thứ, ngay cả vô vi (Niết-bàn) cũng không phải là một tự ngã thường hằng hay ngã sở (điểm thứ hai này sẽ được nêu trong đoạn *Th.160–69).*

Tất cả các hành là vô thường… Tất cả các hành là khổ… Tất cả các pháp là vô ngã.

Uppāda Sutta: Aṅguttara-nikāya I.286, dịch Anh P.H.

Th.146 Đặc tướng của tuệ

*Các đoạn trích này cho thấy tuệ – đặc biệt nhận thức rằng các pháp là vô thường, khổ và vô ngã (xem bên dưới), và đoạn trừ các phiền não để chấm dứt khổ đau. Tuệ là hình thức cao nhất của chánh kiến (xem * Th.100).*

Và này các tỳ-kheo, thế nào là tuệ căn? Ở đây, này các tỳ-kheo, Thánh đệ tử có tuệ, thành tựu tuệ nhận biết sanh diệt, bằng thánh quyết trạch, chân chánh diệt tận khổ.

Vibhaṅga Sutta: *Saṃyutta-nikāya* V.197, dịch Anh P.H.

"Đại vương, bắt nắm (*ūhana*: tư sát) là đặc tướng của tác ý; cắt đứt là đặc tướng của tuệ... Cũng như, thưa đại vương, người gặt lúa nắm lấy bó lúa bằng tay trái, cầm liềm bằng tay phải, rồi cắt bằng liềm, cũng vậy, thưa đại vương, hành giả nắm lấy ý bằng tác ý rồi cắt đứt các phiền não bằng tuệ....

Soi sáng cũng là một đặc tướng của tuệ... Đại vương, tuệ khi sanh, nó xua tan bóng tối vô minh, tạo ra ánh sáng của minh, làm xuất hiện ánh sáng của trí, làm cho các Thánh đế[536] được hiển hiện. Do vậy hành giả nhiệt tâm bằng chánh tuệ nhìn thấy 'vô thường', hoặc 'khổ não', hoặc 'vô ngã'."

Milindapañha 32–33 and 39, dịch Anh P.H.

Th.147 Trí tuệ chấm dứt sự rối loạn và dòng phiền não

> 'Trong ngoài đều kết dệt. Chúng sanh bị kết dệt. Con hỏi Gotama: Ai thoát khỏi kết này?'
>
> 'Trí giả an trú giới, tu tâm và tu tuệ. Nhiệt tâm và thận trọng, tỳ-kheo ấy cởi kết. Với ai đã từ bỏ, tham, sân và vô minh, A-la-hán lậu tận, vị ấy cởi kết dệt.'

Jaṭā Sutta: Saṃyutta-nikāya I.13 <28–29>, dịch Anh P.D.P.

> Mọi dòng chảy (phiền não) trong đời, được ngăn chặn bởi niệm. Ta nói, ngăn dòng chảy, tuệ đóng chặt chúng lại.

Ajitamāṇava-pucchā: *Sutta-nipāta* 1035, dịch Anh P.D.P.

---

[536] Xem **L*.27 và **Th*.149.

Th.148 Tuệ - Giới tương trợ

Đoạn này cho thấy giới và tuệ tương trợ lẫn nhau.

'Tôn giả Gotama, tuệ được được thanh tịnh bởi giới, và giới được thanh tịnh bởi tuệ. Nơi nào có giới, nơi ấy có tuệ; nơi nào có tuệ, nơi ấy có giới.

Người có giới thì có trí có giới hạnh; người có tuệ thì có giới... Cũng như, thưa tôn giả Gotama, một người lấy tay này để rửa sạch tay kia, lấy chân này để rửa sạch chân kia, cũng như vậy, tuệ được thanh tịnh bởi giới, và giới được thanh tịnh bởi tuệ.'... 'Thật như vậy, này bà-la-môn, thật như vậy… Giới và tuệ được xem là tối thắng ở trên đời.'

Soṇadaṇḍa Sutta: *Dīgha-nikāya* I.124, dịch Anh P.D.P.

Khổ và bốn Thánh Đế

Th.149 Chân lý của Thánh giả và cách hiểu chúng

*Dưới dây một trích đoạn nằm trong tâm điểm của bài pháp đầu tiên của đức Phật (*L.27). Bài pháp khắc họa trọng điểm giáo pháp mà Phật chỉ thuyết sau khi, bằng nhiều phương tiện thuận thứ (đoạn *Th.28), biết rằng tâm của người nghe đã tùy thuận, nhu nhuyến, không còn chướng ngại, hoan hỷ tịnh tín, bấy giờ mới khai thị bốn Thánh đế. Thánh đế thứ nhất, khái niệm then chốt, là dukkha (Hán dịch phổ thông là khổ), Anh dịch phổ thông là suffering: đau khổ, thống khổ. Sử dụng như một danh từ, dukkha hàm nghĩa, các loại "đau nhức", "đau đớn" (pain) khác nhau của sự sống, cho dù đó là thể chất hay tinh thần. Đó là tất cả những thứ gây đau đớn về tinh thần hoặc thể chất, (tâm khổ, thân khổ).*

Từ dịch Anh "Noble Truths", chân lý cao thượng (Hán dịch Thánh đế: sự thật được thấy bởi bậc Thánh), là thực tại để thấy và hiểu, những chiều kích quan trọng nhất của sự tồn tại, hơn là những từ ngữ hàm nghĩa 'chân lý' (truth). Từ Pāli: ariyasacca, mà Hán dịch là "Thánh đế" (theo phân tích hợp từ sở thuộc cách: ariyasaccam: ariyassa saccam, sự thực của Thánh giả, hay được thấy bởi Thánh giả) thì đây là những sự thật chỉ được nhận biết bởi Thánh giả; nhưng theo

Anh dịch: Noble Truths, phổ thông hiểu là Chân lý/Sự thật Cao thượng (phân tích hợp từ theo chủ cách: ariyasaccam = ariyam saccam), thì hai sự thực đầu: khổ và nguyên nhân khổ chắc chắn không phải là 'cao thượng'.[537] *Thế nhưng nếu từ Anh 'noble' hiểu như một danh từ chỉ hạng nhân vật cao quý, cao thượng, Thánh giả, thì cả bốn sự thực đều là những sự thực chỉ được nhận thức bởi Thánh giả. Từ 'Thánh giả' (Noble) nói đây chỉ cho đức Phật và những đệ tử đã chứng ngộ của Phật (các vị A-la-hán), hoặc đã chứng ngộ một phần, hoặc đang trên đường hướng đến chứng đắc địa vị này (*Th.199–201). Nó là tuệ giác thâm sâu mà những ai đạt đến đều trở thành cao quý, thay vì là cao quý bẩm sinh, mà là "cao thượng" về mặt tinh thần. Sở đắc đầu tiên cần đạt đến để trở thành thánh giả là xác định và hiểu đúng bốn 'chân lý', theo nghĩa những thực tại như thực. Trong khi hầu hết mọi người đều đồng ý, ví dụ, rằng 'ưu sầu, bất an' là khổ, nhưng họ không thấy rằng sự sinh và chuỗi tồn tại tâm-vật tác thành một con người thảy đều hàm chứa bản chất khổ. Để thấy được điều này đòi hỏi phải có trí tuệ thấu suốt. Đoạn trích này nhấn mạnh rằng khổ cần được thấu hiểu, nguyên nhân khổ (ái) cần được đoạn trừ, khổ diệt tận cần được chứng đắc, và đạo, con đường dẫn đến diệt khổ, cần được tu.*

Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Khổ Thánh đế: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ; sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ; tụ hội với những gì oán ghét là khổ; chia lìa với những gì thân yêu là khổ; cầu không được là khổ; tổng thể, năm thủ uẩn[538] là khổ.

Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Tập Thánh đế. Chính ái này dẫn đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

---

[537] Về điểm này, xem ghi chú ở **L*.27.

[538] Chuỗi tồn tại danh sắc tạo nên một con người, mà người ta chấp thủ hư dối rằng nó là tự ngã thường hằng, hay sở hữu của tự ngã: xem **Th*.151.

Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Khổ diệt Thánh đế. Chính là ly dục, diệt tận ái không còn dư tàn, xả ly, xuất ly, giải thoát, không chấp tàng.[539]

Ở đây, này các tỳ-kheo, đây là Đạo tích Thánh đế. Chính đây là con đường tám nhánh; đó là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

"Đây là Khổ Thánh đế", này các tỳ-kheo, điều này trong Ta sanh nhãn, sanh trí, sanh tuệ, sanh minh, sanh quang trong các pháp chưa từng được nghe trước đây. "Đây là Khổ Thánh đế cần được biến tri", trong Ta, này các tỳ-kheo, sanh nhãn, sanh trí, sanh tuệ, sanh minh, sanh quang trong các pháp chưa từng được nghe trước đây. "Đây là Khổ Thánh đế đã được biến tri", trong Ta, này các tỳ-kheo, sanh nhãn, sanh trí, sanh tuệ, sanh minh, sanh quang trong các pháp chưa từng được nghe trước đây.

"Đây là Khổ tập Thánh đế" ... (như trên). "Đây là Khổ tập Thánh đế cần được đoạn trừ", ... "Đây là Khổ tập Thánh đế đã được đoạn trừ" trong Ta, này các tỳ-kheo, sanh nhãn,sanh trí, sanh tuệ, sanh minh, sanh quang trong các pháp chưa từng được nghe trước đây.

"Đây là Khổ diệt Thánh đế" ....(như trên). "Đây là Khổ diệt Thánh đế cần được chứng đắc", ... "Đây là Khổ diệt Thánh đế đã được chứng đắc"trong Ta, này các tỳ-kheo, sanh nhãn, sanh trí, sanh tuệ, sanh minh, sanh quang trong các pháp chưa từng được nghe trước đây.

"Đây là Khổ diệt đạo tích Thánh đế" ... (Cũng vậy). "Đây là Khổ diệt đạo tích Thánh đế cần được tu tập", ... "Đây là Khổ diệt đạo tích Thánh đế đã được tu tập", trong Ta, này các tỳ-kheo, sanh nhãn, sanh trí, sanh tuệ, sanh minh, sanh quang trong các pháp chưa từng được nghe trước đây.

---

[539] Tức là: loại trừ khát vọng sinh tồn đời sau, xả ly tất cả để sống hoàn toàn với những gì đang là bây giờ và ở đây; xả bỏ mọi tham chấp những gì có trong quá khứ, hiện tại hay tương lai; giải thoát không chấp thủ mọi thứ trong đời; không bám chấp vào những gì yêu thích như là sở y của khát vọng sinh tồn.

Th.150 Diễn giải các phương diện khổ của tồn tại

Đoạn này diễn giải và khai triển ý nghĩa khổ trong tình huống của đời sống. Lưu ý rằng minh giải đau khổ do 'mong cầu mà không được' là tâm tư thất vọng vì không thoát khỏi tất cả các tình huống đau khổ khác của sự sống. Trong thực tế, các tình huống đau khổ của sự sống là tất cả những điều không được thỏa, mang lại ưu sầu, bất an, bất mãn, lo lắng, thất vọng, hoặc căng thẳng.

Và sanh là gì? Sự sanh trong thân chúng sanh này trong thân chúng sanh kia của tất cả chúng sanh này chúng sanh kia, những gì là sanh, xuất sanh, nhập thai, tái sanh, hiển hiện các uẩn, đắc các xứ (căn), này các tỳ-kheo, đây gọi là sanh.[540]...

Và khổ (*dukkha*) là gì? Những gì thân khổ, thân không thơ thới, cảm thọ không thoải mái phát sanh từ thân xúc; đây gọi là khổ.

Và ưu (*domanassa*) là gì? Những gì là tâm khổ, tâm không thơ thới, cảm thọ không thơ thới phát sanh từ ý xúc; đây gọi là ưu.

Và não (*upāyāsa*: tuyệt vọng) là gì? Những gì là bi thương do bởi tổn thất này tổn thất kia, do bởi xúc chạm sự khổ này sự khổ kia, là bi thương, khổ não (tuyệt vọng), là trạng thái bi thương, khổ não; đây gọi là não.

Và khổ tụ hội với những gì oán ghét là gì? Phàm những gì là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp không đáng yêu, không hấp dẫn, không xứng ý; hoặc những gì là sở dục vô nghĩa, vô ích, không khoái lạc, không an ổn; cùng tụ hội, cùng tùy hành, cùng kết hợp, cùng hợp nhất với những thứ ấy; đây gọi là tụ hội với những gì oán ghét.

Và khổ chia lìa với những gì thân yêu là gì? Phàm những gì là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp đáng yêu, hấp dẫn, xứng ý; hoặc những gì là sở dục có lợi, có ích, khoái lạc, an ổn; hoặc là cha, mẹ, anh chị em, bạn bè, đồng sự, thân quyến; với những thứ ấy, những người ấy, mà không cùng tụ hội, không

[540] Về các tình huống khổ của sự sống trong thai mẹ và sau khi xuất thai mẹ, xem **V*.21.

cùng tùy hành, không cùng kết hợp, không cùng hợp nhất; đây gọi là chia lìa với những gì thân yêu.
Và khổ mong cầu mà không được là gì? Lệ thuộc pháp sanh, chúng sanh phát sanh mong cầu, 'Ôi, mong rằng ta không lệ thuộc pháp sanh, và mong pháp sanh đừng đến với ta'. Nhưng mong cầu ấy không đạt được, đây là khổ bởi mong cầu mà không được. Lệ thuộc pháp già... bệnh... chết... sầu, bi, khổ, ưu, não, phát sanh mong cầu: 'Ôi, mong rằng ta không lệ thuộc [... những pháp này], và mong [... những pháp này] không đến với ta'. Nhưng mong cầu ấy không đạt được, đây là khổ bởi mong cầu mà không được..
Và, tổng quát, năm thủ uẩn khổ là gì? Đó là: sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Những thứ này, tóm lại, là ngũ thủ uẩn khổ.
Như vậy được gọi là Khổ Thánh đế.
Mahā-satipaṭṭhāna Sutta: Dīgha-nikāya II.305–307, dịch Anh P.H.

Th.151 Năm uẩn (khandha)

*Hai đoạn trích này giải thích bản chất của năm thành phần tác thành một nhân cách, mỗi thành phần là một phạm trù tồn tại (uẩn): một trong những điển hình cơ bản của chuỗi tương tục tác thành tồn tại có sự sống. Khi chúng được chấp thủ để trưởng dưỡng ý niệm 'tôi là', bấy giờ chúng còn được gọi là 'thủ uẩn' (upādāna-kkhandha). Sắc hay 'hình chất' là thân. Thọ, hay 'cảm giác', không có nghĩa là cảm xúc, mà chỉ đơn giản là độ khoái cảm của bất kỳ kinh nghiệm nào. Tưởng hay 'tri giác' là những gì tri nhận, gán nhãn, phân loại hoặc diễn giải các đối tượng giác quan hoặc các đặc điểm của chúng như màu sắc chẳng hạn, thường là khá tự động. Hành hay ''những hoạt động ý chí/ cấu thành, là phức thể của các chuỗi tương tục, trong đó chuỗi tương tục chính yếu là tư hay ý chí. Những chuỗi này có tác dụng cấu thành tất cả các phạm trù tồn tại – có thể là do tư/ ý chí là động lực của nghiệp (xem đoạn *Th.64), và do đó nó dẫn sanh những kết quả của nghiệp. 'Thức' là nhận thức cơ bản về bất kỳ đối tượng nào và phân biệt các đặc điểm sai biệt của từng đối*

*tượng, chẳng hạn như phân biệt các mùi vị. Đoạn trích *Th.150 mô tả tất cả năm uẩn này là khổ (dukkha), theo nghĩa là tiềm tàng chấp thủ khổ hay tất yếu dẫn sanh thân khổ, tâm khổ, mặc dù chỉ có một số dạng thọ mới là những hình thái đau/khổ thực sự. Đoạn thứ hai ở đây cho thấy bốn uẩn thuộc tâm (thọ, tưởng, hành, thức) như là một trong sáu mẫu (của bốn uẩn) được khu biệt bởi sáu xứ mà trong đó các uẩn này hoạt động, năm căn, cùng với ý căn và các đối tượng của ý (các pháp: suy nghĩ, ký ức, ý niệm...) được tính là một.*

Và tại sao, này các tỳ-kheo, người ta gọi nó là sắc? 'Nó bị thay đổi', này các tỳ-kheo, nên nó được gọi là sắc... Bị thay đổi bởi lạnh, bởi nóng, đói, khát, sự xúc chạm của ruồi, muỗi, gió, nắng và rắn...

Và, này các tỳ-kheo, sao được gọi là thọ? 'Nó cảm thọ', này các tỳ-kheo, nên được gọi là thọ... Nó cảm thọ lạc, nó cảm thọ khổ, và nó cảm thọ phi khổ phi lạc...

Và, này các tỳ-kheo, sao được gọi nó là tưởng? 'Nó tri nhận', này các tỳ-kheo, nên được gọi là tưởng... Nó tri nhận màu xanh, nó tri nhận màu vàng, nó tri nhận màu đỏ, nó tri nhận màu trắng...

Và, này các tỳ-kheo, sao gọi là các hành? 'Chúng tác thành hữu vi', nên được gọi là hành... Chúng tác thành sắc do bởi sắc tánh (biến hoại tánh). Chúng tác thành thọ do bởi thọ tánh. Chúng tác thành tưởng do bởi tưởng tánh. Chúng tác thành các hành do bởi hành tánh. Chúng tác thành thức do bởi thức tánh.

Và, này các tỳ-kheo, sao gọi nó là thức? 'Nó nhận thức', này các tỳ-kheo, nên được gọi là thức... Nó nhận thức chua, nó nhận thức đắng, nó nhận thức cay, nó nhận thức ngọt, nó nhận thức nồng, nó nhận thức vừa, nó nhận thức mặn, nó nhận thức nhạt.

Khajjani Sutta: Saṃyutta-nikāya III.86–87, dịch Anh P.H.

Và, này các tỳ-kheo, sắc là gì? Bốn đại chủng (đất/kiên cố, nước/dính kết, lửa/nhiệt độ, và gió/chuyển động) và các sắc sở tạo từ bốn đại chủng... Và, này các tỳ-kheo, thọ là gì? Có

sáu thọ này: thọ phát sanh từ xúc bởi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn... Và, này các tỳ-kheo, tưởng là gì? Có sáu tưởng này: tưởng về sắc, tưởng về thanh, tưởng về hương, tưởng về vị, tưởng về xúc, tưởng về pháp... Và, này các tỳ-kheo, hành là gì? Có sáu tư thân này: tư về sắc, tư về thanh, tư về hương, tư về vị, tư về pháp... Và, này các tỳ-kheo, thức là gì? Có sáu thức thân này: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.
Upādānaṃ Parivaṭṭam Sutta: Saṃyutta-nikāya III.59–61, dịch Anh P.H.

Th.152 Ba khổ tánh

*Đoạn này minh thị bản chất của dukkha: khổ do khổ thọ, cảm thọ thân khổ và tâm khổ, và điều đó là đau (xem *V.21). Bản chất khổ của sự sống được nhìn thấy trực tiếp nhất trong những hiện thực thân khổ hay tâm khổ. Cũng có bản chất khổ trong tồn tại hữu hạn, vô thường, biến dịch, những gì thuộc các hành hữu vi đều mang bản chất khổ, tương phản với vô vi (Niết-bàn). Cũng có bản chất khổ do biến hoại của những gì đang tồn tại trong một thời gian rồi kết thúc trong đau khổ vì mất mát.*
Ngồi xuống một bên, du sĩ Jambukhādaka nói với Tôn giả Sāriputta: 'Này Hiền giả Sāriputta, nói rằng "khổ, khổ". Vậy, thế nào là khổ (*dukkha*)?'
Này Hiền giả, có ba khổ tánh (*dukkhatā*): khổ khổ tánh (*dukkhadukkhatā*); hành khổ tánh, hoại khổ tánh.
Dukkha Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.259, dịch Anh P.H.,

Th.153 Nhận thức như thực bốn Thánh đế

Định hỗ trợ tâm phát triển tuệ phân biệt để có thể nhận thức như thực các Thánh đế
Tỳ-kheo có định biết rõ như thật. Biết rõ như thật những gì? Biết rõ như thật rằng: 'Đây là khổ'. Biết rõ như thật rằng: 'Đây là khổ tập'. Biết rõ như thật rằng: 'Đây là khổ diệt'. Vị ấy biết rõ như thật rằng: 'Đây là khổ diệt đạo'.
Samādhi Sutta: Saṃyutta-nikāya V.414, dịch Anh P.H.

Th.154 Không bi quan khước từ ngũ dục, nhưng tham chấp ngũ dục là nguy hiểm

Những đoạn này nêu rõ rằng Phật giáo không bi quan chối bỏ phương diện vui tươi của đời sống; nhưng khuyến cáo rằng tất cả các lạc thú hấp dẫn dụ hoặc đều là vô thường, và không nên bám chặt vào. Quên đi phương diện khổ của sự sống dẫn đến chấp trước hạn định, trong khi bình tĩnh thừa nhận các khía cạnh đau khổ có tác dụng tịnh hóa, giải thoát.

Lạc và hỷ phát sanh do duyên sắc, đây gọi là vị ngọt của sắc. Phàm sắc vô thường, khổ, là pháp biến hoại, đây gọi là sự nguy hiểm của sắc. Ở nơi sắc, mà nhiếp phục dục tham, đoạn trừ dục tham, đây là xuất ly sắc…. [Cũng vậy, về các uẩn khác: thọ, tưởng, hành, và thức.]

Assāda Sutta: Saṃyutta-nikāya III.27–28, dịch Anh P.H.

Nếu thế gian không có vị ngọt, các chúng sanh sẽ không tham nhiễm nơi thế gian. Này các tỳ-kheo, vì rằng có vị ngọt trong thế gian, nên các chúng sanh có tham nhiễm nơi thế gian. Nếu thế gian không có nguy hại ở đời, các chúng sanh sẽ không có nhàm chán thế gian. Vì rằng có nguy hại trong thế gian, nên các chúng sanh có nhàm chán thế gian. Nếu không có xuất ly thế gian, các chúng sanh sẽ không xuất ly thế gian. Vì rằng có xuất ly thế gian, nên các chúng sanh xuất ly ra khỏi đời.

Chừng nào mà các chúng sanh chưa thể bằng thắng trí biết rõ như thực vị ngọt thế gian là vị ngọt, nguy hại thế gian là nguy hại, xuất ly thế gian là xuất ly, cho đến khi ấy các chúng sanh trên đời, bao gồm chư thiên, Ma, Phạm, các sa-môn, bà-la-môn, cả các trời và người, chưa thể an trụ với sự xuất ly, thoát ly hệ phược, và giải thoát, với tâm không bị hạn cuộc. Chừng nào, này các tỳ-kheo, các chúng sanh trên đời hiểu như thật với thắng trí thực vị ngọt thế gian là vị ngọt,… nguy hại… xuất ly… khi ấy chúng an trụ với sự xuất ly, thoát ly hệ phược, và giải thoát, với tâm không bị hạn cuộc.

Assāda Sutta: Aṅguttara-nikāya I.260, dịch Anh P.D.P.

Th.155 Con đường dẫn đến an vui

*Phật giáo có thể nói nhiều về đau khổ, nhưng đừng nên nghĩ đó là khắc khổ và bi quan. Chẳng hạn, hỷ được cảm nghiệm trong hai bậc thiền đầu (xem *Th.140) và trong một giác chi (xem đoạn cuối của *Th.139), và các Thanh văn khi giác ngộ bày tỏ niềm vui không chấp thủ trước những vẻ đẹp của tự nhiên hoang dã, như được thấy trong những bài kệ này.*

Sāriputta:

> Rừng vắng thật vui thú, (hầu hết) mọi người lại không vui. Ly tham thật vui thú, không tìm cầu dục lạc.

Mahā-kassapa:

> Với nước trong, đá lớn, khỉ, nai thường tụ hội, phủ rong rêu ẩm ướt, đồi đá ấy ta ưa.

Theragāthā 992 and 1070, dịch Anh P.H.

Duyên sinh và khổ sinh

*Trong đoạn *L.27, ái (taṇhā) được mô tả như là yếu tố khởi nguồn cho những thống khổ của sự sống. Taṇhā không chỉ là 'ham muốn' nói chung, mà là khát ái, thèm khát muốn sống. Mặt khác, dục (chanda), 'muốn làm', có thể có mặt trong một số thiện phẩm, một phần trong tu tập. Ái dẫn đến những thống khổ của đời sống như thế nào? Phổ thông mà nói, nó dẫn đến sự thất vọng do 'oán tằng hội, ái biệt ly, cầu bất đắc': người ta càng khao khát mọi thứ như thế này, hay không như thế này, thì thất vọng đau khổ sẽ khởi sinh càng nhiều khi mọi thứ không theo ý họ; và càng nhiều khao khát, thì càng nhiều thất vọng. Ngay cả khi người ta có được điều mình muốn, thì mọi thứ cũng theo thời gian mà thay đổi, hoặc chính bản thân họ thay đổi và chán những thứ mình có. Ái cũng thường đưa người ta vào tình huống mang lại nguy hiểm hoặc lo lắng, và cũng dẫn đến những tranh cãi, như trong đoạn *Th.18.*

Nói chí lý, tất cả nỗi khổ đều phát xuất từ khát vọng sinh tồn. Đó là hữu ái (bhavataṇhā). Hữu ái biểu hiện bằng khát vọng muốn đồng nhất hay trở thành một ai đó, như khao khát

muốn là người có danh vọng hay quyền lực, nhưng ở cấp độ sâu hơn là khao khát tồn tại sau khi chết, khát vọng một đời sống vĩnh hằng. Cũng như các biểu hiện khác của ái, điều này được xem là nhân cho tái sinh (mà bản chất của nó được xác định bởi nghiệp lực của một người), và do đó nó là nhân cho tất cả những đau khổ theo sau tái sinh này. Phi hữu ái là khát vọng không tồn tại, có thể là muốn chấm dứt những cảm nghiệm hay tình trạng khốn khổ bất như ý, hoặc chấm dứt tồn tại đời người bằng tự tử, nhưng như thế chỉ châm thêm nhiên liệu cho tái sinh khác mà có thể còn tồi tệ hơn hiện tại.

Phân tích tường tận hơn về nguyên nhân tập khởi của khổ được nêu ra trong một tâm điểm giáo pháp của đức Phật: paṭicca-samuppāda: duyên khởi, hay duyên sinh. Có được thấy biết về giáo nghĩa này là điểm ách yếu phát sanh trí. Duyên khởi thuyết giải quy luật sinh khởi và tồn tại do mối tương quan phụ thuộc của các điều kiện cùng tuôn chảy dẫn đến sinh khởi, và hủy diệt cũng vậy khi các điều kiện tương sinh tan rã. Duyên khởi có thể được xem như là nguyên lý nhân quả, hay đúng hơn nói là nguyên lý tương y hay tương tác, không chỉ áp dụng cho các quy luật vật lý mà còn cho cả các quy luật tâm lý, cho quy luật tạo tác của nghiệp và chuỗi tương tục tái sinh cùng với đau khổ của nó, và quá trình tu tập.

Mô thức chuẩn của duyên khởi là một chuỗi mười hai nidāna (đầu mối), hoặc chi, lên đến đỉnh điểm ở khổ (dukkha): (1) vô minh → (2) hành → (3) thức → (4) danh sắc → (5) sáu xứ (5 giác quan cùng với ý thức) → (6) xúc → (7) thọ → (8) ái → (9) thủ → (10) hữu → (11) sanh (tức là thọ thai) → (12) già, chết và toàn bộ khối cảm nghiệm khổ. Chuỗi này có thể được giải thích hoặc từ chi (1) đến (12) hoặc có thể ngược lại, bắt đầu từ (12), sau đó lần lên chi (11) là điều kiện cốt yếu của nó, và như vậy ngược dần lên đến chi (1). Sau khi công thức này được nêu ra theo chuỗi thuận lưu (anuloma), diễn giải chuỗi xuôi dòng sanh tử, nó được nêu tiếp theo chuỗi nghịch lưu (paṭiloma), ngược dòng sanh tử. Trong chuỗi nghịch lưu,

chuỗi duyên sinh diễn dịch quá trình diệt khổ do vô minh diệt và lần lượt diệt của mỗi chi tiếp theo sau đó.

Th.156 Nguyên lý toát yếu của duyên khởi

Đoạn này diễn đạt căn bản nguyên lý duyên khởi, trong đó chi này là điều kiện tất yếu cho chi khác phát sanh, mà nếu chi này không thì chi kia cũng không. Ví dụ, ái do duyên là thọ, mặc dù A-la-hán vẫn có thọ nhưng không là duyên cho ái, rõ ràng là thọ sẽ chỉ là duyên cho ái khi vô minh cũng tồn tại (Visuddhimagga XVII.105, tr.542).

Khi cái kia tồn tại, cái này tồn tại;
từ sự sanh của cái kia, cái này sanh;
Khi cái kia không, cái này không;
từ sự diệt của cái kia, cái này diệt.

Dasa-balā Sutta: Saṃyutta-nikāya II.28, dịch Anh P.H.

Th.157 Phật thuyết về nhân duyên

Bài kệ này, được khắc trên nhiều công trình kiến trúc, ca ngợi đức Phật là vị đạo sư của giáo lý này.

Các pháp sanh bởi nhân, Như Lai thuyết nhân ấy. Các pháp diệt cũng vậy: Ấy lời Đại Sa-môn.

Mahāvagga I: *Vinaya* I.40, dịch Anh P.H.

Th.158 Duyên khởi và bốn thánh đế

Đoạn đầu tiên giải thích rằng khía cạnh duyên khởi tương đương với thánh đế thứ hai, khổ tập, trong khi khía cạnh diệt tương đương với thánh đế thứ ba, khổ diệt. Đoạn thứ hai áp dụng mô hình tứ đế (khổ, khổ tập, khổ diệt, và khổ diệt đạo) cho mỗi chi duyên khởi (trừ chi đầu tiên).

Và, này các tỳ-kheo, Khổ tập Thánh đế là gì? Vô minh là duyên cho hành; hành là duyên cho thức; thức là duyên cho danh sắc; danh sắc là duyên cho sáu xứ; sáu xứ là duyên cho xúc; xúc là duyên cho thọ; thọ là duyên cho ái; ái là duyên cho thủ; thủ là duyên cho hữu; hữu là duyên cho sanh; sanh là duyên cho già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não phát sanh. Như vầy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này.

Và, này các tỳ-kheo, Khổ diệt Thánh đế là gì? Từ sự diệt tận không tàn dư của vô minh là sự diệt tận của các hành; từ sự diệt tận của các hành là sự diệt tận của thức; [vân vân, đến] từ sự diệt tận của sanh, thì già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt. Như vậy là sự đoạn diệt toàn bộ của khổ uẩn này.
Titthāyatana Sutta: Aṅguttara-nikāya I.177, dịch Anh P.H.

Từ tập khởi của vô minh là tập khởi của các hành; từ diệt tận của vô minh là sự diệt của các hành. Thánh đạo tám chi này chính là con đường dẫn đến sự diệt tận của các hành. Từ tập khởi của các hành là tập khởi của thức; từ diệt tận của các hành là diệt tận của thức. ...
Paccaya Sutta: Saṃyutta-nikāya II.43, dịch Anh P.H.

Th.159 Giải thích các chi duyên khởi

Đoạn này giải thích một số chi.
Và, này các tỳ-kheo, thủ là gì? Có bốn thủ này: dục thủ, kiến thủ, giới cấm thủ, ngã luận thủ. Đây gọi là thủ.[541]
… Và, này các tỳ-kheo, danh sắc là gì? Thọ, tưởng, tư, xúc, tác ý: đây gọi là danh. Bốn đại chủng và sắc sở tạo từ bốn đại: đây gọi là sắc. Như vậy, đây là danh và đây là sắc, gọi chung là danh sắc.

[541] Nếu ái là vươn tới điều gì, thì thủ là bám lấy thứ đó. Các đối tượng của thủ là: dục lạc, biên kiến (xem **Th*.19), chấp chặt sai lầm các tín điều xem là duy nhất thiết yếu cho giải thoát (giới cấm thủ, và luận điểm tín lý về tự tánh và định hướng của một tự ngã giả định vĩnh hằng. Những hình thức chấp thủ như vậy khiến ta định hướng và tập trung vào một tồn tại nhất định, để rồi kết tinh thành một tồn tại nhất định: ta tự biến thành một tồn tại nhất định nào đó. Diễn đạt cách khác, thủ (*upādāna*) là tiếp thu dưỡng chất cho tồn tại. (1) Dục thủ (*kāmupādāna*): tiếp thu các đối tượng dục lạc của giác quan (ngũ dục) để tồn tại trong Dục giới. (2) Kiến thủ (*diṭṭhupādāna*): Tiếp thu các quan điểm triết học (có hay không có tồn tại vĩnh hằng) để tồn tại trong đời này và đời sau hay không có đời sau. (3) Giới cấm thủ (*sīlabbatupādāna*): chấp chặt sai lầm các tín lý tôn giáo cho đó là duy nhất để tồn tại sau khi chết. (4) Ngã luận thủ (*attavādupādāna*): y chỉ các luận thuyết triết học và tôn giáo để tin tưởng có một tự ngã thường hằng tồn tại trong các thiên giới.

Và, này các tỳ-kheo, thức là gì? Này các tỳ-kheo, có sáu thức thân này: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Đây gọi là thức.
Và, này các tỳ-kheo, hành là gì? Có ba hành này: thân hành, ngữ hành, ý hành. Đây gọi là hành.[542]
Này các tỳ-kheo, vô minh là gì? Không rõ biết Khổ, không rõ biết Khổ tập, không rõ biết Khổ diệt, không rõ biết Khổ diệt đạo tích. Đây gọi là vô minh.[543]
Vibhaṅga Sutta: Saṃyutta-nikāya II.3–4, dịch Anh P.H.

Th.160 Thức ăn của vô minh.

*Đoạn này giải thích rằng chính vô minh có điều kiện của nó là năm triền cái (dục, sân, hôn thùy, trạo hối, hoài nghi; xem thêm ở *Th.125–127), và ba ác hành bởi thân, ngữ, ý. Vì các hành là những biểu hiện của hành vi cố ý bất thiện, chúng được xem là thức ăn nuôi dưỡng và duy trì vô minh, thiếu tuệ quán, đó là căn bản sở y cho cho các hành vi (nghiệp) thiện và bất thiện của chúng sanh chưa giác ngộ.*
*Đáng chú ý trong số các yếu tố làm thức ăn cho bất thiện hành là phi như lý tác ý: chỉ tác ý, hay chú ý, đến những ấn tượng ngoại hiện; trái ngược với như lý tác ý (xem *Th.130): sự chú ý thẩm sát vào bên dưới vẻ ngoài của hiện tượng và tìm cách thấu hiểu các sắc thái sâu hơn và nguyên nhân của chúng.*
Này các tỳ-kheo, điều này được nói: 'Biên tế tối sơ của vô minh không được biết, như nói rằng trước đó không có vô minh và sau đó nó mới có.' Nhưng, này các tỳ-kheo, điều này được nói đến, và cũng được biết đến; đó là, y tha duyên tánh vô minh.

---

[542] *Saṃyutta-nikāya* II.39–40 xem những điều này tương đương với thân, ngữ hay ý tư, và do đó chính là nghiệp, trong khi *Dīgha-nikāya* III.217 nói rằng ba hành có nghĩa là thiện hành, bất thiện hành, và bất động hành, không dẫn đến hạnh phúc hoặc đau khổ trong tương lai mà là những cảm thọ trung lập của tái sinh vô sắc giới.
[543] Tức là, thiếu tuệ giác trực tiếp về bốn Thánh Đế.

Ta nói, này các tỳ-kheo, vô minh có thức ăn:... năm triền cái. Năm triền cái cũng có thức ăn:… ba ác hành (thân, ngữ, ý). Ba ác hành cũng có thức ăn:… không chế ngự các căn. Sự không chế ngự các căn cũng có thức ăn:… không chánh niệm chánh tri. Không chánh niệm chánh tri cũng có thức ăn:… phi như lý tác ý. Phi như lý tác ý cũng có thức ăn:… không có tín. [544] Không có tín cũng có thức ăn:… không nghe diệu pháp. Không nghe diệu pháp cũng có thức ăn:… không thân cận thiện sĩ.
Avijjā Sutta: Aṅguttara-nikāya V.113, dịch Anh P.H.

Th.161 Thức trợ duyên dẫn khởi và duy trì đời sống mới

*Trong đoạn *Th.159 ở trên, rõ ràng 'danh sắc' (thân và tâm) chỉ cho tổ chức tâm sinh lý (đại khái tương đương với bốn uẩn đầu trong năm uẩn), các phẩm tánh danh sắc tác thành khả năng giác tri: thân có căn. Đoạn dưới đây cho thấy thức là điều kiện then chốt cho danh-sắc thuận lợi phát sanh và tăng trưởng trong thai mẹ, bởi dòng tương tục của thức đời trước, và tiếp tục duy trì nó hoạt bát trong đời này.*
'Nếu thức không nhập thai mẹ, danh sắc có tăng trưởng ở đó không?' 'Không thể, bạch Thế Tôn.' 'Hay nếu thức nhập thai mẹ, rồi xuất ly, danh sắc có phát sanh trong đời hiện tại không?' 'Không thể, bạch Thế Tôn.' 'Và nếu thức của hài nhi, trai hoặc gái, bị đoạn, thì danh sắc có thể lớn lên, trưởng thành và thạnh mãn được không?' 'Không thể, bạch Thế Tôn.' 'Do vậy, này Ānanda, chính cái này, tức là thức, là nhân, là duyên do, là tập khởi, và là duyên của danh sắc.'...
Mahā-nidāna Sutta: Dīgha-nikāya II.63, dịch Anh P.H.

Th.162 Xúc

Đoạn này cho thấy rằng 'xúc' không phải là tụ hội đơn thuần của giác quan và đối tượng của nó, mà còn gồm cả thức, thức thu nhận; do đó bản chất của nó là kích thích giác quan hoặc sự kích động đối tượng cảm quan trong tâm. Một đoạn

[544] Tức là, không tin có người thiện, hành thiện và nói về thiện.

trong Dīgha-nikāya II.62 giải thích rằng xúc có hai loại: 'tăng ngữ xúc' phụ thuộc vào tâm gọi tên, và là xúc từ việc nghe những lời có ý nghĩa hoặc từ ý nghĩa tương ưng với các đối tượng khác; 'hữu đối xúc' phụ thuộc vào sắc có đối kháng, và là xúc trực tiếp ngoại giới với các căn.

Nhãn thức, này các tỳ-kheo, do duyên đến mắt và các sắc, nhãn thức phát sanh; sự tụ hội của bộ ba này là xúc... [tương tự với các căn khác].

Loka Sutta: Saṃyutta-nikāya II.73, dịch Anh P.H.

Th.163 Những phản hồi với cảm thọ

Trong khi ta không thể không có những cảm thọ khởi sự phát sinh do xúc của căn-cảnh-thức, nhưng mức độ ái (và loại cảm thọ đi kèm) đáp ứng những cảm thọ này là có thể biến cải. Mọi người rất xem trọng cảm thọ, khao khát sự dễ chịu, cố gắng đẩy đi những thứ khó chịu, và thờ ơ hoặc mê hoặc đối với cảm thọ trung dung.

Khi được xúc bởi cảm thọ lạc, nếu vị ấy hoan hỷ, tán thán, ái nhiễm, đình trú với nó, vị ấy có tham tùy miên tùy tăng. Khi được xúc bởi cảm thọ khổ, nếu vị ấy sầu muộn, bi thương, than khóc, đấm ngực, bất tỉnh, vị ấy có sân tùy miên tùy tăng. Khi được xúc bởi cảm thọ không khổ không lạc, nếu vị ấy không biết như thật sự tập khởi, sự diệt tận, vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của cảm thọ ấy, vị ấy có vô minh tùy miên tùy tăng.[545]

Chachakka Sutta: Majjhima-nikāya III.285, dịch Anh P.H.

Th.164 Bản tánh của hữu

Đoạn này giải thích có ba hữu hay ba "thể cách tồn tại", hoặc những biểu hiện của nhất thể tương ứng với: dục giới là lãnh vực tồn tại của hầu hết các sinh loại, và sắc giới cùng vô sắc giới, vốn là hai nhóm thiên giới và trạng thái định dẫn

[545] Trong *Majjhima-nikāya* I.303, người ta nói rằng xả thọ là lạc khi có sự hiểu biết về nó, nhưng là khổ khi thiếu điều này (như sự nhàm chán).

đến tái sinh nơi đó. Đây là ba hữu, nghiệp và quả dị thục trong các loại tái sanh.
'Được nói là "hữu, hữu"; cho đến mức nào, bạch Thế Tôn, gọi là hữu?' 'Này Ānanda, nếu không có nghiệp và quả chín muồi trong dục giới, mà có thể biết được dục hữu không?' 'Không thể, bạch Thế Tôn.''Như vậy, này Ānanda, với các chúng sanh bị trói buộc bởi ái, bị che lấp bởi vô minh, với nghiệp là ruộng, thức làm hạt giống, ái làm sự tẩm ướt, thời thức được an lập trong cõi thấp kém. Như vậy, này Ānanda, có hữu. [Lặp lại tương tợ cho các cõi sắc và vô sắc và các hữu bậc trung và bậc thượng]
Bhava Sutta: Aṅguttara-nikāya I.223, dịch Anh P.H.

Th.165 Ai thấy Pháp, thấy duyên khởi

Đoạn này cho thấy pháp duyên khởi cốt yếu như thế nào, vì để thấy nó bằng tuệ giác tức là thấy Pháp, hiểu là Nguyên hình Căn bản của thực tại. Trong Nguyên hình Căn bản phổ quát tức là Lý Pháp (duyên sanh), các nguyên hình đặc biệt, hay Sự pháp (duyên dĩ sanh), lưu xuất thành các thường pháp, hay các nguyên hình chuẩn thường, hỗ tương làm duyên cho nhau trong hợp thể theo từng tập hợp. Chúng không tự tồn tại riêng biệt, mà sinh khởi tùy loại từ tụ các pháp đặc biệt duy trì chúng. Đoạn này cũng cho thấy sự liên hệ duyên khởi với bốn Thánh đế.
Điều này đã được Thế Tôn nói: 'Ai thấy lý duyên khởi, người ấy thấy Pháp; ai thấy Pháp, người ấy thấy lý duyên khởi.' Và đây là pháp do duyên mà sinh khởi, tức là năm thủ uẩn.[546]Dục, chấp tàng, ái kết, đắm trước trong năm thủ uẩn này là tập khởi của khổ. Chế ngự dục tham, đoạn trừ dục tham trong năm thủ uẩn này là diệt tận của khổ.
Mahā-hatthipadopama Sutta: Majjhima-nikāya I.191, dịch Anh P.H.

[546] Xem **Th*.151.

Th.166 Duyên khởi thâm áo

*Đoạn này nhấn mạnh tính uyên áo và khó thấy của pháp duyên khởi này (xem thêm *Th.13).*

Sau khi ngồi xuống một bên, Ānanda bạch Phật: 'Hy hữu thay, bạch Đại Đức, kỳ diệu thay, bạch Đại Đức, cho đến mức ấy, giáo pháp duyên khởi này thật thâm thúy, và hiển hiện cũng thâm thúy. Nhưng với con, giáo pháp này thật minh bạch, hết sức minh bạch.'

'Chớ có nói vậy, này Ānanda. Chớ có nói vậy. Duyên khởi này thật thâm thúy, hiển hiện cũng thâm thúy. Chính vì không tỏ ngộ, không thông đạt duyên khởi đời này như một cuộn chỉ rối, một ổng chỉ rối, như đám bện cỏ và lau sậy, và không thể nào vượt ra khỏi khổ xứ, ác thú, đọa xứ, vòng luân hồi.

Mahā-nidāna Sutta: *Dīgha-nikāya* II.55, dịch Anh P.D.P.

Th.167 Duyên khởi là quy luật tồn tại được Phật khám phá

Trong đoạn này, chuỗi duyên khởi được xem như là một thực tại mà Phật phát hiện ra, sau đó chỉ dạy cho người khác. Đó là một nguyên lý của quy luật nhân quả, một Lý Pháp (Dhamma).

Này các tỳ-kheo, duyên khởi là gì? Này các tỳ-kheo, do duyên là sanh mà có già, chết. Dù các Như Lai có xuất hiện trong thế gian, hay không xuất hiện trong thế gian, giới ấy là thường trụ, là pháp trụ tánh, pháp quyết định tánh, y tha duyên tánh.

Như Lai đã hiện đẳng giác, đã hiện chứng pháp ấy. Sau khi đã hiện đẳng giác, đã hiện chứng, Như Lai công bố, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, khai thị, phân biệt, xiển minh pháp ấy. [Tương tự với các liên kết khác trong công thức chuẩn của duyên khởi.]

Paccaya Sutta: *Saṃyutta-nikāya* II.25, dịch Anh P.D.P.

Th.168 Thế gian là dòng tương tục duyên sinh, không thực hữu, nhưng cũng không phải ảo giác phi hữu

*Đoạn này nhấn mạnh rằng vì thế gian là một dòng tương tục duyên sinh, khởi và diệt, và toàn bộ dòng tương tục này có thể được siêu việt trong tịch diệt Niết-bàn, cho nên thật không thích hợp để thấy thế giới, hoặc các hiện tượng hợp thành thế giới, như là các thực thể chắc thật, thực hữu, hoặc thấy là hoàn toàn ảo (xem *M.63 và *V.32). Sự thật nằm ở khoảng giữa. Duyên khởi là trung đạo của nhận thức, cũng giống như thánh đạo tám chi là 'trung đạo' của thực hành (*L.27).*

Ngồi xuống một bên, trưởng lão Kaccāyanagotta hỏi Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, được nói là "chánh kiến, chánh kiến". Cho đến mức nào thì được nói chánh kiến?'

'Này Kaccāyana, đa phần thế gian này y chỉ trên hai kiến, đó là, tồn tại và không tồn tại. Này Kaccāyana, với ai bằng chánh trí thấy như thực tập khởi của thế gian, với người ấy không có kiến chấp thế gian không tồn tại. Này Kaccāyana, với ai bằng chánh trí thấy như thực diệt tận của thế gian, với người ấy không có kiến chấp thế gian có tồn tại.

Này Kaccāyana, đa phần thế gian này bị trói buộc bởi phan duyên, chấp thủ, tham chấp. Nhưng với ai không phan duyên, không chấp thủ, không kiên thủ đối với phan duyên, chấp thủ, tâm y xứ, tùy miên tham chấp, nghĩ rằng "(Đây là) tự ngã của tôi",[547] với người ấy không có nghi ngờ hay phân vân về sự thật rằng cái sanh duy chỉ là khổ đang sanh và cái diệt duy chỉ là khổ đang diệt. Đó chính là trí không y duyên ai khác. Cho đến như vậy, nói là chánh kiến.

Này Kaccāyana, thấy rằng tất cả tồn tại, là một cực đoan. Thấy rằng tất cả không tồn tại là cực đoan thứ hai. Như Lai, nhắm theo hai cực đoan ấy, mà thuyết pháp theo trung đạo: vô minh là duyên cho các hành… [Các chi khác trong chuỗi

[547] Trong các *Áo Nghĩa Thư* (*Upaniṣad*) tiền Phật giáo, vạn vật cứu cánh được xem như là Phạm thiên, là thực tại thần thánh cũng đồng nhất với tự ngã nội tại: xem tiêu đề ở trên **Th*.170.

duyên khởi được nêu tiếp theo.] Như vậy là sự tập khởi của toàn bộ khổ uẩn này. Do vô minh diệt không dư tàn, các hành diệt... Như vậy là diệt tận của toàn bộ khổ uẩn này.
Kaccāyanagotta Sutta: *Saṃyutta-nikāya* II.17, dịch Anh P.D.P.

Suy nghiệm có phê phán về ý niệm thượng đế sáng tạo

*Đức Phật không chấp nhận có bất kỳ vị thần nào đã sáng tạo thế giới hay muôn loài trong đó. Ngài dạy rằng chư thiên trong các cõi trời cũng bị hệ phược trong vòng tái sinh giống như tất cả chúng sinh khác, và thế giới vật lý phát triển bởi luật tự nhiên, giống như tất cả các pháp hữu vi khác, bị chi phối bởi nguyên lý duyên khởi. Ngài nói rằng khởi thủy của luân hồi là không được biết rõ (*Th.55), và từ chối chấp nhận quan điểm rằng thế giới là không thường hằng, do vậy tất yếu phải có đấng sáng tạo, cũng không thừa nhận quan điểm thế giới thường hằng (*Th. 20).*
*Vào thời đức Phật, nhiều người xem Đại Phạm Thiên đã tạo ra thế gian và các chúng sinh trong đó. Đức Phật không phủ nhận sự tồn tại của Đại Phạm Thiên, người mà Ngài xem là giàu lòng từ bi, mà xem cả ông lẫn những người theo ông đều lầm khi xem ông là sáng tạo chủ của thế giới. Đơn giản là khi bắt đầu một chu kỳ thế giới (xem *Th.63), Đại Phạm Thiên là người đầu tiên được tái sinh trong thiên giới của mình, và ông trở nên cô đơn, mong ước có được những chúng sinh khác ở đó. Khi những chúng sinh khác xuất hiện ở đó, ông nghĩ rằng ông đã tạo ra họ, mặc dù họ đã được tái sinh từ một cõi cao hơn, giống như ông, do phước nghiệp suy hao. Những chúng sinh khác cũng nghĩ rằng ông đã tạo ra họ, và khi một trong số họ được tái sinh làm người và phát triển năng lực thiền định, nhớ về đời trước của mình, vị ấy sẽ dạy rằng Đại Phạm Thiên là sáng tạo chủ đời đời của những chúng sinh khác (Dīgha-nikāya I.18).*
Trong khi Phật giáo không chấp nhận một Thượng đế sáng tạo, một số các phẩm chất phi cá nhân hơn áp dụng cho

'thượng đế' trong các tôn giáo hữu thần, chẳng hạn như vượt thời gian và toàn thiện, cũng được áp dụng cho Niết-bàn.

Th.169 Thượng đế toàn năng phải chịu trách nhiệm về những thống khổ của thế gian

*Đoạn này lập luận rằng nếu tồn tại một Thượng đế sáng tạo, thì ông sẽ là người chịu trách nhiệm cho những thống khổ của thế gian. Cũng liên quan đến điểm này là đoạn *Th.68.*

Sinh mạng mọi thế gian, nếu do Thiên Chúa (Issara) tạo; mọi phồn vinh, thống khổ, tất cả nghiệp thiện ác, người làm theo ý Chúa; do vậy Chúa nhiễm ác.
Mahā-bodhi-jātaka v.142: *Jātaka* V.238, dịch Anh P.D.P.

Không có tự ngã thường hằng

Các Áo Nghĩa Thư (Upaniṣad), Thánh thư Ấn-độ tiền Phật giáo, nói rằng trong tất cả sinh loại tồn tại một tự ngã thường hằng (Skt. ātman) là chủ thể độc lập nội tại điều khiển mọi hoạt động, và đồng nhất với Brahman/Phạm thiên (thuyết Phạm-Ngã nhất thể), và Phạm thiên là bản thể tự hữu vô tướng, thể tính tồn tại của tất cả thế gian. Một ý niệm khác về tự ngã của Kì-na giáo (Jainism), là ý niệm về 'sinh mạng' (jīva) hay linh hồn bất tử trong mọi tồn tại (động vật và cả thực vật). Trong khi Pāli và Sanskrit đều không có bộ chữ cái viết hoa, thì ở đây sử dụng chữ viết hoa cho thích hợp để chỉ cho những ý tưởng như vậy: Tự Ngã. Đức Phật không bao giờ trực tiếp phủ nhận tồn tại 'Tự Ngã' (Saṃyutta-nikāya IV.400-401), nhưng nhấn mạnh rằng không cái gì có thể được coi một cách xác đáng là 'Tự Ngã' hoặc ngã sở, ngụ ý rằng 'Tự Ngã' không tồn tại. Ngài cũng chủ trương rằng xem một cái gì đó là Tự Ngã hay ngã sở sẽ làm cho cái đó trở thành một tiêu điểm chấp trước hạn định, dẫn đến đau khổ khi những gì được xem là thường hằng và đáng tin cậy hóa ra không phải như vậy.
*Những người chủ trương các quan điểm về các vấn đề chưa được xác định (xem *Th.20) đều có sở y trên một uẩn hay cả năm uẩn (năm uẩn: xem đoạn *Th.151) cho đó là tự ngã hay*

ngã sở thường hằng (Saṃyutta-nikāya IV.396). Cho nên họ nghĩ một nhân cách giác ngộ là một Ngã thể và thắc mắc về tồn tại của vị này sau khi chết. Nhưng Phật giáo chủ trương không thể tìm thấy tồn tại một Ngã thể như vậy, cho nên thắc mắc về tồn tại của nó sau khi chết là vô nghĩa. Hỏi về tự tánh Niết-bàn của nhân cách giác ngộ, ngay cả trong khi đang sống, là vượt ngoài ngôn từ.

Th.170 Thế gian rỗng không bản ngã

Đoạn sau nhấn mạnh rằng tất cả mọi thứ đều là 'rỗng không' (suññā) không Tự Ngã hoặc ngã sở.

Vì rằng, này Ānanda, thế gian trống không không tự ngã và những gì sở thuộc tự ngã, nên nói rằng 'Thế gian trống không'. Và cái gì, này Ānanda, là trống không không tự ngã và sở thuộc tự ngã? Mắt... các sắc... thức bởi mắt... xúc bởi mắt... cảm thọ gì, khổ, lạc hay không khổ không lạc, khởi lên do duyên xúc bởi mắt... [Tương tự lặp lại với bốn tụ căn-cảnh-thức kia.]

Suññā Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.54, dịch Anh P.H.

Th.171 Không đặc điểm nhân cách nào là tự ngã thường hằng hay sở thuộc tự ngã

*Trong đoạn này, biện giả Saccaka, đệ tử Kỳ-na giáo, tự cho là một biện giả tài ba có thể khiến cho mọi đối thủ run sợ, tìm đến gặp Phật hầu mong đánh bại Phật trong tranh luận, Đức Phật giải thích lý do vì sao Ngài thuyết giáo rằng tất cả đều vô ngã/ an-attā (Skt. an-ātman), không có cái gì là tự ngã thường hằng hay sở thuộc tự ngã. Giáo pháp này được áp dụng cho 'năm uẩn', những phạm trù tồn tại tác thành một nhân cách. (xem *Th.151).*

Saccaka nói với đức Thế Tôn như vầy:... 'Tôn giả Gotama giáo huấn đệ tử như thế nào? Phần giáo thuyết nào Sa-môn Gotama thường xuyên giáo giới cho đệ tử?'

'Này Aggivessana, Ta giáo huấn đệ tử như vầy; và phần giáo thuyết này. Ta thường xuyên giáo giới cho đệ tử, rằng "Này các tỳ-kheo, sắc là vô thường, thọ là vô thường, tưởng là vô

thường, hành là vô thường, thức là vô thường. Này các tỳ-kheo, sắc là vô ngã, thọ là vô ngã, tưởng là vô ngã, hành là vô ngã, thức là vô ngã. Tất cả hành là vô thường, tất cả pháp là vô ngã".'

'Tôn giả Gotama, một ví dụ nảy sinh trong tôi.'

'Aggivessana, hãy nói ra ví dụ ấy.' 'Ví như, các loại hột giống này, các cây cỏ này, sanh trưởng, phát triển, lớn mạnh, tất cả chúng đều y cứ đất, trụ trên đất... Lại nữa, ví như, các công việc nặng nhọc này cần được làm, đều phải y cứ trên đất, trụ trên đất mà làm... Cũng vậy, nhân cách cá nhân này, có sắc tánh là tự ngã, do y tựa nơi sắc mà làm các việc phước hay phi phước; nhân cách cá nhân này, có thọ là tự ngã,... tưởng là tự ngã,... các hành là tự ngã,... thức là tự ngã, do y tựa thức các việc phước hay phi phước.'

'Này Aggivessana, có phải ông nói: "Sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta"?' 'Tôn giả Gotama, tôi nói như vậy, và đại chúng này cũng vậy.' 'Này Aggivessana, đại chúng này có quan hệ gì? Aggivessana, hãy giải thích quan điểm của ông.' 'Tôn giả Gotama, tôi nói rằng sắc là tự ngã của ta, thọ là tự ngã của ta, tưởng là tự ngã của ta, hành là tự ngã của ta, thức là tự ngã của ta.'

'Vậy, Ta sẽ hỏi lại ông vấn đề này, ông có thể trả lời nếu ông muốn. Này Aggivessana, ông nghĩ thế nào? Một vị vua sát-đế-lợi đã làm lễ quán đảnh, như vua Pasenadi nước Kosala, vua Ajātasattu nước Magadha, trong nước của mình, có quyền giết những ai đáng bị giết, tước đoạt những ai đáng bị tước đoạt, tẫn xuất những ai đáng bị tẫn xuất chăng?' 'Đúng vậy, Tôn giả Gotama, họ có quyền như vậy. Thậm chí thủ lĩnh các hội chúng, hội đoàn, như thủ lãnh của người Vajjī và Mallā, cũng có quyền hành như vậy, huống gì vua sát-đế-lợi đã làm lễ quán đảnh.' 'Này Aggivessana, ông nói, sắc là tự ngã của ta. Ông có quyền gì chăng đối với sắc ấy để khiến "Sắc của tôi hãy là như thế này, sắc của tôi hãy là không phải như thế này?"'. 'Thưa không, Tôn giả Gotama.' 'Hãy suy nghiệm kỹ rồi hãy trả lời, này Aggivessana. Lời nói trước của

ông không phù hợp lời nói sau của ông, lời nói sau của ông không phù hợp lời nói trước của ông. Này Aggivessana, ông nói thọ… tưởng… các hành… thức là tự ngã của ta, ông có quyền gì chăng đối với thức ấy để khiến "Thức của tôi hãy là như thế này, thức của tôi hãy là không phải như thế này?' 'Thưa không, tôn giả Gotama.' 'Hãy suy nghiệm kỹ rồi hãy trả lời, này Aggivessana. Lời nói trước của ông không phù hợp lời nói sau của ông...

Này Aggivessana, ông nghĩ sao, sắc là thường hay vô thường?' 'Vô thường, tôn giả Gotama.' 'Cái gì vô thường, cái ấy là khổ hay lạc?' 'Là khổ, tôn giả Gotama.' 'Cái gì vô thường, khổ, biến hoại, vậy có hợp lý chăng để nhận thấy rằng "cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?' 'Thưa không, tôn giả Gotama.' [Lặp lại tương tự cho thọ, tưởng, các hành, và thức.]

'Này Aggivessana, những ai chấp trước khổ, bị hãm trong khổ, bám chặt khổ và nhận khổ rằng, "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi", người ấy đồng thời có thể tự mình biến tri khổ, hay trừ diệt khổ rồi an trú không?' 'Sao có thể được, tôn giả Gotama? Không thể như vậy, tôn giả Gotama.'

'Này Aggivessana, như một người muốn được lõi cây, tìm cầu lõi cây, đi chỗ này chỗ kia tìm kiếm lõi cây. Người ấy cầm một cái búa sắc bén, đi vào rừng, có thể thấy ở đây thân một cây chuối lớn thẳng đứng, còn non, mới mọc, bèn đốn nó từ gốc; sau đó chặt ngọn, rồi lột dần từng bẹ chuối. Nhưng khi lột hết các bẹ chuối, dác cây[548] còn không tìm thấy, nói gì đến lõi cây. Cũng vậy này Aggivessana, trong khi cố khảo nghiệm Ta, tìm lỗi nơi Ta để tranh biện với Ta về chủ trương của ông, nhưng rồi chủ trương ấy hóa thành trống rỗng, vô dụng, bị bác bỏ.'

… Saccaka nói, 'Tôn giả Gotama, hãy để qua một bên những lời nói của tôi cũng như lời nói của các sa-môn, bà-la-môn khác, mà tôi nghĩ là đàm luận vô bổ. Cho đến mức độ nào,

[548] Giống như củ hành, không có lõi.

các đệ tử của tôn giả Gotama trở thành phụng hành giáo giới, tuân hành khuyến giới, đoạn trừ nghi hoặc, không còn do dự, thành tựu tự tin, an trú trong giáo thuyết của bổn sư, không nương vào ai?'

'Ở đây, này Aggivessana, đệ tử của ta, quán sát phàm sắc gì, sắc quá khứ, sắc vị lai, hay hiện tại, sắc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần, bằng chánh trí thấy như thật rằng "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi." Bằng chánh trí thấy như thật như vậy. Phàm thọ gì, tưởng gì, hành, thức gì, quá khứ... đều bằng chánh trí thấy như thật như vậy. Cho đến mức độ như vậy, này Aggivessana, các đệ tử của Ta trở thành phụng hành giáo giới….'

Cūḷa-saccaka Sutta: Majjhima-nikāya I.228–235, dịch Anh P.D.P.

Th.172 Ý niệm về Ngã thể không có cơ sở và có hại

Đoạn này cho thấy rõ ràng rằng giáo pháp của Phật không chấp nhận hay xác nhận tồn tại của một Ngã thể thực hữu bất kể loại nào, và thấy rằng tin có một cái như vậy là có hại. Chấp một cái gì đó cho là tự ngã hay ngã sở sẽ khiến cho cái đó trở thành một tiêu điểm chấp thủ. Nhận ra cái đó là vô ngã sẽ dẫn đến buông xả giải thoát.

'Này các tỳ-kheo, đa văn Thánh đệ tử tham kiến các Thánh giả, thuần thục cácThánh pháp, khéo tu tập Thánh pháp, tham kiến các thiện sỹ…, chánh quán sắc, rằng "cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi", chánh quán thọ… tưởng… các hành… chánh quán những gì được thấy, được nghe, được cảm xúc, được ý thức, sở đắc, sở cầu, được ý tư duy, rằng "cái này không phải của tôi…". Và bất cứ kiến xứ nào nói "cái này là thế gian, cái này là tự ngã, cái này sau khi chết tôi sẽ tồn tại, thường hằng, kiên cố, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ tồn tại như thế cho đến vĩnh hằng" – cũng chánh quán như vậy, rằng "cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi". Do quán sát như vậy, không dao động đối với cái không tồn tại.

… Này các tỳ-kheo, các ông có thể nắm giữ vật gì là cái (chủ thể) nắm giữ, mà cái (chủ thể) nắm giữ ấy thường hằng, kiên cố, thường trú, không chuyển biến, có thể tồn tại như thế cho đến vĩnh hằng không? Các tỳ-kheo, các ông có thể thấy có vật gì là cái (chủ thể) nắm giữ như vậy không?' 'Bạch Thế Tôn, không.' 'Lành thay, này các tỳ-kheo, Ta cũng không thấy có vật gì như vậy. Này các tỳ-kheo, các ông có thể chấp thủ ngã luận thủ nào mà ngã luận thủ ấy khi được chấp thủ như vậy lại không phát khởi sầu, bi, khổ, ưu, não không? Các ông có thấy ngã luận thủ nào như vậy không?' 'Bạch Thế Tôn, không.' 'Lành thay, này các tỳ-kheo, Ta cũng không thấy. Này các tỳ-kheo, các ông có y chỉ kiến y xứ nào, mà kiến y xứ ấy khi được y chỉ như vậy lại không phát khởi sầu, bi, khổ, ưu, não không? Này các tỳ-kheo, các ông có thấy kiến y xứ nào như vậy không?' 'Bạch Thế Tôn, không.' 'Lành thay, này các tỳ-kheo, Ta cũng không thấy. Này các tỳ-kheo, nếu có ngã, vậy cũng có cái gì là sở thuộc của ngã không?' 'Bạch Thế Tôn, có.' '(Tuy nhiên), nếu ngã và sở thuộc của ngã không được nhận biết là chân thật, là xác thật, thế thì kiến xứ rằng "cái này là thế gian, cái này là tự ngã, cái này sau khi chết tôi sẽ tồn tại, thường hằng, kiên cố, thường trú, không biến chuyển, tôi sẽ tồn tại như thế cho đến vĩnh hằng", kiến xứ ấy chẳng phải đó là toàn bộ thuần nhất pháp ngu si ?' 'Bạch Thế Tôn, sao lại không, đó là toàn bộ thuần nhất pháp ngu si.'

'Này các tỳ-kheo, do thấy vậy, Thánh đệ tử đa văn yểm ly sắc[549]… thọ… tưởng… hành… thức. Do yểm ly mà ly tham, do ly tham, nên được giải thoát, trong khi giải thoát mà nhận biết đã giải thoát, biết rằng: "Sanh đã dứt, phạm hạnh đã thành, những gì cần làm đã làm xong, sau đời này không còn đời nào khác."'

Alagaddūpama Sutta: Majjhima-nikāya I.136–139, dịch Anh P.D.P.

[549] Tức là, vị đó buông bỏ sắc, không chấp thủ, dựa vào hoặc đồng nhất với nó, khi đã nhàm chán nó.

Th.173 Có nghiệp, có quả, nhưng không có ngã thường hằng

Đoạn này thách thức ý niệm rằng những cảm thọ đang nảy sinh do nghiệp, những cảm thọ ấy xảy ra cho một chúng sanh hoặc đồng nhất hoặc hoàn toàn khác biệt với chúng sanh đã tạo nghiệp trong đời quá khứ. Thay vào đó, nghiệp, kết quả của nó, và con người, đều thuộc trong một dòng tương tục. Duyên khởi được xem như là trung đạo giữa 'thường' và 'đoạn'. 'Thường kiến' là tin có một ngã thể thường hằng hoặc cái tôi nguyên vẹn sau khi chết: một linh hồn bất tử, 'cái tôi'vĩnh hằng. 'Đoạn kiến' là tin rằng một cá nhân là một tự ngã có thật, nhưng rồi sẽ bị hủy hoại hoàn toàn khi chết. Duyên khởi có nghĩa là đối với người chưa giác ngộ, có sự tái sinh, nhưng tái sinh là sự tiếp nối của một dòng tương tục của tồn tại do duyên sinh, không phải là sự tiếp nối của một tự ngã bất biến hoặc kết thúc hoàn toàn dòng chảy nhân cách liên tục không gián đoạn. Sau khi chết, dòng tương tục nhân cách thay đổi vẫn tiếp tục chảy. Cho đến lúc, nhân cách này có thể trở thành khác hẳn với nhân cách bây giờ: và tuy thế, thì cái gì sẽ là, sẽ tồn tại, cái đó sẽ được phát triển từ những gì mà bởi đó ta đang tồn tại và đang hành động.

'Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do tự tạo?' Thế Tôn đáp: 'Này Kassapa, chớ nói như vậy'. 'Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ do kẻ khác tạo?' Thế Tôn đáp: 'Này Kassapa, chớ nói như vậy'. 'Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ vừa do tự tạo vừa do kẻ khác tạo?' Thế Tôn đáp: 'Này Kassapa, chớ nói như vậy'. 'Thưa Tôn giả Gotama, có phải khổ không do tự tạo cũng không do kẻ khác tạo, không do cả hai, mà phát sanh ngẫu nhiên?' Thế Tôn đáp: 'Này Kassapa, chớ nói như vậy'.

'Thưa Tôn giả Gotama, (vậy) phải chăng không có khổ?' 'Này Kassapa, không phải không có khổ, mà có khổ.' 'Như vậy, Tôn giả Gotama, phải chăngTôn giả Gotama không biết, không thấy khổ?' 'Này Kassapa, Ta biết, Ta thấy khổ.'…

‘Đại Đức, xin hãy nói cho con về khổ và hãy chỉ dạy con về khổ.’
Này Kassapa, khi ngay từ đầu ý tưởng này khởi lên, rằng nó làm (tạo nghiệp) và chính nó thọ nhận quả (của nghiệp), mà nói rằng khổ do tự tạo, kiến này dẫn đến thường kiến. Khi với một người bị tác động bởi cảm thọ, ý niệm nảy sinh rằng nó làm và người khác lãnh thọ (quả của nghiệp), mà nói rằng khổ do kẻ khác tạo, kiến này dẫn đến đoạn kiến.
Lìa xa hai cực đoan này, Như Lai thuyết pháp theo trung đạo: vô minh là duyên cho các hành; các hành là duyên cho thức ... [các duyên khác trong chuỗi duyên khởi tiếp theo].
Acela-kassapa Sutta: Saṃyutta-nikāya II.19–20, dịch Anh P.D.P.

Th.174 Không đồng cũng không dị từ đời này sang đời khác

Đoạn này làm cho rõ rằng từ đời này sang đời khác, một chúng sanh không giống hệt nhau hay hoàn toàn khác biệt nhau. Thay vào đó, sự tái sinh sau này phụ thuộc vào sự tái sinh trước đó, như là một phần của một loạt các tiến trình tương duyên.
Đức vua nói, ‘Tôn giả Nāgasena, người tái sanh (trong đời sống mới) cũng là người ấy hay người khác?’ Trưởng lão nói, ‘Vị ấy chẳng phải là người ấy, cũng chẳng phải là người khác.... Cũng như, thưa Đại vương, sữa vắt ra từ con bò, sau đó qua thời gian mà biến thành lạc, rồi từ lạc biến thành sanh tô, rồi từ sanh tô biến thành thục tô”, cũng vậy, thưa Đại vương, người nào nói rằng, “Sữa ấy chính là lạc, chính là sanh tô, chính là thục tô”, thì người ấy, thưa Đại vương, nói như vậy là nói đúng chăng?’ ‘Chẳng phải, thưa Tôn giả, những thứ ấy có là do sữa ấy.’ ‘Cũng như vậy, thưa Đại vương, chuỗi tương tục vận hành; cái này sanh, cái kia diệt; nó vận hành như thể chẳng có gì trước, chẳng có gì sau; cũng vậy chẳng phải là người ấy, cũng chẳng phải là người khác, tính cho đến thức tối hậu ấy.’
Milindapañha 40–41, dịch Anh P.H.

Th.175 Ngã thông thường là thức để tu tập một cách trí tuệ

*Những đoạn này cho thấy rõ rằng ngã (atta) trong nghĩa thường dùng là 'tự mình', cái ngã thực nghiệm biểu hiện trong dòng tương tục thân tâm có thể được thể nghiệm, được chấp nhận; đó là tự ngã thắng tiến trong tu đạo, để cho một nhân cách trở nên an tĩnh, mạnh mẽ và khéo tập trung, là một bậc đại nhân (xem trong *Th. 70). Một điểm quan trọng của điều này là trí tuệ cho phép họ thấy rằng cái ngã thực nghiệm có thể thay đổi không liên quan gì tới Ngã thể vĩnh hằng.*

> Đây đường đi Đại Thánh (*mahatta*: đại ngã), đường Đại Tiên (*mahesi*) du hành; ai hành theo Phật dạy... sẽ dứt trừ khổ đau.

Paṭhamana-kuhana Sutta: Itivuttaka 28–29, dịch Anh P.H.

> Đạo Sư, Đệ nhất Tiên trong đời, tùy hành đệ tử (A-la-hán) đã tự tu (*bhāvita-atta*: tự mình đã tu), kế đó hữu học cũng đang tu.

Bahujanahita Sutta: *Itivuttaka* 79–80, dịch Anh P.H.

Th.176 Khã dĩ chấp thân là ngã

Đức Phật không nhận thân hay tâm là 'Ngã'. Trong tư tưởng Ấn-độ cổ đại, 'Ngã', được xem như một thực thể cố định và bất biến, duy trì một nhất thể tuyệt đối. Theo các vị Thượng tọa bộ, sát-na đình trú của tâm ngắn hơn của sắc, vì vậy, tuy thông thường đa phần chấp dòng tương tục của tâm là 'Ngã', nhưng thực tế có nhiều cơ sở hơn để chấp thân là 'Ngã'.

Này các tỳ-kheo, phàm phu không học Thánh pháp có thể nhàm chán, ly nhiễm, giải thoát thân do bốn đại tạo thành này. Vì sao? Này các tỳ-kheo, thân do bốn đại tạo thành này được thấy có tăng, có giảm, có chấp thủ, có xuất ly. Do vậy phàm phu không học Thánh pháp có thể nhàm chán, ly nhiễm, giải thoát thân do bốn đại tạo thành này.

Này các tỳ-kheo, phàm phu không học Thánh pháp không đủ khả năng để có thể yểm ly, ly nhiễm, giải thoát cái được gọi là tâm, là ý, là thức. Vì sao? Này các tỳ-kheo, phàm phu không học Thánh pháp trong lâu dài chấp chặt, xem là của ta,

và chấp thủ, 'cái này là của tôi, tôi là cái này, cái này là tự ngã của tôi'. Do vậy, phàm phu không học Thánh pháp không đủ khả năng để có thể nhàm chán, ly nhiễm... thức.
Này các tỳ-kheo, thật tốt hơn cho phàm phu không học kết luận rằng thân do bốn đại tạo thành này là tự ngã, hơn là đối với tâm (là tự ngã). Vì sao? Này các tỳ-kheo, thân do bốn đại tạo thành này được thấy đình trú một năm, hai, ba, bốn, năm năm, mười, hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, đứng vững một trăm năm và nhiều hơn nữa. Còn cái gọi là tâm này, hay ý, hay thức này, cả đêm và ngày sanh khởi như là cái này và diệt mất như là cái khác.
Assutavā Sutta: Saṃyutta-nikāya II.95, dịch Anh P.D.P.

Th.177 Xả ly năm uẩn như trẻ nhỏ bỏ đồ chơi

Đoạn này cho thấy rằng chấp trước của chúng ta về các yếu tố tạo thành thân tâm giống như sự gắn bó của trẻ nhỏ với những ngôi nhà bằng bùn, hoặc lâu đài bằng cát. Chúng ta nên buông bỏ chúng để cảm nghiệm cái siêu việt chúng, Niết-bàn.

Ví như, này Rādha, các trẻ nhỏ trai hay con gái vui đùa với những ngôi nhà bằng đất bùn, chừng nào chúng chưa ly nhiễm tham, ly nhiễm dục, chưa dứt trừ thân ái, dứt trừ khát khao, dứt trừ nhiệt tình, dứt trừ khát ái nơi các ngôi nhà đất bùn ấy, chúng còn chìm đắm, yêu thích đối với những ngôi nhà đất bùn ấy, trân quý, xem như tài sản của mình. Cho đến khi nào chúng ly nhiễm tham, ly nhiễm dục, dứt trừ thân ái, dứt trừ khát khao, dứt trừ nhiệt tình, dứt trừ khát ái nơi các ngôi nhà đất bùn ấy, thì bọn chúng, bằng tay và chân mình phá sập, phá vỡ và phá tan chúng, không chơi với chúng nữa; cũng vậy, này Rādha, ông hãy phá tan sắc, phá vỡ nó, phá sập nó, không chơi với nó. Ông hãy đi theo đạo tích đoạn tận khát ái[550]... phá tan thọ... tưởng... hành... thức. Này Rādha, ái tận này, là Niết-bàn.
Satta Sutta: Saṃyutta-nikāya III.190, dịch Anh P.D.P.

[550] Tức là những gì xây nên năm uẩn từ đời này sang đời khác.

Th.178 Năm uẩn như đống bọt

Những bài kệ này được đức Phật nói lên sau khi quan sát đám bọt trên sông Hằng. Chúng có thể được xem là 'trống, rỗng, không thật'. Chúng chỉ ra rằng các chuỗi tương tục danh sắc cũng tương tự, là trống rỗng, không có gì chắc thật đáng để chấp là bản ngã hay ngã sở thường hằng.

Sắc giống như đống bọt,
Thọ như bong bóng nước,
Tưởng như là quáng nắng,
Hành như thân cây chuối,[551]
Thức ví như huyễn thuật.

Pheṇa Sutta: *Saṃyutta-nikāya* III.142, dịch Anh P.H.

Th.179 Niết-bàn là vô ngã

Hai đoạn trích đầu cho thấy rằng trong các pháp, Niết-bàn là vô vi, và rằng trong khi mọi pháp hữu vi đều vô thường và khổ, thì tất cả pháp, kể cả Niết-bàn, đều vô ngã. Tuy nhiên, đoạn trích thứ ba nói rằng Niết-bàn không chỉ là thường (vì nó vượt khỏi thời gian) và lạc, nhưng có một số phẩm tánh mà những pháp vô ngã không có.

Dù các Như Lai có xuất hiện ở thế gian hay không xuất hiện ở thế gian, thì pháp ấy vẫn thường trụ, là pháp trụ tánh, pháp quyết định tánh: 'Tất cả các hành là vô thường'… 'Tất cả các hành là khổ'… 'Tất cả các pháp là vô ngã'.

Uppādā Sutta: Aṅguttara-nikāya I.286, dịch Anh P.H.

Trong các pháp, những gì là hữu vi hay vô vi, ly tham được xem là tối thượng trong tất cả, tức là sự nhiếp phục kiêu mạn… tịch diệt, Niết-bàn

Pasāda Sutta: Aṅguttara-nikāya II.34, dịch Anh P.H.

Quán năm thủ uẩn là vô thường, vị ấy chứng đắc tùy thuận nhẫn, thấy 'diệt tận năm thủ uẩn là thường, Niết-bàn'. Quán

[551] Tức là như củ hành: nhiều lớp, mà không có lõi.

năm thủ uẩn là khổ, vị ấy chứng đắc tùy thuận nhẫn, Quán 'diệt tận của ngũ thủ uẩn là lạc, Niết-bàn'...
… là cái khác,... không duyên bởi cái khác, Niết-bàn'.
… là hoại,... bất hoại tánh, Niết-bàn'....
… là hư,... bất hư, Niết-bàn'.
… là không,... thắng không, Niết-bàn'.
… là vô ngã,... thắng nghĩa, Niết-bàn'....
… là không chắc thật,... chắc thật, Niết-bàn'....
'Là cái khác' là phép quán vô ngã (như là)... 'là hoại'... 'là hư'... 'là không'... 'là vô ngã'... 'là không chắc thật'…
Vipassanā-kathā: Patisambhidāmagga II.238–242, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Bản tánh của trí tuệ

M.129 Chánh trí thấy các phẩm tánh siêu việt của Pháp thân Phật

Dù cho bằng hết thảy tịnh trí của mình, các A-la-hán, Bích-chi-phật cũng chẳng thể lãnh hội được Pháp thân của Như Lai hay cảnh giới Nhất thiết trí của Ngài. Chúng sanh nào tin lời Phật, nên khởi tín tâm nơi Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Đó không phải kiến chấp điên đảo.[552] Đó là gọi là chánh kiến. Vì sao vậy? Bởi vì Pháp thân của Như Lai là thường ba-la-mật, lạc ba-la-mật, ngã ba-la-mật, và tịnh ba-la-mật. Ai thấy Pháp thân của Phật như vậy thời có chánh kiến. Ai có chánh kiến tức là con chân thật của Phật, từ miệng Phật sanh, từ Chánh pháp sanh, từ Pháp mà hóa sanh, là người thừa tự pháp.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, ch.12, p.222a20-25, dịch Anh T.T.S. and D.S.

[552] Điển hình trong các kinh điển Phật giáo, có các điên đảo kiến là vô thường xem là thường, khổ xem là lạc, vô ngã xem là ngã, bất tịnh xem là tịnh. Ở đây, một sự điên đảo quan trọng hơn là chẳng nhận ra thường, lạc, tịnh và thậm chí là ngã ở nơi chúng thực có: xem *M.145.

Duyên khởi

M.130 Duyên khởi và tái sanh mà không có một tự ngã

*Đoạn này cho thấy mười hai chi duyên khởi (xem *Th.158 và *V.74) một dòng chảy liên tục của chuỗi tương tục vô ngã lưu chuyển trong đời này và từ đời này sang đời khác.*

Duyên khởi mười hai chi này, với phạm vi các nhân duyên khác nhau, là chẳng phải thường cũng chẳng phải vô thường, chẳng phải hữu vi cũng chẳng phải vô vi, chẳng phải không nhân cũng chẳng phải không duyên, chẳng có người cảm thọ, cũng không tạo ra cái gì là sở tri, không phải là pháp khả tận, không phải là pháp khả hoại, không phải là pháp khả diệt, đã tồn tại từ vô thủy, chẳng gián đoạn, lưu chuyển như dòng sông.

Bốn chi của duyên khởi mười hai chi này sanh khởi như là chuỗi nhân quả tương tục, làm nhân hội tụ mười hai chi duyên khởi này. Bốn chi là gì? Đó là: vô minh, ái, nghiệp, và thức.

Thức có tác dụng làm nhân bởi vì tự tánh của nó là hạt giống (chủng tử). Nghiệp có tác dụng làm nhân bởi tự tánh của nó là đồng ruộng. Vô minh và ái có tác dụng làm nhân bởi tự tánh của chúng là phiền não. Nghiệp và phiền não sản sanh ra hạt giống thức. Nghiệp có tác dụng như cánh đồng cho hạt giống thức. Ái tưới nước[553] cho hạt giống thức. Vô minh rải hạt giống thức. Nếu các duyên này chẳng có, thời hạt giống chẳng thể sanh trưởng.

Nghiệp không nghĩ rằng, ‘Ta có tác dụng như cánh đồng cho hạt giống thức.’ Ái không nghĩ rằng, ‘Ta tưới nước cho hạt giống thức.’ Vô minh không nghĩ rằng, ‘Ta rải hạt giống thức.’ Hạt giống thức không nghĩ rằng, ‘Ta sanh thành nhờ bởi các duyên này.’

[553] Có nghĩa đôi ở đây bị đánh mất trong khi phiên dịch, trong đó từ *snehayati* hàm nghĩa là ‘làm cho trở nên ướt’ và ‘làm cho trở nên dính mắc’.

Hạt giống thức, đã được rải bởi vô minh, lớn lên trong cánh đồng của nghiệp,[554] nảy mầm bởi tẩm ướt của ái. Nơi này và nơi kia, trong chỗ sanh khởi trong thai mẹ, nó làm cho danh sắc nảy thành mầm.[555] Sự nảy mầm của danh sắc này chẳng phải tự tác, chẳng phải tha tác, chẳng phải cả hai cùng tạo tác, chẳng phải do Tự Tại Thiên tạo tác, chẳng phải do thời tính tạo tác, không tự tánh (*pakṛti*) sanh, không y cứ trên bất kỳ tác nhân riêng lẻ nào, cũng chẳng phải sanh mà không có nhân nào. Từ sự gặp gỡ của cha mẹ trong khi hòa hợp, đầy ái dục, và từ sự tụ hội của các duyên khác, nơi này và nơi kia, trong sự sanh khởi trong thai mẹ, khi các nhân duyên đầy đủ, nó làm cho danh sắc nảy thành mầm giữa các pháp vô chủ, vô sở hữu, vô sở nhiếp, như hư không, tự tánh như huyễn.

Cũng như vậy, có năm yếu tố cho nhãn thức sanh khởi. Năm yếu tố ấy là gì? Nhãn thức khởi duyên nơi mắt, sắc, ánh sáng, hư không, và tác ý. Mắt có tác dụng làm sở y cho nhãn thức. Sắc có tác dụng làm sở duyên cho nhãn thức. Ánh sáng có tác dụng chiếu soi. Hư không có tác dụng không chướng ngại. Tác ý có tác dụng suy xét. Nếu các duyên này không có mặt, nhãn thức chẳng thể sanh khởi. Nếu nội nhãn xứ không khiếm khuyết, và sắc, ánh sáng, hư không, cùng tác ý cũng không khiếm khuyết, thì khi tất cả chúng tụ hội, nhãn thức phát sanh. Mắt không nghĩ, 'Ta có tác dụng làm sở y cho nhãn thức.' Sắc không nghĩ, 'Ta có tác dụng làm sở duyên cho nhãn thức.' Ánh sáng không nghĩ, 'Ta có tác dụng chiếu soi.' Hư không không nghĩ, 'Ta có tác dụng không chướng ngại.' Tác ý không nghĩ, 'Ta có tác dụng suy xét.' Nhãn thức không nghĩ, 'Ta sanh do bởi các duyên này.' Tuy vậy, khi các duyên này có mặt, nhãn thức sanh khởi. Các căn còn lại cũng được phân tích như vậy.

Chẳng có pháp nào lưu chuyển từ thế gian này sang thế gian khác,[556] nhưng khi các nhân và duyên đầy đủ, nghiệp và quả

[554] Cf. **Th*.164.
[555] Cf. **Th*.161.
[556] Cf. **Th*.173–74.

báo của nghiệp có thể được thi thiết. Ví như hình ảnh phản chiếu của khuôn mặt được thấy trong tấm gương hoàn toàn trong sáng. Chẳng có khuôn mặt nào di chuyển vào tấm gương, mà khi nhân duyên đầy đủ, thì khuôn mặt được thấy. Cũng như vậy, chẳng có gì rời khỏi thế gian này và chẳng có gì đi đến thế gian khác, mà khi nhân duyên đầy đủ thì nghiệp và quả báo của nghiệp được chiêu cảm.

Ví như đĩa mặt trăng đi theo quỹ đạo của nó 4000 do-tuần (42000 do-tuần, theo bản Tạng) phía trên chúng ta. Ảnh của nó có thể được thấy trong chậu nước nhỏ. Đĩa mặt trăng không rời khỏi cỗ của nó trên hư không mà di chuyển vào chậu nước nhỏ, nhưng khi nhân duyên đầy đủ thì mặt trăng ảnh hiện. Cũng như vậy, chẳng có gì rời khỏi thế gian này và chẳng có gì đi đến với thế gian khác, mà khi nhân duyên đầy đủ thì nghiệp và quả báo của nghiệp được tương cảm.

Ví như lửa cháy khi củi có mặt làm duyên. Nếu củi không thích hợp, thời lửa chẳng cháy. Cũng như vậy, hạt giống thức sanh khởi từ nghiệp và phiền não, nơi này và nơi kia, trong chỗ sanh khởi trong thai mẹ, khi các nhân và duyên đầy đủ, nó làm cho danh sắc nảy thành mầm giữa các pháp vô chủ, vô sở hữu, vô sở nhiếp, như hư không, tự tánh như huyễn. Như vậy, mối quan hệ duyên sinh của duyên sinh nội tại được thấy.

Śālistamba Sūtra, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.131 Ai thấy duyên khởi là thấy Pháp, và do đó thấy Phật

*Đoạn này bắt đầu liên kết hai lời phát biểu trong *Th.165 và *Th.2, về thấy duyên khởi, Pháp và Phật. Nhưng trong mô tả duyên khởi là 'vô sanh', nó áp dụng một mô tả chỉ được dùng cho Niết-bàn trong Phật giáo Thượng tọa bộ.*

Từ Thị (Maitreya) Bồ-tát ma-ha-tát nói với tôn giả Xá-lợi Tử (Śāriputra): 'Này tôn giả Xá-lợi Tử, đức Thế Tôn, Pháp Chủ, Chánh Biến Tri, đã từng nói, "Tỳ-kheo nào thấy duyên khởi là thấy Pháp. Ai thấy Pháp là thấy Phật." "Duyên khởi" ở đây có nghĩa là gì? "Duyên khởi" có nghĩa như sau: Khi cái này

có, cái kia có. Từ sự sanh của cái này, cái kia sanh.[557]... [Kể ra mười hai chi duyên khởi. Mỗi chi được mô tả là duyên của chi tiếp theo và mỗi chi diệt được mô tả là dẫn đến chi kế tiếp diệt.] Đây là điều Thế Tôn thuyết về duyên khởi.

Pháp là gì? Đó là thánh đạo tám chi: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Đây là điều đức Thế Tôn thuyết về thánh đạo tám chi và chứng đắc Niết-bàn là quả của nó.

Phật, Thế Tôn ở đây là gì? Vị giác ngộ tất cả các pháp được gọi là Phật, vị có tuệ nhãn của bậc thánh, vị có Pháp thân, vị thấy được hết thảy các pháp cần tu học và là vị đã viên mãn việc tu học.

Vị ấy thấy duyên khởi ra sao? Ở đây, Thế Tôn nói, "Ai thấy duyên khởi là thường hằng, không thọ mạng,[558] ai thấy như thật chẳng sai, là vô sanh, vô khởi, vô tác, vô vi, vô ngại, vô y, lợi ích,[559] kiên cố, bất hủy, bất diệt, bất hoại, vô tự tánh, thời là thấy Pháp. Ai thấy Pháp như vậy, là thường hằng, vô ngã... vô tự tánh, thời là thấy Phật, có vô thượng Pháp thân. Bởi do trí tuệ toàn hảo này, vị ấy đắc được hiểu biết rõ ràng về Pháp của các bậc thánh.

Śālistamba Sūtra, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Suy nghiệm có phê phán về ý niệm Thượng đế sáng tạo

M.132 Bác bỏ về sáng tạo chủ

*Đoạn trích này tiếp tục một chủ đề trong *Th.169, nêu lên một số luận chứng được thấy trong các luận chứng thế tục bác bỏ Thượng đế tạo chủ, mặc dù không thảo luận về ý niệm rằng một đấng thần linh như vậy có thể cho phép tự do ý chí. Luận chứng ở đây nói rằng bất cứ điều gì được tạo ra bởi một Thượng đế đơn nhất thường hằng, những cái đó cũng sẽ là thường hằng và đơn nhất, nhưng những điều chúng ta kinh*

[557] Xem **Th*.156.
[558] Không có bản ngã làm thể tính sinh tồn.
[559] Khi thực hiểu và áp dụng cho tu đạo.

nghiệm rõ ràng là vô thường, và đa dạng. Một Thượng đế tạo ra các sanh loại sanh dưới cõi người, thời không thể là nhân từ. Nếu điều ác mà người ta làm đến từ ma quỷ, không phải từ Thượng đế, thì Thượng đế đó chẳng phải là toàn năng; nếu nó đến từ chính con người, thì vị ấy cũng không phải là toàn năng; và nếu nó đến từ vị ấy, thế thì vị ấy không nhân từ.

Khi đức Phật thuyết về bát-nhã ba-la-mật-đa thâm sâu này, có ngoại đạo tên Vi-mạt-để (Vimati) trong hội chúng rời khỏi chỗ ngồi đứng dậy, bạch Phật, 'Bạch Thế Tôn, Phật nói tất cả pháp xưa nay không sanh, tự tánh thanh tịnh. Nghĩa này không đúng. Tự Tại Thiên là thường hằng, là cha mẹ của tất cả vạn vật, sinh ra các pháp, tạo tác và an bài thế gian. Lại có người thuyết rằng, "Thần ngã (Ātman) sinh ra tất cả các pháp. Ngã này trụ trong tâm lớn bằng ngón tay cái." Lại có người thuyết rằng, "Tất cả pháp do hòa hợp sanh ra." Vì sao nay nói là không sanh?'

Thế Tôn nói với Vi-mạt-để, 'Ta sẽ theo ý ông mà trả lời những câu hỏi trên để đoạn trừ sự nghi ngờ của ông. Ông hãy lắng nghe cho kỹ. Như ông đã nói, "Tự Tại Thiên là thường hằng, sinh ra tất cả." Như vậy, tất cả vạn vật được sanh bởi vị ấy cũng phải là thường hằng. Vạn vật được vị ấy sanh ra thời phải đồng tánh với vị ấy. Nếu ông cho rằng chẳng phải vậy, bởi cái gì được sanh thời trước sau biến đổi, do vậy chẳng thường trụ, như vậy ông mâu thuẫn với lời trước của mình. Điều này không đúng. Vì sao vậy? Vì dụng không lìa thể nên phải là thường hằng, thể không lìa dụng thế thì phải là không thường hằng. Nếu Tự Tại Thiên là thường hằng, thời những gì vị ấy sanh ra cũng phải là thường hằng. Nếu là như vậy, sao chúng có lúc tồn tại, có lúc không tồn tại? Đã không thường tồn tại thì sao gọi là thường hằng? Theo ý ngĩa này, Tự Tại Thiên năng sanh tất phải đồng với cái tạo vật sở sanh, thế thì nhất định Tự Tại Thiên là không thường hằng.

Vả, cái sở sanh đã nhiều, tức chẳng có cái một. Nếu là một thời không có gì sai biệt, nhưng muôn loài có từng loại riêng biệt, như vậy sao gọi là một?[560]

Lại nữa, nếu Tự Tại Thiên sanh ra tất cả, thời vị ấy không nhân từ. Nếu có lòng nhân từ thì nên làm cho hữu tình đều sinh trong cõi trời, người để hưởng sung sướng, sao lại làm cho các hữu tình chịu tám khổ, sinh trong ba đường xấu[561] chịu đủ các khổ? Nếu có lòng nhân từ sao lại tự mình sanh, tự mình an bài, tự mình hại hữu tình?

Nếu Tự Tại Thiên là đơn nhất, là thường hằng, thế thì tất cả những gì được sanh ra thảy không bị biến đổi, sao có chủng loại dị biệt, sanh diệt vô thường, lãnh thọ sự bất tịnh này trong năm thú?

Ví như thấy quả tức biết được nhân của nó. Nên biết Tự Tại Thiên không thường hằng, không đơn nhất. Nếu tốt đẹp là do Tự Tại Thiên, còn thô ác bất thiện là do quỷ Tất-xá-giá làm ra, nói như vậy thì không hợp lý. Nếu thiện là do Tự Tại Thiên, còn ác là do quỷ Xá-giá, thiện ác trái nhau, sao gọi là Tự Tại (tuyệt đối tự to tự tại nên gọi là Chúa)? Vả, hữu tình tạo ác thì nhiều, người tu thiện thì ít, tức là quỷ Tất-xá-giá thắng vượt Tự Tại Thiên.

Lại nữa, ông nói hữu tình tạo các điều lành là phần của Tự Tại Thiên, tạo các điều ác là do quỷ Xá-giá dạy bảo. Đệ tử của các ông luôn nói như vầy, 'Làm lành sinh lên trời, làm ác đọa địa ngục.' Nếu nói sinh lên trời, đọa địa ngục là do tạo thiện ác, thì tại sao nói do Tự Tại Thiên tạo nên?

Giống như vua sai người tuyên bố lệnh cho tài vật, chức tước, chỉ nói là vua ban cho, chứ không nói là người tuyên lệnh ban. Lại như vua sai người giết, nhưng chỉ nói vua giết chứ không nói đao phủ giết. Cũng vậy, nếu làm lành thì quy về

[560] Tức là, giả sử tất cả mọi thứ đến từ một 'Sáng tạo chủ', thời chúng sẽ có chung bản chất đơn nhất đó, nhưng chúng chẳng như vậy.

[561] Tức là các chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, và các hàng súc sanh (kể cả chim, cá, côn trùng…).

Tự Tại Thiên, còn tạo ác thì quy về quỷ Tất-xá-giá, vậy thì vì sao hữu tình chịu khổ vui do bởi việc họ làm?
Do đó nên biết, Tự Tại Thiên nhất định không thể tạo ra tất cả. Lại nữa, nếu nói vị ấy là một, thì tại sao hữu tình sinh ra vô lượng tâm thiện ác? Cho nên biết rằng vị ấy không phải một.
Nếu nói tất cả do Tự Tại Thiên tạo ra thì phải thuần thiện, sao lại có ác? Khi có người, trong số nhiều người, tạo ra nhiều việc ác, thời đó gọi là người ác. Nếu chúng sinh làm ác do Tự Tại Thiên, thì cả thế gian này đều nói là tội nhân địa ngục tự tạo ác nghiệp, sao chỉ nói là do Tự Tại Thiên? Như có người phỉ báng kẻ khác, nói họ làm các việc ác thì kẻ ấy nên bị nghiêm hình. Cũng vậy, ông nên bị nghiêm hình do phỉ báng Tự Tại Thiên vì nói vị ấy tạo ra các ác nghiệp cho chúng sanh.
The Six Noumenal and Phenomenal Perfections Sūtra/ Da-sheng-li-qu-liu-boluomiduo jing, *Taishō* vol.8, text 261, p.910c17–911a27, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Không có ngã thể thường hằng

M.133 Có nghiệp, nhưng không ngã tạo nghiệp

Đoạn này nhấn mạnh rằng không có chủ thể của hành động; hành động sanh khởi từ tương tác của chuỗi tâm tương tục.
Tuy không thấy có chúng sanh, có khổ, Thích Tôn vẫn cứu khổ.[562] Chúng sanh hoan hỷ, khoái lạc, muốn rằng khổ mình không tăng.
Như thực hiểu biết Phật Chánh pháp, vi diệu bất khả tư nghì, của các đức Phật-đà, vì vậy, con cúng dường Ngài, Tối tôn trong loài người, con hưởng thọ quả đạt được ấy...
Tu tập Chỉ và Quán, con đường dẫn đến tĩnh chỉ khổ đau. Những cáu bẩn tập khí mà thế gian nhiễm, vốn tịch tĩnh.

[562] Cf. một đoạn được dẫn trong *Thanh Tịnh Đạo* (*Visuddhimagga*) của Thượng Tọa Bộ (XVI.90): 'Có khổ, không người khổ; có làm, không người làm; có niết-bàn tịch diệt, không có người niết-bàn; có đạo, không người đi'. Tức là không có bản ngã chịu khổ và thoát khổ. Đại Thừa thêm rằng khổ cũng chẳng phải là bản tánh bất biến.

Chỉ và quán không cáu bẩn, tất cả vốn không, đức Mâu-ni...
Hiểu vô tác và dụng... Cỗ xe được tạo với nhiều bộ phận, dù không thấy gì, nhưng nó vẫn tác dụng.
Ta đã nói tự tánh của nghiệp cũng vậy, không người tạo tác ở đâu trong mười phương.[563] Cũng như cơn gió thổi không dập lửa trên cây, dù gió, cây chẳng biết gì, và lửa chẳng được dập tắt, nhưng chẳng hề có ai tạo tác hành vi nào.
Pitṛ-putra-samāgama, as quoted in the *Śikṣā-samuccaya* of Śāntideva, ch.14, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.134 Chúng sanh không thật, như đống bọt

*Đoạn này ví dụ bản chất của chúng sanh với đống bọt, quáng nắng hay tiếng vang, cho thấy chúng thiếu một tự ngã thường hằng, chân thật (xem *Th.178).*
Thưa Ngài Văn-thù, Bồ-tát nên quán sát hết thảy chúng sanh như nhà huyễn thuật quán sát người huyễn mình tạo ra. Bồ-tát nên quán sát hết thảy chúng sanh như trí giả nhìn bóng trăng dưới đáy nước. Bồ-tát nên quán sát hết thảy chúng sanh như nhìn mặt mình trong gương.[564] Bồ-tát nên quán sát hết thảy chúng sanh như nước trong quáng nắng... Bồ-tát nên quán sát hết thảy chúng sanh như đồng vọng của tiếng gọi… như núi mây nổi trên bầu trời… như khoảnh khắc đầu và cuối của đống bọt nước… như sự khởi và tan của bong bóng trên mặt nước… như lõi chuối rỗng[565]… như ánh chớp. Thưa Ngài Văn-thù, Bồ-tát nên quán sát hết thảy chúng sanh cũng như vậy.
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.6, section 1, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

---

[563] Xem ghi chú ở *M.55.
[564] Từ Sanskrit được dùng ở đây cho mặt (*mukha-maṇḍala*) và gương (*ādarśa-maṇḍala*) nhấn mạnh rằng cả mặt lẫn gương đều là vòng tròn (*maṇḍala*). Nó tương tự như mặt trăng phản chiếu vào nước trong thí dụ trước.
[565] Xem ghi chú ở *M.116.

M.135 Vượt ngoài tư duy phân biệt 'ta' và 'của ta'

Bồ-tát chân thực chẳng có thái độ phán xét xem những người khác có thiếu các ba-la-mật của Bồ-tát chăng, mà xem tất cả không thiên vị, và không có những ý tưởng về cái tôi-trung tâm.

Bồ-tát ma-ha-tát… không tư duy phân biệt bố thí và không bố thí; không tư duy phân biệt trì giới và ác hành; không tư duy phân biệt an nhẫn và động nộ; không tư duy phân biệt tinh tấn và giải đãi; không tư duy phân biệt định và tán loạn; không tư duy phân biệt trí tuệ và ngu si; không tư duy phân biệt, 'Ta bị chê'; không tư duy phân biệt, 'Ta được khen'; không tư duy phân biệt 'Ta được tôn kính'; không tư duy phân biệt 'Ta bị sỉ nhục'. Vì sao vậy? Bởi vì, này Śāriputra, trong pháp vô sanh[566] không có cái gì là 'Ta bị chê', 'Ta được khen', 'Ta được tôn kính', hay 'Ta bị sỉ nhục'. Vì sao vậy? Bởi vì bát-nhã ba-la-mật chặt đứt gốc rễ các tư duy phân biệt như vậy.

Pañcaviṃśati-sāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra, pp.89–90, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.136 Bệnh do ảo tưởng của các chúng sanh vị kỷ

Đoạn này có Bồ-tát Duy-ma-cật (Vimalakīrti) thị hiện thân bệnh để báo hiệu sự khổ của mình nhằm đáp lại với ảo tưởng lấy 'cái tôi' làm trung tâm của chúng sanh, khi cả họ lẫn bất kỳ bệnh tật hoặc đau khổ nào cũng chẳng hề có bản tánh thường hằng, chân thật.

Văn-thù-sư-lợi nói, 'Cư sỹ, bệnh của ông có thuyên giảm chăng? Ông đã sắp khỏi chưa? Có phải ông bệnh vì các đại bất hòa, phong đại vượt trội? Bệnh ông có thuyên giảm chứ không tăng phải không? Thế Tôn ân cần gởi lời hỏi thăm xem ông đã đỡ đau, đỡ khổ, đỡ bệnh chưa; ông đã dậy được chưa; và ông đã khỏe mạnh, an vui, không khó chịu và thoải mái chưa. Cư sỹ, bệnh này khởi lên bởi nguyên nhân nào? Bệnh phát sinh đã bao lâu? Dứt nó bằng cách nào?'

[566] 'Vô sanh' có thể có nghĩa là cái 'ta' chẳng thực tồn tại.

Duy-ma-cật đáp, 'Thưa Ngài Văn-thù, bệnh này của tôi sẽ kéo dài theo vô minh và hữu ái. Bệnh tôi sẽ bình phục khi hết thảy chúng sinh đều dứt bệnh. Vì sao vậy? Thưa Ngài Văn-thù, với Bồ-tát, luân hồi là y xứ của chúng sanh. Bệnh y chỉ nơi luân hồi. Bồ-tát sẽ không còn bệnh khi hết thảy chúng sanh thoát ly bệnh khổ. Ví như, thưa Ngài Văn-thù, nếu đứa con một của vị trưởng giả bệnh, cha mẹ nó cũng bị bệnh theo. Nếu nó bình phục thì cha mẹ nó khỏe theo. Cũng vậy, thưa Ngài Văn-thù, Bồ-tát yêu thương chúng sanh như con một, nên chúng sanh còn bệnh, thì Bồ-tát còn bệnh; khi chúng hết bệnh, thì Bồ-tát lành bệnh. Ngài hỏi tôi, thưa Ngài Văn-thù, bệnh của tôi phát khởi từ đâu; bệnh của Bồ-tát phát khởi từ đại bi.'...

Bấy giờ Văn-thù-sư-lợi hỏi, 'Bồ-tát nên vấn an một Bồ-tát đang thọ bệnh như thế nào?' Duy-ma-cật nói, 'Nói vô thường tánh của thân mà chớ nói ghê tởm và từ bỏ thân. Nên nói khổ tánh của thân mà không nói hỷ lạc của Niết-bàn. Nói vô ngã của thân mà vẫn khuyến giới thuần thục chúng sanh. Nói tự tánh tịch tĩnh của thân không nói cứu cánh tịch tĩnh. Khuyên phát lộ tất cả ác hành mà không nói rằng chúng không còn trổ quả. Khuyên vì ta bệnh nên thương cảm chúng sanh khác đang khổ vì bệnh. Khuyên ức niệm vô lượng khổ từ vô số đời trước. Khuyên ức niệm sự nghiệp đã làm vì lợi ích hết thảy chúng sinh. Khuyên thú hướng tích tập thiện căn. Nói về bản lai thanh tịnh. Nói về không khao khát mong cầu. Nói hãy luôn luôn phát khởi tinh tấn để trở thành y vương, chữa mọi bệnh tật. Bồ-tát nên an ủi một Bồ-tát đang bệnh như vậy.'

Văn-thù-sư-lợi hỏi, 'Này thiện gia nam tử, Bồ-tát đang bệnh nên quán sát tự tâm như thế nào?' Duy-ma-cật đáp, 'Thưa Ngài Văn-thù, Bồ-tát đang bệnh nên nghĩ rằng: bệnh này phát khởi từ đẳng khởi của nghiệp điên đảo hư vọng trong vô biên quá khứ, và từ phiền não phân biệt không thực. Trong đệ nhất nghĩa, không có bất cứ pháp nào là khả đắc để có bệnh này. Vì sao vậy? Bởi nó là tăng thịnh của bốn đại sở tạo[567], mà

[567] Vi tụ của bốn đại: đất, nước, lửa, và gió.

bốn đại này là vô chủ và không có người phát khởi. Quả thực, khối tăng thịnh này không có tự ngã. Cái gọi là bệnh này là bất khả đắc trong đệ nhất nghĩa, mà chỉ do tham chấp tự ngã. Vị ấy vì vậy không nên tham chấp nơi tự ngã, mà nên nhận thức tường tận căn nguyên của bệnh; loại trừ tưởng về ngã và làm phát khởi tưởng về pháp. Thân này là hợp thành bởi nhiều pháp. Chính các pháp ấy khi đang sinh thì sinh. Chính các pháp ấy khi đang diệt thì diệt. Vả lại, các pháp này không nhận biết lẫn nhau, không giác tri lẫn nhau. Khi khởi, nó không nói, 'Ta khởi.' Khi diệt, nó không nói, 'Ta diệt.'...
Thưa Ngài Văn-thù-sư-lợi, như vậy là Bồ-tát đang bệnh quán sát tự tâm để đoạn trừ xuất sinh của già, bệnh, chết. Do vậy, thưa Ngài Văn-thù, nếu Bồ-tát không chứng đắc bồ-đề, thời hết thảy nỗ lực của vị ấy đều thành vô nghĩa. Cũng như, do thắng kẻ địch mà được gọi là dũng sỹ; cũng vậy, Bồ-tát được gọi là Bồ-tát bởi dứt trừ đau khổ của già, bệnh, chết.
Bồ-tát đang bệnh lại nên suy ngẫm như vầy, 'Bệnh ta không thực, cũng vậy, bệnh của hết thảy chúng sanh không thực.' Quán sát như vậy, sẽ chẳng rơi vào kiến chấp rằng vì lợi ích chúng sanh,[568] mà phát khởi đại bi đối với chúng sanh.'
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.4, sections 5–7, 10–11, 14–15, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Tự tánh Không

M.137 Tâm Kinh: tánh Không và bát-nhã ba-la-mật

*Đoạn kinh ngắn này nói về mỗi một trong các uẩn tạo thành chúng sanh (xem *Th.151) là rỗng không, không tự tánh/ tự hữu, tồn tại cá biệt (xem *M.138), đây là do mối hỗ tương quan hệ sâu sắc với các yếu tố tồn tại khác. 'Tự tánh' của chúng là Không tánh, thể tính trống không. Trong trường Không tánh, thực không thể nhặt ra bất cứ yếu tố cá biệt nào như là năm uẩn.*
Kính lễ Bậc Nhất Thiết Trí,

[568] Xem *M.94. Skt. *anuśaṃsādṛṣṭi*: ái kiến đại bi, quan điểm thực dụng, cho rằng chỉ phát tâm đại bi khi khi thấy có lợi ích.

Quán Tự Tại (Avalokiteśvara)[569] Bồ-tát, khi tu hành bát-nhã ba-la-mật thậm thâm, quán chiếu tường tận năm uẩn, thấy chúng là trống rỗng không tự tánh.

'Này Xá-lợi-phất (Śāriputra), sắc là không, và không cũng chính là sắc. Sắc chẳng khác không, và không cũng chẳng khác sắc. Cũng như vậy với thọ, tưởng, hành và thức.[570]

'Này Xá-lợi-phất, hết thảy các pháp ở đây có đặc tướng là không. Chúng không sinh, không diệt; không cấu nhiễm, không không cấu nhiễm; không tăng, không giảm.

Vì vậy, này Xá-lợi-phất, trong tánh không không có sắc, không có thọ, tưởng, hành, thức; không có mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý; không có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không có nhãn giới, cho đến không có ý thức giới; không có minh, không có vô minh, không có sự diệt tận của minh, không có sự diệt tận vô minh, cho đến không có già và chết, không có sự diệt tận của già và chết;[571] không có khổ, tập, diệt, đạo;[572] không có trí, không có đắc.

Vì vậy, này Xá-lợi-phất, vì Bồ-tát không có đắc, nhưng y chỉ trên bát-nhã ba-la-mật, mà an trụ không có những chướng ngại trong tâm. Bởi vì không có những chướng ngại trong tâm, Bồ-tát không có sợ hãi, và vượt ngoài những tà kiến điên đảo, đạt đến Niết-bàn. Hết thảy chư Phật trong quá khứ, hiện tại, và vị lai, do y trên bát-nhã ba-la-mật, mà chứng đắc giác ngộ viên mãn tối thượng. Vì vậy, nên biết bát-nhã ba-la-mật là đại thần chú, là chú đại minh, là thần chú cao tuyệt, thần chú vô giá, có thể trừ diệt hết mọi khổ đau, bởi vì đó là chân lý, không sai lầm.

> *Dhāraṇī* [573] về bát-nhã ba-la-mật là: *gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā.*'[574]

---

[569] Xem *M.55.

[570] Bốn uẩn, cùng với sắc, tạo nên một chúng sanh.

[571] Sự sanh diệt của mười hai chi duyên khởi dẫn đến khổ đau, bắt đầu từ vô minh; xem phần giới thiệu trước **Th*.149.

[572] Bốn chân lý của bậc thánh: xem **L*.27.

[573] Một dạng chú tụng, tương tự như *mantra*.

Dứt *Tâm Kinh bát-nhã ba-la-mật*.
Prajñāpārimitā-hṛdaya, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.138 Tự tánh hữu vi Không

Triết gia Đại thừa có ảnh hưởng là Long Thọ (Nāgārjuna) (khoảng 150–250 Tl), người sáng lập phái Trung Quán (Madhyamaka), nhấn mạnh ý niệm 'tánh không' (śūnyatā) theo nghĩa rằng, mỗi pháp đều phụ thuộc vào các duyên cho sự tồn tại và tự tánh của nó,[575] *nó rỗng không, không tự tánh (hay sự tồn tại biệt lập), hay bản tánh (về điểm này, xem thêm *V.75–6 và 79). Trong đoạn văn này, Long Thọ đáp lại với những lời phản biện rằng ý niệm này dường như phủ định thực tại ngay cả bốn Thánh đế, (xem phần giới thiệu trước *Th.149). Long Thọ lập luận rằng chỉ nếu khổ và tập là rỗng không/hữu vi thì chúng mới có thể chấm dứt; bất cứ pháp nào mà tồn tại trong tự tánh của nó, không duyên y, thì không hề biến đổi. Tương tự như vậy, khổ diệt cũng không thể chứng đắc nếu đó là tồn tại cố định, cố hữu, và đạo cũng không thể tiệm tu nếu nó là tồn tại trong tự tánh. Tức là, chỉ trong một thế giới rỗng không/hữu vi là có thể diệt khổ, và đạt giác ngộ.*

> 8. [Long Thọ] Chư Phật y chỉ hai chân đế mà thuyết pháp. Đó là thế tục đế, và đệ nhất nghĩa đế.
>
> 9. Những ai không biết sự phân biệt của hai chân đế này, thì cũng không biết chân thật nghĩa sâu xa trong giáo pháp của Phật...
>
> 11. Kiến giải sai lầm về tánh Không hủy diệt kẻ trí tuệ chậm lụt. Cũng như người nắm con rắn sai lầm, hoặc chú thuật sai lầm...

---

[574] Các *dhāraṇī* về cơ bản không thể giải thích được, nhưng ý nghĩa của câu này có thể được dịch ra đại loại là, 'Đi, đi, đi qua, đi qua bờ bên kia, giác ngộ, tuyệt vời!'

[575] Trong trường hợp Niết-bàn, nói chung được xem là 'vô vi', khái niệm về nó được duyên bởi pháp trái với nó, và sự chứng đắc nó phụ thuộc thế giới hữu vi của luân hồi.

15. Nay ông đổ lỗi của chính ông cho chúng tôi, giống như người cưỡi ngựa, tự quên ngựa mình cưỡi.
16. Nếu ông quán sát các pháp là thực hữu do tự tánh, quyết định có tự tánh, như vậy ông cũng thấy các pháp là không nhân cũng không duyên.
17. Tức là bác bỏ quả và nhân, tác giả tác và tác nghiệp, sanh khởi và hoại diệt, cũng như quả của nghiệp.
18. Chúng tôi tuyên bố, duyên khởi là Không tánh. Không tánh ấy chỉ là khái niệm (giả danh/ giả thi thiết); theo đó, cũng là thực hành trung đạo.
19. Không có một pháp đã khởi mà không y duyên. Vì vậy, không có pháp nào là không phải Không.
20. Nếu tất cả cái nàylà không phải không, thì không có sanh cũng không có diệt. Như vậy thì sai lầm rằng, cả bốn Thánh đế cũng không có.
21. Nếu tập khởi mà không y duyên, do đâu có khổ? Thật vậy, vô thường được nói là khổ, nên khổ không có tự tánh.
22. Nếu nó đang có mặt do tự tánh, vậy sao lại tập khởi nữa? Vì vậy nếu phủ nhận Không tánh, thì cũng không có tập (đế).
23. Nếu khổ có mặt do tự tánh, thế thì không có khổ diệt. Vì chấp chặt tự tánh, ông bác bỏ luôn cả diệt.
24. Nếu đạo có tự tánh, thì tu tập đạo không thể có. Nhưng đạo được tu tập, vì không có tự tánh.…
32. Những ai tự tánh phi giác ngộ, tuy nỗ lực cầu bồ-đề, chẳng thể đạt giác ngộ, dù hành Bồ-tát đạo.

Mūla-madhyamaka-kārikā of Nāgārjuna, ch.24, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.139 Bố thí ba-la-mật là Không

Đoạn này nói rằng hình thức bố thí cao nhất là không có ý nghĩ gì về người cho, vật cho hay người nhận, vì tất cả những điều này đều rỗng không về bản tánh (hay biệt hữu).

Śāriputra nói, ‘Thưa tôn giả Subhūti, thế nào là thế gian bố thí ba-la-mật, và thế nào là xuất thế gian bố thí ba-la-mật?’
Subhūti nói, ‘Thế gian bố thí ba-la-mật, thưa tôn giả Śāriputra, là Bồ-tát ma-ha-tát hành đại thí chủ, cúng thí cho hết thảy sa-môn, bà-la-môn, kẻ hành khất bần cùng, kẻ lữ hành cô độc, hỏi xin bất cứ gì... Bồ-tát ấy nghĩ, “Ta cho. Những người kia nhận. Đây là vật thí. Ta cho những gì ta có không xan tham keo kiết. Ta hành theo những gì Phật dạy. Ta hành bố thí ba-la-mật. Ta xả thí các vật thí này, bình đẳng cho đến tất cả chúng sanh, hồi hướng đến vô thượng chánh đẳng giác; hành bố thí mà không thấy có bố thí.[576] Bằng phương tiện vật thí này cùng quả của nó, mong tất cả chúng sanh lãnh thọ an vui trong Pháp, không chấp thủ, đạt bát-Niết-bàn.” Bồ-tát bố thí như vậy bị chướng ngại bởi ba chấp. Ba chấp ấy là gì? Đó là tưởng về ta, tưởng về người khác, và tưởng về thí. Ba chấp này chướng ngại Bồ-át khi hành bố thí. Đây được gọi là thế tục bố thí ba-la-mật, gọi là thế gian, vì bố thí như vậy không di động siêu xuất thế gian,[577] không tự giải thoát, không đạt đến bồ-đề. Như vậy được gọi là thế gian bố thí ba-la-mật.
Thế nào là xuất thế gian bố thí ba-la-mật? Bố thí hoàn toàn thanh tịnh không chướng ngại bởi ba chấp. Ở đây, khi Bồ-tát ma-ha-tát hành bố thí, không thấy có ngã (người cho), không thấy có người nhận, không thấy có vật thí; cũng không thấy có quả bố thí. Đây là, thưa tôn giả Śāriputra, ba chấp thanh tịnh mà Bồ-tát ma-ha-tát hành bố thí. Lại nữa, thưa tôn giả Śāriputra, khi Bồ-tát ma-ha-tát hành bố thí, vị ấy chẳng đưa vật thí cho hết thảy chúng sanh. Vị ấy chẳng thấy có chúng sanh chi. Vị ấy chẳng thấy có ngã. Vị ấy xả thí vật thí tới vô

[576] Một Bồ-tát đã viên mãn bố thí ba-la-mật thời thí một vật nhưng ở mức bố thí siêu thế, bây giờ, vị ấy đi đến việc chẳng hình thành ý niệm chi về người cho, vật cho, hay người nhận. Điểm này được thảo luận trong một bài dài hơn ở Kinh *Năng Đoạn Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa* (*Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra*).
[577] Họ không thể tấn hóa đến vô thượng chánh đẳng chánh giác dù họ có thể, tất nhiên, tấn hóa theo nghĩa tương đối.

thượng chánh đẳng chánh giác, nhưng vị ấy không thấy giác ngộ chi. Đây được gọi là siêu thế bố thí ba-la-mật. Vì sao đây lại được gọi là siêu thế bố thí ba-la-mật? Hành theo cách này, thưa tôn giả Śāriputra, ta có thể tấn hóa siêu xuất thế gian, vô ngã, đạt thành giác ngộ. Đó là lý do vì sao đây được gọi là siêu thế bố thí ba-la-mật.

Pañcaviṃśati-sāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra, 263–264, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.140 Quán tánh Không trợ hành ba-la-mật

*Đoạn này giải thích rằng các ba-la-mật mà Bồ-tát tu tập để cứu độ chúng sanh và chứng đạt Phật quả, chẳng phải là những thể thường hằng – nếu chúng là vậy, thời chúng chẳng thể thứ đệ tu tập (xem *M.138) – chúng cũng chẳng phải là các pháp riêng biệt mà có thể tăng trưởng. Chúng là một phần của một mạng lưới vi diệu các quá trình, và do hiểu như vậy, hành như vậy, các 'ba-la-mật' được 'tăng trưởng'.*

Subhūti nói, 'Thật hy hữu, bạch Thế Tôn, Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác đã dạy rằng thực tướng của hết thảy các pháp là bất khả thuyết. Bạch Thế Tôn, như con hiểu nghĩa mà Thế Tôn đã nói, hết thảy các pháp, bạch Thế Tôn, là bất khả thuyết.' Thế Tôn nói, 'Đúng vậy, này Subhūti, đúng như vậy. Hết thảy các pháp, này Subhūti, là bất khả thuyết. Vì sao vậy? Này Subhūti, tánh Không của tất cả các pháp là không thể nói.'

Subhūti nói, 'Bạch Thế Tôn, những gì là bất khả thuyết có tăng hay có giảm chăng?' Thế Tôn nói, 'Không thể, này Subhūti, thật vậy, không thể.'

Subhūti nói, 'Bạch Thế Tôn, những gì là bất khả thuyết thì không tăng không giảm, thế thì bố thí ba-la-mật sẽ không tăng không giảm, giới ba-la-mật, nhẫn ba-la-mật, tinh tấn ba-la-mật, thiền ba-la-mật và bát-nhã ba-la-mật sẽ không tăng không giảm. Nếu, bạch Thế Tôn, sáu ba-la-mật không tăng không giảm, làm sao Bồ-tát Ma-ha-tát có thể chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác bằng lực tăng trưởng của sáu ba-la-mật? Làm sao vị ấy có thể đạt đến Vô thượng

Chánh Đẳng Chánh Giác? Bồ-tát Ma-ha-tát, bạch Thế Tôn, không thể tiếp cận Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nếu các ba-la-mật không tăng trưởng viên mãn.'

Thế Tôn nói, 'Đúng vậy, này Subhūti, đúng như vậy. Ba-la-mật vốn không tăng giảm. Bồ-tát Ma-ha-tát hành bát-nhã ba-la-mật, tu bát-nhã ba-la-mật, thiện xảo trong các phương tiện, không nghĩ rằng, "Bố thí ba-la-mật này có tăng." hay "Bố thí ba-la-mật này có giảm.' Nhưng nghĩ rằng, "'Bố thí ba-la-mật' này chỉ là danh tưởng." Bồ-tát khi hành bố thí, cùng hành tác ý chuyên niệm, khởi bồ-đề tâm, và thiện căn, thảy đều hồi hướng Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hồi hướng này đồng với Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

[Tương tợ với các ba-la-mật còn lại, và] khi trì giới, ... an nhẫn, ... tinh tấn, ... tĩnh lự, ... (và) hành bát-nhã ba-la-mật, tu bát-nhã ba-la-mật, đồng thời tác ý chuyên niệm, khởi bồ-đề tâm, và thiện căn,thảy đều hồi hướng Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Hồi hướng này đồng với Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.'

Tôn giả Subhūti nói, 'Vậy thì, bạch Thế Tôn, thế nào là Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác?' Thế Tôn nói, 'Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, này Subhūti, là Như Như, này Subhūti, không tăng không giảm. Nếu Bồ-tát Ma-ha-tát thường hành chuyên niệm, thời sẽ tiếp cận Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, và chuyên niệm ấy không mất. Như vậy, này Subhūti, nghĩa bất khả thuyết là không tăng không giảm, và như vậy, các ba-la-mật cũng không tăng không giảm. Như vậy, này Subhūti, không có pháp nào tăng hay giảm. Chuyên tâm tác ý như vậy, này Subhūti, Bồ-tát Ma-ha-tát tiếp cận Vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.'

Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra, ch.18, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.141 Nhập bất nhị pháp môn

Đoạn này đưa ra những hàm nghĩa khác nhau về 'bất nhị': ý niệm cho rằng do sự tương quan phổ biến của tất cả vạn hữu, thật không thích đáng để thiết lập những tương phản đối đãi

giữa những thứ dường như đối lập. Tuy nhiên, cuối cùng, tánh bất nhị chỉ có thể được phát biểu bằng im lặng, vì bất kỳ lời nói nào cũng hàm ngụ những tương phản: chẳng hạn như giữa cái hai và không hai.

Bấy giờ, Duy-ma-cật, người Li-xa (Licchavi Vimalakīrti) nói với các Bồ-tát hiện diện, 'Thưa các nhân giả, thế nào là Bồ-tát vào cửa pháp bất nhị?'...

Bồ-tát Sư Tử Ý (Siṃhamati) nói, 'Hữu lậu và vô lậu là hai. Nếu chứng các pháp là bình đẳng thì chẳng khởi tưởng hữu lậu hay vô lậu, không vướng hữu tướng, không trụ vô tướng, đó là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Tịnh Giải (Sukhādhimukta) nói, 'Lạc và phi lạc là hai. Nhưng nếu lìa bỏ tất cả những gì là lạc, trí giác như hư không, bởi trí huệ thanh tịnh chẳng còn chỗ trở ngại, đó là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Na-la-diên (Nārāyaṇa) nói, 'Thế gian và xuất thế gian là hai. Nhưng tính của thế gian là không thì cũng là xuất thế gian. Ở trong đó không vào, không ra, không đầy, không tan, đó là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Thiện Ý (Dāntamati) nói, 'Luân hồi và Niết-bàn là hai. Nếu thấy được tánh của luân hồi thì chẳng còn luân hồi, cũng không đắc Niết-bàn. Hiểu được vậy là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Hiện Kiến (Pratyakṣadarśin) nói, 'Tận và bất tận là hai. Pháp nào bị hủy diệt thời cuối cùng bị hủy diệt, và pháp nào cuối cùng bị hủy diệt thời chẳng thể tận. Đó là lý do tại sao gọi nó là bất tận. Những gì bất tận thời là tạm thời, những gì tạm thời thời là bất tận. Đó là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Phổ Thủ (Samantagupta) nói, 'Ngã và vô ngã là hai. Ngã còn không thể nắm bắt được, vô ngã làm sao nắm bắt? Nhìn ra thật tính này của ngã thì không khởi nhị nguyên nữa; đó là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Điện Thiên (Vidyuddeva) nói, 'Minh và vô minh là hai. Nhưng thật tánh của vô minh chính là minh. Minh cũng không thể thủ, lìa hết thảy số. Ở trong đó mà bình đẳng không hai, đó là vào cửa pháp bất nhị.'...

Bồ-tát Vô Tận Ý (Akṣayamati) nói, 'Bố thí và hồi hướng đến Nhất thiết trí là hai. Nhưng tính của bố thí chính là Nhất thiết trí, và tính của Nhất thiết trí chính là sự hồi hướng. Cũng vậy, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí huệ với hồi hướng Nhất thiết trí là hai. Nhưng tính của trí tuệ là Nhất thiết trí, và tính của nhất thiết trí chính là sự hồi hướng. Ở trong đây mà thâm nhập nhất tướng, là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Thâm Huệ (Gambhīrabuddhi) nói, 'Không, Vô tướng, Vô tác là hai.[578] Nhưng Không tức là Vô tướng, và Vô tướng tức là Vô tác. Khi vô dục thời không có hành nơi tâm, ý, hay thức. Ở trong một giải thoát môn cũng chính là cả ba giải thoát môn. Đó là vào cửa pháp bất nhị.'

Bồ-tát Tịch Căn (Śāntendriya) nói: "Phật, Pháp, Tăng là hai. Tánh của Phật tức là Pháp. Tánh của Pháp tức là Tăng. Tam bảo này tướng vô vi, bình đẳng với hư không, hết thảy các pháp cũng vậy. Thấu suốt pháp này là vào cửa pháp bất nhị.'...

Khi chư Bồ-tát đã lần lượt từng vị trình bày xong pháp bất nhị của mình, liền hỏi Văn-thù-sư-lợi, vị Pháp vương tử, rằng, 'Thưa Ngài Văn-thù-sư-lợi, thế nào là Bồ-tát vào cửa pháp bất nhị?'

Văn-thù-sư-lợi nói, 'Chư hiền giả, các Ngài đã khéo nói, song những giải thích của các Ngài vẫn còn là hai. Chỉ có một lối vào bất nhị pháp môn, đối với hết thảy pháp không nói, không thuyết, không chỉ thị, không nhận thức, vượt ngoài vấn đáp.'

Đoạn Văn-thù-sư-lợi, Pháp vương tử, hỏi Duy-ma-cật, 'Này thiện gia nam tử, chúng tôi mỗi người đã nói rồi, xin Nhân giả cho biết thế nào là Bồ-tát vào cửa pháp bất nhị?'

Bấy giờ, Duy-ma-cật lặng im không nói.

Văn-thù-sư-lợi tán thán, 'Lành thay, lành thay, thiện gia nam tử! Cho đến không còn văn tự và ngôn thuyết, ấy mới thật là vào cửa pháp bất nhị.'

[578] Ba khía cạnh truyền thống của Niết-bàn là Không, Vô tướng và Vô tác.

Khi thuyết phẩm vào cửa pháp bất nhị này, năm ngàn Bồ-tát trong hội đều vào cửa pháp bất nhị, đắc vô sinh pháp nhẫn.[579]
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.8, sections 1, 10–16, 20–22, 32–33, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Duy thức và tánh Không của năng-sở nhị nguyên

M.142 Thế gian duy thức

Đoạn này luận rằng thế giới mà chúng ta tri nhận chỉ là dòng kinh nghiệm của tự tâm (tự tâm hiện lượng). Có những cách giải thích khác nhau về quan điểm này. Một số người xem đây là phủ nhận tất cả ngoại cảnh, số khác nói đoạn kinh này chỉ ra rằng thế giới kinh nghiệm trực tiếp mà chúng ta sống đơn giản là một dòng kinh nghiệm, bị ảnh hưởng bởi ngôn ngữ và bản chất hữu vi của một người, cho dù có hay không bất cứ gì ngoài kinh nghiệm của chúng ta. Dù theo cách giải thích nào đi nữa, ta cũng nên học cách không cho những gì ta kinh nghiệm là những sự thể thực hữu để rồi đáp ứng bằng tham sân. Ta không nên chia chẻ dòng kinh nghiệm thành những 'đối tượng' thực sự và 'chủ thể' thực sự hay bản ngã. Kinh nghiệm trực tiếp là rỗng không, không có chủ thể hoặc đối tượng thực sự gì. Đây là những ý niệm trung tâm của Du-già Hành tông (Yogācāra) trong triết học Đại thừa.

'Do không giác tri đó duy chỉ là tự tâm hiện lượng, này Đại Huệ (Mahāmati), phàm phu ngu si bám chặt vào thể tánh đa thù ngoại cảnh, mà phân biệt hư vọng rằng hữu–vô, nhất–dị, cả hai–không cả hai, thường–vô thường thảy đều có tự tánh.

Này Đại Huệ, như con dê khát bởi nóng bức mùa hè vọng quáng nắng tưởng là có nước mà chạy đến đó để uống. Do không giác tri đó chỉ là mê hoặc của tự tâm hiện lượng, không biết rằng ở đó không có. Cũng như vậy, này Đại Huệ, kẻ phàm phu ngu si do bởi tập khí của phân biệt hý luận đa

[579] Tức là, những điều chúng ta kinh nghiệm thì cuối cùng không khác chi với Niết-bàn, vô sanh. Nhận thức rằng tất cả các pháp do duyên sinh nên không có tự tánh, do không có tự tánh nên vô sanh.

thù sai biệt từ vô thủy, tâm ý bị thiêu đốt bởi lửa tham, sân, si, tham đắm cảnh giới sắc sai biệt, ưa thấy thật có sanh, diệt, đình trú, không thiện xảo nội–ngoại, hữu–vô, rơi vào chấp thủ nhất–dị, hữu–vô...

Này Đại Huệ, ví như có người nằm mộng thấy trai, gái, voi, ngựa, xe, kẻ bộ hành, làng mạc, thị trấn, thành thị, gia súc, trâu bò, sâm lâm, viên lâm và các loại núi non, sông ngòi, ao hồ, rồi vào hậu cung của vua xứ ấy trước khi thức dậy. Khi thức dậy, kẻ ấy ngồi không, nhớ lại xứ sở và hậu cung ấy. Ý ông nghĩ sao, này Đại Huệ, người tiêu tốn thời gian nhớ lại những cảnh mộng không thực như thế có trí chăng?' Đại Huệ đáp, 'Thưa không, bạch Thế Tôn.' Thế Tôn nói, 'Cũng như vậy, này Đại Huệ, phàm phu vô tri bị tiêm nhiễm tà kiến, theo các đạo sư ngoại đạo, thời không thể nhận ra các pháp chỉ là ảnh tợ của tự tâm, là như mộng, mà lại y cứ trên kiến chấp nhất–dị, hữu–vô...

Này Đại Huệ, ví như nghe thấy tiếng vang của người, của sông, của gió. Tiếng vang ấy chẳng có cũng chẳng phải không có, bởi vì được nghe như tiếng mà lại không phải tiếng. Cũng như vậy, này Đại Huệ, các kiến về hữu–vô, nhất–dị, câu–bất câu, có thể được hiểu như các vọng được tạo bởi tập quán của tâm ta.

> 152. Những ai luôn quán thế gian như huyễn thuật, như bóng ma, xảo thuật, mây nổi, mộng, điện quang, sẽ cắt đứt ba dòng tương tục.[580]
>
> 153. Ở đây không có trí hữu hạn, như quáng nắng trên không. Ai biết các pháp như thế, không có gì để ngôn thuyết. ...
>
> 158. Các pháp sai biệt xuất hiện như hoa đốm giữa trời, như quáng nắng trên không. Dù sắc tướng sai biệt, nhưng như con của thạch nữ.

Laṅkāvatāra Sūtra, ch.2, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[580] Tức là tham, sân, và si.

M.143 Ba cấp thực tại

Đoạn này bàn về ba mức thực tại: i) biến kế sở chấp: thế giới của kinh nghiệm hàng ngày, có bản tánh là 'tưởng tượng' hoặc 'được dựng nên' (parikalpita) bởi tâm xây dựng trên dòng kinh nghiệm tức thời để phóng chiếu một thế giới của những hình tướng được dựng nên; ii) y tha khởi: mức 'phụ thuộc thứ khác' (paratantra), là dòng kinh nghiệm tức thời, phát sinh phụ thuộc vào nhau tùy theo duyên khởi, tạo nên mức thứ nhất; iii) viên thành thật: mức 'hoàn thiện đầy đủ' (pariniṣpanna), là mức tuệ giác chân chánh, trong đó người ta biết bản chất và hoạt động của mức y tha khởi, biết nó chẳng có bất kỳ chủ thể hoặc đối tượng thực sự nào, và đạt được sự hoàn hảo: hoặc biết rằng sự hoàn hảo luôn là thực tại.

Tóm lại, chư pháp có ba đặc tướng. Một là tướng biến kế sở chấp. Hai là tướng y tha khởi. Ba là tướng viên thành thật.

Tướng biến kế sở chấp, đó là giả thi thiết danh tự cho tự tánh và sai biệt của hết thảy các pháp, khiến cho theo đó mà phát khởi ngôn ngữ. Tướng y tha khởi, đó là tự tánh duyên sanh của hết thảy các pháp: do cái này có, cái kia có; từ sự sanh của cái kia, cái này sanh: vô minh duyên hành, cho đến, tập khởi khối lớn thuần khổ.[581] Tướng viên thành thật, đó là tánh chân như bình đẳng của hết thảy các pháp. Các Bồ-tát do dũng mãnh tinh tấn, như lý tác ý, tư duy không điên đảo mà thông đạt chân như ấy. Từ chỗ thông đạt này, tiệm thứ tu tập cho đến đắc chứng vô thượng chánh đẳng bồ-đề mới là thật chứng ngộ viên mãn.

Này thiện nam tử, cũng như ảo giác bởi đốm đen trong con mắt của người bệnh nhặm mắt (đục dịch kính); tướng biến kế sở chấp, nên biết, cũng vậy. Cũng như những đốm được thấy bởi người bệnh nhặm mắt (đục dịch kính): sợi tóc hay lông, vòng tròn, ruồi bay, hay các đốm nhỏ xuất hiện theo các hình thù khác nhau; tướng y tha khởi, nên biết, cũng vậy. Cũng như người có mắt sáng, không bị ảo giác bởi đốm đen, tức

[581] Xem **Th*.158.

cảnh giới không điên đảo của mắt sáng tự nhiên; tướng viên thành thật, nên biết, cũng vậy.
Này thiện nam tử, ví như pha lê trong sáng khi tiếp xúc với màu lam, nó tượng như viên minh châu đế thanh, đại thanh ma-ni bảo. Người bị đánh lừa nhầm nó là ma-ni bảo. Khi tiếp xúc với màu đỏ, nó tượng như hổ phách ma-ni bảo. Khi tiếp xúc với màu lục, nó tượng như mạt-la-yết-đa ma-ni bảo. Khi tiếp xúc với màu vàng kim, nó tượng như vàng. Người nhầm nó với các thứ quý giá bởi màu sắc là bị đánh lừa. Cũng vậy, Đức Bổn (Guṇākara), cũng như pha lê trong sáng nhiễm màu của vật gì mà nó tiếp xúc; tướng biến kế sở chấp, nên biết, cũng vậy, là tập khí ngôn ngữ (tương ứng) trên tướng y tha khởi. Cũng như nhận lầm pha lê là viên minh châu đế thanh, đại thanh, hổ phách, mạt-la-yết-đa, hay vàng, cũng vậy, nên biết, tướng biến kế sở chấp trên tướng y tha khởi. Cũng giống như pha lê trong sáng, cũng vậy, nên biết, tướng y tha khởi. Cũng như trên viên pha lê trong sáng hiện thành đế thanh, đại thanh, hổ phách, mạt-la-yết-đa, hay vàng, trong mọi thời, mọi lúc; dù rằng các bảo vật ấy chẳng hề có thực; chúng không có tự tánh. Cũng như vậy, nên biết, tướng biến kế sở chấp trong mọi thời mọi lúc không có thể tánh của tự tánh, và không hề có thực, mà chính là y trên tướng y tha khởi, do tướng biến sở chấp mà, nhưng trong mọi thời mọi lúc, không có chân thật, không có tánh của tự tánh; tướng viên thành thật, nên biết, cũng vậy.
Lại nữa, này Đức Bổn, tướng biến kế sở chấp có thể được hiểu là duyên bởi sự tương ứng giữa tướng và danh. Tướng y tha khởi có thể được hiểu là duyên bởi sự chấp tướng biến kế sở chấp y trên y tha khởi. Tướng viên thành thật có thể được hiểu là duyên bởi sự không chấp tướng biến kế sở chấp y trên y tha khởi.
Này thiện nam tử, đối với các pháp, nếu Bồ-tát mà biết rõ như thực tướng biến kế sở chấp trên tướng y tha khởi, tức là biết rõ như thực tất cả pháp vô tướng; nếu Bồ-tát biết rõ như thực tướng y tha khởi, tức biết rõ như thực hết thảy pháp có tướng tạp nhiễm; nếu Bồ-tát biết rõ như thực tướng viên

thành thật, tức biết rõ như thực hết thảy pháp có tướng thanh tịnh.
Nếu Bồ-tát biết rõ như thực, tức đoạn diệt hết thảy pháp có tướng tạp nhiễm. Nếu Bồ-tát đoạn diệt hết thảy pháp có tướng tạp nhiễm, tức chứng đắc hết thảy pháp có tướng thanh tịnh. Cho đến như vậy, gọi là Bồ-tát thiện xảo tướng của các pháp; và cho đến như vậy, Như Lai gọi đó là Bồ-tát thiện xảo tướng của các pháp.
Nếu không liễu tri pháp vô tướng, không thể diệt pháp tạp nhiễm tướng. Không đoạn pháp tạp nhiễm tướng, không chứng pháp vi diệu tịnh tướng. Không quán các hành đều tai hại, tai hại buông lung hại chúng sanh. Giải đãi trụ pháp trong pháp động, chẳng có mất mát đáng thương sao?
Saṃdhi-nirmocana Sūtra, Taishō vol.16, text 676, ch.4, pp.693a15–c14, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Phật tánh: thực tại tích cực

M.144 Phật tánh không phiền não,nhưng không phải không các phẩm tánh kỳ diệu

Đoạn này xem Như Lai Tạng (Tathāgata-garbha, Phật tánh) là Không, không có các phẩm tánh tiêu cực nhưng có vô lượng phẩm tánh Phật-đà. Đó là hình thái của Pháp thân đang bị phiền não che lấp.
Bạch Thế Tôn, Pháp thân không phải vì là pháp hoại diệt mà nói là khổ diệt. Nói là khổ diệt vì rằng từ vô thủy vốn là vô tác, không sinh khởi, không đoạn tận, lìa xa sự diệt tận, thường trụ, tự tánh thanh tịnh, lìa hết thảy phiền não tạng.
Bạch Thế Tôn, thân ấy do thành tựu Phật pháp, bất tư nghì, không dị biệt, không thoát, không ly, vượt quá số cát sông Hằng, là Pháp thân Như Lai. Như vậy, bạch Thế Tôn, Pháp thân của Như Lai không lìa phiền não tạng, cho nên gọi là Như Lai tạng.
Bạch Thế Tôn, trí của Như Lai tạng, là Không trí của Như Lai.

Bạch Thế Tôn, Như Lai tạng là điều mà hết thảy A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ-tát vốn không từng thấy, vốn không từng nắm bắt được.
Bạch Thế Tôn, có hai Không trí của Như Lai tạng. Bạch Thế Tôn, thứ nhất là Không Như Lai tạng là hết thảy phiền não tạng, hoặc lìa, hoặc thoát, hoặc dị biệt. Bạch Thế Tôn, thứ hai là Bất không Như Lai tạng là Phật pháp vượt quá số cát sông Hằng, không lìa, không thoát, không dị biệt, bất tư nghị.
Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, chs.8–9, p.221c07–c21; cf. vol.11, text 310, p. 677a15–26, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.145 Chân ngã

Đoạn văn này, sẽ bị nhiều Phật tử chỉ trích hoặc giải thích không theo nghĩa đen, nói rằng trong khi vẫn đúng khi xem các pháp hữu vi là vô thường, khổ và vô ngã, thì Như Lai hoặc Pháp thân là thường hằng, chân lạc, và cũng chân ngã, thay vì tất cả mọi thứ là vô ngã và chỉ có Niết-bàn mới vượt ra ngoài sự biến hoại, và là chân lạc.[582]
Lúc bấy giờ, Phật bảo chúng tỳ-kheo: 'Hãy lắng nghe, hãy lắng nghe. Vừa rồi, các ông dẫn ví dụ người say rượu, nhưng các ông chỉ biết văn tự mà chưa thấu đạt ý nghĩa. Ý nghĩa ấy là gì? Như người say rượu kia nhìn thấy mặt trời, mặt trăng vốn không xoay vần mà tưởng xoay vần, chúng sanh cũng vậy, bị các phiền não vô minh che lấp nên sanh tâm điên đảo, ngã cho là vô ngã, thường cho là vô thường, tịnh cho là bất tịnh, vui cho là khổ, là vì bị phiền não che lấp, tuy nghĩ tưởng như vậy nhưng không thấu đạt thật nghĩa, như người say rượu kia ở chỗ không xoay chuyển mà cho là xoay chuyển. "Ngã" nghĩa là Phật, "thường" nghĩa là Pháp thân, "lạc" nghĩa là Niết-bàn, "tịnh" là nghĩa Pháp.
Này các tỳ-kheo, sao lại nói người tưởng có ngã là người kiêu mạn, cống cao, lưu chuyển sanh tử? Này các tỳ-kheo, dù

[582] Cf. đoạn **Th*.179, về Niết-bàn là thường, lạc và vô ngã nhưng có cùng một số phẩm tánh với ngã.

các ông nói, "Chúng tôi cũng tu tập các tưởng vô thường, khổ, vô ngã", thì tu ba pháp tu này cũng chẳng có ý nghĩa chân thật. Nay Ta sẽ nói ba pháp tu tập thù thắng. Khổ cho là lạc, lạc cho là khổ, là pháp điên đảo; vô thường cho là thường, thường cho là vô thường, là pháp điên đảo; vô ngã cho là ngã, ngã cho là vô ngã, là pháp điên đảo; bất tịnh cho là tịnh, tịnh cho là bất tịnh, là pháp điên đảo. Có bốn pháp điên đảo như vậy, người này chẳng biết chân chính tu tập các pháp.

Này các tỳ-kheo, các ông ở trong pháp khổ mà tưởng là lạc, trong vô thường mà tưởng là thường, trong vô ngã tưởng là ngã, trong bất tịnh tưởng là tịnh. Thế gian cũng có thường, lạc, ngã, tịnh; xuất thế gian cũng có thường, lạc, ngã, tịnh. Pháp thế gian thì có chữ, không có nghĩa; pháp xuất thế gian thì có chữ, có nghĩa. Vì sao vậy? Pháp thế gian có bốn điên đảo, nên không biết nghĩa. Vì sao vậy? Vì có tưởng điên đảo, tâm điên đảo, kiến điên đảo. Do có ba điên đảo này mà người thế gian ở trong lạc thấy là khổ, thường thấy là vô thường, ngã thấy là vô ngã, tịnh thấy là bất tịnh, nên gọi là điên đảo. Vì điên đảo cho nên thế gian chỉ biết chữ mà không biết nghĩa.

Nghĩa ấy là gì? Vô ngã gọi là sanh tử, ngã gọi là Như Lai, vô thường là Thanh văn, Duyên giác, thường là pháp thân Như Lai, khổ là tất cả ngoại đạo, lạc tức là Niết-bàn, bất tịnh tức là pháp hữu vi, tịnh là chánh pháp của Như Lai và Bồ-tát. Đó gọi là không điên đảo. Vì không điên đảo cho nên biết chữ mà cũng biết nghĩa. Nếu muốn lìa khỏi bốn sự điên đảo thì nên biết thường, lạc, ngã, tịnh như vậy.

Mahā-parinirvāṇa Sūtra, *Taishō* vol.12, text 374, ch.3, p.377b15–c14, dịch Anh D.S.

M.146 Phật tánh, Như Lai tự tánh thanh tịnh, không phải là Ngã

Các đoạn này trình bày một quan điểm khác với phần trên. Như Lai Tạng có vẻ tương tợ như Ngã, nhưng không thực sự là Ngã.

Rồi Đại Huệ (Mahāmati) Bồ-tát ma-ha-tát bạch Thế Tôn: 'Như trong kinh Thế Tôn nói, tự tánh Như Lai tạng

(*Tathāgata-garbha*) vốn quang minh và thanh tịnh, bản lai thanh tịnh, với đủ ba mươi hai tướng hảo, hàm tàng trong thân của tất cả chúng sanh. Thế Tôn nói, nó như viên bảo châu bị bọc trong chiếc áo cáu bẩn; bọc trong chiếc áo cáu bẩn của uẩn, giới, xứ; áo cáu bẩn bởi ô nhiễm tham, sân, si và phân biệt hư vọng. Thế Tôn nói, tự tánh ấy thường hằng, kiên cố, an tường, thường trụ. Bạch Thế Tôn, thuyết Như Lai Tạng như vậy há không đồng với thuyết tự ngã của ngoại đạo? Các ngoại đạo nói, ngã là thường, tác giả, vô tướng, tự tại, bất diệt.'

Thế Tôn nói, 'Không phải vậy, Đại Huệ. Như Lai tạng mà Ta nói không đồng với Ngã ngoại đạo nói. Này Đại Huệ, Như Lai nói Như Lai tạng bằng các cú nghĩa tánh Không, Thật tế, Niết-bàn, Vô sinh, Vô tướng, Vô nguyện… Chư Như Lai, A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, bằng phương tiện thuyết minh Như Lai tạng, với mục đích khiến các phàm ngu dứt trừ sợ hãi khi nghe nói không tồn tại tự ngã, chỉ điểm cảnh giới sở hành vô phân biệt, vô ảnh tượng. Các Bồ-tát ma-ha-tát hiện tại và vị lai do đó mà không bám chấp tự ngã.…

Này Đại Huệ, Như Lai tạng là nhân cho cả thiện lẫn bất thiện, từ đó xuất sanh như là tác giả trong tất cả các thú sanh, như người đóng tuồng giả trang nhiều hình thái, nhưng không có gì là ngã hay ngã sở.…

> 752. Phật, trí tuệ vô lậu, không phải bổ-đặc-già-la (*pudgala*: nhân xưng), không phải uẩn, liễu tri Phật thường tịch, vì vậy con quy y.

Laṅkāvatāra Sūtra, ch.2, ch.6, and Sagāthakatham v.752, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.147 Tức thân thành Phật

Đoạn này trích từ đoạn kinh thuộc Kim cang thừa ảnh hưởng tới Phật giáo Đại thừa Đông Á.

Lại nữa, Bí Mật Chủ, ai hành Đại thừa, phát khởi tâm trên thừa không duyên, quán sát vô ngã tánh của pháp. Vì sao vậy? Thuở xưa, các bậc tu hành như vậy đều quán sát a-lại-da của các uẩn, và biết rõ tự tánh của chúng như huyễn, như quáng

nắng, như tiếng vang, như vòng tròn lửa, như thành Càn-thát-bà. Thời, này Bí Mật Chủ, do hành như vậy mà xả ly vô ngã, tâm chủ (tâm vương) tự tại, giác ngộ tự tâm vốn không sanh. Vì sao vậy? Này Bí Mật Chủ, tâm tiền tế, tâm hậu tế đều bất khả đắc….

Này Bí Mật Chủ, Phật nói, tâm nguyên sơ là nhân để thành Phật. Tâm ấy giải thoát khỏi các nghiệp và phiền não, mà các nghiệp và phiền não y chỉ trên nó, vì vậy mà thế gian tôn phụng và cúng dường.

Mahā-vairocana Sūtra, Taishō vol.18, 848, pp.3b09-14, b22–24, dịch Anh D.S.

Sự tương liên tuyệt đối của tất cả pháp

M.148 Hỗ tương dung nhiếp

Những đoạn này tường thuật đỉnh điểm trong hành trình phỏng đạo của Thiện Tài (Sudhana), khi đi đến chỗ Bồ-tát Di-lặc, được thị hiện thấy đại lâu các của Tỳ-lô-giá-na (Vairocana, Đại Nhật). Lâu các này được mô tả như là trú xứ của tất cả các Bồ-tát, có nghĩa là đại biểu cho vũ trụ như được thấy bởi trí tuệ và từ bi của các Bồ-tát. Thiện Tài bước vào tháp, thấy ở đây một thế giới kỳ diệu, rộng lớn như hư không, chứa vô số thế giới và chư Phật. Điều này minh họa ý niệm về 'sự tương nhiếp' sâu sắc tất cả mọi sắc thái của thực tại, do sự tương duyên sâu sắc của chúng, và hết thảy các dạng thức biến hóa của thực tại mà tự tánh là Không.

Bồ-tát, Bồ-tát Di-lặc (Maitreya) đến trước cửa lầu gác Tì-lô-giá-na trang nghiêm, là Tạng (Garbha? Thai tạng) được trang nghiêm bằng các ảnh tượng thái dương. Bồ-tát Di-lặc búng ngón tay, cửa tháp liền mở cho Thiện Tài (Sudhana) vào. Thiện Tài rất hoan hỷ đi vào trong lầu các, cửa liền đóng lại sau lưng nhanh như lúc mở ra. Hốt nhiên đồng tử thấy lầu gác rộng lớn vô lượng, đồng như hư không, vô số chất báu làm nền, phát ra đại quang minh của vô lượng châu báu, trang nghiêm bằng vô lượng bảo vật. Vô lượng trăm ngàn lầu gác đẹp đẽ, đều nghiêm sức như trên. Mỗi mỗi lầu gác đều rộng rãi, trang nghiêm, đẹp đẽ, đồng như hư không không

chướng ngại nhau, cũng không lẫn lộn nhau. Thiện Tài ở một chỗ thấy tất cả chỗ. Nơi tất cả chỗ đều thấy như vậy.
Cùng lúc ấy, Thiện Tài thấy tự thân trong tất cả các lầu các biến hiện trong lầu các Tì-lô-giá-na trang nghiêm tạng. Mỗi lầu gác có thể được thấy vô cùng rộng rãi, và được trang nghiêm tối thượng, và trong mỗi lầu gác đều có thể thấy cả ba nghìn đại thiên thế giới,[583] mỗi thế giới chứa trăm ức bốn châu thiên hạ, và trăm ức cõi trời Đâu-suất.[584] Có thể thấy Bồ-tát Di-lặc đản sanh trong mỗi mỗi thế giới ấy... [cũng như các sự kiện trong đời một vị Phật].
Thiện Tài lại thấy thân mình ở trước hết thảy các Như Lai ấy, cũng thấy trước tất cả chúng hội ấy, hành tất cả Phật sự, luôn nhớ chẳng quên, thông đạt vô ngại. Lại nghe tất cả tiếng linh trong lưới báu, diễn xướng bất khả tư nghị vi diệu pháp âm, thuyết chủng chủng pháp. ...
Bấy giờ, Bồ-tát Di-lặc thu nhiếp thần lực vào trong lầu gác, búng ngón tay đánh thức Thiện Tài, bảo rằng, 'Thiện nam tử, hãy dậy đi! Đây là pháp tánh của tất cả các pháp. Bồ-tát bằng lực gia trì của trí mà biết rằng tất cả các pháp đều có tướng hiện tiền không chướng ngại; tự tánh viên thành, như huyễn, như mộng, như ảnh tượng.'
Gaṇḍavyūha Sūtra, Taishō vol. 10, text 279, pp.434c29–436a21, 437c17–20; vol.9, text 278, p.780b10–782b29; vol. 10, text 293, pp. 831b26–835a21, dịch AnhT.T.S. and D.S.

Đây là trú xứ của những ai trú ở một kiếp đi vào tất cả các kiếp, và ở tất cả các kiếp đi vào trong một kiếp,... của những ai trú ở một pháp đi vào tất cả các pháp và ở tất cả các pháp đi vào trong một pháp mà không có ngăn ngại;... của những ai hóa hiện bản thân trong khắp thế gian mà chẳng động mảy lông;... của những ai hành không dính mắc, đi khắp Pháp giới tự tại chuyển sanh, như gió đi trong hư không... Trong

[583] Xem **Th*.62.
[584] Tuṣita: Tên thiên giới được nói là Ngài Di-lặc ngụ tại đó để chuẩn bị đản sanh thành đức Phật kế tiếp trong thế giới này.

một cực vi, họ thấy chẳng chướng ngại cả các đại hải của nhiều thế giới, các chúng sanh, và các kiếp có các cực vi trong vũ trụ.... Trú ở đây, họ thấy cái đồng của các chúng sanh và cái đồng của chư Phật giữa các pháp.
Gaṇḍavyūha Sūtra, ch 54 - 'Maitreya', dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.149 Lưới Nhân-đà-la (Indra)

Đoạn trích đầu là một đoạn ngắn nói đến lưới báu của Thiên đế Indra (Nhân-đà-la). Trong đoạn hai, hình ảnh này được đưa lên và triển khai bởi sơ tổ Hoa Nghiêm tông, Đỗ Thuận (557-640 Tl), để minh họa sự tương quan sâu sắc của mọi thứ. Trong đó, bất kỳ những gì hiện hữu đều là phản chiếu của mọi cái khác, như là thuộc về nó. Một hàm chứa tất cả, và và tất cả do một; toàn thể tồn tại sẽ là toàn thể khác nếu không có cái một; không chỉ thiếu một, mà còn thiếu các tác dụng của một. Một và tất cả đều tương dung sâu sắc, nhưng không can thiệp vào tự tánh của nhau.

> Hoặc có quốc độ khắp pháp giới, thanh tịnh, ly cấu, từ tâm sinh
> Như ảnh, như huyễn, rộng vô biên, như lưới Thiên đế mỗi sai biệt.
> Hoặc hiện đủ loại tạng trang nghiêm, y trên hư không mà kiến lập.

Mahā-vaipulya Buddha-avataṃsaka Sūtra, *Taishō* vol. 10 text 279, ch.4, p.36a5–7, dịch Anh T.T.S. and D.S.

Nhưng lưới báu của Thiên đế Thích, được gọi là lưới Nhân-đà-la.[585] Tấm lưới vua này được làm toàn bằng các hạt bảo châu, và bởi vì các hạt bảo châu sáng và trong, nên chúng hiện ảnh phản chiếu lẫn nhau trùng trùng vô tận. Tất cả các bảo châu hiện ảnh trong từng viên bảo châu, và cũng như vậy, từng mỗi bảo châu đồng thời, nhất loạt, hiện ảnh trong tất cả

[585] *Śakra, devānam indraḥ*: *Śakra* (Thích) là vua/ chúa tể (*Indra*) của chư thiên (*devānam*) trong cõi trời Tam thập tam (*Trayastriṃśaāḥ devāḥ*)

các bảu châu khác. Không bảo châu nào hiện vào hay biến đi trong đó.
Nếu ta thử xét một bảo châu trong mé tây nam của lưới này, thì ta sẽ thấy trong một bảo châu đó đồng thời và nhất loạt hiện ảnh của tất cả các bảo châu khác trong lưới. Trong một hạt châu này như vậy, trong từng hạt châu khác cũng vậy, mỗi một hạt châu trong lưới đồng thời và nhất loạt hiển hiện tất cả hạt châu. Như vậy, trùng trùng vô tận, không có biên tế. Đó là trùng trùng vô hạn hạt châu không biên tế hiển hiện ảnh trong một hạt châu hữu hạn có biên tế, hiển hiện rõ ràng, không phương lẫn nhau. Một người ngồi trong một hạt châu, đồng thời cũng ngồi trong tất cả hạt châu trong mười phương. Vì sao vậy? Bởi vì trong một châu có tất cả các châu. Trong tất cả hạt châu có một hạt châu. Trong một có tất cả, trong tất cả cũng vậy, chuẩn theo đây mà tư duy.
(Người ấy đang ngồi) ở trong một hạt châu mà đi vào tất cả các hạt châu, nhưng vẫn không ra khỏi hạt châu (đang ngồi) ấy. Cũng như vậy, (đang ngồi) trong tất cả hạt châu mà đi vào một hạt, mà vẫn không phải khởi lên một hạt châu ấy.
Hỏi: Nói rằng, (người đang ngồi) ở trong một hạt châu mà đi vào tất cả các hạt châu, nhưng vẫn không ra khỏi hạt châu (đang ngồi) ấy; nhưng không ra khỏi hạt châu (đang ngồi) làm sao có thể đi vào tất cả hạt châu?
Đáp: Thật vậy, chỉ do không đi ra khỏi hạt châu đang ngồi, nên có thể đi vào tất cả các hạt khác. Nếu đi ra khỏi hạt đang ngồi để vào hết thảy các hạt khác, người ấy sẽ không thể đi vào hết trong tất cả các hạt khác. Vì sao vậy? Bởi vì ngoài hạt (mà người ấy đang ngồi) trong đó, không có hạt nào khác (mà trong đó người ấy ngồi).
Hỏi: Nếu không có hạt nào khác bên ngoài hạt báu mà người ấy ngồi (trong đó), thời tấm lưới chỉ được làm bằng một hạt châu. Vậy thì làm sao có thể nói là nó do nhiều hạt kết thành?
Đáp: Tấm lưới được làm bắt đầu từ chỉ một hạt, rồi dần dần thêm vào. Vì sao vậy? Bởi vì tấm lưới chỉ có thể được kết thành bắt đầu từ chỉ một hạt. Nếu hạt này bị loại ra, thời tấm lưới chẳng thể được kết thành.

Hỏi: Nếu chỉ có một hạt, làm sao gọi là lưới được kết thành?
Đáp: Nhiều hạt được kết với nhau để thành tấm lưới. Điều này có nghĩa rằng chỉ có một hạt mà thôi. Vì sao vậy? Một là tướng của toàn thể, vì nhiều cái một kết thành toàn thể. Nếu cái một ấy không có, thời cái toàn thể cũng không thể có. Cho nên, tấm lưới được làm từ một hạt. Cái tất cả nhập vào cái một. Chuẩn theo đây mà biết.
Hỏi: Mặc dù trong mé tây nam một hạt châu tổng thâu tất cả hạt châu trong mười phương cùng tận không sót, nhưng mỗi một phương đều có các hạt, sao lại nói tấm lưới chỉ thành từ một hạt?
Đáp: Hết thảy các hạt trong mười phương tổng thể là một hạt trong mé tây nam. Vì sao vậy? Bởi vì một hạt trong mé tây nam của lưới là hết thảy các hạt trong mười phương. Nếu không tin rằng một hạt mé tây nam của tấm lưới cũng là hết thảy các hạt trong mười phương, vậy hãy lấy mực chấm vào một hạt ở mé tây nam của tấm lưới, ta sẽ thấy rằng hết thảy hạt trong mười phương cũng đồng thời bị chấm mực. Vì hết thảy hạt trong mười phương đều được thấy là bị chấm mực, ta có thể thấy rằng hết thảy hạt trong mười phương cũng chỉ là một hạt. ...
Hãy bằng thí dụ vi diệu này mà tư duy pháp loại tợ... Các hạt châu chỉ có thể dung nhiếp lẫn nhau bằng ảnh tướng, nhưng chất của mỗi hạt thì khác nhau. Pháp không hoàn toàn như vậy, bởi vì toàn thể tương giao xuyên suốt.
'*Tranquillity and Insight Meditation in the Five Teachings of the Huayan*'/*Huayan wu jiao zhi-guan* by Dushun, *Taishō* vol. 45 text 1867, ch.5, p.513a27–c10, dịch Anh T.T.S. and D.S. [Bản này theo nguồn dẫn là Kim Sư Tử Chương Vân Gian Loại Giải (T.1880), do Tấn Thủy, sa-môn Tịnh Nguyên thuật. Còn bản do Pháp Tạng thuật là *Hoa Nghiêm Kinh Kim Sư Tử Chương Chú*, cùng bàn về một nội dung như trên. Cf. *Taishō* vol. 45, text 1881, pp.0668a27–0670c05.]

M.150 Kim sư tử chương

Trong luận này của Tam tổ tông Hoa Nghiêm, Pháp Tạng (643-712), tất cả các pháp của thế gian được so sánh với các

phần của một con sư tử vàng, tất cả đều được làm bằng cùng một chất vàng dễ uốn, tạo thành hình dạng của nó. Vàng trong thí dụ này chỉ cho Phật tánh quang minh. Ở đây nó được xem như là một chất hằng biến đổi không có dạng cố định nhưng là căn cơ của tất cả các pháp, theo nghĩa này, đó là một 'tánh không' vốn hàm chứa vô số khả tính. Pháp dung nhiếp lẫn nhau, thông qua sự tương duyên sâu sắc, và cũng có ý nghĩa là đồng nhất với nhau, vì chúng là tất cả hình thái của Phật tánh, tự tánh uyên nguyên của thực tại.

1. Minh duyên khởi

Cái ta gọi là 'vàng' vốn không có tự tánh, tùy theo duyên thợ công xảo, thời tướng sư tử hiện khởi. Khởi chỉ do duyên, nên nói là *duyên khởi*.

2. Biện sắc không

Cái ta gọi là 'sư tử', tướng của nó là hư, vàng mới là thật. Sư tử không phải có, chất vàng không phải không, do đó nói là *sắc* (vàng) và *không* (sư tử). Lại nữa, Không không có tướng riêng, nhưng nó không chướng ngại (sắc) huyễn có. Đây gọi là sắc và không.

3. Ước ba tánh[586]

Sư tử, theo cảm quan, là có, gọi là *biến kế sở chấp*. Sư tử có, chỉ là tương tợ có, nên gọi là *y tha khởi*. Tánh vàng không đổi, gọi là *viên thành thật*.

4. Hiển vô tướng

Nói "vàng", là thâu tóm toàn bộ sư tử. Ngoài vàng, không có tướng nào của sư tử mà bắt nắm được. Do đó, nói là *vô tướng*.

5. Thuyết vô sanh

Ngay khi thấy sư tử sanh, đó chỉ là vàng sanh. Ngoài vàng, không có một vật gì. Sư tử tuy có sanh diệt, nhưng vàng không có tăng giảm. Đây gọi là *vô sanh*...

7. Khắc mười huyền

…

[586] "Ba mặt của thực tại" như được mô tả trong *Saṃdhi-nirmocana Sūtra*: xem đoạn *M.143.

[Huyền môn] 3. Vàng và sư tử là dung nhiếp lẫn nhau (tương dung) mà thành lập, một và nhiều không chướng ngại nhau. Trong chúng, lý và sự mỗi mỗi bất đồng. Hoặc một, hoặc nhiều, mỗi mỗi an trụ trong vị trí riêng của nó. Đây gọi là "*nhất đa tương dung bất đồng môn*."

4. Các căn của sư tử, từng đầu sợi lông, bằng vàng mà thâu tóm toàn bộ sư tử, mỗi mỗi xuyên suốt khắp mắt sư tử. Mắt tức là tai. Tai tức là mũi. Mũi tức là lưỡi. Lưỡi tức là thân. Thảy đều tự tại thành lập, không chướng, không ngại. Đây gọi là "*chư pháp tương tức tự tại môn*"….

7. Các chi tiết, mắt, tai, của sư tử, cũng như từng sợi lông của nó, thảy đều có sư tử vàng. Sư tử của mỗi một sợi lông đồng thời nhất loạt nhập vào một sợi lông. Trong mỗi một sợi lông, có vô biên sư tử; và rồi, mỗi một sợi mang vô biên sư tử ấy lại nhập vào một sợi lông. Theo như vậy, trùng trùng vô tận, giống như tấm lưới của Thiên đế. Đây gọi là "*Nhân-đà-la võng cảnh giới môn*"…

9. Thành bồ-đề

Bồ-đề, Hán gọi là Đạo, và là Giác. Khi thấy sư tử, thời thấy hết thảy pháp hữu vi, và không đến khi hoại diệt, mà bản lai tịch tĩnh…

10. Nhập Niết-bàn

Khi thấy sư tử và vàng, cả hai tướng (sư tử và vàng) đều dứt hết, thì phiền não không sanh. Đẹp xấu hiện tiền nhưng tâm an bình như biển lặng. Vọng tưởng dứt sạch, không còn bức bách, thoát triền phược, lìa chướng ngại, vĩnh viễn bỏ xa nguồn khổ. Đây gọi là *nhập Niết-bàn*.

Treatise on the Golden Lion/ *Jinshizizhang* of Fazang, *Taishō* vol. 45, text 1880, pp.663c10–666c24, dịch Anh D.S.

KIM CANG THỪA

Ba tuệ

*Trí tuệ ba-la-mật được tu tập thông qua ba giai đoạn: Văn tuệ, thông qua học tập, Tư tuệ, thông qua tư duy quán chiếu, và Tu tuệ thông qua sự tu tập thiền định (cf. *Th.143).*

V.71 Văn tuệ

Văn tuệ đến từ sự lắng nghe lời Pháp được tôn sư của mình truyền dạy và hiểu nghĩa lý của chúng.
The Words of My Perfect Teacher, pp.409–10, dịch Anh T.A.

V.72 Tư tuệ

Tư tuệ có do không ngừng lại ở chỗ thỏa mãn khi hiểu được lời dạy, mà còn phải nghiền ngẫm nó và quyết trạch nghĩa lý bằng ngẫm lại và cật vấn, (nếu cần) thỉnh giáo về những điểm chưa hiểu. Ngươi không được y cứ nội dung chỉ vào hiểu biết thông minh ấy nhưng nên thẩm cứu nghĩa lý thấu đáo để có thể chắc rằng khi đến thời ngươi sống độc cư ẩn dật, ngươi có thể hành trì độc lập mà chẳng cần thỉnh giáo ai khác về những yếu điểm.
The Words of My Perfect Teacher, p.410, dịch Anh T.A.

V.73 Tu tuệ

Tu tuệ thành do tu hành thực tế pháp nghĩa đã được thấu hiểu, rồi sanh khởi sự chứng ngộ nghĩa thật tướng chân thật không điên đảo. Điều này có nghĩa là triệt để sanh khởi quyết định trong tâm, thoát khỏi lưới nghi, hiện kiến trực tiếp thật tướng. Sau khi do văn và tư tuệ mà đoạn trừ (chấp thủ) hai cực đoan, khi tiến hành thực tu, quán sát tất cả đều là tướng Không, không có thực tánh, bằng tám thí dụ về huyễn hóa:[587] (1) *Như mộng*: tất cả đối tượng ngoại giới được tiếp nhận bởi năm căn đều không thật có ở đó mà thấy có ở đó chỉ là do mê loạn. (2) *Như huyễn*: do duyên khởi bởi các nhân và duyên mà tạm thời hiển hiện. (3) *Như quang ảnh* (hoa mắt): vật như có ở đó nhưng thực không có ở đó. (4) *Dương diệm* (quáng nắng): vật xuất hiện không thực như được thấy. (5) *Như tiếng vang*: vật được tri giác nhưng không phải ở trong hay ngoài (như tiếng vọng trong hóc núi). (6) *Như thành Càn-tát-bà* (Tầm hương thành): không có vật tựa và vật được tựa (như thành phố thấy giữa hư không). (7) *Như ảnh tượng* (bóng

[587] Cf. *M.142–437.

trong gương): vật thấy xuất hiện nhưng không có bản chất. (8) *Như thành phố huyễn hóa*: vốn không có những xuất hiện đủ mọi hình tướng.

Một khi quán sát như vậy ngươi đã thấu rõ ngoại cảnh hiển hiện mà tự tánh chỉ hư vọng, quay về quán sát tự tâm của người quán sát; như vậy, thì dù các cảnh hiển hiện có liên tục sanh khởi trong tâm người quán sát, nhưng không còn có phân biệt chấp trước nơi cảnh ấy. Ngươi đã tỏ ngộ bản tánh chân thật của các pháp – rỗng không (Không tánh) và sáng chói (quang minh) như hư không. Đây là trí tuệ ba-la-mật.

The Words of My Perfect Teacher, pp.410–11, dịch Anh T.A.

Duyên khởi

V.74 Thiền về các khía cạnh của duyên khởi

*Đoạn dưới đây trích từ 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của Gampopa trình bày một tập hợp các suy nghiệm về duyên khởi như là pháp đối trị si. Các tu tập này xuyên suốt mười hai chi duyên khởi (xem tiêu đề phía trên *Th.156) trước tiên theo thứ tự thuận, rồi sau đó xét chúng theo thứ tự nghịch, như chính đức Phật theo đó mà đã giác ngộ và giải thoát khỏi luân hồi (Udāna 1).*

Nếu ngươi bị chi phối bởi si, thì nên hành quán duyên khởi[588] để đối trị nó. '*Đạo can kinh*'[589] nói rằng: 'Tỳ-kheo, ai biết (bản tánh) của mầm lúa thì biết duyên khởi. Ai biết duyên khởi thì biết Pháp. Ai biết Pháp thì biết Phật.'[590]

Có hai phép quán thuận-nghịch: (1) duyên khởi lưu chuyển luân hồi, quán thuận (2) duyên khởi hoàn diệt Niết-bàn, quán nghịch.

(1) Phép quán thứ nhất có hai phần: (1.1) ngoại duyên khởi và (1.2) nội duyên khởi. Quán nội lại gồm hai: (1.2.1) nội duyên khởi với nhân và (1.2.2) nội duyên khởi hệ duyên.

---

[588] Xem **Th.*156ff.

[589] *Śālistamba*, một trong những bản kinh Đại Thừa sớm nhất và là nguồn kinh điển chính cho việc giáo pháp Đại thừa về duyên khởi: xem *M.130.

[590] Xem **Th.*165, **Th.*2 và *M.131.

(1.2.1) *Nội duyên khởi với nhân*. Lời rằng, 'Này các tỳ-kheo, do cái này tồn tại, cái kia tồn tại. Từ sự sanh của cái này, cái kia sanh. Diễn tiến như vầy: Do duyên là (1) vô minh (nhận thức sai lầm, vô tri), (2) hành sanh khởi... Do duyên là (11) sanh, già và chết sanh khởi, và sầu, bi, khổ, ưu và não. Như vậy là tập khởi của khối lớn thuần khổ..'

Mười hai chi duyên khởi này được nói trong phạm vi Dục giới[591] và loài thai sanh.

(1) Đầu tiên, *vô minh*, là mê lầm đối với những gì cần được biết.

(2) Vô minh kích khởi các *hành* hữu lậu: phước hành, phi phước hành hay bất động hành.[592] Do vậy, 'do duyên là vô minh, hành sanh khởi.'

(3) Tâm mang chủng tử của nghiệp, đó là *thức* mà duyên là hành.

(4) Bởi nghiệp lực, tâm thành điên đảo, rồi nhập thai mẹ, rồi chuyển thành phôi bào và các dạng khác.[593] Đó là *danh sắc* mà duyên là thức.

(5) Khi danh sắc phát triển, mắt, tai và các căn khác hoàn bị dần. Đó là *sáu xứ* mà duyên là danh sắc.

(6) Sự tụ hội của căn tương ứng với cảnh và thức của nó, bộ ba tụ hội này là *xúc* mà duyên là sáu xứ.

---

[591] Xem 'tam giới' trong phần Bảng chú giải thuật ngữ và tên riêng.

[592] *Bất động hành*: truyền thống của Tây Tạng nói hành này luôn luôn dị thục không di động trong các cõi cao hơn (sắc hay vô sắc giới), trong khi các hành phước và phi phước có thể thay đổi, dị thục của xứ này có di động chuyển xứ khác trong sáu xứ Dục giới. Sự di động này không phải bản chất của thiện ác của nghiệp biến đổi, mà chỉ vì nghiệp trong Dục giới có thể cho quả dị thục ngay trong đời này (thuận hiện nghiệp) nhưng cũng có thể trong đời sau (thuận sanh ngiệp) hoặc những đời sau nữa (thuận hậu nghiệp). Nghĩa là, quả của nghiệp thiện ác không thể thay đổi nhưng có thể triển hạn hoặc di chuyển trú xứ, và có thể luôn hình thái dị thục. Trong nghiệp Sắc và Vô sắc chỉ cho một loại dị thục là thuận sanh nghiệp, do đó không có triển hạn thời gian cho quả và như vậy không thể di chuyển trú xứ và thay đổi hình thái dị thục. Đây là quan điểm của Hữu bộ, có thể tìm thấy giải thích rõ trong luận *Câu-xá* (*Abhidharma-kośa*).

[593] Điều này đề cập đến các giai đoạn phát triển phôi thai.

(7) Khi xúc sanh khởi, thì thọ sanh khởi, hoặc lạc, hoặc khổ hay không khổ không lạc. Đó là *thọ* mà duyên là xúc.
(8) Sự khoái lạc của cảm thọ, cũng như tham ái và tham chấp vào nó là *ái* mà duyên là thọ.
(9) Không buông bỏ đối tượng của tham ái, mà càng lúc càng tham hơn nữa, không muốn lìa bỏ nó, đó là *thủ* mà duyên là ái.
(10) Do chấp thủ bởi thân, ngữ và ý, nghiệp dẫn tới tái sanh được phát khởi. Đó là *hữu* mà duyên là thủ.
(11) Sự xuất hiện của năm uẩn được dẫn sanh từ nghiệp, đó là *sanh* mà duyên là hữu.
(12) Sau khi sanh,các uẩn tăng trưởng rồi chín muồi, đây là *già*, và sự diệt vong của các uẩn là *chết*. Già và chết có duyên là sanh. 'Sầu' là sự giày vò nội tâm tương ứng với sự chấp trì và tham trước bởi vô minh vào lúc lâm chung. 'Bi' là ngữ biểu sanh khởi từ sầu. 'Khổ' là bất kì cảm thọ khó chịu nào liên quan đến năm thức (thân). 'Ưu' là nỗi khổ tinh thần liên quan đến ý hành. Cuối cùng, 'não' chỉ cho tất cả các phiền muộn phụ khác của loại ấy.
Mười hai chi này có thể được chia làm ba tụ: *hoặc* (phiền não), *nghiệp* và *khổ*. Bộ ba Vô minh, Ái và Thủ thuộc tụ phiền não. Hành và hữu – hai chi này thuộc nghiệp. Thức và sáu chi còn lại thuộc khổ. Đây là điều cũng được nói trong 'Trung đạo duyên khởi tụng' (của Long Thọ[594]): 'Pháp Năng nhân đã thuyết, mười hai chi duyên khởi, có thể phân ba tụ: phiền não, nghiệp, và khổ. Một, tám và thứ chín, đây thuộc tụ phiền não, thứ hai và thứ mười, hai chi thuộc tụ nghiệp, bảy duyên chi còn lại, thảy đều thuộc tụ khổ.'
Thêm nữa, đây là những thí dụ:[595] vô minh như người gieo hạt, hành như ruộng đất, thức như hạt giống, ái như nước ẩm, danh sắc như mầm non. Những chi còn lại như cành, lá và các thứ khác.

[594] Giải thích của Long Thọ về duyên khởi dựa trên 'Đạo can kinh'.
[595] Cf. **Th*.164.

Nếu vô minh không khởi, thì cũng không có hành. Cũng vậy, nếu không có sanh, thì có đâu có già-chết. Tuy vậy, bởi có vô minh, hành hiển hiện; và do có sanh, nên già chết lại đến. Cho nên, hết thảy mười hai chi tương duyên.

Lại nữa, vô minh không nghĩ rằng: 'Ta sẽ tạo ra hành', hay hành nghĩ rằng: 'Ta được tạo bởi vô minh.' Cũng vậy, sanh chẳng nghĩ: 'Ta sẽ tạo ra già chết', mà già chết cũng không nghĩ, 'Ta được tạo bởi sanh.' Tuy vậy, khi có vô minh thì hành hiện thành và hiện khởi; và cũng vậy khi có sanh thì già chết cũng hiện thành và hiện khởi. Nội duyên khởi do đó nên được xem là chuỗi các duyên tiếp nối.

(1.2.2) *Nội duyên khởi hệ duyên.* Lại nữa, nội duyên khởi cũng liên hệ các duyên, bởi danh sắc gồm sáu giới (yếu tố): đất, nước, lửa, gió, hư không, và thức. Những gì tạo nên sự kiên cố của thân là yếu tố đất. Làm cho thân cố kết là yếu tố nước. Tiêu hóa thức ăn và uống là yếu tố lửa. Tạo nên sự hít thở vào ra là yếu tố gió. Khoảng trống bên trong thân là yếu tố hư không. Cuối cùng, năm căn thức và ý thức hữu lậu gồm lại gọi là yếu tố thức. Sáu giới không nghĩ 'Ta tạo nên sự kiên cố, cố kết, v.v., của thân.' Thân cũng không nghĩ, 'Ta được tạo bởi các duyên này.' Tuy vậy, do bởi các duyên này có mặt, thân hiện khởi.

Lại nữa, mười hai chi duyên khởi này tiếp nối trong mấy thời hình thành một chu kỳ? Kinh 'Thánh thập địa' nói: 'Hành do duyên là vô minh, đây là thời quá khứ. Thức cho tới thọ diễn ra trong thời hiện tại. Ái và các chi khác cho đến hữu liên hệ đến thời vị lai. Rồi vòng lưu chuyển lại tiếp tục như thế.'

(2) *Nghịch quán, duyên khởi hoàn diệt Niết-bàn*. Khi một người ngộ được pháp tánh (*dharmatā*) là Không, thì vô minh diệt. Vô minh diệt thì các chi tương ứng tiếp theo cũng diệt, cho đến già chết. Như Phật thuyết, 'Vô minh diệt thì hành diệt, ... cho đến, sanh diệt thì già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não đều diệt. Như vậy khối lớn thuần khổ này diệt.'

'*The Jewel Ornament of Liberation*', pp.257–62, dịch Anh T.A.

Quán vô ngã

Trong Đại thừa, và Kim cang thừa, điều cần thiết là tỏ ngộ hai vô ngã: nhân và pháp. Cả hai không phải là những thực thể đơn nhất, độc lập. Ta nói rằng bình thường chúng ta có cảm giác về một cái ta, đó chỉ là một sự cưỡng gá, và là một diễn giải sai lầm về dòng chảy vô thường của năm uẩn – sắc, thọ, vân vân. Vì vậy, ta cần phải giác ngộ về nhân vô ngã, không tồn tại một chủ thể nhân xưng. Ngoài ra, cũng cần phải giác ngộ rằng dòng chảy vô thường của các yếu tố trong năm uẩn cũng không tồn tại một ngã thể như vậy, tức không tồn tại nhất thể như là chủ thể thống nhất của các yếu tố hợp thành. Nếu phân tích các yếu tố này, chúng cũng không thể tìm thấy chúng tồn tại như những thực thể đơn nhất, với một tự thể như là ngã thể riêng biệt. Do đó, người ta nói rằng nhân và pháp đều vô ngã.

V.75 Quán nhân vô ngã

Hai đoạn tiếp theo giới thiệu tu quán vô ngã trích từ phẩm 17 của 'Giải thoát trang nghiêm bảo' của Gampopa, trong phần nói về trí tuệ ba-la-mật. Đoạn thứ nhất bác bỏ ý tưởng về ngã nhân xưng thường hằng mà vốn là nhân của mọi phiền não. Các luận chứng được triển khai trong đoạn văn xuất phát từ các tác phẩm của Long Thọ, người sáng lập ra triết học Trung Quán.[596]

Tất cả hữu thể (*dngos po/bhāva*) hay chấp hữu thể (*dngos 'dzin/ bhāvagraha*) gồm trong hai ngã thể, và cả hai 'ngã' này tự tánh là Không. Vậy hai ngã đó là gì? Đó là ngã của nhân xưng (bổ-đặc-già-la ngã) và ngã của pháp.

Và ngã của nhân xưng là gì? Có nhiều giải thích khác nhau, song thực tế, một nhân thể là một dòng tương tục của các thủ uẩn[597] có khả năng giác tri. Kinh *Tạp toái* (*mdo sil bu*) nói

[596] Xem *M.138. Tham khảo chính là '*Bảo man luận'* (*Ratnāvalī*), thư viết theo thể thi tụng khuyên cho một vị vua Phật giáo (RV), từ đó **V*.12 được trích ra.

[597] Các hiện tượng được đồng nhất với cái 'tôi' (xem **Th*.151).

rằng: 'Chuỗi tương tục này gọi là *con người* (nhân).' Chấp *con người* này là thường hằng và đơn nhất, rồi đồng nhất với nó và chấp chặt nó, đây được gọi là (có ý tưởng về) tự ngã của *con người* hay của tâm. (Ý tưởng về) ngã thể (sai lầm) này do đó phát khởi phiền não. Rồi phiền não lại gây tạo nghiệp và nghiệp dẫn đến khổ. Do vậy tất cả khổ và mọi sai lầm đều có gốc rễ từ cái ngã ấy. Đó cũng là điều '*Lượng thích luận*' nói: 'Do có tự nên cũng có tha, chấp tự tha nên khởi tham sân, do bởi quan hệ nhau, mọi tội nghiệp phát sanh.'[598]

Nay ở đây, ngã của pháp, hay nhất thể của hiện tượng, là gì? Pháp, đây hiểu là hiện tượng, có thể là đối tượng được tiếp thu ngoại giới (sở thủ), hay tâm tiếp thu nội giới (năng thủ). Vì sao chúng được gọi là pháp (*dharma*)? Bởi vì 'chúng chấp trì tự tướng'. Kinh *Tạp toái* cũng nói rằng: 'Chấp trì tự tướng gọi là 'pháp'.[599] Do vậy, tiếp thu năng thủ và sở thủ, và chấp đó là thực hữu, đây được gọi là (có ý tưởng về) pháp ngã.[600]

Nay, để giải thích tại sao cả hai ngã thể này tự tánh là không, trước hết ta sẽ bác bỏ (tự tánh) ngã của nhân xưng. Như Quỹ phạm sư Long Thọ nói trong *Bảo Man Luận*, 'Nói ngã và ngã sở, trái nghịch với thắng nghĩa' (RV 28a).[601] Điều này có nghĩa là một tự ngã của con người như vậy xét theo thắng nghĩa thì không tồn tại. Nếu một tự ngã – cái 'ta' – như vậy, hay tâm, xét về thắng nghĩa mà thật hữu, vậy thì khi tâm chứng ngộ thánh đế nó cũng nên thật hữu. Thế nhưng, khi tâm hiện quán Thánh đế thì không có cái ngã nào như vậy,

---

[598] Không rõ nguồn.

[599] Định nghĩa truyền thống của Phật giáo về 'pháp' theo hệ thống Abhidharma. Đó chính là ý tưởng về 'tự tướng' (*svalakṣaṇa*) và 'tự tánh' (*svabhāva*) mà các triết học của Đại thừa đã phủ nhận và bác bỏ.

[600] Như có thể thấy từ sự tương tự với 'nhân ngã', 'pháp ngã' là sự nhận diện (hoặc xác định) sai những *thứ* – dù là bên ngoài, vật chất hay bên trong, tinh thần – như những bản ngã cố hữu, cố định. Hơn nữa, nó liên quan đến 'nhị biên tưởng' – hay sự tiếp thu – về một đối tượng thực sự tồn tại là tách biệt với một cái tâm thực sự hiện hữu đang nắm bắt nó.

[601] Cf. *M.135. 'Ngã sở' đề cập đến sự tiếp thu (hoặc chiếm hữu) của bất kỳ 'uẩn' nào như thuộc về 'tôi'.

cho nên nó không tồn tại. '*Bảo man luận*' cũng nói: 'Vậy nên, khi chứng ngộ viên mãn chân tánh, hai thứ ấy không khởi'(RV 28b). 'Chứng ngộ viên mãn chân tánh' nghĩa là thấy chân đế. 'Hai thứ ấy không khởi' có nghĩa là không khởi kiến chấp 'ngã' hay 'ngã sở'.

Lại nữa, nếu ngã hay tâm như vậy thật hữu, thì nên hỏi xem nó do tự sanh, hoặc tha sanh, hoặc do cả hai, hoặc từ ba thời (sanh từ *thời tánh*, theo quan niệm thời gian là có thực). Ta sẽ thẩm sát về điều này. Nó không do tự sanh, bởi vì hoặc là nó đã sẵn có, hoặc là chưa. Nếu nó chưa sẵn có, thì nó chẳng thể là nhân. Nếu nó đã sẵn có, thì nó chẳng thể là quả của chính mình. Do vậy có mâu thuẫn khi ngã tự nó sanh ra nó.

Nó cũng không thể do tha sanh, bởi vì tha không thể là nhân. Vì sao vậy? Nói nhân là quan hệ với quả'. Nếu quả không có, thì nhân cũng không. Khi mà không có nhân, thì không có quả nào có thể được sanh, cũng như đã thấy ở trên. Nó cũng chẳng thể do tự và tha sanh, bởi vì cả hai luận điểm đều sai lầm, như ta vừa chỉ ra.[602]

Nó cũng không thể sanh khởi từ ba thời (thời tính). Nó chẳng thể sanh từ quá khứ, vì quá khứ như hạt giống đã mục, công năng nảy mầm mất hết. Nó không thể sanh từ vị lai, bởi vì như vậy thì cũng là phi thực hữu như là đứa con của người đàn bà vô sanh. Nó cũng không thể sanh từ hiện tại bởi vì năng sanh (nhân) và sở sanh (quả) mà đồng thời thì không hợp lý. Do vậy, '*Bảo man luận*' nói: 'Do tự, tha, cả hai, hoặc từ ba thời sanh, thảy đều là bất khả đắc, ngã chấp do vậy diệt' (RV 37).

Hoặc là, nó cũng có thể được hiểu như sau: Thẩm sát xem ngã của ngươi tồn tại trong thân ngươi, trong tâm ngươi, hay trong tên gọi của ngươi. Thân của ngươi do bốn đại hợp thành. Chất rắn trong thân là đất, ẩm ướt là nước, hơi ấm là lửa, và hơi thở cùng sự chuyển động là gió. Do đó, chẳng có

[602] Một phản bác chi tiết về sự tạo thành cố hữu từ tự, tha, cả hai và không phải cả hai được tìm thấy trong phẩm 1 của tác phẩm triết học chính của Long Thọ, *Căn bản Trung luận tụng* (*Mūla-madhyamaka-kārikā*: MMK).

ngã con người nào trong bốn đại trong thân này, cũng như không có ngã nào trong bốn đại ngoài thân: đất, nước, và các thứ khác.

Ngươi có nghĩ rằng ngã như thế tồn tại trong tâm chăng? Không thể tìm thấy tâm ở đâu, bởi vì nó không thể được thấy bởi chính ngươi hay kẻ khác.[603] Nếu ngay cả tâm ngươi mà còn không thể tìm thấy, thì làm sao ngã có thể tồn tại trong đó?

Ngươi có nghĩ rằng ngã như thế tồn tại trong tên gọi của ngươi chăng? Tên gọi của ngươi chỉ là ngẫu nhiên đặt tên, không có thực chất, không có can hệ chi với ngã của ngươi. Do vậy ta đã nêu ba lý do chỉ ra rằng ngã của nhân là không hề thật hữu.

The Jewel Ornament of Liberation, pp.275–78, dịch Anh T.A.

V.76 Quán Không, Pháp vô ngã

*Quán pháp vô ngã, không có tự ngã trong mọi hiện tượng, bắt đầu bằng phê phán ý tưởng rằng có một thực tại vật chất được cấu thành từ các hạt cực vi không thể phân chia. Điều này dẫn đến kết luận rằng thế giới bên ngoài chỉ là ảnh tợ của thức – lập trường triết học của phái Duy tâm (Citta-mātra) (cf. *M.142-43). Sau đó chuyển sang phê phán của Trung luận về ý tưởng rằng 'tâm' tồn tại như một thực thể thực hữu, có thể quan sát. Trọng điểm của những lập luận này là thiết lập nhận thức 'trung đạo' về tánh Không, không tồn tại tự ngã kiên cố, bất biến.*

Phá pháp ngã thật hữu gồm có hai phương diện: (1) Chỉ rõ ngoại cảnh sở thủ thực chất là không tồn tại (2) Chỉ rõ nội tâm năng thủ là tồn tại.

1. Ngoại cảnh sở thủ không thực hữu. Một số (tông phái Phật giáo) thừa nhận ngoại cảnh sở thủ thực chất tồn tại. Theo các vị Tỳ-bà-sa (Vaibhāṣika),[604] tồn tại một thực thể cực vi, hình cầu, không phương phần. Sắc, thanh, v.v. là tụ tập của các

[603] Xem **V*.76.

[604] Một trong những bộ phái Abhidharma thuộc Hữu Bộ (Sarvāstivāda).

cực vi như vậy. Các cực vi tụ tập cách nhau bằng một khoảng không trung gian, đồng thời xuất hiện thành một phương như đuôi bò hay đồng cỏ. Chúng không rời nhau mà giữ chặt với nhau bằng nghiệp (*karma*) của chúng sanh. Theo các vị Kinh bộ (Sautrāntika),[605] các cực vi tụ tập không có khoảng trung gian, nhưng không thực sự tiếp xúc.[606]

Tuy có những chủ trương như vậy, nhưng không tồn tại cực vi nào như vậy. Bởi cực vi tồn tại như là đơn nhất, hay đa phương? Nếu nó là đơn nhất, thì có thể bị phân chia thành nhiều phần hay không? Nếu có thể bị phân thành nhiều phần, nó tồn tại với sáu phương phần, đông, tây, nam, bắc, trên, và dưới, như vậy là phủ nhận cực vi đơn nhất. Nếu cực vi không thể phân thành nhiều phương phần, thế thì hết thảy mọi vật thể đều chỉ là một cực vi đơn nhất, điều này hiển nhiên là không thể. Như trong '*Nhị thập tụng*', Thế Thân (Vasubandhu) nói, 'Nếu cực vi có sáu phần, một phải thành sáu phần. (Như vậy nó không phải là nhỏ nhất, không thành cực vi). Nếu sáu cùng một điểm, sắc tụ duy cực vi' (Như vậy toàn khối sắc gồm nhiều cực vi tụ sụp đổ thành một cực vi duy nhất).[607]

---

[605] Một học phái khác trong Abhidharma, phát xuất từ Hữu bộ nhưng chống lại một số giáo nghĩa của Hữu Bộ.

[606] Mặc dù khoa học hiện đại đã phát triển các mô hình cấu trúc của vật chất mà dường như tinh tế hơn nhiều so với những ý tưởng 'nguyên thủy' này, bởi vì vật chất vẫn được nhận thức là bao gồm các hạt chắc thật – tí mỉ đến đâu đi nữa – thì lập luận tiếp theo vẫn còn có giá trị. (Mặc dù khái niệm vật chất là một dạng năng lượng gần với quan điểm của Phật giáo hơn.)

[607] *Viṃśatika-kārikā* 12. 'Nhị thập tụng' của Thế Thân (Vasubandhu) là kinh điển cốt tủy (*locus classicus*) cho lập trường của Duy thức (Vijñaptimātra) cho rằng thế giới bên ngoài chỉ là ảnh tợ của thức (hay nói cách khác, rằng các khái niệm về một 'thế giới bên ngoài' là hết sức sai lầm, những gì được nhận biết chỉ là những ảnh tượng trong thức). Bản dịch tiếng Anh, xem S. Anacker, *Seven Works of Vasubandhu* (Delhi: Motilal Banarsidass, 1984) pp.413–421. Tác phẩm quan trọng của Thế Thân, cốt tủy của Duy thức là *Triṃśikā*, *Tam thập tụng*, với nhiều chú giải mà Huyền Trang tập hợp dịch thành một tác phẩm tiêu đề *Thành duy thức luận*

Nếu ngươi nghĩ các cực vi là đa phương, hãy suy xét như vầy: Nếu một cực vi đơn nhất được xem là tồn tại, thì có lẽ khả dĩ chứng minh cho sự tồn tại của những tụ sắc đa phương gồm những phần tử nhỏ nhất là cực vi. Nhưng một cực vi như vậy không thể được thấy tồn tại, cho nên tụ sắc nhiều phương phần cũng không tồn tại. Cực vi, thực thể cực kỳ vi tế của sắc pháp, do vậy, thực chất không tồn tại, nên ngoại cảnh được cấu thành từ chúng cũng không tồn tại.

Do vậy, nếu ngươi nghĩ, 'Thế giới xuất hiện trước ta này là gì?' Nhưng đấy chỉ do tâm mê hoặc mà thấy nó xuất hiện như là ngoại cảnh. Bởi vì nó hiện khởi như vậy trong tâm của ta, nên nó chỉ là ảnh hiện của tự tâm.

Làm sao biết thật là như vậy? Ta có thể biết được thông qua giáo chứng, lý chứng, và thí dụ.

1.1. Giáo chứng. Kinh *Hoa nghiêm* nói: 'Phật tử, nên biết rằng, ba cõi chỉ một tâm.' Kinh *Lăng-già* nói: 'Tập khí dao động tâm, hiện khởi như ngoại cảnh. Cảnh không thật, duy tâm, lấy tâm kia biến ra. Điên đảo thấy ngoại cảnh'

1.2. Lý chứng. Tiền đề (*tông*) nói rằng, ngoại cảnh chỉ là hiển hiện (hiểu là ảnh hiện) của tâm mê lầm. Chứng lý (*nhân*) nói rằng, những gì hiển hiện như là hiện tiền (cho các giác quan) thảy đều không (thực chất) tồn tại, *dụ* như sừng trên đầu người, hoặc cây trong quán tưởng. Cũng vậy, bởi vì những gì hiển hiện thì không thực tồn tại; bởi vì những hiển hiện này biến đổi tùy theo duyên; bởi vì chúng xuất hiện rồi biến mất do lực tưởng tượng; và bởi vì có hiển hiện sai biệt của sáu nẻo chúng sanh, nên ngoại cảnh chỉ là hiển hiện hư dối của tâm.

1.3. Thí dụ. Cũng như mộng, huyễn, và các thứ khác. Do vậy ta đã chỉ ra rằng cảnh sở thủ là không tồn tại.

2. Nội tâm năng thủ không thực hữu. Có một số vị, như các vị Độc giác hay các vị Duy tâm luận (Cittamātrin), cho rằng tâm tồn tại như là tự tri và tự chiếu. Tuy nói vậy, nhưng vẫn

---

(*Vijñaptimātra-siddhi*), không thấy nguyên bản Sanskrit, và đây không phải là chú giải của *Viṃśatika-kārikā*, Nhị thập tụng.

có ba lý do chứng tỏ rằng tâm như vậy không thực sự tồn tại:[608] (1) Khi tâm được phân tích thành nhiều sát-na, ta thấy không nó tồn tại. (2) Không ai thấy được tâm, cho nên nó không thật hữu, (3) Vì cảnh không nên tâm cũng không.

2.1. Phân tích sát-na. Tâm được cho là tự tri và là tự chiếu ấy tồn tại trong một sát-na hay nhiều sát-na?[609] Nếu nó tồn tại trong một sát-na, thì nó có được chia thanh ba thời phần quá khứ, hiện tại và vị lai chăng? Nếu có, thì nó không thể chỉ là một sát-na, mà phải là nhiều sát-na. Đây cũng là điều mà luận '*Bảo man'* nói: 'Như sát-na mà có điểm dứt, vậy cũng có điểm đầu và giữa. Nếu một sát-na có đủ ba, không một sát-na thế gian trụ.' (RV 69). Nếu sát-na chẳng có các thời phần quá khứ, hiện tại và vị lai nào, thì nó hoàn toàn không tồn tại. Do đó, vì không có sát-na đơn nhất nào tồn tại, nên tâm cũng không tồn tại.

Nếu ngươi nghĩ rằng tâm có thể tồn tại trong nhiều sát-na, thì hãy suy xét điều này: nếu một sát-na đơn nhất mà tồn tại, thì từ sự tích lũy của những sát-na đơn nhất, nhiều sát-na cũng có thể tồn tại. Nhưng, bởi không tồn tại một sát-na đơn nhất, nên nhiều sát-na tích lũy thành cũng không tồn tại. Bởi vì

[608] Đối với một nhà Trung luận, các tuyên bố như vậy là đồng nghĩa với khẳng định rằng tâm sát-na tồn tại, và như vậy các nhà Duy tâm luận và Du-già hành trở thành mục tiêu phản bác của các nhà Trung luận.

[609] Abhidharma cổ truyền, mà các nhà Trung luận cho là phán giáo thuộc thời kỳ tiền Đại thừa (Duy tâm luận cũng vậy), thấy rằng tâm là một dòng sát-na tương tục của tâm (*citta*) và tâm sở, các yếu tố hay chức năng tâm lý của thức. Phản bác ở đây nhắm đến ý tưởng về một 'sát-na cá biệt': nếu một sát-na mà có thể được chia thành ba đặc tướng (sanh, trụ, diệt), thì nó không thực sự là một sát-na, và nếu nó không chiếm một khoảng thời phân theo nghĩa đến, vậy nó tồn tại theo nghĩa nào? Vấn đề được tranh luận, theo đó, ý tưởng về một 'sát-na' kéo dài trong ba tiểu sát-na ngắn, và rồi mỗi tiểu sát-na ngắn này, để hàm ngụ tánh thời gian, cũng phải được phân chia thành ba tiểu tiểu sát-na; lý luận này phạm lỗi nghịch suy vô cùng (*ad infinitum*).

không có nhiều sát-na của tâm, nên tâm không tồn tại (như một chuỗi thời gian tương tục).[610]

2.2. Không ai thấy tâm. Hãy tìm cái gọi là 'tâm'! Nó nằm ở ngoài thân, ở trong thân, hay ở khoảng giữa? Nó nằm ở trên hay ở dưới? Thẩm sát xem nó có hình dạng và màu sắc thế nào. Tìm cho tới khi ngươi thấy chắc chắn, và tìm theo lời chỉ dẫn của thầy ngươi, tuần tự quan sát và các bước khác. Nếu bất luận ngươi có tìm kiếm thế nào thì cũng chẳng thể thấy nó, đó là vì chẳng có gì để thấy; nó chẳng có màu sắc hay đặc tính cụ thể gì. Không phải rằng ngươi không thể tìm thấy một cái gì đó (dùy vậy) vốn tồn tại. Người tìm đang tìm chính nó – tức là nó kẻ đang có hành vi tìm – thảy vượt ngoài phạm vi của trí năng; vượt ngoài ngôn thuyết, tư duy và nhận thức.[611] Đó là lý do tại sao không thể tìm thấy nó, dù ngươi có tìm bằng phương tiện gì. Như kinh 'Ca-diếp sở vấn' nói: 'Này Ca-diếp, tâm không trụ trong, không trụ ngoài, cũng không trụ khoảng giữa. Này Ca-diếp, tâm chẳng thể phân biệt, hiển thị, khả đắc; không hiển hiện, không giác tri, không trụ bất cứ đâu. Này Ca-diếp, tâm đã không được thấy, không đang được thấy, và không sẽ được thấy bởi hết thảy chư Phật.'

Cũng vậy, kinh '*Nhiếp trì Chánh Pháp*' nói: 'Bởi nhận thấy rõ ràng, tâm như cọng lau rỗng ruột, chớ nghĩ nó thật có, vì rỗng không, không lõi thật. Những gì mà tự tánh là Không thì không thật hiện hữu. Tất cả các pháp đều giả danh. Tự tính hiển thị là như vậy. Trí giả lìa biên chấp[612], mà sở hành trung đạo. Quán sát tự tánh Không, là đường dẫn đến bồ-đề. Ta thuyết pháp như vậy.' Kinh '*Bất động pháp tánh'* cũng nói rằng: 'Tất cả pháp, tự tánh không sanh, thể tánh không trụ,

[610] Bác bỏ 'tâm' như vậy thực sự là bác bỏ quan niệm 'dòng tương tục tâm' được nhận thức như một chuỗi tương tục tuyến tính của các yếu tố tâm lý theo một chiều, quan điểm của Abdhidharma.

[611] Trong khi tìm kiếm chính mình, tâm vượt qua trí, và nhận ra tự tánh vô phân biệt của trí.

[612] Tin rằng tất cả đều có thực, và tin rằng tất cả hoàn toàn không có thực.

giải thoát hết thảy cực biên nghiệp và sở tác, vượt ngoài cảnh giới phân biệt và vô phân biệt.'

Do vậy, bởi chưa ai từng thấy tâm, nên thật vô nghĩa khi nói nó là tự tri, tự chiếu. Như trong'Nhập Bồ-tát hành' có nói: 'Chưa một ai thấy tâm, nói gì sáng (*prabhāsvara*),[613] không sáng. Cũng như nói đẹp xấu, con của bà vô sinh, nói thế thật vô nghĩa.' (BCA IX.22). Lại nữa, Ngài Tilopa nói rằng: 'Ôi, trí tự chiếu ấy! Vượt ngoài tất cả đường ngôn ngữ, không phải cảnh sở duyên của tâm'.[614]

2.3. Bởi không có cảnh (để biết), nên không có tâm tồn tại. Như đã giải thích ở trên, ngoại cảnh, như sắc và các thứ khác, không tồn tại. Do vậy, nội tâm năng thủ của chúng cũng không tồn tại. Kinh 'Thuyết pháp giới tự tính vô phân biệt' nói rằng: 'Hãy quán sát lần lượt tâm ấy xanh, vàng, đỏ, trắng, đỏ thẫm, hay màu thủy tinh; tịnh hay bất tịnh? thường hay vô thường? có sắc hay không có sắc? Tâm không có sắc, không thể chỉ ra, vô kiến, vô đối, vô biểu, và không trụ trong, không trụ ngoài, không trụ khoảng giữa; cho nên nó hoàn toàn thanh tịnh và hoàn toàn phi hữu. Nó chẳng cần phải giải thoát bởi vì nó là tự tánh của pháp giới.' Cũng vậy 'Nhập Bồ-tát hành' nói rằng: 'Nếu không có sở tri, làm sao nói năng tri?' (BCA IX.61). Và lại nói 'Bởi vì sở tri không hiện tiền, năng tri cũng chẳng thể có' (BCA IX.62).

Do vậy chúng ta đã chỉ ra rằng nội tâm năng thủ là (bổn lai) không tồn tại.

Như vậy, chấp hữu thể (*bhāva*) đã phủ nhận. Thứ đến, ta sẽ phủ nhận chấp vô thể (*abhāva*). Nếu hai ngã thể hay tâm này chẳng thể được thừa nhận tồn tại như là thực thể bất cứ ở đâu trong bất cứ hình thức nào,vậy phải chăng nó hoàn toàn là vô thể. Thế nhưng, nó cũng không được nhận là vô thể. Vì sao vậy? Nếu hai ngã thể hay tâm ấy trước đó tồn tại rồi sau đó

---

[613] Cf. **Th*.124 và **M*.111.

[614] Tilopa là một đại thành tựu giả Mật tông Ấn-độ, người được coi là một 'căn bản đạo sư' quan trọng trong phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Lời tuyên bố trích từ các *dohā* (thành tựu ca) của ông biểu lộ bản chất phi ý niệm của bất nhị, 'trí tự tri giác' (*svasaṃvedanā-jñāna*) hoặc Phật-tâm.

không tồn tại, bấy giờ mới có thể nói là vô thể. Nhưng vì pháp được gọi là tâm hay tự ngã bản lai không tự tánh, vượt ngoài hữu thể vô thể. Như Sahara[615] nói, 'Chấp thật hữu, người chẳng khác trâu bò; chấp thật vô, còn ngu si hơn.' Cũng vậy, Kinh '*Lăng-già'* nói: 'Ngoại cảnh không hữu cũng không vô, tâm cũng không phải khả thủ, xả ly hết thảy kiến, ấy là tướng vô sanh (Niết-bàn).' Và như '*Bảo man luận*' nói: 'Không thật thể khả đắc, vậy đâu là vô thể?' (RV 98).
The Jewel Ornament of Liberation, pp.278–84, dịch Anh T.A.

[615] Sahara là một Thành tựu giả thượng sư Ấn-độ khác, cũng như Tilopa.

CHƯƠNG 10

NHỮNG MỤC TIÊU CỦA PHẬT GIÁO

THƯỢNG TỌA BỘ

Hạnh phúc đời này và đời sau

*Như đã thấy trước đây, Phật giáo xem tái sinh trong cõi người là hiếm có và quý báu (*Th.59–60), chấp nhận thực tế có nhiều cõi trời (cuối *L.27, *Th.58), và xem cả hai loại tái sinh này là quả của thiện nghiệp. Những hành động như vậy cũng dẫn đến mối quan hệ hài hòa với những người khác (ví dụ: *Th.49) cùng với tịch tĩnh và tịnh lạc do tu tập (*Th.139, 140, 155). Tất cả những điều này là một trong những mục tiêu của hành trì Phật giáo. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng là đạt được Niết-bàn, để vượt thoát mọi tái sinh trong tương lai và những hệ quả đau khổ.*

Chứng ngộ tối hậu

*Những ai đã đoạn trừ các phiền não dẫn đến tái sinh trong tương lai được gọi là A-la-hán (xem *Th.205–211). Người đó có thể tiếp cận với kinh nghiệm trực tiếp về Niết-bàn trong đời này, và khi chết sẽ đạt được Niết-bàn cứu cánh. Các Thánh giả khác (xem *Th.199–204) đạt được các trình độ phát triển tâm linh khác nhau, chắc chắn cũng sẽ dẫn đến quả A-la-hán, trong tối đa bảy đời.*

Niết-bàn

*Niết-bàn (Pāli. nibbāna, Skt. nirvāṇa) là mục tiêu của Thánh đạo tám chi trong Phật giáo Thượng tọa bộ. Cũng như duyên khởi, vốn được xem là uyên áo và khó thấy (*Th.13). Niết-bàn, đó là 'sự dập tắt' của 'lửa' tham chấp/ái dục, sân và si, cùng với các đau khổ than và tâm mà các phiền não ấy dẫn đến, bất cứ thể thức tồn tại hữu vi hay tái sanh nào. Khi một người thành A-la-hán, đã giác ngộ, đã đoạn tận tham, sân và*

si, Niết-bàn khởi sự được chứng nghiệm ngay khi đang sống. Khi một vị A-la-hán qua đời, có Niết-bàn vượt ngoài sự chết, vượt ngoài mọi mô tả (Itivuttaka 38–39).

Th.180 Mục đích của đời sống phạm hạnh

Ở đây, này các tỳ-kheo, thiện gia nam tử tín tâm xuất gia... được lợi dưỡng, cung kính, danh vọng. Nhưng vị ấy không hoan hỷ, hay thỏa mãn, với những lợi dưỡng, cung kính, danh vọng ấy. Không vì những lợi dưỡng, tôn kính và danh vọng kia, mà vị ấy khen mình, chê người, nói rằng 'Ta là được thọ lợi dưỡng, tôn kính và danh vọng, còn các tỳ-kheo khác ít có lợi dưỡng, ít có danh vọng.'... Vị ấy không mê say, tham đắm, buông lung. Sống không buông lung, vị ấy thành tựu giới. Do thành tựu giới này, mà có hoan hỷ, nhưng không tự mãn... không khen mình, chê người…

Sống không buông lung, vị ấy thành tựu định. Do thành tựu định này, mà được hoan hỷ, nhưng không tự mãn... Do sống không buông lung, vị ấy thành tựu tri kiến. Do tri kiến này, mà được hoan hỷ, nhưng không tự mãn… Không vì tri kiến này, mà khen mình, chê người... Sống không buông lung, vị ấy thành tựu bất thời giải thoát. Này các tỳ-kheo, chẳng có cách nào, và sự tình này không thể xảy ra, rằng tỳ-kheo ấy có thể thoái thất phi thời gian giải thoát ấy.

Này các tỳ-kheo, ví như một người đang muốn được lõi cây, đang tìm cầu lõi cây. Trong khi đi tìm lõi cây, đến trước một cây lớn đứng thẳng có lõi cây, người ấy chặt ra lõi cây ấy... [bỏ đi những phần khác kém hơn của cây] rồi thu lượm và biết đó là lõi cây. Và tất cả những gì thuộc về lõi cây cần dung, ông nhận lấy.

Như vậy, này các tỳ-kheo, đời sống phạm hạnh này không phải vì mục đích lợi dưỡng, cung kính, hay danh vọng, không phải mục đích (chỉ) thành tựu giới, không phải mục đích thành tựu định, không phải mục đích thành tựu tri kiến. Này các tỳ-kheo, mục đích của phạm hạnh này, lõi cây của nó, mục tiêu tối hậu của nó, là tâm giải thoát bất động.

Mahā-sāropama Sutta: Majjhima-nikāya I.193–198, dịch Anh P.D.P. and P.H.

Th.181 Niết-bàn: đoạn tận tham, sân, si

Theo nghĩa đơn giản nhất, Niết-bàn là sự đoạn tận các phiền não.

'Này tôn giả Sāriputta, được nói "Niết-bàn, Niết-bàn";vậy, Niết-bàn là chi?' 'Này hiền giả, Niết-bàn là sự đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si.'

Nibbāna Sutta: *Saṃyutta-nikāya* IV.251, dịch Anh P.D.P.

Th.182 Đồng nghĩa với Niết-bàn

*Đoạn này mô tả mục đích của đạo chủ yếu là 'vô vi' (asaṅkhata), trong ý nghĩa 'đoạn tận của tham, sân và si' rồi đưa ra các từ đồng nghĩa gợi hứng khác nhau cho pháp vô vi đó, tức là Niết-bàn. Nơi khác (*Th.23), Niết-bàn được ví dụ như 'bờ bên kia' an toàn và vi diệu, còn bờ bên này tượng trưng cho sự nguy hiểm của luân hồi (saṃsāra).*

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ nói về pháp vô vi và con đường dẫn đến vô vi. Và, này các tỳ-kheo, thế nào là vô vi? Đoạn tận tham, đoạn tận sân, đoạn tận si: đây gọi là vô vi....

Này các tỳ-kheo, Ta sẽ nói về pháp cứu cánh và con đường dẫn đến cứu cánh... vô lậu... chân đế... bỉ ngạn... xảo diệu... cực kỳ khó thấy... không già (không biến hoại)... bền lâu (kiên cố)... chiếu kiến (không thất hoại: *apalokita* = *aplujjianata*)... vô kiến... vô hý luận... tịch tĩnh... bất tử… cực diệu... cát tường... an ổn... ái tận... bất tư nghị... hy hữu... không tai hoạn... pháp không tai hoạn... Niết-bàn... không tổn hại... ly tham... thanh tịnh... giải thoát... không chấp tàng... hòn đảo (giữ nước lụt)... hang ẩn... cứu hộ... quy y... đáo bỉ ngạn.

Asaṅkhata saṃyutta: Saṃyutta-nikāya IV.362 and 368–73, dịch Anh P.H.

Th.183 Niết-bàn là tối thắng lạc

Không bệnh, lợi tối thượng. Niết-bàn, lạc tối thượng.
Tám chi, đạo tối tượng, dẫn đến cõi bất tử.

Māghandiya Sutta: Majjhima-nikāya I.508, dịch Anh P.H.

> Vui thay chúng ta sống, không có gì chướng ngại (tham, sân, si).
> Ta sẽ hưởng hỷ lạc, như chư thiên Cực Quang.

Dhammapada 200, dịch Anh P.H.

Th.184 Bản tánh của Niết-bàn

Những đoạn nối tiếp nhau nói về Niết-bàn hình dung, trước hết, đó là vượt ngoài danh sắc hay bất cứ gì trên thế gian này; và cũng vượt ngoài sự 'đến và đi' thường tương ưng với sự tái sanh, và là trạng thái không sở duyên, tức là không 'y chỉ' trên bất cứ gì. Thứ hai, Niết-bàn vượt ngoài tham ái. Thứ ba, Niết-bàn không liên hệ gì đến sanh hay hữu, không phải là cái được 'tạo tác' (kata') bởi nghiệp, và không phải được tạo tác/cấu thành (saṅkhata) bởi các hành (saṅkhāra). Thứ tư, đó là trạng thái không dao động, khinh an vượt ngoài sự nghiêng lệch, bị uốn cong theo tham ái hướng đến bất kì đối tượng chấp thủ nào.

Một thời Thế Tôn trú trong vườn ông Anāthapiṇḍika, rừng Jetavana, nước Sāvatthī. Lúc bấy giờ, Thế Tôn đang thuyết giảng cho các tỳ-kheo, khai thị, khuyến phát, khích lệ, khiến cho hoan hỷ bằng Pháp liên quan đến Niết-bàn. Các tỳ-kheo ấy nghe pháp, chú tâm, hướng tâm đến nó, nhiếp tâm chuyên nhất và lắng nghe. Khi ấy, Thế Tôn quán sát biết được điều này, thốt lên cảm hứng rằng:

'Này các tỳ-kheo, có xứ này, tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió;[616] không có hư không vô biên xứ, không có thức vô biên xứ, không có vô sở hữu xứ, không có phi tưởng phi phi tưởng xứ;[617] không có đời này, không có đời sau, không có cả mặt trời và mặt trăng. Và này các tỳ-kheo, Ta nói không có đến, không có đi, không có trú, không có chết, không có sanh (tái sanh đời sau); nơi đó

[616] Bốn đại, tức bốn yếu tố cơ bản của vật chất.
[617] Bốn định vô sắc và tương ứng với bốn cõi, vượt ngoài cả các vi tế sắc.

không có y hộ, không có chuyển sanh, không có sở duyên. Đây thực sự là đoạn tận khổ.'...
'Khó thấy, không nghiêng lệch (uốn cong theo tham ái). Chân đế không dễ thấy. Những ai đã thấy, biết, đã thông đạt khát ái, không có gì để chấp
…
'Này các tỳ-kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị tạo tác, không được cấu thành. Nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị tạo tác, không được cấu thành, thì không thể khiến cho biết, ở đây, có sự xuất ly sanh, hiện hữu, bị tạo tác, bị cấu thành. Chính vì có cái không sanh, không hiện hữu, không bị tạo tác, không được cấu thành, nên khiến cho biết có xuất ly sanh, hiện hữu, bị tạo tác, bị cấu thành.'...
'Có dao động cho ai có y chỉ (ái kiến các thứ). Không dao động cho ai không y chỉ. Khi không có dao động, thì có khinh an. Khi có khinh an, thì chẳng có nghiêng lệch (uốn theo tham ái). Khi chẳng có nghiêng lệch, thì không có đến và đi. Khi không có đến và đi, thì chẳng có chết và tái sanh. Khi không có chết và tái sanh, thì không ở đây, hay ở đâu khác, hay ở giữa hai nơi. Đây đích thực là đoạn tận khổ.'
The first, second, third and fourth *Nibbāna-paṭisaṃyutta Suttas: Udāna* 80–81, dịch Anh P.D.P.

Th.185 Niết-bàn: bất tử và bất thời

Các đoạn này trước hết nhấn mạnh rằng Niết-bàn là 'bất tử', tức là vượt ngoài bất cứ gì liên hệ đến sanh tử, và thứ đến, Niết-bàn không phải được tạo bởi con đường dẫn chứng ngộ, và cũng không phải là cái gì có sanh khởi: do đó Niết-bàn không phải là tồn tại mãi trong thời gian, mà vượt ngoài thời gian và các giới hạn của pháp hữu vi lệ thuộc thời gian.
Vị ấy hướng tâm ra khỏi các pháp kia [năm thủ uẩn, là vô thường, khổ, vô ngã] và hướng tâm đến bất tử giới: 'Đây là tịch tịnh, đây là vi diệu... Niết-bàn.'
Mahā-mālunkyaputta Sutta: Majjhima-nikāya I.435–436, dịch Anh P.H.

‘Dù vậy, thưa Đại vương, có thể chỉ con đường tác chứng Niết-bàn, nhưng chẳng thể chỉ ra nhân sanh khởi Niết-bàn. Vì sao? Vì pháp ấy (Niết-bàn) là vô vi.’

‘Tôn giả Nāgasena, có phải Niết-bàn là vô vi?’ ‘Đúng vậy, thưa Đại vương, Niết-bàn là vô vi; không thể y vào bất cứ gì để tạo ra Niết-bàn. Không nên nói rằng, thưa Đại vương, Niết-bàn là đã sanh, chưa sanh, hay đang sanh; không phải là quá khứ, vị lai hay hiện tại; không phải là cái được nhận thức bởi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.’

‘Nếu vậy, tôn giả Nāgasena,... Niết-bàn là cái không tồn tại; không có Niết-bàn.’

‘Có Niết-bàn tồn tại, thưa Đại vương. Niết-bàn được nhận thức bởi ý. Thánh đệ tử, hành chánh đạo, với tâm thanh tịnh, thù diệu, đoan trực, không bị che lấp, không nhiễm ô, thấy được Niết-bàn.’

Milindapañha 270, dịch Anh P.H.

Th.186 Niết-bàn và thức

*Đoạn này cho thấy thức trụ trên bốn uẩn, lấy đó làm sở y mà tìm cầu dục lạc. Không tham trước nơi các uẩn này, hay thậm chí không tham trước cả đến chính dòng tương tục của thức, thức trở nên tri túc và tịch tĩnh để cho các hành vi cố ý hay nghiệp, bình thường đi theo nó, diệt đi, và người ấy chứng đắc Niết-bàn, vì không còn thức trôi vào đời sống mới. Một đặc điểm thú vị trong đoạn này là loại thức giải thoát này được gọi là ‘không sở y’ và không ‘sở duyên’, cũng như *Th.184 nói về tự thân Niết-bàn.*

Tham dính nơi sắc, này các tỳ-kheo, thức đang trụ nơi sắc sẽ kiên trụ nơi sắc, có sắc là sở duyên (hay sở y), có sắc là y xứ, lôi kéo theo hỷ, nó sẽ đi đến tăng trưởng, tăng thịnh, lớn mạnh.

Tham dính nơi thọ... tham dính nơi tưởng... tham dính nơi hành... lớn mạnh.

Ai nói như sau, này các tỳ-kheo: ‘Ngoài sắc, ngoài thọ, ngoài tưởng, ngoài các hành, tôi sẽ chỉ rõ thức đến hay đi, chết hay

tái sanh, tức tăng trưởng, tăng thịnh hay lớn mạnh': không có trường hợp này.
Nếu này các tỳ-kheo, tỳ-kheo đoạn tham nơi sắc giới, do đoạn tham, mà sở duyên của nó bị cắt đứt, và không còn sở y,sở duyên cho thức. Cũng vậy, đoạn tham nơi thọ giới, tưởng giới, hành giới và thức giới (bình thường).
Không sở y, thức không tăng thịnh, không hiện hành, được giải thoát; được giải thoát nên thức an trú; do an trú, nên tri túc; do tri túc, nên không ưu não; do không ưu não nên tự tác chứng Niết-bàn.
Upaya[618] *Sutta: Saṃyutta-nikāya* III.53–54, dịch Anh P.H.

Th.187 Niết-bàn và thức quang minh, bất khả kiến

*Trong đoạn trích này, có vẻ đức Phật đặt một loại thức vào vị trí thường được dành cho Niết-bàn, dù rằng chú giải về đoạn này nói 'thức' trong câu đầu chỉ cho Niết-bàn chỉ được nhận thức bởi thức. Chú ý rằng trong đoạn *Th.182, tính chất không hiển hiện, không thể thấy, hay vô kiến (anidassana) là một trong những từ đồng nghĩa với 'vô vi' và 'Niết-bàn'. Hơn nữa, thức vô kiến có vẻ như tương đồng với thức đã ngưng lại hay 'tịch diệt' (nirodha). Trong khi đoạn này nói về thức tỏa sáng, thì một đoạn về thức diệt hay "được chận đứng" (Saṃyutta-nikāya II.102) nói về thức này như là một chùm sáng chẳng trụ trên bất cứ đối tượng hữu hạn nào. Các ngụ ý của những đoạn này đã được tranh luận nhiều bởi các giới Phật giáo, vì hầu hết các vị Thượng tọa bộ xem hết thảy các thức là vô thường và hữu vi (có lẽ là do nghĩa từ Saṃyutta-nikāya III.25), và do đó chẳng phải Niết-bàn.*

> Thức là không thể thấy, vô biên, và toàn diện tỏa sáng.[619]
> – Ở đây, đất, nước, lửa, gió không chỗ đứng.

[618] Trong vài truyền thống thủ bản gọi là *Upāya*.
[619] Dù rằng trong vài thủ bản, *pabhaṃ* ('quang huy') đọc là *pahaṃ*, có thể mang nghĩa là 'biến thông hết thảy xứ'.

Ở đây, dài và ngắn, tế, thô, tịnh, bất tịnh (không chân đứng),
Ở đây, danh và sắc,[620] đều diệt tận vô dư.
– Bởi thức diệt, ở đây, cái này cũng diệt.

Kevaṭṭa[621] *Sutta: Dīgha-nikāya* I.223, dịch Anh P.H.

Th.188 A-la-hán siêu việt tử giới

*Như với đức Phật, trạng thái của một vị A-la-hán vượt ngoài sự chết cũng không được xác định (*Th.10, 11, 21). Không thể nói vị ấy 'tồn tại', 'không tồn tại', 'vừa tồn tại vừa không tồn tại' hay 'không phải vừa tồn tại vừa không tồn tại'. Bất kì trạng thái của vị ấy là gì, nó cũng nằm ngoài hiện hữu trong thời gian. Bài kệ này được đức Phật nói về sự chết của A-la-hán Bāhiya.*

Nơi đất, nước, lửa, gió không chỗ trụ,
không có sao sáng, cũng không có mặt trời chiếu sáng.
không ánh sáng mặt trăng, cũng không bóng tối.
Khi ẩn sĩ tự biết, là bà-la-môn tịch mặc
giải thoát sắc, vô sắc, lạc và khổ.

Bāhiyena Sutta: Udāna 9, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Hạnh phúc đời này và đời sau

Người theo Đại thừa, cũng như theo Thượng tọa bộ, thấy những thiện nghiệp dẫn đến hạnh phúc lớn hơn trong đời này và dẫn đến những tái sanh tốt. Tuy nhiên, chú trọng tâm từ bi, có nghĩa là tập trung nhấn mạnh vào những hành động mang lại hạnh phúc và giảm bớt sự đau khổ cho những chúng sanh khác. Người đi theo con đường của Bồ-tát thậm chí sẵn sàng từ bỏ việc tái sinh ở những cảnh giới tốt đẹp để

[620] Đây có lẽ chỉ cho 'danh và sắc' bao gồm cả liên kết thứ tư trong duyên khởi, được duyên bởi thức: xem đầu mục ở trên **Th*.156, trong đó dùng cách dịch 'danh và sắc' ít theo nghĩa đen hơn.

[621] Đọc là Kevaddha trong vài truyền thống thủ bản.

có thể ở trong thế gian này mà giúp đỡ chúng sinh; và tương tự như vậy, thậm chí sẵn sàng tái sinh ở địa ngục để có thể giúp đỡ chúng sinh ở đó.

Cũng có quan niệm rằng, một số những đức Phật trong cõi Tịnh độ, đặc biệt là đức A-di-đà, đã thiết lập 'những cõi Tịnh độ', những điều kiện tuyệt vời dẫn đến an lạc, và là nơi lý tưởng để tu tập chứng ngộ. Vãng sinh ở những cảnh giới như vậy đòi hỏi phải có Tín, mà cũng dựa trên tha lực cứu độ của Phật hữu duyên (đức Phật ở cảnh giới đó). Nhiều Phật tử bình dân ở Đông Á khao khát vãng sinh về cảnh giới như vậy.

Chứng ngộ tối hậu

Đối với một người theo Đại thừa, phát tâm Bồ-đề là phát nguyện mong thành Phật quả, vì lợi ích của những chúng sinh đau khổ khác, là một thời điểm then chốt của tu tập. Sau đó là 'kiến đạo', có cái nhìn trực tiếp vào bản chất trống rỗng nhưng huyền diệu của tự tánh, hành giả nhập vào địa thứ nhất trong mười địa của Thánh Bồ-tát. Cho đến địa thứ bảy, hành giả đạt đến trình độ tương tự với A-la-hán. Vào cuối Bồ-tát đạo lâu dài vô tận, Phật quả viên mãn tự nhiên thành.

Niết-bàn

M.151 Niết-bàn là thường nhưng chẳng phải đoạn kiến, cũng chẳng phải thường kiến mà người ta chấp trước

Đoạn này nhấn mạnh rằng trong bốn thánh đế, chỉ có đế thứ ba, tương đương với Niết-bàn, là thường. Kinh tiếp tục diễn giải như thế nào mà phàm phu nhận thức sai lầm Phật pháp, và không công nhận người chưa giác ngộ còn phải tái sinh luân hồi, xem Niết-bàn như là hữu thể tồn tại thường hằng, và cũng thấy dòng sát-na tương tục của tâm trong hiện thế như một thực tại thường hằng.

Bạch Thế Tôn, trong bốn thánh đế này, ba là vô thường, một là thường. Vì sao? Vì ba đế thuộc vào tướng hữu vi. Những gì thuộc vào tướng hữu vi, là vô thường; những gì vô thường, là pháp hư vọng. Những gì là pháp hư vọng, không phải là đế, không phải là thường, không phải là chỗ quy y. Do đó,

khổ đế, tập đế, đạo đế không phải là đệ nhất nghĩa đế, không phải là thường, không phải là chỗ quy y.

Một khổ diệt đế lìa tướng hữu vi. Lìa tướng hữu vi, nên là thường. Thường nên, không phải là pháp hư vọng. Không phải là pháp hư vọng nên là đế, nên là thường, là chỗ quy y. Cho nên diệt đế là đệ nhất nghĩa đế.

Bất tư nghì, là diệt đế, vượt ngoài đối tượng của hết thảy tâm thức của chúng sinh, và cũng không phải cảnh giới trí tuệ của hết thảy A-la-hán và Bích-chi-phật. Cũng như người mù bẩm sinh không thấy được các sắc, con nít bảy ngày không thấy được mặt trời. Khổ diệt đế cũng như vậy, không phải là sở duyên của tâm thức của hết thảy phàm phu, cũng không phải là cảnh giới trí tuệ của hai thừa.[622]

Thức của phàm phu là sự điên đảo của hai kiến chấp. Trí của hết thảy A-la-hán và Bích-chi-Phật thì vốn thanh tịnh. Biên kiến, là phàm phu đối với năm thủ uẩn mà thấy là ngã, vọng tưởng chấp trước, sinh ra hai kiến chấp, đó gọi là biên kiến; tức là thường kiến và đoạn kiến.[623]

Thấy rằng các hành là vô thường,[624] ấy là đoạn kiến chứ không phải chánh kiến. Thấy rằng Niết-bàn là thường, ấy là thường kiến chứ không phải chánh kiến. Do vọng tưởng kiến chấp cho nên chủ trương như vầy: đối với các căn ở nơi thân, phân biệt, tư duy thấy rằng trong hiện tại chúng hủy hoại, mà không thấy dòng tương tục của sự hữu, do đó khởi lên đoạn kiến. Vì vọng tưởng kiến chấp vậy. Đối với tâm tương tục mà ngu tối, không tỏ rõ, không biết cảnh giới ý thức có gián đoạn trong từng sát-na, nên khởi thường kiến.[625] Vì do vọng tưởng kiến chấp vậy.

Vọng tưởng kiến chấp này, đối với nghĩa kia, hoặc thái quá hoặc bất cập, phát sinh phân biệt với những ý tưởng dị biệt,

---

[622] Của A-la-hán và Bích-chi-phật và những ai hướng đến các quả vị đó.

[623] Xem **Th*.173.

[624] Theo nghĩa kết thúc và không duyên cho sự khởi của các hiện tượng tương tự.

[625] Nghĩa là, họ xem dòng của sát-na-tâm là một tâm thể bất biến, và thấy thứ này vẫn còn tồn tại trong Niết-bàn.

hoặc cho là đoạn hoặc cho là thường. Chúng sanh điên đảo, đối với năm thủ uẩn vốn vô thường mà tưởng là thường, vốn khổ mà tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh.

Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra, Taishō vol.12, text 353, chs.10-12, pp.221c25-222a20; cf. Vol.11, text 310, pp. 677a29-b23, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.152 Niết-bàn tạm thời và Niết-bàn cứu cánh

Đoạn này nêu rằng khi đức Phật nói về Niết-bàn hiện thế và Niết-bàn vượt ngoài sự chết như các A-la-hán chứng đắc, đó là Phật chỉ thuyết Niết-bàn tạm thời, với mục đích khích lệ. Mục đích thực sự, Niết-bàn chân thật, chỉ đạt được khi đã thành một vị Phật viên mãn. Vì vậy chỉ có một thừa duy nhất dẫn đến cứu cánh cao nhất, chứ không phải ba thừa dẫn đến việc thành A-la-hán, Bích-chi-phật, hoặc, ở đỉnh cao của Bồ-tát đạo, thành Phật viên mãn.[626] *Con đường cuối cùng là cho tất cả.*

Bằng các phương tiện thiện xảo của mình, này các tỳ-kheo, chư Như Lai, các bậc A-la-hán, thời xa xưa biết chúng sanh giới, bị lôi cuốn chí hướng hạ liệt, đắm mình trong vũng bùn ái dục. Vì vậy, này các tỳ-kheo, Như Lai thuyết Niết-bàn, khiến cho tín thọ, thắng giải.

Này các tỳ-kheo, ví như có một con đường hiểm khó vượt qua, dài năm trăm do-tuần, và có một nhóm đông người muốn vượt qua con đường đó để đến chỗ có kho tàng đại bảo. Họ được dẫn đạo bởi một hướng đạo trí tuệ, đa văn, thông minh, có tài và thiện xảo đối với những khó khăn trong việc băng rừng. Vị này dẫn nhóm đồng hành vào rừng, nhưng mọi người dần mệt mỏi và kiệt sức, lo sợ, và nói rằng, 'Hỡi vị thánh giả hướng đạo, chúng tôi mệt mỏi và kiệt sức, run sợ lo không thể về lại. Chúng tôi muốn quay về. Con đường rừng khó đi này quá dài!'

[626] Mặc dù một số văn bản Đại thừa chấp nhận ý tưởng về 'ba thừa', với các mục tiêu khác nhau, trong đó một số người có thú hướng và thực sự chứng đạt.

Rồi, này các tỳ-kheo, vị hướng đạo biết các phương tiện thiện xảo để vận dụng cho những người muốn quay về, nghĩ rằng, 'Không thể để cho những kẻ đáng thương này bỏ tàng đại bảo vì chuyện này.' Thấu hiểu như vậy, vị ấy dùng phương tiện thiện xảo và bằng thần thông hóa hiện ra một tòa thành rộng lớn, cách trung tâm khu rừng một trăm,[627] hai trăm hay ba trăm do-tuần. Rồi vị ấy nói với mọi người rằng, 'Chớ sợ. Chớ quay về. Đây là một nước lớn. Các người có thể nghỉ ngơi ở đây. Các người có thể làm những gì mình cần ở đây. Các người có thể chứng đắc Niết-bàn ở đây. Hãy dạo chơi ở đây và nghỉ ngơi. Khi các người đã làm xong những gì mình cần, các người hãy tiếp tục đi đến chỗ kho tàng đại bảo.'

Rồi, này các tỳ-kheo, những người đó, một cách đáng kinh ngạc và kì diệu, có cảm tưởng cuối cùng du hành xuyên qua được đoạn đường rừng khó đi, và nói, 'Chúng tôi đã thoát khỏi con đường rừng khó đi, và chúng tôi sẽ trú tại đây trong Niết-bàn.' Rồi, này các tỳ-kheo, những người kia vào thành được hóa hiện bởi thần thông, và biết mình đã vào. Họ biết mình đã được cứu. Rồi vị hướng đạo nghĩ, 'Họ đã bỏ ý định quay về', và khi vị ấy thấy họ đã nghỉ ngơi đủ, bèn khiến ngôi thành được hóa hiện bằng phương tiện thần thông của mình biến mất. Khi vị ấy khiến nó biến mất, vị ấy nói với mọi người, 'Hãy đến đây, này các bạn hiền. Kho tàng đại bảo gần đây thôi. Tôi chỉ hóa hiện ra ngôi thành này để các người nghỉ ngơi.'

Cũng như vậy, này các tỳ-kheo, Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác là đạo sư của các ngươi và là đạo sư của hết thảy chúng sanh. Như vậy, này các tỳ-kheo, Như Lai, bậc A-la-hán, chánh đẳng giác thấy rõ các pháp. Có một con đường rừng lớn dài và khó đi của các phiền não cần phải đi qua, du hành, và chinh phục. Nếu họ nghe nói chỉ có một con đường duy nhất của Phật, thời sẽ không tiếp nhận một cách nghiêm trọng, sẽ chẳng đắc bát-Niết-bàn và vượt qua. Thuần thục con đường này của Phật có nhiều sự khó nhọc. Như Lai, do đó,

[627] Cf. **L*.19.

thấy được sự yếu kém của các chúng sanh, như người hướng đạo kia, hóa hiện ra một tòa thành bằng thần thông của mình cho các chúng sanh nghỉ ngơi tại đó. Rồi khi họ đã nghỉ ngơi đủ, Ngài nói với họ, 'Tòa thành này là hóa hiện'. Chỉ như vậy, này các tỳ-kheo, Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác, bằng phương tiện thiện xảo của mình thuyết và hóa ra hai địa Niết-bàn dọc đường cho các chúng sanh có thể nghỉ ngơi. Đó là địa Niết-bàn của Thanh văn và của Bích-chi-phật. Khi các chúng sanh đạt đến các địa này, này các tỳ-kheo, thời Như Lai tuyên bố, 'Này các tỳ-kheo, các người vẫn chưa viên mãn mục đích của mình. Các người vẫn chưa làm xong những gì cần phải làm, nhưng các người gần lắm rồi, này các tỳ-kheo. Các người nên quán sát thâm thiết trí tuệ Như Lai. Các người hãy tư duy thâm thiết. Niết-bàn của các người không phải là Niết-bàn chân thật. Này các tỳ-kheo, Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh đẳng giác đã tuyên bố có ba thừa được dùng như phương tiện thiện xảo. ...

> 107. Tỳ-kheo, Ta nói thật, ngươi chưa đắc Niết-bàn. Hãy phát đại tinh tấn, để chứng Nhất thiết trí.
>
> 108. Khi đắc Nhất thiết trí, mười lực, các phẩm tánh, của chư Tối Thắng Tôn, khi ngươi được thân Phật, ba mươi hai tướng hảo, bấy giờ ngươi chắc chắn, cũng chứng đắc Niết-bàn.
>
> 109. Chư Phật Đại Đạo sư, phương tiện thuyết Niết-bàn, cho chúng sanh nghỉ ngơi. Khi biết nghỉ đã đủ, dẫn thẳng vào Phật trí.

Saddharma-puṇḍarīka Sūtra, ch.7, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.153 Bát-nhã ba-la-mật quán tất cả như mộng, Niết-bàn cũng như mộng

Đoạn này nhấn mạnh bản tánh khó nắm bắt của chân lý như được truyền đạt trong các kinh Bát-nhã ba-la-mật-đa: nó vượt ngoài ngôn từ, dù chỉ biểu thị bản tánh như mộng của các pháp.

Một số vị thiên tử trong hội chúng tự nghĩ như vầy, 'Chúng ta có thể hiểu ngôn từ chương cú của các dạ-xoa, những gì các dạ-xoa nói, dạ-xoa than khóc. Dù vậy chúng ta chẳng

hiểu những gì Trưởng lão Subhūti nói, tuyên thuyết, chỉ giáo, diễn giải.'
Tôn giả Subhūti (Tu-bồ-đề/Thiện Hiện), bằng tâm của mình mà biết được ý nghĩ trong tâm của các thiên tử, liền bảo họ rằng, 'Không có gì để hiểu, không có gì để hiểu, này các thiên tử. Cũng không có gì để chỉ bày, không có gì để được nghe.'
Các thiên tử bèn nghĩ rằng, 'Mong Thánh giả Subhūti giải thích điều này! Mong Thánh giả Subhūti giải thích điều này! Những gì Thánh giả Subhūti đang thâm nhập ở đây, sâu xa hơn cả sâu xa, vi tế hơn cả vi tế. Những gì Thánh giả Subhūti đang thâm nhập, đang chỉ dạy, đang nói, uyên áo hơn cả uyên áo.'
Rồi Tôn giả Subhūti, bằng tâm của mình, biết được ý nghĩ trong tâm của các thiên tử, liền bảo họ mà rằng, 'Này chư thiên tử, những ai muốn chứng quả Dự lưu, muốn trụ quả Dự lưu, không thể không nhẫn thọ Pháp khó nắm bắt này. Những ai muốn chứng quả Nhất lai, muốn trụ quả Nhất lai, không thể không nhẫn thọ Pháp khó nắm bắt này. Những ai muốn chứng quả Bất hoàn, muốn trụ quả Bất hoàn, không thể không nhẫn thọ Pháp khó nắm bắt này. Những ai muốn chứng quả A-la-hán, muốn trụ quả A-la-hán, không thể không nhẫn thọ Pháp khó nắm bắt này. Những ai muốn chứng quả Bích-chi-phật, muốn trụ quả Bích-chi-phật, không thể không nhẫn thọ Pháp khó nắm bắt này. Những ai muốn chứng Phật quả viên mãn, muốn trụ Phật quả viên mãn, không thể không nhẫn thọ Pháp khó nắm bắt này'
Rồi chư thiên nghĩ rằng, 'Những người như thế nào là người tùy thuận nghe Thánh giả Subhūti thuyết pháp?'
Rồi Tôn giả Subhūti, bằng tâm của mình, biết được ý nghĩ trong tâm của chư thiên tử, liền bảo họ mà rằng, 'Những ai nghe tôi thuyết pháp đều như huyễn, như trò huyễn thuật. Vì sao vậy? Vì không có gì để nghe, không có gì để chứng.'
Chư thiên tử lại bạch Tôn giả Subhūti, 'Phải chăng pháp được nghe là như huyễn, người nghe cũng như huyễn, chúng sanh cũng như huyễn?'

Tôn giả Subhūti bảo chư thiên, 'Các chúng sanh đều như huyễn, này chư thiên. Chúng sanh thảy đều như mộng, này chư thiên. Huyễn và chúng sanh, không hai, không khác. Tất cả pháp, này chư thiên, đều như huyễn, như mộng. Dự lưu và quả Dự lưu như huyễn, như mộng. Cũng như vậy, Nhất lai và quả Nhất lai, Bất hoàn và quả Bất hoàn, A-la-hán và quả A-la-hán như huyễn, như mộng. Bích-chi-phật như huyễn, như mộng. Quả Bích-chi-phật như huyễn, như mộng. Phật Vô thượng Chánh đẳng bồ-đề như huyễn, như mộng. Quả Phật Phật Vô thượng Chánh đẳng bồ-đề như huyễn, như mộng.'

Chư thiên bạch Tôn giả Subhūti, 'Bạch Thánh giả Subhūti, phải chăng Ngài nói rằng cho đến Phật Vô thượng Chánh đẳng bồ-đề cũng như huyễn, như mộng? Phải chăng Ngài nói rằng quả Phật Vô thượng Chánh đẳng bồ-đề như huyễn, như mộng?'

Ngài Subhūti nói, 'Tôi, cho đến Niết-bàn, này chư thiên, cũng như huyễn, như mộng, các pháp khác cũng nhất thiết như vậy.'

Chư thiên bạch, 'Bạch Thánh giả Subhūti, phải chăng Ngài nói rằng cho đến Niết-bàn cũng như huyễn, như mộng?'

Tôn giả Subhūti bảo, 'Này chư thiên, giả sử có pháp nào thù thắng hơn cả Niết-bàn, tôi cũng nói rằng chính pháp ấy cũng như huyễn, như mộng. Huyễn và Niết-bàn, không hai, không khác. Mộng và Niết-bàn, không hai, không khác.'

Bấy giờ Tôn giả Śāriputra (Xá-lợi-phất? Xá-lợi Tử), Tôn giả Pūrṇa, con trai của bà Maitrāyaṇī (Mãn Từ Tử), Tôn giả Mahā-koṣṭhila (Ma-ha-câu-hi-la/ Chấp Đại Tàng), Tôn giả Mahā-kātyāyana (Ma-ha Ca-chiên-diên), Tôn giả Mahā-kāśapa (Ma-ha Ca-diếp/Ẩm Quang), và các đại Thanh văn khác cùng với nhiều ngàn chư Bồ-tát, nói với Tôn giả Trưởng lão Subhūti rằng, 'Thưa Tôn giả Subhūti, ai có thể tín thọ Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm này?'

Tôn giả Ānanda liền nói với các vị Trưởng lão ấy, 'Thưa chư Tôn giả, các Bồ-tát ma-ha-tát bất thoái chuyển, cụ túc chánh kiến, hay các A-la-hán lậu tận viên mãn nguyện có thể tín thọ Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm này.'

Tôn giả Trưởng lão Subhūti khi ấy nói với các vị trưởng lão, 'Thưa chư Tôn giả, không ai có thể tín thọ Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm này. Vì sao vậy? Không pháp nào được nói, không có pháp nào được hiển hiện, không có pháp nào được hiển thị. Vì không pháp nào được nói, không có pháp nào được hiển hiện, không có pháp nào được hiển thị ở đây, cho nên cũng không có người có thể tín thọ Bát-nhã ba-la-mật thậm thâm này.'

Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra, ch.2, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.154 Phật, Đại Bồ-tát, không trụ Niết-bàn, không trụ sanh tử

Nếu thấy tất cả pháp
Bản tánh như Niết-bàn
Như vậy là thấy Phật
Rốt ráo không chỗ trụ.

Ví như thuyền sư, không trụ bờ này, không trụ bờ kia, không trụ giữa dòng, có thể thường qua lại giữa các bờ mà đưa người từ bờ này sang bờ kia. Cũng như vậy, Bồ-tát ma-ha-tát, không trụ sanh tử, không trụ Niết-bàn, cũng không trụ ở giữa, do vậy có thể đưa chúng sanh đang ở bờ này sang bờ bên kia, nơi không có nguy hiểm, và không có ưu não.

Avataṃsaka Sūtra, Taishō vol.10, text 279, pp.102a05–06 and 107c, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.155 Phật quả là dành cho những người đấu tranh trong phiền não

Đoạn này quan niệm quả Phật toàn giác đắc được bởi những ai vẫn còn gần gũi với chúng sinh và những phiền não của họ, và từ bi giúp họ tiến lên phía trước.

Văn-thù-sư-lợi đáp: "Này thiện gia nam tử, người thấy vô vi, nhập chánh tánh quyết định, sẽ không thể phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng chánh giác. Ai chưa thấy Thánh đế, trụ hữu vi, gia trạch phiền não, người ấy sẽ có thể phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng chánh giác.

Ví như, này thiện gia nam tử, các loại hoa thơm như sen xanh, sen hồng, thủy bách hợp, và sen trắng không mọc ở

trên đất khô cằn; chúng chỉ mọc nơi chỗ bùn lầy. Cũng vậy, này thiện gia nam tử, các phẩm tánh của Phật không sanh trưởng trong những ai đã nhập chánh tánh, thấy vô vi. Các phẩm tánh của Phật sanh trưởng trong những chúng sanh đang ở trong những bùn lầy phiền não. Cũng như hạt giống không thể nảy mầm giữa hư không; mà chỉ có thể này mầm trong đất phân. Cho nên, người khởi hữu thân kiến lớn như núi Tu-di cũng có thể phát tâm bồ-đề.[628] Từ đó sanh trưởng các Phật pháp.

Này thiện gia nam tử, bằng pháp môn này, ông nên hiểu như vậy. Nên biết hết thảy phiền não đều là chủng tính của Như Lai. Ví như, này thiện gia nam tử, người không lặn xuống biển sâu thì không tìm được ngọc trai vô giá. Cũng vậy, người không vào nhà phiền não sẽ không tìm được ngọc Nhất thiết trí.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.7, section 3, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Phật quả

M.156 Phật quả do chứng đắc – hay có sẵn?

Đoạn này được (Duy-ma-cật) thuyết trước đức Di-lặc (Maitreya), mà truyền thuyết nói là vị Bồ-tát sẽ thành Phật tương lai xuất hiện trên trái đất này, sau khi giáo pháp của đức Phật Thích-ca lịch sử biến mất. Đoạn này nêu rằng tất cả chúng sanh đều có sẵn bản tánh giác ngộ; nếu đã có sẵn, thì điều cần biết là: phải làm gì để chứng đắc.

Thưa Ngài Di-lặc, Phật đã thọ ký rằng Ngài sẽ thành Vô thượng Chánh giác; đó là bằng Như tính sanh mà thọ ký, hay bằng Như tính diệt mà thọ ký? Như tính vốn không sinh, cũng không diệt. Như tính của tất cả chúng sanh là Như tính của hết thảy pháp, và đó cũng là Như tính của Di-lặc. Như vậy, nếu Ngài được thọ ký sẽ chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác, thì hết thảy chúng sanh cũng được thọ ký sẽ chứng

[628] Tức là, với những ai vọng tưởng kiến chấp thì họ vẫn có thể tầm cầu giác ngộ.

đắc Vô thượng Chánh đẳng giác. Vì sao? Vì Như tính không hiển hiện bởi nhị nguyên, cũng không hiển hiện bởi đa nguyên.
Vậy thì, khi Di-lặc chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác, thì hết thảy chúng sanh đồng thời cũng chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng giác. Vì sao? Giác ngộ là chúng sanh tùy giác. Khi Di-lạc nhập cứu cánh Niết-bàn thì hết thảy chúng sanh cũng nhập cứu cánh Niết-bàn. Vì sao vậy? Vì chúng sanh chưa nhập cứu cánh Niết-bàn thì chư Như Lai cũng không nhập cứu cánh Niết-bàn. Chư Như Lai thấy tất cả chúng sanh đều đã nhập Niết-bàn vì tự tánh Niết-bàn. Vì thế, thưa Ngài Di-lặc, không nên dụ hoặc chư Thiên, không nên nói những điều vi bội này.
Không có ai an trụ trong bồ-đề, cũng không có ai thối lui. Di-lặc hãy nên khiến cho các thiên tử này xả bỏ những kiến chấp phân biệt bồ-đề này. Bồ-đề không thể được hiện chứng bởi thân, không thể được hiện chứng bởi tâm. Bồ-đề là tịch diệt của tất cả các tướng. Bồ-đề là không tăng chấp, vì lìa ngoài tất cả sở duyên. Bồ-đề là không sở hành, vì nó dứt tuyệt tất cả tác ý. Bồ-đề là đoạn, vì đoạn tuyệt tất cả mọi kiến chấp. Bồ-đề là xả ly, vì xả ly phân biệt vọng tưởng. Bồ-đề là ly hệ, vì viễn ly tất cả động loạn. Bồ-đề là không y xứ, vì không y chỉ tất cả nguyện. Bồ-đề là thú nhập vô trước, vì không viễn ly mọi chấp thủ. Bồ-đề là an trụ, vì trụ pháp giới. Bồ-đề là tuỳ thuận, vì thuận với Như tánh. Bồ-đề là kiến lập, vì kiến lập thật tế. Bồ-đề là không hai, vì viễn ly ý pháp. ...
Sūtra, ch.3, sections 51–52, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.157 Phật quả là đạt đến sự hoàn hảo các đức tính của một vị Bồ-tát

Đoạn này cũng trích từ kinh như trên, xem Phật quả như là những biểu hiện đầy đủ các phẩm tính của Bồ-tát.
Bồ-đề tràng (đạo tràng) nghĩa là gì? ... Này thiện nam tử, ý lạc (ý chí hướng thượng/ trực tâm) là bồ đề tràng, vì đây không hư giả. Phát khởi gia hành là đạo tràng, vì thành biện nỗ lực. Tăng thượng ý lạc (thâm tâm) là đạo tràng, vì đạt

được công đức thù thắng. Bồ-đề tâm là đạo tràng, vì không quên lãng hết thảy pháp.
Bố thí là đạo tràng, vì không cầu dị thục quả. Tịnh giới là đạo tràng, vì viên mãn như nguyện. Nhẫn nhục là đạo tràng, vì không có tâm gia hại đối với hết thảy chúng sanh. Tinh tấn là đạo tràng, vì lìa xa biếng nhác. Tĩnh lự là đạo tràng, vì tâm nhu thuận kham năng. Trí tuệ là đạo tràng, vì trực kiến các pháp.
Từ tâm là đạo tràng, vì tâm bình đẳng với tất cả chúng sinh. Bi tâm là đạo tràng, vì nhẫn nại các khổ nhọc. Hỷ tâm là đạo tràng, vì là khoái lạc trong vườn pháp. Xả tâm là đạo tràng, vì dứt bỏ yêu ghét.
Thần thông là đạo tràng, vì thành tựu sáu thần thông. Giải thoát là đạo tràng, vì lìa vọng tưởng phân biệt. Phương tiện là đạo tràng, vì giáo hoá thuần thục chúng sinh. Bốn nhiếp sự[629] là đạo tràng, vì đoàn kết chúng sinh. Đa văn là đạo tràng, vì là kiên cố hành trì. Thiện tư duy là đạo tràng, vì quán sát như lý. Bồ-đề phần[630] là đạo tràng, vì xả bỏ các pháp hữu vi và vô vi. Chân đế là đạo tràng, vì không dối gạt thế gian. Duyên khởi là đạo tràng, vì đã diệt tận hữu lậu từ vô minh đến già-chết.[631] Phiền não tịch tĩnh là đạo tràng, vì biết như thật.
Tất cả chúng sinh là đạo tràng, vì chúng sanh không tự tánh. Tất cả pháp là đạo tràng, vì hiện chứng tánh Không. Hàng phục chúng ma là đạo tràng, vì không khuynh động. Tam giới[632] là đạo tràng, vì không định hướng phải đến. Dũng mãnh sư tử hống là đạo tràng, vì không có gì để kinh sợ. Mười lực, bốn vô sở uý và mười tám pháp bất cộng của Phật là đạo tràng, vì không có gì khuyết điểm. Ba minh[633] là đạo

[629] Bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự (cùng nhau làm việc, cùng nhau hướng tới mục tiêu chung).
[630] Xem cước chú *M.10.
[631] Đó là Mười hai nhân duyên: xem phần giới thiệu ở trước **Th.*156.
[632] Đó là toàn bộ sự tồn tại có điều kiện: xem 'Tam giới' ở Bảng Chú Giải Thuật Ngữ và Tên Riêng.
[633] Biết rằng mọi thứ là vô thường, khổ và vô ngã.

tràng, vì diệt tận phiền não không sót. Một niệm chứng tri tất cả pháp là đạo tràng, vì thành nhất thiết trí.
Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.3, sections 54–59, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.158 Phật A-di-đà (Amitābha)

Đoạn này nói về cảnh giới kỳ diệu của đức Phật A-di-đà (Vô Lượng Quang/ Vô Lượng Thọ), có thể vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật bằng chánh tín. Đoạn này cũng đề cập đến nhiều đức Phật khác trong khắp vũ trụ rộng lớn.

Lúc bấy giờ, đức Thế Tôn nói với Xá-lợi-phất, 'Này Xá-lợi-phất, ở phương Tây, cách đây quá mười muôn ức cõi Phật, có một quốc độ gọi là Cực Lạc, có đức Như Lai, bậc A-la-hán, đẳng Chánh đẳng Chánh giác hiệu A-di-đà, hiện đang ở đó, thuyết pháp…

Lại nữa, Xá-lợi-phất, trong cõi Phật đó, nhạc trời thường trỗi, đất bằng vàng ròng, ngày đêm sáu thời rưới hoa trời mạn-đà-la. Mỗi ngày đúng thời, trước mỗi bữa ăn, chúng sanh ở đó du hành đến các cõi nước khác và cúng dường muôn ức đức Phật… Lại nữa, Xá-lợi-phất, ở cõi Phật đó… có các loài chim hót lên những lời Pháp, thảy đều do thần lực của đức Phật Vô Lượng Thọ. Này Xá-lợi-phất, cõi Phật đó được trang nghiêm bởi tất cả những thứ kỳ diệu này. Lại nữa, Xá-lợi-phất, ở cõi Phật đó, khi gió nhẹ thổi lay động các hàng cây báu và động mành lưới chuông báu, phát ra âm thanh vi diệu làm dịu tâm trí… Khi chúng sinh ở đó nghe những âm thanh đó, thảy đều sanh tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng…

Này Xá-lợi-phất, ông nghĩ sao,vì sao đức Phật đó có hiệu là 'Vô Lượng Thọ'? Này Xá-lợi-phất, tuổi thọ của đức Phật đó và nhân dân ở cõi đó là vô lượng, vì thế nên hiệu là 'Vô Lượng Thọ'. Đức Phật đó đã thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác tính đến nay đã được mười kiếp.

Này Xá-lợi-phất, ông nghĩ sao, vì sao đức Phật đó hiệu là 'Vô Lượng Quang'? Này Xá-lợi-phất, đức Phật đó có ánh sáng chiếu sáng vô lượng, soi suốt các cõi nước trong mười phương không bị chướng ngại, vì thế nên hiệu là 'Vô Lượng

Quang'. Đức Phật đó có vô lượng vô biên Thanh văn đệ tử đều là bậc A-la-hán, chẳng phải tính đếm có thể biết được. Này Xá-lợi-phất, cõi Phật đó được trang nghiêm bởi tất cả những thứ kỳ diệu này.

Lại nữa, Xá-lợi-phất! Những chúng sinh sinh về cõi Phật đó, thành Bồ-tát bất thối chuyển, nhất sanh bổ xứ; số Bồ-tát này rất đông, chẳng phải tính đếm có thể biết được, chỉ có thể dùng số vô lượng vô biên vô số để nói thôi. Này Xá-lợi-phất, chúng sanh nên phát nguyện cầu sanh về nước đó. Vì sao? Vì ở cõi Phật đó, họ sẽ cùng câu hội một chỗ với các bậc Thượng thiện nhơn như những bậc Bồ-tát này.

Này Xá-lợi-phất, chúng sanh có chút ít thiện căn phước đức thì không thể sanh về cõi của đức Phật Vô Lượng Thọ đó. Nếu có thiện nam tử hay thiện nữ nhơn nào nghe đến danh hiệu của đức Phật Vô Lượng Thọ, rồi chấp trì danh hiệu của đức Phật đó, trong một ngày đêm, hai ngày đêm, ba ngày đêm, bốn ngày đêm, năm ngày đêm, sáu ngày đêm, hoặc bảy ngày đêm, nhất tâm không tạp loạn, thời khi lúc lâm chung, đức Phật Vô Lượng Thọ cùng hàng Thánh chúng và hội chúng Bồ-tát hiện thân ở trước người đó. Người ấy lúc lâm chung tâm không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi Cực Lạc của đức Phật Vô Lượng Thọ. Do đó, Xá-lợi-phất, vì những lợi ích như thế mà Ta nói rằng thiện nam tử, thiện nữ nhơn nên nhất tâm phát nguyện cầu sanh về cõi Phật đó.

Này Xá-lợi-phất, ở về phương Đông… phương Nam,... phương Tây,… phương Bắc,… phương dưới,… phương trên, hằng hà sa số những đức Phật như số cát trong sông Hằng, bằng tướng lưỡi rộng dài trùm khắp các quốc độ của mình mà nói lời chân thật như vầy: Các ngươi hãy tín thọ pháp môn này có tên là 'Xưng tán công đức bất khả tư nghị được tất cả chư Phật hộ niệm'...

Này Xá-lợi-phất,ý ông nghĩ sao, vì sao kinh này được gọi là "Nhất thiết chư Phật sở hộ niệm"? Này Xá-lợi-phất, nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhơn nào nghe kinh này và danh hiệu của chư Phật đó mà thọ trì, thời những người ấy đều được tất cả các đức Phật hộ niệm, được không thối chuyển nơi đạo Vô

thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên, này Xá-lợi-phất, ông nên có tín tâm nơi Ta cũng như nơi những đức Phật này.
Sukhāvatī-vyūhaḥ (*Saṃkṣipta-mātṛkā*), (also known as the Smaller *Sukhāvatī-vyūha Sūtra),* dịch Anh from Sanskrit by D.S.

Tịnh Độ

*Đoạn *M.158 mô tả những đặc tính kỳ diệu của cõi Tịnh Độ của đức Phật A-di-đà, và đoạn *M.114 mô tả sự quán tưởng về đức Phật A-di-đà.*

M.159 Những đặc tính của cõi Tịnh Độ của Phật A-di-đà

Đoạn này đưa ra một số trong bốn mươi sáu[634] *lời nguyện của Tỳ-kheo Pháp-tạng (Dharmākara), vị Bồ-tát được nói là đã thành Phật hiệu A-di-đà, những lời nguyện này nêu rõ những lợi ích mà Ngài sẽ đảm bảo tồn tại trong cõi Tịnh Độ của mình: Ngài phát thệ rằng bao giờ những nguyện mà chưa thành tựu thì Ngài quyết định chưa thành Phật.*

1. Bạch đức Thế Tôn,[635] nếu ở quốc độ Phật của con còn những cảnh địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ, a-tu-la, con nguyện không thành Chánh giác.
2. Bạch đức Thế Tôn, nếu chúng sanh sinh trong quốc độ Phật của con, sau khi mạng chung mà còn rơi vào địa ngục, súc sanh, ngạ quỷ hoặc a-tu-la, con nguyện không thành Chánh giác.
5. Bạch đức thế Tôn, nếu những chúng sanh đã sinh ở quốc độ Phật của con mà hết thảy không có năng lực tối thượng thần thông tự tại,[636]để có thể chỉ trong một sát-na có thể vượt qua trăm ngàn ức triệu quốc độ Phật, con nguyện không thành Chánh giác.
6. Bạch đức Thế Tôn, nếu những chúng sanh đã sinh ở quốc độ Phật của con mà hết thảy không có được túc mạng thông,

[634] Bốn mươi bảy hoặc bốn mươi tám ở những bản dịch khác.
[635] Lời Pháp Tạng (Dharmākara), tiền thân Phật A-di-đà, xưng hô và phát nguyện trước đức Phật quá khứ hiệu Tự Tại Vương.
[636] Như ở **Th*.141: các năng lực thần thông và minh dựa trên thiền định thường đạt được khi sắp giác ngộ.

nhớ biết đời trước của mình, trăm ngàn ức triệu đời, con nguyện không thành Chánh giác.
7. Bạch đức Thế Tôn, nếu những chúng sinh trong quốc độ Phật của con, mà hết thảy họ không đạt được thiên nhãn thông, có thể thấy trăm ngàn ức triệu thế giới, con nguyện không thành Chánh giác.
8. Bạch đức Thế Tôn, nếu những chúng sanh sinh trong quốc độ Phật của con,mà hết thảy họ không đạt được thiên nhĩ thông, cùng một lúc có thể nghe được Chánh pháp trong trăm ngàn ức triệu cõi Phật, con nguyện không chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.
9. Bạch đức Thế Tôn, nếu những chúng sanh sinh trong quốc độ Phật của con, mà hết thảy họ không có tha tâm thông, có thể biết tâm hành của những chúng sanh trong trăm ngàn ức triệu cõi Phật, con nguyện không thành Chánh giác.
10. Bạch đức Thế Tôn, nếu những chúng sanh sinh trong quốc độ Phật của con, mà còn khởi tâm niệm sở hữu, ngay cả với thân thể, con nguyện không thành Chánh giác.
11. Bạch đức Thế Tôn, nếu những chúng sanh sinh trong quốc độ Phật của con, mà không có được an trụ kiên cố trong chánh định tụ, cho đến cứu cánh tịch diệt, con nguyện không thành Chánh giác.
15. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu mà thọ mạng của con có hạn lượng, ngay cả khi là có hạn lượng chừng trăm ngàn ức triệu kiếp, con nguyện không thành Chánh giác.
16. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu có chúng sanh nào trong quốc độ Phật của con mà còn nghe đến từ "bất thiện", con nguyện không thành Chánh giác.
18. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu có chúng sanh nào ở thế giới khác, phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nghe danh hiệu của con, chí tâm trì niệm danh hiệu con, những chúng sanh ấy trong lúc lâm chung mà con không xuất hiện trước mặt họ cùng với chư Thánh tăng bao quanh, để tiếp dẫn, con nguyện không thành Chánh giác.

19. Bạch đức Thế Tôn, nếu chúng sanh trong vô lượng vô số cõi Phật nghe danh hiệu của con, phát khởi thiện căn và hồi hướng công đức thiện căn muốn vãng sinh về quốc độ Phật của con mà không được vãng sanh về đó, chỉ niệm danh hiệu con mười lần,[637]con nguyện không thành Chánh giác. Ngoại trừ những chúng sanh phạm tội ngũ nghịch[638] và tội phỉ báng Chánh pháp.[639]

20. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu những chúng sanh sinh ở quốc độ Phật của con không phải chỉ một đời nữa là chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, con nguyện không thành Chánh giác.Ngoại trừ những Bồ-tát Đại sĩ, những người đã phát nguyện lớn, mặc áo giáp kiên cố, vì lợi ích và giác ngộ cho hết thảy thế gian, thực hành Bồ-tát đạo trong tất cả các cõi nước, vì thệ nguyện phụng sự tất cả chư Phật, an trú chúng sanh nhiều như số cát trong sông Hằng ở nơi Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, nguyện tu thù thắng hạnh, và những người đã hoàn hảo sự tu tập vì lợi ích chung…

29. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu quốc độ Phật của con không soi chiếu vô lượng, vô số, không thể tính kể, không thể nghĩ bàn cõi nước Phật, như chiếc gương sáng soi hình khuôn mặt rõ ràng… con nguyện không thành Chánh giác.…

---

[637] Theo Đàm Loan (476-542), vị tổ đầu tiên của Tịnh Độ tông ở Trung Quốc, điều này có nghĩa là mười niệm chuyên chú không gián đoạn của A-di-đà và cũng là mười lần trì niệm liên tục tên của Ngài (bằng cách niệm *Namo'mitābhāya Buddhāya* (theo tiếng Sanskrit), *Nan-mo A-mi-tuo Fo* (theo tiếng Trung Quốc), *Namo Amida Butsu* (theo tiếng Nhật), *Nam-mô A-di-đà Phật*: thể hiện sự kính trọng đến đức Phật A-di-đà).

[638] Cố ý giết mẹ, cha, hoặc một vị A-la-hán, làm thân Phật chảy máu, hoặc gây nên sự chia rẽ trong Tăng đoàn.

[639] Việc đánh số và thiết lập lời nguyện của Phật A-di-đà hơi khác một chút giữa bản tiếng Sanskrit và bản tiếng Trung. Như vậy, lời nguyện nổi tiếng được biết đến là Bản Nguyện Thứ Mười Tám của Phật A-di-đà ở Phật giáo Đông Á được gộp kèm nội dung của lời nguyện thứ hai mươi của văn bản tiếng Trung, được đánh số mười chín trong bản tiếng Phạn.

32. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu chúng sanh trong vô lượng, vô số, không thể tính kể, không thể nghĩ bàn cõi nước Phật được xúc chạm đến ánh sáng của con mà không tràn đầy an lạc siêu việt trời người, con nguyện không thành Chánh giác.
37. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, khi mà chúng sanh sinh ra trong quốc độ Phật của con mà không được hưởng an lạc của Tỳ-kheo A-la-hán lậu tận, an trú tĩnh lự thứ ba, con nguyện không thành Chánh giác.
44. Bạch đức Thế Tôn, khi còn chứng đắc bồ-đề, nếu chúng sanh trong quốc độ Phật của con khi nghĩ tưởng muốn nghe Pháp chân thật mà không được nghe, con nguyện không thành Chánh giác.
45. Bạch đức Thế Tôn, khi con chứng đắc bồ-đề, nếu các vị Bồ-tát ở quốc độ Phật của con, hoặc ở bất kỳ quốc độ Phật nào, khi nghe đến danh hiệu của con mà không được bất thối chuyển, con nguyện không thành Chánh giác.
Sukhāvatī-vyūhaḥ (*Vistara-mātṛkā*) (also known as the Larger *Sukhāvatī-vyūha Sūtra*), dịch Anh from Sanskrit by D.S.

KIM CANG THỪA

Hạnh phúc đời này và đời sau

V.77 Quả của thiện nghiệp

*Đoạn tiếp theo đoạn nói về bản chất của mười thiện nghiệp (*V.41), và mô tả các quả do nghiệp này là những cảm nghiệm tương xứng với các nhân của chúng, theo quả đẳng lưu của nghiệp.*
Quả dị thục do hành mười thiện nghiệp là ngươi sẽ được tái sanh vào một trong ba thiện thú (nhân loại, a-tu-la, và thiên). Quả đồng hành đẳng lưu là đời đời kiếp kiếp ngươi hoan hỷ hành thiện, thiện căn càng lúc càng tăng trưởng. Quả cảm thọ đẳng lưu của mười thiện nghiệp như sau: đoạn trừ sát sanh, được trường thọ, ít bệnh. Không trộn cướp, lấy những thứ chẳng được cho, quả báo thọ dụng sung túc, không bị trộm cắp, giặc cướp. Đoạn trừ tà dâm, quả báo vợ chồng xinh đẹp, không có tình địch. Đoạn trừ vọng ngữ, được mọi người ca

tụng và yêu chuộng. Đoạn trừ ly gián ngữ, được thân quyến bằng hữu ái kỉnh. Đoạn trừ ác ngữ, thường được nghe lời dịu ngọt êm tai. Đoạn trừ tạp uế ngữ, quả báo lời nói có uy lực. Đoạn trừ tham tâm, sở nguyện được viên mãn. Đoạn trừ hại tâm, quả báo tránh được tổn hại. Cuối cùng, đoạn trừ tà kiến, quả báo có được chánh kiến.

The Words of My Perfect Teacher, p.187, dịch Anh T.A.

Chứng ngộ tối hậu

V.78 Milarepa chứng đạo ca

Trong đoạn này, Milarepa ca bài ca chứng ngộ tối hậu mà Ngài đã đạt được khi an cư trên núi. Ngài hát về đức tự tín (vô sở úy) của Phật, đã vượt qua tất cả những nhị biên –phân biệt thời gian của quá khứ và tương lai, phân biệt sanh tử và Niết-bàn; và cả đến phân biệt thị phi: một khi chứng đắc cảnh giới bất nhị của Phật, lợi ích của chúng sinh sẽ được viên mãn tự nhiên mà không cần phải có những phân biệt theo quan niệm người đời.

> Khi ta tu hành ở tha phương, ta đã đắc định giải pháp vô sanh; đoạn trừ tất cả đều thanh tịnh, hai chấp đời trước và đời sau, cứu cánh giải thoát khỏi sáu nẻo.
>
> Bởi cắt đứt hệ phược sanh tử, triệt ngộ các pháp bình đẳng tánh, thanh tịnh hai chấp khổ và lạc, giải thoát lãnh thọ thức hư giả.
>
> Bởi chém đứt hai chấp thủ xả, khế nhập các pháp không biệt cảnh, đoạn chất sanh tử và Niết-bàn, giải thoát huyễn hành đạo và địa, viễn ly mong cầu và sợ hãi, vĩnh viễn đoạn nghi tâm an lạc.

One Hundred Thousand Songs of Milarepa, p.58. dịch Anh T.A.

Niết-bàn

V.79 Tự tánh giải thoát là Niết-bàn

*Tiếp tục từ bản văn về trung đạo như là sự giải thoát khỏi hai cực đoan của sự tồn tại và không tồn tại (đoạn *V.32), đoạn này mô tả bản chất của Niết-bàn theo một cách tương tự.*

Nhưng nếu hiện tượng (tất cả pháp) của luân hồi không phải hữu (*bhāva*) hay vô (*abhāva*, phi hữu, vô thể), thì Niết-bàn là hữu hay vô? Một số luận sư suy lý rằng Niết-bàn ắt phải là hữu. Tuy nhiên, không phải vậy. Như (Long Thọ) thuyết trong '*Bảo Man Luận'*, 'Nếu Niết-bàn không phải là vô, thì làm sao có thể là hữu?' (RV I.42a). Nếu Niết-bàn là hữu (*bhāva*), thì Niết-bàn phải là pháp hữu vi (*saṃskṛta*); và nếu là hữu vi, thì cuối cùng cũng phải diệt. Như thuyết trong '*Căn bản Trung quán luận*' (của Long Thọ): 'Nếu Niết-bàn là hữu, Niết-bàn hẳn hữu vi', (MMK XXV.5) và tương tự. Niết-bàn cũng không thể là vô. Như được nói trong luận dẫn trên, 'Vô cũng không thể' (MMK XXV.7).

Có thể hỏi rằng Niết-bàn thực sự là gì. Nói Niết-bàn, đó là vượt ngoài ngôn thuyết và tư duy vốn chấp hữu, chấp vô. Như trong '*Bảo man luận*' nói: 'Đoạn trừ chấp hữu và chấp vô, ta nói đó là Niết-bàn' (RV I.42b). '*Nhập Bồ-tát hành*' cũng nói, 'Khi hữu vô không trụ trước tâm trí, khi ấy không có tướng tha thể, tịch tĩnh không sở duyên' (BCA IX.26). Kinh 'Phạm thiên sở vấn' nói: 'Niết-bàn viên diệu là tất cả tướng đều tịch tĩnh,[640] thoát ly mọi dao động.' Kinh 'Diệu pháp liên hoa' nói: 'Này Ca-diếp, liễu tri bình đẳng tánh (Không tánh) của hết thảy các pháp, đó là Niết-bàn.'

Do đó, Niết-bàn duy chỉ là sự tĩnh chỉ của tâm lưu chuyển, không phải là những pháp sanh, diệt, thủ xả, v.v… Do vậy, '*Căn bản Trung luận*' nói: 'Không thủ cũng không xả, không đoạn cũng không thường, không sanh cũng không diệt, ấy gọi là Niết-bàn.' (MMK XXV.3). Bởi không sanh diệt, thủ xả các thứ, nên Niết-bàn không phải là tự tác, không tác thành, không chuyển biến. Kinh 'Hư không bảo' cũng xác quyết rằng, 'Không gì để đoạn trừ, không chút gì để lập; như thực thấy thật tánh, là chánh kiến giải thoát.'

The Jewel Ornament of Liberation, pp.287–89, dịch Anh T.A.

[640] Tương đương với 'vô hý luận' trong **Th*.182.

Sở hành của Phật

V.80 Tự nhiên hiển hiện

Chương cuối cùng của 'Giải thoát trang nghiêm bảo' mô tả các hoạt động tự phát của thân, ngữ, và ý đức Phật, sử dụng một số gợi ý từ Bảo tánh luận (Uttaratantra) (UT) để mô tả như thế nào đức Phật biểu hiện tất cả những hành động tự phát từ tâm vô phân biệt, đáp ứng nhu cầu đa dạng của chúng sinh.

Khởi đầu phát bồ-đề tâm, trung gian tu tập đạo và cuối cùng thành tựu Phật quả, thảy đều vì mục đích diệt trừ khổ và thành tựu lạc cho chúng sanh. Khi thành Phật, an trụ vô phân biệt[641] và vô công dụng hành (không dụng công). Tuy vô phân biệt và không dụng công, không nghĩ rằng Ta phải làm lợi ích cho chúng sanh, nhưng vẫn thành sự nghiệp lợi tha tự nhiên và không gián đoạn.

Điều này phát sanh như thế nào? Tổng yếu mà nói, vì lợi ích chúng sanh, Thân hành vô phân biệt; cũng vậy, lợi ích chúng sanh ngữ ý, hành vô phân biệt. Tổng yếu chư Phật ba sự nghiệp. Bằng thân, ngữ, ý vô phân biệt mà lợi lạc chúng sanh, như được diễn tả bằng một số thí dụ trong Vô Thượng Mật Tục (Uttaratantra): 'Như Thiên đế (Indra), trống, mây, và Phạm, như mặt trời, như ý bảo châu; Như Lai như tiếng vang, như hư không và đất.' (UT XVII.13).

The Jewel Ornament of Liberation, pp.348–49, dịch Anh T.A.

V.81 Sở hành của Phật thân

'Hiển hiện như Thiên đế', đây là thí dụ thân Phật hoạt dụng vô phân biệt vì lợi ích chúng sanh. Thiên đế, chúa tể của chư thiên, ngự trong cung điện Chiến thắng, cùng với các thiên nữ tùy tùng. Cung điện này được làm bằng tự tánh lưu ly thanh tịnh và trong sáng, vì vậy ảnh tượng của Thiên đế hiện ra bên ngoài cung điện. Từ dưới đất, những người nam nữ sống ở đây có thể thấy được ảnh tượng của Thiên đế cùng với

[641] Tức là phát sanh tự nhiên (vô công dụng hành) không cần phải suy nghĩ gì.

các thọ dụng. Mong sớm được như vậy, những người này phát nguyện và hành thiện vì mục đích ấy, cho nên sau khi mạng chung tái sanh lên cõi ấy. Ảnh hiện (của Thiên đế) không có niệm phân biệt hay chuyển động, nhưng nó vẫn khích lệ tín tâm và phát nguyện hướng thượng với những ai nhìn thấy.

Cũng vậy, những ai nhìn thấy thân tướng trang nghiêm, như đi, đứng, ngồi, nằm, thuyết Pháp, hay tọa thiền, của thân Phật, hiển hiện với các tướng hảo và các tùy hình hảo, tâm liền phát sanh thành tín ngưỡng mộ. Họ phát bồ-đề tâm và khởi sự hành đạo để thành tựu như vậy, rồi cuối cùng cũng đắc thành Phật quả – tuy thế mà hiện tướng bên ngoài của Phật thân không hề có niệm phân biệt hay chuyển động.

Như lời rằng, 'Trong thiên cung lưu ly thanh tịnh, phóng chiếu thân Thiên đế Thích, khiến chúng sanh gieo trồng phước điền, diệu thân Năng Nhân cũng như vậy, (ai thấy thảy đều nhập bồ-đề)' (UT XVII.29). Như vậy, Phật thân hành động vì lợi sanh mà không khởi niệm phân biệt.

The Jewel Ornament of Liberation, pp.349–50, dịch Anh T.A.

V.82 Sở hành của Phật ngữ

'Như trống trời', thí dụ cho Phật ngữ hành vô phân biệt vì lợi ích chúng sanh. Trên nóc cung điện Chiến thắng của Thiên đế Thích có một chiếc trống trời gọi là "Trì pháp lực", thành tựu bởi lực của thiện nghiệp mà chư thiên đã hành trong quá khứ. Dù không có niệm phân biệt nào, trống vẫn luôn bằng cách vang rền âm thanh bốn pháp ấn để cảnh giác chư thiên hay buông lung: 'Các hành là vô thường. Các pháp đều vô ngã. Hữu lậu thảy là khổ. Niết-bàn là tịch tĩnh.' Như được nói rằng, 'Chư thiên do thiện nghiệp đời trước, cảm sanh trống pháp (pháp cổ) trong thiên giới, không ngớt diễn xướng bốn pháp ấn, vô thường, khổ, vô ngã, tịch tĩnh, sách tấn chư thiên hay buông lung, dụng công, và trụ, và sắc tâm.' (UT XVII.31-32).

Cũng vậy, dù không dụng công hay niệm phân biệt, Phật ngữ hiển hiện thuyết pháp cho chúng sanh hữu duyên tùy theo căn

cơ cách thích hợp. Như nói rằng, 'Như đây, [Pháp thân] biến mãn vô công dụng, viễn ly nhưng hành khắp mọi chốn. Phật ngữ biến mãn không ngoại trừ,vì chúng hữu duyên mà thuyết pháp.' Như vậy là Phật ngữ hành vô phân biệt vì lợi sanh.
'*The Jewel Ornament of Liberation*', pp.350–51, dịch Anh T.A.

V.83 Sở hành của Phật ý

'Như mây', thí dụ cho Phật ý hành vô phân biệt vì lợi ích chúng sanh, như mây tụ trên trời mùa hạ mà không cố ý dụng công, mưa xuống đất rộng mà không có niệm phân biệt, tạo nên cây cỏ mùa màng sinh trưởng tốt tươi. Lời rằng, 'Ví như mây trời hạ, liên tục không dụng công, đổ mưa khắp đại địa, giúp cây cối sanh trưởng.' (UT XVII.42).

Cũng vậy, sở hành của Phật ý bằng vô phân biệt mà tuôn mưa Pháp xuống chúng sanh đáng hóa độ, khiến cho mùa thu hoạch của thiện được sanh trưởng và chín. Như lời rằng, 'Như mưa đại bi vô phân biệt, tuôn xuống cơn mưa Tối thắng giáo, chín muồi mùa thiện của chúng sanh. (UT XVII.43). Như vậy là sở hành của Phật ý vô phân biệt vì lợi ích chúng sanh.

'Như Phạm thiên', Phạm thiên, vua của chư thiên, không di chuyển khỏi Phạm cung mà hiện thân trong tất cả thiên giới. Cũng vậy, Pháp thân bất động, những vì lợi ích của các sở hoá hữu tình mà thị hiện mười hai tướng thành đạo-Niết-bàn[642]. Như nói rằng, 'Không dụng công, không rời Phạm thế, Phạm hiện thân ngay trong thiên cung. Đấng Tối Thắng, Pháp thân bất động, thị hiện biến mãn khắp các cõi, thuyết pháp giáo hóa chúng hữu duyên.'(UT XVII.54).

'Như mặt trời': tia sáng mặt trời có thể khiến cho các loại hoa, hoa sen các thứ vô vàn chúng loại, cùng nhất tề nở rộ, mà không có niệm phân biệt. Cũng vậy, ánh sáng diệu pháp của Phật, bằng vô phân biệt và vô công dụng hành, cũng làm

[642] 'Mười hai thị hiện' của Phật: 1) giáng sanh từ trời Tuṣita, 2) nhập thai, 3) đản sinh, 4) thành thiện xảo nhiều ngành, 5) hưởng thụ ngũ dục, 6) xuất gia, 7) sáu năm khổ hạnh, 8) tọa bồ-đề tòa, 9) hàng phục Ma quân, 10) thành bồ-đề, 11) sơ chuyển pháp, 12) Niết-bàn viên tịch.

nở rộ những đóa hoa sen của vô lượng chủng loại tín giải của chúng sanh đáng hóa độ. Như nói rằng, 'Mặt trời, ánh sáng vô phân biệt, hoa sen các loài đồng nở rộ; cũng vậy, mặt trời vô phân biệt, Như Lai áng sáng vi diệu pháp,chúng sanh sở hóa nở tâm hoa.' (UT XVII.58-9).

Thí dụ khác, như mặt trời rọi bóng đồng nhau trong mọi chậu nước trong, Phật cũng thị hiện đồng thời cho tất cả các sở hóa có kiến thanh tịnh. Như lời rằng, 'Do đây, vô lượng nhật quang của Thiện Thệ, rọi bóng đồng thời mọi chậu nước, của hữu tính sở hóa thanh tịnh.' (UT XVII.62).

'Như như ý bảo châu', dù như ý bảo châu tự thân không có niệm phân biệt, không dụng, mà viên mãn ước nguyện của ai thỉnh cầu. Cũng như vậy, nương theo Phật, các hàng Thanh văn (đệ tử) thành tựu mục đích theo sở nguyện. Như lời rằng, 'Như ý châu vô phân biệt, đồng thời viên mãn mọi sở nguyện, những ai an trụ sở hành cảnh; cũng vậy, Phật như ý bảo châu, viên mãn như nguyện vô phân biệt, cho ai mong cầu nghe diệu pháp.' (UT XVII.67-8).

Âm vang, đại địa, và hư không cũng là những thí dụ cho sở hành vô phân biệt của Phật vì lợi ích chúng sanh.

The Jewel Ornament of Liberation, pp.351–54, dịch Anh T.A.

PHẦN III

TĂNG

CHƯƠNG 11
CÁC ĐỆ TỬ XUẤT GIA, TẠI GIA VÀ HIỀN THÁNH

THƯỢNG TỌA BỘ

Chúng đệ tử xuất gia và tại gia

Th.189 Bốn chúng đệ tử

Trong đoạn này, đức Phật, vào năm tám mươi tuổi, nhớ lại điều mà Ngài đã nói trước kia rằng sẽ chưa diệt độ cho đến khi bốn chúng đệ tử đã được thành thục và có khả năng truyền bá Pháp mà Ngài giảng dạy, y trên thực chứng và thực hành của mỗi người. Nay thì chúng đệ tử của Phật đã được như vậy.

Ta sẽ nhập bát-Niết-bàn (diệt độ) cho đến khi nào Ta có những đệ tử tỳ-kheo… tỳ-kheo-ni… ưu-bà-tắc… ưu-bà-di được hiền minh, điều thuận, tự tín vô úy, đa văn, trì pháp, pháp tùy pháp hành, như pháp hành, tùy pháp hành, sau khi đã học từ tôn sư của mình, là người truyền bá những gì mình học được từ thầy mình, tuyên giáo, thuyết giáo, thi thiết giáo, kiến lập giáo, khai hiển, phân giải, xiển minh, khi dị luận phát sinh bằng như pháp mà chiết phục, sau khi chiết phục thuyết pháp thị đạo.

Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.104–105, dịch Anh P.H.

Th.190 Tại gia xuất gia tương trợ

Đoạn này cho thấy tại gia và xuất gia hỗ tương y trì để tiến tu. Tại gia hộ trì tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni bằng các phương tiện vật chất, và xuất gia dạy pháp, là bố thí tối thắng, cho cư sĩ. Xuất gia trì tư trợ vật chất được hàng tại gia tự nguyện cúng thí, vì họ không được phép làm các nghề nghiệp, hoặc công hoặc nông.

Này các tỳ-kheo, các bà-la-môn và các gia chủ rất có lợi ích cho các ông, vì chính họ đã cung cấp cho các ông y áo, đồ ăn khất thực, sàng tọa và dược phẩm trị bệnh. Các ông, này các

tỳ-kheo, cũng rất có lợi ích cho các bà-la-môn và các gia chủ, vì các ông thuyết cho họ pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện, có nghĩa và có văn, hiển thị phạm hạnh thuần nhất viên mãn, thanh tịnh. Do vậy, do hỗ tương y trì này mà phạm hạnh được tồn tại sống do tương duyên với nhau, để vượt qua bộc lưu, chân chánh đoạn tận khổ:

> Tại gia và xuất gia, cùng hỗ tương y trì, cùng chứng đạt diệu Pháp, đạt vô thượng an ổn.

Bahūpakārā Sutta: Itivuttaka 111, dịch Anh P.H.

Chế độ tăng lữ

Th.191 Các nguyên tắc chỉ đạo chế độ tăng lữ

Sau khi bà-la-môn Vassakāra từ giã không bao lâu, Thế Tôn bảo tôn giả Ānanda:

'Ānanda, hãy đi và tập họp tất cả các tỳ-kheo sống y chỉ Rājagaha vào giảng đường.' 'Kính vâng, bạch Thế Tôn.' Tôn giả Ānanda vâng làm theo, rồi bạch Thế Tôn:

'Bạch Đại Đức, tỳ-kheo tăng đã tụ họp. Cúi xin Thế Tôn biết thời.'

Thế Tôn, rời chỗ ngồi, đi đến giảng đường, ngồi trên chỗ ngồi đã soạn sẵn, và nói với các vị tỳ-kheo như vầy: 'Này các tỳ-kheo, Ta sẽ giảng bảy pháp bất thối. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ. Ta sẽ nói.' 'Kính vâng, Đại Đức.'

'Này các tỳ-kheo, sự hưng thịnh của tỳ-kheo tăng được kì vọng, không phải sự suy thoái, chừng nào các tỳ-kheo còn thường xuyên tập họp và tập họp đông đảo... chừng nào các tỳ-kheo còn tập họp và giải tán trong hòa hợp, chấp hành Tăng sự trong hòa hợp... chừng nào không quy định những điều không đáng quy định, không hủy bỏ những những gì đã được quy định, sống đúng với những học giới đã được quy định.... chừng nào còn cung kính, tôn trọng, phụng sự, cúng dường các tỳ-kheo thượng tọa cao niên, xuất gia đã lâu, thuộc hàng thúc bá, và lãnh đạo Tăng già, nghĩ rằng xứng đáng lắng nghe những vị ấy... chừng nào không bị chi phối bởi tham ái dẫn sanh hậu hữu... chừng nào còn ước mong sống tại những trú xứ nhàn tĩnh... chừng nào còn tự thân an trú

chánh niệm, mong sao các bạn đồng phạm hạnh nhu hòa chưa đến muốn đến, các vị đã đến sống an lạc.
Này các tỳ-kheo, khi nào bảy pháp bất thối này được duy trì giữa các tỳ-kheo, và tỳ-kheo được thấy sống trong bảy pháp bất thối này, bấy giờ có thể kì vọng tỳ-kheo tăng hưng thịnh, không phải suy thoái.
Mahā-parinibbāna Sutta: Dīgha-nikāya II.76–77, dịch Anh G.A.S.

Th.192 Tăng-già hòa hợp, sống thân ái, và làm việc cùng nhau, tuân theo giới và tu tập tuệ quán

Đoạn trích này là đức Phật nói cho các tỳ-kheo ở Kosambi, khi tránh sự nghiêm trọng xảy ra giữa các tỳ-kheo ở đây không chịu hòa hợp.
Đức Thế Tôn nói: 'Này các tỳ-kheo, khi các ông khơi dậy tranh luận, đấu tranh, tranh cãi, công kích nhau bằng binh khí miệng lưỡi, khi ấy các ông có an trú với thân nghiệp từ ái, ngữ nghiệp từ ái, ý nghiệp từ ái đối với các vị đồng phạm hạnh trong chỗ công khai cũng như riêng tư chăng?' 'Thưa không, bạch Đại Đức.' 'Này những kẻ ngu kia, do biết có lợi gì, thấy có lợi gì, mà khơi dậy tranh luận, đấu tranh, tranh cãi như vậy? Đây sẽ là tai hại và đau khổ cho các ông lâu dài.'
Rồi Thế Tôn bảo các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, có sáu pháp khả hỷ này dẫn đến tác thành thân ái, tôn kính, hòa đồng, không tranh chấp, hòa hợp, và nhất trí. Sáu pháp ấy là gì? Ở đây, này các tỳ-kheo, tỳ-kheo an trú hiện tiền với thân nghiệp từ ái đối với các vị đồng phạm hạnh trong chỗ công khai cũng như riêng tư, ngữ nghiệp... ý nghiệp...
Lại nữa, này các tỳ-kheo, những lợi dưỡng như pháp, sở đắc như pháp, cho đến những thứ trong bình bát khất thực, tỳ-kheo phân chia đồng đều các lợi dưỡng ấy với các đồng phạm hạnh có giới. Lại nữa, những gì là giới không khuyết, không vỡ, không tỳ vết, không tạp uế, không uế tạp, tự nguyện, được người trí tán thán, không cố chấp, dẫn đến định, vị tỳ-kheo sống thành tựu giới trong các giới ấy cùng với các đồng phạm hạnh, trong chỗ công khai cũng như riêng tư.

Lại nữa, những gì là tri kiến thuộc thánh, dẫn đến xuất ly, khiến người thực hành chân chánh diệt tận, tỳ-kheo sống thành tựu kiến với tri kiến ấy cùng với các đồng phạm hạnh, trong chỗ công khai cũng như riêng tư.
Kosambiya Sutta: *Majjhima-nikāya* I.321–323, dịch Anh P.D.P.

Giới luật xuất gia

*Trong số các điều luật mà các tỳ-kheo tuân theo, có những giới gọi là trọng cấm nếu ai vi phạm sẽ bị tẫn xuất (xem *V.84): tự động mất phẩm chất tỳ-kheo, và vĩnh viễn bị khai trừ. Những điều luật này bao gồm: quan hệ tính dục dưới bất cứ hình thức nào; trộm cắp bất cứ vật gì có đủ giá trị để bị truy tố theo pháp luật vua chúa; cố ý giết người, kể cả cung cấp phương tiện hoặc khuyến khích tự tử; nói dối đã chứng đắc pháp thượng nhân (Vinaya I.23, 46, 73, 91). Điều luật cuối này được xem là trọng cấm vì đó là phương tiện thu hút cúng dường và nhận được sự tôn trọng và ảnh hưởng không xứng đáng. Độc thân là tâm điểm của đời sống tu đạo, vì ham muốn tính dục được coi là tham ái mãnh liệt, tư duy tính dục và hành dục là tổn phí năng lượng cần thiết cho tu định; con cái, và gia đình, cũng sẽ làm xao nhãng việc tu hành (xem *L.8). Có hơn 200 điều luật khác nữa, bao gồm nhiều hành xử đạo đức và tu tập, mục đích đoạn giảm tham ái và nhắc nhở chánh niệm. Về những điều luật cho tỳ-kheo-ni, xem *SI.2 và tiêu đề trước *Th.220.*

Th.193 Giáo giới tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni

Đoạn này khuyến khích đời sống đơn giản, không tham đắm, cho các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni.

> Tỳ-kheo, lắng nghe Ta nói pháp, trừ phiền não, tất cả hãy hành. Trí giả thấy nghĩa hãy tùy hành, tùy thuận xuất gia oai nghi lộ.
>
> Tỳ-kheo hành khất chớ sai thời, đúng thời vào thôn hành khất thực, ai hành phi thời bị trói buộc, vậy nên giác giả không phi thời.

Các pháp: sắc, thanh, hương, vị, xúc, khiến chúng sanh phát sanh kiêu dật. Trong các pháp này, chế ngự dục, sáng sớm vào thôn để khất thực.

Tỳ-kheo, hợp thời khất thực được, trở về một mình ngồi chỗ vắng. Nội tâm tư duy không hướng ngoại, nhiếp trì tự thân không phóng ý.

Giả sử nói chuyện với đệ tử, hay nói chuyện với tỳ-kheo khác, hãy nên đàm luận pháp vi diệu, chớ nói phỉ báng và lưỡng thiệt.

Hoặc người đối địch khởi tranh luận, chớ nên tán thán kẻ ít tuệ. Chấp trước này kia thành hệ phược, tâm họ lạc xa rời thánh đạo.

Sau khi nghe pháp Thiện Thệ thuyết, đệ tử thắng tuệ tư duy dùng, vật tùy thân ăn, ở, nằm ngồi, tăng-già-lê, và đãy lọc nước.

Vì vậy, vật dụng ăn, ở, nằm, tăng-già-lê và đãy lọc nước.

Không đắm nhiễm trong các pháp này, tỳ-kheo như sen không dính nước.

Dhammika Sutta: *Sutta-nipāta* 376 and 385–392, dịch Anh P.D.P.

Th.194 Tỳ-kheo ăn như thế nào.

Đoạn đầu tiên, về việc tránh ăn chiều, được thể hiện trong luật xuất gia là không ăn sau đứng bóng (Vinaya IV.85–86). Đoạn thứ hai là cách thọ nhận chân chánh đồ ăn khất thực và thái độ với việc này.

Một thời Thế Tôn du hành giữa những người Kāsi cùng với đại chúng tỳ-kheo. Ở đây, Thế Tôn gọi các tỳ-kheo: 'Ta từ bỏ ăn tối. Do từ bỏ ăn tối, Ta cảm thấy ít bệnh, ít tật, đi đứng nhẹ nhàng, có sức lực và an lạc trú. Hãy đến đây, này các tỳ-kheo, từ bỏ ăn tối. Do từ bỏ ăn tối, các ông sẽ cảm thấy ít bệnh, ít tật, đi đứng nhẹ nhàng, có sức lực và an lạc trú.

Kiṭāgiri Sutta: Majjhima-nikāya I.473 dịch Anh G.A.S.

Ẩn sĩ vào thôn xóm, như ong đến với hoa, không hại sắc và hương, chỉ hút nhụy rồi đi.

Tỳ-kheo dầu được ít, không khinh chỗ có được, sống thanh tịnh cần mẫn, được chư thiên tán thán.

Dhammapada 49 and 366, dịch Anh P.H.

Th.195 Đệ tử chưa chứng đạo cần phải hành không phóng dật

Này các tỳ-kheo, Ta không nói tất cả tỳ-kheo cần phải hành không phóng dật. Ta cũng không nói tất cả tỳ-kheo không cần phải hành không phóng dật

Này các tỳ-kheo, ta không nói, các tỳ-kheo A-la-hán lậu tận... Vì sao vậy? Các tỳ-kheo ấy đã hành không phóng dật; nay không còn có thể phóng dật.

Và này các tỳ-kheo, Ta nói, các tỳ-kheo hữu học, tâm ý chưa thành đạt, đang sống cần cầu vô thượng an ổn thoát ly ách phược, Ta nói các tỳ-kheo như vậy cần phải hành không phóng dật. Vì sao vậy? Vì khi các trưởng lão này thọ dụng các tọa ngọa cụ tùy thuận, thân cận các thiện tri thức, chế ngự các căn, thì có thể ngay trong hiện pháp bằng thắng trí tự tác chứng, tự chứng nhập, và an trú, mục đích mà các thiện gia nam tử chân chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, đó là vô thượng cứu cánh phạm hạnh. Do chân chánh thấy quả không phóng dật này với các tỳ-kheo ấy, Ta nói, cần phải hành không phóng dật

Kīṭāgiri Sutta: Majjhima-nikāya I.477–479, dịch Anh G.A.S.

Th.196 Nhiệm vụ tu tập

Trong đoạn này, đức Phật nói lên lời tán thán một tân tỳ-kheo tu thiền và chứng đắc bồ-đề mặc dù các tỳ-kheo khác chỉ trích ông vì không làm các phận sự thường hành trong Tăng.

Lúc bấy giờ, một tân tỳ-kheo, sau khi khất thực trở về, sau bữa ăn, đi vào phòng của mình, không làm gì, ngồi im lặng. Tỳ-kheo này không làm phận sự của các tỳ-kheo trong thời may y. Rồi nhiều tỳ-kheo đi đến Thế Tôn, đảnh lễ và ngồi xuống một bên và trình bạch Ngài sự việc này.

Thế Tôn gọi một tỳ-kheo bảo, 'Hãy đến, này tỳ-kheo, nhân danh Ta, nói với tỳ-kheo ấy rằng Đạo Sư cho gọi.' 'Kính

vâng, Đại Đức', tỳ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn và đi đến tỳ-kheo kia, nói rằng, 'Này Hiền giả, đức Đạo Sư cho gọi Hiền giả.' 'Thưa vâng, Hiền giả', tỳ-kheo ấy vâng đáp và đi đến Thế Tôn, đảnh lễ rồi ngồi xuống một bên.

Thế Tôn hỏi, 'Tỳ-kheo, có thật chăng sau khi khất thực trở về, sau bữa ăn, ông đi vào phòng của mình, không làm gì, ngồi im lặng, và không làm phận sự của các tỳ-kheo trong thời may y?' 'Bạch Thế Tôn, con làm việc của mình.'

Thế Tôn, bằng tâm của mình biết tâm ý tỳ-kheo ấy, liền nói các tỳ-kheo như vầy: 'Này các tỳ-kheo, các ông chớ có phiền vì tỳ-kheo này. Tỳ-kheo này chứng đắc, không khó khăn, dễ được, bốn thiền tăng thượng tâm, hiện pháp lạc trú. Và tỳ-kheo này, ngay trong hiện tại, tự chứng tri, tự chứng ngộ, chứng đạt và an trú, mục đích mà thiện gia nam tử chơn chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, đó là, vô thượng cứu cánh phạm hạnh.'

Nava Sutta: Saṃyutta-nikāya II.277–278, dịch Anh G.A.S.

Th.197 Chân chánh du hành trong thế gian

*Một tỳ-kheo nên du hành mà không chấp thủ bất cứ điều gì hay y tựa bất cứ ai, như chiếc lá sen không dính nước, mà nước sẽ lăn ra khỏi lá sen (xem *Th.193).*

Thế Tôn nói:
Không đoán tướng cát hung,
Điềm lành, sao băng, mộng;
Ai dứt bỏ dị đoan:
Chân chánh đi giữa đời.
Tỳ-kheo chế ngự dục,
Trong nhân giới, thiên giới;
Vượt cõi Hữu, chứng pháp:
Chân chánh đi giữa đời.
Tỳ-kheo không phỉ báng,
Trừ sân hận, keo kiết,
Không thuận tùng, vi nghịch:
Chân chánh đi giữa đời.
Dứt trừ yêu và ghét,

không thủ, không y chỉ,
giải thoát mọi kết phược:
chân chánh đi giữa đời.
Không tìm kiên cố trong hữu y,
chế ngự dục tham trong các thủ,
không dựa, không bị dẫn:
chân chánh đi giữa đời.
Ngữ nghiệp, và ý nghiệp,
biết pháp không trái nghịch,
cầu thấy dấu Niết-bàn:
chân chánh đi giữa đời.
Được cung kính, không kiêu;
bị người mắng, không giận,
được vật thực, không tham:
chân chánh đi giữa đời.
Đoạn trừ tham, và hữu,
không chém người, trói người,
đoạn nghi, trị tên độc:
chân chánh đi giữa đời.
Biết gì thích hợp ta,
không hại ai trên đời;
Biết pháp này chân thật:
chân chánh đi giữa đời.'

Sammā-paribbājaniya Sutta: Sutta-nipāta 359–375, dịch Anh G.A.S.

Th.198 Khâu vá y cũ

Ở đây, Ānanda giải thích rằng, mặc dù có thể có nhiều phẩm vật cúng cho Tăng đoàn tự viện, chúng cũng nên được sử dụng tốt, không lãng phí.

Sau đó, các thị nữ của vua Udena đã đi đến chỗ tôn giả Ānanda. Sau khi đến, đảnh lễ tôn giả Ānanda, rồi ngồi xuống một bên. Tôn giả Ānanda giảng pháp cho các thị nữ của vua Udena, khai thị, chỉ giới, khích lệ, khiến cho hoan hỷ.

Sau đó, khi đã được tôn giả Ānanda thuyết pháp, khai thị, chỉ giới, khích lệ, khiến cho hoan hỷ, các thị nữ của vua Udena

dâng lên tôn giả Ānanda năm trăm thượng y. Rồi khi đã được hài lòng và hoan hỷ với lời dạy của tôn giả Ānanda, các thị nữ của vua Udena đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ tôn giả Ānanda, nhiễu quanh theo hướng phải, rồi quay lại chỗ vua Udena.

Vua Udena nhìn thấy các thị nữ thiếp đang từ xa đi lại. Thấy vậy, liền nói với các thị nữ, 'Có phải các cô đã đến gặp sa-môn Ānanda?' 'Tâu Thiên vương, chúng tôi đã gặp sa-môn Ānanda.' 'Các cô đã dâng vật gì cho sa-môn Ānanda?' 'Tâu Thiên vương, chúng tôi đã dâng cho Ngài Ānanda năm trăm thượng y.' Vua Udena bất mãn, chỉ trích, nói lời chê bai rằng: 'Sao sa-môn Ānanda lại thọ lãnh quá nhiều y như vậy? Không lẽ sa-môn Ānanda sẽ làm nhà buôn vải hay bày ra gian hàng tơ lụa?' Sau đó, vua Udena đã đi đến gặp tôn giả Ānanda. Đến nơi, sau khi chào hỏi thân thiện với tôn giả Ānanda, vua ngồi xuống một bên, nói với tôn giả Ānanda 'Thưa Ngài Ānanda, có phải đám thị nữ của chúng tôi đã đến đây?'

'Thưa Đại vương, các thị nữ của Ngài đã đến đây.'

'Vậy họ đã dâng vật gì đến Ngài Ānanda?'

'Thưa Đại vương, họ đã dâng đến tôi năm trăm thượng y.'

'Vậy Ngài Ānanda sẽ làm gì với nhiều y đến thế?'

'Thưa đại vương, các tỳ-kheo nào có y đã cũ rách, tôi sẽ phân chia cho các vị ấy.' 'Thưa Ngài Ānanda, vậy các vị sẽ làm gì với những y cũ rách?' 'Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ dùng chúng làm khăn trải.' 'Thưa Ngài Ānanda, vậy các vị sẽ làm gì với những khăn trải đã cũ?' 'Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ dùng chúng làm vải bọc đệm.' 'Thưa Ngài Ānanda, vậy các vị sẽ làm gì với những vải bọc nệm đã cũ?' 'Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ dùng chúng làm thảm lót sàn.' 'Thưa Ngài Ānanda, vậy các vị sẽ làm gì với những thảm lót sàn đã cũ?' 'Thưa đại vương, chúng tôi sẽ dùng chúng làm giẻ chùi chân.' 'Thưa Ngài Ānanda, vậy các vị sẽ làm gì với những giẻ chùi chân đã cũ?' 'Thưa Đại vương, chúng tôi sẽ dùng chúng làm giẻ lau bụi.' 'Thưa Ngài Ānanda, vậy các vị sẽ làm gì với những giẻ lau bụi đã cũ?' 'Thưa đại vương, chúng

tôi sẽ nghiền nhỏ chúng ra trộn với bùn đất rồi trét làm bục nền xung quanh.'
Khi ấy vua Udena khởi ý nghĩ, 'Chính tất cả các sa-môn Thích tử này dùng vật hợp lý, không phung phí kiểu phú gia.' Rồi vua dâng lên tôn giả Ānanda năm trăm xấp vải y khác nữa.
Cullavagga XI. 13–14: *Vinaya* II.290–292, dịch Anh G.A.S.

Các hạng thánh đệ tử

Những người đã được chứng ngộ do thực hành thánh đạo tám chi được gọi là 'thánh giả' (ariya). Hạng thánh giả cao nhất, ngoại trừ vị chánh đẳng chánh giác hay vị Phật độc giác, là (1) A-la-hán, vị đã chấm dứt tất cả các phiền não, và vượt khỏi mọi tái sanh. Ba hạng thánh giả khác là: (2) Bất hoàn, vị sẽ không quay trở lại dục giới cõi người và chư thiên, nhưng chủ yếu sẽ được tái sinh trong một hoặc cả năm cõi tịnh cư (ThI.6) trong cõi sắc của Phạm thế, rồi thành A-la-hán; (3) Nhất lai, vị sẽ chỉ tái sinh thêm một lần, làm người hoặc chư thiên; và (4) Dự lưu, người chắc chắn sẽ chứng đạt A-la-hán trong vòng tối đa bảy đời (Aṅguttara-nikāya I.233), và sẽ không bao giờ tái sanh ở cõi thấp hơn cõi người. Ngoài ra còn có những vị đang thực hành chuyên chú đến mức trong đời này sẽ trở thành Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, hay A-la-hán.*

Th.199 Thánh Tăng

*Đây là một phần của một đoạn về ba Quy y thường được tụng bằng tiếng Pāli trong các nghi thức, cũng như được suy nghiệm trong pháp môn tùy niệm (xem *Th.134). Đó là những phẩm chất của Thánh tăng – các vị Thanh văn. Chữ 'thanh văn' được dịch từ chữ sāvaka, nghĩa chính là 'người nghe', tức là một người nghe thực sự đã nghe và được chuyển hóa bởi Pháp, để được giác ngộ hoàn toàn hoặc một phần. Đó là 'bốn đôi tám chúng': những vị ở bốn giai đoạn của sự chuyển hóa vĩnh viễn – Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, hay A-la-hán – và những hành giả xác quyết đã được an lập*

dứt khoát trên thánh đạo cho từng bậc này. Đó có thể là xuất gia hay tại gia nghiêm túc, và thậm chí có thể bao gồm cả một số chư thiên. Họ đều là 'vô thượng phước điền cho thế gian' giúp người ta có được lợi ích lớn.

Ở đây, này các tỳ-kheo, vị thánh đệ tử thành tựu tín tâm bất động đối với Tăng-già: 'Tăng-già (hội chúng), đệ tử của Thế Tôn, là những vị diệu hành, chất trực hành, như lý hạnh, nhu nhuyến hạnh; đó là bốn đôi tám chúng: Tăng-già, đệ tử của Thế Tôn, là những vị đáng cung kính, đáng cúng dường, đáng tôn trọng, đáng được chắp tay, là phước điền vô thượng cho thế gian.'

Rājā Sutta: Saṃyutta-nikāya V.343, dịch Anh P.H.

Th.200 Thánh giả đoạn trừ mười kết

Bốn hạng thánh giả chính dần vượt qua mười kết. Hạ phần kết ràng buộc tái sinh trong dục giới, trong địa ngục hoặc ngạ quỷ, súc sanh, loài người, hoặc ở một trong những cõi trời thấp; thượng phần kế tràng buộc tái sinh lên các cõi trời sắc và vô sắc. 'Thân kiến', chấp sắc, thọ, tưởng, hành, và thức là tự ngã, ngã sở, nó (sắc v.v.) trong ngã hay ngã trong nó. Sâu sắc hơn thế là 'mạn': Tập trung tự ngã từ cảm giác mơ hồ về cái 'tôi là' (Saṃyutta-nikāya III.130–131).

Này các tỳ-kheo, có năm hạ phần kết này. Năm ấy là gì? Thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục tham, sân…

Này các tỳ-kheo, có năm thượng phần kết này. Năm ấy là gì? Sắc tham, vô sắc tham, mạn, trạo cử, vô minh.

Oram-bhāgiya and *Uddham-bhāgiya Suttas: Saṃyutta-nikāya* V.61, dịch Anh P.H.

Th.201 Bốn hạng Thánh giả Thanh văn

*Đoạn này phân biệt các hạng thánh giả chính theo chỗ đoạn trừ các kết hay lậu (āsava). A-la-hán được định nghĩa là vị đã diệt tận tất cả các lậu (giải thích tại *Th.128) cũng như tất cả các kết nêu trên.*

Tỳ-kheo, do sự đoạn trừ ba kết (đầu tiên), thành Dự lưu, không còn đọa ác thú,[643] chắc chắn đạt quả bồ-đề… Lại nữa, tỳ-kheo, ba kết đã đoạn, tham, sân, si vơi mỏng,[644] thành quả Nhất lai, chỉ còn tái sanh trong thế gian này một lần nữa, rồi diệt tận khổ… Lại nữa, tỳ-kheo, đoạn trừ năm hạ phần kết, hóa sanh về nơi kia (Tịnh cư thiên), rồi nhập Niết-bàn ở đó, không trở lại thế gian này nữa… Lại nữa, tỳ-kheo, diệt tận các lậu, tâm giải thoát vô lậu, tuệ giải thoát, ngay trong hiện pháp, bằng thắng trí, tự tác chứng, rồi chứng nhập và an trụ.
Mahāli Sutta: Dīgha-nikāya I.156, dịch Anh P.H.

Th.202 Các chi phần Dự lưu

Đoạn này mô tả những gì được gọi là 'bốn Dự lưu chi' (ví dụ: Saṃyutta-nikāya V.407–08).

Này các tỳ-kheo, Chuyển luân vương làm chủ tể và cai trị bốn châu, sau khi thân hoại mạng chung, sanh lên thiện thú, sanh thiên giới... nhưng không được đầy đủ bốn pháp, chưa được giải thoát khỏi địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ... Nhưng này các tỳ-kheo, Thánh đệ tử sống bằng các miếng ăn khất thực, khoác y vá nhiều mảnh, nhưng, do thành tựu bốn pháp mà được giải thoát khỏi địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ…

Bốn pháp ấy là gì? Ở đây, này các tỳ-kheo, Thánh đệ tử thành tựu tịnh tín bất động đối với đức Phật… tịnh tín bất động đối với Pháp… tịnh tín bất động đối với Tăng… thành tựu giới mà Thánh ái kính, giới không khuyết,[645] không vỡ, không tì vết, không uế tạp, tự do tự nguyện, được người trí tán thán, không bị cố chấp đưa đến định...

Và, này các tỳ-kheo, một người có cả bốn châu và một người có được bốn pháp này, thì người có cả bốn châu, so với

[643] Các cảnh giới tái sanh dưới cõi người: như súc sanh, ngạ quỷ, và chúng sanh địa ngục.

[644] Vì vậy cũng giảm thiểu kết thứ tư và thứ năm.

[645] Được nói rõ trong *Aṅguttara-nikāya* I.231–32 rằng một vị Dự lưu có thể vẫn còn những khuyết điểm nhỏ về giới, nhưng ngay lập tức nhận ra điều này, phát lộ với người khác, và cố tránh không phạm trong tương lai.

người có được bốn pháp này, không bằng một phần mười sáu.
Rāja Sutta: Saṃyutta-nikāya V.342–343, dịch Anh P.H.

Th.203 Thân khổ, tâm không khổ

Đoạn này mô tả quả Bất hoàn, đã giải thoát tham, sân hận, và quả A-la-hán.
Đa văn Thánh đệ tử, khi bị xúc bởi cảm thọ khổ, thời không ưu sầu, không mệt mỏi, và than vãn; không khóc lóc, đấm ngực cho đến bất tỉnh. Vị ấy chỉ cảm thọ một thọ, đó là thân thọ, không phải tâm thọ. Ví như một người bị bắn trúng một mũi tên nhưng không bị bắn trúng tiếp ngay sau đó với mũi tên thứ hai, nên chỉ cảm giác cảm thọ của một mũi tên. Cũng vậy…
Sallattena Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.209, dịch Anh P.H.

Th.204 Chúng đệ tử hoàn hảo

Trong đoạn này, đức Phật khẳng định rằng có hơn 500 đệ tử trong mỗi chúng đệ tử chứng Thánh quả: tỳ-kheo A-la-hán, tỳ-kheo-ni A-la-hán, ưu-bà-tắc Bất hoàn sống độc thân, ưu-bà-tắc Dự lưu không sống độc thân, ưu-bà-di Bất hoàn sống độc thân, ưu-bà-di Dự lưu không sống độc thân.
'Này Vaccha, khi tỳ-kheo diệt tận ái, cắt đứt rễ, làm cho như thân cây Tāla, không sinh trưởng trở lại, không thể sanh khởi trong tương lai, tỳ-kheo ấy là A-la-hán, các lậu đã tận, tu hành thành mãn, các việc nên làm đã làm, đã đặt gánh nặng xuống, đã thành đạt lý tưởng, đã tận trừ hữu kết,[646] chánh trí giải thoát.'
'Hãy không nói Tôn giả Gotama, có tỳ-kheo nào đệ tử của tôn giả Gotama đã đoạn trừ các lậu, ngay trong hiện pháp bằng thắng trí, tự mình chứng ngộ, chứng đạt và an trú, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát?' 'Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn

[646] Xem **Th.*128 và 164.

nhiều hơn thế nữa là những tỳ-kheo đệ tử của Ta đã thành tựu như vậy.'
'Hãy không nói Tôn giả Gotama và các tỳ-kheo, không biết có tỳ-kheo-ni nào là đệ tử của tôn giả Gotama được thành tựu như vậy?' 'Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những tỳ-kheo-ni đệ tử của Ta đã thành tựu như vậy.'
'Hãy không nói Tôn giả Gotama và các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, không biết có ưu-bà-tắc nào là đệ tử sống tại gia của tôn giả Gotama, mặc áo trắng, sống phạm hạnh, đã đoạn trừ năm hạ phần kết, hóa sanh lên kia, và nhập Niết-bàn tại đó, không phải trở lại thế gian này nữa?' 'Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những ưu-bà-tắc đệ tử sống tại gia của Ta thành tựu như vậy.'
'Hãy không nói Tôn giả Gotama, các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, và các ưu-bà-tắc đệ tử sống tại gia, mặc áo trắng, sống phạm hạnh, không biết có ưu-bà-tắc nào là đệ tử sống tại gia của tôn giả Gotama, mặc áo trắng, tuy hưởng thụ vật dục nhưng hành theo giáo thuyết, hành theo giáo giới, đã độ nghi đoạn hoặc, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác, sống trong thánh giáo của bậc Đạo sư?' 'Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những nam cư sĩ là đệ tử sống tại gia của ta thành tựu như vậy?'
'Hãy không nói Tôn giả Gotama và các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, và các ưu-bà-tắc đệ tử sống tại gia, mặc áo trắng, hạng sống phạm hạnh, lẫn hạng hưởng thụ dục lạc, không biết có ưu-bà-di nào là đệ tử tại gia của tôn giả Gotama, mặc áo trắng, sống phạm hạnh, đã đoạn trừ năm hạ phần kết, hóa sanh lên kia, rồi nhập Niết-bàn tại đó, không trở lại thế gian này nữa?' 'Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những ưu-bà-di đệ tử sống tại gia của Ta thành tựu như vậy.'

‘Hãy không nói Tôn giả Gotama, các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, các ưu-bà-tắc đệ tử tại gia, mặc áo trắng, hạng sống phạm hạnh lẫn hạng hưởng thụ dục lạc, và các ưu-bà-di sống tại gia, mặc áo trắng, sống phạm hạnh, không biết có ưu-bà-di nào đệ tử sống tại gia của Tôn giả Gotama, mặc áo trắng, hưởng thụ vật dục, nhưng hành theo giáo thuyết, hành theo giáo giới, đã độ nghi đoạn hoặc, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác, sống trong thánh giáo của bậc đạo sư?’ ‘Này Vaccha, không phải chỉ một trăm, không phải hai trăm, không phải ba trăm, không phải bốn trăm, không phải năm trăm mà nhiều hơn thế nữa là những nữ cư sĩ, là đệ tử sống tại gia của ta thành tựu như vậy.’...

‘Thưa Tôn giả Gotama, nếu chỉ có Tôn giả Gotama đã viên mãn pháp này, nhưng không có các tỳ-kheo... tỳ-kheo-ni... ưu-bà-tắc... ưu-bà-di..., thời phạm hạnh này đã không được đầy đủ về phương diện này; nhưng vì rằng Tôn giả Gotama, các tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni, các ưu-bà-tắc sống tại gia, mặc áo trắng, cả hành sống phạm hạnh lẫn hạng hưởng thụ dục lạc, và các ưu-bà-di sống tại gia, mặc áo trắng, cả hạng sống phạm hạnh lẫn hạng hưởng thụ dục lạc, cũng được thành mãn, thời phạm hạnh này đã được đầy đủ về phương diện này.

Thưa Tôn giả Gotama, ví như con sông Hằng hướng về biển cả, chảy về biển cả, xuôi dòng về biển cả, liền dừng lại khi xúc chạm với biển cả; cũng vậy, chúng đệ tử này của Tôn giả Gotama, gồm có tại gia và xuất gia, hướng về Niết-bàn, chảy về Niết-bàn, xuôi dòng về Niết-bàn, dừng lại khi xúc chạm với Niết-bàn.

Mahā-vacchagotta Sutta: Majjhima-nikāya I.490–493, dịch Anh G.A.S.

A-la-hán

*Bản tánh của những vị A-la-hán và sự khác biệt của họ với một vị Phật đã được thảo luận ở một mức độ nào đó trong đoạn *Th.7-8 và phần giới thiệu trước đó. Tuy nhiên, cũng*

*như Phật, các vị là 'vi diệu, vô lượng, khó hiểu như đại dương' (*Th.10).*

Th.205 Những đệ tử đầu tiên của đức Phật thành A-la-hán

*Đoạn này tiếp nối từ bài pháp đầu tiên của đức Phật: *L.27.*

Và tôn giả Aññākoṇḍaññā, đã thấy Pháp, đắc Pháp, biết Pháp, ngộ nhập Pháp, vượt qua hoài nghi, dứt trừ do dự, thành tựu vô úy trong giáo pháp của Đạo sư, không y tựa ai khác, liền bạch Thế Tôn rằng, 'Bạch Đại Đức, cúi xin nhận con đối trước Thế Tôn được xuất gia, thọ cụ túc.' Thế Tôn nói, 'Thiện lai, tỳ-kheo. Pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành phạm hạnh để chân chánh diệt khổ.' Chính bằng lời này mà tôn giả đắc giới cụ túc.[647]

Sau đó Thế Tôn giáo huấn, giáo giới cho các tỳ-kheo còn lại bằng một pháp thoại. Khi ấy, trong khi được Thế Tôn giáo huấn, giáo giới, tôn giả Vappa và tôn giả Bhaddiya sanh khởi con mắt pháp sạch bụi trần cấu bẩn, thấy rằng: 'những gì có sanh, tất cả cái ấy đều phải diệt.'[648]

Sau khi đã thấy Pháp, đắc Pháp, biết Pháp, ngộ nhập Pháp, vượt qua hoài nghi, dứt trừ do dự, thành tựu vô úy trong giáo pháp của Đạo sư, không y tựa ai khác, liền bạch Thế Tôn rằng, 'Bạch Đại Đức, cúi xin nhận chúng con đối trước Thế Tôn được xuất gia, thọ cụ túc.' Thế Tôn nói, 'Thiện lai, tỳ-kheo. Pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành phạm hạnh để chân chánh diệt khổ.' Chính bằng lời này mà các tôn giả ấy đắc giới cụ túc.

Bấy giờ Thế Tôn, trong khi dùng thức ăn do các tỳ-kheo mang về, chỉ dạy pháp cho (hai) tỳ-kheo còn lại. Như vậy, ba tỳ-kheo kia khất thực mang thức ăn về đủ cho cả sáu vị.

Khi ấy, trong lúc được giáo huấn, được chỉ dạy bởi đức Thế Tôn bằng bài pháp thoại, tôn giả Mahānāma và tôn giả Assaji

---

[647] "Thiện lai, tỳ-kheo", '*ehi-bhikkhu*' ('Hãy đến, này tỳ-kheo'), đây là thể thức đắc giới tối sơ, trừ thọ sa-di, khi Phật nhận các cá nhân vào trong tăng-già. Sau này, một thể thức thọ cụ túc chính thức được Phật quy định.

[648] Có nghĩa là, vị này ít nhất đã thành Dự lưu.

phát sanh con mắt pháp sạch bụi trần cấu bẩn, thấy rằng: 'những gì có sanh, tất cả cái ấy đều phải diệt'.
Sau khi đã thấy Pháp, đắc Pháp, biết Pháp, ngộ nhập Pháp, vượt qua hoài nghi, dứt trừ do dự, thành tựu vô úy trong giáo pháp của Đạo sư, không y tựa ai khác, liền bạch Thế Tôn rằng, 'Bạch Đại Đức, cúi xin nhận chúng con đối trước Thế Tôn được xuất gia, thọ cụ túc.' Thế Tôn nói, 'Thiện lai, tỳ-kheo. Pháp đã được khéo thuyết, hãy thực hành phạm hạnh để chân chánh diệt khổ.' Chính bằng lời này mà các tôn giả ấy đắc giới cụ túc.
Sau đó, đức Thế Tôn gọi nhóm năm tỳ-kheo mà nói rằng: 'Này các tỳ-kheo, sắc là vô ngã[649]… thọ… tưởng… các hành… thức là vô ngã… .'
Đức Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Nhóm năm tỳ-kheo hoan hỷ tín thọ những lời Phật dạy. Trong khi Kinh này được thuyết, nhóm năm tỳ-kheo tâm giải thoát các lậu, không chấp thủ. Lúc bấy giờ, trên thế gian có sáu vị A-la-hán.
Mahāvagga I.33–47: *Vinaya* I.12–13, dịch Anh G.A.S.

Th.206 Xưng tán A-la-hán và phẩm tánh

An lạc A-la-hán, khát ái chẳng dấu vết. Cũng đoạn cả ngã mạn, phá tan lưới si ám.
Đã đạt bất động tánh, tâm thanh tịnh vô cấu. Không nhiễm ô thế gian:[650] Thành Phạm thể vô lậu.
Arahanta Sutta: Saṃyutta-nikāya III.83, dịch Anh P.H.

Th.207 A-la-hán không tâm bệnh

Đoạn này xem A-la-hán nói chung là hạng người hoàn toàn miễn nhiễm tâm bệnh, vì đã hoàn toàn miễn dịch đối với các căn bệnh tham, sân, si.
Này các tỳ-kheo, có hai chứng bệnh. Hai chứng ấy là gì? Thân và tâm bệnh.

[649] Về pháp này, xem **Th*.171.
[650] Giống như hoa sen trong bài **Th*.5, không bị chìm trong nước.

Có thể thấy có chúng sanh một năm thân không bệnh, hai năm... năm, mười năm... cho đến, một trăm năm, hoặc hơn, thân không bệnh. Nhưng khó thấy một ai tâm không bệnh dù chỉ trong một thoáng, trừ những vị đã lậu tận.
Rogā Sutta: Aṅguttara-nikāya II.142–143, dịch Anh P.H.

Th.208 A-la-hán tâm như kim cang

Cũng như không có thứ gì mà kim cang không thể cắt, dù là ngọc hay đá, cũng vậy, có một hạng người các lậu đã đoạn, bằng thắng trí, ngay trong hiện pháp, tự mình chứng đắc, vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát,chứng nhập và an trú; hạng người này được gọi có tâm như kim cang (kim cang dụ tâm).
Vajira Sutta: Aṅguttara-nikāya I.124, dịch Anh P.H.

Th.209 A-la-hán hoàn toàn bình đẳng xả đối với kiến-văn-giác-tri

Tôn giả biết như thế nào, thấy như thế nào… để bằng không chấp thủ, tâm giải thoát các lậu?
Này các tỳ-kheo, khi một tỳ-kheo là người đã đoạn tận các lậu hoặc… đây là câu trả lời: 'Này chư hiền, đối với cái được thấy, tôi không thân cận, không bài xích, không y chỉ, không chấp trước, giải thoát, thoát ly hệ phược, an trụ với tâm không hạn chế.
Đối với cái được nghe... được cảm giác… được nhận thức, tôi không thân cận, không bài xích, không y chỉ, không chấp trước, giải thoát, thoát ly hệ phược, an trụ với tâm không hạn chế.'
Chabbisodhana Sutta: Majjhima-nikāya III.30, dịch Anh P.H.

Adhimuttathera

Th.210 A-la-hán không sợ hãi

Đoạn này dẫn hai bài kệ của A-la-hán Adhimutta, nói lên khi bọn cướp đe dọa sẽ giết Ngài. Câu trả lời không hề sợ hãi của Ngài khiến họ trở thành đệ tử.

> Không nghĩ 'Ta đã là', không nghĩ 'Ta sẽ là'; các hành sẽ tiêu tán diệt tận. Ở đây khóc than gì?

Pháp thanh tịnh sanh khởi, hành tương tục thanh tịnh; những ai thấy như thực, không gì sợ, Thủ lãnh!
Adhimutta Thera Sutta: Theragāthā 715–716, dịch Anh P.H.

Th.211 A-la-hán vượt ngoài trí chư thiên

*Đoạn văn này mô tả những phẩm chất khác nhau của A-la-hán, mặc dù ở đây đề cập đến bằng một thuật ngữ thường được sử dụng để chỉ cho đức Phật: Như lai (tathāgata). Tự tánh Như Lai sâu thẳm khó dò là âm hưởng những gì được nêu trong *Th.10.*

Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy được gọi là vị đã (1) dẹp bỏ chướng ngại, (2) lấp đầy thông hào, (3) nhổ lên cột trụ, (4) mở tung lề khóa, (5) là vị thánh giả đã hạ cờ, đã đặt xuống gánh nặng, thoát ly hệ phược. Như thế nào? Vị ấy đoạn trừ và chặt đứt rễ: (1) vô minh, (2) luân hồi tái sanh, (3) khát ái, (4) năm hạ phần kết sử, (5) ngã mạn…

Này các tỳ-kheo, khi một tỳ-kheo tâm giải thoát như vậy, thì chư thiên cùng Thiên đế Thích, Phạm thiên, Sanh chủ (Pajāpati) có dò tìm cũng không thấy: 'Sở y này là thức của Như Lai.' Vì sao vậy? Ngay trong hiện pháp này, này các tỳ-kheo, Ta nói Như Lai là không thể dò biết.

Alagaddūpama Sutta: Majjhima-nikāya I.139–140, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Bồ-tát tại gia và xuất gia

M.160 Bồ-tát xuất gia và tại gia

Thiện nam tử, có hai hạng Bồ-tát, tại gia và xuất gia. Bồ-tát xuất gia dễ đạt được các phần pháp đưa đến giải thoát nhưng Bồ-tát tại gia không dễ đạt được. Vì sao? Vì người tại gia bị trói buộc bởi nhiều chướng duyên.

Upāsaka-śīla Sūtra, Taishō vol.24, text 1488, ch.4, p.1038a13–16, dịch Anh T.T.S. and D.S.

M.161 Khác biệt giữa xuất gia và tại gia

Đoạn này khen ngợi những thuận lợi của đời sống xuất gia.

Đời sống tại gia nhuốm nhiều trần cấu,[651] đời sống xuất gia thì thật cao đẹp. Tại gia nhiều ràng buộc, xuất gia không chướng ngại. Tại gia nhiều bụi bẩn, xuất gia thì xả ly. Tại gia bị xấu ác lôi cuốn, xuất gia được pháp thiện che chở...
Đời sống tại gia bị suy giảm, đời sống xuất gia không suy giảm. Tại gia nhiều lo âu, xuất gia không lo âu...
Người tại gia khí sắc không tươi nhuận, người xuất gia rất tươi nhuận... Người tại gia nhiều nhức nhối, người xuất gia không nhức nhối.
Người tại gia không biết đủ, người xuất gia biết đủ...
Đời sống tại gia đầy phẫn nộ, xuất gia nhiều từ tâm. Tại gia mang vác nặng nề, xuất gia buông xả.
*Ugra-paripṛcchā Sūtra, Taishō*vol.11, text 310, p.476a24–26, a29–b3, b08–10, b14, c04–05, dịch Anh from Chinese by D.S.

M.162 Bồ-tát tại gia hoặc giống, hoặc hơn xuất gia

Đoạn này nói rằng đời sống tại gia, nếu sống đúng, sẽ có được sự tiến bộ tâm linh rất lớn.

Nếu Bồ-tát tại gia đầy đủ năm pháp, thì dù sống tại gia vẫn có thể học tập giới pháp của người xuất gia. Năm pháp đó là gì? Bồ-tát sống tại gia (1) không tham tiếc tất cả tài vật sở hữu, tâm luôn luôn tương ưng với nhất thiết trí, không cầu quả báo;... (2) hành phạm hạnh thanh tịnh đầy đủ[652], không hề có ý hành dục;... (3) đến những nơi thanh vắng tu tập bốn thiền định;... (4) nỗ lực tinh tấn tu học trí tuệ, đem tâm từ bi đối đãi với tất cả chúng sinh;... và (5) thủ hộ Pháp đồng thời khuyến khích người khác...
A-nan, trưởng giả Úc-già này... sẽ phụng sự các Như Lai xuất thế trong Hiền kiếp này… và hộ trì Chánh pháp. Mặc dù sống tại gia nhưng ông thường thực hành giới pháp của người xuất gia và học tập rộng rãi vô thượng bồ-đề của Như Lai.
Lúc ấy tôn giả A-nan hỏi trưởng giả Úc-già: "Ông thấy lợi lạc gì trong đời sống tại gia?" Trưởng giả đáp: "Thưa tôn giả,

[651] Như đức Phật đã mô tả ở **L*.8.
[652] Vị bồ-tát tại gia lí tưởng ở đây tương đương với một vị Bất hoàn (a-na-hàm) tại mục **Th*.204.

nếu không thành tựu đại bi thì không tự nói tôi an lạc. Đại đức A-nan, Bồ-tát ma-ha-tát nhẫn chịu tất cả khổ mà không bỏ rơi chúng sinh."

Sau khi trưởng giả Úc-già nói lời này, đức Phật bảo rằng: "A-nan, trưởng giả Úc-già này, trong hiền kiếp, sống địa vị tại gia, đã giáo hóa chúng sinh nhiều hơn cả Bồ-tát xuất gia giáo hóa trong trăm kiếp, hay thậm chí trăm ngàn kiếp. Vì sao? A-nan, vì công đức của trăm ngàn vị Bồ-tát xuất gia cũng không bằng công đức của trưởng giả Úc-già này."

*Ugra-paripṛcchā Sūtra, Taishō*vol.11, text 310, p.479c28–480a08, 480a19–29, dịch Anh from Chinese by D.S.

Giới luật xuất gia

M.163 Đức Phật chế giới xuất gia

Đoạn sau đây đưa ra một loạt những quy định đối với các vị xuất gia.

Các tỳ-kheo, sau khi Ta nhập diệt, các ông phải tôn trọng trân quý tịnh giới, giống như mù tối mà được ánh sáng, người nghèo được bảo vật. Nên biết tịnh giới là thầy của các ông giống như lúc Ta còn ở đời, không có sự khác biệt nào cả.

Giữ gìn tịnh giới thì các ông không được buôn bán đổi chác, tạo dựng đất nhà, nuôi người, tôi tớ hay súc vật. Đối với hết thảy các thứ của cải cũng như tiền tài bảo vật, các ông phải nên tránh xa như tránh hố lửa. Các ông cũng không được chặt phá cỏ cây, đào xới đất đai, pha chế thuốc men, xem tướng bói quẻ, chiêm tinh đoán số, tính tháng đoán ngày.

Các ông phải tiết chế bản thân, ăn uống đúng thời, sinh hoạt thanh tịnh. Không được tham dự thế sự, nhận lãnh liên lạc. Những việc như tu luyện bùa chú, thuốc tiên, kết giao với người quyền quý rồi chiều chuộng xởi lởi, tất cả đều không được làm.

Các ông phải luôn giữ cho tâm được ngay thẳng, chánh niệm, hướng đến giải thoát; không được che giấu lỗi lầm, tỏ ra khác

lạ để mê hoặc quần chúng. Đối với bốn thứ cúng dường,[653] phải biết vừa đủ, không được tích trữ.

Đây là tóm tắt về sự giữ gìn tịnh giới. Tịnh giới là nền tảng căn bản đưa đến giải thoát, cho nên nó được gọi là ba-la-đề-mộc-xoa (*prātimokṣa*).[654] Do y cứ trên tịnh giới này mà đạt được các thiền định cùng với trí tuệ diệt khổ, cho nên, các tỳ-kheo, hãy giữ gìn tịnh giới, chớ có hủy phạm. Nếu ai giữ gìn tịnh giới tất sẽ có được thiện pháp, còn nếu không giữ gìn tịnh giới thì sẽ chẳng có được các điều lợi ích. Vì thế nên biết, tịnh giới là trụ xứ an ổn và lợi ích nhất….

Các tỳ-kheo, ban ngày thì phải siêng năng tu tập thiện pháp, chớ bỏ phí thời gian, đầu đêm cuối đêm cũng không được lãng phí, giữa đêm thì hãy tụng kinh để tự cảnh tỉnh, đừng vì lí do ngủ nghỉ mà để một đời trôi qua vô ích, chẳng được điều gì. Nên nhớ ngọn lửa vô thường thiêu đốt thế gian, phải mau chóng cầu giác ngộ, đừng mải ngủ nghỉ. Các giặc phiền não vẫn thường rình rập giết ta còn hơn kẻ thù, làm sao có thể ngủ ngon không lo thức dậy? Con rắn phiền não ngủ ở trong tâm cũng như con rắn hổ đen ngủ yên trong nhà, phải lấy cái móc trì giới mau chóng móc bỏ nó đi. Một khi rắn đã ra ngoài thì các ông mới có thể ngủ yên được; nếu nó chưa ra mà ngủ thì thật là người không biết hổ thẹn.

Hổ thẹn là thứ trang sức đẹp nhất trong các thứ trang sức. Nó như chiếc móc câu kiềm chế con người khỏi những điều sái trái. Vì thế, các tỳ-kheo, phải luôn luôn biết hổ thẹn, không được bỏ quên dù trong chốc lát, nếu bỏ hổ thẹn tất sẽ mất công đức. Người biết hổ thẹn sẽ có được điều tốt đẹp. Người không biết hổ thẹn thì chẳng khác gì cầm thú….

Các tỳ-kheo, nếu siêng năng tinh tấn thì không có việc gì khó. Vì thế các ông hãy siêng năng tinh tấn, giống như dòng nước nhỏ mà chảy mãi thì có thể xuyên thủng đá. Nếu tu

---

[653] Thực phẩm, chỗ ở, y phục và thuốc men.

[654] Từ ba-la-đề-mộc-xoa (*prātimokṣa*), thường được dịch là *biệt giải thoát,* có thể hiểu là ‘cái đưa đến giải thoát’, chỉ cho tất cả điều khoản giới mà Phật thiết lập cho xuất gia và tại gia; nhưng phổ thông chỉ cho ‘giới bổn của người xuất gia’,

hành mà trong lòng luôn luôn biếng nhác bỏ qua thì chẳng khác gì mồi lửa chưa cháy đã dừng, tuy muốn có lửa cũng không có được…

Các tỳ-kheo, đối với các việc công đức thì phải thường chuyên tâm, loại bỏ sự phóng dật như loại bỏ giặc thù. Vì lòng đại bi, muốn lợi ích tất cả nên Như Lai đã dạy pháp rốt ráo, các ông chỉ cần siêng năng thực hành. Hoặc tại núi non, hoặc nơi đầm vắng, hoặc dưới gốc cây, hoặc am thanh vắng, hãy nghĩ nhớ pháp đã học, đừng để quên mất. Phải luôn nỗ lực tinh tấn tu tập, đừng để chết đi mà không làm được gì, về sau tiếc nuối.

Ta như vị lương y, biết bệnh nên chỉ thuốc, uống hay không uống, không phải lỗi của lương y. Lại nữa, như người dẫn đường giỏi, chỉ cho mọi người con đường lành, mọi người nghe rồi mà không đi theo, đó cũng không phải là lỗi của người dẫn đường.

Bequeathed Teaching Sūtra/ Yijiao jing, Taishō vol.12, text 389, pp.1110c20–1111a07, 1111a27–b09, 1111c17–20, 1112a14–1112a20, dịch Anh from Chinese by D.S.

M.164 Một ngày không làm, một ngày không ăn

Trong Thiền tông, các thành viên trong thiền viện phải tham gia một số công việc để xây dựng tinh thần đại chúng và cân bằng với sự tĩnh lặng của hành thiền. Những công việc này gồm có canh tác, dù rằng giới luật Phật chế không cho phép cày cuốc đất đai vì điều đó có thể dẫn đến làm tổn hại các sinh vật nhỏ bé trong đất.

Phổ thỉnh (mời tất cả làm việc): Quy tắc phổ thỉnh áp dụng cho tất cả mọi người không phân biệt thể lực mạnh hay yếu. Để mọi người sống chung hòa hợp, mỗi khi có việc, mọi người hợp sức cùng làm. Vị lãnh chúng (khố ty) trước tiên trình với thầy trụ trì, sau đó cho người báo với vị thủ tọa và duy-na, rồi phân phó vị hành đường thông báo mọi người và treo bảng phổ thỉnh. Bảng phổ thỉnh là một tờ giấy thông báo có ghi thời gian và địa điểm làm việc. Khi nghe tiếng bảng (mộc ngư) hoặc trống, mọi người dùng dây buộc tay áo lên

rồi tập hợp tại chỗ đã thông báo. Trừ những người giữ nhà, trực đường, già bệnh ra, những người còn lại đều phải tham gia. Nên nhớ đến lời dạy "một ngày không làm là một ngày không ăn" của cổ nhân.

'*The Baizhang Zen Monastic Regulations*', *Taishō* vol.48, text 2025, Chapter VII, pp.1144a26–b04, dịch Anh from Chinese by D.S.

KIM CANG THỪA

Đời sống tu đạo

Trong Phật giáo Tây Tạng, nhiều hành giả nam và nữ theo mười giới tu đạo căn bản, với một cốt lõi nhỏ hơn theo luật xuất gia thọ cụ túc cao hơn. Các thượng sư được kính trọng gọi là lama hay guru có thể là cư sĩ hay xuất gia, và cũng có những du-già sư không thọ cụ túc tu tập ở những nơi hẻo lánh.

V.84 Bốn pháp ba-la-di nếu phạm sẽ hủy hoại đời sống tự viện

*Đoạn này nói về các luật chính yếu nếu phạm sẽ khiến một vị sư hoặc sư nữ bị trục xuất khỏi Tăng-già. Hầu như các giới luật có ngôn từ tương đồng cũng được tìm thấy trong luật xuất gia của Thượng tọa bộ (xem mục *Th.193 ở trên) và Đại thừa ở Đông Á. Các luật này cấm chỉ hành dâm, trộm cắp, giết người hoặc hỗ trợ hoặc kích động tự tử, và vọng ngữ về các thiền chứng và tuệ quán.*

Bạch chư Đại đức, đây là bốn pháp Ba-la-di (Hán dịch *tha thắng xứ*), rút ra từ Giới Kinh (*Prātimokṣa Sūtra*), mỗi nửa tháng tụng một lần.

1. Nếu tỳ-kheo nào đã thọ trì học xứ của tỳ-kheo, cùng các tỳ-kheo đồng giới, chưa xả giới, giới yếu kém mà không phát lộ, hành phi phạm hạnh, cho đến cùng với loài súc sinh, tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di, bị hủy hoại, không được cộng trú (sống chung với các tỳ-kheo trong Tăng).

2. Nếu tỳ-kheo nào, từ rừng vắng hay từ làng xóm, lấy vật không được cho với tâm trộm cắp; do lấy vật không được cho

ấy mà vua hay đại thần của vua hoặc bắt, hoặc giết, hoặc trói, hoặc trục xuất (khỏi nước), nói rằng, 'Ngươi là kẻ phạm tội, là kẻ ngu si, là kẻ không biết gì, là kẻ trộm cắp'; tỳ-kheo lấy vật không được cho như vậy phạm Ba-la-di, bị hủy hoại, không được cộng trú.

3. Nếu tỳ-kheo nào, cố ý tự tay mình tước đoạt sinh mạng của con người hoặc tương tợ con người, hoặc cầm dao đưa cho người khác giết, hoặc khiến giết, hoặc khích lệ cho chết, khen ngợi chết, nói rằng, 'Ôi, này bạn, ích gì đời sống xấu xa này, thà chết đi tốt hơn!' Bằng tâm ý như vậy, tư duy như vậy, người ấy do thế mà chết; tỳ-kheo ấy phạm Ba-la-di, không được cộng trú.

4. Nếu tỳ-kheo nào thật sự không biết, không thấy, không chứng đắc pháp của bậc thượng nhân mà tự tuyên bố có biết, có thấy, có chứng đắc pháp của bậc thượng nhân, rằng, 'Tôi hiểu điều này. Tôi biết pháp này. Tôi thấy pháp này.' Tỳ-kheo ấy về sau dù bị cật vấn hay không bị cật vấn, vì muốn cầu tự thành tịnh, nói rằng 'Thưa chư Đại Đức, tôi thật sự không biết mà nói biết, không thấy mà nói thấy. Đấy chỉ là những lời hư dối.' Tỳ-kheo nào nói như vậy, trừ tăng thượng mạn, phạm Ba-la-di, không được cộng trú.

Bạch chư Đại đức, tôi đã tụng xong bốn pháp Ba-la-di. Tỳ-kheo nào phạm bất cứ một pháp nào không còn được cộng trú với chư tỳ-kheo khác. Như trước kia, sau khi phạm cũng vậy.[655]

Chư Đại đức, nay hỏi, trong đây có thanh tịnh không? Lần thứ hai và lần thứ ba hỏi như vậy.

Các Đại đức trong đây thanh tịnh, vì im lặng. Việc này tôi ghi nhận như vậy.

Prātimokṣa Sūtra of the Mūlasarvāstivādins, section 2, Prāt Kj ca 3a7–4a1, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[655] Nghĩa là, trở lại thành cư sĩ như trước kia.

V.85 Giáo huấn tân tỳ-kheo

Đoạn sau đây, Ngài Atīśa[656]*giáo huấn các tân tỳ-kheo Tây Tạng viễn ly hết thảy các thế sự và chú tâm vào độc cư hành pháp.*

Khi tôn giả Atīśa đang ngụ tại Yerpadrak (gần Lhasa), Ngài giáo giới như sau: 'Này chư thánh tử, hãy suy xét kĩ điều ta sắp nói với các ngươi. Nói chung, người trong mạt thế[657] này sống đời ngắn ngủi và có nhiều thứ phải học. Bởi vì không chắc được mình sống bao lâu, các ngươi nên nhanh chóng nỗ lực từ bỏ những tham cầu (thế gian) của mình. Nếu các ngươi còn có tài sản và kiếm sống như hàng cư sĩ, thì các ngươi chẳng nên nói rằng mình là người xuất gia. Dù các ngươi có thể sống trong tự viện, chừng nào các ngươi còn e ngại việc từ bỏ những hoạt động thế tục của mình thì người chớ nên nói rằng "Ta là người xuất gia". Chừng nào tâm các ngươi còn bị cuốn theo dục lạc của đời này và tràn đầy ác tâm, thì chớ nên nói rằng "Ta là người xuất gia".

Dù các ngươi có thể sống trong tự viện; chừng nào các ngươi còn dính dáng với kẻ thế tục và phí thời gian của mình để nói chuyện thế sự vô ích, thì chớ nên nói rằng "Ta là người xuất gia." Chừng nào các ngươi không thể chịu đựng được dù chỉ một tổn hại nhỏ nhoi mà người khác gây cho mình và không thể giúp đỡ dù chỉ chút ít cho kẻ khác, thì chớ nên nói rằng "Ta là người xuất gia". Nếu các ngươi nhận mình là như vậy, thời các ngươi sẽ vọng ngữ với hàng cư sĩ. Dù các ngươi có thể làm cho họ tin rằng các ngươi như lời nói, thời các ngươi cũng chẳng thể dối gạt được những ai có vô ngại kiến, và những vị có pháp nhãn; và quả của nghiệp này sẽ đi theo các ngươi.

Toàn bộ trọng điểm của đời sống trong tự viện là để tránh hỗn tạp với người đời và để xả ly ràng buộc với thân quyến và bằng hữu. Một khi các ngươi đã bằng sự xả ly hết thảy những điều này mà trừ đi những ý niệm tham cầu dục lạc và

---

[656] Xem **V*.10 về Atiśa.

[657] Kaliyuga.

mọi nhân duyên làm tán tâm, thì các ngươi sẽ khai mở được bồ-đề tâm quý giá của chính mình. Vì vậy chớ nên, dù chỉ một sát-na, chạy theo tâm lo sợ việc xả ly thế sự. Vì trước giờ các ngươi chưa từng theo đạo pháp và định tâm của các ngươi không đủ mạnh, nên những vọng tưởng thế gian sẽ nảy sinh liên tục và dũng mãnh trong tâm các ngươi. Trừ khi các ngươi dùng một số pháp cụ thể đối trị chúng, nếu không thì cũng chẳng ích chi khi ngụ nơi hoang vắng, cũng chỉ như cầm thú sống ở nơi đó mà thôi ...

Nói tóm tắt, dù các ngươi có thể sống trong tự viện, Pháp sẽ chẳng thể hộ cho các ngươi trừ khi các ngươi buông xả những thế sự của đời này và chuyển tâm mình khỏi sự vọng cầu của thế gian. Hãy xả ly hết thảy những điều ấy! Nếu các ngươi nghĩ rằng mình có thể hành (như trước đây) mà lại chẳng xao lãng (Pháp) dù trong đời này hay trong các đời vị lai, thời pháp hành của các ngươi sẽ thành thứ yếu, và nếu nó là thứ yếu, nó chỉ có thể là giả dối,hư ngụy...

Luôn tránh xa bạn xấu, và sống nơi u ẩn. Đừng trụ hoài một chỗ mà tích tập phiền não. Dù cho có làm gì, cũng phù hợp với Pháp. Bất cứ gì xảy đến, hãy dùng nó như là đối trị phần của phiền não. Hành như vậy là chân chánh hành trì pháp, hãy nên gắng làm theo. Nếu như gắng tu tập, được chút phẩm tánh thiện, chớ dương dương tự đắc, rơi vào tay Ma vương.[658]

Hãy ngụ nơi hẻo lánh, giữ cho tâm định tĩnh, và điều phục tự thân, sống thiểu dục tri túc. Các ngươi chớ cố chấp những thiện pháp của mình, chớ nên tìm kiếm lỗi lầm của kẻ khác. Hành mà không sợ, không lo. Đừng tăng trưởng phân biệt, mà hãy luôn có tâm từ. Chớ nên bị xao lãng, bởi các vọng tưởng, hãy luôn luôn tư duy chánh pháp.

Khiêm hư và nhẫn nhục khi bị công kích. Phòng chớ khoe khoang, ngăn ngừa đa dục, luôn luôn từ ái, ôn nhu. Dễ hài lòng, dễ chấp nhận.

Trốn thoát thế gian như con thú hoang. Chưa xuất ly thế gian, chẳng phải người hành pháp. Chưa từ bỏ bốn nghề kiếm

[658] Ác Ma: xem* LI.5 và 7 ở trên.

sống,[659] không phải hàng xuất gia. Chưa viễn ly tham dục, chẳng phải người hành đạo. Nếu chẳng có từ bi, thời chẳng là Bồ-tát. Chưa đoạn tuyệt thế sự, chẳng đạt du-già hành giả. Chớ nên bị đánh lừa bởi tham lam vọng chấp!

Tóm lược lại như vầy, khi sống trong tự viện, chỉ hành pháp mà thôi, đừng để tâm chi khác, như thế mới có thể, chẳng ân hận điều chi, lúc thời khắc cận kề, lâm chung xong một kiếp.'

Vào lúc khác, Ngài Atīśa nói rằng: 'Mạt thế chẳng phải là khi để khoe khoang, mà đó là lúc để chứng tỏ lòng kiên định. Đó chẳng phải là khi thượng tọa lên cao, mà là lúc ngồi xuống chỗ thấp. Đó chẳng phải là khi nương người phụng sự, mà là lúc hành hạnh độc cư. Đó chẳng phải là khi giáo giới đệ tử; mà đó là lúc giáo giới chính mình. Đó chẳng phải là khi nghe theo lời dạy; mà là lúc nghĩ về ý nghĩa của chúng. Đó chẳng phải là khi đi lại tới lui; mà là lúc ngụ ở một chỗ."

Miscellaneous Oral Precepts, ff. (folio number) 9b–15a, dịch Anh T.A.

[659] Trồng trọt, thương nghiệp, chăn nuôi và cho vay lấy lãi.

CHƯƠNG 12
NHỮNG ĐỜI SỐNG GƯƠNG MẪU

THƯỢNG TỌA BỘ

Các đại đệ tử tỳ-kheo A-la-hán

Th.212 Chư đệ tử tỳ-kheo tối thắng và phẩm tánh của các vị

Danh sách các vị tỳ-kheo tối thắng này cho thấy một bức tranh toàn cảnh tốt về phẩm chất được thấy trong các tăng lữ Phật giáo vào thời đức Phật.[660]

Này các tỳ-kheo, đệ nhất trong các vị đệ tử tỳ-kheo của Ta về hạ lạp là Aññā-koṇḍañña. Trong các tỳ-kheo đệ tử của ta đệ nhất: trong các tỳ-kheo đại trí là Sāriputta; trong các tỳ-kheo đại thần thông, là Mahā-moggallāna; trong các tỳ-kheo thuyết hạnh đầu-đà, là Mahā-kassapa; trong các tỳ-kheo thiên nhãn, là Anuruddha; trong các tỳ-kheo thuộc gia đình quý tộc, là Bhaddiya Kāḷigodhāputta; trong các tỳ-kheo có âm thanh vi diệu, là Bhaddiya Lakuṇḍaka (người lùn); trong các tỳ-kheo tiếng rống sư tử (pháp vô úy), là Piṇḍola Bhāradvāja; trong các tỳ-kheo thuyết pháp, là Puṇṇa Mantāṇiputta; trong các tỳ-kheo quảng diễn phân biệt nghĩa lý, là Mahākaccāna.

Này các tỳ-kheo, trong các tỳ-kheo đệ tử của Ta: đệ nhất biến hóa ý thành thân, là Cullapanthaka; đệ nhất tâm thắng tiến, là Cullapanthaka; đệ nhất thiện xảo chuyển biến tưởng, là Mahāpanthaka; đệ nhất vô tránh trụ, là Subhūti; đệ nhất ứng cúng dường, là Subhūti; đệ nhất trụ a-lan-nhã (lâm trụ), là Revata Khadiravaniya; đệ nhất tu thiền, là Kaṅkhā-revata; đệ nhất sách cần tinh tấn, là Soṇa Koḷivīsa; đệ nhất thiện xảo ngôn ngữ, là Soṇa Kuṭikaṇṇa; đệ nhất thọ lợi dưỡng, là Sīvali; đệ nhất tín thắng giải, là Vakkalī.

---

[660] Xem Thera and Hellmuth Hecker, *Great Disciples of the Buddha,* Boston: Wisdom Publications, 1997, pp.1-244, và tìm theo tên tại: http://www.accesstoinsight.org/

Này các tỳ-kheo, trong các tỳ-kheo đệ tử của Ta: đệ nhất hiếu học, là Rāhula (La-hầu-la); đệ nhất tín tâm xuất gia, là Raṭṭhapāla; đệ nhất thọ trù (rút thăm, nhận thẻ Tăng phân chia tỳ-kheo thọ thực theo thí chủ thỉnh thực), là Kuṇḍadhāna; đệ nhất biện tài, là Vaṅgīsa; đệ nhất đoan chánh, là Upasena Vaṅgantaputta; đệ nhất phân phối tọa ngọa cụ, là Dabba Mallaputta; đệ nhất chư thiên ái mộ và xứng ý, là Piḷindavaccha; đệ nhất thắng trí mau lẹ, là Bāhiya Dārucīriya; đệ nhất luận thuyết xảo diệu (minh họa bằng nhiều thí dụ và lý lẽ), là Kumāra-kassapa; đệ nhất chứng đắc vô ngại giải, là Mahākoṭṭhita.

Này các tỳ-kheo, trong các tỳ-kheo đệ tử của ta: đệ nhất đa văn, là Ānanda; đệ nhất cường ký, là Ānanda; đệ nhất mẫn tiệp (nắm bắt vấn đề nhanh chóng), là Ānanda; đệ nhất quyết đoán, là Ānanda; đệ nhất thị giả, là Ānanda; đệ nhất tùy hành đông đảo, là Uruvela-kassapa; đệ nhất khích lệ tín tâm cho các gia đình, là Kāludāyī; đệ nhất không bệnh, là Bakkula; đệ nhất ức niệm quá khứ, là Sobhita; đệ nhất trì luật, là Upāli; đệ nhất giáo giới tỳ-kheo-ni, là Nandaka; đệ nhất thủ hộ căn môn, là Nanda;[661] đệ nhất giáo giới tỳ-kheo, là Mahā-kappina; đệ nhất thiện xảo hỏa giới (bằng định/tam-muội lực), là Sāgata; đệ nhất ứng đối biện tài, là Rādha; đệ nhất trì thô y, là Mogharāja.

Etad–agga-vagga: Aṅguttara-nikāya I.23–25, dịch Anh P.H.

Th.213 Thành tựu của năm trăm tỳ-kheo A-la-hán, đặc biệt Sāriputta

Một thời Thế Tôn trú tại giảng đường Lộc Mẫu Tử, trong vườn đông, Sāvatthi cùng với đại chúng tỳ-kheo năm trăm vị, tất cả đều là A-la-hán.

[661] Xem **L*.33.

Lúc bấy giờ, nhân ngày trăng tròn bố-tát, Thế Tôn ngồi giữa lộ thiên, xung quanh là chúng tỳ-kheo đoanh vây để hành lễ tự tứ.[662]

Sau khi nhìn quanh chúng tỳ-kheo im lặng, Thế Tôn bảo các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, Ta nay tự tứ với các ông: có việc làm nào của Ta, bởi thân hay ngữ, đáng phiền trách?' Khi được nói như vậy, Tôn giả Sāriputta từ chỗ ngồi đứng dậy, trật thượng y qua một bên vai, chắp tay lễ Thế Tôn, và bạch: 'Bạch Đại Đức, chúng con không thấy có việc làm nào của Thế Tôn, bởi thân hay ngữ, đáng phiền trách. Bạch Đại Đức, bởi Thế Tôn là đáng phát khởi con đường chưa từng được phát khởi, chỉ thị con đường chưa được chỉ thị, tuyên thuyết con đường chưa được tuyên thuyết. Thế Tôn là đấng liễu tri đạo, thông suốt đạo, thiện xảo đạo. Các đệ tử của Thế Tôn là những vị hiện tại an trụ tùy hành đạo, về sau sẽ thành tựu đạo. Bạch Đại Đức, con nay cũng tự tứ với Thế Tôn: có việc làm nào của con, bởi thân hay ngữ, mà Thế Tôn phiền trách không?'

'Này Sāriputta, Ta không thấy có việc làm nào của ông, bởi thân hay ngữ, đáng phiền trách. Này Sāriputta, ông là người thông tuệ, đại tuệ, quảng tuệ (quảng bác), tiệp tuệ (nhạy bén), tốc tuệ (nhanh nhẹn), lợi tuệ (sắc bén), quyết trạch tuệ (thông suốt). Ví như con trưởng của Chuyển luân vương, chơn chánh vận chuyển bánh xe đã được vua cha vận chuyển, cũng vậy, này Sāriputta, ông chơn chánh chuyển vận pháp luân vô thượng đã được Ta chuyển vận.'

'Bạch Thế Tôn, nếu Thế Tôn không có chỉ trích gì con về thân hay ngữ, vậy Thế Tôn có phiền trách gì về thân hay ngữ của năm trăm vị tỳ-kheo không?' 'Này Sāriputta, Ta không thấy năm trăm tỳ-kheo này có điều gì bởi thân hay ngữ đáng phiền trách, vì trong năm trăm tỳ-kheo này, sáu mươi tỳ-kheo đã đắc ba minh, sáu mươi tỳ-kheo đắc sáu thắng trí (thần

[662] *pavāranā*: thỉnh cầu người khác chỉ điểm lỗi của mình chứng cứ theo thấy, nghe, và nghi. Buổi lễ đánh dấu kết thúc của kỳ an cư trong ba tháng 'mưa' (*Vassa*).

thông), sáu mươi tỳ-kheo là hành câu phần giải thoát, và các tỳ-kheo còn lại đều là hàng tuệ giải thoát.[663]
Pavārana Sutta: Saṃyutta-nikāya I.410–414, dịch Anh G.A.S.

Th.214 Thượng túc đệ tử: Sāriputta và Moggallāna
Hai vị này là bạn từ khi còn tại gia và là đệ tử của một trong sáu tôn sư ngoại đạo phái hoài nghi chủ nghĩa trước khi trở thành đệ tử Phật. Trước khi biết Phật, họ giao ước ai trước tiên tìm thấy đường vào bất tử thì phải thuật lại cho người kia (Vinaya I.39).
Hai đệ tử thượng túc của Ta là Sāriputta và Moggallāna.
Vepulla-pabbatam Sutta: Saṃyutta-nikāya II.192, dịch Anh P.H.

Này các tỳ-kheo, một tỳ-kheo có tín tâm, hy cầu chơn chánh, nên hy cầu như vầy: 'Mong rằng ta sẽ thành như Sāriputta và Moggallāna!' Đây là chuẩn mực, là mẫu mực, cho các tỳ-kheo đệ tử của ta, tức là Sāriputta và Moggallāna.
Āyācana-vagga 12, *Sutta* 1: *Aṅguttara-nikāya* I.88, dịch Anh P.H.

Hãy thân cận Sāriputta và Moggallāna, này các tỳ-kheo, hãy phục thị Sāriputta và Moggallāna. Các Tì-kheo ấy là những hiền trí, là những người tư trợ các tỳ-kheo phạm hạnh. 'Này các tỳ-kheo, như một sanh mẫu, là Sāriputta; như một dưỡng mẫu, là Moggallāna. Sāriputta, này các tỳ-kheo, hướng dẫn người khác đến quả Dự lưu; Moggallāna hướng dẫn đến tối thượng nghĩa (quả A-la-hán). Sāriputta, này các tỳ-kheo, có khả năng khai thị, tuyên thuyết, thi thiết, kiến lập, giải minh, phân biệt và hiển phát một cách rộng rãi bốn Thánh đế.
Sacca-vibhaṅga Sūtta: Majjhima-nikāya III.248, dịch Anh P.H.

[663] Tất cả những hạng tỳ-kheo này đều là A-la-hán: hạng đầu tiên có túc mạng minh, ký ức về các đời trước, thiên nhãn minh thấy chúng sanh tái sinh theo nghiệp như thế nào, và lậu tận minh dứt sạch phiền não; hạng thứ hai sở đắc sáu thứ thần thông biến hóa; hạng thứ ba, A-la-hán đắc Diệt định; hạng thứ tư, giải thoát do tuệ.

Th.215 Sāriputta

Ở đây chúng ta thấy một số phẩm chất của Sāriputta, còn được gọi là Upatissa. Trong khi cực kỳ thông tuệ và hiền minh, Ngài vẫn có thể dứt mọi tầm tư một khi vào nhị thiền, với định và xả theo cách mà, với kẻ vô tri, Ngài có vẻ như người ngu si, chứ không phải là người khôn ngoan. Chẳng hạn, Ngài nổi bật ở chỗ có thể phân tích xác định các tiến trình thành phần của bất kỳ kinh nghiệm nào.

> Chốn núi rừng đáng ưa, phàm phu lại chẳng ưa. Người ly tham ưa thích, bởi chẳng tìm dục lạc.
>
> Khi được người chỉ lỗi, trí giả nói lỗi ta: thân cận hiền trí ấy, như được chỉ kho tàng. Thân cận người như vậy, tốt đẹp, không hề xấu.
>
> Đầu trọc, quấn ca-sa, trưởng lão trí đệ nhất, Ngài Upatissa, tọa thiền một gốc cây.
>
> Nhập tĩnh lự vô tầm, đệ tử Chánh đẳng giác, ngay lúc ấy đạt đến, im lặng Thánh mặc nhiên.
>
> Như núi đá không động, khéo an trụ vững vàng, tỳ-kheo diệt tận si, như núi không dao động. ...
>
> Tịch tĩnh, và trầm lặng, hòa nhã, không trạo cử, quét sạch các ác pháp, như gió quét lá cây. ...
>
> Đạt trí ba-la-mật, đại trí lực đại tuệ, không ngu giả như ngu, thường du hành, mát mẻ.

Sāriputta's verses: *Theragāthā* 992-993, 998-1000, 1006 and 1015, dịch Anh P.H.

Th.216 Mahā-moggallāna

(Mahā-) Moggallāna kể lại rằng vào thời một vị Phật quá khứ, Ngài đã là một Māra tên là Dūsī (Majjhimanikāya I.333), nhưng giờ đây đã được giác ngộ dưới thời đức Phật Gotama.

> Sống rừng, hành khất thực, vui tàn thực trong bát, phá tan quân tử thần, nội tâm khéo an tĩnh. ...
>
> (Với Ma Vương:) Ai muốn nhuộm bầu trời, màu vàng hay màu khác, với nghĩ tưởng như vậy, chỉ tự gây khốn mình.

Tâm này như hư không, nội tại cực định tĩnh. Ác tâm, chớ đến gần, như chim bay vào lửa. ...

Được khuyên bởi Thánh giả, vô học tối hậu thân, ta nhấn ngón chân mình, chấn động lầu Lộc Mẫu (để khiến các tỳ-kheo không trang nghiêm và ồn ào yên lặng[664]). ...

Ánh chớp nhá hang động, khe núi Vebhāra, khe núi Paṇḍava, người trong hang vẫn thiền, ấy con đấng Vô tỷ. ...

Chỉ trong một chớp mắt, biết một nghìn thế giới, gồm cả Phạm thiên trụ; bằng thần thông trí chứng, và sanh tử trí lực, tỳ-kheo thấy chư thiên.

Tỳ-kheo Xá-lợi-phất, bằng trí, giới, tịch tĩnh, vượt sang bờ bên kia, vì vậy thành tối thượng.

Sát-na biến một thân, thành trăm ngàn ức triệu; ta thần thông tự tại, thiện xảo hiện thần biến.

Mahā-moggallāna's verses: *Theragāthā* 1146, 1155–56, 1164, 1167 and 1181–1183, dịch Anh P.H.

Th.217 Mahā-kassapa và Ānanda chuẩn bị kết tập Phật ngôn lần thứ nhất

*Đoạn này tường thuật thời gian ngay sau khi đức Phật diệt độ. Vị đại đệ tử có ảnh hưởng nhất vẫn còn sống là Mahā-kassapa, tỳ-kheo khổ hạnh, yêu thiên nhiên, đã triệu tập một nhóm các vị A-la-hán trùng tụng những lời dạy của đức Phật nhằm đảm bảo được nhớ kỹ và lưu truyền chính xác (đây thường được gọi là 'kỳ kết tập đầu tiên'). Tỳ-kheo Ānanda, thị giả cận thân của đức Phật trong nhiều năm (xem *L.65 và *Th.212), có trí nhớ và kiến thức tuyệt vời về những gì đức Phật đã dạy, nhưng bấy giờ vẫn chưa là A-la-hán, mặc dù đã là một thánh giả đang hành đạo, là một vị Dự lưu. Vào buổi tối trước khi Tăng cử hành kết tập, A-nan đã nỗ lực đặc biệt chứng quả A-la-hán qua suốt đêm thiền định. Ngay thời điểm cảm thấy mệt mỏi muốn nằm nghỉ, nhưng vừa ngả người*

[664] *Saṃyutta-nikāya* V.269–70.

xuống, thân chưa chạm chỗ nằm, Tôn giả chứng A-la-hán quả, trong tư thế không phải nằm cũng không phải ngồi.
(Mahā-kassapa:) 'Hãy tập họp ở đây, này chư Trưởng lão, hãy tụng đọc Pháp và Luật trước khi phi Pháp hưng thịnh và Pháp suy tàn, trước khi phi Luật hưng thịnh và Luật suy tàn, trước khi những kẻ thuyết phi Pháp mạnh lên và những người thuyết đúng Pháp yếu đi, trước khi những kẻ thuyết phi Luật mạnh lên và những người thuyết đúng Luật yếu đi.'
'Vậy, thưa Đại đức, Thương tọa hãy tuyển chọn các tỳ-kheo.' Rồi tôn giả Mahā-kassapa muốn tuyển chọn năm trăm vị A-la-hán, thiếu một. Các vị tỳ-kheo nói với tôn giả Mahā-kassapa: 'Đại đức, Trưởng lão Ānanda đây tuy còn là bậc hữu học, nhưng không bị chi phối bởi tham, sân, si, hay kiêng sợ; và Trưởng lão ấy lại thông hiểu nhiều Pháp và Luật từ đức Thế Tôn. Vậy, thưa Đại đức, xin hãy chọn luôn cả Trưởng lão Ānanda.' Rồi tôn giả Mahā-kassapa chọn luôn cả tôn giả Ānanda...
Sau đó, các tỳ-kheo trưởng lão đến thành Rājagaha để tụng đọc Pháp và Luật…
Khi ấy tôn giả Ānanda nghĩ rằng: 'Ngày mai Tăng tập hội. Thật không thích đáng cho ta khi ta khi còn là bậc hữu học mà đi đến tập hội.' Qua gần hết đêm chánh niệm thân, cho đến khi đêm gần tàn, nghĩ rằng: 'Ta sẽ nằm xuống', rồi nghiêng mình, nhưng lúc đầu chưa chạm gối và hai chân mới giở khỏi đất, trong khoảnh khắc ấy Ānanda tâm giải thoát các lậu, không còn chấp thủ. Rồi tôn giả Ānanda đi đến tập hội.
Cullavagga XI.1–6: *Vinaya* II.285–286, dịch Anh P.H

Th.218 Ānanda

Đa văn, thuyết mỹ diệu, thị giả Phật Thế Tôn, đặt gánh nặng, tháo xiềng, Cù-đàm (A-nan) nằm ngủ...
Tám vạn hai pháp uẩn, tôi nhận từ đức Phật, hai ngàn từ tỳ-kheo, Pháp hiện tám vạn tư.
Tuổi già mà ít học, cũng già như trâu cày; thịt nó tuy lớn thêm, nhưng tuệ không tăng trưởng.

Học nhiều khinh ít học, nghĩ rằng ta có học, với ta, chẳng khác gì, người mù mang theo đèn.
Trong hai mươi lăm năm, ta thị giả Thế Tôn, thân, ngữ, ý từ ái, như bóng không rời hình.
Khi Phật đi kinh hành, Ta kinh hành theo sau. Khi nghe pháp được thuyết, trí khởi lên trong ta.

Ānanda's verses: *Theragāthā* 1021, 1024-1026 and 1041–1044, dịch Anh P.H.

Th.219 A-la-hán lùn có đại thần thông

Đoạn này nêu rõ rằng sự dị dạng thân thể cũng có thể đi đôi với thành tựu tâm linh lớn lao.

Rồi Tôn giả Bhaddiya Lùn đi đến Thế Tôn. Thế Tôn thấy tôn giả từ xa đi đến, liền gọi các tỳ-kheo: 'Này các tỳ-kheo, các ông có thấy không, tỳ-kheo kia đang đi đến, xấu xí, khó nhìn, còng lưng, bị các tỳ-kheo khinh miệt?' 'Thưa có, bạch Thế Tôn.' 'Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo ấy có đại thần thông và đại uy lực. Thật không dễ tìm thấy một thành tựu gì mà vị tỳ-kheo ấy chưa đạt được...

Ngỗng, cò, công, voi, hươu, lớn nhỏ sợ sư tử.
Loài người, kẻ có trí, lớn hơn thân kẻ ngu.

Bhaddi Sutta: Saṃyutta-nikāya II.279, dịch Anh G.A.S.

Các đại đệ tử A-la-hán tỳ-kheo-ni

Ni giới thọ cụ túc (tức bhikkhunī/bhikṣuṇīs) hiện vẫn còn ở Trung Hoa, Đài Loan, Hàn Quốc và Việt Nam, mặc dù ở vùng Tây Tạng, người nữ chỉ có thể thọ giới thấp hơn. Cả hai hình thức thọ giới cho nữ giới đều mất tại các vùng Thượng tọa bộ vào khoảng thế kỷ thứ mười ba, mặc dù người nữ với một hình thức bán xuất gia vẫn tồn tại ở đó. Cuối thế kỷ hai mươi đã chứng kiến những nỗ lực lớn để hồi sinh ni đoàn Thượng tọa bộ trọn vẹn, với sự giúp đỡ của các tỳ-kheo-ni Đông Á. Những năm 1990 chứng kiến ni đoàn tái lập tại Sri Lanka, dù sẽ mất nhiều thời gian trước khi nó được các tỳ-kheo trưởng thượng chấp nhận ở tất cả các quốc gia Thượng tọa bộ, vì có cuộc tranh luận về việc liệu một sự phục hưng như vậy có khả dĩ hay không.

Th.220 Khởi nguyên của Ni chúng

Đoạn này kể lại cách đức Phật lần đầu cho phép người nữ được thọ giới tỳ-kheo-ni, yêu cầu này đến từ bà Mahā-pajāpatī, em gái của mẹ Ngài, người đã nuôi dưỡng Ngài từ khi mẹ Ngài qua đời sau khi sinh Ngài, và bà đã kết hôn với cha Ngài. Có cuộc tranh luận học thuật về ý nghĩa, hàm ý và tính lịch sử của đoạn văn này. Việc thọ giới tỳ-kheo-ni Phật giáo của người nữ đã giúp nâng cao vị thế của người nữ ở Ấn-độ.

Rồi Trưởng lão Ānanda bạch đức Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, người nữ, nếu xả gia xuất gia trong Pháp và Luật đã được đức Như Lai công bố, có khả năng chứng ngộ quả vị Dự lưu, hoặc chứng ngộ quả vị Nhất lai, hoặc chứng ngộ quả vị Bất hoàn, hoặc chứng ngộ quả vị A-la-hán hay không?'

'Này Ānanda, người nữ, nếu xả gia xuất gia trong Pháp và Luật đã được đức Như Lai công bố, có khả năng chứng ngộ quả vị Dự lưu, hoặc chứng ngộ quả vị Nhất lai, hoặc chứng ngộ quả vị Bất hoàn, hoặc chứng ngộ quả vị A-la-hán.'

'Bạch Đại Đức, bởi người nữ có khả năng chứng ngộ như vậy, thiết nghĩ, bạch Ngài, Mahāpajāpatī Gotamī cũng có thể như vậy. Đức Bà đã thi ân rất nhiều cho Thế Tôn, là di mẫu, kế mẫu, bảo mẫu, dưỡng mẫu, nhũ mẫu của Thế Tôn. Khi sanh mẫu của Thế Tôn mạng chung, Đức Bà đã cho đức Thế Tôn bú sữa.

Bạch Đại Đức, hãy để người nữ có thể xả gia xuất gia trong Pháp và Luật đã được đức Như Lai công bố.'

'Này Ānanda, nếu Mahāpajāpatī Gotamī có thể lãnh thọ tám pháp tôn trọng, thì đó chính là cụ túc giới đối với bà: (1) Tỳ-kheo-ni dù đã thọ cụ túc giới trăm năm cũng phải hành sự kính lễ, đứng dậy, chắp tay, và cung kính đối với tỳ-kheo, dù chỉ mới thọ cụ túc vào ngày hôm ấy. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. (2) Tỳ-kheo-ni không được an cư ở trú xứ không có tỳ-kheo. Đây là pháp cần được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến

trọn đời. (3) Vào mỗi nửa tháng, Tỳ-kheo-ni phải đến trước tỳ-kheo tăng thỉnh cầu hai pháp: hỏi ngày bố-tát và thỉnh giáo giới. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. (4) Cuối hạ an cư, tỳ-kheo-ni phải trước hai bộ Tăng hành ba sự tự tứ: thấy, nghe, nghi. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. (5) Nếu tỳ-kheo-ni phạm thô tội (taṅghādisesa/ tăng tàn), phải hành nửa tháng ma-na-đỏa (mānatta) trước hai bộ Tăng. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. (6) Nếu thức-xoa-ma-na đã qua hai năm học giới trong sáu học pháp phải đến cầu thọ cụ túc trước hai bộ Tăng. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. (7) Tỳ-kheo-ni không được mạ lỵ, phỉ báng tỳ-kheo dưới bất kì hình thức nào. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. (8) Kể từ hôm nay, tỳ-kheo-ni không được giáo giới tỳ-kheo, nhưng tỳ-kheo được giáo giới tỳ-kheo-ni. Đây là pháp phải được tôn kính, tôn trọng, phụng hành, tán thán, không được vi phạm cho đến trọn đời. Này Ānanda, nếu bà Mahā-Pajāpatī Gotamī thọ nhận tám trọng pháp, hãy xem nó đối với bà như là cụ túc giới.

Sau đó, tôn giả Ānanda... đã đi đến gặp bà Mahā-Pajāpatī Gotamī, và nói như vầy: 'Thưa bà Gotamī, nếu bà có thể thọ nhận pháp tôn trọng này, được xem là thọ cục túc đối với bà.'
'Thưa tôn giả Ānanda, cũng giống như người nữ hoặc người nam còn trẻ, ở tuổi thanh niên, và ưa thích trang điểm, vừa mới gội đầu, và được nhận tràng hoa sen xanh, hoặc tràng hoa nhài, hoặc tràng hoa *atimuttaka,* nên thọ lãnh bằng hai tay rồi đặt lên ở đỉnh đầu, phần cao quý nhất của thân; thưa tôn giả Ānanda, cũng tương tợ như vậy, tôi thọ nhận tám trọng pháp này cho đến trọn đời không vi phạm.'
Sau đó, tôn giả Ānanda đã đi đến gặp đức Thế Tôn; sau khi đảnh lễ đức Thế Tôn, ngồi xuống một bên, tôn giả Ānanda

bạch đức Thế Tôn: 'Bạch Đại Đức, bà Mahā-Pajāpatī Gotamī đã thọ nhận tám pháp tôn trọng; Di mẫu của Thế Tôn đã được thọ cụ túc.'
Cullavagga X.3–5: *Vinaya* II.254–255, dịch Anh G.A.S.

Th.221 Chư đệ tử tỳ-kheo-ni ưu việt và phẩm chất

Này các tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni có tín tâm, hy cầu chơn chánh, nên hy cầu như vầy: 'Mong rằng ta sẽ thành như tỳ-kheo-ni Khemā và Uppalavaṇṇā!' Đây là chuẩn mực, là mẫu mực, cho các tỳ-kheo-ni đệ tử của Ta, tức là tỳ-kheo-ni Khemā và Uppalavaṇṇā.
Āyācana-vagga 12, *sutta* 2: *Aṅguttara-nikāya* I.88, dịch Anh P.H.

Này các tỳ-kheo, trong các tỳ-kheo-ni đệ tử của Ta, đệ nhất hạ lạp là Mahā-pajāpatī Gotamī. Trong các tỳ-kheo-ni đệ tử của Ta: đệ nhất đại trí tuệ, là Khemā; đệ nhất thần thông, là Uppalavaṇṇā; đệ nhất trì Luật, là Paṭācārā; đệ nhất thuyết pháp, là Dhammadinnā; đệ nhất tu thiền, là Nandā; đệ nhất sách cần tinh tấn, là Soṇā; đệ nhất thiên nhãn, là Sakulā; đệ nhất thắng trí (thần thông) mau lẹ, là Bhaddā Kuṇḍalakesā; đệ nhất ức niệm các đời quá khứ, là Bhaddā Kāpilāni; đệ nhất chứng đạt đại thắng trí, là Bhaddā Kaccānā;[665] đệ nhất trì thô y, là Kisāgotamī; đệ nhất tín thắng giải, là Sigālamātā.
Etad–agga-vagga: Aṅguttara-nikāya I.25, dịch Anh P.H.

Th.222 Khemā

Trong đoạn này, vua Pasenadi muốn viếng thăm một sa-môn hoặc bà-la-môn, nhưng cuối cùng lại được dẫn đến tỳ-kheo-ni Khemā:[666]
'Nay tiếng đồn tốt đẹp về vị nữ Thánh giả ấy được truyền đi như vầy: "Ni sư ấy là vị có trí, hiền trí, thông minh, đa văn, khéo nói, lanh lợi." Đại vương hãy đến yết kiến ni sư.'

[665] Chú giải *Aṅguttara-nikāya* (I.204–5) xác định bà là vợ cũ của đức Phật khi còn là thái tử.
[666] Xem Nyanaponika Thera and Hellmuth Hecker, *Great Disciples of the Buddha,* Boston: Wisdom Publications, 1997, pp.263–269.

… [Vua đến chỗ ni sư và hỏi, Như Lai sau khi chết tồn tại? không tồn tại? cả hai? không cả hai? nhưng với cả bốn, ni sư đều nói: "Thế Tôn không trả lời (xem *Th.*10 và 20).] 'Vậy, thưa Thánh ni, do nhân gì và duyên gì mà Thế Tôn không trả lời?'

'Vậy giờ, thưa Đại vương, tôi sẽ hỏi Ngài về một chuyện tương tự. Xin hãy trả lời theo chỗ Ngài thấy... Ngài nghĩ thế nào, thưa Đại vương..., Ngài có người kế toán hay chưởng ấn hay toán số nào có thể đong lường được nước của biển lớn như vầy: "Có rất nhiều đấu nước", hay... "Có rất nhiều trăm ngàn đấu nước"?' 'Không có, thưa Thánh ni. Vì sao? Vì rằng biển lớn thâm sâu, vô lường, khó dò đến đáy.'

'Cũng vậy, thưa Đại vương, sắc mà qua đó người ta có khái niệm Như Lai; sắc ấy đã bị Như Lai đoạn trừ, cắt đứt rễ, như thân cây ta-la, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Như Lai, thưa đại vương, vượt ngoài ước lượng bằng sắc. Như Lai thâm sâu, vô lường, khó dò đến đáy như biển lớn. [Vì thế bốn câu hỏi trên về Như Lai sau khi chết chẳng thích đáng; cũng vậy, như nói về 'sắc', thay bằng thọ, tưởng, hành, và thức. Vua sau đó hỏi Phật những câu hỏi tương tự và cũng được trả lời như vậy, như trong *Th.*10.]

Khemā Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.374–377, dịch Anh P.H.

Th.223 Uppalavaṇṇā

Uppalavaṇṇā (Liên Hoa Sắc) rất xinh đẹp và được cầu hôn bởi nhiều người trước khi thọ đại giới.

'Thấy nguy hiểm trong dục, xuất ly mới an ổn, ta đi đến Vương Xá, xuất gia, sống không nhà.

Ta biết các đời trước, thiên nhãn được thanh tịnh; trí biết được tâm người; nhĩ giới được thanh tịnh.

Thần thông ta cũng chứng; ta đã đắc lậu tận: ta chứng sáu thắng trí; lời Phật đã làm xong.

Hóa hiện xe bốn ngựa, bằng năng lực thần thông, ta đảnh lễ chân Phật, thế giới chủ, quang vinh.'

(Ma Vương:) ... 'người đứng ở gốc cây, một mình chẳng bầu bạn; ngươi sợ kẻ xấu chăng?'

‘Dẫu trăm ngàn kẻ xấu, cùng đến đây như ngươi, ta mảy lông chẳng động. Ác ma, ngươi sá gì?’

Uppalavaṇṇā’s verses: *Therīgāthā,* 226–231, dịch Anh P.H.

Th.224 Một phụ nữ vượt qua đau khổ vì con gái chết, và thànhA-la-hán

Trong những bài kệ này, một tỳ-kheo-ni, giờ đây đã giác ngộ, nhớ lại bà đã đau khổ như thế nào khi con gái chết, nhưng đức Phật đã nói rằng bà đã đau buồn cho rất nhiều con gái trong các đời trước, giúp bà loại bỏ ‘mũi tên’ đau buồn và chuyển sang con đường tu hành.

‘Trong rừng, nàng khóc, “Ơi Jīva”. Này Ubbirī, hãy tự hiểu. Hỏa táng tám vạn tư Jīva: đứa con nào nàng đang khóc than?’

‘Ngài nhổ tên cắm sâu trong tôi, tiếc thương con dần dần được nguôi. Tên đã nhổ, vô dục, tịch tĩnh, con xin quy y Phật, Pháp, Tăng.’

Ubbirī’s verses: *Therīgāthā* 51–53,dịch Anh G.A.S.

Th.225 Một phụ nữ bị ba người chồng bỏ, thành tỳ-kheo-ni, rồi thành A-la-hán

Những bài kệ vẽ ra hình ảnh về một phụ nữ bị ba người chồng bỏ và sau đó xuất gia thành tỳ-kheo-ni và chứng ngộ. Trong những bài kệ tiếp theo những bài dưới đây, bà nói những khó khăn của mình với những người chồng là từ nghiệp xấu bảy đời trước: khi làm một người đàn ông, ông đã ngoại tình với vợ của một người đàn ông khác. Kết quả của nghiệp này là: tái sinh trong địa ngục, rồi lần lượt thành ba con thú bị thiến – một con khỉ, dê và bê – sau đó thành người nô lệ lưỡng tính, sau đó thành một cô gái nghèo làm vợ lẽ, rồi đời cuối cùng làm một người nữ bị chồng bỏ. Các bài kệ này minh họa cho sự vận hành của nghiệp, sự thay đổi giới tính trong những lần tái sinh, và khả năng vượt ra ngoài những giới hạn nghiệp.

Trong diệu địa, thành hoa, thành Ba-tra-lị (Pāṭaliputta), từ Thích-tộc xuất sanh, hai ni hữu đức.

Một Isidāsī, và hai là Bodhi, có giới, vui thiền tọa, đa văn, trừ phiền não.
Sau khi khất thực về, ăn xong, rửa sạch bát, an tọa nơi vắng vẻ, cùng nói lên lời này:
[Ni Bodhi] 'Hỡi Isidāsī, trẻ đẹp, chưa suy lão, do thấy nguy hại gì, mà chí nguyện xuất ly?'
Khi được hỏi như vậy, độc cư, khéo thuyết pháp, Isidāsi đáp: 'Bodhī, hãy lắng nghe, tôi xuất gia như vầy.'
Ujjenī thắng đô, cha tôi giàu, đức hạnh. Ta ái nữ duy nhất, đẹp, khả ý, khả ái.
Sāketa vọng tộc, mai mối đến cầu hôn; trưởng giả, nhiều tài bảo, cha ta hứa gả cho.
Sáng và chiều, tôi đến, đảnh lễ cha, mẹ chồng. Cúi đầu đảnh lễ chân, như đã được dạy bảo.
Thấy một ai bước vào, dù anh chị em chồng, hay bà con của chồng, tôi run sợ, mời ngồi.
Thức ăn, uống, loại cứng, được cất giữ có chỗ, tôi bưng dọn cho ăn, thích hợp từng người một.
Ta thức dậy đúng thời, đi vòng quanh nhà chồng, rồi chà rửa chân tay, tôi chấp tay lễ chồng.
Cầm lược, hương liệu, thuốc bôi mắt, gương soi, tôi trang điểm cho chồng, hầu hạ như thị tì.
Tôi tự nấu dọn cơm, tự tay rửa chén bát, như mẹ đối với con, tôi hầu chồng như vậy.
Hầu hạ chồng tận tụy, dậy sớm, không biếng nhác, khiêm tốn, và trinh thục, nhưng chồng ác cảm tôi.
Chồng tôi nói mẹ cha: "Xin phép, con sẽ đi. Không thể sống cùng nhà, với Isidāsī."
"Này con, chớ nói vậy. Vợ con người có trí, thông minh, biết dậy sớm, sao con không hoan hỷ?"
"Nàng không hại gì con, nhưng không sống chung được; con ghét cay, chán ngấy. Xin phép, con sẽ đi".
Nghe lời chồng nói vậy, cha mẹ chồng hỏi tôi: "Làm gì xúc phạm chồng, hãy thẳng thắn nói thật".

"Con không xúc phạm gì. Không hại, không ác ngữ. Sao chồng ghét bỏ con; con biết làm sao được?"

Thất vọng và khổ não, họ trả ta về nhà: "Muốn bảo vệ con trai, mất Cát tường thiên nữ."

Cha ta lại gả ta, cho phú hộ thứ hai, bằng lòng nửa số tiền, là tiền gả bán ta.

Ta ở đó một tháng, vị ấy trả lui ta, dù tận tụy như hầu, không lỗi lầm, trinh thục.

Thấy hành khất lang thang, tự răn và răn người: "Bỏ áo rách, ghè bình. Làm rễ ta!"

Chỉ sống được nửa tháng, rồi nói với cha tôi: "Trả tôi áo, ghè, bát, tôi lại đi khất thực."

Cha, mẹ, cả bà con, đều nói với ông ấy: "Ở đây có chuyện gì? Cứ nói, ta sẽ làm."

Nghe vậy, ông trả lời: "Tuy tôi được tôn trọng, nhưng không thể chung nhà, với Isidāsī."

Từ giã, ông ấy đi. Một mình, tôi suy nghĩ: "Ta cầu xin, bỏ đi, hoặc chết hoặc xuất gia."

Rồi Jinadattā, Thánh ni thông trì Luật, đa văn, trì tịnh giới, khất thực đến nhà cha.…

Dâng no đủ các món, ăn, uống và loại cứng, tôi nói: "Bạch Thánh ni, con xin được xuất gia."

Cha bảo tôi: "Con yêu, hãy ở đây, cũng có thể tu hành, và cúng dường ẩm thực, sa-môn, bà-la-môn."

Tôi chắp tay lạy cha, vừa khóc vừa thưa rằng: "Ác nghiệp con đã làm (trong đời quá khứ); con muốn dứt sạch nghiệp."

Cha nói: "Vậy hãy chứng, bồ-đề pháp tối thượng, và chứng đắc Niết-bàn, Lưỡng Túc Tôn đã chứng".

Tôi đảnh lễ mẹ cha, cùng tất cả bà con, sau bảy ngày xuất gia, tôi chứng được Ba minh.

Isidāsī's verses: *Therīgāthā* 400–433, dịch Anh G.A.S.

Các đại đệ tử tại gia

Th.226 Cư sĩ có thể thành A-la-hán?

Đáng chú ý là ngay cả những đệ tử tại gia ưu tú được miêu tả chứng ngộ cao nhất cũng chỉ đến Bất hoàn, và sống độc thân nhưng không xuất gia. Trong khi được nói rằng tại gia cũng có thể chứng đắc A-la-hán quả, nhưng ngay lập tức phải xuất gia.

Những đặc điểm của người tại gia, thưa Đại vương, thật không thích hợp (cho quả A-la-hán). Những đặc điểm này không thích hợp do tính chất yếu kém, do vậy mà vị tại gia khi chứng quả A-la-hán thì, hoặc sẽ tiến tới (xuất gia) hoặc sẽ nhập Niết-bàn viên tịch ngay hôm ấy. Điều này chẳng phải là khuyết điểm của A-la-hán quả, thưa Đại vương, mà là khuyết điểm của đặc điểm tại gia, tức là tính yếu kém. Cũng như, thưa Đại vương, thực phẩm vốn duy trì tuổi thọ và hộ trì sinh mạng của hết thảy chúng sanh, nhưng khi dạ dày yếu, do vậy, sức tiêu hóa yếu kém, và do bởi tiêu hóa kém mà nó tước đoạt sự sống. Điều này, thưa Đại vương, không phải là khuyết điểm của thực phẩm, mà là khuyết điểm của dạ dày, tức là tính yếu kém tiêu hóa của nó.

Milindapañha 265, dịch Anh P.H.

Th.227 Các đệ tử tại gia ưu tú và những phẩm chất

Này các tỳ-kheo, một ưu-bà-tắc có tín tâm, hy cầu chơn chánh, nên hy cầu như vầy: 'Mong rằng ta sẽ thành như gia chủ Citta và Hatthaka Āḷavaka!' Đây là chuẩn mực, là mẫu mực, cho các ưu-bà-tắc của ta, tức là gia chủ Citta và Hatthaka Āḷavaka.

Āyācana-vagga 12, *sutta* 3: *Aṅguttara-nikāya* I.88, dịch Anh P.H.

Này các tỳ-kheo, trong các đệ tử nam cư sĩ của ta,đệ nhất quy y đầu tiên là các thương nhân Tapussa và Bhallika. Trong các đệ tử nam cư sĩ của ta: đệ nhất bố thí, là gia chủ Sudatta Anāthapiṇḍika; đệ nhất thuyết pháp, là Citta xứ Macchikāsaṇḍa; đệ nhất nhiếp phục một hội chúng bằng bốn nhiếp sự, là Hatthaka xứ Āḷavī; đệ nhất bố thí các món ăn

thượng vị, là Mahānāma người Sakya; đệ nhất bố thí các món đồ khả ý, là gia chủ Ugga xứ Vesālī; đệ nhất hộ trì Tăng-già, là gia chủ Uggata; đệ nhất tịnh tín bất động, là Sūra Ambaṭṭha; đệ nhất được mọi người kính mến, là Jīvaka Komārabhacca; đệ nhất đáng tin tưởng, là gia chủ Nakulapitā.

Etad–agga-vagga: Aṅguttara-nikāya I.26, dịch Anh P.H.

Th.228 Gia chủ Citta[667]

Citta (Chất-đa), một trong hai đệ tử cư sĩ mà đức Phật khuyên các đệ tử khác noi theo, có một phần của Saṃyutta-nikāya dành riêng cho ông (IV.281–304). Ông được miêu tả thường xuyên có những cuộc thảo luận sâu sắc với các tỳ-kheo, trong đó ông tham vấn về những vấn đề sâu sắc, hoặc được các tỳ-kheo hỏi như vậy. Ông là một vị Bất hoàn (IV.301), mà khi sắp chết, chư thiên khuyến khích ông nên tái sanh làm vị chuyển luân vương trong đời sau, ông nói rằng mình đã vượt ra ngoài những thứ vô thường như vậy, và khuyên chư thiên hãy giữ vững niềm tin nơi Phật, Pháp và Tăng (IV.302–04). Trong đoạn tiếp theo, ông nói chuyện với Niganṭha Nāṭaputta, cũng được biết là Mahāvīra, giáo chủ của Kỳ-na giáo, đồng thời với đức Phật.

Niganṭha Nāṭaputta nói với ông, 'Này gia chủ, có phải ông tin tưởng sa-môn Gotama khi ông ấy nói rằng, 'Có một định không tầm không tứ, có định diệt tầm tứ.'"?' (Citta:) 'Ở đây, thưa tôn giả, tôi không đến với Thế Tôn do bởi tín… .'

Khi điều này được nói, Niganṭha Nāṭaputta nhìn quanh hội chúng của mình và nói, '… Ai nghĩ tầm tứ có thể diệt, chẳng khác nào nghĩ rằng có thể bắt được gió trong lưới, hay chận đứng dòng nước sông Hằng bằng nắm tay của mình.'

(Citta:) 'Ngài nghĩ thế nào, thưa tôn giả, cái nào vi diệu hơn: trí hay tín?' 'Trí, này gia chủ, vi diệu hơn tín.' 'Vậy, thưa tôn giả, trong giới hạn mà tôi mong muốn, tôi ly dục, ly bất thiện

---

667 Xem Nyanaponika Thera and Hellmuth Hecker, *Great Disciples of the Buddha,* Boston: Wisdom Publications, 1997, pp.365–372.

pháp, chứng và trú thiền thứ nhất, có tầm cơ tứ, với hỷ lạc do ly dục sanh. Rồi, trong giới hạn mà tôi mong ước, với sự tĩnh chỉ tầm tứ,... tôi chứng và trú thiền thứ hai... thiền thứ ba... thiền thứ tư. Vì tôi biết và thấy như vậy, thưa tôn giả, tôi cần gì phải có tín nơi người khác, sa-môn hay bà-la-môn, đối với điều được nói rằng có định không tầm tứ, diệt tầm tứ.
Niganṭha Sutta: Saṃyutta-nikāya IV.298, dịch Anh P.H.

Th.229 Hatthaka xứ Āḷavī

Hatthaka (Thủ Trưởng giả), một trong hai đệ tử cư sĩ mà đức Phật khuyên các đệ tử khác noi theo, 'không bao giờ cảm thấy đủ khi gặp Thế Tôn, nghe thiện Pháp và phục vụ Tăng', là một vị Bất hoàn, khi tái sinh vào một cõi trời, ông dạy Pháp cho nhiều chư thiên (Aṅguttara-nikāya I 279).
Một thời, Thế Tôn trú ở Āḷavī, tại điện Aggāḷava. Rồi Hatthaka xứ Āḷavī, cùng với năm trăm cư sĩ, đi đến Thế Tôn, đảnh lễ, rồi ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói rằng, 'Hội chúng của ông thật lớn, này Hatthaka. Làm sao ông nhiếp hộ được hội chúng này?'
'Bạch Thế Tôn, con hành bốn nhiếp sự giúp chung sống hài hòa được Thế Tôn thuyết giảng. Khi con biết rằng, 'Người này cần phải nhiếp hộ bằng bố thí', con nhiếp hộ người ấy bằng bố thí. Khi con biết rằng, 'Người này cần nhiếp hộ bằng ái ngữ', con nhiếp hộ người ấy bằng ái ngữ. Khi con biết rằng, 'Người này cần nhiếp hộ bằng lợi hành', con nhiếp hộ người ấy bằng lợi hành. Khi con biết rằng, 'Người này nhiếp hộ bằng đồng sự', con nhiếp hộ người ấy bằng đồng sự. Trong nhà con, bạch Thế Tôn, có tiền của. Nếu nhà con bần cùng, mọi người sẽ không nghĩ nên nghe con.' 'Lành thay, lành thay, này Hatthaka, như vậy mà nhiếp hộ đại chúng đông đảo…'
… [Sau khi nghe Phật thuyết pháp, Hatthaka từ giã ra về, không lâu sau đó] Thế Tôn nói với các tỳ-kheo, 'Này các tỳ-kheo, hãy ghi nhớ, Hatthaka xứ Āḷavī thành tựu được tám pháp vi diệu chưa từng có. Tám pháp ấy là gì? Ông ấy có tín, có giới, có tàm, có quý, đa văn, bố thí, trí tuệ, thiểu dục…'

Hatthaka Sutta: Aṅguttara-nikāya IV.218–220, dịch Anh P.H.

Th.230 Các đệ tử nữ cư sĩ ưu tú và những phẩm chất

Này các tỳ-kheo, một nữ cư sĩ có tín tâm, hy cầu chơn chánh, nên hy cầu như vầy: 'Mong rằng ta sẽ thành như Khujjuttarā và Veḷukaṇṭakī (hay Uttarā) Nandamātā!' Đây là chuẩn mực, là khuôn mẫu, cho các đệ tử nữ cư sĩ của Ta, tức là Khujjuttarā và Veḷukaṇṭakī Nandamātā.
Āyācana-vagga 12, *Sutta* 4: *Aṅguttara-nikāya* I.88, dịch Anh P.H.

Này các tỳ-kheo, trong các vị đệ tử nữ cư sĩ của ta, đệ nhất quy y đầu tiên là Sujātā, con gái của Senānī. Trong các vị đệ tử nữ cư sĩ của ta, đệ nhất bố thí, là Visākhā Migāramātā; đệ nhất đa văn, là Khujjuttarā; đệ nhất trú tâm từ, là Sāmāvatī; đệ nhất tu thiền, là Uttarā Nandamātā; đệ nhất bố thí các món ăn thượng vị, là Suppavāsā con gái của Koliyan; đệ nhất săn sóc người bệnh, là nữ cư sĩ Suppiyā; đệ nhất tịnh tín bất động, là Kātiyānī; đệ nhất thân thiết khả tín (thân thiết khả tín với chồng là Nakulapitā), là nữ gia chủ Nakulamātā; đệ nhất tịnh tín tùy thấy nghe, là nữ cư sĩ Kāḷī ở Kuraragharika.
Etad–agga-vagga: Aṅguttara-nikāya I.26, dịch Anh P.H.

Th.231 Khujjuttarā và Veḷukaṇṭakī Nandamātā

Trong số hai nữ đệ tử được đức Phật ca ngợi này, vị đầu tiên được kể trong chú giải của Itivuttaka là người đã nghe, nhớ, và truyền lại các bài kinh trong 124 trang này, và Milindapañha (pp.78–79) nói cô có thể nhớ một số kiếp trước của mình. Vị thứ hai là một người được Ngài Sāriputta ca ngợi vì là người nói chuyện với chư thiên, một trong số đó tán thán cô bởi việc tụng bài kinh Pārāyana, một phần dài 23 trang của Sutta-nipāta. Cô giữ bình tĩnh khi con trai mình bị bắt lầm, rồi bị hành quyết và khi người chồng đã chết của mình xuất hiện. Cô hoàn toàn chung thủy với chồng mình, ngay cả trong suy nghĩ. Những phẩm chất 'kỳ diệu hy hữu' khác của cô là:

Kể từ khi con phát nguyện thành ưu-bà-di, con nhớ chưa từng cố ý vi phạm một học xứ nào… Nếu muốn, con có thể

ly dục, ly bất thiện pháp, con chứng đạt và an trú sơ... nhị... tam... tứ thiền... Với năm hạ phần kết mà đức Thế Tôn đã thuyết, con thấy không có kết nào con chưa đoạn (do vậy, bà là vị Bất hoàn).
Nandamātā Sutta: Aṅguttara-nikāya IV.66–67, dịch Anh P.H.

ĐẠI THỪA

Những đại đệ tử xuất gia

M.165 Ca-diếp ngộ chỉ niêm hoa vi tiếu, thành Sơ tổ Thiền tông

Đoạn dưới đây là một thiền thoại nói đến khởi nguyên của Thiền tông, kể tôn giả Ca-diếp (xem Th.155, 212 và 217) ngộ chỉ giáo pháp vô ngôn của Phật.
Đức Thế Tôn niêm hoa: Một lần, trên đỉnh Linh Thứu, đức Thế Tôn đưa lên một cành hoa trước đại chúng. Mọi người bấy giờ đều im lặng, chỉ có tôn giả Ca-diếp mỉm cười. Đức Thế Tôn bảo: "Ta có pháp môn vi diệu, là kho tàng con mắt Chánh Pháp (Chánh Pháp nhãn tạng), tâm vi diệu Niết-bàn (Niết-bàn diệu tâm), vô tướng của thật tướng (thật tướng vô tướng), không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo, nay đem giao phó cho Đại Ca-diếp."
The Gateless Gate/ Chan Zong Wumen Guan, Taishō vol.48, text 2005, p.293c12–16, dịch Anh from Chinese by D.S.

M.166 Tôn giả A-nan

Trong đoạn này, đức Phật trao nhiệm vụ lưu truyền kinh Bát-nhã cho tôn giả A-nan—thị giả của Phật, người ghi nhớ hầu như toàn bộ giáo pháp của Phật—và nói rằng kinh này tồn tại ở đời thì cũng giống như đức Phật đang tồn tại.
Đức Thế Tôn bảo tôn giả A-nan: "… A-nan, đây là lời Ta phó chúc cho ông. Trong Bát-nhã-ba-la-mật này, nhất thiết chủng trí sẽ được viên mãn. Ông nghĩ thế nào, A-nan, Như Lai có phải là thầy của ông?" A-nan đáp: "Bạch đức Thế Tôn, Như Lai là thầy của con, bạch đấng Thiện Thệ, Như Lai là thầy của con."

Rồi đức Thế Tôn bảo tôn giả A-nan: "A-nan, đúng vậy, Như Lai là thầy của ông. Ông đã phụng sự Ta bằng thân, ngữ và ý từ hòa. Vì vậy, A-nan, như ông đã cung kính, tin tưởng, và cúng dường thân Ta trong hiện tại, ông hãy phụng sự Bát-nhã-ba-la-mật này cũng như thế sau khi Ta diệt độ. Lần thứ hai, lần thứ ba, Ta tin tưởng giao phó Bát-nhã-ba-la-mật này cho ông để không bị tuyệt dứt. Không ai thích hợp với việc này hơn ông. A-nan, chừng nào Bát-nhã-ba-la-mật này còn tồn tại ở đời, nên biết chừng đó Như Lai vẫn còn giảng pháp ở đời, chúng sinh vẫn còn có thể thấy Phật, nghe Pháp, và gặp Tăng chúng. Người nào nghe được Bát-nhã-ba-la-mật này mà ghi nhớ, thọ trì, đọc tụng, ghi chép, giảng giải, truyền bá, cung kính, tôn trọng, xưng tán, và dùng các thứ hoa, hương, tràng phan, bảo cái, y phục, đèn, đuốc, linh, bảo cúng dường; nên biết người đó vẫn nhìn thấy Phật, vẫn nghe được Pháp, thường thân cận Phật."

Sau khi đức Thế Tôn thuyết Bát-nhã-ba-la-mật, Di-lặc cùng với các vị Bồ-tát đại sĩ, tôn giả Tu-bồ-đề, tôn giả Xá-lợi-phất, tôn giả A-nan, Thiên đế Thích, cùng với trời, người, a-tu-la, ca-lầu-la (garuḍa), càn-thát-bà (gandharva) trong thế gian thảy đều hoan hỉ tín thọ.

Aṣṭasahāsrikā Prajñāpāramitā Sūtra, ch.28 dịch Anh from Sanskrit by D.S.

M.167 Huệ Năng, Tổ thứ sáu của Thiền Tông

Đoạn dưới đây kể chuyện Huệ Năng (638-713), một người trẻ xuất thân tầng lớp thấp, đã thành Tổ thứ sáu của Thiền Tông, trong khi hầu hết mọi người trong hội chúng của Ngũ Tổ nghĩ rằng vị đệ tử thượng túc đương nhiên sẽ trở thành người nối pháp. Thực tế, sự liễu ngộ của vị đệ tử thượng túc ấy vẫn chưa đủ sâu khi ông cho rằng tâm cần phải được tịnh hóa. Huệ Năng biểu lộ một tuệ giác sâu hơn khi cho rằng từ bên trong Phật tánh, tâm vốn đã thanh tịnh, chỉ có điều những tư duy hạn hẹp đã che phủ tâm ấy. Sau khi ông trình bày điều này trong một bài kệ, Ngũ Tổ đã truyền tâm ấn cho ông trở thành người nối pháp, đồng thời khuyên ông nên rời

khỏi chúng để tránh sự phương hại có thể có từ những kẻ hẹp hòi ủng hộ vị đệ tử thượng túc.

Đại sư (Huệ Năng) bảo đại chúng, 'Thiện tri thức, tự tánh của bồ-đề xưa nay vốn thanh tịnh, chỉ cần sử dụng tâm này, liễu ngộ trực tiếp để thành Phật. Thiện tri thức, hãy để tôi kể duyên do hành trạng của Huệ Năng và ý nghĩa sự tình đắc pháp.

Cha tôi quê ở Phạm Dương, bị giáng làm thường dân lưu lạc ở Tân Châu, thuộc Lĩnh Nam. Huệ Năng bất hạnh, cha chết sớm để lại mẹ già góa bụa, dời đến Nam Hải, vì nghèo khó nên bán củi ở chợ. Một hôm, có người mua củi rồi nhờ mang đến quán trọ. Tôi vui mừng vì nhận được tiền. Lúc đi ra, thấy một vị khách đang tụng kinh, tôi vừa mới nghe qua lời kinh, tâm liền khai ngộ, bèn hỏi vị ấy tụng kinh gì. Khách trả lời là kinh *Kim Cang*.[668] Khi đó tôi hỏi thêm vị ấy từ đâu đến và vị ấy học kinh này từ đâu.

Khách đáp: 'Tôi đến từ chùa Đông Thiền, huyện Hoàng Mai, Kỳ Châu. Chùa ấy là nơi Ngũ tổ Hoằng Nhẫn đang trụ trì và giáo hóa, đệ tử có hơn ngàn người. Tôi đến đó lễ bái, nghe được kinh này. Đại sư vẫn thường khuyên hai giới tăng tục rằng chỉ cần trì kinh *Kim Cang* này thì sẽ tự kiến tánh mà thành Phật lập tức.'

[Anh dịch lược] Tôi quyết định đi đến Hoàng Mai để tham lễ Ngũ tổ. Tôi đã đảm bảo rằng mẹ già có đủ quần áo, thực phẩm và nơi để ở. Khi đó tôi từ biệt mẹ, trải qua ba mươi ngày thì đến được Hoàng Mai, lễ bái Ngũ tổ.

Tổ hỏi tôi rằng, 'Ông là người phương nào? Muốn cầu cái gì?' Tôi trả lời: 'Đệ tử là người Tân Châu thuộc Lĩnh Nam, từ xa đến lễ thầy, chỉ cầu làm Phật, không cầu gì khác.'

Tổ nói, 'Ông là người Lĩnh Nam, là người thô lỗ, làm sao có thể làm Phật?' Tôi đáp, 'Người tuy có phân chia Nam Bắc nhưng Phật tánh vốn không có Nam Bắc, thân mán mọi này

[668] Kinh *Kim Cang* (*Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra*): xem M.4, 9, 20, 44, 48, 103.

với thân Hòa Thượng tuy khác nhau nhưng Phật tánh thì có chỗ nào khác biệt?'
Ngũ tổ còn muốn nói thêm nữa nhưng thấy các đệ tử đang đứng vây quanh bèn bảo tôi theo mọi người làm việc. Tôi thưa, 'Huệ Năng này kính khải bạch Hòa Thượng, tâm của đệ tử vốn vẫn thường sinh trí tuệ, không xa lìa tự tánh chính là phước điền. Không rõ Hòa Thượng dạy con làm việc gì?'
Tổ đáp, 'Kẻ mán mọi này căn tánh thật là lanh lợi! Đừng nói nữa, đi giã gạo đi.' Tôi lui đến hậu viện, có một hành giả dẫn tôi đến nhà giã gạo, nơi tôi đã trải qua hơn tám tháng làm việc.
Một hôm chợt Tổ bảo tôi rằng, 'Ta nghĩ cái thấy của ông có thể hữu ích cho người khác, nhưng sợ người xấu hãm hại ông nên không nói với ông. Ông biết không.' Tôi trả lời, 'Đệ tử cũng hiểu được ý của thầy, cho nên không dám đến trước thiền đường, không để người khác chú ý.'
Một hôm, Tổ gọi tất cả môn nhân tập họp lại hết, "Ta nói cho các ông biết, người đời, sinh tử là việc lớn. Các ông suốt ngày chỉ biết cầu phước điền, không cầu thoát khỏi biển khổ sinh tử. Tự tánh nếu mê, phước điền nào cứu nổi? Các ông hãy lui về, tự xem xét trí tuệ, dùng cái tánh bát-nhã của bổn tâm, mỗi người hãy làm một bài kệ rồi đến trình cho ta. Nếu ai ngộ được nghĩa sâu xa của Pháp, ta sẽ truyền cho y pháp để làm tổ đời thứ sáu. Hãy nhanh chân hỏa tốc, không được trì trệ, còn phải suy nghĩ đắn đo thì không dùng được. Người nào thấy tánh thì khi nghe ta vừa nói xong liền thấy. Nếu được như vậy, dù múa đao xông trận, cũng thấy được [tánh] vậy.'
Đại chúng được xử phân, bèn rút lui và nói với nhau, "Chúng ta không cần phải nhọc lòng suy nghĩ làm kệ trình Hòa Thượng, bởi vì điều đó chẳng ích lợi gì! Thượng tọa Thần Tú, hiện nay là thầy giáo thọ của chúng ta, tất nhiên ông ấy được rồi. Chúng ta có cố làm kệ, cũng chỉ uổng phí hơi sức." Những người khác nghe lời nói ấy đều yên tâm, nói, "Chúng ta sau này y chỉ thầy Thần Tú, cần gì phải làm kệ!"

Thần Tú lúc đó suy nghĩ, "Mọi người không trình kệ, đó là vì ta là giáo thọ sư của họ. Ta cần phải làm kệ để trình Hòa Thượng, nếu không trình, làm sao Hòa Thượng biết được kiến giải sâu hay cạn ở trong lòng ta. Nếu ta trình kệ, ý muốn cầu pháp thì điều đó là tốt, còn với ý cầu làm tổ tức là xấu, cũng giống với tâm của kẻ phàm phu, có khác gì cướp đoạt thánh vị! Mặt khác, nếu không trình kệ, ta sẽ không được pháp. Thật là khó, thật là khó!'

Trước phòng của Ngũ tổ có ba gian hành lang, Tổ dự định mời quan cung phụng là Lô Trân đến vẽ bức họa biến tướng Lăng-già[669] và Ngũ tổ huyết mạch đồ để làm lợi ích cho đời sau. Thần Tú làm kệ xong, mấy lần muốn trình, nhưng mỗi lần đi đến trước phòng thì trong lòng hốt hoảng, toàn thân đẫm mồ hôi, ý định trình kệ vẫn không thành. Trải qua bốn ngày, cả thảy mười ba lần mà vẫn chưa trình được. Thần Tú nghĩ thầm, "Chi bằng viết lên hành lang, Hòa Thượng sẽ nhìn thấy, nếu Ngài ấy bảo rằng đạt thì khi đó ta sẽ lễ bái và nhận là ta làm; còn nếu như Ngài ấy bảo rằng không đạt, thì thật đúng là uổng phí mấy năm trời ở trong núi thọ nhận sự lễ bái của người khác, còn tu đạo nỗi gì!"

Canh ba đêm đó, chẳng cho ai hay, Thần Tú tự mình cầm đèn đến viết kệ lên tường hành lang phía nam, trình chỗ thấy của mình. Kệ như sau:

> Thân là cây bồ-đề, tâm như đài gương sáng, luôn siêng năng lau chùi, chớ để bụi trần bám.

Thần Tú viết kệ xong liền quay về phòng mình, chẳng ai hay biết. Thần Tú lại suy nghĩ, "Nếu ngày mai Ngũ Tổ nhìn thấy kệ mà hoan hỉ, thế có nghĩa là ta có thể thuyết pháp cho kẻ khác; còn như nói rằng không được, đó là do ta còn mê mờ, túc nghiệp nặng nề, không thích hợp để đắc pháp. Thánh ý thật khó đo lường." Ở trong phòng, Thần Tú mải suy nghĩ, đứng ngồi không yên.

---

[669] Một bản kinh nhấn mạnh về Phật tánh và cách thức mà qua đó thế giới kinh nghiệm được định hình bởi tâm, xem *M.142.

Khi trời sáng, Tổ đã biết Thần Tú chưa vào được cửa pháp, chưa thấy tự tánh. Vào lúc bình minh, Tổ gọi vị cung phụng Lô Trân, "Ta đã bảo ông vẽ những bức tranh ở hành lang phía nam bên ngoài giảng đường. Tuy nhiên bây giờ, ta nhìn thấy bài kệ viết ở đó. Nó nên lưu lại ở đó, cho nên không cần ông phải vẽ nữa. Ta xin lỗi đã phiền ông đi xa uổng công. Trong kinh *Kim Cang* dạy rằng, 'Phàm những gì có tướng, đều là hư vọng.' Thôi, cứ giữ lại bài kệ để mọi người đọc tụng. Nương theo bài kệ này mà tu hành, có thể tránh xa khỏi ác đạo, được lợi ích lớn." Nói rồi bèn sai các đệ tử đốt hương kính lễ, bảo mọi người siêng năng tụng bài kệ này sẽ được kiến tánh. Các đệ tử tụng bài kệ ấy, đều khen là tuyệt vời.

Vào canh ba, Tổ gọi Thần Tú vào phòng hỏi, "Kệ đó là do ông làm đúng không?" Thần Tú đáp, "Đúng là con làm, nhưng con không dám quấy quá mong cầu y áo truyền thừa địa vị tổ sư, chỉ xin Hòa Thượng từ bi, xem đệ tử có chút ít trí tuệ nào không?"

Tổ dạy, "Ông làm kệ đó, chưa thấy được bổn tánh, chỉ mới đến ngoài cửa, chưa vào bên trong cửa. Theo như kiến giải này, cầu vô thượng bồ-đề thì không thể được. Muốn cầu vô thượng bồ-đề, phải ngay nơi lời nói mà nhận thức được bổn tâm của mình, thấy được bổn tánh vốn không sinh không diệt; bất cứ lúc nào, trong từng sát-na, phải tự mình thấy vạn pháp không chướng ngại. Một khi thấy được cái Chân Như thì tất cả đều là Chân Như, vạn vật vốn là như vậy. Cái tâm như như chính là cái chân thật. Nếu thấy được như thế, chính là thấy tự tánh của vô thượng bồ-đề. Ông nên lui ra, suy nghĩ một hai ngày rồi làm một bài kệ khác đem trình ta xem. Nếu kệ của ông cho thấy là đã vào được cửa, ta sẽ trao y pháp cho.' Thần Tú đảnh lễ rồi lui ra. Trải qua mấy ngày, Thần Tú vẫn không làm được kệ mới, trong lòng hốt hoảng, tâm trí bất an, đi hay ngồi đều không an lạc.

Sau đó hai ngày, có một đồng tử đi qua phòng giã gạo, đọc to bài kệ đó. Vừa nghe qua, tôi liền biết bài kệ này chưa thấy được bổn tánh. Tuy chưa được chỉ dạy, nhưng tôi đã sớm biết được đại ý, bèn hỏi đồng tử rằng, "Đang tụng kệ gì vậy?" Vị

ấy đáp, "Cái ông mán mọi này không biết sao? Đại Sư dạy rằng, người đời, sinh tử là việc lớn, nay Ngài ấy muốn truyền y pháp nên bảo các đệ tử làm kệ cho Ngài xem, nếu ai ngộ được đại ý thì truyền cho y pháp để làm Tổ thứ sáu. Thượng tọa Thần Tú đã viết kệ viết lên tường hành lang phía nam, Đại Sư bảo mọi người đều tụng, còn nói rằng nương theo bài kệ này mà tu hành, có thể tránh xa khỏi ác đạo, được lợi ích lớn."

Tôi nói, "Tôi cũng thích tụng bài kệ này, mong rằng tôi đủ túc duyên để tái sanh cảnh tốt. Tôi đã giã gạo ở đây tám tháng và chưa từng đến giảng đường. Xin thượng nhân vui lòng dẫn tôi đến bài kệ này để cho tôi kính lễ được không?" Đồng tử dẫn tôi đến nơi bài kệ được viết. Tôi nói rằng,"Tôi không biết chữ, thượng nhân vui lòng đọc lên giúp tôi được không?" Lúc ấy, vừa hay quan biệt giá Giang Châu Trương Nhật Dụng đang ở đó, ông ấy liền đọc to bài kệ. Tôi nghe rồi liền nói, "Tôi cũng có một bài kệ, xin Ngài biệt giá viết giúp tôi." Quan biệt giá trả lời, "Ông cũng làm kệ sao? Việc này thật là hi hữu!"

Tôi nói với quan biệt giá rằng, "Muốn học vô thượng bồ-đề, chớ coi thường kẻ mới học. Biết đâu người hạ hạ nhưng có trí thượng thượng, người thượng thượng lại có lúc không có trí tuệ. Nếu coi thường người khác thì sẽ có vô lượng vô biên tội."

Quan biệt giá nói, "Vậy ông đọc kệ đi, tôi sẽ viết giúp cho. Nếu ông đắc pháp, trước tiên hãy độ cho tôi, đừng quên lời đó."

Tôi đọc kệ rằng:

> Bồ-đề vốn không cây, gương sáng cũng không đài,
> xưa nay chẳng một vật, lấy đâu bám bụi trần!

Khi vị ấy viết bài kệ này xong, các đệ tử đều kinh ngạc, không ai không khen ngợi và nói với nhau rằng, "Thật là kì lạ, đúng là không thể lấy diện mạo mà đoán người. Đến đây chưa lâu mà ông ấy đã trở thành một vị Bồ-tát sống rồi!"

Tổ thấy mọi người kinh ngạc quái lạ, sợ họ làm hại tôi, bèn lấy giầy chùi bài kệ đi, rồi nói, "Người này cũng chưa thấy tánh." Mọi người nghĩ là đúng như vậy.

Hôm sau, Tổ âm thầm đi đến phòng giã gạo, thấy tôi đang đeo đá giã gạo, bèn nói, "Người cầu đạo, vì pháp quên mình, ông có phải là người như vậy chăng?" Lại hỏi, "Gạo trắng chưa?" Tôi đáp, "Gạo trắng đã lâu, chỉ cần giần sàng thôi!" Tổ lấy gậy gõ vào chày giã gạo ba cái rồi đi. Tôi liền hiểu được ý của Tổ, canh ba vào phòng của Ngài.

Tổ lấy áo ca-sa che xung quanh để người khác không thấy rồi giảng kinh *Kim Cang* cho tôi. Vừa nghe đến câu kinh "Nên không sở trụ mà sanh tâm ấy", tôi liền đại ngộ, thấy được tất cả vạn pháp không rời xa tự tánh.

Tôi liền thưa sở chứng của mình với Tổ rằng, "Tự tánh của một người vốn là thanh tịnh, tự tánh của một người vốn không sinh diệt, tự tánh của một người vốn là đầy đủ, tự tánh của một người vốn không lay động, tự tánh của một người có thể sinh ra vạn pháp!"

Tổ biết là đã ngộ tự tánh nên bảo Huệ Năng rằng, "Không biết bổn tâm thì học pháp vô ích. Nếu biết được bổn tâm mình, thấy được bổn tánh mình thì được gọi là bậc trượng phu, thầy của trời người, Phật."

Tôi nhận được pháp vào lúc nửa đêm, mọi người không ai hay biết.

Ngũ Tổ truyền pháp đốn giáo và y bát xong liền bảo, "Nay ông là Tổ đời thứ sáu, phải biết khéo giữ gìn bản thân, độ khắp các loài hữu tình, lưu truyền rộng rãi cho đời sau, chớ để đoạn tuyệt. Hãy nghe ta nói kệ đây:

> Hữu tình đến gieo giống, nhờ đất, quả sinh ra.Vô tình, cũng không giống, không tánh, cũng không sinh.'

Tổ lại dạy, "Xưa kia Tổ sư Đạt-ma[670] mới đến xứ này, người đời chưa tin tưởng, cho nên truyền lại y này để làm tín vật, từ đó truyền từ đời này qua đời khác. Tuy nhiên, Chánh pháp thì

[670] Vị Tổ sư đã mang Thiền tông đến Trung Hoa.

phải lấy tâm truyền tâm, khiến cho tất cả đều được tự mình giải ngộ. Từ xưa, Phật và Phật chỉ truyền cho nhau bổn thể, Sư và Sư cũng bí mật trao nhau bổn tâm. Y là đầu mối của tranh chấp, vì thế hãy dừng ở ông, đừng có truyền tiếp nữa. Nếu truyền y này nữa, tính mạng sẽ gặp nguy hiểm. Ông nên đi mau, sợ rằng có người muốn hại ông."
Huệ Năng hỏi, "Con nên đi đâu?"
Tổ đáp, "Gặp 'Hoài' thì dừng, gặp 'Hội' thì ẩn."
Tôi nửa đêm nhận được y bát, thưa, "Con vốn là người phương Nam, chẳng biết đường sá chốn này, làm sao đến được cửa sông?" Ngũ tổ bảo, "Ông chớ lo lắng, ta sẽ tiễn ông." Tổ đưa thẳng đến bến Cửu giang. Lên thuyền, Tổ cầm mái chèo tự chèo. Tôi thưa, "Mời Hòa Thượng ngồi để đệ tử chèo." Tổ bảo, "Ta độ (đưa đò) ông mới phải."
Tôi thưa, "Khi mê thì thầy độ, ngộ rồi thì tự độ; chữ "độ" tuy là một, nhưng cách dùng khác nhau.[671] Con sinh ra ở nơi hẻo lánh, giọng nói không chuẩn xác. Nhờ thầy truyền pháp cho, giờ đây đã được giác ngộ, chỉ xin tự độ đúng theo tự tánh."
Tổ bảo, "Đúng vậy, đúng vậy. Sau này Phật pháp nhờ ông mà lưu hành rộng rãi. Ông đi ba năm, ta mới từ giã cõi đời. Bây giờ ông cứ đi cho nhanh, cố gắng theo hướng Nam, không nên nói Pháp vội, Phật pháp khó mà an lập."
Tôi từ biệt Tổ rồi đi về phương Nam.
The Platform Sūtra/ Liuzi-tan jing, Taishō vol.48, text 2008, pp.347c28–349b14, dịch Anh from Chinese by D.S.

Những đại đệ tử tại gia

M.168 Bồ-tát tại gia Duy-ma-cật

*Đoạn kinh dưới đây nói về một vị Bồ-tát cư sĩ nổi tiếng (như ví dụ ở trong *M.10, 113, 127, 136, 141), người được miêu tả là có trí tuệ hơn cả những vị đại tỳ-kheo. Ông sống một cuộc đời không chấp trước để giáo hóa tất cả (kể cả khuyến khích người khác xuất gia). Tương đương với vị nam đại cư sĩ này*

[671] Đi qua 'phía bên kia' hoặc 'bờ bên kia' là một biểu tượng kinh điển của Phật giáo về việc đạt được giác ngộ.

*là vị nữ đại cư sĩ điển hình phu nhân Thắng Man, như trong đoạn *M.33.*

Lúc bấy giờ, trong thành Tì-xá-li (Vaiśālī) có một vị trưởng giả thuộc gia tộc Li-xa (Licchavi) tên Duy-ma-cật (Vimalakīrti). Người đó đã gieo trồng thiện căn, cúng dường, phụng sự vô số đức Phật trong quá khứ, chứng đắc pháp nhẫn, thành tựu đại trí tuệ, du hí bằng đại thần thông, thành thạo các đà-la-ni,[672] đạt được vô úy, hàng phục ma oán, vào được cửa Pháp thâm sâu, biểu lộ trí tuệ ba-la-mật, khéo léo trong phương tiện, thành tựu biện tài, biết rõ tâm tính và hành vi của chúng sinh, thấy rõ các loại căn tánh lợi độn của chúng sinh và tùy theo đó mà dạy Pháp thích hợp, kiên định và nỗ lực trong mọi hành vi, thâm nhập và thành thục Đại thừa, trụ trong oai nghi như chư Phật, đi vào trí tuệ sâu như đại dương, được chư Phật khen ngợi, được hết thảy Thiên đế Thích, Phạm thiên và các vị Hộ thế cung kính. Vì muốn khiến cho chúng sinh được thành thục nên ông ấy, dùng phương tiện thiện xảo, sống trong thành Tì-xá-li.

Bằng vào sự giàu có vô tận, ông che chở những kẻ nghèo khó không ai giúp đỡ. Bằng vào sự giữ giới thanh tịnh, ông che chở những kẻ không giới hạnh. Bằng vào nhẫn và tự điều phục, ông che chở những kẻ mang lòng tà ác, tàn độc, tổn hại và giận dữ. Bằng vào sự nỗ lực siêng năng, ông che chở những kẻ biếng nhác. Bằng sự an trụ trong thiền, niệm, định, ông che chở những kẻ có tâm tán loạn. Bằng vào trí tuệ quyết đoán, ông che chở những kẻ có tri kiến sai lầm.

Tuy là một người mang áo trắng[673] nhưng ông có đầy đủ oai nghi thanh tịnh của bậc sa-môn. Tuy là một người tại gia nhưng ông không đắm trước dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Tuy thị hiện có vợ con nhưng ông thường thực hành phạm hạnh. Tuy có nhiều kẻ tùy tùng vây quanh nhưng ông thường giữ lối sống ẩn dật. Tuy thị hiện mang các thứ trang sức nhưng ông luôn hiện tướng của Phật. Tuy thị hiện có ăn uống

[672] Thường được dịch là 'mật ngôn', tương tự như thần chú (*mantra*).
[673] Nghĩa là người tại gia.

nuôi sinh mạng nhưng ông lấy thiền làm thức ăn. Tuy xuất hiện ở những chốn cờ bạc nhưng ông không mê say mà chỉ vì khai ngộ những kẻ mê say cờ bạc vui chơi. Tuy tiếp nhận hết thảy các học thuyết ngoại đạo nhưng ông giữ tâm kiên định với đức Phật. Tuy thông hiểu hết thảy kinh sách thế gian và xuất thế gian nhưng ông luôn lấy Pháp làm niềm vui. Tuy xuất hiện trong mọi hội chúng nhưng ở đâu ông cũng nhận được sự kính trọng bậc nhất.

Tùy thuận thế gian, ông làm bạn với những người già, trẻ, trung niên nhưng vẫn nói năng như Pháp. Tuy tham gia tất cả các việc kinh doanh nhưng ông không tham cầu lợi tức hay sự giàu có. Vì để giáo hóa tất cả chúng sinh nên ông xuất hiện khắp mọi góc phố nẻo đường. Vì để bảo hộ chúng sinh nên ông tham gia các việc triều chính. Vì để khuyến hóa mọi người thoát khỏi sự chấp chặt Tiểu thừa[674] đến với Đại thừa nên ông đi vào mọi chỗ dạy và nghe pháp. Vì để thành thục các trẻ nhỏ nên ông tiếp cận các học đường. Vì để hiển bày tai hại của ái dục nên ông vào tất cả mọi kỹ viện. Vì để thiết lập chánh niệm, chánh trí cho mọi người nên ông đi vào tất cả các tửu phường.Ở giữa những vị trưởng thượng, vì nói pháp tối thượng nên ông được tôn kính như một vị trưởng thượng. Ở giữa những vị gia chủ, vì đoạn trừ hết mọi chấp thủ nên ông được tôn kính như một vị gia chủ. Ở giữa những vị sát-đế-lợi, vì kiến lập nhẫn nhục, ôn hòa và sức mạnh nên ông được tôn kính như một vị sát-đế-lợi....

Trưởng giả Duy-ma-cật của gia tộc Li-xa, người có đầy đủ vô lượng phương tiện thiện xảo, trí tuệ, đã sống như vậy trong đại thành Tì-xá-li.

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra, ch.2, sections 1–6, dịch Anh from Sanskrit by D.S.

[674] Tiểu thừa (*Hīnayāna*): người hướng tới mục đích tự giác (cứu độ cho bản thân).

KIM CANG THỪA

Đại thành tựu giả

Sáu đoạn dưới đây chủ yếu trích từ 'Truyện 84 Đại thành tựu' (Lives of the Eighty-four Mahāsiddhas), một bộ truyện tích minh họa cho pháp hành Phật giáo Kim cang thừa. Tám mươi bốn 'đại thành tựu tiên' này sống tại Ấn-độ giữa thế kỷ thứ tám và mười hai. Sống cuộc đời vượt ngoài khuôn sáo. Họ là những người đặc biệt, nam và nữ, đã đạt được những thành tựu (siddhi) về cả thần thông và giác ngộ xuất thế mà bất chấp những khuôn sáo người đời và thâm nhập tinh túy của thực tại. Mỗi vị trong số họ đạt được những thành tựu của mình theo những cách riêng biệt, chuyển hóa đời sống cá nhân của mình thành con đường dẫn đến giác ngộ. Truyện cuối cùng nói về Tsongkhapa (1357-1419), tổ sư phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng.

V.86 Truyện Thượng sư Lūyipa

Vị Đại Thành Tựu Giả này được biết tới bởi đã vượt qua lòng kiêu hãnh về gia thế quý tộc của mình.

Lūyipa (Lô-y-ba) có tên này bởi Ngài ăn lòng cá. Chuyện kể rằng: Có một quốc vương xứ Sri Lanka, quyền uy sánh ngang Bắc châu Tài chủ Tỳ-sa-môn (Vaiśravaṇa) thiên vương. Vương cung của ông được trang nghiêm khắp nơi bằng các thứ châu báu, trân châu, vàng, bạc, và các thứ trân bảo. Ông có ba người con trai. Khi ông băng hà không lâu, người ta hỏi các chiêm tinh gia rằng ai trong các vị vương tử sẽ kế thừa vương vị. Họ tính toán và nói rằng: 'Nếu vương tử thứ hai lên ngôi, vương quốc sẽ hùng mạnh, bá tánh sẽ an vui, và sẽ có nhiều lợi lạc khác.' Do vậy, vương quyền của vua cha được trao cho vương tử thứ hai. Anh và em của Ngài cùng thần thuộc đều tôn Ngài lên ngôi, nhưng Ngài lại không

muốn làm vua[675] mà hòng trốn đi. Hai vị vương tử kia và thần dân bắt Ngài và trói Ngài bằng dây xích vàng. Vương tử cho tất cả tùy tùng và cai ngục của mình các món vàng bạc để được tự do. Đêm đến, Ngài mặc áo vá mà trốn khỏi vương cung. Ngài tìm thấy một hộ vệ, mua chuộc y bằng vàng, và du hành đến chỗ Rāmeśvaram, vua xứ Rāmala. Bỏ mặc bảo tọa lụa thêu của mình, Ngài trải da linh dương mà ngồi;[676] từ bỏ ngai vàng, giờ Ngài ngủ trong tro tàn.[677]

Vương tử có tướng hảo trang nghiêm đến nỗi liên tục được cúng thí, nên Ngài chẳng bao giờ phải đi đâu mà không có thức ăn hoặc đồ uống. Sau đó, Ngài đến Vajrāsana (Kim cang tọa), nơi đức Phật Thích-ca-mâu-ni đã giác ngộ, và được một Không hành mẫu (*ḍākinī)*[678] ở đó hoan nghênh và giáo hóa. Từ đó Ngài đi đến kinh thành, Pātaliputra, và trú lại, sống bằng những thực phẩm được dân chúng cho và ngủ nơi mộ địa. Một hôm Ngài vào chợ và đến chỗ nữ nhân bán rượu. Nữ chủ của tửu điếm – vốn là một Không hành mẫu thế gian – nhìn vào chàng trai trẻ và nói rằng: 'Kẻ này đã tịnh hóa bốn luân mạch (*cakra*)[679] của hầu hết các phiền não của mình, trừ chút chấp trước chủng tánh vương tộc còn lại trong tâm bằng cỡ hạt đậu.' Rồi bà đổ một ít thức ăn thối rữa vào chậu đất mà đưa cho Ngài. Khi vương tử vứt nó đi, Không hành mẫu nổi giận và nói với Ngài: 'Nếu ngươi vẫn phân biệt thực phẩm ngon dở, thì ngươi học Pháp làm gì?'

Điều này làm cho vương tử hiểu ra rằng những thiên chấp vọng tưởng của Ngài là chướng ngại cho giác ngộ, vì vậy Ngài đã từ bỏ chúng, Ngài nhặt những lòng cá bị vứt bỏ bởi

---

[675] Với sự xa hoa và bạo lực thường liên quan đến vương quyền, Phật giáo có nhiều câu chuyện về các hoàng tử tốt muốn tránh làm vua; một chủ đề bổ sung là làm thế nào để trở thành một vị vua tốt, xứng đáng.

[676] Vì được sử dụng bởi các du-già sư và nhà khổ hạnh.

[677] Tức là, ông đã chấp nhận lối sống của một du-già sư mật giáo.

[678] *Ḍākinī*, các biểu hiện của trí tuệ (xem chú thích đầu tiên của **V*.4) được cho là có năng lực đưa ra những hướng dẫn bí truyền.

[679] Các trung tâm năng lượng ở thân vi tế nằm ở bốn điểm dọc theo cột sống: rốn, tim, cổ họng và trán.

ngư dân ở sông Hằng mà ăn. Ngài hành như vậy suốt mười hai năm. Tất cả những ngư phủ đều thấy Ngài ăn lòng cá, nên gọi Ngài là Lūyipa, người ăn lòng cá. Do vậy Ngài trở nên nổi danh khắp nơi.
'*Lives of the Eighty-four Mahāsiddha*s', ff.2–5, dịch Anh T.A.

V.87 Truyện Thượng sư Kankaripa

Vị Đại Thành Tựu Giả này nổi danh bởi vượt qua sự chấp trước về cái chết của vợ mình.

Tại nước Magadha có một người gia chủ thuộc giai cấp bình dân. Ông cưới một nữ nhân cùng tầng lớp với mình. Liên tục nếm vị lạc thú gia đình, ông chỉ quan tâm đến việc thế tục mà chẳng nghĩ chi đến thắng nghĩa pháp, giải thoát đạo. Ông sống hạnh phúc nhưng rồi bất ngờ, nghiệp (duy trì thọ mạng) của vợ ông cạn kiệt và bà qua đời. Ông mang xác bà đến mộ địa nhưng chẳng thể rời đi, ông ở lại bên cạnh xác chết, khóc lóc.

Bỗng một du-già sĩ giác ngộ cao thâm xuất hiện bên cạnh ông mà hỏi rằng, 'Ngươi đang làm gì ở chốn mộ địa này?' Gia chủ đáp. 'Hỡi du-già sĩ, Ngài chẳng thấy nỗi bi ai của con sao? Con cảm thấy như kẻ bị móc mù đôi mắt. Mất đi người con thương, hạnh phúc của con cũng chẳng còn chi nữa. Còn có ai trên thế gian này đau khổ hơn con nữa?' Vị du-già sĩ nói với ông rằng, 'Tất cả sanh mạng đều kết cuộc bằng cái chết; mọi sự sum họp đều kết thúc bởi chia ly; tất cả pháp hữu vi là vô thường. Bởi hết thảy đều chịu khổ sanh tử luân hồi, đừng bi thương vì bản tánh khổ đau của đời luân chuyển! Ích chi khi bảo vệ một thi hài chỉ còn như đống đất? Ngươi tốt hơn nên học pháp mà thoát ly hết thảy khổ đau.'

'Hỡi du-già sĩ, nếu có cách chi thoát được đau khổ sanh tử luân hồi, xin hãy cho con được biết', gia chủ van nài. Du-già sĩ nói rằng, 'Phương pháp giải thoát khổ nằm trong khẩu quyết giáo thọ của Thượng sư.' Gia chủ hỏi, 'xin trao truyền

nó cho con.' Do vậy, vị du-già sĩ truyền quán đảnh[680] cho ông và dạy ông về nghĩa lý vô ngã.
'Con nên tu tập thế nào?' gia chủ hỏi. Du-già sĩ đáp, 'Hãy buông bỏ những ý niệm chấp trước về cái chết của vợ con, và tu quán Phật Mẫu Vô Ngã[681] như là Đại lạc và Không tánh không phân biệt.' Với những lời này, ông gia công tu tập.
Trong sáu năm trời, niệm tưởng về người vợ thường tình phai dần vào Không tánh và Đại lạc. Các nhiễm ô tập khí của ông được thanh tịnh và ông đắc thành giác ngộ về đại lạc quang minh của bản tâm. Cũng như ảo ảnh tan biến khi độc dược hủ hoại được thanh tẩy khỏi cơ thể, Ngài trừ hết vô minh, si độc, Ngài hiển lộ được bản tánh của chân thật không điên đảo và đạt được chứng ngộ. Ngài trở nên nổi danh gần xa dưới danh hiệu 'Kankaripadu-già sĩ'. Sau khi dạy pháp cho chúng sanh ở quê hương mình, xứ Magadha, rồi ngay đương thân mà trở về cõi Tịnh độ Ca-tước không hành (Vajtayigini Khechara).[682]
'*Lives of the Eighty-four Mahāsiddha*s', ff. 34–36, dịch Anh T.A.

V.88 Truyện Thượng sư Vīṇāpa

Vị Đại Thành Tựu Giả này nổi tiếng bởi chuyển hóa tình yêu với đàn vīṇā thành thiền tập về âm thanh.
Tên gọi Vīṇāpa (Vi-na-ba) có nghĩa là 'người đàn đàn vīṇā'.[683] Quê Ngài ở xứ Ghahuri, thuộc gia tộc vương thất, thượng sư là Buddhapa, đã đạt đến thành tựu Hỷ Kim Cang (Hevajra).[684]
Chuyện Ngài như vầy: Quốc vương xứ Ghahuri chỉ có một người con trai, được cha mẹ lẫn thần dân vô cùng yêu quý. Ngài được nuôi nấng dưới sự chăm sóc của tám người nhũ

[680] Hay nhập môn.
[681] Vô Ngã Mẫu là Nairātmyā, phối ngẫu của Heruka, vị bổn tôn mật giáo mà Kankaripa phải được nhập môn vào các vị ấy.
[682] Ở đây có nghĩa là vào 'Pháp giới' hay 'Phật độ'.
[683] Hoặc là người đàn *vīṇā*: một nhạc cụ bằng đồng của Ấn giống đàn lute, có âm thanh ngọt ngào.
[684] Một bổn tôn mật giáo.

mẫu và những kẻ khác. Vương tử thường hay ở cùng các hộ vệ là nhạc sư của triều đình. Ngài học đàn vīṇā tinh thông đến nỗi tâm Ngài hoàn toàn chuyên chú vào âm thanh của đàn *tamboura*[685] khi Ngài vẫn gảy được đàn vīṇā– đến nỗi Ngài quên đi hết hết thảy mọi thứ trên đời. Phụ vương, mẫu hậu, chư đại thần, cùng dân chúng bắt đầu nói những điều không hay về Ngài: 'Vương tử đã được nuôi dưỡng để thành người thừa tự cho phụ vương, nhưng lại quá mê đắm đàn cầm đến nỗi chẳng lý hội quốc chánh. Ta phải làm gì đây?'

Họ nhờ một du-già sĩ bác học tên là Buddhapa đến thăm Ngài. Khi vương tử thấy vị này, liền sanh khởi tín tâm. Sau khi đảnh lễ và nhiễu hành vị du-già sĩ, rồi cùng đàm luận cởi mở. Vị du-già sĩ đã ở một thời gian cùng vương tử, thấy rằng đã đến lúc hóa độ Ngài, nên hỏi rằng: 'Này vương tử, sao Ngài chẳng hành pháp?' Vương tử nói rằng, 'Xin vâng, thưa du-già sĩ, con xin hành pháp; (nhưng) con chẳng thể sống mà không có âm thanh êm dịu của đàn *tamboura*. Nếu có cách gì hành pháp mà không phải bỏ nó, thì con sẽ tu hành.' 'Nếu vương tử có tín tâm và nghị lực để hành pháp, tôi sẽ hướng dẫn riêng cho và chỉ dạy tu hành thế nào mà không phải bỏ đàn *vīṇā*.' 'Xin Ngài hãy chỉ dạy cho con', vương tử nói.

Sau đó, du-già sĩ quán đảnh cho Ngài để thành thục tâm tánh, dẫn Ngài theo khẩu quyết tu thiền như vầy: "Hãy hãy dứt bỏ vọng tưởng nghe âm thanh của đàn *tamboura* bằng tai; hãy hòa chỗ tâm duyên đến cùng với phân biệt âm thanh, cả hai không phân biệt. Hãy tu tập quán tưởng như vậy'

Tu tập như vậy trong chín năm, vương tử đã thanh tịnh được các phiền não và đạt được giác thọ về ánh sáng của tâm như ánh đèn. Ngài tu thành nhiều loại thắng trí và nhiều công đức khác. Ngài nổi danh gần xa với tên là 'Viṇāpa du-già sĩ'. Ngài truyền vô lượng pháp giáo cho dân chúng Ghahuri. Cuối cùng, tự mình minh liễu chứng ngộ, rồi ngay đương thân đi đến cõi tịnh độ Pháp giới không hành.

'*Lives of the Eighty-four Mahāsiddha*s', ff.50–53, dịch Anh T.A.

[685] Một nhạc cụ dây khác dùng để đi kèm với đàn *vīṇā*.

V.89 Truyện Thượng sư Maṇibhadrā hay du-già-ni Bhahuri

Vị Đại Thành Tựu Giả này nổi danh là một cô gái thông minh, ấn tượng mãnh liệt bởi vô thường.

Tại một thị trấn tên là Agarce, có một gia chủ giàu có cùng với người con gái mười ba tuổi. Ông gả cô cho một người cùng đẳng cấp với mình.[686] Cô gái trở về chỗ cha mẹ của mình, và khi cô ở đó, Đại sư Kukkuripa đến đây. Ngài khất thực chỗ cô, và cô nói với Ngài rằng: 'Tại sao một người đàn ông với ngoại hình thân thể trang nghiêm như Ngài lại sống bằng đồ khất thực và khoác mảnh y vá? Chắc chắn Ngài có thể kiếm được một người vợ thích hợp trong đẳng cấp của mình.'

Đại sư nói, 'Ta sợ hãi luân hồi, cầu đại lạc giải thoát. Nay với thân người quý giá này mà không đạt được, thân sau làm sao được như vầy? Nếu che giấu ngọc quý thân sở y này bằng hôn phối bất tịnh, chí hướng sẽ tiêu tan, và khổ đau kéo đến. Hiểu được điều như vậy, ta từ bỏ hôn nhân.'

Tin lời Ngài, cô mang cho Ngài những món mỹ thực và nhờ Ngài chỉ mình phương pháp đạt được giải thoát. Ngài nói với cô rằng trú xứ của mình ở nơi mộ địa và cô cần phải đến đó nếu muốn được chỉ dạy. Quên hết phận sự của mình, cô trốn đi vào ban đêm và đi đến đó. Vị đại sư thấy rằng tâm tánh của cô đã thành thục và khai thị cô vào Thượng Lạc Kim Cang (Cakrasaṃvara). Ngài hướng dẫn cô tu tập song vận sanh khởi thứ đệ và viên mãn thứ đệ, rồi cô lưu lại đó để hành trong bảy ngày.

Khi cô trở về với cha mẹ mình, họ đánh mắng cô thậm tệ. Cô nói với họ rằng: 'Trong tất cả ba cõi, chẳng có ai chưa từng là cha mẹ của con (trong những đời trước). Thậm chí cả một chủng tánh tôn quý cũng chẳng thể cứu con khỏi những vực thẳm luân hồi. Đó là lý do tại sao con đi theo vị thượng sư.

[686] Vào thời các đại thành tựu giả, ý tưởng về đẳng cấp Hindu đã lan tràn trong xã hội Ấn-độ, và ảnh hưởng đến ngay cả những người gắn bó với Phật giáo với nhiều mức độ khác nhau.

Bởi vì con đang hành giải thoát, cha mẹ có thể đánh con nhưng con sẽ vẫn đi con đường này.' Cha mẹ cô nghĩ rằng đây chỉ là ý thích nhất thời nên chẳng nói gì. Vì vậy cô tiếp tục hành theo hướng dẫn của vị đại sư trong khi bỏ mặc hết thảy công việc và phận sự của mình. Chờ đợi một năm trời, chồng cô đến đón cô về. Cô đi về nhà chồng và làm hết các công việc và phận sự thế gian mà mình phải làm. Cô hầu chồng bằng cả hành vi lẫn ngôn từ, nói năng với chồng nhẹ nhàng, và nhiều điều khác. Khi ấy, cô hạ sanh đứa con trai đầu lòng rồi đến một đứa con gái giống hệt cha mẹ. Họ sống rất hạnh phúc với nhau.

Mười hai năm qua đi kể từ khi cô gặp vị thượng sư. Đến một ngày kia, khi cô đang trên đường lấy nước giếng về nhà, cô vấp phải một miếng gỗ và làm vỡ bình nước. Cô ở đó chăm chú. Đến nửa ngày mà cô chẳng về nhà, gia đình bèn đi tìm cô. Họ thấy cô đang ngồi nhìn cái bình vỡ, và có nói gì thì cô dường nhưng cũng chẳng nghe thấy. Mọi người cho rằng cô bị tà linh nhập xác. Rồi khi mặt trời sắp lặp, cô thốt lên rằng: 'Chúng sanh từ vô thủy, luôn làm vỡ bình thân, vậy tại sao ta phải, trở về nhà luân hồi? Ta đi đến Đại Lạc! Kỳ diệu và kinh ngạc; nếu ngươi muốn hạnh phúc, hãy theo đức thượng sư!' Với những lời này, cô bay vào không trung và trụ ở đó trong hai mươi mốt ngày, giảng giải cho dân chúng trong xứ Agarce của mình. Rồi sau đó cô quay trở về Pháp giới không hành.

'*Lives of the Eighty-four Mahāsiddhas*', ff.252–56, dịch Anh T.A.

V.90 Truyện Thượng sư Lakṣmīnkarā

Vị Đại Thành Tựu Giả này nổi tiếng là một công chúa ghê tởm chuyện săn bắn, khuyên một vị vua nghe những lời khôn ngoan từ người quét rác của cô (ở tầng lớp thấp).

Lakṣmīnkarā là em gái vua Indrabhūti trị vì hơn 250,000 dân chúng của một quận thành gọi là Sambholnagara trong đất xứ

Oḍḍiyāna.[687] Từ tuổi ấu thơ, cô đã có nhiều phẩm chất của chủng tánh giác ngộ.[688] Lại nữa, cô còn nghe nhiều pháp nơi Đại Thành Tựu Giả Vāvapa, trong số nhiều vị khác, và thông hiểu một số mật tục. Cô được hứa gả cho Sambhol – vương tử của vua Jalendra xứ Laṅkāpurī – và anh cô, vua Indrabhūti, đưa cô xuất giá. Khi đoàn rước dâu đến đón, cô đi đến xứ Laṅkāpurī cùng với tùy tùng gồm các thiện tri thức bác thông Phật pháp, cùng vô số tài vật trân bảo.

Khi đến nơi, họ được bảo là có điềm sao xấu, không được phép vào vương thành. Trong khi chờ đợi, công nương quan sát dân chúng và thấy rằng họ đều chẳng phải là ngoại đạo nên rất buồn. Rồi đoàn tùy tùng của vương tử ghé qua trên đường đi săn về và mang theo rất nhiều thịt thú. Công nương hỏi họ là ai, từ đâu đến, và tại sao lại giết hại những thú vật này. Họ đáp: 'Chúng tôi đang đi săn về. Chúng tôi được vương tử chồng của Công nương phái khiến đi săn thú rừng.' Cảm thấy hoàn toàn kinh tởm, cô tự nghĩ rằng, 'Anh của ta là một vị hộ pháp quốc vương. Sao lại gả ta cho kẻ ngoại đạo như vậy?' Rồi cô ngất đi tại chỗ.

Khi tỉnh lại, cô cho hết của cải cho dân chúng, và tặng trang sức cho người hầu rồi cho họ về nhà. Sau đó cô khóa mình trong phòng và chẳng cho ai gặp trong mười ngày. Cô trét dầu và than vào người mình, cắt tóc, và lột trần truồng thân thể. Tuy giả điên nhưng trong tâm cô tu thiền pháp yếu giải thoát không hề dao động.[689] Vua và thần dân rất đỗi buồn rầu. Họ cử vài y sĩ chuẩn bị thuốc và thử chữa trị cho cô, nhưng cô điên loạn tấn công tất cả mọi người đi vào. Họ cử một sứ giả đến chỗ anh cô nhưng ông vẫn điềm tĩnh; ông có thể đoán được rằng em mình đã kinh tởm luân hồi.

Kể từ đó, công nương hành động điên loạn. Cô ăn những đồ thừa của dân Laṅkāpurī, ngủ nơi mộ địa, và vẫn tu hành yếu

[687] Oḍḍiyāna là một quốc gia bán thần thoại ở đâu đó phía tây bắc Ấn, được cho là quê hương của nhiều giáo lý mật tông.

[688] Điều này cho thấy rằng bà đã giác ngộ Phật tánh trong một đời quá khứ.

[689] Tức là, tất cả mọi khi bà duy trì giác ngộ thanh tịnh.

nghĩa tâm pháp. Trong bảy năm, cô chứng đắc thành tựu.[690] Cô được một người quét rác của vua hầu hạ trung thành. Cô dạy cho ông bằng giáo thọ khẩu quyết, và ông chứng ngộ nhưng vẫn không ai biết.

Rồi một ngày, vua Jalendra đi săn cùng với tùy tùng của mình về rất muộn. Vua nghỉ lại tại chỗ và khi trở về, ông đi lạc đường. Không thể trở về nhà, ông tìm chỗ trú thì tình cờ gặp hang động nơi Lakṣmīnkarā đang ngủ. Tò mò xem người đàn bà điên này đang làm gì, ông nhìn vào trong và thấy cô ở đó với quang minh phát xạ từ thân thể, xung quanh các phía có vô số thiên nữ cúng dường. Khởi tín tâm, ông ở lại đó cả đêm và rồi trở về nhà. Sau đó ông trở lại và đảnh lễ cô. Công nương hỏi: 'Tại sao người lại đảnh lễ một nữ nhân như tôi?' Vua trả lời: 'Bởi vì Ngài có chứng đắc và tôi đang cầu pháp,' Cô nói với ông: 'Tất cả chúng sanh đều chịu khổ luân hồi; chẳng ai trong số họ có chân hạnh phúc. Thậm chí các chúng sanh thiện thú, chư thiên và nhân loại cũng bị giày vò bởi sanh, lão, bệnh, và tử. Ba ác thú chẳng có chi ngoài sự đau khổ; có vô số đau khổ của sự nóng lạnh, đói khát triền miên, và các chúng sanh ăn nuốt lẫn nhau. Do vậy, này quốc vương, hãy tầm cầu đại lạc của giải thoát!'

Cuối cùng, cô nói với ông rằng: 'Người chẳng có duyên được tôi điều phục. Tuy vậy, một người quét dọn của người đã trở thành môn đệ của tôi và chứng đắc thành tựu. Ông ấy sẽ là thiện tri thức của người.' Đức vua nói, 'Có rất nhiều người, làm sao con có thể nhận ra Ngài ấy?' 'Vị ấy là người bố thí thực phẩm cho chúng sanh sau khi hoàn tất công việc quét dọn, do vậy hãy tìm vị ấy vào ban đêm', cô nói.

Nhà vua đi về và tìm người quét dọn như vậy, rồi khi ông thấy có người hành động như vị công nương đã tả, ông mời vị ấy đến vương cung. Ông mời vị ấy ngồi lên bảo tọa, đảnh lễ, và cầu pháp. Người quét dọn khai thị cho ông về an lạc của thượng sư, và dạy ông sanh khởi thứ đệ và viên mãn thứ đệ hành trì Kim Cang Hợi Mẫu (Vajravārāhi).

[690] Ở đây có nghĩa là giác ngộ.

Đến cuối cùng, người quét dọn và vị công nương thi triển thần thông tại xứ Laṅkāpurī, và ngay đương thân đi đến cõi tịnh độ Ca-tước không hành (Khechara).
'*Lives of the Eighty-four Mahāsiddhas*', ff.305–11, dịch Anh T.A.

V.91 Bài ca kinh nghiệm huyền bí của Lama Tsongkhapa
*Sau đây là một chuyện về những kinh nghiệm tâm linh đặc biệt trong cuộc đời của Lama Tsongkhapa (1357-1419 - xem *VI.5 và V.40), đạo sư sáng lập ra phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng, được viết dưới hình thức một kệ tán. Cụ thể, nó có một danh sách các vị Phật và Bồ-tát – cả lịch sử và nguyên mẫu (thần thánh)*[691] *– những vị mà Tsongkhapa được nêu là đã từng thấy và gặp riêng.*

> Kính lễ Pháp Vương Tông-khách-ba!
> Hỡi đấng Nhật luân Tối thắng vương, với ánh sáng trí tuệ trong hư không bao la của trí tuệ, soi rõ vạn hữu như như. Hỡi Pháp Chủ Chí tôn, đức Thượng Sư Cát Tường, con đê đầu đảnh lễ, bụi đất dưới chân Ngài.
> Chư Phật, Bồ-tát khắp mười phương cũng không diễn thuyết hết công đức thân, ngữ, ý, của Ngài; xin lắng nghe trong chốc lát, tín tâm này của con!
> Con kết ngôn từ thành tràng hoa, tán dương biển công đức, trang nghiêm cổ minh tuệ, ngọc báu tăng tín tâm phước nghiệp. Mong chư trí giả đều hoan hỷ.
> Thiện hành Ngài làm, như mây lớn, liên tục đổ mưa rào, tăng trưởng thiện đức của đệ tử. Vang dội tiếng rồng ngâm, tuyên thuyết pháp thậm thâm vi diệu. Hỡi Cát tường Thượng sư, Ngài như cơn bão lớn!
> Du-già tự tại, Minh chú chủ, tự tại triệu tam-ma-địa, trước thuật thiện thuyết, khuyến thực tu: Ngài, Cát tường Thượng sư, vua trên đỉnh chúng sanh.

[691] Các vị thần thánh: Vajrapāṇi, Maitreya, Amitābha, Tārā, Uṣṇīṣa Vijayā, Uṣṇīṣa Sitatapatra, Yamāntaka, Mañjuśrī/Mañjughoṣa, Kālacakra.

Đời trước Ngài cúng dường, Tối Thắng Tôn, trước tòa Kim cang (Vajrāsana),[692] chuỗi hạt báu lưu ly, trăm lẻ một hạt châu; phát khởi tâm bồ-đề, thành duyên vi diệu chứng Chân thật. Hỡi Thượng Sư Cát Tường, con đảnh lễ chân Ngài.

Bảy tuổi thân gặp Bí Mật Chủ (Vajrapāṇi: Kim Cang Thủ), Xe Lớn Nhiên Đăng Trí,[693] thường xuyên được nhiếp thọ Mật thừa (Kim cang thừa và Kinh thừa (Bát-nhã thừa). Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Hỡi Chí Tôn[694] Pháp Chủ, thân gặp Văn-thù Tôn[695] trong ánh sáng năm màu, xanh như ngọc Đế thanh. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Từ đó, hỡi Pháp Chủ, mỗi khi nguyện liền thấy,Trí Tuệ Tạng (Văn-thù) hiện thân, thường nghe pháp thậm thâm, Bát-nhã và Mật Tập,[696] bát-nhã ba-la-mật. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Hỡi đấng Pháp chủ, Khi hành lễ bảy chi cúng dường,[697] ba mươi lăm Phật thường hiện tiền, mỗi thân, thủ ấn,[698] và tiêu xí, Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

---

[692] Tòa Kim cương ở Bodhgayā, Ấn-độ, nơi đức Phật đạt được giác ngộ.

[693] Dīpaṁkara Atiśa (xem **VI*.5 và **V*.10), người tiên phong trước nhất về truyền thống kinh Đại Thừa ở Tây Tạng.

[694] *Jetsun* (*rje tsun*): Tôn giả, Chí tôn, Thánh chủ; xưng hiệu Tây Tạng chỉ cho tu tập.

[695] Mañjughoṣa: Diệu Âm, một hiện thân của Bồ-tát Văn-thù (Mañjuśri), Bồ-tát của trí tuệ về tánh không.

[696] Bí mật tập hội thản-đặc-la (*Guhyasamāja Tantra)*, bản kinh chính của bộ phụ tục (*phargyud*, hệ dương thừa) thuộc Vô thượng du-già mật tục (*Anuttarayoga* tantra).

[697] Sám nguyện từ hành nguyện Phổ Hiền rút gọn thành bảy chi: lễ bái, cúng dường, sám hối nghiệp chướng, tùy hỷ công đức, thỉnh chuyển pháp luân, thỉnh Phật trụ thế, và hồi hướng công đức trước mặt ba mươi lăm vị Phật được mô tả trong kinh 'Ba tụ pháp' (*Tri-skandha-dharma Sūtra*).

[698] *mudra*, biểu tượng bí mật bằng các tư thế bàn tay.

Hộ chủ Di-lặc Tôn, ngồi trên tòa diệu nghiêm, tay kết ấn chuyển pháp, thọ ký Ngài sẽ thành, như Phật đủ mười lực, thành tựu Phật sự nghiệp. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Pháp Chủ, Tối Thắng Tử, thân thấy, Thiên Nhân Đạo Sư Thích-ca Vương,[699] Dược Sư Như Lai, Vô Lượng Quang (Phật A-di-đà), rực rỡ giữa quyên thuộc như biển. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Sanh xứ Tất-địa (*siddhi*, thành tựu) Thánh Độ Mẫu, Tôn Thắng Phật Đỉnh (Uṣṇīṣa Vijayā) quang minh mẫu, Bạch Tán Cái Phật Đỉnh (Uṣṇīṣa Sitatapatra) trừ chướng, cùng chư Phật Mẫu khác, thường hiện thân cho thấy. Hỡi Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Bồ-tát Long Thọ (Nāgārjuna) và Thánh Thiên (Āryadeva), Thánh Phật Hộ (Buddhapālita), Cát tường Nguyệt Xứng (Candrakīrti)[700], và Du-già tự tại Long Trí (Nāgabodhi), thường trực hiện thân đến nhiếp thọ. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Thánh Vô Trước (Asaṅga) Bồ-tát tam địa, đệ nhị Biến Tri Thế Thân Tôn (Vasubandhu), Thánh giả hộ trì Đại Vực Long (Dignāga: Trần-na)[701], thường trực hiện thân đến nhiếp thọ. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Nguyệt Xứng (Dharmakīrti) thuyết pháp như trăng sáng, cùng với Đức Quang (Guṇaprabha), Thích-ca Quang (Śākyaprabha). Tịch Thiên Tịch Thiên (Śāntideva) và Cát tường Vô Úy (Abhaya);[702]

---

[699] Phật Śākyamuni.

[700] Những nhà triết học Ấn-độ đầu tiên của phái Trung Quán.

[701] Các vị tiền bối của Duy thức. Vô Trước được nói là đã chứng địa thứ ba trong mười địa Bồ-tát. Thế Thân dược tôn xưng là Phật thứ hai.

[702] Các đạo sư Ấn-độ quan trọng khác đã sáng tác những chú giải về các tác phẩm của các triết gia vĩ đại.

Đại Thành tựu[703] Ấn-độ, Tây Tạng: Nhân-đà-la Bồ-đề (Indrabhūti), Cát tường Sa-ha-ra (Saraha), Lu-y-ba (Lūyipa), Gan-ta-ba-đà (Ghaṇṭapāda), Hắc Hành (Kṛṣṇacārya), Liên Hoa Giới (Kamalaśīla), thường trực hiện thân đến nhiếp thọ. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Đại Bồ-tát lợi tha tự nhiên, Văn-thù hiển minh thọ ký rằng: Y trên truyền thừa giáo pháp này, duyên thành quảng đại lợi tự tha. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Thắng du-già song vận chỉ quán, khi định tăng như trăng mới mọc, thấy Thế tôn Bố Úy Kim cang ,[704]rực rỡ viên mãn mặt và tay. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Gươm trí của Văn-thù, chạm tim Thượng sư tôn, dòng cam lộ vô lậu, tuôn chảy vào tim Ngài, sanh khởi câu sanh diệu lạc định. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Văn-thù-truyền yếu nghĩa, Ngài giảng thuật thiện xảo, "Sanh Cực lạc nguyện văn", Vô Năng Thắng Hộ chủ, Di-lặc "Chánh nghĩa tán."Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Ngài an thần khai quang, ảnh tượng thân ngữ ý,Trí tôn nhập thệ tôn.[705] Thánh tượng Ngài gia trì, phước điền cho chúng sanh. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

---

[703] Những 'đại thành tựu giả' của truyền thống mật giáo, một số tích truyện của họ xem trong **V*.85-89.

[704] *bcom ldan rdo rje 'jig byed* (Vajrabhairava, đối địch của Yama, thần chết), Hán cũng dịch là Đại Uy Đức Kim cang; hiện thân khác của Yamāntaka, hiện thân phẫn nộ của Văn-thù (Mañjuśri) với chín đầu và mười bốn đôi bàn tay.

[705] *dam tshig pa*: tam-muội-da tôn, bản thệ tôn, quán tưởng tôn: hành giả mật tông quán tưởng ảnh tượng bổn tôn hiện khởi trong tâm tự tánh bổn tôn và sanh tiền bổn tôn.

Thánh Long Thọ năm thánh phụ tử, quyết trạch nghĩa duyên khởi thậm thâm, trong đó Cát tường Phật Hộ Tôn (Buddhapālita), trao Ngài Phạn văn, tỏ Thánh ý. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Khi tư duy yếu nghĩa sáu chi, cứu cánh Cát tường Thời luân tục[706], Thế Tôn Thời luân thân hiện diện, thọ ký: "sẽ đồng Nguyệt Hiền Vương."[707] Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Pháp Chủ! bằng lực tu du-già bất nhị, quán hữu tình và khí thế gian, hiện thậm thâm Không huyễn, quang minh, khi hiện khởi thiên thân đại lạc[708], Ngài đạt Kim cang du-già thân. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Từ rốn nội hỏa chiên-đà-li (*candalī*[709]), lên đỉnh đầu hòa tan chữ HAM, giáng hạ xuống trung mạch, du hí trong câu sanh đại lạc, Ngài đắc kim cang du-già tâm. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài...

Ngự trên tòa trang nghiêm bảo ngọc, nhất thiết trí Bu-tôn Rin chen (Buton Rinchen Drub),[710] trao Ngài Tập Mật (Guhyasamāja) Căn bản tục, bảo rằng, 'Đây trao ngươi làm chủ'. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài...

Khi hành pháp tu Thắng Lạc luân (Cakrasaṁvara),[711] Thánh chúng xuất hiện trong viên đàn (*maṇḍala*),

---

[706] *Kālacakra* (Thời Luân) *Tantra* được phái Gelukpa xem là *tantra* cuối cùng của lớp *tantra* Vô thượng du-già (*Anuttarayoga*).

[707] Sucandra, vua vùng đất thần bí của Śambhala, được cho là đã cầu *Kālacakra Tantra* từ đức Phật.

[708] Chỉ cho bốn tôn Thời Luân (*Kālacakra*).

[709] Nhân cách hóa của chuyết hỏa (*tumo*), tương đương với *Kuṇḍalīni* trong tantra Hindu.

[710] Butön Rinchen Drup (Bu ston rin chen grub, 1290–1364), một lạt-ma cao trọng của phái Sakyapa, nổi tiếng vì biên tập ấn bản đầu tiên của Đại Tạng Phật Giáo Tây Tạng.

[711] 'Thắng Lạc Luân' – một tantra tuyệt diệu khác của lớp Anuttarayoga.

trong, ngoài ba chỗ các Không hành (Dākini),[712] hát khúc Kim cang để Ngài vui. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Khi tu tiêu diệt Ma quân pháp, trực kiến Năng Nhân Đại Phục Ma,[713]ánh sáng vàng ròng triệu mặt trời. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.

Thân Ngài, thân Phật, cùng ngữ, ý, hòa hợp không phân, diệt Ma quân; khi các Hộ Pháp trừ diệt Ma;[714] Ma quân đại bại kêu khóc vang. Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài...

Văn-thù cùng với Bí Mật Chủ, thọ ký rõ ràng, Chánh Pháp Vương: "Vãng sanh Đâu-suất (Tuṣita) lễ Di-lặc (Maitreya), Tối Thắng Tử hiệu Cát Tường Tạng (Mañjuśrīgarbha). Hỡi Cát Tường Thượng Sư, con đảnh lễ chân Ngài.…

Prayer of the Secret Life of Tsongkhapa, dịch Anh T.A.

[712] Các cakra ở đầu, cổ họng và tim (?).
[713] Phật Śākya-Muni.
[714] Biểu tượng cho những phiền não khác nhau.

PHỤ LỤC

Địa chỉ của Buddhanet
Đây là địa chỉ của các trung tâm Phật giáo khắp thế giới, có thể giúp bạn tìm một trung tâm ở gần mình:
http://www.buddhanet.info/wbd/

Nghe tụng kinh Phật
Kinh tụng của Buddhanet: http://www.buddhanet.net/audio-chant.htm và http://www.buddhanet.net/ftp05.htm

Sách Phật giáo
Giới thiệu tổng quan

L.S. Cousins 'Buddhism' in *A New Handbook of Living Religions,* ed. J.R. Hinnells, Blackwell, 1997, pp.369–444: một bản tổng quan rõ ràng và cô đọng.

Damien Keown, *Buddhism: A Very Short Introduction*, Oxford, 1996, 152 pages: giới thiệu rõ ràng bởi một học giả phi Phật giáo.

Charles S. Prebish and Damien Keown, *Introducing Buddhism*, Routledge, 2006, 299 pages: một hướng dẫn rõ ràng và rành mạch cho sinh viên.

Rupert Gethin, *Foundations of Buddhism*, Oxford University Press, 1998, 332 pages: giới thiệu học thuật, nhấn mạnh vào Thượng tọa bộ.

Peter Harvey, *An Introduction to Buddhism: Teachings, History and Practices*, Cambridge University Press, 2nd edition, 2013, 515 pages: khảo sát học thuật chi tiết về các hình thái khác nhau của Phật giáo.

Richard H. Robinson, Willard L. Johnson and Thanissaro Bhikkhu, *Buddhist Religions: A Historical Introduction*, 5th edition, Thompson/Wadsworth, 2005. 357 pages. Bao gồm nhiều khía cạnh của văn hóa Phật giáo.

Heinz Bechert and Richard Gombrich, eds, *The World of Buddhism: Buddhist Monks and Nuns in Society and Culture,* Thames and Hudson, 1991, 308 pages with

many illustrations. Các chương về Phật giáo trong các đất nước và khu vực khác nhau.
Paul Williams, with Anthony Tribe and Alexander Wynne, *Buddhist Thought: A Complete Introduction to the Indian Tradition*, 2nd edition, Routledge and Kegan Paul, 2011, 271 pages.
Peter Harvey, *An Introduction to Buddhist Ethics: Foundations, Values and Issues,* Cambridge University Press, 2000, 478 pages.
Sarah Shaw, *Introduction to Buddhist Meditation*, Routledge, 2008, 296 pages: một tổng quan về các pháp hành Phật giáo.
Stephen Batchelor, *The Awakening of the West: Encounters of Buddhism and Western Culture*, Berkeley, Parallax Press, 1994, 436 pages.
Charles S. Prebish and Martin Baumann, eds, *Westward Dharma: Buddhism Beyond Asia,* University of California Press, 2002, 425 pages.

Hướng dẫn tu trì hoặc đối mặt với những khó khăn trong cuộc sống

Jack Kornfield*, A Path With Heart: The Classic Guide Through the Perils and Promises of Spiritual Life,* Rider, 2002, 353 pages.
Pema Chodron*, How to Meditate: A Practical Guide to Making Friends with Your Mind*, Sounds True, 2013, 184 pages.
Pema Chodron, *When Things Fall Apart: Heart Advice for Difficult Times*, new edition, Element, 2005, 208 pages.
Thich Nhat Hanh, *The Miracle of Mindfulness: The Classic Guide to Meditation*, Rider, 2008, 160 pages.
The Dalai Lama and Howard C. Cutler, *The Art of Happiness: A Handbook for Living,* Hodder, 1999, 208 pages.

Cuộc đời đức Phật

John S. Strong, *The Buddha: a Short Biography*, Oxford, One World, 2001, 203 pages.

Phật giáo Thượng tọa bộ

Walpola Rahula, *What the Buddha Taught*, 2nd edition, One World, 1997 (originally 1974) 168 pages: một giới thiệu kinh điển về Phật pháp, như được bảo tồn bởi phái Thượng tọa bộ, bởi một tỳ-kheo Sri Lanka nổi danh.

Ayya Khema, *When the Iron Eagle Flies: Buddhism for the West,* Wisdom, 1999, 224 pages: một tổng quan về Phật giáo Thượng tọa bộ, đặc biệt là thiền định, bởi một Tì-kheo-ni Phật giáo phương Tây.

Ajahn Chah, *Being Dharma: The Essence of the Buddha's Teachings,* Shambhala, 2000, 221 pages: các bài pháp của một thiền sư người Thái nổi tiếng đã truyền cảm hứng cho nhiều đệ tử phương Tây.

Richard Gombrich, *Theravada Buddhism: A Social History from Ancient Benares to Modern Colombo*, 2nd edition, Routledge and Kegan Paul, 2006, 234 pages.

P.A. Payutto, *Good, Evil and Beyond: Kamma in the Buddha's Teaching,* Bangkok, Buddhadhamma Foundation, 1993, 116 pages – and on Buddhanet website: http://www.buddhanet.net/cmdsg/kamma.htm
Một thảo luận về các vấn đề đạo đức bởi tỳ-kheo học giả lãnh đạo người Thái.

Phật giáo Đại thừa

Paul Williams, *Mahāyāna Buddhism: The Doctrinal Foundations*, 2nd edition, Routledge and Kegan Paul, 2009, 456 pages.

His Holiness the Dalai Lama, *Opening the Eye of New Awareness,* 2nd revised edition, (tr. D. S. Lopez), Wisdom, 2005, 160 pages.

John Blofeld, *Bodhisattva of Compassion: The Mystical Tradition of Kuan Yin*¸ Shambhala Classics, 2009, 158 pages.

Thich Nhat Hanh, *Finding Our True Home: Living the Pure Land Here and Now*, Parallax, 2003, 85 pages.

Shunryu Suzuki, *Zen Mind, Beginner's Mind*, Shambhala, 2011, 176 pages.

Phật giáo Kim cang thừa

Paul Williams, with Anthony Tribe and Alexander Wynne, *Buddhist Thought: A Complete Introduction to the Indian Tradition*, 2nd edition, Routledge and Kegan Paul, 2011, 271 pages: gồm 42 trang phân tích rất tốt về Kim cang thừa.

John Powers, *A Concise Introduction to Tibetan Buddhism,* Snow Lion, 2008, 160 pages.

John Powers, *Introduction to Tibetan Buddhism*, revised edition, Snow Lion, 2007, 591 pages.

Sidney Piburn, ed., *The Dalai Lama; A Policy of Kindness: An Anthology of Writings by and About the DalaiLama*, 2nd revised edition, Snow Lion, 1990, 148 pages.

Kalu Rinpoche. *Luminous Mind: The Way of the Buddha*, Wisdom Publications, 1997. Giới thiệu ngắn gọn, dễ tiếp cận, súc tích về Phật giáo Kim cang thừa Tây Tạng.

Các ấn bản dịch phẩm và trích dịch

Trích lục kinh điển Phật giáo từ tất cả các truyền thống

Edward Conze, *Buddhist Scriptures*, Penguin, 1969, 256 pages.

Rod Bucknell and Chris Kang eds, *The Meditative Way: Readings in the Theory and Practice of Buddhist Meditation*, Curzon Press, 1997, 274 pages.

Edward Conze and I.B.Horner, *Buddhist Texts Through the Ages,* Oneworld, 2000 (originally 1954), 322 pages: tài liệu tốt về Phật giáo Ấn-độ.

William Theadore de Bary, *The Buddhist Tradition in India, China and Japan*, Random House, 1992(originally 1972), 417 pages: tài liệu tốt về Phật giáo Đông Á.

John S. Strong, *The Experience of Buddhism: Sources and Interpretation,* 3rd edition, Wadsworth, 2007, 432 pages: bao gồm nhiều khía cạnh của Phật giáo, kể cả những vấn đề đương thời.

Donald S. Lopez, *Buddhist Scriptures*, Penguin, 2004, 555 pages.

Donald S. Lopez, *Jr,* ed., *Buddhism in Practice*, Princeton University Press, 1995, 608 pages.

Cuộc đời đức Phật

Ñāṇamoli, Bhikkhu, *The Life of the Buddha: According to the Pāli Canon*, Pariyatti Press, 2003, 400 pages.

Thượng tọa bộ

Các trích lục tốt về bản dịch các bài kinh Phật (*sutta*) từ tạng Thượng tọa bộ tiếng Pāli, là:

Rupert Gethin, *Sayings of the Buddha*, Penguin, 2008, 307 pages.

Bhikkhu Bodhi, *In the Buddha's Words*, Wisdom, 2005, 485 pages.

Sarah Shaw, *Buddhist Meditation: An Anthology of Texts from the Pāli Canon*, Routledge, 2006, 238 pages.

Các bản dịch đầy đủ của các trích đoạn được liệt kê bên dưới đây. Tham chiếu nói chung là quyển (volume) và số trang của văn bản trong Pāli; nhưng đối với *Dhammapada*, *Sutta-nipāta*, *Theragāthā* và *Therīgāthā*, thì đó là số bài kệ. Số trang của văn bản gốc có liên quan (phiên bản Pali Text Society (PTS)) thường được nêu trong ngoặc ở bản dịch, hoặc ở đầu trang. Bản dịch một phần của nhiều văn bản trong đó cũng có sẵn trên trang web này: Access to Insight http://www.accesstoinsight.org/tipitaka/index.html Access to Insight tham chiếu văn bản bằng số kinh (*sutta*), hoặc số phần và số kinh, nhưng cũng nêu, trong ngoặc, số quyển và số trang bắt đầu của văn bản liên quan trong Pāli (phiên bản PTS).

Bốn *Nikāya* chính:

Aṅguttara-nikāya: dịch Anh Bhikkhu Bodhi, 1 vol., *The Numerical Discourses of the Buddha* (Boston: Wisdom, 2012, 1936 pages).

Dīgha-nikāya: dịch Anh T. W. and C. A. F. Rhys Davids, *Dialogues of the Buddha*, 3 vols. (London: PTS, 1899–1921); dịch Anh M.Walshe, 1 vol., *Long Discourses of the Buddha*, 2nd revised edition (Boston: Wisdom, 1996, 656 pages).

Majjhima-nikāya: dịch Anh I. B. Horner, *Middle Length Sayings*, 3 vols. (London: PTS, 1954–9); dịch Anh

Bhikkhu Ñāṇamoli and Bhikkhu Bodhi, 1 vol., *The Middle Length Discourses of the Buddha* (Boston, Wisdom, 1995, 1424 pages).

Saṃyutta-nikāya: dịch Anh Bhikkhu Bodhi, 1 vol., The *Connected Discourses of the Buddha* (Boston, Wisdom, 2005, 2080 pages). Note that in this work, page numbers for the two editions of vol.I of the Pāli text are given, with the 2nd edition (1998) page numbers in <> brackets.

Các văn bản của *Nikāya* thứ năm:

Dhammapada: dịch Anh K.R.Norman, *The Word of the Doctrine (*London: PTS, 1997); dịch Anh V. Roebuck), *The Dhammapada* (London: Penguin, 2010, 246 pages).

Itivuttaka: dịch Anh P. Masefield, *The Itivuttaka (*London: PTS, 2001).

Jātaka with Commentary: dịch Anh various hands under E. B. Cowell, *The Jātaka or Stories of the Buddha's*

Former Births, 6 vols. (London: PTS, 1895–1907); S.Shaw, *The Jātakas: Birth Stories of the Bodhisatta (*New Delhi: Penguin, 2006), translates 26 of the *Jātaka*s.

Khuddaka-pāṭha: dịch Anh with its commentary by Bhikkhu Ñāṇamoli, *Minor Readings and Illustrator (*London: PTS, 1960).

Paṭisambhidā-magga: dịch Anh Bhikkhu Ñāṇamoli, *The Path of Discrimination (*London: PTS, 1982.)

Petavatthu: dịch Anh H.S.Gehman, 'Stories of the departed', in *The Minor Anthologies of the Pāli Canon Part IV*, I.B. Horner and H.S. Gehman (London: PTS, 1974).

Sutta-nipāta: dịch Anh K. R. Norman, *The Group of Discourses,* in paperback *The Rhinoceros Horn and Other Early Buddhist Poems (*London: PTS, 1984; dịch Anh K.R. Norman, *The Group of Discourses* Vol.II (London: PTS, 1992), revised translation with introduction and notes.

Theragāthā: dịch Anh K. R. Norman, *Elders' Verses,* vol. I (London: PTS, 1969).

Therīgāthā: dịch Anh K. R. Norman, *Elders' Verses,* vol. II (London: PTS, 1971).
Udāna: dịch Anh P. Masefield, *The Udāna* (London: PTS, 1994).

Vinaya (Luật lệ tự viện):
Vinaya Piṭaka: dịch Anh I. B. Horner, *The Book of the Discipline,* 6 vols. (London: PTS, 1938–66).

Abhidhamma:
Dhammasaṅgaṇi: dịch Anh C. A. F. Rhys Davids, *A Buddhist Manual of Psychological Ethics (*London: PTS, 1900, 3rd edn 1993). Reference is to section number.

Hậu Thánh điển:
Milindapañha: dịch Anh I. B. Horner, *Milinda's Questions,* 2 vols. (London: PTS, 1963 and 1964); dịch Anh T.W. Rhys Davids, *The Questions of King Milinda* (Sacred Books of the East vol.XXXV, 1890): http://www.sacred-texts.com/bud/sbe35/index.htm

Chú giải:
Dhammapada commentary: dịch Anh E. W. Burlingame, *Buddhist Legends,* 3 vols. (Harvard Oriental Series, Harvard University Press, 1921; repr. London: PTS, 1995).
Visuddhimagga of Buddhaghosa: dịch Anh Bhikkhu Ñāṇamoli, *The Path of Purification: Visuddhimagga* (Onalaska, WA: BPS Pariyatti, 1999). Available to download at: http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/nanamoli/PathofPurification2011.pdf

Đại thừa

Các dịch phẩm chủ yếu:

Kate Crosby and Andrew Skilton, *The Bodhicaryāvatāra*, Oxford University Press, 1996, 191 pages.
Garma C. Chang *A Treasury of Mahāyāna Sūtras: Selections from the Mahāratnakūṭa Sūtra,* Delhi: Motilal Banarsidass, 1991, 496 pages.

Jay Garfield, *The Fundamental Wisdom of the Middle Way: Nāgārjuna's Mūlamadhyamakakārikā,* Oxford University Press, 1995, 372 pages.
Edward Conze, *Buddhist Wisdom: The 'Diamond' and 'Heart' Sutra,* Vintage, 2001 (originally 1958), 160 pages.
Heng-ching Shih, *The Sutra on Upasaka Precepts,* Numata Center for Buddhist Translation and Research, 1994, 216 pages.
Yoshito S. Hakeda, Y. S. *The Awakening of Faith in the Mahāyāna,* new edition, Columbia University Press, 2006, 160 pages: một văn bản quan trọng của Phật giáo Trung Hoa.
Hisao Ingaki, *Three Pure Land Sutras.* Berkeley, Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2006, 166 pages.
Philip Kapleau, *Three Pillars of Zen*, 4th edition, Anchor Books, 2000.

Kinh điển được sử dụng cho dịch thuật và các bản dịch trọn vẹn đã có được trích:

Ārya-satyaka-parivarta (dịch Anh Lozang.Jamspal), *The Range of the Bodhisattva: A tudy of an early Mahāyānasūtra, 'Āryasatyakaparivarta', Discourse of the Truth Teller*, Columbia University Ph.D thesis, reproduced on microfiche, Ann Arbor, UMI, 1991 (Tibetan text and translation, with introduction, pp.1–73). Book form is: *The Range of the Bodhisattva: A Mahāyāna Sūtra* (New York: American Institute of Buddhist Studies, 2011).
Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra: Sanskrit source: P.L. Vaidya (ed.), The Mithila Institute of Post Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1960. Published on the Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/8242 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Full dịch Anh Edward Conze, *The Perfection of Wisdom in Eight Thousand Lines & Its Verse Summary (*Bolinas, Four Seasons Foundation, 1973, and City Lights, San Francisco, 2006); revised by Richard Babcock:

http://rywiki.tsadra.org/index.php/The_Perfection_of_Wisdom_in_8,000_Lines_(RiBa)

Avataṃsaka Sūtra 大方廣佛華嚴經: *Taishō* vol.10, text 293. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Full dịch Anh Dharma Realm Buddhist University, *The Flower Adornment Sutra (*Buddhist Text Translation Society, 1982). Cf. http://www.fodian.net/world/0279.html

Bodhicaryāvatāra (Engaging in the Conduct for Awakening): Sanskrit source: P.L. Vaidya (ed.), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1960. Xuất bản trên Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/6804 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ từ Sanskrit: Kate Crosby and Andrew Skilton, *Śāntideva: The Bodhicaryāvatāra* (Oxford University Press, 1996). Một số người xem bản dịch tao nhã nhất, từ tiếng Tây Tạng, là Padmakara Translation Committee, *The Way of the Bodhisattva* (revised edition, Shambhala, 2006). Một bản dịch khác từ Sanskrit và Tibetan, là Vesna A. Wallace and B. Allan Wallace, *A Guide tothe Bodhisattva way of Life (Bodhicaryavatara) by Śāntideva* (Snow Lion, 1997).

Bodhisattva-bhūmi (Stages of the Bodhisattva): *Bodhisattvabhūmi* 1-10, *Śīlapaṭalaṃ*, edited by Nalinaksha Dutt, K.P. Jayaswal Research Institute, Patna, 1966. Xem trên Digital Sanskrit Buddhist Canon website, ở http://www.dsbcproject.org/node/6721- Dịch Anh D.S. Dịch phẩm về giới trong *Asanga's Chapter on Ethics with Commentary by Tsong-kha-pa*, dịch Anh M.Tatz, (Ewin Mellen, 1986).

Bodhisattva-piṭaka (Collected Teachings on the Bodhisattva): *Taishō* vol.11, text 310. Dịch Anh T.T.S. and D.S. Full dịch Anh by Fredrik Liland, Jens Braarvig and David Welsh published by the 84000 Project (2014/forthcoming) http://read.84000.co

‘Brahmā’s Net *Sūtra*’/*Fan wang jing* 梵網經: *Taishō* vol.24, text 1484. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Full dịch Anh and edited Minh Thanh and P.D. Leigh as *Moral Code of the Bodhisattvas: Brahma-Net Sutra*, for Sutra Translation Committee of the United States and Canada Dharma Master Lok To, Director 2611 Davidson Ave. Bronx, NY: http://www.sinc.sunysb.edu/Clubs/buddhism/bns/bnsframe.htm

‘Buddha Pronounces the *Sūtra* of Neither Increase Nor Decrease’/*Fo shui bu zeng bu ian jing* 佛說不增不減經*, Taishō* vol.16, text 668, dịch Anh D.S. Full dịch Anh Rulu in his *Teachings of the Buddha* (Bloomington, IN: Author House, 2012, pp.97–102), and posted as *sūtra* 14 at: http://www.sutrasmantras.info

‘Confessional *Samādhi* of the *Lotus Sūtra’/Fa-hua San-mei Chan-yi,* of Zhiyi: *Taishō* vol.46, text 954. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Full dịch Anh Peter Johnson, 2001: http://www.tientai.net/lit/hksmsg/HKSMSG.htm

*Gaṇḍavyūha Sūtra (*Flower-array *Sūtra*): Sanskrit source: P.L. Vaidya (ed.), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1960. Xuất bản trên Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/8244 (accessed11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản Hán:大方廣佛華嚴經 *Taishō* vol.9, text 278, dịch bởi D.T. Suzuki, *Essays in ZenBuddhism,* Third Series, 2nd edn. (orig. London, Luzac and Co., 1934), London, Rider, pp.120–1,125, 131, 132. Bản dịch đầy đủ: T. Cleary, *Entry into the Realm of Reality: The Gandavyuha, the Final Book of the Avatamsaka Sūtra* (Boston: Shambhala, 1989).

Hṛdaya Prajñāpāramitā Sūtra (*Sūtra* on the Heart of the Perfection of Wisdom): Sanskrit source: Jayarava (ed.) *A New Sanskrit Heart Sutra* http://jayarava.blogspot.no/2013/09/a-newsanskrit-heart-sutra.html (Accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S..

Also dịch Anh and explained by E.Conze, in *Buddhist Wisdom Books: The Diamond Sutra and the Heart Sutra,* London, George Allenand Unwin, 1958 (repr. as *Buddhist Wisdom*, New York: Vintage, 2001).

*Inscription on the Mind of Faith /*信心銘 *Xin Xin Ming* of Jianzhi Sengcan: *Taishō* source. Trans D.S. Bản dịch đầy đủ: Chung Tai Translation Committee (2008), *Trust in Mind*: http://ctzen.org/sunnyvale/zhTW/images/pdf/2013sutra/trust%20in%20mind%20v1.7.10%2020130105.pdf

Kṣitigarbha Bodhisattva Pūrva-praṇidhāna Sūtra:地藏菩薩本願經 *Taishō* vol.13, text 412. Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ: Buddhist Text Translation Society, *Sutra of the Past Vows of Earth Store Bodhisattva* (copyright1982 reprinted 2003).

Laṅkāvatāra Sūtra (*Sūtra* on the Descent into Laṅkā/Ceylon): Sanskrit source: *Saddharmalaṅkāvatārasūtram* P.L. Vaidya (ed.), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1963. Xuất bản trên Digital SanskritBuddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/6471 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ của D.T. Suzuki từ Sanskrit, *The Lankavatara Sutra* (Routledge and Kegan Paul, 1932; also found at: http://lirs.ru/do/lanka_eng/lanka-nondiacritical.htm). Bản dịch đầy đủ của Red Pine, từ tiếng Hán, *The Lankavatara Sutra: Translation and Commentary* (Berkeley, Ca.: Counterpoint,2012).

Mahā-parinirvāṇa Sūtra (*Sūtra* on the Great Final Nirvana):大般涅槃經 *Taishō* vol. 12, text 374. Dịch Anh T.T.S. & D.S. Bản dịch đầy đủ của Kosho Yamamoto là *The Mahayana Mahaparinirvana Sutra (*1973), từ bản Hán của Dharmakshema. Chỉnh sửa, hiệu đính và bản quyền bởi Dr Tony Page, 2007: http://www.nirvanasutra.net/convenient/Mahaparinirvana_Sutra_Yamamoto_Page_2007.pdf

Mahāyāna-sūtrālaṃkāra (Ornament of Mahāyāna *Sūtra*s): Sanskrit source: S. Bagchi (ed.) CentralInstitute of Higher Tibetan Studies, Sarnath, 2000. Xuất bản trên Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/6803 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ: *The Universal Vehicle Discourse Literature,* của Maitreyanātha/Āryāsaṅga, cùng với Chú Giải *(Bhāṣya)* của Vasubandhu, từ Sanskrit, Tây Tạng, và Hán, bởi L. Jamspal, R. Clark, J. Wilson, L. Zwilling, M. Sweet, R. Thurman. Treasury of the Buddhist Sciences Series, Editor-in-Chief: Robert A.F. Thurman. Copyright © 2004 American Institute of Buddhist Studies: http://www.scribd.com/doc/39884356/Mahayanasutralamkara-WithBhasya-Thurman-2004

Mūla-madhyamaka-kārikā (Fundamental Treatise on the Middle Way) by Nāgārjuna: SanskritSource: David J. Kalupahana, *Mūlamadhyamakakārikā of Nāgārjuna*, Motilal Banarsidass Delhi,1999. Dịch Anh D.S. Bản dịch đầy đủ từ Sanskrit bởi Mark Siderits và Shoryu Katsura, *Nāgārjuna'sMiddle Way: the Mūla-madhyamaka-kārikā* (Wisdom, 2013); Bản dịch đầy đủ từ Tây Tạng bởi J.L. Garfield, *The Fundamental Wisdom of the Middle Way: Nāgārjuna's Mūlamadhyamakakārikā* (Oxford University Press, 1995).

Pañcaviṃśati-sāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra (Perfection of Wisdom Sūtra in Twenty-five Thousand Verses): nguồn Sanskrit: Nalinaksha Dutt (ed.), *Pañcaviṃśatisāhasrikā Prajñāpāramitā*, Luzac & Co., London, 1934. pp.89–90 and 263–64, Dịch Anh D.S..

Platform Sūtra of the Sixth Patriarch /六祖大師法寶壇經 *Liuzi-tan jing*:*Taishō* vol.48, text 2008. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Full dịch Anh John R. McRae, *Platform Sutra of the Sixth Patriarch* BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2000):

http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_T2008_PlatformSutra_2000.pdf

Pratyutpanna Buddha Saṃmukhāvasthita Samādhi Sūtra (Sūtra of the Meditative Concentration of the Presence of All Buddhas): Chinese version: 佛說般舟三昧經 *Taishō* vol. 13, text 417. Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ của Rulutrong *Thinking of Amitābha Buddha* Bloomington, IN: Author House, 2012, pp.137–52), và được đăng tại *sūtra* 22 ở: http://www.sutrasmantras.info Bản Tây Tạng: *Tibetan Text of the Pratyutpanna-Buddha-Saṃmukhāvasthita-Samādhi-Sūtra*, ed. P. Harrison (Tokyo, International Institute for Buddhist Studies, 1978). Bản dịch đầy đủ: P. Harrison, *The Samādhi of Direct Encounter with the Buddhas of the Present* (Tokyo, International Institute for Buddhist Studies, 1990).

Ratnagotravibhāgo mahāyānottaratantra-śāstram (Analysis of the Jewel Lineage: A Treatise on the Ultimate Mahāyāna Teaching), Srisatguru Publications, Delhi, 1991. Published on the Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/6659 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ từ Tây Tạng: J. Takasaki, *A Study of the Ratnagotravibhāga (Uttaratantra)* (Rome: Istituto Italiano per il Medio ed Estremo Oriente, 1966). Rosemary Fuchs, *Buddha Nature: The Mahayana Uttaratantra Shastra with Commentary* (Snow Lion, 2000), là bản dịch của một chú giải Tây Tạng về văn bản này bởi Đại sư Jamgön Kongtrül.

Saddharma-puṇḍarīka Sūtra (White Lotus of the Sublime Dharma *Sūtra*): Sanskrit source: P.L. Vaidya(ed.), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1960. Published on the Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/8240 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản Hán: *Taishō* vol.9, text 262, bản dịch đầy đủ: Tsugunari Kubo and Akira Yuyama, *The Lotus Sūtra*, BDK English Tripiṭaka

Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research,2007): http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_T0262_Lotus Sutra_2007.pdf

Śālistamba Sūtra (Rice Seedling *Sūtra*): nguồn Sanskrit: P.L. Vaidya (ed.), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1961. Published on the Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/6341 (accessed11.06.14). Dịch Anh D.S.. Full dịch Anh in N. Ross Reat, *The Śālistamba Sūtra: Tibetan Original, Sanskrit Reconstruction, English Translation* (Delhi: Motilal Banarsidass, 1993).

Saṃdhi-nirmocana Sūtra: 解深密經 *Taishō* vol.16, text 676. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Bản dịch đầy đủ: John P. Keenan, *Scripture on the Explication of the Underlying Meaning,* BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2000): http://bibleoteca.narod.ru/Samdhinirmocana-sutra.pdf

Śatapañcaśatka-stotra (A Hundred and Fifty Verses) of Mātṛceṭa: Sanskrit source: Göttingen Registerof Electronic Texts in Indian Languages (GRETIL) http://gretil.sub.unigoettingen.de/#MatPra (Accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S.. Bản dịch đầy đủ bởi Ven. S. Dhammika là *Matrceta's Hymn to the Buddha* © 1995–2013, http://www.accesstoinsight.org/lib/authors/dhammika/wheel360.html

Śikṣā-samuccaya (A Compendium on Training)*:* nguồn Sanskrit: P.L. Vaidya (ed.), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1960. Published on the Digital Sanskrit dịch Anh from Sanskrit by Cecil Bendall and W.H.D. Rouse as *Śikṣā Samuccaya: A Compendium of Buddhist Doctrine, Compiled by Śāntideva, chiefly from Earlier Mahāyāna Sūtras (*1st edn., London: Murray, 1922, 2nd edn., Delhi: Motilal Banarsidass, 1971):

https://ia600202.us.archive.org/19/items/sikshasamuccayaa032067mbp/sikshasamuccayaa032067mbp.pdf

Śrīmālādevī-siṃhanāda Sūtra: 勝鬘師子吼一乘大方便方廣經 *Taishō* vol.12, text 353. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Full dịch Anh Diana Y. Paul, *The Sutra of Queen Śrīmālā of the Lions' Roar* in *The Sutras of Queen Śrīmālā of the Lions' Roar & The Vimalakīrti Sutra*, BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2004): http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_Srimala_Vimalakirti_2004.pdf Full dịch Anh from Sanskrit, Tibetan and Chinese, A. & H. Wayman, *The Lion's Roar of Queen Śrīmālā (*New York and London: Columbia University Press, 1974; reprinted. Delhi, Motilal Banarsidass, 1990).

Sukhāvatīvyūha Sūtras (Larger and Smaller): Sukhāvatīvyūhaḥ (Saṃkṣiptamātṛkā; *Mahāyāna-sūtrasaṃgrahaḥ,* ed. P.L. Vaidya *(*Darbhanga: The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, 1961). Dịch Anh D.S.. Accessed on the Digital Sanskrit Buddhist Canon website: http://www.dsbcproject.org/sukhāvatīvyūhaḥ-saṃkṣiptamātṛkā/ sukhāvatīvyūhaḥ-saṃkṣiptamātṛkā Chinese version: *Taishō* vol. 12, texts 360 and 366. Bản dịch đầy đủ: Hisao Inagaki, cộng tác với Harold Stewart, *Larger Sūtra onAmitāyus* and *Smaller Sūtra on Amitāyus*, trong *The Three Pure Land Sutras,* revised second edition, BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2003): http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_ThreePureLandSutras_2003.pdf

Sūtra on the Eight Reflections of Great Men/ *Foshuibadarenjiao jing*: 佛說八大人覺經 *Taishō* vol.17, text 779. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Bản dịch khác của Thích Nhất Hạnh từ Hán sang Việt, rồi sang Anh bởi Diem Thanh Truong và Carole Melkonian (Buddha Dharma Education Association, 1987):

http://www.buddhanet.net/pdf_file/beingssutra.pdf

*Sūtra of Forty-two Sections /*四十二章**經** *Sishierzhang jing: Taishō* vol.17, text 784. Dịch Anh by D.S.. Bản dịch đầy đủ của Heng-ching Shih, trong*Apocryphal Scriptures*, BDK English Tripiṭaka Series, (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2005), pp.27–44: http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_ApocryphalScriptures_2005.pdf

*Sūtra on the Importance of Caring for One's Father and Mother/*佛說父母恩重經 *Fumuenzhong jing: Taishō* vol. 85, text 2887. Dịch Anh D.S.. Full dịch Anh Keiyo Arai, in *Apocryphal Scriptures*, BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2005), pp.117–26: http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_ApocryphalScriptures_2005.pdf

*Tathāgata-garbha Sūtra (*Sūtra on the Womb/Embryo of the Tathāgata*)*: 大方等如來藏**經** *Taishō* vol.16, text 666. Dịch Anh D.S. Bản dịch đầy đủ từ Hán William H. Grosnick, '*The Tathāgata-garbha Sūtra'*, in *Buddhism in Practice* (ed. Donald S. Lopez, Princeton University Press, 1995), pp.92–106*:* http://huntingtonarchive.osu.edu/resources/downloads/sutras/02Prajnaparamita/Tathagatagarbha.doc.pdf Bản dịch đầy đủ từ bản Tây Tạng của M.Zimmermann, trong *A Buddha Within: The Tathāgatagarbha Sūtra – The Earliest Exposition of the Buddha-Nature in India* (Tokyo: The International Research Institute for advanced Philology, Soka University).

The Great Calm and Insight/摩訶止觀 *Mo-ho Zhi-Guan* of Zhiyi: *Taishō* source. Dịch Anh D.S. Bản dịch đầy đủ của Peter Johnson (2001), http://www.tientai.net/lit/mksk/MKSKintro.htm -ch.6: *The Twenty-FivePreliminary Ways and Means for*

Observation of the Mind
http://www.tientai.net/practice/25ways.htm

Tranquillity and Insight Meditation in the Huayan's Five Teachings/華嚴五教止觀 *Huayan wu jiao zhi* by Dushun, *Taishō* vol. 45 text 1867. Dịch Anh T.T.S. & D.S.. Bản dịch đầy đủ của Thomas Cleary trong *Entry into the Inconceivable: An Introduction to Hua-yen Buddhism*, (Honolulu: University of Hawaii Press,1983), pp.43–68.

Treatise on the Awakening of Faith in the Mahāyāna/大乘起信論 *Dasheng qixinlun*: *Taishō* vol.32 text 1667. Dịch Anh T.T.S. & D.S. Bản dịch đầy đủ: Yoshito S. Hakeda, *The Awakening of Faith* (New York: Columbia University Press, 1967). Hạ tải tại: http://www.buddhistische-gesellschaft-berlin.de/downloads /theawakeningoffaith.pdf

Treatise on the Golden Lion/ Jinshizizhang of Fazang: *Taishō* vol. 45, text 1880, dịch Anh D.S. Full dịch Anh Bhikshu Heng Shou, pp.214–220 in the Appendix to: *The Great Means Expansive Flower Adornment Sutra, Prologue: First Door, by T'ang Dynasty National Master Ch'ing Liang.*

Commentary by Tripitaka Master Hsuan Hua. Dịch Anh Buddhist Text Translation Society (SinoAmerican Buddhist Association, Dharma Realm Buddhist University, International Institute for the Translation of Buddhist Texts, 1981).

*Ugra-paripṛcchā:*大寶積經郁伽長者會 *Taishō* vol.11, text 310. Dịch Anh T.T.S. & D.S. Bản dịch đầy đủ chủ yếu từ Tây Tạng của Jan Nattier, *A Few Good Men: The Bodhisattva Path according to The Inquiry of Ugra (Ugraparipṛcchā)* (Honolulu, University of Hawaii Press, 2003).

Ullambana Sūtra (Sūtra on those Hanging Down (in Hell or as Ghosts)): 佛說盂蘭盆經 *Taishō* vol.16, text 685. Dịch Anh T.T.S. & D.S. Full dịch Anh Shōjun Bandō, in

Apocryphal Scriptures, BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2005), pp.17–26: http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_ApocryphalScriptures_2005.pdf

Upāsaka-śīla Sūtra (*Sūtra* on Ethical Discipline for Laypersons): 優婆塞戒經 *Taishō* vol.24, text 1488. Dịch Anh T.T.S. & D.S. Bản dịch đầy đủ bởi Bhikṣuṇī SHIH Heng-ching, *The Sutra on Upāsaka Precepts,* BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 1994). Xem thêm bản dịch của Rulu, *Sūtra of the Upāsaka Precepts:* http://www.sutrasmantras.info/sutra33a.html*Vajracchedikā Prajñāpāramitā Sūtra* (Diamond-cutter Perfection of Wisdom *Sūtra*): nguồn Sanskrit: P.L. Vaidya (ed.), *Mahāyāna-sūtra-saṃgrahaḥ* (Part 1), The Mithila Institute of Post-Graduate Studies and Research in Sanskrit Learning, Darbhanga, 1960. Published on the Digital Sanskrit Buddhist Canon: http://www.dsbcproject.org/node/6348 (accessed 11.06.14). Dịch Anh D.S. Bản dịch đầy đủ của E. Conze, trong *Buddhist Wisdom Books: The Diamond Sutra and the Heart Sutra (*London: George Allen and Unwin, 1958; repr. as *Buddhist Wisdom*, New York: Vintage, 2001). Bản Hán: *Taishō* vol.8, text 235, dịch Anh Charles Muller as *The Diamond Sūtra*: http://www.acmuller.net/bud-canon/diamond_sutra.html

Vimalakīrti-nirdeśa Sūtra (Explanation of Vimalakīrti *Sūtra*)*: Vimalakīrtinirdeśa: Transliterated SanskritText Collated with Tibetan and Chinese Translations.* Study Group on Buddhist Sanskrit Literature, the Institute for Comprehensive Studies of Buddhism (Tokyo: Taisho University, 2004). Dịch Anh D.S. Accessed on the Bibliotheca Polyglotta website: http://www2.hf.uio.no/polyglotta/index.php?page=volume&vid=37 Trang web này cũng bao gồm bản dịch của

văn bản từ tiếng Tây Tạng bởi Robert A.F. Thurman là *The Holy Teachingof Vimalakīrti (*Pennsylvania State University Press, 1976). Bản Hán là *Taishō text 475,* vol.14, dịch Anh John R. McRae as *The Vimalakīrti Sutra* in *The Sutras of Queen Śrīmālā of the Lions' Roar & The Vimalakīrti Sutra*, BDK English Tripiṭaka Series (Berkeley: Numata Center for Buddhist Translation and Research, 2004): http://www.bdkamerica.org/digital/dBET_ Srimala_Vimalakirti_2004.pdf

Kim cang thừa

Một số dịch phẩm đáng chú ý:

Padmakara Translation Group, *The Words of My Perfect Teacher* by Patrul Rinpoche, Harper Collins, 1994, 459 pages.

Khenpo Konchog Gyaltsen Rinpoche*, The Jewel Ornament of Liberation: The Wish-fulfilling Gem of the Noble Teachings,* by Gampopa, Snow Lion, 1998, 480 pages.

Stephen Batchelor, ed., *The Jewel in the Lotus: A Guide to the Buddhist Traditions of Tibet,* Wisdom, 1987, 277 pages.

Jamgon Kongtrul, *Creation and Completion: Essential Points Tantric Meditation*, Wisdom, 2002, 208 pages.

Các kinh điển dẫn trong các đoạn Kim cang thừa và các bản dịch có sẵn khác:

'The Abbreviated Points of the Graded Path': *byang chub lam gyi rim pa'i nyams len gyi rnam gzhagmdor bsdus te brjed byang du bya ba*, trong tuyển tập Tsong-kha-pa (Toh. 5275 #59). Đây là một ví dụ cho văn học 'Đạo Thứ Đệ' ('Graded Stages of the Path', *lamrim*). Tác giả là Tsongkhapa (1357–1419), người khai tổ của phái Gelukpa. Đây là một trong những trình tự ngắn gọn nhất về đạo lộ giác ngộ.

'Biography of Milarepa, Great Lord of Yogis'*: rNal 'byor gyi dbyang phyug chen po mi la ras pa'i rnamthar*, Rus pa'i rgyan can gyis brtsams pa, mThso sngon mi rigs dpe skrun khang, p.777. Đây là tiểu sử của Milarepa, đại sư của phái Kagyu, cũng có một số bài ca của Ngài,

trùng một phần với 'One Hundred Thousand Songs of Milarepa*'*.

'Engaging in the Conduct for Awakening': *Byang chub sems dpa'i spyod pa la 'jug pa*. Derge TengyurNr. 3871, *dbu ma*, vol. *la*, 1a-40a, Ed. in Thesaurus Literaturae Buddhicae, University of Oslo, http://www2.hf.uio.no/polyglotta/index.php?page=fulltext&view=fulltext&vid=24&cid=45776&mid=&level=1 Đây là bản dịch Tây Tạng của *Bodhisattva-caryā-avatāra*, 'Engaging in the Conduct of *Bodhisattva*s' (hay *Bodhi-caryā-avatāra,* 'Engaging in the Conduct for Awakening'*:* BCA), của đại luận sư người Ấn Śāntideva (c.650–750), là một trong những tác phẩm văn học kinh điển nổi tiếng nhất của Phật giáo Đại thừa. Bản dịch tiếng Tây Tạng đã được dịch sang tiếng Anh nhiều lần, bao gồm: Stephen Batchelor, *A Guide to the Bodhisattva's Way of Life* (Library of Tibetan Works and Archives, Dharamsala, 1979), và Vesna Wallace and B. Allan Wallace, *A Guide to the Bodhisattva Way of Life* (Ithaca, NY: Snow Lion Publications, 1997). Với bản dịch từ nguyên tác Sanskrit, xem Kate Crosby and Andrew Skilton, *The Bodhicaryāvatāra – A Guide to the Buddhist Path to Awakening* (Windhorse Publications, Birmingham, 2002).

'The Flight of the Garuda': *Flight of the Garuda, A Complete Explanation of Thorough Cut by Zhabkar*, by Tony Duff, Padma Karpo Translation Committee (Kathmandu, Nepal 2011). Tên đầy đủ là 'Song of the View of the Thorough Cut of Luminosity Great Completion Called "Flight of the Garuda Capable of Quickly Traversing All the Levels and Paths*"'.* Tác giả TshogdrugRangdrol (1781–1850), đại du-già hành giả Tây Tạng phái Nyingma, cũng được gọi là Zhabkar (hayShapkar; White Foot). Ấn phẩm trên bao gồm một bản dịch đầy đủ và giải thích đầy đủ, cũng như bản dịch của Tây Tạng. Xem thêm, Dowman, Keith (compiled andedited): *The Flight of the Garuda* (Wisdom Publications, Boston, 1994: FG), pp.65–135, and Erik

Pema Kunsang (translated): *The Flight of the Garuda* (Rangjung Yeshe Publications, Kathmandu, 1993)

'The Jewel Ornament of Liberation': *Dam chos yid bzhin nor bu thar pa rin po che'i rgyan* (Lha rje bSodrnams rin chen gyis brtsams, Si khron mi rigs dpe skrun khang, 1989). 'Jewel Ornament of Liberation' là tên viết tắt phổ biến của văn bản Tây Tạng nổi tiếng viết bởi một đại sư Tây Tạng Gampopa (*sGam po pa bsod nams rin chen*, 1079–1153) của phái Kagyupa. Tên đầy đủ nghĩa là 'An Explanation of the Stages of the Path of the Great Vehicle, the TwoStreams of Kadampa and Mahāmudrā, called "A Wish-fulfilling Gem of the Holy Dharma, a Jewel Ornament of Liberation"'. Dịch Anh nhiều, gần đây nhất bởi Khenpo Konchog Gyaltsen Rinpoche: *The Jewel Ornament of Liberation, The Wishfulfilling Gem of the Noble Teachings (*Snow Lion Publications, 1998: JOL).

'The Lamp for the Path to Awakening': *Byang chub lam gyi sgron ma*, Derge Tengyur Nr. 3947, *dbuma*, vol. khi, 238a–241a, bản dịch Tây Tạng của *Bodhi-patha-pradīpa*, tác phẩm Sanskrit rất quan trọng trong lịch sử Phật giáo Tây Tạng, được cho là của đại sư học giả Ấn-độ Atiśa (982–1054), người dẫn đầu phục hưng Phật giáo Tây Tạng. Các hoạt động hoằng pháp của ông dẫn đến hình thành giáo phái Kadmapa. Xem bản dịch đầy đủ: *A Lamp for the Path and Commentary by Atiśa*' dịch Anh & annotated by S.J. Richard Sherbourne (George Allen & Unwin Ltd. London, 1983: LP).

'Lives of the Eighty-four Mahāsiddhas': *Grub thob brgyad bcu tsa bzhi'i lo rgyus*, Skt. *Caturaśītisiddha-pravṛtti* (*Grub thob brgyad bcu rtsa bzhi'i chos skor* by Mondup Sherab, orally dictated by Abhayadatta Sri *(*Chopel Legdan, New Delhi, 1973), folio number 1–318. Bộ sưu tập các tiểu sử của các đạo sư Kim cang thừa sơ kỳ. Dịch bởi Keith Dowman với Bhaga Tulku Pema Tenzin trong *Masters of Mahāmudrā* (Albany, NY: State University of New York Press, 1985) và bởi James B.

Robinson in *Buddha's Lions – The Lives of the Eighty-Four Siddhas* (Berkeley: Dharma Publishing, 1979).

'Mind Training: An Experiential Song of Parting from the Four Attachments': *Blo sbyong zhen pa bzhibral gyi nyams dbyangs snying gi bdud rtsi*, In: Lotsawa House, http://www.lotsawahouse.org/bo/tibetan-masters/jamyang-khyentse-wangpo/partingfour-attachments-nectar-heart Đây là của Jamyang Khyentse Wangpo (*'Jam dbyangs mkhyenbrtse'i dbang po*, 1829–1870), đại diện nổi bật của phái Sakyapa thế kỷ 19, và là người sáng lập phong trào Ri-may (ris med) phi tông phái.

'Miscellaneous Oral Precepts': *bKa' gdams thor bu* (unknown edition, reproduced in Alaka Chattopadhyaya in *Atisha and Tibet* (Delhi: Motilal Banarsidas, 1981), pp.550–55.), tập hợp các giáo huấn khẩu truyền bởi các đại sư phái Kadampa, trước đây được dịch bởi Geshe Wangyal in *The Door of Liberation* (New York: Lotsawa, 1978) pp.129–133, and Chattopadhyaya's *Atisha and Tibet,* pp.540–544.

'One Hundred Thousand Songs of Milarepa*': rJe btsun mi las ras pa'i rnam thar rgyas par phye ba mgur'bum* (Padma Karpo Translation Committee edition). Milarepa (c. 1052–c.1135), một trong những thi nhân và du-già sĩ nổi tiếng nhất Tây Tạng. Đệ tử của đại dịch sư Marpa (1012–1097), và là một nhân vật chính trong lịch sử phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng. Ngài được biết đến nhiều nhất bởi văn bản này, trong những bài thơ được sáng tác một cách tự nhiên của mình, được thu thập nhiều thế kỷ sau khi Ngài qua đời. Xem bản dịch tiếng Anh: *The Hundred Thousand Songs of Milarepa*, (HSM) dịch Anh Garma C.C. Chang (Shambhala, 1977).

Prātimoksa Sūtra of the Mūlasarvāstivādins, section 2, Prāt Kj ca 3a7–4a1, Biblioteca Polyglotta, http://www2.hf.uio.no/polyglotta/index.php?page=fulltext&vid=236&view=fulltext&level=2&cid=327599 , dịch Anh D.S.

‘Prayer of the Secret Life of Tsongkhapa’: *Tsong kha pa'i gsang ba'i rnam thar gsol 'debs*, by Jamyang ChojeTashi Palden (’Jam dbyangs chos rje bkra shis dpal ldan, 1379–1449), preserved in the Collected Works of Tsongkhapa, Toh: 5262, Vol.1. pp. 207-214. (ff.201-8). Previously translatedby Robert Thurman, in: *Life and Teachings of Tsong Khapa* (Dharamsala: Library of Tibetan Works and Archives, 2006).

*Tattvasaṅgraha (*Compendium on Ultimate Realities) of the great Indian master Śāntarakṣita, Sanskrit text edited by Embar Kṛṣṇamācārya, *The Tattvasaṅgraha of Śāntarakṣita with the Commentarty of Kamalaśīla* (Gaekwad’s Oriental Series, voles. 30 and 31, Baroda: OrientalInstitute, 1926). For a full English translation, see *The Tattvasaṅgraha of Śāntarakṣita with the Commentarty of Kamalaśīla*, dịch Anh Ganganatha Jha in 2 vols., Gaekwad’s Oriental Series, vols. 80and 83, Baroda: Oriental Institute, 1937 and 1939.

‘The Precious Garland’: *rGyal po la gtam bya ba rin po che’i phreng ba*, Derge Tengyur Nr. 4158, *springyig*, vol.ge 107a-126a, Ed. in Thesaurus Literaturae Buddhicae, University of Oslo, http://www2.hf.uio.no/polyglotta/index.php?page=fulltext&view=fulltext&vid=69&mid=0 Đây là bản dịch tiếng Tây Tạng của bản Sanskrit *Ratnāvalī*, hay *Ratnamālā:* RV của Nāgārjuna, một trong những Luận sư Phật giáo Ấn-độ vĩ đại nhất, người khởi sáng triết học Trung luận (Madhyamaka). Được viết dưới hình thức một bức thư gửi đến một vị tân vương của Đế chế Śātavāhana (khoảng TK. 2 Tl), là một chuỗi các giáo huấn Đại thừa trong 500 bài kệ. Xem bản dịch đầy đủ: *Buddhist Advice For Living and Liberation, Nāgārjuna’s Precious Garland*, Phân tích, dịch và hiệu đính bởi Jeffrey Hopkins (Snow Lion, 2007).

‘The Song of the Four Mindfulnesses’: *dBu ma'i lta khrid dran pa bzhi ldan gyi mgur dbyangs dngos grubchar 'bebs*, In: Collected Works of the 7th Dalai Lama. vol. 1: *Blo sbyong dang 'brel ba'i gdams padang snyan mgur gyi*

rim pa phyogs gcig tu bkod pa don ldan tshangs pa'i sgra dbyangs, 'Bras spungsdga' ldan pho brang edition (1945), pp. 397ff., 450–452 (27b.6–28b.2). Tên đầy đủ có nghĩa là 'Guidance on the View of the Middle Way: Song of the Four Mindfulnesses Showeringa Rain of Accomplishments'). Đây là tác phẩm thuộc phái Gelukpa của Kalsang Gyatso, Dalai Lama thứ bảy (*bsKal bzang rgya mtsho*, 1708–1757). Xem giải thích đầy đủ về văn bản của Dalai Lama hiện tại (XIV): Dalai Lama and Jeffrey Hopkins: *The Buddhism of Tibet andthe Key to the Middle Way* (New York: Harper and Row, 1975), và các phiên bản sau đó.

'*Tantra* Showing the Transparency of the Samantabhadra's Buddha Mind': *rDzogs pa chen po kun tu bzang po'i dgongs pa zang thal du bstan pa'i rgyud las, smon lam stobs po che btabs pas sems can thamscad sangs mi rgya ba'i dbang med par bstan pa'i le'u dgu pa,* In gter chos, rtsa gsum gling pa Tibetan Buddhist Resource Centre, Text W4CZ1042 (Pharphing, Kathmandu, Nepal: bka' gter sri zhue waM dpe skrun khang, 2002–2010). Nó được quy cho Godemchen (*lGod rdem can*,1337–1409), đại phục tạng sư (*gter ston*) phái Nyingma.

'The Tibetan Book of the Dead': *Zab chos zhi khro dgongs pa rang grol las bar do thos grol gyi skor* (Tibetan Cultural Printing Press, Dharamsala 1994). The 'Tibetan Book of the Dead' – cho là của Padmasaṃbhava (thế kỷ 9), tái phát hiện bởi Karma Lingpa (thế kỷ 14) của phái Nyingma– là một loại 'sách hướng dẫn' cho các trạng thái trung hữu sau cái chết. Ban đầu có tên là 'The Great Liberation by Hearing in the Intermediate State(s)' (Tibetan *Bar do thos grol*), nó là mảnh đầu tiên của văn học Tây Tạng đã chiếm được trí tưởng tượng của phương Tây. Được dịch Anh (và nhiều ngôn ngữ phương Tây khác) nhiều lần, gần đây nhất (và hoàn chỉnh nhất) bởi Gyurme Dorje: *The TibetanBook of the Dead, The Great Liberation by*

*Hearing in the Intermediate States (*Penguin Books, 2005:TBD).

'The Words of My Precious Teacher': *sNying thig sngon 'gro'i khrid yig kun bzang bla ma'i zhal lung* byrDza dpal sprul *(*Yashodhara Publications, New Delhi, 1998). Biên soạn bởi Patrul Rinpoche (*dPal sprul rin po che*, 1808–1887), một khóa bản tiêu chuẩn của phái Nyingmapa trong Phật giáo Tây Tạng về các giai đoạn của đạo lộ. Xem bản dịch tiếng Anh đầy đủ: Patrul Rinpoche: *TheWords of My Perfect Teacher*, dịch Anh Padmakara Translation Group (Harper Collins Publishers,1994: WPT).

<u>*Viết tắt sử dụng trong các phần Kim cang thừa*</u>

- BCA: *Bodhicaryāvarāra* (Engaging in the Conduct for Awakening) by Śāntideva (translationsalso listed in Mahāyāna translations section).
- FG: *The Flight of the Garuda: The Dzogchen Tradition of Tibetan Buddhism,* by Lama Shabkar (dịch AnhKeith Dowman, Wisdom, 1994, 240 pages).
- HSM: *The Hundred Thousand Songs of Milarepa* (dịch Anh Garma C.C. Chang, Shambhala, 1977, and new edition, City Lights, 1999, 736 pages).
- JOL: *The Jewel Ornament of Liberation: The Wish-fulfilling Gem of the Noble Teachings,* by Gampopa (dịch Anh Khenpo Konchog Gyaltsen Rinpoche, Snow Lion, 1998, 480 pages).
- LP: *A Lamp for the Path and Commentary by Atiśa* (dịch Anh & annotation of the *Bodhi-patha-pradīpa* by S.J. Richard Sherbourne, George Allen & Unwin Ltd. London, 1983).
- MMK: *Mūlamadhyamaka-kārikā* (Fundamental Treatise on the Middle Way) by Nāgarjuna (translations listed in Mahāyāna translations section)
- MSA: *Mahāyāna-sūtrālaṃkāra* (The Ornament of Mahāyāna Sūtras) by Maitreya-Asaṅga (translations listed in Mahāyāna translations section)
- RV: *Ratnāvalī* (The Precious Garland) by Nāgārjuna (dịch Anh and edited Jeffrey Hopkins as *Buddhist Advice For Living*

and Liberation, Nāgārjuna's Precious Garland, Ithaca, New York: SnowLion, 2007).

- TBD: *The Tibetan Book of the Dead* by Padmasambhava (dịch Anh Gyurme Dorje, Penguin, 2005, 535pages).
- UT: *Uttaratantra-śāstra* (Treatise on the Highest Continuum), also known as the *Ratna-gotravibhāga* (Analysis of Jewels and Lineages), by Maitreya-Asaṅga. (dịch Anh Jikido Takasaki, *A Studyon the Ratnagotravibhāga – Being a Treatise on the Tathāgatagarbha Theory of Mahāyāna Buddhism*, Serie Orientale Roma XXXIII ISMEO 1966). Xem bản dịch từ tiếng Tây Tạng: Rosemarie Fuchs (dịch giả): *Buddha Nature: The Mahayana Uttaratantra Shastra With Commentary by Arya Maitreya* (Ithaca N.Y., Snow Lion, 2000)
- WPT: *The Words of My Perfect Teacher* by Patrul Rinpoche (dịch Anh Padmakara Translation Group, Harper Collins, 1994).

<u>*Các kinh điển được dẫn trong phần tài liệu Kim cang thừa theo tên dịch, cùng với tên Sanskrit nguyên bản. Với các tên này chưa được xác định chắc chắn, tiêu đề Sanskrit được đánh dấu * ở phía trước*</u>

*'*Advice to King Gautamiputra' = **Gautamīputra-rāja-upadeśa,* by Nāgārjuna. Dịch Anh from Tibetan by Ven. Lozang Jamspal, Ven. Ngawang Samten Chophel and Peter Della Santina as *Nāgārjuna's Letter to King Gautamīputra* (Delhi: Motilal Banarsidass, 1978).

'Akṣayamati Request Sūtra' = *Akṣayamati-nirdeśa Sūtra*

'Apprehending the True Dharma Sūtra' = *Saddharma-parigraha Sūtra*

'Aspiration Prayer for Excellent Conduct Sūtra' = *Bhadracaryā-praṇidhāna-mahārāja-paribandha Sūtra*

'Collection on Bodhisattvas' = *Bodhisattva-piṭaka*

'Descent into Laṅkā Sūtra' = *Laṅkāvatāra Sūtra*

'Dhāraṇī Leading to Non-conceptuality' = *Avikalpa-praveśa-dhāraṇī*

'Dharma Compendium Sūtra' = *Dharma-saṃgīti Sūtra*

'Engaging in the Conduct for Awakening' = *Bodhicaryāvatāra;* full title: *'Engaging in the Conduct of Bodhisattvas'* =

Bodhisattva-caryā-avatāra; see BCA under abbreviations

‘Fragment Sūtra’ (Tib. *mDo sil bu*) – Sanskrit version unknown.

‘Fundamental Treatise of the Middle Way’ = *Mūla-madhyamaka-kārikā*, by Nāgārjuna (=MMK)

‘Garland of Buddhas Sūtra’ = *Buddha-avataṃsaka Sūtra;* see also *Avataṃsaka Sūtra* in Mahāyāna text list.

‘Great *Tantra* of the Primordial Buddha’ = *Ādi-buddha-mahā-tantra*; an alternative title for the *Kālacakra-tantra,* The ‘*Tantra* on the Wheel of Time’ (see LP p.185. n.19.)

‘Heap of Noble Jewels Sūtra’ = *Ārya-Ratnakūṭa Sūtra*

‘Kāśyapa Request Sūtra’ = *Kāśyapa-parivarta Sūtra*

‘Letter to a Friend’ = *Suhṛllekha,* by Nāgārjuna

‘Meeting of Father and Son Sūtra’ = *Pitā-putra-saṃāgama Sūtra* ‘Middle Way Dependent Arising’ = *Madhyamaka-pratītyasaṃutpāda,* by Nāgārjuna

‘Moon Lamp Sūtra’ = *Candra-pradīpa Sūtra*

‘Noble Collection’ = *Ārya-ratnaguṇa-samcaya-gāthā;* full title: ‘Noble Collection of Songs on thePrecious Qualities (of the Perfection of Wisdom)’, one of the earliest Perfection of Wisdom Sūtras.

‘Noble Sūtra Requested by Brahmā’ = *Ārya-brahma-paripṛcchā Sūtra*

‘Noble Ten Stages Sūtra’ = *Ārya-Daśabhūmika Sūtra*

‘Ornament of Clear Realization’ = *Abhisamayālaṃkāra*, by Asaṅga, inspired by Maitreya

‘Ornament of Mahāyāna Sūtras’ = *Mahāyāna-sūtrālamkāra*, by Asaṅga, inspired by Maitreya (=MSA)

‘Ornament of Mañjuśrī’s Buddha-Field Sūtra’ = *Mañjuśrī-buddha-kśetrālaṃkāra Sūtra*

‘Perfection of Wisdom in Sūtra 8,000 Lines’ = *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā Sūtra*

‘Precious Garland’ = *Ratnāvalī,* or *Ratnamālā* by Nāgārjuna (=RV)

‘Recollection of the Sublime Dharma Sūtra’ = **Saddharma-smṛtyupasthāna Sūtra*

‘Rice Seedling Sūtra’ = *Śālistamba Sūtra;* translations listed in Mahāyāna translations section

‘Narration of the Realization of Avalokiteśvara’ = *Avalokiteśvara-avadāna*

‘Secrets of the Tathāgata Sūtra’ = *Tathāgatācintya-guhya-nirdeṣa Sūtra*

‘Seventy Stanzas on Emptiness’ = *Śūnyatā-śaptati* of Nāgārjuna. Dịch từ tiếng Tây Tạng, bởi DavidRoss Komito, *Nagarjuna’s Seventy Stanzas: A Buddhist Psychology of Emptiness* (Ithaca, NY: Snow Lion Publications, 1987),

‘Showing the Indivisible Nature of the Expanse of Phenomena Sūtra’ = *Dharmadhātuprakṛtyasaṃbheda-nirdeśa Sūtra*

‘Stages of the Bodhisattva’ = *Bodhisattva-bhūmi*, by Asaṅga

‘Flower-array Sūtra’ = *Gaṇḍavyūha Sūtra,* phẩm cuối của bản kinh lớn hơn ‘Garland of Buddhas Sūtra’. Các bản dịch được liệt kê trong phần trích dịch Đại thừa.

‘Twenty Stanzas’ = *Viṃśatika-kārikā,* by Vasubandhu

‘Viradatta Request Sūtra’ = *Viradatta-paripṛcchā Sūtra*

‘Unwavering Dharmatā Sūtra’ = *Dharmatā-svabhāva-śūnyatācala-pratisarvaloka Sūtra*

‘White Lotus of Sublime Dharma Sūtra’ = *Saddharma-puṇḍarīka Sūtra*

Tài liệu Phật giáo trên web, bao gồm các bản dịch

Các liên kết và tài liệu tổng quan

BuddhaNet: Mạng Thông tin và Giáo dục Phật giáo: http://www.buddhanet.net – gồm: Thư viện điện tử, World Buddhist Directory (http://www.buddhanet.info/wbd), và các tài liệu âm thanh.

DharmaNet: http://www.dharmanet.org – bao gồm: trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu và thư mục.

Liên kết Pitaka: http://www.pitaka.ch/intro.htm

Liên kết Phật giáo và Tài liệu Tổng quan: http://www.academicinfo.net/buddhismmeta.html

Trang Sacred Texts: http://www.sacred-texts.com/bud/index.htm –về bản quyền dịch thuật.

Kho lưu trữ Huntingdon vềNghệ thuật Phật giáo và liên quan: http://kaladarshan.arts.ohio-state.edu

International Dunhuang Project: http://idp.bl.uk/pages/education_links.a4d

Digital Dictionary of Buddhism: http://www.buddhism-dict.net/ddb

Buddhist Dictionary- Manual of Buddhist Terms and Doctrines, bởi Nyanatiloka Mahathera:http://www.buddhanet.net/budsas/ebud/bud-dict/dic_idx.htm

Phật giáo Thượng tọa bộ

Access to Insight: http://www.accesstoinsight.org/index.html – gồm: bản dịch của nhiều bản văn từ Thánh điển Pāli, những bài pháp của sư tu rừngThái-lan, các tiểu phẩm 'Wheel' của Buddhist Publication Society, những cuốn sách và bài pháp khác, hướng dẫn về Pāli, và nhiều thứ khác.

Buddhist Publication Society, Sri Lanka http://www.bps.lk – có thể hạ tải các tiểu phẩm 'Wheel' và các ấn phẩm khác.

Pali Text Society: http://www.palitext.com – để đặt hàng các bản dịch của các kinh văn Phật giáo Thượng tọa bộ

Các tác phẩm của Thượng Tọa P.A.Payutto: http://www.buddhanet.net/cmdsg/payutto.htm – sách điện tử của vị tỳ-kheo học giả trứ danh người Thái. Xem các bản dịch mới của Robon Moore:http://www.buddhistteachings.org/buddhadhamma-translations-2

Sách tụng – The Buddhist Society của Western Australia Theravāda, trênwebsite BuddhaSasana:http://www.budsas.org/ebud/chant-bswa/chantbook.htm

Sách pháp lâm trú: sách hạ tải: http://www.forestdhammabooks.com

Insight Meditation Society, Barre, Massachusetts: http://www.dharma.org

The Bhāvanā Society: http://www.bhavanasociety.org

Forest Sangha Publications: http://forestsanghapublications.org/

Đại thừa tổng quan, đặc biệt là kinh điển

Bukkyo Dendo Kyokai các bản dịch có thể hạ tải được của các kinh điển Đại thừaTrung Hoa và Nhật Bản: http://www.bdk.or.jp/bdk/digitaldl.html

Kinh phật Đại thừa bằng tiếng Anh: http://www4.bayarea.net/~mtlee

Kinh Phật Buddhism.org: http://www.buddhism.org/Sutras

Dharma Realm Buddhist Association: http://www.drba.org/dharma

Buddha Sutras Mantras Sanskrit: http://www.sutrasmantras.info/sutra0.html

Virtual Religion Index for links to translations: http://virtualreligion.net/vri/buddha.html

Phật giáo Đại thừa Đông Á

The Zensite: http://www.thezensite.com –các tiểu luận học thuật v.v. về Zen.

Portland Zen Community- Primary Zen Texts:http://www.io.com/%7 Esnewton/zen/primary-texts.html

Liên kết Pitaka- Jodo-Shinshu: http://www.pitaka.ch/indxshin.htm

Community of Mindful Living của Thích Nhất Hạnh: http://www.iamhome.org/oi.html

Amida Net: http://www12.canvas.ne.jp/horai

Nichiren Shū: http://www.nichiren-shu.org/

Sōka Gakkai International USA: http://www.sgi-usa.org/

Phật giáo Kim cang thừa

The Berzin Archives: http://www.berzinarchives.com/web/en/index.html Một trang rộng lớn bao gồm một số sách điện tử và bao gồm nhiều khía cạnh của Phật giáo Tây Tạng, bởi học giả Gelukpa là Alexander Berzin.

Thư viện Tây Tạng và Hy-mã-lạp: http://www.thlib.org/about/wiki/guide %20to%20thdl%20resources.html

Tụng kinh Tây Tạng –Shar Gan-Ri Ma: http://www.youtube.com/watch?v=WaFUS4HVpGg

Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition (Gelukpa): http://www.fpmt.org/teachings/default.asp và–Lama Yeshe Wisdom Archive: http://www.lamayeshe.com/index.php

Kagyu Samye Ling Tibetan Centre: http://www.samyeling.org (Kagyupa)

Shambhala Sun Online: http://www.shambhalasun.com (Kagyupa) Buddhist-orientednewspaper/magazine.

Dzogchen Center: http://www.dzogchen.org/

Các chuyên san trực tuyến và bản điện tử của các ấn bản chuyên san miễn phí

Philosophy East and West, Japanese Journal of Religious Studies , Journal of Oriental Studies, and *Hsi Lai Journal of Humanistic Buddhism* – trên trang web của National Taiwan University, Centerfor Buddhist Studies: http://ccbs.ntu.edu.tw/FULLTEXT/e-journal.htm Ngoài ra còn có các trích đoạn từ một số các chuyên san khác ở: http://ccbs.ntu.edu.tw/DBLM/pg2-En/pg2_index_2.htm

Journal of Buddhist Ethics: http://blogs.dickinson.edu/buddhistethics/

Journal of Global Buddhism: http://www.globalbuddhism.org

Từ vựng Phật học và tên riêng

P = Pāli, Skt = Phạn, Ch = Trung Hoa, Tib = Tây Tạng, H = Hán

Lưu ý rằng các tên riêng không in nghiêng, ngoại trừ tên của văn tịch.

Biểu tượng > cho biết: xem mục từ này.

Thuật ngữ của các văn bản Pāli thường được đưa ra trước, trừ khi hình thức tiếng Phạn được công nhận rộng rãi hơn.

[* **Ghi chú của người dịch**: bảng Từ vựng Phật học này chủ yếu giải thích những từ Phật học Skt & P dịch sang tiếng Anh, và giải thích từ Anh này, theo nhận thức riêng của những cộng tác viên trong tập sách này (CBT), cho độc giả tiếng Anh. Đại phần các từ Anh này đều có gốc từ kho vựng tập của tư duy triết học & tôn giáo phương Tây, nếu dịch sát theo nguyên bản Anh có thể khiến các độc giả Việt chưa quen với các thuật ngữ triết học & tôn giáo phương Tây, hoặc chưa làm quen nhiều với tư duy theo truyền thống Phật học phương Đông căn bản nói chung có thể không dễ nắm được ý nghĩa của từ tương đối chính xác, vả lại cũng có thể dẫn đến hiểu lầm. Vì vậy, nhiều mục từ được dịch thoát; đôi chỗ cũng có giải thích nội hàm của từ Anh so với nguyên nghĩa Skt & P, hoặc dịch nghĩa Hán.]

abhidhamma (P; Skt. *abhidharma*): a-tì-đạt-ma: tạng thứ ba của Kinh điển Phật giáo sơ kỳ, về giáo lý có hệ thống, tâm lý học, triết học (xem **Th*I.2 và 3 và **V*.81 ghi chú về 'hiện tượng').

accomplishments (Skt. *siddhi*): thành tựu: có thể là những năng lực phàm tục > siêu nhiên, tương tự như những gì được liệt kê trong văn tịch của Thượng tọa bộ (xem **L*.35 và **Th*.69 và 131), hoặc là xuất thế trong bản chất, như sự tỉnh thức.

acquisition (P & Skt. *upadhi*): thủ; sự thủ đắc: căn cứ, hoặc sở của tái sinh. Tiếng Anh diễn giải qua các từ: *possessions*: có, sở hữu, nắm giữ cái đã có thủ đắc; *acquisitions*: thủ đắc, hoạch đắc, có được, nhận làm sở hữu; *attachment*: chấp chặt vào những thứ trong hai nghĩa trên, dẫn đến khổ đau. || H. sanh y, hữu y, ưu-bà-đề; yeesun tố làm sở y cho sanh tử, duy trì sự tồn tại

của chuỗi tương tục thân và tâm, cũng được hiểu đồng nghĩa với uẩn, tụ, tham ái, phiền não.

act with immediate bad karmic consequences (P. *kamma ānanatarika,* Skt. *karma ānantarya*): nghiệp vô gián; quả báo ngay lập tức: bất kỳ tội nào trong năm tội chắc chắn sẽ đưa đến tái sinh vào ngục Vô gián (Avīci: a-tì) ngay sau khi chết: làm thân Phật chảy máu, giết Thánh giả (A-la-hán), phá hòa hợp Tăng, giết mẹ, giết cha. (Tội thứ nhất ngụ ý làm tổn thương hơn là giết Phật, bởi vì không thể giết được Phật.)

āgama (Skt): A-hàm, Thánh giáo, Giáo: tổng tập các Kinh (do Phật thuyết) không thuộc Đại thừa (xem> **Kinh**) bằng tiếng Phạn, hoặc được dịch từ tiếng Phạn, tương đương với một trong các bộ Pāli *Nikāya* (xem **Th*I.3, **M*I.5). Hán dịch: bốn bộ A-hàm, thuộc Kinh tạng Tiểu thừa.

Amitābha (Skt): 'Vô Lượng Quang', Phật tịnh độ, được trì niệm với danh hiệu A-di-đà tại các nước Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản theo Tịnh độ tông. (xem **M*.158, 114).

arahant (P; Skt. *arhat*): Thánh giả (A-la-hán): trong Phật giáo sơ kỳ và trường phái Thượng tọa bộ, Thánh giả là một người hoàn toàn giải thoát, đã đạt được Niết-bàn ngay trong đời hiện tại (xem **L*I.3, **Th*.7, 9, 188, 205, 211). Trong Đại thừa, tương đương địa thứ 7 và 8 trong 10 địa Bồ-tát, Thánh giả đã vĩnh viễn đoạn trừ tất cả phiền não chướng, nhưng đang tiến đến chứng đắc quả vị tối thượng, Phật toàn giác (xem **M*I.2 và 3 và **M*.49, 66, 129, 152). Phật cũng là một vị A-la-hán do đoạn trừ phiền não chướng, nhưng cũng do đoạn trừ sở tri chướng nên thành Chánh đẳng bồ-đề (Viên mãn giác).

Asaṅga (310–90): Vô Trước: người khai sáng, cùng với người em cùng cha khác mẹ là Thế Thân, Du-già Hành tông của Đại thừa, về sau được biết nhiều là Duy thức tông tại Trung Hoa. Truyền thuyết nói Ngài được Bồ-tát Di-lặc truyền thọ giáo nghĩa để sáng tác các luận thư như *Đại thừa Trang Nghiêm Kinh (Mahāyāna-sūtrālaṃkāra)*, hệ thống hoá các tư tưởng Đại thừa về Phật tánh (xem **M*I.5).

Asoka (P; Skt. Aśoka): A-dục/Vô Ưu vương: Hoàng đế Ấn-độ 268–39 trước Công nguyên, người đã hỗ trợ Phật giáo phổ biến nhanh chóng (xem *GI.1 và lưu ý đến **Th*.15).

Atiśa (982–1054): A-đề-sa, người hồi sinh của Phật giáo Tây Tạng, tác giả *'Bồ-đề Đạo Đăng Luận' (Bodhi-patha-pradīpa)* (xem **V*I.7 và **V*.10).

attention (P & Skt. *manasikāra*): tác ý, chú ý, tư duy; *ayoniso manasikāra*: *phi như lý tác ý*, chú ý, tư duy không chính xác, không hợp lý bất cẩn; ngược lại, *yoniso manasikāra*: *như lý tác ý*, chú ý/ tư duy hợp lý (xem **Th*.130).

Avalokiteśvara (Skt): nghĩa theo Skt. Quán Tự Tại: đấng Tự Tại Nhìn Khắp; H. âm Hoa: Quan-shi-yin, Guanyin; Việt: Quán Thế Âm, Quan Âm. Nhật: Kannon; Tang Chenrezik (*spyan ras gzhigs*): vị Bồ-tát trong Đại thừa, hiện thân của tâm đại bi, cứu khổ cứu nạn, đáp ứng tiếng kêu của chúng sanh đang khổ nạn, được sùng kính rất phổ biến tại các nước Trung Hoa, Việt Nam, Nhận bản. (Quan Âm) ở Trung Hoa (xem **M*.55).

awakening/enlightenment (P & Skt. *bodhi*): bồ-đề, tỉnh thức/giác/giác ngộ: tỉnh thức từ giấc ngủ trong thế giới mộng mị, hư ảo, bị mê hoặc bởi những phiền não, và tỉnh thức thấy rõ bản chất của tồn tại; người đã tỉnh thức thành A-la-hán, Bích-chi-phật, Chánh đẳng giác (Giác ngộ viên mãn).

awakening-mind (Skt. *bodhi-citta*): bồ-đề tâm/ tâm bồ-đề, tâm thức tỉnh, tâm (hướng đến/ mong cầu) giác ngộ: trong Đại thừa và Kim cang thừa, khát vọng sâu xa với bi nguyện, trên cầu thành Phật, dưới nguyện độ chúng sanh, phát tâm tu tập trên con đường lâu dài của Bồ-tát để thành Chánh Đẳng Giác. (xem **M*.71–6 và **V*.10, 33–9).

birth-and-death: sanh-và-tử: xem ***saṃsāra*** (luân hồi).

Blessed One (P & Skt. *Bhagavā*): (nghĩa theo Anh: đấng Trọn Lành, An Lành) Thế Tôn, vị được tất cả thế gian tôn kính; xưng hiệu chỉ đức Phật (xem **L*I.4, **L*.1, 22, **Th*.1 và **M*.1).

bodhi-citta: bồ-đề tâm> xem **awakening-mind** (tâm giác ngộ).

Bodhidharma: Bồ-đề-đạt-ma: thế kỉ thứ 5–6, người sáng lập/ Sơ tổ của Thiền tông Trung Hoa; được nghi ngờ là nhân vật huyền thoại.

bodhisattva (Skt; P. *bodhisatta*): Bồ-tát, *giác hữu tình,* chúng sanh (hướng đến/ mong cầu) giác ngộ, thành Phật. Đức Phật Gotama/Cồ-đàm được xem là một Bồ-tát trong nhiều tiền thân trước khi thành Phật, và trong đời cuối cùng, trước khi thành Phật, vẫn tiếp tục được gọi là Bồ-tát. Trong Đại thừa, Bồ-tát đạo được mô tả là cự kỳ lâu dài, với những Đại Bồ-tát, mỗi vị biểu hiện một phẩm tánh siêu việt của Phật, như Quán Thế Âm: đại bi, Văn-thù: đại trí, Phổ Hiền: đại hành (xem *GI.8, **L*I.7, **Th*I.2 và cuối của 6, **M*I.2 và 3, **L*.1,2, **Th*.6 và phần tiêu đề trước đó, và **M*.64–67).

Brahmā (P & Skt): Phạm (Thiên), Thần/Thượng đế sáng tạo của các Bà-la-môn, vào thời đức Phật, được tin là sáng tạo thế giới (xem tiêu đề trước **Th*.169). Trong Phật giáo, người ta nói rằng có rất nhiều Brahman trong vũ trụ; cao nhất trong tầng sơ thiền, do tu tập bốn vô lượng (từ, bi, hỷ, xả), không phải là đấng sáng tạo (xem **L*I.5 và 7, **Th*I.6, và chú ý đến **L*.1).

brahmin (P & Skt. *brāhmaṇa*): bà-la-môn: thành phần thuộc giai cấp cao nhất trong bốn giai cấp xã hội Ấn-độ cổ, đa phần sống đời thế tục, thờ phụng Brahman (Phạm Thiên) theo Veda; một số giữ chức tư tế cho các vua chúa, cố vấn trong những nghi thứ tế tự tôn giáo (xem **L*I.2 và **Th*.44). Kinh Phật giải thích theo ngữ nguyên đặc biệt, chuyển ý nghĩa theo giai cấp thành ý nghĩa đạo đức: do loại trừ pháp ác bất thiện nên gọi là bà-la-môn (*pāpake akusale dhamme vāhesuṃ*; động từ P. ***vāh*** = Skt. ***vṛh/bṛh*** < *brahman/brāmaṇa*): nhổ đứt rễ, làm bật gốc rễ; như vậy, một bà-la-môn chân chính cũng là một vị A-la-hán.

brightly shining mind (P. *pabhassara citta*, Skt. *prabhāsvara citta*): cực quang tâm, tâm chiếu sáng, cực kỳ tỏa sáng, tự tánh của tâm vốn sáng chiếu, nhưng bị che lấp bởi phiền não (xem **Th*.124) và khi được khai phát, nó là

nền tảng lý tưởng để đạt giác ngộ. Trong Đại thừa, tâm này được đánh đồng với Phật tánh.

Buddha (P & Skt): Phật: 'vị đã tỉnh thức', 'đấng giác ngộ', từ thường dùng chỉ cho vị đã giác ngộ viên mãn, Chánh Đẳng Giác (P. *sammā sambuddha*/ Skt. *samyak-sambuddha*), như đức Gotama/ Cồ-đàm. Từ Phật (không viết hoa chữ đầu, theo quy tắc tiếng Anh) cũng có thể dùng cho một Thánh giả (A-la-hán). Một vị Chánh Đẳng Giác là một hữu tình đã giác ngộ (P & Skt. *bodhi*) bản chất chân thật của thực tại, và đã diệt trừ tất cả những nhiễm ô (xem *GI.5, **LI.3). [Phật] được xem như đã tự chứng đắc giác ngộ, không thầy dạy (vô sư trí) bằng nỗ lực của tự thân, trải qua vô số kiếp hành Bồ-tát đạo. [Phật] thuyết Pháp rộng rãi và đã thiết lập một tôn giáo dựa trên những pháp được thuyết này. Tất cả những trường phái của Phật giáo chấp nhận rằng có nhiều Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện trên thế gian qua nhiều kiếp. Đại thừa cũng chấp nhận Phật Chánh Đẳng Giác hiện đang hiện hữu trong những nơi khác của vũ trụ, vô lượng vô biên thế giới.

Buddha-nature (Ch. *Fo-xing*, Skt. *Buddhatā*): Phật tánh, được xem như hoặc là tiềm năng, hoặc là thực tại ẩn tàng, Phật quả có sẵn trong tất cả chúng sanh. Tương đương với Như Lai tạng (*Tathāgarbha*), và trong sách này (CBT) được dùng theo dịch ngữ Anh khá linh động.

Buddhaghosa (P): Phật Âm, Giác Âm, vị chú giải nổi tiếng văn tịch của Thượng tọa bộ, và tác giả của cuốn cẩm nang có ảnh hưởng về thiền định và giáo lý, *Thanh Tịnh Đạo Luận* (xem *Th.I.4. *Th.91, 134). Hoạt động vào thế kỉ thứ 5 ở Sri Lanka.

Cakkavatti: xem **Wheel-turning monarch** (Chuyển luân vương)

Cakrasaṃvara: một vị thần/bổn tôn trong Mật tông.

calm abiding: xem ***samatha***.

categories of existence (P. *khandha*, Skt. *skandha*): những phạm trù của hiện hữu; uẩn, năm nhóm tạo thành con người (xem *Th.151, 177–78): sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, và thức uẩn. Cũng được biết *upādā-*

skandha, năm thủ uẩn, năm uẩn được/ của chấp thủ, năm sở y/ căn cứ, từ trên đó khởi ý niệm cái này là ta (ngã), và cái này là của ta (ngã sở).

Ch'an (Ch), thiền: một trường phái Phật giáo Trung Hoa chú trọng tu tập thiền định nhưng không theo như giáo lý trong các kinh điển mà hoàn toàn y chỉ tự ngộ, nói là "không lập văn tự, truyền riêng ngoài giáo" (xem **M*.124–28). Nhật Bản gọi là Zen, Việt Nam: Thiền, Hàn Quốc: Seon.

Cittamātra (Skt): duy tâm: xem **Yogācāra**.

classes, **four** (P. *vaṇṇa*, Skt. *varna*): (4) giai cấp, trong xã hội Ấn-độ cổ, Bà-la-môn giáo tin là do thần linh (Brahman/ Phạm thiên) quy định, nhưng Phật giáo cho đó chỉ là những quy ước xã hội: bà-la-môn (P & Skt. *brāhmaṇa*) giai cấp tư tế, duy nhất giữ bí quyết tế tự thần linh; sát-đế-lị (P. *khattiya*, Skt. *kṣatriya*), quý tộc thống trị, chiến sĩ, mà nguồn gốc là những địa chủ; phệ-xá (P. *vessa*, Skt. *vaiśya*), tầng lớp thương gia; thủ-đà-la (P. *sudda*, Skt. *śūdra*), giai cấp nô lệ, lao động.

compassion (P & Skt. *karuṇā*): bi, bi mẫn, lòng thương xót, thương cảm, rung cảm, đồng cảm, trước nỗi khổ của người khác; một trong những phẩm tính vô lượng, và là căn bản của Bồ-tát đạo (xem **Th*.136, **M*.152 và **V*.23,67).

consciousness (P. *viññāṇa*, Skt. *vijñāna*): thức; nhận thức căn bản về sự hiện hữu của một đối tượng giác quan, và khả năng phân biệt của nó thành những bộ phận hay thành phần chi tiết vốn được tiếp thu và cấu trúc bởi tưởng (*saññā*); một trong năm uẩn (***khandha/skandha***).

craving (P. *taṇhā*, Skt. *tṛṣṇā*): ái, khát ái, khao khát, ham muốn, đòi hỏi, khát vọng sinh tồn, được xem như yếu tố chính, nguyên nhân dẫn khởi khổ (*dukkha*), và lưu chuyển sanh tử (*saṃsāra*), vì thế nó là yếu tố chính thuộc chân lý thứ hai của bốn Thánh đế (xem **L*.6, 16, 27, tiêu đề trước **Th*.156, **Th*.18, 55, 132, 158, 164, 177, **V*.74). Từ *craving* trong Anh ngữ thường cũng dịch cho nhiều từ khác nhau của P hay Skt. Chỉ có một số loại ham muốn được hiểu là *craving* (khao khát, thèm muốn), và

có hại. Như *chanda*: dục, muốn làm, có thể thiện, có thể bất thiện, nhưng đa phần là bất thiện, như muốn hưởng thụ, muốn dục lạc.

Dalai Lama: nguyên tước hiệu do vua Mông cổ phong cho trưởng phái Gelug, và được trao luôn quyền cai trị toàn cõi Tây Tạng, vua đạo và vua đời. Dalai Lama hiện tại là đời thứ 14, lưu vong ở Ấn-độ. Nhà lãnh đạo chính của trường phái Gelukpa của Phật giáo Tây Tạng – một trong bốn trường phái của Phật giáo Tây Tạng. Mỗi Dalai Lama được xem như là chuyển thế của vị trước đó, và trên hết, được xem là hóa thân Bồ-tát Quán Thế Âm (Avalokiteśvara/ spyan ras gzhigs).

defilements (P. *kilesa*, Skt. *kleśa*): phiền não, ô nhiễm, những khuyết điểm, thói xấu, những xúc cảm nguy hại, những độc tố của tâm, như tham, sân và si, động cơ của những hành động bất thiện bởi thân, ngữ và ý. Dứt sạch những ô nhiễm này thì được giải thoát mọi thống khổ. Tiếng Anh cũng có khi dịch là *afflictions*: những sự khổ não, phiền não (theo nghĩa phiền lụy khổ sở, khổ não).

demi-god (P & Skt. *asura*): a-tu-la, hạng bán thần, một loại chúng sanh thuộc quỷ giới, nhiều sân hận, dố kỵ, sức mạnh ngang bằng chư thiên, đối địch của chư thiên. Một số bộ phái Phật giáo xếp loại chúng sanh này chỉ ở dưới chư thiên, cao hơn loài người; số khác xếp loại này thấp dưới loài người, trên súc sanh.

dependent arising (P. *paṭicca-samuppāda*, Skt. *pratīya-samutpāda*): duyên khởi, duyên sinh, phát sinh/xuất hiện/tồn tại trong quan hệ với nhiều yếu tố; nguyên lý phổ quát rằng tất cả (trừ Niết-bàn) chỉ có thể phát sinh và tồn tại do quan hệ và phụ thuộc những thứ khác. Cũng là chuỗi 12 chi nhân duyên, chuỗi quan hệ tiếp nối liên tục của các yếu tố dẫn đến khổ (*dukkha*) trong vòng luân hồi không xác định được điểm khởi đầu (xem **Th*.156–68, **M*.130–31 và **V*.61, 74).

***deva**:* thần, thiên.

dhamma (P; Skt. *dharma*): pháp, hiện tượng, theo nghĩa rất rộng, chỉ bất cứ thứ gì là khả năng nhận thức và được nhận thức; trong một ngữ cảnh đặc biệt, chỉ các yếu tố,

trạng thái hay chức năng của thức/ tâm một trạng thái của tâm, hay bất kỳ quá trình cơ bản của tâm–vật lý nào; không có từ Anh ngữ tương đương nên các tác giả sử dụng Anh dịch theo cách hiểu của mình từ nghĩa P hoặc Skt, và Hán Việt chỉ có một từ duy nhất: *pháp*, mặc dù không hoàn toàn chuẩn mực nhưng do sử dụng lâu dài và phổ biến trong lịch sử tại các nước Trung Hoa, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật bản, đã khoác cho nó một nội hàm nhất định xem như hoàn toàn tương đương từ P. *dhamma*, Skt. *dharma*.

Dhamma (P; Skt. *Dharma*): Pháp, Giáo Pháp, những lời dạy của Phật, con đường của Phật giáo, và những kinh nghiệm đạt được bởi sự thực hành con đường đó, đưa đến Niết-bàn. Cũng là quy luật tự nhiên của thế giới (xem *GI.6, L.19, **Th*.12–13, **M*.14–16).

***Dhamma*-wheel/*Dharma*-wheel:** Pháp luân (bánh xe Pháp): biểu tượng cho giáo lý và con đường của đức Phật (xem phần cuối của **L*.27).

dhāraṇī (Skt): đà-la-ni, những công thức, hay những câu thần chú có tác động mạnh, tương tự với *mantras*, hiểu là chân ngôn.

Dharma-body (Skt. *Dharma-kāya*): Pháp thân, thể tính chân thực của tất cả chư Phật và bản chất rốt cùng của thực tại; một trong Ba 'thân' của đức Phật.

disciple (P. *sāvaka*, Skt. *śrāvaka*): thanh văn, đệ tử; P. *sāvaka*, Skt. *srāvaka* cũng thường chỉ cho đệ tử đã giác ngộ, Thánh giả, tức là một vị A-la-hán hoặc một vị đã phá trừ các kết sử đầu, chắc chắn sẽ dẫn đến A-la-hán quả nội trong một vài đời tiếp theo: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm (xem mục trước **Th*.6 và **Th*.199); trong ngữ cảnh này, Hán dịch là "Thanh văn", ngoài ra dịch là "đệ tử". Trong Đại thừa, hàng Thanh văn được coi là thua kém hàng Bồ-tát (xem **M*.64–6).

dukkha (P; Skt. *duḥkha*): khổ; nghĩa rộng là đau khổ, đau đớn, đau nhức, chỉ chung mọi trường hợp khó chịu, không như ý, cả thân và tâm; chân lý thứ nhất trong bốn Thánh đế. Xem các đoạn trích (**L*.27, **Th*.150; **Th*.152 và **V*.18–22).

Dzogchen (Tib *rDzogs chen*; 'Great Completion/Perfection' Đại Viên Mãn; giáo nghĩa và cũng là hành trì chủ yếu của phái Nyngma Phật giáo Tây Tạng (xem **V*.27 và 70); nó cũng được nghiên cứu và thực hành bởi các hành giả của các trường phái Phật giáo Tây Tạng khác. Theo Văn học Dzogchen, Dzogchen là giáo nghĩa cao nhất và quyết định dẫn đến thành Phật**.**

Eastern Buddhism: Phật giáo phương Đông, hình thức Phật giáo Đại thừa tại các nước chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa; chỉ cho Phật giáo của phần lớn Trung Hoa, Đài Loan, Hàn Quốc, Việt Nam, Singapore và một phần của Malaysia.

elements (P & Skt. *dhātu*): giới, yếu tố; bốn đại chủng (*mahā-bhūtas*) là những yếu tố hay nguyên tố phổ biến trong tất cả phạm trù vật chất (*rūpa*: sắc pháp): đất/tính chất cứng, rắn, nước/lực cố kết, lửa/nhiệt, và gió/chuyển động: bốn thành phần căn bản của vật chất; thêm hai yếu tố nữa, gọi là *dhātu* (giới) nhưng không gọi là đại chủng trong Abhidharma: hư không và thức. Trong Kim cang thừa, và một bộ phận Đại thừa, cả sáu yếu tố này gọi là *dhātu*/ giới đồng thời cũng gọi là *mahābhūta*/ đại chủng. Mười tám *dhātu*/giới gồm 6 căn, 6 cảnh, và 6 thức, là những phạm trù cấu tạo thành thân, tâm của chúng sanh và thế giới của nó, được bao gồm trong 6 *dhātu*. Trừ 6 thức, 12 yếu tố gọi là xứ (*āyatana*), phân tích 6 giới theo cơ sở nhận thức.

Emanation-body (Skt. *Nirmāṇa-kāya*): Ứng hóa thân; Hóa thân: thân Phật hiện diện tromg thế giới phàm phu; H cũng gọi là Tùy loại hóa thân. Đây là một trong Ba thân Phật.

empathetic joy (P & Skt. *muditā*): niềm vui chia sẻ, hỷ, hoan hỷ, vui mừng, hân hoan với sự thành công và hạnh phúc của những chúng sanh khác; một trong bốn vô lượng tâm.

empowerment (Skt. *abhiṣeka*), quán đỉnh, rưới nước lên đỉnh đầu trong lễ đăng quang của vua, hay tương tự. Trong Đại thừa, Bồ-tát hàng "quán đỉnh vị" sắp sửa "giáng trần" để thành Phật, chỉ chờ cơ duyên thuận tiện. Trong

tiếng Anh, từ này được hiểu là "thêm sức". Trong Phật giáo Kim cang thừa, lễ nhập đạo của một hành giả, chủ trì bởi một vị thượng sư (guru), để hành trì một pháp môn thích hợp.

emptiness (P. *suññatā*, Skt. *śūnyatā*): Không tánh, tánh Không; trong Thượng tọa bộ, từ chỉ cho Niết-bàn, đặc biệt là một đặc tính của Vô ngã, vượt ngoài những khái niệm; một trong ba cửa vào giải thoát (giải thoát môn). Trong Đại thừa, trong giáo nghĩa, từ này chỉ cho tự tánh của tất cả mọi tồn tại đều là trống rỗng, không tự hữu (xem **M*.137–41 và **V*.76), theo đó, trong nhận thức, không có sự phân biệt giữa năng thủ (khả năng nhận thức) và sở thủ (đối tượng nhận thức (xem **M*.143); Phật tánh cũng được mô tả đồng nghĩa với Không tánh, vì bản lai trống không phiền não (xem **M*.144); đôi khi, từ Không tánh được dùng chỉ cho tính chất không cố định của mọi tồn tại (xem **M*.150).

empty (P. *suñña*, Skt. *śunya*): không, rỗng không; trong Thượng tọa bộ, chỉ trạng thái trống rỗng, không tự ngã vốn được cho là thường hằng hoặc những gì là sở hữu hay sở thuộc của tự ngã. Trong Đại thừa và Kim cang thừa thường có nghĩa là trống rỗng về sự tồn tại riêng biệt vốn có: tự tánh không, không tồn tại thực thể tự hữu. Xem thêm 'Vô ngã'.

Enjoyment-body (Skt. *Saṃbhoga-kāya*): Thọ dụng thân, Báo thân, thân Phật trong thế giới thường tịch chỉ có thể được nhận thức bởi các Bồ-tát thuộc hàng Bất động (từ địa thứ 8 trở lên); một trong Ba thân Phật.

enlightenment: giác ngộ: xem **awakening**.

eon (P. *kappa*, Skt. *kalpa*): kiếp, đại kỷ nguyên, kỷ nguyên vũ trụ, độ dài của thời gian tính theo chu kỳ thành, trụ, hoại, không của vũ trụ. (xem **Th*.63).

equanimity (P. *upekkhā*, Skt. *upekṣā*): xả, tính chất bình đẳng của tâm, một thái độ bình thản, vô tư đối với bản thân và người khác, và sự điềm tĩnh khi đối diện với những thăng trầm của cuộc đời, của bản thân và của người khác. Xả là một trong bốn vô lượng tâm. Từ Pāli và

Sanskrit đôi khi cũng được dùng cho cảm giác trung tính, không lạc không khổ.

ethical discipline (P. *sīla*, Skt. *śīla*): giới; nghĩa chính của P *sīla*, Skt *śīla,* chỉ tập tính của động vật (ngưu giới, cẩu giới), tập tục của một truyền thống; trong Phật giáo, chỉ phẩm chất đạo đức; trong thực tế, phổ thông hiểu là điều răn cấm. Thí dụ, năm điều răn cấm Phật dạy, gọi là ngũ giới, vì nếu ai không trọn vẹn năm điều thì không xứng với phẩm chất của con người; nhưng năm điều Phật quy định các đệ tử tại gia phải cố gắng tuân hành để thăng hoa giá trị và phẩm chất, như vậy năm điều này được gọi là những *học xứ* (xem **Th*.97–8, 110–11 và **V*.45–48); là khởi đầu trong ba tăng thượng học, những điều khoản cần học tập, tu tập cho tiến bộ tâm linh. Cùng với Định và Tuệ, Giới là một trong 3 tụ chính của tám chi Thánh đạo. Giới là một trong các ba-la-mật của Bồ-tát.

expanse of phenomena (Skt. *dharma-dhātu*): pháp giới; đây là từ dịch Anh đặc biệt: phạm vi bành trướng của các hiện tượng; có thể hiểu từ *dhātu* theo dịch ngữ Tây Tạng: *dbyings*, hoặc Hán: giới hạn, cương giới, biên giới. Trong các luận thư Đại thừa, *dhātu* cũng được hiểu là *bīja*, hạt giống, chỉ cho yếu tố cơ bản, hay nguyên tố, từ đó phát sanh, xuất hiện chúng sanh và thế giới, thành thân tâm, và thế giới. Không có định nghĩa dứt khoát về hợp từ này, do đó phiên dịch hay diễn giải tùy theo nhận thức cá biệt. Phổ thông, trong Phật giáo Đại thừa và Kim cang thừa, từ này chỉ cho toàn thể hiện tượng được nhìn thấy và được hiểu bởi một vị Phật đẳng giác.

faculties, the five (P & Skt. *indriya*): căn (năm căn): tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và huệ căn. Căn là những đức tính then chốt để phát triển trên đường đạo.

faith (P. *saddhā*, Skt. *śraddhā*): tín; tin tưởng có những người tu chứng cao, có Thánh giả trong đời, tin có nghiệp báo, luân hồi, tin Phật, Pháp, Tăng là tôn quý xứng đáng quy y. Tín là căn đầu tiên của trong năm căn. Tín trở nên lực (*bala*), năng lực quan sát để thấy chân lý, và đoạn trừ phiền não, trong quá trình tu tập. Tín,

saddha/śraddha, không hoàn toàn đồng nghĩa với các từ Anh 'faith' nay 'belief', mặc dù các từ này vẫn được dùng để dịch, do đó đơn thuần hiểu là "đức tin" như trong các tôn giáo khác.

feeling (P & Skt. *vedanā*): thọ: cảm giác dễ chịu (lạc), khó chịu (khổ) hoặc trung tính (không lạc không khổ), xuất phát từ sự kích thích của bất kỳ một căn nào trong năm căn (năm giác quan) hoặc ý căn. Thọ không giống như 'cảm xúc', nhưng bất kỳ cảm xúc nào sẽ được theo sau bởi thọ nào đó. Trong khi một vài nơi dịch Anh là *sensation*: 'cảm giác', hiểu đáp ứng kích thích ngoại giới phát sinh từ các giác quan vật lý, đặc biệt là sự xúc chạm, chưa có sự can thiệp của ý thức nói riêng hay thức nói chung. Trong Phật giáo, không có *vedanā* nào mà không có sự can thiệp của thức: thọ phát sinh bởi xúc của nhãn thức, cho đến ý thức; từ *vedanā*, do động từ *vid*: biết.

form, realm of (P & Skt. *rūpa-dhātu*): Sắc giới: cõi sắc thuần tuý, bao quanh nhiều tầng trời chỉ dành cho những ai đã chứng nhập một trong bốn thiền (*jhāna/dhyāna*), cao hơn các cõi trời trong Dục giới. Có tất cả 18 tầng trời trong bốn cấp thiền. Trên những cõi này là bốn cõi Vô sắc (*arūpa*) (**Th*.142): Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng Phi phi tưởng xứ.

Fortunate One (P & Skt. *Sugata*): Thiện Thệ, theo nghĩa đen là 'vị đã an lành ra đi (ra khỏi ba cõi thế gian)'; xưng hiệu chỉ cho Phật.

foundations of mindfulness: niệm trụ, niệm xứ, căn cứ, sở y, trên đó phát khởi an lập chánh niệm xem '***satipaṭṭhāna***'.

Gampopa (Tib sGam po pa bsod nams rin chen, 1079–1153, thuộc phái Kagyupa của Phật giáo Tây Tạng, tác giả của luận thư Tây Tạng có tựa đề là 'Giải Thoát Trang Nghiêm Bảo.'

Gelukpa (dGe lugs pa), Thiện luật phái, cũng gọi là Hoàng mạo phái, vì đội mũ vàng; trường phái của Phật giáo Tây Tạng, được sáng lập bởi nhà cải cách Tông-khách-ba (Tsongkhapa) dựa trên cơ sở của trường phái Kadampa

trước đó và sự sắp xếp những lời dạy của Atiśa thành một chuỗi thứ lớp tu tập, với các pháp tu Mật tục/ Mật giáo (tantrism) thuộc cấp cao nhất. Tên của trường phái có nghĩa là 'Những Người Hành Theo Giới đức'; chú trọng nghiên cứu Trung luận (Madhyamaka), và tuân thủ kỷ luật tu đạo.

generation and completion stages (Skt. *utpatti-krama* and *sampanna-krama*): sanh khởi thứ đệ và viên mãn thứ đệ, giai đoạn phát sinh và giai đoạn thành tựu: hai giai đoạn tu quán tưởng trong Vô thượng Du-già Mật tục (*Anuttarayoga tantra*): xem **Tantra**.

god (P & Skt. *deva*): thiên, thần, trời; chư thiên, một hạng chúng sinh tái sinh ở cõi cao hơn loài người, nhiều lạc thọ hơn loài người, vui nhiều khổ ít, hoặc hoàn toàn không khổ, nhưng không tồn tại vĩnh hằng bất tử, cuối cũng phải chết, và tái sanh, trong vòng sanh tử lưu chuyển bất tận, và do đó cũng cần được giải thoát (xem **Th*.58, 62).

Gotama, **Siddhattha** (P; Skt. Gautama, Siddhārtha): Tất-đạt-đa Cồ-đàm: họ và tên của đức Phật lịch sử.

great bliss (Skt. *mahā-sukha*): đại lạc: từ trong Phật giáo Kim Cang thừa chỉ cho khoái lạc phát sanh từ chứng ngộ.

Great Vehicle: Tối thượng thừa: xem **Mahāyāna**.

guru (Skt; Tib. *lama*): tôn sư, thượng sư, vị thầy; người hướng dẫn: trong Phật giáo Kim cang thừa, thầy tức thượng sư được tin cậy như là hiện thân của trí tuệ giác ngộ và là sự hướng dẫn cho những thực hành có tác động lớn trong sự chuyển đổi cũng như hướng dẫn các các kinh điển Mật tục (Tantra) bí truyền về những pháp tu này (**V*.30–1). Guru có thể là một vị Sư, hoặc Sư ni, hoặc cư sĩ.

hell (P và Skt. *niraya*): nại-lạc-ca, ngục, địa ngục, cõi tái sinh thấp nhất và nhiều khổ nhất, trong đó những kinh nghiệm thống khổ, cực kỳ thống khổ, trong một thời gian rất lâu dài, như trong một cơn ác mộng kéo dài. Tuy nhiên, địa ngục và chúng sanh địa ngục không phải là tồn tại vĩnh hằng. Do ác nghiệp mà đọa vào đây, khi lực của nghiệp dứt hẳn, chúng sanh này thoát khỏi địa ngục, tái sanh lên các cõi cao hơn, bớt khổ hơn.

Hevajra (Skt): Hỷ Kim Cang, danh hiệu vị Thiên, hay Bổn tôn trong Mật giáo.

higher knowledge (P. *abhiññā*, Skt. *abhijñā*): trí tuệ cao đẳng, thắng trí, thần thông, năng lực siêu tự nhiên thực hiện được do y chỉ trên một loại định, nhận thức chính xác bản chất của tồn tại vật thể muốn được biến đổi, như một người hiểu rõ quy luật vật lý của một loại vật thể thì có thể biến đổi vật đó theo ý muốn (xem **Th*.141); một trong sáu loại thắng trí/ thần thông: thần biến thông (một thân biến thành nhiều thân...); thiên nhĩ thông, nghe xa từ những khoảng cách lớn, bao gồm những âm thanh của các vị trời; tha tâm thông, đọc được ý nghĩ (của người khác); túc mạng thông, ký ức về các đời quá khứ; thiên nhãn thông, có hai loại (a) của phàm phu, thấy cực xa vượt quá con mắt bình thương; (b) của A-la-hán, cũng gọi là sanh tử trí, thấy được các chúng sinh theo nghiệp đã làm mà chết ở đâu rồi sẽ tái sinh vào đâu; cuối cùng, lậu tận thông, chỉ A-la-hán mới có, năng lực diệt tận vĩnh viễn tất cả phiền não.

Hīnayāna (Skt) 'Lesser Vehicle': Tiểu thừa, cỗ xe nhỏ; từ hàm ý chê bai mà những người theo Đại thừa dùng chỉ cho các thành phần Phật giáo không thuộc Đại thừa, chính xác là không có quyết tâm thành Phật Chánh giác, mà chỉ bằng với cứu cánh như A-la-hán hay Bích-chi-phật. Vì không thành Phật viên mãn giác thì không thể độ được nhiều chúng sanh, như cỗ xe nhỏ chỉ chở được số ít (xem **M*I.3, VI.3, **V*.13, 28).

Huayan (Ch, Jp Kegon): Hoa Nghiêm tông, một tông phái Phật giáo Trung Hoa, chọn kinh Hoa Nghiêm là sở y, và xem đây là giáo nghĩa cao nhất của Phật thuyết; giáo thuyết cơ bản của tông này là pháp giới theo lý trùng trùng duyên khởi, vạn hữu, vạn pháp tương dung, tương nhiếp, tương nhập: một trong tất cả, tất cả trong một, lý sự vô ngại, sự sự vô ngại. (xem **M*.148–50).

Huineng (638–713) Huệ Năng: tổ thứ 6 của Thiền tông Trung Hoa, có ảnh hưởng rất lớn trong các nước ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa; truyền thuyết nói, nguyên xuất thân người bán củi đổi gạo, không biết chữ, nhưng chỉ

nghe một câu trong kinh Kim Cang mà tỏ ngộ, trở thành thông suốt mọi kinh điển Đại thừa dù chưa hề đọc tới vì không biết chữ; cuộc đời và tư tưởng Thiền tông được ghi chép đầy đủ trong Lục Tổ Đàn Kinh (xem **M*.125–27 và **M*.167).

hungry ghost (P. *peta*, Skt. *preta*): ngạ quỷ, một trong các hạng tái sinh, do hậu quả của tham lam keo kiết, nay bị hành hạ bởi đói khát cực kỳ, nhưng tâm tham và keo kiết chưa lắng.

icchantika (Skt): nhất-xiển-đề, một hạng chúng sanh đoạn thiện, 'cắt đứt' gốc rễ thành Phật, nên không thể thành Phật; một số vị do liên hệ động từ *icchati*: nó muốn, do đó hiểu là hay 'bị chế ngự bởi tham dục', nên không thể thành Phật, hoặc ngược lại, không muốn thành Phật; số khác, do suy diễn từ *atyanta*: cực kỳ biên chấp, cố chấp, mà Sanskrit hỗn chủng đọc là *iccanta* < *icchantika,* hạng chúng sanh do cố chấp cực đoan, không thể chuyển đổi, nên cũng không thể thành Phật (xem **M*.41 và **V*.1).

identity: nghĩa sát theo Anh: đồng nhất tính, nhất thể, đây là dịch ngữ đặc biệt chỉ cho P. *atta*, Skt. *ātman*: ngã/ tự ngã, hiểu rằng ý niệm về ngã là một thực thể thường hằng, nhất thể bất biến, bao gồm cả thực thể chúng sanh và thực thể phi chúng sanh (nhân & pháp); các nơi khác, Anh dịch là Self: ta, cái tôi: trong các đoạn văn như **V*.75 và 76, thì *ātman* chỉ cho tự thể hay nhất thể của một chúng sanh, một nhân cách, không áp dụng cho phi chúng sanh.

ignorance/not-knowing (P. *avijjā*, Skt. *avidyā*): vô minh/không biết: không phải là thiếu thông tin để biết, mà là do không nhận thức phán đoán đúng theo bản chất của thực tại. Vô minh là một nhận thức sai lầm thâm căn cố đế về bản chất của thực tại, đặc biệt là không nhận thực rõ bốn Thánh đế (xem **Th*.128, 159). Kinh cũng định nghĩa, vô minh là không biết được khởi điểm của luân hồi.

Indra, Nhân-đà-la, Thiên đế, chúa tể chư thiên, ngự trị trong cõi trời Tam thập tam, là một vị thần hộ Pháp rất đắc lực, vì ở rất gần với Dục giới. Xem **Sakka**.

inherent nature/separate existence (Skt. *svabhāva*): tự tính, tự hữu, một phẩm tính của sự thể được cho là riêng biệt, độc lập, với bản chất không phụ thuộc vào bất cứ điều gì khác.

intermediate state (Skt. *antarā-bhava*, Tib. *bardo*): trung hữu, giai đoạn trung gian sau khi chết và trước khi tái sinh, giữa hai cõi hữu, một cõi đã đi sau khi chết và một cõi thì chưa đến để tái sinh, vì thiếu duyên, như do nghiệp mà nhất định tái sinh vào cặp ngựa, nhưng vì chưa phải thời giao phối của chúng nên phải đợi trạng thái trung hữu giữa hai cõi. Trong Tử Thư Tây Tạng nói đến sáu trạng thái trung hữu và có những bài tụng đọc cho người chết nghe để vượt qua những tái sanh bất hạnh nếu không rõ bản chất của những gì đang hiện ra trong các trung hữu. Các phái Phật giáo khác, kể cả Đại thừa, chỉ nói đến một trạng thái trung hữu, mà thời gian tồn tại ngắn nhất chừng một hoặc hai sát na đủ cho ý thức xuất hiện, tối đa là 7 tuần thất.

intoxicating inclination (P. *āsava*, Skt. *āśrava*): lậu, theo nghĩa Skt & P, chỉ cho dòng chảy của nước bẩn; phiền não như dòng nước bẩn, chảy ngang qua đâu thì nơi đó bị nhiễm bẩn; phiền não chỉ tồn tại trong thức, nhưng khi thấy sắc đẹp, tham khởi lên nơi sắc ấy; ngoại cảnh vốn không dơ không sạch, nhưng do tham là chất bẩn bám vào nên nó thành bẩn; tâm chấp thủ sắc bẩn này vì cảm thọ vị ngọt nơi đó, vì vậy tâm thành bẩn hữu lậu. Như vậy, nên phân biệt lậu và phiền não, mặc dù trong nhiều ngữ cảnh hai từ này dùng lẫn lộn. Dứt sạch các lậu, được gọi là A-la-hán lậu tận. Có ba lậu: *dục lậu*, dòng nước bẩn chảy trong dục giới; *hữu lậu*, dòng nước bẩn chảy trong sắc và vô sắc giới; *vô minh lậu*, chảy trong cả ba giới; có bộ phái thêm *kiến lậu*, dòng chảy bẩn từ kiến chấp điên đảo (xem **Th*.128).

Jamyang Khyentse Wangpo (Tib ’Jam dbyangs mkhyen brtse’i dbang po, 1829–1870), Diệu Cát Tường Trí Bi

Tự Tại, một đại diện lỗi lạc của Tây Tạng > phái **Sakya**, thế kỉ 19.

jātaka (P & Skt): bản sanh truyện, chuyện tiền thân, các mẩu chuyện kể về các tiền thân của Phật. *Jataka*/Bổn sanh truyện, trong văn học Pāli, và cả trong Sanskrit, là sưu tập những mẩu chuyện như vậy (xem **Th*.6).

Kagyupa (bKa' brgyud pa), phái Kagyu, Phật giáo Tây Tạng (xem **VI*.5). Dòng truyền thừa này được sáng lập bởi Marpa (1012–97), một cư sĩ có gia đình đã học với những bậc thầy Mật tông ở Ấn-độ và đã dịch nhiều kinh điển. Ngài chú trọng một hệ thống Du-già (yoga) phức tạp và những hướng dẫn bí truyền từ thầy đến đệ tử. Đệ tử chân truyền của Ngài là một nhà thơ–thánh du-già vĩ đại, Milarepa (thầy của Gampopa).

karma (Skt, hiện không có dịch ngữ Anh, mà dùng nguyên từ Pāli *kamma*), nghiệp, 'hành động' theo nghĩa chung; trong Phật giáo, từ này chỉ cho hành động cố ý hoặc thiện hoặc bất thiện mà quả báo của nó, gọi là dị thục (*vipāka*: đã chín muồi) hoặc như ý mong đợi hoặc không như ý mong đợi (**Th*.64–72).

karmic benefit (P. *puñña*, Skt. *puṇya*), phước đức, công đức, lợi ích mang lại do nghiệp tốt (**Th*.105–07). Công đức cũng được dùng cho những quả báo này. Phước báo do nghiệp thiện đã làm có thể chuyển nhượng, gọi là hồi hướng, cho kẻ khác, chủ yếu là thân nhân (**Th*.109 và **M*.35–38). Từ *puñña/puṇya* và Hán: *phước* hoàn toàn tương đương trong các nước Phật giáo, chỉ luôn cả nhân và quả, như tạo nghiệp thiện để được quả báo tốt thì nói là "làm phước" để được phước. Trong quá khứ, *puñña/puṇya* thường được dịch Anh là *merit*, và *meritorious action*, hàm ý là hành vi xứng đáng được tưởng thưởng, tất nhiên là do Thiên Chúa thưởng mà điều này ngụ ý về 'cái gì đáng được khen thưởng' bởi một số người (như Thiên Chúa), nhưng ngược lại trong Phật giáo nó được coi là điều tất nhiên dẫn đến những quả báo lành không do đấng Tối cao nào tưởng thưởng. Các dịch giả Anh trong sách này vì vậy chọn từ dịch Anh này.

lama (Tib, Skt *guru*): lạt-ma, thượng sư, thầy; người hướng dẫn.

latent resting state (P. *bhavaṅga*) **of mind**: hữu phần thức, hữu phần tâm; trong A-tỳ-đàm của Thượng Toạ Bộ, hữu phần tâm là tâm vô thức tồn tại liên tục không gián đoạn, kể cả trong giấc ngủ không chiêm bao, và nhanh chóng chạy chỗ này nhảy chỗ kia khi người thức giấc.

Lesser Vehicle: xem **Hīnayāna**.

limitless qualities (P. *appamaññā*, Skt. *apramāṇa*): các phẩm tính vô lượng của tâm; cũng được nói là Phạm trụ (*Brahmavihāra*) những trú xứ của Phạm thiên (P & Skt. *brahma-vihāra*); khi tu tập thành tựu thì tâm từ, bi, hỷ, xả, được rải lên không chỉ một hay vài chúng sanh mà vô lượng chúng sanh trong cả sáu phương, như tâm từ của Phạm thiên đối với tất cả chúng sanh trong một nghìn thế giới bên dưới ông (xem **Th*.114–16, 136–37, **M*113, **V*.65–8).

Lotus Sūtra*: *Kinh Pháp Hoa là gọi tắt của *Kinh Diệu Pháp Liên Hoa* (*Saddharma-puṇḍarīla Sūtra)*, kinh chính của Đại thừa, giới thiệu các ý tưởng về trí tuệ thậm thâm sâu không thể dò của Chư Phật, và do đó các phương tiện thiện xảo mà Chư Phật tuyên bố Chánh pháp để hóa độ chúng sanh cũng không thể dò đối với các hành Thanh văn. Nội dung chính, Kinh chủ trương Phật thuyết chỉ một thừa duy nhất, là dẫn đến thành Phật, các thừa khác, Thanh văn và Bích-chi-phật chỉ là phương tiện (xem **Th*.114–16, 136–37, **M*.97, 113 và **V*.16, 66).

lower realms: đọa xứ, các cõi thấp: 3 loại tái sinh thấp dưới loài người: súc sinh (bao gồm động vật trên cạn, chim, cá, côn trùng), cõi ngạ quỷ và cõi địa ngục.

Madhyamaka (Skt): phái Trung luận, hoặc Trung quán nói theo Phật học Trung Hoa: một trường phái triết học Đại thừa khởi sáng bởi Long Thọ, chú trọng tư tưởng 'Tánh Không': tất cả tồn tại đều do duyên sinh, nên không có tự tánh, tự thể hay tự hữu, và không tự tánh được gọi là Không tánh.

Mādhyamika: một người học theo Trung luận.

mahā siddha (Skt): Đại Thành Tựu Giả, vị đã đạt cốt tuỷ của giáo pháp Kim cang thừa (xem **V*.70, 85–9).

Mahāyāna (Skt): Đại thừa, cỗ xe lớn, hình thức Phật giáo chú trọng Bồ-tát đạo dẫn đến Phật quả vì lợi ích của tất cả chúng sanh. Đại thừa hiện diện chủ yếu tại Trung Hoa, Đài Loan, Việt Nam, Hàn Quốc, Nhật bản, và hình thức Kim cang thừa ở Tây Tạng, Mông-cổ và Bhutan (xem *GI.8, **V*I.4, **V*.10, 46).

Maitreya (Skt, P. Metteyya): Di-lặc, Từ Thị, vị Bồ-tát sẽ thành Phật kế tiếp đức Thích-ca trong thế giới này, trong thời gian vài ngàn năm. Được chấp nhận bởi cả hai truyền thống Thượng Toạ Bộ và Đại thừa (xem **L*I.3, **M*I.5, mục trước **L*.1, **Th*.32 và **M*.131, 148, 156).

Mañjuśrī (Skt): Văn-thù-sư-lợi, Diệu Cát Tường, vị Bồ-tát Đại thừa ngoài thế giới này, hiện thân của trí tuệ (xem **M*.69, 113, 134, 136, 141, 153 và *v.9).

mantra (Skt; P. *mantra*): chân ngôn, mật ngữ, hay thần chú đặc biệt được niệm tụng trong Phật giáo Kim cang thừa, hỗ trợ chứng ngộ những phẩm tính của các bậc giác ngộ trong chính mình (xem *GI.8, **V*I.4, *.10, 46).

Mantra-yāna (Skt): Chân ngôn thừa, xem ***mantra***.

Mantranaya (Skt): Chân ngôn đạo, tương đồng với Chân ngôn thừa <**Mantra-yāna**.

Māra (P & Skt): Ma, Thần Chết, ác thần, hiện thân của dục vọng và sự chết (xem **L*I.5 và 7, lưu ý đến **L*.1, **L*.14, 35, 51, 55, 58, 61, **Th*.47, 121, 216, 223, **M*.1, 6, 14, 15, 17, 41, 46, 66, 67, 106, 157, 168 và **V*.49). Thuật ngữ *māra* cũng được dùng để chỉ những gì "thuộc về sự chết" hay lệ thuộc sự chết, chỉ cho bất cứ những gì là vô thường và lệ thuộc sự chết, cũng chỉ cho các đặc điểm tiêu cực, xấu xa trong tâm con người, làm dập tắt tiềm năng giác ngộ.

material form (P & Skt. *rūpa*): sắc, hoặc thân thể (sắc thân), cũng như những đặc điểm vật chất của thế giới; một trong năm uẩn.

means of drawing together harmoniously (P. *saṃgaha-vatthu*, Skt. *saṃgraha-vastu*): nhiếp sự, nhiếp pháp; nguyên tắc đoàn kết: bố thí (P & Skt. *dāna*), ái ngữ (P. *peyya-vajja*,

Skt. *priya-vāditā*), lợi hành (P. *atha-cariyā*, Skt. *artha-caryā*) và đồng sự (P. *samānattatā*, Skt. *samānārthatā*): **L*.38, **Th*.229, **M*.25, 77 và 157).

meditative absorption (P. *jhāna*, Skt. *dhyāna*): thiền, thiền-na, tĩnh lự: một trạng thái, hiểu theo phương Tây, xuất thần, trong đó tâm rất cảnh giác nhưng trầm tĩnh rất sâu và tập trung cao độ. Có 4 loại thiền, thăng tiến theo mức tịch tĩnh và vi tế (xem **L*.15, **Th*.140 và **M*.117).

meditative concentration (P & Skt. *samādhi*): định; tam-ma-địa, tam muội, trạng thái tư duy sâu trong đó tâm tập trung cao độ chuyên nhất trên một đối tượng, một điểm cụ thể (xem **Th*.98 và **V*.57). Thường ám chỉ những tầng thiền.

merit: phước < karmic benefit.

middle way: trung đạo: Thánh đạo tám chi, con đường tránh mọi cực đoan của khổ hạnh ép xác và hưởng thụ dục lạc (xem **L*.27). Hơn nữa, theo nghĩa triết học, trung đạo là duyên sanh (< **dependent arising**), theo đó, những quan điểm sau đây là sai lầm: a) đoạn kiến (chủ nghĩa hư vô), không tồn tại sau khi chết; b) thường kiến (chủ nghĩa vĩnh hằng), một tự ngã thường hằng tồn tại vĩnh viễn sau khi chết (xem **Th*.168, 174, **M*.58–63 và **V*.32).

Milarepa (Mi la ras pa, c. 1050-c.1135): Một trong những hành giả du-già và cũng là nhà thơ vĩ đại của Tây Tạng (xem **V*.8, 11, 17, 23).

Milindapañha: Di-lan-đà sở vấn: xem **Nāgasena**.

mind and body (P & Skt. *nāma-rūpa*): nghĩa chính là danh sắc, yếu tố sắc và tâm; nghĩa theo Anh dịch: thân và tâm; ý nghĩa trong hai ngữ cảnh, (a) một chi trong 12 chi duyên khởi, trong đây sắc và tâm từ sát-na thọ thai cho đến khi chết không hề phân ly; (b) trong năm uẩn, một uẩn thuộc sắc là thể chất các căn và bốn uẩn thuộc tâm là những yếu tố tâm lý và nhận thức, thực chất danh sắc trong đây tồn tại cũng không phân ly nhưng hoạt động sai biệt đa dạng nên không thể nói là bất khả phân.

mindfulness (P. *sati*, Skt. *smṛti*): niệm, thuộc ký ức trong hiện tại, ghi nhớ những điều đang làm, một loại *working*

memory, ký ức hành động, trong tâm lý học hiện đại. Anh dịch chỉ nghĩa *chú tâm*, không hàm được nghĩa ký ức. Việt dịch là *chánh niệm*, chỉ có nghĩa áp dụng trong tu tập, kiểm soát hành động đang làm, chủ yếu là kiểm soát hơi thở ra vào và các cảm xúc. Trong trường hợp tu tập pháp môn sáu niệm: niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, niệm Thí, niệm Giới, niệm Thiên, cũng là ký ức tái hiện những phẩm tính, những đặc điểm đã được từ Phật hay từ kinh điển, sư truyền về những đối tượng niệm này. Trong ngữ cảnh này dịch Anh là *mindfulness* thì không thích đáng, mà thường dịch là *recollection*, tái hiện ký ức, nhớ lại.

mindfulness of (or with) breathing (P. *ānāpāna-sati*), niệm hơi thở, phương pháp thiền căn bản, chú ý hơi thở vào và ra, và cố gắng điều hòa hơi thở càng lúc lắng sâu để dẫn thân và tâm càng đi dần vào trạng thái tĩnh lặng, tịch tĩnh (xem **Th*.138–39, **M*.115 và **V*.69).

monk (P. *bhikkhu*, Skt. *bhikṣu*): tỳ-kheo; nguyên tiếng Anh khởi thủy chỉ cho các nhà khổ tu hay ẩn tu Công giáo, không hoàn toàn tương đương với từ *bhikkhu/bhikṣu*: H. *khất sĩ*, nghĩa là 'người sống bằng khất thực', chỉ người xuất gia tu theo Phật (xem **Th*.189–90, 193–98, 212–19).

Nāgārjuna: (c.150–250 CE): Long Thọ, Long Mãnh, tác giả của *Madhyamaka-kārikā (Trung luận)* và trở thành Sơ tổ, khai sáng tông phái Đại thừa cùng tên luận.

Nāgasena, Na-tiên, thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên? Một Sư tăng uyên bác đã tranh luận với vua Di-lan-đà, được ghi lại đầy đủ trong *Di-lan-đà sở vấn* (*Milindapañha*) thuộc Thượng tọa bộ Pāli (xem **Th*I.2, 4, mục ở trước **Th*.95, **Th*.10, 90, 146, 174, 185, 226, 231).

Nichiren (Jp), Nhật Liên: tên của một vị tăng (1222–82), sáng lập một trường phái Phật giáo Nhật Bản, được đặt theo tên của ông, chủ trương tin tưởng tuyệt đối *Kinh Pháp Hoa*.

nikāya (P): bộ, bộ loại; chủ yếu chỉ cho năm bộ loại Thánh điển Pāli thuộc Kinh tạng của Thượng tọa bộ (xem **Th*I.2 và 3).

nikāya (P & Skt): bộ phái *nikāya*, một nhóm tăng lữ có cùng quan điểm, một bộ phái.

nirvaṇa (Skt. *nirvāṇa*, P. *nibbāna*): niết-bàn: nghĩa chính là 'dập tắt', tức là dập tắt 'những ngọn lửa' tham, sân, si vốn là nguyên nhân dẫn đến khổ, và (dập tắt ngọn lửa) của chính khổ (xem **L*.17). Trong Đại thừa, mục đích chứng đạt Phật quả được xem là niết-bàn tối thượng (xem **M*.151–55 và V.79). Bồ-tát trong địa thứ tám, Bất động địa, cũng được xem là đã chứng niết-bàn của Thanh văn nhưng không nhập niết-bàn ngay trong đời này, mà do bản nguyện, còn tái sanh rất nhiều đời, nhiều kiếp, trong luân hồi, do đó gọi là chứng niết-bàn vô trụ xứ (*apratiṣṭhita-nirvāṇa*, **M*.67), vì không trụ sanh tử (*saṃsāra*) cũng không trụ niết-bàn.

noble eightfold path (that goes to the cessation of *dukkha*), Thánh đạo tám chi (con đường dẫn đến chấm dứt khổ đau): chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định (xem **L*.27 và **Th*.99–101). Con đường có tám chi không có nghĩa tám nhánh hay tám 'bước' riêng lẻ, mà mang ý nghĩa có tám yếu tố được tu tập theo chuỗi thứ yếu quan hệ tư trợ, chánh kiến dẫn sanh chánh tư duy v.v… cho đến chánh niệm dẫn sanh chánh định, rồi chánh định lại dẫn sanh tăng trưởng chánh kiến, theo quá trình tư trợ xoắn ốc như vậy, từ thế gian đạo hữu lậu, cho đến Thánh đạo xuất thế vô lậu, và cuối cùng là vô học đạo thêm hai chi nữa: chánh trí và chánh giải thoát.

noble ones (P. *ariya*, Skt. *ārya*): Thánh giả, chỉ những vị đã vào Thánh đạo vô lậu, từ thấp nhất diệt phiền não ba kết, cho đến cao nhất vĩnh viễn diệt trừ tất cả phiền não trong ba giới (xem < **Truths of the Noble Ones**: Chân lý của Thánh giả/ Thánh đế). Bao gồm: Tu-đà-hoàn/ Dự lưu, Tư-đà-hàm/ Nhất lai, A-na-hàm/ Bất hoàn, A-la-hán, và cao hơn nữa là Phật Độc giác và Phật Chánh Đẳng Giác; và trong Đại thừa, Bồ-tát khi nhập Sơ địa, thứ nhất trong mười địa, tương đương với Sơ quả Thanh văn (Dự lưu), chính thức xả dị sanh tánh (phàm

phu), nhập Thánh tánh, bấy giờ mới được gọi là Thánh giả Bồ-tát.

Noble Truths: xem **Truths of the Noble Ones**.

non-returner: A-na-hàm, hàng Thánh giả chỉ thấp dưới A-la-hán; vị sẽ không còn tái sinh trở lại Dục giới, mà hóa sinh một trong năm trời Tịnh cư, rồi cuối cùng nhập Niết-bàn tại đây (xem **Th*.201).

non-Self (P. *anattā*, Skt. *anātman*): vô ngã, từ chỉ cho sự vắng mặt của một chủ thể gọi là ngã hay tự ngã, hay một thể tính thường hằng bất biến, và cũng chỉ cho bất cứ vật thể gì gợi lên ý tưởng như vậy, như được nói: 'tất cả đều vô ngã' (xem **Th*.170–79, **M*.133–36 và **V*.75). Cũng xem < **empty**.

Northern Buddhism, Phật giáo phương Bắc, Phật giáo Bắc truyền; hình thức của Phật giáo Đại thừa và Kim cang thừa mà văn hiến phần lớn được phiên dịch và lưu tồn trong hệ Hán ngữ và Tạng ngữ. Trong đó, Phật giáo các bộ phái và Đại thừa, kể cả một phần Mật giáo, bao gồm Kinh, Luật và Luận hầu hết tồn tại trong văn hệ Hán; trong văn hệ Tây Tạng chủ yếu là Kim cang thừa nhưng thiếu các kinh điển sơ kỳ như kinh Đại Nhật, Kim Cang Đỉnh chỉ được thấy trong bản dịch Hán. Trong văn hệ này, các Kinh thuộc các bộ phái như bốn bộ A-hàm Hán dịch tương đương bốn Nikāya đầu của Pāli, trong Tạng ngữ chỉ thấy một vài kinh, xem như vắng mặt đại bộ phận văn hiến gần với nguyên thủy này; về Luật duy nhất chỉ có Căn bản thuyết nhất thiết Hữu bộ, trong khi Hán hệ có các bản gần đủ hệ Luật của bộ này, ngoài ra còn hệ Luật của 4 bộ phái khác và một phần của Luật từ văn hệ Pāli, tất cả không có trong hệ Tạng ngữ; về Luận tạng các bộ phái, Hán dịch trọn vẹn Phát trí và sáu Túc luận của Hữu bộ, và một ít của các bộ khác như Chánh lượng bộ, Kinh lượng bộ, và có thể cả Đại chúng bộ và Pháp tạng bộ; hệ Tạng ngữ hầu như thiếu hẳn các bộ thuộc Luận tạng này. Nói chung, hai hệ Hán ngữ và Tạng ngữ bổ túc lẫn nhau có thể bao gồm đại bộ phận văn hiến Phật giáp Sanskrit từ các bộ phái, cho đến Đại thừa và Kim cang thừa. Phật giáo Bắc truyền trong

những nước Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, Đại Hàn, phần lớn theo Đại thừa cả về giáo nghĩa và hành trì, một số ít hơn, đặc biệt là Nhật Bản, hành Mật tông tương đương Kim cang thừa Tây Tạng. Các nước thuộc Tây vực và ngoài Tây vực Trung Hoa, bao gồm Tây Tạng, Mông-cổ, Nepal, về giáo nghĩa một phần học Đại thừa, chủ yếu là tư tưởng Bát-nhã và Như Lai tạng, gần với Trung Hoa và các nước chịu ảnh hưởng, và phần hành trì thì đại phần, nếu không nói là nhất thiết, thuộc Kim cang thừa.

not-knowing: xem < **ignorance**.

nun (P. *bhikkhunī*, Skt. *bhikṣuṇī*): tỳ-kheo-ni, nghĩa chính là một 'nữ khất sĩ'; từ Anh dịch *nun,* là từ vay mượn từ các nữ tu Công giáo, không chỉ riêng tỳ-kheo-ni, mà gồm cả những người chưa thọ cụ túc để thành tỳ-kheo-ni, như sa-di-ni, và những phụ nữ "bán xuất gia" chỉ thọ tám giới tại các nước Phật giáo Theravāda như Thái-lan, Lào, v.v… cũng gọi là *nun*: nữ tu; do đó khi gặp từ Anh này nên thận trọng theo ngữ cảnh (xem **Th*.189–90, 220–25).

Nyingmapa (rNying ma pa), Cổ phái, phái Phật giáo cổ xưa nhất của Tây Tạng, khởi sáng bởi Liên Hoa Sanh (xem < **Padmasaṃbhava**). Phái này chủ trương toàn bộ giáo nghĩa của Phật bao gồm chín thừa: ba thừa Hiển giáo, 3 thừa Ngoại Mật và 3 thừa Nội Mật; giáo nghĩa và hành trì trọng yếu là Đại Viên Mãn dzogs chen, được xem là cao nhất (xem **VI*.5).

once-returner: Tư-đà-hàm, Nhất lai, hàng Thánh giả chỉ thấp dưới A-na-hàm (Bất hoàn), và trên Dự lưu; trong khi Dự lưu tối đa còn 7 lần tái sanh Dục giới rồi nhập Niết-bàn, và vị này tiếp tục tu đạo cho đến khi chỉ còn tái sanh một đời, bấy giờ chuyển danh gọi là Nhất lai (xem **Th*.201).

Padmasaṃbhava: Liên Hoa Sinh, Thượng sư Kim cang thừa thế kỉ thứ 8, người đầu tiên thiết lập nền tảng Phật giáo ở Tây Tạng, do đã trấn áp những hiện tượng được cho là ma quỷ của Bôn giáo thịnh hành ở Tây Tạng bấy giờ, điều mà Tịch Hộ (śāntarakṣita) một luận sư danh tiếng

của Trung quán và Duy thức tự cho là không làm nổi, phải đề nghị thỉnh cầu Liên Hoa Sanh từ Ấn sang.

Painful/the painful: xem <***dukkha***.

Pāli Canon: Thánh điển Pāli, thuộc Thượng tọa bộ.

Pāli: ngôn ngữ Thánh điển của Thượng tọa bộ.

parinirvāṇa (Skt; P. *parinibbāna*): Bát-niết-bàn, Niết-bàn viên diệu, chỉ Niết-bàn của Phật và A-la-hán khi chấm dứt thọ mạng; phổ thông nói là *nhập diệt* (xem **L*.69, **Th*.10–11, **M*.5–6).

path (P. *magga*, Skt. *mārga*): đạo, con đường dẫn đến giải thoát: xem < **eightfold path**. Con đường Đại thừa của Bồ-tát bao gồm năm giai đoạn: (1) tư lương vị (*saṃbhāra-mārga*); (2) gia hành vị (*prayoga-mārga*), bằng tuệ quyết trạch quán sát Thánh đế trong bốn lớp: noãn, đảnh, nhẫn, thế đệ nhát; kiến đạo vị (*dārśana-mārga*), tuệ hiện quán bốn Thánh đế chia làm hai phần là an lập đế và phi an lập đế, bắt đầu bước vào Sơ địa, thành Thánh giả Bồ-tát; tu tập vị (*bhāvanā-mārga*), lần lượt đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng phân làm mười lớp trong mười địa; và cứu cánh vị (*aśaikṣa-mārga)* hay vô học đạo, thành Chánh Đẳng Bồ-đề (Phật quả). Xem cước chú v.59 của **V*.10.

Patrul Rinpoche (Tib dPal sprul rin po che, 1808–1887), tác giả của tác phẩm *Kun bzang bLa ma'i Zhal lung*, Anh dịch: 'The Words of my Precious Teacher' Hoa dịch: Phổ Hiền Thượng Sư Ngôn Giáo, thuộc loại khóa bản tiêu chuẩn trong trường phái Nyingmapa về những giai đoạn tu đạo (xem **VI*.7, và **V*.18, 22).

perception (P. *saññā*, Skt. *saṃjñā*): tưởng, uẩn thứ ba, cũng là yếu tố/chức năng nhận thức tâm lý (tâm sở), thu thập ấn tượng, những đặc tính chung và riêng của đối tượng được tiếp thu từ ngoại giới bởi các căn, cấu thành tổng thể của đối tượng nhận thức, làm cơ sở cho định dạng, định danh, phán đoán, và tư duy; nói chung, là chức năng tâm lý phát khởi ngôn ngữ và tư duy.

perfection (Skt. *pāramitā*, P. *pāramī*): ba-la-mật-đa, ba-la-mật; hiểu theo Pāli, *pāramī*: cực điểm viên mãn; hiểu theo Sanskrit, theo hai phân tích; (a) *pāram-ita*, đã đi qua bờ

bên kia, theo nghĩa này, H dịch là 'đáo bỉ ngạn', hoặc 'độ' hay 'độ vô cực'; (b) *pārami-tā*: tính cực điểm viên mãn, như Pāli; những hành động lợi tha của Bồ-tát đạt đến cực điểm viên mãn, có 10 ba-la-mật của Bồ-tát trong Thượng tọa bộ: bố thí, trì giới, xuất ly, huệ, tinh tấn, nhẫn, chân thật, quyết định, từ và xả. Trong Đại thừa có sáu: thí, giới, nhẫn, tấn, định, tuệ; về sau thêm 4: phương tiện, nguyện, lực và trí; thành 10 ba-la-mật của Bồ-tát tu tập viên mãn trong 10 địa (xem **Th*.6, **M*.100–06 và **V*.42–54).

perfection of wisdom (Skt. *prajñā-pāramita*): bát-nhã ba-la-mật, trí độ: trí tuệ hoàn toàn không chấp thủ, trực tiếp nhìn thấy tất cả đều là Không, không tự tánh, không tự hữu hoặc sự tồn tại độc lập. Cũng là tên của một hệ kinh điển của Đại thừa, với tư tưởng căn bản là Không tánh (*śūnyatā*) và như huyễn (*māyā*).

precepts, the five (P. *pañca-sīla*, Skt. *pañca-śīla)*: giới, năm giới, những quy phạm đạo đức nói chung của Phật tử tại gia: không sát sanh, trộm cắp, tà hạnh, nói dối, và uống các chất làm say (xem **Th*.110, **M*.81–82, cf.112).

pure abodes (P. *suddhāvāsa*, Skt. *śuddhāvāsa*): Tịnh cư thiên, năm tầng trời thuộc Sắc giới; những vị A-na-hàm mạng chung từ Dục giới tái sanh (hóa sanh) lên đây, và cuối cùng nhập Niết-bàn tại đây.

Pure Land: Tịnh Độ: trong Phật giáo Đại thừa, cơ bản như thế giới chúng ta đang sống đây, nhưng ở đó hoàn toàn không có khổ vì không có chúng sanh tạo ác nghiệp; thế giới Tịnh độ được tạo thành do bản nguyện của Phật mà trước kia cũng là chúng sanh phát nguyện tu tập để cải tạo thế giới vốn nhiều khổ và ác nghiệp thành thế giới thuần tịnh không khổ, rồi thành Phật trong thế giới đó. Tịnh Độ cũng là tên một tông phái của Phật giáo thịnh hành tại Trung Hoa, Hàn Quốc, Nhật bản, vào Việt Nam, chí tín nơi bản nguyện Phật A-di-đà, nhất tâm niệm danh hiệu Phật để cầu vãng sanh về cõi Cực lạc đó (xem **M*.159).

relics (P. *śarīra*, Skt. *sarīra*): xá-lợi, di cốt, hoặc tro, của Phật hoặc các Thánh giả, phát hiện từ đống tro tàn hỏa táng,

được thu lượm và an trí thờ trong các tháp. Một số đông Phật tử tin tưởng xá-lợi có năng lực phi phàm, ai thờ phụng sẽ có được nhiều công đức lớn; tín ngưỡng này rất phổ biến hiện tại.

renunciant (P. *samaṇa*, Skt. *śramaṇa*): sa-môn, chỉ chung những nhà tu hành thoát ly gia đình, không thừa nhận thẩm quyền chân lý của Veda; trong số đó, hai nhóm có ảnh hưởng lớn nhất đương thời Phật: sa-môn Thích tử Sakkaputta, chỉ những đệ tử xuất gia của Đức Phật Thích-ca; và Ni-kiền tử (Niganthā), đệ tử của Ni-kiền Thân Tử (Nigantha Nātaputta), được đồng nhất với Kì-na giáo (Jainism).

righteous (P. *dhammika*, Skt. *dharmika*): như pháp, đúng pháp, phù hợp đạo lý, đạo đức: hành động phù hợp với Pháp và kỷ luật đạo đức, để được đúng đắn, từ bi, đạo đức.

rig pa (Tib): 'knowing': nhận thức, lý giải, lãnh hội; từ chỉ chung tâm, ý thức; cùng hàm nghĩa minh, tri, khả năng nhận thức rõ ràng, đối tượng ngoại cảnh cá biệt một cách rõ ràng, tương đương từ Skt. *vijñāna:* tri (biết), thức (nhận thức); hoặc tương đương từ Skt. *vidyā*: minh; cũng có khi dùng đồng nghĩa với từ Tib. *shes rab*, Skt. *prajñā*: trí tuệ (bát-nhã), trí vô phân biệt, nhận thức không bị phân hai bởi tâm năng thủ và cảnh sở thủ.

Sakka (P; Skt. Śakra), (Thiên đế) Thích; danh hiệu vị trời Chúa tể của cõi trời Tam thập tam, thường gọi đủ P. *sakko devānam indo*, *śakro devānām indraḥ*, Thích Đề-hoàn Nhơn, Thiên đế Thích; nguyên là thần Indra trong Vệ-đà, thuộc lớp tự nhiên sanh và bất tử. Trong Phật giáo, ông được thay đổi lý lịch: tiền thân sinh trong loài người, do hành phước thiện, bố thí, lập cầu đò các thứ, nhờ phước thiện nghiệp này sau khi chết tái sinh lên Tam thập tam làm chủ của chư thiên ở đây; ông được coi là một đệ tử Hộ pháp đắc lực của đức Phật, và thường xuyên hiện xuống hỏi Pháp với đức Phật (xem **L*.2, 31, 33, 36, 69, **Th*.34, 36, **M*.39, 71, 100, 149, 150, 168, 221 và **V*.18, 48, 80–2).

Śākyamuni (Skt): Thích-ca-mâu-ni; vị ẩn sĩ của dòng Thích-ca (Śākyan). Hán dịch: Năng Nhân Tịch Mặc; danh hiệu được dùng trong Đại thừa chỉ cho đức Phật lịch sử, Hóa thân của Phật trong thế giới phàm phu, trong khi Pháp thân và Thọ dụng thân vẫn trụ trong Pháp giới Thể tánh Thường Tịch. Thuật ngữ Pāli *'Śākyamuni'* (Thích-ca-mâu-ni) thường được dùng như một biệt hiệu của đức Phật Cồ-đàm.

Sakyapa (Tib Sa skya pa): phái Phật giáo Tây Tạng, sáng lập vào năm 1073 tại chùa Sakya (Sa kya dgon) (xem **VI*.5). Phái này nổi danh bởi tính học thuật của nó và gần với phái Kagyupa trong hầu hết các vấn đề.

Samantabhadra: Phổ Hiền; trong Đại thừa, danh hiệu của Bồ-tát hiện thân của đại hành, cặp đôi với Văn-thù đại trí, biểu trưng hai phẩm tính Bi Trí, hay Phương tiện và Trí tuệ của Phật (xem **M*.39, 71, 107); trong Kim cang thừa, cũng là danh hiệu của Phật Bản Sơ *Ādibuddha* (A-đề Phật) (xem **V*.6).

samatha (P; Skt. *śamatha*): chỉ, xa-ma-tha: 'đình chỉ', 'tĩnh chỉ', một phần của thiền (*dhyāna*), phần kia là *vipaśyanā* (quán) (xem **Th*.132, 138 và **M*.120).

saṃsāra (P & Skt), nghĩa chính: luân chuyển (sanh tử), phổ thông nói là *luân hồi* theo nghĩa vòng sống chết xoay tròn như bánh xe không rõ được điểm, luân chuyển (sinh tử) (xem **Th*.55–8 và **V*.17–22).

Sangha (P & Skt. *saṅgha*, also Skt. *saṃgha*): Tăng-già; nghĩa chính: cộng đồng hòa hợp; nguyên chỉ chung cho các đoàn thể, cộng đồng tu đạo dẫn đầu bởi một tôn sư, đương thời Phật; do ảnh hương rộng rãi của Phật giáo mà từ này ngày nay hầu như chỉ dành riêng cho cộng đồng xuất gia đệ tử Phật; một trong ba Ngôi báu (Tam bảo), được kể chỗ nương tựa an toàn, chỗ quy y của thế gian; trong ngữ cảnh này, Sangha chỉ cho cộng đồng Thánh nhân đệ tử của Phật bao gồm bốn hạng nhân cách Thánh, phân theo đạo và quả thành tám lớp.

Sankrit: tiếng Phạn, ngôn ngữ mà trong đó đại bộ phận văn tịch của Phật giáo Đại thừa và Kim cang thừa được ký tải.

Những văn tịch này chủ yếu chỉ tồn tại trong các bản dịch của Tây Tạng và Trung Hoa.

Śāntideva (c. 650–750): Tịch Thiên, Luận sư phái Trung Quán, tác giả của *Nhập Bồ-đề Hành Luận* (*Bodhicaryāvatāra*) về các ba-la-mật của Bồ-tát, và *Tập Bồ-tát Học Luận (Śikṣā-samuccaya,* tác phẩm trích từ nhiều kinh Đại thừa (xem **M*I.5, **V*I.6 và 7).

Sarvāstivāda (Skt): Nhất Thiết Hữu Bộ, Hữu bộ, bộ phái được kể là Tiểu thừa, với quan điểm 'tất cả đều tồn tại', nghĩa là tất cả các pháp tồn tại thực hữu trong quá khứ, tương lai cũng như hiện tại (tam thế thực hữu), hưng thịnh trong khu vực tây bắc Ấn, trong hai địa danh nổi tiếng Gandhara (Kiện-đà-la) và Kaśmira (Ca-thấp-di-la), các luận điểm của bộ phái này vừa là sở y và cũng là đối tượng phê phán của Trung luận và Duy thức.

Sarvāstivādin (Skt): người theo Hữu bộ, kể trên (Nhất Thiết Hữu Bộ).

śāstra (Skt): 'Luận thư' mà tên của tác giả thường được biết rõ.

satipaṭṭhāna (P, Skt. *smṛtyupasṭhāna*): niệm trụ, niệm xứ: bốn căn cứ để phát khởi chánh niệm, hoặc để an lập chánh niệm (P. *sati*, Skt. *smṛti*): thân, thọ, tâm và pháp (xem **Th*.138).

self (P. *atta*, Skt. *ātman*): tự ngã: chỉ một cái 'ta' trong ý nghĩa hàng ngày, nhưng cũng mang ý nghĩa thể tính trường tồn của một con người, được diễn đạt bằng một từ viết hoa: Ngã. Trong khi ý tưởng về Ngã được chấp nhận bởi các tôn giáo Ấn-độ, đức Phật không chấp nhận bất cứ cái gì như một cái Ngã, hoặc thuộc về một điều như vậy. Do đó Ngài đã dạy 'tất cả là vô ngã', rằng mọi thứ thì 'không có ngã và những gì sở thuộc của ngã' (xem **Th*. 170). Trong Đại thừa và Kim cang thừa, tự ngã (*ātman*) cũng là từ chỉ cho thể tính giả hữu của mọi hiện tượng, hoặc một nhất thể tinh yếu [xem < **identity**, mặc dù tất cả được thấy là rỗng không, không tồn tại một vật thể nào như vậy.

sense-bases (P & Skt. *āyatana*), xứ, căn cứ của nhận thức, gồm sáu nội xứ, cũng gọi sáu căn, gồm là năm sắc căn và ý

căn, tương ứng với các đối tượng của chúng là sáu ngoại xứ.

sensual pleasure (P & Skt. *kāma*): dục, chỉ cho khoái lạc do tiếp xúc với năm cảnh ngoại giới, gọi là năm phẩm chất của dục (*pañca-kāmaguṇa*: ngũ dục); cũng chỉ cho ham muốn tính dục.

siddha (Skt): Thành Tựu Giả, tức là đã thành tựu tu đạo theo Kim cang thừa. Xem thêm < ***mahāsiddha***.

skill in means/skilful means (Skt. *upāya-kauśalya*): phương tiện thiện xảo, phương tiện quyền xảo, thiện quyền phương tiện; những phương pháp tiếp cận rất linh động theo căn cơ đối tượng và cũng phù hợp với chánh trí (*upāya*); phương pháp tiếp cận chúng sanh của Phật và Bồ-tát để hóa độ chúng không vượt ngoài khế lý, phù hợp chánh lý, và khế cơ, phù hợp căn cơ (xem **M*.2, 3, 6 **L*.33, **M*.12, 22, 67, 69, 113, 168 và **V*.6).

solitary-buddha (Skt. *pratyeka-buddha*, P. *pacceka-buddha*), Bích-chi-phật, Độc Giác, vị Giác ngộ đơn độc; quả chứng Bồ-đề và Niết-bàn tương đồng với Phật Chánh đẳng giác nhưng không thuyết pháp giáo hóa, không có đệ tử, do bản nguyện, và cũng do thời đại trong đó không tồn tại giáo pháp của bất cứ vị Phật nào, cho nên, tự tu, tự giác ngộ. Đại thừa xem người phát nguyện tu thành Bích-chi-phật là Bích-chi-phật thừa, cùng với Thanh văn thừa và Bồ-tát thừa, hợp thành Ba thừa. Bích-chi-phật thừa nằm giữa hai thừa nên cũng được gọi là Trung thừa; và quả Bích-chi-phật trên các Thanh văn nhưng dưới Phật Chánh đẳng giác, nên cũng được gọi là Trung Phật. (xem **L*I.3, ThI.6, **M*I.2 và 3, **M*.22 phần giới thiệu, **M*.64, 100, 108, 153 và **V*.1, 70)

son of good family (P. *kula-putta*, Skt. *kula-putra)*: con trai của thiện gia, thiện gia nam tử, trong các Hán dịch, gọi là 'thiện nam tử'.

Southern Buddhism: Phật giáo phương Nam, Phật giáo Nam truyền, khởi thủy, từ này chỉ đường truyền Phật giáo theo hướng Nam Ấn-độ, bao gồm nhiều bộ phái: Chánh lượng bộ, Thượng tọa bộ, Pháp Tạng bộ, phạm vi từ

Tích-lan (Sri Lanka ngày nay) cho đến Đông Dương-Việt Nam bao gồm cả các quần đảo Nam Dương và Mã-lai. Ngày nay, các bộ này biến mất duy nhất tồn tại là Thượng tọa bộ (Theravāda), thịnh hành tại các nước Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Campuchia, Lào và một phần miền Nam Việt Nam; gần đây cũng hoạt động tại Nepal. Phật giáo Nam truyền là Thượng tọa bộ với một chút ảnh hưởng tồn dư từ Đại thừa.

special insight: từ dịch Anh của các dịch giả tiếng Tây Tạng, mà nguồn gốc là từ Sanskrit *vipaśyanā*, H: *quán*, thường đi với *samatha*: *chỉ*. Xem **V*.40, vv.21–3.

spiritual friend (P. *kalyāṇa-mitta*, Skt. *kalyāṇa-mitra*): thiện hữu, bạn tốt, theo nghĩa một người bạn có giới và có trí có thể khéo léo hướng dẫn bạn.

spiritual nobility: Thánh quả, quả vị của các Thánh giả < **noble ones**.

Śrāvaka-yāna (Skt): Thanh Văn thừa, "cỗ xe của đệ tử" (Śrāvaka, có nghĩa là "đệ tử"); từ mà Đại thừa dùng chỉ cho những vị tu theo giáo pháp của một vị Phật, đây chỉ các đệ tử của Phật Thích-ca, cứu cánh đạt đến là A-la-hán. (xem **M*.3, **M*.1, 11, 22, 46, 65, 66, 67, 100, 108, 145, 152, 153 và **V*.1, 70).

store-house consciousness (Skt. *ālaya-vijñāna*): a-lại-da thức, tàng thức; thức thứ tám, theo trường phái Du-già hành, tầng sâu nhất của tâm, chứa các chủng tử của nghiệp thiện và bất thiện trong quá khứ, dẫn tái sanh trong các cõi; tương đương với thức hữu phần/hữu chi (*bhavaṅga*) trong Thượng tọa bộ.

stream-enterer (P. *sotāpanna*, Skt. *srotāpanna*): Tu-đà-hoàn, Dự lưu, Nhập lưu, vị đã dự vào dòng Thánh; quả Thánh đầu tiên của bốn Thánh quả, chứng đạt do hiện quán Thánh đế, diệt ba kết thân kiến, giới cấm thủ và nghi (xem **Th*.201–02). Xem thêm < **noble ones**.

stūpa (Skt; P. *thūpa*): tháp, linh tháp, bảo tháp, nơi thờ xá-lợi của Phật hoặc các Thánh Tăng, được kiến trúc theo nhiều phong cách tinh vi khác nhau. *Stūpa* cũng được biết đến như một ngôi tháp, *dāgoba*, hoặc *chorten* theo Tây Tạng (xem **Th*.94).

suchness (Skt. *tathatā*): Như, Chân như, tự tánh chân thật của thực tại, nó như nó là, nhận thức được không do quan hệ và đối chiếu với những cái khác.

suffering: xem< ***dukkha***.

supernormal powers (P. *iddhi*, Skt. *ṛddhi*): thần thông, thần biến, thần túc thông; năng lực siêu nhiên, thực hiện những biến hóa vượt ngoài các quy luật vật lý: một thân biến thành nhiều thân, đi trong hư không như chim ... năng lực này được tu luyện do y chỉ trên định, là uy lực phát huy từ định (**L*. 35 và **Th*.48 và 141).

sutta (P; Skt. *sūtra*): Kinh, bài pháp do chính đức Phật thuyết, hoặc bởi những đệ tử đã được Phật ấn chứng (xem **L*I.6, **Th*I.2–3, **M*I.1, 3–7, **V*I.1, 3, 6).

tantra (Skt): thản-đặc-la, mật tục, hệ thống tu tập và nghi quỹ, được lưu truyền trong Kinh điển của Phật giáo Kim cang thừa; các Kinh này cũng được gọi là *tantra*/thản-đặc-la) (xem **V*I.1, 3–4 và 6, **V*.6, 10, 40). Có rất nhiều lớp kinh điển mật tục (*tantra*) khác nhau: Sự mật (*kriyā*), Hành mật (*caryā*) và Du-già mật tục (*yoga tantras*) thuộc ngoại mật – những hệ thống thực hành được cấu thành xung quanh ý tưởng tiếp cận và thể nhập một vị bổn tôn Phật. Ma-ha-du-già (*mahā-yoga*) và A-nậu-du-già (*anuyoga*) thuộc hai lớp mật tục cao hơn, được kể vào nội mật, với A-tì-du-già (*ati-yoga*) hoặc *dzogchen* là mật tục thứ ba thuộc nội mật, cao nhất. Ba loại mật tục này gộp chung lại, được kể là Vô thượng du-già mật tục.

Tathāgata (P & Skt): Như Lai, vị 'như vậy đi' hay 'như vậy đến', vị đã chứng tự tánh chân thật của thực tại; danh hiệu chỉ đức Phật, hay, đôi khi (hiếm khi), cũng chỉ A-la-hán trong trường hợp đã nhập Niết-bàn (xem **L*I.4, **L*.20, **Th*.10).

Tathāgata-garbha (Skt): *Như Lai tạng*, "bào thai Như Lai", chỉ Phật tính bản hữu trong tất cả chúng sanh, nhưng bị vùi lấp bởi khách trần phiền não; khi tất cả phiền não được diệt sạch, Như Lai tạng hiển hiện (xem **M*.12–13, 112, **V*.1). Xem < **Buddha-nature**, từ này cũng được dùng linh động để dịch từ Tathāgarbha trong sách này (CBT).

Theravāda (P): Thượng tọa bộ: trường phái theo đường lối của các vị Trưởng lão, thịnh hành chủ yếu ở Tích-lan, Miến-điện, Thái-lan, Cam-bốt và Lào. Theravāda là trường phái duy nhất của những trường phái tiền Đại thừa cổ xưa còn tồn tại cho đến ngày nay (xem *GI.4, 8, 9, *SI.2, ThI, MI.3).

Theravādin (P): người theo trường phái Thượng tọa bộ.

thirty-two characteristics of a great man: 32 tướng hảo của bậc đại nhân: những dấu hiệu đặc biệt của thân Phật biểu thị những phẩm tính vĩ đại của Ngài (xem **L*.38 và < Wheel-turning monarch - Chuyển luân vương.

Three 'bodies' (Skt. *Tri-kāya*) of a Buddha, ba thân Phật: thuyết về tự thể hay thể tính của Phật (xem **M*.10–13 và **V*.2–3): i) *Pháp thân*, thể tánh thể nhập thực tại chân thật < **Dharma-body**; ii) Thọ dụng thân, hay Báo thân, thể tính của những phẩm tính siêu việt của Phật, như 10 lực, 4 vô sở úy, và vô lượng vô biên phẩm tính khác, < **Enjoyment-body**; iii) Ứng thân, Ứng hóa thân, Tùy loại hóa thân, thân Phật xuất hiện trong thế gian, giữa các chúng sanh, < **Emanation-body**.

Three Jewels (P. *Tiratana*, Skt. *Triratna*): Tam bảo, Ba ngôi báu, ba nơi nương tựa như những kho báu khích lệ.

Three Refuges (P. *tisaraṇa*, Skt. *tridhātu*): Tam quy, Ba nơi quy y, nương tựa: Phật, Pháp và (Thánh) Tăng, là những đối tượng cao vời của sự sùng kính (xem **L*.60, **Th*.93, 110, **M*.49–54, 85 và **V*.27–9).

three realms (P. *tidhātu*, Skt. *tridhātu*): tam giới, ba giới, ba cõi, ba lãnh vực tồn tại, chỉ toàn bộ một thế giới hệ (cf. **Th*.164): (a) Dục giới (*kāma-dhātu)*, thế giới bao gồm 6 định hướng tái sanh, gọi là sáu nẻo luân hồi; lục thú, lục đạo, gồm địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, loài người và các cõi trời thuộc Dục giới; (b) Sắc giới (*rūpa-dhātu*), thế giới bao gồm 18 tầng trời gọi chung là Phạm thế (*Brahma-loka*); và (c) Vô sắc giới (*arūpa-dhātu*), 4 tầng trời thuần tuý bằng tâm thức, không tồn tại sắc, hoặc sắc cực kỳ vi tế. Từ 'tam giới' thường dùng để chỉ chung toàn bộ thế giới hữu vi trong vòng luân hồi.

Tiantai (Ch, Jp Tendai): Thiên thai: một trường phái Phật giáo Trung Hoa lập thuyết từ giáo nghĩa trong Kinh Pháp Hoa (< ***Lotus Sūtra***) xem là cao nhất trong các giáo thuyết (xem **M*I.6, và **M*.119, 123).

Truths of the Noble Ones (P. *ariya-sacca*, Skt. *ārya-satya*): Thánh đế, chân lý của các Thánh giả; bốn chân lý/thực tại được chứng ngộ bởi Thánh giả (giải thoát một phần hoặc toàn phần): i) *khổ* (< ***dukkha***), ii) *tập*, nguyên nhân tập khởi của khổ, chủ yếu là khát ái < **craving**; iii) *diệt*, do diệt tận khát ái mà diệt tận khổ, iv) *đạo*, con đường dẫn đến diệt khổ, Thánh đạo tám chi. Từ Pāli *ariya-sacca* thường được dịch là Thánh đế (Noble Truth) nói chung, nhưng chính xác hơn, áp dụng cho những giáo thuyết *về* bốn Thánh Đế (*ariya-saccas*) (xem **Th*.149–55).

Tsongkhapa (1357–1419): Tông-khách-ba, sáng lập của tông phái Gelukpa Tây Tạng (xem **V*I.5 và **V*.40).

undetermined issues (P. *avyākata,* Skt. *avyākṛta)*: vô ký, những vấn đề không được xác định, không có câu trả lời xác định, những vấn đề mà khi được nêu lên để hỏi, Phật im lặng không trả lời, tuyên bố là vô ký, và được chấp nhận không một danh sách tiêu chuẩn nào được xem là có khả tính luận lý: thế giới có vĩnh cửu hay không, thế giới thường (vĩnh hằng) hay vô thường, thân và mạng (hiểu là linh hồn) là hợp nhất hay dị biệt, Như Lai sau khi chết (cũng hàm ý A-la-hán) tồn tại hay không tồn tại, vừa cả hai, hay không vừa cả hai (xem **Th*.10, 20).

unfavourable circumstances, the eight: tám vô hạ, tám nan (Việt quen đọc là *nạn*), tám trường hợp không nhàn hạ, nghĩa là không thuận tiện, rất khó khăn, để được nghe, hiểu và tu tập theo Phật pháp: sanh trong địa ngục; súc sanh; ngạ quỷ; sanh trong các cõi trời sống quá lâu; sanh vào nơi biên địa, nơi mà Pháp không thể tồn tại; bẩm sinh có xu hướng tà kiến, không có khả năng tiếp thu Phật pháp; người khuyết tật không có khả năng trí tuệ để hiểu Pháp; sinh vào thời gian Phật Pháp không tồn tại (xem **V*.14).

unwholesome/unskilful (P. *akusala*, Skt. *akuśala*): bất thiện, không thiện xảo, không khéo léo khi làm những việc mà kết quả trái với mong ước; thường chỉ những hành động xấu bởi động lực tham, sân, si, mà kết quả mang lại khổ, và khiến rời xa Chánh đạo (xem **Th*.102).

Vajravārāhi: Kim Cang Hợi Mẫu: một trong những hiện thân của Du-già Không Hành Mẫu, nữ thần/hộ chủ trong Mật tục/Mật giáo.

Vajrayāna (Skt), 'Kim cang thừa', từ chỉ cho Mật giáo; hình thức của Đại thừa chiếm ưu thế ở Tây Tạng, Mông-cổ và Bhutan, chủ trương giáo nghĩa tức thân thành Phật, chứng đắc bồ-đề trực tiếp với thân này ngay trong đời này, căn cứ tư tưởng Phật tánh bản hữu, tu luyện bằng quán tưởng Bổn tôn qua các mạn-đà-la, và niệm tụng chú ngữ, để thể nhập và đồng nhất với Bổn tôn. (xem *GI.5, 8, 9, SI.2, MI.7, VI).

Vasubandhu: Thế Thân, người em dị bào của Asaṅga (Vô Trước), Luận sư trước theo Hữu bộ say chuyển sang Đại thừa Duy Thức, sinh hoạt khoảng thế kỷ thứ 4, tác giả của luận Câu-xá (*Abhidarmakośa*) rất nổi tiếng, có nhiều ảnh hưởng, và nhiều tác phẩm xiển dương giáo nghĩa Đại thừa Duy Thức (xem **M*I.5, **V*I.6, **V*.64, 76).

view on personality (P. *sakkāya-diṭṭhi*, Skt. *satkāya-dṛṣṭi*): thân kiến, hữu thân kiến, hoại thân kiến; y chỉ trên tồn tại của thân mà khởi kiến chấp Ngã, và Ngã sở, qua bốn phạm trù: nó là Ta, nó là của Ta, nó trong Ta, Ta trong nó; từ "nó" ở đây chỉ cho một trong năm uẩn. Tổng chi, có tất cả 20 phạm trù thân kiến.

vigour (P. *viriya*, Skt. *vīrya*): tinh tấn, nghị lực sách tấn tâm, kiên trì tâm, trong nỗ lực đoạn ác sanh thiện. Một trong các ba-la-mật < **perfections**; và trong năm (thiện) căn < **faculties**.

vinaya (P & Skt): luật, tì-nại-da, kỷ luật tu đạo, khắc phục, chế ngự, được quy định thành những điều khoản tập thành bộ Luật điển xuất gia, gọi là Giới bổn; được giải thích chi tiết trong bộ phận gọi là Luật tạng (Vinaya-piṭaka) cùng với những quy định các quy tắc sinh hoạt thường

nhật trong tăng viện, các quy tắc cử hành Tăng sự, các nguyên tắc giải quyết tranh chấp, thủ tục sám hối, và những điều nên làm và không nên làm, v.v… (xem *GI.7, LI.6, SI, ThI.2, 3, **M*I.4, 6, 7 và **V*I.6).

vipassanā (P, Skt. *vipaśyanā*): quán, tuệ quán chiếu, một phần của tu thiền song song với *samatha: chỉ* (xem **Th*.132, 138, **M*.121–23); đặc biệt, y trên *chỉ*, tập trung quán chiếu vô thường, khổ và vô ngã. Xem thêm < **special insight**.

volition (P & Skt. *cetanā*): tư (tâm sở), cố ý; tư duy với ý định thực hiện một hành vi (nghiệp) thiện hoặc bất thiện qua thân, và ngữ; *tư* là nghiệp của ý; sau khi tư, phát khởi hành động qua thân và ngữ. Theo định nghĩa, hành động không được phát động bởi *cetanā*: tư/cố ý, với ý định thiện hoặc bất thiện, không được gọi là nghiệp.

volitional activities (P. *saṅkhārā*, Skt. *saṃskārā*): hành: thứ tư trong năm uẩn < categories of existence. Hành quan trọng nhất là tư <**volition** hoặc ý chí/ ý định (động lực gây nghiệp). Từ này cũng chỉ cho chi thứ hai (hành) trong 12 chi Duyên khởi, cũng gần đồng nghĩa với nghiệp, nhưng khác ở chỗ, nghiệp thuộc hiện tại, đang được thực hiện, trong khi hành chỉ cho nghiệp đã làm trong quá khứ và được tích lũy cho đến khi hội đủ duyên sẽ cho quả. Theo nghĩa rộng hơn, từ *saṅkhārā*/*saṃskārā* đồng nghĩa với *saṃskata*: hữu vi, khác nhau ở chỗ, hữu vi được nhìn từ phương diện tiêu cực, cái đã được tạo tác (về ngữ pháp, nó là phân từ quá khứ dùng làm danh từ), trong khi *saṃskhāra*: hành, được nhìn từ phương diện năng động (về ngữ pháp, nó là danh từ chỉ hành động, cùng ngữ tộc với *saṃskata*).

way of being (P & Skt. *bhava*): hữu, tồn tại, trạng thái tồn tại, thể cách tồn tại và hành động được định hình chấp thủ của một người, và dẫn tới sự tái sinh kế tiếp. Đôi khi Anh dịch là becoming: cái/sự đang trở thành.

Wheel-turning monarch (P. *Cakkavatti*, Skt. *Cakravartin*): Chuyển luân vương, hoàng đế thống nhất bốn châu thiên hạ không bằng vũ lực mà bằng đạo lý/pháp; đất

nước thanh bình, phồn vinh, nhân dân an lạc, thi hành 10 nghiệp đạo thiện; quân vương lý tưởng của Phật giáo; được xem là mẫu thế tục của Phật, nếu Ngài không xuất gia. Cả hai đều phú bẩm với 32 tướng hảo của đại nhân (xem **L*.38), nhưng do xuất gia và thành Phật nên giải thoát sanh tử, trong khi Chuyển luân vương còn phải lưu chuyển trong sanh tử (xem **L*I.5, **L*.38, 65, **Th*.61, 213, 228, **V*.13).

wholesome/skilful (P. *kusala*, Skt. *kuśala*): thiện, thiện xảo, khéo léo; chỉ cho hành động khéo léo, thiện nghiệp, thiện hành, hay tâm tư tốt đẹp, thiện tâm, phát khởi những hành vi tốt đẹp như bố thí, không làm hại các chúng sanh, có thiện ý, có trí tuệ, và cuối cùng, bằng tâm tư thiện xảo trong các pháp tu tập mà lần lượt chứng ngộ giải thoát (xem **Th*.102, 111, **V*.41).

wholesome roots (P. *kusala-mūla*, Skt. *kuśala-mūla*): thiện căn, rễ của thiện, chỉ ba yếu tố tâm lý: vô tham, vô sân, vô si, bản chất của tất cả những gì được gọi là thiện.

Wisdom (P. *paññā*, Skt. *prajñā*): tuệ, nhận thức, một yếu tố tâm lý hoạt động trong mọi nhận thức; tuệ phát triển, tức sự khôn ngoan, hiểu biết, được tác thành bởi: do nghe (văn tuệ), do tư duy (tư tuệ) và do kinh nghiệm tu tập (tu tuệ); tuệ cao nhất, Hán thường phiên âm là *bát-nhã*, để không nhầm với các tuệ thông tục khác (xem **Th*.98, 143–48, **M*.129 và **V*.71–3).

world-system (P & Skt. *loka-dhātu*): thế giới, thế giới hệ, một thế giới đơn lẻ như một hệ mặt trời, được cho là rộng lớn cho đến quỹ đạo của mặt trời và mặt trăng. Có ba cấp thế giới hệ, gồm các cụm có thể so sánh với các cụm thiên hà: 1000 thế giới với 1000 mặt trời và mặt trăng hợp thành một tiểu thiên thế giới, tức hệ số ngàn cấp nhỏ; 1000 tiểu thiên lập thành một trung thiên, hệ số ngàn cấp trung; 1000 trung thiên lập thành một đại thiên, hệ số ngàn cấp lớn; 3 đại thiên thành một cõi Phật (xem **Th*.62).

yakṣa (Skt; P. *yakkha*): dạ-xoa, một loại quỷ thần có bản tính thường gây rối (xem **Th*.5 và **M*.14, 68, 96, 108, 153).

Yogācāra (Skt): Du-già Hành tông, trường phái triết học Đại thừa với tư tưởng chủ đạo rằng thế giới được nhận thức chỉ là ảnh hiện, ảnh tợ, của thức (xem ***M***.142–43). Yogācāra còn được gọi là Duy Thức tông.

Zen (Jp), Thiền, xem <**Chan**.

Ghi chú/ Notes

Ghi chú/ Notes

PHẬT ĐIỂN PHỔ THÔNG:

DẪN VÀO TUỆ GIÁC PHẬT

Chủ biên bản dịch Việt:

LÊ MẠNH THÁT - TUỆ SỸ

❁

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@yahoo.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

■

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: TBT Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Bản thảo & bìa: Hương Tích – Trung Hiếu

■

Liên kết thực hiện:
Thư Quán HƯƠNG TÍCH
308/12 Nguyễn Thượng Hiền
P. 5, Quận Phú Nhuận, TP. HCM.
☏: (28) 35500339
Email: huongtichbooks@gmail.com

In 1000 cuốn, khổ 12 x 20cm tại Xí nghiệp In Fahasa.
Số XNĐKXB: **338-2020/CXBIPH/16 - 06/HĐ**
Số QĐXB của NXB: 107/QĐ-NXBHĐ, ký ngày 17 tháng 2/ 2020.
In xong và nộp lưu chiểu 2020.
Mã số sách chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-9908-38-5